

.. Chữ Tất đàm (ta). Cũng gọi Đá, Đát, Tha. Một trong 50 hoặc 42 chữ cái Tất đàm, loại thứ nhất trong năm loại thanh (xỉ thanh).

Kinh Đại phẩm bát nhã quyển 5, kinh Đại phương quảng trang nghiêm quyển 4, kinh Đại nhật quyển 2, luận Đại trí độ quyển 48 v.v... lấy Ta làm chữ đầu của chữ Tathà(Như thị), Tathatà (Chân như) mà giải thích chữ Ta là nghĩa tất cả pháp như như bất động.

Đại nhật kinh số quyển 7 thì giải thích chữ Ta là nghĩa như như bất khả đắc (Đại 39, 653 hạ): “Chữ Ta là tất cả pháp như như bất khả đắc. Tiếng Phạm Tathatà nghĩa là như như. Trong ngữ thể có tiếng “đắc” (được), chứng đắc như như tức là nghĩa giải thoát. Như nghĩa là thực tướng các pháp, trong thực tướng, những thứ hí luận không thấy đúng như thực thì đều diệt hết, bản tính thường như không thể phá hoại. Nếu thấy chữ Ta (đa) liền biết tất cả pháp đều là tướng như như”. Bởi thế xưa nay gọi chữ Đa này là chữ Đa như như.

Ngoài ra, kinh Thủ hộ quốc giới chủ đà la ni quyển 3 giải thích chữ Đa là nghĩa “Tất cả pháp chân thực”.

[X. kinh Đại bát nhã Q.490; Hoa nghiêm Đkinh Phổ hiền hành nguyện phẩm Q.31; Tất đàm tạng Q.5, Q.6]. (xt. Tất Đàm).

ĐA BẢO PHẬT

Đa bảo, Phạm: Prabhùtaratna. Dịch âm: Bào hưu la lan. Cũng gọi Bảo thắng Phật, Đại bảo Phật, Đa bảo Như lai. Cứ theo phẩm Bảo tháp trong kinh Pháp hoa quyển 4 nói, thì đức Phật Đa bảo là người khen ngợi kinh Pháp hoa, là vị Giáo chủ của thế giới Bảo tịnh phương Đông. Cũng là một trong năm đức Như lai.

Sau khi đức Phật Đa bảo nhập diệt, do sức bản nguyện nên toàn thân thành xá lợi, mỗi khi có đức Phật nào tuyên thuyết kinh Pháp hoa thì Phật Đa bảo từ dưới đất hiện lên, đứng trước

đức Phật ấy để chứng minh nghĩa chân thực của kinh Pháp hoa. Còn tháp bảy báu của Phật Đa bảo từ dưới đất nhô lên được trang sức bằng vô số bảo vật là biểu thị ý nghĩa tất cả cõi nước của chư Phật

ĐA BẢO PHẬT

Phật Đa Bảo

1398

Í

Tranh Tháp Đa Bảo (Bích Họa ở Đôn Hoàng) đều cùng một tính quý báu. Phật Đa bảo và Phật Thích ca mâu ni cùng ngồi trong tháp là hiển bày nghĩa chư Phật đều vì đại sự thành tựu việc giáo hóa chúng sinh mà thị hiện ở thế gian.

Tại Trung quốc, từ xưa đến nay, tín ngưỡng kinh Pháp hoa rất thịnh hành, do đó, nhiều tháp Đa bảo cũng đã được tạo lập, như trong hang đá Vân cương ở Đại đồng còn lại không ít di tích của tháp này. Về hình tượng của Phật Đa bảo, cứ theo bài kệ trong kinh Pháp hoa mạn đồ la uy nghi hình sắc pháp chép, trên đầu có nhục kế như búi tóc màu xanh đậm hình chiếc mũ, giữa khoảng chân mày phóng ra ánh sáng chiếu khắp tất cả, thân màu vàng ròng, kết Trí quyền ấn định tuệ, mình mặc ca sa, ngồi kết già trên hoa sen lớn.

Các kinh thường lấy Phật Đa bảo làm Đại nhật Như lai của Kim cương giới và lấy Phật Thích ca làm Đại nhật Như lai của Thai tạng giới.

[X. luận Đại trí độ Q.7; Pháp hoa văn cú Q.8 phần dưới; Pháp hoa nghĩa số Q.9; Tuệ lâm âm nghĩa Q.28].

ĐA BẢO THÁP

Cũng gọi Đa bảo Phật pháp. Tháp thờ đức Đa bảo Như lai. Tháp này được kiến tạo căn cứ theo lời dạy trong phẩm Kiến bảo tháp của kinh Pháp hoa quyển 4. Ở Trung quốc từ xưa do tín ngưỡng Pháp hoa thịnh hành, nên sự xây dựng tháp Đa bảo cũng rất phổ biến, như trong các hang đá Vân cương, Long môn ở Đại đồng hiện còn có di tích của tháp này. Trong tháp phổ thông thờ tượng đức Phật Thích ca và Phật Đa bảo ngồi chung, là căn cứ vào việc đức

Phật Đa bảo chia nửa tòa ngòai cho Phật Thích ca được ghi chép trong kinh Pháp hoa. Tháp Đa bảo ở thời Lục triều phần nhiều được kiến tạo theo kiểu tháp ba tầng. Ngoài ra, cứ theo điều Đường khai nguyên nhị thập niên trong Phật tổ thống kê quyển 4 và bia cảm ứng về tháp Phật Đa bảo ở chùa Thiên phúc tại Tây kinh đời Đường ghi chép, có thể biết được là đa số các chùa viện ở đời Đường đều có tạo lập tháp Đa bảo.

Tại Nhật bản, chùa Trường cốc còn tàng trữ bức tranh Thiên Phật Đa bảo Phật tháp khắc trên bản đồng, tháp này được kiến trúc theo kiểu bảo tháp ba tầng thời cổ đại. Đến đời sau thì gọi bảo tháp kiểu hai tầng là tháp Đa bảo; tầng dưới có ba gian, tầng trên có cây cột hình tròn, bộ phận nối liền tầng dưới với tầng trên có hình khum (vòm): đó là đặc sắc của kiểu tháp này. Đại tháp căn bản (tháp Du ki) ở núi Cao dã tại Nhật bản thuộc loại tháp này.

Ngoài ra, di tích tháp Đa bảo còn lại ở các chùa viện thuộc thời đại Liêm thương như: chùa Thạch sơn, viện Kim cương tam muội (núi Cao dã), viện Từ nhĩn (Đại phản), chùa Tịnh độ (Quảng đảo), chùa Trường bảo (núi Hòa ca) v.v... đều thuộc về quốc bảo của Nhật bản. Trong đó, tháp Đa

ĐA BẢO THÁP

Tháp Đa Bảo

ở chùa Thạch Sơn

1399

Í

bảo của chùa Thạch sơn là di tích xưa nhất hiện còn. Lại theo sự giải thích của Mật giáo, tháp Đa bảo ở các mộ đá, cũng giống như tháp báu, cũng có nhiều tầng.

ĐA BẢO THÁP BI

Bia ghi lại nguyên do kiến tạo tháp Đa bảo của ngài Sở kim ở chùa Thiên phúc tại Tây kinh đời Đường.

Nội dung văn bia nói: Một đêm tĩnh mịch, ngài Sở kim trì tụng kinh Pháp hoa đến phẩm Kiến bảo tháp, ngài bỗng thấy Bảo tháp hiện ra rõ ràng ở trước mắt, liền nguyện xây dựng tháp và khởi công vào niên hiệu Thiên bảo năm đầu (742) đời

Đường. Sáu năm sau, ngài Sở kim lại phát tâm chép 1.000 bộ kinh Pháp hoa để trấn áp, đến năm Thiên bảo 11 (752) tháp mới được hoàn thành.

Bia này do Sầm huân soạn văn, Từ hạo khắc chữ triện trên gạch (trán) bia, Nhan chân khanh viết chữ. Thể chữ của họ Nhan hơi nhỏ, nhưng già dặn và cân đối. Chữ viết trên các lầu gác của đời Thanh phần nhiều phỏng theo thể chữ của bia này.

Tây kinh Thiên phúc tự Đa bảo Phật tháp cảm ứng bi do Sầm huân soạn, nói: “Nếu Diệu pháp liên hoa là nguồn suối bí mật của chư Phật, thì tháp Phật Đa bảo vọt hiện lên là để chứng kinh”.

ĐA ĐA

.....

Phạm: Tàta.

Cổ ngữ của Ấn độ, hàm ý là cha. Còn mẹ thì tiếng Phạm là ambà, tiếng Pàli là amma (dịch âm: A ma).

ĐA ĐÁ BÀ HÒA

Đa đá là cái đáng trẻ con tập đi. Bà hòa là tiếng trẻ con tập nói. Tức là dùng sự tập đi, tập nói của trẻ con để ví dụ cho vấn đề sơ bộ, không có gì quan trọng.

Pháp hoa huyền nghĩa thích tiêm quyển 2 (Đại 33, 822 hạ), nói: “Đa đá là đáng tập đi, bà hòa là tiếng tập nói, ví dụ cho tam tạng mới chỉ là sơ giáo, nhưng người thực hành tam tạng lại cho đó là thật, cho nên nói chẳng biết.”

[X. Pháp hoa huyền nghĩa Q.1 phần trên].

ĐA GIÀ LA HƯƠNG

Đa già la, Phạm: Tagara. Cũng gọi Đa yết la hương, Đa già lưu hương, Đa già lâu hương, Đa kiếp la hương. Hán dịch: Căn, bất một, mộc hương. Loại hương được chế từ cây Đa già la. Nhưng cũng có thuyết cho hương đa già la cũng giống như hương linh lăng (hương được chế từ loại cỏ thơm mọc trong khe núi Linh lăng). Thông thường người ta hay coi hương đa già la và hương già la là một thứ.

Kinh Kim quang minh tối thắng vương quyển 6 phẩm Tứ thiên vương hộ quốc nói, khi tu pháp phải dùng hương này cùng với

các thứ hương khác như an túc, chiêm đàn, long não v.v... lấy mỗi thứ một phần bằng nhau trộn làm một, bỏ vào lò hương đốt lên cúng dường.

Cũng kinh đã dẫn quyển 7 xếp loại hương này vào hàng thứ 15 trong 32 vị hương được.

[X. kinh Đại bát niết bàn (bản Bắc) Q.11; luật Tứ phần Q.42; Tuệ lâm âm nghĩa Q.3; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.8].

ĐA KHÂU A SƯ

Người nói nhiều, lảm lời. Tiếng dùng trong Thiên lâm.

Bích nam lục tắc 50 (Đại 48, 185 trung), nói: “Tụng rằng: Cơm trong bát, nước trong thùng, kẻ nói nhiều (đa khẩu a sư) khó để miệng tới”.

ĐA KHÂU A SƯ

1400

Í

ĐA LA

.....

I. Đa la. Phạm:Tàla. Cây đa la. Cũng gọi Ngạn thụ, Cao tủng thụ. Loại cây này sinh sản nhiều ở vùng đất cát gần bờ biển tại các nước Ấn độ, Miến điện, Tích lan v.v...

cây cao khoảng 22 mét thuộc họ cây cọ. Lá dài rộng, bằng phẳng trơn láng, cứng chắc, từ xưa đã được dùng để

viết chép kinh sách, gọi là Bối đa la diệp; quả chín thì đỏ, giống như quả thạch lựu, ăn được.

Cây đa la nếu bị chặt ngang thân thì không nảy chồi lại được nữa, bởi thế, trong các kinh phần nhiều nó được dùng để ví dụ cho các tử khuru đã phạm trọng tội Ba la li, không thể cứu được.

[X. kinh Pháp hoa Q.5 phẩm Phân biệt công đức; luận Tập dị môn túc Q.4; Đại đường tây vực kí Q.11; Huyền ứng âm nghĩa Q.2, Q.24; Tuệ uyển âm nghĩa Q.thượng].

(xt. Bối Đa La Diệp).

II. Đa la. Phạm:Tàrà. Hán dịch: Nhãn (mắt), Nhãn đồng (con người mắt), Diệu mục

trinh (mắt rất sáng), Cực độ. Là tên vị Bồ tát được sinh ra từ ánh sáng trong mắt của bồ tát Quan thế âm.

(xt. Đa La Bồ Tát).

III. Đa la. Phạm:Patra(âm Hán: bát đa la), gọi tắt là Đa la. Cùng nghĩa Bát. Chỉ cho cái chậu bằng bạc hoặc bằng đồng trắng dùng đựng nước thơm để tắm tượng Phật vào ngày Đản sinh.

ĐA LA BỒ TÁT

Đa la, Phạm:Tàrà, Tạng: Sgrol-ma(hàm ý mẹ cứu vớt). Cũng gọi Đa lợi bồ tát, Đa lệ bồ tát. Dịch ý: mắt, mắt rất sáng, cực độ, cứu vớt, trông mắt (con người). Còn gọi là Thánh đa la bồ tát, Đa la tôn, Đa lợi tôn. Là hóa thân của bồ tát Quan âm, cho nên cũng gọi Đa la tôn Quan âm, Đa la Quan thế âm. Ngài ngồi ở mé tây bồ tát Quán tự tại (hàng thứ nhất quay về bên phải) trong viện Quan âm trên Hiện đồ Thai tạng giới mạn đồ la Mật giáo. Tức là Phật mẫu của Quan âm bộ.

Cứ theo kinh Đại phương quảng mạn thù thất lợi phẩm Quán tự tại bồ tát thụ kí chép, thì bồ tát Quán tự tại vào tam muội Phổ quang minh đa la, dùng sức tam muội, từ nơi mắt phóng ra một luồng ánh sáng rất lớn, tức thì bồ tát Đa la từ trong luồng ánh sáng ấy sinh ra. Bồ tát Đa la soi sáng tất cả chúng sinh, cũng như mẹ hiền ban cho tình thương, cứu vớt chúng sinh ra khỏi biển khổ sống chết. Mật hiệu của Ngài là Bi sinh kim cương(hàm ý từ bồ tát Đại bi Quan thế âm sinh ra), Hạnh nguyện kim cương; hình tam muội da là hoa sen xanh. Chúng tử là (ta) hoặc (taô), nghĩa là như như bất khả đắc.

Cứ theo kinh Đại nhật quyển 4 phẩm Mật ấn nói, thì ấn tướng của vị Bồ tát này là Nội phược quyền, nghĩa là tay trái (Định) và tay phải (Tuệ) đan vào nhau ở bên trong, hai ngón trở duỗi thẳng chập đầu ngón lại như cây kim, hai ngón cái dang ra ấn lên trên hai ngón trở. Chân ngón là:

“Nam ma tam mạn đa bột đà nam đá lệ đa lữ ni yết rô noa ôn bà phê sa ha”.

Lại theo kinh Đại nhật quyển 1 phẩm Cụ duyên

ĐA LA BỒ TÁT

Cây Đa la

Bồ Tát Đa La

(Mạn Đồ La Thai Tạng Giới)

1401

Í

nói, hình tượng vị tôn này là hình người đàn bà trung niên, màu trắng phớt xanh, chấp hai tay kẹp lấy cành hoa sen xanh, mình mặc áo trắng. Nhưng hình ngài vẽ trên Hiện đồ Thai tạng giới mạn đồ la lại hơi khác, tức là toàn thân màu xanh lơ, mặc áo yếm ma, đầu đội mũ tết bằng tóc, trên có hóa Phật, hai tay chấp lại, không cầm hoa sen, ngồi bán già trên tòa sen, ngồi ở bên phải bồ tát Quán tự tại, bên trái vị tôn này có một sứ giả.

Ở Ấn độ thời xưa, bồ tát Đa la đã rất được tôn sùng, điều đó được thấy qua các bài tán bằng tiếng Phạm như:

Àrya-tàrànamàstoiīarazatakastotra

(khen ngợi

108 danh hiệu của bồ tát Đa la),

Ekaviôzati-stotra (hai mươi một lễ tán

thán Cứu độ Phật mẫu) và

Àrya-tàràragdharàstotra

(Tán thán Thánh Đa

la cầm mũ) v.v...

Ngoài ra, ở Trung quốc, Tây tạng và Mông cổ, tín ngưỡng bồ tát Đa la cũng rất thịnh hành. Tại Nhật bản thì Ngài được gọi là Đa la tôn Quan âm, là một trong 33 hóa thân của bồ tát Quan âm, cũng được sùng bái rất rộng.

Vị Bồ tát này có 21 hóa thân:

1. Cứu độ tóc dững mẫu(Bà mẹ cứu vớt rất mau chóng, mạnh mẽ).
2. Bách thu lăng nguyệt mẫu(Bà mẹ như vầng trăng sáng của trăm mùa thu).
3. Tử ma kim sắc mẫu(Bà mẹ màu vàng ròng tươi).
4. Như lai đỉnh kế mẫu(Bà mẹ có búi tóc trên đỉnh đầu giống như nhục kế của đức Như lai).

5. Đát la hồng tự mẫu(Bà mẹ chữ Đát la hồng).

6. Thích Phạm Hỏa thiên mẫu (Bà mẹ Đế thích, Phạm thiên, Hỏa thiên).

7. Đạc la chi phát mẫu.

8. Đô lí đại khẩu mẫu.

9. Tam bảo nghiêm án mẫu.

10. Uy đức hoan duyệt mẫu(Bà mẹ có uy đức khiến chúng sanh vui vẻ, đẹp lòng).

11. Thủ hộ chúng địa mẫu(Bà mẹ giữ gìn, hộ vệ các nơi).

12. Đỉnh quan nguyệt tướng mẫu(Bà mẹ đội mũ hình mặt trăng).

13. Như tận kiếp hỏa mẫu(Bà mẹ ban sự yên vui như thoát được kiếp lửa).

14. Thủ ấn đại địa mẫu(Bà mẹ tay ấn quả đất).

15. An ân nhu thiện mẫu(Bà mẹ dịu hiền an ổn).

16. Phổ biến cực hỉ mẫu(Bà mẹ ban phát sự vui mừng cho khắp cả chúng sinh).

17. Đô lí ba đề mẫu.

18. Tát la thiên hải mẫu.

19. Chư thiên tập hội mẫu(Bà mẹ tập họp các trời).

20. Nhật nguyệt quang viên mẫu(Bà mẹ tròn đầy, rộng lớn như mặt trời mặt trăng).

21. Cụ tam chân thực mẫu(Bà mẹ có đầy đủ ba chân thực).

[X. kinh Bất không quyển sách thân biến chân ngôn Q.4, Q.9, Q.19, Q.23; kinh Đại phương quảng mạn thù thất lợi phẩm Mạn đồ la; kinh Đại nhật Q.4 phẩm Phổ thông chân ngôn tạng; kinh Thánh đa la bồ tát nhất bách bát danh đà la ni; Đại nhật kinh số Q.5, Q.10; Đại đường tây vực kí Q.8, Q.9].

ĐA LA BỒ TÁT

Bồ Tát Bạch Đa La

Bồ Tát Lục Đa La

1402

Í

ĐA LA BỒ TÁT MẠN ĐỒ LA

Là mạn đồ la được nói trong phẩm Quán tự tại đa la bồ tát mạn đồ la của kinh Đại phương quảng mạn thù thất lợi.

Nếu có người thiện nữ muốn thành tựu

nhất thiết chủng trí thì chọn nơi đất tốt, lập đàn tràng mỗi bề bằng bốn trữu (khuyú tay), tám trữu, 16 trữu v.v... bốn phía đàn đặt ba viên. Chính giữa mạn đồ la tôn trí Phật Thích ca mâu ni trong tướng thuyết pháp, bên phải Ngài là bồ tát Quán tự tại, bên trái là bồ tát Kim cương tạng, phía sau có tám vị Đại bồ tát như: Di lặc, Đại thế chí v.v...

Dưới tòa sư tử của đức Thích ca Như lai có một ao sen, trong ao có hoa sen báu, bồ tát Đa la ngồi kết già trong hoa sen, tay trái cầm hoa sen xanh, tay phải ngửa lên đặt ở ngang rốn trong tư thế ngồi thiền.

Ngoài các vị tôn ở chung quanh đức Thích ca và ở bốn cửa bốn phương của đàn mạn đồ la nói trên, còn vẽ vô số Bồ tát, Minh vương, Chư thiên, Dược xoa, Long vương v.v...

ĐA LA DIỆP KÍ

.....
Gồm 3 quyển, do ngài Tâm giác thuộc tông Chân ngôn của Phật giáo Nhật bản soạn, thu vào Đại chính tạng tập 94. Cũng gọi Đa la diệp sao.

Ngài Tâm giác đã căn cứ vào các sách tự điển tiếng Phạm như: Phạm ngữ thiên tự văn của Nghĩa tịnh, Phạm ngữ tạp danh của Lễ ngôn, Đường phạm văn tự của Toàn chân, Phiên phạm ngữ (không rõ tác giả), Phạm ngữ tập của Tín hành (người Nhật) v.v... và dựa theo thứ tự các chữ cái của Nhật bản để sắp xếp chia loại và giải thích ngữ nghĩa tự vựng của tiếng Phạm trong các sách kể ở trên.

1. Quyển thượng gồm 9 âm: Y, lữ, ba, nhân, tri, lợi, lưu, viễn, hòa.
2. Quyển trung gồm 15 âm: Ca, đa, lễ, sở, tân, nễ, na, lang, võ, vũ, tinh, ư, cửu, dã, vạn.
3. Quyển hạ gồm 16 âm: Kế, bất, ki, giang, thiên, a, tả, cơ, do, nữ, cung, chí, tỉ, mao, thế, thôn.

Ngoài ra, tác giả còn dựa vào các kinh sách: Quán Phật tam muội, kinh Văn thù vấn, kinh Tú diêu, Bất không quyển sách quĩ, luận Đại trí độ, Huyền ứng nhất thiết

kinh âm nghĩa, Đại nhật kinh sơ, Phạm võng kinh cổ tích kí, Đại đường tây vực kí, A di đà kinh Phạm bản v.v... để bổ túc cho nội dung của sách này.

Đa la diệp kí là bộ tự điển tiếng Phạm xưa nhất hiện còn ở Nhật bản.

ĐA LA NA THA

.....
Phạm: Tàranàtha, Tạng: Kun-dga# Sii-po(Cổn cát minh ba). Vị tăng Tây tạng thuộc phái Phật giáo Tước nam. Sư sinh vào năm Vạn lịch thứ 3 (1575, có thuyết nói Vạn lịch năm đầu) đời Minh. Sư là tác giả của bộ “Đa la na tha Phật giáo sử”.

Sau, đức Đạt lai Lạt ma đời thứ 4 phái sư đến Ngoại Mông cổ truyền pháp, sư được vua Mông cổ tôn làm “Triết bổ tôn đan ba”. Sư tịch ở Khố luân, không rõ tuổi thọ. Thân chuyển sinh của sư là Khố luân hoạt Phật (Phật sống ở Khố luân).

ĐA LA NA THA PHẬT GIÁO SỬ

Tạng: Dam -pa#i chos - rin - po - che #phags - pa#i yul - du ji - ltar dar - ba#i tshul gsal - bar bston - pa, Dgos - #dod kun - #byuí. Cũng gọi Ấn độ Phật giáo sử. Do Đa la na tha (Phạm: Tàranàtha) soạn.

Đa la na tha sinh ở Tạng châu, tên Tây ĐA LA NA THA PHẬT GIÁO SỬ 1403

Í tạng của sư là: Kun - dga# siii - pa

(Cổn cát ninh ba), thuộc phái Tước nam (Tạng:Jo - naí - pa) của Phật giáo Tây tạng. Sư soạn xong bộ sách này vào năm 1608 Tây lịch.

Nội dung trình bày về 201 nhân vật, các Vương triều từ vua A xà thế trở xuống và quá trình Phật giáo truyền đến Tích lan, Tây tạng. Đặc sắc nhất là nửa sau của bộ sách chép về tình hình Phật giáo Đại thừa từ hậu kì đến thời đại Mật giáo.

Bộ sử này đã sớm được giới học giả biết đến, vì đây là tư liệu trọng yếu về lịch sử Phật giáo Ấn độ rất trân quý. Năm 1868, ông A. Schiefner đã dịch ra tiếng Đức dưới

nhan đề Tàranàtha's Geschichte des Buddhismus in Indien và ấn hành. Ngoài bản tiếng Đức còn có các bản dịch tiếng Nga và tiếng Nhật.

ĐA LÊ TAM HÁT

Đa lê là gọi tắt từ Đa lê lộ ca dã phệ xà dã la nhạ (Phạm:Trài-lokya-vidya-ràja), dịch là Hàng tam thế minh vương, Thắng tam thế minh vương, một trong năm Đại minh vương của Mật giáo. Tam hát tức ba lần xưng chữ "Hồng".

Đa lê tam hát nghĩa là Hàng tam thế minh vương kết đại ấn và ba lần xưng chữ Hồng để phá trừ phiền não.

[X. Bí tạng bảo thực Q.thượng].

ĐA LIỆT PHÁI

.....

Một trong những tông phái Phật giáo Tiểu thừa của dân tộc Thái ở vùng Đức hoành thuộc tỉnh Vân nam. Tín đồ phái này giữ năm giới rất nghiêm khắc, nên không chăn nuôi gia súc, chỉ nuôi con gà gáy sáng để biết thời giờ. Cũng không thờ lễ bất cứ vị thần nào mà chỉ lễ Phật và chư tăng ở các chùa viện Phật giáo. Nếu khi tăng chúng trong thôn mình không có người thừa kế, thì có thể thỉnh chư tăng từ thôn khác đến thừa kế, hoặc cũng có thể thay đổi tín ngưỡng mà đi theo các giáo phái như: Bãi trang, Doãn, Tả đề v.v...

Phái Đa liệt có bốn bậc: Kiệt tử, Triệu chương, Triệu môn và Bằng cát. Trong đó, Triệu chương, sau khi mùa Quan môn (giống như Hạ an cư, ND) kết thúc, có thể xin trở về nhà, tạm thời cởi áo ca sa để bước qua đời sống thế tục. Ở các chùa viện phái Đa liệt cũng có sư ni (Nha cáo), nhưng chỉ ở địa vị phụ thuộc mà thôi.

ĐA MA LA BẠT HƯƠNG THỤ

Cây hương Đa ma la bạt.

Đa ma la bạt, Phạm: Tamàlapatra hoặc Tamàlapattra, Tamàla, Tamàlaka, Tama, Patra; Pàli: Tamàla. Cũng gọi Đa ma la bạt thụ, đa ma la thụ. Loại cây thuộc họ Churong. Tên khoa học: Cinnamomum nitidum. Trung quốc gọi là Hoắc hương, hoặc gọi Hoắc điệp hương,

Căn hương, Xích đồng điệp v.v... sinh sản ở Trung quốc, Nam Ấn độ, Tích lan v.v... Cây mọc thành bụi, hoa màu vàng nhạt, vỏ cây có hương vị nhục quế, lá dùng làm hương, cũng có thể chế thuốc phát hãn (làm toát mồ hôi), kiện vị (bổ dạ dày).

Ngoài ra, trong Phiên dịch danh nghĩa tập quyển 8 thiên Chúng hương, Đa ma la bạt được dịch là "tính vô cầu hiền".

[X. kinh Đại bát nhã Q. 318; kinh Pháp hoa Q.4, Q.6; Tuệ lâm âm nghĩa Q.3].

ĐA MA LA BẠT HƯƠNG THỤ

Cây hương Đa ma la bạt

1404

Í

ĐA MA LA HƯƠNG BÍCH CHI PHẬT

Phạm: Tamàlapatra-pratyekabuddha.

Dịch âm: Đa ma la bạt đất la bát la để duệ kế mẫu đà. Cũng gọi Đa ma la bạt hương bích chi Phật, Đa ma la điệp duyên Phật. Dịch ý là Hoắc điệp hương, Tính vô cầu hiền.

Vị tôn này ngồi ở ngôi thứ 3 hàng ngoài, phía bắc vị Trung tôn trong viện Thích ca trên Hiện đồ Thai tạng giới mạn đồ la Mật giáo, đồng thể với đức Phật Đa ma la bạt chiên đàn hương của Hiện giáo. Hình tượng của Ngài hơi gầy, toàn thân màu vàng nhạt, đắp ca sa hở vai, tay trái nắm góc ca sa để trước ngực, cánh tay phải co lại, bàn tay duỗi thẳng, co ngón vô danh (áp út) và ngón út, ngồi kết già trên tòa sen đỏ. Chủng tử là (va), hình tam muội da là gậy tích, mật hiệu là Phân uân kim cương.

[X. kinh Đại nhật Q.5 Bí mật mạn đồ la].

ĐA NIỆM DIỆT TỘI

.....

Xung niệm danh hiệu Phật có thể tiêu diệt tội chương. Nếu trong khoảng một niệm mà diệt được tội thì gọi là Nhất niệm diệt tội; nếu xung danh từ hai niệm trở lên mà diệt được tội thì gọi là Đa niệm diệt tội. Như kinh Quán vô lượng thọ nói Hạ phẩm hạ sinh xung danh 10 niệm diệt được tội, tức là Đa niệm diệt tội.

Còn tông Tịnh độ thì cho rằng công đức xung danh niệm Phật của chúng sinh có thể

tiêu diệt tội chướng, tuy tùy theo căn cơ khác nhau mà có người nhất niệm diệt tội, có người đa niệm diệt tội, nhưng số người đa niệm diệt tội vẫn nhiều hơn.

(xt. Nhất Niệm Diệt Tội).

ĐA THẦN GIÁO

Tôn giáo tin thờ nhiều thần linh.

Đa thần giáo bắt đầu vào hậu kì của xã hội nguyên thủy. Nhân loại ở thời kì này đối với các hiện tượng thiên nhiên có lúc sợ hãi, có lúc vui thích, coi mặt trời, mặt trăng, các vì tinh tú, gió mưa sấm sét, cây đá núi rừng, sông biển hồ ao... tất cả đều có thần cách và sinh lòng tín kính. Ngoài ra, thần linh ma quỷ, tổ tiên, anh hùng v.v... đều là đối tượng tin thờ của người theo Đa thần giáo.

Trung quốc từ xưa đã tin Đa thần giáo, cho rằng các thần lớn nhỏ đều có các chức năng nhất định; bắt đầu từ Táo quân trong nhà, đến ông Thổ thần trông coi một xóm, ông Thành hoàng quản trị một làng, rồi lên nữa là thần các cõi trời, cho đến đấng chúa tể tối cao trong vũ trụ v.v... tất cả đều được người Trung quốc tôn thờ tin tưởng và cầu mong các thần phù hộ đất nước, khiến cho mưa thuận gió hòa, nhân dân yên vui.

Ngoài ra, tín ngưỡng nhân gian phổ thông cũng có khuynh hướng nhân cách hóa các vị thần, như vào các ngày kì (giỗ) thần hoặc hội hè, người ta giết gà giết dê để cúng tế, đàn nhạc múa hát, giả tưởng các thần cũng cần thụ hưởng múa hát, rượu thịt, phong tục này đời đời tiếp nối, cho mãi tới gần đây mới có phần sút giảm. Tuy nhiên, cái nền tảng của tín ngưỡng nhân cách hóa vẫn còn đó. Chẳng hạn, cách xưng hô đối với các thần, người ta thường gọi “ông” Thổ địa, “bố” Thần tài, “mẹ” Quan âm v.v... cũng là bằng chứng của sự nhân cách hóa các vị thần.

ĐA THẦN GIÁO

Phật Đa Ma La Hương Bích Chi
(Mạn Đà La Thai Tạng Giới)

1405

Í

Ấn độ xưa cũng tin Đa thần giáo. Người

thời ấy thông thường cho mỗi một hiện tượng tự nhiên đều có tính thần, từ đó sáng tạo ra nhiều thần. Như Thiên không có thiên thần Đắc vu tư (Phạm: Dyans), Thương không (khoảng trời xanh) thì có thần Bà lâu na (Phạm: Varuṇa). Còn Thái dương (thần mặt trời) thì gọi là Tu lợi nhã (Phạm: Sūrya) v.v... còn nhiều nữa.

Mỗi một vị thần nói trên đều là đối tượng được người Ấn độ tin thờ một cách kiên thành. Mà khuynh hướng Đa thần giáo này cũng được phản ánh trong tín ngưỡng Phật giáo, nhất là vào thời Phật giáo Đại thừa sau này, khuynh hướng ấy rất rõ ràng. Như thuyết “Ứng thân Phật”, xuất hiện vô số Phật. Lại như thuyết “Nghìn Phật trong kiếp Hiền (Phạm: bhadra-kalpa)” v.v... cũng là loại khuynh hướng này. Đây có thể xem như khuynh hướng Đa thần giáo của người Ấn độ đã ảnh hưởng đến giáo nghĩa của Phật giáo.

Rồi đến quan điểm nòng cốt của Đại thừa Phật giáo chủ trương tất cả mọi sinh vật đều có tính Phật cũng bị một số học giả cho là biểu hiện của tín ngưỡng Đa thần.

ĐA TỰ PHÁ NHẤT

.....

Nhiều chữ phá một chữ. Đối lại với “Nhất tự phá đa” (một chữ phá nhiều chữ). Một trong 16 huyền môn do Mật giáo lập ra. Tức là dùng tự nghĩa của các chữ Tất đàm để giải thích phá bỏ sự mê chấp tự tướng của một chữ. Chẳng hạn như khi người ta cho rằng các pháp có gốc, có sinh rồi chấp trước tự tướng của một chữ (a) thì phải quán tưởng các pháp xa lìa tạo tác, xa lìa nhân duyên v.v... rồi dùng tự nghĩa của các chữ (ka), (ha) v.v... để phá thích, từ đó giác ngộ nghĩa các pháp vốn chẳng sinh.

[X. Đại nhật kinh sơ Q.7; Hồng tự nghĩa thập lục huyền môn nghĩa]. (xt. Nhất Tự Phá Đa, Thập Lục Huyền Môn, Tất Đàm).

ĐA TỰ THÀNH NHẤT

... ..

Nhiều chữ thành một. Đối lại với “Nhất

tự thành đa” (Một chữ thành nhiều). Một trong 16 huyền môn do Mật giáo lập ra. Mười sáu huyền môn tức là 16 chữ cái Mật giáo sử dụng để giải thích các chân ngôn chữ Phạm. Đa tự thành nhất tức là kết hợp nghĩa của nhiều chữ mà thành một chữ. Đại nhật kinh sơ quyển 7 lấy nghĩa của chữ (ka) lia tạo tác, chữ (kha) như hư không không tướng, chữ (ga) các pháp vô hành v.v... để thành lập một chữ (a) vốn chẳng sinh.

[X. Hồng tự nghĩa thập lục huyền môn nghĩa]. (xt. Nhất Tự Thành Đa).

ĐA TỰ THÍCH NHẤT

.....

Nhiều chữ giải thích một chữ. Đối lại với “Nhất tự thích đa”(Một chữ giải thích nhiều chữ). Một trong 16 huyền môn do Mật giáo lập ra. Tức là dùng nghĩa lí của nhiều chữ để giải thích nghĩa của một chữ. Như Đại nhật kinh sơ quyển 7 dùng nghĩa của chữ (ka) là tác nghiệp bất khả đắc, chữ (kha) như hư không bất khả đắc, chữ (ha) là nhân bất khả đắc để giải thích nghĩa của chữ (a) là vốn chẳng sinh.

(xt. Nhất Tự Thích Đa, Thập Lục Huyền Môn).

ĐA TỬ THÁP

Phạm: Bahuputraka-caitya, Pàli: Bahuputtaka-cetiya, Bahuputtacetiya. Cũng gọi Thiên tử tháp (Tháp nghìn con), Đa tử chi đề, Phóng cung trượng tháp (tháp buông cung tên gây gộc).

ĐA TỬ THÁP

1406

Í

Là ngôi tháp ở phía tây thành Tì xá li, Trung Ấn độ.

Về nguồn gốc của tòa tháp này có các thuyết sau đây:

- Theo kinh A nâu di trong Trường a hàm quyển 11, thì tháp này là một trong bốn ngôi tháp ở mạn tây thành Tì xá li, Trung Ấn độ.

- Phật quốc kí của ngài Pháp hiện kể rằng: Thời quá khứ có một ông vua có hai phu nhân, bà bé sinh ra một bọc thịt, bà

lớn cho đó là điềm chẳng lành, mới bỏ vào thùng gỗ rồi liệng xuống sông Hằng. Chiếc thùng trôi theo dòng nước xuống vùng hạ du thì một ông vua khác đi chơi, trông thấy, sai người vớt lên mở ra xem, thấy 1.000 đứa trẻ ở trong thùng, hình dáng tốt đẹp, bèn đưa về nuôi. Lớn lên, một nghìn người con rất dũng cảm, thường dự các cuộc chiến tranh và đánh đâu thắng đó.

Một hôm họ bao vây thành của vua cha, người mẹ (bà phu nhân nhỏ của vua) đứng trên lầu cao ở phía đông thành trông thấy, biết đó là 1.000 đứa con của mình, cất cao tiếng gọi, lúc đó, những người con mới biết là mình đang đánh chiếm nước của vua cha, bèn buông cung tên, gây gộc.

Trong đoạn văn ghi trên đây, cha của 1.000 người con tức là vua Phạm dự, quốc vương ở vùng hạ du sông Hằng là vua Ô ki diên, 1000 người con tức là 1000 đức Phật trong kiếp Hiền, còn tháp Đa tử (tháp nghìn con) tức là tháp của 1000 Phật kiếp Hiền. Đức Thế tôn từng đến giáo hóa ở vùng phụ cận tháp này trong ba tháng trước khi Ngài nhập diệt.

-Luận Bích chi phật nhân duyên quyển hạ chép, thừa xưa có vị Bích chi phật sinh làm Đại trưởng giả ở thành Vương xá, Trưởng giả có 30 người con gái, đều có chồng; vì thấy các con sung sướng thì ít mà lo âu thì quá nhiều, hằng ngày Trưởng giả quán xét về điều đó và chứng ngộ được đạo Bích chi phật. Sau, xả thân, vào Niết bàn, các con Ngài xây tháp thờ, người đời gọi là tháp Đa tử.

- Liên đăng hội yếu quyển 1 ghi: Có lần đức Thế Tôn chia chỗ ngôi và truyền pháp cho tôn giả Ca điếp ở trước tháp Đa tử.

[X. Đại tạng nghiêm kinh luận Q.6; kinh Đại bát niết bàn (bản 3 quyển) Q.thượng; Lục tổ đại sư Pháp bảo đàn kinh tự; Đại đường tây vực kí Q.7; Tổ đình sự uyển Q.8; Ngũ đăng hội nguyên Q.1].

ĐA VĂN

.....

Nghe nhiều. Phạm: Bahu-zruta. Hàm ý là nghe nhiều kinh pháp và giáo thuyết

mà thụ trì. Trong mười vị đệ tử lớn của đức Phật, tôn giả A nan là bậc nhất về nghe nhiều. Còn trong năm cái 500 năm thì 500 năm thứ ba là thời đại nghe nhiều bền chắc (đa văn kiên cố).

Theo Dị bộ tông luân luận thuật kí, thì những người đọc tụng nhiều kinh, khéo giữ được những lời Phật nói trong các kinh, là “chúng đa văn” trong bốn chúng đệ tử của Phật. Nhưng kinh Viên giác thì nói, chúng sinh đời mạt pháp hi vọng thành đạo, nhưng không cầu ngộ giải mà chỉ cầu nghe nhiều để tăng thêm ngã kiến, nghe nhiều như thế lại thành có hại.

Cứ theo kinh Nguyệt đăng tam muội quyển 6 nói, thì nghe nhiều có mười điều lợi ích:

1. Biết phiền não làm cho nghiệp nhân thêm lớn. Người tu hạnh Bồ tát nhờ nghe nhiều mà biết tất cả phiền não của chính mình và của chúng sinh đều tăng trưởng nghiệp nhân khiến phải chịu quả báo ở đời vị lai, cho nên cầu xuất li, chứ không để bị phiền não làm mê lầm.

2. Biết rõ sự trong sạch có năng lực phụ trợ đạo Bồ đề. Người tu hạnh Bồ tát nhờ nghe nhiều mà biết tất cả hạnh thanh ĐA VĂN

1407

Í tịnh đều có thể giúp cho đạo Bồ đề, cho nên siêng năng tu tập cầu chứng quả Phật vô thượng.

3. Xa lìa ngờ vực. Người tu hạnh Bồ tát nhờ nghe nhiều mà đối với tất cả các pháp thế gian, xuất thế gian và các luận thuyết của tà ma ngoại đạo đều thông suốt rõ ràng, không còn nghi hoặc.

4. Thấy biết ngay thẳng. Người tu hạnh Bồ tát nhờ nghe nhiều mà biết rõ tất cả pháp tà chính. Nếu có chúng sinh tà kiến tà luận thì nói về sự thấy biết ngay thẳng để sửa chỗ sai lầm của họ.

5. Xa lìa đường sai trái. Người tu hạnh Bồ tát nhờ nghe nhiều mà hiểu rõ đạo lí thiện ác báo ứng, các pháp đồng duyên cho nên không làm những việc phi pháp như giết hại, trộm cướp v.v...

6. Không xa lìa đường chính. Người tu hạnh Bồ tát nhờ nghe nhiều mà thông hiểu tất cả các pháp tà chính, nên chẳng bị những việc trái đạo lí làm mê hoặc, đối với chính pháp của Như lai thường được an trụ, không trở lui.

7. Mở cửa cam lộ. Người tu hạnh Bồ tát nhờ nghe nhiều mà có thể đi sâu vào kho tàng chính pháp của Như lai, biết rõ pháp vị vô thượng, lại đem pháp vị ấy nhuần thấm chúng sinh, làm cho gốc lành của họ thêm lớn.

8. Gần Phật bồ đề. Người tu hạnh Bồ tát nhờ nghe nhiều mà thường siêng năng tu tập, biết các hạnh: giới, định, tuệ có thể đưa đến Thánh quả, cho nên tâm thường an trụ, chăm chỉ tu đạo, nhờ đó mà gần quả Phật bồ đề.

9. Làm ánh sáng soi đường cho chúng sinh. Người tu hạnh Bồ tát nhờ nghe nhiều mà biết chúng sinh đều bị vô minh che lấp, thường chịu khổ vì bóng tối; cho nên dùng đèn trí tuệ soi sáng khiến họ ra khỏi đêm dài tối tăm.

10. Không sợ đường ác. Người tu hạnh Bồ tát nhờ nghe nhiều mà hiểu biết thể của muôn pháp vốn vắng lặng, chẳng khổ, chẳng vui, cho nên phát tâm rộng lớn, tùy loại hóa độ hết thảy chúng sinh, dù có phải vào đường ác đầy dẫy hiểm nguy cũng không sợ hãi.

[X. kinh Tạp a hàm Q.1; Trung a hàm Q.36 kinh Cù mặc Mục kiên liên, Q.45 Tâm kinh; kinh Đại phương đẳng đại tập Q.55; luận Đại trí độ Q.3].

ĐA VĂN BỘ

.....

Phạm: Bāhuzrutīya hoặc Bāhulika, Pāli: Bāhussutaka hoặc Bāhulika. Dịch âm: Ba thu lữ đa kha, Bà hồng thân đề kha. Cũng gọi Đắc đa văn bộ. Một trong 20 bộ Tiểu thừa.

Cứ theo luận Dị bộ tông luân, thì bộ này là từ trong Đại chúng bộ mà chia ra vào khoảng 200 năm sau đức Phật nhập diệt.

Về người sáng lập và danh xưng của bộ thì Dị bộ tông luân thuật kí cho

biết: Thời đức Phật tại thế, có một vị A la hán tên là “Tự bì y” (cúng tế áo vỏ cây), xưa kia khi còn là vị tiên, lột vỏ cây làm áo để cúng tế trời, nên gọi Tự bì y. Về sau, Ngài xuất gia, đối với giáo pháp do đức Phật nói đều có thể trì tụng. Khi Phật vào Niết bàn, Tự bì y đang ngồi thiền trong núi Tuyết nên không được biết. Đến khoảng 200 năm sau Phật nhập diệt, Ngài mới ra khỏi núi Tuyết, đi đến nước Ưong quật đa la để tìm kiếm người đồng tu, Ngài thấy Đại chúng bộ chỉ hoằng truyền nghĩa nông cạn của Tam tạng chứ không biết pháp sâu xa, nên Ngài thành lập một bộ phái riêng gọi là Đa văn bộ để nghiên cứu nghĩa thâm thúy của Tam tạng.

Tông nghĩa của bộ này chia ngôn giáo của Phật làm hai loại: Thế gian và Xuất thế gian.

Cứ theo luận Dị bộ tông luận nói, thì

ĐA VĂN BỘ

1408

Í

ngũ âm của Phật là giáo pháp xuất thế, gồm: Vô thường, Khổ, Không, Vô ngã, Niết bàn tịch tĩnh. Năm pháp này có khả năng đưa chúng sinh vào con đường xuất li, nên gọi là giáo pháp xuất thế.

Ngoài ra, theo Tam luận huyền nghĩa, trong nghĩa sâu xa mà Đa văn bộ hoằng hóa, có hàm nghĩa Đại thừa, và luận Thành thực chính đã từ bộ này mà ra, cho nên cũng mang một phần nghĩa Đại thừa.

[X. luận Bộ chấp di; luận Thập bát bộ; Xuất tam tạng kí tập Q.3; Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.1 phần đầu; Pháp hoa kinh huyền tán yếu tập Q.5]. (xt. Tiểu Thừa Nhị Thập Bộ).

ĐA VĂN ĐỆ NHẤT

Nghe nhiều bậc nhất. Chỉ cho tôn giả A nan. Trong mười vị đệ tử lớn của đức Phật, ngài A nan là người nghe Phật nói pháp nhiều nhất và hiểu biết thông suốt, cho nên được gọi là Đa văn đệ nhất.

Kinh Tăng nhất a hàm quyển 3 (Đại 2, 558 thượng), nói: “Người biết thời rõ vật, thông suốt không nghi, ghi nhớ chẳng qua

nghe nhiều hiểu rộng, đủ khả năng lãnh trách nhiệm phụng sự đức Phật: đó là tỉ khưu A nan”.

Kinh Lăng nghiêm quyển 1 (Đại 19, 106 hạ), nói: “A nan thấy Phật, dính lễ buồn khóc, giận mình từ vô thủy đến nay chỉ một mực nghe nhiều, tuy xuất gia đã lâu mà đạo lực không có”.

(xt. A Nan).

ĐA VĂN KIÊN CỐ

Nghe nhiều bền chắc. Năm trăm năm thứ ba trong năm cái 500 năm.

Đa văn nghĩa là biết rộng các pháp như: Đốn - Tiệm, Thiên - Viên, Không - Hữu v.v... mà thụ trì. Đa văn kiên cố nghĩa là khoảng 500 năm thứ ba sau đức Phật nhập diệt, ở thời kỳ này người theo Phật giáo chỉ thích học rộng, nghe nhiều để phát triển về mặt lý thuyết, chứ ít người trực ngộ thực tế.

(xt. Ngũ Ngũ Bách Niên).

ĐA VĂN THIÊN

Trời Đa văn. Đa văn, Phạm: Vaizravaia, Pali: Vessaveia. Dịch âm: Phệ thất la ma noa, Tì xá la môn, Tì sa môn. Cũng gọi Phổ văn thiên, Chung chủng văn thiên. Một trong Tứ thiên vương, một trong Thập nhị thiên.

Vị thần này giữ gìn phương bắc của châu Diêm phù đề, ở phía bắc của tầng thứ 4 núi Tu di, thống lĩnh hai chúng thần Dạ xoa, La sát và thủ hộ cả ba châu kia. Vì lúc nào vị thần này cũng giữ gìn đạo tràng, lắng nghe Phật pháp nên gọi là Đa văn. Vị Thiên vương này rất được người Ấn độ và vùng Tây vực tin thờ và cũng được tôn là thần Chiến thắng. Hình tượng phổ thông là hình Thần vương, tay trái bưng tháp báu, tay phải cầm gậy báu, chân

đạp hai con quỉ. Vì thần này hay ban phúc đức nên cũng được xem là một trong bảy vị Phúc thần.

Cứ theo Đại đường tây vực kí quyển 11 ghi chép thì biết ở nước Vu điền tín ngưỡng đối với vị Thiên vương này rất thịnh. Còn Tống cao tăng truyện quyển 1 thì ghi, ở Trung quốc, vào khoảng năm Thiên bảo đời vua Huyền tôn nhà Đường cũng có loại tín ĐA VĂN THIÊN

Trời Đa Văn
1409

Í
ngưỡng này. Trong động Thiên Phật ở Đôn hoàng có đào được bức tranh màu hình Tì sa môn vẽ trên lụa.

Ở Nhật bản, trong chùa An mã có cất giữ tượng Bí Phật, tay trái chống vào trán, cũng có Đâu bạt tì sa môn, đây là do Mật giáo truyền vào sau này và được tôn thờ như một vị thần đơn độc.

Ngoài ra, ở chùa Giáo vương hộ quốc có tàng trữ tượng Đa văn thiên (tạo vào đời Đường), tương truyền vốn là thần canh giữ thành vua và được đặt trên lầu cửa La thành. Hình tượng theo kiểu Tây vực, đầu đội mũ hình nhiều góc, mình mặc áo giáp bằng da rất bền chắc. Ở chùa Thê hà tại Tha nga cũng còn cất giữ một di tác Đa văn thiên khác.

Ngoài ra, Đa văn thiên vương còn có các hình tượng như: 2 mình 4 tay, 10 tay v.v...

Lại theo Kim cương đỉnh du già hộ ma nghi quĩ và Thập nhị thiên nghi quĩ, thì chủng tử của Đa văn thiên là: (vai), hình tam muội da là gậy báu, chân ngôn là: “Nam mạc tam mạn đa một đà nam phệ thất la phạ noa dã sa phạ hạ”.

Còn kinh Tì sa môn thiên vương thì nói, nếu tu pháp Đa văn thiên vương thì có thể được 10 điều lợi ích.

[X. kinh Trường a hàm Q.24 phẩm Thiên vương; kinh Kim quang minh Q.2 phẩm Công đức thiên; kinh Đà la ni tập Q.10, Q.11; Đại nhật kinh số Q.5; Pháp hoa nghĩa số Q.12; Đại tổng tạng sử lược Q.hạ]. (xt. Thập Nhị Thiên, Tứ Thiên

Vương).

ĐÀ

Chữ Tát đàm (rtha). Một trong 42 chữ cái Tát đàm. Cũng gọi Tha, Y đà, Lạt tha, Ra tha, Trá ha, Hạp la đa, Hạp ra đa. Luận Đại trí độ quyển 48 phẩm Quảng thừa, kinh Phóng quang bát nhã quyển 4 phẩm Đà lân ni, kinh Đại bát nhã quyển 415 phẩm Niệm trụ đẳng v.v... đều giải nghĩa là bất khả đắc (chẳng thể được) vì tiếng Phạmartha(dịch lấy nghĩa, nghĩa lí) hàm có chữ này. Kinh Quang tán bát nhã quyển 7 phẩm Quán giải là nắm giữ điều đạt được. Kinh Hoa nghiêm quyển 31 phẩm Phổ hiền hành nguyện thì giải là đên trí tuệ không ta không người làm lợi ích chúng sinh.

[X. kinh Đại bát nhã Q.490 phẩm Thiện hiện; kinh Đại phương quảng Phật hoa nghiêm phẩm Nhập pháp giới Tứ thập nhị tự quán môn; Hoa nghiêm kinh tùy số diễn nghĩa sao Q.89].

ĐÀ

..

Chữ Tát đàm (dha). Một trong 50, một trong 42 chữ cái Tát đàm. Cũng gọi Đạt, Đàm, Đan.

Du già kim cương đỉnh kinh phẩm Thích tự mẫu (Đại 18, 338 hạ), nói: “Chữ Đà nghĩa là tất cả pháp giới bất khả đắc”.

Kinh Ma ha bát nhã ba la mật quyển 6 (Đại 8, 256 thượng), nói: “Chữ Đà nghĩa là vào các pháp tính bất khả đắc”.

Bởi vì tiếng Phạmdharma-dhātu nghĩa là pháp giới và dharmatàngĩa là pháp tính đều lấy “dha” làm đầu, cho nên có sự giải thích này. Do đó, xưa nay mới gọi chữ Đà này là chữ Đà pháp giới.

Ngoài ra, kinh Phương quảng đại trang nghiêm quyển 4 phẩm Thị thư và kinh Văn thù sư lợi vấn quyển thượng phẩm Thích tự mẫu thì giải nghĩa là Thất thánh tài (Phạm: dhanam àryaìam saptavidhaô).

Còn kinh Hoa nghiêm (bản dịch cũ) quyển 57 thì giải nghĩa là viên mãn pháp tự (Phạm: dharma-maìdala).

[X. kinh Đại nhật Q.2 phẩm Cự duyên;

kinh Phóng quang bát nhã Q.4 phẩm Đà
lân ni; Đại nhật kinh số Q.7].

ĐÀ

1410

Í

ĐÀ ĐÔ PHÁP

... ..

Đà đô. Phạm: dhātu, nghĩa là giới,
thể, phần.

Tức là pháp bí mật dùng ngọc báu như ý
làm bản tôn, dựa vào đó mà quán tưởng
bản tôn và hành giả vốn đủ giác tính đồng
thể chẳng hai để cầu thành tựu tất địa ở
hiện tại và tương lai. Cũng gọi Như ý bảo
châu pháp, Xá lợi pháp. Đây là pháp tu rất
sâu xa kín nhiệm của Đông mật Nhật bản.
Khi tu pháp này, dùng chín thứ vật như
xá lợi Phật v.v... làm ngọc báu như ý tượng
trưng bản tôn của pháp tu. Trước hết, lập
đàn, giữa đàn đặt tháp, trong tháp để bình
vàng có xá lợi của Phật. Xá lợi biểu thị lí thể
của Thai tạng giới, tháp biểu thị trí thể của
Kim cương giới, tức là hiển bày rõ cái lí: Lí,
Trí hòa hợp, Thai, Kim chẳng hai.

[X. Đại nhật kinh số Q.6, Q.7; Ngự di
cáo (điều thứ 25) Đông tự tọa chủ Đại A xà
lê da khả hoạch trì như ý bảo châu duyên
khởi Q.24].

ĐÀ LA KINH BỊ

Áo đà la kinh. Cũng gọi Đà la ni kinh
bị. Áo được may bằng lụa trắng mỏng, trên
áo in kinh Phật bằng tiếng Tây tạng, chữ
màu vàng ròng, gọi là áo Đà la kinh.

Ở đời Thanh, khi Vương hầu hoặc đại
thần chết thì Hoàng đế ban cho áo này.

ĐÀ LA NI

Phạm: Dhàranì. Cũng gọi Đà lân ni.

Dịch là Tổng trì, Năng trì, Năng già. Tức là
sức trí tuệ có thể tóm thu, gìn giữ vô lượng
Phật pháp không để quên mất. Nói cách
khác, Đà la ni là một thuật ghi nhớ.

Luận Đại trí độ quyển 5 và Phật địa kinh
luận quyển 5 cho rằng, Đà la ni là một
phương pháp ghi nhớ, tức là trong một pháp
nắm giữ tất cả pháp, trong một lời nắm giữ
tất cả lời, trong một nghĩa nắm giữ tất cả
nghĩa; do đó, từ sự ghi nhớ một pháp một

lời một nghĩa ấy mà có thể liên tưởng đến
hết thủy pháp, tóm thu nắm giữ vô lượng
Phật pháp không để mất mát.

Đà la ni còn có năng lực gìn giữ các pháp
lành, ngăn ngừa các pháp ác. Vì Bồ tát lấy
việc lợi tha làm gốc, cần giáo hóa người khác
nên phải chứng được Đà la ni, chứng được
Đà la ni mới không quên mất vô lượng Phật
pháp, nhờ thế, khi ở giữa chỗ đông người
mà không sợ hãi, vẫn có thể nói pháp một
cách tự do tự tại.

Về Đà la ni do Bồ tát chứng đắc, các
kinh luận bàn đến rất nhiều. Đời sau, vì
hình thức Đà la ni giống như chú tụng
nên lẫn lộn chú với Đà la ni, rồi gọi chung
chú là Đà la ni. Tuy nhiên, thông thường
vẫn căn cứ theo câu chữ dài hay ngắn để
phân biệt: Câu dài là Đà la ni, câu ngắn
là chân ngôn (chú), một hoặc hai chữ là
chủng tử.

Theo luận Đại trí độ quyển 5, quyển 28,
thì Đà la ni có bốn loại:

1. Văn trì đà la ni: Người được Đà la ni
đã nghe các pháp thì không quên nữa.
2. Phân biệt trì đà la ni: Có năng lực
phân biệt tất cả việc tà, chính, tốt, xấu.
3. Nhập âm thanh đà la ni: Nghe tất
cả âm thanh ngôn ngữ đều vui vẻ, không
tức giận.
4. Tự nhập môn đà la ni: Nghe 42 chữ
cái như a, la, ba, giá, na v.v... có thể thấu
suốt thực tướng các pháp, bởi vì 42 chữ cái
Tất đàm tóm thu tất cả ngôn ngữ.
Ba loại Đà la ni trước (1, 2, 3) gọi là Tam
đà la ni.

Luận Du già sư địa quyển 45 nêu ra bốn
loại Đà la ni:

1. Pháp đà la ni: Có khả năng ghi nhớ
các câu kinh không quên.

ĐÀ LA NI

1411

Í

2. Nghĩa đà la ni: Có thể hiểu nghĩa
kinh không quên.

3. Chú đà la ni: Nương vào sức thiên
định mà phát khởi chú thuật để tiêu trừ tai
ách cho chúng sinh.

4. Nhẫn đà la ni: Thông suốt thực tướng các pháp vốn lia nói năng, an trụ nơi pháp tính không quên mất.

Về phương pháp tu chứng bốn Đà la ni trên đây đã được nói rõ trong Đại thừa nghĩa chương quyển 11.

Tông Thiên thai căn cứ theo nội dung của phẩm Phổ hiền bồ tát khuyến phát trong kinh Pháp hoa mà lập ba loại Đà la ni: Toàn đà la ni, Bách thiên vạn ức toàn đà la ni và Pháp âm phương tiện đà la ni, rồi đem phối với ba pháp quán Không, Giả, Trung.

Chú cũng gọi là Đà la ni. Bộ phận ghi chép các chú trong ba tạng, gọi là Đà la ni tạng, một trong năm tạng.

Ngoài ra, trong Mật giáo, pháp hội cúng dường Tổ sư hoặc câu siêu cho các vong linh tụng trì đà la ni Tôn thắng, gọi là Đà la ni hội, Đà la ni giảng hội.

[X. kinh Hiền ngu Q.10 phẩm A nan tổng trì; kinh Đại bảo tích Q.4 hội Vô thượng đà la ni, Q.115 hội Vô tận bồ tát; kinh Hải long vương Q.2 phẩm Tổng trì môn; Tổng thích đà la ni nghĩa tán; Tuệ uyển âm nghĩa Q.1].

ĐÀ LA NI HÌNH

Là thân tổng trì tròn đủ muôn đức của Như lai.

Đại nhật kinh sơ quyển 18 (Đại 39, 767 hạ) nói: “Đà la ni hình là tóm thu hết chân ngôn luân mà làm thân để thành tựu thân phổ môn”.

ĐÀ LA NI TẬP TẬP

Gồm 10 quyển. Không rõ soạn giả. Cũng gọi là Đà la ni tập, Tập chú tập. Thu vào Đại chính tạng tập 21.

Sách này thu chép đà la ni trong các kinh và nói về công đức thụ trì các đà la ni ấy.

Nội dung gồm thu:

- Quyển 1: 15 bài thần chú.
- Quyển 2: 18 bài thần chú.
- Quyển 3: 11 bài thần chú và những bài kệ phát nguyện của các vị Bồ tát, Thiên vương, Long vương.
- Quyển 4: 21 bài thần chú.
- Quyển 5: 27 bài thần chú.
- Quyển 6: 22 bài thần chú, văn nhận giữ ba áo, bình bát, tích tượng, tọa cụ và

tên các vị thần như: Thần thủ hộ người giữ năm giới, thần ủng hộ người nhận ba qui y, thần giữ gìn tăng già lam v.v..

- Quyển 7: 66 bài thần chú.

- Quyển 8: 19 bài thần chú.

- Quyển 9: 10 bài thần chú và lời văn trong phẩm Quán tứ uy nghi của Tam muội quán Phật.

- Quyển 10: 30 bài thần chú.

[X. Lịch đại tam bảo kỉ Q.13; Khai nguyên thích giáo lục Q.20].

ĐÀ LA PHIẾU

Phạm: Dravya, Pàli: Dabba. Cũng gọi Đà bà, Đà phiêu, Đạp Lạp phiêu, Đạt la tệt.

Gọi đủ là: Đạt la tệt dạ ma la phát đa ra

(Phạm: Dravya-malla-putra), Đạp bà ma la tử, Thát bà ma la tử, Đà la bà ma la, hoặc

Đà phiêu ma la tử (Pàli: Dabba

Mallaputta), tức là Đà phiêu lực sĩ tử,

Thực lực sĩ. Một trong những vị đệ tử của đức Phật.

Cứ theo luật Ngũ phần quyển 3 chép, thì sư xuất gia năm 14 tuổi, 16 tuổi chứng A la hán, được sáu thần thông, năm 20 tuổi thụ giới Cụ túc, đến thành Vương xá kính lễ Phật. Đức Phật giao cho sư giữ nhiệm vụ phân phối đồ nằm, thức ăn uống cho chúng tăng. Bảy giờ có hai vị tỉ khưu tên Từ (Phạm:

ĐÀ LA PHIẾU

1412

Í

Mettiya) và Địa (Phạm: Bhummajaka) vì thường nhận được thức ăn kém nên phi báng sư, nhưng không vì thế mà sư chán nản.

Theo kinh Tập a hàm quyển 16 và kinh Tăng nhất a hàm quyển 3 phẩm Đệ tử, thì tôn giả Đà la phiêu hay sắm sửa các thứ cúng dường, làm phòng xá cho chúng tăng và kiến tạo nơi nghỉ cho chư tăng từ bốn phương (chiêu đề tăng).

Còn Hữu bộ tỉ nại da quyển 13 thì cho biết sư là con trai của Đại thần Thắng quân ở nước Ba ba, vì thiên tính của sư thanh khiết nên gọi là Thực lực sĩ.

[X. kinh Tập a hàm Q.36; kinh A la hán cụ đức; kinh Tập bảo tạng quyển thượng; luật Tứ phần Q.4, Q.12; luật Thập

tạng Q.4, Q.10].

ĐÀ LỊCH QUỐC

Đà lịch, Phạm: Darada. Cũng gọi Đà la đà, Nại la nê, Nại la na, Đạt la đà. Tên một nước xưa ở Bắc Ấn độ.

Cao tăng Pháp hiển truyện nói, nước này chúng tăng học toàn Tiểu thừa và có pho tượng Bồ tát Di lặc rất lớn. Tượng này thời xưa do một vị La hán dùng sức thần thông đưa người thợ giỏi lên cung trời Đâu suất ba lần xem hình tướng Bồ tát Di lặc, sau khi trở về, người thợ khắc tượng Di lặc bằng gỗ, cao 8 trượng, mu bàn chân 8 thước, vào các ngày trai, tượng này thường chiếu ánh sáng. Về vị trí của nước này, A. Stein, nhà khảo cổ người Anh, bảo chính là vùng mà nhà sử học Hi Lạp đã đức (người Hi Lạp) gọi là Dadicae, phía tây bắc từ Chitral, Yasin cho đến Gilgit, Chilas, Bunji của sông Ấn độ (Indus), phía đông nam tiếp giáp với bắc bộ Kashmir.

[X. kinh Phương quảng đại trang nghiêm Q.4 phẩm Thị thư; kinh Phật bản hạnh tập Q.11 phẩm Học tập kỹ nghệ; kinh Phổ diệu Q.3 phẩm Hiện thư; Lịch đại tam bảo kỉ Q.2; Đại đường tây vực kí Q.3 Ô trượng na quốc điều; A. Stein: Rājatarāgīṇī, vol.I; A. Cunningham: Ancient Geography of India].

ĐÀ NA YẾT TRÁCH CA QUỐC

Đà na yết trách ca, Phạm: Dhanakaiaka. Cũng gọi Đại an đạt la quốc. Tên một nước xưa ở Nam Ấn độ.

Đại đường tây vực kí quyển 10 (Đại 51, 930 hạ) nói: “Nước này phần lớn đồng ruộng hoang vu, làng ấp thưa thớt. (...) Có nhiều chùa nhưng đa số đã hư nát hoang tàn, chỉ còn hơn 20 ngôi với khoảng nghìn vị tăng tu học theo giáo pháp của Đại chúng bộ. Hơn trăm đền thờ trời và rất nhiều đạo khác”.

Ở trong núi phía đông thành có một ngôi chùa tên là Phát bà thể la, tức chùa Đông sơn, là chùa chính của bộ phái Đông sơn trụ (Pàli: Pubbaselika), là một trong 20 bộ phái Tiểu thừa. Về phía tây thành có chùa A phạt la thể la, tức chùa Tây sơn, là

chùa chính của bộ phái Tây sơn trụ (Pàli: Aparaselika). Ở mạn nam thành có một hang núi, là cung A tổ lạc, nơi mà luận sư Thanh biện ở để chờ được gặp Bồ tát Di lặc thành Phật.

Thời ngài Huyền trang đến đây, nước này rất thịnh hành Mật chú.

[X. Tây tạng truyền Ấn độ Phật giáo lịch sử Q.thượng, Giải thuyết tây vực kí].

ĐÀ SƠN THẠCH QUẬT

Động đá núi Đà.

Đà sơn ở bên cạnh núi Vân môn thuộc tỉnh Sơn đông, Trung quốc. Ở mặt nam của Đà sơn có năm hang động và một ma nhai, trong đó có 638 pho tượng. Các hang 1, 4, 5 tương đối nhỏ, thuộc thời đại Tùy, Đường, không có gì đặc sắc. Riêng hai hang

ĐÀ SƠN THẠCH QUẬT

1413

Í
2, 3 lớn hơn, được khắc vào đời Tùy, là những hang động kiệt tác ở Đà sơn mà không một nơi nào sánh kịp. Những pho tượng ở đây được chạm trổ rất tinh vi, là những tác phẩm tiêu biểu cho tượng Phật bằng đá ở đời Tùy.

Hang động thứ 1 sâu độ 4m, rộng khoảng 2.30m, có tượng đức Thích ca Như lai ngồi trên tòa hình vuông, tượng cao chừng 1.20m, gương mặt tròn đầy, nếp áo cứng mạnh, có hai vị La hán đứng hầu hai bên. Trên vách động ở hai bên có khắc hai vị Bồ tát đứng hầu, tượng cao khoảng 1.40m, nét mặt đẹp đẽ, nếp áo mềm mại. Gần cửa ra vào cũng có tượng của một vị Bồ tát, một vị Nhân vương. Ngoài ra còn có bốn khám thờ cỡ nhỏ.

Hang động thứ 2 đẹp hơn cả, rộng chừng 3 m, cao hơn 4 m. Ở giữa hang động, chính diện, trên tòa tròn, khắc tượng Bản tôn ngồi, đầu to tay nhỏ, tướng đẹp, nhu hòa, nếp áo đơn giản, vách hai bên có chạm tượng Bồ tát đứng hầu, tư thế vững vàng, nếp áo mạnh mẽ, đội mũ báu. Còn trên vách ở ba mặt thì chạm trổ nhiều tượng Phật, Bồ tát lớn nhỏ, người cúng dường, Nhân vương v.v...

Hang động thứ 3 lớn nhất và quan trọng nhất, cửa vào rộng khoảng 3.50 m, bộ phận bên trong rộng độ 5.80 m, sâu khoảng hơn 7 m, trên tòa hình vuông, mặt chính, có tượng đức Bản tôn Thích ca ngồi, tướng đẹp, nhu hòa, gương mặt đầy đặn, nếp áo giản đơn. Tượng Bồ tát hầu hai bên được đặt trong khám thờ, đầu đội mũ báu, đeo ngọc, nếp áo mềm mại; còn trên mặt vách thì chạm trổ tượng nghìn đức Phật.

Hang động thứ 4 là khám thờ Phật, bề rộng, bề sâu, chiều cao đều khoảng trên 2m, có khắc tượng Trung tôn, hai vị Bồ tát, hai lực sĩ, trên mặt vách khắc năm khám thờ lớn nhỏ và rất nhiều tượng Phật nhỏ, thủ pháp chất phác, nhưng phần lớn đã bị hư hại.

Ma nhai (sườn núi) chia làm hai phần: Phần dưới khắc năm pho tượng, một tượng Phật đứng, một tượng Phật nhỏ; phần trên thì khắc bốn khám nhỏ, thủ pháp cổ kính và quá nửa đã bị hư hoại.

Hang động thứ 5 vuông vức, mỗi bề 1.60m, mặt chính có tượng Tam tôn, pho ở giữa tướng rất đẹp, còn có bốn tượng Phật nhỏ và trên mặt vách ở hai bên có khắc khám Phật vừa lớn vừa nhỏ.

Tóm lại, Đà sơn thạch quật là nghệ thuật tạo tượng tiêu biểu cho đời Tùy và cũng nổi bật nhất trong nghệ thuật về động đá.

ĐÀ THÁP ĐA

Phạm: Tvawif. Tên một vị thần của Bà la môn giáo ở Ấn độ, là người thợ thủ công được thần cách hóa. Hình tượng của vị thần này tay cầm búa sắt (hoặc búa gang). Vì thần này tạo ra tất cả hình tượng người và động vật, nên được gọi là “Nhất thiết hình tượng”. Hơn nữa, còn được tôn là Thủy tổ của loài người, là đấng chúa tể của vũ trụ, che chở muôn loài. Con trai của thần này tên Đặc lợi tây la tư (Phạm: Trisiras) có ba đầu sáu mắt, con gái là Sa lang vưu (Phạm: Saraiyu), sau sinh ra Song mã đồng.

ĐÁ BẢN

... ..

Đánh bằng. Tiếng dùng trong Thiên lâm.

Trong tùng lâm, vào những giờ ăn cơm, tắm gội, tập hợp, nghe pháp v.v... đánh tám ĐÁ BẢN

Tượng Phật Thích Ca ngồi ở động thứ 3

1414

Í

bảng gỗ để báo hiệu cho đại chúng biết, gọi là Đá bản.

[X. Tăng đường thanh qui hành pháp sao Q.3 Minh pháp khí pháp].

ĐÁ BAO

... ..

Túi đựng ba tấm ca sa. Cũng gọi Tam y đại, Y đại, Y nang, Thịnh y đại, Ca sa đại, Đầu đà đại.

Khi tăng, ni đi xa (hành cước), dùng túi này để đựng ba tấm áo ca sa và các vật tùy thân khác. Đây là do đức Phật cho phép.

Trong túi, áo nào thường dùng thì để ở trên, áo nào ít dùng đến thì để ở dưới.

Thiền uyển thanh qui quyển 7 Tôn túc nhập viện (Vạn tục 111, 458 hạ), nói:

“Người mới đến xin ở, để túi đựng áo (đá bao) xuống phía trước mặt, sau đó mới thăm hỏi”.

[X. luật Ngũ phần Q.21; Tổ đình sự uyển Q.8 Đá bao điều; Thiền lâm tượng khí tiên Phục chương môn].

ĐÁ CẤP

... ..

Tiếng dùng trong Thiên lâm. Đá cấp nghĩa là cấp cho, chi cho, cung cấp. Chữ “đá” ở đây là động từ, cũng giống như nghĩa chữ “đá” trong đá tọa(ngôi), đá trai(ăn cơm) v.v...

Trong Thiên môn, cung cấp cháo, cơm v.v... cho đại chúng đều gọi là Đá cấp.

Thiền uyển thanh qui quyển 4 khổ đầu (Vạn tục 111, 448 thượng), nói: “Nếu được cung cấp (đá cấp) thì nên nhận liền”.

Ngoài ra, trong các chùa viện, cuốn sổ ghi các vật dụng chi xuất và tên những vị tăng được cung cấp, gọi là Đá cấp điệp.

ĐÁ DÃ MAI

Tiếng dùng trong Thiên Lâm.

Mai là gốc cây khô. Đá dã mai nghĩa là gõ vào gốc cây khô. Đá dã mai vốn nói là

Đả dã đôi, nghĩa là tụ tập đông người, tranh cãi ồn ào, là nạn ngữ vùng Phúc châu.

Bích nham lục tắc 48 (Đại 48, 183 hạ) ghi: “Minh chiêu nói: Thượng tọa Lãng ăn cơm của Chiêu khánh xong rồi, đi ra ngoài gõ vào gốc cây khô”.

ĐẢ MIÊN Y

Áo ngủ của Thiên tăng.

Thời xưa, chư tăng phần nhiều đắp áo năm điều để ngủ, về sau mới thay bằng áo trực xuyên, gọi là Đả miên y.

(xt. Trực Xuyên).

ĐẢ PHÁ TẮT DŨNG

Đập bể thùng sơn. Tiếng dùng trong Thiên lâm, biểu thị trạng thái triệt ngộ.

Tắt dũng, chỉ cho cái thùng đựng sơn, hoặc là cái thùng màu đen; vì đã được sử dụng lâu ngày nên màu sắc bên ngoài cũng như bên trong thùng đều đen ngòm, khó phân biệt được với các màu sắc khác.

Trong Thiên lâm, từ ngữ này được chuyên dụng với hàm nghĩa là: Người ta từ vô thủy đến nay đã chắt chứa quá nhiều vô minh phiền não làm cho chân như Phật tính bị khuất lấp. Nếu một lúc nào đó, trút bỏ hết phiền não, tiêu trừ các vọng tưởng mà được đại ngộ toàn diện, thì gọi là Đả phá tắt dũng (đập vỡ thùng sơn), là từ ngữ Thiên tông thường dùng để miêu tả cái trạng thái “hoát nhiên khai ngộ” (thình lình nổ bung ra).

Bích nham lục tắc 97 (Đại 48, 220 hạ), nói: “Hoàn toàn không kĩ năng (chẳng đắp đôi giao thiệp. Đi tìm kiếm ở đâu? Hãy đập bể thùng sơn để thấy nhau)”.

[X. Bích nham lục tắc 5; Đại tuệ Phổ giác thiên sư thư Q.thượng].

ĐẢ PHÁ TẮT DŨNG

1415

Í

ĐẢ PHẠN

... ..

Tiếng dùng trong Thiên lâm. Hàm ý ăn cơm, nấu cơm.

Thiên lâm tượng khí tiên Âm đạm môn ghi: “Hạc lâm Ngọc lộ nói: Người nhà của

Lục tượng sơn tính số người ăn để nấu cơm (đả phạn)”.

ĐẢ PHU

.....

Chỉ cho mảnh vải trải trên mặt bàn đặt ở trước đức Phật. Cũng gọi Đả bố, Nội bố, Trác vi, Trác bố.

Kinh Quá khứ hiện tại nhân quả quyển 1 chép, vào thời quá khứ, đức Phổ quang Như lai đi đến thành Đề bá bà đề, bấy giờ, vua của thành ấy là Đãng chiếu, vì tâm vui mừng nên truyền lệnh cho cả nước treo các thứ tơ lụa có tua rủ xuống, cờ, lọng quý báu, rải các thứ hoa thơm trên khắp mặt đường, mà đức Phổ quang Như lai sẽ đi qua.

Cứ theo sự ghi chép trong kinh này mà suy ra, thì biết đây có thể là nguồn gốc của việc dung tơ lụa, phan cái cúng dường hoặc trang nghiêm bàn thờ Phật ngày nay.

[X. kinh Bồ đề tràng trang nghiêm đà la ni; kinh Vô lượng thọ Q.thượng, Q.hạ].

ĐẢ QUI

.....

Đánh qui. Một trong những lễ nghi của Lạt ma giáo. Là nghi thức xua đuổi ma qui ôn dịch của các Lạt ma cử hành trong các tự viện như: Hoàng tự, Hắc tự, Ung hòa cung v.v... ở Bắc kinh vào đời nhà Thanh, Trung quốc.

Điều Đả qui trong Yên kinh tuế thời kí nói: “Phật pháp Tây vực vốn không có những việc quái dị, cho dù phong tục Cửu môn quán na thời xưa còn sót lại thì cũng chỉ là cúng tế cầu tiêu trừ những điều chẳng lành mà thôi”.

Mỗi khi đến ngày đánh qui, vị Chưởng giáo Lạt ma mặc áo gấm màu vàng, ngồi xe cầm bút, những người theo hầu thì cầm nghi trượng, pháp khí hộ vệ đi ra. Lại có các vị tăng Lạt ma hóa trang làm các tướng nhà trời, đầu đội mũ trụ đen trắng (tục gọi là mặt qui), đi quanh chùa viện, cầm gậy nhảy múa để xua đuổi tà ma, có đến cả vạn người xem. Hoàng gia nhà Thanh tôn sùng Phật pháp, đặc biệt vào dịp này sai một vị Tán trật đại thần đến tham dự.

ĐẢ QUI

Lạt Ma Chùa Thiên Hoàng Hóa Trang Đả Qui

Đả Phu

Điều Vũ Đả Qui của Lạt Ma Giáo

1416

Í

Thời gian đánh qui ở các chùa không giống nhau, nhưng phần nhiều đều cử hành trong ba ngày. Hoàng tự bắt đầu từ ngày rằm tháng giêng, Hắc tự từ ngày 23, còn cung Ung hòa thì bắt đầu từ ngày 30.

[X. Bắc kinh chỉ nam lễ tục điều].

ĐẢ THÀNH NHẤT PHIẾN

Dung hợp vào một thể duy nhất. Tiếng dùng trong Thiên lâm. Tức là loại bỏ tất cả sự tính toán, suy lường, so đo, phân biệt mà đem dung hợp các sự vật thiên sai vạn biệt vào làm một, dứt hết vọng tưởng phân biệt, mình người, đây kia, chủ khách v.v...

Thiên tông thường dùng từ ngữ này để biểu thị sự dứt bật quan niệm nhị nguyên đối lập, hoặc dung hợp những hiện tượng sai biệt. Phần bình tụng của tác 6 trong Bích nham lục (Đại 48, 146 hạ), nói: "Dài ngắn tốt xấu, dung hợp làm một (đả thành nhất phiến), mỗi mỗi nêu ra, không còn kiến giải sai khác".

Phần bình xướng tác 17 trong Bích nham lục (Đại 48, 157 trung) chép: "Hương lâm từng nói: Trong 40 năm ta mới dung hợp thành một thể".

Phần bình của tác 1 trong Vô môn quan (Đại 48, 293 thượng), nói: "Lâu ngày nhuần nhuyễn, tự nhiên trong ngoài dung hợp làm một, như người cầm năm mộng, chỉ mình tự biết mà thôi".

ĐẢ THẮT

.....

Hạn kỳ tu hành trong vòng bảy ngày để cầu chứng ngộ.

Người tu hành mong cầu trong một thời gian ngắn có thể đạt được thành quả tốt đẹp bằng cách đặt ra thời hạn tu hành mà thông thường lấy bảy ngày làm một kỳ, gọi là Đả thắt, cũng gọi là kết thắt. Như người trong bảy ngày chuyên tu pháp môn niệm Phật, thì gọi là Đả Phật thắt, gọi tắt là Phật thắt;

người chuyên pháp môn tu thiền, gọi là Đả thiền thắt, gọi tắt là Thiền thắt.

Điều khắc kỉ thủ chứng trong Tu tây tập yếu của ngài Tín am (Vạn tục 110, 206 hạ), nói: "Muốn được nhất tâm, phải nên kết thắt. Gần đây, kỉ hạn niệm Phật bảy ngày phần nhiều thành nhân duyên tán thien".

Đây chuyên nói về kết thắt niệm Phật.

Đả Phật thắt cũng gọi là niệm Phật thắt, ngoài thời khóa một ngày sáu nén hương ra, còn có thời khóa "Đại hồi hương" thì vô luận gái trai già trẻ, các căn lợi độn đều có thể cùng niệm Phật A di đà. Ngoài ra cũng có Quan âm thắt chuyên niệm Quan thế âm.

Còn Thiền thắt có hạn định thời kì thì như Thiền đường Cao môn ở Kim sơn cứ đến mùa đông thì mở khóa tham thiền trong 49 ngày, bắt đầu từ ngày rằm tháng 10 âm lịch đến ngày mồng 8 tháng chạp thì kết thúc, gồm có bảy thắt. Mỗi khi bắt đầu một Thiền thắt thì gọi là Khởi thắt, còn khi kết thúc thì gọi là Giải thắt và đều có nghi thức được qui định rõ ràng.

[X. Khởi nhất tâm tinh tiến niệm Phật thắt kì qui thức (Tịnh độ tụng thư tập 8 Hành sách); Phật giáo nghi thức tu trì (Tuệ chu)].

ĐẢ TĨNH

... ..

I. Đả tĩnh. Trong Thiên lâm trước khi cử hành pháp sự, vị Duy na đánh kiền chùy (kiếng) khiến chư tăng yên lặng, gọi là Đả tĩnh.

Tứ phần luật hành sự sao tư trì kí quyền hạ phần 4 (Đại 40, 414 thượng), nói: "Đánh kiền chùy báo cho chúng tăng im lặng, khác với đánh chuông, khánh là để báo chư tăng làm việc".

Hoặc có thuyết cho chữ "tĩnh" ở đây là chỉ cho cái vật dùng để đánh, tức là chỉ cái ĐẢ TĨNH

1417

Í

châm, hàm ý đánh châm khiến mọi người yên lặng.

II. Đả tĩnh. Tiếng dùng trong Thiên lâm.

Tức là bắt đầu đi ngủ hoặc ngồi thiền. Đối lại với “Khai tỉnh”.

Mục Huấn đồng hành trong Thiên uyển thanh qui quyển 9 (Vạn tục 111, 464 thượng), nói: “Sau khi đã tỉnh và trước khi khai tỉnh, ngoại trừ công việc của thường trụ, còn không ai được nói chuyện ở trong nhà Tăng hay ở gần nhà liêu của các chú tiểu (điệu)”.

(xt. Khai Tỉnh).

ĐẢ TỌA

... ..

Ngồi kết già (xếp bằng) nhiếp tâm vào định, gọi là Đả tọa, tức là ngồi thiền.

Viên ngộ Phật quả thiên sư ngữ lục quyển 14 (Đại 47, 779 hạ), nói: “Đầu đà Kim sắc (Ca diếp) suốt đời tọa thiền (đả tọa), Đạt ma ngồi quay mặt vào vách ở chùa Thiếu lâm chín năm”.

(xt. Tọa Thiền, Kết Già Phu Tọa).

ĐẢ TRAI PHẠN

.....

Khi tăng sĩ hoặc đạo nhân du phương khát thực, gọi là Đả trai phạn. Vào đời Tống đã có từ ngữ này rồi, như điều A từ nhập minh trong Di kiên chí nói: “Dem trai phạn về nhà riêng, cho nên mắc tội chưa thoát được”.

Hoặc có chỗ viết lầm là Đả trần phạn, lấy nghĩa là khi đến nhà người ta chỉ xin một chén (trần) cơm thôi. Về sau, cúng trai phạn đã trở thành tập tục: Các chùa viện, mỗi khi cử hành pháp hội, tín đồ sắm sửa thức ăn, thí vật cúng dường chúng tăng để kết duyên lành, gọi là Đả trai. [X. Khúc viên tạp toản).

ĐẢ VẤN TẬP

.....

Có 1 quyển, đã rách. Là tập truyện cổ Phật giáo ở cuối thời đại Bình an của Nhật bản, do Sơn khẩu Quang viên phát hiện trong một ngôi chùa cổ ở huyện Tư hạ, được hội Bảo tồn cổ điển phục chế và ấn hành vào năm Chiêu hòa thứ 2 (1927). Cứ theo truyền thuyết, thời bấy giờ có

một vị tăng nghe các buổi thuyết pháp rồi ghi chép mà thành sách này. Nội dung gồm 27 tác từ tổ Đạt ma trở về sau, trong đó, tác “Đường tăng nhập huyết sự” lấy tư liệu trong Đại đường tây vực kí. Còn 21 tác có nội dung giống với Kim tích vật ngữ và 8 tác giống với Vũ trị thập di vật ngữ.

ĐẠC

.. Phạm, Pàli: Ghajja. Cũng gọi Bảo đạc, Phong đạc, Diêm đạc.

Loại chuông lớn treo trên tường luân (đỉnh tháp) hoặc treo ở đầu riềm nhà trong các chùa viện. Tập tục treo chuông để trang nghiêm chùa tháp vốn đã có ở Ấn độ, còn ở Trung quốc thì bắt đầu được lưu hành vào khoảng thời Bắc Ngụy.

Chuông có hai loại:

1. Kim đạc: Quả lắc bằng đồng.
2. Mộc đạc: Quả lắc bằng bạc.

Kim đạc dùng để báo hiệu lệnh trong quân ngũ, mộc đạc tuyên cáo hiệu lệnh chính trị.

ĐẠC LỊCH TOẢN

Cái khoan to dùng bánh xe quay để khoan đồ vật.

Khi Tần thủy hoàng xây cất cung A phòng (có thuyết nói xây Vạn lý trường thành), đã sai thợ làm một cái khoan cực lớn để khoan đồ vật. Về sau cái khoan này

ĐẠC LỊCH TOẢN

Đạc

1418

Í

không dùng được nữa. Thiên tông bèn dùng “Cái khoan thời Tần” để ví với kẻ vô dụng.

Cảnh đức truyền đăng lục quyển 12 (Đại 51, 291 trung), nói: “Có vị tăng gõ cửa. Sư hỏi: Ai đó? Tăng đáp: Tôi đây. Sư bảo: Đồ vô dụng (Tần thời đạc lịch toản)!”.

ĐÀI LOAN PHẬT GIÁO

Cứ theo các sử liệu ghi chép thì vào khoảng những năm cuối đời Minh, Phật giáo đã do những di dân người Hán từ Phúc châu truyền vào Đài loan. Nhưng các học giả hiện đại cũng có người chủ trương, nếu theo sử thực mà suy, thì từ thời Tam quốc

trở đi, Dạng đế nhà Tùy, Chiêu tông nhà Đường, cuối thời Bắc Tống, Hiếu tông nhà Nam Tống v.v... đều từng đã phái quân, hoặc do chiến loạn mà di dân đến Đài loan, Kim môn v.v... cho nên Phật giáo chắc hẳn cũng đã theo đó mà được truyền vào Đài loan.

Đến khi Trịnh thành công mở mang đất Đài loan, Phật giáo đã dần dần được coi trọng. Nhất là đời con họ Trịnh là Trịnh kinh lại càng tin Phật giáo một cách thuần thành. Trịnh kinh đã xây cất chùa Di đà ở phường Đông an và thỉnh các sư trụ trì.

Đến đời Thanh, các vị tăng từ Mân (Phúc kiến), Việt (Quảng đông) ra Đài loan càng lúc càng đông, các chùa viện cũng dần dần phát triển, trong đó có các chùa nổi tiếng như: Di đà, Trúc Khê, Hải hội, Pháp hoa, Khai nguyên, Siêu phong, Lăng vân, Linh tuyên v.v... đều đã được kiến tạo từ hai, ba trăm năm nay. Đồng thời, các phái Phật giáo tại gia như: Long hoa, Tiên thiên, Kim chàng v.v... thuộc Trai giáo cũng lần lượt từ đất liền truyền đến, trong đó, phái Long hoa được truyền vào sớm nhất, tức khoảng cuối năm Càn long (1736-1796) đời Thanh. Những hoạt động của Phật giáo tại Đài loan vào thời ấy nay không được biết nhiều, duy trong giới xuất gia thì có ba vị Đại đức nổi tiếng hơn cả là các ngài: Trừng thanh, Chiếu minh và Chí nguyện. Giới cư sĩ phần nhiều là di thân cuối đời Minh, nổi tiếng thì có: Trầm quang văn, Lí mậu xuân, Lâm anh, Trương sĩ úc, Lỗ vương nữ, Trịnh triết phi v.v... là những người tại gia học Phật đầu tiên ở Đài loan.

Trong thời kì Nhật bản chiếm cứ Đài loan, Phật giáo Nhật bản cũng được truyền đến Đài loan. Các tông: Lâm tế, Tào động, Thiên thai, Tịnh độ, phái chùa Bản nguyện và phái Đại cốc thuộc Chân tông v.v... đều rất thịnh. Tín đồ Phật giáo Nhật bản coi những người theo Trai giáo là bạn đồng tu nên rất khuyến khích và giúp đỡ.

Theo cuốn “Đài bắc thị đích tự miếu” (Chùa miếu ở thành phố Đài bắc) của Lâm

hành đạo thì trong thời kì Nhật chiếm cứ Đài loan, riêng ở Đài bắc phần lớn các chùa đều thuộc hệ thống Trai giáo tại gia. Còn Phật giáo xuất gia từ Trung quốc truyền đến lúc bấy giờ thì vì cách xa với đất liền nên gặp nhiều trở ngại. Thêm vào đó, thời ấy, chính phủ Nhật bản khôn khéo thi hành kế hoạch Nhật bản hóa Phật giáo Đài loan, đa số tỉ khuru lấy vợ, ăn mặn, nên Phật giáo xuất gia đã mau chóng rơi vào trạng huống suy vi.

Năm Dân quốc thứ 5 (1916), các sư Thiện tuệ, Đức dung nhờ thế lực giúp đỡ của tông Tào động Nhật bản đã sáng lập trường Trung học Phật giáo Đài loan và hội Thanh niên Phật giáo Đài loan. Năm Dân quốc 11 (1922) các ngài Thiện tuệ và Bản nguyện tổ chức Hội Phật giáo Nam doanh (là tiền thân của Tỉnh hội Phật giáo Đài loan) và phát hành nguyệt san Phật giáo Nam doanh, đến khi Đài loan được giải phóng thì đình bản.

Năm Dân quốc 34 (1945), sau khi Đài
ĐÀI LOAN PHẬT GIÁO
1419

Íl
oan giành lại chủ quyền, ngài Thiện tuệ nhận thấy lúc này là cơ hội hoằng dương chính pháp, nên ngài thành lập Hội Phật giáo Đài loan, đề cử ngài Bản viên giữ chức Hội trưởng nhiệm kì đầu tiên.

Năm Dân quốc 38 (1949), một số đông tăng sĩ từ Trung quốc ra Đài loan, khiến Phật giáo ở đây trải qua một cuộc thay đổi lớn lao. Trước hết, đổi Hội Phật giáo Đài loan làm Hội Phật giáo Trung quốc phân hội tỉnh Đài loan, dưới quyền lãnh đạo của Hội Phật giáo Trung quốc. Từ đó, nền hành chính của Phật giáo, sự nghiệp văn hóa, từ thiện, giáo dục tăng sĩ, giáo dục xã hội, truyền bá giáo nghĩa, xây dựng chùa viện, quan hệ với Phật giáo quốc tế... tất cả đều được mở rộng. Đầu tiên, ngài Từ hàng mở Phật học viện Đài loan; kế đến, ngài Đại tỉnh lập hội Giảng dạy và học tập Phật pháp ở chùa Linh ân tại hồ Thanh thảo thuộc Tân trúc. Sau đó, ngài

Ấn thuận mở Phật học viện, đồng thời, các tạp chí như: Đài loan Phật giáo, Hải triều âm, Trung quốc Phật giáo, Phật giáo thanh niên, Kim nhật Phật giáo, Bồ đề thụ, Pháp âm, Sư tử hồng, Giác thế, Từ minh, Phổ môn v.v... cũng lần lượt được phát hành. Tính đến mùa xuân năm Dân quốc 77 (1988), các tạp chí Phật giáo phát hành gần tới hơn 100 loại.

Ngoài ra, việc phiên dịch, ấn loát kinh sách và giới thiệu các danh tác Phật học cũng dần dần được phát triển. Trước hết ngài Đông sơ bắt đầu in ảnh bộ Đại chính tạng của Nhật bản (gồm cả Chính tạng và Tục tạng). Năm Dân quốc 44 (1955) thì rước linh cốt của đại sư Huyền trang về Đài loan, đây cũng là một sự kiện lớn đối với giới Phật giáo Đài loan. Rồi các hoạt động hoằng pháp và giao lưu văn hóa với nước ngoài, tham dự các hội nghị Phật giáo thế giới, đề xướng sự tu trì Mật giáo, pháp môn niệm Phật, truyền bá giới luật tăng ni, xiển dương áo chỉ Thiên tông, cho đến thư viện Phật giáo, các nhà xuất bản, vườn trẻ, viện cô nhi, viện dưỡng lão, thiết lập phòng khám bệnh phát thuốc, mở mang các đạo tràng mới v.v... tất cả và đâu đâu cũng thấy Phật giáo Đài loan đang ở trong một giai đoạn phát triển mạnh mẽ.

Gần 10 năm trở lại đây, đặc biệt Phật quang sơn do ngài Tinh vân chủ trì là nổi bật nhất trong số các đạo tràng Phật giáo mới nổi lên tại Đài loan, phân viện Phật quang sơn được mở rải rác khắp nơi trên toàn tỉnh và cả ở nước ngoài. Rồi tại Trung bộ Đài loan thì sự hoằng pháp của ngài Thánh ấn ở hai chùa Từ minh và Vạn Phật cũng có thành tích rõ rệt. Việc hoằng pháp ở các nơi danh lam như chùa Tùng sơn, Hoa nghiêm liên xã, chùa Thiện đạo ở Đài bắc v.v... cũng đều rất thịnh.

Về các Phật học viện, thì ở miền Bắc có Trung quốc nội học viện, Hoa nghiêm chuyên tông học viện, Năng nhân Phật học viện, Liên hoa Phật học viên (vườn), Bồ đề Phật học viện, Pháp tạng Phật học

viện, Hải minh Phật học viện, Phúc nghiêm Phật học viện, Nữ tử Phật học viện, Phúc sơn Phật học viện, Nhân thừa Phật học viện. Ở Trung bộ có Trung hoa Phật học viện, Phúc sơn Phật học viện; ở Nam bộ có Trung quốc Phật giáo nghiên cứu viện, Đông phương Phật giáo học viện, Khai nguyên thiên học viện, Tịnh giáo Phật học viện v.v...

Ngoài ra còn có các Xã đoàn Phật học trong các viện Đại học chuyên khoa và có mở các lớp hè để dạy Phật pháp cho sinh viên và các Trung tâm nghiên cứu Phật học cao hơn.

Tóm lại, nói một cách đại thể, từ năm 1970 trở lại đây, trình độ tri thức của tín đồ Phật giáo Đài loan đã được nâng cao rõ rệt, phương thức hoằng truyền dần dần

ĐÀI LOAN PHẬT GIÁO

1420

Í

được đổi mới và tín ngưỡng Phật giáo cũng mỗi ngày một phổ cập, rất có cơ hưng thịnh trở lại.

[X. Trung quốc Phật giáo sử lược (Ấn thuận, Diệu khâm); Trung quốc Phật giáo chi cận hướng (Đạo an, Hải triều âm Q.38, kì 11, 12); Trung quốc Phật giáo chi quá khứ cập hiện tại (Thanh tùng, Hải triều âm Q.42 kì 11, 12); Trung quốc Phật giáo sử luận tập Đài loan Phật giáo thiên (Hiện đại Phật giáo học thuật tùng san 87); Trung quốc Phật giáo phát triển sử thiên 4 chương 2 (Trung thôn nguyên)].

ĐÀI TỌA

.....

Chỗ đặt tượng Phật. Ấn độ xưa vốn không có tượng Phật, chỉ dùng một khối bản gỗ hình vuông để tượng trưng cho đức Phật. Về sau, trên đài tọa mới khắc hình bánh xe báu, và con nai, biểu thị sự quay bánh xe pháp của đức Phật ở vườn Lộc dã (vườn Nai).

Sau khi Phật giáo được truyền vào Trung quốc, việc chế tạo đài tọa rất phát đạt, có rất nhiều kiểu, như tòa vuông thì hình thức chỉ là một khối gỗ đơn thuần, không

trang sức; tòa nệm lông, dày hơn tòa vuông, trên có khắc vân nước; tòa có chạm trở chung quanh; tòa lễ bàn cao hơn hai loại trên và ở giữa để trống, bề ngoài không theo một qui tắc nào. Tòa đài của Bất động minh vương là tòa Sắt sắt; tòa thạch bàn; tòa đá sen là tòa ngòai của chư Thiên, hình dáng hoặc để ngựa hoặc úp xuống; sàng tọa v.v... Trong các loại đài tòa kể trên, loại kiểu hoa sen là phổ biến nhất.

ĐẠI

..

I. Đại. Phạm: Mahà. Dịch âm: Ma ha, Ma hạ. Chỉ cho tự thể rộng lớn, bao trùm khắp cả; hoặc là nghĩa nhiều, hơn, nhiệm màu, không thể nghĩ bàn.

Kinh Thủ lãng nghiêm nghĩa số chú quyển 3 phần 2 (Đại 39, 867 thượng), nói: “Thể bao trùm hết thảy, không đâu không có, không gì không là; chẳng vì đối với nhỏ mà cho là lớn, nhưng ngay đương thể là lớn, cho nên gọi là đại”.

II. Đại. Chỉ về nguyên tố. Sự tạo tác của những nguyên tố rất rộng lớn, cho nên gọi là Đại. Như “tứ đại” (bốn nguyên tố): Đất, nước, lửa, gió, hoặc “Ngũ đại”: Đất, nước, lửa, gió, không v.v...

(xt. Đại Chung, Ngũ Đại, Tứ Đại).

III. Đại. Chỉ chung cho giáo pháp Đại thừa. Theo môn Quán nhân duyên trong luận Thập nhị môn, thì sáu ba la mật là đạo (thừa) của chư Phật, có năng lực trừ diệt tất cả khổ đau và mang lại lợi ích to lớn cho chúng sinh, cũng có thể thấu suốt đầy nguồn của hết thảy các pháp, vì thế gọi là Đại. Phát tâm đại bồ đề, hiểu rõ kinh Tì Phật lược tối thượng, tu hạnh rộng lớn lợi mình lợi người, tinh tấn khổ hạnh trong ba đại kiếp a tăng kì, đầy đủ phúc và trí trang nghiêm, chứng được quả vị cao tột của chư Phật, kiến lập Phật sự rộng lớn, cho nên gọi là Đại thừa.

IV. Đại. Phạm: Mahat. Chỉ cho Đại đế, là đế thứ 2 trong 25 đế do học phái Số luận của Ấn độ thành lập, là pháp biến hiện đầu tiên trong muôn tượng.

Luận Kim thất thập quyển thượng (Đại

ĐẠI

Tòa Sắt Sắt

Tòa Hoa Sen

1421

Í

54, 1250 hạ), nói: “Tự tính trước hết sinh ra Đại, Đại gọi là Giác, hoặc gọi là Tướng, hoặc gọi là biến mãn (trùm khắp), hoặc gọi là Trí, hoặc gọi là Tuệ. Vì Đại này là ở nơi trí, nên Đại được gọi là Trí”.

ĐẠI A DI ĐÀ KINH

I. Đại A Di Đà Kinh. Phạm:

Aparimitàyu#-sùtra. Dịch âm: A bát ra di đất a dụ thất tô đất ra. Gồm 2 quyển, ngài Chi khiêm dịch vào đời Ngô, thu vào Đại chính tạng tập 12. Trong ba bản Đại tạng Tông, Nguyên, Minh, ở đầu và cuối kinh này đều đề bốn chữ “A Di Đà Kinh”; trong Đại tạng Cao li thì ở đầu quyển đề: “A di đà Tam da tam Phật tát lâu Phật đàn quá độ nhân đạo kinh”, còn ở cuối quyển thì đề “A Di Đà Kinh”.

Kinh này là bản dịch khác của kinh Vô lượng thọ và để phân biệt với kinh A di đà do ngài Cru ma la thập dịch nên gọi kinh này là kinh Đại A di đà. Kinh này và kinh Vô lượng thanh tịnh bình đẳng giác chỉ nói 24 nguyện, cho nên cả hai kinh đều được gọi là kinh Nhị thập tứ nguyện.

Nội dung kinh này ghi chép các việc như: Thái tử con vua A xà thế đến dự pháp hội; đức Phật Di đà nhập diệt, bồ tát Quán âm thành đạo v.v... có hơi khác với nội dung kinh Vô lượng thọ.

Đứng về phương diện niên đại biên soạn mà nhận xét, thì kinh Nhị thập tứ nguyện xuất hiện trước kinh Tứ thập bát nguyện. Trong loại kinh Nhị thập tứ nguyện, thì văn nguyện của kinh Vô lượng thanh tịnh bình đẳng giác có thứ tự hơn văn nguyện trong kinh này, cho nên, kinh Vô lượng thanh tịnh bình đẳng giác phải xuất hiện sau kinh này. Bởi thế biết, kinh Đại A di đà là một bộ kinh được thành lập sớm nhất trong các bản dịch kinh Vô lượng thọ.

[X. Xuất Tam tạng kí tập Q.2; Pháp kinh

lục Q.1; Khai nguyên thích giáo lục Q.2; Tịnh độ giáo chi khởi nguyên cập phát đạt]. (xt. Vô Lượng Thọ Kinh).

II. Đại A Di Đà Kinh. Gồm 2 quyển, do Vương nhật hữu kiểm xét và biên tập vào khoảng năm Thiệu hưng 30 (1160) đến năm 32 (1162) đời Tống. Thu vào Đại chính tạng tập 12. Đây là bộ kinh do biên giả dung hợp, đối chiếu với bốn bản kinh: Vô lượng thanh tịnh bình đẳng giác (Chi sám dịch), Vô lượng thọ (Khang tăng khái dịch), A di đà (Chi khiêm dịch) và Vô lượng thọ trang nghiêm (Pháp hiền dịch) mà thành, chứ không phải dịch từ bản kinh tiếng Phạm.

(xt. Vô Lượng Thọ Kinh).

ĐẠI A XÀ LÊ

Vị tăng chính hướng dẫn việc tu pháp trong Mật giáo. Cũng gọi Đại a xà lê da, Đại a. Đặt chữ “Đại” ở trên là để bày tỏ ý tôn kính.

Vị A xà lê truyền trao pháp trong lễ Quán đảnh được gọi là Đại a xà lê để phân biệt với vị Giáo thụ a xà lê.

(xt. A Xà Lê).

ĐẠI ÁI ĐẠO TỈ KHUU NI KINH

Phạm: Mahà-prajàpati-bhikvuisùtra.

Gồm 2 quyển, được dịch vào thời Bắc Lương, nhưng không rõ dịch giả, thu vào Đại chính tạng tập 24. Cũng gọi Đại ái đạo thụ giới kinh, Đại ái kinh. Nội dung nói về giới luật mà các vị tỉ khuru ni phải thụ trì.

Khi đức Phật ở trong nhà họ Thích tại nước Ca duy la vệ (quê hương của Phật), Di mẫu Đại ái đạo xin Phật xuất gia, nhận giữ giới pháp, nhưng đức Phật không cho. Tôn giả A nan mới đem việc Di mẫu có ơn

ĐẠI ÁI ĐẠO TỈ KHUU NI KINH

1422

Í
dưỡng dục Phật, thay bà nhiều lần cầu xin, Phật bèn chấp thuận, rồi nói pháp Bát kinh, Thập giới và các loại giới luật của Tỉ khuru ni.

Sự việc trên đây đã được nói đến nhiều trong kinh Cù đàm di Trung a hàm quyển

28, phẩm Cù đàm di lai tác tỉ khuru ni trong kinh Trung bản khởi quyển hạ, luật Tứ phần Q.48; luật Ngũ phần quyển 29 v.v..

Kinh Đại Ái đạo tỉ khuru ni này có lẽ đã căn cứ vào những tư liệu nói trên, rồi diễn tả thêm mà thành. Khai nguyên thích giáo lục ghi kinh này là “Bắc Lương thất dịch kinh” (kinh được dịch vào thời Bắc Lương, nhưng mất tên dịch giả).

[X. Xuất tam tạng kí tập Q.3 mục Tân tập An công Lương thổ dị kinh lục; Pháp kinh lục Q.5; Đại tạng thánh giáo pháp bảo tiêu mục Q.8].

ĐẠI AN BAN THỦ Ý KINH

Gồm 2 quyển. Cũng gọi An ban kinh, An ban thủ ý kinh, Đại an ban kinh. Ngài An thế cao dịch vào đời Hậu Hán, thu vào Đại chính tạng tập 15.

An ban (Phạm: Anàpàna), nói đủ: An na ban na, chỉ hơi thở ra, hít vào. An na (Phạm: àna) là hít vào; Ban na (Phạm: apàna) là thở ra.

Nội dung nói về việc ngồi thiền thực hành quán số tức (đếm hơi thở) khiến tâm không tán loạn, cũng giống như phẩm Số tức trong kinh Tu hành đạo địa quyển 5 và Số tức quán trong luận Đại tì bà sa quyển 26. Tuy tựa đề là kinh nhưng hình thức và thể tài thì thuộc về Luận.

Ngoài ra, ngài An thế cao còn dịch kinh An ban thủ ý 1 quyển, gọi là kinh Tiểu an ban.

[X. Xuất tam tạng kí tập Q.2; Q.6; Duyệt tạng tri tân Q.30, Pháp kinh lục Q.3; Ngạn tông lục Q.1].

ĐẠI AN LẠC BẤT KHÔNG BỒ TÁT

Phạm: Vajràmogha-samaya-sattva.

Dịch âm: Phạ nhật la mẫu già tam muội da tát đất phạ. Cũng gọi Đại an lạc bất không kim cương tam muội da chân thực bồ tát, Đại an lạc bất không chân thực Bồ tát, Đại an lạc chân thực bồ tát, Phổ hiền diên mệnh bồ tát.

Vị Bồ tát ngồi ở đầu cực hữu trong bảy tôn vị của viện Biến tri trên Hiện đồ mạn đồ la Thai tạng giới Mật giáo. Thân hình ngài màu da người, đầu đội mũ báu,

ngồi kết già trên hoa sen hồng, có 20 cánh tay. Chủng tử là (ka), hình tam muội da là giáp trụ, mật hiệu Chân thực Kim cương.

[X. Thanh long tự nghi quỹ; Huyền pháp tự nghi quỹ; Chư thuyết bất đồng kí Q.3; Thai tạng giới thất tập Q.thượng].

ĐẠI AN ÚY

... ..

I. Đại an úy. Cũng gọi Thiện an úy (khéo an úy). Tên khác của Phật, Bồ tát, Đà la ni v.v... Phật, Bồ tát, Đà la ni đều có năng lực mang lại yên vui, lợi ích và tiêu trừ sự sợ hãi cho chúng sinh, cho nên gọi là Đại an úy.

[X. kinh Chiêm sát thiện ác nghiệp báo Q.hạ; kinh Đại tập Q.37; Thắng man bảo quật Q.trung phần đầu].

ĐẠI AN ÚY

Bồ Tát Đại An Lạc Bất Không
(Mạn Đồ La Thai Tạng Giới)

1423

II

I. Đại an úy. Một trong 37 hiệu của đức Phật A di đà.

Tán A di đà kệ (Đại 47, 421 thượng), nói: “Cúi đầu kính lạy đức Đại an úy”.

Phật A di đà hay trừ tất cả sự sợ hãi cho chúng sinh khiến được yên vui, nên gọi Đại an úy.

ĐẠI BẠCH NGUỒU XA

Xe trâu trắng lớn. Một trong bốn thứ xe nói trong phẩm Thí dụ kinh Pháp hoa, tức dụ cho Nhất Phật thừa. Các sư Thiên thai, Hiền thủ đem xe dê ví dụ Thanh văn thừa, xe nai ví dụ Duyên giác thừa, xe trâu ví dụ Bồ tát thừa, còn xe trâu trắng lớn thì ví dụ Nhất Phật thừa.

Trao cho xe trâu trắng lớn trên chỗ đất phong quang ở ngoài cửa là dụ cho pháp môn Nhất thừa chân thực vượt ngoài ba cõi để đối lại với Tam thừa là giáo pháp phương tiện tạm thời trong ba cõi. Đây là ý chỉ “Hội tam qui nhất” (Hợp Tam thừa vào Nhất thừa).

Nhưng, các ngài Gia tướng, Từ ân thì cho rằng, xe trâu trong nhà và xe trâu ngoài nhà là đồng thể không khác, cho nên đem

Nhị thừa (Thanh văn, Duyên giác) hợp vào Bồ tát thừa.

(Xt. Tam Xa Tứ Xa).

ĐẠI BAN NÊ HOÀN KINH

Phạm: Mahà-parinirvāṇa. Gồm 6 quyển, do ngài Pháp hiển dịch vào đời Đông Tấn. Cũng gọi Lục quyển Nê hoàn kinh, thu vào Đại chính tạng tập 12.

Nội dung chia làm 18 phẩm, nói về nghĩa Như lai thường trụ, chúng sinh đều có tính Phật. Kinh này tương đương với 5 phẩm của 10 quyển đầu trong kinh Đại ban niết bàn do ngài Đàm vô sấm dịch vào thời Bắc Lương và văn dịch sơ lược hơn.

Kinh này có nhiều loại bản dịch khác:

Mục Tân tập dị xuất kinh lục trong Xuất tam tạng kí tập quyển 2 nêu tất cả 8 bộ kinh Đại ban niết bàn, Khai nguyên thích giáo lục quyển 11 thì liệt kê 7 bộ kinh Nê hoàn.

Lại có thuyết cho rằng, kinh Nê hoàn do ngài Cầu na bạt đà la dịch vào đời Lưu Tống và kinh Du hành trong Trường a hàm cũng là các bản dịch khác của kinh này.

Ngoài ra, kinh Niết bàn (bản Nam) tức đã được căn cứ vào kinh Niết bàn (bản Bắc) và vào kinh này để sửa lại mà thành.

[X. Cao tăng Pháp hiển truyện; Xuất tam tạng kí tập Q.15 Trí mẫn truyện; Pháp kinh lục Q.1; Lịch đại tam bảo kỉ Q.7; Chí nguyên pháp bảo khám đồng tổng lục Q.2]. (xt. Đại Ban Niết Bàn Kinh).

ĐẠI BAN NIẾT BÀN

Phạm: Mahà-parinirvāṇa. Dịch âm:

Ma ha bát niết bàn na. Gọi tắt: Niết bàn.

Hàm ý đại diệt độ, đại viên tịch, là cảnh giới hoàn toàn giải thoát của chư Phật.

Cứ theo Thiên thai tứ giáo nghi tập chú quyển thượng, thì Đại là pháp thân, Diệt là giải thoát. Độ là bát nhã, tức là ba đức sâu kín của chư Phật.

Kinh Niết bàn (bản Bắc) quyển 26 (Đại 12, 521 trung), nói: “Bồ tát ma ha tát tu Đại niết bàn, đối với tất cả pháp đều không có kiến chấp, nếu có kiến chấp thì không thấy tính Phật, không thể tu tập bát nhã ba la mật, không vào được cảnh giới Đại niết bàn”.

[X. kinh Nhập Lăng già Q.2; Câu xá luận quang kí Q.6]. (xt. Niết Bàn).

ĐẠI BAN NIẾT BÀN KINH

Phạm:Mahà-parinirvāṇa-sūtra.

I. Đại Ban Niết Bàn Kinh. Gồm 40

quyển, do ngài Đàm vô sám dịch vào đời

ĐẠI BAN NIẾT BÀN

1424

Í

Bắc Lương. Cũng gọi Đại niết bàn kinh, Niết bàn kinh, Đại kinh. Thu vào Đại chính tạng tập 12.

Nội dung kinh này giảng nói về giáo nghĩa Như lai thành Phật, chúng sinh đều có tính Phật, Xiển đề thành Phật v.v... gồm có 13 phẩm.

1. Phẩm Thọ mệnh.
2. Phẩm Kim cương thân.
3. Phẩm Danh tự công đức.
4. Phẩm Như lai tính.
5. Phẩm Nhất thiết đại chúng sở vấn.
6. Phẩm Hiện bệnh.
7. Phẩm Thánh hạnh.
8. Phẩm Phạm hạnh.
9. Phẩm Anh nhi hạnh.
10. Phẩm Quang minh biến chiếu cao quý đức vương bồ tát.
11. Phẩm Sư tử hống bồ tát.
12. Phẩm Ca điếp bồ tát.
13. Phẩm Kiền trần như.

Kinh này lấy kinh A hàm, kinh Pháp cú làm đầu, đồng thời, có viện dẫn các kinh: Thủ Lăng nghiêm, Cù sư la, Ma ha bát nhã ba la mật, Pháp hoa, Thành kinh, Tạp hoa v.v... nhưng chịu ảnh hưởng kinh Bát nhã nhiều hơn cả.

Kinh này do ngài Đàm vô sám dịch tại Cô tang vào năm Huyền thủy thứ 10 đời Bắc Lương theo lời thỉnh cầu của Hà tây vương là Thư cừ Mông tón.

Cứ theo Đại đường tây vực cầu pháp cao tăng truyện quyển thượng truyện Hội ninh và bản dịch Tây tạng (phần cuối) ghi chép, thì bản tiếng Phạm của kinh này gồm 25.000 bài kệ. Có hai loại bản dịch Tây tạng và cả hai đều đề tựa là: Đại bát niết bàn kinh (Tạng: Yons-su-mya-íanlas-#

dus-pa chen po#i mdo). Một bản dịch thẳng từ tiếng Phạm, tương đương với 5 phẩm của phần đầu kinh này, còn một bản thì dịch lại từ bản Hán dịch, tương đương với kinh này và kinh Đại bát niết bàn hậu phần.

Sau khi kinh này được dịch ra và truyền xuống miền Nam (đất nhà Tống), các sư Tuệ nghiêm, Tuệ quán và cư sĩ Tạ linh vận đối chiếu với kinh Nê hoàn (6 quyển) do ngài Pháp hiền dịch, thêm vào một số phẩm, rồi sửa lại mà thành 25 phẩm 36 quyển (thu vào Đại chính tạng tập 12) mà xưa nay thường gọi là Nam bản Niết bàn kinh (kinh Niết bàn bản Nam). Đối lại, bản dịch của ngài Đàm vô sám thì được gọi là Bắc bản Niết bàn kinh.

Ngoài ra, năm 1871, một học giả người Anh tên S. Beal đã dịch quyển 12 và quyển 39 của kinh này ra tiếng Anh và xuất bản.

Kinh này có rất nhiều sách chú giải, quan trọng hơn cả thì có: Niết bàn luận 1 quyển (ngài Đạt ma bồ đề dịch vào đời Nguyên

Ngụy), Niết bàn kinh bản hữu kim vô kê luận 1 quyển (ngài Chân đế dịch vào đời Trần), Đại bát niết bàn kinh tập giải 71 quyển (nhóm các sư Bảo lượng thu tập vào đời Lương), Niết bàn kinh nghĩa kí 10 quyển (ngài Tuệ viễn soạn vào đời Tùy), Niết bàn kinh huyền nghĩa 2 quyển (Quán đính), Niết

ĐẠI BAN NIẾT BÀN KINH
Một Trang Kinh Đại Ban Niết Bàn (Đôn Hoàng)
1425

Í

bản kinh số 33 quyển (Quán đính), Niết bàn kinh du ý 1 quyển (Cát tạng), Niết bàn kinh số 15 quyển (Pháp bảo đời Đường), Niết bàn kinh tông yếu 1 quyển (Nguyên hiệu, người Tân la) v.v...

[X. Lương cao tăng truyện Q.7 truyện Tuệ nghiêm; Xuất tam tạng kí tập Q.8; Q.15; Pháp kinh lục Q.1; Đại đường nội điển lục Q.3; Duyệt tạng tri tân Q.25].

II. Đại Ban Niết Bàn Kinh. Gồm 3

quyển, do ngài Pháp hiển dịch vào đời Đông Tấn. Cũng gọi Phương đẳng Nê hoàn kinh, thu vào Đại chính tạng tập 1. Nội dung tường thuật tình hình trước và sau khi đức Phật nhập diệt, là kinh Niết bàn của Tiểu thừa, kinh này thiếu phần nói về “Phật thân thường trụ”, “Chúng sinh đều có tính Phật”, “Xiển đề thành Phật” v.v...

Ngoài ra, kinh này còn có ba bản dịch khác:

1. Kinh Phật ban nê hoàn 2 quyển, do ngài Bạch pháp tổ dịch vào đời Tây Tấn.
2. Kinh Ban nê hoàn 2 quyển, được dịch vào đời Đông Tấn (không rõ dịch giả).
3. Kinh Du hành 3 quyển trong Trường a hàm, do các ngài Phật đà da xá và Trúc Phật niệm dịch vào đời Diêu Tần.

Ngoài ra gần đây còn có kinh Đại ban niết bàn do Ba trụ dịch từ kinh văn Pali Nam truyền.

[X. Khai nguyên thích giáo lục Q.30; Xuất tam tạng kí tập Q.2; Chí nguyên pháp bảo khám đồng tông lục Q.6; Pháp kinh lục Q.3]. (xt. Đại Thừa Niết Bàn Kinh).

ĐẠI BAN NIẾT BÀN KINH HẬU PHẦN
Gồm 2 quyển, do ngài Nhã na bạt đà la dịch vào đời Đường. Cũng gọi Đại bát niết bàn kinh đồ ti phần, Niết bàn kinh hậu phần, Xà duy phần, Hậu phần. Thu vào Đại chính tạng tập 12.

Nội dung tường thuật về sự tích trước và sau khi đức Phật nhập diệt. Trong tạng kinh Tây tạng, kinh này được thêm vào ở cuối kinh Đại bát niết bàn.

Kinh này chia làm 4 phẩm rưỡi là:

1. Phẩm Di giáo.
2. Phẩm Ứng tận hoàn nguyên.
3. Phẩm Cơ cảm đồ ti.
4. Phẩm Thánh khu khuếch nhuận và phần còn lại của phẩm Kiêu trần như.

Cứ theo Đại đường cầu pháp cao tăng truyện Hội minh truyện và Đại chu san định chúng kinh mục lục quyển 2 nói, thì kinh này là do hai ngài Nhã na bạt đà la người Nam thiên trúc và Hội ninh người Trung quốc dịch trong năm Lân đức (664-665) đời Đường tại nước Ba lãng vùng Nam hải, và được đưa về Trường an vào

đầu năm Nghi phụng.

Kinh này được gọi là Đàm vô sấm dịch Đại bát niết bàn kinh hậu phần (Phần sau của kinh Đại bát niết bàn do Đàm vô sấm dịch). Nhưng, những việc tường thuật trong kinh này phần nhiều giống với nội dung của kinh Du hành trong Trường a hàm, tức là văn Niết bàn Tiểu thừa, khác với ý trong kinh Đại bát niết bàn do ngài Đàm vô sấm dịch. Cho nên ngài Nghĩa tịnh nhận định là kinh này không dính dáng gì đến Niết bàn Đại thừa. Song, Khai nguyên thích giáo lục quyển 11 thì căn cứ vào những câu như (Đại 55, 591 thượng): “Thường lạc ngã tịnh, cảnh giới của Phật và Bồ tát không phải là chỗ mà Nhị thừa có thể biết được...” mà cho kinh này có mang nghĩa lí của Niết bàn Đại thừa, và mạch văn liên tiếp nhau.

Theo Đại bát niết bàn kinh số quyển 33 của ngài Quán đĩnh dẫn lời kinh Cư sĩ thỉnh tụng thì biết, trước đời Đường, kinh Đại bát niết bàn hậu phần còn có ba phẩm là: Phẩm Thiêu thân, phẩm Khởi tháp, phẩm Chúc lụy. Nhưng mục Nghi kinh ngự soạn tạp lục trong Xuất tam tạng kí tập quyển 5 xếp kinh Cư sĩ thỉnh tụng vào loại “Kinh tôn **ĐẠI BAN NIẾT BÀN KINH HẬU PHẦN** 1426

Í

nghi” (kinh còn ngờ là giả).

Lại Niết bàn kinh số tam đức chỉ qui quyển 20 của ngài Trí viên đời Tống cho rằng, phẩm Di giáo và phẩm Hoàn nguyên của kinh này tương đương với phẩm Chúc lụy, phẩm Đồ ti và phẩm Khuếch nhuận tương đương với phẩm Thiêu thân, còn phẩm Khởi tháp thì vẫn chưa được truyền đến Trung quốc.

Ngoài ra, Chỉ quán phụ hành truyện hoàng quyết quyển 6 đoạn 3 nói, Niết bàn hậu phần vốn nằm trong Ngụy mục (mục kinh giả), mãi đến Đại Đường san định mới được xếp vào loại kinh chính. Cứ đó suy ra, nếu kinh Cư sĩ thỉnh tụng là kinh giả, thì kinh Niết bàn hậu phần có lẽ đã do các vị Hội ninh giả tạo chăng? Điều này cũng chưa

thể biết chắc được.

[X. Tổng cao tăng truyện Q.2 truyện Trí hiền; Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục Q.12; Đại tạng cương mục chỉ yếu lục Q.3; Duyệt tạng tri tân Q.25].

ĐẠI BAN NIẾT BÀN KINH HUYỀN NGHĨA

Gồm 2 quyển. Gọi tắt: Niết bàn kinh huyền nghĩa, do ngài Quán đỉnh (561-632) soạn, thu vào Đại chính tạng tập 38.

Đây là bộ sách giải thuyết kinh Niết bàn quan trọng nhất. Ở đầu quyển có Tự luận, trong đó chia phần giải thích làm hai loại: Biệt thích, Thông thích, và dùng ba đức: Pháp thân, Bát nhã, Giải thoát để thuyết minh kinh Niết bàn. Sau đó lại chia kinh làm 5 khoa là: Thích danh, Thích thể, Thích tông, Thích dụng và Thích giáo. Phương pháp chia khoa này vốn là kiến giải riêng của ngài Trí Khải. Về sau, sư Trí viên cũng căn cứ vào lập trường giải thích kinh Niết bàn của tông Thiên thai mà soạn Niết bàn huyền nghĩa phát nguyên cơ yếu 4 quyển, để chú thích bộ Đại bát niết bàn kinh huyền nghĩa này.

ĐẠI BAN NIẾT BÀN KINH SỐ

Gồm 33 quyển, do ngài Quán đỉnh soạn vào đời Tùy. Cũng gọi Nam bản niết bàn kinh số, Niết bàn kinh số, thu vào Đại chính tạng tập 38.

Bộ sách này dùng giáo chỉ của tông Thiên thai để giải thích kinh Niết bàn (bản Nam) và biện biệt rõ chỗ dị đồng giữa kinh Niết bàn (bản Nam) và các kinh Phương đẳng bát nê hoàn, Đại bát nê hoàn và Niết bàn (bản Bắc). Bộ sách này vốn chỉ có Thích văn 12 quyển, Huyền nghĩa 1 quyển. Về sau, ngài Kinh Khê Trạm nhiên sửa lại thành 15 quyển để làm cho ý nghĩa được sáng tỏ.

Năm Hàm thuần thứ 8 (1272) đời vua Độ tông nhà Nam Tống, ngài Sư chính dùng khoa cú của bản số gốc để phân biệt các đề mục trong kinh, vào năm Chí nguyên 19 (1282) đời vua Thế tổ nhà Nguyên bắt đầu khắc bản.

Trong năm Vạn lịch đời Minh, ngài Viên trường lại hợp biên cả kinh văn và chú số

thành Hội số 36 quyển, đồng thời soạn thêm Điều cá 3 quyển, nhưng người đời sau chê bản Hội số này là: “Tự ý thêm bớt, hay dờ lẫn lộn”. Ngài Thủ đốc Bản thuần người Nhật bản lại đem bản số 15 quyển hội nhập với kinh văn, so sánh với các bản khác, rồi thêm phần chú giải thành 36 quyển và ấn hành.

Ngoài ra, bộ sách này còn có các bản in 18 quyển, 20 quyển, 33 quyển. Chú số sách này có: Tư kí 12 quyển (Hạnh mãn), Tư kí 9 quyển (Đạo tiên), Trị định số khoa 10 quyển (Trí viên), Tam đức chỉ qui 20 quyển (Trí viên).

[X. Đại bát niết bàn kinh Q.hạ phần cuối; Niết bàn huyền nghĩa phát nguyên cơ yếu Q.4; Cao tăng truyện Q.6; Phật tổ thống kí Q.7; Tân biên chư tông giáo tạng tổng lục Q.1].

ĐẠI BAN NIẾT BÀN KINH SỐ 1427

Í

ĐẠI BAN NIẾT BÀN KINH TẬP GIẢI

Gồm 71 quyển, do nhóm các ngài Bảo lượng soạn vào đời Lương. Cũng gọi Đại ban niết bàn kinh nghĩa số, Đại ban niết bàn số, Niết bàn kinh tập giải. Thu vào Đại chính tạng tập 37. Đây là bộ sách xưa nhất trong những sách chú thích, số giải kinh Niết bàn hiện còn.

Nội dung thu chép những thuyết của các nhà giải thích kinh Niết bàn (bản Nam) và tùy chỗ có nêu sự giải thích riêng của các soạn giả.

Sách này được soạn vào năm Thiên giám thứ 8 (509) theo sắc chỉ của Vũ đế nhà Lương. Nhóm soạn tập và chú giải gồm các sư: Bảo lượng, Đại sinh, Tăng lượng, Pháp thụ, Đàm tế, Tăng tông, Trí tú, Pháp trí, Pháp an, Đàm chuẩn, Đàm ái, Tuệ lãng, Đàm sám, Minh tuấn, Tuệ diên v.v...

[X. Lương cao tăng truyện Q.8; Phật tổ thống kí Q.37].

ĐẠI BẢN

... ..

Tức là kinh Vô lượng thọ.

Tông Thiên thai gọi kinh Vô lượng thọ

trong ba bộ kinh Tịnh độ là Đại bản và gọi kinh A di đà là Tiểu bản.

(xt. Vô Lượng Thọ Kinh).

ĐẠI BẢO QUẢNG BÁC LÂU CÁC THIÊN TRỤ BÍ MẬT ĐÀ LA NI KINH

... ..

Phạm: Mahà-majji-vipula-vimànavizvasupratiwihita-guhya-paramarahasyakalpa-ràja-dhàraji. Gồm 3

quyển, do ngài Bất không dịch vào đời Đường. Gọi tắt: Bảo lâu các kinh, thu vào Đại chính tạng tập 19.

Ở đầu quyển có vẽ hai hình bánh xe:

1. Đại bảo quảng bác lâu các thiện trụ bí mật đà la ni.
2. Căn bản đà la ni và dẫn văn ghi công đức ở phẩm Tựa.

Quyển thượng có 3 phẩm: Tựa, Căn bản đà la ni, Tâm và tùy tâm đà la ni.

Quyển trung có 6 phẩm: Thành tựu tâm đà la ni, Thành tựu tùy tâm đà la ni, Chư nghi quỹ đà la ni, Kiến lập mạn đồ la, Họa tượng, Hộ ma.

Quyển hạ tiếp phần còn lại của phẩm Hộ ma.

Nội dung toàn kinh nói rõ về sức uy đức, công đức, pháp thành tựu, phép tắc tu hành, pháp kiến lập mạn đồ la, pháp hộ ma v.v... của Đại ma ni quảng bác lâu các thiện trụ bí mật đà la ni.

Kinh này còn có hai bản dịch khác:

1. Quảng đại bảo lâu các thiện trụ bí mật đà la ni kinh 3 quyển, do ngài Bồ đề lưu chi dịch vào đời Đường.
2. Mâu lê mạn đồ la chú kinh 1 quyển, được dịch vào đời Lương, mất tên người dịch. Cả hai bản đều được thu vào Đại chính tạng tập 19.

Trên đây, bản của ngài Bồ đề lưu chi, tên phẩm khác với tên phẩm trong bản dịch của ngài Bất không. Phẩm Hộ ma thì được chia làm hai phẩm là Hộ ma và Ấn pháp, nên tất cả là 10 phẩm.

Còn kinh Mâu lê mạn đồ la chú thì không chia số phẩm, không có phẩm Tựa

và đem các Đà la ni ấn còn lại của phẩm Hộ ĐẠI BẢN

Đại Bảo Quảng Bác Lâu Các Thiện Trụ Bí Mật Đà La Ni Luân

1428

Í

ma, từ Phổ biến quang minh bảo thanh tịnh Như lai tâm ấn trở xuống, đặt ở trước phẩm Kiến lập mạn đồ la.

[X. Khai nguyên thích giáo lục Q.6, Q.9; Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục Q.15, Chư a xà lê chân ngôn Mật giáo bộ loại tổng lục Q.thượng].

ĐẠI BẢO TÍCH KINH

.....

Phạm: Mahà-ratnakùtia-sùtra. Gồm 120 quyển. Cũng gọi Bảo tích kinh, do các ngài Bồ đề lưu chi v.v... dịch vào đời Đường, thu vào Đại chính tạng tập 11.

Bộ kinh này do biên chép thu tập các pháp tu hành của Bồ tát và thụ kí thành Phật trong các kinh mà thành. Bảo tích hàm ý là tích tập pháp bảo. Vì các pháp Đại thừa rất sâu xa mâu nhiệm nên gọi là Bảo (quí báu); chứa nhóm vô lượng pháp môn nên gọi là Tích (chứa nhóm).

Kinh này là bản tổng hợp của Tân dịch (dịch mới) và Cựu dịch (dịch cũ) gồm 49 hội (bộ), trong đó, các nhà dịch kinh vào các đời Ngụy, Tấn, Nam Bắc triều, Tùy, Đường lần lượt dịch vào các kinh khác nhau, được tất cả 23 hội, hơn 80 quyển, gọi là “Cựu dịch”. Ngài Bồ đề lưu chi dịch 26 hội, 39 quyển rưỡi, gọi là “Tân dịch”.

Nội dung toàn kinh bàn chung về các pháp môn chủ yếu của Phật giáo Đại thừa, phạm vi rất rộng. Mỗi một hội có chủ đề độc lập và tương đương một bộ kinh; chẳng hạn như hội thứ 46 là “Văn thù thuyết bát nhã hội” chủ yếu bàn về tư tưởng “Bát nhã tính không”. Hội thứ 5 là “Vô lượng thọ như lai hội” nói về tín ngưỡng Di đà tịnh độ. Còn như các hội thứ 2, 3, 7, 11, 24 v.v... thì nêu rõ các giáo nghĩa trọng yếu của Mật giáo.

Ngoài ra, các bộ phái mà các hội sở thuộc được nói đến trong kinh này rất lộn

xôn, như:

- Hội 14 “Phật thuyết nhập thai” thuộc về Tiểu thừa bộ.
- Hội 1 “Tam luật nghi”.
- Hội 23 “Ma ha ca diếp (thuộc về Luật bộ).
- Hội 46 “Văn thù thuyết bát nhã” thuộc về Bát nhã bộ.
- Hội 47 “Bảo kê bồ tát” thuộc về Đại tập bộ v.v...

Như vậy, có thể nói, mỗi hội tuy có đặc sắc, nhưng đứng về phương diện chính thể của toàn bộ kinh mà nhận xét, thì thiếu mất hệ thống nhất quán.

Kinh này có rất nhiều bản dịch khác nhau. Để tiện việc so sánh, nay đem tên hội, số quyển người dịch trình bày bằng các đồ biểu như sau:

ĐẠI BẢO TÍCH KINH

123456789 10

Hội Tam luật nghi

Hội Vô biên trang nghiêm

Hội Mật tích kim cương lực sĩ

Hội Tịnh cư thiên tử

Hội Vô lượng thọ Như lai

Hội Bất động Như lai

Hội Bị giáp trang nghiêm

Hội Pháp giới thể tính vô phân biệt

Hội Đại thừa thập pháp

Hội Văn thù sư lợi phổ môn

1 - 3

4 - 7

8 - 14

15 - 16

17 - 18

19 - 20

21 - 25

26 - 27

28

29

Dịch mới (Bồ đề lưu chi), đời Đường

Dịch mới (nt)

Trúc pháp hộ đời Tây Tấn

Trúc pháp hộ đời Tây Tấn

Dịch mới

Dịch mới

Dịch mới

Mạn đà la tiên đời Lương

Phật đà phiên đa đời Bắc Ngụy

Dịch mới

SỐ HỘI TÊN HỘI SỐ QUYỂN TÊN NGƯỜI

DỊCH

1429

Í ĐẠI BẢO TÍCH KINH

11

12

13

14

15

16

17

18

19

20

21

22

23

24

25

26

27

28

29

30

31

32

33

34

35

36

37

38

39

40

41

42

43

44

45

46

47

48

49

Hội Xuất hiện quang minh

Hội Bồ tát tạng	83 - 84
Hội Phật vị A nan thuyết xử thai	85
Hội Phật thuyết nhập thai tạng	86 - 87
Hội Văn thù sư lợi thụ kí	88 - 89
Hội Bồ tát kiến thực	90
Hội Phú lâu na	91 - 92
Hội Hộ quốc bồ tát	93 - 94
Hội Úc già trưởng giả	95
Hội Vô tận phục trang	96
Hội Thụ huyễn sư bát đà la kí	97
Hội Đại thần biến	98
Hội Ma ha Ca diếp	98
Hội Ưu ba li	99
Hội Phát thắng chí lạc	100
Hội Thiện tí bồ tát	101
Hội Thiện thuận bồ tát	101
Hội Càn thụ trưởng giả	102 - 105
Hội Ưu đà diên vương	106
Hội Diệu tuệ đồng nữ	106 - 108
Hội Hằng hà thượng ưu bà di	109 - 110
Hội Vô úy đức bồ tát	111
Hội Vô cầu thí bồ tát ứng hiện	111
Hội Công đức bảo hoa phu bồ tát	111
Hội Thiện đức thiên tử	112
Hội Thiện trụ ý thiên tử	113 - 114
Hội A xà thế vương tử	115
Hội Đại thừa phương tiện	115 - 116
Hội Hiền hộ trưởng giả	117 - 118
Hội Tịnh tín đồng nữ	119
Hội Di lạc bồ tát vân bát pháp	120
Hội Di lạc bồ tát sở vấn	Dịch mới
Hội Khổ minh bồ tát	Huyền trang đời Đường
Hội Bảo lương tụ	Dịch mới
Hội Vô tận ý bồ tát	Nghĩa tịnh đời Đường
Hội Văn thù thuyết bát nhã	Thực xoa nan đà đời Đường
Hội Bảo kế bồ tát	Na liên da xá đời Bắc Tề
Hội Thắng man phu nhân	Cưu ma la thập đời Hậu Tần
Hội Quảng bác tiên nhân	Xà na quật đa đời Tùy
30 - 34	Khang tăng khái đời Ngụy
35 - 54	Dịch mới
55	Dịch mới
56 - 57	Dịch mới
58 - 60	Nguyệt bà thủ na đời Đông Ngụy
61 - 76	Dịch mới
77 - 79	Dịch mới
80 - 81	Cưu ma la thập đời Hậu Tần
82	Dịch mới

Dịch mới	1 quyển
Dịch mới	1 quyển
Dịch mới	1 quyển
Dịch mới	2 quyển
Phật đà phiên đa đời Bắc Ngụy	1 quyển
Niếp (Nhiếp) đạo chân đời Tây Tấn	1 quyển
Dịch mới	1 quyển
Dịch mới	3 quyển
Đạt ma cấp đa đời Tùy	1 quyển
Dịch mới	1 quyển
Trúc nan đề đời Đông Tấn	1 quyển
Xà na quật đa đời Tùy	1 quyển
Dịch mới	1 quyển
Bồ đề lưu chi đời Bắc Ngụy	1 quyển
Dịch mới	1 quyển
Đời Tần mất tên người dịch	1 quyển
Đạo cung đời Bắc Lương	2 quyển
Dịch mới	3 quyển
Mạn đà la tiên đời Lương	1 quyển
Trúc pháp hộ đời Tây Tấn	1 quyển
Dịch mới	13555
Dịch mới	569
Ngoài 49 hội kể trên, còn có các bản dịch khác sau đây, những chữ số trong khung Số	10
	12
	13
Hội của đồ biểu cũng tương đương với số Hội trong nội dung kinh Đại bảo tích.	15
	15
	16
1430	18
ĐẠI BẢO TÍCH KINH Í	19
3 quyển	19
20 quyển	21
4 quyển	24
2 quyển	24
2 quyển	25
3 quyển	27
2 quyển	27
1 quyển	28
1 quyển	28
40 quyển	29
1 quyển	29
2 quyển	30
2 quyển	30
20 quyển	32
4 quyển	33
1 quyển	33
1 quyển	35

36
36
37
37
Đại phương quảng tam giới kinh
Như lai bất tư nghị bí mật đại thừa kinh
Vô lượng thanh tịnh bình đẳng giác kinh
Vô lượng thọ kinh
A di đà tam da tam Phật tát lâu Phật đàn
quá độ nhân đạo kinh
Đại thừa vô lượng thọ trang nghiêm kinh
A súc Phật quốc kinh
Đại thừa thập pháp kinh
Phổ môn phẩm kinh
Đại thừa bồ tát tạng chính pháp kinh
Bào thai kinh
Văn thù sư lợi Phật độ nghiêm tịnh kinh
Đại thánh Văn thù sư lợi bồ tát Phật sát
công đức trang nghiêm kinh
Phụ tử hợp tập kinh
Hộ quốc trưởng giả sở vấn đại thừa kinh
Pháp kính kinh
Úc già la việt vấn Bồ tát hành kinh
Huyền sĩ nhân hiền kinh
Quyết định từ ni kinh
Tam thập ngũ Phật danh lễ sám văn
Phát giác tịnh tâm kinh
Tu lại kinh
Tu lại kinh
Bồ tát tu hành kinh
Vô úy thụ sở vấn đại thừa kinh
Ưu điền vương kinh
Đại thừa nhật tử vương sở vấn kinh
Tu ma đề kinh
Tu ma đề bồ tát kinh
A xà thế vương nữ A thuật đạt bồ tát kinh
Vô cầu thí nữ kinh
Đắc vô cầu nữ kinh
Văn thù sư lợi sở thuyết bất tư nghị
Phật cảnh giới kinh
Như huyền tam muội kinh
Thánh thiện trụ ý thiên tử sở vấn kinh
Thái tử loát hộ kinh
Thái tử hòa lưu kinh
Đàm vô sám đời Bắc Lương
Pháp hộ đời Bắc Tống
Chi lâu ca sám đời Hậu Hán

Khang tăng khải đời Ngụy
Chi khiêm đời Ngô
Pháp hiền đời Bắc Tống
Chi lâu ca sám đời Hậu Hán
Tăng già bà la đời Lương
Trúc pháp hộ đời Tây Tấn
Pháp hộ đời Bắc Tống
Trúc pháp hộ đời Tây Tấn
Trúc pháp hộ đời Tây Tấn
Bất không đời Đường
Nhật xứng đời Bắc Tống
Thí hộ đời Bắc Tống
An huyền đời Hậu Hán
Trúc pháp hộ đời Tây Tấn
Trúc pháp hộ đời Tây Tấn
mất tên người dịch
Bất không đời Đường
Xà na quật đa đời Tùy
Bạch diên đời Ngụy
Chi thi luân đời Ngụy
Bạch pháp tổ đời Tây Tấn
Thí hộ đời Bắc Tống
Pháp cự đời Tây Tấn
Pháp thiên đời Bắc Tống
Cưu ma la thập đời Hậu Tần
Trúc pháp hộ đời Tây Tấn
Trúc pháp hộ đời Tây Tấn
Trúc pháp hộ đời Tây Tấn
Bát nhã lưu chi đời Đông Ngụy
Bồ đề lưu chí đời Đường
Trúc pháp hộ đời Tây Tấn
Tì mục trí tiên đời Bắc Ngụy
Trúc pháp hộ đời Tây Tấn
Đời Tây Tấn, mất tên người
dịch
SỐ HỘI TÊN KINH SỐ QUYỂN TÊN
NGƯỜI DỊCH

1431

Í

Nguyên bản tiếng Phạm của kinh này nay chỉ còn lại những phần rời rạc. Cứ theo Đại từ ân tự tam tạng pháp sư truyện quyển 10, khi ngài Huyền trang từ Ấn độ trở về nước, đã mang về theo bản tiếng Phạm của kinh này. Sau khi ngài Huyền trang đã dịch xong toàn bộ kinh Đại bát nhã 600 quyển, bậc danh đức các nơi thỉnh

ngài dịch lại bộ kinh Bảo tích, nhưng lúc ấy ngài đã kiệt sức và tự biết chẳng bao lâu nữa ngài sẽ tịch, nên ngài đã từ chối lời thỉnh cầu. Nhưng bản tiếng Phạm do ngài Huyền trang mang về nay không còn. Lại theo Ấn độ Phật giáo sử chương 13, chương 20 của Đa la na tha nói, thì nguyên bản tiếng Phạm của kinh này cùng với các kinh Hoa nghiêm, Đại tập. Bát nhã mỗi thứ đều có hơn 10 vạn bài tụng, nhưng sau vì cứ đắp đổi truyền dịch nên nay chỉ còn 49 hội 120 quyển.

Kinh này còn có bản dịch tiếng Tây tạng nhan đề: “Đại bảo tích pháp môn thập vạn chương” (Tạng: Dkon-mchog brtsegs-pa chen-po#i chos-kyi-rnam-grais le#u stoí-phrag-brgya-pa) cũng có 49 hội. Nhưng bản dịch Tây tạng vốn truyền dịch các hội một cách riêng lẻ, và lại thiếu một số hội, sau mới theo bản Hán dịch mà bổ sung số hội đó và phỏng theo qui tắc 49 hội mà tập thành.

Mỗi hội trong kinh này có rất nhiều chú sớ. Đại bảo tích kinh luận 4 quyển (ngài An tuệ soạn), do ngài Bồ đề lưu chi dịch vào thời Bắc Ngụy, là chú thích hội 43 và Đại bảo tích kinh thích cũng do ngài Bồ đề lưu chi dịch là chú thích hội 41, Đại bảo tích kinh sớ 3 quyển của ngài Tiềm chân là chú thích hội 15 (bản dịch của ngài Bất không), Đại bảo tích kinh tử chú của ngài Khang tăng hội là chú thích

ĐẠI BẢO TÍCH KINH

38
38
39
42
42
43
43
45
46
46
46
47
48
49

Tuệ thượng bồ tát vấn đại thiện quyền kinh
Đại phương quảng thiện xảo phương
tiện kinh
Đại thừa hiển thị kinh
Đại thừa phương đẳng yếu tuệ kinh
Di lạc bồ tát sở vấn bản nguyện kinh
Phật di nhật ma ni bảo kinh
Ma ha diễn bảo nghiêm kinh
Đại ca diếp vấn đại bảo tích chính pháp
kinh
Văn thù sư lợi sở thuyết ma ha bát
nhã ba la mật kinh
Văn thù sư lợi sở thuyết bát nhã ba la
mật kinh
Đại bát nhã kinh đệ thất phân
Đại phương đẳng đại tập kinh Bảo kế
bồ tát phẩm
Thắng man sư tử hồng nhất thừa đại
phương tiện phương quảng kinh
Tì da sa vấn kinh
2 quyển
4 quyển
2 quyển
1 quyển
1 quyển
1 quyển
1 quyển
5 quyển
2 quyển
1 quyển
2 quyển
2 quyển
1 quyển
2 quyển
Trúc pháp hộ đời Tây Tấn
Thí hộ đời Bắc Tống
Nhật chiếu đời Đường
An thế cao đời Hậu Hán
Trúc pháp hộ đời Tây Tấn
Chi lâu ca sám đời Hậu Hán
Đời Tây Tấn, mất tên người dịch
Thí hộ đời Bắc Tống
Mạn đà la tiên đời Lương
Tăng già bà la đời Lương
Huyền trang đời Đường
Đàm vô sám đời Bắc Lương
Cầu na bạt đà la đời Tống

Bát nhã lưu chi đời Bắc Ngụy

1432

Í

hội 19 (bản dịch của ngài An huyền). Ngoài ra, có rất nhiều bản chú sớ các hội thứ 5, hội thứ 28.

[X. Khai nguyên thích giáo lục Q.19; Chí nguyên pháp bảo khám đồng tông lục Q.1; Duyệt tạng tri tân Q.2, Q.3; Tây tạng dịch Đại bảo tích kinh chi nghiên cứu (Anh bộ Văn kính, Đại cốc học báo 11)].

ĐẠI BẢO TÍCH KINH LUẬN

Phạm: Mahà - ratnakũra -

dharmaparyàya-

zatasàhasrikàparivartakàzyapa-

parivarta-ikà. Gồm

4 quyển, do ngài An tuệ soạn (theo bản dịch Tây tạng), ngài Bồ đề lưu chi dịch vào đời Bắc Ngụy.

Luận này tuy có tên là Đại bảo tích kinh luận, nhưng không phải là bản chú thích toàn bộ kinh Đại bảo tích 120 quyển do ngài Bồ đề lưu chi biên dịch vào đời Đường, mà chỉ là sách chú sớ của hội thứ 43, là hội Phổ minh bồ tát (tức kinh Bảo tích cổ) mà thôi.

Nội dung trước hết nêu hai bài kệ tụng Qui kính, kế đến, giải thích danh nghĩa hai chữ “Bảo tích”, cho rằng bộ kinh Bảo tích thu nhiếp tất cả pháp Đại thừa, đấng Như lai vì các Bồ tát mà nói 16 tướng sai khác của tà hạnh, chính hạnh. Sau hết, dùng thể vấn đáp giải thích rõ văn kinh.

Luận này còn có bản dịch Tây tạng, thu vào kinh sớ bộ trong Đan châu nhĩ.

[X. Lịch đại tam bảo kỉ Q.9; Đại đường nội điển lục Q.4; Cổ kim dịch kinh đồ kỉ Q.4; Khai nguyên thích giáo lục Q.6; Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục Q.9].

ĐẠI BÁT NHÃ BA LA MẬT ĐA KINH

Phạm: Mahà-prajñàparamitā-sũtra.

Gồm 600 quyển, ngài Huyền trang dịch vào đời Đường. Gọi tắt: Đại bát nhã kinh, thu vào Đại chính tạng tập 5 đến tập 7.

Bát nhã ba la mật đa nghĩa là trí tuệ đạt đến bờ bên kia (bờ giải thoát). Toàn bộ kinh nhắm mục đích nói rõ ràng, hết thảy

mọi hiện tượng trong thế gian đều do nhân duyên (các mối quan hệ tương đối) hòa hợp mà có, là giả dối không thật. Phải nhận thức chân tướng của các pháp (hiện tượng) bằng trí tuệ bát nhã thì mới có thể nắm bắt được chân lí tuyệt đối mà đạt đến cảnh giới giác ngộ giải thoát.

Kinh này là cơ sở lí luận của Phật giáo Đại thừa, và là tập đại thành của các bộ kinh Bát nhã.

Bát nhã bộ là bộ kinh điển lớn nhất trong Đại tạng kinh, toàn bộ chiếm khoảng 1/3 tạng kinh, còn kinh Đại bát nhã thì chiếm 3/4 của toàn Bát nhã bộ, 1/4 còn lại thì thuộc các kinh Bát nhã như: Đại phẩm bát nhã, Tiểu phẩm bát nhã, Kim cương bát nhã v.v... Còn nói về thứ tự trước sau của các kinh thuộc Bát nhã bộ trong quá trình thành lập và phát triển của kinh điển, thì Đạo hành bát nhã và Tiểu phẩm bát nhã là sớm nhất, kế đó là Đại phẩm bát nhã và Kim cương bát nhã v.v..., sau hết là kinh Đại bát nhã và các bộ Bát nhã khác xuất hiện tiếp theo. Lúc ấy là khoảng thời kì giữa của sự thành lập kinh điển Đại thừa.

Trước ngài Huyền trang đã có một số kinh Bát nhã được dịch ra Hán văn, nhưng vì chưa được đầy đủ nên ngài Huyền trang tổ chức dịch lại tại chùa Ngọc hoa cung với các ngài Gia thượng, Đại thừa khâm, Đại thừa quang, Tuệ lãng, Khuy cơ bút thụ, các ngài Huyền tắc, Thần phướng nhuận văn, các ngài Tuệ quý, Thần thái, Tuệ cảnh chứng nghĩa. Công việc phiên dịch được bắt đầu vào tháng giêng năm Hiền khánh thứ 5 (660) đời vua Cao tông nhà Đường đến tháng 10 năm Long sóc thứ 3 (663) thì hoàn tất. Năm sau, ngài Huyền trang thị tịch tại chùa Ngọc hoa cung.

ĐẠI BÁT NHÃ BA LA MẬT ĐA KINH

1433

Í

Toàn bộ kinh Đại bát nhã gồm 600 quyển chia làm 16 hội do đức Phật đã tuyên thuyết ở bốn nơi:

1. Núi Linh thú ở gần thành Vương xá.
2. Vườn Cấp cô độc.

3. Cung vua trời Tha hóa tự tại.

4. Tinh xá Trúc lâm ở gần thành Vương xá. Trong 16 hội thì 9 hội: 1, 3, 5, 11, 12, 13, 14, 15, 16 là dịch mới của ngài Huyền trang, gồm có 481 quyển, còn 7 hội kia là dịch lại.

Hội thứ 1: Gồm 79 phẩm, 400 quyển, nội dung nói về việc mở rộng và tu tập pháp quán Bát nhã, hạnh nguyện của Bồ tát và sự sâu xa thù thắng của Bát nhã; tường thuật nhân duyên tán thán cúng dường của các vị Đại đệ tử, chư Thiên, Thích, Phạm và công đức rộng lớn của việc thụ trì Bát nhã dù chỉ với một câu, đồng thời, căn cứ vào nhân duyên thụ lãnh Bát nhã của hai bồ tát Thường đề và Pháp dũng mà nói rõ việc được nghe nói Bát nhã ba la mật là việc rất khó. Cứ theo Pháp uyển châu lâm quyển 100 và Khai nguyên thích giáo lục quyển 11 nói, thì nguyên bản tiếng Phạm của hội thứ 1 gồm có 132.600 kệ tụng, tương đương với 100.000 kệ tụng Bát nhã (Phạm: Zatasahasrikā-prajñāpāramitā) tiếng Phạm hiện còn. Đối chiếu và so sánh với Đại chính tạng, thì bản tiếng Phạm gồm có 6 chương, 72 phẩm, trong đó, thiếu mất các phẩm là: Phẩm Bồ tát Thường đề, phẩm Bồ tát Pháp dũng và phẩm Kết khuyến, các phẩm còn lại có rất nhiều chỗ khác với bản Hán dịch. Nhưng các bản Tạng dịch cũng có nhiều chỗ giống bản tiếng Phạm và chỉ có bản Nại đường (Tạng: Snar - than) là có đủ 3 phẩm Thường đề, Pháp dũng và Kết khuyến mà thành 75 phẩm.

Hội thứ 2: Gồm 85 phẩm, 78 quyển. So với hội thứ 1, về nghĩa thì giống nhau, nhưng văn thì ngắn gọn hơn, sự thay đổi các phẩm cũng khác và thiếu ba phẩm Thường đề, Pháp dũng v.v... Tương đương với 25.000 kệ tụng Bát nhã (Phạm: Pañcaviñzatisahasrikā-prajñāpāramitā) hiện còn. Bản dịch Tây tạng chia làm 76 phẩm, trong có các phẩm Thường đề v.v... Theo bài tựa của hội thứ 2 do ngài Huyền tác ở chùa Tây minh soạn, thì các kinh như: Phóng quang bát nhã 20 quyển do ngài Vô xoa la dịch vào đời Tây Tấn,

kinh Quang tán (thiếu nửa sau) 10 quyển do ngài Trúc pháp hộ dịch vào đời Tây Tấn, kinh Ma ha bát nhã ba la mật 27 quyển (Đại phẩm) do ngài Cưu ma la thập dịch vào đời Diêu Tần v.v... đều là những bản dịch khác của hội này.

Hội thứ 3: Gồm 31 phẩm, 59 quyển. Về chỉ thủ thì gần giống với hai hội trước, nhưng các phẩm thì khác nhau và cũng thiếu 3 phẩm Thường đề, Pháp dũng v.v...

Theo Pháp uyển châu lâm quyển 100 và Khai nguyên thích giáo lục quyển 11, thì nguyên bản tiếng Phạm của hội thứ 3 gồm 18.000 kệ tụng, tương đương với 18.000 tụng Bát nhã của bản dịch Tây tạng (Tạng: Zes-rab-kyi Pha-rol-tu phyin-pa khri-brgyad-sto'i-pa). Bản dịch Tây tạng chia làm 87 phẩm, có đủ ba phẩm Thường đề v.v...

Hội thứ 4: Gồm 29 phẩm, 18 quyển. Về yếu chỉ thì giống với ba hội trước, nhưng văn rất tinh lược.

Theo bài tựa hội thứ 4 của ngài Huyền tác và Pháp uyển châu lâm, Khai nguyên thích giáo lục, thì các kinh như: Đạo hành bát nhã 10 quyển do ngài Chi lâu ca sâm dịch vào đời Hậu Hán, kinh Đại minh độ 6 quyển do ngài Chi khiêm dịch vào đời Ngô, kinh Tiểu phẩm bát nhã ba la mật 10 quyển do ngài Cưu ma la thập dịch vào đời Hậu Tần v.v... đều là những bản dịch khác của hội này (kinh Phật mẫu xuất sinh tam pháp tạng bát nhã ba la mật đa 25 quyển do ngài Thí hộ dịch vào đời Bắc Tống cũng là cùng ĐAI BÁT NHÃ BA LA MẬT ĐA KINH 1434

Í bản với hội này). Bản tiếng Phạm gồm 8.000 kệ tụng, tương đương với 8.000 tụng Bát nhã (Phạm: Awiasahasrikā-prajñāpāramitā) hiện còn.

Hội thứ 5: Gồm 24 phẩm, 10 quyển. Nội dung rất vấn tắt so với bốn hội trước. Pháp uyển châu lâm và Khai nguyên thích giáo lục đều nói bản tiếng Phạm của hội này có 4.000 tụng.

Hội thứ 6: Gồm 17 phẩm, 8 quyển. Nội

dung hội này là đức Phật nói pháp Bát nhã và cách tu tập Bát nhã cho Thắng thiên vương nghe. Hội này cùng bản với kinh Thắng thiên vương Bát nhã ba la mật đa 7 quyển do ngài Nguyệt bà thủ na dịch vào đời Trần thuộc Nam triều. Pháp uyển châu lâm và Khai nguyên thích giáo lục nói, nguyên bản tiếng Phạm của hội này là 2.500 kệ tụng.

Hội thứ 7: Phần Mạn thù thất lợi, 2 quyển, tương đương với 700 kệ tụng Bát nhã (Phạm: Saptazatikà-prajñāpāramitā)

tiếng Phạm, không lập tên phẩm riêng.

Nội dung tường thuật việc ngài Mạn thù thất lợi và đức Phật thuyết pháp về nhất tướng của Như lai và của hữu tình giới là bất khả đắc, tướng của phúc điền là bất khả tư nghị, nhất tướng trang nghiêm tam ma địa v.v...

Hội này là cùng bản với kinh Văn thù sư lợi sở thuyết ma ha bát nhã ba la mật 2 quyển, do ngài Mạn đà la tiên dịch vào đời Lương (thu vào hội thứ 46 trong kinh Đại bảo tích) và kinh Mạn thù sư lợi sở thuyết bát nhã ba la mật 1 quyển, do ngài Tăng già ba la dịch (cũng vào đời Lương). Pháp uyển châu lâm và Khai nguyên thích giáo lục nói bản tiếng Phạm của hội này có 800 kệ tụng.

Hội thứ 8: Phần Na già thất lợi, 1 quyển.

Nội dung tường thuật việc Bồ tát Diêu cát tường thuyết giảng về các pháp thế gian như mộng huyễn chẳng phải thật có và về pháp vị vô thượng. Hội này là đồng bản với kinh Nhu thủ bồ tát vô thượng thanh tịnh phân vệ 2 quyển, do Tường công dịch vào đời Tống. Pháp uyển châu lâm và Khai nguyên thích giáo lục nói bản tiếng Phạm của hội này có 400 kệ tụng.

Hội thứ 9: Năng đoạn kim cương phần, 1 quyển. Tương đương với Kim cương năng đoạn

bát nhã ba la mật đa

(Phạm: Vajracchedikāprajñāpāramitā) tiếng Phạm.

Nội dung đức Phật nói về việc phát tâm hướng tới Bồ tát thừa, tu hành theo Bát nhã và phương pháp nhiếp phục tâm cho tôn

giả Thiện hiện (Tu bồ đề) nghe. Các kinh: Kim cương bát nhã ba la mật 1 quyển do các ngài: Cưu ma la thập đời Diêu Tần, Bồ đề lưu chi đời Nguyên Ngụy và ngài Chân đế đời Trần dịch, kinh Kim cương năng đoạn bát nhã ba la mật 1 quyển, do ngài Cấp đa dịch vào đời Tùy, và kinh Năng đoạn kim cương bát nhã ba la mật đa 1 quyển, do ngài Nghĩa tịnh dịch vào đời Đường v.v... đều là đồng bản của hội này.

Pháp uyển châu lâm và Khai nguyên thích giáo lục nói bản tiếng Phạm của hội này có 300 kệ tụng.

Hội thứ 10: Phần Bát nhã lí thú, 1 quyển, tương đương với 150 kệ tụng Bát nhã lí thú (Phạm: Prajñāpāramitā-nayazatapañcatikā)

tiếng Phạm hiện còn.

Nội dung đức Phật nói về pháp môn:

Nhất thiết pháp thâm thâm vi diệu Bát nhã lí thú thanh tịnh cho các Bồ tát nghe. Các kinh: Thực tướng bát nhã ba la mật do ngài Bồ đề lưu chi dịch vào đời Đường, Kim cương đĩnh du già lí thú bát nhã do ngài Kim cương trí dịch, Đại lạc kim cương bát không chân thực tam ma da do ngài Bất không dịch, Biến chiếu bát nhã ba la mật do ngài Thí hộ dịch vào đời Tống v.v... mỗi thứ 1 quyển, đều là cùng bản với hội này.

Theo Pháp uyển châu lâm và Khai nguyên thích giáo lục nói, thì bản tiếng Phạm của hội này gồm 300 kệ tụng. Nhưng CHỈ ĐẠI BÁT NHÃ BA LA MẬT ĐA KINH 1435

Í

nguyên pháp bảo khám đồng tổng lục quyển 1 thì bảo hội này và nguyên bản tiếng Phạm hiện còn giống nhau, đều gồm 150 bài tụng.

Hội thứ 11: Phần Bồ thí ba la mật đa, 5 quyển.

Nội dung ngài Xá lợi phất nói với các vị Bồ tát là nếu đem lòng đại bi làm việc Bồ thí, thì sẽ được Nhất thiết trí trí, chứng Vô thượng bồ đề. Còn đức Phật thì vì Mãn từ tử mà nói rõ nghĩa tất cả pháp chẳng phải thực có, không có được, mất, lợi, hại, đồng

thời, Ngài dùng sức thần thông khiến đại chúng thấy các Bồ tát trong vô lượng thế giới ở 10 phương đang tu hạnh bố thí và phát tâm cầu Nhất thiết trí.

Hội thứ 12: Phần Tịnh giới ba la mật đa, 5 quyển.

Nội dung ngài Xá lợi phát nhờ sức thần thông của đức Phật mà nói rộng về nghĩa chân thực của tịnh giới, chỉ bảo rõ thế nào là giữ giới và thế nào là phạm giới. Như: Phát tâm Nhị thừa là phạm giới, hướng tới Vô thượng chính đẳng bồ đề là giữ giới; dính mắc vào tướng bố thí, phân biệt các pháp, xa lìa nhất thiết trí là phạm giới v.v...

Hội thứ 13: Phần An nhẫn ba la mật đa, 1 quyển.

Nội dung ngài Mãn từ tử và Xá lợi phát nói rõ về pháp An nhẫn vô thượng bồ đề, tức là nếu đem tâm tầm quý mà tu pháp quán không thì sẽ chầm dứt tâm tranh đấu, được an ổn.

Hội thứ 14: Phần Tinh tiến ba la mật, 1 quyển.

Nội dung đức Phật giải thích rõ cho Mãn từ tử về việc an trụ nơi Bát nhã, ngăn dứt sáu tình, siêng chăm ba học: Đó là con đường dẫn đến hoàn thành hạnh Bồ tát.

Hội thứ 15: Phần Tĩnh lự ba la mật đa, 2 quyển.

Nội dung đức Phật ở trong hội Linh sơn nói về tất cả thiền định như: Tứ thiền, Bát giải thoát, Cửu thứ đệ định v.v... đồng thời, Ngài nói về Không bát nhã tam muội cho các tôn giả Xá lợi phát và Mãn từ tử nghe. Theo Khai nguyên thích giáo lục, bản tiếng Phạm của hai hội thứ 11, 12 mỗi hội là 2.000 kệ tụng, hai hội 13, 14 mỗi hội 400 kệ tụng, hội 15 có 800 kệ tụng. Nhưng Pháp uyển châu lâm bảo bản tiếng Phạm của hội 14 là 800 kệ tụng.

Hội thứ 16: Phần Bát nhã ba la mật đa, 8 quyển.

Nội dung đức Phật ở trong hội Trúc lâm, thành Vương xá nói cho bồ tát Thiện dững mãnh nghe về giải thoát Bát nhã vô sở đắc. Pháp uyển châu lâm và Khai nguyên thích giáo lục nói, nguyên văn bản tiếng Phạm

của hội này gồm 2500 kệ tụng, tương đương tiếng Phạm hiện

còn: Suvikrāntavikrāmaparipfcchā, bản dịch Tây tạng chia làm 7 chương.

Trong 16 hội nêu trên đây, đã có một số hội được ấn hành nguyên bản tiếng Phạm và bản dịch Tây tạng, như các hội thứ 1, thứ 4, thứ 7, thứ 9 v.v...

Sau khi kinh này được truyền dịch, ngài Huyền tắc ở chùa Tây minh có viết lời tựa cho mỗi hội trong 16 hội, ngài Khuy cơ ở chùa Đại từ ân soạn Đại Bát nhã ba la mật đa kinh Lí thú phân thuật tán 3 quyển, ngài Nguyên hiểu người Tân la (Triều tiên) thì soạn Đại tuệ độ kinh tông yếu 1 quyển. Ngoài ra còn có Đại bát nhã kinh quan pháp 6 quyển của ngài Đại ẩn đời Tống, Đại bát nhã kinh cương yếu 10 quyển của ngài Cát đỉnh đời Thanh v.v... Rồi đến Đại tạng kinh cương mục chỉ yếu lục quyển 1, quyển 2 thượng, Đại tạng thánh giáo pháp bảo tiêu mục quyển 1, Duyệt tạng tri tân quyển 16 đến quyển 23 v.v... cũng đều có nói về cương yếu của kinh này.

Số hội, số kệ tụng, quyển thứ, số phẩm, cùng bản dịch khác, người dịch của kinh này được đề biểu như sau:

ĐẠI BÁT NHÃ BA LA MẬT ĐA KINH
1436

ĐẠI BÁT NHÃ BA LA MẬT ĐA KINH Í
132.600 kệ

25.000 kệ

18.000 kệ

8.000 kệ

4.000 kệ

2.500 kệ

800 kệ

400 kệ

1 - 400

401 - 478

479 - 537

538 - 555

556 - 565

566 - 573

574 - 575

576

79	Í ĐẠI BÁT NHÃ BA LA MẬT ĐA KINH
85	SỐ HỘI SỐ KÊ TỤNG
31	KHAI NGUYÊN
29	THÍCH GIÁO LỤC
24	CÙNG QUYỂN THỨ SỐ PHẨM BẢN DỊCH
17	KHÁC NGƯỜI DỊCH
Mạn thù	91
thất lợi phần	0
Na già thất	11
lợi phần	12
Trúc pháp hộ đời Tây Tấn dịch	13
Vô la xoa đời Tây Tấn dịch	14
Cru ma la thập đời Diêu Tần dịch	15
Chi lâu ca sấm đời Hậu Hán dịch	16
Chi khiêm đời Ngô dịch	300 kệ
Đàm ma bì đời Tiền Tần dịch	300 kệ
Cru ma la thập đời Hậu Tần dịch	2000 kệ
Thí hộ đời Bắc Tống dịch	2000 kệ
Nguyệt bà thủ na đời Tùy dịch	400 kệ
Mạn đà la tiên đời Lương dịch	400 kệ
Tăng già bà la đời Lương dịch	800 kệ
Tường Công đời Tống dịch	2500 kệ
SỐ HỘI	577
SỐ KÊ TỤNG	578
KHAI NGUYÊN	579 - 583
THÍCH GIÁO LỤC QUYỂN THỨ CÙNG	584 - 588
BẢN DỊCH KHÁC NGƯỜI	589
DỊCH	590
12345678	591 - 592
SỐ PHẨM	593 - 600
Quang tán bát nhã kinh 10 quyển	Năng đoạn kim cương phần Bát nhã lí thú
Phóng quang bát nhã kinh 20 quyển	phần Bồ thí ba la mật đa phần Tịnh giới ba la
Ma ha bát nhã ba la mật kinh 27 quyển	mật đa phần An nhẫn ba la mật đa phần Tịnh
Đạo hành Bát nhã kinh 10 quyển	tiến ba la mật đa phần Tĩnh lự ba la mật đa
Đại minh độ vô cực kinh 6 quyển	phần Bát nhã ba la mật đa phần Kim cương
Ma ha bát nhã ba la mật đa sao kinh 5 quyển	bát nhã ba la mật kinh 1 quyển Kim cương bát
Ma ha bát nhã ba la mật kinh 10 quyển	nhã ba la mật kinh 1 quyển Kim cương bát
Phật mẫu xuất sinh tam pháp tạng bát nhã ba	nhã ba la mật kinh 1 quyển Kim cương năng
la mật đa kinh 25 quyển	đoạn ba la mật kinh 1 quyển Năng đoạn kim
Thắng thiên vương bát nhã ba la mật kinh	cương bát nhã ba la mật kinh 1 quyển
7 quyển	Năng đoạn kim cương bát nhã ba la mật kinh
Đại bảo tích kinh đệ tứ thập lục phần 2 quyển	1 quyển
Văn thù sư lợi sở thuyết bát nhã ba la mật	Thực tướng bát nhã ba la mật kinh 1 quyển
kinh 1 quyển	Kim cương đĩnh du già lí thú bát nhã ba la mật
Nhu thủ bồ tát vô thượng thanh tịnh phân vệ	kinh 1 quyển
kinh 2 quyển	Đại lạc kim cương bất không tam ma da kinh
1437	1 quyển

Biển chiếu bát nhã ba la mật kinh 1 quyển
Cưu ma la thập đời Hậu Tần dịch
Bồ đề lưu chi đời Bắc Ngụy dịch
Chân đế đời Trần dịch
Đạt ma cấp đa đời Tùy dịch
Huyền trang đời Đường dịch
Nghĩa tịnh đời Đường dịch
Bồ đề lưu chí đời Đường dịch
Kim cương trí đời Đường dịch
Bất không đời Đường dịch
Thí hộ đời Bắc Tống dịch
1438

Í]
X. Đại đường nội điển lục Q.5; Cổ kim
dịch kinh đồ kỉ Q.4; Khai nguyên thích giáo
lục Q.8; Đại đường cổ tam tạng pháp sư
Huyền trang hành trạng; Chí nguyên pháp
bảo khám đồng tổng lục Q.1; Phật giáo kinh
điển khái thuyết; Tân Phật giáo thứ 9 mục 7
(Độ biên Hải húc, Đại bát nhã kinh khái
quan); Tông giáo nghiên cứu tân thứ 2 đoạn
4 (Can tả Long trường, Bát nhã kinh chi
chư vấn đề); Nguyên thủy bát nhã kinh chi
nghiên cứu].

ĐẠI BÁT NHÃ HỘI

Tiếng dùng của Phật giáo Nhật bản. Tức
là Pháp hội giảng diễn hoặc đọc tụng kinh
Đại bát nhã để cầu quốc thái dân an. Cũng
gọi Đại bát nhã kinh hội, Bát nhã hội.
Kinh Đại bát nhã gồm 600 quyển, là bộ
kinh ở vào hàng đầu của tất cả các kinh,
cúng dường kinh này sẽ được vô lượng công
đức.

ĐẠI BÁT THIÊN ĐỊA PHÁP

... ..

Phạm: A-kuzala-mahà-bhùmikadharma.
Một trong các pháp Tâm sở của
Hữu bộ.

Chỉ cho hai loại hiện tượng tâm lí hiện
khởi do tương ứng với tất cả tâm bất thiện.
Đó là:

1. Vô tâm (Phạm: àhrikya, không thẹn
thùng): Không có lòng sùng kính và thuận
theo đối với các bậc có đạo đức và đối với
các việc thiện, không có tâm hổ thẹn đối
với tội lỗi mình đã gây nên, vì thế bị các bậc
thiện sĩ tránh xa.

2. Vô quý (Phạm: anapatràpya, không
xấu hổ): đối với tội quả ở hiện tại và vị lai
không có lòng sợ hãi, và khi làm điều xấu
ác, không biết hổ thẹn với người khác.
Hai tác dụng tâm lí trên đây thường đầy
động cùng một lúc với tất cả tâm bất thiện,
nên gọi là Đại bất thiện; lại chính Tâm vương
là nơi từ đó chúng đầy động thì gọi là Đại
bất thiện địa; còn hai pháp vô tâm, vô quý là
thuộc về Đại bất thiện địa, nên gọi là Đại
bất thiện địa pháp.

[X. luận Đại tì bà sa Q.42; luận Câu xá
Q.4; luận Hiển dương thánh giáo Q.1; luận
Đại thừa a tì đạt ma tạp tập Q.1; luận Tạp a
tì đàm tâm Q.2]. (xt. Tâm Quý).

ĐẠI BI

.....

Phạm, Pàli: Mahàkaruna.

Bi nghĩa là thương xót và cứu giúp. Chư
Phật và Bồ tát không nỡ thấy chúng sinh
đau khổ nên mở lòng thương rộng lớn cứu
vớt. Theo Hữu bộ Tiểu thừa thì Đại bi là
một trong 18 pháp bất cộng, còn theo tông
Pháp tướng Đại thừa thì là một trong 140
pháp bất cộng. Cũng có thuyết cho Đại bi là
một trong bốn tâm Vô lượng, như 10 tâm
đại bi nói trong kinh Hoa nghiêm và 32 tâm
đại bi nói trong kinh Bảo vũ.

Ngoài ra, Đại bi thường được dùng song
song với “Đại từ” mà phổ thông nhất là để
biểu thị lòng từ bi của bồ tát Quan thế âm.
Nhưng, về danh từ “đại bi” các kinh giải
thích có hơi khác nhau.

I. Theo thuyết của Tiểu thừa:

Luận Đại tì bà sa quyển 31, quyển 38,
luận Câu xá quyển 27 cho rằng, Đại bi là trí
thế tục của Phật duyên với tất cả hữu tình
trong ba cõi mà khởi, có 5 nghĩa:

1. Tư lương đại: Do nhiều phúc đức và
trí tuệ tạo thành.
2. Hành tướng đại: Sức đại bi có khả
năng nhổ tận gốc ba thứ khổ (khổ khổ, hoại
khổ, hành khổ).
3. Sở duyên đại: Lấy hữu tình trong ba
cõi làm sở duyên.
4. Bình đẳng đại: Lòng bình đẳng mang
lại lợi ích, yên vui cho tất cả hữu tình, không

phân biệt kẻ oán người thân.
ĐẠI BÁT THIÊN ĐỊA PHÁP
1439

Í

5. Thượng phẩm đại: Đại bi là phẩm hạnh cao nhất trong các pháp, không có lòng thương nào khác sánh kịp.

Nếu lại đem so sánh giữa “Đại bi” và “Bi” thì có tám sự khác nhau:

1. Tự tính dị(Khác về tính chất): Đại bi lấy trí tuệ làm thể, còn Bi thì lấy không sân hận làm thể.

2. Hành tướng dị(Hành tướng khác): Đại bi duyên theo hành tướng của “Ba khổ”, còn Bi thì chỉ duyên theo hành tướng “khổ khổ”.

3. Sở duyên dị(Sở duyên khác): Đại bi duyên chung cả ba cõi, Bi chỉ duyên ở cõi Dục.

4. Y địa dị(Chỗ nương khác): Đại bi nương vào thiên thứ tư, Bi nương chung cả bốn thiên.

5. Y thân dị(Thân nương khác): Đại bi nương vào thân Phật, Bi nương vào thân Thanh văn, Duyên giác.

6. Chứng đắc dị(Chứng đắc khác): Đại bi xa lìa phiền não ở cõi trời Hữu đỉnh mà chứng đắc, còn Bi thì chỉ dứt trừ phiền não của cõi Dục mà chứng đắc.

7. Cứu tế dị(Cứu độ khác): Đại bi có năng lực thành tựu việc cứu độ, còn Bi thì chỉ hi vọng cứu độ.

8. Ai mãn dị(Thương xót khác): Đại bi thì lòng thương xót bình đẳng, còn Bi thì chỉ cứu các nỗi khổ của hữu tình ở cõi Dục, cho nên lòng thương không bình đẳng.

Ngoài ra, luận Thành thực quyển 12 cũng giải thích rõ về Đại bi của Phật, sự giải thích này đại khái cũng giống với thuyết của Hữu bộ, nhưng luận Thành thực nhấn mạnh:

“Trước hết nói về pháp không, sau mới bàn đến đại bi”, đó là điểm bất đồng rõ rệt giữa hai bên.

II. Thuyết của Đại thừa:

Trong 2.000 hành pháp của ngài Phổ hiền nói trong kinh Hoa nghiêm quyển 53 (bản dịch mới), Đại bi được phối hợp với giai vị Thập trụ để nêu ra 10 nguyên do phát

khởi đại bi của Bồ tát.

1. Do quán xét nơi chúng sinh nương tựa (mà phát khởi đại bi).

2. Do quán xét căn tính của chúng sinh không điều thuận.

3. Do quán xét thấy chúng sinh thiếu thiện căn.

4. Do quán xét chúng sinh còn mãi trong đêm dài tối tăm.

5. Do quán xét chúng sinh làm các việc bất thiện.

6. Do quán xét chúng sinh bị lòng tham muốn trói buộc.

7. Do quán xét chúng sinh mãi chìm đắm trong bể khổ sống chết.

8. Do quán xét chúng sinh bị bệnh khổ triền miên.

9. Do quán xét chúng sinh không muốn làm các việc thiện.

10. Do quán xét chúng sinh không biết đến Phật pháp.

Ngoài ra, kinh Bảo vũ quyển 5, kinh Tư ích quyển 3, kinh Đại bát già ni kiền tử quyển 6, kinh Trừ cái chướng bỏ tất quyển 8 v.v...

đều có nêu ra thuyết “Nhu lai tam thập nhị đại bi (Phạm: Dvātriṃśat tathāgatasya mahākaraṇiā#) tức là các hữu tình không thấy rõ được thực tướng của các pháp, lại vì vọng chấp nên cứ chìm đắm mãi trong đêm dài vô minh; đức Như lai rất thương xót và khởi tâm đại bi nhiếp hóa chỉ dạy họ.

Kinh Tư ích nói: Thuyết pháp, tùy nghi, phương tiện, pháp môn, đại bi là năm lực của đức Như lai và là chỗ mà tất cả hàng Nhị thừa không thể đạt đến được.

Luận Du già sư địa quyển 44, quyển 49 thì đặc biệt nhấn mạnh sự sai khác giữa Bi và Đại bi là ở điểm “cực thanh tịnh”. Tức là cho từ bi của Phật và của các vị Bồ tát Thập địa là Đại bi, còn từ bi của các bậc khác thì chỉ gọi là Bi, là vì các bậc ấy vẫn chưa đạt đến cảnh địa “cực thanh tịnh”.

Bởi thế, trong tám pháp của Bồ tát nói ĐẠI BI

1440

Ít

rong luận Thập trụ từ ba sa quyển 1 mới có

cái gọi là “cao đê đại tiểu” (cao thấp lớn nhỏ), đồng thời, đề ra thuyết “Tam duyên từ bi”, nghĩa là: Từ bi duyên theo các hữu tình là Tiểu bi, từ bi duyên pháp là Trung bi, còn từ bi không có năng duyên và sở duyên là Đại bi.

[X. luận Phật tính Q.2; Pháp hoa huyền tán Q.9; Phiên dịch danh nghĩa đại tập chương 10]. (xt. Từ Bi).

ĐẠI BI BỒ TÁT

Chỉ cho bồ tát Quan thế âm.

Danh từ Đại bi tuy chỉ chung cho chư Phật và Bồ tát, nhưng bồ tát Quan thế âm là chủ của môn Từ bi nên đặc biệt gọi Ngài là Đại bi bồ tát.

[X. kinh Thỉnh Quan âm; Quán vô lượng thọ Phật kinh số Q.3 định thiện nghĩa].

ĐẠI BI CHÚ

.....

Phạm: Mahākāruṃkacitta-dhāraṇī.

Cũng gọi Thiên thủ thiên nhãn Quan thế âm đại bi tâm đà la ni, Thiên thủ thiên nhãn Quan thế âm bồ tát đại thần chú, Quảng đại viên mãn vô ngại đại bi tâm đà la ni, Đại bi tâm đà la ni. Cũng tức là thần chú căn bản hiển bày công đức nội chứng của bồ tát Quan thế âm nghìn mắt nghìn tay. Cứ theo kinh Thiên thủ thiên nhãn Quan thế âm bồ tát quảng đại viên mãn vô ngại đại bi tâm đà la ni do ngài Già phạm đạt ma dịch vào đời Đường, thì toàn văn bài chú này có 84 câu và người trì tụng chú này sẽ được 15 thứ thiện sinh (sinh ra được tốt lành) và tránh được 15 thứ ác tử (cái chết thâm).

- Mười lăm thứ thiện sinh là:

1. Sinh vào nơi thường gặp được vua hiền.
2. Thường sinh vào nước tốt lành yên vui.
3. Thường gặp thời vận may mắn.
4. Thường gặp bạn tốt.
5. Sáu giác quan thường được đầy đủ.
6. Tâm đạo thuần thành.
7. Không phạm giới cấm.
8. Họ hàng ân nghĩa thuận hòa.
9. Của cải lương thực thường được dồi dào.
10. Thường được người khác cung kính,

giúp đỡ.

11. Có của báu thì không bị người ta cướp đoạt.

12. Những điều mong cầu đều được như ý.

13. Long thiên thiện thần luôn luôn hộ vệ.

14. Sinh vào nơi được thấy Phật nghe pháp.

15. Nghe chính pháp ngộ được nghĩa sâu xa.

- Mười lăm thứ bạo tử là:

1. Chết vì đói khát khốn khổ.

2. Chết vì bị gông cùm giam cầm đánh đập.

3. Chết vì oan gia báo thù.

4. Chết vì giết nhau trong chiến trận.

5. Chết vì bị ác thú hùm, sói ăn thịt.

6. Chết vì bị rắn độc, bò cạp cắn.

7. Chết vì bị nước cuốn, lửa đốt.

8. Chết vì trúng thuốc độc.

9. Chết vì trúng độc làm hại.

10. Chết vì điên cuồng mất trí.

11. Chết vì ngã từ sườn núi hoặc rơi từ cây cao xuống.

12. Chết vì thầy bùa trừ ếm.

13. Chết vì tà thần ác quỷ được dịp hãm hại.

14. Chết vì bệnh nan y.

15. Chết vì tự sát.

Ngoài ra, kinh Thiên nhãn thiên tí Quán thế âm bồ tát đà la ni thần chú quyền thượng nói: Người trì tụng chú này 108 biến, thì tất cả phiền não tội chướng, ngay cả trọng tội ngũ nghịch cũng đều được tiêu trừ, thân, khẩu, ý thanh tịnh. Ngày nay, các tông phái của Hiền giáo cũng như của Mật giáo rất coi ĐẠI BI CHÚ

1441

Ít

rong sự trì tụng thần chú này.

Bài chú này có nhiều loại phiên dịch và về chương cú thì cũng tùy theo các kinh mà có khác, như kinh Thiên nhãn thiên tí Quán thế âm bồ tát đà la ni thần chú quyền thượng (ngài Trí thông dịch), kinh Thiên thủ thiên nhãn Quán thế âm bồ tát mỗ đà la ni thân (ngài Bồ đề lưu chí dịch) có 94 câu; Thiên thủ thiên nhãn Quán tự tại bồ tát

quảng đại viên mãn vô ngại đại bi tâm đà là ni chú bản(ngài Kim cương trí dịch) có 113 câu; kinh Kim cương đỉnh du già thiên thủ thiên nhãn Quán tự tại bồ tát tu hành nghi quỹ quyển hạ(ngài Bất không dịch)có 40 câu; Thiên thủ thiên nhãn Quán thế âm bồ tát đại bi tâm đà la ni(ngài Bất không dịch)có 82 câu.

[X. Sắc tu Bách trọng thanh qui Q.thượng Chúc li chương; Thiên lâm tượng khí tiên Kinh lục môn].

ĐẠI BI CUNG

.....
Bi và trí là hai pháp môn đi song song, cho nên được phối với tay trái và tay phải. Đại bi chủ về đức tĩnh, được phối với tay trái; Đại trí chủ về đức động, phối với tay phải. Ngoài ra, Đại bi còn được phối với cái cung, Đại trí phối với mũi tên, cho nên mới gọi Đại bi cung, Đại trí tiễn.

ĐẠI BI ĐÀN

.....
Chỉ cho mạn đồ la Thai tạng giới của Mật giáo. Cũng gọi Đại bi thai tạng mạn đồ la, Đại bi mạn đồ la, Bi sinh mạn đồ la. Đàn là dịch ý từ tiếng Phạm maḍḍala (mạn đồ la).

Kinh Đại nhật nói rằng, mạn đồ la của Thai tạng giới là mạn đồ la từ Thai tạng đại bi sinh ra.

[X. kinh Đại nhật Q.1; Đại nhật kinh số Q.5]. (xt. Thai Tạng Giới Mạn Đồ La).

ĐẠI BI ĐỊNH

.....
Phạm,Pàli:Mahàkaruṇā-samāpatti. Cũng gọi Đại bi tam muội. Tức là thiền định hàm chứa vô lượng công đức đại bi của chư Phật và Bồ tát. Chư Phật và Bồ tát thương xót tất cả chúng sinh, ở trong thiền định mà khởi tâm đại bi vô lượng, gọi là Đại bi định.

Luận giải thoát đạo quyển 2 (Đại 32, 407 hạ), nói: “Đại bi định, Song biến định là sở đắc của Phật, chẳng phải sở đắc của Thanh văn”.

ĐẠI BI GIÁ

Bạc đại bi. Chỉ cho bồ tát Quan thế âm,

vị Bồ tát có tâm đại bi.
(xt. Quan Thế Âm Bồ Tát).

ĐẠI BI KHÔNG TRÍ KIM CƯƠNG ĐẠI GIÁO

VƯƠNG NGHI QUỶ KINH

Phạm:Mahātantrarāja-māyākālpā, hoặc Hevajra-ḍākinijāla-sambaratantra. Gồm 5 quyển, 20 phẩm, do ngài Pháp hộ dịch vào đời Tống. Cũng gọi Đại bi không trí Kim cương kinh, Hỷ kim cương bản tục vương, Hỷ kim cương bản tục. Tên gọi này thông dụng. Nhưng các nhà chú thích Ấn độ và Tây tạng lại hay dùng danh xưng: Nhị nghi quỹ (Phạm: Dvikalpa). Thu vào Đại chính tạng tập 18.

Kinh này được trích ra từ trong 32 nghi quỹ (Đát đặc la căn bản) của Đại đát đặc la vương đại nghi quỹ bản tiếng Phạm, nhưng 32 nghi quỹ nay đã thất lạc, cho nên kinh này còn có chỗ khả nghi.

Nội dung: Phẩm Tựa tường thuật việc đức Thế tôn ở trong cung điện Kim cương minh phi âm môn hình pháp sinh, sinh ra Tam ma địa mâu nhiệm, rồi Ngài từ nơi Tam

ĐẠI BI ĐÀN

1442

Í

muội này đứng dậy, chỉ dạy cho bồ tát Kim cương biết rõ về Kim cương tát đỏa, Đại tát đỏa, Tam muội da tát đỏa và bảo tất cả đều được mở bày từ tâm Đại bồ đề bi trí kim cương. Kế đến, trình bày về 32 tướng huyết mạch của Không trí kim cương, cho rằng 32 tướng này được thu nhiếp vào 3 tướng là: La la noa (Phạm:Lalanā), Lạt sa noa (Phạm: Rasanā), A phạ đê (Phạm: Avadhūti) v.v... Sau hết, từ phẩm 20 trở xuống nói rõ về nội dung của mỗi tướng trong 32 tướng.

Kinh này thuộc về Đát đặc la thứ 4 trong bốn Đát đặc la, tức là Vô thượng du già bộ (Phạm: Anuttarayoga), tương đương với Nhất thiết Phật tập hội noa cát ni giới võng du già của hội thứ 9 trong Kim cương đỉnh kinh du già thập bát hội chỉ qui do ngài Bất không dịch.

Về niên đại, theo khảo chứng và suy

đoán, kinh này có thể đã được thành lập vào hậu bán thế kỉ VII hoặc tiền bán thế kỉ VIII.

Vào thế kỉ XIX, bản tiếng Phạm chép tay đã được tìm thấy ở Népal. Năm 1959, ông D.L. Snellgrove, một học giả Phật giáo châu Âu, đem đối chiếu với bản dịch Tây tạng, rồi dịch ra tiếng Anh, phụ thêm phần Du già bảo man (Phạm: Yogaratnamàla) do ngài Kàikasoan và xuất bản.

Về những bản chú thích kinh này thì ngoài tập Du già bảo man của ngài Kàika vừa nói ở trên ra, còn có ba bộ Đại số nổi tiếng của Tây tạng là: Hồ kim cương nhiếp nghĩa quảng chú (Phạm: Hevajra piḍārtha-iikà) của ngài Kim cương tạng (Phạm: Vajragarbha), Kim cương cú chân tùy tập tế số (Phạm: Vajrapada sàra saôgraha pañjikà) của ngài Na lạc ba (Tạng: Nà ropa), Cát tường hỉ kim cương tế số chân châu man (Phạm: Zri-hevajrapañjikamuktikàvali-nàma) của ngài Bảo

tạng cát (Phạm: Ratnàkarazànti) v.v...

[X. Tây tạng đại tạng kinh tổng mục lục; B. Bhattacharyya: Sàdhanamàla, GOS. XXVI, XLI; S.B. Dasgupta: An Introduction to Tantric Buddhism; D.L. Snellgrove: The Hevajratantra].

ĐẠI BI KINH

.....

Phạm: Mahà-karuià-puḍarika.

Gồm 5 quyển, do ngài Na liên đề da xá dịch vào thời Bắc Tề. Thu vào Đại chính tạng tập 12.

Nội dung ghi chép lúc đức Phật sắp vào Niết bàn đem chính pháp giao phó cho tôn giả Ca diếp và tôn giả A nan, đồng thời, Ngài nói rõ về công đức cúng dường xá lợi và phương pháp kết tập kinh điển, gồm có 14 phẩm:

- Phẩm Phạm thiên.
- Phẩm Thương chủ.
- Phẩm Đế thích.
- Phẩm La hầu la.
- Phẩm Ca diếp.
- Phẩm Trì chính pháp.

- Phẩm Xá lợi.

- Phẩm Lễ bái.

- Phẩm Thiện căn.

- Phẩm Bồ thí phúc đức.

- Phẩm Thực thiện căn.

- Phẩm Dĩ chur thí dụ phó chúc chính pháp.

- Phẩm Thực thiện căn.

- Phẩm Giáo.

Kinh này được phiên dịch ở chùa Thiên bình tại Nghiệp đô vào năm Thiên bảo thứ 9 (570) đời Bắc Tề. Ba bản Tống, Nguyên, Minh và bản Tây tạng đều chỉ có 13 phẩm (phẩm 12, 13 được nhập làm 1 phẩm), bản Cao li thì có 14 phẩm.

[X. Lịch đại tam bảo kỉ Q.9; Pháp kinh lục Q.1; Đại đường nội điển lục Q.6; Đại chur san định chúng kinh mục lục Q.2; Khai nguyên thích giáo lục Q.6; Chí nguyên pháp bảo khám đồng tổng lục Q.2].

ĐẠI BI KINH

1443

Í

ĐẠI BI NGUYÊN

.....

I. Đại bi nguyện. Chỉ cho thệ nguyện của chur Phật và Bồ tát cứu độ chúng sinh. Chur Phật và Bồ tát mỗi vị đều có thệ nguyện riêng, như đức Phật A di đà có 48 thệ nguyện, mà nguyện nào cũng đem tâm đại bi mà giáo hóa, cứu độ các hữu tình chúng sinh, nên gọi là Đại bi nguyện.

II. Đại bi nguyện. Tịnh độ chân tông của Nhật bản đặc biệt gọi nguyện thứ 17 trong 48 nguyện của Phật A di đà là Đại bi nguyện. Cũng gọi chur Phật xung dương nguyện, chur Phật tư ta nguyện, Tuyển trạch xung danh Nguyên.

Nguyện 17 này đem sự tán dương của chur Phật đối với danh hiệu và nước Cực lạc của Phật A di đà hồi hướng cho chúng sinh, khiến chúng sanh tin tưởng và mong muốn được vãng sinh Cực lạc.

ĐẠI BI PHỔ HIÊN

.....

Bồ tát Quán thế âm vì tâm đại bi nên tùy theo căn cơ của chúng sinh mà thị hiện ba mươi ba thân tướng để cứu độ.

(xt. Tam Thập Nhị Ứng, Tam Thập Tam Thân).

ĐẠI BI SÁM PHÁP

.....

Có 1 quyển. Ngài Tứ minh Tri lễ của tông Thiên thai biên soạn vào đời Tống. Cũng gọi Xuất tượng đại bi sám pháp, Đại bi tâm chú sám pháp, Thiên thủ thiên nhãn đại bi tâm chú hành pháp, thu vào Đại chính tạng tập 46.

Nội dung trình bày pháp sám hồi Thiên thủ Quan âm theo giáo nghĩa tông Thiên thai để hướng dẫn sự hành trì. Người lễ sám phải chí thành tin tưởng Bồ tát Thiên thủ Quan âm, cầu xin trong đời hiện tại tiêu tai được phúc, sau khi chết vắng sinh Cực lạc Tịnh độ.

ĐẠI BI TÂM ĐÀ LA NI KINH

Phạm: Mahākāraṇīkacitta-dhāraṇī.

Có 1 quyển, ngài Già phạm đạt ma dịch vào đời Đường. Gọi đủ: Thiên thủ thiên nhãn Quán thế âm Bồ tát quảng đại viên mãn vô ngại đại bi tâm đà la ni kinh. Gọi tắt: Thiên thủ kinh. Thu vào Đại chính tạng tập 20. Chú Đại bi lưu thông hiện giờ là lời chú được tuyên thuyết trong kinh này. Chú Đại bi rất linh nghiệm, ở Trung quốc cũng như Việt nam, đa số Phật tử tin tưởng và trì tụng. Những kinh điển có liên quan đến chú Đại bi, ngoài bản kinh dịch nói trên, còn có những bản dịch của ngài Kim cương trí, Bất không v.v... tất cả đều được đưa vào Đại chính tạng tập 20.

ĐẠI BI THỦY

Nước đại bi. Tức là nước có giá trị chú Đại bi.

Phổ thông, các Phật tử tin rằng uống nước này có thể được mười lăm thiện sinh (sinh ra gặp những điều tốt lành) và tránh khỏi mười lăm ác tử (những cách chết hung dữ, thâm). Theo Đại nhật kinh sơ quyển 3, thì nước có tính nhuần thấm muôn vật, tiêu biểu cho đại bi, vì thế gọi là Đại bi thủy.

Ngũ tự nghiêm thân quán thì cho rằng giá trị chữ (vaô), ở vòng rốn là Đại bi thủy, vì chữ là chủng tử của thủy đại, trụ

nơi tâm đại bi, tạo nên dòng nước cam lộ nhuần thấm cõi chúng sinh.

ĐẠI BI VẠN HẠNH

Muôn hạnh đại bi. Phát khởi tâm đại từ đại bi làm vô lượng Phật sự, gọi là Đại ĐAI BI VẠN HẠNH

1444

Í

bi. Tu các hạnh ba mật mẫu nhiệm, gọi là vạn hạnh.

Đại bi nghĩa là cứu khổ, mà trong hai chữ Đại bi bao gồm muôn hạnh của ba mật nhiệm mẫu, gọi là Đại bi vạn hạnh.

(xt. Tam Cú Giai Đoạn).

ĐẠI BI XIÊN ĐỀ

.....

Cũng gọi Hữu tính xiển đề.

Xiển đề vốn chỉ cho loại căn cơ đã dứt hết gốc lành không bao giờ thành Phật. Nhưng Đại bi xiển đề là bậc Bồ tát đại bi, mở lòng đại bi thương xót tất cả chúng sinh, phát nguyện độ hết cõi chúng sinh, nên chuyên lo làm việc cứu giúp mang lại lợi ích cho người khác, do đó, bản thân mình, cuối cùng, không có hạn kỳ thành Phật. Đây là tông Pháp tướng căn cứ vào hai loại xiển đề nói trong kinh Lăng già mà lập ra “Bồ tát xiển đề”. Tức là Bồ tát đại bi phát nguyện cứu độ hết tất cả chúng sinh, nhưng cõi chúng sinh thì vô lượng vô biên, vô cùng vô tận; vả lại, loài hữu tình vô tính rốt ráo không thể thành Phật, thành ra Bồ tát đại bi vì thế nguyện rộng lớn, cuối cùng, mất cơ hội thành Phật, mà vĩnh viễn dừng lại ở Nhân vị, vì thế gọi là Xiển đề, như các vị Bồ tát Quán âm, Văn thù, Địa tạng v.v...

[X. Kinh Nhập lăng già Q.2; Thành duy thức luận chương trung xu yếu Q.thượng phần đầu (Khuy cơ); Thai tông nhị bách đề Q.5].

ĐẠI BIÊN CÔNG ĐỨC SA ĐÁT NA

Cũng gọi Đại biện công đức thiên, Đại đức thiên nữ. Một trong hai mươi tám bộ chúng, quyển thuộc của Bồ tát Thiên thủ Quan âm, là vị thiện thần ủng hộ người tu hành.

Vị thần nữ này là con gái của trời Đế thích, vợ của Đa văn thiên. Hình tượng: Tay trái cầm viên ngọc như ý xanh biếc, tay phải cầm thanh kiếm kim cương. Chân ngón là: Án ma ha cụ lãng cát lợi tha duệ sa bà ha.

[X. kinh Thiên thủ thiên nhân Quan thế âm Bồ tát quảng đại viên mãn vô ngại đại bi tâm đà la ni; Phật tượng đồ vãng Q.4].

ĐẠI BỒ ĐỀ

Chỉ Bồ đề của Phật. Cũng gọi Vô thượng Bồ đề, Phật quả Bồ đề. Đối lại với Bồ đề của Thanh văn và Duyên giác.

Luận Thành duy thức quyển 1 (Đại 31, 1 thượng), nói: “Do dứt trừ sở tri chướng mà được đại Bồ đề”.

ĐẠI BỒ ĐỀ CHÀNG

Chỉ cho mật ấn “Hư tâm hợp chướng” (hai bàn tay chắp để rộng ở giữa) tượng trưng cho định và tuệ.

Tượng ấn này do “Nhất thiết Như lai nhập tam muội biến nhất thiết vô năng chướng ngại lực vô đẳng tam muội lực minh phi” thị hiện, là tiêu biểu của Vô thượng Bồ đề, đầy đủ các ba la mật, là đại ấn cứu thế của tất cả chư Phật.

Bồ tát ở trong sinh tử, qua lại các cõi, hoặc trong tất cả đại hội của Như lai, đều dùng đại Bồ đề chàng này làm tiêu biểu.

[X. kinh Đại nhật Q.4 phẩm Mật ấn].

ĐẠI BỒ TÁT

Chỉ cho vị Bồ tát mà hạnh tu đã sâu rộng. Kinh Vô lượng thọ quyển hạ (Đại 12, 278 hạ), nói: “Đức Phật kia có 7 trăm 90 ức (79.000.000.000) chúng đại Bồ tát và các tiểu Bồ tát”.

Lại những người phát tâm nguyện rộng lớn tự lợi lợi tha, thực hành Phật đạo, đối

ĐẠI BỒ TÁT

1445

Í

với quả vị đã chứng được không trở lui, thì gọi là Đại Bồ tát, những người còn trở lui thì gọi là Tiểu Bồ tát.

Bởi vậy, nếu cho rằng Bồ tát từ Sơ trụ trở lên, không thoái vị là Đại Bồ tát, thì những người thuộc giai vị Thập tín là Tiểu

Bồ tát; còn nếu cho Sơ địa trở lên là Đại Bồ tát, thì những giai vị trước Thập địa là Tiểu Bồ tát.

Tịnh độ chân tông Nhật bản cho rằng, hạng phàm phu tin vào bản nguyện của Phật A di đà, chuyên niệm danh hiệu của Ngài, được lợi ích không thoái chuyển, gọi là Đại Bồ tát; còn tự lực tích tập thiện căn mà được vãng sanh thì là Tiểu Bồ tát.

Ngoài ra, danh từ Đại Bồ tát cũng được dùng làm tiếng tôn xưng các bậc Bồ tát, chứ không phải nói tương đối với Tiểu Bồ tát.

ĐẠI BỒ TÁT TẠNG KINH

Phạm: Mahàyàna piikasùtra.

Gồm 20 quyển, do ngài Huyền trang dịch vào đời Đường. Đây là bộ kinh được ngài Huyền trang dịch đầu tiên sau khi cầu pháp ở Thiên Trúc trở về nước.

Nội dung nói về giáo nghĩa Đại thừa như Tứ vô lượng tâm, Lục độ, Tứ nhiếp pháp v.v... Kinh này được ngài Bồ đề lưu chí đưa vào kinh Đại bảo tích (Đại chính tạng tập 11) từ quyển 35 đến quyển 54 được gọi là Bồ tát tạng hội.

ĐẠI BỘ PHÁI

... ..

Pàli: Mahànikàya.

Một trong các phái thuộc Phật giáo Thượng tọa bộ lưu hành ở các nước: Thái lan, Cao miên, Lào.

Vào giữa thế kỉ XIX đến giữa thế kỉ XX, Pháp tương ứng bộ lần lượt hình thành tại các nước nói trên, thì các tỉ khuru vốn đã có trước được gọi chung là Đại bộ, thuộc phái chính thống. Tín đồ phái này phần đông thuộc giai tầng trung và hạ lưu, chùa viện do cá nhân hoặc làng xã, đoàn thể trong dân gian xây cất, gọi là chùa viện dân gian, vị trụ trì chùa viện do những người tạo lập chỉ định.

Về mặt tổ chức, có một cơ cấu Tăng lữ song song với cơ cấu hành chính các cấp. Người có tuổi hạ cao nhất là Tăng trưởng (ở Thái lan, trên vị Tăng trưởng của hai phái lại có một vị vua sãi). Cơ cấu trung ương có hội Đại trưởng lão v.v...

Sau khi đã thi hành nghĩa vụ xuất gia

trong một thời gian, vị tử khuru có thể ra khỏi Tăng đoàn bất cứ lúc nào, các trai tráng phải qua một giai đoạn sống cuộc đời xuất gia trong các chùa viện mới có đủ tư cách của người thành niên. Tử khuru có thể nhận tiền bạc, cho ăn cá thịt, nhưng không được tự tay mình giết hại và đun nấu thức ăn. Phái này chú trọng việc giáo dục Phật giáo, các chùa phần lớn đều có mở trường học. Đối với tăng lữ lên cấp phải qua chế độ thi cử rất nghiêm khắc. Ở Thái lan, phái Đại bộ lại chia ra phái Sơn lâm (Pàli: Āraññanikāya) tôn ngài Phật đà đạt tát (Pàli: Buddhada) làm Thượng thủ.

ĐẠI CÁT TƯỜNG BIẾN BỒ TÁT

Đại cát tường biến, Phạm: Lakṣma mahāvidya, dịch âm: La khất xoa ma ha vi địa dã. Cũng gọi Đại cát biến bồ tát. Vị Bồ tát ở ngôi thứ 6 phía trên hàng ngoài cùng trong viện Quan âm trên Hiện đồ mạn đồ la Thai tạng giới

ĐẠI CÁT TƯỜNG BIẾN BỒ TÁT

Đại Cát Tường Biến Bồ Tát
(Mạn Đồ La Thai Tạng Giới)

1446

Í

Mật giáo. Vị tôn này ở trong tam muội Như huyền nêu tỏ đức Phổ môn thị hiện. Thân hình ngài màu da người, ngồi kết già trên hoa sen đỏ, cánh tay trái giơ lên đầu vai, bàn tay như úp xuống, cầm đóa hoa sen vừa nở đặt ở cạnh vai, bàn tay phải giơ lên, ngón cái hơi co lại, để ở trước ngực. Mật hiệu là Động dụng kim cương, chủng tử là (sa), hình tam muội da là hoa sen chớm nở.

[X. Huyền pháp tự nghi quỹ; Bí tạng kí; Chư thuyết bất đồng kí Q.3; Thai tạng giới thất tập Q.thượng].

ĐẠI CÁT TƯỜNG ĐẠI MINH BỒ TÁT

Đại cát tường đại minh: Mahāsrī mahāvidya, dịch âm: Ma ha thất lợi ma ha vi địa dã.

Đại cát tường (rất tốt lành) là biểu thị tam muội hoa sen trong trạng không nhiễm sinh tử; Đại minh là ánh sáng rực rỡ chiếu soi các cơ loại nên cứu độ mà không có biên giới.

Vị Bồ tát này ngồi ở vị trí thứ 5 phía trên hàng giữa trong viện Quan âm trên Hiện đồ mạn đồ la Thai tạng giới Mật giáo. Cũng gọi Đại cát tường Quán tự tại bồ tát, Đại cát tường.

Thân hình Ngài màu da người, ngồi kết già trên hoa sen đỏ, tay trái cầm hoa sen nở để ở cạnh sườn, tay phải đặt ở trước ngực, bàn tay dựng thẳng hướng ra ngoài, ngón cái, ngón trỏ bám vào nhau, ngón giữa, ngón áp út co lại, ngón út đứng thẳng. Bên trái có sứ giả cầm vòng hoa. Mật hiệu là Linh thụ kim cương, chủng tử là (sa), hình tam muội da là hoa sen nở.

[X. Bí tạng kí; Chư thuyết bất đồng kí Q.3; Thai tạng giới thất tập Q.thượng].

ĐẠI CÁT TƯỜNG MINH BỒ TÁT

Đại cát tường minh, Phạm: Zrimahāvidya, dịch âm: Thất lợi ma ha vi địa dã. Cũng gọi Cát tường Quán tự tại bồ tát, Cát tường bồ tát, Cát tường.

Vị Bồ tát ngồi ở vị trí thứ 6 phía trên hàng giữa trong viện Quan âm trên Hiện đồ mạn đồ la Thai tạng giới Mật giáo. Đại cát tường biểu thị không nhiễm sinh tử, trong sạch không cấu bẩn, tức là dùng pháp môn vô nhiễm thanh tịnh để phá trừ sự tối tăm của chúng sinh.

Hình tượng của vị tôn này là màu da người, ngồi kết già trên hoa sen đỏ, cánh tay trái giơ lên ngang vai, cầm hoa sen chưa nở; cánh tay phải để ở trước ngực, bàn tay hướng ra ngoài, ngón áp út, ngón út co lại, ba ngón còn lại dựng thẳng. Mật hiệu là Thường khánh kim cương, chủng tử là (sa), hình tam muội da là hoa sen chưa nở.

[X. Thanh long tự nghi quỹ; Huyền pháp tự nghi quỹ; Bí tạng kí; Chư thuyết bất đồng kí Q.3; Thai tạng giới thất tập Q.thượng].

ĐẠI CHÍ

Vị tăng đời Tùy. Sư người Sơn âm, Cối kê, họ Cổ, là đệ tử của ngài Thiên thai Trí Khải.

Khoảng năm Khai hoàng, sư ở Lô sơn tu Đại Cát Tường Minh Bồ Tát

(Mạn Đồ La Thai Tạng Giới)

ĐẠI CHÍ

Đại Cát Tường Đại Minh Bồ Tát

(Mạn Đồ La Thai Tạng Giới)

1447

Í

hạnh đầu đà. Đầu năm Đại nghiệp, vua ra lệnh nghiêm cấm việc du phương, ấn dật. Nghe tin ấy sư rất lo Phật pháp sẽ suy vi liền xuống núi yết kiến Hoàng đế, trình bày can ngăn, nhưng vua không nghe. Cuối cùng sư tâu rằng (Đại 50, 682 trung): “Mong Bệ hạ hộ trì Tam bảo, tôi sẽ đốt một cánh tay ở núi Tung nhạc để báo đền ơn nước”.

Vua bằng lòng. Sư liền thiết trai đốt một cánh tay ở Tung sơn. Đốt xong, sư nhập định bảy ngày rồi ngồi an nhiên mà tịch, hưởng dương 47 tuổi.

[X. Tục cao tăng truyện Q.27].

ĐẠI CHIÊU TỰ

.....

Đại chiêu, Tạng: Jo-khan. Chùa ở trung tâm Thủ đô Lhasa của Tây tạng.

Cũng gọi Đại triệu tự, Châu cam tự, Lão lang. Do hai bà phi của vua Khí tông lộng tán là công chúa Văn thành nhà Đường

và công chúa Trì tôn (Bhfkui) của Népal cùng xây dựng. Kiểu kiến trúc mang phong cách đời Đường, có năm tòa lầu gác bốn tầng dát vàng. Ở chính điện thờ tượng Phật Thích ca mâu ni do công chúa Văn thành rước từ cố đô Trường an tới. Trên vách có rất nhiều bích họa. Trên nóc chùa có hình con nai và bánh xe bằng vàng là tiêu biểu của chùa này. Nai vàng là hóa thân của Bồ tát, hai mắt chăm chú nhìn bánh xe, tượng trưng sự lắng nghe Phật pháp cao siêu, màu nhiệm.

Ngoài cửa chùa có tấm bia “Đường Phồn Hội Minh” (Liên minh Trung quốc Tây tạng) dựng vào năm Trường khánh thứ 3 (823) đời vua Mục tông nhà Đường. Bên cạnh bia có một cây liễu đã lâu đời, gọi là Đường liễu, Công chúa liễu, tương truyền do công chúa Văn thành trồng.

Trong chùa còn có rất nhiều văn vật lịch sử đời Đường.

(xt. Tiểu Chiêu Tự, Cam Châu Tự).

ĐẠI CHÍNH GIÁC TỰ

.....

Chùa tọa lạc ở ngoài cửa Tây trực, thành phố Bắc bình. Chùa vốn có tên là Chân giác tự, tục gọi là Ngũ tháp tự (chùa Năm tháp).

Khoảng năm Vĩnh lạc (1403-1424) đời Minh, ngài Ban dịch đạt (Phạm: Paḍita) đến Trung quốc dâng cúng năm pho tượng Phật bằng vàng và kiêu mẫu tòa báu Kim cương, vua Thành tổ nhà Minh phong ngài làm Đại quốc sư, ban cho ấn vàng và xây dựng ngôi chùa này thỉnh ngài trụ trì.

Năm Thành hóa thứ 9 (1473), vua Hiến tông căn cứ vào mẫu tòa báu Kim cương do ngài Ban dịch đạt dâng cúng mà kiến tạo tòa tháp theo kiểu Trung Ấn độ, gọi là Đại chính giác tháp, hoặc Kim cương bảo tọa tháp. Toàn chùa do năm tòa Bảo tháp cấu thành, cho nên cũng gọi là Ngũ tháp tự.

Vào cuối đời Thanh xảy ra biến cố

Nghĩa hòa đoàn (1900), phần lớn chùa tháp đã bị thiêu hủy. Thêm vào đó, năm Dân quốc 16 (1927) lại bị bọn quân phiệt cướp phá, tổn thất rất nặng nề, nay chỉ còn tháp mà thôi.

Toàn bộ tháp được xây bằng đá Đại lí màu trắng, nằm trên đài vuông năm tầng có Tượng Phật Thích Ca Mâu Ni ở chùa Đại Chiêu

Chùa Đại Chính Giác

ĐẠI CHÍNH GIÁC TỰ

1448

Íl

an can bao quanh và dưới đài là một nền cao. Kiểu năm ngôi tháp này cũng giống Đại tháp ở Phật đà già da (Phạm: Buddha-gaya, nơi đức Phật thành Chính giác) mà đã do tín đồ Phật giáo Miến điện sửa chữa lại vào đầu thế kỉ XIV, nhưng ngọn tháp ở chính giữa thấp hơn, nên đã tạo thành cảnh quan khác xa với Đại tháp.

ĐẠI CHU SAN ĐỊNH CHÚNG KINH MỤC LỤC

Gồm 15 quyển, do các ngài Minh thuyên v.v... soạn vào đời Đường. Cũng gọi Vũ chu san định chúng kinh mục lục, Đại chu lục, Vũ chu lục. Là bộ mục lục ghi chép các kinh luận được phiên dịch từ đời Đông

Hán đến đời Vũ chu gồm 3.616 bộ, 8.641 quyển, được thu vào Đại chính tạng tập 55. Niên hiệu Thiên sách vạn tuế năm đầu (695), Vũ hậu Tắc thiên thỉnh ngài Minh thuyên ở chùa Phật thụ kí cùng với bảy mươi vị cao tăng, trong đó có các ngài Bồ đề lưu chí, Nghĩa tịnh v.v... tham gia biên soạn. Nội dung bao gồm:

1. Mục lục các kinh: Phần Chính thiên từ quyển 1 đến quyển 14, được chia ra:
 - 12 quyển đầu là Biệt lục.
 - Quyển 13, 14 là mục lục được đưa vào tạng để lưu hành.
2. Mục lục kinh giả: Quyển thứ 15. Bộ mục lục này được biên soạn theo ba nguồn tư liệu mà thành:
 - a) Các mục chính cũ và mới.
 - b) Các kinh, luật, luận Đại Tiểu thừa, và
 - c) Hiền thánh tập truyện.
 - Mục cũ: Chỉ cho các bộ mục lục do tiền nhân soạn như: Nhất thiết kinh mục lục, Khai hoàng tam bảo lục, Nội điển lục v.v...
 - Mục mới: Chỉ cho các kinh luận được dịch từ đầu đời Đường đến đời Vũ chu. Tất cả chú thích, sơ giải sai lầm, hoặc ngờ là kinh giả, đều được kiểm tra, sửa chữa rồi sau mới đưa vào mục lục. Ở cuối mỗi quyển (ngoại trừ quyển 15) đều có ghi tên người dịch, thời đại dịch và sách tham khảo.

[X. Khai nguyên thích giáo lục Q.10; Đại chu san định chúng kinh mục lục tự; Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục Q.18; Chí nguyên pháp bảo khám đồng tổng lục Q.10].

ĐẠI CHUNG

Chuông to. Là chuông báo giờ giặc. Cũng gọi Phạm chung, Hồng chung. Quả chuông treo trên lầu chuông, mỗi ngày sớm chiều và giờ pháp hội, đánh lên để báo hiệu cho đại chúng biết.

[X. Sắc tu Bách trượng thanh qui Q.hạ].

ĐẠI CHỨNG

.....
Phạm, Pàli: Mahà-saôgha, Sabhà hoặc Mahà-sabhà. Dịch ý là số nhiều, số đông. Thông thường chỉ cho số đông các vị

tử khuru tập họp ở một nơi. Ngoài ra, đối với các vị Trưởng lão, Thượng tọa, thì những vị tử khuru trẻ và tuổi hạ còn nhỏ được gọi là Đại chúng.

[X. kinh Đại phẩm bát nhã Q.4 phẩm Biện tài; kinh Pháp hoa Q.1 phẩm Tựa; kinh Xá lợi phát vấn; luận Đại tì bà sa Q.99].

ĐẠI CHỨNG BỘ

.....

Phạm: Mahàsaíghika, Pàli:

Mahàsaíghikà. Dịch âm: Mạc ha tăng kì ni ca da, Ma ha tăng kì bộ, gọi tắt: Tăng kì bộ. Cũng gọi Thánh đại chúng bộ. Một trong 20 bộ của Tiểu thừa, cùng với Thượng tọa bộ là hai bộ phái Phật giáo phân hóa đầu tiên.

Cứ theo luận Di bộ tông luân chép, thì sau khi đức Phật nhập diệt hơn 100 năm, có vị tử khuru tên là Đại thiên nêu ra năm

ĐẠI CHỨNG BỘ

1449

Í

điều giáo nghĩa, từ đó đã nảy sinh ra hai phái: Phái tử khuru chủ trương cải cách tán thành và phái tử khuru chủ trương bảo thủ phản đối. Hai phái chống đối nhau, phái trước bèn trở thành Đại chúng bộ, phái sau thành Thượng tọa bộ.

Đại chúng bộ chủ trương sắc thân của Phật là vô lậu, vô biên, thọ mệnh của Ngài vô lượng và cho rằng sinh tử hay Niết bàn đều là tên giả (hiện tượng), rằng tâm tính người ta vốn trong sạch, chỉ vì dao động mà bị nhiễm ô, đây là tư tưởng tiên khu của Phật giáo Đại thừa sau này. Phái này còn chủ trương “Hiện tại thực hữu, quá vị vô thể” (Chỉ có hiện tại là thực sự tồn tại). Chủ trương này của Đại chúng bộ đối lập với thuyết “Tam thế thực hữu, pháp thế hằng hữu” của Thượng tọa bộ.

Cứ theo mục Ma ha già quốc trong Đại đường tây vực kí quyển 9, Tam luận huyền nghĩa và Tông luân luận thuật kí quyển thượng ghi chép, thì khi kết tập kinh điển lần thứ nhất có chia làm hai nơi riêng biệt: Trong hang và Ngoài hang. Trong hang gồm những vị tử khuru lớn tuổi, còn Ngoài hang

thì đa số là những vị tỳ khưu thanh niên. Lúc đầu, hai nơi không có tranh luận gì, và cũng không có quan điểm khác biệt nào đối với giáo pháp. Nhưng đến khi tỳ khưu Đại thiên (thuộc phái Ngoài hang) đưa ra năm điều giáo nghĩa thì lúc đó hai phái mới bắt đầu tranh cãi.

Còn theo Đảo sử (Pàli:Dīpavaṁsa), Đại sử (Pàli:Mahāvāṁsa) của Phật giáo Nam truyền và bài tựa Luận sự chú (Pàli: Kathāvatthupparajaiīhakatthā) của ngài Phật âm (Pàli:Buddhaghosa) nói, thì nguyên nhân khiến cho Phật giáo căn bản bị chia ra làm hai bộ phái là sau khi đức Phật nhập diệt khoảng 200 năm, 700 vị tỳ khưu nhóm họp ở thành Tỳ xá li để quyết nghị mười việc do các tỳ khưu thuộc chủng tộc Bạt kì nêu ra, những vị Trưởng lão cho mười việc là phi pháp trong khi 10.000 đồ chúng khác thừa nhận mười việc là hợp pháp. Từ đó giáo đoàn chia làm hai bộ phái: Thượng tọa bộ gồm những vị Trưởng lão và Đại chúng bộ là 10.000 vị tỳ khưu.

Nhưng giáo nghĩa của Đại chúng bộ được ghi chép trong Luận sự (Pàli:Kathāvatthu) của Nam truyền không giống với những điều ghi trong luận Dị bộ tông luân nói ở trên, cho nên biết Đại chúng bộ mà Nam truyền nói đến chưa chắc đã là Đại chúng bộ được đề cập trong luận Dị bộ tông luân.

Đại chúng bộ lấy nước Ương quật đa la làm trung tâm điểm để từ đó truyền bá giáo nghĩa và ảnh hưởng của mình ra các nơi khác. Lúc đầu còn thuần nhất hòa hợp, nhưng đến các thế hệ sau thì dần dần đã phân hóa thành chín bộ phái: Nhất thuyết bộ, Thuyết xuất thế bộ, Kê dận bộ, Đa văn bộ, Thuyết giả bộ, Chế đa sơn bộ, Tây sơn trụ bộ, Bắc sơn trụ bộ và Bộ phái gốc.

[X. kinh Xá lợi phát vấn; luật Ma ha tăng kỳ Q.32; luận Bộ chấp dị; luận Thập bát bộ; luận Đại tỳ bà sa Q.99; Đại thừa huyền luận Q.5; Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.1].

(xt. Đại Thiên Ngũ Sự, Tiểu Thừa Phật Giáo).

ĐẠI CHÚNG THỈNH PHÁP

Trong Thiên lâm, khi vị Trụ trì thuyết pháp, Thị giả đốt hương thay mặt đại chúng thỉnh Trụ trì nói pháp, gọi là Đại chúng thỉnh pháp.

Khi vị Trụ trì sắp lên giảng đường, Thị giả đi từ phía đông lên tòa pháp, quì ở bên trái lư hương, tay phải rút ra một cái hộp hương nhỏ từ trong tay áo bên trái, dùng tay trái mở nắp, nắp và hộp hương đều để trong bàn tay phải, tay trái đốt hương, gọi là “Thỉnh pháp hương”. Sau đó, đem hộp hương để lại trong tay áo, Sau khi thưa hỏi, **ĐẠI CHÚNG THỈNH PHÁP**

1450

Í

vị Thị giả xuống tòa, rồi lại từ phía trước chỗ ngồi của các chức sự tiến vào chính giữa tòa pháp để tác bạch. Sau đó, Thị giả trở về vị trí của chính mình.

Trong khi vị Thị giả đốt hương thay đại chúng thỉnh pháp thì hai ban chức sự (Đông tự, Tây tự) và đại chúng đều phải quay về phương bắc để thỉnh pháp.

[X. Sắc tu Bách trọng thanh qui Q.1 Thánh tiết điều].

ĐẠI CHÚNG

Phạm: Mahābhūta. Chỉ cho bốn yếu tố lớn (Tứ đại) địa, thủy, hỏa, phong (đất, nước, lửa, gió) cấu tạo thành các sắc pháp (vật chất).

Đó là:

- Địa đại (Phạm:Pfthivī-dhātu#).
- Thủy đại (Phạm:Ab-dhātu#).
- Hỏa đại (Phạm:Tejo-dhātu#).
- Phong đại (Phạm:Vāyu-dhātu#).

Cũng gọi Năng tạo đại chúng, Tứ đại chúng. Tứ đại, Tứ giới.

Cứ theo luận Câu xá quyển 1 nói, thì Địa đại có tính cứng chắc (Phạm: khakhaīatvaō), Thủy đại có tính ẩm ướt (Phạm:dravatvaō), Hỏa đại có tính ấm nóng (Phạm:uwīatvaō), Phong đại có tính chuyển động (Phạm: lughusamudīraīatvaō).

[X. luận Phẩm loại túc Q.1; luận Câu xá Q.4; luận Đại tỳ bà sa Q.75, Q.127]. (xt. Tứ Đại).

ĐẠI CHUYỀN LUÂN PHẬT ĐÍNH

Phạm: Mahawijisa-cakra-vartin. Cũng gọi Đại chuyển Phật đính, Quảng sinh Phật đính, Quảng đại Phật đính, Hội thông đại Phật đính, Hoàng sắc Phật đính. Hoặc gọi Hội thông đại đính luân. Một trong ba Phật đính, hoặc một trong tám Phật đính.

Vị tôn này ngồi ở vị trí thứ ba hàng dưới phía bên phải của đức Trung tôn Thích ca mâu ni trong viện Thích ca trên mạn đồ la Thai tạng giới Mật giáo. Ngài hiện tướng Bồ tát, mình màu vàng, ngồi kết già trên hoa sen đỏ. Tay phải cầm hoa sen, trên hoa sen dựng chày một chĩa; ngón cái và ngón giữa của tay trái bám vào nhau, ngón trỏ đứng thẳng, mặt hướng về phía trái.

Chủng tử là (irùô), hình tam muội da là chày Kim cương năm chĩa, mật hiệu là Phá ma kim cương.

[X. kinh Đại nhật Q.1 phẩm Cụ duyên, Q.5 phẩm Bí mật mạn đồ la; kinh Nhất tự Phật đính luân vương Q.4; Thanh long tự nghi quỹ Q.hạ; Đại nhật kinh sơ Q.5].

ĐẠI CHÚNG CHỈ THẠCH SƯ TỬ

Ngài Đại chúng chỉ vào con sư tử bằng đá. Tên công án trong Thiên tông. Công án này là những câu nói cơ duyên giữa Quốc sư Đại chúng (ngài Tuệ trung ở Nam dương) đời Đường với vua Túc tông và Đam nguyên Ứng chân về con sư tử đá.

Liên đăng hội yếu quyển 3 (Vạn tục 136, 242 hạ) chép: “Túc tông cùng sư đến trước cung, sư chỉ vào con sư tử đá nói:

- Xin Bệ hạ cho một chuyển ngữ.

Vua nói:

- Trẫm không cho được, thỉnh sư cho!

Sư nói:

- Sơn tăng chịu tội vậy.

Sau đó, Đam nguyên hỏi sư:

ĐẠI CHÚNG CHỈ THẠCH SƯ TỬ

Phật Đính Đại Chuyển Luân
(Mạn Đồ La Thai Tạng Giới)

1451

Í-

Hoàng đế có hiểu không?

Sư bảo:

- Hãy khoan nói Hoàng đế, ông hiểu thế

nào đã?”

Sư tử bằng đá trong công án trên là thí dụ bản lai diện mục, ngoài việc tự chứng ra, không thể dùng khái niệm hay lời nói mà diễn đạt được. Cho nên Túc tông và Quốc sư đều tránh, không trực tiếp giải thích bằng ngôn ngữ thế nào là bản lai diện mục.

[X. Niêm bình tam bách tắc bất năng ngữ Q.trung 52].

ĐẠI CỒ

... ..

Trống lớn: Phạm:Dundubhi. Một trong những đồ pháp khí. Cũng gọi Thái cồ. Một loại nhạc cụ của Ấn độ đời xưa dùng khi tụng kinh, tán kệ (Phạm bá, đọc canh). Hữu bộ mục đặc ca quyển 8 chép, đức Phật từng ở rừng Thệ đa nói pháp cho các tỉ khưu từ sáu thành lớn đến nghe, phải đánh trống to để triệu tập đại chúng.

Trung quốc thời xưa cũng dùng trống trong các nghi thức tế lễ, khiêu vũ, ca nhạc, quân trận v.v... Từ đời Đường trở đi, trong Thiên lâm, trống được sử dụng một cách phổ biến, hoặc treo trên lầu trống, hoặc treo ở một góc Phật đường, mỗi khi cử hành pháp hội thì đánh trống để báo hiệu.

Cứ theo Sắc tu Bách tượng thanh qui quyển hạ chép, thì cách dùng trống lớn được chia làm mấy loại như: Pháp cồ(trống báo giờ thuyết pháp), Trà cồ (báo giờ dâng nước trà cúng Tổ sư trong ngày kỵ tổ), Trai cồ(báo giờ thụ trai), Dục cồ(báo giờ tắm), Canh cồ(trống điểm canh) v.v... Cách đánh trống tùy theo việc mà có khác. Trong đó, khi vị Trụ trì thượng đường (lên nhà giảng thuyết pháp) thì đánh ba hồi, giờ Tiểu tham một hồi, Phổ thuyết năm tiếng, Nhập thất ba tiếng, đều đánh chậm rãi. Trà cồ đánh vào giờ dâng nước trà cúng Tổ sư trong ngày kỵ (giỗ) Tổ và đánh một hồi dài, do vị Thị giá phụ trách. Trai cồ treo ở trước Khố tư, vào giờ thụ trai đánh ba hồi. Canh cồ do vị Khố tư phụ trách, sớm, chiều đánh ba hồi bình thường, còn thì đánh theo thứ tự của mỗi canh trong đêm. Dục cồ đánh vào giờ tắm gội, đánh bốn hồi, do vị Tri dục phụ trách.

Nhật bản thì dùng ba loại trống: Thái

cổ (trống lớn), Chinh cổ (cái chiêng) và Yết cổ (trống do giống rợ Yết thuộc Hung nô chế tạo) để tấu nhạc trước đức Phật, còn lúc múa và hát thì sử dụng Đại thái cổ, khi tụng kinh dùng Kinh thái cổ. Tông Nhật liên khi xướng niệm tên kinh Pháp hoa thì dùng trống hình cái quạt tròn bung bằng da.

[X. kinh Văn thù sư lợi vấn Q.thượng; Tùy thư âm nhạc chí Q.9, Q.10; Thiên lâm tượng khí tiên Bái khí môn; Ca vũ phẩm mục Q.3].

ĐẠI CỐC QUANG THỤY (1876-1948)
Pháp chủ đời thứ 22 của phái chùa Tây bản Nguyên thuộc Tịnh độ chân tông Nhật bản, người Kinh đô (Kyoto), pháp hiệu Kính như.

Sư xuất gia năm mười tuổi, sau khi tốt nghiệp viện Học tập, sư du học châu Âu. Năm Minh trị 35

(1902), sư dẫn đầu đoàn thám hiểm đến Trung á, Tân cương, Kasmira, Gandhara, Ấn độ v.v... Năm sau, vì thân phụ qua đời, sư phải trở về.

ĐẠI CỐC QUANG THỤY
Trống Lớn Đại Cốc Quang Thụy
1452

Í
Sau khi hồi hương, sư làm Quản trưởng phái chùa Tây bản Nguyên, ra sức cải cách tông giáo. Năm Minh trị 42 (1909), sư ở Ấn độ, gửi một đoàn người do ông Quát thụy siêu hướng dẫn đến khai quật và điều tra các vùng đất Thổ lỗ phiên, Khố xa v.v... Năm sau phái đoàn này đến tỉnh Tân cương, đào được nhiều cổ vật. Ngoài ra, sư còn biên soạn bộ Phật giáo đại từ vựng 3 tập (sau chia ra 7 tập) cũng rất được học giới đón nhận.

Năm Chiêu hòa 23 sư tịch, thọ 73 tuổi.

Tác phẩm của sư gồm có:

- Phật giáo đại từ vựng 3 tập (hoặc 7 tập).
- Đại cốc Quang thụy toàn tập.
- Đại vô lượng thọ kinh nghĩa sơ.
- Đệ nhất nghĩa đế.
- Cực lạc trang nghiêm.
- Phật giáo đại ý.

- Duy ma kinh giảng thoại.

- Tha lực chân tông.

- Tùy bút bách tác.

- Trung quốc đích tương lai dữ Nhật bản đế quốc đích sứ mệnh.

- Ấn độ địa chí.

ĐẠI CƠ

I. Đại cơ. Cũng gọi Đại căn cơ, Đại cơ căn. Chỉ cho căn cơ Đại thừa. Tức là căn cơ thụ trì pháp Đại thừa, lòng tin bền vững, nhờ sức tu hành có thể đạt đến Bồ tát thừa.

II. Đại cơ. Tiếng dùng trong Thiên lâm. Cũng gọi Đại cơ dụng, Đại cơ đại dụng. Chỉ cho tác dụng rất lớn. Đồng nghĩa với “Cách ngoại huyền cơ”. Nhưng nêu tách riêng từ Đại cơ, Đại dụng ra, thì Đại cơ hiển bày rõ cảnh giới tông chỉ, còn Đại dụng thì là phương pháp tiếp hóa người học.

[X. Nhân thiên nhân mục Q.2; Bách trượng ngữ lục].

ĐẠI CƯƠNG

Giáo nghĩa căn bản chủ yếu. Nghĩa lớn của pháp môn ví như cái giềng lưới của tấm lưới; giáo nghĩa nhỏ thì ví như những mắt lưới của tấm lưới.

Pháp hoa huyền nghĩa quyển 10 (Đại 33, 800 trung), nói: “... Chỉ bàn về đại cương (giềng lưới) lập giáo của Như lai, chứ không nói đến những cương mục (mắt lưới) nhỏ nhặt”.

ĐẠI DIỄN LỊCH

Một trong những lịch pháp của Trung quốc do ngài Nhất hạnh soạn vào đời Đường. Năm Khai nguyên thứ 9 (721), vua Đường ban chiếu chỉ cho ngài Nhất hạnh soạn lịch mới để thay cho lịch Lân đức của Lí thuần phong soạn mà trong đó đã tính sai về ngày nhật thực. Ngài Nhất hạnh liền đi đến Giao châu ở phía nam, Thiết lặc ở phương bắc để tính toán vĩ độ của các nơi, rồi dùng những dụng cụ đo mặt trời để định ngày nhật thực, đồng thời, tính xem sự di động của Hằng tinh (étoile) rồi ghi thành bản thảo.

Nhưng vào tháng 10 năm Khai nguyên

15 (727), khi Khai nguyên đại điển lịch 52 quyển mới hoàn thành được bản thảo thì ngài Nhất hạnh thị tịch.

Sau, vua lại sai Trương thuyết, Trần huyền cảnh biên đính Lịch số bảy thiên, Lược liệt một thiên và Lịch nghị mười thiên. Năm Khai nguyên 17 (729) vua ban cho các quan sử dụng đến niên hiệu Bảo ứng năm đầu (762) thì đổi lại dùng lịch Ngũ kỉ của Quách hiến.

Tên Đại điển lịch là căn cứ theo từ ngữ “Đại điển chi số” trong Hệ từ của sách Chu dịch mà ra.

[X. Cựu đường thư Q.34 Luật lịch chí;

ĐẠI ĐIỂN LỊCH

1453

Í

Tân đường thư Q.27 phần trên mục Lịch chí; Thông chí lược Q.20; Phật tổ thống kỉ Q.40].

ĐẠI DŨNG MÃNH BỒ TÁT

Đại dũng mãnh, Phạm:Mahà-vira, dịch âm: Ma ha vĩ ra.

Vị Bồ tát ở ngôi thứ nhất phía nam của Nhất thiết Như lai biến tri ấn ở trung ương viện Biến tri trong Hiện đồ mạn đồ la Thai tạng giới Mật giáo. Hình tượng của vị tôn này màu da người, tay trái ngửa lên đặt ở dưới rốn, cầm ngọc báu như ý, tay phải co lại cầm thanh gươm, ngồi kết già trên hoa sen đỏ. Chủng tử là (ka), nghĩa là “Tác nghiệp”, hình tam muội da là ngọc báu như ý, mật hiệu là Nghiêm tấn Kim cương.

[X. kinh Đại nhật Q.3 phẩm Chuyển tự luân mạn đồ la hành; Thanh long tự nghi quỹ Q.trung; Đại nhật kinh số Q.5; Thai tạng giới thất tập Q.thượng; Chư thuyết bất đồng kí Q.2].

ĐẠI DƯƠNG GIA PHONG

.....

Tên công án trong Thiền tông.

Công án này là cơ duyên vấn đáp giữa thiền sư Đại dương Cảnh huyền thuộc tông Tào động đời Tống với một vị tăng.

Thiền lâm loại tự quyển 7 (Vạn tục 117, 46 hạ) chép: “Tăng hỏi:

- Gia phong của Hòa thượng thế nào?

Sư đáp:

- Bình đầy nghiêng chẳng đổ, Đại địa không người đối”.

“Bình đầy” là cốt tủy của công án này.

Nghĩa là ai ai cũng đều sẵn có tính Phật, đều là tự tính thanh tịnh. Cho nên, đứng về mặt Phật pháp mà nói là bình đầy, vả lại, trong bất cứ hoàn cảnh nào tính ấy cũng không thay đổi, nên nói “Bình đầy nghiêng không đổ, Đại địa không người đối”.

[X. Ngũ đăng hội nguyên Q.14].

ĐẠI DŨU LĨNH

.....

Núi ở mạn nam huyện Đại dữu tỉnh Giang tây, phía Bắc huyện Nam hùng tỉnh Quảng đông. Ngày xưa gọi là Tái thượng. Vua Vũ đế nhà Hán sai anh em Dữu thắng đi chinh phạt nước Nam việt, Dữu thắng chiếm giữ ngọn núi này, nên gọi là Đại dữu. Cũng gọi Dữu lĩnh, Đài lĩnh sơn v.v...

Trương cửu lĩnh đời Đường từng đục một con đường qua núi để tiện việc đi lại. Đây là một trong năm đường giao thông trọng yếu xuyên qua Lĩnh nam. Trên núi có trồng mai, vì thế còn gọi là Mai lĩnh.

Đời vua Huyền tông nhà Đường, Lục tổ Huệ năng nhận lãnh tâm ấn nơi Ngũ tổ Hoàng nhẫn, Ngài mang áo bát của Phật được mật truyền đi suốt đêm về phương Nam. Đồng môn là Huệ minh hay tin liền dẫn đầu vài chục người đuổi theo để đoạt lại áo bát. Đến núi Đại dữu, ngài Huệ năng bèn để áo bát lên tảng đá rồi ẩn mình trong lùm cây rập và nói (Đại 48, 394 trung): “Áo này biểu thị niềm tin, há dùng sức mạnh mà giành được sao?”.

Huệ minh cầm lấy áo bát nhắc lên nhưng không nhúc nhích. Sau mấy câu vấn đáp, Huệ minh hoát nhiên đại ngộ, liền xuống núi quay về. Còn ngài Huệ năng thì tiếp tục đi đến chùa Pháp tính ở Quảng Châu, mở ra tông phong Nam đốn. Không bao lâu, ngài về Tào Khê thị tịch.

[X. kinh Lục tổ pháp bảo đàn phẩm Hành do].

Bồ Tát Đại Dũng Mạnh

(Mạn Đồ La Thai Tạng Giới)

ĐẠI DỮU LĨNH

1454

Í

ĐẠI ĐÀN

.....

Là đàn chính ở giữa đạo tràng khi tu pháp trong Mật giáo. Tức là chọn chỗ đất tương ứng với Tắt địa, đào lên, trừ bỏ vật dơ bẩn, rồi chôn năm thứ báu, năm thứ thuốc, năm thứ hạt, năm thứ hương v.v... rồi dùng đất sạch đắp lên để làm đàn, gọi là Đại đàn, cũng tức là Bản tôn đàn. Đối lại với đàn Chính giác (Tiểu đàn), thì đàn cúng dường của hai bộ Đại mạn đồ la cũng gọi là Đại đàn, đối lại với đàn Hộ ma, đàn Thánh thiên v.v... thì đàn Bản tôn là Đại đàn.

Thông thường đàn có hai loại: Thổ đàn (đàn đắp bằng đất), Mộc đàn (đàn làm bằng gỗ). Thổ đàn lại chia làm hai: Thất nhật tác nghiệp đàn (đàn làm trong 7 ngày) và Nhất nhật sự nghiệp chi thủy đàn (đàn làm trong 1 ngày).

Ở Ấn độ phân nhiều dùng Thổ đàn và cách làm đàn này được nói rất rõ trong các kinh quĩ. Còn Mộc đàn thì chỉ thấy ghi chép trong Hư không tạng cầu văn trì pháp do ngài Thiện vô úy dịch.

[X. Đại Nhật kinh số Q.6; Pháp mạn đồ la lược thuyên].

(xt. Tu Pháp Đàn, Hoa Hình Đàn, Hộ Ma Đàn).

ĐẠI ĐẠO SU

.....

I. Đại đạo sư. Pàli: Mahànàyaka. Dịch âm: Ma ha na da ca. Đức hiệu của chư Phật, Bồ tát, vì các Ngài có năng lực dắt dẫn chúng sinh vượt qua hiểm nạn sinh tử, cho nên gọi Đại đạo sư.

[X. kinh Vô lượng nghĩa; kinh Duy ma phẩm Phật quốc].

II. Đại đạo sư. Trong Thiên lâm, các vị Tổ sư sáng lập các tông phái cũng gọi Đại đạo sư. Còn đối với Hiệp đạo sư (đạo sư phụ), thì Bản đạo sư (đạo sư chính) cũng gọi Đại đạo sư. Chẳng hạn trong Tam Phật sự, đối với Điện trà sư, Điện thang sư thì Bình

cự sư (Bình phát sư) là Đại đạo sư.

III. Đại đạo sư. Những vị lãnh tụ Tăng lữ của các phái Phật giáo ở các nước như Tích lan v.v... được gọi là Đại đạo sư.

ĐẠI ĐĂNG QUỐC SƯ NGŨ LỤC

Gồm 3 quyển. Gọi đủ: Long bảo khai sơn đặc tứ hưng thiên đại đẳng cao chiếu Chính đẳng quốc sư ngũ lục. Cũng gọi Đại đẳng ngũ lục, Đại đẳng lục. Do ngài Tông phong Diệu siêu (1282-1337) thuộc tông Lâm tế Nhật bản soạn, nhóm các sư Tính trí biên tập, thu vào Đại chính tạng tập 81.

- Quyển thượng, quyển trung biên tập Đại đức tự ngũ lục, Sùng phúc tự ngũ lục, Tụng cổ, Niêm cổ, Đại đẳng quốc sư hành trạng v.v...

- Quyển hạ có tên là: “Đặc tứ hưng thiên Đại đẳng quốc sư tham tướng ngũ yếu”, gồm hai thiên; nội dung bao quát các việc trong bộ Tuyệt đậu ngũ lục, Cử cổ, Khám biện, Hậu lục, bài minh trên tháp hòa thượng Tuyệt phong và bài tựa v.v...

ĐẠI ĐĂNG TAM CHUYỂN

Công án trong Thiên tông. Đại đẳng tức là ngài Tông phong Diệu siêu của Nhật bản. Chuyển là chuyển thân, bát chuyển, chuyển cơ (tam chuyển), ở đây có nghĩa là chuyển cái tâm cơ (tâm then máy) của học trò.

Tông môn cát đẳng tập quyển hạ chép: Quốc sư Đại đẳng dạy mọi người rằng: “Sáng đối mặt, chiều chạm vai, ta sống như thế nào? Cây cột ngoài hiên kia qua lại suốt ngày, vì sao chúng ta không động? Nếu thấu suốt được hai chuyển ngữ này thì việc tham học một đời đã xong! Ba đoạn chẳng đồng thu về khoa trên”.

ĐẠI ĐĂNG TAM CHUYỂN

1455

Í

ĐẠI ĐỊA MỘT NHÂN PHÙNG

.....

Khắp mặt đất không người vá. Tiếng dùng trong Thiên lâm.

Trong Thiên gia, từ ngữ này được chuyên dụng để chỉ cho cảnh giới bất khả đắc vượt ra ngoài sự thấy biết phân biệt

của tình thức.

Động thượng cổ triệt quyền thượng (Vạn tục 125, 358 thượng), nói: “Áo của người đá rách, khắp mặt đất không ai vá được” (Thạch nhân sam tử phá, đại địa một nhân phùng).

ĐẠI ĐỊA PHÁP

... ..

Phạm:Mahà-bhùmica. Gọi đủ: Biện đại địa pháp. Chỉ cho mười tác dụng tâm lí tương ứng và cùng sinh khởi một lượt với tất cả tâm. Đó là:

1. Thụ (Phạm:Vedanà): Lãnh nhận, có ba loại: Khổ thụ (cảm nhận khổ), Lạc thụ (cảm nhận vui), Phi khổ phi lạc thụ (cảm nhận không khổ không vui v.v...).
2. Tưởng (Phạm: Saôjñà): Tưởng tượng, đối cảnh mà nhận lấy tướng sai biệt.
3. Tư(Phạm:Cetanà): Tạo tác, khiến tâm có chỗ tạo tác.
4. Xúc (Phạm:Sparza): Do căn, cảnh, thức hòa hợp mà sinh ra, có khả năng xúc đối.
5. Dục (Phạm: Chanda): Duyên theo ngoại cảnh mà có chỗ mong cầu.
6. Tuệ (Phạm:Prajñà): Đối với các pháp thường có chỗ phân biệt, chọn lựa.
7. Niệm (Phạm:Smfti): Đối với các việc sở duyên ghi nhớ không quên.
8. Tác ý(Phạm:manaskàra): Cảnh giác, hay khiến tâm chú ý.
9. Thắng giải (Phạm:Abhimokwa): Sự hiểu biết thù thắng; đối cảnh mà sinh ra tác dụng chấp nhận, thâm định.
10. Tam ma địa (Phạm:Samàdhi); cũng gọi Đẳng trì, Chính định; tức khiến tâm chuyên chú ở một cảnh.

Mười pháp trên đây trùm khắp và tương ứng với ba tính thiện, bất thiện và vô kí, cho nên gọi là Đại pháp. Chỗ nương của Đại pháp là Tâm vương, bởi thế gọi là Đại địa pháp.

Thuyết nhất thiết hữu bộ cho rằng mười pháp này trùm khắp và cùng sinh khởi một lúc với tất cả tâm trong một sát na và mỗi pháp đều có “Thể” riêng biệt. Kinh lượng bộ thì chủ trương trong mười pháp chỉ có

Thụ, Tưởng, Tư là có “Thể”, bảy pháp còn lại thì không có.

Các nhà Duy thức thì chia mười pháp làm hai loại:

1. Ngũ biến hành: Xúc, Tác ý, Thụ, Tưởng, Tư; năm pháp này tương ứng khắp với tất cả Tâm, Tâm sở, cho nên gọi là Biến hành.

2. Ngũ biệt cảnh: Dục, Tuệ, Niệm, Thắng giải, Tam ma địa; năm pháp này duyên theo mỗi cảnh riêng biệt mà sinh khởi, cho nên gọi là Biệt cảnh.

[X. luận Hiện dương thánh giáo Q.1; luận Thuận chính lí Q.10; luận Câu xá Q.4; luận Thành duy thức Q.3; luận Đại tì bà sa Q.16, Q.42].

ĐẠI ĐỊA TỨ LUÂN

Bốn luân cấu tạo thành thể giới vật chất.

Cứ theo phẩm Phân biệt thể trong luận Câu xá nói, thì thể giới vật chất được hình thành bởi sự cấu tạo của bốn luân. Đó là:

1. Phong luân: Do sức nghiệp của loài hữu tình, trước hết nương nơi hư không mà sinh ra phong luân ở dưới cùng. Phong luân cực kì rộng lớn, dày 16 ức du thiện na; thể của nó cứng chắc, dù có dùng kim cương luân gắng sức đập vào thì kim cương vỡ nát chứ phong luân không hề bị sút mẻ.

ĐẠI ĐỊA TỨ LUÂN

1456

Í

2. Thủy luân: Do sức nghiệp của loài hữu tình sinh ra mưa lớn trút xuống trên Phong luân, chứa nước thành thủy luân. Thủy luân này khi còn ở thể lỏng thì sâu tới 11 ức 2 vạn (1.100.020.000) du thiện na.

3. Kim luân: Do sức nghiệp của hữu tình khiến gió nổi lên, thổi mạnh vào thủy luân, làm cho bề mặt thủy luân ngưng kết thành vàng, dày tới 3 ức 2 vạn (300.020.000) du thiện na. Thủy luân và Kim luân rộng bằng nhau, đường trục kính dài 12 ức 3450 (1.200.003.450) du thiện na.

4. Hư không luân: Làm chỗ nương cho 3 luân nói trên.

[X. luận Câu xá Q.11]

ĐẠI ĐIÊN BẢO THÔNG (732-824)

.....

Vị tăng đời Đường. Người Dĩnh xuyên, họ Trần (có thuyết nói họ Dương). Pháp hiệu Bảo thông, tự hiệu Đại điền hòa thượng.

Cứ theo Triều châu phủ chí chép, thì trong năm Đại lịch, sư và Dục sơn Duy nghiêm cùng thờ ngài Huệ chiếu ở Sơn tây làm thầy. Sau, hai người cùng đi đến Nam nhạc tham vấn ngài Thạch đầu Hi thiên, sư đại ngộ tông chỉ.

Về sau, sư sáng lập Thiền viện Linh sơn ở dưới núi Tây u tại Triều châu, mỗi khi sư ra vào có cọp (hổ) dữ đi theo. Học trò được truyền pháp có tới hơn nghìn. Khi Hàn dũ bị đày đến Triều châu, nghe danh sư nên mời đến, giữ sư lại

hơn mười ngày, thấy phong độ của sư thanh thoát, tự tại, do đó, kết bạn tương giao, qua lại rất thân mật.

Năm Trường khánh thứ 4 sư tịch, thọ 93 tuổi.

Tháp của sư được xây cất bên cạnh chùa. Cuối đời Đường, giặc đến mở tháp, xương cốt tan hết, chỉ có cái lưỡi còn nguyên như sống nên đem chôn lại, gọi là Ế thiết trùng (Mộ chôn lưỡi).

Trong năm Chí đạo đời Tống, người làng lại đào lên xem, chỉ thấy cái gương lưỡi, bèn lấy đá chông lên để cất giấu, gọi là Thiệt kính tháp (Tháp gương lưỡi).

Sư có trú tác: Bát nhã ba la mật đa tâm kinh và Kim cương kinh thích nghĩa.

Sư còn tự chép kinh Kim cương 1500 biến, kinh Pháp hoa và kinh Duy ma mỗi kinh 30 bộ.

[X. Cảnh đức truyền đăng lục Q.14; Tổ đình sự uyển Q.4; Ngũ đăng hội nguyên Q.5].

ĐẠI ĐIÊN LƯƠNG CỬU CƠ DUYÊN

Tên công án trong Thiền tông.

Công án này ghi lại những câu vấn đáp giữa ba nhân vật: Đại điền, Hàn dũ,

Tam bình Nghĩa trung. Đại điền chỉ cho ngài Đại điền Bảo thông, là đệ tử nổi pháp của thiền sư Thạch đầu Hi thiên, còn Tam bình Nghĩa trung là Thị giả của ngài Đại điền.

Liên đăng hội yếu quyển 20 (Vạn tục 136, 377 hạ), chép: “Thị lang Văn công Hàn dũ (...) một ngày rảnh rỗi đến yết kiến Đại điền, nói:

- Đệ tử việc quân trong châu bận rộn, xin thầy chỉ dạy một lời về chỗ giác ngộ chủ yếu.

Đại điền ngồi yên, Văn công mờ mịt. Lúc ấy, Tam bình Nghĩa trung đứng hầu bên cạnh, bèn gõ giường thiền ba cái, Đại điền ngoái lại, hỏi:

- Cái gì thế?

Nghĩa trung thưa:

- Trước dùng định động, sau dùng trí nhỏ.

Đại Điền Bảo Thông Văn công lễ, thưa:

ĐẠI ĐIÊN LƯƠNG CỬU CƠ DUYÊN
1457

Í-

Môn phong Hòa thượng cao vút, đệ tử do nơi thầy Thị giả được chỗ vào”.

Công án này thuyết minh, “chỗ giác ngộ chủ yếu” không phải tìm cầu ở bên ngoài mà được, Hàn dũ không hiểu lý ấy, mới thỉnh Đại điền chỉ bảo, Đại điền im lặng hồi lâu (luơng cửu), nhưng Hàn dũ vẫn không hiểu, nên Nghĩa trung mới gõ giường thiền ba cái, biểu thị “chỗ chủ yếu” là ở chính nơi Văn công, tức là phải tu học định tuệ thì thân tâm mới được giải thoát.

[X. Tam bách tắc Q.trung Tắc 26].

ĐẠI ĐỊNH

.....

Pàli: Mahaggata-samàdhi.

Là định căn bản thuộc hữu lậu thiện của cõi Sắc và cõi Vô sắc. Đối lại với Tiểu định của cõi Dục.

[X. luận Thanh tịnh đạo 3].

ĐẠI ĐỊNH TRÍ BI

.....

Tức là ba đức: Đại định, Đại trí, Đại bi của Phật.

Tâm Phật trong sáng, đó là Đại định; vì trong sáng nên chiếu khắp tất cả pháp giới, đó là Đại trí; vì chiếu khắp pháp giới nên sinh tâm cứu độ chúng sinh, đó là Đại bi.

Vì Đại định có thể đoạn trừ tất cả sự mê lầm nên cũng gọi là Đoạn đức. Đại trí tức là Trí đức, Đại bi tức là Ân đức. Hai đức trước là đức tự lợi, đức thứ ba là đức lợi tha, cho nên ba đức này tròn đủ muôn đức tự lợi và lợi tha.

ĐẠI ĐÓN NGỘ SƯ

.....
Chỉ cho ngài Đạo sinh (355-434) ở đời Đông Tấn. Vì ngài Đạo sinh nêu ra thuyết Đốn ngộ thành Phật nên đã đưa đến cuộc tranh luận trường kì trong giới Phật giáo thời bấy giờ và rồi phát sinh sự bất đồng về nghĩa Đại đốn ngộ và nghĩa Tiểu đốn ngộ. Thuyết này về sau có ảnh hưởng rất lớn đối với Thiên tông và Hoa nghiêm tông.

Những người chủ trương nghĩa Tiểu đốn ngộ được gọi là “Tiểu đốn ngộ sư”, gồm có các ngài Tăng triệu, Chi độn, Chân an đỏa, Tà thông, Tuệ viễn, Đạo an v.v...

[X. Pháp hoa kinh sớ Q.1; Nhị đế nghĩa Q.hạ; Triệu luận sớ Q.thượng (Huệ đạt); Tam luận du ý nghĩa; Xuất tam tạng kí tập Q.12, Q.15].

ĐẠI ĐỒNG

.....
Hang động đá nham nằm ở lưng chừng núi Vũ chu về mạn tây bắc Đại đồng thuộc tỉnh Sơn tây. Cũng gọi Vân cương thạch quật. Trong hang có khắc khám, tháp và tượng Phật bằng đá rất nổi tiếng. Cùng với hang động ở Long môn đều là tiêu biểu cho nghệ thuật Phật giáo ở thời Nam Bắc triều.

Trung quốc vốn đã có những hang động nổi tiếng, như hang đá ở núi Minh sa tại huyện Đôn hoàng được mở vào năm Kiến nguyên thứ 2 (366) đời Tiền Tần và hang động ở núi Tam nguy tại Cam châu do Bắc Lương vương kiến tạo.

Sau, vì Thái vũ đế nhà Bắc Ngụy hủy

ĐẠI ĐỒNG

Cảnh Động Đá Vân Cương Nhìn Từ Xa

1458

Í

hoại Phật giáo, gây

nhiều tội ác, nên

ngài Đàm diệu

mới đến thuyết

phục Văn thành

để tạo năm pho

tượng Phật lớn

trong hang đá Đại

đồng để sám hối,

truy điệu và cúng

dường bốn vị Tiên

đế, vả lại, cũng là

bằng chứng để đời sau ghi nhớ công đức

của vua. Bởi vậy, vào niên hiệu Hòa bình

năm đầu (460) khởi công, đến năm Thái

hòa 17 (493), khi dời đô về Lạc dương, công

trình vẫn chưa hoàn thành.

Về cách

cấu trúc, các

hang động

đều khác

nhau. Tượng

đức Phật bản

tôn được thờ

trong tòa

Song tháp ở

chính giữa, trên mặt các vách và lầu gác đều

có khắc khám thờ Phật và bốn pho tượng

chư Phật, Bồ tát.

Dưới chân núi Vũ chu, ở một chỗ tương

đối hẹp, dài chừng 1 km, có 42 hang động,

đều có khắc tượng đá cao khoảng năm đến

sáu mét, phần nhiều theo kiểu tượng Kiện

đà la (Phạm:Gandhara) và Cấp đa (Phạm:

Gupta) bên

Ấn độ. Về

sau, vì lâu

đời nên dần

dần đã làm

theo kiểu

Trung quốc.

Trong đó,

hang động

thứ 16 đến 20, bên trong là hình bầu dục, qui mô rất hoành tráng, so với các hang động khác, năm hang động này được coi là có sớm nhất.

[X. Tục cao tăng truyện Q.1 Đàm diệu điều; Lịch đại tam bảo kỉ Q.9; Ngụy thư Q.6, Q.7 phần trên, Q.114; Sơn tây thông chí Q.29 Đại đồng điều; Chi na Phật giáo sử tích bình giải đệ nhị]. (xt. Thạch Quật).

ĐẠI ĐỨC

... ..

Đức lớn. Phạm, Pàli: Bhadanta. Dịch âm: Bà đàn đà. Tiếng tôn xưng Phật, Bồ tát hoặc Cao tăng ở Ấn độ. Các bậc Trưởng lão trong hàng tứ khưu cũng được gọi là Đại đức. Trong các bộ luật, đối với đại chúng hiện tiền, thì tứ khưu được gọi là “Đại đức tăng”, còn tứ khưu ni thì gọi là “Đại tỳ tăng”.

Ở Trung quốc, từ “Đại đức” không được dùng để gọi Phật và Bồ tát, mà chỉ dùng để kính xưng bậc cao tăng. Nhưng ở thời đại Tùy, Đường, những vị làm việc phiên dịch kinh điển thì đặc biệt được gọi là Đại đức.

Đại từ ân tự tam tạng pháp sư truyện quyển 6 ghi: Tháng 6 năm Trinh quán 19 (645), khi ngài Huyền trang dịch kinh ở Hoàng phúc, trong ban của ngài có mười hai vị Đại đức chứng nghĩa, chín vị Đại đức nhuận văn, một vị Đại đức xem xét văn tự, một vị Đại đức chứng Phạm ngữ, Phạm văn v.v...

Trinh nguyên thích giáo mục lục quyển 16 cũng nêu các danh xưng: Lâm đàn đại đức, Bách tọa đại đức, Tam học đại đức, Giảng luận đại đức, Nghĩa học đại đức, Phiên kinh đại đức, Dịch ngữ đại đức v.v...

Ngoài ra, vị quan tăng thống lĩnh tăng ni cũng gọi Đại đức.

Cứ theo truyện Cát tạng trong Tục cao tăng truyện quyển 11 ghi, thì vào đầu Vách Phía Đông Gian Trước Động thứ 10 Vách Bắc, Vách Tây Gian Trước Động thứ 10

ĐẠI ĐỨC

Cột Tháp ở Động Thứ 2

1459

Í

năm Vũ đức đời Đường, vì chúng tăng quá đông nên cử ra mười vị Đại đức để trông coi pháp vụ. Nhưng thời gần đây, danh từ “Đại đức” đã được dùng một cách rộng rãi (nếu không nói là bừa bãi!). Đối với người có đức hạnh, bất luận xuất gia, tại gia, đều được tôn xưng “Đại đức”; hoặc chẳng cần giới hạn ở chỗ đầy đủ đức hạnh hay không, từ đại đức đã trở thành lối xưng hô phổ thông trong giới Phật giáo.

[X. kinh Biệt dịch tạp a hàm Q.1; Hữu bộ tỳ nại da tạp sự Q.19; Q.38; luận Đại trí độ Q.2; luận Đại tỳ bà sa Q.6; Thích thị yếu lãm Q.hạ].

ĐẠI ĐỨC TỰ

..... ..

Chùa này là một trong những danh lam của Phật giáo ở Kyoto Nhật bản. Hiệu núi là Long bảo, đại bản sơn của phái chùa Đại đức thuộc tông Lâm tế Nhật bản, do ngài Tông phong Diệu siêu (Quốc sư Đại đăng) sáng lập vào niên hiệu Chính trung năm đầu (1324). Từ sau ngày Thiên hoàng Hậu đề hồ ban hiệu “Bản triều vô song Thiên uyển” thì chùa được liệt vào một trong Ngũ sơn; Túc lợi Nghĩa mãn thì xếp làm một trong Thập sát.

Chùa đã bị cháy nhiều lần. Sau loạn Ứng nhân, ngài Nhất hưu Tông thuần về ở chùa này và, nhờ sự giúp đỡ của các thương gia, hào phú, ngài đã kiến thiết lại. Nhưng, Thiên phong thuần túy của Tổ sư khai sáng đến nay đã suy vi, chỉ còn nổi tiếng về trà đạo.

Các kiến trúc ở đây phần nhiều thuộc thời đại Đào sơn và đầu đời Giang hộ. Nhờ sự giúp đỡ của đàn việt, trà đạo rất thịnh, đến nay còn lại rất nhiều trà thất, trà đình và các bức họa đời Tống rất quý của các vương công quý tộc ở cuối thời Thất đỉnh. Ngoài ra, nhà pháp, điện Phật, lầu chuông, nhà Tăng, nhà kho v.v... đứng san sát.

ĐẠI ĐƯỜNG KHAI NGUYÊN THÍCH GIÁO QUẢNG

PHẨM LỊCH CHƯƠNG

Gồm ba mươi quyển. Do ngài Huyền dật biên soạn vào đời Đường. Cũng gọi Khai nguyên thích giáo quảng phẩm lịch chương, Thích giáo quảng phẩm lịch chương, Quảng phẩm lịch chương.

Sách này dựa theo thứ tự biên chép trong Khai nguyên thích giáo lục Nhập tạng lục của ngài Trí thặng đời Đường mà ghi những điểm chủ yếu của các bản kinh được thu vào Đại tạng kinh và trình bày thêm ý kiến của soạn giả. Ở đầu mỗi quyển nêu lên sự bất đồng về nội dung mục lục, tên gọi, số quyển và ghi số trang của Tạng bản Bồ châu, Tạng bản Cung thành; kê tên, ghi chú sự khác nhau về thư mục, tên gọi, số quyển của các bản, rồi liệt kê số quyển, số phẩm của các lần dịch, cuối cùng, phụ thêm thời đại dịch, dịch giả, địa điểm dịch và nêu tên mục lục v.v...

Bản hoàn chỉnh của sách này đã bị thất lạc, chỉ còn lại mười lăm quyển được thu vào Tổng tạng di trân tập hạ.

[X. truyện Huyền dật trong Tổng cao tăng truyện Q.5; Chí nguyên pháp bảo khám đồng tổng lục Q.10].

Cửa Tam Quan Chùa Đại Đức

ĐẠI ĐỨC TỰ

1460

Í

ĐẠI ĐƯỜNG NỘI ĐIỂN LỤC

Gồm 10 quyển. Gọi tắt: Nội điển lục.

Do luật sư Đạo tuyên (596-667) biên soạn vào đời Đường, thu vào Đại chính tạng tập 55.

Nội dung thu chép 2.847 bộ kinh điển gồm 8.476 quyển của 220 dịch giả từ đời Đông Hán đến đầu đời Đường. Soạn giả đã tham khảo các bộ mục lục như: Lịch đại tam bảo kỉ, Pháp kinh lục, Nhân thọ lục v.v... mà soạn thành sách này và chia làm 10 lục. Trong đó, Lịch đại chúng kinh kiến nhập tạng lục (quyển 8) được căn cứ vào Hiện tạng nhập tạng lục ở chùa Tây minh mà soạn thành là bộ phận đặc sắc nhất của sách này; Lịch đại sở xuất nghi ngụy kinh luận lục (quyển 10) thì căn cứ vào những

ghi chép trong Xuất tam tạng kí tập, Lịch đại tam bảo kỉ, Pháp kinh lục, rồi thêm những kinh điển do chính soạn giả thẩm định mà nêu ra 162 bộ kinh ngờ là kinh giả. Ngoài ra, sách này còn bàn về những việc linh nghiệm.

Tiếp sau sách này, có Tục đại đường nội điển lục 1 quyển, cũng được đưa vào Đại chính tạng tập 55, hoặc do ngài Đạo tuyên, hoặc do ngài Trí thặng soạn, đến nay vẫn chưa xác định được.

[X. Pháp uyển châu lâm Q.100; Đại chu san định chúng kinh mục lục tự; Đường thư nghệ văn chí thứ 49].

ĐẠI ĐƯỜNG TAM TẠNG HUYỀN TRANG PHÁP

SƯ BIỂU KHẢI

Có 1 quyển, không rõ người biên soạn, thu vào Vạn tục tạng tập 150.

Nội dung sách này gồm 16 thiên, thu chép những bài văn biểu, văn khải của ngài Huyền trang và những sắc thư của vua Thái tông nhà Đường.

ĐẠI ĐƯỜNG TAM TẠNG THỦ KINH THI THOẠI

Gồm 3 quyển. Không rõ soạn giả. Cũng gọi Đại đường tam tạng pháp sư thủ kinh kí. Sách có hai loại bản in:

1. Tân điều đại đường tam tạng pháp sư thủ kinh kí, bản chữ lớn in vào đời Tống; thiếu mất quyển 2, còn quyển 1 thì thiếu phần đầu. Ngày xưa bản này được cất giữ ở chùa Cao sơn bên Nhật bản, nhưng nay đã đưa về văn khố Thánh quĩ ở Tô phong Đức phủ. Sau, La chấn ngọc phóng ảnh và đưa vào Tùng thư cát thạch am.

2. Đại đường tam tạng thủ kinh thi thoại, là bản Cân sương in vào đời Tống, ngày xưa cũng được tàng trữ ở chùa Cao sơn tại Nhật bản, nhưng nay thuộc quyền sở hữu của Thái thượng hi thất lang. Quyển thượng thiếu tác thứ 1, quyển trung thiếu tác thứ 8. Năm Dân quốc thứ 5 (1916), La quán ngọc phóng ảnh lại; năm Dân quốc 14 (1925), Thương vụ ấn thư quán in bản xếp chữ. Hai bản in này đều thiếu, tên gọi tuy khác, nhưng thực thì là một sách.

Sự tích Đường tăng đi thỉnh kinh đã xuất hiện rất sớm và đã lưu hành khá rộng từ trước thời Nam tống. Sách này gồm có 17 chương, mỗi chương gồm nhiều tiết, mỗi tiết có nêu thứ tự mục lục, là hình thức sách tiểu thuyết chia hồi sớm nhất. Nội dung văn tự dài ngắn không giống nhau, dài thì hơn nghìn chữ, ngắn thì dưới trăm chữ. Gọi là “Thi thoại” là vì ở cuối mỗi tiết đều kết thúc bằng mấy câu thơ, mà thơ là của những nhân vật trong truyện chứ không phải của tác giả. Đây là tác phẩm Đại Đường Tam Tạng Thủ Kinh Thi Thoại

ĐẠI ĐƯỜNG TAM TẠNG THỦ KINH THI THOẠI

1461

Í

Thi thoại duy nhất của đời Tống còn sót lại. Bản phường có bản chữ lớn và Cân sương in chung.

ĐẠI ĐƯỜNG TÂY VỰC CẦU PHÁP CAO TĂNG TRUYỆN

Gồm 2 quyển, do ngài Nghĩa tịnh soạn vào đời Đường. Gọi tắt: Tây vực cầu pháp cao tăng truyện, Cầu pháp cao tăng truyện, thu vào Đại chính tạng tập 51.

Nội dung sách này là lược truyện của hơn sáu mươi vị tăng đi đến Ấn độ và nước Thất lợi Phật thế (nay là Sumatra) để cầu pháp trong khoảng 50 năm đầu đời Đường (từ năm Trinh quán 641 đến năm Thiên thu 691). Cuối sách có phụ thêm phần Tự truyện của ngài Nghĩa tịnh. Ngoài ra cũng có truyện kí của một số vị tăng người Tân la.

Sự ghi chép về con đường thông qua Tây tạng, Népal để vào Ấn độ là một sử liệu quan trọng cho việc nghiên cứu Phật giáo Ấn độ và sự giao thông Hoa, Ấn.

[X. Phật tổ thống kí Q.39; Nam hải kí qui nội pháp truyện Q.1; Khai nguyên thích

giáo lục Q.9, Q.10].

ĐẠI ĐƯỜNG TÂY VỰC KÍ

Gồm 12 quyển, ngài Huyền trang thuật vào đời Đường, do sư Biện cơ biên tập, thu vào Đại chính tạng tập 51. Gọi tắt: Tây vực kí.

Nội dung sách này ghi lại những điều mà ngài Huyền trang thấy và nghe khi ngài đi qua hơn 110 nước từ Tây vực đến Ấn độ cũng như những lời kể về 28 nước trong khoảng 16 năm.

Ngoài việc ghi chép về sự truyền bá của hai bộ phái Phật giáo Đại thừa và Tiểu thừa, sách còn ghi chép tường tận về địa lí, phong tục, ngôn ngữ, truyền thuyết, tài nguyên, chính trị v.v... của mỗi nước. Trong đó, về vị trí các thành ấp, chùa tháp được nêu có giá trị như sách chỉ nam cho sự khảo chứng thực địa các di tích Phật giáo ở Ấn độ và các nước Tây vực: Nó đã giúp rất nhiều cho các nhà khảo cổ học ở thế kỉ XIX. Bởi thế sách này là sử liệu rất quan trọng cho việc nghiên cứu tình hình Ấn độ cũng như các nước Tây vực đương thời.

Tác phẩm kí sự này đã được xếp vào Đại tạng kinh rất sớm, đầu quyển có bài tựa của Kính bá; từ Đại tạng kinh đời Tống trở về sau thì lại phụ thêm bài tựa của quan Thượng thư tả bộc xạ là Yên quốc công Trương thuyết. Sau này thì có: Đại đường tây vực kí khảo chứng của Đinh khiêm đời Thanh và Giải thuyết tây vực kí của học giả Nhật bản Quật khiêm Đức tác soạn.

Sách này còn có bản dịch tiếng Pháp:

“Mémosires sur les contrées occidentales” 2 tomes, Paris, 1857-1858 của S. Julien. Bản dịch tiếng Anh: “Si-yu-ki, Buddhist Records of the Western World” 2 vols., London, 1884 của S. Beal. Và “On Yuan Chwang’s Travels in India” 2 vols., London 1904-1905 của T. Watters.

Ngoài ra, còn có bản Lữ thu dật (Kim lăng khắc kinh xứ ấn hành, 1957) và bản Tân thức tiêu điểm hiệu khám (nhà xuất bản Địa bình tuyến ấn hành).

[X. Đại từ ân tự tam tạng pháp sư truyện Q.6; Tục cao tăng truyện Q.4; Khai nguyên

thích giáo lục Q.8].

ĐẠI ĐƯỜNG TÂY VỰC KÍ

Đại Đường Tây Vực Kí

1462

Í

ĐẠI ĐƯỜNG TRINH NGUYÊN TỤC KHAI NGUYÊN

THÍCH GIÁO LỤC

Gồm 3 quyển, do ngài Viên chiếu soạn vào năm Trinh nguyên thứ 10 (794) đời vua Đức tông nhà Đường. Gọi tắt: Tục khai nguyên thích giáo mục lục, thu vào Đại chính tạng tập 55.

Nội dung, thu chép gồm: 193 quyển kinh luận và pháp niêm tụng, 64 quyển kinh luận sơ nghĩa, 86 quyển về Trinh nguyên tân tập cổ kim chế lệnh bi biểu kí và thêm 2 quyển mục lục của sách này, tổng cộng là 345 quyển.

ĐẠI GIÁC

.....

Chỉ sự giác ngộ của đức Phật. Cũng gọi Chính giác, Đại ngộ. Sau khi giác ngộ được chân tướng của vũ trụ, đức Phật đã hoàn toàn giải thoát. Từ đó, Ngài thuyết pháp độ sinh, làm cho người khác cũng được giải thoát như Ngài, khiến giác và hạnh tròn đủ, vì thế sự giác ngộ của Phật gọi là Đại giác.

[X. kinh Tâm địa quán Q.1; kinh Nhân vương hộ quốc bát nhã ba la mật đa Q.thượng].

ĐẠI GIÁC DẪN CẢNH

Đại giác đưa cổ. Công án trong Thiền tông. Thiền uyển mong cầu quyển trung (vạn tục 148, 120 hạ) chép: “Một hôm có vị tăng hỏi thiền sư Đại giác Ngụy phủ:

- Khi người học cầm gươm Mạc da định lấy đầu thầy, thì thế nào? Sư liền đưa cổ ra, tăng nói:

- Chém! Sư liền đánh”.

Mạc da là tên người vợ của Can tương, một anh thợ rèn nổi tiếng ở nước Ngô đời xưa. Gươm anh ta chế ra gọi là gươm mạc da, là loại gươm rất sắc bén.

Công án này cho biết thiền sư Đại giác đã thấu suốt lẽ sống chết.

[X. Thiền lâm loại tụ Q.17].

ĐẠI GIÁC KIM TIÊN

Từ chỉ cho đức Phật do vua Huy tông nhà Tống đặt ra.

Tổng sử huy tông bản kỉ ghi: “Mùa xuân tháng giêng năm Ất mao niên hiệu Tuyên hòa năm đầu (1119), vua ban sắc chỉ đổi hiệu Phật là Đại giác kim tiên, Bồ tát là Tiên nhân đại sĩ, tăng là Đức sĩ, (...) nữ quan là Nữ đạo, ni là Nữ đức”.

Bởi vì thời bấy giờ Phật giáo phải lệ thuộc Đạo giáo, cho nên coi Phật là một trong những vị tiên là ngụ ý hạ thấp Phật giáo. Nhưng ở Ấn độ đời xưa, những người ẩn thân tu đạo trong núi rừng thường được gọi là Tiên nhân, hàm ý tôn kính. Còn đức Phật thì được xem là bậc Đại giác vượt lên trên hàng Thanh văn, Duyên giác, cho nên đặc biệt được gọi là Đại giác, Đại tiên. Lại vì thân đức Phật màu vàng ròng, cho nên gọi là Kim tiên; trong các kinh phần nhiều cũng dùng từ Kim tiên để tôn xưng đức Phật chứ không phải như đời sau ở Trung quốc cho danh từ Kim tiên có ý chê bai và hạ thấp đức Phật.

[X. Phật tổ thống kỉ Q.46].

ĐẠI GIÁC THẾ TÔN

.....

Đại giác và Thế tôn. Cũng gọi Đại giác tôn. Đại giác là bậc đầy đủ tự giác, giác tha, giác hạnh viên mãn; Thế tôn là bậc tôn quý trong đời.

Kinh Nhân vương hộ quốc bát nhã ba la mật quyển thượng (Đại 8, 825 thượng), nói: “Đại giác Thế tôn trước đã nói cho chúng con nghe về Ma ha bát nhã ba la mật đa, Kim cương bát nhã ba la mật đa, Thiên vương vấn bát nhã ba la mật đa, Đại
ĐẠI GIÁC THẾ TÔN

1463

Í

phẩm đẳng vô lượng vô số bát nhã ba la mật đa”.

Ngoài ra, từ Đại giác Thế tôn cũng được thấy trong các bài kệ của kinh Đại thừa bản sinh tâm địa quán quyển 1, luận Đại thừa a tì đạt ma tạng tập quyển 1 v.v...

[X. Ma ha chỉ quán Q.1 phần trên].

ĐẠI GIÁC THIỀN SƯ NGŨ LỤC

Gồm 3 quyển. Cũng gọi Lan Khê hòa thượng ngũ lục, Kiên trường khai sơn Đại giác thiền sư ngũ lục, Đại giác lục. Do ngài Lan Khê Đạo long (1213-1278) soạn vào đời Tống, nhóm các sư Trí quang, Viên hiển biên tập, thu vào Đại chính tạng tập 80. Ngài Đạo long sang Nhật bản hoằng pháp vào năm Thuần hựu thứ 6 (1246) đời vua Lí tông nhà Tống, cho nên bộ ngũ lục này được các vị đệ tử Trung quốc và Nhật bản của ngài hợp lực biên tập mà thành.

Nội dung gồm: Thường lạc tự ngũ lục, Kiến thường tự ngũ lục, Kiến sinh tự ngũ lục, Tiểu tham, Phổ thuyết, Pháp ngữ, Tụng cổ, Kệ tụng, Phật tổ tán, Tiểu Phật sự v.v..., cuối quyển có chép thêm 1 thiên Phổ thuyết.

ĐẠI GIÁM THIỀN SƯ TIỂU THANH QUI

.....
Có 1 quyển, do ngài Đại giám Thanh chuyết Chính trừng soạn, thu vào Đại chính tạng tập 81. Cũng gọi Đại giám tiểu thanh qui.

Đại giám Thanh chuyết Chính trừng là vị thiền sư Trung quốc sống vào đời Nguyên, năm 1326, ngài sang Nhật bản truyền pháp, ngài lấy bộ Bách trọng thanh qui làm gốc mà soạn ra sách này để thích ứng với sinh hoạt trong Thiền lâm Nhật bản.

Nội dung trình bày sơ lược về những qui củ từng lâm của tông Lâm tế gồm hơn 10 điều: Lưỡng ban xuất ban niêm hương, Tọa cụ lễ bái pháp, Duy na tu tri pháp, Nguyệt trung mỗi nhật chúc thời niệm vãn, Thí thực, Tăng đường chúng tăng tu tri, Thị giả liêu bảng, Tương khán cầu quả đáp lễ, Tứ tiết nhật tuần đường lễ, Tứ tiết tăng đường trà lễ, Tạng chủ liên bảng, Bình phát đề cương pháp, Tinh tiến khuyến v.v...

ĐẠI GIÁO VŨNG

Chỉ cho giáo pháp của đức Như lai. Giáo pháp của Như lai ví dụ như tấm lưới (vũng) có thể cứu vớt chúng sinh chìm đắm trong biển khổ sống chết.

Kinh Hoa nghiêm (bản dịch cũ) quyển 58 (Đại 9, 773 hạ), nói: “Giăng đại giáo vũng (giăng lưới giáo lớn), trùm khắp biển sống

chết”.

ĐẠI GIỚI

Nhận giới thay cho người khác.

Theo qui định của tông Tào động Nhật bản, nếu người thụ giới vì một lí do đặc biệt nào đó, như đau nặng, hoặc vì một duyên sự bất khả kháng mà không thể đích thân vào đàn giới để nhận giới, thì người thân thích hay bạn bè tri kỉ được phép nhận giới thay cho mình.

Theo tác pháp thụ giới, thông thường vào ngày thứ 6 thì trao giới pháp cho các giới tử; trước hết, giới sư truyền giới cho giới tử hiện tiền theo thứ tự, sau đó mới trao giới pháp cho người nhận giới thay hoặc người đã mất giới.

[X. Hành trì quỹ phạm Q.2 Thụ giới hội tác pháp].

ĐẠI GIỚI

.....

Là một khu vực đặc biệt nào đó có qui định ranh giới rõ ràng, trong đó, chúng tăng sinh hoạt chung và cùng nhau cử hành bố tát, thuyết giới v.v... tùy theo giới

ĐẠI GIỚI

1464

Ít

ràng lớn nhỏ mà phạm vi của khu vực Đại giới có sai khác.

Theo Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao quyển 2 phần trên nói, thì phạm vi Đại giới là ba do tuần (hơn 43 km). Lại cây cột đá đánh dấu khu vực Đại giới thường có đề bốn chữ: “Đại giới ngoại tướng”. (xt. Kết Giới).

ĐẠI HẠ (Bactria)

.....

Tên một nước xưa nằm ở lưu vực sông A mẩu (Oxus) tại Trung á. Có một thời được gọi là Đổ hóa la hoặc Thổ hỏa la (Phạm: Tukhàra). Tức ngày nay ở khoảng giữa các nước A phú hân (Afghanistan), Ô tự biệt khắc (Uzbekistan), Tháp cát khắc (Tadzohikistan).

Đời xưa nước này thuộc lãnh thổ của đế quốc Ba tư, từ sau thời A lịch sơn đại (Alexander the Great) thì trở thành thực dân

địa của Hi Lạp. Năm 250 trước Tây lịch ki nguyên, Dịch áo đa tháp tư (Diodotos) xưng vương và lập nước Đại hạ. Khoảng một thế kỉ sau, chủng tộc Tư kì thái xâm chiếm, rồi sau lại bị Đại nguyệt thị thống trị.

(xt. Đồ Hóa La Quốc).

ĐẠI HẢI BÁT BÁT TƯ NGHĨ

Tám tính chất không thể nghĩ bàn của biển lớn.

Kinh Đại bát niết bàn (bản Bắc) quyển 32 đem tám tính chất không thể nghĩ bàn này ví dụ với tám đặc tính của Niết bàn là:

1. Dần dần chuyển sâu: Pháp Niết bàn do đức Như lai nói: thuận theo căn tính lợi độn, đại tiểu của chúng sinh mà làm cho đều được lợi ích, lần lượt tu chứng đến chỗ cứu cánh. Như từ Ưu bà tắc, Sa di, Tỉ khuru, Bồ tát, quả Tu đà hoàn cho đến quả Bồ tát và quả Phật, cũng như biển lớn từ cạn đến sâu.

2. Sâu thăm khó dò đến đáy: Pháp Niết bàn của Như lai, lí trí viên dung, màu nhiệm không định, như kinh nói ngã, vô ngã, thường, vô thường, tịnh, bất tịnh, không, bất không, cho đến nói năm uẩn tức là tính Phật. Tất cả những pháp ấy không cùng không tận, hàng Nhị thừa và Bồ tát đều không thể do lường được, hết như biển lớn sâu thăm khó có thể dò đến tận đáy.

3. Cùng một vị mặn: Pháp Niết bàn của Như lai, tuy có bốn giáo khác nhau, nhưng đều khiến chúng sinh chứng được lí thực tướng. Như kinh nói tất cả chúng sinh đều có tính Phật, cùng một giải thoát, cùng một nhân quả, cho đến hết thảy đều được thường lạc ngã tịnh, giống như biển lớn, tuy dung chứa nước trăm sông nhưng cùng một vị mặn.

4. Mực nước không vượt quá hạn: Ở thời Niết bàn, đức Như lai chế ra các giới cấm khiến đệ tử nhận giữ đúng pháp, không được vượt qua. Như kinh nói cấm các tỉ khuru không được cất giữ tám vật bất tịnh, giống như nước triều ngoài biển, sớm chiều lên xuống, không quá giới hạn.

5. Chứa các vật báu: Pháp Niết bàn là của báu ở thế gian, rất đáng tôn quý, những

chúng sinh nghèo cùng về pháp tài, khiến họ tu tập để thoát khỏi sự khổ bức bách mà thành tựu nhiều điều lợi ích yên vui trong pháp xuất thế. Như kinh nói đầy đủ các pháp bốn niệm xứ, bốn chính cần cho đến công đức trí tuệ của Như lai, giống như biển lớn hàm chứa tất cả vật quý báu.

6. Nơi ở của chúng sinh có thân to lớn: Pháp Niết bàn của Như lai rất sâu vô lượng, hết thảy chư Phật và Bồ tát đều nương nơi Niết bàn mà an trú. Như kinh nói đại trí tuệ, đại thân thông cho đến đại từ bi của chư Phật, Bồ tát và tất cả Thánh pháp đều hàm chứa trong Niết bàn, giống như biển lớn là chỗ ở của tất cả loài cá có thân to lớn như cá voi, cá côn v.v...

ĐẠI HẢI BÁT BÁT TƯ NGHĨ

1465

Í

7. Không chứa xác chết: Pháp Niết bàn của Như lai chỉ vì phù trì giới luật mà nói thường trụ, khiến chúng sinh không sinh khởi tri kiến đoạn diệt, ở trong thời mạng pháp, khiến họ sinh tâm chính tín thanh tịnh, tránh xa tất cả những người tà ác. Như kinh nói hạng Nhất xiển đề dèm chê kinh Phương đẳng, phi pháp nói là chính pháp, chính pháp cho là phi pháp, cất giữ tám vật bất tịnh, tùy ý sử dụng những vật của Phật và tăng, hoặc làm những việc trái pháp đối với tỉ khuru và tỉ khuru ni, họ đều giống như những cái xác chết, pháp Niết bàn không dung những việc như thế, cũng như biển cả không dung chứa thây người chết.

8. Những trận mưa lớn không thêm không bớt: Pháp Niết bàn nói rõ về tính Phật, viên mãn thường trụ bình đẳng thanh tịnh, chẳng sinh chẳng diệt, chúng sinh và chư Phật cùng một nguồn giác, không có sai khác, cũng như trăm nghìn dòng sông, muôn trận mưa lớn đổ dồn về biển cả, nhưng nước biển không hề thêm bớt.

ĐẠI HẢI CHÚNG

Chỉ một số nhiều các vị sa môn. Cũng gọi Thanh tịnh đại hải chúng, Hải chúng. Chúng tăng tụ tập trong rừng lâm ví dụ như biển lớn, giống như các con sông chảy

về biển.

Thích thị yếu lãm quyền hạ (Đại 54, 298 trung), nói: “Chúng tăng như biển cả, các dòng sông đổ về, liền mất hết tên sông, chỉ còn là biển cả”.

ĐẠI HẢI THẬP TUỞNG

Mười đặc tính của biển cả.

Kinh Hoa nghiêm (bản dịch cũ) quyển 27 dùng mười đặc tính này để ví dụ mười đức tướng tu hành của hàng Bồ tát Thập địa được vào biển trí của Phật là:

1. Lăn lướt vào sâu dần dần: Ví dụ sự tu hành của Bồ tát Hoan hỉ địa, vào biển trí của Phật, lăn lướt tiến dần, có thể thành tựu đại nguyện.
2. Không tiếp nhận thân người chết: Ví dụ sự tu hành của Bồ tát Li cầu địa, vào biển trí của Phật, được công đức trong sạch, lìa các cấu nhiễm.
3. Các dòng sông chảy về mất hết tên gốc: Ví dụ sự tu hành của Bồ tát Phát quang địa, vào biển trí của Phật, đều được công đức bình đẳng, lìa bỏ tất cả tên giả.
4. Tất cả đều cùng một vị mặn: Ví dụ sự tu hành của Bồ tát Diệm tuệ địa, vào biển trí của Phật, được công đức không sai khác, cùng một thể tướng Như lai.
5. Cửa báu vô lượng: Ví dụ sự tu hành của Bồ tát Nan thắng địa vào biển trí của Phật, được vô lượng phương tiện rộng lớn, làm lợi ích chúng sinh.
6. Không thể đến đáy: Ví dụ sự tu hành của Bồ tát Hiện tiền địa, vào biển trí của Phật, được công đức rất sâu, làm lợi ích chúng sinh.
7. Rộng lớn vô lượng: Ví dụ sự tu hành của Bồ tát Viễn hành địa, vào biển trí của Phật, được công đức vô lượng, dùng tuệ giác rộng lớn không cùng tận quán xét các pháp.
8. Chỗ ở của các loài có thân to lớn: Thân to lớn là loài cá voi, cá côn, ví dụ Bồ tát Bất động địa, tu hạnh vô công dụng vào biển trí Phật, được tất cả công đức, dùng thân vô lượng hiện ra cảnh trang nghiêm rộng lớn.
9. Nước triều không quá giới hạn: Ví dụ Bồ tát Thiện tuệ địa tu hành vào biển trí

Phật, được công đức lợi ích cho thế gian, tùy căn cơ mà trao pháp.

10. Tiếp nhận tất cả trận mưa lớn: Ví dụ Bồ tát Pháp vân địa tu hành vào biển trí Phật, được công đức lợi ích cõi đời, tiếp nhận đại pháp vũ của Như lai mà không cho là đủ.

ĐẠI HẢI THẬP TUỞNG

1466

Í

Kinh Hoa nghiêm (bản dịch cũ) quyển 46 thì nói, trong mười đặc tính kể trên, thì khu vực Hải vân quán năm đặc tính: “lượng nước biển không có hạn, nước có nhiều màu sắc không thể nghĩ bàn, vô số sinh vật sống ở trong, được những áng mây lớn che phủ, không thêm không bớt” để thay cho 1, 5, 6, 7, 8 ở trên.

Ngoài ra, kinh Niết bàn (bản Bắc) quyển 32 nêu tám đặc tính bất khả tư nghị của biển cả, thì trừ ba và bảy trong mười đặc tính nói trên, còn lại là tám đặc tính.

Kinh Hải bát đức cũng nói biển lớn có tám đức để ví dụ đức của chúng tăng. Còn kinh A tu la trong Trung a hàm quyển 8 cũng nêu tám pháp chưa từng có của biển lớn mà nội dung đại khái cũng tương tự những điều trình bày ở trên.

[X. kinh Niết bàn (bản Nam) Q.30; kinh Hoa nghiêm (bản dịch mới) Q.39; Hoa nghiêm kinh số Q.44; Đại bát niết bàn tập giải Q.62].

ĐẠI HẠNH

Hạnh nghiệp rộng lớn của Bồ tát.

Bồ tát phát thế nguyện lớn, tu các hạnh ba la mật, trải qua ba a tăng kì trăm kiếp để cầu quả Phật. Tông Thiên thai cho tu bốn loại tam muội trong Ma ha chỉ quán là đại hạnh. Còn Chân tông Nhật bản thì chủ trương xưng niệm danh hiệu Na mô A di đà Phật trong quyển Hành của Giáo hành tín chứng là đại hạnh. Bởi vì, danh hiệu này bao nhiếp hết thấy công đức thiện pháp, là hạnh nghiệp vãng sinh của chúng sinh, nên gọi là Đại hạnh.

(xt. Giáo Hành Tín Chứng).

ĐẠI HẮC THIÊN

Đại hắc. Phạm: Mahākāla, dịch âm: Ma ha ca la, Mạc ha ca la, Mạ hấp cát lạp. Cũng gọi Đại hắc thần, Đại hắc thiên thần, Ma ha ca la thiên.

Là vị thần thủ hộ của Phật giáo, có tính cách như: Thần chiến đấu, thần tài phúc (thần nhà bếp), thần âm phủ v.v...

Thần này có rất nhiều hình

tượng, được đặt

ở vị trí thứ ba phía trái trong Kim cương bộ ngoài trên Hiên đồ mạn đồ la Thai tạng giới của Mật giáo, da đen kịt và tướng rất phần nộ, tóc dựng tua tủa như những ngọn lửa; ba mặt sáu tay, mặt chính có ba mắt, hai mặt ở hai bên mỗi mặt hai mắt; đeo chuỗi đầu lâu, quần rằn làm vòng xuyên, ngồi xếp bằng trên tòa ngòai hình tròn. Chủng tử là (yaô), hình tam muội da là thanh kiếm.

Chân ngôn được ghi trong Đại hắc thiên thần pháp là: Án mật chỉ mật chỉ (micch micch, hàng phục) xá bà lệ (Zvare, tự tại) đa la yết đế (taragate, cứu độ) sa bà ha. Án độ giáo coi vị thần này là hóa thân của Tì sắt nô (Phạm: Viwīu); Đại nhật kinh số quyển 10 thì cho là hóa thân của Phật Tì lô giá na, tức là thần phần nộ hàng phục “Đồ cát ni”; Nhân vương hộ quốc bát nhã ba la mật kinh số quyển hạ phần 1 của Lương bí thì cho là thần chiến đấu, hóa thân của Ma hê thủ la (trời Đại tự tại), ban đêm đi trong rừng, ăn máu thịt của người.

Những thuyết trên đây đều căn cứ vào tướng dáng phần nộ của vị thần này mà đặt ra.

Ngoài ra, điều Thụ trai quĩ tắc trong Nam hải kí qui nội pháp truyện quyển 1 thì cho vị thần này là thần nhà bếp. Dân chúng vùng Giang nam của Trung quốc phần đông cũng thờ thần này làm thần nhà bếp. Nhiều chùa

ĐẠI HẮC THIÊN

Đại Hắc Thiên

(Mạn Đồ La Thai Tạng Giới)

1467

Í tại Nhật bản cũng thờ tượng Đại hắc thiên hai tay ở trong nhà bếp.

[X. kinh Đại tập Q.55 phẩm Phân bố diêm phù đề; Lí thú thích Q.hạ; Huyền pháp tự nghi quĩ Q.hạ; Thanh long tự nghi quĩ Q.hạ; Tuệ lâm âm nghĩa Q.10; Chư thuyết bất đồng kí Q.10]. (xt. Đại Tự Tại Thiên).
ĐẠI HẮN (1284-1344)

.....

Vị Thiên tăng phái Đại tuệ thuộc tông Lâm tế sống vào đời Nguyên. Người Giang châu (huyện Cửu giang tỉnh Giang tây), họ Trần, tự Tiểu ẩn. Sư xuất gia từ thừa nhỏ ở viện Thủy lục tại quận nhà. Lớn lên, sư thông suốt cả nội và ngoại học. Mới đầu, sư tham vấn ngài Nhất sơn Liễu vạn ở chùa Khai tiên tại Lư sơn, không hợp. Sau, sư đến học ngài Hối cơ Nguyên hi ở núi Bách trượng và được nối pháp. Sau đó, sư lại tham yết ngài Trung phong Minh bản ở núi Thiên mục. Về sau, sư từng trụ trì các ngôi chùa danh tiếng như: Giang tâm ở Vĩnh gia, Linh ẩn ở Tiền đường v.v..., người đến tham học rất đông, cực thịnh một thời. Vua Văn tông thỉnh sư vào cung hỏi đạo và ban hiệu: “Quảng trí toàn ngộ đại thiên sư”. Vua Thuận đế đãi ngộ sư rất trọng hậu và xin sư sửa chữa Bách trượng thanh qui.

Năm Chí nguyên thứ 2 (1336), sư được ban cho hiệu là “Thích giáo tông chủ”, trông nom năm chùa. Năm Chí nguyên thứ 4 sư tịch, thọ 61 tuổi.

Tác phẩm có: Tứ hội ngữ lục, Bồ thất tập, đồng thời, sửa lại Sắc tu Bách trượng thanh qui 8 quyển.

[X. Ngũ đăng hội nguyên tục lược Q.4; Ngũ đăng nghiêm thống Q.22; Ngũ đăng toàn thư Q.55].

ĐẠI HOA TỰ

Chùa ở núi Đại hoa thuộc Côn minh, tỉnh Vân nam Trung quốc, do ngài Huyền

giám (1276-1313) sáng lập vào đời Nguyên. Chùa gồm các tòa: Lầu bia đá, điện Thiên vương, điện Đại hùng, lầu Phiêu diêu (thăm thăm), gác Đại bi v.v... Chùa tuy đã được sửa lại vào năm Khang hi 27 (1688) đời Thanh, nhưng vẫn còn bảo tồn được nét kiến trúc của đời

Tống. Khu nội tự rộng rãi, sân chùa được bao bọc bởi các lớp hành lang, trong trồng trúc, hoa quế, hoa tử dương, biểu hiện đầy đủ đặc sắc của chùa viện kiểu Trung quốc.

Hiện nay, chùa Đại hoa là một thắng cảnh nổi tiếng và người ta đến đây để xem cảnh mặt trời mọc.

ĐẠI HỒNG LIÊN ĐỊA NGỤC

Đại hồng liên. Phạm: Mahà padma.

Dịch âm: Ma ha bát đặc ma, Ma ha ban đặc ma. Một trong tám địa ngục lạnh. Những người bị rơi vào địa ngục này thì vì rét buốt như cắt, nên da thịt trên thân thể bị nứt nẻ, giống như hoa sen đỏ, nên gọi là địa ngục Hồng liên hoa.

[X. Câu xá luận quang kí Q.11]. (xt. Bát Hàn Địa Ngục).

ĐẠI HUYỄN SƯ

Đức danh của Phật. Phật nói các việc huyễn hóa, có thể làm các việc huyễn hóa, Đại Hùng Bảo Điện ở chùa Đại Hoa

ĐẠI HUYỄN SƯ

Bút Tích của Ngài Đại Hân

1468

Í

cho nên gọi Ngài là Huyền sư.

Kinh Đại tập quyển 19 (Đại 13, 131 thượng) chép:

“Ngài nói các pháp như trắng nước, con nay kính lễ Đại huyễn sư”.

ĐẠI HÙNG

.....

Phạm: Mahà-vira. Hàm ý người anh

hùng vĩ đại. Là đức hiệu của Phật. Vì Ngài có đầy đủ trí lực to lớn, hàng phục được tất cả ma chướng, nên gọi là Đại hùng.

Phẩm Tòng địa dũng xuất trong kinh Pháp hoa (Đại 9, 40 trung) chép: “Lành thay! Lành thay! Đại hùng Thế tôn”.

Đại điện thờ tượng Phật trong các chùa viện ở Trung quốc thường gọi là Đại hùng bảo điện. Ngoài ra, vị giáo chủ của Kì na giáo là Phiệt đà na ma (Phạm: Vardhaôana) cũng được các tín đồ tôn là Đại hùng.

(xt. Kì Na Giáo, Ma Ha Tì La).

ĐẠI HÙNG QUỐC TỰ

Ngôi chùa cổ ở huyện Đại lệ tỉnh

Thiểm tây.

Khi vua Văn đế nhà Tùy phát triển Phật giáo, vua ban lệnh cho 45 châu đều làm chùa và đều đặt tên là Đại hùng quốc tự, ngôi chùa này là một trong số đó và cũng là nơi Văn đế ra đời.

Năm Đại thống thứ 7 (541) Văn đế sinh ra, nhờ Thần ni Trí tiên ở chùa Bát nhã ni tự nuôi nấng, dạy dỗ. Năm 13 tuổi vua mới trở về nhà, gặp lúc Thái vũ đế nhà Bắc chu bãi trừ Phật giáo. Khi nhà Tùy nổi lên diệt Bắc chu, thì vua trở về qua đường Sơn đông và lên ngôi Thiên tử. Nhà vua bắt đầu chấn hưng Phật giáo, ra lệnh cho các châu xây dựng chùa Đại hùng quốc tự và làm lại chùa Bát nhã ni tự.

Năm Nhân thọ thứ 2 (602), vua và hoàng hậu đều cảm được xá lợi, liền cho xây hơn một trăm tòa tháp thờ xá lợi Phật trong những ngôi chùa lớn tại các châu quận, ở dưới tháp thờ tượng của Thần ni. Phía sau chùa này là sông, điện tháp, phòng xá, hành lang v.v... tất cả đều rất trang nghiêm. Vào cuối đời Tùy đầu đời Đường, các ngài Pháp tường, Đạo tông từng hoằng pháp ở chùa này.

ĐẠI HÙNG THIÊN TỰ

... ..

Chùa ở cách thành phố Tây an khoảng 5 km thuộc tỉnh Thiểm tây. Cũng gọi Hưng thiện tự.

Khi vua Văn đế nhà Tùy xây thành trì mới (thành Đại hùng) ở phía đông nam

Trường an thì vua cho làm chùa này về bên trái phường Tuân thiện, mới đầu gọi là Tuân thiện tự. Khuôn viên chùa rộng rãi, nhà tháp tráng lệ, nguy nga, có thể nói chùa này đứng vào bậc nhất ở Trường an trong thời Tùy, Đường.

Thời ấy, tăng sinh từ khắp nơi tụ họp ở chùa này để học hỏi, vận chùa khá thịnh. Khoảng năm Khai hoàng đời Tùy, các vị tăng người Ấn độ như Xà na quật đa, Đạt ma cấp đa v.v... lần lượt đến Trường an và trao truyền Mật giáo ở chùa này.

Theo truyền thuyết, ba vị Đại sĩ thời Khai nguyên là các ngài Thiện vô úy, Kim cương trí và Bất không –những cao tăng Ấn độ– đã từng dịch kinh điển Mật tông ở chùa này.

ĐẠI HƯNG THIÊN TỰ

Chùa Đại Hưng Thiện

1469

Í

Chùa Đại hưng thiện là một trong những nơi dịch kinh nổi tiếng tại Trường an. Năm Thiên bảo 15 (756), vào tháng 5, ngài Bất không cử hành chú pháp Tiêu tai ở đây, đồng thời, thiết lập một đạo tràng Quán đĩnh và đàn giới. Từ đó về sau, chùa này cùng với chùa Thanh long đều là đạo tràng chính của Mật giáo. Các sư Viên nhân, Viên trần v.v... người Nhật bản đã được trao truyền Mật giáo ở chùa này. Sau Pháp nạn Hội xương, đã một thời chùa bị hoang phế.

Đến đời Minh, chùa được làm lại. Tới đời Thanh, khi tín đồ Hồi giáo vào cướp phá, chùa lại bị hủy hoại. Trong nội tự có tấm bia “Bất không tam tạng” được dựng vào niên hiệu Kiến trung năm đầu (780) đời Đường.

[X. Lịch đại tam bảo kỉ Q.12; Khai nguyên thích giáo lục Q.7; Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục Q.15].

ĐẠI HƯƠNG

... ..

Thắp hương hay dâng hương cho người khác. Lại người thắp hương hoặc dâng hương thay cũng gọi là Đại hương.

ĐẠI HỮU CHÍNH NIÊM (1215-1289)

Vị tăng tông Lâm tế đời Nam Tống.

Người Ôn châu (Vĩnh gia Triết giang), đệ tử nổi pháp của ngài Thạch khê Tâm nguyệt.

Năm Hàm thuận thứ 5, sư theo ngài Lan khê Đạo long đến Nhật bản. Nhận lời thỉnh của Thời tông Bắc điều, sư từng trụ trì các chùa Thiên hưng, Kiến tường, Thọ phúc, Viên giác v.v...

Năm Chính ứng (Nhật bản) thứ 2 sư tịch, thọ 75 tuổi. Thụy hiệu “Phật nguyên thiên sư”. Dòng Thiên của sư gọi là phái Đại hữu, cũng gọi Phật nguyên môn đồ, một trong 24 dòng Thiên tại Nhật bản.

Tác phẩm có: Đại hữu hòa thượng ngữ lục 6 quyển.

[X. Nguyên hạnh thích thư Q.8].

ĐẠI HỮU YẾT ĐỀ

Tiếng dùng trong Thiên lâm. Chỉ cho cảnh giới chấm dứt mọi việc, hoàn toàn nghỉ ngơi. Nghĩa là các tác dụng của tâm, ý, thức đã được gột sạch tất cả mọi tư duy phân biệt, trừ hết mê vọng và trụ nơi cảnh giới đại an lạc.

Tu tâm quyết (Đại 48, 1007 hạ) nói: “Nếu không gắng sức dụng công tu tập Bát nhã, thì làm sao đối trị được vô minh để đạt đến cảnh giới đại hữu đại yết?”

ĐẠI HỮU

.....

Phạm:Sàmànya-padārtha. Cũng gọi Tổng tướng đế, Tổng đế, Đại hữu tính, Đồng cú nghĩa, Hữu cú nghĩa. Dịch âm: Tam ma nhã. Nghĩa thứ 4 trong Lục cú nghĩa, Thập cú nghĩa do học phái Thắng luận lập ra. Tức là các pháp đều có tính tồn tại chung, tương đương với danh từ “Cộng tướng” trong ngữ vựng hiện đại.

Luận Thắng tông thập cú nghĩa (Đại 54, 1263 hạ), nói: “Thế nào là có tính?

Nghĩa là tất cả cú nghĩa Thực, Đức, Nghiệp hòa hợp, tất cả căn sở thủ, đối với Thực, Đức, Nghiệp đều có cái nhân trí tuệ để hiểu rõ, đó là có tính”.

Tính tồn tại của các pháp được thành lập là vì chúng có thực thể (Thực), tướng trạng (Đức) và tác dụng (Nghiệp). Tính

tồn tại này chẳng phải do được tạo ra mà là tự nhiên thường trụ, không có động tác, không thể phân chia. Đây là chủ trương của học phái Thắng luận, tức là Thực tại luận theo quan điểm tướng chung. Nhưng, đứng trên lập trường của Phật giáo mà nhận xét, thì Phật giáo không thừa nhận ĐÀI HỮU

1470

Ít hực thể tính của các pháp có tướng chung, mà chỉ có tên chung.

Chẳng hạn như khái niệm “trâu”, theo chủ trương của học phái Thắng luận, đứng về phương diện thực thể, tướng trạng, tác dụng mà nói, thì những con trâu đều có đặc chất tồn tại chung, chỉ khác nhau về mặt cá thể mà thôi. Nhưng Phật giáo thì cho rằng, trâu được gọi là trâu không phải vì trâu có bản chất chung, mà chỉ vì trâu khác với các động vật chẳng phải là trâu nên được gọi là trâu, như vậy, trâu chỉ có tên chung chứ không có tướng (bản chất) chung. Bởi vì, lập trường cơ bản của Phật giáo là không thừa nhận các pháp có bản chất thường hằng bất biến, cho nên danh từ “tướng chung” (cộng tướng = bản chất chung), trên thực tế, không có ý nghĩa nội dung.

Lại nữa, trong các kinh luận Phật giáo, mỗi khi bàn đến cú nghĩa “Đại hữu” trong sáu cú nghĩa của học phái Thắng luận, thì gọi là “Đại hữu kinh”. Như kinh Nhân vương bát nhã ba la mật quyển thượng (Đại 8, 826 hạ), nói: “Tất cả chúng sinh phiền não không ra khỏi ba cõi, pháp thân ứng hóa của chư Phật cũng không ra khỏi ba cõi, ngoài ba cõi không có chúng sinh. (...) Ngoài ba cõi còn có một cõi chúng sinh nữa là do ngoại đạo nói trong kinh Đại hữu chứ không phải thuyết của bảy đức Phật”.

Căn cứ vào đó mà biết “Đại hữu kinh” không phải là tên của một bộ kinh nhưng là cú nghĩa Đại hữu trong bảy cú nghĩa. Học phái Thắng luận chủ trương thực chất của các pháp có tướng chung, cho nên

bị Phật giáo bài bác mà cho là ngoại đạo. [X. luận Ngoại đạo tiểu thừa niết bàn; Nhân vương kinh số Q.trung phần 1 (Lương bí); Ấn độ lục phái triết học (Lí thế kiệt); Ấn độ triết học cương yếu (Lí chí phu)]. (xt. Thập Cú Nghĩa, Lục Cú Nghĩa).

ĐẠI KHÁNH HỈ TÂM

Tâm vui mừng của người tu Tịnh độ được đức Phật A di đà từ bi nhiếp thụ mà nảy sinh. Tức là hành giả tin một cách sâu sắc rằng đức Phật A di đà thu nhận tất cả chúng sinh, phạm người phát nguyện vãng sinh, cho dù sự nghiệp chưa thành, cũng mong được Phật tiếp dẫn. Niềm tin chân thực ấy tương tục không dứt, khiến sinh tâm vui mừng rất lớn, cho nên gọi là Đại khánh hỉ tâm.

ĐẠI KHIẾU HOÁN ĐỊA NGỤC

Đại khiếu hoán, Phạm:Mahà-raurava, Pàli:Dhùma-roruva. Cũng gọi Đại hào khiếu địa ngục, Đại khiếu địa ngục, Đại hoán địa ngục, Khiếu hoán địa ngục. Một trong tám địa ngục nóng. Tội nhân trong ngục này khổ đau không chịu nổi mà cất tiếng kêu gào, vì thế gọi là Đại khiếu hoán địa ngục.

Cứ theo kinh Chính pháp niệm xứ quyển 18 nói, thì địa ngục này có 18 chỗ chịu khổ là: Chỗ kêu gào, chỗ chịu khổ vô lượng, chỗ chịu các thứ khổ não không nhẫn được, chỗ bị ép theo ý ngục tốt, chỗ hoàn toàn tối tăm, chỗ khói mịt mù dày đặc, chỗ sâu bọ bay và rơi xuống, chỗ chết đi sống lại, chỗ mỗi lúc đổi khác, chỗ tuyệt vọng, chỗ bức não, chỗ thay phiên nhau bị ép, chỗ chim mổ bằng Kim cương mổ, chỗ đội vòng tóc lửa, chỗ mũi nhọn đâm, chỗ chịu khổ vô biên, chỗ ăn máu tủy và chỗ lửa cháy ngàn ngút v.v...

Cũng kinh đã dẫn quyển 8 còn chép: Phạm những kẻ thích giết hại, trộm cướp, gian dâm, nói dối, uống rượu, sau khi chết, sẽ rơi vào địa ngục này.

[X. phẩm Địa ngục trong kinh Trường a hàm Q.19; kinh Đại lâu thán Q.2; kinh Khởi

ĐẠI KHIẾU HOÁN ĐỊA NGỤC

1471

Ít
hể Q.3; luận Đại trí độ Q.16; luận Lập thể
a tì đàm Q.8]. (xt. Bát Nhiệt Địa Ngục).

ĐẠI KHÔNG

.....
“Không” là một trong những tư tưởng
quan trọng của Phật giáo. Không tương đối
với “Hữu”, phân tích hữu đến không thì cái
không ấy cũng là Không, nghĩa là Hữu,
Không cũng không, rốt ráo là Đại không.
Đổi lại với cái không thiên lệch (thiên không)
của Tiểu thừa mà gọi cái Không vắng lặng
của Đại thừa là Đại không, tức là Niết bàn
của Đại thừa.

Kinh Đại bảo tích quyển 22 (Đại 11,
121 trung), nói: “Rộng lớn rộng lặng gọi là
hư không, Niết bàn cũng như thế nên gọi
là Đại không rộng lặng. Niết bàn không có
chủ thể, cũng không có ngã sở (của ta). Khi
tất cả chúng sinh đã chứng Niết bàn thì
không còn chấp thủ gì nữa, hoàn toàn
vắng lặng, rộng lớn vô biên, gọi là Đại
niết bàn”.

Lại thực thể của Thập bát không không
có phương vị đông, tây, nam, bắc, cũng gọi
là Đại không. Ngoài ra, trong Mật giáo, đầu
suốt được lí chữ A vốn chẳng sinh, cũng gọi
là Đại không.

[X. kinh Nhập lăng già Q.3; luận Vô tận
đăng Q.thượng].

ĐẠI KHÔNG HÀNH TAM MUỘI

Tên gọi khác của Đại kim cương vô
thắng tam muội, là tam muội của bồ tát
Kim cương thủ thể nhập, tương ứng với
chữ (hồ, hồng).

Đại nhật kinh sơ quyển 10 (Đại 39, 682
trung), nói: “Kể đến, bồ tát Kim cương thủ
vào tam muội Đại Kim cương vô thắng (...),
chữ Hồng là thể của chân ngôn này, nghĩa
là không sợ hãi. Chữ Ha là hành, một cái
chấm ở trên là Đại không, nét ở dưới là
tam muội (định), cho nên, Đại không hành
tam muội tức là tên khác của Đại Kim cương
tam muội”.

ĐẠI KHÔNG MẠN ĐỒ LA

Thể của mạn đồ la vắng lặng không có
hình tướng, nhưng có thể thành tất cả mọi

việc, cũng như hư không vô tướng tịch diệt,
mà có thể hiện tất cả tướng, cho nên gọi là
Đại không mạn đồ la.

ĐẠI KHÔNG TAM MUỘI

.....
I. Đại không tam muội. Cũng gọi Trùng
không tam muội. Có ba thứ: Không không
tam muội, Vô tướng vô tướng tam muội,
Vô nguyện vô nguyện tam muội.
(xt. Trùng Không Tam Muội).

II. Đại không tam muội. Cũng gọi
Chính giác tam muội, Cứu cánh tam không
tam muội. Tam không tam muội tức là Tam
giải thoát môn. Đại không tam muội tức là
tam muội chẳng chấp không, cũng chẳng
chấp có, mà thấy suốt không và chẳng
không rốt ráo không hình tướng mà đầy
đủ tất cả tướng. Hành giả an trụ, nơi tam
muội này tức là an trụ nơi trí huệ vô ngại
của Phật.

Nếu nói theo Tự môn (những chữ cái
của tiếng Phạm), thì Đại không tam muội là
nghĩa chữ (ja), tức là Tam ma địa của
đức Đại nhật Như lai. Như lai trụ nơi tam
muội Đại không này thì không đi không đến,
cũng không qua không lại, cứ tùy duyên ứng
hiện theo tâm lượng của Ngài.

[X. Đại nhật kinh sơ Q.4, Q.6].

ĐẠI KHÔNG VỊ

Là pháp thân đại không bất sinh của Mật
giáo. Pháp thân có đủ ba đức: Vô ngại, bao
hàm, thường hằng, cũng như hư không nên
ĐẠI KHÔNG VỊ

1472

Í

gọi là Đại không. Pháp thân là chỗ nương
của các pháp, nên thêm một chữ vị, gọi là
Đại không vị.

Tức thân thành Phật nghĩa (Đại 77, 381
hạ), nói: “Pháp thân giống như hư không,
chẳng bị ngăn ngại, bao hàm muôn tượng
và thường hằng, nên gọi là Đại không. Pháp
thân là chỗ nương của các pháp, cho nên
gọi là Vị”.

ĐẠI KIÊN TU

Cũng gọi Kiện tư. Chiếc bát thứ 2 trong
ba chiếc bát nhỏ chồng lên nhau ở bên trong

ứng lượng khí (bình bát). Luật Ma ha tăng kì gọi là Đại kiếp tư, luật Thập tụng gọi là Kiệp tư.

[X. luật Ma ha tăng kì Q.3]. (xt. Bôn Tử).

ĐẠI KIẾP NGŨ DỤ

Năm thí dụ trong kinh điển Phật, thường được dùng để ví dụ thời gian của đại kiếp lâu xa, không thể tính được. Đó là:

1. Thảo mộc dụ (dụ cây cỏ): Nếu đem hết cây cỏ trong đại thiên thế giới chặt thành một tấc để làm những cái thẻ, rồi cứ cách 100 năm lấy một thẻ, lấy hết số thẻ ấy mới là một kiếp.

2. Sa tế dụ (dụ cát mịn): Như sông Hằng rộng 14 km, có nhiều cát mịn, mịn như bột gạo, cứ cách 100 năm lấy một hạt cát, khi lấy hết cát ấy mới là một kiếp.

3. Giới tử dụ (dụ hạt cải): Ví như một tòa thành quách hình vuông, mỗi chiều dài 36 kilômet, trong đó chứa đầy hạt cải, cứ cách 100 năm lấy ra một hạt, khi lấy hết hạt cải trong thành mới là một kiếp.

4. Toái trần dụ (dụ nghiền thành bụi nhỏ): Nếu đem cả thế giới đại thiên nghiền ra thành bụi nhỏ, cứ 100 năm lấy một hạt bụi, khi nào lấy hết bụi ấy mới là một kiếp.

5. Phất thạch dụ (dụ lau đá): Ví như một tảng đá rộng hai do tuần, dày nửa do tuần, cứ cách 100 năm, người trời cõi Đâu suất lại lau tảng đá ấy một lần bằng chiếc áo nặng sáu gam, chừng nào lau mòn hết tảng đá ấy mới là một kiếp.

ĐẠI KIM SẮC KHỔNG TƯỚC VƯƠNG CHÚ KINH

Có 1 quyển. Cũng gọi Đại không tước vương thần chú kinh, Đại kim sắc không tước chú kinh, Không tước vương chú kinh, do ngài Bạch thi lê mật đa la dịch vào đời Đông Tấn, thu vào Đại chính tạng tập 19, là kinh điển Mật giáo nguyên thủy.

Nội dung bao gồm: Kim sắc Không tước vương, Đại không tước vương tâm chú, Di lạc bồ tát, Phạm thiên, Thiên đế thích, Đại quý thần, Chú v.v...

Ngài Bạch thi lê đầu tiên đem kinh này truyền vào thủ đô Kiến Khang (nay là Nam kinh) vào đời Đông Tấn, về sau, có kinh

Không tước vương chú 1 quyển do ngài Cưu ma la thập dịch vào đời Diêu Tần, kinh Phật mẫu đại không tước minh vương 3 quyển do ngài Bất không dịch vào đời Đường, kinh Phật thuyết đại không tước chú vương 3 quyển do ngài Nghĩa tịnh dịch vào đời Đường.

Kinh Đại kim sắc không tước vương chú này trong Đại tạng kinh Cao li không có tên người dịch, còn trong các bản Đại tạng đời Nguyên, Minh thì ghi tên người dịch là: “Đông Tấn Tây vực sa môn Bạch thi lê mật đa la”.

[X. Khai nguyên thích giáo lục Q.4; Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục Q.6].

ĐẠI KINH

.....

Kinh quan trọng. Tùy theo tông chỉ của các tông phái mà mỗi tông nhìn nhận Đại kinh có khác nhau, như tông Thiên thai cho kinh Niết bàn là Đại kinh, tông Tịnh

ĐẠI KINH

1473

Í

độ thì cho kinh Đại vô lượng thọ là Đại kinh, còn gọi kinh Tiểu vô lượng thọ (tức là kinh A di đà 1 quyển ngài Cưu ma la thập dịch) là Tiểu kinh. Mật giáo thì phần nhiều nhận kinh Đại nhật và kinh Kim cương đĩnh là Đại kinh.

ĐẠI KỶ

.....

Tiếng tôn xưng người có giới lập (tuổi đạo) hơn mình từ năm hạ trở lên.

Trong sách Giáo giới tân học tử khuru hành hộ luật nghi do ngài Đạo tuyên soạn vào đời Đường, có nêu hai mươi hai điều nên chú ý đối với các tử khuru đại kĩ như sau:

1. Phải thắt nút ca sa.
2. Không được đắp ca sa kín cả hai vai.
3. Không được kiễng chân đứng dựa.
4. Không được đứng thông tay.
5. Không được nói cười chằng phải lúc.
6. Khi đứng, phải đứng như “Phép hầu thầy” đã qui định (Phép hầu thầy là hạng mục

lớn thứ 3 có nêu trong sách Giáo giới tân học
tỉ
khuru hành hộ luật nghi, trong đó có ghi 51
điều
phải chú ý khi hầu thầy).

7. Nếu vị đại ki có dạy bảo điều gì thì
phải tạ lễ.

8. Đối với vị đại ki, phải có tâm khiêm
nhường, tự hạ mình.

9. Không được gãi ngứa.

10. Không được khạc nhổ trước mặt vị
đại ki.

11. Không được nhấm cànht dương (xia
răng) trước mặt vị đại ki.

12. Vị đại ki chưa bảo ngồi thì không
được tự tiện ngồi.

13. Không được ngồi chung giường với
vị đại ki.

14. Không được ngồi trên cái giường hoặc
nơi chỗ mà người lớn hơn mình nằm hạ
thường ngồi, nằm.

15. Phải biết năm hạ trở lên là địa vị A
xà lê, mười hạ trở lên là địa vị Hòa thượng.

16. Những người trên mình bảo ngồi,
phải chấp tay cúi đầu rồi mới ngồi.

17. Khi ngồi, không được vô lễ, tự do
dựa lưng vào các vật.

18. Nếu có điều gì, phải nhún nhường,
không được giành phần hơn.

19. Khi ngáp, không được há to, phải lấy
tay che miệng lại.

20. Không được lấy tay vuốt mặt.

21. Không được hắt hơi thành tiếng.

22. Khi ngồi, phải ngồi thật ngay thẳng.

[X. phần Tôn kính quai thức trong Nam
hải kí qui nội pháp truyện Q.4].

ĐẠI LẠC ĐẠI THAM NHIỆM

Pháp nội chứng của Kim cương tát đỏa
trong Mật giáo.

Kim cương tát đỏa đã xa lìa dục lạc như
nhớ của thế gian, nhưng lại rất ưa tham
đắm thực tướng của sắc, hương v.v... nên
gọi là Đại lạc đại tham nhiễm, tức là 17 pháp
môn thanh tịnh nói trong kinh Lí thú.

Cứ theo kinh Lí thú, tất cả các pháp
tuy có sai biệt, nhưng tự tính thì tuyệt đối
trong sạch, cho nên, nếu chứng ngộ được

lí tự tính trong sạch ấy, xa lìa vọng chấp sai
biệt, thì mình và người sẽ vĩnh viễn được
niềm vui lớn lao, chân thật: Đây là nội
chứng của Kim cương tát đỏa. Và niềm vui
sướng lớn lao, chân thật này của Ngài khác
hẳn với dục lạc nhỏ mọn và như chớp của
thế gian.

[X. Lí thú thích Q.thượng].

ĐẠI LÂM TINH XÁ

Đại lâm, Phạm, Pàli: Mahà-vana.

I. Đại lâm tinh xá. Ngôi tinh xá ở
vùng phụ cận thành Tì xá li, Trung Ấn
độ. Cũng gọi Cựu đà già la sa la (Phạm:
Kùìàgàra zàla, Pàli: Kùìàgàra-sàlà),

ĐẠI LÂM TINH XÁ

1474

Í

Trùng các giảng đường, Cao các giảng
đường, Trùng các đường, Phổ tập giảng
đường, Trùng các tinh xá, Cao quan điện,
Cao lâu đài quan.

Cứ theo Thiên kiến luật tỉ bà sa quyển
10 chép, khu rừng này rất rộng, chạy dài từ
nước Ca duy la vệ cho đến núi Tuyết, đức
Phật từng đã nói pháp ở đây. Trong tinh xá
Đại lâm, có nhà thờ Phật hình dáng như
con chim nhọn.

Theo Đại đường tây vực kí quyển 7 ghi,
tinh xá Đại lâm gần bên tinh xá Di hầu trì
ngạn (Phạm: Markaia hrada vihàra =
tinh xá nằm ở bờ ao Di hầu). Thời xưa, lúc
đức Phật du hóa đến vùng này, có con khỉ
(di hầu) cầm lấy bình bát của Phật leo lên
cây lấy mật ong xuống dâng cúng Phật, rồi
lại đào một cái ao cho Phật.

Nhưng, theo kinh Vô thích trong Trung
a hàm quyển 21 và kinh Tăng nhất a hàm
quyển 24 nói, thì tinh xá Đại lâm và tinh xá
Di hầu trì ngạn là hai tinh xá ở hai nơi khác
nhau chứ không ở gần nhau. Lại có thuyết
cho rằng Đại lâm và Di hầu là hai tên khác
nhau của một tinh xá. Cũng có thuyết bảo
Di hầu là tên của một giống cư dân trong
thành Tì xá li.

[X. kinh Tạp a hàm Q.3; Thiên kiến luật
tỉ bà sa Q.1; Hữu bộ tỉ nại da tạp sự Q.36;
luận Đại trí độ Q.3; Đại đường tây vực kí

Q.4 Mặt nâu la quốc điều].

II. Đại lâm tinh xá. Ngôi tinh xá ở nước Ô trượng na Bắc Ấn độ.

Thủa xưa, khi đức Phật còn tu hạnh Bồ tát ở nhân vị đã từng ở nơi này; bấy giờ Ngài là vua Tát phược đạt (tức vua bồ thí tất cả), có một người con Bà la môn đến xin; lúc đó nhà vua đã mất nước, không còn gì để cho, mới bảo người con Bà la môn trói mình lại, rồi đem giao cho quốc vương nước thù địch để lấy tiền thưởng. [X. kinh Xuất diệu Q.1; kinh Soạn tập bách duyên Q.1].

ĐẠI LÂU THÁN KINH

Gọi tắt: Lâu thán kinh, thu vào Đại chính tạng tập 1.

Nội dung nói về tướng trạng của núi Tu di, bốn đại châu và sự thành hoại của thế giới. Kinh này có bốn bản dịch khác nhau, tên gọi và nội dung như sau:

I. Kinh Đại lâu thán 6 quyển, 13 phẩm (do các ngài Pháp lập và Pháp cự dịch chung vào thời Tây Tấn):

1. Phẩm Diêm phù lợi.
2. Phẩm Uất đơn viết.
3. Phẩm Chuyển luân vương.
4. Phẩm Nê lê.
5. Phẩm A tu luân.
6. Phẩm Long điều.
7. Phẩm Cao thiện sĩ.
8. Phẩm Tứ thiên vương.
9. Phẩm Dao lợi thiên.
10. Phẩm Chiến đấu.
11. Phẩm Tiểu kiếp.
12. Phẩm Tai biến.
13. Phẩm Thiên địa thành.

II. Kinh Khởi thế nhân bản 10 quyển, 12 phẩm (do ngài Đạt ma cấp đa dịch vào đời Tùy).

1. Phẩm Diêm phù châu.
2. Phẩm Uất đa la cứu lưu châu.
3. Phẩm Chuyển luân vương.
4. Phẩm Địa ngục.
5. Phẩm Chư long kim sí điều.
6. Phẩm A tu la.
7. Phẩm Tứ thiên vương.
8. Phẩm Tam thập tam thiên.

9. Phẩm Chiến đấu.

10. Phẩm Kiếp trụ.

11. Phẩm Trụ thế.

12. Phẩm Tồi thắng.

III. Kinh Khởi thế 10 quyển, 12 phẩm (do ngài Xà na quật đa dịch vào đời Tùy).

1. Phẩm Diêm phù đề.

ĐẠI LÂU THÁN KINH

1475

Í

2. Phẩm Uất đơn việt châu.

3. Phẩm Chuyển luân thánh vương.

4. Phẩm Địa ngục.

5. Phẩm Chư long kim sí điều.

6. Phẩm A tu la.

7. Phẩm Tứ thiên vương.

8. Phẩm Tam thập tam thiên.

9. Phẩm Chiến đấu.

10. Phẩm Kiếp trụ.

11. Phẩm Thế trụ.

12. Phẩm Tồi thắng.

IV. Trường a hàm từ quyển 18 đến quyển 23 (do các ngài Phật đà da xá và Trúc Phật niệm cùng dịch vào đời Đông Tấn).

1. Phẩm Diêm phù đề châu.

2. Phẩm Uất đơn viết.

3. Phẩm Chuyển luân thánh vương.

4. Phẩm Địa ngục.

5. Phẩm Long điều.

6. Phẩm A tu luân.

7. Phẩm Tứ thiên vương.

8. Phẩm Dao lợi thiên.

9. Phẩm Tam tai.

10. Phẩm Chiến đấu.

11. Phẩm Tam trung kiếp.

12. Phẩm Thế bản duyên.

[X. Khai nguyên thích giáo lục Q.7; Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục Q.10].

ĐẠI LỄ

.....

Lễ thay. Tức là khi nhờ người khác thay mình đi lễ bái bậc có đức hoặc các Thánh tích, Thánh tượng ở phương khác, thì trước hết chính mình phải lễ bái người thay thế ấy, gọi là Đại lễ.

Thích thị yếu lãm quyển trung (Đại 54, 278 hạ), nói: “Đại lễ là phong tục gửi lễ (để

nhờ người khác đi lễ thay) ở Trung quốc”.
Luật Thập tụng: “Đệ tử du phương, Hòa thượng biết nơi ấy có linh tích, Thánh tượng, bậc danh đức, Hòa thượng nhờ vị ấy đến đó lễ bái thay cho mình thì vị đệ tử ấy được phép nghiêng mình nhận lễ của Hòa thượng (gửi)”.

ĐẠI LUÂN KIM CƯƠNG BỒ TÁT

Đại luân kim cương, Phạm: Mahàcakravajra.
Cũng có thuyết cho là Trì kim cương lợi bồ tát.

Vị Bồ tát ngồi ở vị trí thứ 7 hàng thứ ba trong viện Kim cương thủ trên Hiện đồ mạn đồ la Thai tạng giới Mật giáo. Mật hiệu là Bát nhã kim cương, chủng tử là (hùô), hình tam muội da là chày 3 chĩa. Hình tượng vị tôn này toàn thân màu da trắng, mắt hơi nhìn lên, cánh tay phải co lại, khuỷu tay doãng ra và ngửa bàn tay, ngón trở, ngón giữa, ngón áp út co lại cầm râu chuối (tràng hạt), cánh tay trái co lại cầm chày 3 chĩa để ở trước ngực, đầu gối chân trái dựng lên, ngồi trên tòa sen trắng.

Vị tôn này không thấy được ghi trong kinh Đại nhật và Đại nhật kinh sơ hoặc trong Mạn đồ la do A xà lê Thiện vô úy truyền. Còn trong Huyền pháp tự nghi quỹ quyển 2, Thanh long tự nghi quỹ quyển trung cũng chỉ thấy có bồ tát Trì kim cương lợi, chứ không có tên vị tôn này.

[X. Thai tạng giới mạn đồ la tôn vị hiện đồ sao tư Q.2; Thai tạng giới thất tập Q.thượng; Thai tạng giới mạn đồ la sao; Chư thuyết bất đồng kí Q.4].

ĐẠI LUÂN MINH VƯƠNG

Phạm: Mahà-cakra. Cũng gọi Đại luân kim cương.

Bồ Tát Đại Luân Kim Cương (Mạn Đồ La Thai Tạng Giới)

ĐẠI LUÂN MINH VƯƠNG

1476

Í

Vị Minh vương bồ tát thị hiện thân phần nộ để tiêu trừ tất cả nghiệp chướng, tội vượt pháp và lấy giới phẩm thanh tịnh viên mãn làm bản thể. Là một trong tám vị Đại minh vương của Mật giáo.

Cứ theo kinh

Đại diệu kim cương,

thì hình tượng vị

tôn này toàn thân

màu vàng, phóng

những ngọn lửa lớn,

tay mặt cầm bánh

xe Kim cương tám

nan hoa, tay trái

cầm chày Kim cương

một chĩa, chủng tử

là (hùô), hình

tam muội da là bánh xe, ngồi trên tòa sen.

Chân ngôn là: Án (oô) phạ nhật la (vajra,

kim cương) tác ngật la (cakra, bánh xe)

hông (hùô, chủng tử).

[X. kinh Đại diệu kim cương đại cam lộ quân noa lợi diệm man xí thịnh Phật đỉnh; Đại luân kim cương tu hành tất địa thành tựu cập cúng dường pháp]. (xt. Bát Đại Minh Vương).

ĐẠI LUÂN THẬP CHỦNG GIỚI

Đại luận tức là luận Đại trí độ; mười loại giới được nói trong luận này gọi là Thập chủng giới. Đó là:

1. Bất khuyết giới: Người tu hành hủy phạm tịnh giới, như đĩa, chén đã bị sứt mẻ (khuyết) không còn dùng được nữa; nếu thường tự giữ gìn như quý viên ngọc minh châu, thì có thể thu nhiếp tất cả giới.
2. Bất phá giới: Người tu hành hủy phạm giới pháp, như đĩa, chén đã vỡ không dùng được nữa, nếu thường giữ gìn không vi phạm, không tổn hại, thì gọi là Bất phá giới.
3. Bất xuyên giới: Người tu hành hủy phạm giới pháp như bát đĩa đã thủng, không đựng thức ăn được nữa, nếu thường giữ gìn không phạm thì gọi là Bất xuyên giới.
4. Bất tạp giới: Người tu hành hoặc hủy định cộng giới, hoặc nghĩ đến việc phá giới,

gọi là “Tập”; nếu thường cẩn thận không phạm, dục niệm không khởi thì gọi Bất tập giới.

5. Tùy đạo giới: Sơ quả Thanh văn thuận theo để lí, thường phá kiến hoặc, không còn phân biệt, gọi là Tùy đạo giới.

6. Vô trước giới: Nhị thừa thấy lí chân đế, hay thành Thánh đạo, đối với tư hoặc không còn nhiễm trước, gọi là Vô trước giới.

7. Tự tại giới: Bồ tát giáo hóa độ sanh một cách khéo léo, nên đối với các thế gian được tự tại vô ngại, gọi là Tự tại giới.

8. Trí sở tán giới: Bồ tát giáo hóa chúng sanh trong các thế giới, được bậc trí giả khen ngợi, gọi là Trí sở tán giới.

9. Tùy định giới: Bồ tát thuận theo định Thủ lăng nghiêm, hiện các uy nghi, dắt dẫn chúng sanh, tuy uy nghi biến hiện, nhưng thường tự tại tĩnh định, gọi là Tùy định giới.

10. Cụ túc giới: Bồ tát giữ giới Trung đạo đệ nhất nghĩa đế, dùng trí tuệ Trung đạo, thâm nhập khắp các giới, gọi là Cụ túc giới.

ĐẠI LỰC KIM CƯƠNG BỒ TÁT

Đại lực, Phạm:Mahà-bala, dịch âm: Ma ha phạ la.

Vị Thị giả được đặt ở phía trái của bồ tát Kim cương tát đỏa hàng thứ nhất trong viện Kim cương thủ trên Hiện đồ mạn đồ la Thai tạng giới Mật giáo.

Mật hiệu: Đại cần kim cương, chúng tử là (he), hình tam muội da là chày một chĩa.

ĐẠI LỰC KIM CƯƠNG BỒ TÁT

Bồ Tát Đại Lực Kim Cương

Minh Vương Đại Luân

1477

Í

Hình tượng vị này mồm mở to, mắt giận dữ, tóc lửa dựng ngược, cánh tay phải co lại, bàn tay ngửa lên để ở trước ngực, bốn ngón tay hơi co, ngón cái duỗi thẳng, khuỷu tay trái đưa lên, cầm chày một chĩa, hai bàn chân

đạp lên hoa sen. Mình mặc áo trời, hai chéo áo bay phấp phới ở hai bên. Nhưng Thai tạng đồ tượng thì nói, hai tay vị tôn này đều cầm chày một chĩa và giao nhau đặt ở trước ngực, ngồi bán già.

[X. Quảng đại nghi quỹ Q.4; Thai tạng giới mạn đồ la tư sao; Thai tạng giới mạn đồ la tôn vị hiện đồ sao tư Q.2].

ĐẠI LỰC TRỤ ĐỊA

Cũng gọi Đại lực trụ trì, Đại lực vô minh. Tức là căn bản vô minh (vô minh gốc rễ). Căn bản vô minh có năng lực lớn, có thể sinh khởi và làm chỗ nương cho tất cả nhiễm pháp chi mạng (ngành ngọn) cũng như mặt đất là chỗ nương cho muôn vật, vì thế gọi là Đại lực trụ địa.

[X. luận Thích ma ha diễn Q.2; Thích luận phổ quán kí Q.2; Thích luận danh mục].

ĐẠI LƯƠNG HOÀNG ĐẾ LẬP THÀNH

MINH THÀNH PHẬT NGHĨA KÍ

Có 1 quyển, do Lương Vũ đế soạn vào thời Nam triều, thu vào Hoàng minh tập quyển 9 trong Đại chính tạng tập 52. Nội dung sách này nhằm bài bác thuyết Thần diệt của Phạm chân.

Lí do là thời đó, quan Thái thú Nghi đô Phạm chân công bố một bản văn nhan đề “Thần diệt luận”, cho rằng khi hình thể tan hoại thì tâm thần cũng theo đó mà tiêu mất, tâm thần đã không còn thì tự nhiên Phật cũng chẳng có.

Trái lại, vua Vũ đế thì chủ trương nhục thể tuy diệt vong, nhưng tinh thần không diệt, vì tâm thần không diệt nên mới có thể thành Phật. Sinh diệt và thiện ác là tác dụng của vô minh và thần minh, sự biến hóa của nó chỉ là do duyên nhất thời mà thôi.

Tập sách nhỏ này đem Thần bất diệt luận đặt thành vấn đề tâm thức để suy cứu và do chỗ nhấn mạnh tâm thần có hai mặt vô minh và thần minh mà đã khiến người ta nghĩ đến tư tưởng A lại da thức trong luận Đại thừa khởi tín.

Tập sách hiện còn có thêm lời tựa và phần chú giải của Tràm tích.

ĐẠI LƯƠNG HOÀNG ĐẾ SẮC ĐÁP THẦN HẠ

THẦN DIỆT LUẬN

Có 1 quyển, do Lương Vũ đế soạn vào thời Nam triều, thu vào Hoàng minh tập quyển 10 trong Đại chính tạng tập 52.

Thời Nam Bắc triều, các học giả đặt tâm thần làm một trong những chủ đề để nghiên cứu, nhưng bấy giờ, Thái thú Nghi đô là Phạm chân viết “Thần diệt luận”, chủ trương hình hài diệt vong thì tâm thần cũng theo đó mà tiêu mất, mà tâm thần đã không thì Phật cũng chẳng có.

Lí thuyết này của Phạm chân đã đưa đến cuộc tranh luận dữ dội về vấn đề “Thần diệt hay bất diệt”. Lương Vũ đế bèn xuống lệnh cho ngài Pháp vân ở chùa Quang trạch dự thảo sách này để bác bỏ thuyết Thần diệt và đem sách này ban cho hơn sáu mươi vị quan. Các quan dâng thư phúc đáp, hết lời tán đồng quan điểm của nhà vua. Vũ đế liền dùng luận này để kết thúc cuộc tranh luận thời đó.

Có thuyết cho rằng Vũ đế gửi sách này cho các quan với dụng ý thăm dò xem họ có trung thành với mình không.

ĐẠI MẠN ĐỒ LA

I. Đại mạn đồ la. Mật giáo dùng năm màu vàng, trắng, đỏ, đen, xanh tương ứng

ĐẠI MẠN ĐỒ LA

1478

Í

với năm đại (đất, nước, lửa, gió, không) để vẽ hình tượng của Phật và Bồ tát có đầy đủ tướng hảo trang nghiêm, gọi là Đại mạn đồ la. Cũng gọi Ma ha mạn đồ la, Đại mạn. Là một trong 4 loại mạn đồ la. Hoặc là thân của hành giả nhờ tu quán Ngũ tướng thành thân mà thành tựu được bản tôn Du già, thì cũng gọi là Đại mạn đồ la.

Nếu nói theo Kim cương giới mạn đồ la, thì mạn đồ la đầu tiên trong sáu mạn đồ la đã được nói trong phẩm thứ nhất của kinh Kim cương đính du già, tức là Đại mạn đồ la, tức là chỉ cho tượng vẽ các vị tôn trong hội Thành thân của mạn đồ la Kim cương giới. Đại mạn đồ la này có thể

phối với tự tính pháp thân trong bốn thứ pháp thân, thân mật trong tam mật, Phật bảo trong tam bảo.

[X. Lí thú thích Q.thượng; Tức thân thành Phật nghĩa; Đà la ni môn chư bộ yếu mục].

II. Đại mạn đồ la. Tiếng dùng của Phật giáo Nhật bản. Cũng gọi Luân viên cụ túc mạn đồ la, Thập giới khuyến thỉnh mạn đồ la, Thập giới viên cụ mạn đồ la. Tức là dùng đồ biểu văn tự để hiển bày nghi thức hội tọa của hội Hư không trong 8 phẩm Bản môn kinh Pháp hoa theo thuyết của tông Nhật liên Nhật bản.

ĐẠI MINH BẠCH THÂN BỒ TÁT

Đại minh bạch thân, Phạm: Gauri mahavidya, dịch âm: Hào lệ ma ha vi địa dã.

Vị Bồ tát ở vị trí thứ 5 trong viện Quan âm trên Hiện đồ mạn đồ la Thai tạng giới Mật giáo. Mật hiệu là Thường tịnh kim cương, Phóng quang kim cương, chủng tử là (sa, nghĩa là Đế bất khả đắc), hình tam muội da là hoa sen nở. Hình tượng Ngài thân màu vàng nhạt, cánh tay phải co lại, bàn tay ngửa lên đặt ở trước ngực; khuỷu tay trái co, bàn tay hướng lên, cầm hoa sen nở, ngồi trên hoa sen màu đỏ.

Phẩm Kim

cương vương xuất hiện trong

kinh Đại bi

không trí Kim

cương đại giáo

vương nghi quỹ

quyển 4 cho vị

tôn này là một

trong tám vị Minh phi, tên là Ngao lí minh phi (Tạng: Gos-dkar-mo, Hán dịch: Bạch y nữ), là vị tôn này đồng thể với bồ tát

Quan âm Bạch y.

[X. Huyền pháp tự nghi quỹ Q.1; Thai tạng giới thất tập Q.thượng; Thai mạn thích phân trên trong A sa phọc sao Q.207; Đại nhật kinh sơ diễn áo sao Q.16 phần đầu].

ĐẠI MINH CAO TĂNG TRUYỀN

Gồm 8 quyển, do ngài Như tỉnh soạn vào đời Minh, thu vào Đại chính tạng tập 50. Nội dung thu chép tiêu sử của các bậc cao tăng trong khoảng 500 năm từ đầu đời Nam Tống đến năm Vạn lịch đời vua Thần tông nhà Minh thuộc ba lãnh vực: Dịch kinh, Giải nghĩa, Tập thiền và chia làm hai phần. Phần thứ 1 là truyện chính, gồm 138 vị; phần thứ 2 là truyện phụ, gồm 71 vị.

ĐẠI MINH ĐỘ VÔ CỰC KINH

Gồm 6 quyển. Cũng gọi Đại minh kinh, Đại minh độ kinh, do ngài Chi khiêm dịch vào đời Ngô, thu vào Đại chính tạng tập 8. Đại minh là dịch ý của Ma ha bát nhã; Độ vô cực là dịch ý của Ba la mật.

Nội dung gồm có 30 phẩm như: Hành phẩm, Thiên đế thích vận phẩm, Thanh

ĐẠI MINH ĐỘ VÔ CỰC KINH

Bồ Tát Đại Minh Bạch Thân

(Mạn Đà La Thai Tạng Giới)

1479

Í tịnh phẩm, Bất khả kể phẩm, Thủ không phẩm, Cường nhược phẩm, Chúc lỵ A nan phẩm v.v...

Kinh này còn có các bản dịch khác như:

- Kinh Đạo hành bát nhã 10 quyển, do ngài Chi lâu ca sấm dịch vào đời Hậu Hán.
- Kinh Tiểu phẩm bát nhã ba la mật 10 quyển, do ngài Cư ma la thập dịch vào đời Hậu Tần.
- Kinh Đại bát nhã phần thứ tư, do ngài Huyền trang dịch vào đời Đường v.v...

[X. Xuất tam tạng kí tập Q.2; Lịch đại tam bảo kỉ Q.5; Khai nguyên thích giáo lục Q.2].

ĐẠI MINH TAM TẠNG PHÁP SỐ

Gồm 50 quyển, do ngài Nhất như vãng mệnh vua biên soạn vào đời Minh. Gọi tắt: Đại Minh pháp số, Tam tạng pháp số. Sách này thu tập các danh từ pháp số trong Đại tạng kinh, rồi sắp xếp theo thứ tự từ số nhỏ đến số lớn mà biên soạn thành. Danh mục bắt đầu từ “Nhất tâm” và chung kết là “Bát vạn tứ thiên pháp môn” gồm 1.555 điều mục, mỗi điều mục đều có thêm phần giải thích vắn tắt, nói rõ xuất xứ từ kinh nào, luận nào hoặc soạn giả nào. Ngoài

ra, nếu gặp trường hợp các nhà hoặc các tông phái có những quan điểm bất đồng thì có trung dẫn đầy đủ và rõ ràng để tiện đối chiếu. Đầu năm Dân quốc (1911), Hoàng lí trai căn cứ vào sách này biên soạn thêm 1 quyển Thông kiểm, phân tích, giải thích các loại danh từ trong 1.555 điều mục, để giúp người mới học dễ tra cứu.

[X. Pháp hoa khoa chú tự; Thích giám kê cổ lược tục tập Q.3; Phật điển số sao mục lục Q.hạ].

ĐẠI MINH TAM TẠNG THÁNH GIÁO MỤC LỤC

Gồm 4 quyển. Gọi tắt: Bắc tạng mục lục. Khoảng năm Vĩnh lạc (1403-1424) đời Minh, triều đình hạ chiếu cho Nam kinh và Bắc kinh đều khắc in Đại tạng kinh, đó là Nam tạng và Bắc tạng. Bộ Đại minh tam tạng thánh giáo mục lục này là mục lục của Bắc tạng.

(xt. Trung Văn Đại Tạng Kinh).

ĐẠI MÔNG SƠN THÍ THỰC

... ..

Nghi thức cúng thức ăn cho các cô hồn. Mông sơn thuộc huyện Danh sơn, tỉnh Tứ xuyên hiện nay. Vào thời Tống, có thượng sư Bất động, người đời gọi ngài là đại sư Cam lộ, ở núi Mông sơn, thu tập các bộ Du già diệm khẩu và Mật tông biên soạn thành nghi thức cúng tế cô hồn, gọi là Mông sơn thí thực mà đã trở thành khóa tụng hằng ngày trong Phật giáo. Gần đây, đại sư Hưng từ đề xướng Mông sơn thí thực có bổ sung thêm sáu lần khai thị, gọi là Đại mông sơn thí thực.

Khi cử hành nghi thức Đại mông sơn thí thực, một pháp đàn được thiết lập ở giữa, trên thờ tượng Phật, hương đèn hoa quả, lư hương, đài nến, một chén gạo trắng, một chén nước trong. Đối diện với pháp đàn, bày một bàn thờ cô hồn, có bài vị của lục đạo quần linh trong mười phương pháp giới; sau khi thắp hương, lấy vải vàng hoặc sợi dây chùy đến trước pháp đàn để cho các quỷ thần lễ bái, nghe pháp và nhận thức ăn. Nghi thức Đại mông sơn thí thực nên cúng vào các giờ Tuất, Hợi (tức là từ 19 giờ

đến 23 giờ), nhưng hiện nay các chùa thường cúng vào buổi chiều.

ĐẠI MỘNG

Giấc mộng lớn. Ví dụ cho cảnh giới sống chết.

Vãng sinh luận chú quyển thượng (Đại 40, 828 trung), nói: “Mãi say đại mộng, chẳng mong thoát li”.

ĐẠI MỘNG

1480

Í

ĐẠI NGÃ

Phạm: Parmàtman hoặc Mahàtman.

Đại ngã là cái “ngã” siêu việt do xa lìa ngã chấp, ngã kiến mà đạt đến cảnh giới tự tại thường nhất, là “ngã” trong bốn tính chất “thường lạc ngã tịnh” của Niết bàn. Vì Niết bàn mà đức Phật đã chứng được là chân thực và thường trụ bất biến, cũng chính là Đại ngã, đồng nghĩa với chân ngã.

Tư tưởng Đại ngã của giới triết học Ấn độ có lần đã bị thuyết Vô ngã, Không quán v.v... của Phật giáo phủ định, nhưng đến đời sau được thu dụng trở lại.

Ngoài ra, Mật giáo cho rằng, người thành tựu tám thứ tự tại của Ngã, đối với các pháp được tự tại, gọi là Đại ngã. Theo nghĩa rộng thì Đại ngã chỉ cho chư Phật, chư Bồ tát, chư Tôn nêu trong mạn đồ la, còn theo nghĩa hẹp thì chỉ riêng cho đức Đại nhật Như lai hoặc Ngũ trí Như lai.

[X. kinh Đại niết bàn (bản Nam) Q.21;

Đại nhật kinh sớ Q.5].

ĐẠI NGHĨ NGUYÊN LAI (1575-1630)

Vị Thiên tăng tông Tào động sống vào đời Minh. Người Thư thành, Lô châu (Hợp phi, An huy) họ Sa, húy Nguyên lai, Đại nghĩ, hiệu Vô di, người đời gọi là Bác sơn thiên sư.

Năm 16 tuổi, sư xuất gia ở núi Ngũ đài, tu pháp không quán 5 năm. Sau, sư đến tham học ngài Vô minh Tuệ kinh, nhân đọc Truyền đăng lục mà tỉnh ngộ và được nói pháp ngài Tuệ kinh.

Năm Vạn lịch 30 (1602) đời Minh, sư ẩn cư tại chùa Năng nhân, ở Bác sơn, tỉnh Giang tây, bấy giờ, những người từ các vùng

ở Giang nam đến theo học và cầu giới nơi sư có tới mấy vạn người, chùa Năng nhân nghiêm nhiên trở thành ngôi tùng lâm. Về sau, sư lần lượt trụ trì các chùa Huân nham, Bảo lâm, Dũng tuyên v.v... ở tỉnh Phúc kiến. Sự giáo hóa của sư ở những nơi này rất thịnh. Năm Sùng trinh thứ 3 (1630) sư tịch, thọ 56 tuổi. Sư có các tác phẩm: Vô di Nguyên lai thiên sư quảng lục 35 quyển, Vô di đại sư ngữ lục tập yếu 6 quyển. [X. Tục đăng tôn hảo Q.11; Ngũ đăng nghiêm thông Q.16; Tục đăng chính thông Q.38].

ĐẠI NGHĨA (745-818)

.....

Vị Thiên tăng ở đời Đường, người Tu giang, Cù châu (Triết giang), họ Từ. Năm 20 tuổi, sư xuất gia, thụ giới Cụ túc. Sư tham yết ngài Mã tổ Đạo nhất ở Hồng châu và được nói pháp của ngài. Sau, sư đến ở núi Nga hồ nên gọi là Nga hồ Đại nghĩa. Sư từng nói pháp cho các vua Đức tông, Thuận tông. Thời vua Hiến tông, sư thường được mời vào điện Lâm đức để thảo luận về Phật pháp, đối đáp lưu loát, các pháp sư khác đều kính phục sư.

Trong một cuộc đàm đạo với vua Hiến tông, sư kể lại cơ duyên vấn đáp giữa vua Thuận tông và thiên sư Thi lợi như sau (Vạn tục 138, 55 thượng):

Thuận tông hỏi thiên sư Thi lợi:

- Làm thế nào chúng sinh thấy được tính mà thành Phật?

Thiên sư Thi lợi đáp:

- Tính Phật giống như mặt trăng ở trong nước, thấy được mà không lấy được.

Kể xong, thiên sư Đại nghĩa nói với vua:

- Tính Phật chẳng thấy ắt sẽ thấy, còn mặt trăng ở trong nước thì làm thế nào mà bắt lấy được?

Vua liền hỏi:

- Cái gì là tính Phật?

Ngài Đại nghĩa trả lời:

- Chẳng lìa cái mà Bệ hạ hỏi.

Nhà vua thâm khế hội, từ đó càng quý

ĐẠI NGHĨA

1481

Ít
rộng Thiên tông.
Năm Nguyên hòa 13 (818) sư tịch, thọ 74
tuổi, vua ban thụy hiệu là “Tuệ giác đại sư”.
[X. Ngũ đăng hội nguyên Q.3; Thích thị
kê cô lược Q.3].

ĐẠI NGHĨA ĐỘ

Bến đò Đại nghĩa. Sự tích thiền sư Hoàng
bá Hi vận dẫn đường cho mẹ.
Hoàng bá, người tỉnh Môn (Phúc kiến),
xuất gia từ thừa nhỏ, mẹ ngài vì thương
nhớ con, khóc đến mù mắt. Hoàng bá tham
lễ thiền sư Bách trượng Hoài hải, sau khi
ngộ đạo, ngài trở về thăm mẹ. Mẹ con tuy
gặp nhau, nhưng không nhận ra. Người làng
bảo cho bà mẹ biết, bà quờ quạng đuổi theo
đến bến đò Phúc thanh, không may ngã
chết đuối. Hoàng bá ở cách bờ trông thấy,
không ngăn được niềm thương xót nói:
“Một người con xuất gia, chín họ sinh thiên,
nếu không đúng thế, thì chừ Phật nói dối!”.
Rồi sư ném đũa xuống sông làm phép dẫn
đường cho mẹ.

Từ đó, bến đò Phúc thanh được đổi tên
là bến đò Đại nghĩa; và sự tích này cũng gọi
là Hoàng bá dẫn đạo.

ĐẠI NGUYÊN SÚY MINH VƯƠNG

Phạm: Aiavaka. Dịch âm: A tra bà câu,
A tra bạc câu. Một trong 16 đại tướng Dược
xoa. Cũng gọi Thái nguyên súy minh vương.
Quý thần đại tướng, Khoáng dã thần.
Vị thần giữ gìn che chở chúng sanh và
đất nước bằng cách tiêu trừ các tai nạn như:
Thú dữ, bão lụt, hỏa hoạn, chiến tranh, v.v...
Hình tượng của vị thần này màu xanh thẫm,
có bốn mặt tám tay, ba mặt phía trái, phía
phải và trên đỉnh đầu mỗi mặt có ba mắt,
trong tám tay, tay thứ ba bên trái, bên phải
bắt ấn cúng dường, sáu tay còn lại lần lượt
cầm các khí cụ như: Bánh xe, cây giáo, vòng
dây, bạt chiết la, gậy, dao v.v...

Vị tăng Nhật bản
tên là Thường hiểu
đến Trung quốc vào
đời Đường, sau khi
nhận pháp nơi ngài
Nguyên chiếu ở chùa

Hoa lâm, trở về Nhật
bản truyền bá, làm
phép bí mật trấn hộ
quốc gia, gọi là Đại
nguyên súy pháp, rất
được các nhà Thai mật
Nhật bản tôn trọng.

Lại ngôi tốt đồ ba (tháp) nằm về mạn
đông đền thờ trời Na la diên, cách sông Hằng
hơn 30 km về phía bắc, tương truyền là dấu
tích của nơi đức Phật đã hàng phục Đại
nguyên súy minh vương.

[X. kinh A tra bà câu quý thần đại tướng
thượng Phật đà la ni; A tra bạc câu nguyên
súy đại tướng thượng Phật đà la ni kinh tu
hành nghi quỹ Q.thượng, Q.trung; Đại đường
tây vực kí Q.7].

ĐẠI NGUYÊN VẤN ĐÁP

Cuộc vấn đáp ở chùa Đại nguyên long
thiền. Cũng gọi Đại nguyên đàm nghĩa. Sự
truyện của tông Tịnh độ Nhật bản.

Vào năm Văn trị (Nhật bản) thứ 2 (1186)
(cũng có thuyết nói năm Văn trị thứ 5), đáp
lời mời của sư Hiền chân thuộc tông Thiên
thai, ngài Nguyên không cùng với các bậc
cao tăng như: Minh biến, Trí hải, Trinh
khánh v.v... thuộc các tông khác nhau hội
hợp ở chùa Đại nguyên long thiền để bàn
thảo về định nghĩa Tịnh độ. Ngài Nguyên
không nói về yếu chỉ của tông nghĩa Tịnh
độ, công đức niệm Phật, bản nguyện Di đà,
làm cho những người đặt các câu hỏi rất là
tin phục và tất cả 300 người hiện diện đều
vui mừng đến rơi lệ.

ĐẠI NGUYÊN VẤN ĐÁP

Đại Nguyên Súy Minh Vương
1482

Í
Tương truyền, nhân dịp ấy, cử hành niệm
Phật ba ngày ba đêm không ngớt.

ĐẠI NGUYÊN

.....

I. Đại nguyện. Chỉ cho tâm nguyện rộng
lớn, sâu dày của chừ Phật, Bồ tát mong cho
chúng sanh thành Phật.

Kinh Phóng quang bát nhã quyển 3 phẩm
Vấn tăng na (Đại 8, 20 thượng), nói: “Bồ tát

vì chúng sinh mà phát đại thệ nguyện rằng: Tôi tự sẽ tu đầy đủ sáu ba la mật, cũng sẽ khuyến hóa người khác tu đầy đủ sáu ba la mật.”

II. Đại nguyện. Chỉ cho nguyện lực đại bi. Tức là nguyện lực đại bi cứu độ tất cả chúng sinh; là sức bản nguyện của đức Phật A di đà.

[X. kinh Thắng man Q.12; kinh Hoa nghiêm (bản dịch cũ) Q.23].

ĐẠI NGUYÊN NGHIỆP LỰC

.....

Chỉ cho sức nghiệp nhân của đại nguyện. Từ ngữ này được thấy trong các tác phẩm của các sư Đàm loan, Đạo xước, Thiên đạo v.v... Đối với nhóm từ này, tông Tịnh độ đưa ra nhiều cách giải thích:

1. Chỉ cho sức nghiệp nhân của đại nguyện: Sự trang nghiêm của Tịnh độ và công đức từ bi cứu độ chúng sinh, tất cả không ngoài sức tác dụng của bản nguyện của Phật A di đà mà có.
2. Chỉ cho sức đại nguyện, sức đại nghiệp: Sự phát nguyện và tu hành của bồ tát Pháp tạng (tên Phật A di đà khi phát nguyện ở Nhân vị). Bồ tát Pháp tạng tư duy về việc cứu độ chúng sinh mà kiến lập 48 nguyện nên gọi Đại thệ nguyện lực; sau khi phát nguyện, Bồ tát tích chứa công đức muôn hạnh sáu độ trải bao nhiêu đại kiếp nên gọi là Đại nghiệp lực.
3. Chỉ cho Đại nguyện, Đại nghiệp, Đại lực: Sức cứu độ của đức Phật A di đà là do kết quả của sự phát nguyện và tu hành của bồ tát Pháp tạng mà được hoàn thành.

[X. Quán kinh số Q.1; Vãng sinh luận chú Q.hạ; Quán kinh huyền nghĩa phần khái định kí Q.1].

ĐẠI NGUYÊN THANH TỊNH BÁO ĐỘ

Chỉ cõi Tịnh độ cực lạc của Phật A di đà. Cõi Tịnh độ cực lạc này là kết quả của bản nguyện thanh tịnh mà đức Phật A di đà đã phát khởi, nên gọi là Đại nguyện thanh tịnh báo độ.

ĐẠI NGUYÊN THUYỀN

Con thuyền đại nguyện. Chỉ cho bản nguyện rộng lớn của chư Phật, Bồ tát.

Chư Phật và Bồ tát dùng sức bản nguyện của các Ngài cứu vớt chúng sinh, đưa qua biển sống chết, đến bờ Tịnh độ yên vui, giống như thuyền chở khách đến bến bên kia, nên dụ là “Thuyền đại nguyện”. Cũng chỉ riêng cho bản nguyện của Phật A di đà. Vãng sinh yếu tập quyển trung (Đại 84, 58 hạ), nói: “Phật A di đà và các bồ tát Quán thế âm, Đại thế chí dong thuyền đại nguyện, vượt qua biển sống chết đến thế giới Sa bà này, kêu gọi chúng sinh lên thuyền để đưa họ về Tây phương. Nếu chúng sinh chịu lên thì đều được đưa đi; cuộc hành trình này rất dễ”.

ĐẠI NGŨ

... ..

Nói thay người khác. Trong Thiên lâm, khi dạy học, vị thầy có thể nói thay cho người khác. Có hai trường hợp:

1. Thầy nói thay cho học trò: Sau khi giảng dạy, thầy bảo học trò trình bày lại chỗ lãnh hội của mình, nếu không khế hợp, thì vị thầy tự nói thay.

ĐẠI NGŨ

1483

Í

2. Thầy nói thay cho người xưa: Thầy nêu ra cổ tác, khi gặp chỗ mà các bậc cổ đức chưa nói, thì thầy nói thay.

[X. môn Thủy thuyết trong Thiên lâm tượng khí tiên Q.11].

ĐẠI NHẠN THÁP

Ngôi tháp nổi tiếng ở chùa Từ ân ngoại ô phía nam thành phố Tây an thuộc tỉnh Thiểm tây, Trung quốc, được xây dựng vào năm Vĩnh huy thứ 3 (652) đời vua Cao tông nhà Đường, theo kiến nghị của ngài Huyền trang để cất giữ những kinh điển mà ngài đã thỉnh từ Ấn độ về.

Tháp được kiến trúc theo kiểu Ấn độ, có năm tầng, mỗi tầng đều có thờ xá lợi. Thân tháp cao 180 thước (Tàu), nền tháp mỗi bề 140 thước. Thời Vũ tắc

Thiên, tháp Đại
nhạn được xây lại
theo kiểu Trung
quốc, cao 300 thước gồm mười tầng, mỗi
tầng có bốn cửa. Niên hiệu Thiên hựu năm
đầu (904), tháp bị hủy hoại trong chiến tranh
Chu ôn, chỉ còn lại bảy tầng. Sau, tuy đã
được sửa chữa nhiều lần, nhưng đến nay
hình thức vẫn không thay đổi.

Về nguồn gốc tên Tháp nhạn có hai thuyết:

1. Do chim nhạn bỏ mình cúng dường
tăng, vị tăng cảm động mà xây hình tháp,
đặt tên là tháp Đại nhạn.

2. Ở nước Đạt thân có chùa Phật Già
diếp, đục núi làm tháp năm tầng, tầng dưới
cùng làm thành hình chim nhạn, nên gọi là
tháp Đại nhạn.

Tòa tháp Nhạn hiện nay cao 64m, hình
vuông, bảy tầng lầu gác, khác với kiểu tháp
thông thường. Ở hai bên cửa phía nam của
tầng dưới cùng dựng tấm bia “Đại Đường
Tam Tạng Thánh Giáo Tự” do vua Đường
Thái tông soạn và bài tựa của vua Đường
Cao tông. Phía trên đà ngang của khung cửa
tháp bằng đá màu xanh có khắc hình tượng
Phật và Bồ tát rất đẹp và trang nghiêm. Cửa
phía tây cũng chạm trổ hình tượng Phật,
nét khắc rất tinh xảo, là những tác phẩm
điều khắc nổi tiếng của đời Đường hiện còn.
Đây là những văn vật trọng yếu để nghiên
cứu nghệ thuật kiến trúc và điêu khắc của
Trung quốc ở đời Đường.

ĐẠI NHÂN BÁT NIÊM

.....

Tám điều tâm niệm của bậc đại nhân.
Kinh Bát niệm trong Trung a hàm quyển
18 chép, ngài A na luật đà ngồi yên lặng
trong khu rừng gần bờ sông Chi đề sáu, suy
nghĩ rằng: Đạo từ vô dục (không ham muốn)
mà được, chẳng phải hữu dục (có ham muốn)
mà được, cho đến đạo từ trí tuệ, chẳng phải
ngu si mà được. Lúc ấy, đức Thế tôn dùng
Tha tâm trí biết được những ý nghĩ trong
tâm A na luật đà, nên Ngài mới hiện ra ở
trước mặt A na luật đà mà nói về tám điều
tâm niệm của bậc đại nhân như sau:

1. Đạo tòng vô dục, phi hữu dục đắc.

Cũng gọi Thiểu dục giác, Vô dục giác. Nghĩa
là, tỉ khuru tu đạo, đối với tất cả trần cảnh,
không nên sinh tâm mong muốn. Tuy mình
được vô dục, nhưng không để người khác
biết, cho nên đắc đạo.

2. Đạo tòng tri túc, phi vô yếm đắc.

Cũng gọi Tri túc giác. Nghĩa là, tỉ khuru tu
đạo, mặc cốt để che thân, ăn cần để sống,
tất cả nhu cầu đều nên tự biết đủ.

3. Đạo tòng viễn ly, phi tụ hội đắc. Cũng
gọi Nhạo tịch tĩnh giác, Ẩn xứ giác, Viễn ly
giác. Nghĩa là, tỉ khuru tu đạo, đối với các
pháp thế gian và thân tâm đều nên xa lìa.

4. Đạo tòng tinh cần, phi giải đãi đắc.

Cũng gọi Bất bì quyện giác, Tinh tiến giác.

ĐẠI NHÂN BÁT NIÊM

Tháp Đại Nhạn

1484

Í

Nghĩa là, tỉ khuru tu đạo, thường luôn tinh
tiên, dứt các điều ác, tu mọi pháp lành,
hăng tự khởi tâm chuyên nhất, không bỏ
phương tiện.

5. Đạo tòng chính niệm, phi tà niệm
đắc. Cũng gọi Chính niệm giác, Chính ức
giác, Bất vong niệm giác, Thủ chính niệm
giác, Chế tâm giác. Nghĩa là, tỉ khuru tu đạo,
quán xét các pháp trong tâm ngoài thân tất
thảy đều rỗng lặng, không có tà niệm.

6. Đạo tòng định ý, phi loạn ý đắc.

Cũng gọi Định ý giác, Định tâm giác, Chính
định giác. Nghĩa là, tỉ khuru tu đạo, nên xa
lìa các điều xấu ác, lắng tâm thiền định,
không có tán loạn.

7. Đạo tòng trí tuệ, phi ngu si đắc. Cũng
gọi Trí tuệ giác, Chính tuệ giác. Nghĩa là, tỉ
khuru tu đạo, nên quán xét các pháp thịnh
suy ở thế gian để được trí tuệ sáng suốt, diệt
trừ hoặc nghiệp, chấm dứt khổ sống chết.

8. Đạo tòng bất hí nhạo, phi hí hành
đắc. Cũng gọi Vô hí luận giác, Bất hí luận
giác. Nghĩa là, tỉ khuru tu đạo, nên thường
tĩnh lặng, xa lìa các trò vui đùa, các cuộc
đạo chơi ngắm cảnh, an trú nơi lí vô vi, chính
ý tỏ ngộ.

Tám điều tâm niệm trên đây với tám điều
giác ngộ trong kinh Bát đại nhân giác, về

tên gọi tuy hơi khác, nhưng về ý nghĩa thì đại khái gần giống nhau.

[X. kinh A na luật bát niêm; Di giáo kinh luận kí Q.trung; Bát đại nhân giác kinh lược giải]. (xt. Bát Đại Nhân Giác).

ĐẠI NHẬT BẢN PHÁP HOA NGHIÊM KÍ
Gồm 3 quyển. Cũng gọi Bản triều pháp hoa nghiêm kí, Pháp hoa nghiêm kí. Do ngài Trần nguyên người Nhật soạn vào niên hiệu Trường cửu năm đầu đến năm thứ 4 (1040-1043).

Nội dung thu chép truyện kí của các hành giả trì tụng kinh Pháp hoa, gồm 129 người từ thái tử Thánh đức trở về sau, hầu hết là những truyện linh dị do thụ trì kinh Pháp hoa mà có.

ĐẠI NHẬT BẢN PHẬT GIÁO TOÀN THƯ
Sách gồm 953 bộ, 3.396 quyển được hội Phật Thư San Hành biên soạn và in ấn từ năm Minh trị 44 đến năm Đại chính 11 (1911-1922) do các ông Nam điều Văn hùng, Cao nam Thuận thứ lang, Đại thôn Tây nhai, Vọng nguyệt Tín hạnh v.v... chủ trương thành lập.

Bộ Toàn thư này thu tập các sách chú thích kinh, luật, luận, sách nói về tông chỉ của các tông phái, sử truyện v.v... do các tác giả Nhật bản soạn thuật (cũng có một số trừ tác do người Trung quốc soạn thuật), trong đó chia làm 28 bộ môn:

Mục lục, Tổng kí, Chư kinh, Hoa nghiêm, Pháp hoa, Thai mật, Chân ngôn, Tất đàm, Tịnh độ, Dung thông, Niệm Phật, Thời tông, Giới luật, Tam luận, Pháp tướng, Nhân minh, Câu xá, Khởi tín, Thiền tông, Hành sự, Tông luận, Bồ nhậm, Hệ phổ, Địa chí, Tự chí, Nhật kí, Từ tảo, Tạp loại v.v...

Đây là bộ sách Phật giáo do người Nhật soạn thuật lần đầu tiên được ấn hành với qui mô lớn như vậy. Bộ sách được đóng thành 150 tập theo kiểu đóng sách phương Tây, có riêng một tập mục lục. Nó được tái bản vào năm Chiêu hòa thứ 5 (1930).

ĐẠI NHẬT KINH

Phạm: Mahà-vairocana bhisaôbodhi-Vikurvitàbhiwihàna-Vaipulyasùtrendravàjanàma-

dharmaparyàya,

gồm 7 quyển, do các ngài Thiện vô úy, Nhất hạnh, Bảo nguyệt cùng dịch vào đời Đường. Cũng gọi Tì lô giá na thành Phật kinh, Đại tì lô giá na thành Phật thần biến gia trì kinh, Đại tì lô giá na kinh. Một trong ba bộ kinh **ĐẠI NHẬT KINH**

1485

Í

chân ngôn, là kinh căn bản của Thai tạng giới trong Mật giáo, cùng với kinh Kim cương đính đều là Thánh điển y cứ của Đông mật và Thai mật Nhật bản. Được thu vào Đại chính tạng tập 18.

Kinh này do đức Thế tôn Đại nhật thuyết giảng ở cung Kim cương pháp giới, nội dung lấy mạn đồ la bản hữu bản giác làm yếu chỉ, mục đích chỉ bày tâm bồ đề thanh tịnh có sẵn trong tất cả chúng sinh, đồng thời, tuyên giảng phương tiện Tam mật (thân mật, ngữ mật, ý mật).

Kinh này có 36 phẩm. Toàn kinh lấy chữ A vốn chẳng sinh làm tông chỉ, lấy Tất địa vô tướng làm mục đích. Trong 36 phẩm thì 31 phẩm trước là phần chủ thể của kinh, 5 phẩm còn lại là thuộc pháp cúng dường. Trong 31 phẩm trước, phẩm Nhập chân ngôn thứ 1 là phẩm tựa, cũng là phẩm then chốt của kinh. Phẩm này nói rõ giáo nghĩa (giáo tướng) cơ bản của Mật giáo, trong đó, ba câu: “Tâm bồ đề là nhân, Đại bi là căn, Phương tiện là cứu cánh” đã nói lên tông chỉ của toàn kinh.

Từ phẩm Nhập mạn đồ la cụ duyên chân ngôn thứ 2 đến phẩm Chúc luy thứ 31 là trình bày các nghi quỹ, hành pháp (sự tướng) của Mật giáo.

Từ phẩm 32 đến phẩm 36 thuyết minh thứ tự của các pháp cúng dường.

Cứ theo Đại nhật kinh khai đề nói, thì kinh này có ba bản:

1. Pháp nhĩ thường hằng: Chư tôn dùng tâm vương, tâm sở diễn nói pháp môn Tự nội chứng.
2. Phân lưu quảng: Bản này gồm 10 vạn bài tụng, do bồ tát Long mãnh vào tháp sắt ở Nam Thiên trúc nghe ngài Kim cương tát

đũa tụng truyền.

3. Phân sơ lược: Bản 7 quyển hiện nay lưu truyền, gồm hơn 3.000 bài tụng là toát yếu từ 10 vạn bài tụng.

Cứ theo Khai nguyên thích giáo lục quyển 9 nói, thì bản tiếng Phạm của kinh này là do sa môn Vô hành đem từ Thiên trúc về, bấy giờ cất giữ ở chùa Hoa nghiêm tại Trường an. Sau, ngài Tam tạng Thiện vô úy và thiền sư Nhất hạnh đến chùa này, chọn lấy bản Sơ lược Đại nhật kinh gồm 3.000 bài tụng và phụng chiếu dịch ra chữ Hán ở chùa Phúc tiên tại Trường an vào năm Khai nguyên 12 (724).

Kinh này cũng có bản dịch tiếng Tây tạng, gồm 36 phẩm, nhưng sự sắp xếp thứ tự chương, phẩm có hơi khác với bản Hán dịch. Như trong tạng kinh Tây tạng, quyển 7 không được xếp vào loại kinh mà đưa vào bộ Luận số đề trong Cam châu nhĩ bộ, rồi thêm vào những 7 phẩm như phẩm Tịch tĩnh hộ ma nghi quỹ (gọi là Ngoại thiên) v.v... Bản dịch Tây tạng muộn hơn bản Hán dịch 30 năm.

Về phần chú sớ của kinh này thì có các bộ:

-Đại từ lô giá na thành Phật kinh số 20 quyển.

-Đại từ lô giá na thành Phật kinh nghĩa thích 14 quyển.

Hai bộ sớ trên đây đều do ngài Nhất hạnh soạn, để giải thích văn nghĩa trong 6 quyển trước của kinh Đại nhật.

Ngoài ra còn có: Đại từ lô giá na cúng dường thứ đệ pháp số 2 quyển, do ngài Bất khả tư nghị soạn, để chú giải quyển thứ 7. [X. Đại nhật kinh số Q.1; Khai nguyên thích giáo lục Q.12; Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục Q.14; Chí nguyên pháp bảo khám đồng tổng lục Q.5; Đại đường tây vực cầu pháp cao tăng truyện Q.hạ Pháp lâm truyện]. (xt. Đại Nhật Kinh Nghĩa Thích).

ĐẠI NHẬT KINH LƯỢC NHIẾP NIÊM TỤNG TỪ HÀNH PHÁP

Có 1 quyển, do ngài Bất không dịch vào đời Đường, thu vào Đại chính tạng tập 18.

ĐẠI NHẬT KINH LƯỢC NHIẾP NIÊM TỤNG TỪ HÀNH PHÁP

1486

Í

Gọi tắt: Đại nhật kinh lược niệm tụng pháp, Ngũ chi niệm tụng yếu hành pháp, Ngũ chi niệm tụng pháp.

Nội dung nói rõ về năm ấn minh: Tam muội da, Bất động tôn, Như lai câu, Phổ thông chân ngôn và Kim cương giáp trụ.

ĐẠI NHẬT KINH NGHĨA THÍCH

Gồm 14 quyển. Cũng gọi: Từ lô giá na thành Phật thần biến gia trì nghĩa thích, Nghĩa thích, là sách chú thích kinh Đại nhật, do ngài Nhất hạnh (683-727) ghi vào đời Đường, thu vào Vạn tục tạng tập 36.

Nội dung gồm 31 phẩm như: Nhập chân ngôn môn trụ tâm phẩm, Nhập mạn đồ la cụ duyên chân ngôn phẩm, Thành tựu tất địa phẩm, Bí mật bát ấn phẩm, Thụ phương tiện học xứ phẩm, Chúc lụy phẩm v.v...

Về phần chú thích của sách này thì có:

Đại nhật kinh nghĩa thích diễn mật sao do ngài Giác uyển soạn vào đời Liêu.

Lại về mối quan hệ giữa hai bộ Đại nhật kinh số và Đại nhật kinh nghĩa thích đến nay vẫn còn nhiều điểm nghi ngờ.

Có thuyết cho rằng căn cứ vào bài tựa của bộ Đại nhật kinh nghĩa thích mà suy, thì bản do ngài

Thiện vô úy giải nghĩa, ngài Nhất hạnh ghi chép, là Sớ; còn bản do hai ngài Trí nghiêm và Ôn cổ chỉnh lí, thích nghĩa, là Nghĩa thích.

Trong Mật giáo, hai bộ Đại nhật kinh số và Đại nhật kinh nghĩa thích đều là kim chỉ nam cho những người nghiên cứu kinh Đại nhật.

[X. Bát gia bí lục Q.thượng; Chư tông chương số lục Q.3].

ĐẠI NHẬT KINH NGHĨA THÍCH DIỄN MẬT SAO

Gồm 10 quyển. Gọi tắt: Diễn mật sao, do ngài Giác uyển soạn vào đời Liêu. Là sách chú giải bộ Đại nhật kinh nghĩa thích, thu vào Vạn tục tạng tập 37. Đây là một trong các sách tham khảo quan trọng đối với các hành giả Mật giáo qua các thời đại, cho đến

nay nó vẫn còn được coi trọng.

Ngài Giác uyển trụ trì chùa Viên phúc ở Yên kinh, khoảng năm Thái Khang đời vua Đạo tông nhà Liêu (khoảng năm Hi Ninh đời vua Thần tông nhà Tống) đã vâng sắc chỉ của Đạo tông mà soạn sách này. Nội dung chia làm hai môn lớn:

1. Giới thiệu sơ lược trước khi giải thích văn kinh, gồm sáu hạng mục:

- Khởi giáo nhân duyên.
- Tạng giáo thu nhiếp.
- Thuyết kinh hội xứ.
- Biện giáo thiên thâm.
- Minh kinh tông thú.
- Phiên dịch truyền thông.

2. Nương theo chính văn mà thích nghĩa, tức là chú thích văn cú của bộ Đại nhật kinh nghĩa thích.

ĐẠI NHẬT KINH SỚ

Gồm 20 quyển. Ngài Thiện vô úy (637-735) giảng giải, ngài Nhất hạnh (683-727) ghi chép. Cũng gọi Đại tì lô giá na thành Phật kinh sớ, Đại sớ, thu vào Đại chính tạng tập 39.

Nội dung giải thích 6 quyển trước gồm 31 phẩm trong 7 quyển kinh Đại nhật. Để phân biệt lời văn của hai ngài được rõ ràng, hễ chỗ nào do ngài Thiện vô úy giải thích, thì ngài Nhất hạnh ghi: “A xà lê nói”, còn nếu là những nhận xét của chính ngài Nhất hạnh thì được ghi: “Riêng nói” hoặc “Nay nói”, lời văn sáng sủa, trôi chảy, nghĩa lí thông suốt. Nhất là từ phẩm Cụ duyên trở đi, ngài Nhất hạnh thường giải thích làm hai lớp từ nghĩa nông cạn đến nghĩa sâu xa, nhằm phát huy hết ý chỉ kín nhiệm của kinh này.

Ngoài ra, trong toàn bộ Sớ, có rất nhiều chỗ ngài Nhất hạnh đã dẫn dụng các kinh,

ĐẠI NHẬT KINH SỚ

1487

Í

uận như: Kinh Đại phẩm bát nhã, kinh Pháp hoa, kinh Hoa nghiêm, kinh Anh lạc, kinh Vô tận ý, kinh Đại bát niết bàn, luận Đại trí độ, luận Trung quán, luận Phật tính v.v.... chứng tỏ học thức của tác giả rất uyên bác. Có thuyết cho rằng sách này về sau do

hai ngài Trí nghiễm và Ôn cổ sửa lại và đề tên là: Đại nhật kinh nghĩa thích, 14 quyển, nội dung có sai khác chút ít với sách này. Về sách chú thích thì có đến mấy chục loại, nhưng nổi tiếng hơn cả là bộ Đại nhật kinh nghĩa thích diễn mật sao (Giác uyển đời Liêu).

[X. Tổng cao tăng truyện Q.5; Đại nhật kinh nghĩa thích diễn mật sao Q.1; Tân biên chư tông giáo tạng tổng lục Q.1]. (xt. Đại Nhật Kinh Nghĩa Thích).

ĐẠI NHẬT NHƯ LAI

Phạm: Mahāvairocana. Dịch âm: Ma ha tì lô giá na. Đức Phật bản tôn tối thượng của Mật giáo. Cũng gọi Tì lô giá na Phật, Tối cao hiển quảng nhãn tạng, Biến chiếu vương Như lai, Quang minh biến chiếu, Đại nhật biến chiếu, Biến nhất thiết xứ, Biến chiếu tôn.

Tên hiệu của Ngài có ba nghĩa:

1. Ánh sáng soi khắp đánh tan bóng tối: Ánh sáng trí tuệ của Như lai chiếu rọi khắp mọi nơi, không bị thời gian, không gian ngăn ngại.
2. Thành tựu mọi việc: Ánh sáng của Như lai chiếu soi khắp pháp giới, có thể khai phát thiện căn cho vô lượng chúng sinh một cách bình đẳng, cho đến thành tựu các việc thù thắng thế gian và xuất thế gian.
3. Ánh sáng không sinh diệt: Ánh sáng Phật trong chúng sinh tuy bị vô minh che lấp, nhưng không vì thế mà bị tổn giảm; thực tướng tam muội rớt ráo tròn sáng mà vẫn không tăng thêm.

Mật tông chủ trương Đại nhật Như lai là thực tướng vũ trụ được Phật cách hóa, là bản thể của tất cả chư Phật và Bồ tát. Ba nghiệp thân, khẩu, ý của Ngài đầy khắp hư không, diễn nói giáo pháp sâu xa màu nhiệm Tam mật môn kim cương Nhất thừa của Như lai.

Cứ theo Đại nhật kinh sớ quyển 1, thì Đại nhật Như lai có hai thân:

1. Bản địa pháp thân: Quả vị tự chứng cùng tột của Như lai.
2. Gia trì thụ dụng thân: Vị giáo chủ nói pháp.

Ngài dùng thân, khẩu, ý bình đẳng bí mật gia trì làm môn sở nhập (tức là dùng mật ấn của thân bình đẳng, chân ngôn của ngữ bình đẳng và diệu quán của tâm bình đẳng làm phương tiện).

Thân Gia trì thụ dụng tức là thân Tì lô giá na bao trùm tất cả, hai thân này rất ráo không hai không khác. Bởi thế, Mật tông lấy đức Đại nhật Như lai làm Phật căn bản tối thượng. Lại vì Ngài là bản thể tràn đầy khắp mọi nơi, nên có mật hiệu là Biến chiếu kim cương.

Đại nhật Như lai là vị tôn đứng đầu hai bộ mạn đà la Kim cương giới và Thai tạng giới. Đại nhật Như lai của Kim cương giới biểu thị Trí đức, còn Đại nhật Như lai của Thai tạng giới thì biểu thị Lí đức. Lí và Trí tuy là hai, nhưng thực ra không lìa nhau. Đại nhật Như lai Kim cương giới là vị Trung tôn của cả chín hội Kim cương giới, ngoại trừ hội Lí thú.

Hình tượng Ngài ngồi giữa năm đức Phật, hiện tướng Bồ tát, thân màu trắng, đội mũ báu năm trí, kết ấn Trí quyền, ngồi kết già trên tòa bảy sư tử, đây là Trí pháp thân, chúng tử là (vaô), hình tam muội da là hình tháp.

ĐẠI NHẬT NHƯ LAI

Đại Nhật Như Lai

(Mạn Đà La Kim Cương Giới)

1488

Í

Đại nhật Như lai Thai tạng giới là Lí pháp thân; hình tượng Ngài ngồi ở trung ương viện Trung đài bát diệp, cũng hiện tướng Bồ tát, thân màu vàng ròng, đội mũ báu năm Phật, kết ấn Pháp giới định, ngồi trên đài hoa sen tám cánh,

chúng tử là (a), hình tam muội da là hình tháp hoặc là ấn Đỉnh Như lai.

Các bức tượng của đức Đại nhật Như lai hiện còn, dù vẽ hay khắc, đều là tượng ngồi và hầu hết được khắc bằng gỗ.

Tông Thiên thai cho rằng Phật Thích ca và Đại nhật Như lai là đồng thể, nhưng Đông mật Nhật bản thì xem các Ngài là biệt thể.

[X. kinh Đại thừa lí thú lục ba la mật đa Q.2; kinh Thủ hộ quốc giới chủ đà la ni Q.9; Đại nhật kinh số Q.4; Kim cương giới thất tập Q.thượng]. (xt. Tì Lô Giá Na).

ĐẠI NHIỆM PHÁP

... ..

Pháp rất nơ nhớt. Chỉ cho lí và trí ngậm hợp đến cực độ thể hiện trong sự ái nhiễm của hai tính nam nữ, là Tất địa của Ái nhiễm minh vương trong Mật giáo.

Kinh Du kì quyển thượng (Đại 18, 256 hạ), nói: “Kê đến, tay trái cầm cung kim cương, tay phải cầm tên kim cương, nếu bắn các vì sao sáng, có thể thành đại nhiệm pháp”.

ĐẠI NHIỆP THỤ

Đức hiệu của Phật. Vì Phật đem tâm từ bi nhiếp thụ tất cả chúng sinh nên gọi Đại nhiếp thụ.

Tán A di đà Phật kệ (Đại 47, 423 thượng), nói: “Cúi đầu đảnh lễ đức Đại nhiếp thụ thanh tịnh”. (Khê thủ thanh tịnh Đại nhiếp thụ).

ĐẠI PHẠM THIÊN

Phạm, Pàli: Mahàbrahmà-deva. Vị trời ở tầng thứ 3 thuộc Sơ thiên cõi Sắc. Cũng gọi Phạm thiên vương, Phạm thiên, Phạm vương, Đại phạm, Phạm đồng tử (Phạm: Brahmà samaôkumàra), Thế chủ thiên, Sa bà thế giới chủ (Phạm: Brahmà sahaôpati). Dịch âm: Ma ha phạm, Phạm ma tam bát.

Theo tư tưởng Ấn độ thời cổ, Đại phạm thiên tồn tại độc lập, tự nhiên mà có, không do người tạo ra, là cha của chúng sinh, tất cả chúng sinh đời sau đều do mình hóa ra, tự

cho mình biết hết nghĩa lí trong các sách, là bậc tôn quý, giàu sang và mạnh mẽ nhất, thống lãnh đại thiên thế giới. Từ thời đại Phạm thư đến nay Đại phạm thiên được coi là thần cách; về sau, người Bà la môn lại tôn Đại phạm thiên là vị Chủ thần được tôn sùng hơn hết các thần.

Vào cuối thời đại Lê câu phê đà ở Ấn độ, Kì đảo chủ thần (Phạm: Brahmanaspati) được tôn là vị thần cao nhất, đồng thời, được coi là nguyên lí tạo thành vũ trụ. Nhưng, đến đầu thời đại Phạm thư thì Sinh chủ thần (Phạm: Prajapati) được tôn làm thần tối cao. Không bao lâu, người ta lại sùng bái Đại phạm, vì cho rằng Đại phạm là từ Kì đảo chủ thần tiến hóa lên. Lúc đầu, Phạm thiên là con của Sinh chủ thần, về sau dần dần chiếm được ưu thế, bèn giữ địa vị thay cho Sinh chủ thần và trở thành nguyên lí sáng tạo thế giới.

Đến thời kì Áo nghĩa thư, thì Đại phạm thiên có đầy đủ ba tính chất là thực hữu (Phạm: satya), tri (Phạm: jñana) và diêu lạc (Phạm: ananda) mà trở thành nguyên lí

ĐẠI PHẠM THIÊN

Đại Nhật Như Lai

(Mạn Đồ La Thai Tạng Giới)

1489

Ít

uyệt đối duy nhất thường trụ; nguyên lí tuyệt đối này kết hợp với tiểu ngã (Phạm: atman) mà sản sinh ra thuyết “Phạm ngã nhất như”.

Đây là tư tưởng trung tâm của Áo nghĩa thư.

Đến thời đại Ma ha bà la đa (Phạm: Mahabhàrata), do sự hưng khởi của tư tưởng “Nhất thể tam phân” (Phạm: trimurti, một thể chia ba) mà Phạm thiên (Phạm: Brahmà) được coi là cùng thể với hai thần Tì thấp nô (Phạm: Viwü) và Thấp bà (Phạm: Ziva), lúc đầu, Phạm thiên đứng đầu ba vị, nhưng sau dần dần bị hạ thấp.

Trong thuyết Tam giới của Phật giáo, các trời ngoại đạo này được xếp vào hai cõi Dục và Sắc, Phạm thiên được liệt vào trời Sơ thiên cõi Sắc, thông thường có ba nơi, bốn nơi khác nhau.

Theo luận Đại trí độ quyển 9 và luận Đại

tì bà sa quyển 98, thì ba nơi là: Phạm chúng thiên, Phạm phụ thiên, Đại phạm thiên. Còn theo phẩm Đạo lợi thiên trong kinh Trường a hàm quyển 20, thì bốn nơi là: Phạm thân thiên, Phạm phụ thiên, Phạm chúng thiên, Đại phạm thiên. Ba nơi và bốn nơi đều gọi chung là Phạm thiên.

Cứ theo luận Đại tì bà sa quyển 98, thì thân của Đại phạm thiên cao 1,5 du thiên na (do tuần), sống lâu 1,5 đại kiếp, trong đó, năm trung kiếp sống một mình, năm trung kiếp nữa sống chung với các vị trời khác, rồi năm trung kiếp kế tiếp lại sống một mình, cõi này thuộc Thiên trung gian của Sơ tinh lục địa (Sơ thiên thiên).

Trong các bộ A hàm và kinh Đại thừa thường nói vị vua trời này tin sâu Phật pháp, giúp đỡ đức Phật trong việc giáo hóa, mỗi lần gặp Phật ra đời, thì Đại phạm thiên vương trước tiên thỉnh Phật chuyển pháp luân, rồi tay cầm phật tử màu trắng, ngồi trong hội tòa nghe Phật nói pháp. Về sau, Đại phạm thiên cùng với Đế thích thiên đều được đức Phật phó chúc hộ trì đất nước và Phật pháp, nên rất được Hiền giáo và Mật giáo tôn sùng. Mật giáo coi Phạm thiên là một trong 12 vị trời, hoặc là một trong 28 bộ chúng của Thiên thủ Quan âm. Phạm thiên được đặt ở phía nam của cửa Đông thuộc viện Ngoại kim cương bộ trong Hiện đồ mạn đồ la Thai tạng giới, hình tượng màu da người, đầu đội mũ hình búi tóc, có bốn mặt, bốn tay.

Cứ theo Đại

nhật kinh sơ

quyển 5 chép, thì

trong bốn tay bên

phải, một tay cầm

hoa sen, một tay

cầm tràng hạt;

bên trái, một tay

cầm quân trì, một

tay bắt ấn chữ

“Án”, ấn này là ấn

Cát tường của

người tu hành. Chủng tử là (pra), chân

ngôn là: Na ma (qui mệnh) bát la xà (prajà,

nhất thiết sinh) bát đa duệ (pataye, chủ) sa

phạ ha.

[X. Tập a hàm Q.44; Trường a hàm Q.14 kinh Phạm động, Q.16 kinh Kiên cố; Tăng nhất a hàm Q.10 phẩm Khuyến thỉnh; kinh Đại bi Q.1 phẩm Phạm thiên; kinh Đại nhật Q.1; luận Tập a từ đàm tâm Q.2; Đại nhật kinh số Q.10; Huyền ứng âm nghĩa Q.3].

ĐẠI PHẠM THIÊN VẤN PHẬT QUYẾT NGHI KINH

Có 1 quyển (hoặc 2 quyển). Gọi tắt: Vấn Phật quyết nghi kinh, thu vào Vạn tục tạng tập 87. Nội dung gồm 24 phẩm, tường thuật việc đức Phật đưa cành hoa lên, ngài Ca diếp mỉm cười và Phật phó chúc pháp Thiên cho ngài Đại ca diếp trên hội Linh sơn.

Kinh này không thấy được ghi trong các bộ Kinh lục, chỉ thấy lưu truyền ở đời Tống, có thuyết ngờ là do người đời sau ở Trung quốc ngụy tác, bản hiện còn là bản được truyền qua Nhật bản.

ĐẠI PHẠM THIÊN VẤN PHẬT QUYẾT NGHI KINH

Đại Phạm thiên

(Mạn Đà La Thai Tạng Giới)

1490

Í[

X. Nhân thiên nhân mục Q.5 Tông môn tạp lục; Phật tổ thống kê Q.5, Thích thị kê cổ lược Q.4].

ĐẠI PHÁP CỐ

... ..

Trống pháp lớn. Chỉ cho đại pháp do đức Phật tuyên thuyết. Vì tiếng đại pháp của Phật giống như tiếng trống lớn cảnh tỉnh chúng sinh khiến ra khỏi đêm dài sống chết, nên gọi là Đại pháp cố.

Phẩm Tựa kinh Pháp hoa (Đại 9, 3 hạ), nói: “Thối loa pháp lớn, đánh trống pháp lớn”.

(xt. Pháp Cố).

ĐẠI PHÁP CỐ KINH

... ..

Phạm: Mahà-bheri-hàraka-parivarta.

Gồm 2 quyển, do ngài Cầu na bạt đà la dịch vào đời Lưu Tống, thu vào Đại chính tạng tập 9.

Nội dung giảng nói về lí Như lai thường

trụ Nhất thừa chân thực, đồng thời, tường thuật việc đồng tử Nhất thiết thế gian nhạo kiến li xa truyền trì chính pháp sau khi đức Phật nhập diệt.

Ý chỉ chủ yếu trong kinh này cũng giống như trong các kinh Pháp hoa, Niết bàn, đề kinh bao hàm đầy đủ nghĩa “đánh trống pháp lớn, tuyên nói nghĩa thú sâu xa mâu nhiệm”.

[X. Xuất tam tạng kí tập Q.2; Pháp kinh lục Q.1; Lịch đại tam bảo kỉ Q.10; Đại đường nội điển lục Q.6; Cổ kim dịch kinh đồ kỉ Q.3; Đại chu san định chúng kinh mục lục Q.1].

ĐẠI PHÁP LOA

.....

Giáo pháp do đức Phật nói cũng giống như tiếng loa, có năng lực cảnh tỉnh chúng sinh, nên gọi là Đại pháp loa.

Phẩm Tựa kinh Pháp hoa quyển 1 (Đại 9, 3 hạ), nói: “Nay đức Thế tôn, muốn nói pháp lớn, tuôn mưa pháp lớn, thổi loa pháp lớn, đánh trống pháp lớn, diễn nghĩa pháp lớn”.

[X. kinh Vô lượng thọ Q.thượng; kinh Bất không quyên sách thân biến chân ngôn Q.18]. (xt. Pháp Loa).

ĐẠI PHẠM BÁT NHÃ KINH

Phạm: Pañcaviôzati-sàhasrikàprajñàparamità.

Gồm 27 quyển (hoặc 30, 40 quyển), 90 phẩm. Cũng gọi Nhị vạn ngũ thiên tụng bát nhã, do ngài Cưu ma la thập dịch vào năm Hoằng thủy thứ 4 đến năm 14 (402-412) đời Hậu Tần. Còn gọi là Ma ha bát nhã ba la mật kinh, Ma ha bát nhã kinh, Tân đại phẩm kinh, Đại phẩm kinh, thu vào Đại chính tạng tập 8. Là kinh thuộc thời kì đầu của Phật giáo Đại thừa nói về Bát nhã không quán.

Cứ theo luận Đại trí độ của ngài Long thụ, thì 66 phẩm trước của kinh này là Bát nhã đạo, 24 phẩm sau là Phương tiện đạo. Theo bài tựa trong Đại phẩm kinh nghĩa lược của ngài Cát tạng, trong 90 phẩm của toàn bộ kinh thì 6 phẩm trước là đức Phật nói cho hàng thượng căn như các ngài Xá lợi phất v.v... từ phẩm thứ 7

đến phẩm 24 là Phật bảo ngài Tu bồ đề nói cho hàng trung căn, từ phẩm 45 đến

ĐẠI PHẨM BÁT NHÃ KINH

Kinh Đại Phẩm Bát Nhã bằng tiếng Phạm (Đào được ở Népal)

1491

Í phẩm 90 là Phật nói cho hàng hạ căn như các trời, người...

Kinh này có ba bản dịch khác nhau:

1. Kinh Quang tán bát nhã ba la mật, gồm 10 quyển, 27 phẩm, do ngài Trúc pháp hộ dịch vào đời Tây Tấn.
2. Kinh Phóng quang bát nhã ba la mật, gồm 20 (hoặc 30 quyển), 90 phẩm, do ngài Vô la xoa dịch vào đời Tây Tấn.
3. Kinh Đại bát nhã hội thứ hai, gồm 78 quyển, 85 phẩm, do ngài Huyền trang dịch vào đời Đường.

Ngoài ra, kinh này cũng có bản dịch tiếng Tây tạng (gồm 76 phẩm). Bản tiếng Phạm (8 phẩm) thì do N. Dutt xuất bản (1934).

Kinh này có rất nhiều sách chú thích, quan trọng hơn cả thì có luận Đại trí độ 100 quyển của ngài Long thụ, Đại phẩm kinh nghĩa số 10 quyển và Đại phẩm kinh du ý 1 quyển của ngài Cát tạng, Đại phẩm bát nhã kinh huyền văn 4 quyển của ngài Chân đế.

[X. Xuất tam tạng kí tập Q.2; Lịch đại tam bảo kỉ Q.8; Khai nguyên thích giáo lục Q.4; Phật giáo thánh điển khái thuyết].

ĐẠI PHẨM KINH NGHĨA SỐ

.....

Gồm 10 quyển, ngài Cát tạng soạn vào đời Tùy, thu vào Vạn tục tạng tập 38. Sách này ghi cương yếu và giải thích văn nghĩa của kinh Đại phẩm bát nhã do ngài Cưu ma la thập dịch.

Nội dung chia làm 10 môn:

1. Giải thích tên kinh: Trước hết, theo thứ tự giải thích rõ nghĩa các chữ Ma ha, Bát nhã, Ba la mật; kế đến, giải nghĩa Tu đa la, có nêu ra thuyết của các nhà khác về vấn đề này.
2. Trình bày nội dung: Nói rõ chín nhân

duyên Phật thuyết Ma ha bát nhã.

3. Nêu rõ bộ loại: Bát nhã ba la mật được chia ra ba bộ loại:

a) Hai loại Bát nhã: Cộng thanh văn, Bất cộng thanh văn.

b) Ba loại Bát nhã: Quang tán, Phóng quang, Đạo hành.

c) Năm loại Bát nhã: Ma ha, Kim cương, Thiên vương vấn, Quang tán, Nhân vương bát nhã.

4. Biện khai hợp: Chỉ rõ năm thời tám bộ Bát nhã riêng biệt, được hợp thành không phải do thứ lớp nông sâu.

5. Minh tiền hậu: Bàn về thứ tự trước sau của Ma ha bát nhã.

6. Biện kinh tông: Bát nhã lấy nhân quả làm tông, nhưng thể chính của nó thì chẳng phải nhân chẳng phải quả.

7. Nói rõ hiển mật: Bát nhã có Hiển, Mật, Bàng, Chính.

8. Biện minh về giáo: Nói rõ thuyết năm thời phương nam, bốn tông phương bắc là sai, nghĩa là kinh giáo của Như lai chỉ có hai thừa Đại, Tiểu mà thôi.

9. Nói về sự truyền dịch: Trình bày sự tích những người truyền dịch kinh điển như Chu sĩ hành v.v...

10. Theo văn giải nghĩa: Theo kinh Đại phẩm bát nhã giải thích rõ ràng từng chữ từng câu.

Trong 10 môn trên đây, từ môn thứ 1 đến môn thứ 9 được thu vào quyển 1, môn thứ 10 là từ quyển 2 đến quyển 10, nhưng bản được đưa vào Vạn tục tạng còn sót quyển thứ 2.

Nội dung toàn bộ sách có viện dẫn thuyết trong kinh, luật, luận như: Kinh Niết bàn, kinh Hoa nghiêm, luật Tứ phần, luận Đại trí độ, luận Thành thực v.v... Ngoài ra, cũng dẫn dụng các thuyết của những luận sư: Đạo an, Cưu ma la thập, Tăng triệu, Tăng thuyên v.v...

[X. Tam luận tông chương số; Đông vực truyền đăng mục lục Q.thượng; Tam luận tông kinh luận chương số mục lục].

ĐẠI PHẨM KINH NGHĨA SỐ

1492

Í

ĐẠI PHẬT

Tượng Phật to lớn từ 1 trượng 6 thước (Tàu, khoảng 3,2m) trở lên. Cũng gọi Đại tượng, phần nhiều được làm bằng nham thạch, kim loại, gỗ, đá v.v...

Theo Cao tăng Pháp hiển truyện, nước Đà lịch ở Bắc Thiên trúc có pho tượng bồ tát Di lạc khắc bằng gỗ cao tới 8 trượng (khoảng 16m), được tạo vào khoảng 300 năm sau đức Phật Niết bàn, Phật giáo được truyền bá bắt đầu từ việc tạo lập pho tượng này.

Đại đường tây vực kí quyển 5, 8, 11 (các mục Yết nhã súc xà quốc, Ma yết đà quốc, Ma ha thích xá quốc) cũng có nói về tượng Đại Phật cao từ 30 đến 70 thước (khoảng 6m đến 14m).

Trong nhà Niết bàn ở mạn tây nam tiểu bang Kasia (The United Province) tại Ấn độ hiện nay có pho tượng Phật nhập Niết bàn dài khoảng 6,5m. Căn cứ vào văn bia và kĩ thuật tạo tượng mà suy định, thì pho tượng này được tạo vào khoảng thế kỉ thứ V Tây lịch.

Tại Kanheri còn giữ được một pho tượng Phật đứng cao chừng 7m, tay phải thông xuống, tay trái cầm áo pháp đặt trên vai, nét mặt đoan nghiêm, thân hình mạnh mẽ, là tác phẩm ở khoảng thế kỉ thứ VII.

Tại Tích lan còn rất nhiều tượng Đại Phật đời xưa được bảo tồn một cách hoàn thiện, trong đó, pho tượng bằng đá rất lớn ở Awkana được khắc ở sườn núi, cao khoảng 15m, tay phải giơ lên, năm ngón duỗi thẳng, tay trái cầm góc áo để trên vai, đứng trên hoa sen, tư thế rất đẹp, những nếp áo mềm mại, sống động, được tạo lập vào thời Vương triều Cấp đa.

Ngoài ra, Kiện đà la (Phạm: Gandhara) tại Bắc Ấn độ vốn là cái nôi của nghệ thuật tượng Phật, nhưng những di phẩm đời xưa được phát hiện vào thời gần đây, phần nhiều là tượng Phật nhỏ, có lẽ nghệ thuật tạo Đại Phật chưa được lưu hành ở đây.

Đại ma nhai Bamian ở Afghanistan hiện nay còn có hai pho tượng Đại Phật đứng,

một pho cao 56m, một pho cao 36,8m, đều là tác phẩm ở khoảng thế kỉ thứ II, rất tiếc đã bị tróc lở, chứ không được nguyên vẹn. Tại Trung quốc, việc tạo tượng Đại Phật hơi trễ: Vào năm Kiến nguyên thứ 2 (344) đời vua Khang đế nhà Đông Tấn, ngài Đàm thuận đã tạo một pho tượng cao 5,3m ở chùa Nam lâm, sự kiện này được ghi trong Pháp uyển châu lâm quyển 52.

Năm Thiên giám 15 (516) đời Lương, các tượng Phật Di lạc bằng đá được hoàn thành, tượng ngồi cao 10m, tượng đứng cao 20m, trông rất tráng lệ, người đời gọi là Diệm huyện Đại Phật.

Thời Bắc Ngụy vốn đã có phong tục tạo tượng Phật bằng đá. Đầu năm Hòa bình, đáp lời khuyến thỉnh của vị Sa môn thống (Tăng thống) là ngài Đàm diệu, vua Văn thành đã cho tạo 5 động đá trên vách núi ở Vũ châu, trong mỗi động, khắc một tượng Phật, pho cao nhất là 28m, là những tượng đẹp nhất thời bấy giờ. Khoảng 30 năm sau đó, 20 hang động nữa được đục mở, và các tượng Phật được khắc cao từ 8, 9 mét trở lên, đây chính là động đá Vân cương ở Đại đồng nổi tiếng xưa nay.

Từ đời Đường trở về sau, phong khí tạo lập Đại Phật lại càng thịnh, như Đại Phật Di lạc 36 trượng ở chùa Lăng vân thuộc tỉnh Tứ xuyên, Đại Phật hơn 10 trượng ở chùa Khánh thọ và tượng Di lạc 100 thước ở chùa Đại Phật ở Vân Cương

ĐẠI PHẬT

1493

Í

Phổ tế thuộc Bản châu, Đại Phật Tì lô giá na 35 thước ở chùa Phụng tiên tại Long môn, Lạc dương v.v... Từ đời Tống đến nay, phong tục này vẫn được tiếp nối.

Tại Đài loan, có tượng Quan âm đứng,

tượng Di lặc ngồi ở chùa Đại Phật tại Cơ long; tượng Di lặc ngồi ở chùa Bảo giác tại Đài trung, tượng Phật Thích ca ngồi ở núi Bát quái tại Chương hóa, tượng Đại Phật đứng ở núi Phật quang tại Cao hùng v.v... Tại Hàn quốc, có tượng bồ tát Di lặc bằng đá ở chùa Quán chúc tỉnh Trung thanh nam, cao khoảng 65 thước, là tượng Đại Phật lớn nhất, công trình trải qua 39 năm (968-1006) mới hoàn thành.

Tại Nhật bản, các Đại Phật nổi tiếng nhất thì có Đại Phật thời Nại lương, Đại Phật thời Liêm thương, Đại Phật ở Kyoto và các Đại Phật khắc trên sườn núi ở hai vùng Phong hậu và Tá quán...

[X. điều Sư tử quốc trong Cao tăng Pháp hiển truyện; Pháp uyển châu lâm Q.14, Q.33, Q.39; Phật tổ thông kỉ Q.40, Q.53; Thích ca phương chí Q.thượng, Q.hạ; Ngụy thư Q.14, Q.114; Cổ kim đồ thư tập thành thần dị điển thứ 93].

ĐẠI PHẬT ĐÍNH ĐÀ LA NI

Phạm: Mahàpratyāgīrā-dhāraṇī.

Gọi đủ là: Đại Phật đính Như lai đính kế bạch cái vô hữu năng cập thậm năng điều phục tổng trì. Cũng gọi Đại Phật đính Như lai phóng quang tất đất đa bát đất la đà la ni, Đại Phật đính mãn hạnh thủ lãng nghiêm đà la ni, Thủ lãng nghiêm đà la ni, Đại Phật đính Như lai đính kê bạch cái đà la ni, Đại Phật đính chân ngôn. Còn gọi: Lãng nghiêm chú, Phật đính chú, Thủ lãng nghiêm chú.

Là Đà la ni tuyên thuyết công đức nội chứng của Đại Phật đính Như lai. Toàn bài chú có 427 câu, 418 câu đầu nói về việc đính lễ chư Phật, Bồ tát sẽ được xa lìa các chướng nạn như ác quỷ, bệnh tật v.v..., 418 câu này không được xem là chú chính thức. Mà từ câu 419 đến câu 427 gồm 8 câu là: Án, a na lệ, tì xá đề, bệ la bạt xá la đà rị, bàn đà bần đà nễ, bạt xá ra báng ni phẩn,

hồ hồng đô rô ung phẩn, sa bà ha, mới là phần chú chính thức.

Đại Phật đính Như lai phóng quang tất đất đa bát đất ra Bồ tát vạn hạnh quán đính bộ trong kinh Đại Phật đính thủ lãng nghiêm quyển 7 có chép Đà la ni này và đề tên là: “Trung Ấn độ Na lan đà mạn đồ la quán đính kim cương đại đạo trang thần chú”, gồm có 439 câu.

Lại Đà la ni được thu trong Đại chính tạng tập 19 có ba bản dịch:

1. Phật đính Như lai phóng quang tất đất đa bát đất ra đà la ni, 1 quyển, do ngài Bất không dịch.

2. Kinh Phật đính đại bạch tán cái đà la ni, 1 quyển, do ngài Sa la ba dịch.

3. Kinh Đại bạch tán cái tông trì đà la ni, 1 quyển, ngài Chân trí dịch.

Ngoài ra, Đà la ni này cũng có bản dịch Tây tạng, nội dung gần giống như bản dịch của ngài Chân trí.

Đại Phật thời Liêm Thương Nhật Bản

ĐẠI PHẬT ĐÍNH ĐÀ LA NI

Đại Phật Tiếp Dẫn ở Phật Quang Sơn 1494

Í

Còn bản Đà la ni này trong “Hán Mãn Mông Tạng tứ thể hợp bích Đại tạng toàn chú” quyển 1, bộ thứ 3, là bản bổ túc những chỗ còn thiếu sót trong bản Hán dịch sau khi đối chiếu giữa bản dịch Tây tạng và bản được chép trong kinh Đại Phật đính thủ lãng nghiêm. Gần đây, bản tiếng Phạm (đã rách) của Đà la ni này đã được tìm thấy ở vùng Trung á.

Cứ theo kinh Đại Phật đính thủ lãng nghiêm quyển 7, thì người trì tụng Đà la ni này sẽ thoát khỏi các tai nạn như lửa, nước, tà thần, ác quỷ, tất cả độc hại lớn nhỏ đều không xâm phạm được. Trái lại, còn được ác quỷ Tì na dạ ca ủng hộ. Lại nữa, nếu khi tụng Đà la ni này mà tâm tán loạn, không trụ nơi tam ma địa, thì chỉ cần đọc và nhớ cũng được quyển thuộc của bồ tát Kim cương tạng vương theo hộ vệ. Cho đến cầu sống lâu, phúc báo, quốc thái dân an, mưa thuận gió hòa v.v... tất thấy đều được như nguyện.

[X. Chư a xà lê chân ngôn Mật giáo bộ loại tổng lục Q.thượng; Đại Phật đỉnh đà la ni khám chú (Minh giác); Thiên lâm tượng khí tiên kinh lục môn].

ĐẠI PHẬT ĐỈNH MẠN ĐỒ LA

Cũng gọi Nhiếp nhất thiết Phật đỉnh mạn đồ la. Mạn đồ la lấy Đại Phật đỉnh làm vị Trung tôn mà kiến lập.

Mạn đồ la trong Giác thiên sao được căn cứ theo kinh Đại diệu kim cương mà vẽ như sau: Giữa hoa sen tám cánh dựng chày một chĩa làm ranh giới, Đại Phật đỉnh tôn ngồi trên tòa sư tử giữa đài hoa, kết ấn Pháp giới định, chung quanh có bảy báu, trên tám cánh hoa là tám Phật đỉnh, kế đó là tám vị Đại bồ tát, cuối cùng là tám Đại minh vương, bốn góc đặt bốn vị Bồ tát nội cúng dường, viên ngoài có bốn Bồ tát ngoại cúng dường, bốn vị Nhiếp bồ tát, ở khoảng giữa các vị Bồ tát này thì phối trí các vị trời tám phương.

[X. Đồ tượng sao Q.2; Biệt tôn tạp kí Q.7; Bí tạng kim bảo sao Q.6; Bí sao vấn đáp Q.2].

ĐẠI PHẬT ĐỈNH PHÁP

Cũng gọi Nhiếp nhất thiết Phật đỉnh luân vương pháp.

Pháp của Mật giáo lấy Đại Phật đỉnh làm Bản tôn tu để điều phục thiên tai, chiến loạn. Pháp này chia làm hai bộ: Kim cương bộ Đại nhật kim luân và Thai tạng bộ Thích ca kim luân. Kinh Đại Phật đỉnh thủ lăng nghiêm, kinh Đại diệu kim cương và kinh Đại Phật đỉnh quang tụ đà la ni v.v... đều có nói về pháp tu này. Phật đỉnh là công đức Vô kiến đỉnh tướng của Như lai được coi là Phật cách, có các loại: Ba Phật đỉnh, năm Phật đỉnh, tám Phật đỉnh, chín Phật đỉnh, mười Phật đỉnh v.v... Đại Phật đỉnh là vị tôn tối thắng, bao nhiếp tất cả các tôn vị Phật đỉnh.

Cứ theo kinh Đại Phật đỉnh thủ lăng nghiêm quyển 7, thì khi tu pháp Đại Phật đỉnh phải đặt một hoa sen bằng kim loại trên đàn tám góc, chu vi 4,8m, trong hoa để một chiếc bát đựng sương tháng 8, ở mỗi góc đàn đặt một tấm gương tròn chung quanh bát hoa; phía ngoài những tấm gương

đặt thêm 16 hoa sen nữa và bày 16 lư hương, rồi lấy sữa bò trắng để trong 16 cái bình tinh khiết để làm thành các món ăn thượng diệu. Ở trước đàn để một lò lửa nhỏ, lấy nước trầm rửa than cho thơm, tắm than bằng tô mật, rồi bỏ vào lò đốt lên để cúng dường Phật và Bồ tát.

ĐẠI PHẬT ĐỈNH THỦ LĂNG NGHIÊM KINH

Gồm 10 quyển. Cũng gọi Đại Phật đỉnh kinh, Lăng nghiêm kinh. Gọi đủ là: Đại Phật đỉnh Như lai mật nhân tu chứng liễu nghĩa chư Bồ tát vạn hạnh thủ lăng nghiêm kinh.

ĐẠI PHẬT ĐỈNH THỦ LĂNG NGHIÊM KINH

1495

Í

Do ngài Bát lạt mật để dịch vào đời Đường, thu vào Đại chính tạng tập 19, là bản dịch khác của kinh Thủ lăng nghiêm tam muội do ngài Cưu ma la thập dịch.

Nội dung kinh này tường thuật việc ngài A nan bị huyền thuật của nàng Ma đăng già mê hoặc, lúc gần hủy giới thể thì đức Phật biết được việc này, liền sai ngài Văn thù sư lợi đem thần chú Thủ lăng nghiêm đến phá trừ huyền thuật để giải cứu cho ngài A nan. Sau đó, ngài A nan và nàng Ma đăng già cùng đến chỗ đức Phật nghe Phật giảng về Viên giải, Viên hạnh, Viên vị cho đến bảy đường để biện minh ám ma và pháp Tam ma đề, lí căn, trần cùng một nguồn, phược (trói), giải (cởi) không hai.

Từ trước đến nay, kinh này có nhiều thuyết pháp khác nhau. Chẳng hạn như ngài Tử tuyên phán kinh này thuộc Chung giáo trong giáo pháp năm thời của tông Hoa nghiêm, bao gồm cả Đốn giáo và Viên giáo. Còn trong Duyệt tạng tri tân thì ngài Trí húc liệt kinh này vào đầu các kinh Phương đẳng mật chú.

Về sách chú sớ kinh này thì đời Đường, Tống đến nay đã có tới hơn 100 bản, nhưng quan trọng hơn cả thì có: Thủ lăng nghiêm kinh hội giải của ngài Duy tác đời Nguyên. Trong sách này, ngài Duy tác viện dẫn những bộ chú thích của các tông rồi theo

chính văn mà giải thích kinh này.

Về sự truyền dịch kinh Thủ lăng nghiêm cũng có nhiều thuyết. Theo Khai nguyên thích giáo lục quyển 9 thì kinh này do sa môn Hoài dịch. Nhưng, theo Tục cổ kim dịch kinh đồ kỉ của ngài Trí thặng và Thủ lăng nghiêm kinh nghĩa sơ chú kinh quyển 1 của ngài Tử tuyên thì kinh này có hai bản dịch: Một của ngài Hoài dịch, một của ngài Bát lạt mật đế. Bản của ngài Hoài dịch có trước bản của ngài Bát lạt mật đế. Về vấn đề chân, ngụy của kinh này, xưa nay cũng có sự tranh luận. Trong số các học giả cận đại, có người cho kinh này do Phòng dung ngụy tạo vào đời Đường.

Ngoài ra, kinh này cũng có bản dịch tiếng Tây tạng, được chuyển dịch từ bản dịch chữ Hán vào khoảng năm Càn long đời Cao tông nhà Thanh.

[X. Đại đường nội điển lục Q.3; Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục Q.14; Thiên lâm tượng khí tiên kinh lục môn].

ĐẠI PHẬT ĐÍNH THỦ LĂNG NGHIÊM KINH

HỘI GIẢI

Gồm 20 quyển, do ngài Duy tắc soạn vào đời Nguyên, thu trong Vạn tục tạng tập 19. Cũng gọi Đại Phật đính Như lai mật nhân tu chứng liễu nghĩa chư Bồ tát vạn hạnh Thủ lăng nghiêm hội giải, Thủ lăng nghiêm kinh hội giải.

Nội dung sách này, soạn giả viện dẫn những bản chú sớ của các tông, rồi theo chính văn mà giải thích kinh Đại Phật đính thủ lăng nghiêm, thỉnh thoảng cũng có thêm quan điểm của chính soạn giả.

Sách này được soạn vào năm Chí chính thứ 2 (1342) đời Thuận đế nhà Nguyên và mười năm sau đó (1352) được khắc in. Năm Vạn lịch 47 (1619) đời vua Thần tông nhà Minh, ngài U Khê Truyền đăng soạn Lăng nghiêm kinh viên thông sơ mười quyển để giải thích thêm.

[X. Thích thị kê cổ lược tục tập Q.1; Thiên tịch chí Q.hạ].

ĐẠI PHẬT LOAN THẠCH QUẬT
Động đá Đại Phật ở hẻm núi Bảo đính

thuộc huyện Đại túc tỉnh Tứ xuyên (Trung quốc). Chung quanh Huyện thành huyện Đại túc núi non trùng điệp quanh co. Từ đời Đường đến đời Thanh, trong huyện có hơn mười chỗ điêu khắc hàng vạn pho tượng Phật trên sườn núi, trong đó, hai nơi Bắc ĐẠI PHẬT LOAN THẠCH QUẬT 1496

Í

son và Bảo Phật đính là qui mô lớn nhất. Các tượng Phật được khắc trong hang động Đại Phật loan ở núi Bảo đính phần lớn đều căn cứ theo sự tích trong các kinh. Trong hang động có hơn 300 cỗ khám thờ tượng Quan âm với thân hình đầy đặn, đôi cánh tay mềm mại, tròn trịa; tượng các lực sĩ chống nạnh trợn mắt, bắp thịt rắn chắc; tượng các phi thiên (trời bay) với giải áo pháp phối, diễn tấu nhạc trời, tượng các nam nữ tín đồ thành kính nghiêm trang đứng hầu bên Phật. Loại hình tượng này phản ánh thủ pháp tả thực trong điêu khắc ở đời Đường và tình hình xã hội, phong tục dân gian của đương thời. Nhìn các pho tượng Phật, Bồ tát, Phi thiên v.v... được chạm trổ bằng đá, người ta thấy khuôn mặt, dáng dấp, áo mũ, cách phục sức v.v... đều biểu hiện cái phong cách dân tộc Trung quốc.

Bên cạnh Đại Phật loan, có Tiểu Phật loan, cũng gọi Đại bảo lâu các, vốn có qui mô khá lớn, nhưng sau bị đổ nát, hiện còn hơn 600 pho tượng. Trên mặt vách đá của bốn bức tường đầy khắp tượng khắc. Trong tường có ngôi thất nhỏ gọi là am Tì lô, mặt trong và mặt ngoài vách của am đều khắc tranh Bản tôn hành hóa và tranh địa ngục biến, trông rất hùng tráng. Phía trước am có ngôi tháp đá hình vuông cao ba tầng, ngoài phần khắc tượng ra, còn khắc mục lục của 12 bộ Đại tạng kinh, nhưng các bộ loại khắc ở đây khác với mục lục tạng kinh phổ thông. (xt. Đại Túc Thạch Quật).

ĐẠI PHƯƠNG ĐĂNG ĐÀ LA NI KINH
Gồm 4 quyển, do ngài Pháp chúng dịch vào đời Bắc Lương. Cũng gọi Phương đăng đàn trì đà la ni kinh, Đàn trì đà la ni. Thu vào Đại chính tạng tập 21.

Nội dung tường thuật việc đức Phật đáp lời thỉnh cầu của ngài Văn thù sư lợi nói về công đức của các thứ Đà la ni, chia làm năm phần: Sơ phần, Thụ kí, Mộng hành, Hộ giới và Bất khả tư nghị liên hoa. Trong đó, trình bày rõ các sự tướng tu sám hành đạo, diệt tội tăng thọ, thiện ác mộng ứng v.v...

[X. Xuất tam tạng kí tập Q.2; Pháp kinh lục Q.1; Lịch đại tam bảo kí Q.9; Khai nguyên thích giáo lục Q.4].

ĐẠI PHƯƠNG ĐẲNG NHẬT TẠNG KINH

Gồm 10 quyển, do ngài Na liên đề da xá dịch vào đời Tùy. Là bản dịch khác của kinh Đại phương đẳng đại tập kinh Nhật mật phần.

Nội dung gồm 13 phẩm, tường thuật việc đức Phật ở thành Vương xá nói về nhân duyên bất tịnh và pháp quán Xa ma tha, đồng thời, răn dạy các tỉ khuru phá giới. Sau đó, chư Phật ở bốn phương sai các Bồ tát mang lời chú đến hội tòa thuyết pháp, đức Phật mới căn cứ vào những chú này mà tuyên giảng đại pháp. Kế đó, có đại tiên tên Quang vị ở núi Khur la để nói cho các Long vương nghe về sự tích của đại tiên Kinh sư sắt tra và pháp tinh tú. Sau đó, đại tiên Quang vị khen ngợi công đức của Phật, Phật liền từ đỉnh núi Tu di đến núi Khur la để giáo hóa Long vương và đem 28 ngôi tháp lớn phó chúc cho các Long vương, dạ xoa, bảo hộ giữ gìn mãi mãi.

[X. Xuất tam tạng kí tập Q.2; Khai nguyên thích giáo lục Q.4, Q.6, Q.7; Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục Q.6].

ĐẠI PHƯƠNG ĐẲNG VÔ TƯỚNG KINH

Phạm: Mahamegha-sùtra. Gồm 6 quyển (hoặc 5 quyển, 4 quyển), do ngài Đàm vô sám dịch vào đời Bắc Lương. Cũng gọi Đại phương đẳng vô tướng đại vân kinh, Phương đẳng vô tướng đại vân kinh, Phương đẳng đại vân kinh, Đại vân vô tướng kinh, Đại vân mật tạng kinh, Đại bát niết bàn

ĐẠI PHƯƠNG ĐẲNG VÔ TƯỚNG KINH 1497

Í
kinh. Gọi tắt: Vô tướng kinh, Đại vân kinh. Thu vào Đại chính tạng tập 12.

Nội dung gồm 37 phẩm, tường thuật việc đức Phật theo lời thỉnh vấn của bồ tát Đại vân, chỉ dạy phương pháp tu hành thông suốt môn Đà la ni, Tam muội đại hải, những lời nói chân thực của chư Phật, tính thường trụ của Như lai, bảo tạng của Như lai v.v...

Về người dịch kinh này thì có nhiều thuyết:

- Xuất tam tạng kí tập quyển 2 nói là ngài Đàm vô sám dịch.

- Pháp kinh lục quyển 1 và Ngạn tông lục quyển 1 đời Tùy thì cho là ngài Trúc phật niệm dịch vào đời Tiền Tần.

- Lịch đại tam bảo kí quyển 8 ghi là Trúc phật niệm dịch Đại phương đẳng vô tướng kinh 5 quyển; và quyển 9 thì nói Đàm vô sám dịch Phương đẳng đại vân kinh 6 quyển.

- Khai nguyên thích giáo lục quyển 11 thì bảo, bản dịch của Đàm vô sám là bản thứ hai, bản dịch đầu tiên đã mất tên dịch giả. Những năm gần đây người ta đã tìm thấy kinh Đại vân vô tướng 9 quyển ở Đôn hoàng nhưng không có kinh văn như trong 6 quyển kinh hiện nay, mà chỉ chuyên nói về môn Đà la ni.

Lại nữa, kinh này có rất nhiều kinh biệt sinh, như: Kinh Đại vân mật tạng bồ tát vấn đại hải tam muội 1 quyển, kinh Nhân hoàng pháp 1 quyển, kinh Thiện đức bà la môn cầu xá lợi 1 quyển, kinh Thiện đức bà la môn vấn Đề bà đạt 1 quyển, kinh Đại vân mật tạng bồ tát thỉnh vũ 1 quyển, kinh Tứ bách tam muội 1 quyển...

Ngoài ra, về nguồn gốc kinh này có hai thuyết ngụy tạo và dịch lại. Thuyết chủ trương ngụy tạo thì cho rằng kinh này là do Vũ tắc thiên đời Đường ra sắc chỉ cho sa môn soạn rồi ban cho khắp nơi trong nước để củng cố quân quyền "Thiên hậu" của bà.

[X. Khai nguyên thích giáo Q.19; Đại đường nội điển lục Q.6; Đại chu san định chúng kinh mục lục Q.3; Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục Q.6, Q.21; Cự đường thư Q.6].

ĐẠI PHƯƠNG QUẢNG

Phạm: Mahà-vaipulya. Một trong chín bộ kinh, một trong mười hai bộ kinh. Cũng gọi Vô tỉ, Quảng phá, Đại phương đẳng.

Đại nghĩa là lớn không ngoài, Phương nghĩa là chính lí, Quảng nghĩa là bao trùm. Đại phương quảng là chỉ cho lí Nhất thừa thực tướng.

Đại phương quảng là tên gọi chung cho cả Đại thừa và Tiểu thừa, nhưng thực tế thì phần nhiều được dùng để chỉ các kinh Đại thừa. Như: Đại phương quảng Phật hoa nghiêm kinh, Đại phương đẳng Như lai tạng kinh, Đại phương quảng Địa tạng thập luân kinh v.v...

Các kinh dùng chính lí để giải thích các pháp một cách rộng rãi, vì tính tướng của tất cả pháp quá nhiều, nếu không thuyết minh rộng thì không thể thấu suốt được. Lời nói rộng có khả năng giúp người tu học phá trừ bóng tối ngu si mà chứng được lí sâu xa, bình đẳng.

[X. luận Thuận chính lí Q.44; Đại nhật kinh số Q.9; Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.2 phần đầu].

ĐẠI PHƯƠNG QUẢNG BỒ TÁT TẠNG VĂN THÙ

SƯ LỢI CĂN BẢN NGHI QUỶ KINH

Gồm 20 quyển, do ngài Thiên tức tai dịch vào đời Bắc Tống, thu vào Đại chính tạng tập 20.

Nội dung gồm 28 phẩm, trình bày các phép tắc vẽ tượng, vẽ mạn noa la cho đến tác pháp hộ ma, ấn tướng v.v... có liên quan đến bồ tát Văn thù sư lợi.

Kinh này được chép ra từ quyển 5 của Đại trung tạng phù pháp bảo lục và cùng

ĐẠI PHƯƠNG QUẢNG

1498

Í với kinh Quán tưởng Phật mẫu bát nhã ba la mật đa bồ tát 1 quyển và kinh Thập hiệu 1 quyển cùng được dịch vào năm Ung hi thứ 3 (986) đời Bắc Tống.

Cứ theo Chư nghi quỹ bhum thừa lục quyển 6 nói, thì Văn thù sư lợi căn bản nhất tự đà la ni pháp trong kinh Đại phương quảng bồ tát tạng do ngài Bảo tư duy dịch vào đời Đường và kinh Nhất tự chú vương trong Mạn thù thất lợi bồ tát chú tạng do ngài Nghĩa tịnh dịch vào đời Đường tương

đương với phẩm Thành tựu tối thượng pháp của kinh này, cho nên có thể xem các kinh vừa nói ở trên là các kinh biệt sinh của kinh này.

Nguyên bản tiếng Phạm của kinh này là: Arya-maījuzrī-mūla-kalpa (Thánh Văn thù sư lợi căn bản nghi quỹ) gồm 5 phẩm. Bản dịch Tây tạng: Fphags-pa hjam-dpal-gyi rtsa-ba#i rgyud (Thánh Văn thù căn bản đất đặc la) gồm 36 phẩm.

So sánh với nguyên bản tiếng Phạm và bản dịch Tây tạng thì nội dung kinh này còn thiếu rất nhiều, mà quan trọng nhất là thiếu phẩm Chư vương thụ kí (Phạm: Rājavyākaraṇaparivarta)

là phẩm thứ 53 của

Phạm bản. Nội dung phẩm này là những lời huyền kí (lời nói dự đoán trước) về các triều vua của Ấn độ trước thời đức Phật đến đầu thời kì triều vua Ba la, là sử liệu rất quý báu về lịch sử Phật giáo Ấn độ. Các sử gia Phật giáo Tây tạng như: Bu-ston, Tāranātha v.v... thường trích dẫn tư liệu này trong các tác phẩm của họ.

[X. Thiên thánh thích giáo tổng lục Q.hạ; Chí nguyên pháp bảo khám đồng tổng lục Q.5; Liên môn loại tự kinh tịch lục Q.thượng].

ĐẠI PHƯƠNG QUẢNG MẠN THÙ THẤT LỢI KINH

Có 1 quyển, do ngài Bất không dịch vào đời Đường. Cũng gọi Phật thuyết đại phương quảng mạn thù thất lợi kinh Quán tự tại đa la bồ tát nghi quỹ kinh, Quán tự tại bồ tát thụ kí kinh, Đa la bồ tát nghi quỹ kinh. Thu vào Đại chính tạng tập 20.

Kinh này là một phần của kinh Quan âm thụ kí trong kinh Đại bản văn thù, gồm có bốn phẩm. Nội dung nói về Quan âm phổ hiện sắc thân, thụ kí, bồ tát Đa la xuất hiện từ mắt bên phải, công đức giảng nói, đà la ni, cho đến các pháp hộ ma, quán đỉnh, cúng dường, Quan âm mạn đà la, đại chú, nhất kế la sát đà la ni v.v...

ĐẠI PHƯƠNG QUẢNG NHƯ LAI TẠNG KINH

Có 1 quyển, do ngài Bất không dịch vào đời Đường, thu vào Đại chính tạng tập 16.

Nội dung Phật dùng các ví dụ như: Phòng kín, hạt lúa, người nghèo v.v... để nói cho bồ tát Kim cương tuệ nghe về Như lai tạng sẵn có của hết thảy chúng sinh.

Kinh này vốn thuộc về kinh điển Hiền giáo, nhưng vì do ngài Bất không là Tổ thứ 6 của Mật giáo dịch, cho nên xưa nay thường được thu vào Bí mật bộ.

ĐẠI PHƯƠNG QUẢNG PHẬT

Chỉ cho đức Bản tôn của kinh Hoa nghiêm, tức là vị Phật đã chứng được lí Đại phương quảng.

Đại là bao hàm; phương quảng là thể dụng trùm khắp; Phật là quả giác tròn đầy.

[X. Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.1].

ĐẠI PHƯƠNG QUẢNG PHẬT HOA NGHIÊM KINH

Phạm: Buddhāvataṣṣakamahāvaiṣṭyasūtra.

Cũng gọi Hoa nghiêm

kinh, Tạp hoa kinh, một trong những kinh điển trọng yếu của Phật giáo Đại thừa. Tông Hoa nghiêm Trung quốc đã y cứ vào kinh này mà lập ra các nghĩa vi diệu: Pháp giới duyên khởi, sự sự vô ngại v.v... làm tông chỉ.

ĐẠI PHƯƠNG QUẢNG PHẬT HOA NGHIÊM KINH

1499

Í

Đề kinh: Đại phương quảng Phật hoa nghiêm đã bao hàm yếu chỉ của toàn kinh, đầy đủ cả “Pháp dụ nhân quả” và “Lí trí nhân pháp”. Đại là bao hàm; Phương là quỹ phạm; Quảng là rộng khắp, tức là thể dụng của Nhất tâm pháp giới rộng lớn không có bờ bến, gọi là Đại phương quảng. Phật là bậc đã chứng vào pháp giới rộng lớn vô tận ấy; Hoa dụ cho nhân hạnh đã thành tựu quả thể tròn đủ muôn đức; hoặc nói nghĩa muôn hạnh của Phật ở Nhân vị là để trang nghiêm quả Phật, thì gọi là Phật hoa nghiêm. Tóm lại, Đại phương quảng Phật hoa nghiêm là nghĩa sở thuyết, còn Kinh là ngôn giáo năng thuyết.

Kinh này là pháp môn tự nội chứng mà đức Như lai đã nói cho các bậc thượng vị Bồ tát như: Văn thù, Phổ hiền v.v... nghe sau khi Ngài thành đạo được 14 ngày dưới gốc

cây Bồ đề. Kinh Hoa nghiêm là pháp luân căn bản trong các giáo pháp, nên gọi là “Xưng tính bản giáo”. Là vì giáo pháp này thuộc pháp môn đốn giáo, nên cũng gọi là Sơ đốn hoa nghiêm.

Nội dung trình bày nhân hạnh, quả đức của Phật, hiển bày diệu chỉ trùng trùng vô tận, sự sự vô ngại. Kinh Hoa nghiêm tuy xuất phát ở Ấn độ, nhưng vẫn chưa phát huy được ý chỉ sâu xa, cho mãi đến khi tông Hoa nghiêm được thành lập ở Trung quốc thì chân nghĩa của kinh này mới được hiển dương đến chỗ cao tột.

Về nguyên bản tiếng Phạm kinh Hoa nghiêm, từ xưa đã có nhiều thuyết khác nhau. Theo Hoa nghiêm kinh truyện kí quyển 1 của ngài Pháp tạng nói, thì ngài Long thụ đã thấy kinh này ở Long cung có ba bản thượng, trung, hạ; số bài tụng và số phẩm rất đồ sộ, sức phạm phu không thể thụ trì được, nên giấu kín không truyền, mà chỉ truyền bản hạ, tức là kinh Hoa nghiêm gồm 10 vạn bài kệ, 48 phẩm (có thuyết nói 38 phẩm). Về sau, bồ tát Thế thân cũng như các luận sư: Kim cương quán, Kiên tuệ v.v... đều có làm luận để giải thích phẩm Thập địa.

Hoa nghiêm kinh thám huyền kí quyển 1 chia kinh này làm sáu bản là: Hằng bản, Đại bản, Thượng bản, Trung bản, Hạ bản và Lược bản.

Hoa nghiêm kinh chỉ qui, Hoa nghiêm kinh số quyển 3 thì nêu ra mười thứ khác nhau là: Kinh Dị thuyết, kinh Đồng thuyết, kinh Phổ nhân, kinh Thượng bản, kinh Trung bản, kinh Hạ bản, kinh Lược bản, kinh Chủ bản, kinh Quyển thuộc, kinh Viên mãn v.v...

Ngoài ra, luận Đại trí độ quyển 100 nói, bản tiếng Phạm của kinh Bất khả tư nghị giải thoát (kinh Hoa nghiêm 40 quyển) có mười vạn bài kệ. Nhiếp đại thừa luận thích quyển 15 (bản dịch đời Lương) cũng nói: Kinh Hoa nghiêm có 100.000 bài kệ, nên gọi là Bách thiên kinh.

Dưới đây là những kinh Biệt sinh (tức là những kinh được rút ra từ bản chính, cũng

gọi Biệt dịch), những bản khác và những tên phẩm của kinh Hoa nghiêm hiện còn được so sánh với nhau như sau:

-Kinh Phật thuyết đầu la (phẩm Danh hiệu) 1 quyển, Chi lâu ca sám dịch vào đời Đông Hán.

-Kinh Bồ tát bản nghiệp(phẩm Tịnh hạnh) 1 quyển, Chi khiêm dịch vào đời Ngô.

-Kinh Chư Bồ tát cầu Phật bản nghiệp (phẩm Tịnh hạnh) 1 quyển, Niếp đạo chân dịch vào đời Tây Tấn.

-Kinh Bồ tát thập trụ hành đạo phẩm (phẩm Thập trụ) 1 quyển, Trúc pháp hộ dịch vào đời Tây Tấn.

-Kinh Tiệm bị nhất thiết trí đức(phẩm Thập địa)5 quyển, Trúc pháp hộ dịch vào đời Tây Tấn.

-Kinh Đăng mục bồ tát sở vấn tam muội (phẩm Thập định) 3 quyển, Trúc pháp hộ dịch vào đời Tây Tấn.

ĐẠI PHƯƠNG QUẢNG PHẬT HOA NGHIÊM KINH

1500

Í-

Kinh Như lai hưng hiển (phẩm Tính khởi) 4 quyển, Trúc pháp hộ dịch vào đời Tây Tấn.

-Kinh Độ thế phẩm(phẩm Li thế gian) 6 quyển, Trúc pháp hộ dịch.

-Kinh Bồ tát thập trụ(phẩm Thập trụ), 1 quyển, Kì đa mật dịch vào đời Đông Tấn.

-Kinh Thập trụ(phẩm Thập địa)4 quyển, Cư ma la thập dịch vào đời Diêu Tần.

-Kinh Hiện vô biên Phật độ công đức (phẩm Thọ mệnh)1 quyển, Huyền trang dịch vào đời Đường.

-Kinh Giáo lượng nhất thiết Phật sát công đức(phẩm Thọ mệnh) 1 quyển, Pháp hiền dịch vào đời Tống.

-Kinh La ma già(phẩm Nhập pháp giới) 3 quyển, Thánh kiên dịch vào đời Tây Tấn.

- Kinh Đại phương quảng Phật hoa nghiêm kinh tục nhập pháp giới phẩm (phẩm Nhập pháp giới) 1 quyển, Địa bà ha la dịch vào đời Đường.

- Kinh Văn thù sư lợi phát nguyện (phẩm Nhập pháp giới)1 quyển, Giác hiền

dịch vào đời Đông Tấn.

-Kinh Đại phương quảng Như lai bát tư nghị cảnh giới(hội Phổ quang pháp đường) 1 quyển, Thực xoa nan đà dịch vào đời Đường.

- Kinh Đại phương quảng nhập Như lai trí đức bát tư nghị(hội Phổ quang pháp đường) 1 quyển, Thực xoa nan đà dịch.

-Kinh Đại phương quảng phổ hiền sở thuyết (Biệt bản Hoa nghiêm)1 quyển, Thực xoa nan đà dịch.

- Kinh Đại phương quảng Phật hoa nghiêm bát tư nghị Phật cảnh giới phần (Biệt bản Hoa nghiêm)1 quyển, Đề vân bát nhã dịch vào đời Đường.

- Kinh Phật hoa nghiêm nhập Như lai đức trí bát tư nghị cảnh giới(Biệt bản Hoa nghiêm) 2 quyển, Xà na quật đa dịch vào đời Tùy.

- Kinh Đại phương quảng Phật hoa nghiêm tu từ phần (Biệt bản Hoa nghiêm) 1 quyển, Đề vân bát nhã dịch vào đời Đường.

Ngoài ra, về các bản dịch khác của kinh Hoa nghiêm (tương đương với toàn bộ kinh Hoa nghiêm) thì có ba loại sau đây:

1. Lục Thập Hoa Nghiêm, gồm 60 quyển, do ngài Phật đà bạt đà la dịch vào đời Đông Tấn. Cũng gọi Cự hoa nghiêm, Tấn kinh, thu vào Đại chính tạng tập 9. Nội dung gồm 7 xứ, 8 hội, 34 phẩm. Tông Hoa nghiêm thu 34 phẩm này vào 5 phần là: Giáo khởi nhân duyên, Cử quả khuyến lạc sinh tín, Tu nhân khế quả sinh giải, Thác pháp tiến tu thành hành và Y nhân nhập chứng thành đức. Trên đây là đứng về phương diện kinh văn mà phân biệt. Tiếp đến, dựa theo nghĩa lí mà chia và lập 5 vòng nhân quả là: Sở tín, Sai biệt, Bình đẳng, Thành hạnh và Chứng nhập.

Về cách kết cấu, tổ chức kinh Hoa nghiêm (60 quyển) thì nói theo Thất xứ, Bát hội. Thất xứ là bảy nơi diễn thuyết, Bát hội là tám lần diễn thuyết được tóm tắt như sau: Hội thứ 1: Ở đạo tràng Tịch diệt(từ quyển 1 đến quyển 4)bao gồm 2 phẩm: Thế gian tịnh nhãn và Lô xá na.

Hội thứ 2: Ở điện Phổ quang minh

(từ quyển 4 đến quyển 7) gồm 6 phẩm: Như lai danh hiệu, Tứ đế, Như lai quang minh giác, Bồ tát minh nan, Tịnh hạnh và Bồ tát hiền thủ.

Hội thứ 3: Trên cung trời Đao lợi (từ quyển 8 đến quyển 10) gồm 6 phẩm: Phật thăng Tu di đĩnh, Diệu thắng điện thượng thuyết kệ, Bồ tát thập trụ, Phạm hạnh, Sơ phát tâm bồ tát công đức và Minh pháp.

Hội thứ 4: Ở cung trời Dạ ma (từ quyển 11 đến quyển 13) gồm 4 phẩm: Phật thăng Dạ ma thiên cung, Dạ ma thiên cung Bồ tát thuyết kệ, Công đức hoa tụ bồ tát thập hành và Bồ tát thập vô tận tạng.

Hội thứ 5: Trên cung trời Đâu suất (từ quyển 13 đến quyển 23) gồm 3 phẩm: Như lai thăng Đâu suất thiên cung, Đâu suất thiên

ĐẠI PHƯƠNG QUẢNG PHẬT HOA NGHIÊM KINH

1501

Í

cung Bồ tát tán Phật và Kim cương chàng bồ tát thập hội hương.

Hội thứ 6: Ở cung trời Tha hóa tự tại (từ quyển 23 đến quyển 36) gồm 11 phẩm: Thập địa, Thập minh, Thập nhẫn, A tăng kì, Thọ mệnh, Bồ tát trụ xứ, Phật bát tư nghị pháp, Như lai tướng hải, Phật tiểu tướng công đức, Phổ hiền Bồ tát hạnh và Bảo vương như lai tính khởi.

Hội thứ 7: Ở pháp đường Phổ quang (điện Phổ quang minh lần thứ 2— từ quyển 36 đến quyển 43) có một phẩm: Li thể gian.

Hội thứ 8: Ở rừng Thệ đa (từ quyển 44 đến quyển 60) có 1 phẩm: Nhập pháp giới. Ngoài ra, tông Thiên thai chia 8 hội của kinh này thành 2 phần: Phần đầu gồm 7 hội là phần đức Phật nói pháp trong thời gian 21 ngày sau khi thành đạo. Phần sau 1 hội cuối cùng là phần đức Phật nói pháp trong thời gian sau 21 ngày.

Ngài Bồ đề lưu chi thì cho rằng 5 hội trước là phần đức Phật nói trong 7 ngày đầu sau khi thành đạo, còn từ hội thứ 6 về sau là phần đức Phật nói trong 14 ngày kế tiếp.

Ngoài ra, trong Hoa nghiêm kinh sơ quyển 4, ngài Trừng quán cho rằng trong

chín hội của Tân hoa nghiêm (Bát thập Hoa nghiêm dùng thuyết Thất xứ, cửu hội), thì 5 hội trước là phần nói pháp trong 7 ngày đầu, 3 hội 6, 7, 8 là phần nói pháp trong 14 ngày tiếp theo, còn hội thứ 9 là phần nói pháp trong những ngày sau đó.

Về phần phiên dịch kinh này, cứ theo Xuất tam tạng kí tập quyển 9 và Hoa nghiêm kinh thám huyền kí quyển 1 nói, thì nguyên bản tiếng Phạm của kinh Hoa nghiêm vốn có 10 vạn bài kệ, nhưng bản do ngài Chi pháp lãnh đời Đông Tấn từ nước Vu điền mang vào Trung quốc chỉ có 3 vạn 6 nghìn bài kệ. Vào tháng 3 năm Nghĩa hi 14 (418) đời An đế, ngài Phật đà bạt đà la dịch thành 60 quyển, gọi là Lục thập Hoa nghiêm. Đây là lần dịch đầu tiên, nhưng phẩm Nhập pháp giới chưa được hoàn bị, mãi đến niên hiệu Vĩnh long năm đầu (680) mới được dịch bổ sung.

Kinh này có rất nhiều sách chú sớ như: Hoa nghiêm kinh sớ 7 quyển (Tuệ viễn), Hoa nghiêm kinh sư huyền phân tề thông trí phương quĩ 5 quyển (Trí nghiêm), Hoa nghiêm không mục chương 4 quyển (Trí nghiêm), Hoa nghiêm kinh thám huyền kí 20 quyển (Pháp tạng) v.v...

2. Bát Thập Hoa Nghiêm, gồm 80 quyển, do ngài Thực xoa nan đà dịch vào đời Đường. Cũng gọi Tân hoa nghiêm, Đường kinh, thu vào Đại chính tạng tập 10, gồm Thất xứ, Cửu hội, 39 phẩm, là bản dịch khác của Lục thập Hoa nghiêm. Những chỗ dị đồng giữa Hoa nghiêm 80 quyển và Hoa nghiêm 60 quyển được đồ biểu như sau:

ĐẠI PHƯƠNG QUẢNG PHẬT HOA NGHIÊM KINH

Hoa nghiêm 80 quyển

9 hội

39 phẩm

(Hội đầu tiên có 6 phẩm)

Các hội, phẩm còn lại đều

giống nhau

Hoa nghiêm 60 quyển

8 hội (thiếu trùng hội Phổ quang)

34 phẩm (Hội đầu tiên thiếu 4 phẩm,

hội thứ 7 thiếu phần Thập định)

Phần lớn giống nhau

Bị chú

Bản 60 quyển hội đầu có

2 phẩm:

1. Phẩm Thế gian tịnh
nhân nay là phẩm Thế chủ.

2. Phẩm Lô xá na nay là
phẩm Hiện tướng trở
xuống 5 phẩm

4 vạn 5 nghìn bài kệ 3 vạn 6 nghìn bài kệ

Tên phẩm hơi khác chút ít

Thêm 9.000 kệ

1502

Í

Nguyên bản tiếng Phạm của kinh Hoa
nghiêm (80 quyển) do ngài Thực xoa nan
đà mang từ nước Vu điền vào Trung quốc
theo lời thỉnh cầu của Vũ tác thiên. Vào
tháng 3 niên hiệu Chứng thánh năm đầu
(695), ngài Thực xoa nan đà bắt đầu phiên
dịch ở chùa Biện không, Vũ hậu đích thân
đến dịch trường viết tên của phẩm đầu.
Đến năm Thánh lịch thứ 2 (699) vào tháng
10 thì dịch xong. Đây là lần phiên dịch
thứ hai.

Bát thập Hoa nghiêm so với Lục thập
Hoa nghiêm thì lời văn trôi chảy, nghĩa lí
trong sáng, đầy đủ, nên được lưu thông rất
rộng. Đây là bộ kinh chính yếu của tông
Hoa nghiêm.

Ngoài ra, kinh này còn có bản dịch
Tây tạng, gồm 45 phẩm. Trong đó, 44
phẩm đầu tương đương với 38 phẩm
trước của Bát thập Hoa nghiêm, còn
phẩm 45 thì tương đương với phẩm Nhập
pháp giới thứ 39. Văn cú trong bản dịch
Tây tạng có rất nhiều chỗ khác với bản
Hán dịch.

Về chú sớ của kinh này thì có: Lược
sớ san định kí 15 quyển (Tuệ quyển), Hoa
nghiêm kinh sớ 30 quyển (Thần tú), Hoa
nghiêm kinh sớ 60 quyển (Trùng quán),
Hoa nghiêm kinh luân quán 1 quyển (Phục
am), Hoa nghiêm kinh cương yếu 80 quyển
(Đức thanh) v.v...

3. Tứ Thập Hoa Nghiêm, gồm 40

quyển, do ngài Bát nhã dịch vào đời
Đường. Gọi đủ: Đại phương quảng Phật
hoa nghiêm kinh nhập bất tư nghị giải
thoát cảnh giới phổ hiền hành nguyện
phẩm, gọi tắt: Phổ hiền hành nguyện
phẩm, cũng gọi Trinh nguyên kinh, thu
vào Đại chính tạng tập 10. Đây là bản
dịch khác của phẩm Nhập pháp giới trong
hai bản kinh Hoa nghiêm (bản mới và cũ,
tức là bản 80 quyển và bản 60 quyển) và
là cùng bản với kinh Hoa nghiêm trong
chín bộ kinh Đại thừa truyền ở nước Ni
bạc nhĩ (Népal).

Nội dung của bản dịch này ghi chép việc
đồng tử Thiện tài lần lượt tham vấn 55 vị
thiện tri thức (có chỗ nói 53 vị), mà thành
tựu hạnh nguyện Phổ hiền.

Tứ thập Hoa nghiêm tuy chỉ có một
phẩm Nhập pháp giới, nhưng nó đã chiếm
tới hơn 1/4 của toàn bộ kinh Hoa nghiêm,
vì thế, nó được xem như là bản dịch khác
của kinh Hoa nghiêm.

Cách kết cấu, tổ chức của Tứ thập Hoa
nghiêm được đồ biểu như sau:

**ĐẠI PHƯƠNG QUẢNG PHẬT HOA
NGHIÊM KINH**

Phẩm Nhập Pháp Giới

Hội đầu (phần Đốn nhập pháp giới)... Hội
Như lai

Hội cuối (phần Tiệm nhập pháp giới)... Hội
Bồ tát

Hội Nhiếp Long vương

Hội Nhiếp Thiện tài

-Tướng kí vị tu hành

-Tướng hội duyên vào thực

-Tướng nhiếp đức thành nhân

-Tướng trí chiếu không hai

-Tướng hiển hiện nhân rộng lớn

Hội Nhiếp Thiện Tài

Vị Tín

Vị Thập trụ

Vị Thập hành

Vị Thập hướng

Vị Thập địa

Bồ tát Văn thù

10 người

10 người

10 người
10 người
11 người
Bồ tát Di lạc
Lại gặp bồ tát Văn thù
Bồ tát Phổ hiền
1503

Í
Lại sự trình bày của Tứ thập Hoa nghiêm, phần lớn tuy giống với phẩm Nhập pháp giới của cả Lục thập Hoa nghiêm và Bát thập Hoa nghiêm ở trên, nhưng vẫn từ rộng hơn và nhất là trong quyển 40 có thêm vào Phổ hiền thập chủng đại nguyện và bài kệ trùng tụng Phổ hiền quảng đại nguyện vương thanh tịnh. Đây là đặc sắc của bản kinh này.

Nguyên bản tiếng Phạm của kinh này do chính tay vua Sư tử nước Ô đò thuộc Nam thiên trúc viết và sai sứ giả đem đến dâng vua Đức tông nhà Đường, Trung quốc, vào tháng 11 năm Trinh nguyên 11 (795), đến tháng 6 năm sau, ngài Tam tạng Bát nhã người Kế tân phiên dịch ở chùa Sùng phúc tại Trường an, có các ngài Trừng quán, Viên chiếu, Giám hư v.v... xem xét cẩn thận, rõ ràng. Đến tháng 2 năm Trinh nguyên 14 (798), việc phiên dịch mới được hoàn tất. Bản tiếng Phạm của kinh này hiện còn được cất giữ trong các Thư viện hoặc Học viện của các nước Anh, Pháp, Ấn độ v.v... kinh này còn có bản dịch tiếng Tây tạng và bản dịch văn Tây hạ.

Ngoài ra, thuyết đồng tử Thiện tài đi về phương Nam lần lượt tham vấn các thiện tri thức được trình bày trong kinh này cũng giống với thuyết bồ tát Tát đà ba luân qua phương Đông tìm cầu Bát nhã nói trong kinh Đạo hành bát nhã.

Lại nữa, kinh này cũng ghi việc các vị đại Thanh văn không thể nghe biết được sức thần biến tự tại của đức Phật, để ngụ ý chê Tiểu thừa, khen Đại thừa, giống với chỉ thú của kinh Duy ma.

Về các bản dịch khác của kinh này thì có: Kinh La ma già 3 quyển do ngài Thánh kiên dịch vào đời Tây Tần; kinh Đại

phương quảng Phật hoa nghiêm phẩm Nhập pháp giới 1 quyển, do ngài Địa bà ha la dịch vào đời Đường; Đại phương quảng Phật hoa nghiêm kinh Nhập pháp giới phẩm Tứ thập nhị tự quán môn 1 quyển, do ngài Bất không dịch vào đời Đường. Về bài kệ Phổ hiền quảng đại nguyện vương thanh tịnh trong quyển 40 của kinh này cũng có hai bản dịch khác.

Về chú sớ thì có: Hoa nghiêm kinh hành nguyện phẩm sớ 10 quyển do ngài Trừng quán soạn; Hoa nghiêm kinh biệt hành sớ 2 quyển của ngài Trọng hi; Hoa nghiêm kinh Phổ hiền hành nguyện tu chứng nghi 1 quyển của ngài Tịnh nguyên v.v...

Ngoài ra, phần tán thán đồng tử Thiện tài lần lượt tham vấn 55 vị thiện tri thức thì có: Đại phương quảng Hoa nghiêm Nhập pháp giới phẩm tán của Dương kiệt; Văn thù chỉ nam đồ tán của Duy bạch v.v... [X. Xuất tam tạng kí tập Q.2; Lịch đại tam bảo kí Q.3, Q.7; Đại đường nội điển lục Q.6; Khai nguyên thích giáo lục Q.3; Chí nguyên pháp bảo khám đồng tông lục Q.2; Nhất thiết kinh mục lục Q.thượng (bản đời Đường); Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục Q.13, Q.17; Đại tạng thánh giáo pháp bảo tiêu mục Q.9]. (xt. Ngũ Thập Tam Tham, Ngũ Thập Ngũ Thiện Tri Thức, Ngũ Chu Nhân Quả, Thiện Tài Đồng Tử, Hoa Nghiêm Tông).

ĐẠI PHƯƠNG QUẢNG PHẬT HOA NGHIÊM KINH

NHẬP PHÁP GIỚI PHẨM

Có 1 quyển. Cũng gọi Đại phương quảng Phật hoa nghiêm kinh tục nhập pháp giới phẩm, Tục nhập pháp giới phẩm, Hoa nghiêm kinh nhập pháp giới phẩm, do ngài Địa bà ha la dịch vào đời Đường, thu vào Đại chính tạng tập 10.

Cứ theo Hoa nghiêm kinh thám huyền kí quyển 1 ghi, thì sách này là tác phẩm bổ sung cho phần văn kinh bị thiếu từ đoạn Ma da phu nhân đến Di lạc bồ tát trong phẩm Nhập pháp giới (nửa sau quyển 57) của kinh Hoa nghiêm (60

ĐẠI PHƯƠNG QUẢNG PHẬT HOA NGHIÊM KINH

1504

Í

quyển). Kinh này được phiên dịch theo bản tiếng Phạm mới để lưu truyền.

Nội dung tường thuật việc đồng tử Thiện tài theo lời khuyên của phu nhân Ma da đến yết kiến các vị thiện tri thức như: Đồng nữ Thiên chủ quang của vua Chính niệm, Thiện tri chúng nghệ, Hiền thắng, Kiên cố giải thoát, Diệu nguyệt, Vô thắng quân, Thi tì tối thắng v.v... Cuối cùng, Thiện tài đến chỗ ở của đồng tử Đức sinh và đồng nữ Hữu đức tại thành Diệu ý hoa môn và được hai vị này dùng sức thiện căn bắt khả tư nghị làm cho thân thể của đồng tử Thiện tài trang nghiêm rực rỡ.

ĐẠI PHƯƠNG QUẢNG PHẬT HOA NGHIÊM KINH SỐ

Gồm 60 quyển, do ngài Trừng quán soạn vào đời Đường. Cũng gọi Hoa nghiêm kinh số, Tân hoa nghiêm kinh số, Thanh lương số, Hoa nghiêm đại số, Đại số. Thu vào Đại chính tạng tập 35.

Nội dung bản số này trình bày về cương yếu của kinh Hoa nghiêm (bản 80 quyển), đồng thời, giải thích văn nghĩa trong kinh. Phần nhiều chư tăng của tông Hoa nghiêm đương thời đã hiểu sai giáo thuyết của Tổ sư Pháp tạng, cho nên bộ sách này được soạn với mục đích phục hưng ý chỉ căn bản của ngài Pháp tạng. Toàn bộ số được chia làm mười môn:

1. Giáo khởi nhân duyên.
2. Tạng giáo sở nhiếp.
3. Nghĩa lí phân tề.
4. Giáo sở bị cơ.
5. Giáo thể thiền thâm.
6. Tông thú thông cục.
7. Bộ loại phẩm hội.
8. Truyền dịch cảm thông.
9. Tổng thích kinh đề.
10. Biệt giải văn nghĩa.

Trong đó, môn “Tạng giáo sở nhiếp” thuật về lí luận phán giáo của các ngài: Bồ

đề lưu chi, Cưu ma la thập, Đàm mâu sấm, Tuệ viễn, Ấn pháp sư, Lưu cầu, Ngập pháp sư, Chân đế, Tuệ quán, Huệ quang, Cát tạng, Pháp vân, Trí khải, Nguyên hiểu, Tuệ uyển v.v... đồng thời, giải thích rõ học thuyết Ngũ giáo phán: Tiểu, Thủy, Chung, Đốn, Viên của tông Hoa nghiêm và cho rằng kinh Hoa nghiêm thuộc về Viên giáo. Môn “Nghĩa lí phân tề” thì lập ra nhiều môn và bàn về Lí vô ngại, Sự vô ngại...

Về các bộ chú sớ sách này thì có: Đại phương quảng Phật hoa nghiêm kinh số tùy sớ diễn nghĩa sao 90 quyển, do chính ngài Trừng quán soạn; Đại phương quảng Phật hoa nghiêm kinh số diễn nghĩa sao 30 quyển, cũng do ngài Trừng quán tự soạn; Đại phương quảng Phật hoa nghiêm kinh số chú 120 quyển của ngài Tịnh nguyên; Đại phương quảng Phật hoa nghiêm lược chú kinh 100 quyển của ngài Hiền dục.

[X. Tân biên chư tông giáo tạng tổng lục Q.1; Hoa nghiêm tông chương số tinh nhân minh lục; Phật điển số sao mục lục Q.thượng].

ĐẠI PHƯƠNG QUẢNG THẬP LUÂN KINH

Phạm: Daza-cakra-kwiti-garbha.

Gồm 8 quyển, được dịch vào thời Bắc Lương, nhưng mất tên dịch giả. Cũng gọi Phương quảng thập luân kinh, Thập luân kinh. Thu vào Đại chính tạng tập 13.

Nội dung kinh này gồm 15 phẩm nói về công đức của bồ tát Địa tạng, đồng thời bảo nếu nương vào mười Phật luân và mười y chỉ luân của Tam thừa thì có thể xoay chuyển mười ác nghiệp luân.

Bản dịch khác của kinh này là kinh Đại thừa đại tập Địa tạng thập luân, gồm mười quyển, tám phẩm, do ngài Huyền trang dịch vào năm Vĩnh huy thứ 2 (651) ở viện Dịch kinh chùa Từ ân tại kinh đô Trường an, do

ĐẠI PHƯƠNG QUẢNG THẬP LUÂN KINH

1505

Í

các sư Đại thừa quang v.v... ghi chép.

Mục đích của kinh này nhằm dung hợp

Tam thừa về Đại thừa, đồng thời, nhắm vào các tỉ khuru phá giới mà giải thích rõ về công đức “thắng tướng” và việc bồ tát Địa tạng hiện tướng sa môn để cứu độ chúng sinh ở đời mạt pháp xấu xa.

Kinh này cũng phản bác tư tưởng “Duy hữu nhất thừa thuyết” (thuyết chỉ có Nhất thừa), cho nên ngài Tín hành ở đời Tùy mới căn cứ vào kinh này mà đề xướng thuyết “Phổ Phật phổ pháp” và đã dẫn chứng kinh này rất nhiều trong tác phẩm Tam giai Phật pháp của mình. Ngoài ra, thuyết “Thập chủng vương luân” được trình bày trong quyển 3 của kinh này có lẽ đã là nguồn gốc của tín ngưỡng Địa tạng thập vương ở đời sau.

[X. Khai nguyên thích giáo lục Q.4, Q.8, Q.11; Đại đường nội điển lục Q.6, Q.9; Cổ kim dịch kinh đồ kỉ Q.4].

ĐẠI PHƯƠNG QUẢNG VIÊN GIÁC KINH ĐẠI SỐ

Gồm 3 quyển (hoặc 12 quyển). Gọi tắt: Viên giác kinh đại số. Ngài Tông mật soạn thuật vào đời Đường, thu trong Vạn tục tạng tập 14. Là sách giải thích kinh Đại phương quảng viên giác tu đa la liễu nghĩa.

Quyển đầu nêu ra bài tụng qui kính gồm 16 câu, mỗi câu năm chữ: “Qui mệnh diệu sắc thân”. Kế đến, chia kinh Viên giác ra làm mười môn: Giáo khởi nhân duyên, Tạng thừa phân nhiếp; Quyền thực đối biện, Phân tề u thâm; Sở bị cơ nghi, Năng thuyên thể tính; Tông thú thông biệt, Tu chứng giai sai; Tự tích phiên truyền và Biệt giải văn nghĩa, rồi lần lượt trình bày văn nghĩa.

Ngài Tông mật nhờ thụ trì kinh Viên giác mà được ngộ đạo, cho nên bình sinh ngài đặc biệt quý trọng bộ kinh này. Ngoài bản số trên, ngài còn soạn các bộ:

- Viên giác kinh đại số thích nghĩa sao, 18 quyển.
- Đại phương quảng Viên giác tu đa la liễu nghĩa kinh lược số chú, 4 quyển.
- Đại phương quảng Viên giác kinh lược số sao, 12 quyển.

Trong đó, Thích nghĩa sao là sách chú

thích bộ Đại số trên.

Ngoài các bộ chú số trên đây của ngài Tông mật ra, kinh Viên giác còn có các sách chú thích khác như: Viên giác sao biện nghi ngộ, 2 quyển, do ngài Quan phục soạn vào đời Tống, Viên giác kinh số sao tùy văn yếu giải, 12 quyển, do ngài Thanh viễn soạn vào đời Nguyên v.v...

[X. Tân biên chư tông giáo tạng tổng lục Q.1; Tăng bổ chú tông chương số lục].

ĐẠI PHƯƠNG QUẢNG VIÊN GIÁC TU ĐA LA LIỄU NGHĨA KINH

Có 1 quyển. Gọi tắt: Viên giác tu đa la liễu nghĩa kinh, Viên giác kinh, do ngài Phật đà đa la dịch vào đời Đường, thu trong Đại chính tạng tập 17.

Nội dung gồm 12 chương tường thuật việc đức Phật nói cho mười hai Bồ tát như Văn thù sư lợi v.v... nghe về diệu lí Đại viên giác. Thiên tông thường dẫn dụng bộ kinh này. Gần đây có thuyết ngờ là đã do người Hán làm ra, vì nội dung có nhiều chỗ giống với kinh Thủ lăng nghiêm và luận Đại thừa khởi tín, mà cả hai bộ này từ xưa đã bị ngờ là kinh, luận giả, cho nên kinh này cũng bị suy đoán là đã được ngụy tạo vào đầu đời Đường.

Kinh này có rất nhiều sách chú số, mà trọng yếu hơn cả là: Viên giác kinh đại số 3 quyển của ngài Tông mật, Viên giác kinh số 3 quyển của ngài Duy xác, Ngự chú 2 quyển của vua Hiếu tông nhà Tống, Loại giải 8 quyển của ngài Hành đình, Tâm kính 6 quyển của ngài Trí thông.

ĐẠI PHƯƠNG QUẢNG VIÊN GIÁC KINH ĐẠI SỐ

1506

Í[

X. Khai nguyên thích giáo lục lược xuất Q.2; Đại tạng thánh giáo pháp bảo tiêu mục Q.4; Tân biên chư tông giáo tạng tổng lục Q.1].

ĐẠI QUAN (1201-1268)

.....

Vị Thiên tăng tông Lâm tế ở đời Tống, người huyện Ngân, tỉnh Chiết giang, Trung

quốc, họ Lục, hiệu Vật sơ, đệ tử nổi pháp của ngài Bắc giản Cư giản và là pháp tôn của thiền sư Đại tuệ Tông cao.

Niên hiệu Thuần hựu năm đầu (1241) đời Nam Tống, sư trụ trì thiền viện Pháp tướng ở Chiết giang, nêu tỏ pháp Thiền, sau dời đến Thiền viện Tượng điền hưng giáo, Thiền tự Trí môn, Thiền tự Giáo trung báo quốc v.v...

Năm Cảnh định thứ 4 (1263), sư trụ trì Thiền tự Quảng lợi, hoàng dương Thiền Lâm tế từ sau ngài Đại tuệ để tiếp hóa tăng, tục bốn phương. Năm Hàm thuần thứ 3 (1267), cư sĩ Giác tâm in lại bộ Cổ tôn túc ngữ lục, sư làm bài Tổng tự. Đệ tử của sư là Đức phổ biên soạn các pháp ngữ của sư thành Vật sơ hòa thượng ngữ lục 1 quyển, sau lại thu tập tất cả thơ văn của sư thành Vật sơ thặng ngữ 20 quyển. Năm Hàm thuần thứ 4 sư tịch, thọ 68 tuổi.

[X. Dục vương sơn chí Q.8; Tục truyền đăng lục Q.35; Ngũ đăng nghiêm thống Q.22].

ĐẠI QUANG MINH TẠNG

Gồm 3 quyển. Gọi đủ: Truyền đăng đại quang minh tạng. Ngài Bảo đàm biên tập vào đời Nam Tống, thu vào Vạn tục tạng tập 137.

Sách này sao chép cơ duyên đặc pháp của chư tổ truyền đăng từ trong các sách như Cảnh đức truyền đăng lục v.v... và có thêm lời bình. Nội dung nói về 190 vị, gồm: bảy đức Phật, 28 vị tổ Tây trúc, các Tổ Trung quốc và các Thiền sư như: Mã tổ, Hoàng bá v.v... và đệ tử nổi pháp của các ngài. Sách này được ấn hành vào niên hiệu Hàm thuần năm đầu (1265).

Về sách chú thích thì có: Đại quang minh tạng sự uyển 1 quyển của ngài Quế châu Đạo luân; Đại quang minh tạng miệt mông 3 quyển của ngài Thử sơn Huyền uyên.

ĐẠI QUANG MINH VƯƠNG

Đại quang minh, Phạm: Mahàprabhàsa; dịch âm: Ma ha ba la bà tu. Tên vị vua tiền thân của đức Thích ca khi Ngài còn ở Nhân vị tu hạnh Bồ tát.

Cứ theo phẩm Đại quang minh vương thủy phát đạo tâm duyên trong kinh Hiền

ngu quyển 3 chép, thời quá khứ vô lượng vô biên a tăng kì kiếp, ở cõi Diêm phù đề có một vị Đại vương tên là Đại quang minh, thông minh dũng cảm, đầy đủ đức tướng của một vị vua. Bảy giờ, có vị vua nước láng giềng, hiến hai con voi, vua Đại quang minh rất vừa ý, liền mời tượng sư Tán xà đến để huấn luyện voi. Luyện xong, vua cỡi voi ra ngoài thành.

Voi trông thấy đàn voi ở trong ao sen, bèn chạy đến đuổi chúng vào rừng, làm vua bị thương nên vua rất giận. Vua cho triệu Tượng sư đến để khiển trách. Tượng sư mời vua xem cách ông ta dạy voi. Ông ta đem bảy viên sắt nóng bắt voi nuốt, nuốt xong, voi lăn ra chết, vua rất kinh ngạc và hối hận. Lúc đó, Tượng sư tâu vua: “Thần chỉ có thể huấn luyện được thân voi chứ chưa huấn luyện được tâm voi, duy có Phật mới điều phục được cả thân và tâm”.

ĐẠI QUANG MINH VƯƠNG

Minh Vương Đại Quang

1507

Í

Nhà vua nghe xong liền phát tâm, nguyện tu thành Phật và trải qua nhiều kiếp, tinh cần tu tập, cuối cùng đạt được quả Phật. Vua Đại quang minh thời ấy nay là đức Thích ca, Tượng sư là ngài Xá lợi phất và con voi là ngài Nan đà. Thuyết này thịnh hành ở nước Cưu tư bên Tây vực. Trong các bức bích họa ở hang núi Schlucht-hole tại nước Cưu tư (Kizil) hiện nay, có một bức tranh vẽ hình vua Đại quang minh ngồi xoạc chân trên lưng voi, hai tay nâng cành cây. Bức họa này có lẽ đã căn cứ vào tích truyện bản sinh nói ở trên mà có.

Ngoài ra, phẩm Từ trong kinh Đại phương tiện Phật báo ân quyển 5, có chép truyện tích bản sinh của một vị vua Đại quang minh khác, nội dung hơi giống với

truyện bản sinh của Nguyệt quang vương. [X. kinh Hiền ngu Q.10 phẩm Đại quang minh thủy phát Vô thượng tâm; Đại trang nghiêm luận kinh Q.9; Kinh luật dị tướng Q.25, Q.26].

ĐẠI QUANG TÁC VŨ

Đại quang múa. Tên công án trong Thiền tông. Cũng gọi Đại quang giá dã hồ tinh. Nội dung nói về cơ duyên vấn đáp giữa thiền sư Đại quang Cư hồi đời Đường với một vị tăng.

Bích nham lục tắc 39 (Đại 48, 217 thượng), chép:

Tăng hỏi Đại quang: “Trường khánh nói: Nhân thụ trai mà hát múa vui mừng, ý chỉ thế nào?”

Đại quang liền múa, tăng lễ bái.

Đại quang hỏi: “Ông thấy gì mà lễ bái?”

Tăng liền múa.

Đại quang nói: “Con dã hồ tinh này!”

Tắc này là tiếp theo công án “Kim ngưu phạm dũng” trong Bích nham lục tắc 74. Nội dung như sau:

Hòa thượng Kim ngưu mỗi khi đến giờ thụ trai (giờ Ngọ) thường tự bung thùng cơm ra trước Tăng đường mà múa. Sau, có vị tăng đem việc này hỏi ngài Trường khánh, thì ngài Trường khánh khen ngợi việc làm ấy của hòa thượng Kim ngưu. Vị tăng lại nêu công án này hỏi ngài Đại quang về ý chỉ của ngài Trường khánh, thì Đại quang cũng múa hết như Kim ngưu, vị tăng liền lễ bái. Khi Đại quang hỏi tăng về ý nghĩa của sự lễ bái thì tăng cũng bắt chước múa theo.

Như vậy, cơ phong khám nghiệm Thiền đồ về sự lãnh ngộ Thiền chỉ rất dễ bị rơi vào cái khuôn sáo mô phỏng tầm thường, thiếu thực ngộ, nên Đại quang mới dùng từ “Giá dã hồ tinh” để cảnh tỉnh.

ĐẠI QUYỀN

.....

Phương tiện lớn. Nghĩa là chư Phật, Bồ tát dùng phương tiện hiển hiện các hình tướng khác lạ để cứu độ chúng sinh.

Cứ theo Quán vô lượng thọ kinh chính quán kí, thì phu nhân Vi đề hi và vua A xà thế đều là những hình tướng do Bồ tát thị

hiện (đại quyền).

ĐẠI QUYỀN TU LÍ BỒ TÁT

Cũng gọi Chiêu bảo thất lang đại quyền tu lí bồ tát, Đại quyền bồ tát, Chiêu bảo thất long, Tu lí bồ tát.

Vị Bồ tát được thờ ở núi Chiêu bảo, phía đông huyện Định hải thuộc tỉnh Chiết giang, Trung quốc. Núi Chiêu bảo cũng gọi là núi A dục vương, ở gần biển Đông, những người đi biển thường từ xa trông lên núi để cầu xin bồ tát Đại quyền phù hộ. Cứ theo Cựu đường thư Tuyên tông bản kỉ chép, thì trước khi làm vua, Tuyên tông từng đến Diêm quan xin sư Tề an xuất gia.

Năm Hội xương thứ 5 (845), Tuyên tông đến Cối kê tham lễ đền thờ Thích đề hoàn nhân, cầu xin phục hưng pháp môn. Đêm

ĐẠI QUYỀN TU LÍ BỒ TÁT

1508

Í

đến, Thích đề hoàn nhân báo mộng cho Tuyên tông, bảo: “Ba năm sau sẽ lên ngôi và ắt sẽ phục hưng đạo pháp”. Lời báo mộng ấy sau quả đã thành sự thật.

Niên hiệu Đại trung năm đầu (847), vào tháng 2, vua Tuyên tông đã ban hiệu cho Thích đề hoàn nhân là: “Chiêu bảo thất lang đại quyền tu lí bồ tát”. Hình tượng vị Bồ tát này là tay trái đặt trên đầu gối, tay phải che trên trán, dáng như nhìn ra xa, hàm ý hộ vệ tàu bè và ban cho của báu, mình mặc áo đế vương, là vị thiện thần hộ trì Phật pháp.

[X. Cổ kim đồ thư tập thành sơn

xuyên điển thứ 110; Oánh sơn thanh qui Q.thượng; Thiền lâm tượng khí tiên Linh tượng môn].

ĐẠI SA MÔN

Phạm: Mahà-zramaṇa, Pàli: Mahàsamaṇa.

Tiếng tôn xưng đức Phật. Phật là bậc sa môn vĩ đại nhất trong các sa môn, nên gọi là Đại sa môn. Ngoài ra, so với sa di hoặc người ngoại đạo xuất gia thì tỉ khưu cao cả hơn nên cũng gọi Đại sa môn.

[X. luật Tứ phần Q.33].

ĐẠI SĨ

.....

I. Đại sĩ. Phạm: Mahàpuruwa, Pàli: Mahàpurisa. Một trong những tiếng tôn xưng đức Phật, đồng nghĩa với “Vô thượng sĩ”, hàm ý là bậc sĩ phu hơn hết.

Kinh Tạp a hàm quyển 48 chép, từng có tám vị thiên thần khen ngợi sa môn Cù đàm, trong đó, vị Thiên tử thứ hai khen rằng (Đại 2, 355 trung): “Đại sĩ là rồng lớn, Đại sĩ là ngư vương, Đại sĩ phu là người có sức mạnh, Đại sĩ phu là con ngựa hay, Đại sĩ phu là bậc đứng đầu, Đại sĩ phu là người hơn hết”.

[X. Vô lượng thọ Như lai hội Q.thượng].

II. Đại sĩ. Phạm: Mahàsattva. Tiếng tôn xưng Bồ tát. Dịch âm: Ma ha tát đỏa, cũng gọi Ma ha tát, cùng nghĩa với Bồ tát. Trong kinh thường nói liền: Bồ tát ma ha tát. Vì Bồ tát là bậc có đại hạnh, đại nguyện cứu độ chúng sinh nên gọi là Ma ha tát đỏa. Thông thường, khi Ma ha tát đỏa được dịch thành “Đại sĩ” thì Bồ tát phần nhiều được dịch thành “Khai sĩ”, nhưng đều chỉ cho Bồ tát cả.

[X. kinh Độ thế phẩm Q.4; Pháp hoa văn cú Q.2; Thích thị yếu lãm Q.thượng Xung vị điều]. (xt. Bồ Tát).

ĐẠI SINH CHỦ

Phạm: Mahàprajapati. Dịch âm: Ma ha ba xà ba đề. Cũng gọi Đại ái đạo, Ái đạo, Đại thế chủ. Di mẫu của đức Phật.

Pháp hoa huyền tán quyển 1 (Đại 34, 671 trung), nói: “Đại thuật (mẹ ruột của Phật, tức phu nhân Ma da) sinh Phật được bảy ngày thì mệnh chung, Phật được bà Ma ha ba xà ba đề nuôi nấng, vì bà là em ruột của Đại thuật nên gọi là Di mẫu. Đại thắng sinh chủ vốn là tên của Phạm vương, tất cả chúng sinh đều là con của ngài. Vì bà Ma ha ba xà ba đề là do cầu Đại thắng sinh chủ mà được, nên gọi là Đại sinh chủ.

[X. luận Câu xá Q.14; Đại đường tây vực kí Q.6]. (xt. Ma Ha Ba Xà Ba Đề).

ĐẠI SU

.....

Phạm: Zàstf, Pàli: Satthar.

Tiếng tôn xưng các bậc tu chứng từ Sơ quả cho đến chư Phật, Bồ tát xứng

đáng làm bậc thầy khuôn mẫu cho tất cả chúng sinh.

Cứ theo kinh Bản sự thì Đại sư có 3 bậc:

1. Như lai: Đức Như lai ra đời, xiển dương đại pháp giáo hóa chúng sinh ra

ĐẠI SU

1509

Í
khỏi sống chết, khiến được vô lượng lợi ích yên vui.

2. A la hán: Bậc A la hán đã hết sạch các phiền não, đầy đủ phạm hạnh, xuất hiện nơi thế gian, mở bày tứ đế, khiến chúng sinh thoát khỏi sống chết, được vô lượng lợi ích an lạc.

3. Đệ tử Hữu học: Sơ quả Tu đà hoàn, Nhị quả Tư đà hàm, Tam quả A na hàm, siêng tu phạm hạnh, nghe nhiều hiểu rộng, thông suốt nghĩa lý trong các kinh điển, xuất hiện nơi đời, chỉ dạy tứ đế, khiến các chúng sinh ra khỏi đường sống chết, được vô lượng lợi ích yên vui.

Luận Du già sư địa quyển 82 (Đại 30, 759 trung) thì nói: “Bậc khéo răn dạy các đệ tử Thanh văn những việc nên làm và không nên làm, cho nên gọi là Đại sư; bậc giáo hóa dẫn đường cho vô lượng chúng sinh khiến họ dứt khổ, gọi là Đại sư. Lại bậc vì phá trừ tà ma ngoại đạo mà ra đời, cũng gọi là Đại sư”.

Kinh Phật di giáo (Đại 12, 1110 hạ), nói: “Này các tử khuru! Sau khi ta nhập diệt, các ông nên tôn trọng, quý kính Ba la đề mộc xoa, như người trong chỗ tối tăm gặp được ánh sáng, người nghèo khó được của báu; nên biết Ba la đề mộc xoa là bậc Đại sư của các ông”.

Tức là sau khi đức Phật nhập diệt, các đệ tử phải lấy giới pháp của Phật làm thầy.

Tại Trung quốc, tiếng Đại sư cũng được dùng để tôn xưng các bậc cao tăng thạc đức như: Đại sư Nhiếp sơn (ngài Tăng lãng), đại sư Trí giá, đại sư Thiên thai (ngài Trí khả), đại sư Nam nhạc (ngài Tuệ tư), đại sư Gia tường (ngài Cát tạng), đại sư Hiền thủ (ngài Pháp tạng), rồi thời cận đại thì như đại sư Thái hư, đại sư Ấn

quang v.v...

[X. kinh Đâu la đàn đầu trong Trường a hàm Q.15; kinh Đại bát nhã Q.434; luận Thập tụng Q.52; luận Đại trí độ Q.2].

ĐẠI SỰ HIẾU

.....

Danh hiệu Đại sự. Những bậc cao tăng thạc học xứng đáng là Quốc sư, thường được triều đình ban tặng danh hiệu Đại sự. Như năm Đại trung thứ 2 (848), vua Tuyên tông nhà Đường đã ban tặng danh hiệu Đại sự cho ngài Lô sơn Tuệ viên là Biện giác đại sư; sau khi ngài tịch, vua lại ban thụy hiệu là Chính giác đại sư, Viên ngộ đại sư.

Năm Hàm thông 11 (870), cùng một lúc, vua Ý tông lần lượt ban tặng các ngài Vân hạo, Tăng triệt, Khả phu và Trọng khiêm là: Đại sư Tam tuệ, đại sư Tịnh quang, đại sư Pháp trí và đại sư Thanh liên. Ngoài ra, còn có các danh hiệu: Quốc sư, Thiên sư, Bồ tát v.v...

Sự ban tặng danh hiệu lúc còn sống gọi là Đặc tứ, sự truy phong sau khi chết gọi là Thụy hiệu, Sắc thụy; truy phong lần thứ hai trở lên gọi là Trùng thụy, Gia thụy. Nhật bản thì chuyên dùng thụy hiệu, như ngài Tối trưng được phong thụy hiệu là Truyền giáo đại sư, ngài Viên nhân là Từ giác đại sư v.v...

[X. Tổng cao tăng truyện Q.6, Q.7, Q.12; Phật tổ thống kê Q.42; Thích thị yếu lãm Q.thượng; Đại tông tăng sử lược Q.trung, Q.hạ].

ĐẠI SỰ

.....

Phạm:Mahàvastu, gọi đủ:Mahàvastuavadàna. Gồm 3 thiên, kể lại sự tích của cuộc đời đức Phật.

Mahàvastu, dịch ý là Đại sự (việc lớn), chỉ cho việc xuất hiện của đức Phật;avadàna, tức là truyện kí, truyện cổ. Nội dung:

-Thiên thứ 1: Nói về các kiếp tiền thân của đức Thích tôn.

-Thiên thứ 2: Sự tích của đức Thích tôn từ khi sinh lên cung trời Đâu suất cho đến

ĐẠI SỰ

1510

Í

khi thành đạo dưới gốc cây Bồ đề.

-Thiên thứ 3: Việc chuyển pháp luân đầu tiên của đức Thích tôn và truyện bản sinh của các vị đại đệ tử.

Hiện nay, kinh này không có bản dịch chữ Hán, cũng không có bản dịch Tây tạng. Một số học giả cho rằng kinh này là bản dịch khác của kinh Phật bản hạnh tập. Nhưng xét ra, nội dung của hai kinh này rất khác nhau, do đó, không thể cho là cùng một bản.

Nói một cách đại khái, nội dung kinh này rất lộn xộn, thiếu mạch lạc, không thống nhất, thường đưa vào nhiều truyện bản sinh, sự tích thí dụ, các kinh Thập địa, Quán thế v.v... đến nỗi khiến người ta có cảm tưởng như toàn kinh bị đứt quãng.

Theo học giả M. Winternitz, người nước Áo, thì kinh này được hoàn thành khoảng thế kỉ thứ V, nhưng phần nòng cốt thì đã hình thành từ khoảng thế kỉ II. Đến khoảng năm 1882-1897, nguyên bản tiếng Phạm được một học giả người Pháp là ông E. Senart xuất bản. Rồi các học giả Nhật bản là Dịch nguyên Vân lai và Cửu dã Phương long tiến hành nghiên cứu các tư liệu bằng tiếng Nhật và Hán văn có liên quan đến kinh này.

Ngoài ra, có “Luật tạng nghiên cứu” của Bình xuyên chương, “Bản sinh kinh loại tư tưởng sử chi nghiên cứu” của Can tích Long tường v.v... đều là sách tham khảo để nghiên cứu về sự quan hệ giữa kinh này với Luật tạng và Bản sinh đàm. Còn nghiên cứu về nguyên bản tiếng Phạm của kinh này thì có hai tác phẩm là: Buddhist Hybrid Sanskrit Grammar and Dictionary, 1953 của F. Edgerton và Die Sprach des Mahàvastu 1942 của H. Günther v.v...

[X. R. Mitra: Sanskrit Buddhist Literature of Nepal; M. Winternitz: Geschichte der indischen Literature, Bd. II; C. Rendall: Catalogue of the Buddhist Sanskrit Manuscripts].

ĐẠI SỰ

.....

Pàli:Mahàvaôsa, tương truyền do ngài Đại danh (Pàli:Mahànàma) biên soạn vào

cuối thế kỉ thứ V Tây lịch. Cũng gọi là Đại vương thống sử. Có ba bản sửa chữa và biên soạn lại:

1. Biên soạn chung với Tiểu sử, toàn sách chia làm 4 phần.
2. Biên soạn chung với 1 phần tiểu sử, toàn sách chia làm 2 phần.
3. Do học giả người Đức là Wilhelm Geiger (1856-1943) biên soạn và sửa chữa, Học hội Pàli ngữ Thánh điển (P.T.S) ở Luân đôn xuất bản.

Về sau, Đại vương thống sử do học giả Nhật bản tên là Lập hoa Tuấn đạo dịch là lấy bản Mahàvaôsa Íkà (1895) do Cục ấn loát của chính phủ Tích lan ấn hành làm bản chính, rồi tham khảo bản chữ La tinh của Wilhelm Geiger do P.T.S xuất bản, được xếp vào Nam truyền đại tạng kinh tập 60. Đại sử gồm 37 chương, lấy Phật giáo làm cơ sở để ghi chép lịch sử Tích lan, cùng với Đảo sử (Pàli: Dìpavaôsa) đều là những Sử thi biên niên bằng văn Pàli hiện còn. Nội dung chép sử Tích lan từ đời thượng cổ cho đến đời vua Mahàsena (334-362), có thể coi là bộ sử Phật giáo Tích lan do phái Phật giáo bảo thủ chính thống Mahāvihàra lưu truyền. Nhưng niên đại giữa các Vương triều từ vua Vijaya vào đảo đến vua Devanaôpiya-Tissa (250 tr. TL. đến 210 tr. TL) là quá dài, không thích đáng. Sự tường thuật trong toàn bộ sử tuy chưa hẳn đều đã chính xác, nhưng vào thời đại mà sách sử quá ít ỏi như thời bấy giờ thì nó vẫn là một tư liệu quý báu.

Khoảng thế kỉ VIII, IX, Đại sử chú (Pàli: Vaôsathhappakàsini) được lưu hành. Đến thế kỉ XIII, trưởng lão Dhammakitti soạn Tục bổ (bổ túc tiếp theo), từ chương 37 bài

ĐẠI SỬ

1511

Í

kệ thứ 51 đến chương 79 bắt đầu ghi chép từ vua Siri-Meghavañña (362-409) cho đến vua Siri-Vikkama-ràja-siha (1798-1815) bị người Anh trục xuất khi họ xâm lăng Tích lan. Lịch sử các vương triều đến đây cũng bị chấm dứt.

Bản Đại sử hiện nay thiếu hai chương 40 và 43, tổng cộng có 6.235 câu thơ. Về sau lại được mấy người tiếp tục bổ túc thêm đến bài kệ thứ 29 chương 101. Các thiên được viết tiếp theo từ sau ngài Dhammakitti được gọi là Tiểu sử (Pàli: Cùovaôsa), cũng gọi Tiểu vương thống sử, để phân biệt với Đại sử. Hiện có các bản dịch tiếng Anh, tiếng Nhật.

[X. M. Winternitz: Geschichte der indischen Literature, Bd. II; W. Geiger: Dìpavaôsa und Mahàvaôsa und die geschichtliche Überlieferung in Ceylon (Z.D.M.G. 1909); R. Lanman: Pàli Book titles and their brief designations].

ĐẠI TẠNG HỘI DUYỆT

.....

Gồm bốn tập, do ngài Hội tính soạn vào năm 1978-1979 và nhà xuất bản Thiên hoa ở Đài loan ấn hành.

Đây là bộ sách giải thích đề mục của kinh điển và các tác phẩm của những vị cao tăng thạc học Trung quốc từ đời Đông Hán đến thời Dân quốc. Nội dung giới thiệu nguồn gốc và tóm tắt những điểm chủ yếu của mấy nghìn thư mục, chia làm năm tạng:

-Kinh tạng: Gồm các kinh Tiểu thừa, kinh Đại thừa. Kinh Đại thừa lại chia thành năm bộ: Hoa nghiêm, Phương đẳng, Bát nhã, Pháp hoa và Niết bàn.

-Luật tạng: Gồm luật Tiểu thừa, luật Đại thừa.

-Luận tạng: Luận Tiểu thừa, luận Đại thừa.

-Mật tạng, Tạp tạng: Gồm Chư tông, Sử truyện, Sự vựng, Mục lục v.v...

ĐẠI TẠNG KINH

.....

Cũng gọi: Nhất thiết kinh, Nhất đại tạng kinh, Đại tạng, Tạng kinh, Tam tạng thánh giáo. Có nghĩa là kho tàng chứa đựng tất cả kinh điển của Phật giáo.

Từ ngữ “Đại tạng kinh” không thấy được ghi chép vào thời kì đầu ở Ấn độ và Trung quốc. Ở Trung quốc, vào thời Nam Bắc triều, chỉ gọi là “Nhất thiết chúng tạng kinh điển”, “Nhất thiết kinh tạng” v.v... cho mãi đến

sau đời Tùy, Đường mới có tên “Đại tạng kinh” chỉ cho tất cả các kinh do triều đình ra lệnh biên tập thời bấy giờ.

Kinh điển Phật giáo nguyên thủy như A hàm và các luật v.v... đều do truyền miệng, sau khi kết tập, đính chính, xác nhận, trở thành kinh điển có uy tín mới được ghi chép bằng văn tự. Trái lại, kinh điển Đại thừa thì phần nhiều được viết thành sách để lưu truyền, như kinh Phật bản hạnh tập quyển 51 cho biết là dùng bút và mực viết kinh lên lá bối, kinh Đại phương đẳng đại tập quyển 30 thì ghi là dùng giấy và mực, còn các kinh Trì tâm phạm vương sở vấn quyển 4, kinh Bảo nữ sở vấn quyển 4, phẩm Thán Phật trong kinh Phổ diệu quyển 4 v.v... thì nói là dùng thẻ tre và vải lụa, cũng có văn kinh được viết trên các bức vách.

Ngoài ra, kinh Chính pháp niệm xứ quyển 40, quyển 46, kinh Đại bát niết bàn quyển 14, kinh Phạm võng quyển thượng, kinh Đại Phật đính thủ lăng nghiêm quyển 7 v.v... cũng nêu ra các tài liệu dùng để viết kinh như: Vỏ cây hoa, lá bối, giấy, lụa trắng v.v...

Kinh điển Phật giáo còn lưu truyền đến ngày nay, trên phương diện văn tự, có thể chia làm các loại văn:Pàli, Phạm, Tây tạng, Hán, Nhật, Mông cổ, Mãn châu, Tây hạ, Tây phương v.v...

1. VănPàli: Ba tạngPàli cũng gọi là ĐÀI TẠNG HỘI DUYẾT

1512

Í

Nam truyền đại tạng kinh, là những kinh điển căn bản của Phật giáo phương Nam. Niên đại thành lập tạng kinh này được suy đoán là khoảng thế kỷ thứ II đến thế kỷ thứ I trước Tây lịch. Lại theo Đảo sử (Pàli: Dīpavaṇṇasā) của Tích lan chép, thì vào cuối thế kỷ thứ I Tây lịch, vua Vaagāmaṇi của Tích lan đã triệu thỉnh 500 vị A la hán về tinh xá Abhayagiri (ở núi Vô úy) để viết chép Tam tạngPàli mà trước kia chỉ được truyền miệng, đây chính là hình thức đầu tiên của Đại tạng kinhPàli ngày nay. Về sau, trải qua nhiều lần thay đổi, đến thế kỷ thứ V

Tây lịch, ngài Buddhaghosa (Phật âm, cũng gọi Phật đà cù sa) từ Ấn độ đến Tích lan, đem toàn bộ kinh điển Phật lúc bấy giờ được truyền bằng thổ ngữ, đổi thành vănPàli gốc Ấn độ, triệt để chỉnh lí các sách chú thích tam tạngPàli, đến đây mới được coi là toàn bích.

Sau, ngài Buddhaghosa đến Miến điện truyền đạo, Tam tạngPàli cũng theo đó được truyền vào Miến điện, Thái lan, Cao miên v.v... Ngày nay, Tam tạng thuộc hệ Pàli có các loại bản chữ Tích lan, chữ Miến điện, chữ Thái lan, chữ Cao miên v.v... Cuối thế kỷ XIX, vua Thái lan Chula Longkorn thứ V đã tổ chức biên tập, duyệt xét kinh điển Phật lưu truyền ở phương Nam rồi ấn hành toàn

bộ tạng
kinh bằng
chữ Thái
lan, giúp
ích cho
học giới
rất nhiều.

Ngoài ra, từ thế kỉ XIX, các học giả Phật giáo phương Tây bắt đầu nghiên cứu kinh Phật bằng tiếngPàli, cho nên sự xuất bản và truyền dịch Tam tạngPàli mỗi ngày một phát triển mạnh.

(xt. Nam Truyền Đại Tạng Kinh).

2. Phạm văn: Ở thời đại đức Phật, quý tộc Ấn độ vốn lưu hành một thứ Nhã ngữ (lời nói tao nhã), nhưng đức Phật, vì chủ trương bốn giai cấp đều bình đẳng, nên Ngài không dùng Nhã ngữ. Khoảng 100 năm sau đức Phật nhập diệt, nhà văn pháp học Ba nhã ni đem Nhã ngữ sửa chữa lại cho được rõ ràng và thông dụng, thì đệ tử Phật cũng dùng Nhã ngữ để ghi chép kinh điển Phật, đây tức là kinh Phật bằng tiếng Phạm. Vấn đề kinh Phật tiếng Phạm và vănPàli, loại nào có trước, loại nào có sau, ngày nay không khảo sát được, mà chỉ có thể phân biệt theo khu vực lưu bá.

Cứ theo truyền thuyết, ở thời vua Ca nị sắc ca, ba tạng kinh đã từng được giám định lại, phạm những bản kinh không lưu truyền

đều được viết chép, còn những bản đã lưu truyền thì được đối chiếu để kiểm xét lại, nhờ thế mà kinh tiếng Phạm mới được hoàn bị. Nhưng, kinh tiếng Phạm hiện còn phần nhiều chỉ là những đoạn rời rạc, nội dung thiếu mạch lạc, so với tạng kinh Pali thì kém hoàn chỉnh hơn. Đứng về phương diện giáo lý mà nhận xét, thì tạng Pali chuyên nói về giáo lý Tiểu thừa, còn tạng tiếng Phạm thì phần nhiều thuộc giáo nghĩa Đại thừa, trong đó, phần lớn đã được dịch ra Hán văn từ rất sớm, nhưng cũng còn nhiều bộ quý hiếm vẫn chưa được dịch ra chữ Hán. Gần đây, các nhà khảo cổ đã tìm được một số lớn kinh Phật tiếng Phạm ở Népal, Tây tạng và vùng Trung á, trong đó, số phát hiện ở Népal là nhiều nhất: Năm 1822, ông B.H. Hodgson sưu tầm được 380 bộ; khoảng năm 1873-1876, ông D. Wright tiếp tục sưu tập được hơn 320 bộ.

ĐẠI TẠNG KINH

Tam Tạng Pali bằng chữ Tích Lan

Tam Tạng Pali bằng chữ Miến Điện

1513

Í

Ngoài Népal ra, một lượng lớn kinh điển tiếng Phạm cũng được khai quật thấy ở Vu điền, Đôn hoàng, Cao xương, Cựu tư v.v... đối với học giới, đã có ảnh hưởng rất lớn. Nguyên điển Tam tạng tiếng Phạm hiện còn đến nay tuy ít ỏi, có thể đếm trên đầu ngón tay, nhưng khoảng thế kỷ thứ I Tây lịch số kinh Phạm vẫn đã được truyền vào Tây tạng, Trung quốc và được dịch ra tiếng Tây tạng, Hán văn với số quyển thật là đồ sộ và trong toàn bộ kinh điển Phật giáo, đã chiếm một địa vị quan trọng.

3. Hán văn: Trong việc truyền dịch kinh điển của các hệ Phật giáo, tạng Hán dịch đã được phiên truyền rất sớm: Khởi đầu từ đời Hậu Hán cho mãi đến đời Nguyên và được dịch từ tiếng Phạm, Pali và Hồ ngữ. Những kinh điển được phiên dịch sớm nhất chủ yếu là kinh điển Tiểu thừa do ngài An thế cao dịch. Ngài An thế cao đến Lạc dương vào năm Kiến hòa thứ 2 (148) đời Hoàn đế nhà Đông Hán. Những năm cuối đời Hoàn

đế, ngài Chi lâu ca sấm, người nước Đại nguyệt chi, cũng đến Lạc dương và phiên dịch các kinh điển Đại thừa.

Những kinh điển phiên dịch lúc đầu chỉ được viết chép và truyền trì từng bộ một. Đến ngài Đạo an (314?-385) đời Phù Tần mới sưu tập và phân loại các kinh mà biên thành mục lục. Đây tức là “Tông lý chúng kinh mục lục” 1 quyển, nội dung chia làm tám phần: Soạn xuất kinh luật luận lục, Dịch xuất kinh lục, Cổ dịch kinh lục, Thất dịch kinh lục, Lương thổ dịch kinh lục, Quan trung dịch kinh lục, Nghi kinh lục, Chú kinh và tạp kinh chí lục v.v... gồm 639 bộ 886 quyển, là bộ mục lục kinh Phật đầu tiên của Trung quốc. Về sau, các ngài Tăng hựu, Bảo xướng v.v... cũng soạn các kinh lục để bổ sung. Sang đời Tùy, Đường, sự nghiệp dịch kinh lại càng thịnh hơn, chia ra thành các loại như: Đơn dịch, trùng dịch, biệt sinh, nghi hoặc, vọng ngữ v.v... Các sách do chư tăng Trung quốc sáng tác, soạn thuật, truyện kí v.v... cũng lần lượt được đưa vào tạng. Riêng về mục lục Đại tạng, đã có từ 60 đến 70 bộ, hiện còn hơn 20 bộ, trong đó, Xuất tam tạng kí tập của ngài Tăng hựu, Chúng kinh mục lục của ngài Pháp kinh, Lịch đại tam bảo kí của Phí trường phòng, Đại đường nội điển lục của ngài Đạo tuyên, Khai nguyên thích giáo lục của ngài Trí thăng, Chí nguyên pháp bảo khám đồng tổng lục của ngài Khánh cát tường v.v... rất nổi tiếng. Từ đời Tề, Lương trở về sau, phong tục sao tập yếu chỉ của các kinh cũng rất thịnh, như: Kinh luật dị tướng 50 quyển của các ngài Bảo xướng v.v... đời Lương; Giản văn để nhà Lương ban lệnh cho các học sĩ soạn Pháp bảo tập 200 quyển; Chúng kinh yếu tập 20 quyển của nhóm các ngài Đàm hiển đời Hậu Ngụy; Nội điển bác yếu 30 quyển của nhóm Ngu hiếu kính đời Lương; Chân ngôn yếu tập 10 quyển của ngài Hiền minh đời Lương; Chúng kinh yếu sao 88 quyển của nhóm các ngài Tăng mãn đời Lương; Nghĩa lâm 80 quyển cũng do nhóm ngài Tăng mãn soạn; Tam bảo tập 11 quyển của ngài Tịnh ái đời Lương; Pháp uyển kinh 189

quyển của khuyết danh; Chư kinh yếu tập 20 quyển của ngài Đạo thế đời Đường; Pháp uyển châu lâm 100 quyển cũng do ngài Đạo thế soạn; Thiên lâm sao kí 30 quyển của nhóm các ngài Huyền tác đời Đường; Đại tạng nhất lãm tập 10 quyển của Trần thực đời Minh v.v...

Từ đời Tùy, Đường về sau, phong tục soạn sách âm nghĩa để giải thích những chữ Phạm và các câu khó hiểu trong tạng kinh cũng thịnh hành, như: Nhất thiết kinh âm nghĩa 25 quyển của ngài Huyền ứng đời Đường; Nhất thiết kinh âm nghĩa 100 quyển của ngài Tuệ lâm đời Đường; Nhất thiết kinh âm nghĩa 10 quyển của ngài Hi lân đời Liêu; Tân tập tạng kinh âm nghĩa tùy hàm lục 30 quyển của ngài Khả hồng đời Hậu Tấn;

ĐẠI TẠNG KINH

1514

Í

Thiệu hưng trùng điều Đại tạng âm 3 quyển của ngài Xử quan đời Tống v.v...

Ngoài ra, các tác phẩm giải đề Đại tạng kinh cũng nhiều, như: Đại đường khai nguyên thích giáo quảng phẩm lịch chương 30 quyển của ngài Huyền dật đời Đường; Đại tạng kinh cương mục chỉ yếu lục 13 quyển của ngài Duy bạch đời Tống, Đại tạng thánh giáo pháp bảo tiêu mục 10 quyển của Vương cổ đời Tống, Quán chủ bát đời Nguyên soạn tiếp; Đại minh thích giáo vụng mục nghĩa môn 41 quyển của ngài Tịch hiệu đời Minh; Tiêu mục 4 quyển cũng do ngài Tịch hiệu soạn; Duyệt tạng tri tân 44 quyển của ngài Trí húc đời Minh; Duyên sơn tam đại tạng mục lục 3 quyển của Tùy thiên người Nhật...

Đại tạng kinh

Hán văn ở thời

Tùy, Đường mới

chỉ được soạn tập

chứ chưa có kĩ

thuật ấn loát, tất cả

đều nhờ sự viết

chép, cho mãi đến

đời Tống mới có

bản in. Toàn bộ

Đại tạng kinh Hán văn lần đầu tiên được vua Tống thái tổ cho khắc bản và in tại Thành đô, đất Thục, đây tức là bản Khai bảo tạng. Từ đó về sau, công tác khắc in tạng kinh tiếp tục được thực hiện. Đời Tống gồm có các bản: Khiết đan tạng bản Liêu, Kim tạng bản Kim, Vạn thọ tạng, Tì lô tạng bản Phúc châu, Viên giác tạng, Tư phúc tạng, Thích sa tạng bản Hồ châu v.v... Đời Nguyên có tạng Phổ ninh và tạng Hoảng pháp ấn hành theo bản đời Tống, nhưng cuối đời Nguyên, trong nước loạn lạc, tạng kinh bị thiêu hủy gần hết.

Khoảng năm Hồng vũ

đời vua Thái tổ nhà

Minh, các bậc thạc đức

được triệu tập ở Tường

son, kiểm xét lại tạng

kinh để khắc in Nam

tạng, nhưng việc kiểm xét

không được kĩ nên còn có

chỗ sai lầm. Ngoài Nam

tạng ra, còn có Bắc tạng

bản chùa Lăng nghiêm,

bản chùa Báo ân v.v...

Từ năm Ung chính 13 đời vua Thế tông

đến năm Càn long thứ 3 (1735-1738) đời

vua Cao tông nhà Thanh, Long tạng được

khắc in, có thêm nhiều sách mới. Ngoài ra

còn có tạng Tần già, tạng Bách nạp, và năm

1956, bắt đầu ấn hành Trung hoa đại tạng

kinh, và năm 1988 tiếp tục xuất bản Phật

quang đại tạng kinh...

Tạng Cao li

cũng thuộc về hệ

thống Hán văn, bắt

đầu khắc vào thời

vua Hiên tông năm

thứ 2 (1011), lấy

tạng Khai bảo đời

Tống làm bản

chính, đây tức là
bản Đại tạng Cao li
ĐẠI TẠNG KINH
Bản khắc đầu tiên của Tạng Cao li
Long Tạng đời Thanh
Luận Thập Tụng trong Tạng đời Tống
Bản in Ba Thục
Quyển đầu trong Phổ Ninh Tạng
Bản khắc đời Nguyên
Nam Tạng đời Minh
1515

Í
đầu tiên. Đến thời vua Tuyên tông (Cao li)
lại bắt đầu khắc bản Tục tạng. Năm Cao
tông 22 (1236), bắt đầu khắc lại bản Đại
tạng Cao li, tức là bản lưu truyền hiện nay.
(xt. Trung Văn Đại Tạng Kinh).

4. Tạng Nhật bản: Kinh điển Phật do
Nhật bản khắc in vốn thuộc hệ thống Hán
văn, nhưng vì sự nghiệp khắc in tạng kinh
ở Nhật bản rất thịnh, cho đến thời gần đây,
việc biên tập Đại tạng kinh càng tiến tới
hoàn chỉnh.

Nhật bản bắt đầu ấn hành tạng Thiên
hải vào thời Đức xuyên. Bản tạng này được
khắc in theo bản đời Tống và đời Nguyên
của Trung quốc. Kế đến, có tạng Hoàng
bá khắc lại bản tạng chùa Lăng nghiêm
đời Minh.

Thời Minh trị, Thư viện Hoàng giáo ấn
hành tạng kinh Súc loát, được đôi chiếu theo
bốn tạng kinh: Cao li, Tống, Nguyên, Minh,
đồng thời, thêm vào một số tác phẩm do
người Nhật soạn. Năm Minh trị 35 đến 38
(1902-1905), Thư viện Tạng kinh ấn hành
Vạn tự chính tạng, lấy bản Hoàng bá và bản
Cao li làm chính, rồi tham chiếu bản Minh
mà thành.

Năm Minh trị 38 đến niên hiệu Đại
chính năm đầu (1912) Viện Nhật bản tạng
kinh sưu tập những kinh còn sót chưa được
đưa vào Vạn tự tạng mà in thành Vạn tự
tục tạng.

Năm Minh trị 44 đến năm Đại chính 11
(1923) hội xuất bản sách Phật ở Tokyo, tiếp
tục ấn hành bộ Phật giáo toàn thư, trong
đó, lấy những tác phẩm của người Nhật làm

chính, tức là bộ Nhật Bản Phật Giáo Toàn
Thư. Đồng thời, hội Biên soạn Đại tạng kinh
Nhật bản ấn hành Nhật Bản Đại Tạng Kinh
do Trung dã Đạt tuệ chủ biên.

Năm Đại chính 13 (1925), nhóm các ông
Cao nam Thuận thứ lang bắt đầu ấn hành
Đại Chính Tân Tu Đại Tạng Kinh, đến năm
Chiêu hòa thứ 7 (1932) thì hoàn tất, tập đại
thành tạng

kinh Hán
văn từ xưa
đến nay, gồm

hơn 10.000
quyển kinh,
luật, luận,
bao quát tất
cả những tác
phẩm Phật

giáo trừ danh
của Ấn độ,
Trung quốc,

Nhật bản,

Triều tiên, là bộ Đại tạng kinh hoàn chỉnh
nhất từ trước đến nay.

Ngoài ra, còn có Nam Truyền Đại Tạng
Kinh và Quốc Dịch Nhất Thiết Kinh ấn
hành bằng tiếng Nhật.

(xt. Trung Văn Đại Tạng Kinh).

5. Tạng Tây tạng:

Khoảng thế kỉ thứ VII, Quốc vương Tây
tạng là Sron-btsan-sgam-po, gửi Đại thần
Thon-mi-sam bhota đến Ấn độ học, khi về
nước, ông mang theo rất nhiều kinh điển
bằng tiếng Phạm. Sau đó lấy tiếng Phạm làm
nền tảng, ông sáng tạo ra văn tự Tây tạng,
đồng thời, bắt đầu công cuộc phiên dịch kinh
Phạm. Khoảng thế kỉ VIII, IX, sự nghiệp
phiên dịch kinh điển ở Tây tạng rất phát
đạt. Ngoài việc phiên dịch, chư tăng Tây tạng
còn biên soạn rất nhiều sách chú thích, tông
nghĩa, lịch sử v.v... Đến thế kỉ XIV, Buston
chia tất cả kinh điển làm hai loại:

1. Cam châu nhĩ (Tạng: Bka#-#gyur),
gồm kinh, luật.

ĐẠI TẠNG KINH

Đại Chính Tân Tu

Đại Tạng Kinh Nhật Bản

Đại Tạng Kinh tiếng Tây Tạng bản Bắc Kinh 1516

ĐẠI TẠNG KINH Í

2. Đan châu nhĩ (Tạng: Bstan-#gyur) gồm các bộ luận.

Từ trước đến nay có rất nhiều bản tạng kinh Tây tạng. Vào thế kỉ XIII, Tây tạng đã bắt đầu khắc in tạng kinh Cựu nại đường, về sau có tới mười hai loại bản như: Tạng Lí đường, tạng Đức cách, tạng Tân nại đường, tạng Trác ni, tạng Bồ na khắc, tạng Kiệt côn bành, tạng Khước mẫu đà, tạng Vĩnh lạc, tạng Vạn lịch, tạng Bắc kinh và tạng Lạp tát... Trong đó, tiêu biểu nhất thì có tạng Cách đức, tạng Tân nại đường và tạng Bắc kinh, đặc biệt tạng Cách đức là bộ Đại tạng hoàn chỉnh nhất trong các bộ Đại tạng kinh Tây tạng.

(xt. Tây Tạng Đại Tạng Kinh).

6. Các Tạng khác:

Ba tạng kinh Tây tạng được lưu hành ở vùng Trung á, đến khoảng thế kỉ XIII, vua Thế tổ nhà Nguyên là Hốt tất liệt xâm lăng Tây tạng, tin sùng Lạt ma giáo, tôn ngài Bát tư ba làm Quốc sư, Bát tư ba sáng chế ra văn tự Mông cổ, rồi phiên dịch kinh điển Phật bằng văn Tây tạng ra tiếng Mông cổ. Đến đầu thế kỉ XIV, vị tăng Lạt ma của phái Tát ca tên là Chos-kyi hod-zer cùng với tỉ khuru Châu mân và nhiều học giả Tây tạng, Mông cổ, Hồi cốt, Trung quốc v.v... nối tiếp nhau hoàn thành sự nghiệp truyền dịch Đại tạng kinh Mông cổ.

Đại tạng kinh Mãn châu bắt đầu vào thế kỉ XVIII, trước hết, dịch Phật bộ trong tạng kinh Tây tạng, Mông cổ. Thời vua Thế tông nhà Thanh, lãnh tụ Hoàng giáo ở Bắc kinh lúc đó là Thổ quán hô đồ khắc đồ đời thứ I, phụng sắc phiên dịch Cam châu nhĩ ra ba thứ tiếng Mãn châu, Mông cổ, Tây tạng đối chiếu, rồi hoàn thành phiên dịch trọn bộ Đại tạng Tây tạng vào năm Càn long 55 (1790). Được biết, trên thế giới hiện nay chỉ có một bộ tạng kinh văn Mãn châu duy nhất và được bảo tồn tại Nhật bản.

Tây hạ bắt đầu dịch Đại tạng kinh vào

niên hiệu Cảnh hựu năm đầu (1034) đời vua Nhân tông nhà Tống. Lúc đó, vua Tây hạ là Triệu nguyên hao thỉnh được Đại tạng kinh từ nhà Tống, sau đó, lập viện nghiên cứu hai thứ chữ Thổ phồn và Hán, rồi sáng chế ra văn tự Tây hạ và thỉnh các vị tăng người Hồi cốt phiên dịch kinh Phật, đến năm Đại đức thứ 6 (1302) đời Nguyên thì hoàn thành toàn tạng, gồm hơn 3.600 quyển. Nhưng đời sau chỉ tìm thấy vài trăm bộ bản khắc văn Tây hạ.

Ngoài ra, phong trào nghiên cứu Đông phương học của các học giả phương Tây thời cận đại mỗi ngày một thịnh, nên Phật học cũng dần dần thu hút sự chú ý của giới học thuật Âu Mỹ và sự phiên dịch kinh điển Phật giáo càng được xem trọng. Ở thời kì đầu, phần lớn kinh điển Phật giáo chỉ được phiên dịch từ tạng Pàli, sau khi nguyên điển tiếng Phạm được phát hiện thì dần dần kinh điển Phạm ngữ cũng được dịch ra các thứ tiếng Âu Mỹ, nhưng đến nay không còn được tiếp tục.

[X. Phật tổ thống kỉ Q.47; Đại minh tam tạng thánh giáo mục lục (bản tiếng Anh); Đại tạng kinh chi thành lập dữ truyền bá; Trung quốc đại tạng kinh phiên Kinh Pháp Cú đào được ở Tây Vực Kinh thuộc Bí mật bộ chữ Mông Cổ 1517

Í

dịch khắc ấn sử; Trung quốc đại tạng kinh điều khắc sử thoại (Thích Đạo an)]. (xt. Tây Hạ Văn Đại Tạng Kinh).

ĐẠI TẠNG KINH CƯƠNG MỤC CHỈ YẾU LỤC

Gồm 13 quyển (trong chính văn Đại tạng chỉ có 8 quyển), do ngài Duy bạch biên tập vào đời Tống. Gọi tắt: Đại tạng kinh chỉ yếu lục, Đại tạng cương mục, Cương mục chỉ yếu, Cương mục.

Nội dung giải thích rõ tên kinh và trình bày sơ lược về những điểm nòng cốt của các kinh luận được đưa vào tạng. Sách này được soạn vào năm Sùng trinh thứ 3 (1104) đời vua Huy tông nhà Tống.

ĐẠI TẠNG KINH MỤC LỤC

Sách chuyên chia loại, sắp xếp tên các kinh, luật, luận và những tác phẩm chú sớ trong Đại tạng kinh Hán văn trải qua các đời. Cũng gọi Chúng kinh mục lục, Nhất thiết kinh mục lục, Tạng kinh mục lục, Kinh lục.

Ở Trung quốc, việc phiên dịch kinh điển từ đời Hậu Hán đến đời Nguyên, khoảng hơn một nghìn năm, những kinh, luật, luận được dịch ra có tới mấy nghìn quyển. Thời kì đầu, các kinh được dịch ra rất ít, lại tản mạn ở nhiều nơi, nên chưa có mục lục nhất định. Từ đời Tiền Tần trở về sau, các kinh dần dần được sưu tập và biên soạn thành mục lục, sau lại lần lượt được bổ sung thêm, nên có tới vài chục loại. Lịch đại tam bảo kỉ quyển 15 có ghi 24 bản mục lục, nhưng đến đời Tùy, hầu hết những bản mục lục này đều đã thất lạc. Trong đó, có bộ Tông lí chúng kinh mục lục (cũng gọi Thích đạo an lục) do ngài Đạo an biên tập vào thời Đông Tấn mà Xuất tam tạng kí tập có thu chép những mục trọng yếu. Ngoài những bộ mục lục kể trên, Lịch đại tam bảo kỉ quyển 15 còn nêu ra những bộ kinh lục của sáu tác giả, nhưng hiện nay chỉ còn Xuất tam tạng kí tập và Đại tùy chúng kinh mục lục mà thôi. Ngoài ra, Lương cao tăng truyện quyển 7 có nêu ra Kinh mục của ngài Đàm tông đời Lưu Tống, Quảng hoàng minh tập quyển 3 có nêu Phật pháp lục 3 quyển của ông Nguyễn hiếu tự đời Lương, nhưng các bộ Kinh lục này đều không còn.

Do mục đích soạn thuật bất đồng, nên nội dung kinh lục cũng có những sắc thái riêng, có loại theo các triều vua trước sau mà ghi chép thời đại dịch kinh (mục lục đại lục), có loại chú trọng việc chia loại Đại thừa, Tiểu thừa, kinh, luật, luận, đơn dịch, trùng dịch (Tiêu chuẩn nhập tạng lục, Phân loại chính lí mục lục), có loại làm mục lục của các kinh hiện còn ở các chùa viện để đưa vào Đại tạng (hiện tạng nhập tạng mục lục); cũng có loại tổ hợp các loại nói trên thành nhóm, hoặc tổng hợp toàn thể (mục lục tổng hợp).

Những bộ kinh lục chủ yếu hiện còn như sau:

1. Xuất tam tạng kí tập, 15 quyển, do ngài Tăng hựu biên tập vào đời Lương. Bản lục này liệt kê 2.211 bộ kinh, gồm 4.251 quyển. Đây là bộ kinh lục xưa nhất hiện còn, mức độ khả tín rất cao, được biên tập tiếp theo sau bộ lục của ngài Đạo an đời Đông Tấn; cho nên, phạm có liên quan đến các kinh được phiên dịch vào các thời đại Hậu Hán, Tam Quốc, Tây Tấn, Đông Tấn... đều lấy nó làm tư liệu tham khảo chủ yếu trước tiên.

2. Chúng kinh mục lục, 7 quyển, cũng gọi Pháp kinh lục, do ngài Pháp kinh vãng mệnh vua soạn tập vào năm Khai hoàng thứ 4 (594) đời Tùy. Nội dung thu tập 2.257 bộ, 5.310 quyển. Bản lục này có ghi chép tư liệu dịch kinh của Bắc triều mà Xuất tam tạng kí tập đã không ghi.

ĐẠI TẠNG KINH MỤC LỤC
1518

ĐẠI TẠNG KINH MỤC LỤC Í

3. Lịch đại tam bảo kỉ, 15 quyển, do Phí trường phòng vãng mệnh vua soạn tập vào năm Khai hoàng 17 đời Tùy. Bản lục này thu tập 1.076 bộ, 3.292 quyển, đối với việc dịch kinh ở Bắc triều và ở đời Tùy, là tư liệu có giá trị, nhưng đối với các kinh dịch từ trước đó thì rất lộn xộn.

4. Chúng kinh mục lục, 5 quyển. Cũng gọi Tùy nhân thọ niên nội điển lục, Nhân thọ lục, do ngài Ngạn tông vãng mệnh vua soạn tập vào năm Nhân thọ thứ 2 (602). Nội dung thu chép 2.109 bộ, 5.058 quyển. Bản lục này chủ yếu sưu tập những kinh điển hiện còn ở đời Tùy.

5. Đại đường nội điển lục, 10 quyển, do ngài Đạo tuyên soạn vào niên hiệu Lân đức năm đầu (664) đời Đường, gồm thu 800 bộ, 3.361 quyển.

6. Tục đại đường nội điển lục, 1 quyển, do ngài Đạo tuyên soạn. Nội dung bản này chỉ ghi chép phần kinh dịch ở đời Hậu Hán.

7. Đại đường đông kinh Đại kính ái tự nhất thiết kinh luận mục lục, 5 quyển. Cũng gọi Chúng kinh mục lục, Tĩnh thái

lục, do ngài Tĩnh thái vâng mệnh vua soạn tập trong năm Tân đức (664-665) đời Đường. Nội dung gồm 2219 bộ, 6994 quyển. Bản lục này căn cứ vào Đại tạng kinh ở chùa Đại kính ái tại Lạc dương mà soạn thành.

8. Cổ kim dịch kinh đồ kỉ, 4 quyển, do ngài Tĩnh mai soạn tập vào đời Đường, liệt kê 2020 bộ, hơn 6180 quyển. Phần “Cổ đại dịch kinh” chịu rất nhiều ảnh hưởng về sự lộn xộn của Lịch đại tam bảo kỉ.

9. Đại chu san định chúng sinh mục lục, 15 quyển, do ngài Minh thuyên phụng sắc soạn tập vào niên hiệu Thiên sách vạn tuế năm đầu (695) đời Vũ chu, thu chép 860 bộ, 3929 quyển. Vì bản lục này sử dụng những ghi chép trong Lịch đại tam bảo kỉ một cách rộng rãi, nên giá trị tư liệu không cao.

10. Tục cổ kim dịch kinh đồ kỉ, 1 quyển, do ngài Trí thăng soạn tập vào năm Khai nguyên 18 (730) đời Đường. Nội dung thu tập 160 bộ, hơn 640 quyển kinh được phiên dịch từ Cổ kim dịch kinh đồ kỉ trở về sau để bổ túc cho nó.

11. Khai nguyên thích giáo lục, 20 quyển, do ngài Trí thăng soạn tập vào năm Khai nguyên 18 (730) đời Đường. Nội dung gồm 1.076 bộ, 5.048 quyển. Nói một cách đại thể, bản mục lục này hoàn bị, ghi chép chính xác, chia loại hợp lí, đồng thời, chính thức đưa các tác phẩm Trung quốc vào tạng. Hơn nữa, thời xưa thường dùng từ ngữ “Nhất thiết kinh ngữ thiên dư quyển” (Tất cả có hơn 5.000 quyển kinh) để gọi thay cho Đại tạng kinh, cũng đã bắt nguồn từ bản lục này.

12. Khai nguyên thích giáo lục lược xuất, 4 quyển, do ngài Trí thăng soạn tập vào năm Khai nguyên 18 (730) đời Đường. Bản lục này là do lấy riêng phần Nhập tạng lục trong Khai nguyên thích giáo lục mà thành, cũng thu 1.076 bộ, 5.048 quyển.

13. Đại đường trình nguyên tục khai nguyên thích giáo lục, 3 quyển, do ngài Viên chiếu soạn tập vào năm Trình nguyên thứ 10 (794) đời Đường, gồm thu 34 quyển mà Khai nguyên thích giáo lục đã bỏ sót để bổ sung và những kinh luận mới dịch về sau.

14. Trình nguyên tân định thích giáo mục lục, 30 quyển, do ngài Vân chiếu vâng mệnh vua soạn tập vào năm Trình nguyên 16 đời Đường. Nội dung thu chép 1.258 bộ, 5.390 quyển.

15. Đại đường bảo đại Ất tị tuế tục trình nguyên thích giáo lục, 1 quyển, do ngài Hằng an soạn tập vào năm Bảo đại thứ 3 (945) đời Nam đường. Nội dung ghi chép 137 bộ, 343 quyển kinh mới dịch sau mà Khai nguyên và Trình nguyên hoặc bỏ sót, hoặc chưa thu.

16. Đại trung tường phù pháp bảo lục, 33 quyển, do nhóm các ông Dương ức vâng sắc chỉ của vua soạn tập vào năm Đại trung 1519

Í tường phù thứ 6

(

1013) đời Bắc Tống. Bản lục này thu 200 bộ, 384 quyển kinh điển mới dịch trong khoảng 29 năm từ năm Thái bình hưng quốc thứ 7 (982) đến năm Đại trung tường phù thứ 4 đời Bắc Tống.

17. Thiên thánh thích giáo lục, 3 tập, do ngài Duy tịnh biên soạn vào năm Thiên thánh thứ 5 (1027) đời Bắc Tống, thu 6197 quyển.

18. Cảnh hựu tân tu pháp bảo lục, 21 quyển, do nhóm các ông Lữ di giản vâng mệnh vua soạn tập vào năm Cảnh hựu thứ 3 (1036) đời Bắc Tống. Bản lục này thu 19 bộ, 150 quyển được dịch trong khoảng 27 năm từ năm Đại trung tường phù thứ 4 đến năm Cảnh hựu thứ 4.

19. Chí nguyên pháp bảo khám đồng tổng lục (tức là mục lục Hoàng pháp tạng bản đời Nguyên), 10 quyển, do các ngài Khánh cát tường v.v... phụng sắc soạn tập vào năm Chí nguyên 26 (1289) đời Nguyên. Nội dung thu tập 1.644 bộ. Bản lục này đối chiếu các kinh điển giữa bản Hán dịch và Tây tạng dịch, đó là một đặc điểm mà chưa một bản kinh lục nào làm từ trước đến nay. Trong 19 bản kinh lục kể trên đây, 15 bản trước được đưa vào Đại chính tạng tập 49 và tập 55. Ba bản kế tiếp được thu vào Tống tạng di trân. Riêng Chí nguyên pháp

bảo khám đồng tổng lục cũng được xếp vào Đại chính tạng “Pháp bảo tổng mục lục” quyển 2.

[X. Lịch đại tam bảo kỉ Q.7, Q.9; Pháp uyển châu lâm Q.100; Khai nguyên thích giáo lục Q.10; Đại chu san định chúng kinh mục lục Q.1, Q.3, Q.4, Q.6; Tụng thư kinh tịch chí thứ 30; Đường thư nghệ văn chí thứ 49].

ĐẠI TẠNG KINH SÁCH DẪN

Sách chỉ dẫn cách tra cứu nội dung “Đại chính tân tu đại tạng kinh” của Nhật bản, do hội Nghiên cứu học thuật Đại tạng kinh Nhật bản mời sáu trường Đại học Phật giáo phụ trách biên soạn.

Kế hoạch đầu tiên do nhà học giả Tiểu dã Huyền diệu làm cột trụ, bắt đầu từ năm 1943, ấn hành các bộ A hàm, Mục lục, Pháp hoa mỗi bộ 1 quyển sách dẫn; sau, vì Tiểu dã Huyền diệu qua đời và cuộc đại chiến thế giới lần thứ hai bùng nổ nên công việc bị bỏ dở. Năm 1956, sáu trường Đại học Phật giáo là: Đại cốc, Cao dã sơn, Câu trạch, Đại chính, Lập chính và Long cốc đem nội dung phần soạn thuật của Ấn độ, Trung quốc, Nhật bản gồm 85 quyển trong Đại chính tân tu đại tạng kinh biên thành 48 tập sách dẫn, lấy kế hoạch của Tiểu dã Huyền diệu làm nền tảng, chia ra: Phân loại hạng mục biệt sách dẫn, Âm thứ sách dẫn, Tư hoạch sách dẫn, Tứ dác hiệu mã sách dẫn và Phạm ngữ sách dẫn.

Trong sách này, lấy các dụng ngữ được dùng trong Đại tạng kinh Hán dịch làm chuẩn, ứng dụng phương pháp nghiên cứu tổng hợp, mỗi hạng mục chọn ra 50 dụng ngữ học thuật, lần lượt phối hợp với 50 thứ phân loại hạng mục. Năm mươi thứ phân loại hạng mục này lấy phần soạn thuật của Ấn độ làm trung tâm để lại chia mỗi hạng làm những mục nhỏ, như hạng mục giáo thuyết gồm có:

1. Thông thuyết.
2. Tam tạng.
3. Chín phần giáo.
4. Mười hai phân giáo.

Đặc sắc của Sách dẫn này là dựa vào

phương pháp nghiên cứu mới nhất, dùng âm Phạm, Pàli và danh từ có sẵn làm trung tâm, phụ chú rõ ràng bằng âm La tinh. Công dụng của sách này rất rộng, nó giúp người học tập, nghiên cứu có thể tra ra cách dùng, định nghĩa, tên khác của một thuật ngữ trong một bộ kinh và quan điểm của mỗi tông phái, hoặc tra cứu nguồn gốc của 50 thứ ĐẠI TẠNG KINH SÁCH DẪN 1520

Í

phân loại hạng mục cho đến những tư liệu có liên quan đến các chủ đề nhân sinh quan, vũ trụ quan của Phật giáo.

[X. Gián giới nghiên độc Đại tạng kinh đích công cụ thư (Giác thế kí 20)].

ĐẠI TẠNG NHẤT LÂM TẬP

Gồm 10 quyển, có riêng 1 quyển mục lục, do Trần thực soạn vào đời Minh, thu vào Đại chính tạng tập 100 (Pháp bảo tổng mục lục tập 3).

Nội dung sách này chép nhặt những câu văn quan trọng và nghĩa lí chủ yếu của kinh luận trong Đại tạng kinh, tất cả có 1.181 tấc, chia làm 8 môn 60 phẩm, ở đầu mỗi môn dùng hai câu văn nêu bày yếu chỉ. Có thể nói, đây là sách khái luận về Phật giáo ở đương thời.

-Môn thứ 1: “Trước hết nêu hình dung của bậc Đại giác, vì thương xót chúng sinh mà làm khuôn phép”. Có 8 phẩm 13 tấc.

-Môn thứ 2: “Biện minh cứu cánh của giáo môn, khiến cho người học biết chỗ quay về”. Có 6 phẩm 20 tấc.

-Môn thứ 3: “Quả do đạo này có thể vào, đầu lia bản lai tự kỉ”. Có 3 phẩm 63 tấc.

-Môn thứ 4: “Chỉ bởi hai đường thiện ác, nên phải nổi chìm sáu ngã”. Có 16 phẩm 419 tấc.

-Môn thứ 5: “Thiên đường vui được bao nhiêu, địa ngục đang chờ khổ lụy”. Có 8 phẩm 97 tấc.

-Môn thứ 6: “Muôn vượt luân hồi ba cõi, phải nhờ tu chứng Tam thừa”. Có 6 phẩm 153 tấc.

-Môn thứ 7: “Thành công lên ngôi Chính giác, tương đẹp đủ sáu thần thông”. Có 4

phẩm 48 tác.

-Môn thứ 8: “Bốn mươi chín năm mỗi miệng, cuối cùng tất cả nhờ công”. Có 9 phẩm 359 tác.

Trong mỗi phẩm lại chia ra các tiết, đầu mỗi tiết, đều dùng hai câu kệ bảy chữ trình bày đại cương của tiết ấy và ghi ra những câu văn trọng yếu trong kinh, cuối cùng chỉ rõ xuất xứ các kinh luận, như thứ tự quyển, pho của Đại tạng kinh.

Tạng kinh mà soạn giả sử dụng là bản Đại tạng khắc vào đời Bắc Tống ở viện Đông thiên đảng giác.

[X. Minh sử Q.98 Nghệ văn chí; Tứ khố toàn thư tổng mục đề yếu Q.145; Trung quốc Phật giáo sử tịch khái luận (Trần viên)].

ĐẠI TẠNG PHÁP SỐ

.....

Gồm 70 quyển (văn chính 68 quyển, mục lục 2 quyển), do ngài Tịch chiếu vâng mệnh vua biên tập vào đời Minh. Gọi đủ: Nhất đại kinh luật luận pháp số.

Nội dung thu tập và giải thích những từ ngữ pháp số của kinh luật, luận gồm 4.685 hạng mục rải rác trong Đại tạng, theo thứ tự từ 1 đến 84.000 pháp môn, mỗi hạng mục đều có nói rõ xuất xứ. Căn cứ chính của sách này là Đại minh tam tạng pháp số, rồi tham khảo thêm các sách: Chư thừa pháp số, Tạng thừa pháp số, Giáo thừa pháp số v.v... Thịnh thoảng cũng có chép danh tướng của các sách ngoài Phật giáo.

Quyển đầu có đề biểu nêu rõ phổ hệ của đức Phật Thích ca mâu ni, nhan đề “Khởi giáo Phật tổ”.

ĐẠI TẠNG THÁNH GIÁO PHÁP BẢO TIÊU MỤC

Gồm 10 quyển, do Vương cổ soạn vào năm Sùng ninh thứ 4 (1105) thời Bắc Tống, ngài Quán chủ bát soạn tập tiếp vào đời Nguyên, được thu vào Cổ kim đồ thư tập thành thân dị điển và Pháp bảo tổng mục lục. Gọi tắt: Pháp bảo tiêu mục, Tiêu mục.

Nội dung dựa theo thứ tự quyển, pho

ĐẠI TẠNG THÁNH GIÁO PHÁP BẢO TIÊU MỤC

1521

Í

của toàn bộ Đại tạng để giải thích đại cương của các kinh. Đây là sách mở đầu cho loại sách mục lục sau này.

Từ quyển 1 đến nửa phần trước của quyển 6 là kinh, luật, luận Đại thừa, từ nửa phần sau quyển 6 đến nửa phần đầu quyển 8 là kinh, luật, luận Tiểu thừa; nửa phần sau quyển 8 đến nửa phần đầu quyển 9 là Thánh hiền lục, Truyện kí, Kinh lục, nửa phần sau quyển 9 là các kinh dịch vào những năm Trinh nguyên, quyển 10 là các kinh mới được dịch vào đời Tống.

[X. Phật tổ thống kỉ Q.46; Duyệt tạng tri tân Q.44; Tống sử nghệ văn chí thứ 158].

ĐẠI TẠNG TOÀN CHÚ

Gồm 80 quyển, mục lục 8 quyển, do Quốc sư Chương gia vâng sắc chỉ soạn vào năm Ung chính 13 (1753) đời Thanh. Gọi đủ: Ngự chế Mãn Hán Mông Cổ Tây Phiên hợp bích đại tạng toàn chú.

Nội dung sao chép các bài chú bằng bốn thứ chữ Mãn, Hán, Mông, Tạng từ trong Đại tạng kinh, tất cả có 8 bộ, mỗi bộ đều có 10 tập, tổng cộng là 451 kinh, 10.402 bài chú.

Về hình thức bản in, mỗi tờ có tám dòng chia làm hai hàng, trong hàng một, dòng thứ nhất bên phải là chữ Mãn châu, rồi đến chữ Hán, Mông cổ, Tây tạng.

ĐẠI TÁT GIÀ NI KIỀN TỬ SỞ THUYẾT KINH

Phạm: Bodhisattva-gocaropàyaviwayavikurvaia-nirdeza, gồm 10 quyển, do ngài Bồ đề lưu chi dịch vào đời Nguyên Ngụy. Cũng gọi Đại tát già ni kiền tử thụ kí kinh, Đại tát già ni kiền tử kinh, Bồ tát cảnh giới phần tấn pháp môn kinh, thu vào Đại chính tạng tập 9.

Nội dung tường thuật việc luận sư ngoại đạo Đại tát già ni kiền tử (Phạm:Mahàsatyā) trả lời bồ tát Văn thù về pháp Đại thừa sâu xa mâu nhiệm, được đức Phật khen ngợi và

thụ kí. Gồm 12 phẩm:

1. Phẩm tựa.
2. Phẩm hỏi những điều còn ngờ.
3. Phẩm Nhất thừa.
4. Phẩm đến chỗ vua Nghiêm xí.
5. Phẩm Vương luận.
6. Phẩm mời ăn.
7. Phẩm hỏi tội lỗi.
8. Phẩm công đức Như lai.
9. Phẩm đến chỗ đức Như lai.
10. Phẩm nói pháp.
11. Phẩm thụ kí.
12. Phẩm công đức tin.

Về yếu chỉ của toàn kinh đại đề có thể chia ra hai phương diện thế gian và xuất thế gian:

-Về mặt thế gian, nói rõ ý nghĩa vương đạo, yếu thuật trị nước, nêu ra những tội lỗi của cuộc đời để răn dạy chúng sinh.

-Về mặt xuất thế gian, nói về pháp môn tu của Bồ tát, công đức của Như lai, và lí “duy nhất Phật thừa”, “tính Phật trùm khắp”, “pháp thân thường vắng lặng”.

Kinh Bồ tát hành phương tiện cảnh giới thần thông biến hóa 3 quyển do ngài Cầu na bạt đà la dịch vào đời Lưu Tống là bản dịch khác của kinh này.

[X. Pháp kinh lục Q.1; Lịch đại tam bảo kỉ Q.9; Khai nguyên thích lục Q.6; Duyệt tạng tri tân Q.24].

ĐẠI TĂNG

... ..

Sa di chỉ nhận giữ 10 giới, gọi là Tiểu tăng; đổi lại, tỉ khuru nhận lãnh giới Cụ túc thì gọi Đại tăng.

Trong các thiên “Khai hiển Đại thừa đại tăng” và “Khai hiển thụ Đại thừa giới vi đại tăng”, ngài Tối trừng, người Nhật bản, bảo Đại tăng là từ gọi chung các vị tỉ khuru Đại thừa cũng như Tiểu thừa.

ĐẠI TĂNG

1522

Í

ĐẠI TĂNG CHÍNH

... ..

Cấp bậc cao nhất trong hàng quan tăng ở Trung quốc đời xưa.

Năm Phổ thông thứ 6 (525), Lương Vũ đế ban chức Đại tăng chính cho ngài Pháp vân ở chùa Quang trạch, là vị tăng đầu tiên giữ chức này. Tại Nhật bản vào năm Thiên bình 17 (745), ngài Hành cơ được cử làm Đại tăng chính lần đầu tiên.
(xt. Tăng Cương).

ĐẠI TÂM

I. Đại Tâm. Tâm nguyện rộng lớn cầu đại bồ đề.

Luận Đại trí độ quyển 4 (Đại 25, 86 thượng) nói: “Bồ đề gọi là đạo của chư Phật, Tát đỏa (hữu tình) gọi là chúng sinh hoặc là đại tâm. Vì đối với công đức Phật đạo, người này muốn được tâm ấy; vì nó cứng chắc như núi Kim cương, không thể chặt đứt, không thể phá hoại, nên gọi là Đại tâm”.

Luận Thập trụ tỉ bà sa quyển 5 (Đại 26, 41 thượng), nói: “Nhút nhát sợ hãi, không có đại tâm, chẳng phải lời nói của kẻ trượng phu có chí khí”.

II. Đại Tâm. Chỉ cho tâm phương tiện, là tâm an trụ nơi pháp quán các pháp đều không mà khởi lòng đại bi cứu độ tất cả chúng sinh.

Luận Đại trí độ quyển 41 (Đại 25, 363 thượng), nói: “Phát tâm ban đầu gọi là tâm bồ đề; thực hành 6 ba la mật là vô đẳng đẳng tâm, trụ nơi tâm phương tiện thì gọi là Đại tâm”.

[X. luận Thập trụ tỉ bà sa Q.5].

III. Đại Tâm (1652-1728). Vị Thiên tăng tông Tào động ở đời Thanh, người Cổ điền, Phúc kiến, họ Tống. Người đời gọi là Hằng đào Đại tâm thiên sư.

Năm 13 tuổi, sư theo Đức hiệp lão nhân xuất gia ở chùa Thượng sinh, thụ giới Cụ túc nơi ngài Hoàng bá

Hư bạch. Sau, sư tham yết ngài Vi lâm Đạo bá ở Cổ sơn, hơn 20 năm mới chứng ngộ tâm yếu, được nối pháp thầy. Năm Khang hi 41 (1702), ngài Vi lâm truyền áo và bát cho sư, phó chúc nối dòng pháp Cổ sơn.

Sư ăn mặc sơ sài, làm việc cần khổ, trụ trì chùa Dũng tuyên 27 năm, rất có phong cách của tổ Bách trượng.

Tháng 10 năm Ung chính thứ 6 sư thị tịch, thọ 70 tuổi.

Sư có làm các bài tụng: Niêm cổ, Hoài cổ v.v...

[X. Tăng đính Phật tổ đạo ảnh Q.3].

ĐẠI TÀN CẢNH GIÁO LƯU HÀNH TRUNG QUỐC BI

Bia khắc ghi việc một chi phái Cơ đốc giáo truyền bá ở Trung quốc, được dựng vào năm Kiến trung thứ 2 (781) đời Đức tông nhà Đường.

Bia này được tìm thấy ở huyện Chu trát (cách thành phố Tây an về phía đông khoảng 17km) tỉnh Thiểm tây vào năm Thiên khai thứ 3 (1623) đời Minh. Bia

cao 2,36m, rộng 0,86m, dày 0,25m, hiện được cất giữ tại Tây an. Trên khắc chữ Thập, trán bia khắc hàng chữ: “Đại Tàn Cảnh Giáo Lưu Hành Trung Quốc Bi Tụng Tinh Tự”.

Văn bia do giáo sĩ Cảnh tịnh soạn, Lữ tú nghiêm viết, gồm 1.780 chữ, đại khái nói về những hoạt động của Đại tàn Cảnh giáo từ sau khi được truyền

ĐẠI TÀN CẢNH GIÁO LƯU HÀNH TRUNG QUỐC BI

Tám bia của Cảnh Giáo tại Trung Quốc

Đại Tâm

1523

Í

vào Trung quốc từ nước Ba tư vào năm Trinh quán thứ 9 (635) đời Đường và trình bày sơ lược về giáo nghĩa Cơ đốc giáo.

Bia này là tư liệu quý giá cho việc nghiên cứu sự truyền bá Cơ đốc giáo ở Trung quốc và sự giao thông giữa Trung quốc với phương Tây thời xưa. Văn bia được dịch ra tiếng La tinh năm 1625, sau còn được dịch ra bằng nhiều thứ tiếng nước ngoài để lưu truyền.

ĐẠI TÀN QUỐC

Tên một nước xưa ở trên bờ đông Địa trung hải, cực tây châu Á, tương đương với giải đất thuộc Đế quốc Cổ la mã và vùng Tiểu á. Cũng gọi Hải tây quốc, Lê kiện quốc. Nước này từ xưa đã có giao thông liên lạc với Trung quốc, bấy giờ được gọi là “Thế giới cực tây”. Xứ này sản xuất vàng, bạc và những phẩm vật quý giá có tiếng. Truyện Cưu ma la thập trong Cao tăng truyện quyển 2 (Đại 50, 331 thượng), nói: “Vua nước Cưu tư làm tòa sư tử bằng vàng cho ngài (Cưu la ma thập) rồi trải nệm gấm Đại tàn lên trên”.

Cứ theo Cưu đường thư liệt truyện 148, điều Ba lạt tư quốc trong Đại đường tây vực kí quyển 11 và điều Ba lạt tư quốc trong Thích ca phương chí quyển hạ ghi, Đại tàn còn gọi là Phát lẫm, tức là Đế quốc Đông la mã, nằm về mạn tây bắc nước Ba tư. Từ sau ngày xây dựng kinh đô Constantinople, Đế quốc Đông la mã dần dần cường thịnh, thôn tính cả vùng Tiểu á Tê á và Syria đồng thời giao thông qua lại với các nước phương Đông, vào thời Tùy, Đường, Trung quốc gọi nước này là Phát lẫm.

Cứ theo văn bia Đại tàn Cảnh giáo lưu hành Trung quốc bi tụng tinh tự ghi, thì Đại tàn là chỉ cho Syria. Đầu đời Đường, phái Cảnh giáo trong Cơ đốc giáo được truyền vào Trung quốc, gọi là Đại tàn Cảnh giáo và có xây dựng nhà thờ Đại tàn.

Ngoài ra, tên gọi Đại tàn thường được thấy trong kinh điển Phật, như kinh Na tiên tử khuu quyển hạ (Đại 32, 702 thượng), nói: “Vua thừa: Tôi vốn sinh ở nước Đại tàn, tên nước là A lệ tán (Pàli: Alasanda)”.

Còn Phật sử tử khuu Ca chiên diên thuyết pháp một tận kê chương 120 (Đại 49, 11 trung), nói: “Sẽ có ba ông vua độc ác: Vua nước Đại tàn, vua nước An tức và vua nước Bát la”.

Ngoài ra, phẩm Bồ tát địa bất khả tư nghị trong kinh Bồ tát giới quyển 2 và Đại sử (Pàli: Mahāvāsā XXIX) bảo rằng Đại tàn là chỉ cho nước Tầu na (Pàli: Yona), cũng tức là nước Đại hạ (Bactria) ở phía đông

bắc nước Cưu tư đời xưa. Từ đời Tống về sau, thì tên Đại tần thường hay lẫn lộn với Ba tư. Đến thời cận đại, trong số học giả, có người chủ trương Đại tần chỉ cho Ai cập thừa xưa lệ thuộc La mã.

[X. Phật tổ thông kỉ Q.32, Q.39 chú thích; Đại tông tăng sử lược Q.hạ; Hậu Hán thư Q.78 Đại tần quốc điều; Đường hội yếu Q.49; Đường thư tây vực liệt truyện 146; Cổ kim đồ thư tập thành biên duệ điển thứ 60].

ĐẠI TẦN TỰ

.....

Nhà thờ của Cảnh giáo ở đời Đường, Trung quốc. Cũng gọi Ba tư tự, Cảnh tự. Năm Trinh quán thứ 9 (635) đời Đường, những người Cảnh giáo Nestorians – một chi phái thuộc Cơ đốc giáo – sai Olopon mang kinh tượng đến truyền đạo ở Trung quốc. Năm Trinh quán 12 (638), vua Đường Thái tông cho phép xây dựng nhà thờ Đại tần ở phường Nghĩa ninh tại Trường an. Các vua kế tiếp cũng cho phép làm nhà thờ Cảnh giáo ở mỗi châu. Lúc đầu, người ta lầm tưởng trung tâm truyền bá Cảnh giáo là nước Ba tư nên gọi là Ba tư tự. Sau mới biết cảnh giáo bắt nguồn từ Đại tần (Đế quốc La mã) nên vào năm Thiên bảo

ĐẠI TẦN TỰ

1524

Ít
hứ 4 (745) đời Đường huyền tông mới đổi tên là Đại tần tự.

Năm Kiến trung thứ 2 (781), vua Đức tông cho dựng bia “Đại tần Cảnh giáo lưu hành Trung quốc” ghi lại những hoạt động truyền bá Cảnh giáo ở nước Tàu. Đầu năm Trinh nguyên đời Đức tông, giáo sĩ người Ba tư tên là Cảnh tịnh đến Trường an, ở tại nhà thờ Đại tần và cùng với ngài Tam tạng Bát nhã dịch kinh Lục ba la mật ở nhà thờ này. Khi Đường Vũ tông diệt Phật, nhà thờ Đại tần cũng bị phá hủy, sau được xây dựng lại thành Sùng thánh Phật tự.

Năm Thiên khai thứ 5 (1625) đời vua Hi tông nhà Minh, ở chỗ nền cũ của nhà thờ Đại tần tại Tây an, người ta đã đào được tấm bia Đại tần Cảnh giáo lưu hành Trung

quốc, đây là tư liệu duy nhất cho việc nghiên cứu về lịch sử Cảnh giáo ở đời Đường tại Trung quốc.

[X. Đường hội yếu Q.49 mục Đại tần tự; Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục Q.17 truyện Bát nhã tam tạng; Đại tần Cảnh giáo lưu hành Trung quốc bi tụng tinh tự (Đại chính tạng tập 54). (xt. Đại Tần Cảnh Giáo Lưu Hành Trung Quốc Bi).

ĐẠI TẬP BỘ

.....

Một trong năm bộ lớn của kinh Đại thừa được phân loại và sắp xếp trong tạng kinh, tức là kinh Đại phương đẳng đại tập và tất cả kinh điển thuộc bộ loại này.

Về số bộ và quyển, Khai nguyên thích giáo lục quyển 11 liệt kê từ kinh Đại phương đẳng đại tập trở xuống gồm 24 bộ, 142 quyển; Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục quyển 20 thì thêm vào Địa tạng bồ tát vân pháp thân tán, Đại hư không tạng bồ tát niệm tụng pháp v.v... do ngài Bát không dịch gồm 3 bộ, 10 quyển nữa mà thành là 217 bộ, 152 quyển; Đại tạng kinh cương mục chỉ yếu lục quyển 3 thì liệt kê 212 bộ, 152 quyển.

Còn trong Đại tạng kinh hiện nay, thì bản đời Tống thu chép 24 bộ, 141 quyển; bản đời Nguyên thu chép 24 bộ, 139 quyển; bản Cao li thu chép 27 bộ, 152 quyển; Vạn chính tạng kinh thu chép 25 bộ, 151 quyển, Đại chính tân tu đại tạng kinh thu chép 28 bộ, 184 quyển.

Danh từ “Đại tập bộ” là do Khai nguyên thích giáo lục đặt định, nhưng, trong Duyệt tạng tri tân, ngài Trí húc đời Minh đổi lại là Phương đẳng bộ và thêm vào hai bộ nữa là Bảo tích, Đại tập.

[X. Đại minh tam tạng thánh giáo (Bắc tạng) mục lục Q.1; Đại tạng thánh giáo pháp bảo tiêu mục Q.2; Duyên sơn tam đại tạng tổng mục lục].

ĐẠI TẬP KINH

.....

Gồm 60 quyển, do ngài Đàm vô sám dịch vào đời Bắc Lương. Gọi đủ: Đại phương đẳng đại tập kinh (Phạm: Mahā-saônipātasūtra,

Tạng: Fdus-pa-chan-po), thu vào Đại chính tạng tập 13.

Nội dung tập hợp các kinh thuộc Đại tạng bộ, là pháp tạng sâu xa mâu nhiệm, như 16 đại bi, 32 nghiệp v.v... mà đức Phật đã nói cho các Bồ tát và các trời, rồng, quỷ thần trong mười phương cõi Phật nghe sau khi Ngài thành đạo được 16 năm. Chủ yếu nói về sáu pháp ba la mật của Đại thừa, về tính không của các pháp, về Mật giáo và Đà la ni cùng các việc chư Thiên hộ trì chính pháp v.v...

Toàn kinh chia ra 17 phẩm:

1. Phẩm Anh lạc: Nửa đầu quyển 1, tường thuật việc đức Phật lên tòa Sư tử nói về pháp môn Vô ngại.
2. Phẩm Đà la ni tự tại vương bồ tát: Từ nửa cuối quyển 1 đến quyển 4, trình bày việc đức Phật nói về Tam học giới định tuệ và 4 pháp Anh lạc trang nghiêm đà la ni

ĐẠI TẬP KINH

1525

Í cho bồ tát Đà la ni tự tại vương nghe.

3. Phẩm Bảo nữ: Quyển 5 và quyển 6, nói về 32 loại Bảo tâm mà đồng nữ Bảo nữ đã thành tựu.

4. Phẩm Bất huyến bồ tát: Tức quyển 7, đức Phật nói cho bồ tát Bất huyến nghe về ý chỉ chủ yếu của tám môn Đà la ni, tám tinh tiến, tám pháp, tám trang nghiêm, tám phát tâm v.v...

5. Phẩm bồ tát Hải tuệ: Từ quyển 8 đến quyển 10, đức Phật nói cho bồ tát Hải tuệ nghe về ý nghĩa của Đại thừa, phát nguyện của Bồ tát, tam muội Tịnh ấn, chú Tứ thiên vương, Ma nghiệp v.v...

6. Phẩm Vô ngôn bồ tát: Tức quyển 12, đức Phật căn cứ vào những điều bồ tát Vô ngôn trình bày mà giải thích rõ về pháp tính của vô ngôn, vô thanh, không v.v...

7. Phẩm Bất khả thuyết bồ tát: Tức quyển 13, trình bày việc bồ tát Bất khả thuyết nói về 16 pháp phát tâm Vô thượng bồ đề và 32 pháp tăng trưởng tâm bồ đề v.v...

8. Phẩm Hư không tạng bồ tát: Từ quyển 14 đến quyển 18, đức Phật giảng cho

bồ tát Hư không tạng nghe về sáu pháp ba la mật và các đức nghiệp của Bồ tát.

9. Bảo chàng phân: Từ quyển 19 đến quyển 21, chia làm 13 phẩm là phẩm Ma khổ, phẩm Vãng cổ, phẩm Ma điều phục v.v...

10. Hư không mục phân: Từ quyển 22 đến quyển 24, chia làm 10 phẩm là phẩm Thanh văn, phẩm Thế gian mục, phẩm Di lạc v.v...

11. Phẩm Bảo kế bồ tát: Từ quyển 25 đến quyển 26, đức Phật nói cho các bồ tát Bảo kế v.v... về các hạnh ba la mật của Bồ tát, hạnh trợ bồ đề, thần thông và điều phục chúng sinh.

12. Phẩm Vô tận ý bồ tát: Từ quyển 27 đến quyển 30, đức Phật giảng rõ về sự vô tận của sáu ba la mật, bốn tâm vô lượng, sáu thần thông, bốn nhiếp pháp, bốn trí vô ngại, bốn chỗ nương tựa v.v...

13. Nhật mật phân: Từ quyển 31 đến quyển 33, gồm 6 phẩm như phẩm Hộ pháp, phẩm Tứ phương Bồ tát tập v.v...

14. Nhật tạng phân: Từ quyển 34 đến quyển 45, gồm 13 phẩm là phẩm Hộ trì chính pháp, phẩm Đà la ni v.v...

15. Nguyệt tạng phân: Quyển 46 đến quyển 56, gồm 20 phẩm như phẩm Nguyệt chàng thần chú, phẩm Ma vương Ba tuần nghệ Phật sở v.v...

16. Tu di tạng phân: Từ quyển 57 và quyển 58, gồm 4 phẩm là phẩm Thanh văn, phẩm Bồ tát thiên bản nghiệp v.v...

17. Thập phương Bồ tát phân: Quyển 59 và quyển 60, nói về 50 thứ tội tính toán, so đo.

Trong 17 phẩm nêu trên, từ phẩm 1 đến phẩm 11 là do ngài Đàm vô sám dịch. Phẩm 12 do các ngài Trí nghiêm và Bảo vân dịch chung vào thời Lưu Tống thuộc Nam triều. Phẩm này có bản lưu hành riêng là kinh Vô tận ý bồ tát. Phẩm 13 do ngài Đàm vô sám dịch. Các phẩm 14, 15, 16 do ngài Na liên đề da xá dịch, những bản lưu hành riêng của 3 phẩm này là: Kinh Đại thừa đại phương đẳng đại tập nhật tạng, kinh Đại thừa đại phương đẳng đại tập nguyệt tạng và kinh Đại thừa Tu di tạng.

Phẩm 17 được soạn tập từ kinh Minh độ ngũ thập giáo kế do ngài An thế cao dịch vào thời Đông Hán mà thành.

Ngoài ra, còn có các kinh là bản dịch khác của một số phẩm, như phẩm 1 và 2 là kinh Đại ai 8 quyển, do ngài Trúc pháp hộ dịch vào đời Tây Tấn. Phẩm 3 là kinh Bảo nữ sở vấn 4 quyển, do ngài Trúc pháp hộ dịch. Phẩm 5 là kinh Hải ý bồ tát sở vấn tịnh ấn pháp môn 18 quyển, do ngài Duy tịnh dịch vào đời Bắc Tống. Phẩm 6 là kinh Vô ngôn đồng tử 2 quyển, do ngài Trúc pháp hộ dịch. Phẩm 8 là kinh Đại tập đại Hu không tạng bồ tát sở vấn 8 quyển, do ngài Bất không dịch vào đời Đường. Phẩm 9 là

ĐẠI TẬP KINH

1526

Í

kinh Bảo tinh đà la ni 10 quyển, do ngài Ba la phả mật đà la dịch vào đời Đường. Phẩm 11 là kinh Bảo kế bồ tát sở vấn 2 quyển, do ngài Trúc pháp hộ dịch. Phẩm 12 là kinh A sai mật bồ tát 7 quyển, do ngài Trúc pháp hộ dịch. Trong tạng kinh Tây tạng không có Đại tập bộ mà chỉ thấy nội dung của các kinh nêu trên đây được ghi chép rải rác trong các kinh điển khác, nhưng không có “Nguyệt tạng phần”.

Thời gần đây, những mảnh rời rạc của nguyên bản tiếng Phạm đã được đào thấy ở Tân cương, trong đó có phần tương đương với phẩm Vãng cổ trong Bảo chàng phần của kinh này, về sau, học giả F. W. Thomas người Anh giáo đính và xuất bản.

Về chú sớ của kinh này thì có Đại tập kinh số 16 quyển (Khuyết danh), Đại tập kinh số 5 quyển (Pháp sư Cảnh soạn), Nguyệt tạng phần y nghĩa lập danh 1 quyển (Tín hành soạn) v.v... nhưng nay đều đã thất truyền.

[X. Xuất tam tạng kí tập Q.2; Lịch đại tam bảo kỉ Q.12; Khai nguyên thích giáo lục Q.4, Q.7; Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục Q.6].

ĐẠI TẬP NGUYỆT TẠNG KINH

Gồm 10 quyển, do ngài Na liên đề da xá dịch vào đời Tùy. Cũng gọi Đại phương đẳng

đại tập nguyệt tạng kinh, gọi tắt: Nguyệt tạng phần, Nguyệt tạng kinh, thu vào Đại chính tạng tập 13.

Kinh này tuy là một bộ phận của kinh Đại tập, nhưng rất đầy đủ, cho nên có thể được xem như một kinh riêng biệt. Nội dung kinh này ghi chép sự tích đức Phật đầu tiên giáo hóa các Bồ tát tỉ khuru ở núi Khur la đế, rồi hóa độ Ma vương, Ba tuần, A tu la, Trời, Rồng, Quỷ thần v.v... khiến họ quy y Phật pháp.

Chúng hội trong kinh này rất đông và đủ loại; như 600 vạn Hữu học Vô học, 80 ức na do tha trăm nghìn quyển thuộc của Đại bồ tát, chư Thiên, quỷ thần v.v... Ngoài ra, còn ghi chép cả thuật chiêm tinh, lịch sử, địa lí của 16 nước ở Ấn độ và các nước Tây vực. Về tư tưởng Phật pháp diệt tận thì miêu tả rất tỉ mỉ.

[X. Lịch đại tam bảo kỉ Q.12; Đại đường nội điển lục Q.6; Khai nguyên thích giáo lục lược xuất Q.1; Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục Q.9]. (xt. Đại Tập Kinh).

ĐẠI THÁNH

.....

Phạm, Pàli: Mahà-muni. Tiếng tôn xưng đức Phật, Bồ tát và Đại thánh văn để phân biệt với Thánh nhân thế tục. Như Đại thánh Phổ hiền bồ tát, Đại thánh Văn thù sư lợi bồ tát, Đại thánh Quán tự tại bồ tát, Đại thánh Bất động minh vương, Đại thánh Hoan hỉ thiên v.v... đại khái đều xuất phát từ ý tôn kính.

[X. kinh Phật bản hạnh tập Q.17 phẩm Thế phát nhiệm y; kinh Đại phương đẳng đại tập Q.43 phẩm Tổng sớ; kinh Trì tâm phạm thiên sở vấn Q.1 phẩm Minh võng bồ tát].

ĐẠI THÁNH THẾ TÔN

.....

Tôn hiệu của đức Phật. Phật là bậc cùng tốt trong hàng Thánh, tất cả thế gian đều tôn kính.

Phẩm Dược thảo trong kinh Pháp hoa (Đại 9, 20 thượng), nói: “Đại thánh Thế tôn ở trong tất cả chúng trời người mà tuyên nói lời này”.

ĐẠI THÁP

I. Đại Tháp.

Tòa tinh xá bằng gạch hình ngôi tháp cao ở thánh địa Phật đà già da (Phạm:

ĐẠI THÁP

1527

Í

Buddha-gayà) nơi đức Thích tôn thành đạo được xây dựng vào thời vua A dục. Về sau, người Bà la môn cải tín theo Phật giáo mới kiến thiết rộng lớn hơn.

Khoảng thế kỉ

XIII, XIV trong cuộc chiến tranh giữa Ấn

độ giáo và Hồi giáo, các Phật tích đều bị quân đội Hồi giáo phá hủy. Để bảo vệ Thánh tích này, tín đồ Phật giáo bèn lấy đất phủ lên trên tháp, mãi đến thế kỉ XIX, Anh quốc thống trị Ấn độ mới tìm ra và sửa sang lại.

II. Đại Tháp.

Ngôi tháp Phật hiện còn ở Sơn kì (Phạm: Sanchi) Trung Ấn độ, được kiến tạo vào thế kỉ thứ 2 trước Tây lịch. Tháp có hình chiếc bát úp, đường kính 36m, cao 16m, trên nóc tháp có cây lọng bằng đá.

III. Đại Tháp.

Cũng gọi Căn bản đại tháp, Cao đã sơn đại tháp.

Ngôi tháp trên núi Cao đã bên Nhật bản, được xây dựng vào năm Hoàng nhân thứ 10 (819). Qua nhiều lần sửa chữa, nay thành như tháp Đa bảo.

(xt. Căn Bản Đại Tháp).

ĐẠI THẮNG KIM CƯƠNG

Vị Bồ tát tổng nhiếp 37 vị tôn của Kim cương giới, Mật giáo.

Một thân của vị tôn này có đủ diệu dụng của 37 vị tôn, trên đỉnh đầu phóng ra ánh sáng kim cương rực rỡ, tay mặt tay trái thứ 1 kết ấn trí quyền, tay thứ 2 bên trái cầm hoa sen, tay thứ 3 cầm chày yết ma, tay thứ 4 cầm sợi dây, tay thứ 5 cầm chuông nhỏ,

tay thứ 6 cầm bánh xe pháp; tay thứ 2 bên phải cầm chày 5 chĩa, tay thứ 3 cầm ngọc ma ni, tay thứ 4 cầm cái móc, tay thứ 5 cầm vòng xích, tay thứ 6 cầm gương trí tuệ, ngồi trên tòa sen trắng, toàn thân sáng chói như mặt trời.

Tùy theo các kinh mà hình tượng vị tôn này có khác. Trong ba đời ba cõi, chỉ có vị tôn này vượt hơn các Phật đảnh để mau thành Đại tất địa.

[X. kinh Kim cương phong lâu các nhất thiết du già du kì Q. thượng phẩm Nhất thiết Như lai đại thắng kim cương đảnh tối thắng chân ngôn đại tam muội da; Bí sao vấn đáp Q.10 Đại thắng kim cương điều].

ĐẠI THẾ CHÍ BỒ TÁT

Đại thế chí, Phạm: Mahà-sthàmapràpta.

Dịch âm: Ma ha sa thái ma bát la

bát đá. Dịch ý: Đắc đại thế, Đại tinh tiến.

Gọi tắt: Thế chí bồ tát.

Vị Bồ tát này dùng ánh sáng trí tuệ chiếu khắp tất cả, khiến chúng sinh lia ba đường ác, được sức tự tại. Lúc Ngài đi thì mười phương thế giới đều rung động, nên gọi là Đại thế chí. Bồ tát này và bồ tát Quan âm đứng hầu hai bên đức Phật A di đà trong thế giới Cực lạc. Thường được gọi là Tây phương tam Thánh.

Theo chương Niệm Phật viên thông trong kinh Thủ lãng nghiêm quyển 5 nói,

ĐẠI THẾ CHÍ BỒ TÁT

Đại Tháp ở Phật Đà Già Da

Tháp Thứ Nhất ở Sơn Kì

1528

Ít

hi khi còn ở Nhân địa tu hành, bồ tát Đại thế chí đã do tâm niệm Phật mà vào Vô sinh nhẫn, cho nên nay tiếp dẫn chúng sinh niệm Phật ở thế giới Sa bà về Tịnh độ.

Lại theo kinh Bi hoa quyển 3 chép, sau khi đức Phật A di đà nhập diệt, thì bồ tát Quan thế âm thay Ngài, sau khi Quan thế âm tịch diệt, thì bồ tát Đại thế chí bổ xứ thành Phật, hiệu là Thiện trụ trân bảo sơn vương Như lai, tiếp tục giáo hóa chúng sinh.

Cứ theo kinh Quán vô lượng thọ thì

trong chiếc mũ trời Ngài đội có 500 hoa báu, mỗi một hoa báu lại có 500 đài báu, mỗi một đài báu đều hiện quốc độ tịnh diệu của chư Phật trong mười phương; nhục kế như hoa Bát đầu ma, giữa nhục kế đặt một cái bình báu. Ngoài ra, thân tướng của Ngài đại để cũng giống với hình tượng của Bồ tát Quan thế âm.

Còn theo phẩm A lị đa la đà la ni a rô lực, thì hai vị Bồ tát này đều màu vàng ròng, phóng hào quang trắng, tay phải cầm cây bạch phát, tay trái cầm hoa sen, thân hình ngài Đại thế chí nhỏ hơn bồ tát Quan thế âm.

Trong Hiện đồ mạn đồ la Thai tạng giới của Mật giáo, bồ tát Đại thế chí được đặt ở vị trí thứ 2 phía trên

trong viện Quan âm, toàn thân màu da người, ngồi trên hoa sen đỏ, tay trái cầm hoa sen mới nở, tay phải co ba ngón giữa, đặt ở trước ngực, mặt hiệu là Trì luân kim cương, hình tam muội da là hoa sen chưa nở.

[X. kinh Đại a di đà Q.thượng, kinh Bi hoa Q.2; Pháp hoa kinh huyền tán Q.2; Đà la ni tạp tập Q.1; Đại nhật kinh sơ Q.13]. (xt. Quán Thế Âm Bồ Tát).

ĐẠI THẾ PHẬT

Đức hiệu của Như lai. Phật có thế lực lớn, hay dứt hết phiền não của chúng sinh, cho nên gọi là Đại thế Phật.

Phẩm Phương tiện trong kinh Pháp hoa (Đại 9, 9 trung), nói: “Vì tham ái tự che, mờ tối không thấy gì, chẳng cầu Đại thế Phật, ban cho phép dứt khổ”.

ĐẠI THIÊN

Phạm: Mahàdeva. Dịch âm: Ma ha đề va.

I. Đại Thiên.

Vị thủy tổ của Đại chúng bộ, ra đời hơn 100 năm sau đức Phật nhập diệt, là con của

một thương gia nước Mạt thổ la (Phạm: Mathurà) Trung Ấn độ.

Tương truyền trước khi vào cửa Phật, ngài đã gây ba tội nghịch, sau sám hối xuất gia, ở chùa Kê viên. Ngài có đại thần lực, được ba trí thông đạt, từng đến truyền đạo ở thành Hoa thị (Phạm: Pàlali-putra), vua A dục xin qui y với Ngài. Ngài cũng là vị sư duy nhất được phái đến truyền đạo ở nước Ma hê sa mạn đà la (Pàli: Mahiôsaka-majdala), ngài giảng kinh Thiên sứ (Pàli:Devadùta-sutta), bốn vạn người nhờ đó mà đắc đạo. Ngài đề xướng năm việc (Đại thiên ngũ sự), do đó, giáo đoàn chia làm hai phái: Đại chúng bộ tán thành và Thượng tọa bộ phản đối. Vua A dục tán thành Đại chúng bộ, nên bấy giờ Thượng tọa bộ phần nhiều bỏ sang nước Ca thập di la. Không bao lâu, ngài Đại thiên nhập tịch.

[X. Thiện kiến luật ti bà sa Q.2; luận Phân biệt công đức Q.1; Du già luận toàn thích Q.1; Nghĩa lâm chương toàn chú (Phổ tịch)].

ĐẠI THIÊN

Bồ tát Đại Thế Chí

(Mạn Đồ La Thai Tạng Giới)

1529

II

I. Đại Thiên.

Vị Tổ khai sáng của Chế đa sơn bộ Tiểu thừa, ra đời khoảng 200 năm sau đức Phật nhập diệt. Mới đầu, ngài theo ngoại đạo, trở thành lãnh tụ của phái Tặc trụ. Sau ngài bỏ ngoại đạo, xuất gia với Đại chúng bộ, được đặt tên là Đại thiên. Ngài là bậc học rộng, nghe nhiều, hành trạng cao xa, ở núi Chế đa, giáo hóa môn đồ. Nhân bàn về năm việc của Đại chúng bộ và ý nghĩa của việc chế giới, thụ giới mà phân biệt ra Tây sơn trụ bộ, Bắc sơn trụ bộ.

[X. luận Dị bộ tông luân; Dị bộ tông luân luận thuật kí]. (xt. Chế Đa Sơn Bộ).

III. Đại Thiên.

Một trong số 53 vị thiện tri thức mà đồng tử Thiện tài đến tham vấn.

(xt. Ngũ Thập Tam Tham).

ĐẠI THIÊN NGŨ SỰ

Năm việc do ngài Đại thiên (Phạm: Mahàdeva) đề xướng. Cũng gọi Ngũ sự phi pháp, Ngũ sự vọng ngữ.

Đại thiên ra đời khoảng 100 năm sau khi đức Phật nhập diệt, ngài là thủy tổ của Đại chúng bộ trong thời Phật giáo bộ phái ở Ấn độ. Ngài từng làm một bài kệ để tuyên dương giáo nghĩa của 5 việc do ngài đề xướng. Bài kệ ấy như sau (Đại 49, 15 thượng):

“Dư sở dụ vô tri
Do dự tha linh nhập
Đạo nhân thanh cố khởi
Thị danh chân Phật giáo”.

Ý nghĩa bài kệ:

1. Dư sở dụ (kẻ khác dụ dỗ): A la hán tuy không còn dâm dục, nhưng có hiện tượng xuất tinh trong mộng寐, là vì ác ma ghen ghét Phật pháp, nên dụ dỗ, lừa dối để phá hoại người tu thiện.
2. Vô tri (còn sự không biết): Vô tri có hai thứ là Nhiễm ô và Bất nhiễm ô. Các vị A la hán tuy không còn vô tri nhiễm ô, nhưng vẫn còn vô tri bất nhiễm ô.
3. Do dự (còn hoài nghi): Nghi có hai thứ là “nghi tùy miên” và “nghi xứ phi xứ”. A la hán vẫn chưa dứt hết nghi xứ phi xứ, nên tuy là bậc Thánh mà vẫn còn ngờ vực.
4. Tha linh nhập (nhờ người khác giúp đỡ): A la hán phải nhờ người khác ấn chứng mới biết mình là La hán. Như Xá lợi phất là người trí tuệ bậc nhất, Mục kiền liên là người thần thông bậc nhất, nhưng cũng phải nhờ đức Phật chỉ bảo cho mới biết mình đã giải thoát.
5. Đạo nhân thanh cố khởi (nhờ âm thanh mới chứng Thánh đạo): A la hán nhờ quán xét Khổ, Không, Vô thường, Vô ngã (Tứ Thánh đế) mà được niềm vui giải thoát, đó là do chán các nỗi khổ và chí thành cất tiếng kêu “khổ thay” mà Thánh đạo hiện khởi. Trên đây là sự giải thích của Đại thiên về năm việc do chính ngài đề xướng. Nhưng, theo quan điểm của Thượng tọa bộ, thì năm việc đó là trái với Phật pháp, là nói láo, nên đã đưa đến sự chia rẽ giáo đoàn thành hai phái là Thượng tọa bộ và Đại chúng bộ. [X. luật Ma ha tăng kì Q.33; luận Đại ti

bà sa Q.99; Tam luận huyền nghĩa]. (xt. Bộ Phái Phật Giáo).

ĐẠI THIÊN THẾ GIỚI

.....

Phạm: Mahàsàhasra-lokadhātu, Pàli: Mahàsahassa-lokadhātu. Gọi tắt: Đại thiên giới, Đại thiên.

Nghìn thế giới lớn, là vũ trụ quan của người Ấn độ cổ đại.

Người Ấn độ đời xưa lấy 4 đại châu và mặt trời mặt trăng làm một Tiểu thế giới; hợp 1.000 tiểu thế giới là một Tiểu thiên thế giới; hợp 1.000 tiểu thiên thế giới là Trung thiên thế giới; hợp 1.000 trung thiên thế giới là Đại thiên thế giới.

Ngày nay, thuật ngữ “Đại thiên thế giới” được người đời chuyển dụng để miêu tả sự

ĐẠI THIÊN THẾ GIỚI

1530

Í rôi ren của thế giới. Ngoài ra, Tiểu thiên, Trung thiên, Đại thiên gọi chung là Tam thiên đại thiên thế giới (Ba nghìn thế giới lớn). [X. luận Đại tì bà sa Q.120; luận Câu xá Q.11]. (xt. Tam Thiên Đại Thiên Thế Giới).

ĐẠI THIÊN KHIẾU NGỘ

.....

Đại thiên kêu ngộ: Tên công án trong Thiền tông.

Đại thiên là chỉ ngài Trí thông, đệ tử nổi pháp của thiền sư Qui tông Trí thường. Cũng gọi Đại thiên Phật Trí thông. Công án này nói về cơ duyên ngộ đạo của ngài Đại thiên.

Cảnh đức truyền đăng lục quyển 10 (Đại 51, 281 thượng), nói: “Khi ở dưới hội của ngài Qui tông, một đêm đi tuần, sư bỗng kêu lên “Ta đã đại ngộ!” (...). Qui tông nói: “Ông thấy đạo lí gì mà nói đại ngộ? Thử nói xem nào!” Đại thiên đáp: “Sư cô vốn là người nữ”. Ngài Qui tông im lặng ấn khả.

[X. Ngũ đăng hội nguyên Q.4; Thiền uyển môn câu Q.thượng].

ĐẠI THIÊN PHẬT

Biệt hiệu của hai Thiền sư là Cảnh thông nổi pháp ngài Ngưỡng sơn và Trí thông nổi pháp ngài Qui tông. Ngoài ra

còn là tiếng tôn xưng các Thiên sư ưu tú trong Thiên tông.

[X. Tổ đình sự uyển Q.2 Tuyệt đầu niêm cổ].

ĐẠI THIÊN ĐỊA PHÁP

... ..

Phạm: Kuzala-mahà-bhùmikàdharmà.

Một trong 6 món tâm sở do tông

Câu xá lập ra, tức là hiện tượng tâm lí tương ứng với tất cả tâm thiện mà cùng khởi động, gồm có 10 thứ:

1. Tín (Phạm:zradhà), làm cho tâm lắng trong, yên lặng).
 2. Bất phóng dật (Phạm:apramàda), chuyên chú tu các pháp lành.
 3. Khinh an (Phạm:prasrabdhi), khiến tâm được nhẹ nhàng, an ổn.
 4. Xả(Phạm:upekwà), khiến cho thân tâm xả bỏ ý niệm dính mắc vào các pháp mà an trụ nơi bình đẳng.
 5. Tàm (Phạm:hri), cung kính thuận theo người có đức độ, phải biết hổ thẹn đối với tội lỗi mà chính mình đã gây ra.
 6. Quí(Phạm:apatràpya), sợ quả báo của tội lỗi, biết xấu hổ với người khác khi mình phạm tội.
 7. Vô tham (Phạm:alobha), đối với cảnh thuận không tham đắm.
 8. Vô sân (Phạm:advewa), đối với cảnh nghịch không tức giận.
 9. Bất hại(Phạm:ahiôsà), không gây tổn hại cho người khác.
 10. Cần(Phạm:Vĩrya), khiến tâm dũng mãnh đề siêng năng tu tập các thiện pháp.
- Mười pháp kể ở trên trùm khắp tất cả tâm thiện, nên gọi là Đại thiện. Còn tâm vương là chỗ nương của những hành vi đại thiện ấy, nên gọi là Đại thiện địa; mười pháp này là sở hữu của Đại thiện địa, cho nên gọi là Đại thiện địa pháp.

Ngoài mười pháp đã ghi ở trên, luận Thuận chính lí quyển 11 còn thêm hai pháp “Yém” và “Hân” mà thành mười hai pháp. Yém là chán ghét tội lỗi, Hân là ưa thích mưu cầu công đức.

Các nhà Câu xá cho rằng, Yém duyên theo khổ đế và tập đế mà sinh khởi; Hân thì

duyên theo diệt đế và đạo đế mà sinh khởi; hai pháp này không thể cùng khởi trong một tâm, nên không có cách nào biến khắp tất cả tâm thiện, do đó chỉ nói mười pháp.

Ngoài ra, luận Thành duy thức quyển 6 còn thêm “Vô si” vào nữa cộng thành 11 pháp thiện, nhưng cho năm thứ cùng khởi

ĐẠI THIÊN ĐỊA PHÁP

1531

Í

với “Dục” là Hân, Bất phần, Bất hận, Bất não, Bất tật là một phần của “Vô sân”, cho ba thứ cùng khởi với “Tuệ” là Yém, Bất khan, Bất kiêu là một phần của “Vô tham” và cho Bất phú, Bất cuồng, Bất siểm là một phần của “Vô si”. Chủ trương này khác với thuyết của tông Câu xá.

[X. luận Câu xá Q.4; luận Đại tì bà sa Q.42; luận Tạp a tì đàm tâm Q.2; luận Hiển dương thánh giáo Q.1; Thành duy thức luận thuật kí Q.6].

ĐẠI THIÊN KIẾN VƯƠNG

Đại thiện kiến, Phạm:Mahà-sudarzana, Pàli:Mahà-sudassan. Tên một vị vua Ấn độ ở thời quá khứ, tiền thân của đức Thích tôn. Cũng gọi Đại thiện hiện vương, Đại thiện hiện vương, Đại khoái kiến vương. Cứ theo kinh Đại thiện kiến vương trong Trung a hàm quyển 14 chép, khi đức Phật sắp vào Niết bàn ở rừng Sa la thành Câu thi, ngài A nan hỏi Phật là “Tại sao đức Phật không vào Niết bàn ở các đô thành lớn như Chiêm ba, Xá vệ v.v...” thì đức Phật trả lời: Ở thành Câu thi này xưa có vị vua tên là Đại thiện kiến, dùng bốn quân chủng chế ngự thiên hạ, thành tựu bảy báu, đầy đủ bốn đức, sau khi mệnh chung sinh về cõi trời Phạm. Vua Đại thiện kiến lúc bảy giờ chính là tiền thân của đức Phật.

Gần đây các học giả Rhys Davids và Tùg bản văn tam lang đều cho vị vua này là mặt trời được nhân cách hóa. Tùg bản còn cho rằng những việc được chép trong kinh Đại thiện kiến vương là khởi nguồn cho thuyết Tịnh độ cực lạc.

[X. kinh Trường a hàm Q.3; kinh Phật ban nê hoàn Q.thượng; Hữu bộ tì nại da

tập sự Q.37; luận Cực lạc tịnh độ; T.W. Rhys Davids: The Mahà-sudassana suttanta (S.B.E. Vol. XI), W.W. Rokhill: The Life of Buddha].

ĐẠI THIÊN TRI THỨC

Bậc thiện tri thức có đức lớn. Ví như chư Phật, Bồ tát mở lòng từ bi, dùng mọi phương tiện, chỉ dạy chúng sanh xa lìa các điều ác, tu tập các pháp lành, diệt trừ phiền não để được giải thoát.

(X. Thiện Tri Thức).

ĐẠI THIẾT VI SON

Núi sắt lớn bao bọc chung quanh ba nghìn đại thiên thế giới.

Cứ theo phẩm Khí thế giới trong luận Chương sở tri quyển thượng chép, thì bốn châu lớn như Diêm phù đề v.v... là một Tiểu thế giới, hợp 1.000 tiểu thế giới là Tiểu thiên thế giới, bên ngoài có một núi sắt bao quanh, gọi là núi Tiểu thiết vi; hợp 1.000 tiểu thiên thế giới là Trung thiên thế giới, bên ngoài cũng có một núi sắt bao bọc, gọi là Trung thiết vi sơn; hợp 1.000 trung thiên thế giới là Đại thiên thế giới, bên ngoài lại có núi sắt bao quanh, gọi là Đại thiết vi sơn.

(xt. Thiết Vi Sơn).

ĐẠI THÔNG KẾT DUYÊN

.....

Cứ theo phẩm Hóa thành dụ trong kinh Pháp hoa quyển 2 chép, thì trong quá khứ cách ba nghìn trần điểm kiếp về trước, có đức Phật Đại thông trí thắng ra đời, tuyên thuyết kinh Diệu pháp liên hoa cho 16 người con xuất gia của Ngài nghe, trong đó, người con thứ 16 tức là Phật Thích ca. Sau khi nghe đức Phật Đại thông trí thắng nói pháp, 16 người con liền kết duyên Nhất thừa pháp hoa, gọi là Đại thông kết duyên.

Ngoài ra, thỉnh chúng tham dự hội Pháp hoa Linh sơn gọi là chúng Đại thông kết duyên.

ĐẠI THÔNG KẾT DUYÊN

1532

Í[

X. Pháp hoa văn cú Q.20; Pháp hoa kinh huyền nghĩa Q.1 phần trên]. (xt. Đại Thông

Trí Thắng Phật).

ĐẠI THÔNG PHƯƠNG QUẢNG SÁM HỐI DIỆT

TỘI TRANG NGHIÊM THÀNH PHẬT KINH

Gồm 3 quyển. Cũng gọi Phương quảng diệt tội thành Phật kinh, Đại thông phương quảng kinh, thu vào Đại chính tạng tập 85.

Nội dung kinh như sau:

-Quyển thượng tường thuật việc đức Phật trên đường đi về rừng Sa la để vào Niết bàn, đã nói cho các vị Bồ tát trong mười phương nghe về ý nghĩa Tam thừa, Nhất thừa và việc các quý thần vương phát nguyện hộ trì kinh này. Rồi Ngài nói cho bồ tát Tín tướng nghe về chư Phật ba đời, 12 bộ kinh, về danh hiệu và công đức của các vị Đại bồ tát.

-Quyển trung đức Phật giảng thuyết về bốn pháp như không kiêu mạn v.v... cùng việc thụ kí và phó chúc kinh này cho bồ tát Hư không tạng.

-Quyển hạ ngoài việc tiếp tục những điều đã nói ở quyển thượng, đức Phật còn giảng cho bồ tát Sư tử hống nghe về ý nghĩa của Tam bảo nhất tướng, nói cho bồ tát Văn thù sư lợi nghe về pháp diệt tội và quả báo đọa địa ngục A tỳ.

Về sự truyền dịch kinh này không được rõ. Chúng kinh mục lục quyển 2 của ngài Pháp kinh đời Tùy xếp kinh này và kinh Tượng pháp quyết nghi vào “Chúng kinh nghi hoặc”, Khai nguyên thích giáo lục quyển 18 thì ghi phụ vào “Nghi hoặc tái tường lục”. Các bản kinh lục xưa nay phần nhiều nghi kinh này là kinh giả, có lẽ đã được ngụy tác ở khoảng sau ngài Đàm vô sám và trước đời Tùy.

[X. Đại chu san định chúng kinh mục lục Q.15; Lịch đại tam bảo kí Q.13; Minh sa dư vận giải thuyết (Thủ xuy khánh huy)].

ĐẠI THÔNG THIÊN SƯ NGŨ LỤC

Gồm 6 quyển. Gọi đủ: Phật đức Đại thông thiên sư Ngũ trung hòa thượng ngữ lục. Cũng gọi Ngũ trung hòa thượng ngữ lục, Thảo dư tập. Do ngài Ngũ trung Chu cập (1323-1409) người Nhật soạn, thu vào

Đại chính tạng tập 81.

Từ quyển 1 đến quyển 5 ghi chép: Thị chúng, Cúng dường, Niêm hương, Hạ hỏa, Tế văn, Phật tổ tán, Tự tán, Đề bạt thư xích, Ứng đài v.v... Quyển 6 là chép thêm niên phổ 1 quyển.

Nay căn cứ vào bài tựa ở đầu quyển do ngài Đạo luận ở Quế châu soạn và mục lục, thì biết rằng trong quyển 6, ngoài phần niên phổ ra, còn có 1 thiên Bẩm minh sao, nhưng không được ấn hành. Nội dung thiên này là do ngài Chu cập trích ra từ trong Tông kính lục của ngài Vĩnh minh Diên thọ, nói về khuôn phép tu đạo, rất ngắn gọn, rõ ràng và dễ hiểu, để làm tấm gương cho người học soi lại tâm mình.

ĐẠI THÔNG TRÍ THẮNG PHẬT

Đại thông trí thắng, Phạm:

Mahābhijñā-jñānābhībhū. Cũng gọi Đại thông chúng tuệ Như lai, Đại thông tuệ Như lai. Danh hiệu đức Phật ra đời trong quá khứ cách nay ba nghìn trần điểm kiếp, diễn nói kinh Pháp hoa.

Cứ theo phẩm Hóa thành dụ trong kinh Pháp hoa quyển 3 chép, thì ở quá khứ, cách nay đã vô lượng vô biên bất khả tư nghị a tăng kỳ kiếp, có đức Phật hiệu là Đại thông trí thắng Như lai. Đức Phật ấy, lúc chưa xuất gia, đã là một vị vua có 16 vương tử, sau khi vua cha xuất gia thành đạo chứng quả, thì 16 vương tử cũng xin xuất gia làm sa di và được nghe đức Phật Đại thông trí thắng tuyên giảng kinh Diệu pháp liên hoa, tất cả

ĐẠI THÔNG TRÍ THẮNG PHẬT

1533

Í
đều tín thụ phụng hành. Sau, 16 vị sa di cũng lần lượt lên tòa giảng kinh Pháp hoa, mỗi vị đều hóa độ 600 vạn ức na do tha hằng hà sa chúng sinh, và đều được Vô thượng chính đẳng giác, rồi hiện thân thuyết pháp trong các quốc độ ở 16 phương. Vị sa di thứ 16 tức là tiền thân của đức Thích ca Như lai.

[X. kinh Chính pháp hoa Q.4; luận Đại trí độ Q.32; Pháp hoa kinh huyền nghĩa Q.1 phần trên; Pháp hoa văn cú Q.7 phần

dưới]. (xt. Tam Chu Thuyết Pháp, Đại Thông Kết Duyên).

ĐẠI THỐNG

Một chức quan Tăng ở thời Ngụy, Tấn. Cứ theo Tùy thư bách quan chí quyển 22 chép, thì vào thời Bắc Ngụy, Bắc Tề, nhà Chiêu huyền có đặt ra ba chức: Đại thống, Thống và Đô duy na để lãnh đạo toàn thể tăng ni.

Cứ theo truyện Đạo trần trong Tục cao tăng truyện quyển 24 và Phật tổ thống kê quyển 38 chép, thì niên hiệu Đại thống năm đầu (535) đời Văn đế nhà Tây Ngụy, ngài Đạo trần ở chùa Đại trung hưng từng được tôn làm Sa môn đại thống nước Ngụy. Còn theo truyện Pháp thượng trong Tục cao tăng truyện quyển 8 ghi, thì trong năm Thiên bảo (550-559) đời Văn tuyên đế nhà Bắc Tề, triều đình đặt ra “Thập thống”, người đứng đầu Thập thống gọi là Đại thống do ngài Pháp thượng đảm nhiệm, chín người còn lại thì gọi là Thông thống.

ĐẠI THU GIÁO

Chỉ cho kinh Pháp hoa, đối lại với “Quần thập giáo”.

Tông Thiên thai cho rằng đức Phật tuyên thuyết kinh Pháp hoa, ví như mùa xuân cày cấy, mùa hạ làm cỏ, mùa thu gặt hái, cứ tuần tự tiến dần, cuối cùng tóm thu tất cả. Tức là nhờ công hóa đạo từ thời Hoa nghiêm đốn giáo đầu tiên đến nay, các căn cơ được giáo hóa đã dần dần thuần thực, cho nên, trên hội Pháp hoa, đức Phật mới nói pháp khai quyền hiển thực khiến mọi người hội nhập Nhất Phật thừa.

Trong Pháp hoa huyền tán thích tiêm quyển 2 (Đại 33, 823 hạ), ngài Trạm nhiên nói: “Kinh Pháp hoa mở bày phương tiện, như đã phá tan trận lớn (...), vì thế cho Pháp hoa là Đại thu”.

ĐẠI THỤ KHẢN NA LA VƯƠNG

Phạm: Druma-kiônara-ràja. Một trong bốn Khản na la vương, ở núi Hương túy (Hương sơn) phía bắc hồ Mánasa, núi Himàlaya.

Cứ theo kinh Đại thụ khản na la vương sở vấn chép, thì vua Khản na la từng dẫn

đầu các Khẩn na la, Càn thất bà, các trời, Ma hầu la già v.v... xuống núi, đi đến chỗ đức Phật, rồi gảy đàn lưu li trước đức Phật. Sau đó, đức Phật nói pháp và thụ kí cho họ. [X. phẩm Tựa kinh Pháp hoa; kinh Đại bảo tích Q.11 hội Bồ tát kiến thực]. (xt. Khẩn Na La).

ĐẠI THỤ KHẢN NA LA VƯƠNG SỞ VẤN KINH

Gồm 4 quyển, do ngài Cưu ma la thập dịch vào đời Hậu Tần. Cũng gọi Đại thụ khẩn na la vương kinh, Đại thụ khẩn na la kinh, Thuyết bất khả tư nghị phẩm, Khẩn na la vương kinh, thu vào Đại chính tạng tập 15.

Nội dung kinh này tường thuật việc đại chúng tập họp ở núi Kỳ xà quật gần thành Vương xá, nghe đức Phật dùng bốn pháp trả lời 28 câu hỏi của bồ tát Thiên quan về các pháp môn của chư Phật, Bồ tát. Lúc ấy, Đại thụ khẩn na la vương từ núi Hương sơn

ĐẠI THỤ KHẢN NA LA VƯƠNG SỞ VẤN KINH

1534
ĐẠI THỤ ÁN Í

hướng dẫn các quyển thuộc đến chỗ Phật, gảy đàn cầm, đàn sắt, phát ra âm thanh vi diệu, khiến đại chúng trong pháp hội, ngoại trừ bồ tát Bất thoái chuyển, còn lại như các ngài Đại ca diếp v.v... thấy đều nhảy múa, không tự ngăn được.

Đoạn kinh trên đây cho thấy, tuy các bậc Thánh đã thấy rõ Tứ đế, chứng được Bát giải thoát, nhưng còn cần phải khởi đạo tâm chân chính vô thượng thì mới có thể đạt đến cảnh giới bất thoái, an nhiên tự tại được.

Đoạn sau kinh ghi chép việc đức Phật dùng “Tám mươi thứ pháp” để trả lời câu hỏi “Tam muội bảo trụ” của vua Khẩn na la. Kế đó, nhận lời thỉnh cầu của vua, Phật cùng các Bồ tát đến núi Hương sơn nhận sự cúng dường liên tiếp trong bảy đêm, trong thời gian này, Phật nói cho đại chúng nghe về 32 pháp như bố thí, giữ giới, nhẫn nhục v.v... và các pháp giúp cho bồ đề tăng trưởng, chuyển thân nữ thành nam.

Sau cùng, Phật thụ kí cho vua Khẩn na la, đời sau sẽ là Công đức vương quang minh Như lai.

Về phương diện lịch sử của Phật giáo, kinh này có một địa vị rất trọng yếu, vì đã dùng tư tưởng Không của Bát nhã để nói rõ sự tu hành của Bồ tát.

[X. Lịch đại tam bảo kỉ Q.8; Đại đường nội điển lục Q.3; Dịch kinh đồ kỉ Q.3; Khai nguyên thích giáo lục Q.6].

ĐẠI THỤ KHỔ

Chịu khổ thay. Cũng gọi Đại bi đại thụ khổ, Đại bi đại khổ, Đại bi thụ khổ, Đại khổ.

Vì thương xót chúng sinh Bồ tát khởi tâm từ bi phát nguyện thay thế chúng sinh chịu quả báo khổ não trong đường ác.

Luận Du già sư địa quyển 49 (Đại 30, 565 thượng), nói: “Bồ tát đem tâm thanh tịnh ý lạc, phát nguyện trừ tất cả khổ đau và nghiệp ác thú cho hữu tình, thay thế chúng sinh chịu quả khổ dị thực”.

Đối với ý này, tông Thiên thai Nhật bản đã đặt ra nhiều luận đề “Đại bi đại thụ khổ”, trong đó, có thuyết cho rằng, bề ngoài tuy Bồ tát chịu khổ thay cho chúng sinh, nhưng trong tâm các Ngài không thấy khổ. Cũng có thuyết chủ trương, do nhân duyên của nghiệp đạo (mình làm mình chịu), Bồ tát không thể chịu khổ thay cho chúng sinh, nhưng vì lòng đại bi, Bồ tát vẫn hoan hỷ chịu khổ thay cho chúng sinh bằng sự cảm ứng, nhờ thế mà bi nguyện được viên mãn.

Phái Cổ nghĩa thuộc tông Chân ngôn của Nhật bản thì cho rằng, khi chịu khổ thay cho chúng sinh, thì Bồ tát cũng khổ giống hệt như chúng sinh.

[X. luận Đại trí độ Q.49; Hoa nghiêm kinh Hành nguyện phẩm số sao Q.5; Thai tông nhị bách đề Q.6].

ĐẠI THỤ ÁN

Phạm: Mahàmudrà. Cũng gọi Ma ha mục đức la, Ma cấp mục đức la, Mã cấp mẫu cha, Đại tượng trung v.v...

Giáo pháp của phái Ca nhĩ cư trong Phật giáo Tây tạng.

Mahàlà đại, mudrà là ấn, giữa “Đại ấn” thêm vào chữ “Thủ” hàm ý là tôn trọng kinh điển Phật.

Thủ là tay của Phật, biểu thị “Như sở hữu, tận sở hữu” cùng với “Nhị vô phân biệt, không lạc trí tuệ” của Phật.

Ấn, cũng biểu thị trí Nhị vô phân biệt của Phật, là trí tối thượng, tối yếu, tối mật, giống như ấn phù, ấn khế. Nghĩa là, Đại thủ ấn hàm ý tất cả các pháp Luân hồi, Niết bàn, mỗi mỗi đều khế hợp với trí như như mẫu nhiệm của Phật, không một pháp nào có thể vượt ngoài trí này.

1535

Í

Đại là phân biệt với tiểu. Có thuyết cho rằng Đại thủ ấn tiếng Phạm là “Ma cấp mục đức la ô ba đặc hạ”. “Ô ba đặc hạ” dịch ý là “Khẩu quyết”, biểu thị cho lời nói ngắn gọn mà ý nghĩa sâu xa, tiện cho việc miệng tụng tâm ghi nhớ. Những kinh sách trọng yếu liên quan đến Đại thủ ấn thì có: Trang nghiêm giải thoát đạo luận, Câu sinh hòa luận.

Thủ ấn trong Mật tông có bốn loại: Tam muội da thủ ấn, Pháp thủ ấn, Yết ma thủ ấn và Đại thủ ấn.

Đại thủ ấn lại được chia ra làm ba thứ:

1. Thực trụ đại thủ ấn: Trụ ở thực tướng, hợp với Trung đạo vô trụ của nhân thừa, nên đặt chữ đại ở đầu, gọi là Đại trung đạo, từ bồ tát Long thụ truyền cho ngài Đề bà, ngài Đề bà truyền cho ngài Nguyệt xưng, rồi lần lượt truyền đến ngài Mạch tra ba. Pháp này không dựa theo quán Trung đạo bát bất, mà dùng bí quyết truyền khẩu mà chứng được trí không.

2. Không lạc đại thủ ấn: Nương theo ba phương tiện là Tam muội da thủ ấn, Pháp thủ ấn và Yết ma thủ ấn mà phát sinh niềm vui lớn, và ngay đó mà tự chứng đương thể tức không, hợp với quả thừa bất cộng.

3. Quang minh đại thủ ấn: Pháp này thuộc về bộ Du già vô thượng của Mật thừa, cần phải trải qua pháp quán đỉnh mới có thể tu tập. Nó được chia làm hai: Tiệm ngộ và Đốn chứng. Tiệm ngộ là đối với hành gia

phổ thông, trước hết phải đầy đủ bốn bậc quán đỉnh rồi dần dần mới dắt dẫn họ thụ trì Đại thủ ấn. Còn Đốn ngộ là đối với những người đặc biệt lợi căn, vị Thượng sư dùng tâm quán đỉnh và ở trong định gia bị cho họ, khiến trong khoảng gáy móng tay liền được ngộ.

Nhưng, ngoài hai loại Tiệm và Đốn nói ở trên, còn có loại Đại thủ ấn tối thượng, không cần phải tu các pháp quán đỉnh, mà chỉ nên cung kính lễ bái, thừa sự thân cận bậc Thượng sư nhờ tâm lực cung kính tín thuận tuyệt đối mà có thể chứng ngộ tức khắc: Đây chính là nghĩa tâm truyền tối thắng của Đại thủ ấn.

Đại thủ ấn và Thiền đều nhấn mạnh việc “Lấy tâm truyền tâm”, “Minh tâm kiến tính”, “Tức thân thành Phật”, nhưng trong đó cũng có vài điểm sai khác nhau.

1. Thiền tông sau khi tham ngộ phải nhờ thầy ấn chứng; Đại thủ ấn thì cầu thỉnh Thượng sư gia trì bên ngoài mà quán tưởng hòa vào tâm mình. Tức là: Thiền tông nương vào Bát nhã đạo (con đường trí tuệ) để cầu khai ngộ, còn Đại thủ ấn thì nương vào Mật chú đạo (con đường mật chú) để cầu gia trì.

2. Thiền tông cần tham thoại đầu, nhận biết bản lai diện mục, chú trọng việc đốn ngộ; Đại thủ ấn thì tu hành theo thứ lớp. Nói về tiến độ, thì Thiền tông chỉ nêu lên con đường hướng thượng, cho đến khi hoát nhiên khai ngộ, chợt thấy quang minh. Còn Đại thủ ấn thì nương theo Chuyên nhất du già, Li hí du già, Nhất vị du già và Vô tu du già mới khế hợp chí đạo (đạo tốt cùng).

3. Thiền tông chỉ thẳng tâm người, không nhờ phương tiện, nhưng công án của Thiền tông phần nhiều là những lời bí hiểm, nếu chẳng phải là bậc lợi căn thượng trí, thì không có cách nào ngộ nhập. Còn Đại thủ ấn thì có nhiều phương tiện khéo léo để tu thân như: Gia hạnh, Chính hạnh, Kết qui cho đến bảy chi tọa và quyền pháp v.v... cho nên có thể phổ cập mọi căn cơ.

Ngoài ra, Hiền giáo cũng có danh từ Đại

thủ ấn, tức là dùng kinh giáo để chứng tính Không; nghĩa là người tu pháp, tâm chuyên chú ở một cảnh, cứ như thế mãi mà được Thiền định. Sau đó, quán xét chỗ trụ của tâm, cho đến khi không còn chỗ tìm cầu, thì ngộ tâm chẳng thật có mà đạt tới cảnh giới “Không trí giải thoát hợp nhất”.

ĐẠI THỦ ẤN

1536

Í

ĐẠI THUYỀN SƯ

Đức hiệu của Phật, vì Ngài có năng lực dẫn dắt chúng sinh vượt qua biển lớn sống chết, nên gọi Đại thuyền sư.

Kinh Niết bàn, quyển 21 (Đại 12, 490 thượng), nói: “Các người muốn vượt qua biển lớn sống chết, ta sẽ là Đại thuyền sư của các người”.

ĐẠI THỪA

... ..

Phạm: Mahà-yàna, dịch âm: Ma ha diên na, Ma ha diễn. Cũng gọi Thượng diển, Thượng thừa, Thắng thừa, Đệ nhất thừa. Đối lại với “Tiểu thừa” (Hinayàna).

Thừa (yàna), là công cụ vận chuyển như xe cộ, thuyền bè v.v... ví dụ giáo pháp của đức Phật có khả năng chuyên chở chúng sinh từ bờ phiền não đến bờ giải thoát.

Về danh từ Đại thừa, có các thuyết như sau:

1. Kinh A hàm tôn xưng giáo pháp của Phật là Đại thừa.
2. Danh từ Đại thừa chỉ xuất hiện sau thời kỳ đức Phật nhập diệt, và khi Phật giáo Đại thừa nổi lên, mới có các từ Đại thừa, Tiểu thừa đối lập nhau. Đứng về phương diện phát triển của tư tưởng sử mà nhận xét, thì Tiểu thừa là nền tảng của tư tưởng Đại thừa.
3. Tiểu thừa lấy đức Phật Thích ca làm giáo chủ, Đại thừa thì ngoài Phật Thích ca, còn tôn thờ vô số Phật trong mười phương ba đời.
4. Trong Tiểu thừa có kinh A hàm, luật Tứ phần, luật Ngũ phần và các luận Bà sa, Lục túc, Phát trí, Câu xá, Thành thực v.v... Đến Đại thừa thì có các kinh Bát nhã, Pháp

hoa, Hoa nghiêm v.v... và các luận Trung quán, Nhiếp Đại thừa v.v...

5. Ở Ấn độ, Đại thừa có hai hệ thống lớn là Trung quán do các ngài Long thụ, Đề bà thành lập; và Du già do các ngài Vô trước, Thế thân khai sáng.

6. Phật giáo truyền đến Trung quốc là Phật giáo Đại thừa và phát triển thành nhiều tông phái như: Tam luận, Niết bàn, Địa luận, Tịnh độ, Thiền, Thiên thai, Hoa nghiêm, Pháp tướng, Chân ngôn v.v... khiến tư tưởng Đại thừa nở rộ như một đóa hoa màu sắc rất rực rỡ.

(xt. Đại Thừa Phật Giáo, Tiểu Thừa).

ĐẠI THỪA A TÌ ĐẠT MA TẬP TẬP LUẬN

Phạm: Mahàyànàbhīdharmasamuccayavyākhyā.

Gồm 16 quyển, là

sách chú thích bộ Đại thừa a ti đạt ma tập luận của bồ tát Vô trước do ngài Sư tử giác soạn, ngài An tuệ xen thêm Tập luận mà thành, ngài Huyền trang dịch vào đời Đường, thu vào Đại chính tạng tập 31. Đây là một trong 10 chi luận Du già, cũng là một trong những sách y cứ quan trọng của tông Pháp tướng.

Về sách chú thích của bộ Tập luận thì có: Đại thừa a ti đạt ma tập luận thuật kí 10 quyển của ngài Khuy cơ soạn, Thuật kí quán luyện biên 28 quyển do ngài Tín bồi soạn.

[X. Thành duy thức luận liễu nghĩa đăng Q.1; Đại đường nội điển lục Q.9; Khai nguyên thích giáo lục Q.8; Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục Q.11].

ĐẠI THỪA A TÌ ĐẠT MA TẬP LUẬN

Phạm: Mahàyànàbhīdharmasammuccaya.

Gồm 7 quyển, do ngài Vô trước soạn, ngài Huyền trang dịch vào đời Đường, thu vào Đại chính tạng tập 31. Gọi tắt: Tập luận.

Nội dung bộ luận này giải thích những điểm trọng yếu của Đại thừa a ti đạt ma,

ĐẠI THỪA A TÌ ĐẠT MA TẬP LUẬN

1537

Í

chia ra làm hai phần.

1. Phần Bản sự có 4 phẩm: Tam pháp, Nhiếp, Tương ứng, Thành tựu.

2. Phần Quyết trách có 4 phẩm: Đế, Pháp, Đắc, Luận nghị.

Hai phần này được lấy ra từ các phần Bản địa và Nhiếp quyết trách trong luận Du già sư địa. Trong đó các nghĩa hữu sắc, vô sắc cho đến hữu thượng, vô thượng v.v... trong môn “Quảng phân biệt” của phẩm Tam pháp, cùng với 11 loại phân biệt của phẩm Nhiếp và 3 loại thành tựu thuyết của phẩm Thành tựu, đều phù hợp với những điều nói trong luận Du già sư địa quyển 13, quyển 52 và luận Hiền dương thành giáo quyển 14. Bộ luận này và luận Hiền dương thánh giáo đều là sách đại cương của luận Du già sư địa và là bộ sách quan trọng đối với các nhà Duy thức.

Chú thích luận này có luận A ti đạt ma tập tập 16 quyển, cùng với luận này đều là sách dẫn dụng của luận Thành duy thức.

[X. Đại đường nội điển lục Q.5; Khai nguyên thích giáo lục Q.8; Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục Q.11].

ĐẠI THỪA BÁCH PHÁP MINH MÔN LUẬN

Phạm: Mahàyàna-zatadharmaprakàzamukhazàstra.

Có 1 quyển, do bồ tát Thiên thân tạo, ngài Huyền trang dịch vào đời Đường, thu vào Đại chính tạng tập 31. Cũng gọi Đại thừa bách pháp minh môn luận lược lược, Bách pháp minh môn luận, Bách pháp luận, Lược trần danh số luận.

Đây là bộ luận của Phật giáo Đại thừa Ấn độ được trích ra từ Bách pháp danh số trong phần Bản địa của luận Du già sư địa, là một trong những luận thư trọng yếu của tông Pháp tướng.

Nội dung luận này lược chia các pháp làm năm nhóm, 100 pháp:

1. Tâm pháp: Có tám loại.

2. Tâm sở hữu pháp: Có sáu loại:

a) Biến hành có năm thứ.

b) Biệt cảnh có năm thứ.

c) Thiện có 11 thứ.

d) Phiền não có 6 thứ.

e) Tùy phiền não có 20 thứ.

f) Bất định có 4 thứ.

3. Sắc pháp: Có 11 thứ.

4. Tâm bất tương ứng hành pháp: Có 24 thứ.

5. Vô vi pháp: Có 6 thứ.

Luận này dựa vào câu nói: “Tất cả pháp vô ngã” của đức Phật để thuyết minh tất cả pháp không ngoài năm nhóm và 100 pháp ghi ở trên, kể đến, nêu Bồ đặc già la vô ngã và pháp vô ngã để hiển bày lý tất cả pháp vô ngã: Đây là chỉ thú của luận này. Bởi vì Câu xá lập thuyết 75 pháp, chỉ mới bàn về lý Bồ đặc già la vô ngã, nhưng còn vọng chấp ngoài tâm có thực pháp. Duy thức thì nói rõ 100 pháp đều không lìa thức, thực ngã vốn không, có pháp đều chẳng phải thực pháp, đây là môn Duy thức chứng lý.

Về tác giả của luận này, Chí nguyên pháp bảo khám đồng lục quyển 9 nói do bồ tát Đề bà soạn, nhưng bản dịch Tây tạng thì lại cho là tác phẩm của ngài Hộ pháp (Tạng: Dpal-ldan-chos-skyon).

Luận này có rất nhiều chú sớ, nhưng quan trọng hơn cả thì có: Bách pháp minh môn luận giải 2 quyển của ngài Khuy cơ, Bách pháp minh môn số 2 quyển của ngài Đạo thừa quang, Bách pháp minh môn khai tông nghĩa kí 1 quyển của ngài Đàm khoáng, Bách pháp minh môn luận nghĩa 1 quyển của ngài Đức thanh, Bách pháp minh môn trực giải 1 quyển của ngài Trí húc.

[X. Đại đường nội điển lục Q.6; Đông vực truyền đăng lục Q.hạ; Phật gia danh tướng thông thích (Hùng thập lục)].

ĐẠI THỪA BÁCH PHÁP MINH MÔN LUẬN

1538

Í

ĐẠI THỪA BẢN SINH TÂM ĐỊA QUÁN KINH

Gồm 8 quyển, do ngài Bát nhã dịch vào đời Đường. Gọi tắt: Bản sinh tâm địa quán kinh, Tâm địa quán kinh. Thu vào Đại chính tạng tập 3.

Nội dung kinh này tường thuật việc đức Thích ca Như lai, lúc ở núi Kỳ xà quật, đã nói cho các vị Đại bồ tát như ngài Văn thù sư lợi, Di lạc v.v... nghe về việc người xuất gia ở nơi A lan nhã phải quán xét tâm địa như thế nào để diệt vọng tưởng mà thành Phật đạo.

Kinh này được chia làm 13 phẩm: Phẩm Tựa, phẩm Báo ân, phẩm Yếm xả, phẩm Vô cấu tính, phẩm A lan nhã, phẩm Li thể gian, phẩm Yếm thân, phẩm Ba la mật, phẩm Công đức trang nghiêm, phẩm Quán tâm, phẩm Phát bồ đề tâm, phẩm Thành Phật và phẩm Chúc luy.

Về sự truyền dịch kinh này, theo bài tựa ở đầu quyển do nhà vua soạn, thì nguyên bản tiếng Phạn của kinh đã do vua nước Sư tử (Tích lan) dâng vua Cao tông nhà Đường. Vào khoảng năm Nguyên hòa, nhóm ngài Bát nhã Tam tạng gồm 8 người vâng mệnh vua phiên dịch, rồi do quan Giám nghị đại phu Mạnh lan cùng 4 người nữa nhuận sắc mà thành.

[X. Tổng cao tăng truyện Q.3; Chí nguyên pháp bảo khám đồng tổng lục Q.4; Duyệt tạng tri tân Q.5; Tân biên chư tông giáo tạng tổng lục Q.1].

ĐẠI THỪA BẢO YẾU NGHĨA LUẬN
Gồm 10 quyển, không rõ tác giả, do các ngài Pháp hộ, Duy tịnh dịch vào đời Bắc Tống, thu vào Đại chính tạng tập 32.

Nội dung gồm một trăm vài mươi bài văn trọng yếu được trích từ 70 bộ kinh điển về pháp môn thực tiễn của Phật giáo Đại thừa. Trước hết, là bài tụng Qui kính, kế đến, bàn về thân người khó được, chính pháp khó gặp, thắng hạnh khó thành, cho nên khuyên người phát tâm bồ đề, tín phụng chính giáo.

Ngoài ra, còn trình bày về các pháp môn như: Đại bi, năm thứ hạnh, hạnh Bồ tát tại gia, tà hạnh chính hạnh, chính pháp nhiếp thụ, bát nhã ba la mật, phương tiện, hạnh nguyện, tín giải v.v...

ĐẠI THỪA BẮC TÔNG LUẬN

Có 1 quyển, gọi tắt: Bắc tông luận, không rõ tác giả, thu vào Đại chính tạng tập 85, là

bộ luận thuộc Thiên Bắc tông lưu hành ở đời Đường. Luận này còn có bản Đôn hoàng cất giữ tại Bắc vật quán Anh quốc (số hiệu A. Stein 2581).

Dưới đề sách này có 3 chữ nhỏ “Đại thừa tâm” và phần nội dung của thiên luận văn này rất ngắn, chỉ có 469 chữ dưới hình thức những bài kệ tụng, đứng trên lập trường Bắc tông để bàn về tâm Đại thừa và sự đối lập giữa sinh tử với Niết bàn. Chẳng hạn như những câu (Đại 85, 1281 hạ): “Tâm Đại thừa ta còn chẳng khởi, huống chi là tâm Thanh văn! (...) Tâm Niết bàn ta còn không khởi, huống chi là tâm sinh tử?”.

Ngoài ra, chủ trương về “vọng tâm” trong luận này rất được chú ý.

ĐẠI THỪA CHỈ QUÁN PHÁP MÔN

Gồm 4 quyển. Gọi tắt: Đại thừa chỉ quán, ngài Tuệ tư giảng vào đời Trần thuộc Nam triều, thu vào Đại chính tạng tập 46.

Nội dung sách này lấy tư tưởng Như lai tạng duyên khởi làm nền tảng, lấy bản thức chân vọng hòa hợp trong tâm ý thức làm nòng cốt để giảng rõ về pháp Chỉ quán của Đại thừa. Ngoài ra cũng bàn về thuyết hai **ĐẠI THỪA BẮC TÔNG LUẬN**
1539

Í tính Nhiễm và Tịnh, bởi vì thuyết Như lai tạng duyên khởi và thuyết hai tính nhiễm, tịnh rất liên quan mật thiết với nhau, đặc biệt thuyết sau có khuynh hướng theo tư tưởng tính ác.

Sách này chia làm ba khoa: Lược tiêu đại cương, Quảng tác phân biệt, Lịch sự chỉ điểm và có Ngũ phiên kiến lập để làm cho ý chỉ chủ yếu được sáng tỏ.

Nội dung Ngũ phiên kiến lập:

1. Chỉ quán y chỉ: Người tu pháp môn chỉ quán, trước hết phải nương vào Nhất tâm, tức là tâm tự tính thanh tịnh (cũng gọi là chân như, Phật tính, Như lai tạng, pháp giới, pháp tính). Thế trạng của tâm thanh tịnh này có ba loại sai khác:

a) Tâm này là tâm chân như của đệ nhất nghĩa đế, xưa nay vốn xa lìa tất cả danh tướng.

b) Tâm này tuy lìa tất cả tướng phân biệt và tướng cảnh giới, nhưng cùng với pháp tính của các tướng ấy là chẳng phải một cũng chẳng khác.

c) Nêu ra nghĩa Không như lai tạng và Bất không như lai tạng để biện giải rõ nghĩa của chân như.

2. Chỉ quán cảnh giới: Đại thừa chỉ quán lấy tính chân thực, tính y tha và tính phân biệt làm cảnh sở quán:

a) Tính chân thực là đức thanh tịnh của chân như và của Phật.

b) Tính y tha là thức A lại da do chân như và nhiệm ô hòa hợp mà thành.

c) Tính phân biệt là vọng tưởng phân biệt của thức thứ 6 và thứ 7.

Ba tính trên đây có đủ công năng của cả hai mặt nhiệm và tịnh nên trùm khắp 10 pháp giới.

3. Chỉ quán thể trạng: Quá trình tu tập pháp môn Đại thừa Chỉ quán. Gồm có 2 môn:

a) Nói về ba tính nhiệm ô.

b) Giải thích ba tính thanh tịnh.

Trong hai môn này, mỗi môn lại chia làm ba tính. Mục đích của Chỉ quán thể trạng là thuyết minh phương pháp từ ba tính vào ba vô tính, cũng tức là chuyển tính phân biệt thành vô tướng, chuyển tính y tha thành tính vô sinh và chuyển tính chân thực thành tính vô tính. Nếu vào Tam vô tính, thì có thể thành tựu được Chỉ, an trụ nơi cảnh thường vắng lặng, lại có thể từ Chỉ khởi Quán, ở trong định mà khởi đại dụng của ba nghiệp.

4. Chỉ quán đoạn đắc: Nhờ tu tập Chỉ quán theo thứ tự của ba tính mà được thành quả lần lượt đoạn hoặc chứng chân.

5. Chỉ quán tác dụng: Thành tựu được Chỉ thì thể chứng thực tướng pháp tính “lí dung vô nhị” của tâm thanh tịnh, cùng với thân của tất cả chúng sinh viên đồng nhất tướng. Nếu thành tựu được Quán thì thể của tâm thanh tịnh nhờ đó hiển rõ, khiến cho đại dụng ba nghiệp của pháp giới vô ngại tự nhiên phát sinh, tất cả đại dụng của nhiệm và tịnh liền được hưng khởi.

Còn Lịch sự chỉ điểm thì có nghĩa là qui

nạp tất cả sinh hoạt hàng ngày như lễ Phật, ăn uống cho đến các việc đại tiểu tiện v.v... vào con đường tu hành mà chia làm hai môn Chỉ, Quán để gắng sức vâng làm.

Đây là bộ sách Phật học có tính cách tổng hợp đầu tiên do người Trung quốc trữ tác; nó là giáo học của tông Thiên thai và là uyên nguyên của tư tưởng tính cụ cũng như mở đường cho tư tưởng Thiên tông Trung quốc sau này.

Về các sách chú thích thì có: Tông viên kí 5 quyển của ngài Liễu nhiên, Thích yếu 4 quyển của ngài Trí húc, Tụng chú 1 quyển của ngài Từ sơn, Tụng giảng nghĩa 1 quyển của ngài Thanh đàm v.v...

[X. Thiên trúc biệt tập Q.thượng; Phật tổ thống kê Q.25; Thiên thai tông chương số; Đại thừa chỉ quán pháp môn chi nghiên cứu (Thánh nghiêm, Hiện đại Phật giáo học thuật tùng san tập 58)].

ĐẠI THỪA CHỈ QUÁN PHÁP MÔN
1540

ĐẠI THỪA CỬU BỘ Í

ĐẠI THỪA CỬU BỘ

.....

Chín thể tài kinh Đại thừa trong 12 thể tài kinh. Đó là:

1. Tu đa la: Khế kinh, tức là văn xuôi (trường hàng), nói thẳng pháp tướng, tùy nghĩa lí mà có câu dài, ngắn, số chữ không nhất định.
2. Kì dạ: Ứng tụng, trùng tụng, trùng tụng kệ. Tức là nhắc lại ý nghĩa của văn xuôi, hoặc hai câu, bốn câu, sáu câu, tám câu, cho đến nhiều câu.
3. Già đà: Phúng tụng, cũng gọi Cô khởi tụng. Không nhắc lại ý của văn xuôi mà nói ngay vào câu kệ, như phẩm Không trong kinh Kim quang minh và bài kệ A nan tán Phật trong kinh Lăng nghiêm.
4. Y đế mục đa: Bản sự. Như lai nói về những việc tu hành của các Bồ tát ở nhân vị.
5. Xà đa già: Bản sinh. Phật nói về việc thụ sinh của các Bồ tát ở bản địa và việc tu khổ hạnh của Ngài khi còn là Bồ tát.
6. A phù đạt ma: Vị tăng hữu (chưa từng

có), cũng gọi Hi pháp (pháp hiếm có). Tức là đức Phật nói về những sự kiện chưa từng có, rất hiếm. Như khi Phật vừa sinh ra, liền đi bảy bước, chỗ đâu chân đâu có hoa sen, phóng ra ánh sáng chói lọi chiếu khắp các thế giới trong mười phương và tự nói độ tất cả chúng sinh thoát khỏi sống, già, bệnh, chết, quả đất rung động, các trời mưa hoa, trời nhạc, cây cối phát ra âm thanh v.v...

7. Ưu đà na: Tự thuyết, không có người thừa hỏi, Như lai dùng trí tuệ quán xét căn cơ của chúng sinh mà tuyên giảng. Như trên hội Lăng nghiêm, Như lai tự nói 50 Ma sự mà không đợi A nan thừa hỏi, cũng như kinh A di đà, không có duyên khởi, Phật tự bảo Xá lợi phất v.v...

8. Tì Phật lược: Phương quảng, tức là lí thể của các kinh, chỉ cho kinh điển Đại thừa phương đẳng, nghĩa lí rộng lớn như hư không.

9. Hòa già la: Thụ kí, Như lai thụ kí cho các Bồ tát, Duyên giác, Thanh văn sẽ được thành Phật, như trong kinh Pháp hoa, Phật thụ kí cho bồ tát A dật đa thành Phật hiệu là Di lạc.

[X. kinh Đại bát niết bàn (bản Bắc) Q.3, Q.5; kinh Pháp hoa Q.1 phẩm Phương tiện; Thiên kiến luật tì bà sa tự (tiếng Pàli); Trường bộ kinh chú]. (xt. Cửu Bộ Kinh).

ĐẠI THỪA DU GIẢ KIM CƯƠNG TÍNH HẢI MẠN

THÙ THẮT LỢI THIÊN TÍ THIÊN BÁT ĐẠI GIÁO

VƯƠNG KINH

Gồm 10 quyển, do ngài Bất không dịch vào đời Đường. Gọi tắt: Thiên tí thiên bát mạn thù thất lợi kinh, Văn thù đại giáo vương kinh, Thiên bát kinh. Thu vào Đại chính tạng tập 20.

Nội dung kinh này trình bày về pháp Tam ma địa bí mật của bồ tát Mạn thù thất lợi. Chín quyển đầu chia làm 5 môn gồm 9 phẩm:

1. Môn Căn bản thanh tịnh vô sinh, gồm hai phẩm đầu, là môn quán chữ A, do đức Tì lô giá na Như lai nói.

2. Môn Viên thành thực tướng vô

động, gồm hai phẩm 3 và 4, là môn quán chữ Ra, do đức A súc Như lai nói.

3. Môn Pháp giới chân như bình đẳng, gồm hai phẩm 5 và 6, là môn quán chữ Bả, do đức Bảo sinh Như lai nói.

4. Môn Diệu quán lí thú tịnh độ, gồm hai phẩm 7 và 8, là môn quán chữ Tả, do đức Phật Vô lượng thọ nói.

5. Môn Kim cương bồ đề giải thoát, phẩm 9, là môn quán chữ Năng, do đức Bất không thành tựu Như lai nói.

Còn quyển thứ 10 thì giảng rõ pháp này cho Lục sư ngoại đạo nghe, khiến họ quy y. 1541

Í

Ngoài ra, dựa theo văn kinh nói ngài Văn thù hiện 1.000 tay, mỗi tay cầm một chiếc bát, trong mỗi bát hiện 1.000 đức Thích ca, trên đầu Ngài đội 5 Phật Như lai, thì biết kinh này đã căn cứ theo tư tưởng Mật giáo và thuyết Lô xá na Liên hoa tạng thế giới trong kinh Phạm võng.

Lại theo bài tựa cho biết, thì kinh này là do Tam tạng Kim cương trí dịch ra ở chùa Tiên phúc tại Trường an và do ngài Tuệ siêu bút thụ.

[X. Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục Q.29 Nhật tạng lục; Tục trinh nguyên thích giáo mục lục (Hằng an)].

ĐẠI THỪA ĐĂNG

... ..

Phạm: Mahàyàna-pradīpa. Dịch âm:

Mạc ha dạ na bát địa dĩ ba.

Vị tăng Việt nam ở đời Đường, người Ái châu (nay là Hà nội). Sư xuất gia từ nhỏ ở nước Đồ hòa la bát đê, thông suốt kinh luận Đại thừa. Sau, sư theo sứ nhà Đường về kinh đô Trường an, thụ giới Cụ túc nơi ngài Huyền trang và ở lại đây tu học mấy năm. Sau đó, sư cùng với các ngài Nghĩa tịnh, Vô hành v.v... vượt biển đến nước Sư tử (Tích lan), rồi từ đó, sư qua các xứ Tây Ấn độ, Trung Ấn độ, đi chiêm bái các Phật tích, tất cả 12 năm. Cuối cùng, sư tịch ở chùa Bát niết bàn tại thành Câu thi, thọ hơn 60 tuổi.

[X. Đại đường tây vực cầu pháp cao tăng truyện Q.thượng].

ĐẠI THỪA ĐỐI CÂU XÁ SAO

Gồm 14 quyển, do ngài Nguyên tín người Nhật soạn, gọi tắt là Câu xá sao, được xếp vào Huệ tâm tạng đồ toàn tập trong Đại nhật bản Phật giáo toàn thư tập 85.

Nội dung sách này là đối chiếu, so sánh giáo nghĩa của 600 bài tụng trong luận Câu xá với các bộ luận sơ-đặc biệt về tính tướng học- của Đại thừa để nêu rõ sự đồng dị về tính, tướng của Đại thừa và Tiểu thừa.

ĐẠI THỪA ĐỒNG TÍNH KINH

... ..

Phạm: Mahàyàna-bhisamaya-sùtra.

Cũng gọi Đồng tính kinh, Phật thập địa kinh, Nhất thiết Phật hạnh nhập trí ti lô giá na tạng kinh, gồm 2 quyển, do ngài Xà na da xá dịch vào đời Bắc Chu, thu vào Đại chính tạng tập 16. Nội dung kinh này nói về pháp môn Thập địa đại thừa đồng tính của Như lai.

Khi đức Phật ở núi Tinh diêu đại ma la da, vua La sát thành Lãng già đến hỏi Phật về danh nghĩa và nghiệp của chúng sinh, đức Phật bèn giảng cho vua nghe: Thanh văn, Duyên giác, Bồ tát, Như lai đều có thập địa. Tất cả các pháp như dòng sông nhỏ, hòa nhập vào biển lớn trí tạng Ti lô giá na, cùng trụ nơi pháp tính chân như thanh tịnh. Vua Lãng già nhân đó phát tâm bồ đề và được Phật thụ kí.

Bản dịch khác của kinh này là: Chứng khế đại thừa kinh 2 quyển, do ngài Tam tạng Nhật chiếu dịch vào đời Đường.

[X. Quán kinh huyền nghĩa phần Q.1; Pháp kinh lục Q.1; Lịch đại tam bảo kỉ Q.11; An lạc tập Q.thượng; Đại đường nội điển lục Q.6; Khai nguyên thích giáo lục Q.19].

ĐẠI THỪA HỘI

.....

Cũng gọi Pháp thắng tự đại thừa hội.

Một trong 3 pháp hội của tông Thiên thai Nhật bản.

Pháp hội này được tổ chức trong 5 ngày để lần lượt giảng thuyết, tán thán 5 bộ kinh: Hoa nghiêm, Đại tập, Đại phẩm bát nhã, Pháp hoa và Niết bàn.

Tại Nhật bản, vào năm Thừa lịch thứ 2

(1078), lần đầu tiên chùa Pháp thắng ở Kyoto cử hành hội này. Từ đó về sau, hàng năm

ĐẠI THỪA HỘI

1542

Í

vào tháng 10, vua triệu thỉnh các vị cao tăng của tông Thiên thai và tông Chân ngôn tổ chức rất trọng thể.

ĐẠI THỪA HUYỀN LUẬN

Gồm 5 quyển, do ngài Gia tường Cát tạng (544-623) soạn vào đời Tùy, thu vào Đại chính tạng tập 45.

Toàn sách dùng tư tưởng cơ bản trung đạo không quán của tông Tam luận để luận chứng Phật pháp Đại thừa. Đại sư Gia tường -người tập đại thành Tam luận học-đã căn cứ theo các kinh, luận như: Niết bàn, Duy ma, Đại phẩm bát nhã, Hoa nghiêm, Pháp hoa, Kim cương, A hàm, Trung luận, Bách luận, Thập nhị môn luận, Đại trí độ, Thành thực, Bà sa v.v..., đồng thời, nghiên cứu các bản chú sớ của các bộ kinh Pháp hoa, Đại phẩm, Duy ma, Hoa nghiêm, Niết bàn, Thắng man, Di lạc, Nhân vương, Quán kinh, Vô lượng thọ, Kim quang minh, Kim cương v.v..., rồi lại viện dẫn thuyết của các ngài Cưu ma la thập, Tăng triệu, Đạo sinh v.v..., rồi mỗi mỗi thêm phần bình luận với nghĩa lí tinh thâm, tư tưởng hàm súc mà tạo ra bộ Đại thừa huyền luận này, bao quát các vấn đề quan trọng của các kinh điển kể trên.

Nội dung luận này gồm 8 môn:

1. Nhị đề nghĩa (10 chương): Giải thích rõ nghĩa chân đế, tục đế và bàn chung về các vấn đề của giới Phật giáo Nam Bắc triều, là một trong những giáo nghĩa rất trọng yếu của tông Tam luận.

2. Bát bất nghĩa(6 chương): Nói về nghĩa “Bất nhất, bất nhị, bất thường, bất đoạn, bất lai, bất xuất, bất sinh, bất diệt”.

3. Phật tính nghĩa(10 chương): Nói rõ ba nhân Phật tính.

4. Nhất thừa nghĩa (3 chương): Giải thích nghĩa Nhất thừa trong kinh Pháp hoa.

5. Niết bàn nghĩa (3 chương): Giảng giải nghĩa Niết bàn, nghĩa Phật tính và nghĩa

Nhất thừa, đều chịu ảnh hưởng kinh Niết bàn đương thời.

6. Nhị trí nghĩa (12 chương): Nói về hai trí quyền, thực cùng với nghĩa Nhất thừa đều có quan hệ mật thiết với giáo học Pháp hoa.

7. Giáo tích nghĩa (3 chương): Nêu rõ dấu tích khuôn mẫu một đời giáo hóa của đức Phật.

8. Luận tích nghĩa (5 chương): Nói về đại cương luận Đại trí độ và Tam luận, có rất nhiều điểm giống nhau với nửa sau của Tam luận huyền nghĩa.

Nhìn chung, bộ luận này chịu khá nhiều ảnh hưởng lí luận pháp giáo đương thời, là một trong những tác phẩm quan trọng nhất của ngài Cát tạng, dùng để lí giải tông Tam luận, rất được các học giả nói chung, và tông Tam luận nói riêng, xưa nay tôn trọng.

[X. Tam luận tông chương sơ; Đông vực truyền đăng mục lục Q.hạ].

ĐẠI THỪA KHAI TÂM HIỂN TÍNH ĐÓN NGỘ

CHÂN TÔNG LUẬN

Có 1 quyển. Gọi tắt: Đôn ngộ chân tông luận, do ngài Tuệ quang soạn vào đời Đường, thu vào Đại chính tạng tập 85.

Nội dung dùng thể văn vấn đáp để bàn về sự mở tỏ chân tính và con đường thoát khỏi sống chết, là bộ sách của Thiền tông thịnh hành ở đời Đường. Sách này thất truyền đã lâu, hiện nay Thư viện quốc gia ở Paris có cất giữ bản thảo được ở Đôn hoàng (P. Pelliot 2162).

ĐẠI THỪA KHỞI TÍN LUẬN

Có 1 quyển, cũng gọi Khởi tín luận, tương truyền do Bồ tát Mã minh (Phạm: Azvagoza) của Ấn độ tạo, ngài Chân đế (499-569) dịch vào đời Lương thuộc Nam

ĐẠI THỪA HUYỀN LUẬN

1543

Ít

riều, thu vào Đại chính tạng tập 32.

Nội dung sách này thuyết minh về duyên khởi Như lai tạng và tướng phát tâm tu hành của Bồ tát, phàm phu v.v... Tức là từ hai phương diện lí luận và thực tiễn mà qui kết

về trung tâm tư tưởng của Phật giáo Đại thừa. Đây là bộ sách nhập môn trọng yếu của tư tưởng Phật giáo.

Toàn bộ luận chia làm 3 phần, gồm 8 thiên:

1. Phần tựa: Có 1 thiên Nhân duyên, nêu ra 8 tiết để trình bày về nhân duyên (lí do) tạo luận.

2. Phần chính tông gồm 3 thiên: Thiên lập nghĩa, thiên Giải thích và thiên Tín tâm tu hành. Trong 3 thiên này, thì thiên Lập nghĩa và thiên Giải thích nói rõ về lí luận “Nhất tâm”, “Nhị môn”, “Tam đại”.

- “Nhất tâm” tức chỉ cho nhất tâm tuyệt đối, là tâm chúng sinh, cũng là tâm Như lai tạng (Chân như). Bởi vì vạn hữu trong thế giới đều do Chân như hiển hiện, tất cả chúng sinh xưa nay vốn ở Niết bàn thường trụ, không có sinh diệt.

- “Nhị môn”, tức chỉ cho “Tâm chân như môn” và “Tâm sinh diệt môn”. Chân như môn tức là chân như tuyệt đối, giải thích rõ “bản thể” của tâm tính chúng sinh không sinh không diệt, xa lìa tướng nói năng, rõ ràng bình đẳng, thường hằng bất biến. Còn tâm sinh diệt môn thì thuyết minh về mặt “hiện tượng” của tâm tính chúng sinh, tức là Chân như duyên khởi.

- “Tam đại” là chỉ cho Thể đại, Tướng đại và Dụng đại.

Thiên Tín tâm tu hành thì nói pháp môn thực tiễn của Tứ tín và Ngũ hạnh. Tứ tín là dốc lòng tin nơi Tam bảo và Chân như. Ngũ hạnh là thực hành bố thí, giữ giới, nhịn nhục, tinh tiến, chỉ quán.

3. Phần lưu thông: Có 1 thiên Khuyên tu lợi ích, nói rõ người thụ trì luận Đại thừa khởi tín sẽ được lợi ích rộng lớn.

Từ Lịch đại tam bảo kỉ trở về sau, phần nhiều các Kinh lục (mục lục kinh) đều cho luận Đại thừa khởi tín là do ngài Mã minh tạo, ngài Chân đế dịch, nhưng Chúng kinh mục lục quyển 5 đời Tùy thì nói (Đại 55, 142 thượng): “Người ta cho rằng luận Đại thừa khởi tín 1 quyển là do Chân đế dịch, nhưng xét trong Chân đế lục không có luận này, nên còn nghi”. Do đó, Lịch đại tam

bảo kĩ đã xếp luận Đại thừa khởi tín vào “Nghĩ hoặc bộ”.

Còn Tứ luận huyền nghĩa quyển 10, quyển 12 thì nói rằng luận Đại thừa khởi tín là do một vị luận sư của tông Địa luận ngụy tạo, bởi vì thuyết “Tâm Như lai tạng có năng lực sinh khởi tất cả pháp sinh diệt” trong luận Đại thừa khởi tín rất phù hợp với Tông thuyết của các Địa luận sư.

Khai nguyên thích giáo lục quyển 8 cũng tỏ ý tôn nghi. Hơn nữa, vì bản tiếng Phạm của luận này đến nay đã thất lạc, mà trong tạng kinh Tây tạng cũng chưa thu chép, cho nên, sự nghi ngờ là ngụy tác lại càng thêm mạnh. Tuy nhiên, những người thừa nhận luận này là thật vẫn giữ vững lập trường của mình, nên vấn đề thật, giả của bộ luận đã trở thành một nghi án đã gây ra cuộc tranh luận dai dẳng trong giới Phật giáo từ xưa đến nay.

Tóm lại, về nguồn gốc của luận Đại thừa khởi tín có 3 thuyết:

ĐẠI THỪA KHỞI TÍN LUẬN

Luận Đại Thừa Khởi Tín

1544

Í

1. Do ngài Mã minh sáng tác trước thời ngài Long thụ.

2. Do một người trùng tên với ngài Mã minh soạn sau ngài Long thụ.

3. Do người Trung quốc ngụy tạo.

Nhưng, cho đến nay, vẫn chưa có thuyết nào được dứt khoát thừa nhận là đúng.

Trong giới nghiên cứu Phật giáo cận đại, ông Vọng nguyệt Tín hanh—một học giả Nhật bản—một lần nữa lại khơi dậy cuộc tranh luận. Từ kết quả khảo chứng, Vọng nguyệt Tín hanh viết cuốn “Đại thừa khởi tín luận chi nghiên cứu”, trong đó, ông phủ nhận luận Khởi tín là tác phẩm của ngài Mã minh. Tiếp theo, các học giả Trung quốc như Lương khả siêu, Âu dương tiêm, Lữ trùng, Vương âm v.v... cũng nổi nhau phê phán tính cách chân thực của luận này. Đối lại, phía bên vực Khởi tín luận thì có: Thái hư, Chương thái viêm, Đường đại viên, Ân thuận v.v... Đặc biệt hơn, học giả Phật giáo người châu

Âu nổi tiếng là ông P. Demieville có viết bài “Đại thừa khởi tín luận nghiên cứu”, trong đó, ông trưng ra nhiều chứng liệu để khẳng định luận này chính là tác phẩm của ngài Mã minh, giúp cho phía bên vực luận Khởi tín thêm một sức mạnh đáng kể. Nhưng rất tiếc là bản văn của ông P. Demieville chưa được dịch ra Hán văn nên rất ít người Trung quốc được biết đến. Hai thuyết khẳng định và phủ nhận tuy trái nhau nhưng cùng cho rằng luận Khởi tín là một tác phẩm vĩ đại của Phật giáo Đại thừa, chứa đựng những tư tưởng nghiêm mật, sâu sắc.

Tại Trung quốc, các tông phái chủ yếu của Phật giáo như: Hoa nghiêm, Thiên thai, Tịnh độ, Thiền, Mật tông v.v... đều chịu ảnh hưởng của luận Khởi tín rất sâu, và nhiều tông phái cũng đã lấy đó làm chỗ y cứ. Những bậc đại sư các đời phần nhiều cũng viết sách đề hoằng dương hoặc dẫn dụng yếu chỉ của luận này trong những tác phẩm của mình. Như các ngài: Đàm diên, Tuệ viễn, Đạo xước, Cát tạng, Trí khả, đời Tùy; Nguyên hiệu, Pháp tạng, Trùng quán, Tông mật, Tràm nhiên, đời Đường; Diên thọ, Tri lễ, đời Tống v.v...

Luận này còn có bản dịch mới 2 quyển do ngài Thực xoa nan đã dịch vào đời Đường, nhưng không được lưu hành rộng rãi. Phần nhiều chú sớ xưa nay đều dùng bản dịch của ngài Chân đế, còn bản dịch của ngài Thực xoa nan đã thì chỉ có ngài Trí húc đời Minh chú giải (Khởi tín luận liệt cương sớ).

Ngoài các bản Hán dịch ra, luận này còn có hai bản Anh dịch:

1. Azvaghova's discourse on the awakening of faith in the Mahàyàna, do Suzuki người Nhật dịch được ấn hành năm 1900 ở Mỹ quốc.

2. The Awakening of faith được phát hành ở Thượng hải năm 1907.

Luận này có rất nhiều chú sớ, nhưng nổi tiếng hơn cả thì có: Khởi tín luận nghĩa sớ của ngài Tuệ viễn đời Tùy, Khởi tín luận sớ của ngài Nguyên hiệu người Tân la, Khởi tín luận nghĩa kí của ngài Pháp tạng đời

Đường. Ba bộ số trên hợp chung lại gọi là “Khởi tín luận tam số”.

Ngoài ra còn có: Khởi tín luận số(Chân đế), Nhất tâm nhị môn đại ý (Trí khái), Khởi tín luận số(Trí nghiệm), Khởi tín luận đồng dị lược tập(Kiến đăng-Tân la), Khởi tín luận số chú(Tông mật), Khởi tín luận bút tước kí(Tử tuyền), Khởi tín luận toàn chú(Chân giới), Khởi tín luận trực giải (Đức thanh), Khởi tín luận tục số(Thông luận)v.v... cũng được giới học giả xưa nay xem trọng.

[X. Đại đường nội điển lục Q.5; Đại chu san định chúng kinh mục lục Q.6; Chí nguyên pháp bảo khám đồng tổng lục Q.9; Cổ kim dịch kinh đồ kỉ Q.4; Tam luận huyền số văn nghĩa yếu Q.2; Tục cao tăng truyện Q.4 Huyền trang truyện; Đại thừa khởi tín ĐÀI THỪA KHỞI TÍN LUẬN

1545

Ỉ

uận khảo chứng (Lương khái siêu); Đại thừa khởi tín luận chân nguy biện (Thư cục Kiến Khang); Đại thừa khởi tín luận giảng kí (Ấn thuận); Đại thừa khởi tín luận dữ Lăng nghiêm khảo biện (Hiện đại Phật giáo học thuật tùng san tập 35); Đại thừa khởi tín luận khai đề (Kim tân Hồng nhạc, Phật giáo đại hệ)].

ĐÀI THỪA KHỞI TÍN LUẬN BIẾT KÍ

Có 1 quyển, do ngài Pháp tạng soạn vào đời Đường, thu vào Đại chính tạng tập 44. Nội dung sách này gồm 35 chương, giải thích những mục chủ yếu được tuyên chọn trong luận Đại thừa khởi tín bản dịch của ngài Chân đế.

Cứ theo Khởi tín luận nghĩa kí giáo lí sao quyển 15 của ngài Tràm duệ, Thính tập kí quyển 13 phần đầu của ngài Thuận cao và Khởi tín luận huyền hồ lục quyển 4 của ngài Phụng đàm nói, thì sách Biệt kí này không phải do ngài Pháp tạng soạn mà là người khác nguy tạo.

Về chú số thì có: Thích tập kí 4 quyển của Thuận cao, Yếu văn sao 1 quyển của Tông tính.

[X. Tân biên chư tông giáo tạng tổng lục

Q.3; Khởi tín luận chú số tường lược Q.trung; Đại thừa khởi tín luận chi nghiên cứu].

ĐÀI THỪA KHỞI TÍN LUẬN BÚT TƯỚC KÍ

Gồm 20 quyển, do ngài Tử tuyền soạn vào đời Tống. Cũng gọi Khởi tín luận bút tước kí. Thu vào Đại chính tạng tập 44. Đây là sách giải thích bộ Khởi tín luận chú số của ngài Khuê phong tông mật. Nội dung giải thích rõ ràng, tỉ mỉ, rất hợp với ý của ngài Pháp tạng, là bộ chú số không thể thiếu được đối với việc nghiên cứu luận Đại thừa khởi tín xưa nay. Nhưng trong đó lại đem luận Khởi tín phối hợp với Nhất thừa viên giáo trong năm phần phán giáo và giải thích giống với Viên giáo Thiên thai, cho nên bị người đời sau chê trách.

Chú số có: Bút tước kí sao 4 quyển của Vân phương.

ĐÀI THỪA KHỞI TÍN LUẬN LIỆT VÔNG SỐ

Gồm 6 quyển, do ngài Trí húc soạn vào đời Minh. Cũng gọi Khởi tín luận liệt vông số, thu vào Đại chính tạng tập 44. Đây là sách chú số luận Khởi tín theo bản dịch mới của ngài Thực xoa nan đà. Bộ sách được đặt tên là Liệt vông (Xé lưới) là vì muốn nhằm vào việc phá trừ lưới kiến giải sai khác của 2 tông Pháp tướng và Pháp tính. Luận này đem Viên giáo trong 4 giáo: Tạng, Thông, Biệt, Viên phối hợp với tâm chúng sinh mà nêu ra vọng tâm quán cảnh của Viên giáo.

Chú số có: Giảng lục 6 quyển của ngài Quán quốc.

ĐÀI THỪA KHỞI TÍN LUẬN NGHĨA KÍ

Gồm 3 quyển, do ngài Pháp tạng soạn vào đời Đường. Cũng gọi Đại thừa khởi tín luận số, Khởi tín luận nghĩa kí, Tạng số, Hiền thủ số, thu vào Đại chính tạng tập 44. Là một trong 3 bộ số lớn của luận Đại thừa khởi tín.

Sách này đứng trên lập trường của tông Hoa nghiêm mà chú thích luận Đại thừa khởi tín. Nội dung chia làm 10 môn:

1. Giáo khởi sở nhân(Lí do lập giáo).
2. Chư tạng sở nhiếp(Được thu nhiếp vào

tạng nào).

3. Hiền giáo phân tề(Hiền bày phạm vi của giáo).

4. Giáo sở bị cơ(Những căn cơ được giáo thu nhiếp).

5. Năng thuyên giáo thể(Giáo thể giải thuyết rõ ràng).

ĐẠI THỪA KHỞI TÍN LUẬN NGHĨA KÍ 1546

ĐẠI THỪA KHỞI TÍN LUẬN SỐ Í

6. Sở thuyên tông thú(Tông thú được giảng giải rõ ràng).

7. Thích luận đề mục(Giải thích tên của bộ luận).

8. Tạo luận thời tiết(Tạo luận vào thời gian nào).

9. Phiên dịch niên đại(Luận được phiên dịch vào năm nào).

10. Tùy văn giải thích(Giải thích chính văn).

Trong Hiền giáo phân tề, trước hết thuật về 3 thời phán giáo từ ngài Tam tạng Nhật chiếu truyền đến các ngài Giới hiền và Trí quang, kể đến bản tổng quát về các kinh, luận Đại thừa, Tiểu thừa truyền vào Trung quốc và chia làm 4 tông:

1. Tông Tùy tướng pháp chấp, gồm các kinh Tiểu thừa.

2. Tông Chân không vô tướng, gồm kinh Bát nhã, luận Trung quán.

3. Tông Duy thức pháp tướng, gồm kinh Thâm mật, luận Du già v.v...

4. Tông Như lai duyên khởi, gồm kinh Lăng già, kinh Mật nghiêm, luận Bảo tỳ, luận Khởi tín v.v...

Sách này không dùng Ngũ giáo phán của tông Hoa nghiêm mà lập ra Tứ giáo và phối hợp luận Khởi tín với tông Như lai duyên khởi: Đây là điểm sai khác rất lớn với ý thú xưa nay.

Ngoài ra, sách này lại cho rằng thức A lê da trong luận Khởi tín tức là thức A lại da của các nhà Duy thức, lại phối hợp Nghiệp tướng, Năng kiến tướng và Cảnh giới tướng trong Tam tế với Tự thể phần, Kiến phần và Tướng phần, còn Lục thô thì từ Trí tướng trở xuống thông với thức thứ 6, đồng thời, cho rằng luận Khởi tín chỉ nêu thức thứ 6

và thức thứ 8 chứ chưa bàn đến thức thứ 7. Những điều nói trên đều là đặc sắc của sách này, mà các bản chú sớ khác về luận Khởi tín chưa bì kịp.

Bản sớ này cùng với hai bản sớ của ngài Tuệ viễn và Nguyên hiểu được gọi chung là ba bộ sớ lớn của luận Khởi tín, nhưng bản sớ này được lưu hành rộng rãi hơn cả. Sách này vốn có 3 quyển, phần chính văn có bản riêng; về sau, ngài Tông mật đời Đường hợp chung sớ và chính văn làm một rồi xuất bản, nhưng lược bớt khá nhiều văn sớ của sách này.

Từ đời Tống về sau, phần nhiều người ta chú trọng bản sớ của ngài Tông mật chứ không biết có bản sớ này. Sau, ngài Phụng đàm người Nhật khảo đính lại bản sớ này rồi hợp chung với phần chính văn thành bộ 5 quyển, lưu hành rất thịnh.

Đời Thanh, Dương văn hội cảm thấy sách này bị cắt xén, mới tìm lại bản cũ, đối chiếu, sửa chữa rồi ấn hành thành 7 quyển rất được học giới xem trọng.

Sách này có nhiều bản chú sớ, nhưng quan trọng hơn cả là: Khởi tín luận số 4 quyển của ngài Tông mật, Giáo lí sao 19 quyển của ngài Trạm duệ, Giảng nghĩa 3 quyển của ngài Tuệ trừng, Khởi tín luận huyền hồ lục 5 quyển của ngài Phụng đàm, Yếu quyết 3 quyển của ngài Phổ giới.

[X. Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.1; Đường thư nghệ văn chí thứ 49; Tân biên chư tông giáo tạng tổng lục Q.3; Đại thừa khởi tín luận chi nghiên cứu].

ĐẠI THỪA KHỞI TÍN LUẬN NGHĨA SỐ I. Đại Thừa Khởi Tín Luận Nghĩa Sớ.

Gồm 2 quyển, do ngài Đàm diên soạn vào đời Tùy. Cũng gọi Khởi tín luận nghĩa sớ, thu vào Vạn tục tạng tập 71. Đây là sách chú sớ luận Đại thừa khởi tín, nhưng bản lưu truyền hiện nay chỉ có quyển thượng, còn quyển hạ thì nội dung cũng giống với sách Đông hải sớ của ngài Nguyên hiểu người Tân la, cho nên Vạn tục tạng chỉ thu chép quyển thượng mà thôi.

Nội dung quyển thượng gồm 3 môn:

1. Biện đại ý(Bàn về đại ý).

2. Giải đề hiệu (Giải thích tên sách).
3. Nhập văn giải thích (Giải thích chính văn).

II. Đại Thừa Khởi Tín Luận Nghĩa Sớ.

Gồm 4 quyển, do ngài Tuệ viễn soạn vào đời Tùy, thu vào Đại chính tạng tập 44. Cũng gọi Khởi tín luận nghĩa sớ, Khởi tín luận sớ, Tịnh ảnh sớ, là một trong ba bộ sớ lớn của luận Đại thừa khởi tín.

Đây là bộ sớ giải thích luận Đại thừa khởi tín theo bản dịch của ngài Chân đế. Trước hết, ngài Tuệ viễn phân biệt luận Đại thừa khởi tín thuộc về tạng Bồ tát trong hai tạng (Thanh văn, Bồ tát) và thuộc về tạng A tì đàm trong ba tạng (Tu đa la, Tì ni, Tì đàm); kế đến, soạn giả nói rõ rằng luận Khởi tín lấy lí của tám thức làm thể, lấy hành pháp làm tông, rồi giải thích tên luận Khởi tín và người soạn luận; cuối cùng, giải thích chính văn.

Sách này văn nghĩa hời hợt, thô kệch, có nhiều chỗ sai lầm nên người ta ngờ đây không phải tác phẩm của ngài Tuệ viễn.

[X. Khởi tín luận nghĩa kí yếu quyết Q. thượng; Tục cao tăng truyện Q.8 Tuệ viễn truyện; Tân biên chư tông giáo tạng tổng lục Q.3; Tam luận tông chương sớ lục; Đại thừa khởi tín luận chi nghiên cứu].

ĐẠI THỪA KHỞI TÍN LUẬN SỚ

I. Đại Thừa Khởi Tín Luận Sớ.

Gồm 4 quyển, do ngài Pháp tạng soạn vào đời Đường, ngài Tông mật chú thích.

Gọi tắt: Khởi tín luận chú sớ.

Sách này là do ngài Tông mật trích lục từ bộ Đại thừa khởi tín luận nghĩa kí của ngài Pháp tạng rồi thêm phần chú thích của mình mà thành. Nội dung chia làm hai thiên:

- Thiên thứ 1: Tổng thuật nghĩa môn, chia làm sáu tiết:

1. Biện giáo khởi nhân duyên (nói về lí do lập giáo).
2. Ước chư tạng sở nhiếp (luận Khởi tín thuộc tạng nào).
3. Hiển giáo nghĩa phân tề (nói rõ phạm vi của giáo nghĩa).

4. Minh giáo sở bị cơ (nói rõ căn cơ nào được giáo thu nhiếp).

5. Năng thuyên giáo thể (giáo giải nói rõ ràng).

6. Sở thuyên tông thú (Tông thú được giải thích rõ ràng).

- Thiên thứ 2: Tùy văn giải thích, chia làm hai môn:

1. Giải danh đề.
2. Giải văn nghĩa.

Sáu tiết trong Tổng thuật nghĩa môn thì giống với 6 môn đầu của 10 môn trong bộ Nghĩa kí của ngài Pháp tạng. Trong hai môn của Tùy văn giải thích, thì Giải danh đề bao hàm 3 môn: Thích luận đề mục thứ 7, Tọa luận thời tiết thứ 8 và Phiên dịch niên đại thứ 9 trong bộ Nghĩa kí, còn Giải văn nghĩa thì tương đương với môn Tùy văn giải thích thứ 10 của bộ Nghĩa kí.

Cứ theo Khởi tín luận nghĩa kí huyễn hồ lục quyển 1 của ngài Phụng đàm và Nghĩa kí yếu quyết quyển thượng của ngài Phổ tịch, thì sách này tuy được soạn theo Khởi tín luận nghĩa kí của ngài Pháp tạng, nhưng vì thêm bớt quá nhiều, lại thường theo ý kiến riêng mình phỏng đoán mà sửa đổi Nghĩa kí, cho nên xưa nay đã có nhiều người chê là đem thau đổi vàng.

Những bản chú sớ sách này gồm có:

- Khởi tín luận tùy sớ kí của Truyền áo.
- Khởi tín luận bút tước kí của Tử tuyền.
- Khởi tín luận hội duyệt của Tục pháp.

[X. Tân biên chư tông giáo tạng tổng lục Q.3; Hoa nghiêm tông luận chương sớ mục lục; Đại thừa khởi tín luận chi nghiên cứu].

II. Đại Thừa Khởi Tín Luận Sớ.

Gồm 3 quyển. Tức là bộ Đại thừa khởi tín luận nghĩa kí do ngài Pháp tạng soạn, nội dung giải thích luận Đại thừa khởi tín

ĐẠI THỪA KHỞI TÍN LUẬN SỚ

Í
heo lập trường của tông Hoa nghiêm. (xt. Đại Thừa Khởi Tín Luận Nghĩa Kí).

III. Đại Thừa Khởi Tín Luận Sớ.

Gồm 2 quyển, do ngài Nguyên hiệu người Tân la soạn. Cũng gọi Hải đông sớ, thu vào

Đại chính tạng tập 44. Là sách giải thích luận Đại thừa khởi tín theo bản dịch của ngài Chân đế.

Nội dung sách này lập thành ba môn:

1. Tiêu tông thể: Luận Đại thừa khởi tín là tinh túy của tất cả các sách thuộc Đại thừa, Tiểu thừa.

2. Thích đề danh: Viện dẫn các kinh luận như Hư không tạng, A tì đạt ma tạng v.v... để trình bày rõ các nghĩa của danh từ “Đại thừa”.

3. Y văn hiển nghĩa: Theo văn chú giải để làm sáng tỏ ý chỉ sâu xa trong luận Khởi tín.

Sách này trình bày lý nghĩa rõ ràng, văn từ lưu loát, cho nên phần nhiều đã được dẫn dụng trong Nghĩa kí của ngài Pháp tạng, Nội nghĩa lược thám kí của ngài Thái hiền, Đồng dị lược tập của ngài Kiến đăng, Chú sớ của ngài Tông mật v.v...

[X. Tân biên chư tông giáo tạng tổng lục Q.3; Tam luận tông chương sớ lục].

ĐẠI THỪA KIM CƯƠNG KẾ CHÂU BỒ TÁT TU HÀNH PHẦN KINH

Có 1 quyển. Gọi tắt: Kế châu kinh, do ngài Bồ đề lưu chí dịch vào đời Đường, thu vào Đại chính tạng tập 20.

Nội dung kinh này nói rõ về thứ tự tu hành chứng nhập Tam ma địa của hàng Bồ tát, trình bày về công đức của những người hộ niệm, người cầu nguyện, người nghe kinh và về quả báo của người hủy báng pháp môn này.

[X. Khai nguyên thích giáo lục Q.9; Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục Q.24].

ĐẠI THỪA KINH ĐIỀN

Đại thừa kinh, Phạm: Mahàyàna-sùtra. Cũng gọi Đại thừa tu đa la, Bồ tát kế kinh, Phương đẳng kinh, Đại phương đẳng kinh. Chỉ cho những bộ kinh thuộc về Bồ tát tạng trong hai tạng. Như các bộ: Bát nhã, Pháp hoa, Hoa nghiêm, Bảo tích, Niết bàn, Đại tập, Kinh tập v.v... đều là kinh điển thuộc Đại thừa.

Nội dung chủ yếu của kinh Đại thừa nói

về đạo Bồ tát, giáo nghĩa sáu ba la mật, tính Phật và chỉ ra con đường tắt thành Phật. Về số bộ, quyển của kinh Đại thừa được ghi trong các bản Kinh lục như sau:

Theo Lịch đại tam bảo kỉ quyển 15 nêu, thì Tổng thể chúng kinh biệt lục ghi 438 bộ gồm 914 quyển.

Ngụy thế chúng kinh mục lục của Lí khuếch ghi 214 bộ.

Lương thế chúng kinh mục lục của ngài Bảo vương ghi 262 bộ gồm 674 quyển.

Tùy thế chúng kinh mục lục của ngài Pháp kinh ghi 784 bộ gồm 1.718 quyển.

Khai nguyên thích giáo lục ghi 515 bộ gồm 2.173 quyển.

Niên đại xuất hiện của kinh Đại thừa tuy không rõ, nhưng căn cứ vào những kinh Đạo hành, Bát chu tam muội, Thủ lăng nghiêm v.v... do các ngài Trúc phật sóc, Chi lâu ca sâm v.v... đã phiên dịch và lưu truyền ở thời Hoàn đế, Linh đế nhà Đông Hán, và các kinh mà Bồ tát Long thụ đã viện dẫn trong luận Đại trí độ như: Kinh Lục ba la mật, kinh Pháp hoa, kinh Thập địa, kinh Vãng minh Bồ tát, kinh Thiên, kinh Bồ tát bản khởi v.v... mà nhận xét và suy đoán, thì có lẽ khoảng 500 năm sau khi đức Phật nhập diệt, các kinh Đại thừa đã xuất hiện dần dần, để rồi đến thời đại ngài Long thụ thì đã trở thành kinh điển trọng yếu lưu hành ở đời.

Tuy từ xưa đến nay, các vị Luận sư phân

ĐẠI THỪA KINH ĐIỀN

1549

Í
nhiều cho rằng, kinh Đại thừa không phải do đức Phật trực tiếp tuyên thuyết, nhưng nội dung đều không ngoài lời dạy của Ngài mà có, rồi tiến thêm bước nữa mà phát huy ý chỉ sâu xa màu nhiệm của Phật giáo, chỉ rõ nghĩa chân thực của các pháp, chính lý, ghi chép lại bằng sự khảo sát ấn chứng thâm sâu, cho nên, có thể nói, kinh Đại thừa là tập đại thành giáo pháp đức Phật.

[X. kinh Tăng nhất a hàm Q.1 phẩm Tựa; kinh Đại bát niết bàn (bản Bắc) Q.7; kinh Đại bảo tích Q.92; kinh Đại phương đẳng đại tập Q.22; luận Đại trí độ Q.46; Đại thừa

trang nghiêm kinh luận Q.1; luận Thành duy thức Q.3; Đại thừa nghĩa chương Q.1; Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục Q.29]. (xt. Tiểu Thừa Kinh Điển, Tu Đa La Tạng Kinh).

ĐẠI THỪA LÍ THỨ LỤC BA LA MẬT ĐA KINH

Gồm 10 quyển, do ngài Bát nhã dịch vào đời Đường, thu trong Đại chính tạng tập 8. Gọi tắt: Lục ba la mật kinh, Lục độ kinh. Nội dung nói về pháp hộ trì quốc gia và sáu pháp ba la mật của Bồ tát, gồm có 10 phẩm:

1. Phẩm qui y Tam bảo.
2. Phẩm đà la ni hộ trì quốc giới.
3. Phẩm phát bồ đề tâm.
4. Phẩm bất thoái chuyển.
5. Phẩm bố thí ba la mật đa.
6. Phẩm tịnh giới ba la mật đa.
7. Phẩm an nhẫn ba la mật đa.
8. Phẩm tinh tiến ba la mật đa.
9. Phẩm tĩnh lự ba la mật đa.
10. Phẩm bát nhã ba la mật đa.

Cứ theo Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục quyển 17 chép, thì lúc đầu, có tu sĩ của Cảnh giáo, người Ba tư, tên Cảnh tịnh, ở nhà thờ Đại tân, theo bản tiếng Hồ mà dịch kinh này thành 7 quyển. Nhưng vì Cảnh tịnh không biết tiếng Phạm, lại cũng chưa hiểu rõ nghĩa lí Phật giáo, nên bản dịch này rất khác với nguyên văn. Năm Trinh nguyên thứ 4 (788), ngài Tam tạng Bát nhã y cứ vào bản tiếng Phạm, dịch lại kinh này. Các bản chú sớ kinh này gồm có:

- Lục độ kinh sớ 10 quyển của ngài Trí thông.
- Lục độ kinh nghĩa lệ quyết 1 quyển.
- Lục độ kinh nghĩa mục 1 quyển.
- Lục độ kinh sớ 4 quyển của ngài Siêu ngộ v.v...

[X. Đại đường trinh nguyên tục khai nguyên thích giáo lục Q.trung; Tân biên chư tông giáo tạng tổng lục Q.1].

ĐẠI THỪA LUẬN

Những bộ luận thư trình bày về nghĩa Lục độ (sáu ba la mật), Chư pháp giai không (các pháp đều không) và chú giải kinh điển

Đại thừa. Đối lại với luận Tiểu thừa. Cũng gọi Đại thừa a tì đàm, Bồ tát đối pháp tạng. Khi đức Phật còn tại thế, không có tạng Luận, nhưng sau khi Ngài nhập diệt, các vị Bồ tát mới làm ra những bộ luận để phân biệt và giải thích nghĩa sâu xa của các kinh, nhằm giáo hóa những chúng sinh độn căn. Như các bồ tát Long thụ tạo luận Đại trí độ, Đề bà tạo Bách luận, Vô trước tạo luận Du già sư địa, Thiên thân tạo luận Đại thừa thành nghiệp, Hộ pháp tạo luận Thành duy thức, Thanh biện tạo luận Chương trần v.v... Sau khi các bộ luận ghi trên truyền vào Trung quốc và được các ngài Cưu ma la thập, Bồ đề lưu chi, Chân đế, Huyền trang, Thí hộ v.v... nói nhau phiên dịch thì phong trào giảng diễn và học tập mỗi ngày một thịnh. Nhập tạng lục trong Khai nguyên thích giáo lục quyển 15 chia luận Đại thừa làm Thích giáo luận, Tập nghĩa luận, trong đó, Thích giáo luận có 21 bộ gồm 155 quyển, Tập nghĩa luận có 76 bộ gồm 363 quyển, tổng cộng là 97 bộ 518 quyển.

ĐẠI THỪA LUẬN

1550

ĐẠI THỪA NGHĨA CHƯƠNG Í

Chí nguyên pháp bảo khám đồng tông lục quyển 8 liệt kê 117 bộ 629 quyển; Súc loát đại tạng kinh nêu 128 bộ 659 quyển. Ngoài ra, những bộ luận chưa được dịch ra Hán văn gồm có: Trung luận thích (bản Phạm) của ngài Nguyệt xưng, luận Vô úy của ngài Long thụ, Vô tận ý kinh quảng thích của ngài Thế thân, Đại thừa trang nghiêm luận thích của ngài An tuệ, Nhân minh tập của ngài Trần na (từ luận Vô úy trở xuống là bản Tây tạng)...

[X. Lịch đại tam bảo kỉ Q.13, Q.15; Ngạn tông lục Q.2, Q.5; Đại đường nội điển lục Q.6; Đại tạng kinh cương mục chỉ yếu lục Q.5; Đại tạng thánh giáo pháp bảo tiêu mục Q.5; Q.6].

ĐẠI THỪA LUẬT

Cũng gọi Đại thừa tì ni, Bồ tát tì ni, Bồ tát luật tạng, Bồ tát điều phục tạng. Chỉ cho giới luật của Bồ tát Đại thừa.

Kinh Phạm võng quyển hạ (Đại 24, 1007

trung), nói: “Nếu là Phật tử thì thường nên phát nguyện: Qui kính Tam bảo, hiếu thuận cha mẹ, gặp được thầy hiền, bạn tốt, luôn luôn gần gũi để học hỏi kinh luật Đại thừa, như: Mười phát thú, mười trường dưỡng, mười Kim cương, mười Địa, giúp mình hiểu rõ, như pháp tu hành, kiên trì giới cấm của Phật”.

Về số bộ và quyển của luật Đại thừa thì các bản Kinh lục từ xưa ghi chép khác nhau:

- Chúng kinh mục lục quyển 5 liệt kê 50 bộ gồm 82 quyển.

- Lịch đại tam bảo kỉ quyển 13 liệt kê 31 bộ gồm 54 quyển.

- Nhập tạng lục trong Khai nguyên thích giáo lục quyển 19 liệt kê 26 bộ gồm 54 quyển.

- Chí nguyên pháp bảo khám đồng tổng lục quyển 8 ghi 28 bộ gồm 56 quyển.

- Súc loát tạng kinh (Nhật bản) liệt kê 34 bộ gồm 48 quyển.

[X. Đại đường nội điển lục Q.6, Q.9; Đại chu san định chúng kinh mục lục Q.6; Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục Q.24, Q.29; Duyệt tạng tri tân Q.32].

ĐẠI THỪA NGHĨA CHƯƠNG

.....

I. Đại Thừa Nghĩa Chương.

Gồm 3 quyển. Cũng gọi Đại thừa đại nghĩa chương, Cựu ma la thập pháp sư đại nghĩa, Pháp vấn đại nghĩa, Vấn đại thừa trung tâm nghĩa thập bát khoa.

Năm 1930, Thư viện Trung quốc Phật giáo lịch sử tái bản, đề là: “Viễn Thập Đại Thừa Yếu Nghĩa Vấn Đáp”. Thu trong Đại chính tạng tập 45.

Nội dung bộ sách này do ngài Tuệ viễn (334-416) ở Lô sơn đời Đông Tấn đặt câu hỏi và ngài Cựu ma la thập (344-413) trả lời, gồm 18 điều:

1. Vấn đáp chân pháp thân (Hỏi và trả lời về chân pháp thân).
2. Trùng vấn đáp pháp thân (Hỏi và trả lời tiếp về pháp thân).
3. Vấn đáp pháp thân tượng loại (Hỏi và trả lời về các loại pháp thân).
4. Vấn đáp pháp thân thọ lượng (Hỏi và trả lời về thọ lượng của pháp thân).

5. Vấn đáp tu tam thập nhị tướng (Hỏi và trả lời về việc tu nhân 32 tướng).

6. Vấn đáp thụ quyết (Hỏi và trả lời về việc thụ kí).

7. Vấn đáp pháp thân cảm ứng (Hỏi và trả lời về sự cảm ứng của pháp thân).

8. Vấn đáp pháp thân Phật tận bản tập (Hỏi và trả lời về việc pháp thân Phật còn tập khí hay không).

9. Vấn đáp tạo sắc pháp (Hỏi và trả lời về việc cấu tạo sắc pháp).

10. Vấn đáp La hán thụ quyết (Hỏi và trả lời về việc La hán được thụ kí).

11. Vấn đáp niệm Phật tam muội (Hỏi và trả lời về Tam muội niệm Phật).

1551

Í

12. Vấn đáp tứ tướng (Hỏi và trả lời về bốn tướng).

13. Vấn đáp như pháp tính chân tế (Hỏi và trả lời về thực tế của pháp tính).

14. Vấn đáp thực pháp hữu (Hỏi và trả lời về thực có pháp không).

15. Vấn đáp phân phá không (Hỏi và trả lời về phá không).

16. Vấn đáp hậu thức truy ức tiền thức (Hỏi và trả lời về việc thức sau nhớ lại thức trước).

17. Vấn đáp biến học (Hỏi và trả lời về việc học khắp).

18. Vấn đáp trụ thọ nghĩa (Hỏi và trả lời về nghĩa trụ thọ).

Cứ theo Pháp luận mục lục quyển 1 của Lục trùng trong Xuất tam tạng kí tập quyển 12 của ngài Tăng hựu (445-518) và điều Tuệ viễn trong Lịch đại tam bảo kỉ quyển 7 của Phí trường phòng đời Tùy chép, thì văn thư vấn đáp qua lại giữa hai ngài La thập và Tuệ viễn đã được biên soạn thành sách từ trước đời Tùy, cũng với hình thức 3 quyển 18 chương, nhưng nội dung các điều mục thì hơi khác với bản hiện nay.

Trong sách này, ngài La thập đã trực tiếp nói rõ giáo nghĩa của Phật giáo Đại thừa; đồng thời, giới thiệu và truyền bá hệ thống tư tưởng Phật giáo Trung quán của các ngài Long thụ, Đề bà tại Trung quốc, do đó, đã

đưa đến việc phiên dịch và nghiên cứu các kinh điển Đại thừa.

Ngoài ra, cuộc vấn đáp của các ngài Tuệ viễn và La thập cũng có thể được xem như một sự so sánh giữa tư tưởng, văn hóa của Trung quốc và Ấn độ.

[X. Pháp uyển châu lâm Q.100; Đại đường nội điển lục Q.3; Xuất tam tạng kí tập Q.12; Tam luận tông chương sớ].

II. Đại Thừa Nghĩa Chương.

Gồm 20 quyển, do ngài Tuệ viễn (523-592) ở chùa Tịnh ảnh soạn vào đời Tùy, thu trong Đại chính tạng tập 44.

Nội dung bộ sách này chủ yếu phân loại và giải thích các mục trọng yếu trong kinh điển để hiển bày rõ nghĩa sâu xa của Đại thừa.

Toàn sách chia làm 5 tụ: Giáo pháp tụ, Nghĩa pháp tụ, Nhiệm pháp tụ, Tịnh pháp tụ và Tạp pháp tụ. Mỗi tụ lại chia làm nhiều nghĩa môn được sắp xếp theo thứ tự pháp số tăng từ số ít đến số nhiều để giải thích. Như từ nghĩa 2 chương đến 8 vạn 4 nghìn phiên nào v.v... gồm tất cả 222 môn (trừ Tạp nhiệm tụ hiện nay không còn).

Vì sách này dẫn chứng rộng rãi, nghĩa lí rõ ràng, có tính chất tương đương với một bộ từ điển bách khoa, cho nên từ xưa đến nay, các nhà nghiên cứu phần nhiều đều dẫn dụng để giải thích thuật ngữ Phật giáo.

Theo điều Tuệ viễn trong Tục cao tăng truyện quyển 8, thì sách này vốn có 14 quyển gồm 249 khoa. Bản lưu hành hiện nay có hai loại: Bản 20 quyển và bản 28 quyển (Nghĩa thiên lục).

Phương pháp sắp xếp pháp số theo thứ tự từ số nhỏ đến số lớn để thuyết minh thuật ngữ Phật giáo mà thành là thể tài từ điển này, không biết đã bắt đầu từ bao giờ? Nhưng Tục cao tăng truyện quyển 10 cho biết, thầy của Tuệ viễn (tác giả Đại thừa nghĩa chương) là ngài Pháp thượng từng đã soạn các sách: Đại thừa nghĩa chương 6 quyển và Tăng số pháp môn (Nội pháp số lâm) 40 quyển v.v... Ngoài ra, ngài Thiên thai Trí Khải cũng có soạn Pháp giới thứ đệ sơ môn, trong đó,

theo lập trường tu Thiền mà kiến lập pháp số 60 khoa. Nội dung những sách nói trên đây phần nhiều cũng phù hợp với những hạng mục trong Đại thừa nghĩa chương của ngài Tuệ viễn. Theo đó mà suy thì loại sách này đã rất được lưu hành trong giới Phật giáo ở khoảng trước sau thế kỉ VI. Còn về cách chia năm tụ trong sách này thì có người cho rằng đó là căn cứ theo phương pháp phân loại: Phát tụ, Khổ đế tụ, Tập ĐAITHỪA NGHĨA CHƯƠNG 1552

Í
đế tụ, Diệt đế tụ và Đạo đế tụ trong luận Thành thực.

[X. Tân biên chư tông giáo tạng tổng lục Q.3; Phật điển số sao mục lục Q.thượng; Đại thừa nghĩa chương thư hậu (Trần dần khác tiên sinh luận văn tập hạ)].

ĐẠI THỪA NGŨ UẨN LUẬN

Có 1 quyển, do bồ tát Thế thân tạo, đại sư Huyền trang dịch vào đời Đường. Cũng gọi Thô thích thể nghĩa luận, Ngũ uẩn luận, thu trong Đại chính tạng tập 31.

Nội dung sách này chủ yếu thuyết minh các pháp Đại thừa ngũ uẩn, Đại thừa thập nhị xứ và Thập bát giới. Là một trong 12 chi luận Du già của tông Pháp tướng. Thuyết nhất thiết hữu bộ Tiểu thừa chia vạn hữu làm 5 vị, 75 pháp, trong đó, Ngũ uẩn bao nhiếp 72 pháp hữu vi. Trái lại, Đại thừa chia các pháp làm 5 vị, 100 pháp, trong đó, Ngũ uẩn bao nhiếp 94 pháp hữu vi. Tức là Sắc uẩn có 5 căn, 5 cảnh, vô biểu sắc; Thụ uẩn có thụ tâm sở; Tướng uẩn có tướng tâm sở; Hành uẩn có 67 pháp gồm tất cả tâm pháp và bất tương ứng hành pháp ngoại trừ Thụ tâm sở và Tướng tâm sở; Thức uẩn bao gồm 8 thức, như A lại da v.v...

Trong các kinh điển Đại thừa, bộ luận này thuyết minh pháp ngũ uẩn rất là đơn giản mà cô đọng. Luận Đại thừa quảng ngũ uẩn do ngài An tuệ soạn, ngài Nhật chiếu dịch, tức là tác phẩm mở rộng luận này.

[X. Đại đường nội điển lục Q.5; Khai nguyên thích giáo lục Q.8, Q.9; Phật gia danh tướng thông thích (Hùng thập lục)].

ĐẠI THỪA NHỊ CHỦNG THÀNH PHẬT

Phật giáo Đại thừa chủ trương tất cả chúng sanh đều có khả năng thành Phật, nhưng chia làm hai loại:

1. Sinh được thành Phật: Tâm tính chúng sinh vốn thanh tịnh, tức là Phật.
2. Tu được thành Phật: Gặp Phật pháp tu hành mới được thành Phật.

ĐẠI THỪA NIẾT BÀN KINH

.....

Bộ kinh Đại thừa nói về các luận đề: Pháp thân thường còn, Tất cả chúng sinh đều có tính Phật, Xiển đề thành Phật v.v...

Cứ theo các bộ Kinh lục thì từ xưa đến nay, kinh Niết bàn đã có tới 15 bản dịch:

1. Kinh Hồ bát nê hoàn, 2 quyển, do ngài Chi lâu ca sấm dịch vào đời Hậu Hán.
2. Kinh Đại bát niết bàn, 2 quyển, do ngài An pháp hiền dịch vào đời Tào Ngụy.
3. Kinh Đại bát nê hoàn, 2 quyển, do ngài Chi khiêm dịch vào đời Ngô.
4. Kinh Phương đẳng bát nê hoàn, 2 quyển, do ngài Trúc pháp hộ dịch vào đời Tây Tấn.
5. Kinh Phật bát nê hoàn, 2 quyển, do ngài Bạch pháp tổ dịch vào đời Tây Tấn.
6. Kinh Đại bát nê hoàn, 6 quyển, do các ngài Pháp hiền và Phật đà bạt đà la cùng dịch chung vào đời Đông Tấn.
7. Kinh Đại bát niết bàn, 3 quyển, do ngài Pháp hiền dịch.
8. Kinh Bát nê hoàn, 2 quyển, không rõ dịch giả.
9. Kinh Phật di giáo, 1 quyển, do ngài Cru la ma thập dịch vào đời Diêu Tần.
10. Kinh Đại bát niết bàn, 40 quyển, do ngài Đàm vô sấm dịch vào đời Bắc Lương.
11. Kinh Bát nê hoàn, 20 quyển, do ngài Trí mãnh dịch vào đời Lưu Tống. Nay đã thất truyền.
12. Kinh Bát nê hoàn, 1 quyển, không rõ dịch giả.
13. Kinh Tứ đồng tử tam muội, 3 quyển, do ngài Xà na quật đa dịch vào đời Tùy.
14. Đại bát niết bàn kinh hậu phần, 2 quyển, do các ngài Nhã na bạt đà la và Hội ninh dịch chung vào đời Đường.

ĐẠI THỪA NIẾT BÀN KINH

1553

Í

15. Kinh Đại bi, 5 quyển, do các ngài Na liên đề da xá và Pháp trí dịch chung vào đời Bắc Tề.

Trong số 15 loại bản dịch kể trên, thì 5 bản 1, 2, 3, 11, 12 nay không còn, các bản 5, 7, 12 là kinh Niết bàn Tiểu thừa, số còn lại đều là kinh Niết bàn Đại thừa, trong đó, 3 bản 6, 10, 14 là quan trọng. Bản 40 quyển là hoàn bị nhất, tức là kinh Niết bàn (bản Bắc); về sau, bản này được truyền xuống miền Nam thuộc nhà Tống, các sư Tuệ nghiêm, Tuệ quán và cư sĩ Tạ linh vận đem đôi chiếu nửa đầu của kinh này với kinh Nê hoàn 6 quyển do ngài Pháp hiền dịch, rồi chỉnh lý tập thành 36 quyển 25 phẩm, tức là kinh Niết bàn (bản Nam) hiện nay.

[X. Trung quốc Phật giáo sử cập Phật giáo sử tịch Q.1]. (xt. Đại Bát Niết Bàn Kinh, Nam Bản Niết Bàn Kinh).

ĐẠI THỪA PHÁP GIỚI VÔ SAI BIẾT LUẬN

Có 1 quyển. Cũng gọi Pháp giới vô sai biệt luận. Do ngài Kiên tuệ tạo, ngài Đề vân bát nhã dịch vào đời Đường, thu trong Đại chính tạng tập 31. Nội dung của luận này nói về nghĩa tâm bồ đề và tính bình đẳng vô sai biệt của pháp.

Trước hết, nêu bài tụng Qui kính, kế đến liệt kê 12 nghĩa tâm bồ đề và chia làm 12 đoạn (Quả, Nhân, Tự tính, Vô sai biệt, Phần vị, Vô nhiễm, Thường hằng, Tương ứng, Bất tác nghĩa lợi, Tác nghĩa lợi, Nhất tính) để giải thích. Ở đầu mỗi đoạn, lại dùng kệ tụng thể năm chữ trình bày đại cương một cách tổng quát, sau đó mới giải nghĩa chi tiết. Luận này được dịch xong vào năm Thiên thụ thứ 2 (691) đời Vũ hậu Đại chu. Nó còn có bản dịch khác (cũng gọi Như lai tạng luận) cũng do ngài Đề vân bát nhã dịch, nhưng niên đại phiên dịch được ghi sau thời Khai nguyên (713-741), cũng thu trong Đại chính tạng tập 31.

Về chú số thì có:

- Pháp giới vô sai biệt luận số 1 quyển

(bản lưu hành hiện nay là 2 quyển) của ngài Pháp tạng.

- Pháp giới vô sai biệt đại ý 1 quyển của ngài Điều vân.

- Pháp giới vô sai biệt luận giảng lục ba quyển, không rõ soạn giả.

- Pháp giới vô sai biệt luận thị châu sao 1 quyển của Đức môn.

[X. Khai nguyên thích giáo lục Q.9; Đại chu san định chúng kinh mục lục Q.6; Tân biên chư tông giáo tạng tổng lục Q.3; Hoa nghiêm tông chương số; Đông vực truyền đăng mục lục Q.hạ].

ĐẠI THỪA PHÁP TƯỚNG NGHIÊN THẦN CHƯƠNG

Gồm 5 quyển, do vị tăng người Nhật bản là Hộ mệnh soạn, thu trong Đại chính tạng tập 71. Gọi tắt: Pháp tướng nghiên thần chương, Nghiên thần chương.

Nội dung sách này chia làm 14 môn, phần lớn dùng thể văn vấn đáp để nói rõ tướng thành lập thế giới và các nghĩa cốt yếu của tông Pháp tướng như “Tam giới duy thức” v.v...

ĐẠI THỪA PHÁP UYÊN NGHĨA LÂM CHƯƠNG

.....
Gồm 7 quyển (hoặc 14 quyển). Gọi tắt: Pháp uyên nghĩa lâm chương. Nghĩa lâm chương, Pháp uyên, Thất quyển chương. Do ngài Khuy cơ soạn vào đời Đường, thu trong Đại chính tạng tập 45.

Sách này giải thích rõ ràng về tổ chức giáo nghĩa và nội dung cơ bản của Duy thức, như: Phán giáo, nghĩa lý duy thức, lý luận tu hành, quả vị v.v... Đây là bộ sách rất quý cho những người nghiên cứu Duy thức học từ xưa đến nay.

Nội dung chia làm 29 chương:

-Quyển 1 có 4 chương: Tổng liệu giản,
ĐẠI THỪA PHÁP UYÊN NGHĨA LÂM
CHƯƠNG

1554

Í

Ngũ tâm, Duy thức nghĩa lâm và Chư thừa nghĩa lâm. Trong đó, chương Tổng liệu giản là bộ phận tinh yếu nhất của sách này. Ở

đây, ngài Khuy cơ đã đứng trên lập trường Duy thức mà giản trách giáo thuyết từ đời đức Phật trở về sau, chia làm 5 đoạn:

1. Giáo ích hữu thù môn: Nêu ra sự lợi ích khác nhau của các giáo pháp Tiểu thừa và Đại thừa.

2. Thời lợi sai biệt môn: Trước hết, trình bày về phán giáo của các nhà từ xưa đến nay ở Trung quốc. Kế đó, nói về thuyết Tam thời giáo của tông Duy thức.

3. Thuyên tông các dị môn: Trước hết, nêu lên sự bất đồng về việc thành lập các tông phái từ xưa tới nay, sau đó, giải thích yếu nghĩa Trung đạo, Phi hữu, Phi không của tông Pháp tướng.

4. Thể tính bất đồng môn: Đầu tiên chỉ rõ sự khác nhau về giáo thể giữa ngoại đạo, Tiểu thừa, Đại thừa, sau đó, nêu ra thuyết “Tứ trùng xuất thể” của tông Duy thức.

5. Đắc danh huyền cách môn: Nói một cách khái quát về Lục hợp thích.

- Quyển 2 có 4 chương: Chư tạng, Thập nhị phân, Đoạn chương và Nhị đế.

- Quyển 3 có 3 chương: Đại chủng tạo sắc, Ngũ căn và Biểu vô biểu.

- Quyển 4 có 5 chương: Qui kính, Tứ thực, Lục thập nhị kiến, Bát giải thoát và Nhị chấp.

- Quyển 5 có 7 chương: Nhị thập thấ thiên thánh, Tam khoa, Cực vi, Thắng định quả sắc, Thập nhân, Ngũ quả và Pháp xứ sắc.

- Quyển 6 có 4 chương: Tam bảo, Pháp ma ha, Tam tuệ và Tam luân.

- Quyển 7 có 2 chương: Tam thân nghĩa lâm và Phật độ.

Tương truyền sách này còn có bản khác gồm 8 quyển 33 chương, tức là ngoài 29 chương nói trên, còn thêm 4 chương: Đắc phi đắc, Chư không, Thập nhị quán và Tam căn.

Những chú sớ trọng yếu về sách này thì có:

- Nghĩa lâm chương quyết trách kí của ngài Trí chu.

- Nghĩa lâm chương bổ khuyết của ngài Tuệ chiêu.

- Nghĩa lâm chương sư tử hồng chương

của ngài Cơ biên.

- Nghĩa lâm chương toàn chú của ngài

Phổ tịch.

[X. Tân biên chư tông giáo tạng tổng lục Q.3; Pháp tướng tông chương sớ; Đông vực truyền đăng mục lục].

ĐẠI THỪA PHÁP UYÊN NGHĨA LÂM CHƯƠNG

BỔ KHUYẾT

Gồm 10 quyển, nay chỉ còn 3 quyển. Cũng gọi Đại thừa nghĩa lâm chương bổ khuyết, Bổ khuyết nghĩa lâm chương, Đại thừa pháp uyển lâm chương bổ khuyết, Đại thừa pháp uyển lâm chương bổ khuyết chương. Do ngài Tuệ chiếu (650-714) soạn vào đời Đường, thu trong Vạn tục tạng tập 98.

Nội dung bao gồm 12 chương: Tam khoa, Không nghĩa, Thập nhị chi, Giới xứ, Nhị lượng v.v... trong quyển 4, quyển 7 quyển 8. Sách này hiện nay tuy không còn đầy đủ, nhưng vẫn được coi là một trong những tác phẩm trọng yếu của tông Pháp tướng.

ĐẠI THỪA PHÁP VƯƠNG

Vua pháp Đại thừa. Tên hiệu do các Hoàng đế đời Minh của Trung quốc phong cho những vị danh tăng của Phật giáo Tây tạng.

Năm Vĩnh lạc 11 (1414) vua Minh Thành tổ phong cho vị tăng thuộc phái Tát ca tên là Côn trạch tư ba danh hiệu: “Vạn hạnh câu dung diệu pháp tối thắng chân như trí tuệ hoàng tứ quảng tế hộ quốc tuyên giáo chính giác đại thừa pháp vương tây thiên

ĐẠI THỪA PHÁP VƯƠNG

1555

Ít

hượng thiện kim cương phổ ứng đại quang minh Phật”, gọi tắt là Đại Thừa Pháp Vương.

ĐẠI THỪA PHẬT GIÁO

Phạm:Mahàyàna.

Đại thừa cũng đọc là Đại thặng, nghĩa là cỗ xe lớn. Những người không tự thỏa mãn với sự giác ngộ cá nhân, mà lấy việc cứu độ chúng sinh làm mục đích, giống như một cỗ xe lớn có thể chuyên chở được nhiều người cho nên gọi là Đại thừa. Nền Phật giáo lấy đó làm tông chỉ thì tức là Phật giáo

Đại thừa.

Nguồn gốc và đặc chất của Phật giáo

Đại thừa:

Nếu đứng về phương diện hình thức mà nhận xét sự phát triển của Phật giáo nói chung, thì ta thấy đến thời đại Phật giáo bộ phái, tổ chức Phật giáo đã khá hoàn bị. Những kinh điển căn bản và sự giải thích về giáo nghĩa đã được xác định, rồi đến những qui định của giáo đoàn, cũng càng ngày càng trở nên tinh vi, cho nên không bao lâu, cái tinh thần hoạt bát của Phật giáo nguyên thủy cũng đã phai phờ dần. Và cuối cùng, đối với lòng người, Phật giáo không còn có được sự tiếp xúc chặt chẽ.

Trong tình hình ấy, phái tự do thừa kế Đại chúng bộ hệ đã phá tất cả hình thức bộ phái Phật giáo, khôi phục tinh thần của đức Phật để thích ứng với thời đại, đó là sự vận động của Đại thừa.

Nhưng phong trào Phật giáo Đại thừa được phát động vào thời kì nào, từ địa phương nào, do nhân vật nào và lấy gì làm tiêu biểu? Về vấn đề này, dĩ nhiên phần chi tiết tuy có điều không thể biết, nhưng phần đại thể thì ta có thể khảo sát theo thứ tự sau đây:

Trước hết, căn cứ vào thời đại để nhận xét, thì tư tưởng Đại thừa đã nảy mầm từ Phật giáo nguyên thủy, nhưng mãi khoảng trước sau kỉ nguyên Tây lịch mới thật sự trở thành phong trào rõ rệt. Theo văn hóa Ấn độ, căn cứ vào những văn phẩm được trứ tác vào khoảng thời gian vừa nói, thì tư tưởng Đại thừa vẫn chưa hình thành, còn theo lịch sử dịch kinh của Trung quốc thì cũng mãi đến thế kỉ II Tây lịch các kinh điển Đại thừa mới được phiên dịch. Cho nên, nếu cho rằng Phật giáo Đại thừa đã phát khởi từ trước kỉ nguyên Tây lịch thì e không được ổn thỏa. Về hình thức tuy đại khái như thế, song ta có thể tin chắc là Phật giáo Đại thừa đã manh nha vào khoảng thời gian đó.

Kể đến là vấn đề liên quan đến khu vực trung tâm của Đại thừa lúc mới phát khởi. Nam Ấn độ, nhất là khu vực thuộc Ấn đạt la phái, là cái nôi của Phật giáo Đại thừa,

đặc biệt nơi đã phát sinh ra Bát nhã Đại thừa. Địa phương Ấn đạt la là vùng mà pháp tự do thuộc Đại chúng bộ rất hưng thịnh, tư tưởng phái này quan hệ khá mật thiết với Đại thừa, do đó, miền Nam Ấn độ có thể đã là địa điểm cơ bản của Phật giáo Đại thừa. Hiện trong Tiểu phẩm bát nhã cũng nói: “Kinh Bát nhã ba la mật đa này bắt đầu ở phương Nam, rồi từ phương Nam truyền đến phương Tây, lại từ phương Tây truyền qua phương Bắc”. Câu nói trên đây là một trong những truyền thuyết đáng tin cậy.

Tuy thông thường vẫn cho Đại thừa phát khởi ở phương nam, nhưng, trái lại, Bắc Ấn độ mới là trung tâm phồn thịnh của Đại thừa. Nếu ta đem nghệ thuật và văn học của Phật giáo còn lưu truyền đến nay làm chứng cứ để đối chiếu, thì ta thấy điều đó rất rõ. Bởi vậy, nếu nói một cách tổng hợp thì tư tưởng Đại thừa đã nảy sinh ở cả hai miền Nam và Bắc Ấn, Nam Ấn đại biểu cho Không luận, Bắc Ấn đại biểu cho Hữu luận. Đến khi cả hai trào lưu hợp lại thì cuộc vận động Đại thừa đã trở nên rõ rệt.

Nhưng ai đã đề xướng cuộc vận động

ĐẠI THỪA PHẬT GIÁO

1556

Í

Đại thừa? Về vấn đề này, trên đại thể, ta có thể nói đã do hai hạng người phát động: Thứ nhất là các vị tỉ khưu có đầu óc tiến bộ; thứ hai là những nam nữ cư sĩ theo chủ nghĩa tự do. Đặc biệt do hạng người thứ hai mà tư tưởng Đại thừa đã trở thành vô cùng hoạt bát. Theo kinh điển Đại thừa thì những vị cư sĩ như: Duy ma cật, phu nhân Thắng man, Hiền hộ v.v... tất cả 16 nhà hiền sĩ đều được coi là những nhân vật rất quan trọng, nghĩa là họ đã đóng một vai trò đáng kể trong việc phân phối giáo lí. Thông thường, những tỉ khưu bị truyền thống giới hạn, còn cư sĩ tại gia, tuy cũng theo truyền thống, song trực tiếp thích ứng cuộc sống với hoàn cảnh, muốn cố duy trì chân tinh thần của đức Phật, nên kết quả đã nảy sinh ra cuộc vận động đó. Như

vậy, cuộc vận động Đại thừa bao gồm cả tăng và tục.

Giáo lí của Phật giáo nguyên thủy đã nói, bất luận hạng người nào, chỉ cần lập đại thể nguyện, cuối cùng đều có thể thành Phật. Vì thế Đại thừa đã lấy Phật làm lí tưởng tối cao. Tuy nhiên, Đại thừa công nhận rằng người ta không thể thành được Phật trong một sớm một chiều, mà điểm then chốt của Đại thừa là người ta phải tu hạnh Bồ tát (Phạm: Bodhisattva – người cầu Đại giác), trên cầu Bồ đề, dưới phát đại nguyện hóa độ chúng sinh, vì lợi ích của chính mình và của mọi người mà nỗ lực tu hành làm tất cả việc thiện mới mong được viên mãn như Phật. Một trong những đặc sắc của Đại thừa là chủ trương cho rằng, bất cứ ai, chỉ cần phát tâm bồ đề, lập chí nguyện cứu độ chúng sinh, là đều có thể dự vào hàng Bồ tát. Sau, Đại thừa còn được gọi là Bồ tát thừa chính vì lí do ấy. Mà một vị Bồ tát, như trong kinh Bản sinh đã nói, không cứ phải xuất gia làm sa môn, trái lại, những người tại gia, mặc dầu còn phải gánh vác nhiều chức vụ, chỉ cần phát tâm niệm trên cầu đạo Giác ngộ, dưới hóa độ chúng sinh, đều có thể gọi là Bồ tát. Do đó mà phạm vi hoạt động của Đại thừa trở nên rộng rãi và nhân sinh quan cũng có tính cách tích cực, khẳng định. Đối với Tiểu thừa, đây là tiêu biểu rõ nhất của Đại thừa. Cho nên, đặc sắc của Đại thừa tuy lấy Phật làm lí tưởng tối cao, nhưng thực thì muốn xã hội hóa Phật giáo. Chính vì muốn thực hiện mục đích và lí tưởng này mà các vị Bồ tát đều xả thân làm việc.

Trở lên, mới chỉ đứng về phương diện nội bộ của Phật giáo nguyên thủy để tìm hiểu nguồn gốc sự phát khởi của Đại thừa, nhưng ngoài điểm ấy ra còn một nguyên động lực khác nữa đã thúc đẩy phong trào Đại thừa bành rướng mạnh, đó là tư tưởng giới Ấn độ thời bấy giờ đối với Phật giáo có tính cách kích thích. Đương thời ấy, hai thi phẩm tuyệt tác Ramayàja và Mahàbhàrata đã được hoàn thành, Số luận, Thắng luận và nhiều triết thuyết

khác cũng đã được thiết lập, còn Tân bà la môn giáo (Hinduism) lấy Tì nữ noa (Phạm:Viwü) và Thấp bà (Phạm:Ziva) làm trung tâm cũng đã dần dần đến thời kì hưng thịnh. Thêm vào đó, ở miền Bắc, văn hóa Hi Lạp, Ba tư cũng đã xâm nhập Ấn độ. Đó là một thời đại có ảnh hưởng về mọi mặt.

Cuộc vận động Phật giáo Đại thừa tuy là kế thừa hệ thống của Phật giáo nguyên thủy và Tiểu thừa, song về một khía cạnh nào đó, người ta có thể nói cuộc vận động ấy là một sách lược đáp ứng với nhu cầu thời đại, muốn phát huy tinh thần Phật giáo giữa các trào lưu hỗn tạp đó. Thường theo sát thời đại để mở rộng phạm vi giáo tuyền, áp dụng thái độ hoàng pháp của Phật giáo nguyên thủy, khác hẳn với thái độ coi thường thời đại của Tiểu thừa, đó là đặc chất của Phật giáo Đại thừa.

(xt. Ấn Độ Phật Giáo).

ĐẠI THỪA PHẬT GIÁO

1557

Í

ĐẠI THỪA TAM BẢO

.....

Ba ngôi báu Phật, Pháp, Tăng theo quan điểm của Đại thừa.

Cứ theo Hoa nghiêm kinh tùy sở diễn nghĩa sao quyển 2 và Hoa nghiêm kinh Minh pháp phẩm nội lập tam bảo chương quyển thượng chép, thì Đại thừa tam bảo là:

1. Đại thừa Phật bảo: Bậc tự giác, giác tha, giác hạnh viên mãn, đầy đủ ba thân, mười thân, thị hiện vô biên tướng hảo.
2. Đại thừa Pháp bảo: Lí thực tướng trung đạo và nhân pháp nhị không, cho đến vô lượng pháp môn thắng diệu của Như lai, khiến chúng sinh tu tập theo mà thành chính giác.
3. Đại thừa Tăng bảo: Hàng Bồ tát Thập trụ, Thập hành, Thập hồi hướng, Thập địa v.v... không chấp hữu vô, mà hòa hợp với lí trung đạo.

ĐẠI THỪA TAM TẠNG

.....

Theo luận Nhiếp đại thừa thì Tam tạng đại thừa là:

1. Đại thừa kinh tạng: Chỉ các kinh Hoa nghiêm v.v... thuyết giảng các pháp mà hàng Bồ tát tu hành để chứng quả.
2. Đại thừa luật tạng: Chỉ các kinh Phạm võng v.v... nói về giới luật mà Bồ tát Đại thừa phải nhận giữ.
3. Đại thừa luận tạng: Chỉ các bộ luận như A tì đạt ma, Đại thừa khởi tín, v.v... biện minh rõ ràng các pháp mà Bồ tát đã tu chứng.

Nhưng theo luận Đại trí độ, thì Đại thừa chỉ có một tạng Kinh và gọi là Tổng bộ tạng, còn ba tạng Kinh, Luật, Luận của Tiểu thừa thì gọi là Biệt bộ tạng.

[X. Nhiếp đại thừa luận thích Q.1].

ĐẠI THỪA TẠO TƯỢNG CÔNG ĐỨC KINH

.....

Phạm: Tathàgata-pratibimbaprativihànuzasà.

Gồm 2 quyển, do ngài Đề vân bát nhã dịch vào đời Đường, thu trong Đại chính tạng tập 16.

Nội dung tường thuật về nhân duyên và công đức tạo lập tượng Phật của vua Ưu đà diên. Đại chu san định chúng kinh mục lục quyển 5 cho rằng kinh này là bản dịch khác của kinh “Tạo lập hình tượng phúc báo” được dịch vào đời Đông Tấn (không rõ người dịch). Nhưng Duyên sơn tam tạng tổng mục lục quyển thượng thì cho thuyết này là lầm lẫn.

[X. Tục cổ kim dịch kinh đồ kí; Khai nguyên thích giáo lục Q.9; Đại tạng thánh giáo pháp bảo tiêu mục Q.5]. (xt. Ưu Điền Vương).

ĐẠI THỪA TẶC

Giặc Đại thừa. Cũng gọi Đại thừa phi. Bọn giặc do Pháp khánh cầm đầu vào những năm cuối đời Bắc Ngụy. Vào thời gian này, suốt một dải đất Kí châu (nay là các tỉnh Hà bắc, Sơn tây và phía bắc sông Hoàng) bị giặc giã, mất mùa liên tiếp trong nhiều năm. Bảy giờ, những đảng phái bất hợp pháp mượn danh nghĩa Phật giáo để làm loạn, trong đó, có Pháp khánh thuyết

phục Quốc tử bác sĩ Lí qui bá tự xưng Đại thừa, tụ họp dân ngu, khuyên họ uống cuồng dược, không còn biết cha con anh em, đồng thời, đưa ra thuyết “Giết một người là Bồ tát nhất trụ, giết mười người là Bồ tát thập trụ”, tổ chức thành các nhóm sát nhân hung bạo, giết hại quan lại. Về sau, số người gia nhập đảng giặc này lên đến hơn 5 vạn, phá hủy chùa viện, chém

ĐẠI THỪA TẠC

1558

Í
giết tăng ni, thiêu đốt hình tượng, rồi tuyên bố: “Phật mới ra đời, tiêu diệt ma cũ”, Phật mới này tức là “Chúa Đại thừa”, danh hiệu mà Pháp khánh đã tự đặt cho mình. Bọn Khánh còn nói: “Muốn đón rước Phật mới, xây dựng nước Phật đại thừa, thì cần phải tiêu hủy giáo đoàn Phật giáo cũ” và cho việc tàn sát giáo đồ là sự nghiệp bình định ác ma!

Bấy giờ là Hiếu minh đế nhà Bắc Ngụy trị vì (515-527), hạ lệnh đánh dẹp bọn giặc Đại thừa, bắt được Pháp khánh đưa về kinh đô chém đầu, Lí qui bá cũng bị giết, giặc Đại thừa được bình định.

[X. Phật tổ thông kỉ Q.38; Ngụy thư Q.9, Q.48, Q.64, Q.94; Bắc sử Q.25; Q.43].

ĐẠI THỪA TẬP BỒ TÁT HỌC LUẬN
Phạm: Zikwàsamuccaya. Cũng gọi Học xứ tập yếu.

Gồm 25 quyển, do Bồ tát Pháp xúng tạo, các ngài Pháp hộ và Nhật xúng dịch chung, thu trong Đại chính tạng tập 32. Nội dung gồm 18 phẩm, nói về các đức mục bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tiến, thiền định v.v... Sách này dẫn dụng khá nhiều kinh điển như: Hoa nghiêm, Bảo quang minh đà la ni, kinh Đại thiện dụ, kinh Thập pháp v.v... Tất cả có tới hơn 80 loại. Nguyên bản tiếng Phạm của luận này được học giả người Anh tên là C. Bendall ấn hành vào năm 1902, chia làm 19 chương.

Ngoài ra, còn có bản dịch tiếng Anh, trực tiếp dịch từ tiếng Phạm so với bản Hán dịch thì văn trích dẫn kinh Hoa nghiêm hơi dài

và cũng có nhiều chỗ dẫn dụng các kinh chưa được truyền đến Trung quốc.

[X. Chí nguyên pháp bảo khám đồng tổng lục Q.9; Đại thừa tập Bồ tát học luận (Dịch nguyên Văn lai, Đông dương triết học 9)].

ĐẠI THỪA THÀNH NGHIỆP LUẬN

Phạm: Karmasiddhi-prakaraja. Do ngài Thế thân soạn, ngài Huyền trang dịch vào đời Đường, thu trong Đại chính tạng tập 31. Luận Nghiệp thành tựu do ngài Tì mục trí tiên dịch là bản dịch khác của luận này, cùng với luận Duy thức nhị thập đều là sách quan trọng về Duy thức học.

Nội dung của luận này đứng trên lập trường tư tưởng duy thức Đại thừa để bàn về thể tính của nghiệp, bài xích các thuyết chủ trương ngoài tâm có thực thể tồn tại, như thuyết Hình sắc của Hữu bộ, thuyết Động sắc của Chính lượng bộ, thuyết Phi hiển phi hành của các luận giả Nhật xuất v.v... Đồng thời, luận này dùng thuyết Chung tử của Kinh lượng bộ để phá trừ Tam thế thực hữu luận của Hữu bộ, Bất thất pháp, Tăng trưởng pháp của Chính lượng bộ v.v...

[X. Thế thân chi thành nghiệp luận (Sơn khẩu ích); Thế thân duy thức chi nghiên cứu thượng (Kết thành Lệnh văn)].

ĐẠI THỪA THẬP DỤ

Các kinh điển Đại thừa thường dùng 10 thí dụ hiển bày lý “Không” để giúp người học thành tựu Không quán. Đó là:

1. Như huyễn: Ví như nhà ảo thuật giả tạo ra các vật và tướng nam nữ, thể tuy không thực, nhưng huyễn sắc thì có thể thấy. Tất cả các pháp cũng giống như thế, đều là có giả. Nhưng vì chúng sinh ngu mê, vọng chấp là thực. Người tu không quán, đối với các pháp huyễn hóa, tâm không dính mắc, thấy đều rỗng lặng.

2. Như dợn nắng (dương diệm): Người không có trí, mới thấy dợn nắng, lầm tưởng là nước; các pháp phiền não cũng giống như thế, người ngu không rõ, ở trong kết sử, chấp

ĐẠI THỪA THẬP DỤ

1559

Í

cản tướng ngã, người trí biết suốt, đều là vọng tưởng, hư dối chẳng thật.

3. Như bóng trăng trong nước: Trăng giữa hư không hiện bóng trong nước, lũ trẻ dại khờ, thấy thế vui mừng, muốn bắt lấy trăng. Người ngu cũng giống như vậy, ở trong năm âm vọng chấp là ta, của ta, cho giả là thật, ở trong pháp khổ mà sinh vui mừng, bị người có trí chê cười, thực cũng đáng thương.

4. Như hư không: Hư không chỉ có tên suông chứ không có thật thể, người ngu không rõ lại cho là thật. Tất cả các pháp cũng hết như thế, chẳng có gì hết, người không có trí, ở trong hư vọng, chấp bậy có thật, khởi lên ngã chấp. Người tu pháp Không quán biết rõ tất cả các pháp đều là có giả.

5. Như tiếng vang: Ở trong núi thẳm, hang sâu, khi người ta gọi hoặc gõ vào vật gì thì lập tức có tiếng vang dội lại. Người ngu không rõ, cho là thật có. Tất cả âm thanh, ngôn ngữ cũng thế, người trí biết rõ lời nói chẳng thật, tâm không dính mắc.

6. Như cung điện Càn thất bà: Lúc mặt trời mới mọc, trên mặt biển lặn sóng, thấy có cung điện lâu đài thuyền bè thành thị, khi mặt trời lên cao dần thì tất cả đều biến mất. Hết thấy các pháp cũng giống như thế, người trí biết rõ nên không tham đắm.

7. Như chiêm bao: Việc trong chiêm bao vốn không phải thật mà cho là thật, đến khi tỉnh dậy mình tự cười mình. Tất cả các pháp cũng giống như thế, hết thấy phiền não kết sử đều là giả dối, người ngu không biết chấp là có thật, đến khi đắc đạo giác ngộ liền biết là giả cũng lại mỉm cười một mình.

8. Như bóng: Người ta thấy bóng mà không nắm bắt được, tất cả các pháp cũng lại như thế; như các căn mắt, tai v.v... tuy có thấy nghe hay biết, nhưng không có thực thể.

9. Như hình trong gương: Hình dáng trong gương chẳng phải gương làm ra, chẳng phải mặt làm ra, chẳng phải gương và mặt hòa hợp mà làm ra, cũng chẳng phải không nhân duyên mà tạo ra, tuy chẳng phải có thật, nhưng vẫn thấy được; người ngu không

biết, cho là có thật, rồi sinh phân biệt. Tất cả các pháp cũng giống như thế, do nhân duyên sinh, không có thực thể, chỉ có tên suông, phàm phu không biết, khởi tâm phân biệt mà sinh phiền não. Người trí tuy cũng thấy, nghe, nhưng biết rõ đó là giả dối.

10. Như hóa: Những vật do chư thiên và các vị tiên dùng thần thông biến hóa ra, tuy có tướng nam nữ mà thực sự không có khổ, vui, sống, già, bệnh, chết. Tất cả các pháp cũng giống như thế, không có sinh diệt, như hóa mà thành, chứ không có thật; như người sinh ra, chỉ do nhân kiếp trước mà có thân đời này, thấy là hư dối.

[X. Pháp giới thứ đệ sơ môn Q.hạ phần trên]. (xt. Thập Dụ).

ĐẠI THỪA THẮT CHỨNG ĐẠI NGHĨA

Cứ theo Đại thừa tạng nghiêm kinh luận quyển 12 nói, thì chữ “Đại” trong danh từ Đại thừa có 7 nghĩa:

1. Duyên đại: Bồ tát tu hành pháp Đại thừa, lấy vô lượng pháp nghĩa rộng lớn của Tu đa la làm duyên.

2. Hạnh đại: Bồ tát tu hành Đại thừa, tự lợi, lợi tha, diệu hạnh đầy đủ.

3. Trí đại: Bồ tát tu hành Đại thừa, thường dùng trí tuệ quán xét, biết rõ nhân, pháp đều vô ngã, khéo phân biệt các cảnh.

4. Cản đại: Bồ tát tu hành Đại thừa, từ các kiếp xa xưa đến nay phát tâm quảng đại, tinh cần tu tập không gián đoạn cho đến khi đạt được Thánh quả.

5. Xảo đại: Bồ tát tu hành Đại thừa, dùng phương tiện khéo léo, hiện thân vào các cõi, tự tại trong sinh tử hóa độ chúng sinh.

6. Ủy đại: Ủy tức là vô sở úy. Nghĩa là Bồ tát tu hành Đại thừa, trí lực đầy đủ, quyết định sáng suốt, ở giữa đại chúng diễn nói tất

ĐẠI THỪA THẮT CHỨNG ĐẠI NGHĨA

1560

Í

cả pháp nghĩa mà không sợ hãi.

7. Sự đại: Bồ tát tu hành Đại thừa, vì muốn khiến tất cả chúng sinh thấy rõ đại sự nhân duyên, cho nên thường thị hiện ở thế gian, nói Đại diệu pháp, vào Đại niết bàn.

ĐẠI THỪA THẮT THIÊN

... ..

Bảy điều thiện của pháp Đại thừa viên đốn trong kinh Pháp hoa.

Cứ theo Pháp hoa văn cú quyển 3 phần trên, thì bảy điều thiện là:

1. Thời tiết thiện: Kinh Pháp hoa có đủ ba phần Tựa, Chính tông và Lưu thông, tức là sơ thiện, trung thiện, hậu thiện, đều là thời gian lợi ích cho đương cơ.
2. Nghĩa thiện: Giáo pháp được nói trong kinh Pháp hoa là lí đốn giáo liễu nghĩa rất sâu xa, hàng Thanh văn, Duyên giác không thể lường được.
3. Ngữ thiện: Ngôn ngữ dùng để diễn nói kinh Pháp hoa là Phạm âm vi diệu từ kim khẩu của Như lai, hiển bày giáo lí Nhất thừa viên đốn, người nghe đều vui mừng.
4. Độc nhất thiện: Giáo pháp được nói trong kinh Pháp hoa là giáo viên đốn Nhất thừa, chỉ nói riêng cho hàng Bồ tát.
5. Viên mãn thiện: Giáo pháp trong kinh Pháp hoa có đầy đủ lí thể gian và xuất thể gian.
6. Điều nhu thiện: Giáo pháp trong kinh Pháp hoa là giáo lí trung đạo, điều hòa nhu thuận, không thiên hai bên.
7. Vô duyên từ thiện: Giáo pháp trong kinh Pháp hoa đầy đủ phạm hạnh, tâm không vương bận chúng sinh mà tất cả chúng sinh đều tự nhiên được lợi ích.

ĐẠI THỪA THIÊN

.....

Chỉ thiên định của Bồ tát, đứng hàng thứ bốn trong năm loại thiên định do ngài Khuê phong Tông mật (780-841) thiết lập. Thiên nguyên chú thuyên tập đồ tự quyển thượng phần 1 của ngài Tông mật (Đại 46, 399 trung), nói: “Người tu tập pháp thiên mà chỉ ngộ lí ngã không là thiên Tiểu thừa; còn người tu thiên ngộ chân lí ngã, pháp đều không thì là thiên Đại thừa”. (xt. Ngũ Vị Thiên).

ĐẠI THỪA TRANG NGHIÊM BẢO VƯƠNG KINH

Phạm: Avalokitezvara-guiakàraïđavyùha.

Tạng: Za-ma-tog-bkodpa.

Cũng gọi Trang nghiêm bảo vương kinh,

gồm 4 quyển, do ngài Thiên tức tai dịch vào đời Tống, thu trong Đại chính tạng tập 20.

Nội dung trình bày về sức uy thần hóa hiện của Bồ tát Quán tự tại và công đức của sáu chữ Đại minh đà la ni “Án (oô) ma (ma) ni (i) bát nập minh (padme) hồng (hùô)”.

Nguyên bản tiếng Phạm hiện còn đã được ấn hành ở Calcutta (Ấn độ) vào năm 1873.

Còn về bản dịch Tây tạng thì theo truyền thuyết, khoảng thế kỉ IV, V Tây lịch, vua nước Tây tạng được nghe kinh này từ trong hư không, về sau mới sai đại thần Đuan mĩ tam bồ đề đến Népal thỉnh bản kinh tiếng Phạm về nước và dịch ra văn Tây tạng.

[X. Chí nguyên pháp bảo khám đồng tổng lục Q.5; W.W. Roekhill: The life of the Buddha]. (xt. Án Ma Ni Bát Di Hồng).

ĐẠI THỪA TRANG NGHIÊM KINH LUẬN

Phạm: Mahàyàna-sùtralaôkàra. Một trong 12 chi luận Du già.

Gồm 13 quyển, do ngài Ba la phả mật đa la dịch vào đời Đường. Cũng gọi Đại thừa trang nghiêm luận, Đại trang nghiêm luận, Trang nghiêm kinh luận, Trang nghiêm luận. Thu vào Đại chính tạng tập 31.

Nội dung gồm 24 phẩm, nói về việc Bồ tát phát tâm, tu hành và các pháp môn Bồ tát nên tu tập.

ĐẠI THỪA TRANG NGHIÊM KINH LUẬN 1561

Í

Bản tiếng Phạm hiện còn là do học giả người Pháp tên S. Lévi đã tìm được ở Népal vào năm 1898. Bản dịch Tây tạng chia luận này làm hai phần Tụng và Thích. Cả nguyên bản và Tạng bản đều chỉ có 21 phẩm.

Luận này viện dẫn rất nhiều kinh điển như: kinh Thập địa, kinh Vô tận tuệ, kinh Hành thanh tịnh v.v... Còn về tác giả của luận này thì có nhiều thuyết. Nguyên bản tiếng Phạm không nêu tên tác giả. Điều Trường phát hữu vô trong Nam hải kí qui nội pháp truyện quyển 4 và Khai nguyên thích giáo lục quyển 8 đều nói luận này do ngài Vô trước tạo. Bản dịch Tây tạng thì cho là của ngài Di lạc. Thành duy thức luận liễu nghĩa đăng quyển 1 phần đầu, Thành

duy thức luận thuật kí quyển 4 phần đầu, Giải thâm mật kinh số quyển 4 v.v... đều nói rằng Tụng là do Bồ tát Di lặc, còn Thích thì do Bồ tát Thiên thân soạn.

[X. Đại đường nội điển lục Q.5; Chí nguyên pháp bảo khám đồng tổng lục Q.9; Duyệt tạng tri tâm Q.38].

ĐẠI THỪA TRUNG QUÁN THÍCH LUẬN

Phạm: Mùla-madhyamaka-sandhinirmocanavyākhyā.

Gồm 9 quyển. Cũng gọi Trung quán thích luận. Do Bồ tát An tuệ tạo, ngài Duy tịnh dịch vào đời Tống, thu trong Đại chính tạng tập 30. Một trong 8 bộ chú sớ lớn giải thích luận Trung quán của ngài Long thụ. Phần tụng được giải thích trong luận này so với phần tụng trong Trung luận do ngài Cưu ma la thập dịch và phần tụng trong luận Bát nhã đấng do ngài Ba la phả mật đa la dịch thì hơi khác nhau. Trong “Quốc dịch nhất thiết kinh”, học giả Nhật bản Vũ khê Liễu để có phụ thêm đồ biểu đối chiếu nội dung của các bộ luận trên.

Luận này thường nêu ra thuyết của các luận sư của Tì bà sa, Độc tử bộ, Kinh bộ, Thắng luận, Ngoại nhân, Di nhân, Di tông, Di bộ, Ngã tông, Tự tông v.v... và bảo rằng “Di Bộ Di Tông” là luận sư phái Trung quán.

Nguyên bản tiếng Phạm cũng như bản dịch Tây tạng của luận này hiện nay đều không còn. Về số quyển của luận này, thì bản cũ đời Tống, ba bản Tống, Nguyên, Minh và bản trong Súc loát tạng, Đại chính tạng của Nhật (lấy bản Cao li cất giữ ở chùa Tăng thượng Nhật bản làm bản gốc) chỉ có 9 quyển, nhưng Tục tạng kinh (lấy bản Cao li tàng trữ ở chùa Kiến nhân và viện Pháp nhiên tại Nhật bản làm bản chính) thì có 18 quyển.

Lại theo các bản Tống, Cao li, Nguyên v.v... thì luận này do các ngài Pháp hộ và Duy tịnh dịch chung.

[X. Duyệt tạng tri tâm Q.38; Đại minh tam tạng thánh giáo bắc tạng mục lục Q.4; Đại minh tam tạng thánh giáo nam tạng mục lục; Chí nguyên pháp bảo khám đồng tổng

lục Q.9].

ĐẠI THỪA TU HÀNH BỒ TÁT HẠNH MÔN CHƯ

KINH YẾU TẬP

Gồm 3 quyển, do ngài Trí nghiêm dịch vào đời Đường, thu trong Đại chính tạng tập 17. Gọi tắt: Bồ tát hạnh môn chư kinh yếu tập.

Nội dung trích lấy những đoạn văn trọng yếu nói về hạnh Bồ tát Đại thừa trong 42 bộ kinh gồm 67 (có thuyết nói 66) điều.

- Quyển thượng trích dẫn văn của 11 bộ kinh như: Kinh Tượng dịch, kinh Thuyết diệu pháp quyết định nghiệp chương v.v...

- Quyển trung trích lấy văn của 10 bộ, như: Kinh Hải tuệ Bồ tát sở vấn, kinh Hí nhạo nghiêm v.v...

- Quyển hạ trích dẫn văn của 21 bộ, như: Kinh Hư không tạng Bồ tát sở vấn, kinh Như lai cảnh giới v.v...

ĐẠI THỪA TRUNG QUÁN THÍCH LUẬN 1562

Í

Trong 42 kinh được trích dẫn có 16 bộ chưa được truyền đến Trung quốc. Đó là: kinh Phương quảng Như lai trí, kinh Diên pháp sư phẩm, kinh Hí nhạo nghiêm, kinh Thắng tích phẩm, kinh Kim quang thượng thắng tì ni, kinh Hàng phục ma, kinh Bảo đồng tử phu nhân sở vấn, kinh Như lai cảnh giới, kinh Li cầu Bồ tát sở vấn, kinh Bảo trụ, kinh Na la diên phẩm, kinh Phạm sát, kinh Nhất thiết chư Phật sở niệm, kinh Pháp tập, kinh Tập hội phẩm và kinh Thù thắng cụ phẩm.

[X. Tục cổ kim dịch kinh đồ kí; Khai nguyên thích giáo lục Q.9; Duyệt tạng tri tâm Q.41].

ĐẠI THỪA TỨ QUẢ

.....

Bốn quả vị chứng đắc của Đại thừa.

Theo Đại minh tam tạng pháp số quyển 16, bốn quả Đại thừa là:

1. Sơ địa được sinh vào nhà Như lai.
2. Bát địa được thụ kí.
3. Thập địa được quả vị.
4. Phật địa.

ĐẠI THỪA VÔ LƯỢNG THỌ TÔNG YẾU KINH

Phạm: Aparimitâyur (-jāna)-nāma dhāraṇī.

Có 1 quyển, không rõ dịch giả. Cũng gọi Đại thừa vô lượng thọ kinh, Vô lượng thọ tông yếu kinh, thu trong Đại chính tạng tập 19.

Nội dung nói về công đức của Đà la ni (chú) do Vô lượng trí quyết định vương Như lai nói. Kinh này là bản dịch khác của kinh Đại thừa thánh vô lượng thọ quyết định quang minh vương Như lai đà la ni 1 quyển, do ngài Pháp thiên dịch vào đời Tống.

Ngoài ra, còn có bản dịch bằng những thứ tiếng: Tây tạng, Vu điển, Hồi cốt (Thổ nhĩ cổ ngữ), Mông cổ, Mãn châu v.v... Trong đó, bản Vu điển do ông A. Stein tìm được ở động Thiên Phật tại Đôn hoàng vào năm 1910 và được ấn hành năm 1912. Năm 1916, học giả người Đức tên M. Walleser đối chiếu 3 bản Phạm, Tạng và Hán để nghiên cứu, rồi dịch ra tiếng Đức và xuất bản.

[X. Đại thừa vô lượng thọ tông yếu kinh (Thi xuy khánh huy)].

ĐẠI THỪA VÔ LƯỢNG THỌ TRANG NGHIÊM KINH

Gồm 3 quyển (hoặc 2 quyển), do ngài Pháp hiện dịch vào đời Tống. Cũng gọi Đại thừa vô lượng thọ trang nghiêm kinh. Gọi tắt: Vô lượng thọ trang nghiêm kinh, Trang nghiêm kinh, thu trong Đại chính tạng tập 12.

Nội dung nói về bản nguyện và Tịnh độ cực lạc của đức Phật A di đà. Đây là bản dịch khác của kinh Vô lượng thọ, nhưng ở đầu kinh này không có lời tựa, ở cuối không có đoạn nói về năm điều ác, mà thứ tự của 36 nguyện cũng hơi khác.

Về sách chú thích thì có: Trang nghiêm kinh mao để kí 6 quyển của ngài Thệ khải.

[X. Đại tạng mục lục Q.hạ; Chí nguyện pháp bảo khám đồng tổng lục Q.4; Đại minh tam tạng thánh giáo Bắc tạng mục lục Q.2]. (xt. Vô Lượng Thọ Kinh).

ĐẠI THỪA VÔ SINH PHƯƠNG TIÊN MÔN

Có 1 quyển, không rõ soạn giả, thu vào Đại chính tạng tập 85.

Nội dung, trước hết, trình bày về năm cửa vào đạo theo lập trường của Thiên Bắc tông Trung quốc, kể đến, nói rõ bốn thế nguyện rộng lớn, khuyến thỉnh, tác pháp sám hối và tịnh tâm nhân v.v...

Năm cửa vào đạo gồm:

1. Tổng chương Phật thể: Bàn về ý nghĩa chữ Phật, pháp thân bình đẳng, cõi Phật, ý nghĩa Như lai, pháp thân, báo thân, hóa

ĐẠI THỪA VÔ SINH PHƯƠNG TIÊN MÔN

1563

Ít

hân, diệu dụng tịch chiếu v.v...

2. Khai trí tuệ môn: Nói về phạm phu, Nhị thừa, Bồ tát v.v... nhờ định mà phát tuệ, đạt đến Đại niết bàn; rồi giải nói về các vấn đề: Nghe, không nghe, âm thanh làm việc Phật, thiện tri thức, Niết bàn, trí căn bản, trí hậu tác, tuệ trói buộc và tuệ giải thoát, kinh Pháp hoa, kinh Hoa nghiêm, kinh Kim cương v.v...

3. Hiện thị bất tư nghị pháp: Bàn về pháp môn giải thoát không thể nghĩ bàn của kinh Duy ma và các việc như nước bốn biển lớn rót vào lỗ chân lông, rút một kiếp còn bảy ngày v.v...

4. Minh chư pháp chính tính: Trình bày về tính thực của các pháp. Từ đây trở xuống đến môn thứ 5 thì không còn bản văn.

Sách này có bản cũ chép tay tiếng Tây tạng tìm thấy trong động Thiên Phật ở Đôn hoàng, hiện được cất giữ ở viện bảo tàng nước Anh (A. Stein số 2503).

[X. Đại thừa ngũ phương tiện chi nghiên cứu (Tăng vĩnh Linh phương, Ấn độ học Phật giáo nghiên cứu 6)].

ĐẠI TÌ LÔ GIÁ NA KINH CÚNG DƯỜNG THỨ ĐỀ

PHÁP SỐ

Gồm 2 quyển, do ngài Bất khả tư nghị soạn vào đời Đường, thu trong Đại chính tạng tập 39. Gọi tắt: Cúng dường thứ đệ pháp số, Bất tư nghị số.

Sách này giải thích năm phẩm trong

quyển Cúng dường niệm tụng tam muội da pháp môn của Đại nhật kinh số quyển 7. Trước hết, nêu bài tụng qui kính thể bốn câu bảy chữ, kể đến chia làm 4 môn: Thuật đại ý, nói nguyên do, giải thích đề mục, theo văn giải nghĩa.

[X. Đại nhật kinh nghĩa thích diễn mật sao Q.7; Chư a xà lê chân ngôn mật giáo bộ loại tổng lục Q.thượng; Bí mật nghi quỹ tùy văn kí Q.23].

ĐẠI TỈ KHUU TAM THIÊN UY NGHI
Gồm 2 quyển, do ngài An thế cao dịch vào đời Hậu Hán, thu vào Đại chính tạng tập 24. Cũng gọi Đại tỉ khuru tam thiên uy nghi kinh, Đại tỉ khuru uy nghi kinh, Đại tăng uy nghi kinh, Tăng uy nghi kinh, Tam thiên uy nghi.

Nghĩa là ba nghìn uy nghi, phép tắc mà vị đại tỉ khuru phải giữ gìn hàng ngày để xả bỏ phiền não.

[X. Chúng kinh mục lục Q.5; Lịch đại tam bảo kí Q.14; Khai nguyên thích giáo lục Q.1 An thế cao điều; Đại đường nội điển lục Q.7; Đại chu san định chúng kinh mục lục Q.10; Khai nguyên thích giáo lục lược xuất Q.4].

ĐẠI TỊCH ĐỊNH

.....
Cũng gọi Đại niết bàn, Đại diệt độ. Chỉ cho trạng thái tâm chuyên chú ở một cảnh, không tán loạn. Tức là tâm xa lìa các pháp hữu vi, sinh diệt mà an trụ nơi thiền định rất rạo rỗng lặng. Đại nghĩa là thể lượng trùm khắp hư không.

Cứ theo phẩm Vô lượng thọ Như lai hội trong kinh Đại bảo tích nói, khi đức Thích tôn tuyên giảng kinh Vô lượng thọ, thì Ngài đã vào định này.

[X. kinh Vô lượng thọ; kinh Niết bàn (bản Bắc) Q.30]. (xt. Ngũ Đức Thụy Hiện).

ĐẠI TIÊN

.....
Phạm: Maharzi. Tiếng tôn xưng đức Phật. Vì Phật là bậc chí tôn trong hàng tiên nên gọi là Đại tiên, hay Kim tiên. Hoặc chỉ cho người đã đạt được tất cả công đức thiện căn ba la mật.

Kinh Đại bát niết bàn (bản Bắc) quyển 2 (Đại 12, 375 hạ), nói: “Đại tiên vào Niết bàn
ĐẠI TIÊN

1564

Ít

hì mặt trời trí tuệ rơi xuống đất”.

Kinh Tạp a hàm quyển 36 (Đại 2, 260 trung), nói: “Nên biết bậc Đại tiên nay lại ra đời, đem lại an vui cho các người, trời, chỉ bày đường giác ngộ khiến tất cả chúng sinh đều được giải thoát”.

Cứ theo Phật tổ thống kê quyển 46 chép, vào niên hiệu Tuyên hòa năm đầu (1119), vua Huy tông nhà Tống ban chiếu chỉ tôn xưng đức Phật là “Đại giác kim tiên” và mặc áo Thiên tôn cho Ngài.

[X. kinh Phạm thiên thỉnh Phật trong Trung a hàm Q.19; luận Bát nhã đặng Q.10; Phật sở hành tán Q.3; Phật tổ lịch đại thông tải Q.29; Tổ đình sự uyển Q.2; Loại tụ danh vật khảo Q.25]. (xt. Đại Giác Kim Tiên).

ĐẠI TIÊN TỰ

.....

Ngôi chùa cổ ở huyện Đài nam thuộc Đài loan được sáng lập vào năm Khang hi 40 (1701) đời Thanh. Năm 1915, Đại hùng bảo điện được làm lại và rất nhiều đàn giới đã được mở ra tại đây. Sự hoằng pháp và lễ bái khá thịnh. Đây là một trong những thắng tích của Phật giáo Đài loan.

ĐẠI TIÊN PHÚC TỰ

Ngôi chùa cổ ở phía nam thành phố Tây an thuộc huyện Trường an tỉnh Thiểm tây Trung quốc, do Vũ tác thiên xây dựng vào niên hiệu Văn minh năm đầu (684) để cầu phúc cho vua Cao tông.

Mới đầu, chùa được đặt tên là Đại hiến phúc tự. Niên hiệu Thiên thụ năm đầu (690) chùa được mở rộng thêm và

đổi tên như

ngày nay. Trong năm Cảnh long, chùa có thêm tòa tháp bằng gạch 15 tầng cao 43m, gọi là Tiểu nhận tháp, đổi lại với Đại nhận tháp của chùa Đại từ ân.

Khoảng năm Cảnh long, Cảnh vân, ngài Nghĩa tịnh ở viện Phiên kinh của chùa này lần lượt dịch các kinh như: Dục tượng công đức v.v... gồm 28 bộ 88 quyển, kinh Xưng tán Như lai công đức thần chú v.v... gồm 12 bộ 21 quyển. Khoảng năm Khai nguyên, ngài Kim cương trí cũng ở đây để dịch phẩm Mạn thù thất lợi bồ tát ngũ tự tâm đà la ni 1 quyển, Quán tự tại như ý luân bồ tát du già pháp yếu 1 quyển v.v...

Khoảng năm Gia Tĩnh đời Minh qua hai trận động đất lớn, 2 tầng trên của tháp Tiểu nhận đã bị đổ, nay chỉ còn 13 tầng.

[X. Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục Q.13; Khai nguyên thích giáo lục Q.9; Cựu đường thư bản kỉ Q.7; Nhập đường cầu pháp tuần lễ hành kí Q.3 (Viên nhân)].

ĐẠI TIÊU NHIỆT ĐỊA NGỤC

Đại tiêu nhiệt, Phạm:Pratàgana, Pàli: Patàpana. Cũng gọi Đại nhiệt chú địa ngục, Cực nhiệt địa ngục, Phũ chử địa ngục. Một trong tám địa ngục nóng, thiêu đốt người tội, đau đớn vô cùng.

ĐẠI TIÊU NHIỆT ĐỊA NGỤC

Chùa Đại Tiên

Tháp Tiểu Nhận ở chùa Đại Tiên Phúc 1565

Í

Cứ theo kinh Chính pháp niệm xứ quyển 12 chép, thì địa ngục này bao gồm 16 nơi chịu khổ khác nhau như: Nhất thiết phương tiêu nhiệt xứ (nơi lửa cháy ngùn ngụt khắp cả), Đại thân Ác hồng khả úy xứ (chỗ thân lớn gằm thét rất đáng sợ, Hỏa kế xứ (chỗ đầu tóc bốc lửa), Vũ sa hỏa (chỗ mưa cát nóng), Nội nhiệt phí (chỗ nước sôi trào ra), Tra tra tra tê (chỗ kêu cha, cha, cha!), Phổ thụ nhất thiết tư sinh khổ não (chỗ chịu tất cả khổ não), Tì đa la ni, Vô gián ám (chỗ tối tăm triền miên), Khổ man xứ, Vũ lũ man đầu tẩu chi sở, Phát quý ô, Bi khổ hồng (chỗ gào thét đau thương), Đại bi xứ, Vô phi ám,

Mộc chuyển xứ v.v...

Theo kinh Chính pháp niệm xứ quyển 11 nói, thì những người phạm các tội giết hại, ăn trộm, gian dâm, uống rượu, nói láo, tà kiến... sau khi chết rơi vào địa ngục này. [X. kinh Đại lâu thân Q.2; kinh Khởi thế nhân bản Q.3; kinh Chính pháp niệm xứ Q.13; luận Đại từ bà sa Q.172; luận Lập thế a từ đàm Q.8]. (xt. Bát Nhiệt Địa Ngục).
ĐẠI TIÊU NHI HÓA THÂN

.....

Cứ theo Hoa nghiêm kinh tùy sở diễn nghĩa sao quyển 4 thì có hai loại hóa thân:

1. Đại hóa thân: Phật hiện thân 8 vạn 4 nghìn tướng tốt, hoặc hiện thân tướng tốt đầy khắp hư không nhiều như bụi nhỏ để độ hàng căn cơ Bồ tát Đại thừa.

2. Tiểu hóa thân: Phật hiện thân cao một trượng sáu thước có 32 tướng tốt để độ hàng căn cơ Tiểu thừa và trời, người v.v...

ĐẠI TIÊU PHẨM ĐỐI TỈ YẾU SAO TỰ

Có 1 quyển, do ngài Chi đạo lâm (314-366) soạn vào đời Đông Tấn, thu vào Đại chính tạng tập 55. Sách này đã mất, chỉ còn lời tựa được chép trong Xuất tam tạng kí tập quyển 8.

Nội dung so sánh điểm dị đồng giữa kinh Đại phẩm bát nhã và kinh Tiểu phẩm bát nhã để tìm hiểu thực chất của kinh Bát nhã. Vì lúc bấy giờ kinh Bát nhã, luận Trung quán v.v... chưa được ngài Cưu ma la thập phiên dịch và lưu truyền, cho nên Đại phẩm, Tiểu phẩm mà ngài Chi đạo lâm nói đây, có lẽ là chỉ cho kinh Phóng quang bát nhã do ngài Vô la xoa dịch và kinh Đạo hành bát nhã do ngài Chi lâu ca sám dịch.

ĐẠI TINH TIẾN BỒ TÁT

Đại tinh tiến, Phạm:Zauraya, dịch âm: Thâu la dã. Cũng gọi Dũng mãnh bồ tát, một trong 16 vị tôn của kiếp Hiền. Vị Bồ tát này được đặt ở ngôi thứ 2 trong 4 vị tôn ở phía nam Phương đàn các viện ngoài của những hội Tam muội da, Vi tế, Cúng dường, Hàng tam thế yết ma v.v... trong mạn đồ la Kim cương giới Mật giáo. Mật hiệu là Bất thoái Kim cương, chủng tử là (zu) hoặc (vi). “Zu” nghĩa là bản

tính vắng lặng, tức là Niết bàn tịch tĩnh;
“Vi” nghĩa là lời nói của Như lai mạnh mẽ
bền chắc. Hình tam muội da là cây kích một
chĩa hoặc gậy
một chĩa, biểu
thị sự dũng
mãnh tinh
tiến. Chân
ngôn là: Ân
(oô) truật la
dã (sùràya,
dũng mãnh)
vĩ (vi, chúng
tử) sa phạ hạ
(svàhà).

Hình tượng của vị Bồ tát này là mình
màu da người, tay trái nắm lại đặt ở chỗ
thắt lưng, tay phải cầm kích một chĩa, ngồi
xếp bằng trên tòa hoa sen.

[X. phẩm Quảng đại giải thoát mạn nô

ĐẠI TỈNH TIẾN BỒ TÁT

Bồ Tát Đại Tỉnh Tiến

(Mạn Đồ La Kim Cương Giới)

1566

Íl

a trong kinh Bất không quyên sách thần
biến chân ngôn Q.9; kinh Kim cương đĩnh
du già trung lược xuất niệm tụng Q.3; kinh
Kim cương đĩnh nhất thiết Như lai chân
thực nhiếp đại thừa hiện chứng đại giáo
vương Q.hạ].

ĐẠI TỈNH (1900-1952)

Người Đông đài tỉnh Giang tô, họ Viên,
pháp danh Cơ cảnh, hiệu Đại tỉnh (ngài Thái
hư đặt cho). Cuối đời sư còn lấy biệt hiệu
Tùy duyên.

Sư tốt nghiệp trường Sư phạm Đông đài.

Năm 25 tuổi, nhân đọc Mộng du tập của
ngài Hám sơn, sư nảy chí xuất thế, rồi theo
hòa thượng Nhưộng chi xuất gia ở chùa
Thiên ninh tại Dương châu. Mùa hè năm
ấy, lần đầu tiên sư được nghe ngài Thái hư
giảng kinh Duy ma ở chùa Quang hiếu, đến
mùa thu thì sư vào viện Phật học Vũ xương
chuyên nghiên cứu nội điển.

Năm Dân quốc 17 (1928), sư vâng mệnh
của đại sư Thái hư đến chùa Nam phổ đà ở

Hạ môn làm Giám viện, chủ trì viện Phật
học Mân nam. Bảy giờ sư sáng lập nguyệt
san Hiện đại tăng già (sau đổi là Hiện đại
Phật giáo), là tờ báo Phật giáo đầu tiên tại
Trung quốc được dư luận chú ý. Năm 1933,
sư làm Chủ biên tạp chí

Hải triều âm, cổ xúy

Phật giáo nhân gian.

Năm 1935, sư sang

Nhật khảo sát nền giáo

duc Phật giáo, năm sau

sư về nước trụ trì chùa

Giác tân ở Hoài âm,

sáng lập viện Phật học

Giác tân và nguyệt san

Giác tân.

Sau, sư trụ trì chùa Thiện nhân ở Cao

bru, gặp thời chiến loạn, sư tùy duyên hóa

độ, nên mới tự xưng là “Tùy duyên lão nhân”.

Về sau, Giáo hội Phật giáo Trung quốc được

thành lập, sư làm Tổng thư kí. Mùa thu năm

Dân quốc 35 (1946), sư kế thừa đại sư Thái

hư trụ trì chùa Tuyết đậu ở Phụng hóa. Năm

1948, sư lại làm Chủ biên tạp chí Hải triều

âm, đồng thời, chiến tranh tràn xuống miền

Nam, sư bèn đưa tạp chí Hải triều âm ra

Đài loan để tiếp tục phát hành và nhận làm

đạo sư của chùa Thiện đạo.

Năm Dân quốc 39 (1950), sư dời về chùa

Hương sơn ở Tân trúc. Năm 40 (1951), sư

thành lập hội “Đài loan Phật giáo giảng tập”

ở chùa Linh ẩn tại Tân trúc. Mùa đông

năm ấy sư lâm bệnh, ngày 13 tháng 2 năm

sau (1952) sư tịch, hưởng dương 53 tuổi.

Sư có những trứ tác: Địa tạng bản nguyện

kinh giảng yếu, Bát chỉ đầu đà bình truyện,

Nhật bản Phật giáo thị sát kí, Khẩu nghiệp

tập, Không quá nhật kí v.v...

[X. Đại tỉnh pháp sư hành trạng (Án

thuận); Đại tỉnh pháp sư di trú].

ĐẠI TÔNG ĐỊA HUYỀN VĂN BẢN LUẬN

Gồm 20 quyển, do bồ tát Mã minh tạo,

ngài Chân đế dịch vào đời Trần thuộc Nam

triều, thu vào Đại chính tạng tập 52.

Nội dung sách này giải thích hành vị của

Kim cương địa, lập ra 40 phân đại quyết

trạch:

- Hai phần đầu tương đương với phần tựa, giải thích về 10 đại nhân duyên.
- Từ phần thứ 3 đến phần 36 là phần chính tông, giải thích rõ 5 vị của Kim cương địa cho đến mười phương trần số của A thuyết bản vương v.v...
- Từ phần 37 đến 40 là phần lưu thông, nói về công đức của sách này và phần tự thuật về nhân đời quá khứ của ngài Mã minh.

Trong mỗi phần, trước hết nêu kệ tụng, sau đó mới giải thích chính văn. Bốn phần, từ phần 37 trở xuống thì chỉ nêu kệ tụng.
ĐẠI TÔNG ĐỊA HUYỀN VĂN BẢN LUẬN
 Đại Tỉnh
 1567

Í
 Vì những điều được bàn đến trong sách này rất quái lạ, lại đề là do ngài Chân đế dịch mà trong các bộ Kinh không thấy chép; hơn nữa, tên của các kinh điển được viện dẫn trong sách này phần nhiều cũng không thấy được ghi trong các kinh lục. Ngoài ra, thể tài của sách này rất giống với thể tài của luận Thích ma ha diễn (bộ luận trước nay bị người Trung quốc cho là ngụy tác), cho nên các học giả phần nhiều cho rằng sách này do đời sau ngụy tạo rồi mạo danh ngài Mã minh.

Còn Chí nguyên pháp bảo khám đồng tổng lục quyển 9 thì cho rằng sách này mới được thấy trong Đại trung tường phù lục đời Tống, cho nên biết niên đại bộ sách cách nay không xa lắm.

Trong các bản Đại tạng hiện nay, sách này chỉ còn thấy trong tạng Cao li và tạng đời Minh.

[X. luận Mã minh bồ tát; Duyệt tạng tri tân Q.38].

ĐẠI TỔNG TĂNG SỬ LƯỢC

.....
 Gồm ba quyển, do ngài Tán ninh (930-1001) soạn vào đời Tống, thu vào Đại chính tạng tập 54. Gọi tắt: Tăng sử lược.
 Trong bài tựa, ngài Tán ninh cho biết vì không vừa ý với Hoàng minh tập và Cao tăng truyện nên ngài mới soạn bộ sách này.

Nội dung gồm trong ba quyển như sau:

- Quyển thượng trình bày về niên đại đản sinh của đức Phật, sự truyền bá về phương đông của Phật giáo, sự sáng lập gia lam, dịch kinh, dịch luận, dịch luật, xuất gia, thụ giới, sám hối, sự thay đổi phương thức giảng kinh luận, Tăng giảng, Đô giảng và quá trình Thiên pháp truyền vào Trung quốc v.v...
- Quyển trung chủ yếu tường thuật về chế độ giáo đoàn, như sự thay đổi Tăng chính, Tăng thống v.v... là tư liệu rất quý cho việc nghiên cứu lịch sử Phật giáo Trung quốc.

- Quyển hạ nói về áo đồ, danh hiệu Đại sư, nguồn gốc trai hội, kết xã và phương pháp độ tăng.

Ngoài ra, còn ghi chép các sự kiện về Ma ni giáo.

[X. Tán ninh cập kì thời đại (Mục điền Đế lượng); Trung quốc cận thế Phật giáo sử nghiên cứu].

ĐẠI TỔNG TƯỚNG PHÁP MÔN

Chỉ cho thực thể của chân như. Chân như rộng lớn, bao hàm tất cả, nên gọi là Đại; tổng thể bình đẳng một vị, tướng không sai khác, nên gọi là Tổng tướng; là phép tắc của người tu hành nên gọi là Pháp, trí quán thông suốt nên gọi là Môn. Luận Đại thừa khởi tín (Đại 32, 576 thượng), nói: “Tâm chân như là thể pháp giới đại tổng tướng pháp môn”.

ĐẠI TRAI HỘI

.....
 Cũng gọi Vô già hội, Đại hội trai, Đại thí hội.

Là Đại pháp hội đem tài thí, pháp thí bình đẳng cúng dường chư Phật, Bồ tát, chúng tăng, trời, người cho đến địa ngục, quỷ đói, súc sinh v.v...

ĐẠI TRANG NGHIÊM KINH LUẬN

Gồm 15 quyển, bỏ tít Mã minh tạo, ngài
Cưu ma la thập dịch vào đời Hậu Tần, thu
vào Đại chính tạng tập 4. Cũng gọi Đại trang
ĐẠI TRANG NGHIÊM KINH LUẬN
Tăng sử lược đời Tống
1568

Í
nghiêm luận kinh, Đại trang nghiêm kinh,
Đại trang nghiêm luận, Trang nghiêm luận.
Nội dung biên tập rộng rãi về những sự
tích tiền thân và cuộc đời hiện tại của đức
Phật, cho đến những mẫu chuyện cổ thí dụ
liên quan đến nhân duyên thiện ác ở thời
đại của người biên soạn nhằm mục đích đưa
người ta vào đường chính tín.
Luận này có 90 truyện cổ, 80 truyện đầu
thì trước hết nói qua về điểm cốt yếu của
câu truyện, kể đến dùng sử truyện, ngụ ngôn
làm ví dụ để hiển bày ý nghĩa, sau cùng trình
bày nhân duyên của câu truyện. Từ truyện
81 trở về sau thì thể tài hơi khác. Tức là
trước hết nêu thí dụ, kể đến dùng pháp nghĩa
để hợp với thí dụ.

Đặc sắc của bộ luận này là nêu tỏ phép
tắc của người Phật tử tại gia, nhấn mạnh
việc hành trì bố thí, đa văn và các công đức
của hạnh niệm Phật.

Có thuyết cho rằng luận này không phải
tác phẩm của ngài Mã minh mà là do Tổ sư
của Kinh lượng bộ là Cưu ma la đa soạn.
Tuy nhiên, thuyết này đến nay vẫn chưa
được xác định.

Bộ luận này có bản dịch tiếng Pháp được
ấn hành vào năm 1908.

[X. Lịch đại tam bảo kỉ Q.8; Đại đường
nội điển lục Q.3; Cổ kim dịch kinh đồ kỉ
Q.3; Khai nguyên thích giáo lục Q.4; Trình
nguyên tân định thích giáo mục lục Q.6].

ĐẠI TRÍ ĐỘ LUẬN

Phạm: Mahàprajñàparamitazastra.

Gồm 100 quyển, do bỏ tít Long thụ soạn,
ngài Cưu ma la thập dịch vào đời Hậu Tần,
thu vào Đại chính tạng tập 25. Cũng gọi
Đại trí độ kinh luận, Ma ha bát nhã thích
luận, Đại trí thích luận, Thích luận, Trí độ
luận, Trí luận, Đại luận.

Nội dung luận này là giải thích kinh Đại

phẩm bát nhã. “Đại trí độ” là dịch ý của từ
“Ma ha bát nhã ba la mật” (nghĩa là đại trí
tuệ vượt qua đến bờ bên kia).

Tương truyền nguyên văn của bộ luận
này có hơn mười vạn bài tụng, như vậy, bản
100 quyển hiện nay là ngài Cưu ma la thập
đã dịch rút gọn lại, nếu dịch toàn bộ thì số
quyển sẽ tới hơn 1.000. Bài tựa đầu sách là
do sư Tăng duệ soạn. Luận này viện dẫn rất
nhiều kinh điển, là bộ luận rất quan trọng
để lí giải Phật giáo Đại thừa.

Luận này giảng giải rõ ràng về học
thuyết, tư tưởng, dụng lệ, truyền thuyết,
lịch sử, địa lí, qui định thực tiễn và tăng
già. Những kinh luận được dẫn dụng bao
gồm Thánh điển nguyên thủy, các bộ luận
của Phật giáo bộ phái và các kinh điển của
Phật giáo Đại thừa ở thời kì đầu, như: Pháp
hoa, Hoa nghiêm v.v... Luận cũng đề cập
đến học phái Thắng luận và các hệ tư tưởng
khác của Ấn độ ở thời bấy giờ, có thể nói
đây là bộ Bách khoa toàn thư của Phật giáo
thời bấy giờ.

Về phương diện hoàng dương tư tưởng
Bát nhã, ngài Long thụ còn một tác phẩm
lớn nữa là Trung luận, đã đứng trên lập
trường phủ định mà nói “Bát nhã giai
không”, nhưng Đại trí độ luận thì đứng trên
lập trường khẳng định tích cực mà tuyên
dương “Chư pháp thực tướng”, ra sức phát
huy tư tưởng Bồ tát đại thừa và sáu ba la
mật thực tiễn. Cho nên, từ luận Đại trí độ,
ta có thể hiểu rõ đại cương học thuyết Phật
giáo ở thời kì trước ngài Long thụ, còn các
học thuyết của Phật giáo Đại thừa từ ngài
Long thụ trở về sau thì hầu như đều lấy
luận Đại trí độ làm trung tâm để khai triển.
Đây chính là lí do cốt nghĩa tại sao ngài Long
thụ đã được suy tôn là “Bát tông tổ sư” (Tổ
sư của tám tông). Bởi vì Đại trí độ không
những chỉ là bộ luận trọng yếu đã hình
thành tư tưởng duy thức ở Ấn độ, mà nó
còn ảnh hưởng rất lớn đối với tư tưởng
Chân như trong luận Đại thừa khởi tín, tư
ĐẠI TRÍ ĐỘ LUẬN

1569

Í tưởng không và trung đạo là tương tức v.v...

Ngoài ra, Phật thân quan và Pháp thân quan trong luận này là mở đường cho tư tưởng Mật giáo và là nguồn gốc của chân ngôn đà la ni.

Từ khi được dịch ra, một phong trào nghiên cứu luận Đại trí độ nổi lên rất rầm rộ, rồi cùng với học phái Tam luận (Trung luận, Bách luận, Thập nhị môn luận), nó được kết hợp lại mà thành là học phái Tứ luận. Luận này được rất nhiều tông phái dẫn dụng, Tứ giáo nghĩa quyển 12 của tông Thiên thai đã tôn là “Đại thừa thông thân luận”.

Thời gần đây, bản chép tay ngày xưa của luận này đã được đào thấy ở Đôn hoàng và Tân cương, đề tên: “Ma ha bát nhã ba la mật ưu ba đề xá”. Dem so sánh giữa bản hiện nay với bản chép tay này, thì thấy trong bản hiện nay có nhiều chỗ sai sót.

Về sách chú sớ luận này thì rất nhiều, nhưng quan trọng hơn cả thì có:

- Đại trí độ luận sao 20 quyển của ngài Tuệ viễn.
- Đại trí độ luận sớ của ngài Đàm ảnh.
- Đại trí độ luận sớ 14 quyển của ngài Tăng khản.
- Thích luận huyền môn 1 quyển của ngài Tuệ tư.
- Đại trí độ luận thích 10 quyển của ngài Hạnh hạ.
- Đại trí độ luận sớ 24 quyển của ngài Tuệ ảnh.

[X. Xuất tam tạng kí tập Q.2, Q.8, Q.10; Đại đường nội điển lục Q.3, Q.5; Tục cao tăng truyện Q.13].

ĐẠI TRÍ ĐỘ LUẬN SAO

Gồm 20 quyển, do ngài Tuệ viễn (334-415) ở Lô sơn soạn vào thời Đông Tấn. Bộ sách này hiện đã bị thất lạc, chỉ còn bài tựa được chép vào Xuất tam tạng kí tập

quyển 10 trong Đại chính tạng tập 55, cho nên nội dung bộ sách không được biết rõ.

ĐẠI TRÍ ĐỘ LUẬN SỐ

Gồm 24 quyển, nhưng nay chỉ còn 7 quyển, do ngài Tuệ ảnh soạn vào đời Bắc Chu. Quyển 14, 21 được thu vào Vạn tục tạng tập 74; còn các quyển 1, 6, 15, 17, 24 thì thu vào Vạn tục tạng tập 87. Đây là sách chú thích luận Đại trí độ.

Tuệ ảnh là học trò của ngài Đạo an, bậc thầy chuyên nghiên cứu về luận Trí độ. Chính vì lúc biên chép những điều ngài Đạo an giảng về luận Đại trí độ mà Tuệ ảnh mới soạn bộ chú sớ này.

Nội dung bộ sớ này dung hòa Ngũ thời phán giáo của ngài Đạo bằng, sự tích của pháp sư Đạo tràng và tình hình nghiên cứu luận Đại trí độ ở miền Bắc.

[X. Chư tông chương sớ lục Q.1].

ĐẠI TRIỂN TAM BÁI

Trải tọa cụ lạy 3 lạy. Là nghi thức lễ bái Bản tôn hay bậc tôn túc trong thiền lâm. Chương Thỉnh trụ trì điều Chuyên sứ đặc vị tân mệnh điếm tòa trong Sắc tu Bách tượng thanh qui quyển thượng (Đại 48, 1134 trung), nói: “Trải tọa cụ lần thứ hai hỏi thăm sức khỏe, lạy ba lạy, tiễn Trụ trì ra về rồi trở lại Tăng đường đốt hương trải tọa cụ lễ ba lễ, đi quanh một vòng”.

Ngoài ra, còn có các nghi thức Đại triển cửu bái, Đại triển nhất bái, Đồng triển tam bái, Lương triển tam bái v.v... Trong đó, Đại

ĐẠI TRIỂN TAM BÁI

Luận Đại Trí Độ

Bản viết tay đời Tùy

1570

Ít
riển cửu bái là ba lần trải tọa cụ và mỗi lần lạy ba lạy, là nghi lễ cung kính nhất để lạy Tôn sư vào các ngày kị Phật, kị Tổ.

[X. Liên đăng hội yếu Q.15; điều Thỉnh trụ sự trong Thiền uyển thanh qui Q.2; Thiền lâm tượng khí tiên Lễ tác môn]. (xt. Xúc Lễ).

ĐẠI TRUNG TƯỜNG PHÙ PHÁP BẢO LỤC

Gồm 22 quyển, Cũng gọi Hoàng tông đại trung tường phù pháp bảo lục, Tường

phù lục, Tường phù pháp bảo lục. Do nhóm các ông Dương úc vâng mệnh vua biên soạn vào đời Bắc Tống.

Bộ lục này ghi chép thư mục dịch kinh từ khoảng đầu đời Bắc Tống đến năm Đại trung tường phù thứ 4 (1011) gồm 22 bộ, 413 quyển kinh, luật, luận Tiểu thừa và Đại thừa. Bản lưu hành hiện nay đã thất lạc 7 quyển: 1, 2, 5, 9, 19, 21, 22; riêng hai quyển 6 và 10 thì bị rách.

Gần đây, những quyển thiếu mất nói trên đã được tìm thấy trong Đại tạng đời Kim ở chùa Quảng thắng thuộc Triệu thành tỉnh Sơn tây, được in ảnh ra rồi xếp vào Tống tạng di trần tập hạ. Viện Chi na nội học của Trung quốc cũng sao chép bản này, rồi dựa theo các tư liệu như: Thiên thánh thích giáo tổng lục, Chí nguyên pháp bảo khám đồng tổng lục, Cao li tạng mục lục v.v... để bổ sung cho phần thiếu sót và ấn hành vào năm 1934 với nhan đề: “Đại trung tường phù pháp bảo lục lược xuất”.

[X. Phật tổ thống kê Q.44; Chí nguyên pháp bảo khám đồng tổng lục Q.10; Tham Thiên thai Ngũ đài sơn kí Q.8].

ĐẠI TÚC THẠCH QUẬT

Động đá ở huyện Đại túc, tỉnh Tứ xuyên, Trung quốc. Bắt đầu được đục mở vào đời Đường và tiếp tục qua các đời Ngũ đại, Tống, Minh cho đến đời Thanh.

Toàn huyện có 23 chỗ mở động và tạc tượng, rải rác ở các vùng núi phía tây nam, tây bắc và đông bắc, trong đó có 19 chỗ tập trung ở núi Bảo đỉnh và Bắc sơn v.v...

Núi Bảo đỉnh ở cách huyện Đại túc về phía đông bắc khoảng 15km, chung quanh vách núi có 13 chỗ tạc tượng. Mười ba chỗ này do Triệu trí phượng—người truyền bá Mật tông— bắt đầu đục mở vào khoảng năm Thiệu hưng (1131-1162) đời Nam Tống. Đời Minh và đời Thanh tiếp tục công việc. Tượng ở đây phần nhiều là tượng cúng dường trong Mật tông, nhưng cũng có tượng Thiên tông, vì núi Bảo đỉnh là nơi trọng yếu của sự kết hợp giữa Thiên và Mật giáo ở thời kì đầu. Ngoài ra, những bức điêu khắc miêu tả kinh Báo ân phụ mẫu, biến tướng Thập

vương và Địa ngục v.v... biểu hiện một cách cụ thể nền nghệ thuật Phật giáo được Trung quốc hóa và đã thâm nhập hạ tầng xã hội. Trong hang động cũng có tạo tượng Đạo giáo và Nho giáo.

Bắc sơn ở cách huyện Đại túc 2km về mạn bắc, chia làm hai khu Nam, Bắc, có 290 hang động dọc theo sườn núi được đục mở vào thời vua Chiêu tông nhà Đường, bên trong những hang động này tạc rất nhiều tượng Phật, Bồ tát. Từ đó về sau, những hang động tiếp tục được khai tạc, cho đến đời Ngũ đại và Tống thì các hang động đều là

ĐẠI TÚC THẠCH QUẬT

Tranh điêu khắc Kinh Phụ Mẫu Ân Trọng 1571

Í

khám thờ cỡ vừa và nhỏ. Trong đó, thờ tượng Phật A di đà, Phật Dược sư, tượng tổ Thiên tông và các loại kinh biến được khắc bằng đá, các tượng của Đạo giáo và Nho giáo v.v... Những tượng ở đây phần nhiều gắn với đời sống hiện thực và mang đậm sắc thái địa phương.

ĐẠI TUỆ

.....

I. Đại Tuệ.

Trí tuệ siêu việt của đức Phật.

II. Đại Tuệ.

Phạm: Mahàprajñā. Dịch âm: Ma ha bát nhã.

[X. Tam luận huyền nghĩa Q.6 phần trên]. (xt. Ma Ha Bát Nhã).

III. Đại Tuệ.

Phạm: Mahāmāti. Tên vị Bồ tát Thượng thủ trên hội Lăng già.

IV. Đại Tuệ(677-744).

Thụy hiệu của ngài Nam nhạc Hoài nhượng ở đời Đường. Ngài được đời sau gọi là Đại tuệ thiên sư.

(xt. Nam Nhạc Hoài Nhượng).

ĐẠI TUỆ PHÁI

.....

Một chi nhánh của phái Dương kì thuộc tông Lâm tế của Thiên tông Trung quốc, tổ khai sáng là ngài Đại tuệ Tông cáo (1089-1163).

Sau khi được pháp nơi thiền sư Viên ngộ Khắc cần đời thứ 3 của phái Dương kì, ngài Tông cáo đến ở núi Vân cư tỉnh Giang tây giáo hóa. Đến năm Thiệu hưng thứ 7 (1137) ngài vào trụ trì chùa Năng nhân ở Kính sơn, có hơn nghìn người đến theo học. Ngài soạn tác phẩm Chính pháp nhãn tạng 6 quyển, hết sức đề cao “Khán thoại thiền”, từ đó trở thành dòng pháp riêng gọi là Đại tuệ phái.

Các đệ tử nổi pháp có hơn 90 người như: Chuyết am Đức quang, Vạn am Đạo nhan, Lại an Đỉnh vân v.v... Trong đó, pháp hệ của ngài Chuyết am phồn hưng nhất, môn hạ có các sư Diệu huyền Chi thiện, Bắc giản Cư giản, Triết ông Như diễm v.v... Tổ khai sáng của tông Đạt ma Nhật bản là Đại nhật Năng nhân cũng được sự ấn khả của ngài Chuyết am rồi về nước hoàng hóa.

Khoảng năm Đại đức đời Nguyên, vua Thành tông qui y sư Nguyên tấu Hạnh đoan (hàng cháu của ngài Diệu huyền Chi thiện). Sư Hạnh đoan trụ ở Kính sơn xiển dương tông phong của ngài Đại tuệ, môn hạ rất nhiều người ưu tú, trong đó có sư Sở thạch Phạm kì chủ trương “Giáo thiền nhất như”, được vua Văn tông ban hiệu “Phật nhật tuệ biện thiền sư”.

Đệ tử của ngài Bắc giản Cư giản có Vật sơ Đại quan, Hối cơ Nguyên hi, Tiểu ấn Đại hân v.v... Sư Thiên hựu Tư thuận người Nhật bản cũng truyền pháp của ngài Bắc giản Cư giản.

Những tác phẩm lớn do các sư thuộc phái này biên soạn gồm có: Phật tổ lịch đại thông tải (Niệm thường), Thích thị kê cổ lược (Giác ngạn), Ngũ đăng hội nguyên (Phổ tế) v.v...

[X. Phật tổ lịch đại thông tải Q.30; Ngũ đăng hội nguyên Q.19; Thiên tông chính mạch Q.19; Tục truyền đăng lục Q.27].

ĐẠI TUỆ PHÁI

Động Minh Vương Không Tước ở Bắc Sơn 1572

Í

ĐẠI TUỆ PHỔ GIÁC THIỀN SƯ NGŨ LỤC

Gồm 30 quyển. Gọi tắt: Đại tuệ ngũ lục.

Do thiền sư Đại tuệ Tông cáo (1089-1163) nói, ngài Tuyết phong Uẩn văn ghi chép, thu vào Đại chính tạng tập 47. Nội dung chia làm 7 phần:

Ngũ lục (từ quyển 1 đến quyển 9).

Tụng cô (quyển 10).

Kệ tụng (quyển 11)

Tán Phật tổ (quyển 12).

Phổ thuyết (quyển 13 đến 18).

Pháp ngữ (quyển 19 đến 24).

Thư (quyển 25 đến 30) v.v...

[X. Đại minh tam tạng thánh giáo Bắc tạng mục lục Q.4; Duyệt tạng tri tân Q.24].

ĐẠI TUỆ PHỔ GIÁC THIỀN SƯ PHỔ THUYẾT

.....

Gồm 5 quyển, do các sư Tuệ nhiên, Uẩn văn, Đạo tiên biên tập vào đời Nam Tống.

Gọi tắt: Đại tuệ phổ thuyết.

Nội dung ghi chép lời thiền sư Đại tuệ Phổ giác Tông cáo nói về tông chỉ của các Thiền sư quan trọng ở đời Tống. Quyển đầu ghi lời hỏi của những người học; quyển 2 đến 4 ghi rõ Thiền phong của tông Lâm tế, ở cuối có phụ lời sơ của Thang thừa tướng thỉnh thiền sư Đại tuệ thăng tòa và pháp ngữ của Thiền sư; quyển 5 do cư sĩ Tịnh trí Hoàng văn Xương biên chép lại.

Sách này được ấn hành vào niên hiệu Thiệu hi năm đầu (1190) đời vua Quang tông nhà Nam Tống, tức là 27 năm sau khi ngài Tông cáo thị tịch. Đây là tư liệu rất quan trọng để nghiên cứu Thiền cơ của tông Lâm tế.

ĐẠI TUỆ TÔNG CÁO (1089-1163)

Vị Thiền tăng thuộc phái Dương kì, tông Lâm tế ở đời Tống, tự Đàm hồi, hiệu Diệu hỉ, cũng hiệu Vân môn, họ Hề, người Ninh quốc, Tuyên châu (An huy).

Năm 17 tuổi, sư theo ngài Tuệ tề xuất gia ở chùa Tuệ vân tại Đông sơn, năm sau, sư thụ giới Cụ túc. Sư lần lượt tham học các ngài Động sơn vi, Trạm đường Văn chuẩn, Viên ngộ Khắc cần v.v... Khoảng năm Tuyên hòa, sư ở Đông kinh (Khai phong) với ngài Viên ngộ Khắc cần. Sau khi đắc pháp, được ngài Viên ngộ ấn chứng và trao cho sư bộ Lâm tế chính tông kí do ngài soạn.

Không bao lâu, ngài Viên ngô phân tòa cho sư thuyết pháp; từ đó từng lâm mỗi ngày thêm hưng thịnh và danh tiếng của sư vang khắp Kinh đô.

Niên hiệu Tĩnh Khang năm đầu (1126), Thừa tướng Lữ thuần đề tâu vua ban cho sư áo đỏ và danh hiệu “Phật Nhật Đại Sư”. Năm Thiệu hưng thứ 7 (1137), nhận lời thỉnh của Thừa tướng Trương tuần, sư vào trụ trì chùa Năng nhân ở Kinh sơn, người bốn phương về tham học rất đông, tông phong đại thịnh. Năm Thiệu hưng 11 (1141), quan Thị lang Trương cửu thành đến chùa Năng nhân theo sư tu Thiền, tình cờ bàn luận việc chính trị của triều đình. Bấy giờ Tần cốt nắm quyền, âm mưu nghị hòa với người Kim, còn Trương cửu thành thì thuộc phe chủ chiến trong triều. Tần cốt dùng uy quyền thao túng, tiêu diệt bất cứ ai không đồng ý kiến với mình, sư cũng không được miễn trừ. Cho nên vào tháng 5 năm Thiệu hưng 11, sư bị tước áo pháp và chứng điệp, rồi lưu đày đến Hành châu (nay là huyện Hành dương tỉnh Hồ nam). Trong thời gian này, sư chép nhật những câu nói cơ duyên của các bậc tôn túc và những công án trong các ngữ lục, rồi cùng môn đồ thảo luận mà soạn thành “Chính pháp nhãn tạng” 6 quyển. Năm Thiệu hưng 20 (1150), sư lại bị đày đến Mai châu (nay là Mai châu tỉnh Quảng đông), là vùng lam sơn chướng khí, dễ mắc dịch bệnh, vì thế đồ chúng hơn 100 người bị chết quá nửa, nhưng sư vẫn giữ đạo

ĐẠI TUỆ TÔNG CẢO

1573

Ít

hường, an nhiên tự tại, hóa độ dân cư vùng này. Đến năm Thiệu hưng 25 (1155) sư được đặc xá, năm sau mặc lại tăng phục. Năm Thiệu hưng 28 (1158), sư vâng sắc chỉ đến ở Kinh sơn, đạo tục hướng về như cũ, bấy giờ sư được gọi là “Kinh sơn Tông cảo”.

Sư có tài biện luận ít người sánh kịp, sư ra sức cổ xúy cho pháp Thiền công án, gọi là “Khán thoại thiên”(phép thiền tham cứu công án, thoại đầu để cầu khai ngộ), cùng với “Mặc chiếu thiên” của ngài Hoành trí Chính giác

thuộc tông Tào động phát triển song song một cách rục rờ.

Cuối đời, bốn phương nghe đạo phong của sư qui tụ về Kinh sơn tham học thường đến nghìn người. Vua Hiếu tông ban hiệu là “Đại tuệ thiên sư” và xin qui y sư.

Niên hiệu Long hưng năm đầu (1163) sư thị tịch vào tháng 8, thọ 75 tuổi, 58 hạ, thụy hiệu “Phổ Giác Thiên Sư”.

Đệ tử nổi pháp hơn 90 người, nổi tiếng hơn cả có: Tư nhạc, Đức quang, Ngô bản, Đạo nhan.

Tác phẩm có: Đại tuệ Ngữ lục, Chính pháp nhãn tạng, Đại tuệ vũ khổ.

[X. Minh cao tăng truyện Q.5; Đại tuệ niên phổ; Gia thái phổ đăng lục Q.15; Liên đăng hội yếu Q.17; Ngũ đăng hội nguyên Q.19].

ĐẠI TÙY CẦU BỒ TÁT

Phạm:Mahà-pratisàra#, âm Hán: Ma ha bát la để tát lạc. Gọi tắt: Tùy cầu bồ tát. Hóa thân của bồ tát Quan âm. Một trong các vị tôn trong viện Quan âm trên mạn đồ la Thai tạng giới Mật giáo.

Vị Bồ tát này thường tùy theo những điều chúng sinh mong cầu mà ban cho, nên gọi là Đại tùy cầu. Hình tượng của Ngài thân màu vàng sẫm, có tám tay, dáng uy nghiêm lắm liệt. Tay thứ 1 bên phải cầm bạt chiết la5chĩa,3tay còn lại theo thứ tự cầm giáo, gươm báu, búa lớn; bốn tay bên trái lần lượt cầm hoa sen, hộp kinh, cờ báu, sợi dây, ngò trên hoa sen. Mật hiệu là Dữ nguyện kim cương (ban cho những điều mong cầu). Chủng tử là (pra) hoặc (hùô) tượng trưng các đức của vị Tôn này và một phần đức của Đại nhật Như lai. Chân ngôn tùy tâm là: Án (oô) bạt la bạt la (bhara bhara) tam bạt la tam bạt la (saôbhara saôbhara) ân nại lí dã (inariya)ni thú đà ninh (vizuddhane) hồng hồng (huô huô) rô

rô (ru ru) tả lễ (cale) sa phạt hạ (svàhà).
Người tụng chân ngôn này tiêu trừ mọi
tai nạn, diệt hết các tội chướng và tất cả điều
mong cầu đều được như ý.

[X. Kinh Du già đại giáo vương Q.2; kinh
Tùy cầu tức đắc đại tự tại đà la ni thân chú;
Bí tạng kí; Chư thuyết bất đồng kí Q.3; Thai
tạng giới thất tập Q.thượng].

ĐẠI TÙY CẦU ĐÀ LA NI

Phạm:Mahà-pratisàravīdya-dhàraṇī.

Cũng gọi Tùy cầu tức đắc đại tự tại đà la ni,
Đại tùy cầu vô năng thắng đà la ni, Tùy cầu
tức đắc chân ngôn. Gọi tắt: Tùy cầu đà la ni.

Thần chú này có năng lực tiêu diệt tất cả
tội chướng, phá trừ ác thú, tùy theo sở nguyện
đều được như ý. Về số câu trong Đà la ni
này, các kinh ghi chép có khác nhau:

Kinh Phổ biến quang minh thanh tịnh
xí thịnh như ý bảo ấn tâm vô năng thắng
đại minh vương tùy cầu đà la ni, bản đời
Minh,

do Tam tạng Bất không dịch, có 290 câu.

Kinh Tùy cầu tức đắc đại tự tại đà la ni
thần chú, bản Cao li, do ngài Bảo tư duy
dịch, có 250 câu, bản đời Minh, có 252 câu.

ĐẠI TÙY CẦU ĐÀ LA NI

Bồ Tát Đại Tùy Cầu

(Mạn Đà La Thai Tạng Giới)

1574

Í

Nội dung có thể chia làm ba đoạn, đoạn
đầu nêu rõ lí qui mệnh chư Phật, Bồ tát và
Tam bảo. Đoạn kế tiếp nói về việc Bồ tát
tùy cầu cứu giúp tất cả chúng sinh bị tội
chướng, sợ hãi, tật bệnh khiến thân tâm họ
được yên vui, những điều mong cầu được
viên mãn. Đoạn sau cùng nói rõ người trì
tụng Đà la ni này được các trời, rồng, thần,
quỷ v.v... che chở và được tất cả các đức Như
lai hộ niệm.

[X. Kim cương đính du già tối thắng bí
mật thành Phật tùy cầu tức đắc thân biến
gia trì thành tựu đà la ni nghi quỹ; Trình
nguyên tân định thích giáo mục lục Q.15].

ĐẠI TÙY KIẾP HỎA

Tên công án trong Thiền lâm.

Thiền sư Đại tùy Pháp chân dùng kiếp

hỏa làm nhân duyên để phá trừ vọng chấp
về phàm thánh.

Bíchnhamlục tác29 (Đại 48, 169 thượng)
ghi: “Có vị tăng hỏi Đại tùy: ‘Kiếp hỏa bốc
cháy, ba nghìn thế giới tiêu hoại, chẳng hay
cái ấy có tiêu hoại không?’ Tùy đáp: ‘Hoại’.
Tăng nói: ‘Vậy thì đi theo người khác’. Tùy
nói: ‘Đi theo người khác’”.

Bởi vì thiền sư Đại tùy cho rằng tâm và
cảnh là một, khi hoại thì đều hoại, khi không
hoại thì đều không hoại, không thể chấp trước,
phải dứt trừ vọng chấp đối đãi mà hiểu rõ
tâm địa, nên mới nói “đi theo người khác”.

[X. Cảnh đức truyền đăng lục Q.11;
Thung dung lục tác 30; Tông môn thông
yếu tục tập Q.10].

ĐẠI TÙY Ô QUI

.....

Tên công án trong Thiền lâm. Cũng gọi
Đại tùy qui thoại.

Đại tùy là thiền sư Đại tùy Pháp chân ở
đời Đường.

Công án này là cơ duyên ngữ cú của
ngài Đại tùy mượn con rùa (qui) để tiếp
hóa người học.

Cảnh đức truyền đăng lục quyển 11 (Đại
51, 286 thượng), chép: “Bên cạnh am của sư
có con rùa, vị tăng thấy liền hỏi: “Tất cả
chúng sinh đều da bọc xương, mà chúng sinh
này lại xương bọc da là thế nào?”

Sư liền cầm chiếc dép cỏ đặt ở cạnh con
rùa, tăng không nói được”.

Xương của mọi sinh vật đều ở dưới da,
điều đó đã trở thành khái niệm thường thức.

Nhưng, đứng trên lập trường của Phật giáo
mà nhận xét, thì cố chấp một khái niệm
thường thức cũng là vọng kiến. Trong công
án này, vị tăng cố chấp vào vọng kiến nên
không thể trực tiếp thấy rõ chân tướng của
sự vật. Cử chỉ của ngài Đại tùy là nhằm đối
trị cái thiên kiến của vị tăng.

ĐẠI TÙY PHIÊN NẢO

Phạm: Kleza-mahà-bhūmikādharmā#.

Cũng gọi Đại phiên não địa
pháp. Loại phiên não thường tương ứng với
tâm nhiễm ô.

Luận Đại tỉ bà sa quyển 42 (Đại 27,

220 trung), nói: “Tất cả pháp trong tâm nhiệm ô, gọi là Đại phiền não địa pháp”.

Có 6 thứ:

1. Si (Phạm: moha): Mờ tối, vì chướng sở tri ngăn che nên không hiểu biết đúng như chân lí.

2. Phóng dật (Phạm: pramàda): Buông thả, phóng túng, không chăm tu các pháp lành.

3. Giải đãi (Phạm: kausidya): Biếng nhác, tâm không hăng hái.

4. Bất tín (Phạm: àzraddhya): Không tin đạo lí nhân quả.

5. Hôn trầm (Phạm: styàna): Thân nặng nề, tâm mờ mịt.

6. Trạo cử (Phạm: auddhatya): Xao động, tâm không tĩnh lặng.

ĐẠI TÙY PHIÊN NÃO

1575

Í

Trong đây, Si là một trong những phiền não căn bản, năm pháp còn lại thuộc phiền não chi mạt.

Luận Phạm loại túc quyển 2 và luận Đại tì bà sa quyển 42 thì nêu mười loại Đại phiền não địa pháp, tức là trong sáu loại kể trên, bỏ Hôn trầm ra, rồi thêm vào năm thứ: Thất niệm, Tâm loạn, Bất chính tri, Phi lí tác ý và Tà thắng giải.

Còn luận Thành duy thức quyển 6 thì bỏ Si, rồi thêm Thất niệm, Tán loạn và Bất chính lí, gọi là “Bát đại tùy hoặc”.

[X. luận Thuận chính lí Q.11; luận Tạp a tì đàm tâm Q.2; Thành duy thức luận thuật kí Q.6 phần cuối].

ĐẠI TỪ ÂN TỰ

.....

Ngôi chùa cổ ở phía nam thành Tây an, Trung quốc, do thái tử Trị (Cao tông) xây dựng vào năm Trinh quán 22 (648) đời Đường để báo đáp từ ân của mẹ là hoàng hậu Văn đức. Cũng gọi Từ ân tự.

Chùa gồm hơn 10 viện, trên 1.000 gian, trang nghiêm hoành tráng. Khi chùa được hoàn thành, Thái tử đích thân đến dâng hoa lễ Phật, ban lệnh độ 300 người xuất gia làm tăng, thỉnh riêng 50 vị Đại đức đón ngài

Huyền trang về làm Thượng tòa. Viện dịch kinh được xây dựng ở phía tây bắc của chùa để thờ kinh, tượng Phật và xá lợi mà ngài Huyền trang đã đưa từ Ấn độ về.

Khi ngài Tam tạng A địa cù đa thỉnh được kinh tiếng Phạm từ Thiên trúc mang đến, ngài Huyền trang sợ bị cháy hoặc mất mát, nên vua mới cho kiến thiết tháp Đại nhạn (tháp bằng gạch năm tầng) theo kiểu Tây vực để cất giữ.

Ở vách sau phía nam của tháp có hai tấm bia đá khắc bài “Đại Đường Tam Tạng Thánh Giáo Tự” của vua Thái tông và bài “Tự Kí” của Thái tử soạn, chữ do quan Trung thư lệnh là Chử toại lương viết vào năm Vĩnh huy thứ 4 (653). Sự nghiệp dịch kinh của ngài Huyền trang hầu hết được hoàn thành ở ngôi chùa này.

Niên hiệu Hiển khánh năm đầu (656), ngài Huyền trang tâu vua dựng bia chùa Đại từ ân, vua chấp thuận và tự tay soạn văn bia. Bia này được dựng ở cửa Phương lâm.

Về sau, qua nhiều đời gặp tai biến, chùa đã bị hủy hoại, chỉ còn lại tòa tháp Đại nhạn trên nền cũ. Khoảng năm Khang hi đời Thanh, tháp được sửa chữa và giữ gìn cho đến nay.

[X. Thích thị lục thiếp Q.21; Khai nguyên thích giáo lục Q.8; Cựu đường thư bản kỉ 4; Cổ kim đồ thư tập thành chức phương điển 505].

ĐẠI TỪ ÂN TỰ TAM TẠNG PHÁP SƯ TRUYỀN

.....

Gồm 10 quyển, do ngài Tuệ lập soạn vào đời Đường, ngài Ngạn tông bổ sung, thu vào Đại chính tạng tập 50. Gọi đủ: Đại đường Đại từ ân tự tam tạng pháp sư truyện. Gọi tắt: Từ ân tự tam tạng pháp sư truyện, Tam tạng pháp sư truyện, Từ ân truyện.

Nội dung sách này: Năm quyển đầu ghi chép sự tích ngài Huyền trang từ lúc mới sinh ra đến khi qua Tây vực cầu pháp. Năm quyển sau chép sự nghiệp dịch kinh của ngài Huyền trang sau khi về nước. Trong đó ghi

ĐẠI TỪ AN Ữ TAM ẶNG PHÁP SƯ TÌU YÊN

Chùa Đại Từ An

1576

Í

chép rõ ràng tên nước, khí hậu, thông khí, phong tục, tập quán v.v... của các nước Tây vực và Ấn độ cũng như những điều thấy nghe trong cuộc hành trình của ngài. Bộ sách này là tư liệu rất quý báu cho việc nghiên cứu hành tích một đời ngài Huyền trang và văn hóa Trường an ở đời Đường.

Sách này đã được học giả người Pháp tên là S. Julien dịch ra Pháp văn và 5 quyển đầu cũng được học giả nước Anh tên là S. Beal dịch ra tiếng Anh dưới nhan đề “The Life of Hiuen Tsiang” và xuất bản năm 1885.

[X. Khai nguyên thích giáo lục Q.9; Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục Q.12; Phật điển số sao mục lục Q.hạ].

ĐẠI TỪ ĐẠI BI

.....

Tâm từ bi rộng lớn của chư Phật, Bồ tát cứu độ tất cả chúng sinh.

Luận Đại trí độ quyển 27 nói: “Đại từ là ban vui cho tất cả chúng sinh, Đại bi là cứu khổ cho tất cả chúng sinh”.

Kinh Quán vô lượng thọ (Đại 12, 343 hạ), nói: “Tâm Phật là đại từ bi. Phật đem tâm đại từ bi vô duyên nhiếp thụ tất cả chúng sinh”.

Luận Đại trí độ quyển 27 (Đại 25, 256 trung), nói: “Đại từ của Bồ tát đối với Phật là nhỏ, đối với Nhị thừa là lớn, nên tạm gọi là đại. Đại từ đại bi của Phật mới thực là đại”.

[X. luận Phật địa Q.5]. (xt. Từ Bi).

ĐẠI TỬ TƯỚNG

Theo Đại thừa khởi tín luận sơ quyển trung nói, thì cuộc đời con người từ lúc sinh ra cho đến lúc chết có bốn tướng là:

1. Sinh tướng: Chỉ cho một niệm đầu thai, đủ 10 tháng, sinh ra thân này.
2. Trụ tướng: Sau khi ra khỏi thai, trụ ở thế gian.
3. Dị tướng: Khi còn trẻ da dẻ hồng hào, lúc già nua thì tóc bạc mặt nhăn, đổi khác

từng giây phút.

4. Diệt tướng: Nghiệp hết mệnh chung, thân cũng hoại diệt.

ĐẠI TỬ

... ..

Pàli: Mahà-vihàra. Dịch âm: Ma ha ti ha la.

Ngôi chùa cổ ở Tích lan được xây dựng trong khu rừng Đại mi già

(Pàli: Mahàmeghavana)

gần cố đô A nâu la đà bồ la

(Pàli: Anuràdhapura).

Vào thế kỉ III trước Tây lịch, thời vua

Thiên ái đế tu (Pàli: Devànaòpiyatissa, ở ngôi 247 B.C-207 B.C), con vua A dục

của Ấn độ là ngài Ma hi đà (Phạm:

Mahinda) vâng mệnh vua A dục đến Tích lan hoằng pháp, giảng kinh Tượng tích dụ

tiểu (Pàli: Cùòahatthipadopamàsuttanta)

cho vua Thiên ái đế tu nghe ở núi Mi sa ca

(Pàli: Missaka) gần thành A nâu la đà bồ

la, trong bảy ngày, hóa độ được 8.500 người,

bởi thế, nhà vua mới cho xây dựng chùa này trong khu rừng Đại mi già.

Bấy giờ, em gái của ngài Ma hi đà tên là Tăng già mật đà (Pàli: Saòghamittà) cũng

nhận lời thỉnh cầu của vua Thiên ái đế tu, mang cành cây đại bồ đề ở Phật đà già da

ĐẠI TỬ

Truyện Tam Tạng Pháp Sư Chùa Từ An 1577

Í

nơi đức Phật thành đạo, từ nước Ma kiệt đà, Trung Ấn độ, đến trồng ở rừng Đại mi già tại

Tích lan. Từ đó chùa này đã trở thành trung tâm văn hóa và giáo dục của Phật giáo

Thượng

tọa bộ (Pàli: Theravàda) ở Tích lan.

Vào cuối thế kỉ II trước Tây lịch, vua

Mộc xoa già ma ni (Pàli: Duiihagàmani)

lại xây dựng chùa Ma lợi già bà đề (Pàli:

Maricavatti) ở phía tây và kiến tạo điện bằng đồng (Pàli: Loha-pàsàda) ở phía bắc

chùa này.

Thế kỉ I trước Tây lịch, vua Bà tha già

mã ni (Pàli: Vaiigàmai) dựng chùa Vô

úy sơn (Pàli: Abhayagiri) cũng ở gần thành

A nâu la đà bồ la, rồi dâng cúng Đại tự cho trưởng lão Ma ha đê tu (Pàli:Mahàtissa). Sau, ngài Ma ha đê tu bị trục xuất khỏi Đại tự, môn đồ của ngài bèn tách rời Đại tự rồi chiếm cứ chùa Vô úy sơn, lập thành phái Vô úy sơn tự. Từ đó, Phật giáo đồ Tích lan chia làm hai phái: Đại tự và Vô úy sơn tự, tranh nhau mở rộng quyền lãnh đạo Phật giáo. Vào đầu thế kỉ IV Tây lịch, vua Ma ha thắng quân (Pàli:Mahāsena) phá hoại chùa này, nhờ có Tể tướng Mi già bàn na bạt đa (Pàli: Meghavaiiābhaya) đem quân đến khuyên can, vua mới tạ tội và cho kiến thiết lại Đại tự, về sau rất hưng thịnh. Cao tăng Pháp hiển truyền cho biết, lúc ngài Pháp hiển đến đây (đầu thế kỉ V), trong chùa có 3.000 vị tỉ khưu. Đến thế kỉ V, thời vua Ma ha nam (Pàli:Mahànāma), ngài Phật âm (Pàli: Buddhaghosa) tìm được Tam tạng và chú sớ được cất giữ ở Đại tự, ngài mới dịch ra tiếng Pàli. Chùa này là ngôi tinh xá đầu tiên ở Tích lan, từ xưa vốn đã là trung tâm của Phật giáo Tích lan, truyền lại cho đời sau rất nhiều kinh điển, chú sớ, khẩu quyết. Tam tạng Pàli hiện còn đến nay hầu như đều do chùa này lưu giữ. Về sau, theo với vận nước, Đại tự suy đồi dần. Đến cuối thế kỉ XII, thời vua Ba lạc ca ma bà ha (Pàli:Parakkamabāhu), chùa được trung hưng, nhưng cũng một thời rồi trở thành hoang phế, đến nay chỉ còn các di tích như cây bồ đề và điện bằng đồng. [X. Phiên phạm ngữ Q.8; Đại vương thống sử (Pàli:Mahā-vaōsa) 15, 20, 25, 33, 35, 36, 37; Đại đường tây vực kí Q.11 Tăng già la quốc điều]. (xt. Đại Tự Phái, Tích Lan Phật giáo).

ĐẠI TỰ PHÁI

... ..

Pàli:Mahāvihāra-nikāya. Cũng gọi Ma ha ti ha la trụ bộ. Phái chính thống của Phật giáo Thượng tọa bộ Tích lan ở thời kì đầu. Tương truyền phái này do trưởng lão Ma hi đà (Phạm:Mahinda), con vua A dục, sáng lập vào thế kỉ III trước Tây lịch. Khoảng thế kỉ I trước Tây lịch, Tăng đoàn Phật giáo Tích lan chia làm hai phái: Đại tự

và Vô úy sơn tự. Phái Đại tự giữ vững giáo nghĩa và nghi quỹ của Thượng tọa bộ. Về sau, phái này truyền đến các nước: Miên điện, Thái lan, Cao miên, Lào v.v... Năm 1165, vua Tích lan là Ba lạc ca ma bà ha đời thứ 1 (Pàli:ParakkamabāhuI) quyết định lấy phái Đại tự làm Quốc giáo nhưng đến thế kỉ XVI phái này dần dần suy đồi.

ĐẠI TỰ TẠI THIÊN

Phạm: Mahezvara, Pàli: Mahissara.

Dịch âm: Ma hê thủ la, Mạc hê y tháp phạt la. Cũng gọi Tự tại thiên, Tự tại thiên vương, Thiên chủ.

Theo truyền thuyết, trời Đại tự tại là thân phần nộ của trời Rô nại la (Phạm:Rudra), vị trời này còn có các tên khác như: Thương yết la (Phạm: Zaôkara), Y xá na (Phạm: İzāra) v.v...

Vị trời này vốn là chủ thần Tháp bà của Bà la môn giáo, những người tin thờ trời này được gọi là Đại tự tại thiên ngoại đạo.

ĐẠI TỰ TẠI THIÊN

1578

Í

Ngoại đạo này cho trời Đại tự tại là bản thể của vũ trụ, là đấng chúa tể của muôn loài. Sự khổ vui, mừng giận của chúng sinh đều có liên quan đến sự khổ vui, mừng giận của trời này. Cho nên, khi Ngài mừng thì tất cả chúng sinh đều được yên vui; còn khi Ngài giận thì ma quỷ xuất hiện, đất nước hỗn loạn, ngựa nghiêng, tất cả chúng sinh đều phải chịu khổ. Khi thế giới hủy diệt thì hết thảy muôn loài lại trở về với trời Đại tự tại. Mới đầu, trời này và trời Na la diên đều ở dưới Phạm thiên, nhưng về sau địa vị của trời này được nâng lên dần dần và, cuối cùng, trở thành vị thần tối cao. Trong Bà la môn giáo, trời Đại tự tại được xem là thể thường trụ, trùm khắp vũ trụ; lấy hư không làm đầu, lấy địa cầu làm mình. Nhưng sau khi thần Tháp bà được du nhập Phật giáo thì liền trở thành thần thủ hộ và được gọi là Đại tự tại thiên, ở tầng trời thứ 4 của cõi Tứ thiên. Hình tượng của vị thần này là hình người trời với 3 mắt, 8 tay, cầm cây

bạch phát, cỡi trâu trắng, có đại uy lực, có thể biết số giọt mưa trong 3.000 thế giới và là vị thần độc tôn ở cõi Sắc.

Mật giáo xem vị trời này cũng giống như trời Y xá na, là một trong 12 vị trời. Phẩm Cúng dường thập nhị đại uy đức thiên báo ân (Đại 21, 384 thượng), nói: “Khi trời Y xá na mừng, thì các trời cũng mừng, chúng ma không làm loạn. Tên cũ của trời Y xá na là Ma hê thủ la. Đức Phật dạy: Nếu cúng dường Ma hê thủ la rồi thì tức là đã cúng dường tất cả các trời. Khi trời này giận thì chúng ma xuất hiện, đất nước hỗn loạn”.

Hình tượng của trời Y xá na có nhiều loại, có các tượng 2 tay, 4 tay, 8 tay, thậm chí 18 tay, nhưng loại này ít thấy. Thân vị này màu đen thẫm, khuỷu tay phải doãng ra và bàn tay dựng thẳng, các ngón giữa, áp út và út co lại, tay trái nắm và cầm cây kích ba chĩa hướng sang bên phải, cỡi trâu màu xanh thẫm, chân trái thông xuống, được đặt ở góc tây nam phía tây của Ngoại kim cương bộ trên Hiện đồ mạn đà la Thai tạng giới.

[X. kinh Phạm võng Q.thượng; kinh Đại giáo vương Q.11; kinh Thủ hộ đại thiên quốc độ Q.hạ; kinh Đại cát nghĩa thân chú Q.4; luận Câu xá Q.7; Tuệ lâm âm nghĩa Q.26; Thai tạng giới thất tập Q.hạ]. (xt. Đại Tự Tại Thiên Ngoại Đạo).

ĐẠI TỰ TẠI THIÊN NGOẠI ĐẠO

Một trong 16 thứ ngoại đạo ở Ấn độ đời

xưa. Ngoại đạo này cho rằng Đại tự tại thiên (trời Ma hê thủ la) là thần sáng tạo ra vũ trụ. Cũng gọi Tự tại thiên ngoại đạo, Ma hê thủ la luận sư.

Tín đồ của ngoại đạo này lấy tro bôi khắp mình, cho nên còn gọi là Đồ khô ngoại đạo (Ngoại đạo bôi tro). Họ đề xướng thuyết “Tam thần nhất thể” (Ba vị thần chung một thể): Ma hê thủ la là bản thể, còn Phạm thiên và Na la diên là do Ma hê thủ la hóa hiện.

Theo luận Ngoại đạo tiểu thừa niết bàn nói, thì luận sư Ma hê thủ la chủ trương trời Ma hê thủ la là thường trụ bất biến, tất cả loài hữu tình, vô tình trong ba cõi đều do **ĐẠI TỰ TẠI THIÊN NGOẠI ĐẠO**

Trời Đại Tự Tại

Trời Đại Tự Tại

(Mạn Đà La Thai Tạng Giới)

1579

Ít

rời Ma hê thủ la sinh ra. Nói về thân thể của Ma hê thủ la thì hư không là đầu của Ngài, địa cầu là mình Ngài, nước là nước tiểu, núi là phân, tất cả chúng sinh là vi trùng ở trong bụng của Ngài, gió là sự sống, lửa là hơi ấm, tội phúc là nghiệp, tất cả sinh diệt, Niết bàn đều là Ma hê thủ la.

Trong Ấn độ giáo, trời Đại tự tại là tên khác của thần Thấp bà (Phạm:Ziva). Phái Thấp bà hiện nay vẫn thịnh hành ở Nam Ấn độ và ở Kashmir. Trong các bộ luận của Phật giáo, như luận Đại tì bà sa quyển 199, luận Du già sư địa quyển 7 v.v... đều có nghị luận đả phá, bác bỏ học thuyết của ngoại đạo này. Còn trong Mật giáo thì hình tượng của Hàng tam thế minh vương trong tư thái: Chân trái đạp Đại tự tại thiên, chân phải đạp Ô ma thiên hậu, là biểu thị tướng hàng phục loại ngoại đạo này.

[X. phẩm Minh vương duyên trong kinh Ma đấng già Q.thượng; luận Hiện dương thánh giáo Q.10; luận Tam vô tính Q.hạ; luận Câu xá Q.7; luận Thành duy thức Q.1; Trung quán luận số Q.1 phần cuối, Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.1 phần đầu]. (xt. Y Xa Na Luận Sư).

ĐẠI TỬ ĐỀ NHÂN

.....

Tiếng dưng trong Thiền lâm. Người đã chết hẳn.

Ví dụ người đã triệt ngộ, vô niệm, vô tác, xa lìa tất cả hình thức phân biệt, không còn bị hạn cuộc bởi những thấy biết đối đãi như: Thế gian, xuất thế gian, thuận và nghịch.

Bích nham lục tắc 41 (Đại 48, 178 hạ), nói: “Triệu châu hỏi Đầu tử: Người đã chết hẳn, khi sống lại thì thế nào?”.

ĐẠI TỬ NHẤT PHIÊN

... ..

Một phen chết đi. Tiếng dưng trong Thiền lâm. Đồng nghĩa với các từ ngữ “Đại tử đại hoạt” (chết lớn sống lớn), “Tuyệt hậu tái tô” (chết rồi sống lại).

Người tu hành Phật đạo cần phải xả bỏ tất cả mọi sự chấp trước đối với thân tâm (đại tử) thì mới có thể đạt đến cảnh giới không một mảy may ngăn ngại.

Bích nham lục tắc 41 (Đại 48, 179 thượng), nói: “Cần một phen chết đi, rồi sau sống lại mới được”.

ĐẠI TỬ ÔNG

Ông chết hẳn. Chỉ cho ngài Trí thông Cảnh thâm thuộc tông Tào động ở đời Tống.

Một hôm ngài Cảnh thâm hỏi đạo thiền sư Bảo phong Duy chiếu, Thiền sư nói: “Toàn thân buông bỏ mới có phần tự do”.

Ngài Cảnh thâm ngay lời nói ấy mà thể nhận được đạo lý “Đại tử nhất phiên”, rồi kể lại nhân duyên triệt ngộ này cho đại chúng nghe. Cho nên từ đó ngài có biệt hiệu là Đại tử ông.

[X. Thiền lâm khẩu thực hỗn danh tập Q.hạ].

ĐẠI UY ĐỨC MINH VƯƠNG

Đại uy đức, Phạm: Yamantaka, dịch âm: Diêm mạn đức ca. Cũng gọi Hàng diêm ma tôn, Lục tức tôn. Một trong năm Đại minh vương trấn giữ phương Tây.

Vị tôn này có nhiều hình tượng khác nhau. Tượng ở viện Trì minh của mạn đà la Thai tạng

giới toàn thân màu xanh thẫm, ngồi trên tòa sắt, hình phần nộ, sáu mặt sáu tay sáu chân, những ngọn lửa hừng hực ở phía sau lưng, tay cầm các thứ
ĐẠI UY ĐỨC MINH VƯƠNG
Đại Uy Đức Minh Vương
(Mạn Đà La Thai Tạng Giới)
1580

Í

vũ khí như: kích, cung, vòng dây, gương, tên, gậy v.v...

Ngoài ra, loại tượng cỡi trâu cũng nhiều. Phép tu lấy vị tôn này làm chính gọi là Đại uy đức pháp.

[X. Quảng đại nghi quỹ Q.trung; Thai tạng giới thất tập Q.thượng]. (xt. Ngũ Đại Minh Vương).

ĐẠI ỨNG CÚNG

I. Đại Ứng Cúng.

Danh hiệu của chư Phật, bậc đã dứt hết các điều xấu ác, mọi phiền não trói buộc, hoàn toàn giác ngộ, giải thoát tự tại, xứng đáng nhận sự cúng dường của người và trời, nên gọi là Ứng cúng.

Ứng cúng, Phạm: Arhat, dịch âm: A la ha, danh hiệu chung của Tam thừa. Bởi vậy, để phân biệt với Thanh văn, Duyên giác nên gọi Ứng cúng của Phật là Đại ứng cúng.

II. Đại Ứng Cúng.

Một trong 37 danh hiệu của đức Phật A di đà.

Tán A di đà Phật kệ (Đại 47, 421 thượng), nói: “Hào quang đức Phật chiếu mười phương, nên Ngài có hiệu Quang viên vương, ba đường tối tăm được soi sáng, con xin lạy bậc Đại ứng cúng”.

ĐẠI VĂN THÙ TỰ

Cũng gọi Văn thù chân dung viện, Bồ tát đỉnh chân dung viện.

Ngôi chùa trên ngọn Linh thúu núi Ngũ đài ở tỉnh Sơn tây Trung quốc, do ngài Pháp vân sáng lập vào đời Đường. Bấy giờ, ngài Pháp vân mời người thợ nổi tiếng tên An sinh tôn tạo Thánh tượng Văn thù.

Trước khi đắp tượng, ngài Pháp vân và An sinh chí thành cầu nguyện xin Bồ tát hiển hiện Thánh dung, sau bảy ngày, trong ánh sáng quả nhiên hiện đức tướng bồ tát Văn thù, An sinh liền theo chân dung ấy mà đắp tượng, cho nên gọi là viện Chân dung.

Từ sau năm Khai nguyên (713), các sư Du già Mật giáo thường hay tới chùa này. Thời vua Thái tông, Chân tông đời Tống, chùa được trùng tu hai lần và làm thêm một tòa lầu gác.

Đến đầu năm Vĩnh lạc (1403) đời Minh, chùa được làm lại và vua ban sắc lệnh đổi tên là Đại văn thù tự. Năm Thành hóa thứ 7 (1471), chùa tạo pho tượng Văn thù cõi sư tử mạ vàng để thờ.

Sang đời Thanh, khoảng năm Khang hi, chùa được trùng tu, lợp ngói kim loan màu vàng và đổi tên là “Đại thánh chân dung tự”. Nhà vua mời Lạt ma Trát tát khắc trụ trì, từ đó, chùa Đại văn thù trở thành ngôi chùa quan trọng của Mật giáo.

[X. điều Đại văn thù tự trong Thành lương sơn chí Q.2].

ĐẠI VÂN LUÂN THỈNH VŨ KINH

Phạm: Mahà-megha-sùtra.

Gồm 2 quyển, do ngài Bất không dịch vào đời Đường, thu vào Đại chính tạng tập 19. Gọi tắt: Đại vân luận kinh, Thỉnh vũ kinh.

Nội dung đức Phật nói cho các vị Đại tỳ khưu, Bồ tát và hơn 180 Long vương ở lầu gác báu trong cung của long vương Nan đà ưu ba nan đà, về các bài thân chú Đà la ni được trì tụng trong lúc cầu mưa, về 10 thứ cúng dường vân hải, về sự lợi ích khi trời mưa, về 54 danh hiệu Phật và Đại đà la ni. Kinh này có 3 bản dịch khác:

1. Phạm Đại vân thỉnh vũ 64, 1 quyển, do ngài Xà na da xá dịch vào đời Bắc Chu.

2. Đại phương đẳng đại vân kinh phẩm Thỉnh vũ 64, 1 quyển, do ngài Xà na quật đa dịch vào đời Tùy.

3. Đại vân luân thỉnh vũ kinh, 2 quyển, do ngài Na liên đề da xá dịch vào đời Tùy.

ĐẠI VÂN LUÂN THỈNH VŨ KINH

1581

Í

Bản thứ 3 này được học giả người Anh là S. Beal dịch ra tiếng Anh và xuất bản vào năm 1871. Đến 1880, bản tiếng Phạm và bản dịch Anh văn của kinh này lại được ông C. Bendall người Anh ấn hành.

Gần đây, ở Thổ lỗ phồn Tân cương người ta đã đào được một số kinh điển Phật, trong đó có kinh Tisastvustik bằng cổ ngữ Thổ nhĩ chữ Hồi cốt, có nội dung rất giống với kinh này.

[X. Đại đường trình nguyên tục Khai nguyên thích giáo lục Q.thượng; Trình nguyên tân định thích giáo mục lục Q.15].
ĐẠI VÊ TƯ (1843-1922)

.....

Davids, Thomas William Rhys. Học giả Phật giáo người Anh.

Ông là giáo sư của các Đại học London và Manchester, giảng dạy tiếng Pàli và môn Tỉ giáo tôn giáo học. Năm 1882, ông thành lập Pàli Text Society (Hiệp hội Pàli ngữ Thánh điển), tổ chức và cổ vũ phong trào nghiên cứu Phật học ở Âu Mỹ, chú thích và ấn hành phần lớn kinh điển Phật giáo bằng tiếng Pàli. Ông soạn chung với W. Stede bộ Pàli-English Dictionary (Pàli Anh Từ Điển) rất tiện cho những nhà nghiên cứu. Ngoài ra, ông còn có các tác phẩm: Buddhism (Phật giáo, 1877). Buddhist Birth Stories (kinh Bản sinh, 1880), The Questions of King Milinda (kinh Di lan vương vấn, 1890) v.v...

Vợ của ông là bà Caroline Augusta Davids cũng là học giả Phật giáo, bà từng là giảng sư tại các Đại học Victoria Manchester và viện nghiên cứu Đông phương học Đại học Luân đôn, dạy các môn Triết học Ấn độ và Phật giáo học. Ngoài ra, bà còn tham dự việc phiên dịch Thánh điển Pàli ra tiếng Anh và nghiên cứu Phật giáo nguyên thủy, A tì đạt ma v.v...

Bà có các tác phẩm: Buddhism (1912), Psalms of the Early Buddhists (Lễ tán của Phật giáo ở thời kì đầu, 2 vols., 1909-1913), Buddhist Psychology (Tâm lí học Phật giáo, 1914), What was the Original Gospel in

Buddhism? (Giáo nghĩa căn bản của Phật giáo, 1938) v.v...

ĐẠI VIÊN GIÁC TỰ

Ngôi chùa cổ ở phường Khánh hạnh, kinh đô nước Đại hàn, được sáng lập vào năm Triều tiên Thế tổ thứ 9 (1464), năm Thế tổ 11 (1466) xây tòa tháp 13 tầng để thờ xá lợi của Phật và kinh Viên giác (bản dịch mới). Tháp làm bằng đá Đại lí màu trắng, 3 tầng nền tháp chạm trổ các vị thần tướng La hán, từ tầng thứ 14 trở lên thì khắc tượng Phật, Bồ tát và các bài minh. Bên cạnh tháp có bia chùa Đại viên giác, cũng làm bằng đá Đại lí màu trắng, được dựng vào năm Triều tiên Thành tông thứ 2 (1471). Trên trán bia khắc đầu con li (giống con rồng). Bài văn ở mặt trước bia do Kim thủ ôn soạn, Thành nhậm viết, Khương hi mạnh đề chữ triện.

Văn ở mặt sau bia do Từ cư chính soạn, Trịnh lan tông viết. Đây là kiệt tác mỹ thuật của triều Lí, nhưng rất tiếc là văn bia phần nhiều đã mòn, không còn đọc được nữa.

[X. Đại viên giác tự bi minh tinh tự; Triều tiên Phật giáo thông sử, Lí triều Phật giáo].

ĐẠI VIÊN KÍNH TRÍ

Phạm:adarza-jñana. Trí gương tròn lớn. Chỉ cho trí tuệ của Phật. Trí Phật biết hết thấy các pháp một cách như thực, giống như tấm gương tròn lớn có khả năng ánh

ĐẠI VIÊN KÍNH TRÍ

Bia Chùa Đại Viên Giác

1582

Í hiện tất cả hình tượng. Mật giáo gọi là trí Kim cương.

Theo tông Duy thức, sau khi thành Phật, phiền não chuyển thành trí tuệ được chia làm bốn loại, loại thứ 4 (tức là thức A lại da) chuyên biến thành trí thanh tịnh, đó là trí Đại viên kính. Mật giáo đem Pháp giới thể tính trí thêm vào bốn trí của Duy thức thành

năm trí.

(xt. Ngũ Trí).

ĐẠI VIÊN MÃN PHÁP

Phương pháp tu hành chủ yếu của phái Ninh mã thuộc Phật giáo Tây tạng. Phái này chủ trương bản thể của tâm người ta vốn thuần khiết, xa lìa trần cấu, nêu cứ để tự nhiên, tùy ý ở giữa hư không trong sáng, an trú nơi một cảnh thì có thể thành Phật.

ĐẠI Y (1617-1683)

Vị Thiên tăng tông Tào động ở cuối đời Minh, người huyện Bồ điền, tỉnh Phúc kiến, họ Ngô, hiệu Nam am, người đời gọi ngài là Nam am Đại y thiên sư.

Năm 12 tuổi, sư xuất gia, tham học ngài Trúc lâm dự. Một hôm, thấy Thủ tọa khai thị cho vị tăng bên cạnh, sư thỉnh linh tinh ngộ, bèn đến Hạ tương (Giang tô) kết am tranh bên hồ

Bạch lộc tu tập.

Một ngày kia, đang thả thuyền giữa hồ, sư nghe mùi hoa thơm bát ngát, hoát nhiên đại ngộ. Sư đến tham yết ngài Tung nhữ Đạo

mật và được nói pháp. Về sau, sư

được ngài Đạo mật phó chúc, ra hoàng pháp tại sáu đạo tràng.

Tháng 8 năm Khang hi 28 đời Thanh sư tịch, thọ 67 tuổi, đệ tử nói pháp có 37 người. Tác phẩm gồm thi văn, ngữ lục hơn trăm quyển.

[X. Ngũ đăng toàn thư Q.116; Phật tổ đạo ảnh Q.3].

ĐẠI Y VƯƠNG

Người thầy thuốc giỏi được dùng để ví dụ Phật và Bồ tát.

Kinh Tạng a hàm quyển 15 nói, bậc Đại y vương thành tựu bốn pháp:

1. Chân đoán giỏi.
2. Biết rõ nguyên nhân sinh bệnh.
3. Biết phương pháp chữa bệnh.

4. Trị dứt căn bệnh không để tái phát.

Ngoài ra, danh từ Đại y vương còn đặc biệt được dùng để tôn xưng đức Dược sư Như lai.

Kinh Đại thừa bản sinh tâm địa quán quyển 8 (Đại 3, 330 trung), nói: “Đại y vương tùy bệnh cho thuốc, Bồ tát theo căn cơ của chúng sinh mà giáo hóa”.

[X. kinh Duy ma Q.trung; luận Đại trí độ Q.22].

ĐẠI Ý

.....

I. Đại Ý.

Ý chỉ trọng yếu trong một bộ kinh luận. Ma ha chỉ quán quyển 1 phần trên (Đại 46, 4 thượng), nói: “Đại ý thu tóm trước sau, bao trùm toàn bộ”.

[X. Pháp minh nhãn luận sao Q.thượng].

II. Đại Ý.

Cũng gọi Thượng tuệ, Quảng tuệ. Vị Bồ tát tại gia đầu tiên của Phật giáo Đại thừa. Một trong 16 Khai sĩ.

[X. luận Đại trí độ Q.7]. (xt. Thập Lục Khai Sĩ).

ĐẠI Ý

Đại Y

1583

Í

ĐẠI Ý KINH

.....

Có 1 quyển, do ngài Cầu na bạt đà la dịch vào đời Lưu Tống, thu vào Đại chính tạng tập 3.

“Đại ý” là tên của đồng tử, một trong những tiền thân của đức Phật ở thời quá khứ.

Nội dung kinh này thuật chuyện đồng tử Đại ý vì muốn cứu giúp người nghèo trong nước, nên ra biển tìm của báu. Đồng tử nghe nói dưới đáy biển có hạt minh châu, định lặn xuống để lấy. Thiên đế cảm động trước lòng chân thành của đồng tử, bèn đến giúp đỡ khiến thần biển sợ hãi, vội vàng đem ngọc đến nạp. Đồng tử Đại ý được ngọc minh châu, đem về bố thí cho mọi người trong nước.

ĐẠI DẠ

.....

Thâu đêm, suốt đêm. Ngày nay đặc biệt chỉ cho đêm hôm trước ngày cử hành đồ tì (thieu), hoặc chỉ cho đêm hôm trước ngày giỗ (ki). Cũng gọi Thái dạ, Đại dạ, Túc dạ, Bạt dạ, Thông dạ, Tăng biệt dạ v.v...

[X. Sắc tu Bách trọng thanh qui Q.thượng Trụ trì chương Thiên hóa di khám điều; Thiên lâm tượng khí tiên Tiết thời môn].

ĐÃI ĐỐI

Hai pháp đối đãi nhau. Tất cả sự vật do nhân duyên sinh đều như thế.

Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết quyển 3 (Đại 46, 218 trung), nói: “Nương vào nhân hồ tương, đãi đối mà lập”.

ĐÃI NGỘ THIỀN

Thiền trông đợi sự chứng ngộ. Đây là lời chê trách pháp Thiền tịnh hành ở cuối đời Tống, tức pháp Thiền lấy việc được chứng ngộ làm mục đích và coi sự ngồi thiền là phương pháp khai ngộ.

Vĩnh bình quảng lục quyển 8 nói: “Các tông ngồi thiền lấy sự đợi ngộ làm phép tắc, ví như nhờ thuyền bè mà vượt qua biển cả, cho rằng khi qua biển rồi có thể vứt bỏ thuyền đi! Nhưng phép ngồi thiền của Phật Tổ ta không phải thế, mà ngay khi ngồi thiền là làm Phật rồi”.

ĐAM BÔ LA

Phạm:tàmbùla. Cũng gọi Đam bộ la, Thiệm bộ la. Tên khoa học: Piper batler. Loại thực vật thường xanh thuộc họ hồ tiêu, tức là cây trâu, sinh sản ở vùng nhiệt đới như các nước: Ấn độ, Tích lan, Miến điện, v.v... Lại có mùi thơm,cặp với chút hạt cau và vôi để nhai, giúp việc tiêu hóa, mà cũng có thể làm cho người nhai hơi say. Các vị tỉ khuru cũng thường nhai trâu.

Tuệ lâm âm nghĩa quyển 66 (Đại 54, 745 trung), nói: “Đam bộ la (...) là tên quả

thuốc bên Ấn độ. Đền bà địa phương phần nhiều ngâm thuốc này”.

[X. luận Tập dị môn túc Q.4].

ĐAM MA LẬT ĐỀ QUỐC

Đam ma lật đề, Phạm:Tamralipti.

Tên một nước xưa thuộc miền Đông

Ấn độ ở ngay cửa sông Hằng, nơi mà đường lưu thông trên biển và trên bộ gặp nhau, là một hải cảng quan trọng, cho nên thương nghiệp rất phát đạt.

ĐAM MA LẬT ĐỀ QUỐC

Cây Đam Bô La

1584

ĐÀM DIÊN Í

Cứ theo Đại đường tây vực kí quyển 10 ghi, thì ở nước này có hơn 10 ngôi già lam với hơn nghìn vị tăng và hơn 50 ngôi đền thờ trời. Ngài Huyền trang đã từng đến đây và muốn vượt biển sang nước Sư tử (Tích lan), sau nghe lời khuyên của một vị sa môn, ngài đổi hướng đi xuống miền Nam đến nước Ô đò.

Ngài Nghĩa tịnh cũng đã từng ở đây một năm để học Thanh luận và tiếng Phạm.

Hiện nay, nơi này là vùng đất Tamluk trên hữu ngạn sông Hughly, chỉ còn một hải cảng nhỏ, còn thành phố xưa thì đã chìm sâu 6m dưới mặt nước. Gần đây, người ta đã đào được nhiều di vật.

[X. Cao tăng Pháp hiển truyện; Đại sử (Pàli: Mahāvāṇsa, X) i; N.L. Dey: The Geographical Dictionary of Ancient and Mediaeval

India].

ĐAM THỊ Y

Chỗ nương của sự ham thích. Tức là cảm nhận mừng, cảm nhận lo, cảm nhận không mừng không lo. Ba cảm nhận này là nhiễm ô, là chỗ nương của các phiền não. Trái lại, ba cảm nhận thiện, gọi là Xuất li y, là chỗ nương để ra khỏi cõi mê đắm.

[X. luận Đại tì bà sa Q.190; luận Câu xá Q.10; luận Du già sư địa Q.3].

ĐÀM

Phạm:dharma,Pàli:dhamma. Gọi đủ:

Đàm ma, dịch là pháp, tức là chỉ cho pháp của đức Phật.

Ngoài ra, tên của các vị tăng Trung quốc phần nhiều đặt chữ Đàm ở trước, như: Đàm loan, Đàm diệu, Đàm ảnh v.v...

Luận Chân chính quyển thượng (Đại

52, 562 thượng), nói: “Riêng tìm hai chữ Đàm, Phạm thì trước kia Trung quốc không có, như: Ngọc thiên, Thuyết văn, Tự lâm, Tự thống v.v... đều không thấy có các chữ này. Có lẽ những người phiên dịch kinh Phật đã tạo ra, dùng để phiên âm tiếng Thiên trúc và diễn tả ý chỉ của Phật Thích ca chăng?”.

ĐÀM ẢNH

Vị tăng đời Tấn, đệ tử của ngài Cưu ma la thập.

Sư từng giúp ngài Đạo an phiên dịch Tì nại da (Luật tạng). Sư thường giảng kinh Chính pháp hoa và Quang tán bát nhã, vua Diêu hưng rất tôn kính sư. Khi ngài Cưu ma la thập vào Trường an, sư đến giúp ngài trong việc dịch kinh, chỉnh lí các phẩm của luận Thành thực, lập khoa mục Ngũ tụ. Sau khi ngài La thập qua đời, sư vào rừng ở ẩn. Sư tịch vào cuối năm Nghĩa hi đời Đông Tấn, thọ 70 tuổi.

Sư có soạn Pháp hoa nghĩa sớ 4 quyển, và chú thích Trung luận.

[X. Lương cao tăng truyện Q.6].

ĐÀM BÀ

Người ăn thịt chó.

Phiên dịch danh nghĩa tập quyển 2 (Đại 54, 1083 trung), nói: “Đàm bà dịch là người ăn thịt chó”.

Cũng sách đã dẫn ở trên còn nêu từ “Yết sĩ na”, hàm ý là người nấu thịt chó.

[X. Huyền ứng âm nghĩa Q.7].

ĐÀM DIÊN (516-588)

Vị tăng đời Tùy, người Tang tuyền (Lâm tán, Sơn tây), họ Vương.

Lúc đầu, sư ẩn tu ở chùa Bích thê tại Thái hàng, soạn Niết bàn kinh sớ, về sau sư đến Trường an mở đạo tràng thuyết giảng. Đầu năm Vũ đế nhà Bắc Chu, sư nhận chức Quốc thống. Khi Vũ đế sắp phá Phật, sư hết 1585

Í

sức can ngăn nhưng vua không nghe, sư bèn

trở về núi Thái hàng lánh nạn.

Đến đời Văn đế nhà Tùy, sư yết kiến vua xin độ tăng để phục hưng Phật giáo, vua bằng lòng và sư độ cho 4.000 người xuất gia làm tăng, đồng thời, xây cất chùa Diên hưng.

Năm Khai hoàng thứ 6 (586), vua và các quan trong triều theo sư xin thụ 8 giới Quan trai. Sau đó vua sắc ban cho sư danh hiệu “Bình Đẳng Sa Môn”.

Năm Khai hoàng thứ 8 (588) sư tịch, thọ 73 tuổi.

Sư có các tác phẩm: Niết bàn nghĩa số 15 quyển, Bảo tính số, Thắng man số, Nhân vương số v.v...

[X. Tục cao tăng truyện Q.8; Sơn hữu thạch khắc từng biên Q.18 Đàm diên truyện].

ĐÀM DIÊU

Vị tăng ở đời Bắc Ngụy. Năm sinh năm mất và quê quán đều không rõ.

Sư xuất gia từ thừa nhỏ, tu Thiền ở Lương châu, được thái tử Thác bạt hoàng kính trọng. Khi Thái vũ đế phế bỏ Phật giáo, chùa viện kinh tượng ở miền Bắc bị phá hủy, Phật sự đình đốn, sa môn phần nhiều hoàn tục. Mặc dầu Thái tử đã hai ba lần khuyến dụ sư hoàn tục, sư vẫn quyết giữ vững đạo tâm, không rời pháp phục.

Sau khi Văn thành đế lên ngôi, phục hưng Phật giáo, vua đặc biệt cử sư giữ chức Chiêu huyên đô thống để lãnh đạo tăng ni. Sau khi nhận chức vụ, sư liền chỉnh đốn chúng tăng, sửa chữa chùa viện, đạo hạnh của sư ngày càng cao, vua thờ sư làm thầy. Theo lời thỉnh cầu của vua, sư cho đục mở năm hang đá ở mạn bắc hang núi Vũ chu, trong mỗi hang khắc một pho tượng Phật cao khoảng 60 thước (Tàu), hang cao hơn 20 trượng, có thể chứa 3 nghìn người, nét chạm trở tinh vi đẹp đẽ. Sư còn dựng chùa Linh nham. Đây là công trình mở đầu cho quần thể hang động Vân cương ở Đại đồng. Sư lại tâu xin vua đặt ra chế độ Tăng kì hộ, Tăng kì túc và Phật đồ hộ để giúp cho việc hưng long Phật pháp.

Về sau, sư ở trong chùa Thông lạc tại hang đá Đại đồng. Năm Hòa bình thứ 3

(462), sư triệu tập các bậc đại đức phiên dịch kinh Đại cát nghĩa thần chú 2 quyển, kinh Tịnh độ tam muội 1 quyển, Phó pháp tạng nhân duyên 4 quyển v.v... Phật pháp ở miền Bắc Trung quốc thời đó được chấn hưng trở lại, những chùa tháp bị phá hủy được trùng tu, tượng Phật, kinh luận được xuất hiện lại đều là nhờ công lao rất lớn của sư.

[X. Tục cao tăng truyện Q.1; Lịch đại tam bảo kỉ Q.9; Quảng hoàng minh tập Q.2; Khai nguyên thích giáo lục Q.6; Ngụy thư thích lão chí Q.20].

ĐÀM ĐẾ (347-411)

Cũng gọi Chi đàm đế, họ Khang, tổ tiên của sư là người nước Khang cư, đến Trung quốc vào thời Linh đế nhà Hán, gặp loạn mới di cư đến Ngô hưng.

Năm 10 tuổi, sư xuất gia, học rộng nhớ nhiều, xem khắp các sách nội ngoại. Sư từng vào chùa ở núi Hồ khâu tại nước Ngô giảng các kinh Pháp hoa, Đại phẩm bát nhã, Duy ma và các kinh Nho giáo như: Lễ, Dịch, Xuân thu v.v... Sau, sư trở lại Ngô hưng vào núi Côn lân ẩn tu hơn 20 năm.

Năm Nghĩa hi thứ 7 đời Đông Tấn sư tịch, thọ 65 tuổi.

Sư có các tác phẩm: Hội thông luận, Thần bản luận, nay đều thất truyền.

[X. Lương cao tăng truyện Q.7; Lịch đại tam bảo kỉ Q.11; Quảng hoàng minh tập Q.23; Xuất tam tạng kí tập Q.12; Tục cao tăng truyện Q.1 truyện Tăng già bà la; Hoàng tán pháp hoa truyện Q.2].

ĐÀM ĐẾ

1586

Í

ĐÀM ĐỘ

I. Đàm Độ.

Vị tăng đời Lưu Tống thuộc Nam triều.

Sư người Lang gia, họ Vương, năm sinh năm mất không rõ.

Sư thông suốt các kinh, đặc biệt là kinh Niết bàn và Pháp hoa. Sư cũng tinh thông Lão Trang và Chu dịch. Sư ở chùa Tân an tại Kinh đô. Trong năm Nguyên huy (473-476) sư được vua ban cho chức Tăng chủ.

II. Đàm Độ(?-489).

Vị tăng sống vào thời Bắc Ngụy. Sư người Giang Lăng (Hồ bắc), họ Thái. Sư xuất gia từ thừa nhỏ và giữ giới rất tinh nghiêm. Lớn lên sư đến kinh đô cầu học. Sư nghiên tập các kinh Niết bàn, Pháp hoa, Duy ma, Đại phẩm bát nhã v.v... Sau, sư đến Từ châu theo ngài Tăng uyên học luận Thành thực và lãnh ngộ được ý chỉ sâu kín.

Vua Hiếu văn đế nhà Bắc Ngụy qui y sư và xin sư mở đạo tràng thuyết giảng ở Bình thành (Đại đồng, Sơn tây), có hơn một nghìn người theo học. Về sau, sư đến Lạc dương hoàng pháp giáo hóa.

Năm Thái hòa 13 (489) sư tịch.

Sư có tác phẩm: Thành thực luận đại nghĩa số 8 quyển.

[X. Lương cao tăng truyện Q.8].

ĐÀM HOA (1103-1163)

Vị Thiên tăng thuộc tông Lâm tế ở đời Tống, người Kì châu (huyện Kì châu tỉnh Hồ bắc), có thuyết nói sư người Hoàng mai (huyện Hoàng mai tỉnh Hồ bắc), họ Giang, tự là Ứng am.

Năm 17 tuổi, sư xuống tóc ở chùa Đông thiên, 18 tuổi thụ giới Cụ túc. Mới đầu, sư học pháp thiên nơi ngài Thủy nam Thành toại, sau sư đi tham học khắp các bậc thiện tri thức, lễ yết ngài Viên ngộ Khắc cần, chịu sự dạy bảo nghiêm khắc của ngài. Sau, sư vâng mệnh ngài Viên ngộ Khắc cần chùa Chương giáo hầu hạ thiên sư Hồ khâu Thiệu long và được nối pháp. Từ đó sư đi khắp nơi để hoàng dương tông phong.

Khi sư ở chùa Qui tông thì thiên sư Đại tuệ Tông cáo ở Mai dương, từng gửi kệ khen ngợi sư. Sư cùng với ngài Đại tuệ Tông cáo được xem là hai cửa cam lộ của tông Lâm tế.

Niên hiệu Long hưng năm đầu đời Hiếu

tông sư tịch, thọ 61 tuổi. Đề tử nối pháp là Mật am Hàm kiệt.

[X. Liên đăng hội yếu Q.18; Gia thái phổ đăng lục Q.19; Phật tổ lịch đại thông tải Q.20; Thích thị kê cổ lược Q.4; Tục truyền đăng lục Q.31; Đại minh cao tăng truyện Q.6].

ĐÀM HOA NHẤT HIỆN

Đàm hoa tức là hoa ưu đàm, hoa ưu đàm bát.

Cứ theo Pháp hoa văn cú quyển 4 phần trên nói, thì loài hoa này 3 nghìn năm mới nở một lần (nhất hiện), khi hoa nở là có vua Kim luân ra đời, chính là điềm lành báo hiệu đức Phật xuất hiện; cho nên hoa ưu đàm một lần nở là ví dụ sự vật rất hiếm thấy ở đời.

Kinh Pháp hoa quyển 1 (Đại 9, 7 thượng), nói: “Pháp nhiệm màu như thế, các đức Như lai đúng thời mới giảng nói, giống như hoa ưu đàm bát, đúng thời mới nở một lần”.

(xt. Ưu Đàm Bát La Hoa)

ĐÀM HOA NHẤT HIỆN

Đàm Hoa

1587

Í

ĐÀM HOÀNG (?-455)

Vị tăng ở đời Lưu Tống thuộc Nam triều, người Hoàng long.

Sư xuất gia từ nhỏ, chuyên tinh giới luật. Trong năm Vĩnh sơ (420-422), sư đến Quảng đông, dừng chân ở Đài tự. Sau đó, sư đến ở chùa Tiên sơn đất Giao chỉ, thường tụng kinh Vô lượng thọ, kinh Quán vô lượng thọ, phát nguyện vãng sinh Tây phương. Năm Hiếu kiến thứ 2 (455) sư vào núi tự thiêu rồi tịch. Mọi người trong thôn đều thấy toàn thân sư sáng chói, ngồi trên lưng con nai bằng vàng đi về phương Tây. Thâm cảm sự lạ lùng ấy, mọi người thu nhặt tro xương của sư, dựng tháp cúng dường.

[X. Lương cao tăng truyện Q.12].

ĐÀM HUY (422-504)

Vị tử khưu ni ở đời Lương thuộc Nam triều, người Thành đô, họ Thanh dương, tên

Bạch ngọc.

Năm 11 tuổi, ni sư theo ngài Cương lương da xá –người Tây vực– học pháp Thiên. Sau, ni sư muốn xuất gia, nhưng bà mẹ không bằng lòng, ni sư cưỡng lại và theo làm đệ tử sư bà Pháp dục, thề không lập gia đình. Về sau, nhờ sự giúp đỡ của Thứ sử Chân công, ni sư mới được toại nguyện.

Ni sư trụ trì chùa Trường lạc ở Thành đô, là người có đức hạnh, thông suốt kinh, luận, các bậc danh sư tuy ra sức vấn nạn, nhưng không thể khuất phục, nhờ đó mà tiếng tăm của ni sư vang khắp xa gần, đệ tử có tới hơn nghìn người.

Năm Thiên giám thứ 3 (504) ni sư tịch, thọ 83 tuổi.

[X. Tỉ Khuru Ni Truyện Q.4].

ĐÀM HUYỀN

Vị tăng Trung quốc thời cận đại, người tỉnh Hồ nam.

Sư xuất gia từ thừa nhỏ, chuyên chí học tập, tài biện luận lưu loát. Sư sang Nhật bản 2 lần du học, tu tập Thai mật và Đông mật đều được học vị Quán đỉnh truyền pháp.

Năm Dân quốc 24 (1935), sư về nước, mang theo những kinh sách Mật giáo do sư sưu tập, khoảng 300 loại hơn 2.500 quyển, gồm các bản in chụp (ấn ảnh), chép tay bản dịch tiếng Phạm, tiếng Tây tạng, bản in chung cả 4 thứ tiếng Phạm, Tạng, Anh, Hán và nhiều loại sách khác.

Những kinh sách kể trên đã được trưng bày ở Phật học thư cục tại Thượng hải, sau đó được cất giữ ở Thư viện của viện Phật học Vũ xương. Đây là những tư liệu quý giá đã giúp cho phong trào nghiên cứu Phật học Trung quốc phát triển mạnh mẽ.

Sư Đàm huyền từng giảng dạy ở Sở nghiên cứu Phật học viện Vũ xương và viện Phật học thế giới.

ĐÀM HƯ (1875-1963)

Vị tăng Trung quốc thời hiện đại, người huyện Ninh hà tỉnh Hà bắc, họ Vương, tên Phúc đình, pháp hiệu Long hàm, tự Đàm hư.

Năm 17 tuổi, sư vâng mệnh cha kết hôn, sinh được năm người con. Trước sư sống bằng nghề làm ruộng và buôn bán nhỏ, sau học nghề thuốc chữa bệnh giúp đời. Năm 40 tuổi sư nghe kinh Pháp hoa liền nuôi chí xuất gia. Năm 43 tuổi (1917) nhờ sự hướng dẫn của pháp sư Thanh trì ở viện Thanh tu tại Thiên tân, sư theo ngài Ân khô ở chùa Cao minh tại Lai thủy xuất gia. Năm sau, sư xuống miền Nam y vào ĐÀM HƯ

1588

Í

đại sư Đế nhân thụ giới và tu tập giáo quán Thiên thai ở chùa Quán tông tại Ninh ba (Chiết giang).

Năm Dân quốc thứ 10 (1921), sư làm giảng sư ở Phật học viện chùa Vạn thọ tại Thảm dương tỉnh

Liêu ninh. Năm Dân quốc 14 (1925) sư được đại sư Đế nhân phó pháp, là đời thứ 44 của tông Thiên thai, ban cho hiệu “Kim hàm”. Từ đó trở đi, sư giảng kinh hoằng pháp ở các vùng đông bắc, sáng lập nhiều đạo tràng, trong đó, chùa Cực lạc ở Cáp nhĩ tân, chùa Bát nhã ở Trường xuân và chùa Lăng nghiêm ở Doanh khẩu là qui mô lớn hơn cả. Về sau sư từng trụ trì chùa Trạm sơn ở Thanh đảo, lấy hiệu là Trạm sơn lão nhân. Cuối đời, sư hoằng pháp ở Hồng công, sáng lập Thư viện Phật giáo Trung hoa và viện Phật học Hoa nam.

Năm Dân quốc 52 (1963) sư tịch, thọ 89 tuổi.

Sư có các tác phẩm: Tâm kinh sơ nghĩa, Tâm kinh giảng nghĩa, Khởi tín luận giảng nghĩa, Thiên thai truyền Phật tâm ấn kí thích yếu, Kim cương kinh giảng nghĩa. Ngoài ra còn có “Ảnh trần hồi ức lục” nói về cuộc đời của sư do đệ tử Đại quang biên soạn.

ĐÀM KHOÁNG

Vị tăng đời Đường, người Kiến Khang.

Năm sinh năm mất không rõ.

Sau khi xuất gia, sư học các bộ luận Thành duy thức, Câu xá, rồi vào chùa Tây minh ở Trường an nghiên cứu kinh Kim cương bát nhã, luận Đại thừa khởi tín v.v...

Sau đó, sư đến Hà tây (nay là Vũ uy, tỉnh Cam túc) hoằng dương giáo pháp.

Sư có các trú tác: Kim cương bát nhã kinh chỉ tán 2 quyển, Đại thừa khởi tín luận quảng thích cập lược thuật 2 quyển, Đại thừa bách pháp minh môn luận nghĩa kí 1 quyển, Đại thừa nhập đạo thứ đệ khai quyết 1 quyển, Đại thừa bách pháp minh môn luận khai tông nghĩa quyết.

Tất cả những tác phẩm kể trên, thời gần đây, đã được tìm thấy tại Đôn hoàng và được xếp vào bộ Cổ dật trong Đại chính tạng.

[X. Đại thừa khởi tín luận lược thuật tự; Minh sa dư vận giải thuyết].

ĐÀM KINH

Nghĩa đen là nói chuyện về kinh.

Tức là phương thức diễn giảng kinh điển bằng ngôn từ giản dị, dễ hiểu nhắm vào lớp quần chúng bình dân phổ thông trong các lễ hội lớn, như ngày Phật đản, lễ Vu lan, hội trai tăng v.v... Phương thức này bắt nguồn từ thời Ngụy Tấn Nam Bắc triều đến đời Đường thì thịnh hành, nhờ thế mà giáo lý Phật giáo được phổ cập sâu rộng trong các giai tầng xã hội đương thời tại Trung quốc.

ĐÀM LÂM

Rừng đàm luận. Cũng gọi Học lâm, Chiên đàn lâm, Đàn lâm.

Chỉ cho nơi chúng tăng tụ họp để học tập, nghiên cứu, đàm luận. Kinh Pháp hải (Đại 1, 818 thượng), nói: “Đây là tòa Như lai, hội Hiền thánh, nơi tụ họp của những người xuất gia, chỗ vân tập của các bậc giới đức thanh tịnh, hội tòa này giống như rừng chiên đàn”.

Ngoài ra, chiên đàn vốn là một loại cây có mùi thơm, chúng đệ tử của đức Phật giữ giới thanh tịnh, hương giới thơm ngát, cho nên chỗ các đệ tử Phật ở được ví như rừng

ĐÀM LÂM

Đàm Hư

1589

Í

chiên đàn. Cũng vì thế mà đời sau gọi chung các chùa viện là Chiên đàn lâm.

[X. Đại thừa đại tập Địa tạng thập luân kinh tự].

ĐÀM LOAN (476-?)

Vị cao tăng của Tịnh độ giáo ở thời Nam Bắc triều, người Nhạn môn (huyện Đại, tỉnh Sơn tây), có thuyết nói sư là người Văn thủy Tinh châu (Thái nguyên, Sơn tây), không rõ họ gì. Nhật bản tôn sư là Sơ tổ trong 5 vị Tổ của tông Tịnh độ, Tổ thứ 3 trong 7 vị tổ của Chân tông.

Nhà sư ở gần núi Ngũ đài, sư thường được nghe những chuyện thần tích kinh dị, nên lúc 10 tuổi sư lên núi xin xuất gia. Sư rất chăm học, thông suốt các kinh. Sư đọc và chú giải kinh Đại tập, công việc chưa xong sư bỗng lâm bệnh, chữa mãi không khỏi.

Một hôm sư chợt thấy cửa trời mở rộng, tự nhiên hết bệnh, liền phát tâm đi tìm cầu pháp trường sinh bất tử. Nghe đồn học pháp tiên có thể sống lâu, sư bèn đến Giang nam thăm đạo sĩ Đào hoằng cảnh ở núi Cú dung được họ Đào trao cho một bộ kinh Tiên 10 quyển.

Trên đường về, sư ghé qua Lạc dương ra mắt ngài Bồ đề lưu chi, được ngài trao cho bộ kinh Quán vô lượng thọ, sư liền bỏ hết kinh Tiên mà chuyên tu Tịnh độ. Vua Hiếu tĩnh nhà Đông Ngụy tôn sư là “Thần Loan” và ban sắc chỉ cho sư trụ trì chùa Đại nham ở Tinh châu.

Về sau, sư trụ trì chùa Huyền trung tại Phần châu. Sư thường đến phía bắc núi Giới sơn giảng kinh, hoằng dương pháp môn niệm Phật. Sư tinh thông nội ngoại điển, tăng ni và Phật tử rất kính phục, họ gọi đạo tràng giảng kinh của sư là “Loan Công Nham”. Sư là người đặt nền tảng cho việc kiện toàn Tịnh độ giáo ở đời Đường sau này.

Ngoài ra, sư còn là học giả nổi tiếng thời bấy giờ

về Tứ luận (Trung luận, Bách luận, Thập nhị môn luận, Đại trí độ luận). Đời sau tôn sư là Tổ của tông Tứ luận. Sư cũng là người kết hợp

hai trào lưu tư tưởng lớn của Phật giáo Ấn độ nơi tổ Long thụ và ngài Thế thân, đem tư tưởng Không tông dung hợp vào giáo nghĩa Tịnh độ được đời sau rất coi trọng. Về năm sư tịch thì có mấy thuyết, nhưng có thể đoán định là sư tịch từ năm Thiên bảo thứ 5 (554) trở về sau.

Sư có các trú tác: Vãng sinh luận chú 2 quyển, Tán A di đà Phật kệ, Lễ tịnh độ thập nhị kệ, Lược luận Tịnh độ an lạc nghĩa.

ĐÀM MA

I. Đàm Ma.

Phạm: dharma, cũng gọi Đạt ma. Dịch ý là pháp. Nghĩa là giữ gìn tự tính mà không biến đổi.

Thành duy thức luận thuật kí quyển 1 phần đầu (Đại 43, 239 hạ), nói: “Pháp nghĩa là quĩ trì; quĩ là khuôn phép, có thể khiến cho người ta hiểu biết; trì là nắm giữ, không bỏ tự tướng”.

II. Đàm Ma.

Là tên người trong kinh Phật.

Cứ theo bộ Thỉnh pháp trong thiên Kỉnh pháp của sách Pháp uyển châu lâm chép, thì thừa xưa trong nhà trưởng giả Tu đạt ở nước Xá vệ có 2 con chim anh vũ, chúng từng nghe A nan nói pháp Tứ đế, vui mừng trì tụng, sau khi chết chim được chuyển sinh làm người, một người tên là Đàm ma, một người tên Tu đàm ma.

ĐÀM MA

Đàm Loan

1590

Í

ĐÀM MA CA LA

Phạm: Dharma-kāla. Cũng gọi Đàm kha ca la, Đàm ma kha la, Đàm kha. Dịch ý: Pháp thời, người Trung Ấn độ. Sư thông minh từ thừa nhỏ, hiểu suốt

bốn Phệ đà, tự cho rằng chữ nghĩa của thiên hạ ở hết trong bụng mình! Nhưng sau đọc luận A tì đàm tâm thì mờ mịt chẳng hiểu gì, sư thỉnh một vị tử khuru giảng giải cho mới hiểu rõ lí mẫu nhiệm của nhân quả trong ba đời. Từ đó sư gác bỏ những thú vui trần thế, xuất gia học đạo, xem các kinh Đại thừa, Tiểu thừa và các bộ luật.

Năm Hoàng sơ thứ 3 (222) đời Tào Ngụy sư đến Hứa xương (có thuyết nói năm Gia bình thứ 2 sư đến Lạc dương). Năm Gia bình thứ 2 (250) sư ở chùa Bạch mã tại Lạc dương phiên dịch Tăng kì luật giới bản 1 quyển và thỉnh chư tăng giới hạnh tinh nghiêm làm pháp yết ma truyền trao giới luật. Đây là việc truyền giới độ tăng đầu tiên ở Trung quốc. Về sau không biết sư tịch ở đâu.

[X. Lương cao tăng truyện Q.1; Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao Q.trung phần 1; Phật tổ thông kỉ Q.35; Khai nguyên thích giáo lục Q.1; Thích thị kê cổ lược Q.1].

ĐÀM MA DA XÁ

Phạm: Yazas. Dịch ý: Pháp minh, Pháp xúng.

Sư người nước Kê tân, thừa nhỏ ham học, thông suốt kinh luật. Trong giấc ngủ sư mơ thấy được Bác xoa thiên vương chỉ bảo, nên nảy chí du phương.

Trong năm Long an (?) đời Đông Tấn sư đến chùa Bạch sa ở Quảng châu, vì tụng luật Tì bà sa rất hay nên người đời gọi sư là “Đại tì bà sa”. Lúc đó sư đã được 85 tuổi.

Trong năm Nghĩa hi (?) sư đến Trường an, vua Diêu hưng rất cung kính sư. Ở đây, sư cùng với ngài Đàm ma quật đa dịch luận Xá lợi phát a tì đàm 22 quyển (bản hiện nay 30 quyển). Sau, sư trở lại Giang nam lần thứ 2 ở chùa Tân tại Kinh châu hoằng dương pháp Thiền, hơn 300 người từ các nơi đến cầu học. Trong năm Nguyên gia (?) sư trở về Tây vực.

[X. Xá lợi phát a tì đàm luận tự; Lương cao tăng truyện Q.1; Lịch đại tam bảo kỉ Q.8; Khai nguyên thích giáo lục Q.4].

ĐÀM MA GIÀ ĐÀ DA XÁ

Phạm:Dharmagatayazas. Dịch ý: Pháp sinh xúng.

Sư người Trung Ấn độ, giỏi viết chữ Lệ.

Vào năm Kiến nguyên thứ 3 (481) đời vua Cao đế nhà Nam Tề sư ở chùa Triều đình tại Quảng châu dịch kinh Vô lượng nghĩa 1 quyển. Những sự tích khác cũng như năm sinh năm mất của sư đều không rõ.

[X. Khai nguyên thích giáo lục Q.5; Lịch đại tam bảo kỉ Q.11].

ĐÀM MA LA

Vị sa môn nước Ô trường, Tây vực. Cũng gọi Tăng già la.

Sư thông minh lanh lợi, hiểu suốt Phật pháp. Sư đến Trung quốc vào khoảng năm Gia bình (249-253) đời Bắc Ngụy; không bao lâu sư đã thông thạo tiếng Trung quốc và viết chữ Lệ. Sư nghiêm trì giới luật, tu hành khổ hạnh nên mọi người đều kính trọng khâm phục. Sư làm chùa Pháp vân ở phía tây thành Lạc dương. Sư còn chuyên cả mật pháp chú thuật, linh nghiệm không ai sánh kịp. Sư có thể chú nguyện cho cây khô mọc ra cành lá, chú nguyện khiến người biến thành lừa, ngựa, ai thấy cũng kinh sợ.

[X. Lạc dương già lam kí Q.4].

ĐÀM MA LA

1591

Í

ĐÀM MA LƯU CHI

Phạm:Dharma-ruci. Dịch ý: Pháp lạc, Pháp hi.

I. Đàm Ma Lưu Chi.

Vị tăng người Tây vực, thông hiểu tạng Luật, đến Trường an, Trung quốc vào năm Hoàng thủy thứ 7 (405) đời Hậu Tần. Trước đó, có sa môn Phật nhã đa la người nước Kế tân đã tụng luật Thập tụng được hơn phân nửa, ngài Đàm ma lưu chi, theo lời thỉnh của vua Diêu hưng, tụng tiếp hết phần còn lại và ngài Cưu ma la thập dịch ra chữ Hán gồm 58 quyển. Đây là lần đầu tiên Quảng luật được dịch tại Trung quốc(trước đó mới chỉ có Giới bản được phiên dịch-ND). Sau đó, ngài Đàm ma lưu chi đi du hóa các nơi hoàng truyền giới luật. Có chỗ nói sư tịch ở nước Lương.

[X. Lương cao tăng truyện Q.2, Q.6 truyện Tuệ viễn; Xuất tam tạng kí tập Q.12; Lịch đại tam bảo kỉ Q.3, Q.9; Khai nguyên thích giáo lục Q.6].

II. Đàm Ma Lưu Chi.

Vị sa môn người Nam Ấn độ, sớm có chí hoàng đạo. Khoảng năm Cảnh minh đời Bắc Ngụy sư đến Lạc dương, Trung quốc. Năm Cảnh minh thứ 2 (501), sư dịch kinh Như lai trang nghiêm trí tuệ quang minh nhập nhất thiết Phật cảnh giới 2 quyển ở chùa Bạch mã. Khoảng năm Chính thủy (?), sư dịch kinh Tín lực nhập ấn pháp môn 5 quyển, kinh Kim sắc vương 1 quyển. Những sự tích khác cũng như năm sinh năm mất của sư không được rõ.

Ngoài ra, truyện Bồ đề lưu chi trong Tục cao tăng truyện quyển 1 nói, trong năm Thiên hòa đời Hậu Chu có vị sa môn nước Ma lạc tên Đạt ma lưu chi vàng sắc chỉ của vua dịch Bà la môn thiên văn 20 quyển. Vì niên đại của vị sa môn này hơi muộn nên e không phải là ngài Đàm ma lưu chi.

[X. Lịch đại tam bảo kỉ Q.3; Đại đường nội điển lục Q.4; Khai nguyên thích giáo lục Q.6].

ĐÀM MA MẬT ĐA (356-442)

Phạm:Dharma-mitra. Dịch ý: Pháp tú, người nước Kế tân, đến Trung quốc vào thời đại Lưu Tống thuộc Nam triều.

Sư xuất gia năm 7 tuổi, học thông suốt các kinh, đặc biệt là hiểu sâu về pháp Thiền. Sư đi du phương hoàng hóa, qua nước Cưu tư đến Đôn hoàng, sau sư vào Lương châu xây dựng Thiền đường trên ngôi chùa cũ ở công phủ Vũ uy để tuyên dương đạo Thiền.

Niên hiệu Nguyên gia năm đầu (424) đời Tống, sư vào đất Thục, rồi đến Kiến nghiệp ở chùa Kì hoàn để dịch kinh. Vua và hoàng hậu đều đến theo sư thỉnh giới, người đến học Thiền với sư rất đông, nên tiếng tăm sư lừng lẫy và được tôn xưng là “Đại thiên sư”, cũng gọi “Liên mi thiên sư” (thiền sư có cặp lông mày liền nhau). Sau đó, sư đến huyện Mậu (Ninh ba, Chiết giang) làm chùa giáo hóa đồ chúng.

Năm Nguyên gia thứ 10 (433) sư trở về Kiến nghiệp ở chùa Định lâm hạ núi Chung sơn. Năm Nguyên gia 12 (435) sư kiến thiết chùa Định lâm thượng làm nơi tu Thiền và dịch kinh.

Năm Nguyên gia 19 (442) tháng 7 sư tịch, thọ 87 tuổi.

Các kinh do sư dịch gồm có:

- Ngũ môn thiền kinh yếu dụng pháp 1 quyển.
- Quán Phổ hiền bồ tát hành pháp kinh 1 quyển.
- Quán Hư không tạng bồ tát kinh 1 quyển.
- Thiền bí yếu kinh 3 quyển.
- Hư không tạng bồ tát thần chú kinh 1 quyển v.v...

ĐÀM MA MẬT ĐA

1592

ĐÀM NGẠC Í

[X. Xuất tam tạng kí tập Q.2, Q.14; Lương cao tạng truyện Q.2; Thần hội truyện Q.3; Lịch đại tam bảo kỉ Q.10].

ĐÀM MA NAN ĐỀ

Phạm: Dharma-nandi. Cũng gọi Đàm vô nan đề, Nan đà. Dịch ý: Pháp hi, người nước Đâu khư lạc.

Sư xuất gia từ thừa nhỏ, thông minh dĩnh ngộ, học suốt ba tạng kinh điển, hiểu sâu Tạng nhất a hàm và Trung a hàm. Năm Kiến nguyên 20 (384) đời Tiền Tần, sư đến Trường an, rồi cùng với các ngài Đạo an, Trúc Phật niệm phiên dịch Trung a hàm 59 quyển và Tạng nhất a hàm 41 quyển, sau do ngài Tăng già đề bà giáo chính, tức là bản dịch lưu hành hiện nay.

Ngoài ra, sư còn dịch kinh A dục vương tức hoại mục nhân duyên 1 quyển, kinh Tăng già la sát tập 2 quyển, luận Tam pháp độ 2 quyển v.v...

[X. Tăng nhất a hàm kinh tự; A dục vương tử pháp ích hoại mục nhân duyên kinh tự; Xuất tam tạng kí tập Q.2, Q.7, Q.9, Q.10; Lịch đại tam bảo kỉ Q.3; Khai nguyên thích giáo lục Q.3].

ĐÀM MA QUẬT ĐA

Vị tăng người Ấn độ. Năm sinh năm mất

không rõ.

Trong năm Nghĩa hi (405-418) đời vua An đế nhà Đông Tấn, sư cùng với vị sa môn người Kế tân tên Đàm ma da xá đến Trường an. Trong khoảng năm Hoằng thủy thứ 9 đến 17 (407-415) đời Diêu Tần, sư dịch luận Xá lợi phát a tì đàm 22 quyển (có chỗ nói 30 quyển hay 20 quyển) ở chùa Thạch dương.

[X. Lịch đại tam bảo kỉ Q.8; Khai nguyên thích giáo lục Q.4].

ĐÀM MA THỊ

Cũng gọi Đàm ma trì. Dịch ý: Pháp tuệ, Pháp hải. Vị tăng người Tây vực, nghiêm trì giới luật và thường đọc tụng A tì đàm. Khoảng năm Kiến nguyên đời Tiền Tần, sư đến Trường an, năm Kiến nguyên 15 (379) sư tụng Thập tụng tử khưu giới bản. Giới bản này gồm 260 giới tử khưu, trong đó, có 110 giới pháp Chúng học, khác với giới bản hiện nay.

Ngoài ra, sư còn dịch: Ti khưu ni giới bản 1 quyển, Giáo thụ tử khưu ni nhị tuệ đàn văn 1 quyển, Hạ tọa tạp thập nhị sự, Tạp sự v.v... Còn các sự tích khác cũng như năm sinh năm mất của sư không rõ.

[X. Ti nại da tự; Xuất tam tạng kí tập Q.2; Lịch đại tam bảo kỉ Q.8; Khai nguyên thích giáo lục Q.3].

ĐÀM MA TI

Phạm: Dharma-priya. Dịch ý: Pháp ái.

Vị sa môn nước Kế tân.

Sư tính sáng láng, thường áp ủ chí hoằng pháp. Sư đến Trung quốc vào đời Tiền Tần Năm Kiến nguyên 18 (382), sư tụng kinh Đại phẩm bát nhã bản tiếng Phạm, ngài Phật hộ (có thuyết nói là ngài Trúc Phật niệm) dịch ra chữ Hán nhan đề: Ma ha bát la nhã ba la mật kinh sao 5 quyển. Sau đó, sư lại tụng Bát kiên độ a tì đàm và Nhị túc luận.

Về sau, sự tích của sư thế nào, không rõ.

[X. Xuất tam tạng kí tập Q.2, Q.8, Q.10; Lịch đại tam bảo kỉ Q.8; Tuệ lâm âm nghĩa Q.80; Cổ kim dịch kinh đồ kỉ Q.3].

ĐÀM NGẠC (1285-1373)

Vị Thiền tăng thuộc tông Lâm tế ở cuối

đời Nguyên, người huyện Từ khê, tỉnh
1593

Í

Chiết giang, họ Vương, tự Mộng đường,
hiệu Tây am.

Năm lên 6 tuổi, cha mất, sư vâng lời mẹ
học Nho, lớn lên, theo Lương công ở viện
Quảng pháp tại Phụng hóa học Phật pháp.
Năm 23 tuổi, sư lễ ngài Tuyết đình Truyền
công ở Trường lô xin xuất gia thụ giới Cụ
túc. Sau, sư nghe tin ngài Nguyên tấu Hành
đoan từ chùa Trung thiên trúc đời đến trụ
trì chùa Linh ẩn, sư liền đến hỏi đạo, được
đại ngộ và nói pháp ngài, làm Thị giả và giữ
chức Thư kí ở Kính sơn.

Năm Chí nguyên thứ 5 (1339) sư trụ trì
chùa Hàm thánh ở Tứ minh, sau lại dời về
ở chùa Khai thọ tại Từ khê, vua ban cho
hiệu là “Phật chân văn ý”. Năm Chí chính
17 (1357) sư sáng lập viện Thụy quang. Năm
Hong vũ thứ 6 sư tịch, thọ 89 tuổi.

Sư để lại tác phẩm: Lục học tăng truyện
30 quyển.

[X. Lục học tăng truyện tự; Nam Tông
Nguyên Minh tăng bảo truyện Q.10; Tăng
tục truyền đăng lục Q.4; Phật tổ cương mục
Q.41; Ngũ đăng nghiêm thống Q.23; Tông
học sĩ tập Q.33].

ĐÀM NGHĨA

Hàm ý là giảng nói nghĩa lí của Phật pháp.
Cũng gọi Đàm nghị, Pháp vấn, Văn đàm.
Phẩm Li thế gian trong kinh Hoa nghiêm
(bản dịch mới) quyển 53 (Đại 12, 281 hạ),
nói: “Này các Phật tử! Bồ tát ma ha tát có 10
thứ biết trong ba đời. Những gì là 10? Đó là:
Biết những sự an lập, biết các ngôn ngữ, biết
đàm nghĩa, biết phép tắc, biết cách xưng
danh, biết những luật định, biết các tên giả,
biết lí vô tận, biết sự tịch diệt, biết tất cả
pháp không”.

Tại Nhật bản, Đàm nghĩa đặc biệt được
dùng với nghĩa đàm thuyết, vấn đáp. Đến
đời sau danh từ “Đàm nghĩa” dùng để giải
thích rõ những chỗ còn nghi ngờ trong Phật
pháp và trình bày nghĩa sâu xa một cách
giản dị; trong trường hợp này, nó đồng nghĩa
với các từ “thuyết giáo”, “pháp đàm”.

Ngoài ra, từ thời Trung cổ trở đi, các chùa
viện địa phương, có thiết lập Đàm nghĩa sở
để tiện cho việc nghiên cứu về giáo học. Ở
thời Giang hộ (Edo) có các tục ngữ như Đàm
nghĩa tăng, Môn đàm nghĩa, Trường đàm
nghĩa v.v...

[X. luận Đại trí độ Q.11; Đại nhật kinh
sớ Q.3; Hi du tiểu lãm Q.6; Loại tụ danh vật
khảo Q.166].

ĐÀM NHẤT (692-771)

Vị tăng sống vào đời Đường, người Sơn
âm, họ Trương.

Khoảng năm Cảnh long, sư xuất gia, dốc
chí ở việc học, tinh thông cả nội ngoại điển.

Mới đầu, sư theo ngài Đàm thắng học bộ
Hành sự sao, sau sư đến Trường an thờ ngài
Thái lượng của Tướng bộ tông làm thầy.
Trong thời gian này, sư soạn sách Phát chính
nghĩa kí 10 quyển để nói rõ sự sai khác giữa
Nam sơn tông và Tướng bộ tông.

Về sau, sư trụ trì chùa Khai nguyên ở
Cối kê, lần lượt giảng luật Tứ phần 35 lần,
Hành sự sao hơn 20 lần, độ hàng chục nghìn
người, được tôn xưng là Nhân Trung Sư Tử.
Năm Đại lịch thứ 6 sư tịch, thọ 80 tuổi.

Đệ tử có các vị: Lăng nhiên, Thần hạo, Biện
tú, Đào ngang v.v...

Tác phẩm có: Phát chính nghĩa kí 10
quyển.

[X. Tông cao tăng truyện Q.14; Đường
văn túy Q.62].

ĐÀM SẨM NHỊ GIÁO

Tức là Bán tự giáo và Mãn tự giáo, do
ngài Đàm vô sấm ở thời Bắc Lương, đã y cứ
vào kinh Niết bàn mà lập ra để phân chia
giáo pháp của một đời đức Phật.

ĐÀM SẨM NHỊ GIÁO

1594

Í

Đàm Thanh

ĐÀM THANH

1. Bán tự giáo: Thanh văn tạng nghĩa lí
chưa rõ ráo, như mới có một nửa chữ, nên
gọi là Bán tự giáo.

2. Mãn tự giáo: Bồ tát tạng nghĩa lí đầy
đủ, như trọn cả chữ, nên gọi là Mãn tự giáo.
[X. Hoa nghiêm kinh sớ Q.1].

ĐÀM SOẠN

Vị tăng thời Lưu Tống, Nam triều. Năm sinh năm mất không rõ.

Vào năm Hoàng thủy thứ 6 (404) đời Diêu Tần, sư cùng với sư Trí mãnh từ Trường an đi Ấn độ. Khi ở thành Hoa thị của nước Thiên Trúc sư từng đến thăm một người Bà la môn tên La duyệt tôn và được ông này tặng cho bộ kinh Nê hoàn, sau đó sư còn thỉnh được luật Ma ha tăng kì bantiếng Phạm. Khi trở về Lương châu, sư dịch kinh Nê hoàn 20 quyển.

[X. Lương cao tăng truyện Q.3].

ĐÀM TÂN VĂN TẬP

Gồm 19 quyển, do ngài Khế tung (1007-1072) soạn vào đời Tống, thu vào Đại chính tạng tập 52.

Vì Đàm tân (huyện Đằng, tỉnh Quảng tây) là nơi sinh của ngài Khế tung nên sách này được đặt tên là Đàm tân văn tập.

Ngài Khế tung thuộc phái Vân môn trong Thiên tông, thông suốt cả Phật pháp và Nho học. Ngài ra sức phản bác luận điệu bài Phật của các Nho gia đương thời và đề cao tư tưởng Nho, Phật nhất trí. Từ đời Tống trở về sau, chủ trương dung hòa này đã có ảnh hưởng rất lớn đối với Phật giáo.

[X. Đại minh tam tạng thánh giáo mục lục].

ĐÀM TẾ (411-475)

Vị tăng đời Tống thuộc Nam triều, người Hà đông (Vĩnh tế, Sơn tây). Năm 13 tuổi, sư theo ngài Tăng đạo xuất gia ở chùa Đông sơn. Sư chuyên nghiên cứu luận Thành thực và kinh Niết bàn. Sau sư tự lên tòa giảng tuyên dương chính pháp, mở bày những điều trước kia chưa ai được nghe, khiến cho thánh giả rất hoan hỉ kính phục.

Năm Đại minh thứ 2 (458), theo lời thỉnh cầu của vua Hiếu vũ, ngài Tăng đạo đến trụ trì chùa Trung hưng tại Kiến nghiệp, sư cũng đến đó giảng đạo, tăng tục rất kính ngưỡng.

Năm Nguyên huy thứ 3 sư tịch, thọ 65 tuổi.

Sư có tác phẩm: Thất tông luận.

[X. Lương cao tăng truyện Q.7].

ĐÀM THẠNH (782-841)

Vị Thiên tăng ở đời Đường, người Kiến xương, Chung lăng (huyện Vĩnh tu, tỉnh Giang tây), họ Vương. Sư thuộc pháp hệ ngài Thanh nguyên Hành tư.

Thừa nhỏ sư xuất gia ở Thạch môn, tham học ngài Bách trượng Hoài hải hơn 20 năm mà vẫn chưa khế ngộ. Sau khi ngài Hoài hải tịch, sư tham yết ngài Dược sơn Duy nghiêm ở Lễ châu và được nối pháp của ngài.

Sau, sư đến ở núi Vân nham tại Đàm châu (Trường sa, Hồ nam) nêu cao tông phong, cho nên sư còn được gọi là Vân nham Đàm thanh.

Niên hiệu Hội xương năm đầu đời Đường

Vũ tông (có thuyết

nói vào năm Thái

hòa đời Đường Văn

tông) sự tịch, thọ

60 tuổi, thụy hiệu

“Vô Trụ Đại Sư”

(cũng có thuyết nói

Vô tướng đại sư).

Các đệ tử nối pháp

của sư gồm có: Động

1595

Í

sơn Lương giới, Thần sơn Tăng mật, Hạnh sơn Giám hồng, U Khê v.v...

[X. Tống cao tăng truyện Q.11; Cảnh đức truyền đăng lục Q.14; Liên đăng hội yếu Q.19; Phật tổ lịch đại thông tải Q.16; Thích thị kê cổ lược Q.3; Ngũ đăng nghiêm thống Q.5].

ĐÀM THIÊN

I. Đàm Thiên (384-482).

Vị tăng ở đời Tống, Tề thuộc Nam triều, người Kiến Khang, tổ tiên là người nước Nguyệt chi, họ Chi.

Sư rất ham học Phật, Nho, hay bàn về Lão Trang, thạo thư pháp (nghệ thuật viết chữ Hán), lại giỏi về Phạm bài (tán tụng, đọc canh). Lúc đầu sư trụ trì chùa Kì hoàn, sau dời đến ở chùa Ô y.

Năm Kiến nguyên thứ 4 sư tịch, thọ 99 tuổi.

Sư có chú sớ bộ Thập địa kinh luận.

II. Đàm Thiên (542-607).

Vị tăng ở đời Tùy, người Nhiêu dương, Bác lãng (Hà bắc), họ Vương.

Thừa nhỏ sư theo cậu học Lục kinh, đặc biệt ham Chu dịch. Năm 21 tuổi, sư y vào ngài Đàm tĩnh xuất gia ở chùa Giả hòa thuộc Định châu. Mới đầu sư học kinh Thắng man, sau khi thụ giới Cụ túc, ẩn cư ở chùa Tịnh quốc núi Lâm lự, nghiên cứu các kinh luận Đại thừa như kinh Hoa nghiêm, kinh Thập địa, kinh Duy ma, kinh Lăng già, luận Đại thừa khởi tín, luận Duy thức v.v... Sư mắc bệnh tâm nhiệt, nằm mộng thấy nuốt mặt trăng sáng mà hết bệnh, do đó mới đổi tên là Nguyệt đức.

Khi Vũ đế nhà Bắc Chu diệt Phật, sư về Kiến Khang lánh nạn ở nhà Thứ sử Tướng quân tại Quế châu, sư được đọc luận Nhiếp đại thừa, cảm thấy tâm ý rộng suốt.

Đầu đời Tùy, sư đến chùa Mộ thánh ở Bành thành giảng luận Nhiếp đại thừa, luận Đại thừa khởi tín, kinh Lăng già v.v... Từ đây học phái Nhiếp luận được truyền đến phía Bắc.

Năm Khai hoàng thứ 7 (587), vua ban chiếu chỉ triệu sư về trụ trì chùa Đại hưng thiện tại Kinh đô hoàng dương luận Nhiếp đại thừa, mấy nghìn người đến theo học. Năm Khai hoàng thứ 10 (590), theo lời đề nghị của sư, vua Văn đế cho tất cả tăng ni, vì nạn diệt Phật đã phải hoàn tục hoặc trốn tránh, nay được xuất gia trở lại, con số này đến mười vạn người.

Niên hiệu Nhân thọ năm đầu (601), vua ban lệnh xây 30 tòa tháp Xá lợi trên khắp nước, sư vâng mệnh đến chùa Phượng tuyên ở Kì châu trông coi việc xây ngôi tháp tại đây. Sau đó vua lại ra lệnh mỗi châu đều phải xây chùa và kiến tạo linh tháp. Tất cả những việc này đều nhờ công lao của sư. Sau đó, sư được triệu về ở chùa Thiên định tại kinh đô.

Năm Đại nghiệp thứ 3 (607) sư thị tịch, hưởng thọ 66 tuổi. Đề tử của sư gồm có các vị: Tịnh nghiệp, Đạo triết, Tĩnh lâm, Huyền uyển, Đạo anh, Minh ngự, Tĩnh ngưng v.v... Sư để lại các tác phẩm: Nhiếp luận số 10

quyển và chú giải kinh Lăng già, luận Khởi tín, luận Duy thức, luận Như thực. Ngoài ra còn có Cửu thức chương, Tứ minh chương, Hoa nghiêm minh nan phẩm huyền giải v.v... tất cả gồm 20 quyển, nhưng đều đã thất lạc. [X. Tục cao tăng truyện Q.2, Q.12, Q.18, Q.20]. (xt. Nhiếp Luận Tông).

ĐÀM THUY (1912-1977)

Vị danh tăng Trung quốc thời hiện đại, người Phú bình, tỉnh Thiểm tây, họ Mạnh, tên Bá khiêm, còn có tên là Điền dưỡng dân. Sư xuất thân từ dòng dõi thư hương (nhà có học thức). Thừa nhỏ sư theo Nho học và từng học Đại học Thanh hoa tại Bắc kinh.

Trong thời gian Trung quốc kháng chiến

ĐÀM THUY

1596

ĐÀM VÔ ĐẾ Í

chống Nhật bản xâm lược, sư giảng dạy tư tưởng Nho gia tại Đại học Tây bắc và Thập tam kinh ở hội Khổng giáo tại Tây an. Năm 1949, sư dời ra Hồng Kông.

Năm 1954, sư được mời giảng dạy môn Triết học Nho gia ở Đại học Á tế á tại Nhật bản. Đồng thời, sư vào nghiên cứu ở Đại học Đông dương. Năm 1959, sư đậu Thạc sĩ văn học với luận án “Tur mã thiên đích sử kí bút pháp” và được Chính phủ Nhật bản khen thưởng. Năm 1961, sư đậu Tiến sĩ qua luận án “Đại thừa khởi tín luận Như lai tạng duyên khởi chi nghiên cứu”.

Sư từng tiếp nhận nghi thức Quán đảnh của viện Truyền pháp thuộc tông Chân ngôn Nhật bản; sư thiết lập tinh xá Đàm thuy ở Tokyo để giảng kinh hoàng pháp, hướng dẫn Hoa kiều học Phật.

Năm 1977, sư tịch, thọ 66 tuổi.

Sư để lại các tác phẩm: Đại thừa khởi tín luận xu yếu; Tỉ giáo triết học, Duy thức luận v.v...

ĐÀM THUY

Vị tăng ở thời đại Lưu Tống cuối đời Đông Tấn, người Quan trung (Thiểm tây) hiệu Bạch túc hòa thượng, năm sinh năm mất không rõ.

Sau khi xuất gia. sư thường hiển hiện thần thông. Vào cuối năm Thái nguyên (376-

396), sư mang vài chục bộ Kinh và Luật đến nước Cao cú li (bán đảo Liêu đông) để hoàng dương giáo pháp. Đây là lần đầu tiên nước Cao cú li được biết đến đạo Phật. Đầu năm Nghĩa hi (405-418), sư trở về Quan trung. Cuối đời Đông Tấn, giặc Hung nô xâm nhập Trung quốc, giết hại sa môn, chúng dùng dao chém sư nhưng sư không bị tổn thương. Sau đó, sư dời Trường an đến ở Bình thành. Không bao lâu lại gặp Pháp nạn Thái vũ đế nhà Bắc Ngụy phế Phật; nhà vua tự tay chém sư, nhưng sư không chết. Vì sợ thần thông của sư nên Thái vũ đế rất hối hận về tội diệt Phật của ông ta.

[X. Lương cao tăng truyện Q.10].

ĐÀM VÂN SƠN (?-1983)

Cư sĩ học giả Phật giáo Trung quốc, người Trà lãng tỉnh Hồ nam, pháp danh Nhân nhục, định cư tại Ấn độ.

Năm Dân quốc 24 (1935), ông cùng với các thân sĩ Đới lí đào và Rabindranath Tagore thành lập “Trung Ấn Học Hội” ở thành phố Nam kinh, để tạo cơ sở cho việc giao lưu văn hóa giữa Trung quốc và Ấn độ. Sau đó Đàm vân sơn sang Ấn độ giữ chức Viện trưởng Trung quốc học viện của Đại học Quốc tế ở Shantiniketan tại Tiểu bang Tây Bengal trong nhiều năm. Ông từng tặng Đại tạng kinh Trung quốc cho 10 trường Đại học và Sở nghiên cứu ở Ấn độ, đồng thời, đẩy mạnh công cuộc trao đổi học giả, học sinh giữa Trung quốc và Ấn độ. Ông đặc biệt quan tâm đến chư tăng Trung quốc lưu học ở Ấn độ.

Về cuối đời, ông cùng với các nhân sĩ Phật giáo các nước Tích lan, Miến điện, Thái lan v.v... sáng lập Phật học viện thế giới, Đại giảng đường thế giới và kiến tạo các sở nghiên cứu Phật học Trung quốc. Ngoài việc giảng dạy, ông còn trứ tác và phiên dịch kinh điển Phật bằng tiếng Phạm.

Năm Dân quốc 72 (1983) tháng 2, ông qua đời ở Trung hoa Phật tự tại Già da, Ấn độ. Ông để lại các trứ tác: Thế giới lịch pháp dữ lịch pháp cách mệnh, Thánh triết cam địa, Ấn độ tụng đàm v.v...

ĐÀM VÔ ĐẾ

Phạm: Dharmasatya. Cũng gọi Đàm đế, dịch ý: Pháp thực, người nước An túc, giỏi về Luật học.

Năm 254 đời Tào Ngụy, sư đến Trung 1597

Í

quốc và ở chùa Bạch mã tại Lạc dương dịch Đàm vô đức yết ma 1 quyển.

[X. Khai nguyên thích giáo lục Q.1].

ĐÀM VÔ ĐỨC

Phạm: Dharmaguptaka, Pàli:

Dhammagutta, Dhammaguttaka,

Dhammaguttika. Cũng gọi Đàm ma cúc

đa, Đàm ma đức. Đàm ma khuất đa ca. Đạt ma cập đa. Dịch ý: Pháp chính, Pháp kính, Pháp tạng, Pháp hộ, Pháp mật. Tổ của Pháp tạng bộ (một trong 20 bộ phái Tiểu thừa), là đệ tử của ngài Ưu bà cúc đa.

Trong lần kết tập tạng luật đầu tiên, những luật căn bản do đức Phật chế định đã được ngài Ưu ba li tụng đi tụng lại 80 lần gọi là Bát thập tụng luật. Về sau trải qua sự truyền thừa và phát triển, ngài Đàm vô đức mới thu tập từ Bát thập tụng luật mà thành lập một bộ gọi là Đàm vô đức bộ hay Pháp tạng bộ. Luật Tứ phần là một trong năm bộ luật, ngài Đàm vô đức là tổ khai sáng của Tứ phần luật tông, còn ngài Đạo tuyên ở đời Đường, Trung quốc, là người tập đại thành tông này. Cho nên, Tứ phần luật tông cũng gọi là Đàm vô đức luật tông.

Ngoài ra, luật Tứ phần được truyền bá rộng rãi tại Trung quốc, cho nên, trong lịch sử Phật giáo Trung quốc, khi nói đến Luật tông thì phần nhiều là chỉ cho Tứ phần luật tông. Lại vì ngài Đạo tuyên ở núi Chung nam hoàng truyền Luật tông nên còn gọi là Nam sơn luật tông. Đó là kết quả sự phát triển của Đàm vô đức bộ.

[X. Tứ phần luật súc tông nghĩa kí Q.2 phần đầu; Khả hồng âm nghĩa Q.3].

ĐÀM VÔ ĐỨC GIỚI BẢN

Phạm: Dharmaguptaka-bhikwupràtimokwasùtra.

Có 1 quyển, do ngài Phật đà da xá dịch vào đời Hậu Tần, thu vào Đại chính tạng tập 22. Cũng gọi Tứ phần tạng giới bản, Tứ

phần tử khuru giới bản, Tứ phần giới bản, là giới bản tử khuru rút ra từ Đàm vô đức bộ trong Tiểu thừa.

Đầu quyển có bài kê qui kính, kể đến là nghi thức bố tát thuyết giới, rồi đến 250 giới điều liệt kê Ngũ khí pháp cho đến Thất diệt tránh pháp, cuối quyển là kê lược giới của bảy đức Phật ở thời quá khứ và kê lưu thông. Sách này có nhiều bản khác nhau và những bản sửa đổi.

Cứ theo Tứ phần luật hàm chú giới bản số tự, Tứ phần luật hàm chú giới bản số hành tông kí quyển 1 thượng phần 1 nói, thì sau giới bản này, các ngài Tuệ quang đời Nguyên Ngụy và Pháp hiển đời Bắc Tề mỗi vị đều soạn lại một bản.

Còn theo Tứ phần tử khuru giới bản số quyển thượng ghi, thì giới bản này là do ngài Phật đà da xá sửa lại giới bản cũ mà thành. Trong các giới bản hiện còn, thì Tứ phần luật tử khuru giới bản 1 quyển của ngài Hoài tổ đời Đường là những giới điều được rút ra từ trong bộ luật do ngài Phật đà da xá dịch. Tân san định tứ phần tạng giới bản 1 quyển do ngài Đạo tuyên san định là kiểm lại từ ba bản của các ngài Phật đà da xá, Tuệ quang và Pháp nguyện.

Những sách chú số về giới bản này gồm có:

- Tứ phần tử khuru giới bản số 2 quyển của ngài Định tân.
- Hàm chú giới bản 2 quyển của ngài Đạo tuyên.
- Hàm chú giới bản số 8 quyển cũng do ngài Đạo tuyên soạn.
- Hàm chú giới bản số khoa 8 quyển của ngài Nguyên hiểu.
- Hàm chú giới bản số hành tông kí 21 quyển cũng của ngài Nguyên hiểu.

Năm 1871, học giả S. Beal đã dịch giới bản này sang tiếng Anh, được đưa vào

ĐÀM VÔ ĐỨC GIỚI BẢN

1598

ĐÀM VÔ SÂM Í

Catena of Buddhist Scriptures from the Chinese

và xuất bản.

[X. Xuất tam tạng kí tập Q.2; Lịch đại tam bảo kí Q.8; Khai nguyên thích giáo lục Q.4].

ĐÀM VÔ KIẾT

I. Đàm Vô Kiệt. Phạm: Dharmodgata. Gọi đủ là Đạt ma uất già đà. Dịch ý: Pháp thịnh, Pháp dũng, Pháp thượng, Pháp khởi. Vị Bồ tát làm chủ thành Chúng hương, thường tuyên thuyết Bát nhã ba la mật đa. Bồ tát Thường đề nhờ sức thần thông của chư Phật đã đến thành Chúng hương nghe vị Bồ tát này giảng nói Bát nhã.

[X. luận Đại trí độ Q.97; Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.15].

II. Đàm Vô Kiệt.

Vị tăng sống vào đời Đường, Trung quốc, người U châu, họ Lí.

Sư xuất gia và thụ giới Sa di từ nhỏ, siêng tu khổ hạnh. Khi nghe đoàn các ngài Pháp hiển v.v... đến nước Phật, sư xúc động và nảy ý chí đi Ấn độ. Sư vượt sa mạc Lưu sa, lần lượt qua các nước Cưu tư (Kazil), Sớ lặc (Khasa), rồi đến nước Kế tân (Phạm:Kasmira) tìm được bản tiếng Phạm của kinh Quán thế âm thụ kí. Sau đó, sư đến nước Nguyệt thị, chỉ mang theo một ít đường phèn làm lương thực, đáp thuyền buồm lên đênh trên biển trở về đến Quảng châu. Từ đó, những sự tích khác về sư không được biết.

[X. Lương cao tăng truyện Q.3].

ĐÀM VÔ LAN

Phạm: Dharmarakwa? Cũng gọi Trúc đàm vô lan, dịch ý: Pháp chính; người Tây vực, năm sinh năm mất không rõ, đến Trung quốc vào thời Đông Tấn.

Năm Thái nguyên thứ 6 (381), sư soạn Đại tử khuru nhị bách lục thập giới tam bộ hợp dị 2 quyển ở chùa Tạ trần tây tại Dương đô. Đến khoảng năm Thái nguyên 20 (395), sư chuyên tâm dịch kinh.

Về số các bộ kinh do sư dịch thì Lịch đại tam bảo kí quyển 7 ghi từ kinh Nghĩa túc trở xuống gồm 110 bộ, 112 quyển, còn Khai nguyên thích giáo lục Q.3 thì chỉ ghi có 61 bộ, 63 quyển. Phần lớn các kinh sư dịch đều thuộc kinh điển Tiểu thừa và các thần chú.

[X. Xuất tam tạng kí tập Q.11; Đại đường

nội điển lục Q.3; Cổ kim dịch kinh đồ kỉ Q.2; Đại chu san định chúng kinh mục lục Q.1, Q.5, Q.7, Q.8, Q.9; Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục Q.5].

ĐÀM VÔ SẮM (385-433)

Vị tăng dịch kinh ở thời Bắc Lương. Cũng gọi Đàm vô sám, Đàm mâu sám, Đàm vô la sám, Đàm ma sám, Đàm mô sám, Đàm la vô sám. Dịch ý là Pháp phong, người Trung Ấn độ, xuất thân từ dòng dõi Bà la môn. Mới đầu sư học giáo pháp Tiểu thừa kiêm cả Ngũ minh, giảng nói thao thao, ứng đáp lưu loát. Về sau, sư gặp thiền sư Bạch đầu, được học kinh Đại bát niết bàn, cảm thấy tự thẹn, liền đổi hướng chuyên học Đại thừa. Năm 20 tuổi, sư có thể tụng hơn 200 vạn lời kinh Đại thừa và Tiểu thừa. Sư còn giỏi về chú thuật, được nhà vua kính trọng và tôn xưng là “Đại Chú Sư”.

Sau, sư đem năm phẩm trước của kinh Đại bát niết bàn, kinh Bồ tát giới và Bồ tát giới bản truyền vào nước Kế tân, rồi đến Cru tư, nhưng hai nước này phần nhiều tu học theo Tiểu thừa, nên sư đi qua đất Thiện thiện để đến Đôn hoàng.

Niên hiệu Huyền thủy năm đầu (412), Hà tây vương là Thư cừ Mông tôn rước sư vào Cô tang, tiếp đãi rất trọng hậu; sư ở đây học chữ Hán ba năm, rồi bắt đầu phiên dịch phần trước của kinh Niết bàn, bấy giờ các ngài Tuệ tung và Đạo lãng đảm nhận chức 1599

Í

“Bút thụ”. Sau, vì kinh Niết bàn còn thiếu một số phẩm nên sư qua nước Vu điền tìm kiếm, khi tìm được đầy đủ, sư trở về Cô tang tiếp tục dịch trọn bộ gồm 36 quyển (tức là kinh Niết bàn bản 40 quyển hiện nay). Cũng trong thời gian này, nhận lời thỉnh cầu của các ngài Tuệ tung, Đạo lãng, sư lần lượt phiên dịch kinh Phương đẳng đại tập 39 quyển, kinh Kim quang minh 4 quyển, kinh Bi hoa 10 quyển, kinh Bồ tát địa trì 8 quyển, Bồ tát giới bản 1 quyển v.v... tất cả gồm hơn 60 vạn lời. Bấy giờ, vua Thái vũ đế nhà Bắc Ngụy nghe sư giỏi về phương thuật liền sai sứ

đến đón sư. Thư cừ Mông tôn sợ rằng sư có thể trao cho Bắc Ngụy nhiều pháp thuật hay, nên nhân dịp sư về Ấn độ tìm thỉnh thêm phần sau của kinh Niết bàn, Mông tôn sai thích khách giết hại sư giữa đường, lúc đó sư được 49 tuổi.

Kinh Niết bàn do ngài Đàm vô sám dịch gọi là kinh Niết bàn bản Bắc, còn ở miền Nam có sư Tuệ nghiêm và cư sĩ Tạ linh vận sửa lại kinh Nê hoàn 6 quyển do ngài Pháp hiển dịch thành kinh Đại bát niết bàn gồm 36 quyển, được gọi là kinh Niết bàn bản Nam. Do đó đã đưa đến việc học phái Niết bàn hưng khởi.

Về các kinh điển do sư dịch, các bản Kinh lục ghi chép không giống nhau: Xuất tam tạng kí tập nói sư dịch được 11 bộ, 117 quyển; Đại đường nội điển lục thì ghi 24 bộ, 151 quyển.

Ngoài ra, cứ theo Hoa nghiêm kinh số quyển 1, thì sư đã nương vào kinh Niết bàn mà lập Bán tự giáo và Mãn tự giáo, lấy tạng Thanh văn làm Bán tự giáo và tạng Bồ tát làm Mãn tự giáo.

[X. Bắc bản Đại bát niết bàn kinh tự; Đại bát niết bàn kinh huyền nghĩa Q.hạ; Xuất tam tạng kí tập Q.2, Q.8, Q.9, Q.14; Lương cao tăng truyện Q.2, Q.3; Lịch đại tam bảo kỉ Q.3; Đại đường nội điển lục Q.3].

ĐÀM VÔ THÀNH

Vị tăng đời Lưu Tống, Nam triều, người Phù phong (Hàm dương, Thiểm tây), họ Mã. Năm sinh năm mất không rõ.

Năm 13 tuổi, sư xuất gia, đến Trường an theo học với ngài Cru ma la thập, vua Diêu hưng nhà Hậu Tần rất cung kính cúng dường sư. Sau, vì Trường an loạn lạc nên sư lánh xuống miền Nam ở tại chùa Trung thuộc Hoài nam, giảng thuyết kinh Niết bàn và kinh Đại phẩm bát nhã. Sư từng bàn về nghĩa thực tướng với hai ông Nhan diên chi và Hà thượng chi.

Khoảng năm Nguyên gia (424-453) sư thị tịch, hưởng thọ 60 tuổi.

Sư để lại các tác phẩm: Thực tướng luận, Minh tiệm luận.

ĐÀM VÔ TỐI

Vị tăng sống vào thời Bắc Ngụy, người Vũ an (Hà nam) họ Đồng.

Sư xuất gia từ thừa nhỏ học thông kinh, luật, luận và Nho học, rất được người đời kính trọng. Mới đầu, sư giảng về giới luật ở chùa Sùng tôn tại Hàm đan, sau vâng sắc chỉ của vua đến trụ trì chùa Dung giác ở Lạc dương, tuyên giảng các kinh Niết bàn, Hoa nghiêm.

Ngài Bồ đề lưu chi rất tôn kính sư, khen ngợi là “Đông độ Bồ tát” và dịch bộ Đại thừa nghĩa chương của sư ra tiếng Phạm rồi truyền về Thiên trúc, các vị sa môn ở Thiên trúc gọi sư là “Đông độ Thánh nhân”.

Khoảng năm Chính quang, vua Hiếu minh để mời sư cùng với đạo sĩ Khương bản tranh luận về niên đại trước sau của Phật giáo và Lão giáo, Khương bản chịu thua nên bị lưu đày. Trong công cuộc trung hưng Phật giáo Trung quốc, sư đã có những công hiến rất to lớn. Sau không biết sư tịch ở đâu.

ĐÀM VÔ TỐI

1600

ĐÀM ĐƯƠNG Í

[X. Tục cao tăng truyện Q.23; Lạc dương già lam kí Q.4].

ĐẠM

Hàm ý là bố thí. Đây là hình thức cúng dường tài vật cho các chùa viện của dân tộc Thái theo Phật giáo ở vùng hạ du sông Lạn thương thuộc tỉnh Vân nam Trung quốc. Thông thường vào những ngày lễ lớn và kì trai, tín đồ cúng dường ca sa cho chúng tăng ở các chùa viện gọi là Đạm phạ; sau mỗi vụ thu hoạch cúng dường thóc gạo gọi là Đạm hảo luân ngõa; cúng dường kinh điển để bày tỏ lòng thành kính đối với đức Phật gọi là Đạm thảo mộc.

ĐẠM PHẠ

Trạng thái tâm vắng lặng, vô vi. Cũng gọi Đạm bạc.

Cảnh đức truyền đăng lục quyển 5 chương Lục tổ Tuệ năng (Đại 51, 236 trung), nói: “Đối với tất cả tướng không dính mắc không ưa ghét, không lấy bỏ; chẳng nghĩ đến các việc lợi hại, thành bại, an nhàn điếm tĩnh, hư dung đạm bạc: Đây gọi là Nhất

tướng tam muội”.

Từ ngữ “Hư dung đạm bạc” ở đây biểu thị trạng thái xa lìa tất cả thiên kiến vọng chấp, tự do tự tại, tức là cảnh giới giác ngộ.

ĐÀM BẢN HÁN

Người vác tấm ván gỗ. Tiếng dùng trong Thiền lâm.

Người vác tấm ván gỗ trên lưng chỉ nhìn được phía trước, chứ không thể thấy các phía khác. Thiền tông dùng từ ngữ này để ví dụ người có kiến giải cố chấp một bên, không dung thông được toàn thể.

Điều Triệu châu Quan âm viện trong Cảnh đức truyền đăng lục quyển 10 (Đại 51, 277 trung), nói: “Có vị tăng mới đến tham vấn, sư hỏi: “Từ đâu đến?”. Tăng thưa: “Từ phương nam đến”. Sư nói: “Phật pháp ở hết phương nam, ông đến đây làm gì?” Tăng thưa: “Phật pháp còn có Nam Bắc ư?”. Sư nói: “Cho dù ông có từ núi Vân phong, Vân cư đến thì cũng chỉ là đấm bản hán mà thôi”.

[X. điều Mục châu long hưng tự Trần tôn túc trong Cảnh đức truyền đăng lục Q.12; Trứ ngữ trong Bích nham lục tắc 4; Thiền tông tụng cổ liên châu thông tập Q.22; Hư đường trí ngu thiền sư Q.3].

ĐÀM BỘ LA THU

Phạm: Tàmbùla. Cây cau, thuộc họ cây cọ. Tên khoa học: Areca catechu L. Sinh sản ở Ấn độ, bán đảo Trung nam và ở nhiều vùng khác... Thân cây thon, cao, không có cành, lá mọc tua lên và nhọn ở đầu; quả hình cầu, nhỏ hơn quả trứng gà, hái lúc còn xanh, nhai lẫn với lá trầu và vôi, vị vừa chát vừa ngọt, có tác dụng hưng phấn.

Cứ theo Từ ân tự Tam tạng truyện quyển 3 nói, thì khi ngài Huyền trang mới đến chùa Na lan đà ở Trung Ấn độ, mỗi ngày ngài được cúng dường 20 hạt quả cau, 20 hạt đậu khấu, 1 lượng hương long não, 10 lạng gạo v.v... [X. luận Tập dị môn túc Q.4].

ĐÀM ĐƯƠNG (1593-1673)

Vị Thiền tăng thuộc tông Lâm tế sống ở cuối đời Minh đầu đời Thanh Trung quốc.

Người Tấn ninh tỉnh Vân nam, họ Đường,

tên Thái, tự Đại lai.
Sau cuộc biến loạn
trong nước, sư đến lễ
ngài Vô trụ Lão nhân
xin xuất gia, tham học
khắp các bậc danh đức Đảm Đương
1601

Í
ở đất Ngô Việt, đắc pháp nơi ngài Trạm
nhiên. Sư ra hoằng pháp tại chùa Thạch
chung núi Kê túc, học tăng ở Điền nam đua
nhau theo về, cực thịnh một thời.
Năm Khang hi 12 (1673) sư thị tịch,
hưởng thọ 81 tuổi. Trước khi tịch, sư có viết
kệ như sau:

Trời cũng phá
Đất cũng phá
Nhận có Đảm đương liền sai lầm
Đầu lưỡi đã đứt ai dám ngời?
Sư để lại các tác phẩm: Tiêu viên tập,
Quyết am tập, Niêm hoa tụng bách vận.
[X. Tăng đính Phật tổ đạo ảnh Q.2 (Hu
vân)].

ĐAN BA TANG KẾT (?-1117)

Tạng: Dam-pa saís-rgysa.
Vị tăng du phương người Nam Ấn độ
truyền bá giáo pháp của phái Giác vực (Tạng:
Good-yul-pa) và phái Hi giải
(Tạng:Shibyedpa)
thuộc Phật giáo Tây tạng.
Thừa nhỏ sư học Văn pháp, sau xuất gia
theo ngài Quật tiết ma đề bà (Phạm:
Kwemadeva) học tập giới luật và giữ giới
rất nghiêm. Sư đã đến Tây tạng năm lần,
truyền pháp ở miền Nam Tiền tạng và Hậu
tạng. Giáo pháp của sư chủ yếu là Bát nhã,
còn về Mật pháp thì sư truyền pháp môn
Đại ấn.

Năm Thiệu thánh thứ 4 (1097), sư xây
chùa ở gần Định nhật tại Hậu tạng. Tương
truyền lúc về già sư từng đến chiêm bái núi
Ngũ đài. Sau khi sư tịch, chư tăng trong nước
vẽ hình sư để lưu truyền.

Giáo pháp do sư truyền được hình thành
làm hai phái:

1. Phái Hi giải, tu hành theo nghĩa kinh
Bát nhã, cốt yếu dứt trừ tất cả phiền não

sinh tử.

2. Phái Giác vực, tuyên giảng tâm bồ đề
từ bi và kiến giải tính không.
Riêng phái Hi giải sau được truyền bá
khắp nước Tây tạng, rồi lan cả đến Trung
quốc, cũng gọi là phái Đan ba
(Tạng:Dampaba)

và ngài Đan ba tạng kết được tôn
làm Tổ khai sáng của phái này.

[X. Deh-ther sion-po (The Blue Annals);
G. Tucci: Tibetan Painted Scrolls; L.
A. Waddell: The Buddhism of Tibet; H.
Hoffmann: Die Religionen Tibets (The
Religions
of Tibet)].

ĐAN CA NHI MÃ MỤC LỤC

Tạng: Phobraí stod-thái ldan-dkargyi
bka# daí bstan-bcos #gyur-ro-coggi
dkar chag. Tên đầy đủ: Đan ca nhi mã
cung điện dịch kinh luận mục lục.
Có 1 quyển, do Phổ tử kết (Tạng:
Dpalbrtsegs)

và Lỗ hưng bảo (Tạng:Klu#i dbaípo)
cùng biên tập. Đây là bản mục lục kinh
Phật xưa nhất hiện còn tại Tây tạng và được
thu vào Đan châu nhĩ tập.

Về niên đại biên soạn mục lục này, cho
đến nay vẫn chưa có thuyết nào chính xác,
nhưng đại khái được suy đoán là vào khoảng
giữa thế kỉ VIII và thế kỉ IX.

[X. Tây tạng đại tạng kinh kinh bộ mục
lục bộ tự thuyết; Tây tạng Phật học nguyên
luận (Lữ trùng)].

ĐAN CHÂU NHĨ

.....

Tạng:Bstan-#gyur. Một trong hai bộ
Đại tạng kinh Tây tạng.

Đại tạng kinh Tây tạng được chia làm
hai bộ: Cam châu nhĩ và Đan châu nhĩ. Cam
nghĩa là giáo, Đan nghĩa là luận, còn Châu
nhĩ thì nghĩa là phiên dịch. Như vậy, Cam
châu nhĩ là Giáo thuyết phiên dịch, còn Đan
châu nhĩ là Luận trữ phiên dịch.

Cam châu nhĩ cũng gọi là Chính tạng,
còn Đan châu nhĩ thì gọi là Phó tạng, Tạp
tạng, Tục bộ v.v... đây là cách phân loại đặc
ĐAN CHÂU NHĨ

ĐAN HÀ KHIẾT PHẠM DÃ VỊ

biệt của ngài Bồ đồn (Tạng:Bu-ston), sau trở thành phương thức nhất định.

Nội dung của Đan châu nhĩ bao gồm những lời dạy, sách chú thích, nghi quỹ Mật giáo, truyện kí, ngôn ngữ, văn tự v.v... của các Luận sư. Ngoài ra, còn thu chép những sách soạn thuật của Tây tạng.

Ngài Bồ đồn chia Đan châu nhĩ làm 3 môn:

1. Luận thích sơ pháp luân là luận Tiêu thừa.
2. Luận thích trung pháp luân là các luận Trung quán bát nhã.
3. Luận thích hậu pháp luân là các kinh Du già.

Trong ba môn trên, mỗi môn lại chia làm hai mục: “Quán” và “Hành”. Đây là tổ chức phân giáo căn cứ theo thứ tự Tam luân thuyết pháp của đức Phật.

Ngoài ra, do nội dung không giống nhau, các luận điển lại được chia làm 3 loại: Thuyết thế tục để luận điển, Thuyết thắng nghĩa để luận điển và Thuyết giải thoát đạo luận điển.

Trong đó, Thuyết thế tục để luận điển lại được chia ra 3 bộ môn:

1. Luận điển có tính cách phổ thông về đạo xử thế.
2. Luận điển có tính cách chuyên môn về lợi tha (gồm 4 loại: Nhân minh, Thanh minh, Y phương minh, Công xảo minh).
3. Luận điển có tính cách tự lợi (tức là Nội minh).

Các bản in của Đại tạng kinh Tây tạng thì rất nhiều, nhưng tiêu biểu nhất thì có: Đức cách tạng, Tân nại đường tạng, Bắc kinh tạng v.v... Ba loại bản in này đều chia làm hai bộ Cam châu nhĩ và Đan châu nhĩ.

Trong đó:

- Đan châu nhĩ của tạng Cách đức bao gồm Tán tụng bộ, Bí mật bộ, Bát nhã bộ, Trung quán bộ, Kinh số bộ, Duy thức bộ, Câu xá bộ, Luật bộ, Phật truyện bộ, Thư hàn bộ, Nhân minh bộ, Thanh minh bộ, Công xảo minh bộ, Tây tạng soạn thuật bộ,

Bổ di kinh luận bộ và Tổng mục lục, tất cả có 213 hòm, hơn 3.400 bộ.

- Đan châu nhĩ của tạng Tân nại đường bao gồm Tán tụng bộ, Bí mật bộ, Kinh thích bộ, Thanh minh bộ v.v... và mục lục, được thu vào 224 hòm.

- Bộ phận Đan châu nhĩ của tạng Bắc kinh thì có Tán tụng bộ, Bí kinh số bộ (chia ra 24 hạng mục gồm Thời luân bộ v.v...), Kinh số bộ (chia làm 12 hạng mục gồm Bát nhã bộ v.v...), còn phụ thêm Bồ di kinh, Tây tạng soạn thuật, Nguyên văn v.v... tất cả là 224 hòm, hơn 5.100 bộ.

ĐAN ĐIỀN

Chỉ chỗ ở phía dưới rôn khoảng một tấc. Cũng gọi Hạ đan điền.

Khi ngồi Thiền, tập trung hơi thở ở đây khiến tâm không tán loạn và có hiệu lực chữa bệnh. Cũng có chỗ nói ở phía dưới rôn hai tấc rưỡi. Còn ở giữa khoảng hai lông mày thì gọi là Thượng đan điền.

[X. Tu tập chỉ quán tọa thiền pháp yếu; Ma ha chỉ quán Q.8].

ĐAN HÀ KHIẾT PHẠM DÃ VỊ

Đan hà ăn cơm chưa? Tên công án trong Thiền lâm. Cũng gọi Đan hà vấn thậm xứ lai (Đan hà hỏi từ đâu đến?), Đan hà vấn tăng (Đan hà hỏi vị tăng).

Đan Châu Nhĩ bản Bắc Kinh Nội dung công án này nói về cơ duyên

1603

Í

vấn đáp giữa thiền sư Đan hà Thiên nhiên và một vị tăng.

Bích nham lục tấc 76 (Đại 48, 203 trung) chép: Đan hà hỏi vị tăng:

- Từ đâu đến?

Vị tăng trả lời:

- Dưới núi đến.

Sư hỏi:

- Ăn cơm chưa?

Tăng đáp:

- Ăn rồi!

Sư hỏi tiếp:

- Người đem cơm tới cho ông ăn còn đủ mắt không?

Vị tăng không trả lời được.

[X. Cảnh đức truyền đăng lục Q.14; Liên đăng hội yếu Q.19; Ngũ đăng hội nguyên Q.5; Thiên tông tụng cổ liên châu thông tập Q.14].

ĐÀN HÀ THIÊU PHẬT

Đàn hà đốt tượng Phật. Tên công án trong Thiền lâm.

Ngũ đăng hội nguyên quyển 5 (Vạn tục 138, 48 thượng) chép: “Một hôm sư đến chùa Tuệ lâm, gặp thời tiết giá lạnh, sư lấy tượng Phật bằng gỗ đốt để sưởi ấm. Viện chủ trách rằng:

- Sao lại đốt tượng Phật của tôi?

Sư đưa gậy bới đám tro nói:

- Tôi đốt để lấy xá lợi!

Viện chủ nói:

- Tượng Phật bằng gỗ làm gì có xá lợi?

Sư nói:

- Nếu không có xá lợi thì đốt pho tượng khác!”.

Viện chủ từ đó về sau rụng cả râu mày.

Điểm cốt yếu trong công án này nhằm cảnh giác người tu hành chân chính, nếu cứ cố chấp tượng gỗ là Phật mà không quán xét tâm tính, chiếu phá vô minh, khơi mở trí tuệ vô lậu, thì khó có cơ đạt được giác ngộ giải thoát.

ĐÀN HÀ TỬ THUẦN THIÊN SƯ NGŨ LỤC

Cũng gọi: Tùy châu đại hồng sơn Thuận thiên sư ngũ lục, Diệu tục đại sư ngũ lục. Gồm 2 quyển, do thiên sư Đan hà Tử thuần (1064-1117) thuộc tông Tào động soạn vào đời Tống, ngài Khánh dự kiểm xét lại, thu trong Vạn tục tạng tập 124.

Nguyên bản của bộ ngũ lục này đã bị thất lạc, bản hiện còn do ngài Lương cơ (con cháu xa của ngài Tử thuần) biên chép lại.

Quyển thượng gồm: Thượng đường pháp ngữ, Chân tán v.v... được lấy ra từ bộ “Sư trụ đại hồng ngũ lục 1 quyển” do ngài Đại dung Phạm thanh (pháp tôn đời thứ 13 của ngài Tử thuần) chép tay.

Quyển hạ thu tập thêm: Một số Thượng đường pháp ngữ, Cử cổ và các bài tụng cổ nói về cơ duyên ngữ cú của các bậc tông sư trong Thiền lâm như: Thanh nguyên, Dược

sơn, Đạo ngô, Vân nham, Động sơn, Tào sơn, Huyền sa, Đầu tử, Đạo khai v.v...

ĐÀN

.. Phạm:Maḍḍala. Dịch ý: Đàn. Dịch âm: Mạn đồ la.

Cái đài cao đắp bằng đất hoặc đóng gỗ

ĐÀN

Đơn Hà thiêu Phật

1604

ĐÀN DI LI TRƯỞNG GIẢ Í

để đặt tượng Phật, Bồ tát, hình tam muội da và bày biện các vật cúng khi tu pháp trong Mật giáo.

Ấn độ chuyên dùng đàn đắp bằng đất, Trung quốc và Nhật bản thì phần nhiều đóng đàn gỗ. Có rất nhiều chủng loại, hình dáng và tên gọi cũng tùy thuộc các pháp tu mà sai khác.

Thông thường chọn một khu đất đặc biệt nào đó, rồi y theo pháp bảy ngày làm đàn mà lập đàn, nếu đắp bằng đất thì gọi là Thổ đàn, còn đóng bằng gỗ thì gọi là Mộc đàn, hoặc đơn giản hơn chỉ rải nước sỏi tịnh trên mặt đất ở chỗ nào đó gọi là Thủy đàn. Đàn chính gọi là Đại đàn, thờ đức Bản tôn, đàn dùng để tu pháp Hộ ma, gọi là đàn Hộ ma, để tu pháp Quán đảnh, gọi là đàn Quán đảnh.

Ngoài ra, đàn cũng được chia theo hình dáng, như đàn Địa luân hình vuông, đàn Thủy luân hình tròn, đàn Hỏa luân hình ba góc, đàn Phong luân hình bán nguyệt. Còn trường giới để truyền giới gọi là Giới đàn, đàn thờ tượng Phật gọi là Phật đàn.

[X. phẩm Cự duyên trong kinh Đại nhật Q.1, phẩm Trì tụng pháp tắc Q.7; kinh Đà la ni tập Q.2, Q.12; Mật môn tập sao].

(xt. Tu Pháp Đàn, Mạn Đồ La).

ĐÀN CHỈ

Khảy móng tay. Dịch ý từ chữ Phạm: acchaià.

Ở Ấn độ, đàn chỉ có bốn nghĩa:

1. Biểu thị sự thành kính vui mừng:

Theo phẩm Thần lực trong kinh Pháp hoa quyển 6 nói, thì tiếng hắng dặng và khảy móng tay của chư Phật truyền khắp đến mười phương, cả cõi đất nổi lên sáu thứ

chấn động.

2. Biểu thị sự thông báo: Cứ theo kinh Hoa nghiêm quyển 79 (bản dịch mới) chép, thì đồng tử Thiện tài đến trước lầu gác của Bồ tát Di lạc khảy móng tay, cửa liền mở ra, Đồng tử bước vào.

3. Biểu thị sự ưng thuận: Cứ theo kinh Tăng nhất a hàm quyển 28, có hai vị vua Rong đến xin đức Thế tôn cho phép họ làm ưu bà tắc, Thế tôn khảy móng tay ưng thuận.

4. Chíchodon vị thời gian: Khảy móng tay chỉ trong một khoảng thời gian rất ngắn gọi là Nhất đàn chỉ hoặc Nhất đàn chỉ khoảnh.

Theo luận Đại trí độ quyển 83 nói, thì một đàn chỉ có 60 niệm. Còn luận Câu xá quyển 12 thì nói (Đại 29, 62 thượng): “Nhu cái khảy móng tay nhanh của tráng sĩ có 65 sát na, như thế gọi là 1 lượng sát na”.

[X. kinh Bồ tát xử thai Q.2; kinh Quán vô lượng thọ; Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.18; Tổ đình sự uyển Q.3]. (xt. Nhất Đàn Chỉ, Sát Na).

ĐÀN DI LI TRƯỞNG GIẢ

Kinh Hiền ngu quyển 12 chép, thừa xưa có năm vị tỉ khuru tu đạo ở trong núi, bốn vị cùng khuyên một vị rằng: “Sư nên làm phúc, cúng dường chúng tôi”. Vị tỉ khuru ấy ưng thuận, rồi xuống núi, đi đến làng xóm khuyên hóa thí chủ cúng dường thức ăn, bốn vị kia được yên thân nên chuyên tâm hành đạo, trong 90 ngày liền chứng đạo quả.

Bấy giờ bốn vị tỉ khuru nói: “Chúng tôi nhờ nhân duyên của sư mà đạt được điều kì vọng vậy sư mong muốn điều gì?” Vị tỉ khuru ấy nói: “Tôi muốn sinh ở cõi trời, cõi người và được giàu sang rồi sau mới phát tâm đắc đạo”.

Từ đó, trong 91 kiếp, vị tỉ khuru ấy thường sinh trong cõi trời, cõi người, cực kì giàu sang, tôn quý. Sau lại vào nhà Trưởng giả ở nước Câu tát la, làm trưởng giả Đàn di li, gặp đức Thích ca ra đời, rồi xuất gia chứng được đạo quả.

1605

Í

ĐÀN ĐẶC SƠN

.....

Phạm:Daḍḍaka. Cũng gọi Đàn đà sơn, Đàn noa ca sơn, Đàn trạch ca sơn, Đại trạch sơn, Đàn đa lạc ca sơn (Phạm:Daḍḍa-loka), Thiện đặc sơn.

Núi ở nước Kiện đà la Bắc Ấn độ. Nay là địa phương Palodheri ở về phía đông bắc Charsada khoảng 64 km.

Ở thời quá khứ xa xưa, núi này là nơi thái tử Tu đại noa, tiền thân của đức Phật Thích ca, tu hạnh Bồ tát, đem tất cả của cải và vợ con bố thí cho Bà la môn để thành tựu hoàn toàn hạnh thí xả.

Ngoài ra, trong kinh Bản sinh bằng tiếng Pàli có nêu Vaḍḍika-pabbata cũng chính là núi này. Có thuyết nói đức Thích tôn đã từng tu hành trong núi này, là truyền sai. [X. kinh Ưu bà li vấn trong Trung a hàm Q.32; kinh Tu đại noa trong Lục độ tập kinh Q.2; luận Đại tỉ bà sa Q.27; luận Duy thức nhị thập]. (xt. Tu Đại Noa Thái Tử).

ĐÀN HÀNH SỰ

Chức vụ trong Mật giáo có trách nhiệm trông coi đàn tràng khi tu pháp hội, như việc trưng bày các phẩm vật cúng dường, hương hoa đèn nến cho trang nghiêm, khiến pháp hội được viên mãn. Người giữ chức vụ này mặc ca sa năm điều. Thông thường chọn người giỏi về nghi lễ sự tướng để bổ nhiệm. Chức này tương đương với chức Hội hành sự của pháp hội Hiền giáo và chức Hương đăng trong các chùa viện ngày nay.

[X. Hiền Mật uy nghi tiệp lãm Q.hạ; Truyền pháp quán đỉnh hệ ngọc tập Q.12].

ĐÀN HOẰNG KỊ

Cũng gọi Tiền chí kị. Cúng tuần thất thứ 6 cho người chết.

[X. Chư hồi hương thanh qui Q.4 Truy kị danh số thứ đệ].

ĐÀN KHẾ

.....

Đàn là đàn gia, tức là tín đồ. Đàn khế là cơ duyên khế hợp giữa chư tăng và tín đồ.

ĐÀN KINH

.....

Gọi đủ: Lục Tổ Đại Sư Pháp Bảo Đàn Kinh.

Có 1 quyển, do đức Lục tổ Huệ năng của Thiền tông thuyết giảng ở chùa Đại phạm tại Thiều châu và đệ tử của Ngài là sư Pháp hải ghi chép.

Nội dung nhấn mạnh các quan niệm “Đôn ngộ”, “Kiến tính”, “Vô tướng vô niệm” v.v..., là căn cứ tư tưởng trọng yếu nhất của Thiền tông.

[X. Thích môn chính thống Q.8; Phật tổ thống kê Q.14 Cao li quốc Nghĩa thiên truyện]. (xt. Lục Tổ Đàn Kinh).

ĐÀN LÂM BẢO TỌA

.....

Chỉ cho tòa báu ở bên cõi Tịnh độ cực lạc. Tức là tòa hoa sen được trang nghiêm bằng các thứ quý báu ở dưới gốc cây trong rừng Chiên đàn.

Kinh Vô lượng thọ (Đại 12, 271 trung), nói: “Trên bờ ao Thất bảo có hàng cây chiên đàn, hoa lá xum xuê, mùi thơm tỏa khắp”.

Kinh Quán vô lượng thọ thì nói (Đại 12, 343 trung): “Dưới mỗi cây có ba hoa sen, trên các hoa sen có một đức Phật và hai vị Bồ tát”.

Những câu kinh trên đều miêu tả tòa báu trong rừng chiên đàn ở cõi Tịnh độ.

[X. Pháp sự tán Q. hạ].

ĐÀN NA

.....

Phạm, Pàli: Dāna. Cũng gọi Đán na, Đà na, Đà năng. Gọi tắt: Đàn. Người Trung

ĐÀN NA

1606

Í

Đàn Noa

ĐÀN QUANG

quốc dịch ý là Bồ thí, Thí, nghĩa là cấp cho, thí bố. Khi gọi chung cả Phạm và Hán thì là Đàn thí, Đàn tín. Đàn ba la mật là một trong sáu ba la mật. Đàn na ba đề (Phạm: dānapati) là Thí chủ (người bố thí). Trung quốc và Nhật bản cũng gọi người bố thí là Đàn na, Đàn việt. Bởi vì theo Phiên dịch danh nghĩa tập quyển 1, Đàn na còn gọi là Đàn việt. Đàn là thí (cho), người làm việc bố thí sẽ vượt qua biển nghèo cùng nên gọi là Đàn việt. Sinh tâm xả bỏ có thể diệt trừ tính bòn sẻn tham lam, đó là Đàn na.

Tại Nhật bản, những chùa viện phụ thuộc vào tín đồ gọi là chùa Đàn na, tín đồ thuộc về chùa là Đàn gia, hay Đàn đồ. Người đứng đầu đàn đồ gọi là Đàn đầu.

(xt. Thí Chủ).

ĐÀN NHĨ

Gọi đủ: Chiên đàn thụ nhĩ (tai của cây chiên đàn). Nhĩ cũng viết là Nhung ().

Tức là nắm mọc ở cây chiên đàn, một thứ thực phẩm quý hiếm.

Cứ theo kinh Du hành trong Trường a hàm quyển 3 chép, thì có con một người thợ tên là Chu na (Phạm: Cunda, cũng gọi Thuần đà) đem nắm chiên đàn cúng dường đức Phật, ăn xong Ngài bị đau lưng, sau đó vào Niết bàn.

(xt. Chiên Đàn Nhĩ).

ĐÀN NI CA

.....

Phạm: Dhanikā. Cũng gọi Đàn nị ca, Đãn nị ca, Đạt nị ca, Đà nị ca. Là đệ tử tại gia của đức Phật.

Đàn nị ca vốn là con một người thợ gôm, chuyên nghề làm nhà; vì ông này lừa gạt người giữ xưởng gỗ của vua Bình sa để lấy gỗ nên đức Phật nhân đó mà chế giới: “Tài vật người khác không cho, thì không được lấy”.

ĐÀN NOA

Phạm, Pàli: Dajḍa. Cũng gọi Đàn đồ,

Đàn đà, Đãn đồ, Đon đà, Đon

noa, Na noa, Nan noa, Đàn noa

chàng, Đàn noa bông. Dịch ý:

trượng (gậy), bảo trượng (gậy

báu), sách trượng (gậy đánh),

bông bông (cây gậy), nhân đầu

chàng (cây cờ có hình đầu

người), nhân đầu bông (gậy

đầu người), khô lâu trượng (gậy

đầu lâu).

Vật cầm tay mà cũng là hình Tam muội da của trời Dạ ma, tức là cây gậy có hình đầu người ở đầu cây gậy.

Ngoài ra, Đàn noa được dùng làm ấn tượng tiêu biểu thì gọi là Đàn noa ấn.

Theo phẩm Mật ấn trong kinh Đại nhật quyển 4 (Đại 18, 29 trung) thì ấn tượng là:

“Chấp tay để rộng ở giữa, hai ngón trở (phong luân) và hai ngón út (địa luân) co vào lòng bàn tay, còn các ngón khác thì dựng thẳng lên.

[X. kinh Đại nhật quyển 1 phẩm Cụ duyên, Q.5 phẩm Bí mật mạn đồ la; Diệm ma vương cúng dường pháp thứ đệ; Đại nhật kinh số Q.5; Đại nhật kinh nghĩa thích Q.4].

ĐÀN QUANG

Đàn, Phạm:Dàna, nghĩa là bố thí. Cũng gọi Vô khan quang (ánh sáng không bấn sấn). Hạnh bố thí có thể phát ra ánh sáng, diệt trừ tội tham lam bấn sấn.

Kinh Hoa nghiêm (bản dịch cũ) quyển 7 (Đại 9, 436 hạ), nói: “... Lại phóng ánh sáng giác ngộ diệt trừ tính tham tiếc, hiểu rõ của báu là vô thường, có thể xả bỏ tất thấy, không chấp trước, (...) thường vui vẻ bố thí, nhờ đó thành tựu Vô khan quang”.

1607

Í

ĐÀN SẮN

Cũng gọi Đạt sấn (Phạm:dakwiià). Gọi đủ: Đàn việt sấn kim.

Là tiền thí chủ cúng dường Tam bảo.

[X. Nguyệt pha lục Q.1]. (xt. Đạt Sấn).

ĐÀN THÍ

.....

Đàn là nói tắt từ tiếng Phạm:Dàna, nghĩa là bố thí, thí bỏ. Ghép chung cả Phạm và Hán mà gọi là Đàn thí, cùng nghĩa với “Đàn xả”. Chỉ cho sự cúng dường của tín đồ (đàn gia).

ĐÀN THIÊN TÍCH TIỂU

.....

Gọi đủ: Đàn thiên tích tiểu thán đại bao viên.

Tiếng dùng để biểu thị tính chất đặc thù của thời Phương đẳng thứ 3 trong năm thời giáo do tông Thiên thai lập ra.

Từ ngữ này có xuất xứ từ sách “Thiên Thai Tứ Giáo Nghi” do ngài Đế quán của tông Thiên thai Cao li biên tập.

Còn trong tác phẩm Pháp hoa kinh huyền nghĩa của ngài Trí Khải thuộc tông Thiên thai ở đời Tùy, Trung quốc, thì có từ

ngữ “Tích tiểu đàn thiên, thán đại bao viên”.

Đàn nghĩa là chỉ trích bài bác; Thiên chỉ cho ba giáo (Tạng, Thông, Biệt) trong bốn giáo hóa pháp. Tông Thiên thai cho giáo pháp của ba giáo này là quyền giáo ứng cơ (giáo tạm thời thích ứng với các căn cơ), chứ chưa phải là giáo pháp rốt ráo viên dung, nên gọi là Thiên (một nửa, lệch về một bên = thiên chấp). Tích là chia chẻ; Tiểu chỉ cho giáo pháp Tiểu thừa (Tạng giáo) hoặc chấp vào giáo thuyết tư tưởng hời hợt hẹp hòi; Thán là khen ngợi; Đại chỉ cho giáo pháp Đại thừa hoặc giáo thuyết tư tưởng giữ lí trung chính, không thiên lệch, sâu xa, rộng lớn, viên dung; Bao là ca ngợi; Viên chỉ cho Viên giáo, tức giáo thứ 4 trong bốn giáo hóa pháp.

Những giáo pháp do đức Phật nói trong suốt cuộc đời Ngài đã được đời sau kết tập thành các bộ loại kinh điển, tông Thiên thai dựa vào đó mà chia làm năm thời là thời Hoa nghiêm, thời Lộ uyển (A hàm), thời Phương đẳng, thời Bát nhã, thời Pháp hoa Niết bàn và tám giáo là bốn giáo Hóa nghi và bốn giáo Hóa pháp.

Trong năm thời giáo, tông Thiên thai cho rằng đặc điểm của giáo pháp thời Phương đẳng là ở chỗ “đàn thiên tích tiểu, thán đại bao viên”, tức là chê bai sự nông cạn, thiên lệch, chưa rốt ráo của Tạng giáo, Thông giáo, Biệt giáo và khen ngợi diệu nghĩa sâu rộng viên dung của Viên giáo; hoặc chỉ trích bác bỏ sự thiên chấp của Tiểu thừa giáo (Tạng) và khen ngợi Đại thừa giáo (Thông, Biệt, Viên). Mục đích của phương tiện Đàn thiên tích tiểu là nhằm giáo hóa hàng căn cơ Nhị thừa bỏ Tiểu theo Đại, hướng tới Thượng thừa.

Trong các bản kinh thuộc Phương đẳng bộ, tông Thiên thai cho kinh Duy ma có thể hiển bày rõ tính chất đặc biệt “đàn thiên tích tiểu, thán đại bao viên” này nhất. Như trong Pháp hoa huyền nghĩa thích tiêm quyển 19, ngài Kinh Khê Trạm nhiên cho rằng, phẩm Bồ tát trong kinh Duy ma thể hiện đủ tính chất Đàn thiên, phẩm Đệ tử thể hiện đủ tính chất Tích tiểu, phẩm Quán

chúng sinh thể hiện đủ tính chất Thán đại, còn sự khen ngợi bồ tát Văn thù và cư sĩ Duy ma trong kinh thì thể hiện đủ tính chất Bao viên.

Về tám giáo, thì bốn giáo Hóa nghi là những nghi tắc, phương thức giáo hóa chúng sinh của đức Phật được chia làm bốn loại lớn là Đốn giáo, Tiệm giáo, Bí mật giáo và Bất định giáo. Còn bốn giáo Hóa pháp thì chia phương pháp hóa đạo chúng sinh của ĐÀN THIÊN TÍCH TIÊU

1608

Í đức Phật làm 4 loại lớn là Tạng giáo, Thông giáo, Biệt giáo và Viên giáo.

Trên đây là tổng thuyết giáo phán của tông Thiên thai và trong năm thời thì mỗi thời đều có đặc sắc và tinh thần chỉ thú riêng. [X. Tứ giáo nghi tập chú Q.thượng; Tứ giáo nghi tập chú bản tự đàm Q.1].

ĐÀN THƯỢNG LỄ

.....
Nghi thức lễ bái trong đàn thụ giới của tông Tào động, Nhật bản.

Trong thời gian từ ngày mở đàn cho đến đêm đăng đàn, mỗi ngày sau thạch dục (bữa ăn chiều), đánh một hồi chuông nhỏ, đại chúng tề tựu trên điện Phật, đánh bảy tiếng chuông cung thỉnh Tam sư(Hòa thượng, Yết ma, Giáo thụ) lên điện, vị Giới sư đốt hương đều lạy ba lạy, rồi vị Trục đàn(người trông coi tất cả các việc trong giới đàn, giới trường), hoặc vị Thị liêu(người trông coi phòng liêu của

chúng tăng)xướng lễ, đại chúng theo tiếng khánh, xướng một câu lạy một lạy.

Văn xướng lễ như sau:

1. Lễ kính chư Phật; 2. Xưng tán Như lai; 3. Quảng tu cúng dường; 4. Sám hối nghiệp chướng; 5. Tùy hỷ công đức; 6. Thỉnh chuyển pháp luân; 7. Thỉnh Phật trụ thế; 8. Thường tùy Phật học; 9. Hằng thuận chúng sinh; 10. Phổ giai hồi hướng. Hoa tạng giáo chủ Lô xá na Phật.

Đắc giới đại sư Thích ca mâu ni Phật.

Yết ma a xà lê Văn thù bồ tát.

Giáo thụ a xà lê Di lặc bồ tát.

Cao tổ Phật tính truyền đông quốc sư thừa dương đại sư.

Thái tổ hoàng đức viên minh quốc sư thường tế đại sư.

Tam quốc truyền đăng lịch đại tổ sư chư đại hòa thượng.

Hộ giới hộ pháp chư thiên thiện thần bồ tát.

Đương tự khai sơn (tên là) đại hòa thượng.

Giới nguyên sư (tên là...) đại hòa thượng.

Hiện giới sư (tên là...) đại hòa thượng.

Giáo thụ sư (tên là...) đại hòa thượng.

Dẫn thỉnh sư (tên là...) đại hòa thượng.

Đạo tràng trợ duyên đồng học pháp lữ thập phương chư bồ tát.

[X. Tào động tông hành trì quỹ phạm

Q.2 Thụ giới hội tác pháp].

ĐÀN TRÀNG

Có 2 nghĩa:

1. Nơi các vị giảng sư thuyết pháp.

2. Danh từ Mạn đô la (Phạm: maṇḍala)

của Mật giáo nghĩa là đàn, đạo tràng, cũng gọi Đàn tràng, là nơi hành giả Mật giáo tác pháp tu hành.

ĐÀN TƯỢNG

.....

Gọi đủ: Chiên đàn tượng. Tượng tạc bằng gỗ chiên đàn.

Chiên đàn là loại cây có hương thơm, loại màu đỏ gọi là Ngưu đầu chiên đàn, Xích chiên đàn; loại màu đen gọi là Tử đàn; loại màu trắng gọi Bạch đàn. Chất cây rất mịn, thích hợp cho việc chạm trổ, nhưng không dễ gì có được những cây to lớn, cho nên các tác phẩm tinh xảo phần nhiều là những pho tượng Phật nhỏ bé. Pho tượng bồ tát Quan âm chín mặt hiện được cất giữ ở chùa Pháp long tại Nhật bản là pho tượng chiên đàn kiệt tác của đời Đường Trung quốc.

ĐÁN QUÁ TẶNG

... ..

Tiếng dùm trong Thiên lâm.

Chỉ cho vị tăng đi hành cước đến chùa viện vào buổi chiều, xin nghỉ tạm qua (quá) một đêm, sáng mai (đán) lại ra đi. Các phòng liêu dành cho những vị tăng này nghỉ qua đêm gọi là Đán quá liêu. Ngoài ra, những vị

tăng đến xin ở tùng lâm để tu học, trước khi
ĐÁN QUÁ TĂNG

1609

Í

được chính thức thu nhận thì còn nghỉ tạm ở Đán quá lâu, cũng được gọi là Đán quá tăng.

[X. điều Du phương tham thỉnh ở chương Đại chúng trong Sắc tu Bách trọng thanh qui Q.hạ; Thiên uyển thanh qui Q.1, Q.4, Q.8; mục Điền tọa giáo huấn trong Vĩnh bình thanh qui Q.thượng; Thiên lâm tượng khí tiên Điện đường môn].

ĐÁN VỌNG

Ngày mồng một trong tháng âm lịch gọi là Đán (hay Sóc), ngày rằm gọi là Vọng. Cũng gọi Sóc vọng.

Thiên lâm có qui chế “Đán vọng thượng đường”, tức là mỗi tháng vào ngày mồng một và ngày rằm lên chính điện cử hành nghi thức Chúc thánh hoặc lên nhà giảng thuyết pháp.

[X. điều Trụ trì nhật dụng ở chương Trụ trì trong Sắc tu Bách trọng thanh qui Q.thượng].

ĐẪN SINH KÊ

Khi đức Thích tôn dẫn sinh, tay phải chỉ trời, tay trái chỉ đất, nói bốn câu kệ. Các kinh điển ghi chép không giống nhau.

Kinh Trường a hàm quyển 1 (Đại 1, 4 hạ) ghi: “Trên trời và dưới trời, chỉ có ta tôn quý; Sẽ cứu độ chúng sinh, qua sống già bệnh chết”.

Kinh Tu hành bản khởi quyển thượng (Đại 3, 463 hạ) ghi: “Trên trời và dưới trời, duy có ta tôn quý; Ba cõi đầy khổ đau, ta sẽ được yên ổn”.

Đại đường tây vực kí quyển 6 (Đại 51, 902 thượng) ghi: “Trên trời và dưới trời, một mình ta tôn quý; Từ đời này trở đi, không còn sinh ra nữa”.

Ngoài ra, trong kinh Quá khứ hiện tại nhân quả quyển 1, kinh Phổ diệu quyển 2 v.v... tuy có những câu văn mà ý nghĩa tương đương với kệ Dẫn sinh, nhưng không phải thể tài kệ tụng.

Kệ dẫn sinh được dùng một cách phổ

biến hiện nay là: “Trên trời và dưới trời, duy có ta tôn quý; Ba cõi đều khổ đau, ta sẽ được yên ổn”(Thiên thượng thiên hạ, Duy ngã độc tôn; Tam giới giai khổ, Ngã đương an chi).

[X. kinh Thái tử thụy ứng bản khởi Q.thượng; kinh Phật bản hạnh tập Q.8; Tì nại da tạp sự Q.20; Thiện kiến luật tì bà sa Q.4].

ĐẪN SINH PHẬT

Cũng gọi Dẫn sinh tượng, Dẫn Phật tượng, Phật giáng sinh tượng, Quán Phật tượng.

Tượng đức Bản tôn Thích ca bằng đồng được tắm gội trong ngày Phật đản mùng 8 tháng 4 âm lịch (nay được cử hành chính thức vào ngày rằm tháng 4). Hình tượng là tượng đứng, tay phải chỉ trời, tay trái chỉ đất, phần nhiều cao khoảng 25 cm.

[X. kinh Trường a hàm Q.1; kinh Di xuất bồ tát bản khởi; kinh Phổ diệu Q.2]. (xt. Quán Phật Hội).

ĐẪN KHÔNG

Chỉ là không. Cũng gọi Thiên không(lệch về một bên không). Đối lại: “Bất dẫn không”.

Chỉ hiểu hoặc cố chấp một mặt lí không chứ không biết lí bất không của muôn vật, gọi là Dẫn không, Hiểu lí không, đồng thời, cũng biết rõ lí chẳng phải chỉ là không, gọi là Bất dẫn không.

Ngài Pháp tạng thuộc tông Tam luận dùng dẫn không và bất dẫn không để phân biệt giáo nghĩa Đại thừa, Tiểu thừa. Tông thiên thai thì cho dẫn không là Tạng giáo, bất dẫn không là Thông giáo. Còn pháp Không quán thì chia làm: Dẫn không quán và Bất dẫn không quán.

ĐẪN KHÔNG

1610

ĐẠO LỢI THIÊN Í

[X. luận Đại trí độ Q.37; Tam luận huyền nghĩa; Ma ha chỉ quán (hội bản) Q.3 phần 3; Thiên thai tứ giáo nghi]. (xt. Tam Quán).

ĐẪN TRUNG

Chỉ là Trung (ở chính giữa, không nghiêng lệch). Đối lại: Bất dẫn trung (không chỉ là trung).

Trong bốn giáo Thiên thai thì Biệt giáo nói Tam đế cách lịch, ngoài Không và Giả

ra, lập riêng một lí Trung đạo, gọi là Đăn trung. Lí đăn trung này cũng gọi là Nhất lí, Biệt lí, Đăn lí. Đối lại, Tam quán viên dung: Tức không, Tức giả, Tức trung thì là Bất đăn trung. Trong bốn giáo, Đăn trung hiển bày Trung quán của Biệt giáo, còn Bất đăn trung thì hiển rõ Trung đạo của Viên giáo. [X. Pháp hoa kinh huyền nghĩa Q.2 phần dưới; Thiên thai tứ giáo nghi]. (xt. Tam Quán).

ĐẰNG LÍ BẤT ĐẰNG TÌNH

Tiếng dùng trong Thiên lâm.

Nguyên ý là căn cứ vào đạo lí chứ không theo tình cảm cá nhân. Từ đó dẫn đến ý là theo pháp chứ không theo người.

Bích nham lục tắc 67 (Đại 48, 197

thượng) ghi: “Lương Vũ đế thỉnh Phó đại sĩ giảng kinh Kim cương, Đại sĩ liền lên tòa ngồi rung bàn một cái rồi đi xuống. Vũ đế ngơ ngác. Ngài Chí công hỏi: Bệ hạ có hiểu không? (Căn cứ vào đạo lí chứ không theo tình cảm; niềm riêng chẳng tỏ ra ngoài, cũng đáng cho 30 gậy)! Vũ đế nói: Không hiểu! Ngài Chí công thưa: Đại sĩ giảng kinh rồi!”

ĐAO ĐỒ

.....

Đường dao. Một trong ba đường, là tên khác của đường qui đối.

Cứ theo Đại minh tam tạng pháp số quyển 12 nói, thì chúng sinh ở đường qui đối thường bị xua đuổi bằng dao, gậy, bị giết chóc, tàn hại, vì thế gọi là Dao đồ.

[X. Phiên dịch danh nghĩa tập Q.2; Huyền ứng âm nghĩa Q.4].

ĐAO LỢI CHI PHÓ CHÚC

Sự giao phó ở cung trời Dao lợi.

Bồ tát Địa tạng nhận sự giao phó của đức Thích ca Như lai ở cung trời Dao lợi để cứu giúp chúng sinh trong sáu đường, làm cho được giải thoát, vĩnh viễn xa lìa các nỗi khổ.

[X. kinh Địa tạng bồ tát bản nguyện Q.thượng]. (xt. Địa Tạng Bồ Tát).

ĐAO LỢI THIÊN

Phạm: Tràyastriôza, Pàli: Tàvatiôsa.

Dịch âm: Đa la dạ đăng lãng xá, Đất lị da đất lị xa. Cũng gọi Tam thập tam thiên. Là

tầng trời thứ 2 trong 6 tầng trời ở cõi Dục. Theo Vũ trụ quan Phật giáo, tầng trời này nằm trên chóp núi Tu di, 4 phía chóp núi, mỗi phía đều có 8 Thiên thành (thành quách nhà trời), ở chính giữa có thêm thành Thiện kiến (thành Hi kiến) là nơi ở của trời Đế Thích, cộng lại là 33 chỗ, nên gọi Tam thập tam thiên.

Cứ theo kinh Chính pháp niệm xứ quyển 25, thì Tam thập tam thiên này gồm có: Trụ thiện pháp đường thiên, Trụ phong thiên, Trụ sơn đỉnh thiên, Thiện kiến thành thiên, Bát tư địa thiên, Trụ câu tra thiên, Tạt điện thiên, Trụ hoan hỷ viên thiên, Quang minh thiên, Ba lợi da đa thụ viên thiên, Hiểm ngạn thiên, Trụ tạt hiểm ngạn thiên, Trụ ma ni tạng thiên, Toàn hành địa thiên, Kim điện thiên, Man ảnh xứ thiên, Trụ nhu nhuyễn địa thiên, Tạt trang nghiêm thiên, Như ý địa thiên, Vi tế hạnh thiên, Ca âm hỷ lạc thiên, Uy đức luân 1611

Ít

hiền, Nguyệt hành thiên, Diêm ma sa la thiên, Tóc hành thiên, Ảnh chiếu thiên, Trí tuệ hành thiên, Chúng phân thiên, Trụ luân thiên, Thượng thành thiên, Uy đức nhan thiên, Uy đức diệm luân thiên và Thanh tịnh thiên.

Cứ theo phẩm Dao lợi thiên trong kinh Trường a hàm quyển 20 nói, thì các hữu tình ở tầng trời này thân cao một do tuần, áo nặng 6 lượng, sống lâu 1.000 năm (1 ngày 1 đêm bằng 100 năm ở thế gian), thức ăn là loại đoàn thực thanh tịnh, cũng có việc trai gái cưới gả, nhưng chỉ dựa vào nhau để lấy khí mà thành tựu âm dương; trẻ sơ sinh ở cõi trời này to bằng đứa bé 6 tuổi ở thế gian, thân hình tròn trịa đầy đặn, tự có quần áo. Ngoài ra, cõi trời này có đầy đủ các thứ của báu, lầu gác, điện đài, vườn rừng, ao hồ, đường sá v.v... tất cả đều đẹp đẽ, thù thắng.

Cứ theo luận Câu xá quyển 11 nói, thì cõi trời này ở trên chóp núi Tu di, bốn phía, mỗi phía đều có một ngọn núi cao 500 do tuần, trong đó có một vị thần Dục xoa

tên là Kim cương thủ ở để hộ vệ chư thiên. Trong luận còn ghi thuật nhiều về cảnh giới trang nghiêm của cõi trời này, nhưng hơi khác với những điều được miêu tả trong kinh A hàm.

Đạo lợi
thiên là chỗ ở
của trời Đế
thích, tín
ngưỡng về cõi
trời này đã
được thịnh
hành ở Ấn độ
từ xưa. Theo
truyền thuyết,
Thánh mẫu

Ma da sau khi mệnh chung đã sinh lên cõi trời này và có lần đức Phật đã lên đây nói pháp cho mẹ nghe trong 3 tháng.

[X. kinh Tạp a hàm Q.19, Q.23, Q.45; kinh Trú độ thụ trong Trung a hàm Q.1, kinh Trì trai trong Q.55; kinh Du hành trong Trường a hàm Q.3; kinh Tăng nhất a hàm Q.28, Q.33, Q.37; kinh Phật thăng Đạo lợi thiên vị mẫu thuyết pháp; kinh Chính pháp niệm xứ Q.26 đến Q.35; Hữu bộ tì nại da tạp sự Q.36; luận Đại trí độ Q.9, Q.56; Huyền ứng âm nghĩa Q.2].

ĐẠO LUÂN ĐỊA NGỤC

Địa ngục dùng núi dao, bánh xe dao (đạo luân) để trừng trị tội nhân. Những người lúc còn sống thích gây đau khổ cho người khác và giết hại chúng sinh, sau khi chết phải rơi vào địa ngục này.

Địa ngục này bốn mặt đều là núi, giữa khoảng núi chứa đầy dao, trên hư không có 800 vạn ức vòng dao lớn rơi xuống như mưa. Tội nhân lúc hấp hối, trong lòng lo sợ, đầy dẫy phiền muộn, nên khởi niệm muốn được người ta đâm cho chết ngay, ngục tốt biết được ý nghĩ ấy liền đem dao sắc đến chém, tội nhân rất vui mừng. Sau khi chết, sinh vào giữa núi dao, 4 núi ở 4 mặt cùng lúc sáp lại, ép nát thân tội nhân, lại có ngục tốt đuổi tội nhân lên đỉnh núi dao, chưa lên đến đỉnh núi thì chân và ngục đã bị thương, nhưng vì sợ ngục tốt nên tội

nhân phải bò lết lên núi, ngục tốt dùng cây dao đánh chém, trong lúc chưa chết thì có chó sắt, trùng sắt đến cắn rĩa. Rồi chân tội nhân phải mang vòng sắt từ trên hư không rơi xuống, cứ như thế trong một ngày một đêm có tới 60 ức lần chết đi sống lại, trải qua 8.000 vạn năm chịu khổ như vậy ở địa ngục này, rồi mới chuyển sinh 500 đời làm thú vật, lại 500 đời nữa chịu mang thân người nghèo cùng hèn hạ, cho đến khi gặp được thiện tri thức khuyến bảo mới biết phát tâm tu hành.

[X. kinh Quán Phật tam muội hải Q.5].

ĐẠO LUÂN ĐỊA NGỤC

Đạo Lợi Thiên

1612

ĐÁO BỈ NGẠN Í

ĐÀO THIÊN

.....

Nghĩa đen là bỏ thiên, nhưng ngược lại, ở đây, Đào thiên hàm ý là học Phật, tham thiên.

Trong Tây sương kí, đêm nghe tiếng đàn cầm, Thôi oanh oanh cảm xúc lẫn lộn mà nói: “Kinh văn tôi cũng không đọc, mà Đào thiên cũng biếng tham”.

Có thuyết cho rằng danh từ Đào thiên cũng như Đào Mặc (bỏ thuyết Kiêm ái của Mặc tử), Đào Dương (bỏ thuyết Vị kỉ của Dương

chu), nghĩa là bỏ, không theo. Nhưng thông thường phần nhiều cho Đào thiên có nghĩa là học Phật, tham thiên, chứ không phải bỏ, không theo Thiên.

ĐÀO UYÊN MINH (365-427)

Ông sống vào đời Đông Tấn, người Tầm dương, tỉnh Giang tây, tự Nguyên lượng, sau đổi tên là Tiềm, đời gọi là Tĩnh tiết tiên sinh, cháu 4 đời của Đại tư mã Đào khản đời Tấn. Từ thừa nhỏ ông đã có tiết tháo hơn người, nổi tiếng về thi văn. Năm 30 tuổi ông mới ra làm quan, giữ chức Huyện lệnh Bạch trạch. Sau hơn 80 ngày tại chức, nhân dịp Đốc bưu đến huyện, ông phải đón tiếp, rồi ông tự than: “Không thể vì năm đấu gạo mà khom lưng khúm núm trước kẻ tiểu nhân”. Ông bèn làm bài phú “Qui khứ lai từ” và bỏ

chức, về nhà. Từ đó, cùng với các ông Chu tục chi, Lưu di dân, ông ẩn cư nơi thôn dã, đời gọi là Tâm dương tam ẩn, lấy thơ, rượu, đàn, sách làm bạn, xa lánh duyên đời, tự gọi là Hi hoàng thượng nhân. Ông cũng từng qua lại với ngài Tuệ viễn ở Lô sơn. Năm Nguyên gia thứ 4 (42) ông qua đời, hưởng thọ 63 tuổi. Ông có tác phẩm: Đào uyên minh văn tập 9 quyển. [X. Phật tổ thống kê Q.36; Liên xã cao hiền truyện].

ĐÁO BỈ KỊ
Cũng gọi Dĩ phóng kị, Tổng phân kị. Ngày cúng tuần thất thứ hai cho người chết. Vào ngày này, họ hàng thân thuộc của người chết làm các việc thiện như bố thí, cúng dường, phóng sinh để cầu phúc cho người chết được tiêu trừ nghiệp chướng và nhờ công đức ấy được vãng sinh Tịnh độ. Cứ theo kinh Đại thừa bản sinh tâm địa quán quyển 3 và kinh Quán đỉnh quyển 11 nói, vì người chết làm các việc bố thí, cúng dường, có thể tiêu trừ tất cả tội nghiệp, được sinh ở cõi người hay cõi trời, hưởng các phúc báo. [X. điều Truy kị danh số chi thứ đệ trong sách Chư hồi hương thanh qui Q.4]. (xt. Niên Kị).

ĐÁO BỈ NGẠN
Phạm: Pàramitā. Dịch âm: Ba la mật đa, Ba la mật, Ba ra nhĩ đa. Cũng gọi Độ vô cực, Độ, Sự cứu cánh. Từ bờ sinh tử bên này đến bờ giải thoát Niết bàn bên kia. Về từ ngữ này, các kinh luận có cách giải thích khác nhau. Di lặc bồ tát sở vấn kinh luận quyển 8 nói, từ ngữ này có hai nghĩa: Đã đến và sẽ đến, và chủ trương Phật là người đã đến, Bồ tát là người sẽ đến.

Còn Nhiếp đại thừa luận thích quyển 9 (bản dịch đời Lương) thì cho rằng Đáo bỉ Đào Uyên Minh ngạn có ba nghĩa:
1613
Í
1. Tùy theo chỗ tu hành mà đạt đến quả rất ráo tột cùng.
2. Vào chân như là cùng tột, như trăm sông đổ dồn về biển cả.
3. Được quả rất ráo không gì hơn.
Kinh Giải thâm mật quyển 4 thì nói, Đáo bỉ ngạn có năm nhân duyên: Không tham đắm, không luyến tiếc, không tội lỗi, không phân biệt, chính hồi hướng. Các bộ kinh Bát nhã thì nêu sáu Ba la mật: Bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tiến, thiền định và trí tuệ. Phẩm Li thể gian trong kinh Hoa nghiêm, phẩm Tối tịnh địa đà la ni trong kinh Kim quang minh tối thắng vương thì nêu 10 Ba la mật, tức là ngoài 6 pháp kể trên còn thêm: Trí, nguyện, thần lực, pháp, hay là phương tiện, nguyện, lực và trí. Ngoài ra, còn có thuyết 4 Ba la mật: Thường, lạc, ngã, tịnh. [X. chương Diên đảo chân thực trong kinh Thắng man; kinh Quán Phổ hiền bồ tát hành pháp; kinh Hiền kiếp Q.3 đến Q.6; luận Đại trí độ Q.52; luận Du già sư địa Q.49]. (xt. Ba La Mật).

ĐÁO ĐÀU
Tiếng dùng trong Thiền lâm. Cũng gọi Đáo để. Hàm ý là triệt để, rốt cùng, kết cuộc, chung cuộc. Trong Phật giáo tuy có nhiều cách nói, nhưng lấy nghĩa tột cùng rất ráo làm chính đạo, làm chung cuộc. Ngoài ra, trong Thiền lâm có câu “Đáo đầu vô hý” (chung cuộc không kiêng) là tiếng dùng diễn đạt cái yếu chỉ của “Kiêm trung đáo” viên dung vô ngại trong 5 vị của ngài Động sơn. Nghĩa là lời nói đã không còn bị chướng ngại thì có thể nói một cách không kiêng kị gì nữa. [X. Hư đường hòa thượng ngữ lục Q.1].

ĐẠO
..

I. Đạo.

Phạm: Marga, Pali: Magga. Dịch âm:

Mạt già.

Con đường thông suốt đưa đến mục đích, hoặc chỉ cho đường đi.

Cứ theo luận Câu xá quyển 25 nói, thì Đạo là con đường đưa suốt đến Niết bàn, là chỗ nương tựa để cầu quả Bồ đề. Theo đó thì Đạo là cái phép tắc tu hành để đạt đến mục đích cuối cùng của Phật giáo.

Cứ theo luận Đại trí độ quyển 84 nói, thì có bốn con đường là: Nhân thiên, Thanh văn, Duyên giác và Bồ tát. Nhân thiên dùng pháp Thập thiện, Bồ thí để cầu phúc lạc ở thế gian; hàng Nhị thừa dùng 37 phẩm trợ đạo để cầu Niết bàn; hàng Bồ tát cũng dùng 37 phẩm trợ đạo và sáu pháp Ba la mật để cầu Phật quả.

Ngoài ra, hoặc, nghiệp, khổ gọi là ba đường; hoặc là đường đưa đến nghiệp; nghiệp là đường đưa đến khổ, khổ lại đưa đến hoặc: ba đường vòng quanh như bánh xe quay không dứt. Lại nữa, ba đường, năm đường, sáu đường v.v... tùy theo nghiệp thiện, ác mà đưa đến quả báo ở cõi trời, cõi người, địa ngục v.v... tuần hoàn, luân chuyển. Nhưng, muốn dịch Bồ đề là đạo (đường) thì phải gọi riêng Bồ đề là Quả đạo (đường quả), còn gọi những đường trên đây là Nhân đạo (đường nhân).

Con đường chế phục phiền não để đến Niết bàn thì có 2 loại là: “Hữu lậu đạo” và “Vô lậu đạo”.

1. Hữu lậu đạo (cũng gọi Thế gian đạo, Thế tục đạo), là Nhân thiên đạo đã nói ở trên. Lại ở trong ba cõi... chín cõi, thì ngoại trừ Hữu đỉnh địa, còn tất cả là dứt trừ Tu hoặc của tám địa dưới, còn giai vị Gia hạnh (cũng gọi đạo Gia hạnh) trước giai vị Kiến đạo dùng

ĐẠO

1614

ĐẠO Í

trí hữu lậu tu sáu Hành quán, thì thuộc Hữu lậu đạo

Cứ theo tông Câu xá, nương theo trí hữu lậu để đoạn trừ phiền não thì gọi là Hữu lậu đạo, cho nên chủ trương Hữu

lậu đạo là một trong các Đoạn đạo. Nhưng tông Duy thức cho rằng Hữu lậu đạo chỉ có thể chế phục phiền não hiện hành (Hiện thế vị: ở vị thế rõ ràng), chứ không thể đoạn trừ phiền não chủng tử (Tiềm thế vị: ở vị thế ẩn kín), vì thế gọi Hữu lậu đạo là Phục đạo (năng phục đạo).

2. Vô lậu đạo (cũng gọi Xuất thế gian đạo, Thánh đạo): Dùng định của chín địa (tức là Vị chí định, Trung gian định, Tứ căn bản định, Hạ tam vô sắc định) làm chỗ nương, rồi nhờ trí vô lậu mà đoạn trừ phiền não (Vô lậu đạo). Tông Duy thức gọi là Đoạn đạo, Phục đạo, hàm ý là đạo có thể đoạn trừ phiền não, vì thế cũng gọi là Đối trị đạo, Năng trị đạo. Nếu đem Hữu lậu đạo, Vô lậu đạo phối hợp với Kiến đạo, Tu đạo, Vô học đạo thì Kiến đạo và Vô học đạo thuộc về Vô lậu đạo, còn Tu đạo thì vừa là Vô lậu đạo cũng vừa là Hữu lậu đạo.

Về quá trình dứt trừ phiền não, chứng được chân lý thì tông Câu xá và tông Duy thức chia làm 4 loại (4 đạo):

1. Gia hạnh đạo (cũng gọi Phương tiện đạo): Giai đoạn chuẩn bị đoạn trừ phiền não, nhưng khác với nghĩa Gia hạnh đạo của Gia hạnh vị.

2. Vô gián đạo (cũng gọi Vô ngại đạo): Tức là đạo đoạn trừ phiền não giống như Đoạn đạo (Vô lậu đạo) nói ở trên. Sau Vô gián đạo này mới có thể đoạn trừ phiền não. Vì có nghĩa không gián cách nên gọi là vô gián.

3. Giải thoát đạo: Đạo đoạn trừ phiền não, chứng được chân lý giải thoát.

4. Thắng tiến đạo (cũng gọi Thắng đạo): Tức là Giải thoát đạo sẽ tiến lên đoạn trừ phiền não phẩm sau cùng (lúc này Thắng tiến đạo trở thành là Gia hạnh đạo sẽ đoạn trừ phiền não phẩm sau cùng); hoặc đã đoạn hết phiền não rồi, không còn phải đoạn trừ phiền não phẩm sau cùng nữa; hoặc quán xét tư duy về pháp đã đoạn.

Ngoài 4 loại nêu ở trên, còn có 11 loại đạo được chép trong luận Đại thừa a tì đạt ma tập tập quyển 9 là: Quán sát sự đạo, Cần công dụng đạo, Tu trị định đạo, Hiện quán phương tiện đạo, Thân cận hiện quán

đạo, Hiện quán đạo, Thanh tịnh xuất lí đạo, Y căn sai biệt đạo, Tịnh tu tam học đạo, Phát chư công đức đạo và Biện nhiếp chư đạo đạo.

Luận Đại trí độ quyển 27 thì nêu ra:

- Hai loại đạo: “Thiền đạo, Ác đạo”, “Thế gian đạo, Xuất thế gian đạo”, “Định đạo, Tuệ đạo”, “Học đạo, Vô học đạo”, “Hương đạo, Quả đạo”.

- Ba loại đạo: “Thanh văn đạo, Duyên giác đạo, Bồ tát đạo”, “Ba la mật đạo, Phương tiện đạo, Tịnh thể giới đạo”, “Sơ phát ý đạo, Hành bồ tát đạo, Thành tựu chúng sinh đạo”.

- Bốn loại đạo: “Thiền đạo, Phạm đạo, Thánh đạo, Phật đạo”.

- Sáu loại đạo: “Lục thần thông đạo, Lục ba la mật đạo”.

- Bảy loại đạo: “Thất giác đạo, Thất tướng đạo”.

- Tám loại đạo: “Bát chính đạo, Bát bối xả”.

- Chín loại đạo: “Cửu thứ đệ đạo, Cửu a la hán đạo”.

- Mười loại đạo: “Thập vô học đạo, Thập trí đạo”.

Ngoài ra, còn có những dụng ngữ rất quen thuộc là: Giáo đạo, Chứng đạo, Nan hành đạo, Dị hành đạo v.v... Đồng thời, những người được Thánh đạo hoặc Vô thượng đạo gọi là Đắc đạo. Thiền tông thì dùng danh từ Đạo với ý nghĩa là biện minh, cho nên gọi tham thiền, triệt ngộ, khai tâm nhãn (mở con mắt tâm) là Biện đạo.

1615

Í]

X. luận Đại trí độ Q.26, Q.86; luận Tam vô tính Q.thượng; Nhiếp đại thừa luận thích Q.12, Q.14 (bản dịch đời Lương); Pháp hoa huyền nghĩa thích tiêm Q.9; Đại thừa nghĩa chương Q.18]. (xt. Định).

II. Đạo: Danh từ dịch khác của Bồ đề.

ĐẠO AN

.....

I. Đạo An.

Vị tăng đời Đông Tấn.

Sư sinh năm Nguyên gia thứ 6 (312), có

thuyết nói năm Kiến hưng thứ 2 (314) đời Đông Tấn, người Phù liễn, Thường sơn (Chính định, tỉnh Hà bắc).

Sư xuất gia năm 12 tuổi, rất thông minh, học tập và nghiên cứu các kinh luận, kiến thức siêu việt, nổi pháp ngài Phật đồ trùng. Về sau, miền Bắc loạn lạc, sư cùng với thầy đi lánh nạn các nơi, khi đến Tương dương tỉnh Hồ bắc thì ở lại giảng diễn giáo hóa 15 năm. Vua Phù kiên nhà Tiền Tần nghe danh sư, đem binh vây đánh Tương dương, thỉnh sư về ở chùa Ngũ trùng tại Trường an, tôn thờ làm thầy. Sư từng đề nghị với vua Phù kiên đi Tây vực thỉnh ngài Cưu ma la thập đến Trung quốc.

Sư chỉnh lí các kinh luận đã được dịch ra chữ Hán rồi biên soạn thành bộ Chúng kinh mục lục. Bộ sách này hiện nay không còn, nhưng bộ Xuất tam tạng kí tập được biên soạn thành là căn cứ theo bộ mục lục này của sư.

Ngoài ra, sư còn dốc sức vào việc phiên dịch kinh điển, viết lời tựa và chú thích các kinh, gồm tất cả 22 bộ. Khi giải thích, sư chia các kinh điển làm ba phần: Tựa, Chính tông và Lưu thông. Phương pháp phân chia này đến nay vẫn còn được dùng theo.

Sư cũng đặt ra nghi thức Tăng đoàn, hành qui, lễ sám v.v... và qui định lấy họ Thích làm họ Tăng và qui định này đã được đời sau làm theo.

Trong việc nghiên cứu, sư dùng kinh Bát nhã làm chính, nhưng sư cũng tinh thông A hàm, A tì đạt ma và là người đầu tiên áp dụng phương pháp phê bình văn kinh.

Trong lịch sử Phật giáo, sư đã có những cống hiến rất lớn lao.

Sư tịch vào năm Thái nguyên thứ 10 (385). Có thuyết nói Thái nguyên năm đầu, Thái nguyên năm 14.

Lại vì trên tay của sư có một cái bướu thịt nổi lên, nên người đời thường gọi sư là Bồ tát Ấn thủ. Sư cùng với Tập tạc xỉ hay dùng các từ ngữ “Tứ hải Tập tạc xỉ”, “Di thiên Thích đạo an” để đối đáp qua lại, cho nên người đời sau bèn gọi sư là “Di thiên Thích đạo an”.

[X. Lương cao tăng truyện Q.1, Q.2, Q.5; Xuất tam tạng kí tập Q.15; Lịch đại tam bảo kí Q.8; Tục cao tăng truyện Q.9, Q.29; Tập thần châu tam bảo cảm thông lục Q.trung, Q.hạ; Pháp uyển châu lâm Q.13].

II. Đạo An.

Vị tăng đời Bắc Chu, người Hồ thành, Phùng dục (Thiền tây) họ Diêu. Năm sinh năm mất không rõ.

Thừa nhỏ, sư đã mến đạo tu thiền. Sau, sư ở ẩn trên núi Thái bạch để nghiên cứu và tu tập định, tuệ. Sư cũng thông suốt các sử truyện và Bách gia chư tử. Sau khi thụ giới Cụ túc, sư tuyên giảng kinh Niết bàn và luận Đại trí độ ở vùng Vị tân, được các nhân sĩ Nho, Đạo trong triều ngoài nội tôn sùng. Sau đó, sư phụng mệnh Vũ đế nhà Bắc Chu đến ở chùa Đại trung hưng, tiếng tăm lừng lẫy.

Thời ấy, người đời phân nhiều trọng đạo Lão mà gièm chê Phật, vua cũng thế, nên sư viết Nhị giáo luận 1 quyển dâng vua, rồi lánh vào rừng sâu ẩn tu. Vũ đế hạ lệnh cho người đi tìm, sau khi tìm được, vua ban cho sư cái hốt bằng ngà, cùng với lụa là châu báu và chức vị trong triều đình, nhưng sư đều từ chối, không nhận.

ĐẠO AN

1616

ĐẠO CÁN KINH Í

Đệ tử của sư có các vị: Tuệ ảnh, Bảo quý v.v...

[X. Quảng hoằng minh tập Q.8; Lịch đại tam bảo kí Q.11; Tục cao tăng truyện Q.23].

III. Đạo An (1617-1688).

Vị tăng ở cuối đời Minh đầu đời Thanh, người huyện Tấn giang tỉnh Phúc kiến, họ Hồ.

Sư xuất gia ở núi Đới vân. Lúc đầu, sư tham lễ ngài Cổ hàng, không khế hợp, sau sư đến học nơi ngài Vĩnh giác, lãnh ngộ huyền chỉ. Sư lần lượt ở Cổ sơn và Nhiếp sơn tại Kim lăng, xiển dương tông phong. Năm Khang hi 27 sư tịch, thọ 72 tuổi.

[X. Tăng đính Phật tổ đạo ảnh Q.3 (Hư vân)].

IV. Đạo An (1907-1977).

Vị cao tăng Trung quốc thời hiện đại, người Kì dương, tỉnh Hồ nam.

Thừa nhỏ sư đã thông kinh sử từ chương, từng tự cho mình là nhà Lí học. Sau đọc truyện Thích ca và luận Hộ pháp của ông Trương thương anh, sư mới quy y Phật pháp. Năm 20 tuổi, sư xuất gia ở chùa Phật quốc và thụ giới Cụ túc tại chùa Đại la hán ở Hành dương, rồi tham thiền ở chùa Nhân thụ 3 năm. Sau đó, sư vào hang Long trì núi Nam nhạc ở Hành sơn tu hành khổ hạnh trong 18 tháng, công phu thiền định ngày thêm sâu. Sư còn kiêm tu cả Thiền và Giáo với các ngài Thường ngộ, Thiền tĩnh, Linh đào, Thiện nhân v.v... Ngoài ra, sư nghiên cứu cả triết học Trung quốc và phương Tây.

Năm 1953, sư đến Đài loan giảng kinh hoằng pháp. Đầu tiên, sư giảng dạy luận Câu xá ở Di lạc nội viện tại Tịch chỉ, sau đó, chủ trì Ban nghiên cứu Phật học tĩnh tu, tổ chức khóa giảng Phật học tại các viện Đại học chuyên khoa, xây cất chùa Tùng sơn, sáng lập trường Trung học Từ hàng, phát hành nguyệt san Sư tử hồng, Văn khó, kế tiếp, mở nhà in kinh tại Đài loan và thường đi dự các hội nghị Phật giáo thế giới.

Sư từng đảm nhiệm các chức vụ: Viện trưởng viện Phật học Nam nhạc, Giáo sư các Học viện Sư phạm quốc lập Nam nhạc, Học viện Văn hóa Trung quốc (nay là Đại học Văn hóa) và Trụ trì các chùa: Chúc thánh ở Nam nhạc, Tùng sơn, Thiện đạo ở Đài bắc, Huyền trang ở Nhật nguyệt đàm. Các trú tác của sư gồm có: Trung quốc Đại tạng kinh phiên dịch khắc ấn sử, Trung quốc Đại tạng kinh điêu khắc sử thoại, Trung quán sử luận cập kì triết học, Càn

khôn vạn cổ nhất hoàn nhân, Nhị lực thất
văn tập v.v...

Năm 1977 sư tịch, hưởng thọ 71 tuổi,
50 tuổi hạ.

[X. Đạo an pháp sư thất thập tuế kỉ niệm
luận văn tập].

ĐẠO CÁN KINH

.....

Phạm: Zàlistamba.

Có 1 quyển, không rõ dịch giả, thu vào
Đại chính tạng tập 16.

Nội dung kinh này tường thuật việc bồ
tát Di lạc đáp lời thỉnh cầu của tôn giả Xá
lợi phát, nói về nội duyên và ngoại duyên
của các pháp do nhân duyên sinh, như cây
lúa (đạo cán) từ giống sinh mầm, từ mầm
sinh lá cho đến từ bông sinh hạt, để ví dụ
cho thứ tự sinh khởi của 12 nhân duyên.

Về những bản dịch khác của kinh này
thì có: Kinh Liễu bản sinh tử do ngài Chi
khiêm dịch ở nước Ngô đời Tam quốc, kinh
Đạo An

1617

Í

Từ thị bồ tát sở thuyết Đại thừa duyên sinh
đạo cán dụ do ngài Bất không dịch vào đời
Đường, kinh Đại thừa xá lê sa đảm ma do
ngài Thí hộ dịch vào đời Bắc Tống.

ĐẠO CĂN

Cùng nghĩa với Đạo nguyên, Phật duyên.

Căn duyên đời trước đối với Phật đạo.

Tức là nhờ đã phát tâm bồ đề ở đời quá khứ
làm duyên nên đến đời này được đạo căn.

Vô lượng thọ kinh liên nghĩa thuật văn
tán quyển trung của ngài Cảnh hưng nói
(Đại 37, 145 hạ): “Đời trước không có đạo
căn, nên đời nay không tin ưa Phật pháp,
không cảm ngộ được Thánh đạo”.

ĐẠO CẨM

.....

Những điều răn cấm trong đạo Phật, chỉ
cho các giới luật của Đại thừa, Tiểu thừa
dùng để ngăn cấm các điều ác.

Kinh Vô lượng thọ quyển hạ (Đại 12,
277 hạ) nói: “Vun trồng gốc phúc đức, ban
bố những ân huệ, chớ phạm các đạo cấm”.

ĐẠO CHỨNG TRÍ

Cũng gọi Nhất thiết đạo chủng trí, Đạo
chủng tuệ, Đạo trí, Đạo tướng trí. Trí tuệ
biết khắp tất cả các pháp môn sai biệt của
thế gian và xuất thế gian, là Bất cộng trí của
Bồ tát; một trong ba trí.

Cứ theo luận Đại trí độ quyển 27 nói,
thì trí có khả năng tư duy phân biệt gọi là
Đạo chủng trí, tức là trí Bồ tát học rộng tất
cả đạo pháp để cứu độ chúng sinh.

Tông Thiên thai lấy trí này phối với Giả
quán trong ba quán: Không, Giả, Trung và
cho đó là trí hóa đạo do phá trừ hoặc Trần
sa mà thành tựu được.

[X. phẩm Tựa trong kinh Đại phẩm bát
nhã Q.1; Ma ha chỉ quán Q.3 phần trên;
Quan âm huyền nghĩa Q.hạ]. (xt. Nhất
Thiết Trí).

ĐẠO CHỨNG

Vị cao tăng người Tân la (Triều tiên),
đến Trung quốc vào đời Đường, theo ngài
Viên trác ở chùa Tây minh tại Trường an
học Du già duy thức. Sư trở về nước vào
năm 692.

Sư có các tác phẩm: Bát nhã lí thú phân
1 quyển, Biên trung biên luận số 3 quyển,
Thành duy thức luận yếu tập 14 quyển,
Nhân minh chính lí môn luận số 2 quyển.
[X. Tam quốc sử kí Q.8; Đông vực truyền
đăng mục lục Q.hạ].

ĐẠO CHUÔNG (1655-1734)

.....

Vị Thiền tăng thuộc tông Hoàng bá ở
cuối đời Minh đầu đời Thanh, người Tiền
đường (Chiết giang), họ Cố, tự là Duyệt
phong, vốn tên là Pháp hiền.

Sư xuất gia năm 10 tuổi, lúc đầu học
kinh Hoa nghiêm, về sau chuyển sang học
Thiền. Năm 1686, sư vượt biển sang Nhật
bản; năm 1694, sư nổi pháp ngài Độc trạm
Tính oanh ở Nagasaki. Năm 1699, sư đến ở
lại núi Hoàng bá 22 năm, làm lại các Thiền
đường; năm 1707, sư nhận chức Trụ trì đời
thứ 8 ở núi Hoàng bá. Năm 1734 sư tịch,
thọ 80 tuổi.

Sư có tác phẩm: Duyệt phong thiền sư
ngũ lục ba quyển.

[X. Hoàng bá đông bộ tăng bảo truyện

Q.thượng].

ĐẠO CỐ (?-637)

Vị tăng ở đời Đường, người Đông bình, Hà nam, họ Lã.

Vào đời Tùy, quan Thượng thư lệnh là Dương tổ kính trọng kiến thức sâu rộng về

ĐẠO CỐ

1618

ĐẠO CỤU Í

Phật học của sư, nên thỉnh sư giảng diễn Tâm luận ở Đông đô.

Khoảng năm 605-616, sư được mời đến thuyết pháp tại đạo tràng Tuệ nhật, đại chúng suy tôn là Huyền tề. Đến đời Đường, sư trụ ở chùa Phúc cảm tại Ích châu.

Sư tịch vào năm 637, thọ hơn 60 tuổi.

Tác phẩm: Tập tâm huyền chương tinh sao, Đại thừa chương sao.

[X. Tục cao tăng truyện Q.14; Lục học tăng truyện Q.23].

ĐẠO CỤ

Những đồ dùng cá nhân của tăng ni.

Thông thường gồm có 3 tấm áo, 6 vật, 18 vật, 101 vật v.v... Ở Trung quốc, từ xưa, trong các sách đã đặt ra các thiên, mục nói về Đạo cụ, nhưng về chủng loại cũng như số lượng thì chưa có qui định.

Thiên Kiền trừu đạo cụ trong Phiên dịch danh nghĩa tập nêu ra 11 vật là: Kiền trừu, Xá la (thở), Khích khí la (tích trượng), Thích kiệt tiết (gậy), Quân trì (bình), Bát lí tát la phạt noa (đồ lọc nước), Bát tắc mạc (tràng hạt), Bát đa la (ứng khí), Kiền tư (cái bát nhỏ), Câu dạ la (tùy bát khí), Phù nang (phao nổi).

Điều Biện đạo cụ của chương Đại chúng trong Sắc tu Bách trượng thanh qui quyển hạ nêu ra 13 món đạo cụ là: Ba áo, tọa cụ, áo lót, quần, áo trực xuyết, bát, tích trượng, gậy, phát trần, tràng hạt, tịnh bình, túi lọc nước, dao cạo tóc.

Trong Mật giáo thì Đạo cụ lại là dụng cụ cần thiết của người tu pháp, như chày kim cương, mâm kim cương, gương, bánh xe và những khí cụ khác.

Người đời sau, đối với những vật dụng thường dùng hàng ngày hay các dụng cụ

dùng trên sân khấu cũng gọi là Đạo cụ! Đó là lầm.

[X. Lâm kinh trong Trung a hàm Q.27; Thiên uyển thanh qui Q.1; điều Đạo cụ trong Thích thị yếu lãm Q.trung].

ĐẠO CUNG

.....

Vị tăng dịch kinh ở thời Bắc Lương. Quê quán, họ và năm sinh năm mất đều không được biết.

Khoảng năm 401-410, Tây hà vương là Thu cừ Mông tôn ở Trương dịch thỉnh cầu sư dịch kinh Bảo lương 2 quyển, được đưa vào trong kinh Đại bảo tích do ngài Bồ đề lưu chi biên dịch vào đời Đường.

Ngoài ra, điều Đàm ma sám (Đàm vô sám) trong Xuất tam tạng kí tập quyển 2 có câu: “Cung thượng xuất Bi hoa thập quyển”(ngài Cung thượng dịch kinh Bi hoa 10 quyển). Trong đó, chữ “Cung thượng” có lẽ là chỉ cho hòa thượng Đạo cung.

Nhưng, kinh Bi hoa hiện còn là do ngài Đàm vô sám dịch. Kinh này còn có bản dịch khác tên là kinh Đại thừa bi phân đà lợi 8 quyển, không rõ tên người dịch, hoặc đây là bản dịch của sư?

[X. Lịch đại tam bảo kỉ Q.9; Khai nguyên thích giáo lục Q.4].

ĐẠO CỤU

.... .

Bạn đạo quen biết đã lâu. Tức là bạn bè kết giao với nhau để cùng học đạo, tu hành.

Điều Bệnh tăng niệm tụng trong Sắc tu Bách trượng thanh qui quyển 6 (Đại 48, 1147 trung), nói: “Nếu có vị tăng nào lâm bệnh thì đồng hương, đạo cụ nên bày tượng Phật, hương đèn trước giường người bệnh để tụng kinh, niệm Phật”.

Ngoài ra, nhân dịp vị tân Trụ trì nhập tự, các đạo cụ viết từ số đọc trong buổi lễ, gọi là Đạo cụ số.

[X. Thiên lâm tượng khí tiên Xung hô môn, Văn số môn].

1619

Í

ĐẠO DIỄN (1335-1418)

.....

Vị Thiên tăng đầu đời Minh, người Trường châu (huyện Ngô, tỉnh Giang tô), họ Diêu, tên Quảng hiếu, hiệu là Độc am. Năm 14 tuổi sư xuất gia, ban đầu học Thiên thai, về sau theo ngài Trí cập ở Kính sơn tham thiền và ngộ huyền chỉ. Sư lần lượt trụ trì các chùa Phổ khánh tại Lâm an, Thiên long ở Hàng châu, Lưu quang ở Gia định.

Sư có năng khiếu về văn chương, đặc biệt về thi họa, giỏi cả âm dương thuật số. Yên vương cùng sư đàm luận rất tâm đầu ý hợp nên đưa sư về Bắc bình ở luôn trong phủ để bàn việc cơ mật, giúp Yên vương dẹp loạn Tĩnh nan. Đến khi Thành tổ lên nối ngôi, xét công của sư là bậc nhất, mới phong chức Thiếu sư Thái tử, nên thời ấy gọi sư là Diêu thiếu sư. Vua lại buộc sư phải để tóc đội mũ, ban cho nhà cửa, cung nhân, nhưng sư đều tạ từ không nhận.

Hàng ngày, sư ở trong một ngôi chùa về phía tây thành, mặc áo pháp lễ bái tụng niệm, nuôi một người cháu làm thị giả. Ở đây, sư từng xem xét và sửa lại các bộ Thái tổ thực lục và Vĩnh lạc đại điển. Năm Vĩnh lạc 16 sư tịch, thọ 84 tuổi, thụy hiệu là “Cung Tĩnh”.

Sư có các trứ tác: Đạo dư lục, Luận Phật pháp bất khả diệt, Tịnh độ giản yếu lục.

[X. Tăng tập tục truyền đăng lục Q.5;

Tục đăng tồnảo Q.4].

ĐẠO DUNG

.....

I. Đạo Dung.

Vị tăng ở thời Ngụy Tấn, người Lâm lự, huyện Cấp tỉnh Hà nam. Sư xuất gia năm 12 tuổi, mới đầu học ngoại điển, đến năm 30 tuổi thì tài học siêu tuyệt, thấu suốt các kinh điển nội ngoại.

Khi ngài Cưu ma la thập vào Quan trung, sư đến thăm hỏi. Qua cuộc đối thoại, ngài La thập rất tán phục kiến thức uyên bác

của sư, vua Diêu hưng mời sư đến ở trong vườn Tiêu dao tham dự công tác dịch kinh với ngài La thập.

Sau, sư trở về Bành thành, giảng thuyết Trung luận, Pháp hoa v.v... môn đồ rất đông. Trong khi sư giảng kinh Pháp hoa, sư chia văn kinh làm chín khoa (mà sư gọi là Cửu triệt), rất được người thời bấy giờ khen ngợi và gọi sư là Cửu triệt pháp sư.

Sư có soạn Nghĩa sơ các kinh: Pháp hoa, Đại phẩm bát nhã, Kim quang minh, Thập địa và Duy ma.

Sư tịch ở Bành thành, thọ 74 tuổi.

[X. Lương cao tăng truyện Q.6; Pháp hoa truyện kí Q.2; Đại đường nội điển lục Q.3]. (xt. Cửu Triệt).

II. Đạo Dung.

Vị Thiên tăng thuộc phái Hoàng long tông Lâm tế ở đời Tống, tự là Cổ nguyệt, đệ tử nổi pháp của ngài Đồ độc Trí sách.

Sư tình cờ đọc La hồ dã lục, lòng rất cảm khái, bèn ghi chép lại những việc thấy nghe ở chốn rừng lâm trong khoảng 30 năm thành bộ sách “Cận cổ chi danh tăng thiện hành lục”, tức là bộ Tùng lâm thịnh sự 2 quyển. Những sự tích khác về sư không rõ.

[X. Tùng lâm thịnh sự tự].

ĐẠO DƯ LỤC

Có 1 quyển, do Diêu quảng hiếu, tức là ngài Đạo diễn Độc am (1335-1418) soạn vào đời Minh.

Ngài Đạo diễn nghiên cứu các điển tịch nội ngoại rất sâu rộng, từ văn học cổ điển Trung quốc, cho đến Thiên, Hoa nghiêm, Đạo Diễn

ĐẠO DƯ LỤC

1620

ĐẠO ĐẾ Í

Thiên thai, Tịnh độ v.v... của Phật giáo, tất thảy đều thông suốt.

Nội dung sách này nhằm bác bỏ luận điệu bài Phật của các Nho gia đời Tống và nói: “Nếu

không tìm hiểu sách Phật thì không thể biết được đáy nguồn sâu thẳm của Phật pháp”.

Đồng

thời, ngài đứng trên lập trường Hoa nghiêm và

Thiền học để phê phán các học thuyết của
Trình di, Trình hạo và Chu hi.

[X. Thiền tịch chí Q.hạ].

ĐẠO ĐĂNG

.....

I. Đạo Đăng (412-496).

Vị tăng ở thời Bắc Ngụy, người Đông
hoàn (Nghị thủy, Sơn đông), họ Nhuê.

Mới đầu, sư theo ngài Tăng được ở Từ
châu học các kinh Niết bàn, Pháp hoa, Thắng
man v.v... về sau, theo ngài Tăng uyên ở
Bạch tháp học luận Thành thực, tiếng tăm
của sư lan truyền đến nước Ngụy và được
vua Cao tổ Hiếu văn đế ngưỡng mộ. Sư ở
Lạc dương hoằng pháp giảng dạy, được mọi
người tôn kính.

Năm Thái hòa thứ 2 (496) sư tịch ở chùa
Báo ân tại Hằng châu, thọ 85 tuổi (có thuyết
nói sư tịch khoảng năm 500-503).

[X. Tục cao tăng truyện Q.6; Ngụy thư
Thích Lão chí].

II. Đạo Đăng.

Vị tăng ở thời đại Nam triều, năm sinh
năm mất không rõ.

Sư trụ ở chùa Kỳ xà, nghiên cứu các kinh
rất sâu, hiểu thấu ý chỉ huyền diệu. Năm
511 đời vua Vũ đế nhà Lương thuộc Nam
triều, sư cùng với các ngài Pháp vân chùa
Quang trạch và Tuệ minh chùa Ngõa quan
vâng sắc chỉ vào điện Hoa lâm tuyên giảng
thiên Đoạn nhục của phẩm Tứ tướng trong
kinh Niết bàn, được thính chúng rất khâm
phục, vang tiếng một thời.

III. Đạo Đăng (1620-1679).

Vị tăng sống vào đời Thanh, người Diêm
giang, tỉnh Tứ xuyên, họ Nghê. Sư hoằng
pháp hơn 20 năm. Vì xót xa môn phong
thời đại không còn như xưa, nên sư ẩn tu ở
chùa Văn thù tại Cẩm quan và đem đốt hết
văn cáo của đời mình, chỉ để lại một bài
“Thập nhị thời ca”.

Năm Khang hi 18 (1679) sư tịch, thọ 60
tuổi.

[X. Ngũ đăng toàn thư Q.88].

ĐẠO ĐẾ

Phạm:Màrga-satya,Pàli:Magga-sacca.

Cũng gọi Đạo thánh đế

(Phạm:Margàryasatya),

Thú khổ diệt đạo thánh đế, Khổ

diệt đạo thánh đế, Khổ xuất thánh đế.

Con đường chân chính đưa đến cảnh giới
diệt khổ, một trong 4 Thánh đế, là giáo nghĩa
cơ bản của Phật giáo. Về nội dung của Đạo
đế, các kinh luận nói không giống nhau, phổ
thông có hai thuyết:

1. Kinh A hàm –Thánh điển căn bản
của Phật giáo nguyên thủy–cho rằng Đạo
đế tức là Bát chính đạo: Chính kiến, Chính
chí, Chính ngữ, Chính nghiệp, Chính
mệnh, Chính phương tiện, Chính niệm và
Chính đạo.

2. Luận Đại trí độ quyển 19, luận Thành
thực quyển 2 phẩm Tứ đế và luận Tứ đế
quyển 4 phẩm Phân biệt đạo đế thì cho rằng
Đạo đế bao gồm cả 37 giác chi: Tứ niệm trụ,
Tứ chính đoạn, Tứ thần túc, Ngũ căn, Ngũ
lực, Thất giác chi và Bát thánh đạo chi.

Về tự tính của Đạo đế, giữa các luận và
các bộ phái cũng có nhiều thuyết khác nhau.
Cứ theo luận Đại tì bà sa quyển 77, thì:

1. Các luận sư A tì đạt ma phần nhiều
cho hữu học pháp và vô học pháp là Đạo đế.

2. Các luận sư Thí dụ cho Xa ma tha (Phạm:
samatha, dịch là Chỉ) và Tì bát xá na (Phạm:
vipazyana, dịch là Quán) là Đạo đế.

3. Các luận sư Phân biệt cho Bát chính
đạo thuộc pháp hữu học là Đạo, cũng là Đạo
1621

Í

đế, còn pháp hữu học khác và tất cả pháp
vô học chỉ là Đạo, chứ không phải Đạo đế.

4. Đại luận sư Diệu âm (Phạm: Ghowa)
của Thuyết nhất thiết hữu bộ cho rằng pháp
ngũ uẩn dùng để đối trị tự tương tục và tha
tương tục, hoặc đối trị hữu tình số và vô
tình số đều là Đạo mà cũng là Đạo đế.

Ngoài ra, các nhà Duy thức đem Đạo đế
phối với Chính hạnh chân như trong 7 chân
như và dùng 3 tính Duy thức là Biên kế sở
chấp, Y tha khởi, Viên thành thực để giải
thích tướng của Đạo đế:

1. Tri đạo, cũng gọi Biên tri đạo: Biết rõ
Biên kế sở chấp không có tự thể.

2. Trừ đạo, cũng gọi Vĩnh đoạn đạo:
Dứt hết các pháp giả tạm do các thứ nhân duyên bên ngoài sinh khởi (Y tha khởi).

3. Chứng đắc đạo, cũng gọi Chứng đạo:
Tức có thể chứng lí Nhân không và Pháp không.

[X. kinh Tăng nhất a hàm Q.17; phẩm Thánh đế trong luận Pháp uẩn túc Q.6; luận Tam vô tính Q.thượng; luận Thành duy thức Q.8; Đại thừa nghĩa chương Q.3 phần đầu].
(xt. Tứ Đế).

ĐẠO ĐIỀN Y

Áo ruộng lúa. Cũng gọi Thủy điền y.
Chỉ cho áo ca sa. Vì ca sa có những ô giống như thửa ruộng cấy lúa, nên gọi là Đạo điền y.

Trong bài văn bia của Thiên sư Lục tổ Tuệ năng do Vương duy soạn có những câu: “Dứt tuyệt mùi cá thịt, dùng thức ăn của thiên; Đẹp tất cả bầy, lưới, mặc tấm áo đạo điền”.

ĐẠO ĐỘC (1600-1661)

.....
Vị Thiên tăng thuộc tông Tào động sống vào đời Minh, người Nam hải (Quảng đông), họ Lục, hiệu là Tông bảo, biệt danh Không ẩn, người đời gọi là Không ẩn tông bảo, Tông bảo đạo độc thiên sư.
Năm lên 6 tuổi, cha mất, sư theo mẹ đến ở gần chùa, nghe bà già hàng xóm tụng: “Phát nguyện lai sinh đồng chân xuất gia, kiến tính thành Phật” (Phát nguyện kiếp sau xuất gia từ nhỏ, thấy tính thành Phật), sư liền lập chí xuất gia. Lớn lên, sư thỉnh được Lục tổ đàn kinh, nhưng vì chưa biết chữ nên sư lễ thỉnh các vị đại đức dạy cho đọc tụng.

Năm 16 tuổi, sau khi lễ chư Phật mười phương, sư tự cầm dao cạo tóc, rồi dựng lều tranh ẩn tu tại Long sơn, hầu hạ thân mẫu hơn mười năm hết lòng hiếu thảo.

Năm 29 tuổi sư đến lễ ngài Vô dị Nguyên lai ở Bắc sơn xin thụ giới Cụ túc và được ngài truyền pháp. Sư về ở tại Lô sơn, sau sư lần lượt ở các chùa: La phù sơn tại Quảng châu, Trường khánh ở Phúc châu, Nhạn hồ ở Phúc kiến, Tây thiên tự ở Nam đài sơn, Giới am, Hải chàng v.v... ở Quảng tây.

Năm Thuận trị 18 (1661) đời Thanh sư tịch, thọ 61 tuổi, 33 tuổi hạ.

Sư có trứ tác: Trường khánh bảo tông độc thiên sư ngữ lục 6 quyển.

[X. Ngũ đăng toàn thư Q.63; Tục đăng chính thống Q.40; Chính nguyên lược tập Q.3].

ĐẠO ĐỨC

.....
Nguyên lí thiện ác, chính tà có liên quan đến hành vi của nhân loại.

Đạo đức, chữ La tinh là mors, cùng nghĩa với chữ êthos (tập tục), bởi vì tập tục là nền tảng của đạo đức và pháp luật, trong ĐẠO ĐỨC

Đạo Độc

1622

ĐẠO GIAI Í

đó, pháp luật là phép tắc trong hoạt động xã hội, còn đạo đức thì là mẫu mực tất yếu của cá nhân trong phép tắc sinh hoạt xã hội loài người.

Ngài Khổng tử đề cao Nhân, Đức là trung tâm của quan hệ nhân luân. Còn các tông giáo như Cơ đốc giáo, Phật giáo v.v... cũng rất coi trọng sức mạnh đạo đức. Cơ đốc giáo chủ trương thương yêu mọi người bằng tình thần bác ái của Chúa, từ đó mở rộng tư tưởng luân lí. Phật giáo thì răn ác, khuyến thiện, cấm chỉ mười điều ác (Thập bất thiện nghiệp) như giết hại, trộm cướp v.v... Trong tinh thần căn bản của Phật giáo, thì Đức là tự mình được lợi ích; Đạo là làm lợi ích cho người khác.

Bài kệ trong Thất Phật thông giới nói (Đại 2, 551 thượng):

“Chư ác mạc tác,
Chư thiện phụng hành
Tự tịnh kì ý,
Thị chư Phật giáo”.

(Đừng làm các điều ác,
Nên làm các việc thiện,
Giữ tâm ý trong sạch,
Đó là lời Phật dạy).

Xem bài kệ trên có thể lí giải được quan niệm đạo đức nhân luân của Phật giáo.

[X. kinh Siêu nhật minh tam muội Q.hạ; kinh Vô lượng thọ Q.hạ; luận Đại trí độ Q.15; luận Biện chính Q.5 (Pháp lâm); Tập cổ kim Phật đạo luận hành Q. bính Văn đế chiếu lệnh Huyền trang pháp sư phiên Lão tử vi Phạm văn sự (Đạo tuyên)].

ĐẠO ĐỨC KINH

.....

Có 2 thiên Thượng, Hạ gồm 81 chương, tác phẩm quan trọng của Đạo gia thời Tiên Tần, kinh điển chủ yếu của Đạo giáo. Tương truyền do Lão đàm, người nước Sở, soạn vào thời Xuân Thu.

Chữ Đạo ở đây được lấy từ câu “Đạo khả đạo” (Thượng thiên) và chữ Đức rút từ câu “Thượng đức bất đức” (Hạ thiên). Văn kinh ngắn gọn trong sáng, chỉ có hơn 5.000 lời, nhưng chứa đựng tư tưởng cao siêu thâm thúy, nên có người cho học thuyết của Lão tử là bắt đầu của Hình nhi thượng học của Trung quốc.

Lão tử cho rằng muôn vật trong vũ trụ đều bắt nguồn từ Đạo, mà Đạo thì vốn tự nhiên. Đại đạo vận hành không ngừng, nhưng chắc chắn sẽ lại trở về chỗ ban đầu. Về phương diện chính trị, Lão tử chủ trương vô vi, cho rằng Đạo thường không làm mà làm tất cả, ông vua mà giữ được Đạo thì muôn vật sẽ tự hóa. Tức là ứng dụng chính sách “vô vi” tiêu cực để đạt đến mục đích “vô bất vi” tích cực.

Như trên đã nói, Đạo giáo rất xem trọng Đạo đức kinh, tôn Lão đàm là Giáo chủ, lấy “Đạo” làm tín ngưỡng căn bản và là cơ sở lí luận. Trong tạng kinh của Đạo giáo có tới hơn 50 loại sách chú thích về Đạo đức kinh, đã đứng về nhiều phương diện như triết học lí luận, âm dương biến hóa, nội đan ngoại đan, tu thân trị quốc, dịch tượng thuật số v.v... để thuyết minh giáo nghĩa của Đạo giáo.

ĐẠO GIẢ

Vốn chỉ cho người tu sĩ Phật giáo nói chung, sau chỉ riêng những hành giả tu Thiền, hoặc người vào chùa xin xuất gia nhưng vẫn chưa được phép cạo tóc.

Luận Đại trí độ quyển 36 (Đại 25, 324 trung), nói: “Người xuất gia đã đắc đạo hoặc chưa đắc đạo đều gọi là Đạo nhân”.

[X. Phật tổ thống kỉ Q.28; Thiền lâm tượng khí tiên Chúc vị môn]. (xt. Đạo Nhân).
ĐẠO GIAI (1866-1932)

.....

Vị tăng Trung quốc thời cận đại, người Hành sơn, tỉnh Hồ nam, họ Hứa, tên Thường 1623

Ít

iễn, hiệu Hiểu chung, Bát bát đầu đà.

Năm 19 tuổi, sư y vào hòa thượng Chân đế xuất gia ở chùa Trí thắng tại Hành châu; năm sau, thụ giới Cụ túc ở chùa Báo ân tại Lỗi dương. Sư nhập thất ba năm chuyên tâm tham thiền ở chùa Nhị đoan tại Giáp sơn, lại theo hòa thượng Mặc am chùa Chúc thánh tại Nam nhạc học giáo lí và xem Đại tạng kinh.

Về sau, sư giảng kinh ở các chùa Tây thiên, Thiên đồng và lần lượt trụ trì các chùa Tây thiên, Thanh lương, Hải hội, Chúc thánh v.v... Năm 1906, sư đi sang các nước Tân gia ba, Mã lai, Miến điện, Ấn độ. Sau khi về nước, sư trụ trì chùa Pháp nguyên và giữ chức Tổng thư kí của Tổng hội Phật giáo Trung quốc, đồng thời, sư đề nghị sửa lại bộ “Tân tục cao tăng truyện” bốn tập, gồm 66 quyển. Đây là sử liệu trọng yếu của lịch sử Phật giáo Trung quốc thời cận đại. Sau, sư cùng với đệ tử là Đức ngọc sang Ấn độ sửa lại chùa Trung hoa ở vườn Lộc dã. Năm 1932, sư về Mã lai á, thường ở chùa Phổ đà. Tháng 3 năm ấy sư tịch, thọ 67 tuổi. [X. Trung quốc Phật giáo cận đại sử Q.hạ (Đông sơ)].

ĐẠO GIAO

Thiện căn của chúng sinh khởi động gọi là Cơ; tâm đại bi của chư Phật cảm động gọi là Ứng. Cơ và Ứng tương xứng gọi là Đạo giao.

Pháp hoa văn cú kí quyển 1 phần trên

(Đại 34, 155 thượng), nói: “Chư Phật không đến, chúng sinh không đi mà cơ ứng tương xứng, nên gọi là đạo giáo”.

ĐẠO GIÁO

I. Đạo Giáo.

Giáo pháp do đức Phật nói gọi là Đạo giáo, tức là đạo Phật, hoặc Phật giáo.

II. Đạo Giáo(Taoism).

Tông giáo lấy tư tưởng Lão trang làm trung tâm kết hợp với tín ngưỡng thần tiên và tín ngưỡng dân gian, đồng thời chịu ảnh hưởng của Nho gia và Phật giáo mà được hình thành.

Đạo giáo bắt đầu từ Trương lăng đời Đông Hán, đến đời con Trương lăng là Trương hoành và cháu là Trương lỗ thì tập đại thành. Giáo nghĩa Đạo giáo lấy tư tưởng “vô vi” làm nền tảng và hấp thu rất nhiều giáo lý của Phật giáo và tư tưởng Nho gia. Sự phát triển của Đạo giáo bắt nguồn từ pháp thuật của thầy cúng thời cổ đại và phương thuật thần tiên ở thời Tần, Hán, lại dung hợp âm dương, ngũ hành, sâm vĩ, chú thuật v.v... mà thành lập hệ thống tư tưởng Đạo giáo, đồng thời, pha trộn với tư tưởng Phật giáo để mở rộng.

Khoảng năm 125-144 (đời vua Thuận đế) thời Đông Hán, Trương lăng đề xướng Ngũ đầu mẽ đạo (đạo năm đầu gạo), tôn thờ Lão tử làm Giáo chủ, dùng “Lão tử ngũ thiên văn” làm kinh điển chủ yếu, thế là Đạo giáo bắt đầu hình thành và như đã nói ở trên, đến đời con là Trương hoành và cháu là Trương lỗ thì đại thành.

Khoảng năm 167-189 đời Linh đế nhà Hậu Hán, Trương dác lập ra Thái bình đạo là một phái trọng yếu của Đạo giáo ở thời kì đầu. Phái này dùng sách “Thái bình thanh lãnh” làm kinh điển chủ yếu, dùng “Thiện đạo” giáo hóa đồ chúng và dùng bùa chú để trị bệnh. Tín đồ có tới vài mươi vạn, ở rải rác khắp 8 châu: Thanh, Từ v.v... cùng với pháp Ngũ đầu mẽ đạo của Trương hoành, Trương lỗ đều trở thành cơ sở cho các cuộc khởi nghĩa của nông dân thời bấy giờ.

Về sau, có kinh “Lão tử hóa Hồ” cổ xúy cho thuyết “Lão tử sang Ấn độ giáo hóa người

Ấn” và đức Phật là đệ tử của Đạo giáo! Xét về nội dung thì sách này là kinh giả được nguy tạo vào thời Tây Tấn. Đến đời Đông

ĐẠO GIÁO

1624

ĐẠO GIÁO Í

Tấn, năm 317, Cát hồng soạn thiên “Bảo pháp tử” chỉnh lí và trình bày rõ về lí luận phương thuật thần tiên, đồng thời, hệ thống hóa nội dung tư tưởng của Đạo giáo mà trở thành cuốn sách cơ bản.

Đến khoảng năm 440-450 đời Bắc Ngụy, đạo sĩ Khâu khiêm chi ở Tung sơn tự xưng vâng mệnh “Thái thượng lão quân” chân chính lại Đạo giáo, loại bỏ “Tam Trương Ngụy Pháp” (Pháp giả dối của ba người họ Trương), tham khảo nghi lễ của Phật giáo mà chế định chương nhạc, xác lập cơ sở quốc giáo hóa Đạo giáo, gọi là “Bắc Thiên Sư Đạo”, hoặc “Tân Thiên Sư Đạo”. Không bao lâu, vào đời Tống thuộc Nam triều, có đạo sĩ Lục tu tĩnh (406-477) ở Lô sơn và vào đời Lương, có đạo sĩ Đào hoằng cảnh (456-477) sửa lại kinh sách, biên soạn phép tắc về trai giới và giáo nghĩa. Từ đó, lí luận cũng như hình thức tổ chức của Đạo giáo dần dần được hoàn bị, gọi là “Nam Thiên Sư Đạo”.

Đến đời Đường, Đạo giáo phát triển càng thêm mạnh. Pháp tôn của Đào hoằng cảnh là đạo sĩ Vương viễn tri dung hợp Nam thiên sư đạo với Bắc thiên sư đạo để làm thành cơ sở của Đạo giáo. Thời đại nhà Đường, các vua chúa xây dựng nhiều đền thờ Lão tử, Đạo quán, và trong các kì thi lại thêm vào môn “Đạo đức kinh”.

Năm 637, vua Thái tông ra lệnh đặt Đạo giáo trên Phật giáo; chính sách “Đạo trước Phật sau” này đã trở thành phương châm nhất quán của đời Đường. Vua Đường Cao tông (ở ngôi 650-683) nhận Lão tử là tổ tiên của Vương thất nhà Đường và phong hiệu là “Thái Thượng Huyền Nguyên Hoàng Đế”, hạ lệnh cho mỗi châu phải xây cất một Đạo quan. Đến vua Huyền tông (ở ngôi 712-756) thì lại càng tôn sùng huyền học và xếp các sách của Lão tử, Trang tử, Liệt tử vào hàng

“Chân kinh”.

Đến cuối đời Đường đầu đời Ngũ đại, Đỗ quang đình dốc sức vào công tác chỉnh lí các kinh điển và hoàn thành việc biên tập các nghi lễ của Đạo giáo. Lã động tân cho “từ bi độ thế” là con đường thành đạo và lấy việc diệt trừ tham, sân, si thay cho việc học tập kiếm thuật. Chủ trương này của họ Lã đã có ảnh hưởng rất lớn đối với việc phát triển giáo lí Đạo giáo ở thời Bắc Tống. Vua Tống chân tông (ở ngôi 998-1022) sai các ông Vương khâm nhược và Trương quân phòng biên tập tạng kinh của Đạo giáo, trong đó, lấy “Vân Cấp Thất Tiêm” 122 quyển làm tác phẩm tiêu biểu. Chân tông còn cho xây cất nhiều Đạo quan.

Vua Tống huy tông (ở ngôi 1101-1125) từng tự cho mình là “Giáo chủ đạo quân hoàng đế”, hạ lệnh tìm kiếm Đạo giáo tiên kinh ở khắp nơi trong nước, sửa chữa bản khắc ấn hành toàn bộ Đạo tạng; lại đặt chức Bác sĩ ở nhà Thái học để coi về các môn Đạo đức kinh, Trang tử, Liệt tử v.v... Đây là thời kì hoàng kim của Đạo giáo.

Từ cuối đời Ngũ đại và đầu đời Tống trở về sau, Nam thiên sư đạo và Bắc thiên sư đạo cùng với các phái Thượng thanh, Linh bảo, Tịnh minh dần dần dung hợp, để đến đời Nguyên thì tất cả gồm về một phái “Chính Nhất” lấy bùa chú làm chủ yếu.

Khoảng năm 1167 đời Kim, Vương trùng dương sáng lập “Toàn chân giáo” ở Hải ninh, Sơn đông. Đồng thời, Lưu đức nhân cũng sáng lập “Đại đạo giáo” (Sau gọi là Chân đại đạo giáo), Tiêu bảo trăn sáng lập “Thái nhất đạo” v.v... đều lưu hành ở Hà bắc, nhưng không bao lâu thì tàn lụi, duy có Toàn chân giáo vẫn hưng thịnh. Vào thời ấy, Toàn chân giáo và Thiên sư đạo là hai dòng chủ yếu của Đạo giáo. Vương trùng dương cố gắng dung hòa Tam giáo (Nho, Đạo, Thích), loại bỏ những yếu tố bùa chú, mê tín, tiếp thu giáo lí của Phật giáo (đặc biệt là Thiên tông) và chủ nghĩa xuất gia.

Vào thời vua Thế tổ (ở ngôi 1260-1293)

1625

Í

nhà Nguyên, do kinh Lão tử hóa Hồ mà phát sinh ra cuộc tranh luận gay gắt giữa Phật giáo và Đạo giáo. Đạo giáo thua cuộc. Vua ra lệnh cấm Đạo giáo lưu hành. Do đó, sự phát triển của Đạo giáo bị ngưng lại và thế lực cũng suy vi dần. Từ đây về sau, Đạo giáo bị chia làm hai phái lớn là Chính nhất và Toàn chân, tiếp tục lưu truyền ở đời Minh, nhưng đến đời Thanh thì tàn lụi dần.

Ở thời kì đầu, lúc thế lực của Đạo giáo cường thịnh, thì tổ chức giáo đoàn thường kết hợp với quyền lực của quốc gia, nên Đạo giáo đã trở thành một tông giáo dành riêng cho hàng vua quan và những người chuyên tu. Đến khi Đạo giáo suy vi thì lại chuyển thành tông giáo dân gian, lấy sự sinh hoạt và luân lí thường ngày của dân chúng làm cơ sở, nên mới gọi là “Dân Chúng Đạo Giáo”, đồng thời, một số lượng lớn các kinh sách Đạo giáo cũng theo đó mà xuất hiện.

Đạo giáo cho rằng ước vọng căn bản của loài người là mong được may mắn, hạnh phúc, giàu sang, sống lâu, vinh hiển v.v... Để đạt được lí tưởng ấy, Đạo giáo tích cực khuyên người làm việc thiện, cử hành các nghi thức cầu đảo, bùa chú để trừ tai họa, được phúc lợi. Nhờ mang đậm sắc thái dân gian thông tục dễ thích ứng ấy, nên số tín đồ của Đạo giáo tăng lên rất nhanh.

Nói chung, Đạo giáo tuy có nhiều chi phái, nhưng tín ngưỡng và giáo nghĩa cơ bản thì vẫn không ngoài “Đạo”, cho rằng Đạo chính là đầu mối của hư vô, gốc rễ của tạo hóa, ngọn nguồn của thần minh, bản nguyên của thiên địa, cũng như vũ trụ, âm dương, vạn vật đều do “Đạo” biến hóa mà sinh ra. Thần tối cao mà Đạo giáo tôn thờ là Tam thanh tôn thần được nhân cách hóa từ “Đạo”, trong đó, “Đạo Đức Thiên Tôn” tức là Lão tử. Nhưng từ đời Tống trở về sau thì Đạo giáo dân chúng hoặc thần cách hóa các tinh tú tự nhiên như: Bắc đẩu thần quân (thần cách hóa của 7 vì sao Bắc đẩu), Huyền thiên thượng đế (thần cách hóa của sao Bắc cực), hoặc thần cách hóa các nhân vật lịch sử như: Văn xương đế quân (thần của sự học

vấn), Lã tổ (thần cách hóa của Lã động tân), Quan thánh đế quân (thần cách hóa của Quan vũ) v.v... để tôn thờ.

Còn về phương pháp tu luyện cụ thể của Đạo giáo thì có: Phục nhĩ (dùng thuốc tiên), Đạo dẫn (một loại thể dục nhẹ nhàng), Thai tức (.....cũng gọi Phục khí, Hành khí, là phương pháp hít thở, hút lấy nguyên khí của vũ trụ vào trong cơ thể để được trường sinh bất tử), Phù lục (văn bí mật của bùa, chú), Phòng trung (phép lấy âm bổ dương), Tịch cốc (.....Không ăn những loại hạt do tạp khí dưỡng thành), Nội đơn (.....), Ngoại đơn (.....) v.v...

Về nghi thức tôn giáo thì có: Lập đàn cúng tế, cầu đảo, tụng kinh, lễ sám v.v... Về kinh điển của Đạo giáo thì ngoài Đạo tạng hiện còn gồm 5.485 quyển, còn có Vạn lịch tục đạo tạng, Đạo tạng tập yếu v.v... (xt. Tam Giáo Luận Hành, Phật Đạo Chi Tranh).

ĐẠO GIÁO NGHĨA XU

Gồm 10 quyển, do đạo sĩ Thanh Khê Mạnh an bài biên soạn, thu trong Đạo tạng Thái bình bộ, tập 762. Đây là bộ sách tập đại thành giáo lý của Đạo giáo. Nội dung:

- Quyển 1: Nói về nghĩa đạo đức, pháp thân, Tam bảo, các nghiệp.
- Quyển 2: Nói về nghĩa 3 động, 7 bộ, 12 bộ.
- Quyển 3: Nói về nghĩa lưỡng bán, đạo ý, thập thiện, nhân quả.
- Quyển 4: Nói về nghĩa ngũ âm, lục tình, tam nghiệp, thập ác.
- Quyển 5: Nói về nghĩa tam nhất, nhị quán, tam thừa.

ĐẠO GIÁO NGHĨA XU

1626

ĐẠO HẠNG Í

- Quyển 6: Nói về nghĩa lục thông, tứ đạt, lục độ, tứ đẳng.
- Quyển 7: Nói về nghĩa tam giới, ngũ đạo, hỗn nguyên.
- Quyển 8: Nói về nghĩa giáo lý, cảnh trí, tự nhiên, đạo tính.
- Quyển 9: Nói về nghĩa phúc điền, Tịnh

độ, tam thế, ngũ trước.

- Quyển 10: Nói về nghĩa động tịch, cảm ứng, hữu vô, giả thực.

Về người soạn bộ sách này, có thuyết cho là do người đời sau ngụy soạn rồi mạo danh soạn giả là Mạnh an bài thôi. Người ta biết được điều này là vì trong sách thường trích dẫn các kinh giả ở đời Tùy (ví dụ như kinh Hải không, kinh Bản tế v.v...) để chứng minh. Tuy nhiên, sách này đã có ảnh hưởng rất lớn đối với việc phát triển của Đạo giáo và Phật giáo từ đời Trung Đường trở về sau.

ĐẠO HẠNH

I. Đạo Hạnh.

Cũng gọi Đạo nghiệp. Hàm ý là tu hành đạo Phật.

Phẩm Chúc lụy trong kinh Duy ma quyển hạ (Đại 14, 557 thượng) nói: “Đúng như lời dạy mà tu tập, nên biết người ấy tu đạo hạnh đã lâu”.

II. Đạo Hạnh (752-820).

Vị Thiên tăng ở đời Đường, người Quế dương (Hò nam) họ Dương.

Năm 12 tuổi, sư tu học ở đạo tràng Bát nhã tại Nam nhạc. Sau, sư tham yết ngài Mã tổ Đạo nhất, triệt ngộ việc lớn sinh tử. Mới đầu sư ở phía tây nam huyện Lễ dương, sau quan Thái thú thỉnh sư về trụ trì chùa Khai nguyên ở Minh Khê.

Năm Nguyên hòa 15 (820) sư tịch, thọ 69 tuổi.

[X. Tổng cao tăng truyện Q.20].

III. Đạo Hạnh (1089-1151).

Vị Thiên tăng thuộc phái Dương kì tông Lâm tế ở đời Tống, người Kiên châu (tỉnh Giang tây), họ Diệp, đời gọi sư là Tuyết đường.

Thừa nhỏ sư đã quyết chí học Phật và theo thiên sư Vi ở Thiên ninh. Năm 19 tuổi, sư y vào ngài Giác ấn Tử anh xuất gia, tham học ngài Chỉ nguyên nhuận, nhưng cơ duyên không khế hợp. Sư lại tham lễ ngài Phật nhãn Thanh viễn ở chùa Long môn, tỏ ngộ được huyền chỉ và nổi pháp của ngài.

Năm Kiến viên thứ 2 (1128), nhận lời thỉnh cầu của Từ Khang quốc, sư giảng pháp

ở Thọ ninh, sau đó, sư lần lượt trụ trì các chùa Pháp hải, Thiên ninh, Ô cự v.v... Năm Thiệu hưng 21 (1151) sư tịch, thọ 63 tuổi.

Sư có các trứ tác: Tuyệt đường Hạnh hòa thượng ngữ lục 1 quyển, Tuyệt đường Hạnh hòa thượng thập di lục 1 quyển.

[X. Liên đăng hội yếu Q.17; Đại minh cao tăng truyện Q.6].

ĐẠO HẰNG (346-417)

Vị tăng sống vào đời Đông Tấn, người huyện Lam điền, tỉnh Thiểm tây.

Năm 20 tuổi, sư xuất gia, học tập, nghiên cứu thông suốt cả nội điển ngoại điển. Khi ngài Cưu ma la thập vào Trường an, sư liền đến theo làm đệ tử và tham dự việc dịch kinh. Vua Diêu hưng nhà Hậu Tần từng khuyên sư hoàn tục để cùng sửa sang việc nước, nhưng sư không chịu và vào núi ẩn tu.

Sư chủ trương quán “Tâm vô nghĩa” của tâm không vô, nên bị các ngài Pháp thái, Đàm nhất, Tuệ viễn bài xích.

Năm Nghĩa hi 13 (417) sư tịch, thọ 72 tuổi.

Sư có các tác phẩm: Thích bác luận, Bách hạnh châm.

[X. Lương cao tăng truyện Q.6; Lục học tăng truyện Q.11].

1627

Í

ĐẠO HẬU

Chỉ cho giai vị sau khi đã chứng ngộ Thực đạo.

Chưa khế hợp Thực đạo là Đạo tiền, chứng ngay Thực lý là Đạo trung, từ lúc chứng trở về sau là Đạo hậu.

Cứ theo Nhiếp đại thừa luận thích quyển 14 (bản dịch đời Lương), thì Đạo tiền là chỉ cho hàng Bồ tát trước Thập địa; Đạo trung là chỉ hàng Bồ tát từ Sơ địa trở lên đến Thập địa, tu tập trí Vô phân biệt; còn Đạo hậu thì chỉ cho Bồ tát từ Kim cương tâm trở lên.

Pháp hoa huyền nghĩa thích tiêm quyển 9 (Đại 33, 881 thượng), nói: “Đạo nghĩa là đạo chân thực tự hành. Chưa khế hợp với Thực đạo, Chân như tại triền, nên gọi là Lí, bởi vậy gọi Địa tiền là Đạo tiền. Từ bậc

Sơ địa trở lên đã chứng được thực lý, lại do lý này mà thành tựu hậu hành, gọi là Đạo trung. Từ các địa này tu hành mà hiển bày lý rốt ráo, nghĩa là sau khi đã tu hành chứng ngộ, thì gọi là Đạo hậu”.

Kim quang minh huyền nghĩa quyển thượng (Đại 39, 2 trung), nói: “Nên biết Đạo tiền tròn đầy tính đức, Đạo trung tròn đầy phần đức, Đạo hậu tròn đầy cứu cánh đức”.

[X. luận Đại trí độ Q.26, Q.27; luận Đại từ bà sa Q.141; Nhiếp đại thừa luận thích (bản dịch đời Lương) Q.15]. (xt. Đạo).

ĐẠO HI

.....

I. Đạo Hi.

Tên khác của ngài Bồ đề lưu chi, người Bắc thiên trúc.

Năm 508 đời Bắc Ngụy, ngài đến Lạc dương, Trung quốc, dịch rất nhiều kinh. (xt. Bồ Đề Lưu Chi).

II. Đạo Hi.

Vị Thiên tăng đời Ngũ đại, năm sinh năm mất không rõ.

Sư là người huyện Mân tỉnh Phúc kiến, đệ tử nổi pháp của thiền sư Huyền sa Sư bị, trụ trì viện Bạch long tại Thăng sơn thuộc Phúc châu.

[X. Cảnh đức truyện đăng lục Q.21; Ngũ đăng hội nguyên Q.8].

ĐẠO HIỀN LUẬN

Do Tôn xước soạn vào đời Tấn, hiện nay không còn, nội dung chỉ thấy rải rác trong các sách đời Lương.

Luận này đem bảy vị cao tăng hoàng triều truyền kinh điển hệ thống kinh Bát nhã từ đời Tây Tấn đến đầu đời Đông Tấn là: Trúc pháp hộ, Trúc pháp thừa, Vu pháp lan, Vu đạo thúy, Bạch pháp tổ, Trúc đạo tiêm và Chi độn, theo thứ tự so sánh với bảy nhà Hiền sĩ Trúc lâm là: Sơn đào, Vương nhung, Nguyễn tịch, Nguyễn hàm, Kê khang, Lưu linh và Hướng tú.

Trong bảy vị cao tăng trên đây, các ngài Đạo tiêm và Chi độn rất tinh thông Lão trang và giỏi về huyền học. Còn tác giả Tôn xước thì có thể tiêu biểu cho giới trí thức vùng Giang nam đương thời đối với việc

tìm hiểu Phật giáo.

ĐẠO HIÊU

.....

Cũng gọi Biểu đức hiệu.

Tên hiệu của người xuất gia tu đạo được đặt theo nguyện vọng cơ duyên ngộ đạo, hoặc theo địa danh, am thất mình ở, hoặc dùng để gọi thay cho tên húy của các bậc Tổ sư trong Thiên tông.

Nhưng các tông khác như: Thiên thai, Pháp tướng, Hoa nghiêm v.v... cũng sử dụng. Chẳng hạn như ngài Trí khải còn gọi là Thiên thai, ngài Trạm nhiên còn gọi là Kinh Khê, ngài Khuy cơ còn gọi là Từ ân, ngài Tuệ chiếu còn gọi là Tuy châu, ngài Trừng quán còn gọi là Thanh lương, ngài Tông mật

ĐẠO HIÊU

1628

ĐẠO KHÂM Í

Đạo Khâm

còn gọi là Khuê phong. Từ đời Tống trở về sau thì danh từ “Đạo hiệu” được thay thế bằng từ “Tự hiệu”.

Tại Nhật bản, tông Tịnh độ dùng từ ngữ “Dự hiệu”, “A hiệu”. Phái Tây sơn thì dùng “Không hiệu” đều là chịu ảnh hưởng của Đạo hiệu tại Trung quốc.

[X. điều Lương vũ đế Phổ thông tứ niên trong Thích thị thông giám Q.5; truyện Trạm nhiên trong Phật tổ thống kỉ Q.7; Tùng lâm thịnh sự (Đạo dung); Thiên lâm tượng khí tiên Xưng hô môn].

ĐẠO HOA

Trí của Phật trong sạch như hoa sen nên gọi Đạo hoa.

Đạo chỉ cho quả Phật, hoặc chỉ cho hoa sen báu ở cõi Tịnh độ của chư Phật, cùng nghĩa với hoa chính giác.

ĐẠO KHẢI (1043-1118)

.....

Vị Thiên tăng ở đời Tống, người Nghi thủy Nghi châu (huyện Nghi thủy tỉnh Sơn đông), họ Thôi, người đời tôn làm tổ thứ 8 của tông Tào động.

Mới đầu, sư theo Đạo thuật (phép tu của Đạo giáo) trong núi Y dương, học được phép tịch cốc (không ăn cơm), sau biết là sai lầm,

sư liền bỏ mà học Phật rồi xuất gia ở chùa Thuật đài tại kinh đô, sau sư tham học thiền sư Đầu tử Nghĩa

thanh và được pháp của ngài.

Năm 1080, sư

hoàng pháp ở núi

Tiên động tại

Nghi châu, rồi lần

lượt trụ trì các

chùa: Chiêu đề ở

Lạc dương, Đại

dương sơn ở Dĩnh

châu, Thiên viện Sùng ninh bảo thọ ở núi

Đại hồng... thuộc Tuy châu, xiển dương tông phong Tào động, người về theo học rất đông.

Năm 1104, vua Huy tông nghe tiếng Sư,

triệu sư về trụ trì Thiên viện Thập phương

tịnh nhân, ban cho sư áo đỏ và danh hiệu

“Định chiếu thiên sư”. Nhưng sư cho rằng

áo ấy không phải do Phật chế, nên sư khước

từ, vua nổi giận, hạ lệnh thích chữ vào mặt

và đày đi Tuy châu, sư vẫn quyết không chịu

khuất phục. Sau, vua tỉnh ngộ, trả tự do cho

sư, sư bèn làm chùa trên bờ hồ Phù dung,

hoàng dương Thiên pháp.

Năm 1117, vua Huy tông ban ngạch chùa

là “Hoa nghiêm thiên tự”, về sau lại ban tên

là “Hưng hóa tự”.

Tháng 5 năm sau (1118) sư tịch, thọ 76

tuổi. Người đời gọi sư là Phù dung Đạo khải.

Sư có trứ tác: Phù dung Đạo khải thiên

sư ngữ lục 1 quyển (cũng gọi Định chiếu

thiên sư ngữ yếu).

[X. Thiên lâm tăng bảo truyện Q.7; Liên

đăng hội yếu Q.28; Ngũ đăng hội nguyên

Q.14; Hồ bắc kim thạch chí Q.10].

ĐẠO KHÂM (714-792)

Vị Thiên tăng ở đời Đường, người Côn sơn, Tô châu, họ Chu, cũng gọi Pháp khâm, là Sơ tổ của phái Kính sơn tông Ngu đầu.

Sư vốn học Nho giáo, nhưng, một hôm,

trên đường đi đến kinh đô, sư gặp thiền sư

Hạc lâm Huyền

tổ, bèn xin xuất

gia thụ giới, tu tập

pháp Thiên. Sau,

sư đến ở Kính sơn
tại Hàng châu,
người về tham
học rất đông và
dần dần phát
triển thành phái
Đạo Khải Kính sơn.
1629

Í
Năm Đại lịch thứ 3 (768), vua Đại tông
thỉnh sư vào Kinh đô và ban cho danh hiệu
“Quốc nhất thiên sư”. Đến năm Trinh
nguyên thứ 5 (789), sư lại được vua Đức tông
ban cho con dấu và bảo vật. Sư cũng được
rất nhiều danh sĩ trong triều ngoài nội qui y
tín thuận, từ đó, người đời tôn xưng sư là
“Công Đức Sơn”. Năm Trinh nguyên thứ 6
(790), sư dời đến ở viện Tịnh độ chùa Long
hung. Năm Trinh nguyên thứ 8 (792), sư
tịch, thọ 79 tuổi. Vua Đức tông ban thụy
hiệu là “Đại Giác Thiên Sư”. Người đời gọi
sư là Kính sơn Đạo khâm.

[X. Tổng cao tăng truyện Q.9; Cảnh đức
truyền đăng lục Q.4; Thích thị kê cổ lược
Q.3]. (xt. Đạo Khâm).

ĐẠO KHÍ

.....
Chỉ cho hàng căn cơ có thể tu hành đạo
Phật, hoặc là những người tài đức có khả
năng gánh vác sự nghiệp đạo pháp lớn lao.
Phạm võng kinh Bồ tát giới bản sơ
quyển 1 (Đại 40, 605 thượng), nói: “Những
người nước ấy tính tình nhiều giáo hoạt,
lại không có khí tiết, làm sao có thể là đạo
khí của Bồ tát?”.

ĐẠO KỈ

Vị cao tăng đời Bắc Tề, năm sinh năm
mất không rõ.
Sư thuyết giảng luận Thành thực 30 năm
tại Nghiệp hạ. Sư từng soạn luận Kim tạng
và cứ bảy ngày giảng luận này một lần, đi
đâu sư cũng mang theo, dần thân nhọc nhằn
để khuyên tăng tục tiến tu.

[X. Tục cao tăng truyện Q.30].

ĐẠO LẠC (1640-?)

Vị Thiên tăng tông Lâm tế ở cuối đời
Minh đầu đời Thanh, người Ấn giang, Tư

nam, tỉnh Quý châu, họ Dương, tự Bất yểm.
Năm 31 tuổi, sư lễ ngài Mẫn thụ Như
tướng xin xuất gia và được thụ giới Cụ túc.
Một năm sau, ngài Mẫn thụ nhập tịch, sư
bèn tham học ngài Thánh khả Đức ngọc ở
viện Hoa nghiêm. Năm Khang hi 15 (1676),
sư về quê thăm mẹ, được thỉnh làm Trụ trì
chùa Vệ long sơn ở Hưng long, Quý châu,
trong ba năm. Sau vì loạn lạc, sư về ẩn ở
núi Cao đồn một năm. Năm Khang hi 23
(1684), sư ra đất Thục ở chùa Ngọc tuyên
phủ Tuần nghĩa. Năm sau, nghe ngài Thánh
khả Đức ngọc đang ở Phương sơn Lô châu
(tỉnh Tứ xuyên), sư liền đến viếng thăm, nhờ
đó được tỏ ngộ. Năm Khang hi 28 (1689),
sư ở chùa Hoa nham tại Trùng khánh.
Không rõ tuổi thọ.

Sư có tác phẩm: Hoa nham bất yểm Lạc
thiên sư ngữ lục 3 quyển.

ĐẠO LÃNG

Vị tăng ở đời Đông Tấn, cùng với ngài
Tuệ tung, rất nổi tiếng về nghĩa học ở Hà
tây.

Sư từng giúp ngài Đàm vô sấm phiên dịch
kinh Niết bàn, viết lời tựa và soạn nghĩa sớ;
về sau, những nhà giảng kinh Niết bàn phần
nhiều đều căn cứ theo bản sớ này. Ngoài ra,
sư còn soạn bài tựa Trung luận, tham gia
khảo chứng văn nghĩa luận A tì đàm tì bà sa
do ngài Phật đà bạt ma dịch.

Người đời sau thường làm sư là ngài Tăng
lãng truyền bá Tam luận ở Liêu đông.

[X. Đại thừa huyền luận Q.3; Lương cao
tăng truyện Q.2].

ĐẠO LÃNH (1634-?)

Vị Thiên tăng tông Lâm tế ở vào cuối
đời Minh đầu đời Thanh, người huyện
Đồng xuyên, tỉnh Tứ xuyên, họ Hàn, hiệu
Xích tùng.

ĐẠO LÃNH

1630

ĐẠO LÍ Í

Lên 6 tuổi gặp loạn lạc, sư lánh nạn vào
đất Kiềm (Quý châu). Năm 15 tuổi, sư vào
núi Nam vọng trai giới niệm Phật. Vài năm
sau, sư tham lễ ngài Cửu phong Linh được,
thụ nghiệp nơi ngài Bạch vân Tây thức và

nổi pháp ngài Mẫn thụ Như tướng ở Tuân thành (Tứ xuyên). Sau sư lại trở về hầu ngài Bạch vân Tây thức.

Năm Khang hi thứ 6 (1667), sư trụ trì viện Thọ thế ở Quý châu. Không rõ năm tịch và tuổi thọ của sư.

Sư để lại tác phẩm: Kiểm linh xích tụng Lãnh thiên sư ngữ lục 5 quyển.

ĐẠO LÂM

.....

I. Đạo Lâm (314-366).

Vị tăng đời Đông Tấn, người Trần lưu (huyện Khai phong, tỉnh Hà nam), họ Quan. Cũng gọi Chi đạo lâm, Chi đạo nhân, Chi độn.

(xt. Chi Độn).

II. Đạo Lâm (?-624).

Vị tăng ở thời Tùy, Đường, người huyện Cáp dương (tỉnh Thiểm tây), họ Lí.

Năm 35 tuổi sư mới bắt đầu học Phật pháp, cất am tranh tu Thiền ở núi Chung nam, ăn rau trái, uống nước suối. Vua Văn đế nhà Tùy mời sư nhiều lần, nhưng sư đều từ chối, rồi lánh về phía nam núi Lương sơn, hàng ngày siêng năng hành đạo, nghiêm trì giới luật.

Năm Vũ đức thứ 7 (624) đời Đường, sư tịch, không rõ tuổi thọ.

[X. Tục cao tăng truyện Q.19].

III. Đạo Lâm (741-824).

Vị Thiền tăng thuộc tông Ngưu đầu ở đời Đường, người Phú dương Hàng châu, họ Phan. Cũng gọi Điều khòa Đạo lâm, Thước khòa Hòa thượng. Thụy hiệu là Viên tu thiên sư.

(xt. Điều Khòa Đạo Lâm).

ĐẠO LÂM TỰ

.....

Chùa ở núi Chung sơn, ngoài thành Nam kinh, cũng gọi Tường sơn tự.

Đầu năm Nguyên gia (424-453) đời Lưu Tống, ngài Cương lương da xá từ Tây vực đến Trung quốc, được vua Văn đế kính ngưỡng, mời ngài ở chùa này. Lúc đó, ngài Tăng hàm cũng ở đây và thỉnh ngài Da xá phiên dịch các kinh Dược vương, Dược thượng bồ tát, kinh Vô lượng thọ và tự mình

giữ chức Bút thụ.

Khoảng đời Tống, đời Tề, chùa này là đạo tràng diễn giảng kinh pháp là nơi qui tụ rất nhiều các vị danh tăng. Vào đời Lương, ngài Bảo chí cũng từng ở đây tu tập pháp Thiền. Năm Thiên giám 13 (514) đời Lương Vũ đế ngài tịch, vua ra sắc chỉ xây tháp của ngài ở Chung sơn và đổi tên chùa là Khai thiện.

ĐẠO LÍ

.....

Phạm: Yukti. Gọi tắt: Lí.

Chỉ cho lẽ chính xác, tức là phép tắc làm chuẩn cứ cho sự tồn tại và biến hóa của sự vật.

Luận Du già sư địa quyển 13 nêu ra 4 loại đạo lí:

1. Quan đãi đạo lí (Phạm: apekwàyukti), cũng gọi Tương đãi đạo lí, tức là đạo lí chân đế và tục đế đối đãi nhau.
2. Tác dụng đạo lí (Phạm: kàryakàraiyukti): Đạo lí có tác dụng quan hệ nhân quả.
3. Chứng thành đạo lí (Phạm: upapattisaddhanayukti), cũng gọi Thành tựu đạo lí, tức là đạo lí xác nhận phương pháp.
4. Pháp nhĩ đạo lí (Phạm: dharmatàyukti), cũng gọi Pháp nhiên đạo lí, là đạo lí có bản tính xưa nay vốn không thay đổi, như lửa có tính nóng, nước có tính ướt.

1631

Í[

X. kinh Giải thâm mật Q.5; Đại thừa trang nghiêm kinh luận Q.12; luận Thành duy thức Q.8].

ĐẠO LÍ CHÂN LÍ

.....

Từ ngữ được dùng trong tông Duy thức Nhật bản. Đối lại với “Biệt thể chân lí”. Chỉ cho đạo lí hữu vi duyên sinh tức chân như, không có thể tính chắc thực riêng. Còn Biệt thể chân lí là chỉ cho chân như vô vi đối lại với các pháp hữu vi.

ĐẠO LOẠI TRÍ

Phạm: Marga-anvaya-jñāna.

Trí vô lậu do quán Đạo đế ở cõi Sắc và

cõi Vô sắc mà đạt được. Là một trong 8 trí, một trong 16 tâm. Trí này giống với pháp trí do quán Đạo để ở cõi Dục mà đạt được, cho nên gọi là Loại. Tông Duy thức cho trí này là trí Kiến đạo, nhưng tông Câu xá thì cho trí này thuộc về trí Tu đạo.

ĐẠO LONG (1213-1278)

.....

Vị Thiên tăng phái Dương kì tông Lâm tế ở đời Nam Tống, người Phù giang, Tây thục (huyện Phù lăng tỉnh Tứ xuyên), họ Nhiễm, tự Lan khê, là Tổ của phái Đại giác, tông Lâm tế, Nhật bản.

Năm 13 tuổi, sư xuất gia ở chùa Đại từ tại Thành đô, rồi đi tham học khắp nơi. Sau,

sư đến Chiết giang,

lần lượt tham kiến

các ngài Vô chuẩn

Sư phạm. Si tuyệt

Đạo xung, Bắc giản

Cư giản v.v... hỏi về

pháp Thiên, nhưng

chưa khế hợp.

Không bao lâu, sư

tham yết ngài Vô

minh Tuệ tính ở Dương sơn, tỏ ngộ huyền

chỉ, từ đó sư đến ở núi Thiên đồng.

Lúc bấy giờ, Phật giáo ở Nhật bản tuy

hưng thịnh, nhưng chưa ai biết đến đạo

Thiên, nên sư lập chí vượt biển sang Nhật

hoàng dương Thiên pháp. Vào năm Thuần

hựu thứ 6 (1246), sư đến Cửu châu, Nhật

bản; lúc đầu sư ở chùa Viên giác tại Trúc

tiền, sau dời sang viện Lai nghinh chùa

Tuyền dũng ở Thượng lạc; sau lại đến ở

chỗ ngài Đại hiết Liễu tâm chùa Thọ phúc

tại Liêm thương. Tướng Bắc điều thời lại

nghe đạo hạnh của sư, thỉnh sư về ở chùa

Thường lạc; khi rảnh rỗi việc quân, ông

thường đến thăm viếng hỏi đạo và rất kính

ngưỡng sư.

Năm 1253, Bắc điều sáng lập chùa Kiến

trường hưng quốc thiên, thỉnh sư làm vị Tổ

khai sơn đời thứ nhất. Sư ở chùa này được

13 năm, đạo pháp rất hưng thịnh. Sau, sư

vâng sắc chỉ dời đến chùa Kiến nhân ở Kinh

đô (Kyoto). Thượng hoàng Tha nga thường

triệu sư vào cung để hỏi về yếu chỉ của Thiên pháp. Không bao lâu, sư lại trở về trụ trì chùa Kiến trường tại Liêm thương (Kamakura).

Niên hiệu Hoằng an năm đầu (1278), sư tịch, thọ 66 tuổi, thụy hiệu là “Đại giác thiên sư”. Sư là người đầu tiên ở Nhật bản được ban danh hiệu Thiên sư.

Sư có tác phẩm: Ngũ lục 3 quyển.

Dòng của sư được gọi là Đại giác phái, hoặc là Kiến trường tự môn đồ, một trong 24 dòng Thiên tông Nhật bản.

[X. Nguyên hạnh thích thư Q.6; Bản triều cao tăng truyện Q.19].

ĐẠO LỰC

.....

Từ đạo thể phát sinh ra lực dụng vô úy gọi là Đạo lực.

Kinh Lăng nghiêm quyển 1 (Đại 19, 106 hạ), nói: “A nan thấy Phật, đĩnh lễ buồn

ĐẠO LỰC

Đạo Long

1632

ĐẠO NGUYÊN Í

Vĩnh Bình Đạo Nguyên

khóc, giận mình từ vô thủy đến nay chỉ chuyên nghe nhiều, chưa tròn đạo lực”.

Luận Đại trí độ (Đại 25, 66 hạ), nói: “A nan nghe việc ấy, tâm liền tỉnh ngộ, nên được niệm đạo lực trợ giúp”.

ĐẠO MÂN (1596-1674)

Vị Thiên tăng thuộc tông Lâm tế ở đầu đời Thanh, người huyện Triều dương, tỉnh Quảng đông, họ Lâm, tự Mộc trần, hiệu Sơn ông, Mộng ản.

Lúc đầu, sư theo Nho học và ra làm quan, sau sư đọc kinh Phật, hiểu lẽ vô thường, sư

bèn xin từ quan và theo ngài Nhược muội Trí minh xuất gia ở chùa Khai tiên tại Lô sơn.

Sau vì cha mẹ bắt buộc, sư phải hoàn tục để lập gia đình và sinh được một con.

Năm 27 tuổi, sư lại xuất gia theo ngài Hám sơn Đức thanh thụ giới Cụ túc.

Sư đi tham học các nơi, sau nối pháp ngài Mật vân Viên ngộ ở chùa Thiên đồng, núi Tứ minh.

Năm Sùng trinh 15 (1642), ngài Viên ngộ thị tịch, sư được thừa kế làm

Trụ trì chùa Thiên đồng. Năm Thuận trị thứ 3 (1646), sư lui về ở núi Ngũ lỗ tại Từ Khê, không bao lâu, sư dời đến chùa Quảng nhuận.

Năm Thuận trị 14 (1657), sư lại trở về chùa Thiên đồng. Năm Thuận trị 16 (1659), vua Thế tổ thỉnh sư thuyết pháp, ban hiệu là “Hoàng giác

Thiền sư”. Cuối đời,

sư ản tu ở núi Hóa

lộc tại Cối kê. Năm

Khang hi 13 (1674)

sư tịch, thọ 79 tuổi.

Sư có các tác

phẩm: Hoàng giác

Mân thiên sư ngữ

lục 20 quyển được

thu vào Long tạng

của triều Thanh,

Hoàng giác Mân thiên sư Bắc du tập 6 quyển,

Tấu đối lục, Sơn ông Mân thiên sư tùy niên

tự phổ, Thi văn tập v.v... Trong đó, bộ Bắc

du tập bị Thanh thế tổ xem như sai lầm và

bị thiêu hủy.

[X. Thiên đồng tự tục chí; Hồ châu phủ

chí Q.91; Tông thống biên niên Q.32].

ĐẠO NGHIÊP

.....

Cũng gọi Đạo hạnh. Hàm ý tu hành Phật

đạo, hoặc là nhân hạnh thành tựu Phật quả.

Đạo cũng còn có hai nghĩa:

1. Quả đạo, đồng nghĩa với “Bồ đề”, chỉ

cho hạnh nghiệp đạt được Bồ đề.

2. Nhân đạo: Chỉ cho hạnh nghiệp thông

suốt đến Phật quả.

Chữ “Đạo” ở đây đại khái cũng đồng

nghĩa với chữ “Nghiệp”.

.....

I. Đạo Nguyên.

Nguồn gốc của chính đạo. Kinh Hoa

nghiêm (bản dịch đời Đường) quyển 14 (Đại

10, 72 trung), nói: “Tín là nguồn gốc của

đạo, là mẹ của các công đức, có thể nuôi lớn

tất cả các pháp lành”.

II. Đạo Nguyên (1200-1253).

Tổ khai sáng của tông Tào động Nhật

bản, họ Nguyên, tên Hihuyền, cũng gọi Vĩnh

binh Đạo nguyên.

Năm 13 tuổi, sư

y vào ngài Lương

hiển xuất gia ở núi Ti

duệ, học giáo nghĩa

Thiên thai. Năm

1214, sư đến Kinh

đô (Kyoto) yết kiến

ngài Vinh tây. Năm

1217, sư theo ngài

Đạo Mân Minh toàn là đệ tử

1633

Í

của ngài Vinh tây, nghiên cứu ý chỉ sâu xa

của Hiền Mật và Luật tạng.

Năm 1223, sư cùng với ngài Minh toàn

đến Trung quốc lên núi Thiên đồng ở Tứ

minh, lần lượt tham lễ các ngài Vô tế Liễu

phái, Triết ông Như diễm, Bàn sơn Tư trác

v.v... và tham học ở các đạo tràng Thiên thai

nhận sơn, Bình điền vạn niên, Khánh

nguyên hộ thánh, nhưng không khế hợp, sư

lại trở về núi Thiên đồng. Sau, sư yết kiến

ngài Trường ông Như tịnh, bỗng nhiên đại

ngộ, dứt sạch mọi ngờ, được ngài Như tịnh

ấn khả và trao cho ca sa, trúc bệ, bạch phát,

sách Bảo kính tam muội, Ngũ vị hiển quyết

mà ngài Phù dung Đạo khai đã truyền lại.

Sau khi trở về Nhật bản, sư ở tại Kinh

đô (Kyoto) 15 năm, nhưng vì chướng duyên

nên sư dời đến Sơn áo tại Việt tiền, sáng lập

chùa Vĩnh bình, hoàng dương pháp Thiên

Tào động, đề xướng pháp môn “Chỉ quán

đả tọa”, do đó, người đời sau gọi Thiên phong

của sư là Mặc chiếu thiền.

Năm Kiến trường thứ 5 (1253) sư tịch,

thọ 54 tuổi, thụy hiệu là “Phật tính truyền

đông quốc sư”, “Thừa dương đại sư”.

Tác phẩm có: Chính pháp nhãn tạng

95 quyển, Vĩnh bình thanh qui 2 quyển,

Học đạo dụng tâm tập, Vĩnh bình quảng

lục 10 quyển, Phổ khuyến tọa thiền nghi,

Tùy văn kí.

[X. Truyền quang lục Q.hạ; Diên bảo

truyền đăng lục Q.1; Nhật bản động thượng

1633

liên đăng lục Q.1].

ĐẠO NGUYÊN

Vị Thiên sư thuộc tông Pháp nhân ở đời Tống, nói pháp Quốc sư Thiên thai Đức thiêu, là đời thứ 10 thuộc pháp hệ Nam nhạc.

Sư soạn bộ Cảnh đức truyền đăng lục ở viện Vĩnh an tại Thừa thiên thuộc Tô châu (Giang tô) dâng lên vua Chân tông và, vào niên hiệu Cảnh đức năm đầu (1004), vua ban sắc chỉ nhập tạng.

Lại có thuyết cho rằng sách này do ngài Cung thần soạn ở viện Thiết Quan âm tại Hồ châu. Khi soạn xong, ngài mang lên kinh đô dâng vua. Lúc đi đường, có đưa cho một vị tăng cùng đi xem, đêm lại, vị tăng ấy mang đi mất. Khi ngài Cung thần đến kinh đô thì ngài Đạo nguyên đã dâng sách và được thưởng. Bởi thế, bộ Cảnh đức truyền đăng lục có phải là do ngài Đạo nguyên biên soạn hay không vẫn chưa thể xác minh được. [X. Quảng đăng lục Q.27; Ngũ đăng hội nguyên Q.10; Phật tổ thông kỉ Q.44; Phật tổ lịch đại thông tải Q.26].

ĐẠO NGŨU

Lấy trộm bò.

Ví dụ người chỉ biết lấy trộm những câu văn trong kinh điển rồi học thuộc lòng để khoe khoang kiến thức, chứ không thực tu theo ý nghĩa trong kinh, nên không được lợi ích giải thoát. Cũng giống như người chỉ biết lấy trộm bò chứ không biết cách lấy sữa để làm ra phô mai (fromage).

[X. Tam luận huyền nghĩa].

ĐẠO NHẠC (568-636)

.....

Vị tăng sống vào đời Tùy, Đường, người Lạc dương, họ Mạnh.

Năm 15 tuổi, sư y vào ngài Tăng xán xuất gia, sau sư theo các ngài Chí niệm và Trí thông học luận Thành thực, luận Tập a tì đàm tâm, rồi lại theo ngài Đạo ni ở Cửu giang học luận Nhiếp đại thừa và luận Câu xá.

Năm Đại nghiệp thứ 8 (612) đời Tùy, sư được mời về ở đạo tràng Đại thiên định, chuyên tâm nghiên cứu luận Câu xá và soạn

Câu xá luận số 20 quyển. Ngoài ra, theo Tục cao tăng truyện quyển 13, sư từng chỉnh lí ĐẠO NHẠC

1634

ĐẠO NHÂN Í

bộ Câu xá luận chú số do ngài Chân đế giảng và ngài Tuệ khai ghi chép mà soạn thành bộ sách 22 quyển. Sư cũng còn soạn Thập bút bộ luận số.

Năm Trinh quán thứ 10 (636) sư tịch, thọ 69 tuổi.

ĐẠO NHÃN

.....

I. Đạo Nhãn.

Cũng gọi Thiên nhãn thông.

Mắt có năng lực nhìn thấy suốt mọi nơi do chứng đạo mà đạt được.

[X. Vu lan bồn kinh số Q.hạ].

II. Đạo Nhãn.

Chỉ cho mắt quán xét đạo.

Kinh Viên giác (Đại 17, 916 thượng), nói: “Phân biệt tà chính, có thể đem lại cho tất cả chúng sanh đời mạt pháp đạo nhãn vô úy”.

ĐẠO NHÂN

.....

Cũng gọi Đạo giả, Đạo sĩ. Người tu hành Phật đạo.

Trong Thiên tông, danh từ này chỉ riêng cho người đồng hành (người có chí xuất gia vào ở chùa nhưng chưa được độ). Có khi từ ngữ này được dùng để chỉ cho người tham lễ các nơi Thần xã và chùa viện.

Người xuất gia chuyên cầu đạo, tu đạo, nên gọi là “Đạo”, còn người tại gia thì sống cuộc đời thế tục, nên gọi là “Tục”, hợp chung lại, gọi là Đạo tục. Những người bạn tu đạo với nhau gọi là Đạo hữu, Đạo lữ; bạn đạo cũ gọi là Đạo cựu. Ngoài ra chí tu hành Phật đạo gọi là Đạo tâm (Đạo niệm), thể nghiệm Phật đạo biểu hiện qua ba nghiệp thân, khẩu, ý gọi là Đạo nghiệp.

Sau thời Thái vũ đế nhà Bắc Ngụy thì danh hiệu Đạo sĩ, Đạo nhân dần dần trở thành danh từ chuyên dùng của Đạo giáo.

[X. luận Đại trí độ Q.36; Pháp uyển châu lâm Q.55; Tục cao tăng truyện Q.23].

ĐẠO NHÂN (1090-1167)

.....

Vị tăng thuộc tông Thiên thai ở đời Bắc Tống, người Tứ minh (huyện Ngân, tỉnh Chiết giang), họ Tiết, tự Đức cố, hiệu Thảo am, An trụ.

Thừa nhỏ, sư xuất gia ở chùa Thái bình hưng quốc, 17 tuổi thụ giới Cụ túc. Sau, sư theo ngài Tổ thiều ở chùa Bảo vân học giáo quán Thiên thai, rồi sư đi tham học khắp các đạo tràng và Thiền đường. Một ngày nọ, nhân đọc cuốn Thập bát nhị môn chỉ yếu sao của ngài Tri lễ mà tỉnh ngộ, sư liền hướng về nơi ngài Tri lễ mà lạy và tu tập theo pháp môn này. Về sau, sư lần lượt ở các chùa Vĩnh minh, Bảo vân, Quảng thọ, Trị bình.

Cuối đời, sư dời về chùa Diên khánh, người đến theo học rất đông. Năm Càn đạo thứ 3 (1167) sư tịch, thọ 78 tuổi.

Tác phẩm có: Thảo am lục 10 quyển, Tịnh độ du thuyết, Niệm Phật tâm yếu tụng, Khánh tán lễ Phật hội số, Di văn v.v... tất cả được thu vào Lạc bang văn loại.

[X. Phật tổ thống kê Q.21, Q.26; Thích môn chính thống Q.6; Thích thị kê cổ lược Q.4].

ĐẠO NHÂN (668-740)

Vị tăng đời Đường, người Cao lăng, Trường an, họ Trường tôn.

Thừa nhỏ, sư theo Nho học, giỏi văn chương, thi đỗ Tiến sĩ. Sau, sư xuất gia, giữ chức Cung phụng, Khi vua Huyền tông đến sông Lạc, sư đi theo. Lúc ấy, thiên sư Nhất hạnh tâu vua cho triệu tập các vị tăng trẻ có tài năng, thông suốt nội ngoại điển đến mở trường biện luận, sư Đạo nhân được suy tôn làm Thủ tọa.

Năm Khai nguyên 18 (730), sư biện luận 1635

Í với đạo sĩ Y khiêm về sự hơn kém của Phật giáo và Đạo giáo. Với tài biện luận hùng hồn và lí lẽ vững chắc, sư đã làm cho đạo sĩ Y khiêm phải khuất phục, vua Huyền tông nhiệt liệt khen ngợi và ban thưởng.

Năm Khai nguyên 28 sư tịch, thọ 73 tuổi.

Sư có các trứ tác: Đối ngữ luận hành, Đại thừa pháp bảo ngũ môn danh giáo, Tín pháp nghi, Duy thức số, Hàm chú Kim cương kinh số tuyên diễn.

[X. Tống cao tăng truyện Q.5].

ĐẠO PHÁN (532-615)

.....

Vị tăng ở đời Tùy, người Tào châu (tỉnh Sơn đông), họ Quách.

Thừa nhỏ, sư theo Nho học, 19 tuổi xuất gia. Vì ngưỡng mộ nhân cách của cao tăng Pháp hiển, nên sư phát nguyện sang Ấn độ cầu pháp, nhưng đi đến nước Đột quyết thì bị trả lại về kinh đô. Từ đó, sư theo ngài Tĩnh ái học kinh luận.

Niên hiệu Càn minh năm đầu (560), sư cùng với 21 người khác đi từ Nghiệp đô của Bắc Tề đến Bắc Chu. Năm Bảo định thứ 2 (562), sư đến Trường an, được Vũ đế nhà Bắc Chu trọng đãi và giao cho sứ mệnh mang quốc thư đến nước Cao xương. Sau khi trở về Trường an sư ở chùa Càn tông.

Khi Vũ đế nhà Bắc Chu hủy diệt Phật pháp, sư cùng với ngài Tĩnh ái ở ẩn trong núi Thái bạch, dốc sức vào việc nghiên cứu 4 bộ Trung luận, Bách luận, Thập nhị môn luận và Đại trí độ luận.

Khi Tuyên đế nhà Bắc Chu lên ngôi (578-579), sư được sắc phong là một trong 120 vị Bồ tát tăng ở chùa Trắc hồ. Năm Khai hoàng thứ 7 (587), vua Văn đế nhà Tùy sắc lệnh cất chùa Long trì để sư ở và cúng dường tứ sự.

Năm Đại nghiệp 11 (615) sư tịch, thọ 84 tuổi.

[X. Tục cao tăng truyện Q.12].

ĐẠO PHÁP TRÍ

.....

Phạm: Marga dharma-jñana.

Trí vô lậu do quán Đạo đế ở cõi Dục mà đạt được, hoặc là trí đoạn trừ Kiến hoặc của Đạo đế. Cũng gọi Đạo pháp trí, là một trong 8 trí, một trong 16 tâm.

[X. luận Câu xá Q.23].

ĐẠO PHẨM

.....

Đạo là đạo pháp đưa đến Niết bàn; Phẩm

là các phẩm loại sai khác, tức là 37 phẩm trợ đạo.

[X. kinh Tăng nhất a hàm Q.3; luận Đại tì bà sa Q.96]. (xt. Tam Thập Thất Đạo Phẩm).

ĐẠO PHI

.....

I. Đạo Phi (889-955).

Vị tăng ở thời Ngũ đại, người làng Quý trụ, huyện Trường an, họ Lí, là tôn thất nhà Đường.

Thân mẫu của sư họ Hứa, vì cầu con nối dõi nên bà thường trì tụng phẩm Phổ môn trong kinh Pháp hoa. Một đêm, bà nằm mộng thấy ánh sáng thân soi khắp mình, ròi mang thai, sinh ra sư.

Lúc mới sinh, sư đã có dung mạo đoan nghiêm, năm 7 tuổi sư ăn chay, mỗi khi đến tinh xá của các sư thì vui thích không muốn về. Sau, sư đến chùa Bảo thọ lễ ngài Kế năng xin xuất gia. Năm 27 tuổi, sư được quan châu Diêu tên là Lâu kế anh mời về ở viện Di lạc thuộc chùa Phúc tiên tại Lạc dương. Năm Thiên hựu thứ 3 (906), Tể âm vương ban cho sư áo đỏ, đến thời vua Trang tông nhà Hậu Đường, sư được ban danh hiệu “Quảng Trí”. Năm Thiên phúc thứ 3 (938) đời Hậu Tấn, sư vào Lương uyển làm Tả nhai tăng lục và làm Truyền pháp A xà lê chiêu tín đại sư. Khi vua Thế tông nhà Hậu Chu giải

ĐẠO PHI

1636

ĐẠO QUẢ Í

tán tăng ni, phá hủy chùa viện, tượng Phật, nhưng may nhờ đạo lực của sư mà chưa trở thành pháp nạn lớn.

Năm Hiền đức thứ 2 (955) sư tịch, thọ 67 tuổi.

[X. Tổng cao tăng truyện Q.17].

II. Đạo Phi.

Vị Thiên tăng thuộc tông Tào động ở đời Đường, người Hồng châu (tỉnh Giang tây), nổi pháp ngài Vân cư Đạo ung. Về sau, sư ở viện Đồng an núi Phượng thê tại Hồng châu hoàng dương tông phong Tào động.

[X. Cảnh đức truyền đăng lục Q.20; Ngũ đăng hội nguyên Q.13; Liên đăng hội yếu

Q.25].

ĐẠO PHÓ (868-937)

Vị Thiên tăng ở đời Ngũ đại, người Vĩnh gia, Ôn châu (tỉnh Chiết giang), họ Trần. Sư xuất gia từ thừa nhỏ, sau sư đến tỉnh Phúc kiến tham học ngài Tuyết phong Nghĩa tồn và được nổi pháp. Khi sư ở Việt châu, sư thường biện luận với Bì quang nghiệp. Sư từng trụ trì các chùa Kính thanh (tỉnh Chiết giang), Thiên long v.v... Tiên mẫu tu tăng sư danh hiệu “Thuận đức đại sư”. Tiên nguyên quán thi cất chùa Long sách ở Hàng châu, thỉnh sư về trụ trì. Từ đó, Thiên học ở đất Ngô Việt bắt đầu hưng thịnh.

Năm Thiên phúc thứ 2 (937) đời Hậu Tấn sư tịch, thọ 70 tuổi.

[X. Tổng cao tăng truyện Q.13; Cảnh đức truyền đăng lục Q.18; Lục học tăng truyện Q.8].

ĐẠO PHÓ SỨC THỦ

Đạo phó rút tay lại. Tên công án trong Thiên tông.

Công án này nói về cơ duyên ngài Kính thanh Đạo phó trắc nghiệm đồng tử thích hỏi pháp.

Thiên uyển mộng cầu quyền hạ (Vạn tục 148, 131 hạ) ghi: “Có vị tăng dẫn một đồng tử đến thưa rằng: Cậu bé này hay hỏi chur tăng về Phật pháp, xin Hòa thượng trắc nghiệm xem!”

Sư liền sai đồng tử rót trà, đồng tử rót trà đem đến. Sư uống xong trao chén lại cho đồng tử. Đồng tử bước tới lấy, sư liền rút tay lại và hỏi: Có nói được không? Đồng tử đáp: Xin ngài cứ hỏi (...).

Sư nói: “Cũng chỉ là vị tăng giữ giới được một vài đời ở kiếp trước”.

ĐẠO PHONG

.....

Gió đạo. Đạo giáo hóa chúng sinh như gió mát thổi làm cho cây cỏ xanh tươi, gọi là Đạo phong.

Kinh Vô lượng nghĩa phẩm Đức hạnh thứ 1 (Đại 9, 385 thượng), nói: “Hương phúc đức, gió đạo hạnh ngào ngọt khắp nơi”.

Thích thị yếu lãm quyền trung (Đại 54, 294 thượng), nói: “Bảo lâm truyện ghi: Tổ

su Nan đề đến nước Ma đề. Một hôm, có ngọn gió từ phía tây thổi tới, Ngài đoán rằng: Đây là Đạo phong, ắt có Đạo nhân tới. Quả nhiên có ngài Già da xá đa đến”.

ĐẠO PHỤC

.....

Một loại áo pháp (trục xuyên) đã được Trung quốc sửa đổi.

Gần đây, tại Nhật bản, loại áo này được đơn giản hóa thêm nữa gọi là Lược pháp phục, tức là áo đen, tay ngắn, mặc bên ngoài Hòa phục (áo theo kiểu Nhật bản).

ĐẠO QUẢ

.....

Đạo là Bồ đề; Quả là Niết bàn. Nhờ tu đạo Bồ đề mà chúng được quả Niết bàn nên gọi là Đạo quả.

Phẩm Dục thảo dụ trong kinh Pháp hoa 1637

Í (

Đại 9, 20 trung), nói: “

Theo thứ lớp tu hành, đều chúng được đạo quả”.

ĐẠO QUẢ LUẬN

Giáo nghĩa chủ yếu của phái Tát ca thuộc Phật giáo Tây tạng. Cũng gọi Đạo quả pháp. Giáo nghĩa này chủ trương người tu hành nếu dứt trừ được tất cả phiền não thì có thể chúng được Nhất thiết trí mà đạt đến quả vị Niết bàn.

Về thứ tự tu hành thì trước hết phải đoạn trừ các nghiệp ác, chuyên tâm tạo các nghiệp thiện, như thế thì đời sau mới có thể được hưởng phúc báo trong ba đường thiện (cõi trời, cõi người, cõi A tu la). Nhưng ba đường vẫn chưa thoát khỏi luân hồi, còn cần phải tiếp tục gắng sức tu hành, dứt trừ các kiến chấp, thể ngộ thân tâm và vũ trụ đều chẳng phải thực có, tất cả đều là không, mới có thể chúng được quả giải thoát.

ĐẠO QUÁN SONG LƯU

Đạo chỉ cho sự hóa đạo để giáo hóa người khác, còn Quán là chỉ cho quán pháp tự mình quán xét lí không. Đồng thời thực hành 2 pháp là hóa đạo lợi tha và quán pháp tự lợi thì gọi là Đạo quán song lưu. Đây là tướng tu hành của các Bồ tát địa thứ 9 trong

10 địa của Thông giáo do tông Thiên thai lập ra.

Trong 10 địa của Thông giáo, Bồ tát địa thứ 8 trở xuống vẫn không thể nào thực hiện được pháp “Tự hành hóa tha”, chỉ từ địa thứ 9 trở lên mới được tự tại vô ngại, thành tựu Không quán, phá trừ Kiến hoặc, Tư hoặc, Ngã chấp, Pháp chấp đều tiêu vong; rồi dùng Giả quán soi suốt duyên sinh sai biệt mà đạt đến cảnh hóa tha vô ngại.

Pháp hoa kinh huyền nghĩa quyển 4 phần dưới (Đại 33, 730 thượng), nói: “Bồ tát ở địa thứ 9, từ Không quán vào Giả quán, Đạo và Quán cùng thực hành một lúc, quán xét sâu vào lí Nhị đế, dứt trừ tập khí, sắc, tâm vô tri, được pháp nhãn, đại chủng trí, du hí thân thông, thanh tịnh hóa cõi Phật, thành tựu chúng sinh, tu học 10 lực và 4 vô úy của Phật, đoạn trừ gần hết tập khí”.

[X. Thiên thai tứ giáo nghi; Pháp hoa huyền nghĩa thích tiêm Q.4 phần trên].

ĐẠO QUANG

Ánh sáng đạo phóng ra từ quả đức của Phật, cũng là quả trí viên thông tự tại của Ngài. Lại nữa, đạo thể thanh tịnh, lia tất cả tội lỗi như nhớp, phá tan vô minh đen tối nên gọi là Đạo quang.

Tán A di đà Phật kệ (Đại 47, 421 thượng), nói:

“Đạo quang trong sáng sắc tuyệt vời,
Vì thế Phật hiệu Thanh tịnh quang”.

ĐẠO SÂM

.....

I. Đạo Sâm (1086-1153).

Vị tăng ở đời Nam Tống, người Lạc thanh, Ôn châu, họ Bành, tự Nguyên thường, hiệu là Viên thông.

Năm 18 tuổi, sư thụ giới Cụ túc. Mới đầu, sư học luật nghi, không bao lâu, sư đến chùa Pháp minh học ngài Đạo uyên, hiểu thấu huyền chỉ, rất được coi trọng. Sau, sư đến chùa Diên khánh làm đệ tử ngài Phạm quang. Sư chuyên tu tam muội Niệm Phật, đề xướng thuyết “Duy tâm tịnh độ”. Năm 1142, sư thay ngài Phạm quang trụ trì chùa Diên khánh. Sư thành lập hội “Tịnh độ hệ niệm”, hàng tháng vào ngày 23 qui tụ tăng tục niệm

Phật.

Năm Thiệu hưng 23 (1153), tháng 12, sư tập chúng tụng kinh Quán vô lượng thọ, viết kệ di chúc, rồi tiếp tục tụng phẩm An lạc hạnh, chưa hết phẩm thì sư tịch, thọ 68 tuổi, 51 tuổi hạ.

ĐẠO SÂM

1638

Í

Trứ tác có: Chi nam tập 2 quyển.

[X. Thích môn chính thống Q.7; Phật tổ thống kê Q.16, Q.27].

II. Đạo Sâm(1632-1689).

Vị Thiên tăng thuộc tông Hoàng bá ở cuối đời Minh. Cũng gọi Định sâm. (xt. Định Sâm).

ĐẠO SINH

I. Đạo Sinh (355-434). Cũng gọi Trúc đạo sinh.

Vị cao tăng thời Đông Tấn, người Cự lộc (Bình hương, Hà bắc) đến ở tại Bành thành (Động sơn, tỉnh Giang tô), họ Ngụy, vì làm đệ tử của ngài Trúc pháp thải nên đổi thành họ Trúc.

Năm 15 tuổi, sư đã lên tòa giảng, những danh sĩ thời bấy giờ không ai đối địch nổi.

Năm 20 tuổi, sư thụ giới Cự túc, tiếng tăm lừng lẫy. Lúc đầu, sư ở chùa Long quang tại Kiến nghiệp, sau vào Lô sơn thờ ngài Tuệ viễn làm thầy, nghiên cứu sâu rộng các kinh luận trong 7 năm, rồi đến Trường an thụ giáo nơi ngài Cưu ma la thập, người thời ấy tôn sư là một trong bốn vị đệ tử xuất sắc của ngài Cưu ma la thập.

Năm Nghĩa hi thứ 5 (409), sư trở về Kiến nghiệp, đề xướng thuyết “Xiển đề thành Phật”,

“Đốn ngộ thành Phật”, giới Phật giáo xôn xao, các nhà nghiên cứu kinh Niết bàn cũng phản đối, nên sư trở lại Lô sơn. Đến khi kinh Đại niết bàn do ngài Đàm vô sâm dịch được truyền đến Kiến nghiệp, thì mọi người mới khen kiến thức sâu rộng của sư. Sư còn đề xướng thuyết “Tứ chủng pháp luân” và có ảnh hưởng rất lớn đối với đời sau.

Duy ma cật kinh chú của ngài Tăng triệu, Đại niết bàn kinh tập giải của ngài Bảo lượng

v.v... thường dẫn dụng học thuyết của sư.

Năm Nguyên gia 11 (434) đời Tống sư tịch, thọ 80 tuổi.

Sư có các tác phẩm: Luận Nhị đế, luận Phật tính đương hữu, luận Pháp thân vô sắc, luận Phật vô tịnh độ, luận Ứng hữu duyên, Biện Phật tính nghĩa, Pháp hoa kinh nghĩa sớ.

II. Đạo Sinh.

Vị Thiên tăng thuộc phái Hồ khâu, tông Lâm tế ở đời Nam Tống, hiệu là Tào nguyên, người Nam kiếm (tỉnh Phúc kiến), đệ tử nổi pháp của ngài Mật am Hàm kiệt.

Sư xuất gia ở chùa Diệu quả tại Nhiêu châu (tỉnh Giang tây), về sau, sư lần lượt ở các chùa Qui phong ở Tín châu (Giang tây), chùa Tiên phúc ở Nhiêu châu.

Sư có các trứ tác: Tào nguyên hòa thượng ngữ lục 1 quyển, Tào nguyên sinh thiên sư ngữ yếu 1 quyển.

[X. Ngũ đăng hội nguyên tục lược Q.5; Tục truyền đăng lục Q.35].

ĐẠO SÙNG

.....

Vị tăng ở thời Bắc Ngụy, họ Trương, tên Tân.

Sư học giỏi từ thuở nhỏ, cùng với Lí phạm là học trò của bậc Đại nho Hùng an sinh. Đến tuổi tráng niên, sư lãnh đạo hơn một nghìn môn đồ. Một lần đi qua huyện Nguyên thị thuộc Triệu châu, sư cảm thấy khát nước, liền vào chùa Yên dác ở bên đường để xin nước uống, một vị sa di mang nước ra và hỏi sư trong nước có bao nhiêu bụi. Sư mờ mịt không trả lời được, vị sa di bèn hắt nước vào mặt. Sư quá hổ thẹn và ngay ngày hôm ấy xuất gia thụ giới Cự túc, rồi vào Tây sơn nghiên cứu kinh điển, thường tự than thở là mình vào đạo quá muộn. Lúc bấy giờ vua Tuyên đế nhà Ngụy sùng kính Phật pháp thỉnh ngài Bồ đề lưu chi và Lạc na ma đề dịch Thập địa kinh luận, sư nghe được tin ấy liền đến tham học ngài Bồ đề lưu chi và ở lại đây 3 năm. Về sau, sư tuyên giảng Phật pháp, tiếng khen đồn đến Nghiệp hạ, người đến theo học rất đông.

ĐẠO SÙNG

Sư hoằng pháp ở Bắc đạo (phía bắc Nghiệp đô), cho nên pháp hệ của sư gọi là phái Bắc đạo địa luận. Đối lại với phái này là phái Nam đạo địa luận của sư Tuệ quang. [X. Tục cao tăng truyện Q.7; Thích thị lục thiếp Q.10; Cao tăng trích yếu Q.1].

ĐẠO SƯ

.....

I. Đạo Sư.

Phạm, Pàli: Nàyaka. Cũng gọi Đạo thủ. Bậc Thánh giáo hóa và dắt dẫn chúng sinh vào Phật đạo. Chỉ riêng đức Thích ca, hoặc là tiếng dùng tôn xưng Phật và Bồ tát. Thích thị yếu lãm quyển thượng dẫn lời kinh Thập trụ đoạn kết nói: Người chỉ dạy chính đạo cho chúng sinh gọi là Đạo sư. Kinh Hoa thủ thì nói: Người có thể giảng thuyết đạo giải thoát sinh tử cho chúng sinh gọi là Đạo sư.

Phẩm Tòng địa dũng xuất trong kinh Pháp hoa quyển 5 thì nêu 4 vị Đạo sư trong chúng Bồ tát là Thượng hạnh, Vô biên hạnh, Tịnh hạnh và An lập hạnh. Bốn vị Bồ tát này là bậc xướng đạo (dạy bảo, dẫn dắt) tối thượng thủ trong hàng Bồ tát.

Danh từ Đạo sư thời xưa chỉ được dùng để tôn xưng chư Phật và các vị Đại bồ tát, nhưng về sau, nhân vật chủ yếu trong pháp hội, là người đọc nguyện văn hoặc biểu bạch và là người hướng dẫn nghi thức lễ bái cho đại chúng cũng gọi là Đạo sư.

[X. kinh Tạp a hàm Q.12 (bản biệt dịch); kinh Toán số mục kiên liên trong Trung a hàm Q.35; kinh Pháp hoa Q.1 phẩm Phương tiện, Q.3 phẩm Hóa thành dụ; kinh Thủ lạng nghiêm Q.thượng; kinh Duy ma phẩm Phật quốc; luận Đại trí độ Q.7, Q.10; Duy ma kinh văn số Q.4; Pháp hoa kinh văn cú Q.5 phần trên]. (xt. Xướng Đạo).

II. Đạo Sư.

Phạm: Sarvamitra, Pàli: Sabbamitta. Dịch âm: Tát lí phạ mật đất la, Tát ba mật. Cũng gọi Thiện hữu, Nhất thiết hữu. Là Thị giả của đức Ca diếp Như lai, vị Phật thứ 6 trong 7 vị Phật đời quá khứ.

Phẩm Bất thiện trong kinh Tăng nhất a hàm quyển 15 (Đại 2, 791 thượng), nói: “Thị giả của đức Ca diếp Như lai tên là Đạo sư, thị giả của ta tên là A nan”.

[X. kinh Đại bản trong Trường a hàm Q.1; kinh Thất Phật; kinh Thất Phật phụ mẫu tính tự].

III. Đạo Sư.

Cũng gọi Nan thắng, Đọa di đà tiên na. Là con của đức Phật Câu na hàm, vị Phật thứ 5 trong 7 vị Phật đời quá khứ.

Kinh Đại bản trong Trường a hàm quyển 1 (Đại 1, 3 thượng), nói: “Con của đức Phật Câu na hàm ở quá khứ tên là Đạo sư, nay con ta tên là La hầu la”.

[X. kinh Thất Phật phụ mẫu tính tự; kinh Phật danh Q.8].

ĐẠO TẠNG

.....

Kho kinh sách của Đạo Giáo.

Vua Đường Huyền tông ban lệnh chính thức biên tập toàn bộ kinh sách của Đạo giáo thành Tam động quỳnh cương, đây tức là Đạo tạng. Sau, trải qua các cuộc biến loạn ở cuối đời Đường đầu đời Ngũ đại, những kinh sách này phần lớn đã bị thất lạc.

Năm Đại trung tường phù thứ 3 (1010) đời Tống, vua Chân tông ra lệnh cho Vương khâm nhược làm chủ biên tập kinh điển Đạo giáo, sau 6 năm mới xong và đặt tên “Bảo văn thống lục”. Năm Đại trung tường phù thứ 5 (1012), Trương quân phòng vâng mệnh vua sửa chữa Đạo tạng, phân loại theo “Tam động tứ phụ” và sắp xếp thứ tự theo “Thiên tự văn”, đến năm Thiên hi thứ 3 (1019) thì biên chép thành 7 bộ gọi là Đại tổng thiên cung bảo tạng, gồm 4565 quyển, đặt nền tảng cho thể chế biên soạn Đạo tạng về sau.

ĐẠO TẠNG

1640

ĐẠO TẾ Í

Trong năm Sùng ninh (1102-1106) đời Tống Huy tông, Đạo tạng lại được kiểm xét và bổ túc thêm rồi đặt tên là: Sùng ninh trùng giáo Đạo tạng. Khoảng năm Chính hòa (1111-1118), cục Kinh tạng được thiết

lập, sửa chữa Đạo tạng, khắc bản và ấn hành, gọi là Chính hòa vạn thọ Đạo tạng. Đến đây Đạo tạng mới có bản in. Từ đó về sau, các đời Kim, Nguyên đều lấy bộ Đạo tạng Chính hòa vạn thọ này làm gốc mà biên soạn các bộ: Đại kim huyền đô bảo tạng (đời Kim) và Huyền đô bảo tạng (đời Tống). Nhưng, qua các cuộc binh lửa và sự tranh chấp giữa Phật giáo và Đạo giáo ở đời Nguyên, những bộ Đạo tạng kể trên đều đã thất lạc. Bộ Đạo tạng hiện còn là bộ Chính thống đạo tạng gồm 5.305 quyển, khắc in vào năm Chính thống thứ 10 (1445) đời Minh, được cất giữ ở Bạch vân quán tại Bắc bình, và bộ Vạn lịch tục Đạo tạng gồm 181 quyển, ấn hành vào năm Vạn lịch 35 (1607) đời vua Thần tông nhà Minh, tổng cộng 2 bộ là 5.486 quyển.

Đến đời nhà Thanh, có Bành định cầu biên tập Đạo tạng tập yếu, Mẫn nhất đắc biên soạn Đạo tạng tục biên tập 1, và thời gần đây, Thủ nhất tử biên soạn Đạo tạng tinh hoa lục, đều có bổ sung thêm.

Đạo tạng thu tập rộng rãi tất cả kinh sách của các phái thuộc Đạo giáo, cho nên nội dung rất là phức tạp; sự biên soạn được dựa theo nguyên tắc phân loại về Tam động, Tứ phụ, Thập nhị loại.

- Tam động: Động thứ 1 là Chân bộ, động thứ 2 là Huyền bộ, động thứ 3 là Thần bộ, đều do các Thần quân khác nhau nói ra.

- Tứ phụ: Nghĩa là giúp đỡ Tam động, trong đó, Thái huyền bộ, Thái bình bộ và Thái thanh bộ thì mỗi bộ giúp đỡ mỗi động, riêng có Chính nhất bộ thì giúp đỡ cả Tam động.

- Thập nhị loại: Trong Tam động mỗi động đều chia ra 12 loại là: Bản văn, Thần phù, Ngọc quyết, Linh đồ, Phổ lục, Giới luật, Uy nghi, Phương pháp, Chứng thuật, Kí truyện, Tán tụng, Chương biểu, cộng tất cả là 36 bộ. Trong Tứ phụ thì không chia bộ.

Nội dung của Đạo tạng bao hàm cả xã hội, đạo đức, khoa học v.v... đại khái có thể chia làm 4 bộ môn chính:

1. Giáo nghĩa: Chủ trương Đạo sinh thành ra vũ trụ, là nguồn gốc của muôn vật,

kể cả các cõi trời và địa ngục v.v...

2. Phương thuật: Các pháp thuật bùa chú và lập đàn tràng cúng tế xua đuổi tà ma, trừ diệt ách nạn, là bộ phận rất thực dụng trong Đạo tạng.

3. Y thuật: Chia ra hệ thống nội đơn, ngoại đơn, tức là luyện đơn, dưỡng khí, điều hòa hơi thở, là kho báu về hóa học và vệ sinh học đời xưa.

4. Luân lí: Qui luật của Đạo giáo và luân lí, đạo đức của thế tục v.v...

Đạo tạng có ảnh hưởng rất sâu đối với xã hội dân gian, là nguồn sử liệu giá trị đối với việc nghiên cứu xã hội cổ đại.

ĐẠO TÂM

Cũng gọi Đạo niệm. Tâm quyết định tu hành Phật đạo gọi là Đạo tâm, đồng nghĩa với “Bồ đề tâm”.

Tâm của người mới tham học Phật đạo từ 13 tuổi hoặc 15 tuổi trở lên gọi là Kim đạo tâm.

ĐẠO TẾ

I. Đạo Tế (1150-1209).

Vị Thiên tăng thuộc phái Dương kì tông Lâm tế ở đời Tống. Người Lâm hải (Chiết giang), họ Lí, tên Tâm viễn, tự Hồ ẩn, hiệu Phương viên tẩu.

Năm 18 tuổi, sư xuất gia ở chùa Linh ẩn, lần lượt tham học các ngài Pháp không Nhất bản ở chùa Quốc thanh, Đạo thanh ở chùa 1641

Í

Kì viên, Đạo tịnh ở chùa Quan âm. Sau, sư vào núi Hồ khâu làm đệ tử ngài Hạp đường Tuệ viễn và nối pháp của ngài. Sư lại đến ở chùa Tịnh từ, chùa bệthiêu hủy, sư đi hành hóa ở

Nghiêm lăng. Cư dân ở vùng Tần hồ ăn ốc

thường chặt đuôi, sư liền xin đem thả xuống sông, ốc sống lại nhưng cụt đuôi. Bình sinh tính sư điên khùng, buông thả, thích rượu thịt, nên người đời gọi sư là Tế điên.

Năm Gia định thứ 2 (1209) sư ngồi mà hóa, thọ 60 tuổi; nhục thân để vào tháp Hồ bào.

[X. Bắc giản tập Q.10; Tịnh từ tự chí Q.10; Kim sử Q.80].

II. Đạo Tế(1487-1560).

Vị Thiền tăng tông Lâm tế đời Minh, người Tú thủy, Gia hưng (Chiết giang), họ Trương, tự là Pháp chu.

Năm 20 tuổi, sư xuất gia ở chùa Thiên ninh, theo hầu ngài Mặc đường tuyên. Sau, sư tham yết ngài Cát am tộ, được tỏ ngộ và nói pháp của ngài. Sư đi du phương nhiều nơi, rồi lần lượt trụ trì các chùa Giác vương, Cảnh đức, Song kế, An ân v.v...

Năm Gia Tĩnh 39 (1560) sư tịch, thọ 74 tuổi, 52 tuổi hạ.

Sư có tác phẩm: Thiên ninh Pháp chu Tế thiền sư ngữ lục.

[X. Nam Tông Nguyên Minh tăng bảo truyện Q.14; Bồ tặc cao tăng truyện Q.16].

III. Đạo Tế(1630?-1708).

Vị tăng họa sĩ ở cuối đời Minh đầu đời Thanh, người Quế lâm, họ Chu, tự Thạch đào, hiệu Hạt tôn giả, Khổ qua hòa thượng. Biệt hiệu của sư rất nhiều, vì ngưỡng mộ thiền sư Hồ ẩn ở đời Tống, cho nên sư cũng lấy hiệu là Đạo tế, hoặc Diên tăng, hoặc Tế đạo nhân, Tế tiều nhân, Tế sơn tăng, Việt tây Tế sơn tăng, Việt sơn Thạch đào v.v...

Sư là con của Tĩnh giang vương Hanh Gia đời Minh, hoặc gọi là Sở vương tử. Người đời truyền là sư sinh vào năm Sùng trinh thứ 3. Niên hiệu Long vũ năm đầu (1645), nước mất nhà tan, sư trốn vào rừng rồi sau xuất gia ở Toàn châu. Có thuyết nói sư xuống tóc nơi ngài Nam hải Thâm độ. Sư tham học ngài Lữ am Bản nguyệt, lãnh hội ý chỉ biệt truyền, sau được nói pháp của ngài. Lúc đầu, sư ở núi Kính đỉnh tại Tuyên châu, năm Khang hi 41 (1702), sư dời về chùa Nhất chi ở Kim lăng. Sư thông suốt thể học, giỏi thi họa thư pháp, đặc biệt viết chữ thảo, chữ lệ, các bậc sĩ phu ở Giang thượng ai cũng kính trọng, nhưng sư an nhiên tự tại, không ưa sự đón rước. Mùa thu năm Khang hi 44 (1705), sư đến ở Đại

dịch đường tại Dương châu, nhân đó lấy hiệu là Đại dịch tử. Người đời truyền nhau nhiều sự tích kì lạ về sư và ngờ có lẽ sư là vị Đại bồ tát theo nguyện thị hiện. Có thuyết nói, vua Khang hi nghe danh của sư nên kết bạn với sư, triệu sư đến Bắc kinh, nhưng sư chỉ ở đó ít lâu rồi trở về Quảng lăng. Từ đó, không thấy sư xuất hiện nữa.

Trong tác phẩm

Khổ qua hòa thượng ngữ lục, sư dùng hội họa để diễn đạt chân lí đạo Phật, thể hiện Thiền pháp bằng những nét vẽ tinh xảo, khiến cho hàng thức giả khen là tác phẩm đẹp chưa từng có. Các nước đều có bản dịch của bộ ngữ lục này, mọi người tranh nhau cất giữ và khen ngợi: “Một tác giấy, một thước ngọc”.

[X. Thanh sử cảo liệt truyện 290; Quốc triều họa trung tục lục Q.hạ]. (xt. ThạchĐào).

ĐẠO TẾ

Đạo Tế

Thạch Đào nhớ vị Tăng ở núi 1642

ĐẠO THÍCH HỌA Í

ĐẠO THÁI

Vị tăng ở đời Đông Tấn, người Lương châu, chuyên dịch kinh.

Thời bấy giờ ở Trung quốc những kinh Phương đẳng phần nhiều đã được dịch ra chữ Hán, nhưng vẫn chưa đầy đủ 9 bộ (9 thể tài), sư bèn đi Tây vực thỉnh được hơn 10 vạn kệ tụng của luận Tì bà sa bằng tiếng Phạm rồi đưa về Lương châu. Hà tây vương là Thư cừ Mông tôn thỉnh sư cùng với sa môn Phù đà bạt ma người Thiên trúc phiên dịch bộ luận này. Đến năm Huyền thủy 16 (427) thì các vị dịch được 100 quyển gọi là luận A tì đàm tì bà sa. Khi Bắc Ngụy đánh phá thành Lương châu thì bản dịch ấy bị thất lạc. Nay chỉ còn 60 quyển. Các sự tích về sư không được rõ.

[X. A tì đàm tì bà sa luận tự].

ĐẠO THẦN (1056-?)

Vị tăng ở thời vua Đạo tông nhà Liêu, người Vân trung (Sơn tây), họ Đỗ, hiệu Pháp chàng.

Ban đầu, sư học Nho và Lão Trang. Đến tuổi tráng niên sư xuất gia, nghiên cứu Thiên học và Hoa nghiêm. Sau sư ở chùa Kim hà trên núi Ngũ đài, tu tập pháp Du già bí mật. Sư soạn bộ Hiển Mật viên thông thành Phật tâm yếu tập 2 quyển, trong đó, căn cứ theo Đại nhật kinh nghĩa thích của ngài Nhất hạnh và Diển mật sao của ngài Giác uyển, sư chủ trương Hiển giáo và Mật giáo là một. Vào khoảng cuối năm Thiên khánh (1111-1120) sư tịch, không rõ tuổi thọ.

ĐẠO THỂ (?-638)

.....

Vị tăng sống vào đời Đường, người Kinh triệu (Tây an), họ Hàn, tự Huyền uẩn, vì tránh tên húy của vua Thái tông nên lấy tự là Hành thể.

Năm 12 tuổi, sư xuất gia ở chùa Thanh long, nghiên cứu Luật học, giỏi văn chương. Trong năm Hiển khánh (656-660), Hoàng thái tử thỉnh sư vào ở chùa Tây minh tại Kinh đô. Sư cùng với ngài Đạo tuyên hoằng dương Luật học, thay đổi phong tục, nghiêm trì tịnh giới, lấy việc soạn thuật làm nhiệm vụ.

Niên hiệu Hoằng đạo năm đầu sư tịch, không rõ tuổi thọ.

Sư có các tác phẩm: Pháp uyển châu lâm 120 quyển, Chư kinh yếu tập 20 quyển, Đại tiểu thừa thiên môn quán 10 quyển, Tứ phần luật thảo yếu 6 quyển, Tứ phần luật ni sao 5 quyển, Tín phúc luận, Kim cương kinh tập chú.

[X. Tổng cao tăng truyện Q.4; Luật uyển tạng bảo truyện Q.5; Đại đường nội điển lục Q.5].

ĐẠO THỂ

Có nghĩa là thể của Thánh đạo. Chỉ cho bản tâm của chính mình, vì tất cả Thánh đạo đều từ đó sinh ra.

Đại thừa nghĩa chương quyển 18 (Đại 44, 829 hạ), nói: “Theo tâm pháp mà phân biệt thì tâm của chân thức chính là đạo thể”.

ĐẠO THÍCH HỌA

.....

Cũng gọi Đạo Thích nhân vật, Phật Đạo nhân vật.

Bức tranh vẽ những nhân vật Phật giáo và Đạo giáo, đôi khi cũng thêm cả nhân vật Nho giáo.

Những đề tài thường thấy là: Tam toan đồ, Tam giáo đồ, Hồ khê tam tiểu đồ, Tứ thụy đồ v.v... Ngoài ra, còn có: Xuất sơn Thích ca, Bạch y Quan âm, Duy ma, La hán, Thập đấng, Hàn sơn, Bồ đại hòa thượng, Lão tử, Trương quả v.v...

1643

Í

Những nhà danh họa chuyên vẽ nhân vật Đạo giáo và Phật giáo qua các đời gồm có:

- Đời Đường: Trương tán, Vương nại nhi, Đỗ đình mục.

- Thời Ngũ đại: Hồ dục, Triệu duệ, Vương nhân thọ, Đồng tông hồi, Vương kiều sĩ.

- Đời Tống: Lư tượng tiên, Tô kiên, Thôi hữu lượng, Cao nguyên hạnh, Vương chuyết, Vương dụng chi, Lí nguyên tế, Triệu quang phu, Ngụy đạo sĩ.

- Đời Nguyên: Nhan huy, Vương cảnh thăng, Trương tĩn, Hứa tuấn.

- Đời Thanh: Vương quốc tài.

[X. Lịch đại họa sử vừng truyện Q.2, Q.9 (Bành uẩn xán)]. (xt. Thiên Tông Nghệ Thuật).

ĐẠO THỊNH (1592-1659)

.....

Vị Thiên tăng thuộc tông Tào động ở cuối đời Minh, người huyện Phó thành, tỉnh Phúc kiến, họ Trương, hiệu Giác lãng, biệt hiệu Trọng nhân.

Năm 19 tuổi, sư y vào ngài Thụy nham xuất gia, tham học ngài Vô minh Tuệ kinh ở chùa Thọ xương và nổi pháp của ngài.

Sau sư tham yết ngài Hối đài Nguyên kính ở Đông uyển và liễu ngộ được huyền chỉ.

Năm Vạn lịch 47 (1619), sư thuyết pháp lần đầu tiên ở chùa Quốc quán tại Phúc châu.

Về sau, sư lần lượt ở các chùa Linh cốc tại Giang tô, Long hồ ở Hồ bắc, Thọ xương ở Giang tây. Năm Thuận trị thứ 3 (1646), sư

trụ trì chùa Thiên giới ở Giang tô, nêu cao Thiên phong. Sư hoằng pháp hơn 40 năm, đệ tử nổi pháp có 29 vị.

Năm Thuận trị 16 (1659) sư tịch, thọ 68 tuổi.

Trứ tác của sư gồm có: Thiên giới Giác lãng thiên sư toàn lục 33 quyển, Thiên giới Giác lãng thiên sư gia hòa ngữ lục 1 quyển, Bả sơn trung công truyện, Phật tổ đạo lưu tán, Truyền đăng chính tông, Tôn chính qui, Động tông tiêu chính.

[X. Ngũ đăng toàn thư Q.63; Chính nguyên lược tập Q.3; Tục đăng chính thống Q.40; Nhiếp sơn chí Q.3].

ĐẠO THỤ KINH

Có 1 quyển, do ngài Chi khiêm dịch ở nước Ngô thời Tam quốc. Cũng gọi Tư ha muội kinh, Tư a mặt kinh, Tư a muội kinh, Tư ha tam muội kinh, Tư mặt kinh, Bồ tát đạo thụ kinh, Đạo thụ tam muội kinh, thu vào Đại chính tạng tập 14.

Nội dung kinh này tường thuật việc đức Phật ở Trúc viên gần thành Vương xá, nước Ma yết đà tuyên thuyết pháp Bồ tát cho trưởng giả Tư ha muội nghe.

Vì kinh này nói sự tu hành Phật đạo từ lúc mới phát tâm Bồ tát đến khi đầy đủ Nhất thiết trí, chuyển pháp luân và diệt độ cũng giống như trồng cây nảy mầm rồi đơm bông, kết trái v.v... cho nên gọi là Bồ tát đạo thụ.

ĐẠO THUẬT

.....

I. Đạo Thuật.

Phương thuật của đạo, gồm chung các pháp nội ngoại, thế gian và xuất thế gian.

Kinh Vô lượng thọ quyển thượng (Đại 12, 266 thượng), nói: “Tinh thông đạo thuật, thấu suốt các sách”.

Vô lượng thọ kinh nghĩa sơ (Đại 37, 118 hạ), nói: “Học rộng đạo thuật ngữ minh”.

II. Đạo Thuật.

Chỉ cho pháp thuật cầu phúc, trừ tà, tiêu tai của Đạo giáo.

ĐẠO THÚY

Vị cao tăng ở đời Đường, người Trường an, họ Vương, là Tổ thứ 7 (có thuyết nói Tổ

thứ 9) của tông Thiên thai Trung quốc.

Thừa nhỏ, sư học Nho, lớn lên làm quan

ĐẠO THÚY

1644

ĐẠO TÍN Í

đến chức Giám sát ngự sử. Năm 24 tuổi, sư từ quan và xuất gia thụ giới Cụ túc, chuyên học về giới luật. Khoảng năm Đại lịch, sư đến Kinh khê làm đệ tử ngài Tràm nhiên.

Năm Trinh nguyên 12 (796), sư lên núi

Thiên thai chuyên

giảng Pháp hoa,

Chỉ quán trong 9

năm, sau nhận

chức Tọa chủ núi

Thiên thai nổi chí

thầy giảng thuyết 3

bộ sách lớn: Pháp

hoa kinh huyền

nghĩa, Pháp hoa

kinh văn cú và Ma

ha chỉ quán của

tông Thiên thai.

Niên hiệu Vĩnh trinh năm đầu (805),

sư trao truyền giáo pháp Thiên thai và giới

Bồ tát Đại thừa cho vị tăng Nhật bản tên

là Tối trùng. Sau, sư nhập tịch ở chùa Quốc

thanh, không rõ tuổi thọ, thụy hiệu là “Hung

đạo tôn giả”, người đời gọi sư là Hòa thượng

Chỉ quán.

Sư có các trứ tác: Đại bát niết bàn kinh

sớ tư kí 10 quyển, Duy ma kinh sớ tư kí 3

quyển, Ma ha chỉ quán kí trung dị nghĩa 1

quyển.

[X. Tống cao tăng truyện Q.29; Thích môn chính thống Q.2; Phật tổ thống kỉ Q.8].

ĐẠO TIỀM

Vị Thiên tăng thuộc tông Vân môn ở

đời Tống, hiệu Tham liêu tử, đệ tử nổi pháp của ngài Đại giác Hoài liễn.

Sư có tài làm thơ và từng kết bạn tri giao

với Tô thức. Niên hiệu Thiệu thánh năm

đầu (1094), khi Tô thức bị đày đi phương

nam, sư cũng bị liên lụy và buộc phải hoàn

tục. Đến niên hiệu Kiến trung tinh quốc năm

đầu (1101), sư được ân xá và làm tăng trở

lại. Có thuyết nói sư tịch vào năm Sùng ninh

thứ 5 (1106). Lúc còn sống, sư được vua Triết tông ban hiệu “Diệu tông thiền sư”.
Sư có tác phẩm: Tham liêu tử thi tập 12 quyển.

[X. Thích thị kê cổ lược Q.4; Đông pha tiên sinh thi].

ĐẠO TIỀN

.....

Giai vị trước khi chứng ngộ thực đạo, đồng nghĩa với “Địa tiên”.

Nhiếp đại thừa luận thích quyển 14 (bản dịch đời Lương) chia quá trình tu đạo làm 3 giai vị: Đạo tiên, Đạo trung, Đạo hậu, trong đó, chỉ có giai vị Đạo hậu mới đạt được chân như thanh tịnh vô cấu.

(xt. Đạo Hậu).

ĐẠO TÍN (580-651)

.....

Vị Tổ thứ 4 của Thiền tông Trung quốc sống vào đời Tùy, Đường, người huyện Quảng tế, Kì châu (tỉnh Hồ bắc), họ Tư mã. Cứ theo Cảnh đức truyền đăng lục quyển 3 chép, thì thừa nhỏ sư đã ngưỡng mộ các pháp môn giải thoát của Không tông mà xuất gia. Năm Khai hoàng 12 (592) đời Tùy, sư vào núi Hoàn công ở Thục châu tham yết Tổ Tăng xán, được đại ngộ, sư ở lại hầu Tổ 9 năm (có thuyết nói 10 năm), sau được Tổ truyền áo bát.

Năm Đại nghiệp 13 (617), sư thống lĩnh đồ chúng đến Lư lăng, Cát châu, gặp bọn cướp bao vây thành đã 70 ngày. Bảy giờ buổi, giếng khô cạn, mọi người đều lo sợ, sư khuyến tăng tục trong thành niệm Ma ha bát nhã. Bọn cướp nhìn từ xa như có thần binh giữ thành nên bảo nhau: “Trong thành ắt có dị nhân, không đánh được”, rồi giải vây và rút lui.

Sau đó, sư muốn đi Hoàn nhạc, nhưng trên đường ra Giang châu tăng ni và Phật tử Đạo Thúy

1645

Í

đều thỉnh sư ở lại chùa Đại lâm tại Lô sơn.

Năm Vũ đức thứ 7 (624) đời Đường, sư trở về Kì châu, ở trên núi Phá đầu hơn

30 năm, sau sư truyền pháp cho đệ tử tên là Hoàng nhẫn. Núi Phá đầu sau đổi tên là núi Song phong, nên người đời cũng gọi sư là Song phong Đạo tín.

Năm Trinh quán 17 (643), vua Thái tông nhà Đường nghe đạo hạnh của sư, 3 lần ban chiếu chỉ thỉnh sư về kinh đô, nhưng sư đều dâng biểu từ tạ. Sau, bèn sai sứ đi đón sư và ra lệnh nếu sư không chịu đi thì phải mang thủ cấp sư về. Khi sứ giả đến truyền lệnh ấy thì sư thản nhiên ngựa cỏ chịu chém, sứ giả rất kinh ngạc và trở về tâu vua, vua càng cảm phục và ban cho lụa là.

Năm Vĩnh huy thứ 2 (có thuyết nói năm đầu), sau khi dạy bảo các đệ tử, sư an nhiên thị tịch, thọ 72 tuổi, nhập tháp ở chùa Hoàng mai tại Đông sơn. Vì đệ tử Hoàng nhẫn hoằng truyền Thiền pháp của sư ở Hoàng mai tại Đông sơn, cho nên người đời gọi pháp hệ của sư là pháp môn Đông sơn và tôn sư là Sơ tổ.

Khoảng năm Đại lịch (766-779), vua Đường Đại tông ban thụy hiệu là “Đại y thiền sư”, hiệu tháp là “Từ vân”.

Sư có các tác phẩm: Nhập đạo an tâm yếu phương tiện pháp môn, Bồ tát giới tác pháp.

[X. Tục cao tăng truyện Q.26; Ngũ đăng hội nguyên Q.1; Phật tổ thống kê Q.29].

ĐẠO TỔ (347-419)

.....

Vị tăng ở thời Đông Tấn, người huyện Ngô, tỉnh Giang tô, họ Trúc, vì thế nên còn gọi là Trúc đạo tổ.

Sư xuất gia từ nhỏ, là đệ tử của ngài Chi pháp tề ở Đài tự, học rất chăm chỉ và có trí nhớ giỏi. Về sau, cùng với các sư Tăng thiên, Đạo lưu, sư vào Lô sơn thờ ngài Tuệ viễn làm thầy và thụ giới tại đây, rất được ngài Tuệ viễn quý trọng.

Sau, sư về ở chùa Ngõa quan tại kinh đô Kiến Khang, được Hoàn huyền tôn kính.

Nhưng, khi Hoàn huyền ra lệnh sa môn phải cung phụng hàng Vương giả thì sư cự tuyệt và trở về Đài tự ở huyện Ngô. Sau khi soán ngôi, Hoàn huyền triệu sư về kinh đô, sư cáo bệnh không đi, từ đó, sư bỏ hết các việc khác, chỉ giảng đạo suốt ngày.

Niên hiệu Nguyên hi năm đầu (419) đời Đông Tấn sư tịch, thọ 73 tuổi.

Về tác phẩm, thì khi còn ở Lô sơn, sư Đạo lưu từng soạn Chư kinh mục lục, nhưng còn dở dang thì Đạo lưu thị tịch, Đạo tổ tiếp nối hoàn thành gồm 4 bộ: Ngụy thế kinh mục lục 1 quyển, Ngô thế kinh mục lục 1 quyển, Tấn thế tạp lục 1 quyển và Hà tây kinh mục lục 1 quyển, hiện nay đã thất lạc.

[X. Lương cao tăng truyện Q.6; Đại đường nội điển lục Q.10; Lịch đại tam bảo kỉ Q.7; Thích thị lục thiếp Q.10].

ĐẠO TÔNG (1629-1709)

.....

Vị Thiên tăng thuộc tông Hoàng bá ở cuối đời Minh đầu đời Thanh, người huyện Tấn giang, tỉnh Phúc kiến, hiệu Duyệt sơn. Năm 23 tuổi, sư xuất gia, 29 tuổi sang Nhật bản tham yết ngài Mộc am Tính thao ở chùa Phúc tế tại Trường kì. Năm 32 tuổi, sư tham lễ ngài Ân nguyên Long kì. Về sau, khi ngài Ân nguyên sáng lập chùa Vạn phúc ở núi Hoàng bá, sư được giao trách nhiệm trông nom việc xây dựng. Năm 77 tuổi, sư được tấn phong trụ trì núi Hoàng bá phát huy tông phong.

ĐẠO TÔNG

Đạo Tín

1646

ĐẠO TRÀNG Í

Năm Bảo vĩnh thứ 6 (1709) sư tịch, thọ 81 tuổi. Đệ tử nổi pháp có 48 người.

Trứ tác: Nam nhạc Duyệt thiên sư ngữ lục, Hoàng bá Duyệt thiên sư ngữ lục.

[X. Hoàng bá Đông độ tăng bảo truyện Q.thượng].

ĐẠO TRANG (525-605)

Vị tăng ở đời Tùy, người Kiến nghiệp (Nam kinh).

Lúc đầu, sư theo ngài Bảo quỳnh ở chùa

Bành thành học luận Thành thực, về sau, sư theo ngài Pháp lãng ở chùa Hưng hoàng nghiên cứu Trung luận, Bách luận, Thập nhị môn luận và Đại trí độ luận. Sư từng ở đạo tràng Tuệ nhật tại Đông đô, sau sư đến chùa Nhật nghiêm thuyết giảng kinh Pháp hoa, Tùy Dượng đế đích thân đến tòa giảng của sư ban cho phẩm vật.

Niên hiệu Đại nghiệp năm đầu (605) sư tịch, thọ 81 tuổi.

Trứ tác: Tập số 10 quyển, Chú giải kinh Pháp hoa 3 quyển.

[X. Tục cao tăng truyện Q.9].

ĐẠO TRÀNG

I. Đạo tràng.

Phạm: Bodhi-majda. Cũng gọi Bồ đề đạo tràng, Bồ đề tràng. Nơi đức Phật thành đạo dưới gốc cây Bồ đề ở Bồ đề già da thuộc Trung Ấn độ.

[X. phẩm Thế gian tịnh nhãn trong kinh Hoa nghiêm (bản dịch cũ) Q.1; phẩm Chư bồ tát bản thụ kí trong kinh Bi hoa Q.3].

II. Đạo Tràng.

Nơi tu hành Phật đạo. Bất luận có nhà cửa hay không, phạm chỗ dùng để tu hành Phật đạo đều gọi là Đạo tràng.

Phẩm Như lai thân lực trong kinh Pháp hoa quyển 6 (Đại 9, 52 thượng), nói: “Nơi đất nước đang ở, nếu có người thụ trì, đọc tụng, giải nói, viết chép, như lời dạy tu hành; nơi trong vườn trong rừng, dưới gốc cây, nơi tăng phường, nhà bạch y, điện đường, trong núi hang, đồng trống v.v... nếu có quyển kinh thì nên xây tháp cúng dường. Vì sao? Vì chỗ ấy tức là Đạo tràng”.

[X. Duy ma nghĩa kí Q.2 phần cuối].

III. Đạo Tràng.

Chỉ cho sự phát tâm và tu hành thành tựu Bồ đề.

Phẩm Bồ tát trong kinh Duy ma quyển thượng nói: Trục tâm là đạo tràng, thâm tâm là đạo tràng, Bồ đề tâm là đạo tràng, bố thí là đạo tràng, tam minh là đạo tràng, trong khoảng một niệm biết tất cả pháp là đạo tràng.

[X. Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.2; Hoa nghiêm kinh sơ Q.4].

IV. Đạo Tràng.

Trong Mật giáo, khi tu diệu hạnh Du già thì trước hết phải kết giới trong một khu vực nào đó, kể đến kiến lập đạo tràng Bản tôn để tu Đạo tràng quán. Mục đích là quán tưởng thân Phật ở các thế giới khác chính là Bản tôn; hoặc quán tâm mình và Bản tôn dung hợp làm một.

(xt. Đạo Tràng Quán).

V. Đạo Tràng.

Tên gọi khác của chùa viện. Vua Dượng đế nhà Tùy từng ban lệnh đổi tên chùa là Đạo tràng. Ngoài ra, nơi làm các việc Phật trong cung vua gọi là Nội đạo tràng, hoặc gọi là Nội tự. Tông Lâm tế chuyên gọi nơi dành cho các vị tăng Vân thủy (du phương, hành cước) tu hành là đạo tràng. Ngài An nhiên của tông Thiên thai Nhật bản gọi chỗ thụ giới là đạo tràng.

[X. Phật tổ thống kê Q.39; Tục cao tăng truyện Q.11 Cát tạng truyện; Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục Q.15].

VI. Đạo Tràng.

Chỉ cho các pháp hội, như: Từ bi đạo tràng, Thủy lục đạo tràng.

1647

Í

VII. Đạo Tràng.

Cũng gọi Đạo trường. Vị tăng ở đời Bắc Ngụy, không rõ quê quán.

Mới đầu, sư y vào ngài Tuệ quang xuất gia, sau theo ngài Bồ đề lưu chi (đến Trung quốc vào năm 508) làm đệ tử, nhưng vì làm phật ý ngài Lưu chi nên sư vào Tung sơn ở ẩn, trong 10 năm, chuyên nghiên cứu luận Đại trí độ, hiểu hết ý chỉ sâu kín. Không bao lâu, sư xuống núi, về Lạc dương, chuyên giảng luận Đại trí độ. Sư lại đến Nghiệp đô, mở trường giảng ở chùa Đại tập, tăng tục theo học rất đông và tôn sư là “Học giả”. Sư thường thờ bức tranh đức Phật A di đà cùng với 50 vị Bồ tát do bồ tát Ngũ thông ở chùa Kê đầu ma bên Thiên trúc vẽ. Sau bức tranh này được vẽ lại để lưu hành ở đời. Không rõ sư tịch năm nào, chỉ biết vào niên hiệu Long hóa năm đầu (576) đời Hậu chủ nhà Bắc Tề thì sư vẫn còn mạnh khỏe.

Ngoài ra, trong An lạc tập quyển hạ có ghi thuyết “Lục đại đức tương thừa”, trong đó, theo thứ tự là: Đạo tràng, Đàm loan v.v... Như vậy, Đàm loan là đệ tử của sư chăng? [X. Đại trí độ luận số Q.24; Tục cao tăng truyện Q.24 Minh chiêm truyện; Quảng hoàng minh tập Q.2].

ĐẠO TRÀNG QUÁN

Cũng gọi Mật giáo đạo tràng quán.

Khi tu hạnh Du già, trước hết, hành giả Mật giáo kết giới, kể đến kiến lập Đạo tràng bản tôn để tu pháp quán, gọi là Đạo tràng quán. Tức là, trước quán tưởng 3 luân: Gió, nước, đất (pháp tu của Thai tạng giới), hoặc 5 luân: Không, gió, lửa, nước, đất (pháp tu thuộc Kim cương giới), kể đến quán tưởng lầu gác báu và mạn đồ la để kiến lập đạo tràng của Bản tôn, rồi ở trên đàn trước mặt, quán tưởng thân mình vốn có đầy đủ tâm bồ đề thanh tịnh, lại quán tưởng hình tượng Bản tôn ở trên đàn thâm khế hợp với đức Phật sẵn có trong tâm mình.

Đạo tràng quán có 3 pháp quán:

1. Quảng quán: Kết ấn Yết ma, quán tưởng toàn bộ khí thể giới, lầu gác báu và mạn đồ la.
2. Trung quán: Kết ấn Như lai quyền, quán tưởng sơ qua khí thể giới, quán kỹ lầu gác báu và mạn đồ la.
3. Lược quán: Kết ấn Như lai quyền, quán tưởng sơ qua khí thể giới và lầu gác báu, quán kỹ mạn đồ la.

[X. kinh Kim cương đĩnh du già thiên thủ thiên nhãn Quán tự tại bồ tát tu hành nghi quỹ Q.thượng; Đại nhật kinh số Q.14].

ĐẠO TRÀNG THU

I. Đạo Tràng Thu.

Cũng gọi Giác thụ, Đạo thụ, Tư duy thụ. Tức là cây bồ đề, nơi đức Phật thành đạo. Ngoài ra, Tịnh độ của đức Phật A di đà cũng có Đạo tràng thụ, tức là cây Bồ đề ở thế giới Cực lạc.

Cứ theo kinh Vô lượng thọ quyển thượng nói, thì cây này cao 400 vạn dặm, cành lá tỏa ra 4 phía chu vi 20 vạn dặm, do tất cả các thứ báu tự nhiên hợp thành, chung quanh những nhánh cây có các chuỗi ngọc

anh lạc rủ xuống, những tấm lưới châu báu che phủ ở phía trên, khi làn gió nhẹ thổi qua thì từ những cành lá phát ra vô lượng tiếng pháp nhiệm mầu.

Nhưng, theo hội Vô lượng thọ Như lai trong kinh Đại bảo tích thì cây này chỉ cao 100 nghìn do tuần, còn kinh Trang nghiêm quyền hạ thì ghi 1.600 do tuần.

(xt. Bồ Đề Thọ).

II. Đạo Tràng Thọ.

Một trong 37 danh hiệu của đức Phật A di đà.

Trong bài kệ tán thán đức Phật A di đà do ngài Đàm loan soạn có câu (Đại 47, 423 thượng): “Cúi đầu đảnh lễ Đạotràng thọ”.

ĐẠO TRÀNG THỤ

1648

ĐẠO TRUNG Í

ĐẠO TRÀNG TỰ

Chùa ở Kiến Khang (thành phố Nam kinh hiện nay) do quan Tư không tên Tạ thạch sáng lập vào đầu năm Thái ninh (323-325) đời Tấn, vì thế còn gọi là Tạ tư không tự, Tạ tự.

Vào cuối đời Đông Tấn, chùa này và Lô sơn đều là trung tâm của Phật giáo phương nam. Từ năm Nghĩa hi đời An đế đến khoảng năm Nguyên hi đời Cung đế (405-419), chùa này có nhiều vị cao tăng đến ở để dịch kinh:

-Ngài Phật đà bạt đà la dịch kinh Hoa nghiêm, kinh Đại phương đẳng Như lai tạng, kinh Văn thù sư lợi phát nguyện và Tăng kì tỉ khuru giới bản. Trong đó, việc phiên dịch kinh Hoa nghiêm còn có hơn 100 vị samôntham dự như các ngài Pháp nghiệp, Tuệ nghiêm v.v...

- Ngài Phật đà bạt đà la còn dịch chung với ngài Pháp hiển các bộ kinh Đại bát niết bản và luật Ma ha tăng kì.

- Ngài Pháp hiển cũng dịch bộ luận Tạp a tì đàm tâm.

Trong chùa có thiết lập riêng Hoa nghiêm đường. Sau khi công việc phiên dịch hoàn thành, chùa được đổi tên là Hưng nghiêm tự.

Ngòi ra, chùa này còn là đạo tràng giảng

kinh thuyết pháp, bồi dưỡng chúng tăng dưới sự chỉ dạy của các ngài Bảo vân, Tăng phúc, Tuệ tuân, Pháp trang (cuối đời Đông Tấn), Tuệ quán (đầu đời Lưu Tống) và Đàm thiên (đời Trần) v.v... thành là ngôi chùa nổi tiếng nhất ở vùng Giang nam thời bấy giờ.

ĐẠO TRÍ

.....

Phạm: Marga-jñāna, Pàli: Maggañāna.

Trí vô lậu duyên với Đạo đế, tạo ra 4 hành tướng: Đạo, Như, Hành, Xuất để đoạn trừ mê hoặc. Là 1 trong 10 trí.

Khi vào giai vị Kiến đạo, thành tựu Diệt loại trí của đạo Vô gián, duyên với Đạo đế tạo ra 4 hành tướng nói ở trên, sinh khởi Pháp trí nhãn vô lậu, gọi là Đạo pháp trí nhãn. Còn Pháp trí vô lậu do đạo Vô gián phát sinh thì gọi là Đạo pháp trí, đây là giai đoạn mới thành tựu của Đạo trí.

[X. luận Câu xá Q.26; luận Đại tì bà sa Q.106; luận Tạp a tì đàm tâm Q.6].

ĐẠO TRIẾT (564-635)

Vị tăng sống vào đời Đường, người Lâm ấp (tỉnh Sơn đông), họ Đường.

Lúc đầu, sư theo ngài Minh cập ở Dĩnh xuyên học kinh Thập địa, luận Địa trì, sau theo luật sư Hi ở Ngụy đô (tỉnh Hà nam) học luật Tứ phần, theo thiền sư Tuân ở Hà nội học Thiền pháp, rồi theo ngài Đàm thiên học luận Nhiếp đại thừa. Sau đó, sư ở ẩn trong núi Chung nam tu Thiền. Cuối cùng, sư lãnh chiếu chỉ của vua về trụ trì chùa Đại trang nghiêm ở Trường an, mở Thiền đường, hướng dẫn đồ chúng.

Năm Trinh quán thứ 9 (635) sư tịch, thọ 72 tuổi.

Sư để lại các tác phẩm: Bách thức quán môn, luận Trí chiếu tự thể, luận Đại thừa văn tự.

ĐẠO TRUNG (1653-1744)

.....

Vị Thiền tăng thuộc tông Lâm tế Nhật bản, người Đan mã (huyện Bình khô), hiệu là Vô trước. Cũng gọi Chiếu băng đường, Bảo vũ đường.

Thừa nhỏ, sư xuất gia ở chùa Như lai, huyện Bình khô, sau theo ngài Trúc ấn ở

viện Long hoa, rồi đi tham vấn các nơi. Năm 25 tuổi, sau khi ngài Trúc ân viên tịch, sư kế vị trụ trì.

1649

Í

Năm Bảo vĩnh thứ 4 (1707), sư lại giữ chức Trụ trì chùa Diệu tâm và lấy đây làm trung tâm khảo

chứng sử truyện.

Sư chuyên việc soạn thuật và chú giải các kinh điển,

Tổ lục có liên quan đến Thiền

và chính lí các pháp tắc thanh

qui v.v... tất cả

gồm 374 loại, 911 quyển.

Niên hiệu Diên hủng năm đầu (1744) sư tịch, thọ 92 tuổi.

Trứ tác có: Thiền lâm tượng khí tiên 20 quyển, Tiểu tông lâm lược thanh qui 3 quyển, Cát đẳng ngữ tiên 10 quyển.

[X. Chiếu băng kỉ niên lục; Tục thiền lâm tăng bảo truyện Q.trung].

ĐẠO TRÙNG (1616-?)

Vị Thiền tăng thuộc tông lâm tế ở cuối đời Minh đầu đời Thanh, người Trung nam (tỉnh Tứ xuyên), họ Dương, hiệu là Không cốc.

Năm 26 tuổi, sư theo ngài Tĩnh chủ Ngô tu xuất gia ở chùa Hùng gia, tỉnh Tứ xuyên, thụ giới Sa di với ngài Thập phương Đường thiết ở Phong đô (Tứ xuyên), rồi y vào ngài Long đàm tuyết thụ giới Cụ túc ở Lương sơn. Sau đó, sư đi tham vấn các ngài: Mộc đầu than Nguyệt trúc và Đại trúc Vạn phong ở Điểm giang (Tứ xuyên), Tượng nhai Tính đỉnh ở chùa Long đài tại Quảng phương. Sau gặp nạn chiến loạn ở đất Thục, sư ẩn ở núi Thất tinh 8 năm, rồi trở về Đại trúc, gặp ngài Mãn thụ Như tướng, cơ duyên khế hợp, sư được ấn chứng.

Sư từng trụ trì chùa Tam thánh ở huyện Nội giang tại Thành đô. Năm Khang hi 31 (1692), sư được 77 tuổi, sư tịch năm nào,

không rõ.

Trứ tác có: Không cốc Đạo trùng thiên sư ngữ lục 20 quyển.

[X. Ngũ đăng toàn thư Q.88].

ĐẠO TỤC

.....

I. Đạo Tục.

Gọi chung Phật đạo và thế tục.

Bài tựa Trung luận của ngài Tăng duệ (Đại 30, 1 thượng), nói: “Đại giác thì tự tại chiếu soi rộng rãi, còn tiểu trí thì ràng buộc nơi tâm hẹp hòi. Chiếu soi mà không cùng khắp thì không đủ để dứt hữu vô, đạo tục; biết mà không suốt hết thì chưa thể hợp với Trung đạo, dứt bất hai bên. Đạo tục không dứt, hai bên không diệt, là nỗi lo của Bồ tát”. Trung luận sơ quyển 1 (Đại 42, 3 trung), nói: “Đạo là Niết bàn, tục là sinh tử”.

II. Đạo Tục.

Cũng gọi Tăng tục, Truy tổ, Truy bạch. Là danh từ gọi chung người xuất gia và tại gia. Điều Tống vân nhập Ô trường quốc trong Lạc dương già lam kí quyển 5 (Đại 51, 1020 thượng), nói: “Đất đai phì nhiêu, nhiều loại hoa thơm lạ, mùa đông cũng như mùa hạ, hoa nở liên tiếp, đạo tục hái về, dâng cúng dường Phật”.

[X. kinh Diển đạo tục nghiệp; Nam sử Q.44; Ngụy thư Q.36 Lí đồng quỹ truyện].

ĐẠO TỤC THẤT CHÚNG

.....

Bảy chúng đạo tục. Tức là 7 hạng đệ tử của đức Phật là tỉ khuru, tỉ khuru ni, thức xoa ma na, sa di, sa di ni, ưu bà tắc, ưu bà di. (xt. Thất Chúng).

ĐẠO TUYÊN (596-667)

.....

Vị cao tăng ở đời Đường. Cũng gọi Nam sơn luật sư, Nam sơn đại sư, người huyện ĐẠO TUYÊN

Đạo Trung

1650

ĐẠO VỊ Í

Ngô hưng, tỉnh Chiết giang (có thuyết nói là người Đan đồ, Nhuận châu, tỉnh Giang tô) họ Tiên, tự Pháp biến, là Sơ tổ của Nam sơn luật tông.

Năm 16 tuổi, sư xuất gia, lần lượt theo các ngài Tuệ quân ở chùa Nhật nghiêm, Trí thủ ở chùa Đại thiên định học luật. Sau, sư cất chùa Bạch tuyền ở Phong chưởng cốc tại núi Chung nam, nghiên cứu, hoằng truyền luật Tứ phần. Sư từng đi các nơi để giảng dạy Luật học, sư cũng tham dự dịch trường của ngài Huyền trang. Sư từng ở các chùa Sùng nghĩa, Phong đức, Tịnh nghiệp. Năm Hiên khánh thứ 3 (658), sư vâng sắc chỉ nhận chức Thượng tọa của chùa Tây minh ở Trường an. Năm Long sóc thứ 2 (662), vua Cao tông ra lệnh cho tăng ni phải lễ bái vua chúa, nhờ sư và ngài Huyền trang dâng biểu hết sức can ngăn, lệnh ấy mới được bãi bỏ.

Bình sinh, sư nghiêm trì giới luật, tu tập Thiền quán, hết lòng trông lệ lớp hậu tiến, đức hạnh thuần hậu của sư khiến kẻ tăng người tục đều kính ngưỡng.

Tháng 2 năm Càn phong thứ 2 (667) sư mở đàn giới ở chùa Tịnh nghiệp, có hơn 20 giới tử các nơi về xin thụ giới. Đây là đàn giới mẫu mực được hậu thế noi theo.

Năm Càn phong thứ 2 (667) sư tịch, thọ 72 tuổi, 52 tuổi hạ, thụy hiệu là “Trừng chiếu”.

Những tác phẩm của sư gồm có: Tứ phần luật san phân bổ khuyết hành sự sao 12 quyển, Yết ma số 3 quyển, Giới bản số 6 quyển, Thập tì ni nghĩa sao 6 quyển, Tì khuru ni nghĩa sao 6 quyển, Đại đường nội điển lục 10 quyển, Cổ kim Phật đạo luận hành 4 quyển, Quảng hoằng minh tập 30 quyển, Thích thị lược phổ, Thích ca phương chí, Tam bảo cảm thông lục.

[X. Tổng cao tăng truyện Q.14; Phật tổ lịch đại thông tải Q.15; Đại đường nội điển lục Q.5].

ĐẠO TUYỀN (702-760)

.....

Vị tăng ở đời Đường, người Hứa châu, tỉnh Hà nam, họ Vệ. Sư là người đầu tiên truyền Thiền tông, Luật tông và Hoa nghiêm tông đến Nhật bản, là tổ thứ 2 của Thiền tông và Sơ tổ tông Hoa nghiêm Nhật bản.

Sư xuất gia từ thừa nhỏ, sau vào chùa Đại phúc tiên ở Lạc dương theo ngài Định tân thụ giới Cụ túc, nghiên cứu Luật tạng. Sau, sư lại theo ngài Phổ tịch ở chùa Hoa nghiêm học Thiền và Hoa nghiêm.

Năm 736, sư được thỉnh sang Nhật bản, mấy năm sau, vị tăng Nhật bản là Tối trừng chính thức thụ giới làm đệ tử của sư. Sư thường đi các nơi để giảng dạy giới luật và từng giữ chức vụ trọng yếu của chùa Đông đại. Sư đã có những công hiến rất lớn đối với Phật giáo Nhật bản ở thời kì đầu của thời đại Nại lương (Nara).

Niên hiệu Thượng nguyên năm đầu (760) sư tịch, hưởng thọ 59 tuổi.

[X. Bát tông cương yếu Q.hạ; Nhật bản Phật giáo sử giảng thoại; Phù tang lược kí bạt tụy].

ĐẠO VỊ

Chỉ cho các giai vị tu đạo, như 52 giai vị của Bồ tát (Thập tín, Thập trụ, Thập hành, Thập hồi hướng, Thập địa, Đẳng giác, Diệu giác), Thất phương tiện vị hay Thất hiện vị (Ngũ đình tâm, Biệt tướng niệm trụ, Tổng tướng niệm trụ, Noãn pháp, Đỉnh pháp, Đạo Tuyên

1651

Í

Nhãn pháp, Thế đệ nhất pháp) của hàng Thanh văn trước vị Kiến đạo.

[X. Đại thừa nghĩa chương Q.12, Q.17 phần đầu, phần cuối].

ĐẠO VIỆN TẬP YẾU

.....

Gồm 3 quyển, do ngài Triệu quỳnh soạn vào đời Tống, là tập tùy bút có liên quan đến giáo lí Phật giáo.

Tác phẩm này vốn tên là Đạo viện tập, 15 quyển, đến khoảng năm Nguyên hựu (1086-1093), Vương cổ biên soạn lại làm 3

quyển và đổi tên là Đạo viện tập yếu. Nội dung gồm 109 điều mục biên tập các pháp tu hành được trình bày bằng những đoạn văn ngắn và các bài thơ. Phần cuối có thơ của Phan hựu và Thiên uyên Triều công biệt lục của Lí thực.

Sách tuy có nhiều điều mục và sắp xếp không có hệ thống, nhưng đã nêu rõ được những điểm then chốt của giáo lí mâu nhiệm trong đạo Phật, đồng thời, trình bày phương pháp tu hành có thể giúp người ta đạt đến cảnh giới cứu cánh. Như nói cảnh giới của tâm, vô niệm, tam muội và Thiền; lại còn dẫn dụng các kinh Bát nhã, Hoa nghiêm, Viên giác, Lăng già cũng như căn cứ vào quan điểm của ngài Khuê phong Tông mật đời Đường mà chủ trương Giáo, Thiền một mối. Không những thế, vì chịu ảnh hưởng sự hưng thịnh của Thiền tông và xu thế phát triển của Đạo giáo ở cuối đời Đường đầu đời Tống, cho nên tác giả sách này còn nhấn mạnh đến tư tưởng dung hợp giữa Phật giáo và Đạo giáo. Do đó, có thể nói, sách này là tiêu biểu cho tư tưởng giới ở đời Tống. Về sau, Thiền tăng và Đạo sĩ đều ham đọc sách này.

[X. Quận trai độc thư chí Q.10; Tông sử Q.305; Tứ khố toàn thư tổng mục Q.145; Trung quốc Phật giáo sử tịch khái luận (Trần viên)].

ĐẠO XÁN (?-1271)

Vị Thiền tăng thuộc phái Đại tuệ tông Lâm tế ở đời Tống, người Thái hòa, Cát an (tỉnh Giang tây), hiệu là Vô văn, nổi pháp ngài Tiểu ông Diệu kham. Sư giỏi về thơ và kệ.

Năm Bảo hựu thứ 2 (1254), sư được thỉnh đến giảng pháp, tiếp hóa người học ở Tiên phúc thiền tự tại Nhiêu châu (tỉnh Giang tây). Sau, sư trụ trì Hoa tạng thiền tự ở Lô sơn.

Năm Chí nguyên thứ 8 (1271) sư tịch, không rõ tuổi thọ.

Các trứ tác của sư gồm có: Thi văn tập Vô văn ấn 20 quyển, Vô văn hòa thượng ngữ lục 1 quyển.

[X. Ngũ đăng toàn thư Q.53].

ĐẠO XUỐC (562-645)

Vị tăng thuộc tông Tịnh độ đời Đường, người Vấn thủy, Tinh châu (huyện Thái nguyên, tỉnh Sơn tây), có thuyết nói là người Tấn dương, Tinh châu, họ Vệ. Cũng gọi Tây hà thiên sư. Là tổ thứ 2 của tông Tịnh độ, vị thứ 4 trong 7 vị cao tăng của Chân tông Nhật bản.

Năm 14 tuổi, sư xuất gia, học khắp các kinh luận, đặc biệt tinh thông kinh Niết bàn và từng giảng dạy kinh này tất cả 24 lần. Sau, sư ở tại chùa Huyền trung do ngài Đàm loan sáng lập, nhân đọc văn bia của ngài Đàm loan mà chuyên sang tín ngưỡng Tịnh độ, lúc ấy sư được 48 tuổi, từ đó mỗi ngày sư đều niệm Phật 7 vạn biến.

Suốt một đời, sư giảng kinh Quán vô lượng thọ tới hơn 200 lần chủ trương bất luận là người xuất gia hay tại gia đều nên lấy việc niệm Phật làm cốt yếu. Trong lúc niệm Phật phải đếm những hạt đậu nhỏ gọi là “Tiểu đậu niệm Phật”, đây là khởi đầu của ĐẠO XUỐC

1652

ĐẠO HUYỀN Í

việc lần tràng hạt niệm Phật ở Trung quốc.

Năm Trinh quán thứ 3 (629), sư biết trước ngày tịch nên họp chúng từ biệt. Khi bốn chúng đông đủ, bỗng thấy ngài Đàm loan hiện thân bảo cho biết là dư báo chưa hết, nên sư lại tiếp tục sinh hoạt như thường. Vua Thái tông từng đến Thái nguyên thăm sư và ban cho nhiều báu vật. Đến năm 80 tuổi, sắc diện sư vẫn hồng hào, thần khí sáng khoái, giảng giải về tịnh nghiệp, lí nghĩa thông suốt.

Tháng 4 năm Trinh quán 19 (645) sư tịch, thọ 84 tuổi. Sư có các vị đệ tử: Thiện đạo, Đạo phủ, Tăng diễn, Đạo ngân.

Trứ tác: Luận Tịnh độ 2 quyển, An lạc tập 2 quyển.

[X. Tịnh độ vãng sinh truyện Q.trung; Phật tổ thống kê Q.28; Tục cao tăng truyện Q.20, luận Tịnh độ Q.hạ (Ca tài)].

ĐẠO Ý

.....

Cũng gọi Đạo tâm, Vô thượng đạo tâm,

Vô thượng đạo ý, Bồ đề tâm.

Tâm cầu đạo vô thượng.

Kinh Vô lượng thọ quyền thượng (Đại 12, 266 thượng), nói: “Hiển hiện đạo ý vô lượng công đức”.

(xt. Bồ Đề Tâm).

ĐẢO HỢP QUÁ

.....

Đảo hợp, Phạm: Viparitànvaya. Tiếng dùng trong Nhân minh.

Đây là lỗi đảo ngược thứ tự “Nhân trước Tông sau” khi dùng “Hợp tác pháp” trong luận chứng Nhân minh, là lỗi thứ 5 trong 5 lỗi Tự đồng dụ thuộc 33 lỗi của Nhân minh. Bởi vì nhiệm vụ của “Đồng pháp dụ thể” là thành lập theo chiều thuận, tức là dùng pháp năng lập (lời nói giải thích rõ ràng) để giúp cho pháp sở lập (nghĩa lí được giải thích rõ ràng) được thành tựu, cho nên cần phải nêu Nhân (lí do) ra trước, rồi sau mới chứng thực Tông (mệnh đề), nghĩa là “Nhân đồng phẩm” ở trước, “Tông đồng phẩm” ở sau. Nếu đảo lộn thứ tự này mà đặt Tông trước Nhân sau thì là dùng pháp sở lập giúp cho pháp năng lập được thành tựu. Như vậy, kết quả sẽ là chứng minh cái không muốn chứng minh, còn điều muốn chứng minh thì lại không chứng minh.

Như đối với Thanh luận sư mà đệ tử Phật lập luận thức:

Tông: Âm thanh là vô thường.

Nhân: Vì do sự động tác mà có ra.

Trong luận thức này, theo qui định Nhân trước Tông sau thì “Đồng pháp dụ thể” phải là: “Phàm những cái do sự động tác mà có ra đều là vô thường” mới đúng với Tông “Âm thanh là vô thường”. Nay nếu đảo lộn Tông trước Nhân sau mà nói: “Phàm những cái vô thường đều là do sự động tác mà có ra” thì kết quả sẽ là: “Âm thanh là cái được tạo ra” chứ không phải “Âm thanh là vô thường”.

Âm thanh có tính chất do sự động tác mà có ra, điều này thì người lập luận cũng như dịch luận đều thừa nhận, không cần phải chứng minh, mà điều cần chứng minh ở đây là âm thanh là vô thường hay không

vô thường? Cho nên, kết quả của sự đảo hợp đã tạo thành lỗi như đã nói ở trên.

[X. Nhân minh nhập chính lí luận số Q.hạ phần cuối]. (xt. Tiên Nhân Hậu Tông, Tiên Tông Hậu Nhân, Hợp Tác Pháp).

ĐẢO HUYỀN

.....

Phạm: Ullambana, âm dịch: Vu lan bồn.

Nỗi khổ bị treo ngược.

Những người lúc còn sống phạm nhiều tội ác, sau khi chết phải rơi vào địa ngục và chịu nỗi khổ bị treo ngược. Để cứu các vong linh thoát khỏi nỗi khổ này, thân nhân quyến thuộc cần phải làm những việc phúc 1653

Ít

hiện, như bố thí, phóng sinh, cúng dường Tam bảo v.v...

[X. Huyền ứng âm nghĩa Q.13]. (xt. Vu Lan Bồn).

ĐẢO KIẾN

.....

Thấy biết chân tướng của sự lí một cách điên đảo. Như chúng sinh cho vô thường là thường, cho khổ là vui, cho vô ngã là ngã, cho bất tịnh là tịnh, như thế đều là đảo kiến.

ĐẢO LI QUÁ

Phạm: Viparità-vyatireka. Tiếng dùng trong Nhân minh.

Lỗi đảo ngược thứ tự “Tông trước Nhân sau” khi sử dụng “Li tác pháp” trong luận chứng Nhân minh. Là lỗi thứ 5 trong 5 lỗi Tự dị dụ thuộc 33 lỗi của Nhân minh.

Trong luận thức của Nhân minh, khi sử dụng “Li tác pháp” ở phần “Dị dụ” thì phải đặt Tông trước Nhân sau, đó là nguyên tắc nhất định.

Như Thanh luận sư đối với Thắng luận sư mà lập luận thức:

Tông: Âm thanh là thường còn

Nhân: Vì không có tính ngăn ngại

thì thứ tự của “Li tác pháp” phải là: “Những cái vô thường đều có tính ngăn ngại”, như vậy mới đúng với qui định Tông trước Nhân sau, gọi là “Thuận lí”. Nay, nếu đặt Nhân trước Tông sau thì thành là “những cái có

tính ngăn ngại đều là vô thường”, kết quả sẽ là Nhân giúp cho việc chứng minh Tông “vô thường” chứ không phải bênh vực cho Tông “thường còn”: Đây tức là lỗi Đảo li.

[X. luận Nhân minh nhập chính lí; Nhân minh luận số thụ nguyên kí Q.7; Nhân minh nhập chính lí luận ngô tha môn thiên thích]. (xt. Tiên Nhân Hậu Tông, Tiên Tông Hậu Nhân, Li Tác Pháp).

ĐẢO NGÃ

Một trong 4 điên đảo. Ngã là 4 đại 5 uẩn giả hợp tạo thành, không có thực thể. Nếu cho là có thực ngã thì đó là vọng kiến điên đảo gọi là Đảo.

[X. Thích môn qui kính nghi Q.trung].

ĐẢO PHÀM

.....

Phàm phu điên đảo chấp bậy theo ý riêng mình, không phân biệt được chính tà, phải quấy, không biết rõ lí rốt ráo của Niết bàn, phải trôi lăn trong 3 cõi, không bao giờ dừng nghỉ.

[X. Thích môn qui kính nghi Q.trung].

ĐẢO SỬ

.....

Pàli: Dīpavaṇṇasā. Cũng gọi Đảo vương thống sử, Châu sử.

Bộ sử được biên soạn vào thế kỉ thứ IV, V, không rõ tác giả. Đây là bộ sử thi biên niên xưa nhất hiện còn của Tích lan được ghi chép bằng tiếng Pàli, cùng với bộ Đại sử (Pàli: Mahāvāṇasā) đều là những tư liệu quan trọng cho việc nghiên cứu lịch sử Phật giáo Tích lan.

Sách chia làm 22 chương, theo thể thơ tự sự, trình bày ngắn gọn về cuộc đời của đức Phật, sự tích hoàng pháp ở Tích lan, 3 lần kết tập kinh điển, lịch sử các bộ phái và việc qui y của vua A dục v.v... Sách này chủ yếu dùng bộ Nghĩa số bằng tiếng Tích lan được soạn sớm hơn làm sách tham khảo, cho nên đã ghi chép khá rõ ràng về cuộc kết tập kinh điển lần thứ 2. Hơn nữa, một số sự thực lịch sử được ghi chép trong sách này cũng rất phù hợp với sử liệu Ấn độ.

Vì nội dung trùng lặp, thiếu tính liên quán, sự kết cấu không được thống nhất,

cho nên có thể suy ra mà biết rằng sách này

ĐẢO SỬ

1654

ĐÁP SÀNG Í

không phải do một người mà là do nhiều thi nhân Tích lan soạn tập.

ĐẢO THOÁI TAM THIÊN

.....

Cũng gọi Thoái đảo tam thiên. Tiếng dùng trong Thiên lâm.

Có nghĩa là đánh giặc bị thua bỏ chạy 3.000 dặm. Thiên lâm mượn dụng ngữ này để ví dụ cơ phong sắc bén của bậc Tông sư khiến người học không thể đương nổi, sợ hãi rút lui.

[X. Bích nham lục tác 2].

ĐÁP HƯƠNG

... ..

Cũng gọi Hoàn hương. Đốt hương đáp lễ. Theo qui chế trong Thiên lâm, khi người mới đến tham vấn, đốt hương lễ bái vị Thủ tọa, xong rồi, vị Thủ tọa cũng đốt hương đáp lễ, gọi là Đáp hương.

Điều Phương trượng đặc vị Tân thủ tọa trà trong Thiên lâm bị dụng thanh qui quyển 6 (Vạn tục 112, 51 hạ), chép: “Thi giả viết trà bạng, đến liêu đốt hương thỉnh Thủ tọa (Thủ tọa hoàn hương), lạy một lạy (lạy trả).

ĐÁP Y

Cũng gọi Đáp ca sa.

Đáp ca sa, mặc ca sa, quần ca sa. Có 2 cách: Để hở vai bên phải, quần kín cả hai vai. Đức Phật và các bậc tôn túc mặc kín hai vai, còn các tỉ khuru thường thì để hở vai bên phải. Nhưng trong các trường hợp: truyền giới, thuyết pháp, đến chỗ đức Phật và các bậc tôn túc, khi đi khát thực thì tất cả các tỉ khuru đều phải đắp ca sa kín cả hai vai. Bài kệ được đọc khi đắp ca sa gọi là Đáp y kệ, Đáp ca sa kệ. Ngoài kệ ra còn phải đọc 3 biến chú. Bài kệ đọc khi đắp ca sa 5 điều (An đà hội) (Vạn tục 106, 65 hạ): “Lành thay y giải thoát, áo rộng phúc vô thượng. Nay con cúi đầu nhận, đời đời không lia bỏ”. Chú: “Án tất đà da sa ha”.

Đắp ca sa 7 điều (Uất đà la tăng): “Lành

thay y giải thoát, áo rộng phúc vô thượng. Nay con cúi đầu nhận, đời đời thường được mặc”. Chú: “Án độ ba độ ba sa ha”.

Đắp ca sa 9 điều (Tăng già lê): “Lành thay y giải thoát, áo rộng phúc vô thượng. Vâng giáo lệnh Như lai, độ tất cả chúng sinh”.

Chú: “Án ma ha bà ba tra tất đế sa ha”.

[X. Tì ni nhật dụng thiết yếu; Sa di luật nghi yếu lược; Nam hải kí qui nội pháp truyện Q.2].

ĐẠP SÀNG

Cũng gọi Đạp tử, Thừa túc sàng, Cước sàng, Cước đặng, Đặng tử.

Cái bệ nhỏ đặt ở trước chỗ ngồi để kê chân. Đạp sàng, trong kinh luật có nhiều tên gọi khác nhau. Như phẩm Tín giải trong kinh Pháp hoa quyển 2 gọi là Bảo kí (Phạm: Pàda-piṅha, ghế báu).

Luật Ma ha tăng kì quyển 20 gọi là Thừa túc kí (ghế để chân). Nghĩa là khi vị tỉ khuru vào nhà đàn việt (thí chủ), gặp chỗ ngồi quá cao (chân giường cao quá) thì không được ngồi thông chân và đung đưa. Nếu người đàn việt ấy là cựu thức (người quen biết đã lâu), thì có thể tìm một thừa túc kí; nếu không là cựu thức thì tìm viên gạch hay khúc gỗ để kê chân.

Hữu bộ tỉ nại da tạp sự quyển 14 ghi chép về nguồn gốc của Đạp sàng, nói rằng đức Phật cho phép vị tỉ khuru khi tụng kinh được ngồi trên tòa

Sư tử cao, nhưng vì ngồi thông chân xuống thì dễ mỏi

nên Phật cho phép làm cái ghế nhỏ để

kê hai chân. Nếu Đạp Sàng

1655

Í

ở trong rừng hoặc những nơi khó tìm được ghế thì đức Phật dạy có thể dùng hòn đá để thay thế. Đến đời sau, trong Thiền lâm phần nhiều sử dụng Đạp sàng.

[X. luật Tứ phần Q.51; Hữu bộ tỉ nại da Q.4; Thiền lâm tượng khí tiên Khí vật môn; Tống sử Q.150 Hậu phi xa dư].

ĐÁT BÁT NA

Phạm: Tarpaja, Pàli: Tappaia. Cũng gọi Thán ba na.

Nghĩa là bánh, miến, cháo, tức những thức ăn làm bằng bột gạo.

Phẩm Đối trị trong kinh Đại phương tiện Phật báo ân quyển 2 và luật Ngũ phần quyển 5 đều có nói về Đát bát na. Món “miến” nói trong luật Ngũ phần quyển 7 và luận Câu xá quyển 9 tương đương với Sattuvà Saktu nói trong Luật tạng tiếng Pàli và Câu xá luận số (Phạm: Abhidharmakośa-vyākhyā) do ngài Xứng hữu (Phạm: Yazomitra) soạn; còn “miến” nói trong Di sa tắc ngũ phần giới bản do ngài Phật đà thập dịch vào đời Lưu Tống thì tương đương với Mantha nói trong Tỉ khuru giới bản (Bhikkhupātimokkha) tiếng Pàli. Như vậy, nguyên

ngữ Phạm của “miến” phải là Saktu hoặc Pàli là Mantha, chứ không phải như các sách Phiên Phạm ngữ v.v... đã dịch Bát đát na là “miến”. Lại Tứ phần luật số súc tông nghĩa kí quyển 8 phần đầu thì cho rằng Bát đát na tức là “cháo sữa”, như thế cũng không ổn. Còn Phạm Hòa đại từ điển của Dịch nguyên Vân lai, người Nhật bản, thì giải thích Tarpaja (Đát bát na) là vật cúng để Thần thánh hoặc Tổ linh được thỏa mãn hoặc giải thích là vật thực bổ dưỡng.

[X. luật Ngũ phần Q.22; luật Thập tụng Q.2; Hữu bộ tỉ nại da Q.36; Đại đường tây vực kí Q.2; Tuệ lâm âm nghĩa Q.43; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.19; Tăng quảng bản thảo cương mục Q.25].

ĐÁT ĐẶC LA PHẬT GIÁO

Tantric Buddhism.

Nền Phật giáo ở giai đoạn hậu kì trong lịch sử Phật giáo Ấn độ, lấy Vương triều Ba la ở Đông bộ Ấn độ làm trung tâm phát triển. Đây là thời kì phát triển của Mật giáo. Đát đặc la (Phạm: Tantra) nguyên là văn hiến lí luận và lễ bái mà phái Tính lực (Phạm: Zākta) của Ấn độ giáo dùng làm tiêu chuẩn. Tương truyền, văn hiến này có tới 64 cho đến 192 thứ, nhưng phần lớn đã bị thất lạc, phần hiện còn thì được thành lập vào khoảng thế kỉ thứ VIII Tây lịch.

Nội dung chia làm 4 bộ:

1. Giáo nghĩa lí luận.
2. Du già.
3. Thần điện kiến trúc, Thần tượng chế tác pháp.
4. Tông giáo nghi thức.

Trong đó bộ thứ 4 là chủ yếu.

Phái Tính lực lại chia làm 2 loại:

- Phái Tả đạo tính lực (Phạm: Vàmàcàra Zàkta): Lấy Đất đặc la lưu hành ở khoảng thế kỉ XI làm trung tâm, coi trọng Luân tòa lễ bái (Phạm: Carkrapùjà, tạp giao), nghĩa là cúng hiến thân người và thực hành nam nữ giao hợp để mong trong cơn hoan lạc ấy mà được hợp nhất với thần, đạt đến cảnh giới giải thoát, và coi đó là phương pháp cũng như giai đoạn tu hành hữu hiệu nhất! Đây là hành vi hỗn tạp, bỉ ổi, thấp hèn khiến mọi người coi khinh.

- Phái Hữu đạo tính lực (Phạm: Dakwiìacàra Zàkta): Cho đó là gương xấu xa, nên vào thế kỉ XIII, phái này nổi lên làm cuộc cách tân, trừ bỏ hết những hành vi đồi bại, đê tiện và nhớp nhúa của phái Tả đạo tính lực.

Đất đặc la Phật giáo (Mật giáo) chịu ảnh hưởng của phái Tả đạo tính lực, dựa vào tư tưởng “Tức thân thành Phật” (thành Phật ĐẤT ĐẶC LA PHẬT GIÁO

1656

ĐẤT ĐẶC LA PHẬT GIÁO Í

ngay thân này) mà khẳng định hạnh phúc khoái lạc ở hiện thế, nên chẳng những không chủ trương ức chế phiền não ái dục của loài người mà, trái lại, còn chấp nhận và quý trọng nó, do đó đã hình thành phái Tả đạo Mật giáo, thịnh hành vào thời Vương triều Ba la (Phạm: Pàla) ở miền Đông Ấn độ.

Quá trình phát triển của Đất đặc la Phật giáo ở Ấn độ như sau:

- Vào nửa trước của thế kỉ thứ VII, học giả Đất đặc la là ngài Sa la ha (Phạm: Saraha) ở chùa Na lan đà (Phạm: Nàlanda) giáo hóa hàng vương giả và 5.000 dân chúng.

- Vào đầu thế kỉ thứ VIII, theo truyền thuyết, con vua Cù ba la (Phạm: Gopàla) là A nam ca phát lạp (Phạm: Anaìgavajra)

soạn Bát nhã phương tiện quyết định thành tựu pháp (Phạm: Panjìopàya-vinizcayasiddhi); Vương hầu nước Ô trưng na (Phạm: Uddhiyàna) là Nhân đà la phổ đế (Phạm: Indrabhùti) soạn Trí tuệ thành tựu pháp (Phạm: Jìana-siddhi); em gái của Nhân đà la phổ đế tên là La kha tu minh ca la (Phạm: Lakwmikarà) thì soạn Bất nhị thành tựu pháp (Phạm: Advaya-siddhi), học trò rất đông. Còn con của Nhân đà la phổ đế chính là Liên hoa sinh (Phạm: Padmasambhava) đã từng cùng với ngài Tịch hộ (Phạm: Zàntirakwita) đến Tây tạng hoằng pháp.

- Vào nửa sau thế kỉ thứ VIII, Đa tì hách lỗ khách (Phạm: Đombì Heruka) soạn Câu sinh thành tựu pháp (Phạm: Sahajasiddhi). Từ đó, nơi trung tâm của Đất đặc la Phật giáo được dời đến chùa Siêu giới (Phạm: Vikramazila, Tì curu ma thi la) do vua Đạt ma ba la (Phạm: Dharmapàla) xây dựng.

- Thế kỉ thứ IX, có Khố lợi tu na giả lâm (Phạm: Kfwìacàrin) biên soạn hơn 40 bộ sách.

- Cuối thế kỉ X đến đầu thế kỉ XI, ở chùa Siêu giới xuất hiện nhiều vị cao tăng như: A đề sa (Phạm: Atìza), Bảo tạng tịch (Phạm: Ratnàkarazànti), Na lạc ba (Phạm: Naropa) v.v... Trong đó, thượng tọa A đề sa từng đến Tây tạng hoằng pháp và đã cải cách nền Phật giáo ở đó.

- Thế kỉ thứ XI, các vị học giả xuất thân từ chùa Siêu giới đem gom tất cả các bộ Thành tựu pháp của các tác giả trước mà soạn thành bộ “Thành tựu pháp man” (Phạm: Sàdhana-màlà); bấy giờ còn có Thời luân căn bản nghi quỹ (Phạm: Kàlacakramùlatantra)

từ Nam Ấn độ truyền đến, cũng được các học giả Đất đặc la tu tập. Thời luân, tức là chủ trương cho rằng cõi mê bị 3 đời quá khứ, hiện tại, vị lai hạn chế, nên phải nương vào đức Phật bản sơ (Phạm: Àdibuddha) là nguồn gốc của vũ trụ để được giải thoát.

- Đầu thế kỉ XII, có A bố cấp da ca lạp cấp đa (Phạm: Abhayakaragupta) soạn các bộ Nhập thời luân (Phạm: Kàlacakravatàra) v.v... Cùng thời ấy, ở Đông Ấn độ còn có giáo phái Thủ hộ đạo (Phạm: Nàtha-màrga), một chi nhánh của Phật giáo Đất đặc la, chủ trương cho phép giáo đoàn kết hôn. Phật giáo Đất đặc la nhờ sự hộ trì của Vương triều Ba la mà được hưng thịnh. Nhưng đến giữa thế kỉ XI, thì Vương triều Tư na (Phạm: Sena) nổi lên thay thế Vương triều Ba la và dần dần cải tín sang Ấn độ giáo, lại thêm thế lực Hồi giáo không ngừng xâm nhập, nên Phật giáo Đất đặc la rơi vào tình trạng suy sụp. Đến cuối thế kỉ XII, tín đồ Hồi giáo đánh phá và tiêu diệt Vương triều Tư na, thì chùa Siêu giới–nơi trung tâm của Phật giáo Đất đặc la– cũng bị hủy hoại, học tăng chạy tứ tán, số còn lại bị hành hạ đến chết. Từ đó, Phật giáo Đất đặc la tuyệt tích ở Ấn độ.

(xt. Tả Đạo Tính Lực Phái).

1657

Í

ĐẤT SÁT NA

Phạm: Tat-kwaia. Đơn vị thời gian của Ấn độ đời xưa. Một Đát sát na có 120 sát na.

Cứ theo luận Câu xá quyển 12, thì 120 sát na là 1 đất sát na, 60 đất sát na là 1 lạp phược, 30 lạp phược là 1 mâu hô lật đa, 30 mâu hô lật đa là một ngày đêm.

(xt. Sát Na, Tu Du).

ĐẤT XOA THỦY LA QUỐC

Đất xoa thủy la, Phạm: Takwazilà, Pàli: Takkasilà.

Cũng gọi Đặc xoa thi la quốc, Đức sai y la quốc, Đức xoa thi la quốc, Đất xoa thi la quốc, Trúc sát thi la quốc. Tên một nước xưa ở miền Bắc Ấn độ. Hán dịch: Thạch thất quốc, Tước thạch quốc, Tiệt đầu quốc.

Cứ theo Đại đường tây vực kí quyển 3, thì chu vi nước này là hơn 2.000 dặm, đô thành rộng hơn 10 dặm, từng là thuộc địa của nước Ca tất thí và nước Ca thấp di la.

Nước này đất đai phì nhiêu, hoa quả xum xuê, già lam tuy nhiều nhưng phần lớn đã hư nát và rất ít tăng chúng, tu học giáo pháp Đại thừa.

Về tên của nước này, các kinh phiên dịch có khác nhau: Như phần Cốt tướng nhân duyên trong kinh A dục vương quyển 10 dịch là Tạc thạch (đục đá); kinh Đại bát niết bàn quyển 19 (bản bắc) dịch là Tế thạch (đá mịn); còn Cao tăng Pháp hiển truyện thì gọi là Hiền thạch thành (Phạm: Bhadràzila).

Vào cuối thế kỉ thứ IV trước Tây lịch, nước này đã bị Đại đế Á lịch sơn (Alexander the Great) của Hi Lạp xâm chiếm. Nhưng không bao lâu bị vua nước Ma yết đà là Nguyệt hộ (Phạm: Candragupta) thống trị, về sau, lại trở thành thuộc địa của nước Kiện đà la.

Cứ theo truyện A dục vương quyển 3 chép, thì khi còn là Thái tử, A dục vương đã vâng mệnh vua cha đến dẹp loạn ở nước này, rồi giữ chức Thống đốc tại đây.

Nền văn hóa nước này rất cao, có trường Đại học nổi tiếng và chính tại nơi đây nhà Văn pháp trứ danh Ba nhĩ ni (Phạm: Pàni) đã theo học.

Về vị trí đô thành của nước này ngày nay ở đâu, thì các học giả hiện đại đều có ý kiến khác nhau.

- Nhà khảo cổ học người Anh là A.

Cunningham cho rằng đô thành nước này nằm giữa 2 khu vực Rawalpindi và Attock thuộc tiểu bang Punjab, gần Sadheri, cách vùng Kàrakàseraikhoảng một cây số về phía đông bắc.

- Nhà Ấn độ học người Anh là V. Smith thì cho đô thành nước này ở cách Shadheri về mạn tây bắc khoảng 10 cây số. Học giả St. Maritn cũng đồng ý với thuyết này.

Còn ông N.L Dey, cũng là một học giả nổi tiếng thời đó, thì tổng hợp các ý kiến trên mà chủ trương đô thành nước này ở cách Rawalpindi chừng hơn 40 cây số về hướng tây bắc.

Ngoài ra, Đại đường tây vực kí quyển 3 chép, từ biên giới phía bắc của nước Đất xoa thủy la, vượt qua sông Indus rồi đi về

mạn đông nam 200 dặm thì có ngôi tháp xây bằng đá để đánh dấu chỗ xưa kia vương tử Tát đỏa xá thân cứu hộ (cọp) đói.

Có thuyết cho rằng Đất xoa thủy la chỉ là một thành phố chứ không phải là một quốc gia, hiện còn 3 di tích về thành phố này nhưng niên đại khác nhau.

Vào thế kỉ XX, nhiều di tích Phật giáo đã được đào thấy ở rải rác bốn chung quanh thành phố trong khoảng thời gian 1.000 năm, từ thế kỉ V trước Tây lịch đến thế kỉ V sau Tây lịch. Sau khi bị Á lịch sơn đại đế (Alexander the Great) xâm chiếm, thành phố này được khắp phương tây biết đến về ĐẤT XOA THỦY LA QUỐC

1658

ĐẠT LA TÌ ĐỒ QUỐC Í

sự giàu có của nó. Ở thời đại Vương triều Không tước, khi vua A dục còn là Thái tử, có thể Phật giáo đã được truyền vào Đất xoa thủy la rồi.

Vào thế kỉ thứ II trước Tây lịch, người Hi Lạp từ Bactria xâm nhập, tiếp đến là các chủng tộc Saka, Pathia, Quý sương v.v... lần lượt xâm chiếm thành phố Đất xoa thủy la và trong thời gian ấy nó được xây dựng lại 2 lần, đồng thời, nền văn hóa Phật giáo rấthưng thịnh, chỗ nào cũng có cơ sở Phật giáo và sự phát triển của mỹ thuật Phật giáo ở đây cũng ngang với sự phát triển mỹ thuật Phật giáo ở nước láng giềng phía tây là Kiện đà la.

Khoảng 230 Tây lịch, thành phố Đất xoa thủy la bị vua Iran thuộc Vương triều Tát san (Sàsan) chiếm lĩnh, văn hóa Phật giáo có thời gian bị gián đoạn. Nhưng đến cuối thế kỉ thứ IV, có một chi phái của chủng tộc Quý sương lấy lại được thành phố và phục hưng văn hóa Phật giáo trải mấy mươi năm.

Chính vào thời này ngài Pháp hiền của Trung quốc cũng đến thăm Đất xoa thủy la.

Vào thế kỉ thứ V, giống mọi Áp đất (Hephthalites hoặc Hãital) xâm chiếm thành phố này và phá hủy tất cả các ngôi chùa Phật giáo mà, về sau, không thể nào khôi phục lại được nữa. Đến thế kỉ thứ VII, khi ngài Huyền trang tới đây thì xứ này chỉ

còn là đồng đất hoang tàn.

[X. kinh Tạp a hàm Q.23; kinh Hiền ngu Q.6; kinh Lục độ tập Q.1; Đại tạng nghiêm kinh luận Q.8, Q.15; V.Smith: Early History of India; N.L. Dey: The Geographical Dictionary of Ancient and Mediaeval India; J. Marshall: Taxila, 3 vols., 1951; A Guide to Taxila, 4ed., 1960].

ĐẠT LA TÌ ĐỒ QUỐC

Đạt la tì đồ, Phạm: Dràvida, Pàli:

Damiora. Cũng gọi Đạt la nhĩ đồ quốc, Đạt la tì tra quốc, Đà di quốc, Đạt di noa quốc, Đà mi la quốc. Tên một nước xưa ở miền Nam Ấn độ. Đô thành gọi là Kiến chí bồ la (Phạm: Kãicìpura).

Đại đường tây vực kí quyển 10 (Đại 51, 931 hạ), chép: “Nước Đạt la tì đồ chu vi hơn 6.000 dặm; đô thành tên là Chí bồ la, rộng hơn 30 dặm. Nước này đất đai phì nhiêu, lúa mạ xanh tốt, hoa quả rất nhiều, giàu khoáng sản, khí hậu ấm áp, tính người dũng cảm, trình độ dân trí cao và đầy lòng tín nghĩa, ngôn ngữ văn tự gần giống như Trung Ấn độ. Cả nước có hơn 100 ngôi già lam, tăng chúng hơn 1 vạn người, đều tu học theo pháp của Thượng tọa bộ. Ngoài ra, còn có hơn 80 ngôi đền thờ trời, phần nhiều theo ngoại đạo lộ hình. Khi còn tại thế, đức Như lai đã đến đây thuyết pháp nhiều lần”.

Lại cứ theo Đại sử (Pàli: Mahàvaôsa, ch. XXI) chép, thì nước Đạt la tì đồ từng mấy lần đem quân đi đánh Tích lan và đã thiết lập nền thống trị trên hòn đảo này từ nửa sau của thế kỉ III trước Tây lịch đến đầu thế kỉ I Tây lịch.

Nước Đạt la tì đồ vốn tin thờ Phật giáo và là nơi đã sản sinh ra nhiều vị luận sư nổi tiếng trong lịch sử Phật giáo như các ngài:

Trần na, Hộ pháp, Bồ đề đạt ma v.v...

[X. kinh Phật bản hạnh tập Q.11; Giải thuyết tây vực kí; Đông nam Ấn độ chư quốc chí nghiên cứu].

Tháp Pháp Vương ở Đất Xoa Thủy La

1659

Í

ĐẠT LAI LẠT MA

Dalai-lama.

Vốn là tiếng tôn xưng những vị đệ tử

Phật vừa có trí đức, vừa có thắng hạnh.

“Dalai” là tiếng Mông cổ, có nghĩa là biển;

Lamalà tiếng Tây tạng, có nghĩa là Thượng

nhân. Đạt lại Lạt ma là chỉ cho vị Pháp vương

thống trị Tây tạng, tức là những vị nối tiếp

sự nghiệp ngài Tông khách ba, người phục

hưng nền Phật giáo Tây tạng và là khai tổ

của phái Hoàng mạo (phái đội mũ vàng).

Đạt lại Lạt ma cũng chỉ cho một trong hai hệ

thống Hoạt Phật chuyển sinh, hệ thống kia

là Ban thiên Lạt ma. Nhưng ở Tây tạng danh

hiệu Đạt lại Lạt ma phần nhiều được dùng

về mặt ngoại giao.

Người Tây tạng còn có nhiều tiếng tôn

xưng khác, như:

1. Gia mục căn nhân ba thiết

(Tạng: Skyabsgon-

rim-po-che) nghĩa là Cứu hộ

tôn giả.

2. Cát ba nhân ba thiết (Tạng: Rgyalbarim-

po-che), nghĩa là Đắc thắng tôn giả.

3. Đạt mục khâm kham ba (Tạng:

T'ams-cad-mk'yen-pa) nghĩa là Nhất thiết

trí giả.

Nhân viên cận vệ Đạt lại Lạt ma thì gọi

là “Bồ cách” (Tạng: Sbugs), nghĩa là Đại nội.

Ngoài ra, Đạt lại Lạt ma các đời phân

nhiều dùng danh hiệu “Gia mục thố” (Tạng:

Rgyo mtsho), nghĩa là “biển” đặt ở sau tên.

Về nguồn gốc của danh từ Đạt lại Lạt ma

thì có 2 thuyết:

1. Khoảng năm Vạn lịch thứ 6 (1578)

đời vua Thần tông nhà Minh, vị đệ tử đời

thứ 3 của ngài Tông khách ba là Tỏa lăng

gia mục thố đến Mông cổ hoàng pháp, được

Am đáp hãn (Altam khan, vua) của Mông

cổ phong tặng tôn hiệu “Đạt lại Lạt ma Kim

cương trì”. Từ đó về sau tôn hiệu này trở

thành tên gọi của toàn thể hệ phả Đạt lại Lạt

ma. Nhưng, có chỗ nói Am đáp hãn phong

tặng tôn hiệu là Kim cương trì

(Phạm: Vajradhara)

chứ không phải là Đạt lại.

2. Khoảng năm Thuận trị thứ 7 (1650)

đời vua Thế tổ nhà Thanh, vị đệ tử đời thứ

5 của ngài Tông khách ba là A vương la bốc

tặng gia mục thố (Tạng: Íag-dbai blobzai

rgya-mtsho, 1617-1682) được Cố

thủy hãn (Tạng: Gu-zri Khan, Cố thực hãn)

của Ách lỗ đặc mông cổ hòa thạc đặc bộ

phong tặng tôn hiệu “Đạt lại”. Cố thủy hãn

từng giúp La bốc tặng gia mục thố thống

nhất toàn cõi Tây tạng, hoàng dương Hoàng

giáo. Từ đó, những người truyền nối về sau

đều có tên gọi Đạt lại Lạt ma.

Phật tử Tây tạng rất tôn sùng Lạt ma,

nên cho rằng nếu cúng dường Lạt ma về vật

chất và tinh thần thì có thể thành Phật. Đạt

lại Lạt ma từ đời thứ 1 đến nay được coi là

hóa thân của bồ tát Quán thế âm, được toàn

thể dân chúng Tây tạng tôn sùng là bậc vô

thượng. Trải qua các đời, những vị Đạt lại

Lạt ma giữ gìn nghiêm khắc chủ nghĩa độc

thân và dùng pháp Chuyển sinh (Phật sống)

để quyết định người thừa kế.

Ngoài ra, bộ sách thu gom những tác

phẩm của các đời Lạt ma được gọi là “Lạt

Ma Lịch Thế Toàn Thư” (Tạng:

Skyabsgonrim-#

bhyuí gsúi #bum). Trong

đó, bộ Luận Tụng của vị Đạt lại đời thứ 5 là

một tác phẩm rất quan trọng, nó hàm nhiếp

cả giáo lý Hiện, Mật và bao gồm lịch sử, kinh

lục v.v... của Tây tạng.

Từ đời Đạt lại Lạt ma thứ 5 trở về sau,

khi Tây tạng tiếp nhận chính quyền toàn

lãnh thổ của mình từ Mông cổ, thì Đạt lại

Lạt ma trở thành người nắm quyền lực cao

nhất cả về tôn giáo lẫn chính trị cũng như

người đứng đầu phái Hoàng mạo, cai quản

hơn 3.000 ngôi chùa viện, bốn trăm nghìn

Lạt ma.

Nay tường thuật sơ qua về sự truyền thừa

các đời Đạt lại như sau:

ĐẠT LẠI LẠT MA

1660

ĐẠT MA Í

- Đời thứ 1: Đạt lại Căn đôn châu ba

(Tạng: Dge-gdun-grub, 1391-1475).

- Đời thứ 2: Đạt lại Căn đôn gia mục

thố (Tạng: Dge-gdun-rgya-mtsho, 1476-

1543).

- Đồi thứ 3: Đạt lại Tỏa lãng gia mục thố (Tạng: Bsod-nams-rgya-mtsho, 1543-1588).
- Đồi thứ 4: Đạt lại Vinh đan gia mục thố (Tạng: Yon-tan-rgya-mtsho, 1589-1616).
- Đồi thứ 5: Đạt lại A vương la bốc tạng gia mục thố (Tạng: Íag-dbaí blo-bzaí rgya-mtsho, 1617-1682).
- Đồi thứ 6: Đạt lại Thương ương gia mục thố (Tạng: Tshaís-dbyaís rgya mtsho, 1683-1706).
- Đồi thứ 7: Đạt lại Cách tạng gia mục thố (Tạng: Skal-bzaí-rgya-mtsho, 1708-1758).
- Đồi thứ 8: Đạt lại Khương bạch gia mục thố (Tạng: Fjam-dpal-rgya-mtsho, 1758-1805).
- Đồi thứ 9: Đạt lại Long đa gia mục thố (Tạng: Luí-rtogs-rgya-mtsho, 1805-1816).
- Đồi thứ 10: Đạt lại Sở xung gia mục thố (Tạng: Tshul-khrim-rgya-mtsho, 1816-1837).
- Đồi thứ 11: Đạt lại Khải châu gia mục thố (Tạng: Mkhas-sgrub-rgya-mtsho, 1837-1855).
- Đồi thứ 12: Đạt lại Xưng lạc gia mục thố (Tạng: Sprin-lasrgyamtsho, 1856-1875).
- Đồi thứ 13: Đạt lại Thỏ đan gia mục thố (Tạng: Thub-bstanrgyamtsho, 1876-1933).
- Đồi thứ 14: Đạt lại Lạt ma hiện nay là Lạp mộc đặng châu (Tạng: Íag-dbaí-blobzai bstan-#dsin-rgya-mtsho, 1935-). Năm 1959, sau cuộc nổi dậy của nhân dân Tây tạng chống lại sự thống trị của

cộng sản Trung quốc thất bại, đức Đạt lại Lạt ma phải lưu vong sang Ấn độ. Từ đây, sự hưng suy của Phật giáo Tây tạng rất được thế giới quan tâm. [X. A. Waddell: The Buddhism of Tibet; W. W. Rockhill: The Dalai Lamas of Lhasa their relation with the Manchu Emperors of China].
ĐẠT MA

... ..
I. Đạt Ma.
Phạm: Dharma, Pàli: Dhamma. Cũng gọi Đà ma, Đàm ma, Đàm mô, Đàm vô, Đàm. Hán dịch: Pháp. Nghĩa là giữ gìn tự tính không thay đổi.
Danh từ này có nhiều nghĩa, hoặc chỉ cho những lời chỉ dạy của đức Phật, hoặc chỉ Thánh điển chứa đựng giáo pháp do đức Phật nói, hoặc chỉ cho pháp tắc đạo đức, hoặc chỉ cho muôn pháp v.v... Như tông Câu xá chia muôn pháp làm 5 vị 75 pháp, tông Duy thức thì chia làm 5 vị 100 pháp. Trong các nghĩa trên, nghĩa “Pháp” là thông dụng nhất.

II. Đạt Ma.
Chỉ cho ngài Bồ đề đạt ma, Sơ tổ của Thiền tông Trung quốc.
Đạt Lại Lạt Ma đời thứ XIII (xt. Bồ Đề Đạt Ma).

Đạt Lại Lạt Ma đời thứ XIV
1661

II. Đạt Ma.
Đệ tử của Nan đà. Nan đà vốn là một trong nhóm Lục quần tử khuru, những kẻ có nhiều hành vi xấu ác. Sau khi biết được những việc làm trái đạo lý của thầy mình, Đạt ma liền bỏ Nan đà mà đi theo những tử khuru hiền thiện khác.

ĐẠT MA BA LA

.....
I. Đạt Ma Ba La.

Phạm:Dharmapàla. Dịch ý: Hộ pháp.

Một trong 10 vị Luận sư lớn của Duy thức học, con trưởng của một vị Đại thần ở thành Kiến chí bồ la của nước Đạt la tì đồ thuộc Nam Ấn độ, ra đời khoảng 1.000 năm sau đức Phật nhập diệt.

[X. Đại đường tây vực kí Q.5, Q.9, Q.10; Phật tổ lịch đại thông tải Q.12]. (xt. Hộ Pháp).

II. Đạt Ma Ba La (1864-1933).

Pàli: Dhammapàla.

Cũng gọi Đạt ma đa la.

Nhà chú thích kinh luận ở cuối thế kỉ thứ V, được tôn là A xà lê (Pàli:Àcàriya).

III. Đạt Ma Ba La.

Pàli:Dhammapàla, Sri, Devamitta.

Cũng gọi Đạt ma đa la.

Học giả Phật giáo người Tích lan, sáng lập hội Ma ha bồ đề (MahabodhiSociety).

(xt. Đạt Ma Đa La).

ĐẠT MA CẤP ĐA (?-619)

Phạm: Dharmagupta. Vị tăng dịch kinh ở đời Tùy, Đường. Cũng gọi Đạt ma quật đa, Cấp đa, Pháp mật, Pháp tạng.

Sư người nước La la thuộc Nam Ấn độ, dòng Sát đế lợi. Năm 23 tuổi, sư xuất gia ở chùa Cứu mâu địa tại Trung Ấn độ, 25 tuổi thụ giới Cụ túc. Sau, sư cùng với sáu người bạn đi sang phương Đông qua các xứ: Sa lặc, Cru tư, Ô kì, Cao xương, Y ngô, Qua châu v.v... Vào năm Khai hoàng thứ 10 (590) chỉ còn một mình sư đến kinh đô Trường an, Trung quốc, vâng sắc chỉ ở tại chùa Đại hưng thiện.

Năm Đại nghiệp thứ 2 (606), sư cùng với ngài Xà na quật đa (Phạm:Jiànagupta) sáng lập viện Dịch kinh ở Lạc dương, dịch được 9 bộ 46 quyển như: kinh Đại tập niệm Phật tam muội, Nhiếp đại thừa luận thích v.v... Tính tình sư dịu dàng, dung mạo đoan chính, nghiêm trang, thiếu dục tri túc. Sư ở chùa Đại hưng thiện 30 năm, người về theo học rất đông.

Năm Vũ đức đời Cao tông nhà Đường sư tịch, không rõ tuổi thọ.

[X. Tục cao tăng truyện Q.2; Khai nguyên thích giáo lục Q.7].

ĐẠT MA DIÊN BÍCH THẠCH

Phiến đá có hình dáng rất giống tượng Sơ tổ Thiền tông Bồ đề đạt ma ngồi quay mặt vào vách, hiện còn ở chùa Thiếu lâm tỉnh Hà nam, Trung quốc.

Cứ theo sách Trúc diệp đình tạp kí của Diêu nguyên ghi, thì trước vách tường phía tây trong hậu điện chùa Thiếu lâm ở tỉnh Hà nam có đặt một bàn thờ, trên bàn thờ một phiến đá cao hơn 2 trượng, trên dưới rộng 5, 6 tấc không đều nhau, mới nhìn qua thì chỉ là một khối đá thô kệch, chẳng có gì khác lạ. Nhưng nếu đứng lui về phía sau cách khoảng 5, 6 thước thì dần dần thấy có hình người, lại đứng cách xa ra khoảng hơn một trượng thì thấy nghiêm nhiên một ngài Đạt ma sống động đang ngồi trong gương, chòm râu ngắn hai bên má như muốn lay động!

ĐẠT MA ĐA LA

.....

I. Đạt Ma Đa La.

Phạm:Dharmatràta. Cũng gọi Đàm ma đa la, Đạt ma đất la đa, dịch ý: Pháp cứu.

ĐẠT MA ĐA LA

1662

ĐẠT MA ĐA LA Í

Luận sư của Thuyết nhất thiết hữu bộ, ra đời kế tiếp các ngài Bà tu mật (Thế hữu), Cù sa (Diệu âm). Luận Đại tì bà sa quyển 77 nói ngài là một trong 4 vị luận sư lớn của Thuyết nhất thiết hữu bộ; có thuyết cho rằng ngài là một trong 4 vị luận sư lớn của hội Bà sa. Còn trong luận Câu xá, luận Tôn giả bà tu mật bồ tát sở tập, luận Đại tì bà sa v.v... nhiều chỗ gọi ngài là Đại đức Pháp cứu, Tôn giả Pháp cứu, Tôn giả Đàm ma đa la, Đại đức, hoặc Đại đức thuyết và có trích dẫn luận thuyết của ngài.

Ngoài ra, người biên chép kinh Pháp cú cũng có tên là Đại đức Pháp cứu, nhưng khó mà suy đoán có phải cùng là một người hay không.

[X. Câu xá luận quang kí Q.2; Xuất tam tạng kí tập Q.12].

II. Đạt Ma Đa La.

Phạm:Dharmatràta. Cũng gọi Đạt ma đất la đa. Dịch ý: Pháp cứu, Pháp hoa huyền

nghĩa thích tiêm quyển 6 phiên âm là Đạt ma uất đa la và dịch ý là Pháp thượng.

Ngài là người ở thành Bồ lộ sa bố la nước Kiện đà la, luận sư của Thuyết nhất thiết hữu bộ, thuộc môn phái ngài Pháp thắng. Ngài ở ngôi chùa cách thành phố Bồ sắc yết la phạt đê khoảng 5 dặm về phía bắc, nổi tiếng nhờ soạn thuật bộ luận Tạp a tì đàm tâm 11 quyển để giải thích luận A tì đàm tâm của ngài Pháp thắng.

Về năm sinh của ngài thì Tam luận huyền nghĩa cho rằng ngài ra đời khoảng 600 năm sau đức Phật nhập diệt, Pháp hoa huyền nghĩa thì chủ trương khoảng 800 năm sau Phật nhập diệt. Bởi vì luận Tạp a tì đàm tâm được ngài Tăng già đê bà phiên dịch vào cuối năm Kiến nguyên (365-384) đời Phù Tấn, cho nên niên đại của sư phải là trước khoảng thời gian này.

[X. Câu xá luận bảo sơ Q.1; Xuất tam tạng kí tập Q.10].

III. Đạt Ma Đa La.

Phạm:Dharmatràta. Cũng gọi Đàm ma đa la. Luận sư của Thuyết nhất thiết hữu bộ và là người truyền trì pháp Thiền.

Cứ theo Xuất tam tạng kí tập quyển 9, thì sư ra đời sau ngài Phú nhã mật la, cùng với ngài Phật đà tư na (Phật đà tư tiên) hoằng dương pháp thiền Đại thừa ở nước Kế tân và cùng biên soạn Đạt ma đa la thiên kinh.

Lại theo Trí nghiêm truyện trong Lương cao tăng truyện quyển 3, thì ngài Trí nghiêm đến nước Kế tân học pháp Thiền nơi ngài Đạt ma đa la tại tinh xá Ma thiên đà la. Căn cứ vào đó mà suy đoán thì vào khoảng năm Long an (397-401) đời Đông Tấn ngài vẫn còn tại thế.

[X. Đạt ma đa la thiên kinh Q.thượng; Xuất tam tạng kí tập Q.12]. (xt. Đạt Ma Đa La Thiền Kinh).

IV. Đạt Ma Đa La.

Pàli:Dhammapàla. Cũng gọi Đạt ma ba la. Nhà chú thích kinh điển ở cuối thế kỉ thứ V, được tôn là A xà lê (Pàli:Àcàriya).

Sư là người ở thành phố Kiện chí bố la (Phạm: Kàicìpura) miền Nam Ấn độ. Sư từng học ở Đại tự (Pàli:Mahà-vihàra), về

sau, sư ở tại chùa Ba đa la đê đà (Pàli: Padaratittha-vihàra), nước Đạt mi lạp (Pàli:Damioa) miền Nam Ấn độ, chuyên lo việc trú tác.

Về niên đại, sư thuộc hàng hậu bối của ngài Phật âm (Pàli:Buddhaghosa), tiếp nối ngài Phật âm hoàn thành việc chú thích Tam tạng bằng tiếng Pàli mà ngài Phật âm còn bỏ dở. Có thuyết cho rằng sư là Bồ tát Đạt ma ba la (Hộ pháp) được nêu trong Đại đường tây vực kí quyển 10, nhưng thuyết này sau bị các ông như W. Geiger bác bỏ. Cứ theo Thánh điển sử (Pàli:Gandhavaôsa) chép, thì sư có những tác phẩm sau đây:

- Chân đế đăng (Pàli: Paramatthadìpani):

Nội dung chú thích 7 bộ thuộc Tiểu bộ kinh (Pàli:Khuddhaka-nikàya) là: 1663

Í

1. Như thị ngữ (Pàli:Itivuttaka).

2. Tự thuyết (Pàli:Udàna).

3. Sở hành tàng (Pàli:Cariyàpiika).

4. Trưởng lão kệ (Pàli:Thera-gàthà).

5. Trưởng lão ni kệ (Pàli:Therì-gàthà).

6. Thiên cung sự (Pàli:Vimàna-vatthu).

7. Ngã qui sự (Pàli:Peta-vatthu).

-Chân đê khuông (Pàli:Paramatthamañjùsà), cũng gọi Đại chú (Pàli:Mahàikà):

Nội dung chú thích luận Chỉ đạo (Pàli:Nettipakaraia) và luận Thanh tịnh đạo (Pàli:Visuddhimagga).

-Bí nghĩa giải minh (Pàli:Lìnatthavañjanà):

Nội dung chú thích Trường bộ kinh (Pàli:Dìgha-nikàya), Trung bộ kinh (Pàli:Majjhima-nikàya), Tương ứng bộ kinh (Pàli:Saôyutta-nikàya) và Tăng chi bộ kinh (Pàli:Aíguttara-nikàya) v.v...

- Bản sinh kinh chú sớ (Pàli: Jàtakaiihakathà-iikà).

- Chỉ đạo luận chú sớ (Pàli: Neiiitthakathà-iikà).

- Phật chủng tính chú sớ (Pàli: Buddhavaôsaiihakathà-iika).

- Thích A tì đạt ma chú sớ (Pàli: Abhidhammaiihakathà-iikà-anutikà).

Nhưng có thuyết cho rằng bộ Thích A tì

đạt ma chú sớ này không phải là tác phẩm của sư.

[X. B.C. Law: A History of Pàli Literature; G.P. Malalasekera: Dictionary of Pàli Proper Names].

V. Đạt Ma Đa La (1864-1933).

Phạm: Dhammapàla, Sir Devamitta.

Cũng gọi Đạt ma ba la. Nhà ngoại hộ Phật pháp, người Tích lan ở thời cận đại.

Vào thế kỉ XIX, Phật giáo Tích lan rất suy đồi, tất cả trẻ em đều phải chịu lễ rửa tội của Cơ đốc giáo, Đạt ma đa la cũng nằm trong số người này. Nhưng, về sau, nhờ sự dắt dẫn của bà Ba lap ngỗ tư cơ (Mrs. Blavatsky) và ảnh hưởng của cha mẹ, được nghe giáo pháp của đức Phật, tâm trí bèn mở tỏ, nên ông quyết định hiến thân cho sự nghiệp cứu giúp nhân loại.

Năm 1891, ông đến chiêm bái Thánh tích Bồ đề già da nơi đức Phật thành đạo, thấy ngôi Đại tháp hoang phế và thuộc quyền sở hữu của giáo chủ Tháp bà, ông liền đặt kế hoạch tổ chức Hội Ma ha bồ đề (Mahabodhi Society) ngay ở đây nhằm khôi phục Thánh tích này cho Phật giáo. Sau đó, Tổng bộ của hội chính thức được thành lập tại Colombo Tích lan. Mục đích của tổ chức này là truyền bá Phật giáo ra nước ngoài, đặt nặng việc phục hưng Phật giáo ở Ấn độ và xúc tiến phong trào giáo dục tại Tích lan. Tháng 5 năm sau ông sáng lập tạp chí Ma ha bồ đề.

Năm 1906, ông xây dựng Học xá Phật giáo ở Tích lan, phát hành tuần san “Phật giáo đồ” bằng tiếng Tích lan và khởi xướng cuộc vận động cấm rượu. Năm 1908, ông kiến thiết Hội quán hội Ma ha bồ đề, ngân quỹ của Hội này phần lớn do bà Phúc tư đặc (Mrs. Mary Elizabeth Foster) ủng hộ. Năm 1920, ông hoàn thành việc xây cất chùa Pháp vương tháp viện, việc này xác định công lao của ông đối với việc đẩy mạnh cuộc vận động phục hưng Phật giáo.

Năm 1932, ông xuất gia thụ giới Sa di ở chùa Căn bản Hương tích và sau khi giao phó chức vụ lãnh đạo hội Ma ha bồ đề, ông liền lui về ở ẩn. Tháng 4 năm 1933, ông qua

đời vì bệnh viêm phổi, thọ 70 tuổi.

Những tác phẩm tiếng Anh của ông gồm có: What did Lord Buddha teach? 1922; Psychology of Progress; Repenting God of Horeb; Relation between Hinduism and Buddhism, Life and Teaching of Buddha; Word's Debt to Buddha; Ethics of Buddha; History of the Maha Bodhi Temple at Bodha Gaya; The Arya Dharma of Sakya Muni. Tác phẩm tiếng Bengal: Buddhadever Upadesh. Tiếng Ấn độ: Buddhaki Siksha v.v...

ĐẠT MA ĐA LA

1664

Í]

X. The Maha-bodhi, 1925; 1933 (Sri Devamitta Dhammapàla Number); A. C. March: A Buddhist Bibliography].

ĐẠT MA ĐA LA THIỀN KINH

.....

Phạm: Dharmatara-dhyàna-sùtra.

Gồm 2 quyển, do ngài Phật đà bạt đà la (Phạm:Buddhabhadra, Giác hiền) dịch vào đời Đông Tấn. Cũng gọi Thiền kinh tu hành phương tiện, Tu hành địa bất tịnh quán kinh, Tu hành đạo địa kinh, Tu hành phương tiện thiền kinh, Bất tịnh quán kinh, thu vào Đại chính tạng tập 15.

Kinh này do hai ngài Đạt ma đa la và Phật đại tiên người Tây vực cùng soạn vào đầu thế kỉ thứ V, nội dung gồm 17 phẩm nói về các pháp thiền quán như: Sổ tức, Bất tịnh v.v...

Cứ theo sự nghiên cứu của giới học giả thời cận đại, thì kinh này thiếu phần Thiền Đại thừa do ngài Đạt ma đa la nói, mà lấy Thiền Tiểu thừa do ngài Phật đại tiên đề xướng làm chủ yếu. Do nhận lời thỉnh của ngài Lô sơn Tuệ viễn mà ngài Phật đà bạt đà la phiên dịch bộ kinh này, nên cũng gọi là “Lô sơn thiền kinh”. Kinh này rất cần thiết cho những người thực tu Thiền quán. Ngoài ra, vì đề kinh có ghi Đạt ma đa la, nên người đời sau lầm cho là kinh này do Sơ tổ Đạt ma của Thiền tông nói, nên rất coi trọng và càng lưu tâm nghiên cứu.

[X. Xuất tam tạng kí tập Q.2, Q.4; Khai

nguyên thích giáo lục Q.3; kinh Đạt ma đa la thiên (Tá đẵng Thái thuận)].

ĐẠT MA ĐÀ ĐÔ (731-?)

... ..

Vị tăng dịch kinh ở đời Đường, người Vân dương, Kinh triệu (tỉnh Thiểm tây), họ Xa, tên Pháp giới, tự là Ngô không, con cháu họ Thác bạt đời Nguyên Ngụy, sinh vào năm Khai nguyên 19 (731) đời Đường.

Năm 27 tuổi, sư xuất gia, đã từng nhiều lần đến các xứ Tây vực, Thiên trúc, đi qua hơn 10 nước như: Ca thập di la, Ô trượng na, Đồ hóa la, Nhạ sắt tri, Câu mật chi, Sớ lặc, Cưu tư, Ô kì, Vu điền, Hồi cốt, Bắc đình v.v...

Năm Trinh nguyên thứ 6 (790) đời Đường, sư đến Trường an, ở chùa Chương kính, năm sau trở về Vân dương và tịch ở đâu không rõ. Sư dịch được 3 bộ 11 quyển kinh, được đưa vào Đại đường tân định trình nguyên thích giáo mục lục.

Ngoài ra, trong tập “Ngô không nhập trúc kí” của ngài Viên chiếu trong Đại chính tạng tập 11 có nói đến hành trạng đức nghiệp về một đời xuất gia, cầu pháp, dịch kinh, đắc đạo của sư.

[X. Tổng cao tăng truyện Q.3].

ĐẠT MA ĐẠI SƯ TRỤ THẾ LƯU HÌNH NỘI CHÂN

DIÊU DỤNG QUYẾT

Sách của Đạo giáo, không rõ tác giả, được thu vào Vân cấp thất tiêm quyển 57 (Đạo tạng tập 677 đến 702).

Sách này mượn tên ngài Bồ đề đạt ma, Sơ tổ của Thiên tông Trung quốc, để bàn về phép luyện khí của Đạo gia. Hiện nay có bản in lưu hành ở đời.

ĐẠT MA KHUẾCH NHIÊN

Tên công án trong Thiên tông. Cũng gọi Đạt ma khuếch nhiên vô thánh, Thánh đế đệ nhất nghĩa, Khuếch nhiên vô thánh. Công án này nói về cơ duyên vấn đáp giữa Tổ Đạt ma và vua Lương Vũ đế.

Bích nham lục tấc 1 (48, 140 thượng), chép: “Vua Lương Vũ đế hỏi Đại sư Đạt ma: Thế nào là Thánh đế đệ nhất nghĩa? Ngài Đạt ma đáp: Khuếch nhiên vô

thánh (rỗng không không có gì là Thánh)!

Vua hỏi: Trước mặt trẫm là ai đây?

ĐẠT MA KHUẾCH NHIÊN

1665

Í

Ngài Đạt ma nói: Không biết!

Vua không khế hội. Thấy thế, ngài Đạt ma bỏ qua nước Ngụy.

Sau đó, nhà vua đem câu chuyện trên hỏi Chí công. Chí công nói: Bệ hạ biết người ấy không?

Vua đáp: Không biết!

Chí công nói: Đó là Quan âm đại sĩ truyền tâm ấn Phật.

Vua hỏi tiếc liền sai sứ đi thỉnh.

Ngài Chí công nói: Cho dù người của cả nước đi thỉnh ông ấy cũng không trở lại đâu, huống chi là Bệ hạ sai sứ đi thỉnh.

“Khuếch nhiên vô thánh” là biểu thị chân lí tuyệt đối, vượt ra ngoài tất cả phân biệt tương đối: phạm, thánh, chúng sinh, chư Phật v.v... đó là điểm cốt tủy của công án này.

[X. Thung dung lục tấc 2].

ĐẠT MA KỊ

Pháp hội được cử hành vào ngày giỗ của Sơ tổ Thiên tông Bồ đề đạt ma.

Tổ Bồ đề đạt ma thị tịch vào ngày mùng 5 tháng 10 niên hiệu Vĩnh an năm đầu (528) đời Hiếu trang đế nhà Bắc Ngụy, cho nên hàng năm đến ngày này, các chùa viện ở Trung quốc đều cử hành pháp hội rất trang nghiêm long trọng để kỉ niệm Ngài.

Theo chương Tôn tổ trong Hoàng bá thanh qui, thì trước hôm giỗ Tổ Đạt ma một ngày, đặt tượng Tổ trong Pháp đường, bày biện các thứ: Hương, hoa, đèn, nến, trà, quả v.v... thật trang nghiêm; chiều hôm ấy, đánh trống tập họp chúng tăng, tụng chú Đại bi, Hòa thượng Trụ trì dâng hương. Sáng ngày chính kị đánh chuông, đại chúng uy nghi chỉnh tề, sắp hàng ngay ngắn đứng về một bên, đợi Hòa thượng Trụ trì đến hành lễ. Đầu tiên, Hòa thượng lay 3 lay, không thu tọa cụ, đến trước tòa niệm hương, xong, trở về chỗ tọa cụ, lay 3 lay rồi lại đến trước tòa dâng trà, dâng cơm xong lui về chỗ, lay 3 lay, xếp tọa cụ. Sau đó, đại chúng tụng

chú Lăng nghiêm, xong rồi, vị Duy na hồi hướng. Văn bạch được đọc trong pháp hội này gọi là Đạt ma kệ sớ.

[X. điều Đạt ma kệ của chương Tôn tồ trong Sắc tu bách trọng Q.thượng; Hu đường Trí ngu thiên sư ngữ lục Q.3; Huyền trụ am thanh qui].

ĐẠT MA LƯU CHI

Vị tăng ở đời Bắc Chu, người nước Ma lặc.

Sư đến Trường an, Trung quốc vào khoảng năm 557-560 và vâng sắc chỉ phiên dịch sách Thiên văn Bà la môn 20 quyển.

Sự tích khác về sư không rõ.

[X. Lịch đại tam bảo kỉ Q.11].

ĐẠT MA MA ĐỀ

.....

Phạm:Dharmamati. Hán dịch: Pháp ý.

Vị tăng ở thời Nam Tề, người Thiên trúc, năm sinh năm mất không rõ.

Trong năm Vĩnh minh (483-493) đời Vũ đế nhà Nam Tề, sư ở chùa Ngõa quan cùng với ngài Pháp hiển, thầy của sư Tăng hựu, dịch kinh Quán thế âm sám hồi trừ chú tội và phẩm Đề bà đạt đa trong kinh Diệu pháp liên hoa.

ĐẠT MA MÔN HẠ TỨ THẦN TỨC

Chỉ cho bốn vị đệ tử của Tổ Đạt ma: Đạo phó, Ni sư Tổng trì, Đạo dục và Tuệ khả.

Cứ theo chương Bồ đề đạt ma trong Cảnh đức truyền đăng lục quyển 3 chép, thì một hôm ngài Đạt ma bảo các môn đồ trình bày chỗ tâm đắc của mình, bấy giờ, sư Đạo phó thưa (Đại 51, 215 trung): “Như chỗ thấy của con là không chấp văn tự, không lìa văn tự, đó chính là đạo”.

Tổ nói: “Ông được phần da của ta”.

ĐẠT MA MÔN HẠ TỨ THẦN TỨC

1666

Í ĐẠT QUÁN

Ni sư Tổng trì thưa: “Chỗ con hiểu ngày nay, như ngài Khánh hỉ thấy cõi nước của đức Phật A súc, chỉ thấy một lần, không thấy lại nữa”.

Tổ nói: “Người được phần thịt của ta”.

Sư Đạo dục thưa: “Bốn đại vốn không, năm âm chẳng có, chỗ thấy của con là một

pháp cũng không thể được”.

Tổ nói: “Ông được phần xương của ta”.

Đến lượt sư Tuệ khả thì chỉ lặng yên đứng lễ Tổ rồi trở về chỗ của mình.

Tổ bảo: “Ông đã được cốt tủy của ta!”

Trên đây là công án nổi tiếng của Thiên tông và cũng nhân đó mà 4 vị đệ tử của ngài Đạt ma được gọi là Tứ đại thần túc. Riêng sư Tuệ khả về sau trở thành vị Tổ thứ 2 của Thiên tông Trung quốc.

ĐẠT MA TRUYỀN PHÁP KÊ

Bài kệ của Sơ tổ Thiên tông Bồ đề đạt ma nói lúc truyền pháp cho Nhị tổ Tuệ khả. Cảnh đức truyền đăng lục, Bảo lâm truyện, Tổ đường tập, Lục tổ đàn kinh đều có ghi bài kệ này (Đại 48, 361 thượng):

“Ngô bản lai tư thổ

Truyền pháp độ mê tình;

Nhất hoa khai ngũ diệp

Kết quả tự nhiên thành”.

(Ta vốn đến xứ này

Truyền pháp cứu tình mê;

Một hoa nở năm cánh,

Kết quả tự nhiên thành).

ĐẠT MA TƯỢNG

... ..

Đây không phải chỉ riêng cho tượng Tổ sư Thiên tông mà là tượng ngài Đạt ma do trí tưởng tượng của người đời sau mà được vẽ ra, là một loại mỹ thuật Thiên lưu hành ở đời Tống, Nguyên trở đi, cũng là một trong các nhân vật Phật giáo, Đạo giáo được dùng làm đề tài hội họa.

Thông thường

tượng ngài Đạt ma

được vẽ theo các

chủ đề: Lô diệp đạt

ma(cũng gọi Nhất vi

độ giang. Nghĩa là Tổ

Bồ đề đạt ma ngồi trên

một cọng lá lau vượt

sông Trường giang

sang nước Ngụy), Tổ

sư vấn đáp(tranh vẽ

Tổ Đạt ma đàm đạo

với Lương Vũ đế),

Diện bích Đạt ma

(tranh Tô Đạt ma xoay mặt vào vách ngồi thiền trong 9 năm), Chích lí Đạt ma, cũng gọi Chích lí Tây qui(tranh vẽ rút tích Tô Đạt ma tay mang một chiếc giày trở về Ấn độ), Tuệ khả đoạn tí (Tuệ khả chặt tay, tranh vẽ Nhị tổ Tuệ khả biểu thị quyết tâm cầu pháp nơi Tô Đạt ma) v.v...
ĐẠT NHĨ KHẮC (1865-1928)

... ..
Dahlke, Paul Wilhelm.
Học giả Phật giáo người Đức. Ông từng học ngành thuốc tại Đại học Berlin. Từ lúc còn ít tuổi, ông đã ngưỡng mộ Phật giáo, nên ông cùng với các ông G. Grimm, Seidenstücker v.v... ra sức truyền bá Tân Phật giáo (Neubuddhismus) và trở thành người lãnh đạo của trung tâm này.
Một số học giả cho Niết bàn là hư vô, nhưng Dahlke lại chủ trương Niết bàn là thực tại tối cao.

Ông có những tác phẩm: Das Buch Pubbenivasa, Vier Buddhistische Wiedergeburtsgeschichten, 1919 (Túc mệnh chi thư), Buddhismus als Weltanschauung, 1912(Thế giới quan chi Phật giáo), Neu-Buddhistischer Katechismus 1912 (Tân Phật giáo yếu lí), Was ist Buddhismus und was will er? 1928(Phật giáo chi hiện tại dữ tương lai) v.v...

Tranh Đạt Ma Diện Bích
1667

Í
ĐẠT NHĨ MA NHÂN KHÂM (1364-1432)
Tạng: Darma rin-chen. Cũng gọi Gia tào kiệt.

Cao tăng Tây tạng, người Gtsai(Tạng châu), đệ tử của ngài Tông khách ba, Trụ trì đời thứ 1 chùa Cam đan, được tôn xưng là Pháp vương tử, Bảo vương tử, Bảo chàng. Mới xuất gia, sư học Phật pháp nơi các sư Lâm đặc lỗ (Tạng: Rin rdor) v.v... Sau khi thụ giới Cụ túc, sư học cả Hiện giáo và Mật giáo. Về sau, sư trở thành vị đệ tử lớn của ngài Tông khách ba.

Năm 1419, lúc ấy sư đã 56 tuổi, khi ngài Tông khách ba sắp thị tịch, gọi sư đến trao

cho y bát, mũ, áo choàng bằng da thú và phó chúc kế thừa Tô vị Hoàng giáo.

Năm 1432 sư tịch, thọ 69 tuổi.

Sư soạn các sách chú thích về những bộ luận như: Cứu cánh nhất thừa bảo tính luận, Đại thừa a ti đạt ma tập luận, Nhập bồ đề hành luận, Lục thập tụng như lí luận, Lượng quyết trách luận, Văn thù kim cương nghi quỹ, Thời luân v.v... Quan trọng hơn cả là bộ Tạng trang nghiêm (Tạng: Sñi-pa#i rgyan), là sách chú thích luận Hiện quán trang nghiêm.

[X. Tây tạng Phật giáo nghiên cứu (Trường vĩ Nhã nhân); Tây tạng soạn thuật Phật điển mục lục].

ĐẠT QUÁN (1543-1603)

.....
Vị tăng sống ở đời Minh, người Ngô giang, họ Trầm, tên Chân khả, hiệu là Tử bá lão nhân.

Lúc trẻ tính hào hiệp, năm 17 tuổi sư theo ngài Tuệ luân ở núi Hồ khâu xuất gia. Sau, nhân khi vân du, nghe người tụng kệ của ngài Trương chuyết đến câu: “Dứt trừ vọng tưởng càng thêm bệnh, tìm tới chân như cũng là tà”, sư liền khởi lòng ngờ. Một hôm đang ăn cơm, bỗng nhiên sư tỉnh ngộ, liền nói (Vạn tục 142, 101 hạ): “Giá như ta ở bên Lâm tế, Đức sơn thì ngay một cái tát liền tỉnh”.

Không bao lâu, sư đến Thanh lương, Yên kinh hoàng pháp. Năm Vạn lịch 31 (1603), vì người vu khống nên sư bị bắt và khép vào tội chết, nhưng sư vẫn thản nhiên, làm bài kệ rằng:

“Một tiếng cười vang hấn có nhân,
Hay đâu khối đất chẳng vương trần;
Từ nay trời rộng thênh thang bước,
Cây sắt trở hoa chẳng đợi xuân!”

Nói kệ xong, sư ngồi yên mà tịch, thọ 61 tuổi, 41 tuổi hạ.

Sư có các tác phẩm: Bát nhã tâm kinh thuyết, Bát nhã tâm kinh yếu luận, Bát nhã tâm kinh trực đàm mỗi thứ 1 quyển, Tử bá lão nhân tập 15 quyển.

Ngoài ra, sư từng cùng với ngài Mật tạng hợp sức khắc bản Phương sách đại tạng.

[X. Tục thích thị kê cổ lược Q.3; Ngũ đấng nghiêm thống Q.16; Ngũ đấng toàn thư Q.120].

ĐẠT SÁT

.....

Phạm: Dakwa.

Thần của Ấn độ giáo được phái Thấp bà và phái Tì thấp nô sùng bái. Về nguồn gốc và gia thế của thần này, các sách ghi chép khác nhau.

Cứ theo thuyết Thiên địa sáng tạo trong 2 bộ Đại sử thi của Ấn độ Ma ha bà la đa (Phạm: Mahàbhàrata) và La ma da na (Phạm: Ràmàyaia), thì Đạt sát là con của Phạm thiên, sinh ra từ nơi ngón tay cái bên phải của Phạm thiên, vợ ông là Bát la tô đề (Phạm: Prasùti) thì sinh ra từ nơi ngón tay cái bên trái của Phạm thiên. Hai vợ chồng có 50 người con gái (có thuyết nói 24 hoặc 60), họ gả 10 con gái cho Đạt ma (Phạm: Dharma), 13 cho Ca điếp ba (Phạm:

ĐẠT SÁT

1668

ĐẠT TÔN Í

Kazyapa). Họ trở thành mẹ của các Thiên thần, ác ma, chim bay, ruồi muỗi và tất cả các sinh vật, 27 người con còn lại được gả cho thần Mặt trăng và biến thành 27 vì sao.

ĐẠT THẦN (SÁN)

I. Đạt Thần.

Phạm: Dakwiià, Pàli: Dakkhià. Cũng gọi Đạt thân, Trọng thần, Cung thần, Đàn thần, Đại thần, Thần, Đạt noa, Đặc kì noa. Tiền tài, thực vật thí chủ cúng dường chúng tăng, hoặc chỉ cho thời pháp do chư tăng thuyết sau khi nhận sự cúng dường. Khi dùng cả tiếng Phạm và chữ Hán ghép chung lại thì gọi là “Thần thí”, “Thần tiền”. [X. Tứ phần luật san phần bổ khuyết hành sự sao Q.hạ phần 3; Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.18; điều Trụ trì nhật dụng trong Sắc tu Bách trượng thanh qui Q.2; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.12]. (xt. Thần).

II. Đạt Thần.

Tên đất thời xưa ở Nam Ấn độ.

Cứ theo Phật quốc kí của ngài Pháp hiên, thì vùng đất này ở trung ương cao nguyên

Nam Ấn độ, tương đương với cao nguyên Đúc can (Dekkan) hiện nay, cũng chính là nước Nam Kiêu tát la nói trong Đại đường tây vực kí quyển 10.

[X. Tuệ lâm âm nghĩa Q.6, Q.10; Giải thuyết tây vực kí].

ĐẠT THIÊN THÔNG LÍ (1701-1782)

Vị tăng ở đời nhà Thanh, người huyện Tân hà tỉnh Hà bắc, họ Triệu.

Sư học rộng, thông suốt về Luật, Tịnh độ, Lăng nghiêm, Pháp hoa, Hoa nghiêm v.v... Sư từng giảng dạy kinh luật ở nhiều nơi. Sau, sư lên ở núi Ngũ đài và cảm ứng thấy bồ tát Văn thù.

Năm Càn long 18 (1753), sư giữ chức Tăng lục ti, được vua ban áo đỏ. Năm Càn long 45 (1780), khi Ban thiên lạt ma từ Tây tạng đến Bắc kinh, sư từng đàm luận với Ngài về đại nghĩa Phật giáo. Về sau, sư được phong danh hiệu là “Xiển giáo Thiên sư”. Năm Càn long 47 (1782) sư tịch, thọ 82 tuổi.

Trứ tác của sư gồm có: Lăng nghiêm chỉ chương số 11 quyển, Pháp hoa chỉ chương số 10 quyển, Viên giác tâm nghĩa số 4 quyển, Kim cương tâm nhãn 2 quyển, Ngũ giáo nghi tạng chú 5 quyển.

[X. Tân tục cao tăng truyện Q.10].

ĐẠT TỔ

.....

I. Đạt Tổ.

Chỉ cho ngài Bồ đề đạt ma, Sơ tổ Thiên tông.

(xt. Bồ Đề Đạt Ma).

II. Đạt Tổ.

Vị Thiên tăng thuộc tông Lâm tế ở đời Thanh, người tỉnh Tứ xuyên, họ Liễu, hiệu là Kiếm đoan, nối pháp ngài Nguyệt chàng Triệt liễu.

Lúc đầu, sư trụ trì chùa Ngọc tuyên, sau dời đến Long sơn thuộc tỉnh Quảng đông và tịch ở đây. Năm sinh năm mất không rõ.

[X. Kiêm nam hội đấng lục Q.6].

ĐẠT TÔN (1609-1646)

.....

Vị Thiên tăng thuộc tông Lâm tế ở đời Minh, người huyện Ngân, Tứ minh, tỉnh

Chiết giang, họ Đường. Cũng gọi Nhĩ chiêm.
Sư theo ngài Viên minh xuất gia ở núi
Phúc tuyền. Ba năm sau, sư tham yết ngài
Mật vân Viên ngộ. Năm 28 tuổi, sư thụ giới
Cụ túc và lần lượt tham học các bậc tôn túc
như: Thạch xa Thông thừa, Thụy bạch Minh
tuyệt và nói pháp ngài Sơn tì Thông tế. Về
sau, sư trụ tại am Lục la núi Nam nhạc.
Năm Thuận trị thứ 3 (1646), sư thuyết
pháp ở Thạch sương, trùng tu tháp của ngài
1669

Í

Viên minh, sửa sang lại chùa cảnh.
Năm Khang hi thứ 3 (1664) sư tịch, thọ
56 tuổi, 31 tuổi hạ.
Sư có tác phẩm: Nhĩ chiêm Tôn thiên sư
ngữ lục 2 quyển.

[X. Ngũ đăng toàn thư Q.81].

ĐẠT TU

.....

Phạm:Dasyu,Pàli:Dassu. Cũng gọi
Đạt thủ.

Chỉ cho những tín đồ Phật giáo kém phúc
đức, hoặc chỉ những dân tộc man rợ, ti tiện.
Tại Ấn độ, Đạt tu là tiếng gọi khinh bỉ
những người ở đây Thông lãnh trở về phía
đông.

[X. luận Du già sư địa Q20; Tuệ lâm âm
nghĩa Q.48].

ĐẮC

.. Phạm:Pràpti.

Một trong 75 pháp của tông Câu xá, một
trong 100 pháp của tông Duy thức. Tất cả
các pháp tạo tác thành tựu mà không mất
thì gọi là Đắc; trái lại, tất cả các pháp không
thành tựu được thì gọi là Phi đắc.

Đắc và Phi đắc có quan hệ trong, ngoài.

Đắc chỉ quan hệ với pháp hữu vi (tức pháp
hữu tình “Tự tương tục”) nhiếp trong tự thân
hữu tình và với 2 pháp vô vi: Trạch diệt,
Phi trạch diệt, chứ không quan hệ với pháp
“Tha tương tục” và “Hư không”.

Nói về “Tự tương tục”, nếu có quan hệ
tích cực làm cho pháp hợp và tồn tại, thì
gọi là Đắc; nếu có quan hệ tiêu cực làm
cho pháp lìa, làm cho pháp mất, thì gọi là
Phi đắc.

Đắc có “hoạch” (Phạm: Pratilambha)
và “thành tựu” (Phạm: Samanvāgama),
Phi đắc có “bất hoạch” và “bất thành tựu”.
Hoạch chỉ cho sự chưa được hoặc đã được
rồi mà nay mất; Đắc là tên khác của tác
dụng từ “Tương lai sinh tướng vị” đi vào
“Hiện tại vị”. Thành tựu thì chỉ sự được mà
cho đến nay vẫn còn tiếp tục không mất.
Đắc còn là tên khác của khoảng thời gian
đi vào Hiện tại vị. Cứ đó mà suy thì Bất
hoạch và Bất thành tựu cũng đồng nghĩa
như thế.

Về Đắc của pháp hữu vi có thể chia làm
3 loại:

1. Pháp tiền đắc, cũng gọi Tiền sinh đắc:
Đắc sinh khởi trước pháp, ví như bò kéo xe,
nên còn gọi Ngưu vương dẫn tiền đắc.
2. Pháp hậu đắc, cũng gọi Tùy hậu đắc:
Đắc sinh khởi sau pháp, ví như con bê theo
sau bò mẹ, nên cũng gọi là Độc tử tùy
hậu đắc.
3. Pháp câu đắc, cũng gọi Câu sinh đắc:
Cái Đắc do đắc và pháp đồng thời sinh khởi,
hệt như hình và bóng theo nhau không rời,
nên cũng gọi Như ảnh tùy hình đắc.
Còn các pháp Trạch diệt vô vi, Phi trạch
diệt vô vi thì đều chẳng phải tiền đắc, hậu
đắc, câu đắc, tức là cái pháp sở đắc không
liên quan gì với thời gian. Nó phi tiền, phi
hậu, phi câu, cùng với 3 loại Đắc của pháp
hữu vi nêu trên hợp thành 4 loại Đắc.

Ngoài ra, làm cho Đắc của pháp hữu vi
được thành tựu gọi là Đắc đắc, nghĩa là được
trong cái được. Đắc đắc cũng gọi là Tiểu đắc,
Tùy đắc, trái lại là Đại đắc.

Lại cứ theo luận Thành duy thức quyển

1 nói, thì Đắc là một thứ tồn tại có giả, có
thể chia làm 3 loại thành tựu:

1. Chủng tử thành tựu: Tất cả các hạt
giống của phiền não Kiến hoặc, Tu hoặc,
các pháp vô kí tùy duyên sinh khởi như Sinh,
Đắc, Thiện v.v... chưa bị tổn hại.
2. Tự tại thành tựu: Các pháp thiện nhờ
gia hạnh sinh ra và thành tựu công xảo xứ,
biến hóa tâm, uy nghi lộ vô kí v.v...
3. Hiện hành thành tựu: Sự hiện hành
của 3 thứ pháp: thiện, bất thiện, vô kí v.v...

[X. luận Câu xá Q.4, Q.21; luận Nhập a ĐẮC

1670

ĐẮC ĐẠO Í

tì đạt ma Q.hạ; luận Đại từ bà sa Q.157, Q.158, Q.159; luận Phạm loại túc Q.1 Biện ngữ sự phạm]. (xt. Thành Tựu, Phi Đắc).

ĐẮC BỆNH THẬP DUYÊN

.....

Mười nguyên nhân sinh ra bệnh tật.

Theo kinh Phật y chép, thì 10 nguyên nhân ấy là:

1. Ngồi lâu không ăn.
2. Ăn uống không điều độ.
3. Lo buồn nhiều.
4. Mệt nhọc quá độ.
5. Dâm dục.
6. Nóng giận.
7. Nín đại tiện.
8. Nín tiểu tiện.
9. Nín thở.
10. Nín hạ phong (nín đánh rắm).

ĐẮC BỒ TÁT NHÃN ĐÀ LA NI

Cũng gọi Năng đắc nhãn bồ tát đà la ni, Nhãn đà la ni.

Nương vào mật chú để an trụ nơi thực tướng li ngôn của các pháp mà gìn giữ không mất. Là 1 trong 4 loại Đà la ni.

Cứ theo Đại thừa nghĩa chương quyển 11 nói, thì có hai phương pháp Đắc nhãn đà la ni:

1. Sức huân tập nhiều đời trước.
2. Sức tu tập ở hiện tại.

Còn theo luận Du già sư địa quyển 45 nói, thì Đắc nhãn đà la ni của Bồ tát là nhân hạnh thành tựu tự nhiên kiên cố, đầy đủ diệu tuệ, ở nơi vắng lặng, thường vào Thiền định, ngủ ít thức nhiều. Đối với các câu chú Đắc bồ tát nhãn mà đức Phật đã nói, cần suy xét cận kề, thấu đáo, đồng thời, hiểu rõ thông suốt nghĩa của các câu chú này chính là tính Viên thành thực chứ không có nghĩa nào khác.

(xt. Đà La Ni).

ĐẮC ĐẠI THỂ MINH VƯƠNG

Chỉ cho bồ tát Đại thể chí

(Phạm:Mahàsthàmapràpta).

Cũng gọi Đắc đại thể. Một

trong A di đà tam tôn, đứng hầu ở bên phải đức Phật A di đà, đứng đầu về trí môn của Phật. Vì trí tuệ của vị Bồ tát này trùm khắp nên gọi là Đại thể chí.

Trong Mật giáo, hình tam muội da của Ngài là hoa sen chưa nở, là Trì minh vương của Liên hoa bộ, nên mới có tên là Đắc đại thể minh vương.

Đại nhật kinh sơ quyển 5 nói, vị Minh vương này cầm hoa sen chưa nở, như đài sen thực trí của đức Phật Tì lô giá na đã có hạt rồi, lại đem hạt giống ấy gieo vào tâm của tất cả chúng sinh, và sẽ lại sinh ra búp sen. Vị Minh vương này cũng vậy, cũng có thể giữ gìn mầm lành của hết thảy chúng sinh, không để hư nát và luôn luôn tăng trưởng.

[X. Đại nhật kinh sơ Q.13].

ĐẮC ĐẠO

.....

Cũng gọi Đắc độ. Đắc đạo là chứng đắc đạo quả, như hàng Thanh văn chứng đắc thánh đạo vô lậu, Bồ tát chứng đắc vô sinh pháp nhãn, Phật chứng đắc vô thượng bồ đề. Bởi thế, đắc đạo thường được dùng chung với từ “thành Phật” mà gọi là “đắc đạo thành Phật”.

Luận Đại trí độ quyển 27 nói rằng, ở pháp vị này rồi thì không còn rơi vào hàng phàm phu, gọi là người đắc đạo, các pháp thế gian muốn phá hoại tâm người này, nhưng không làm cho họ lay động được, vì họ đã đóng cửa 3 đường ác, vào trong hàng Bồ tát.

Cứ theo luận Đại trí độ quyển 34 nói, thì có nhiều nhân duyên đắc đạo, hoặc nhờ Phật nói pháp mà đắc đạo, hoặc thấy Phật

1671

Í phóng ra vô lượng ánh sáng mà đắc đạo, hoặc từ các lỗ chân lông trên khắp thân Phật tỏa ra các diệu hương khiến chúng sinh nghe mùi mà đắc đạo. Nói tóm lại, do nhân duyên chúng sinh bất đồng mà phương thức đắc đạo có khác.

Vả lại, phải nhờ vào sắc thân mới có thể

đắc đạo, cho nên trong 3 cõi thì chúng sinh ở cõi Dục có đầy đủ nhân duyên đắc đạo; cõi Vô sắc vì không có sắc thân nên không được nghe chính pháp; còn chúng sinh ở cõi Sắc thì đắm trước cái vui sướng định, không có khổ thụ, không có tâm nhàm chán, cho nên cũng khó đắc đạo.

[X. kinh Thỉnh thỉnh trong Trung a hàm Q.29; luận Đại trí độ Q.3, Q.8; luận Câu xá Q.24; luận Tạp a tì đàm tâm Q.5].

ĐẮC ĐẠO THÊ ĐẶNG TÍCH TRƯỢNG KINH

Cũng gọi Tích trượng kinh, Đắc đạo thê đặng kinh, 1 quyển, thu vào Đại chính tạng tập 17, được dịch vào thời Đông Tấn, không rõ dịch giả.

Nội dung kinh này nói về việc đức Phật dạy bảo các tỳ khưu nên thụ trì tích trượng, vì tích trượng tượng trưng cho Thánh trí, nên gọi là Trí trượng. Tích trượng cũng là gốc của các công đức nên gọi là Đức trượng. Đây là vật tiêu biểu của Thánh nhân, hiền sĩ, cũng là cây cờ để hướng về đạo pháp. Kế tiếp, nói về 25 uy nghi thụ trì tích trượng.

ĐẮC ĐỘ

Nhờ được giáo hóa vượt qua biển sinh tử để đạt đến Niết bàn. Tức chỉ cho việc xuất gia vào đạo là bước đầu để đạt đến giải thoát.

Đắc độ có một qui tắc, nghi thức nhất định gọi là Đắc độ thức. Về nghi thức sa di đắc độ trong Thiên lâm vào thời đại Tống, Nguyên, theo chương Đại chúng trong Sắc tu Bách trượng thanh qui quyển hạ, thì đến ngày đã định để nhận độ điệp, hành giả bày biện phẩm vật cúng dường, lễ thỉnh Tam sư, vào Tăng đường xuống tóc, mặc áo cà sa, nhận Tam qui ngũ giới, Sa di thập giới, sau đó, đến phương trượng lễ bái, xong rồi, đi tới các liêu lễ tạ.

[X. luật Tứ phần Q.32; Tứ phần luật san phần bổ khuyết hành sự sao Q.hạ, phần 4; Phật tổ thông kê Q.45; Thích thị kê cổ lược Q.3]. (xt. Xuất Gia, Độ Điệp, Thí Kinh).

ĐẮC GIỚI XẢ GIỚI

Được giới, bỏ giới. Cũng gọi Phát giới thất giới (phát giới mất giới). Tức là Đắc giới

và Xả giới nói chung lại.

I. Đắc Giới:

Phát được 3 thứ Vô biểu sắc: Luật nghi, Bất luật nghi, Phi luật nghi phi bất luật nghi, gọi là Đắc giới. Vô biểu sắc chỉ cho sắc pháp vô kiến vô đối tượng tục hằng chuyển trong thân, có công năng mang lại quả vui và ngăn ngừa điều xấu ác, hoặc dẫn đến quả khổ và chặn đứng việc tốt lành.

A. Vô biểu sắc của Luật nghi có ba loại:

1. Tĩnh lự luật nghi: Tức là Định cộng giới, thuộc về giới của cõi Sắc, là Vô biểu sắc phát được khi tâm an trụ trong bốn Căn bản hữu lậu và bốn Cận phần tĩnh lự địa của cõi Sắc.

2. Vô lậu luật nghi: Tức là Đạo cộng giới, là Vô biểu sắc phát được khi tâm an trụ nơi Căn bản cận phần tĩnh lự địa vô lậu.

3. Biệt giải thoát luật nghi: Tức giới của 7 chúng thụ trì, thuộc về giới của cõi Dục, là Vô biểu sắc nhờ vào sức chỉ dẫn của người khác mà phát được.

Nhờ vào sức chỉ dẫn của người khác có hai loại: Từ Tăng già mà được và từ Bồ đặc già la mà được.

- Từ Tăng già mà được giới tỳ khưu, tỳ khưu ni và chính học luật nghi.

ĐẮC GIỚI XẢ GIỚI

1672

ĐẮC GIỚI XẢ GIỚI Í

- Từ Bồ đặc già la mà được 5 thứ giới còn lại, tức là 5 loại luật nghi của Càn sách, Càn sách nữ, Cận sự, Cận sự nữ và Cận trụ.

Ngoài ra, sự đắc giới Cụ túc của tỳ khưu, tỳ khưu ni lại chia làm 10 duyên đắc giới: Tự nhiên đắc, Kiến đế đắc, Thiện lai đắc, Tín Phật đắc, Vấn đáp đắc, Kính trọng đắc, Khiển sứ đắc, Ngũ biên đắc, Thập chúng đắc và Tam qui đắc. Về vấn đề này, luật Tứ phần, luật Ma ha tăng kì, luật Ngũ phần, luận Tì ni mẫu v.v... đều nói khác nhau.

Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương quyển 3 phần cuối nói rất rõ về sự khác nhau ấy.

B. Vô biểu sắc bất luật nghi:

Bất luật nghi tức là ác giới phi luật nghi, có 2 trường hợp phát ra Vô biểu sắc này:

1. Sinh vào trong gia đình làm nghề đồ

tê... do gia hạnh sát sinh hiện hành lúc ban đầu mà được.

2. Tuy không sinh vào trong nhà tạo các nghiệp bất luật nghi, nhưng lúc ban đầu có ý muốn làm nghề giết hại để mưu sinh thì được ác giới Vô biểu sắc này.

C. Vô biểu sắc của Phi luật nghi phi bất luật nghi:

Phi luật nghi phi bất luật nghi tức ở khoảng giữa thiện giới và ác giới, có 3 nguyên nhân được Vô biểu sắc này:

1. Do nhân mà được: Tức là nhờ lúc trước bố thí vườn rừng và gieo trồng các phúc điền mà được.

2. Do thụ mà được: Như tự nguyện chưa lễ Phật thì không ăn trước và thường thí thực vào 6 ngày trai v.v...

3. Do trọng hành mà được: Tức là vô biểu sắc phát ra khi chú trọng mạnh vào các hành vi thiện và ác.

II. Xả giới:

Xả bỏ giới mà mình đã lãnh nhận, cũng chia làm 3 loại: Luật nghi, Bất luật nghi, Phi luật nghi phi bất luật nghi. Về duyên xả giới, các bộ phái và Đại thừa đều nói khác nhau.

Cứ theo luận Câu xá quyển 15 thì:

A. Xả giới luật nghi do 3 duyên:

1. Xả Tĩn lự luật nghi do 2 duyên:

a) Dời chỗ: Khi từ hạ địa (cõi người) sinh lên thượng địa (cõi trời) hoặc ngược lại từ thượng địa sinh xuống hạ địa.

b) Lui mất: Khi đã được công đức thắng định rồi mà lui mất.

2. Xả Vô lậu luật nghi do 3 duyên:

a) Khi đắc quả: Xả Hương đạo và Quả đạo trước kia, cho nên cũng xả bỏ luật nghi trước kia.

b) Ở vị luyện căn: Đắc lợi đạo mà xả Độn đạo, nên cũng xả bỏ các luật nghi.

c) Do lui mất Quả đạo, Thắng quả đạo.

3. Trong 8 thứ Biệt giải thoát luật nghi, ngoại trừ Cận trụ luật nghi, còn 7 luật nghi như: Tỉ khuru, tỉ khuru ni v.v... đều do 4 duyên mà xả:

a) Do ý muốn.

b) Do mệnh chung.

c) Do sinh ra làm người có cả nam căn,

nữ căn.

d) Do dứt hết căn lành.

Còn Cận trụ luật nghi thì có 5 duyên xả giới, tức là 4 duyên như vừa nói ở trên và thêm “Hết đêm” là 5 duyên.

B. Xả giới Bất luật nghi do 3 duyên:

Mệnh chung, đắc giới, người sinh ra có 2 căn.

C. Xả giới Phi luật nghi phi bất luật

nghi do 6 duyên: Thụ tâm đoạn hoại(xả bỏ giới đã thụ lúc trước), Thế lực đoạn hoại(thế lực của lòng tin trong sạch hoặc của phiền não),

Tác nghiệp đoạn hoại(không làm nữa), Sự vật đoạn hoại(như bố thí tài vật), Thọ mệnh đoạn hoại (chỗ nương chuyển đổi)và Thiện căn đoạn hoại.

Ngoài các loại xả giới được trình bày ở trên, luận Du già sư địa quyển 40 có nêu ra 2 duyên xả giới của Bồ tát Đại thừa:

1. Thoái tâm bồ đề.

2. Phạm trọng giới.

Đồng thời cho rằng nếu Bồ tát Đại thừa mắc 2 duyên này, khi chuyển sinh qua đời 1673

Í

khác thì quên mất bản niệm, như thế, ngày sau tuy có cơ hội được thụ lại, nhưng chẳng phải mới thụ, cũng chẳng phải mới được. Về nhân duyên xả giới Bồ tát, luận Du già sư địa nói rằng, nếu chẳng phải do lui mất tâm bồ đề hoặc phạm trọng tội thượng phẩm mà xả giới, thì trong vị lai vĩnh viễn không trở lui. Điều này khác với luật nghi giới Thanh văn xả giới do mệnh chung. Nhưng, cứ theo phẩm Đại chúng thụ học trong kinh Bồ tát anh lạc bản nghiệp quyển hạ nói, thì một khi Bồ tát đã thụ 10 giới Vô tận rồi (tức diêu giới Viện đốn) thì không bao giờ còn trở lui nữa.

Trong Phạm vông kinh Bồ tát giới bản sơ quyển thượng, ngài Nghĩa tịch, người Tân la (Triều tiên) sống vào đời Đường, đã bàn rõ thêm về chỗ khác nhau giữa 2 quan điểm của luận Du già và kinh Anh lạc, rồi dung hợp cả 2 bằng thuyết “Công năng huân tập của chúng tử”.

[X. luật Tứ phần Q.57; luật Thập tụng Q.1, Q.56; luật Ngũ phần Q.1; luật Đại tì bà sa Q.120; luận Câu xá Q.14, Q.15; Đại thừa nghĩa chương Q.10]. (xt. Giới, Vô Biếu Sắc).
ĐẮC ÍCH PHẦN

.....
Trong Quán vô lượng thọ Phật kinh số, ngài Thiện đạo đời Đường chia thêm một khoa mới gọi là Đắc ích phần trong hội Vương cung của kinh Quán vô lượng thọ. Kinh Quán vô lượng thọ (gọi tắt: Quán kinh) có 2 hội là hội Vương cung và hội Linh sơn, trong đó, hội Vương cung chiếm quá nửa của toàn bộ kinh. Thông thường văn kinh được chia làm 3 phần: Phần Tựa, phần Chính tông và phần Lưu thông, tức là “Tam phần khoa kinh”. Nhưng ngài Thiện đạo đem 3 khoa vốn có trong hội Vương cung của Quán kinh chia làm 4 khoa, tức là sau phần Chính tông chia thêm phần Đắc ích nữa. Phần này bắt đầu từ câu “Thuyết thị ngữ thời” đến “chư thiên phát tâm” thì hết và được chia ra 5 hạng mục: Nội phần tông điệp, Năng văn pháp nhân, Vi đề đắc ích, Thị nữ đắc ích, Chư thiên đắc ích v.v...
ĐẮC NGƯ VONG THUYỀN

Được cá quên nôm. Ví dụ khi đạt được mục đích rồi thì không cần đến phương tiện nữa, do đó không nên chấp trước.

Thiên Ngoại vật trong sách Trang tử nói: “Cái nôm dùng để bắt cá, được cá rồi nên quên nôm; cái bẫy dùng để bắt thỏ, được thỏ rồi nên quên bẫy; lời nói là để diễn ý, được ý rồi nên quên lời”. Trong đó, câu “Được ý quên lời” (Đắc ý vong ngôn) nghĩa là ngôn ngữ chỉ là phương tiện dùng để biểu đạt đạo lý, khi tâm đã thấu suốt đạo lý rồi thì nên quên hẳn danh ngôn. Nói cách khác, không nên chấp nê câu văn, mà cần thấu hiểu ý nghĩa chân thực trong đó.

Đạo giáo và Thiên tông đều cho rằng đạo lý cao sâu nhất không thể dùng lời nói để truyền đạt, chỉ bày, cho nên chủ trương chứng đạo bằng tâm, dứt tuyệt ngôn ngữ. [X. Bát nhã tâm kinh chú].

ĐẮC NHÃM NHUYỄN NGOAN

Bướng bình trợ li. Tiếng dùng trong

Thiền lâm.

Từ ngữ này được dùng để chê trách người tu hành không có khí phách.

Thung dung lục tắc 80 (Đại 48, 378 trung), ghi: “Nha nói: Đánh thì cứ đánh, nhưng vẫn không phải ý của Tổ sư (bướng bình trợ li)”.

ĐẮC NHẬP

.....

I. Đắc Nhập.

Chứng đắc ngộ nhập Phật đạo.

Kinh Duy ma quyển trung (Đại 14, 544

ĐẮC NHẬP

1674

ĐẮC NHẤT THIẾT NHƯ LAI TRÍ ÁN NHƯ LAI Í

thượng), nói: “Bí tạng của chư Phật đều có thể đắc nhập”.

Kinh Pháp hoa quyển 5 (Đại 9, 44

thượng), nói: “Hàng ngày thường tự nghĩ:

Làm sao cho chúng sinh đắc nhập vô thượng tuệ để mau thành Phật thân”.

II. Đắc Nhập. Đối lại: Tùy thuận.

Biết rõ tất cả pháp tuy nói mà không nói được, không thể nói, tuy nghĩ mà không nghĩ được, không thể nghĩ, rồi lại lia luôn cả nói và nghĩ, thế gọi là Đắc nhập.

Cứ theo luận Thích ma ha diển quyển 2, thì Đắc nhập có 2 loại:

1. Sinh diệt đắc nhập, lại chia làm 2:

a) Hướng thượng đắc nhập: Theo thứ tự Thủy giác chuyển lên, nên lấy quả Phật làm giai vị Đắc nhập. Tức là những hành giả nương vào ngôn giáo của Phật, tam tuệ, đức hạnh làm “Năng đắc nhập”, lấy Như lai diệu giác kim kim cương địa làm “Sở đắc nhập”. Kim kim cương địa là giai vị tu hành cao nhất của Bồ tát, tức là Phật quả diệu giác vị. Vì Phật quả là kim cương trong kim cương, nên gọi là Kim kim cương địa.

b) Hướng hạ đắc nhập: Theo thứ tự Bản giác chuyển xuống, nên lấy Tà tà địa làm vị Đắc nhập. Tức là những hành giả nương vào đức hạnh vốn có, cùng với 3 tuệ văn, tư, tu và ngôn giáo của Phật làm “Năng đắc nhập”, lấy Tà tà địa làm “Sở đắc nhập”. Tà tà địa chỉ cho giai vị “Tà định tự”

trước Thập tín, là những người chưa đủ căn lành, chưa có lòng tin chân chính về nghiệp quả, nên gọi là Tà, vì Tà định có nhiều nên gọi Tà tà địa.

2. Chân như đặc nhập: Chỉ cho quả sở nhập, tức pháp thể của chân như sở nhập là cửa năng nhập, cho nên là Tự sở y. Đối với giai vị chính chứng thì không còn năng, sở sai biệt.

Chân như môn dứt bất lời nói, ý nghĩ, cho nên xa lìa ngôn thuyết, suy tư của “Tùy thuận môn”, đó chính là Chân như đặc nhập.

[X. luận Thích ma ha diễn Q.1; Thích ma ha diễn luận khám chú Q.6].

ĐẮC NHẤT THIẾT TRÍ BÍ MẬT PHÁP TÍNH VÔ

HÍ LUẬN NHƯ LAI

Phạm: Vairocana# sarva-tathàgataguhyadharmatà-pràpta-sarvadharmàprapañca#.

Là tên khác của đức Đại nhật Như lai.

Vì đức Như lai này chứng được tất cả pháp tính bí mật mà xa lìa các hí luận, cho nên có danh hiệu như vậy. Cái gọi là “Nhất thiết bí mật” tức là ở ngay nơi hiện tướng của các pháp thấy, nghe, chạm, biết mà đạt được như như bất động, đây là yếu môn giải thoát, có nghĩa thú rất sâu xa, trí hiểu biết của phàm phu không thể suy lường được; hoặc dùng 5 bí mật tam ma địa làm nội chứng bí mật của tất cả chư tôn, cho nên gọi là Nhất thiết bí mật.

Lại nữa, vì kiến lập trên cùng một pháp tính của 5 vị Kim cương bí mật: Kim cương tát đỏa, Dục bồ tát, Xúc bồ tát, Ái bồ tát và Mạn bồ tát, nên gọi là Pháp tính. Nếu trụ nơi Tam ma địa này thì chuyển 4 phiên nào: dục, xúc, ái, mạn thành quả đức, cho nên gọi là Vô hí luận. Đây là Tam ma địa của Đại nhật Như lai ngũ bí mật, cho nên gọi là Đắc nhất thiết bí mật pháp tính Như lai.

[X. kinh Đại lạc kim cương bất không chân thực tam ma da; Lí thú thích Q.hạ].

ĐẮC NHẤT THIẾT NHƯ LAI TRÍ ÁN NHƯ LAI

Phạm: Zàzvata-sarva-tathàgatajñanamudrà'pràpta-

sarva-tathàgatamuwiidhara.

Nghĩa là: Đức Như lai ở trong thường trụ đạt được trí ẩn soi thấy nghiệp dụng tam mật và giữ gìn sự bí mật (quyền) của tất cả các đức Như lai mà tinh tiến trong sự nghiệp của mình. Đây là danh hiệu của đức Như lai 1675

Í

được nêu trong kinh Bát nhã lí thú, đồng thời, cũng là tên khác của đức Phật Bất không thành tựu.

Lại nữa, nhân đức (trái với quả đức) của sự nghiệp này là bồ tát Kim cương quyền, cho nên vị Bồ tát này được gọi là Đắc nhất thiết Như lai trí ẩn Như lai.

[X. kinh Đại lạc kim cương bất không chân thực tam ma da; Lí thú thích Q.hạ].

ĐẮC NHẤT VỌNG NHỊ

Được một, mong hai. Tiếng dùng trong Thiền lâm.

Thiền lâm dùng từ ngữ này để ví dụ phàm phu tham lam không biết chán.

Thung dung lục tắc 93 (Đại 48, 287

trung), ghi: “Lỗ tổ hỏi Nam tuyền: Hạt ngọc ma ni người không biết, trong Như lai tàng thì tự thu được, vậy thế nào là tàng?

Tuyền đáp: Chính Vương lão sư qua lại với ông.

Tổ hỏi: Không qua lại thì sao?

Tuyền đáp: Cũng là tàng!

Tổ hỏi: Thế nào là hạt ngọc? (đắc nhất vọng nhị)”.

ĐẮC QUẢ

.....

Quả pháp của các bậc Thánh Tam thừa đạt được khi hoàn thành pháp tu của mình.

Như Thanh văn thừa quán Tứ thánh đế, được quả Niết bàn; Duyên giác thừa quán Thập nhị nhân duyên, chứng được quả Bích chi phật; Bồ tát thừa thì tu 6 hạnh Ba la mật, để cầu vô thượng bồ đề, độ tất cả chúng sinh.

Hoa nghiêm kinh Thám huyền kí quyển 1 chia pháp tu và sự đắc quả của Tam thừa làm 3 loại:

1. Thủy biệt chung đồng: Thủy biệt nghĩa là pháp tu của Tam thừa như: Tứ đế,

Duyên sinh, Lục độ khác nhau; Chung đồng nghĩa là về mặt đặc quả thì Tam thừa cùng diệt thân trí như nhau.

2. Thủy đồng chung biệt: Thủy đồng nghĩa là Tam thừa bắt đầu cùng nghe Bát nhã, nhưng quả chứng được thì mỗi hạng đều khác nhau. Nếu theo sự tu hành Thánh đế, Duyên sinh, Lục độ khác nhau, thì cũng có thể gọi là “Thủy chung các biệt” (trước sau đều khác).

3. Cận dị viễn đồng: Cận dị nghĩa là hàng Tam thừa lúc đầu dùng các phương tiện để dẫn dụ; Viễn đồng nghĩa là hàng Tam thừa rốt cuộc cùng được vào Đại thừa. [X. kinh Đại bảo tích Q.94; luận Nhiếp đại thừa (bản dịch đời Lương) Q.1].

ĐẮC THẮNG ĐƯỜNG

Vị Thiên tăng thuộc phái Pháp đăng tông Lâm tế Nhật bản, người Trung thôn, huyện Tương mô, hiệu Bạt đội, họ Đằng nguyên. Năm 4 tuổi, sư đã mồ côi cha. Lớn lên, sư theo học thiền sư Ứng hành ở chùa Trì phúc tại quê nhà. Năm 29 tuổi, sư xuất gia và theo thị giả ngài Đắc quỳnh. Một hôm tình cờ nghe tiếng nước chảy dưới khe mà sư tỉnh ngộ. Từ đó, sư lần lượt đi tham kiến các ngài Khảng sơn Văn ngộ, Phục am Tông ki, rồi đến tham yết các bậc tôn túc ở Quan đông. Sau, sư đến chùa Vân thụ ở huyện Đảo căn, tham học thiền sư Cô phong Giác minh và được nối pháp của ngài. Sau đó, sư đi các nước, 2 năm sau trở về quê dựng am ở Giáp phi. Ngài Xương tú ở chùa Bảo châu tại địa phương rất hâm mộ phong cách và đức hạnh của sư.

Vị Quốc thủ là Vũ điền Tín thành quyền góp tiền mua ruộng để xây cất chùa Hương nhạc, thỉnh sư làm Tổ khai sơn đời thứ nhất. Sư giữ giới luật nghiêm minh, đặt ra 33 điều răn cấm, trong đó cấm ngặt uống rượu.

Niên hiệu Gia khánh năm đầu (1387) sư tịch, thọ 61 tuổi, 32 tuổi hạ. Năm Thiên văn

ĐẮC THẮNG

1676

ĐẮC TỰ TÍNH THANH TỊNH PHÁP TÍNH NHƯ LAI Í

16 (1547) sư được ban thụy hiệu “Tuệ quang

đại viên thiền sư”. Là Tổ của phái chùa Hương nhạc thuộc tông Lâm tế Nhật bản. Sư có các tác phẩm: Ngũ lục 6 quyển, Bạt đội giả danh pháp ngữ 1 quyển, Diêm sơn hòa nê hợp thủy tập 1 quyển.

[X. Diên bảo truyền đăng lục Q.15; Phù tạng Thiên lâm tăng bảo truyện Q.9].

ĐẮC THẮNG ĐƯỜNG

Cũng gọi Tồi thắng đường. Là tòa điện đường đồ sộ nguy nga do trời Đế thích sai thần Tì thủ yết ma xây dựng để kỉ niệm cuộc chiến thắng A tu la.

Trời Đế thích là vị thiện thần bảo vệ Phật pháp, A tu la là loài quỷ nã hại Phật pháp, hay tức giận, thích đánh nhau. Trong các kinh điển thường ghi chép sự tích trời Đế thích và A tu la giao chiến với nhau, cả 2 bên đều có thắng, bại. Nếu người thế gian hiếu dưỡng cha mẹ, kính trọng sa môn, thì trời Đế thích thắng trận, trái lại thì A tu la thắng. Thần Tì yết ma chuyên về việc kiến trúc điêu khắc, kĩ thuật rất tinh xảo.

Cứ theo Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết quyển 5 phần 2 chép, thì sau khi chiến thắng A tu la, trời Đế thích liền sai thần Tì thủ yết ma xây cất một tòa điện đường đặt tên là Tồi thắng, chiều đông tây rộng 100 do tuần, chiều nam bắc 60 do tuần, có 100 gian, mỗi gian có 7 cái đài, trên mỗi đài có 7 ngọc nữ, mỗi ngọc nữ có 7 người hầu, đều do trời Đế thích ban phát áo cơm và đồ trang sức. Tòa điện đường này đẹp nhất trong các cung điện của nghìn thế giới nên gọi là Tồi thắng, lại vì giao chiến thắng trận mà tạo dựng nên gọi là Đắc thắng.

Ma ha chỉ quán quyển 5 phần trên (Đại 46, 52 trung), nói: “Ví như Tì thủ yết ma kiến tạo Đắc thắng đường, không thưa không dày, khoảng cách đều đặn, nguy nga cao đẹp, sừng sững trên trời”.

ĐẮC THẮNG

.....

Tức là “Đắc” trong 14 pháp Bát tương ứng do Thuyết nhất thiết hữu bộ lập ra. Nghĩa là tất cả pháp hữu tình ví như những sợi dây (thằng) trói buộc thân chúng sinh, nên gọi là Đắc thằng. Như tạo các nghiệp

thiện, ác, dù đã trở thành quá khứ, nhưng do “Đắc” ràng buộc, khiến cho đời sau phải chịu quả báo.

Ma ha chỉ quán quyển 7 phần trên (Đại 46, 93 hạ), nói: “Nhu chim bị nhốt trong lồng, muốn bay đi không được, tâm thức cũng thế. Lồng ví dụ thân tứ đại, trói buộc ví dụ Đắc thặng; tâm ở trong sắc thân nhưng duyên cùng khắp. Dây nghiệp chưa đứt thì bỏ thân sinh thân, sinh tử tiếp nối, nhưng khi sắc thân tan hoại, dây nghiệp đứt hết thì không sinh tử lại nữa”.

(xt. Đắc).

ĐẮC THOÁT

Gọi đủ: Đắc giải thoát. Tức là thoát khỏi cái khổ sống chết, đạt được Niết bàn yên vui. Hoặc đứt trừ tất cả phiền não, chứng được bồ đề.

Phẩm Tín giải trong kinh Pháp hoa quyển 2 (Đại 9, 18 hạ), nói: “Đắc thoát tai họa khổ não trong 3 cõi”.

Kinh Di giáo (Đại 12, 1112 thượng), nói: “Nếu sinh các hí luận thì tâm rối loạn, đầu có xuất gia mà chưa đắc thoát”.

ĐẮC TỰ TÍNH THANH TỊNH PHÁP TÍNH NHƯ LAI

Phạm:Sva-bhàva-zuddha. Gọi tắt: Đắc tự tính thanh tịnh Như lai.

Tên khác của đức Quán tự tại Như lai, cũng tức là mật hiệu của đức Phật A di đà. Đây là tên đức Như lai được ghi trong kinh Bát nhã lí thú, nhưng trong bản tiếng Phạm 1677

Í của kinh Lí thú thì không có chữ “Đắc” (Phạm:pràpta).

Lí thú thích quyển hạ nói: “Đức Phật này tên là Vô lượng thọ Như lai, nếu ở trong cõi Phật trong sạch mầu nhiệm thì Ngài hiện thành thân Phật; còn nếu ở trong thế giới trọc ác, như nhớp thì là Quán tự tại bồ tát”.

Bồ tát Quán tự tại nhờ trí quán chiếu thấy rõ lí các pháp bình đẳng mà được tự tại, lại đem lí ấy chỉ bày cho chúng sinh, vì thế gọi là Đắc tự tính thanh tịnh. Đắc là Điều quán sát trí năng chứng; Tự tính thanh tịnh pháp tính là lí sở chứng.

[X. kinh Đại lạc kim cương bất không chân thực tam ma da].

ĐẶC LƯU THỦ KINH

.....

Cũng gọi Độc lưu tư kinh, Đặc lưu niệm Phật.

Các nhà Tịnh độ cho rằng sau khi Chính pháp, Tượng pháp và Mạt pháp diệt hết thì chỉ còn lại kinh Vô lượng thọ được lưu truyền ở đời trong khoảng 100 năm nữa để giáo hóa và làm lợi ích chúng sinh.

Kinh Vô lượng thọ quyển hạ (Đại 12, 279 thượng), nói: “Trong đời vị lai, kinh pháp diệt hết, vì lòng thương xót, ta chỉ để lại kinh này trong 100 năm, nếu có chúng sinh được gặp kinh này thì đều được cứu độ như lòng sở nguyện”.

Trong Vô lượng thọ kinh nghĩa sơ quyển hạ, ngài Tuệ viễn giải thích đoạn kinh văn trên như sau: Chính pháp của đức Thích ca có 500 năm, Tượng pháp 1.000 năm, Mạt pháp 10.000 năm, tất cả đều qua đi gọi là diệt hết. Sau khi pháp diệt hết, vì lòng từ bi thương xót chúng sinh, đức Phật lưu lại kinh này trong 100 năm để hiển bày Tịnh độ cực lạc khiến người cầu vãng sinh.

Kinh Niết bàn hiển bày tính Phật, chỉ dạy ý chỉ sâu xa của bậc Thánh; bậc Thánh vào Niết bàn trước, cho nên kinh Niết bàn diệt trước; còn kinh Vô lượng thọ này thì dạy người chán khổ cầu vui, là pháp trọng yếu cứu độ kẻ phàm phu, cho nên diệt sau. Về kì hạn 100 năm, các ngài Đạo xước, Thiện đạo, v.v..... cho là ở vào thời gian sau 10.000 năm của thời Mạt pháp.

Trong Vô lượng thọ kinh liên nghĩa thuật văn tán quyển hạ, thì ngài Cảnh hưng căn cứ vào Đại a la hán nan đề mật đa la sở thuyết pháp trụ kí mà cho rằng đó là 100 năm sau khi pháp diệt hết, tức là ở vào kiếp tăng khi loài người sống 7 vạn tuổi.

[X. Tuyên trạch truyền hoàng quyết nghi sao Q.3; luận Thích tịnh độ quân nghi Q.3].

ĐẶC NGƯỜI SINH NHI

Cũng gọi Độc ngư sinh nhi. Tiếng dùng trong Thiền lâm.

Độc ngư là con trâu nghe. Độc ngư

sinh nhi nghĩa là trâu nghe để con là việc không bao giờ có được. Cho nên, Thiên tông thường dùng câu: “Ta có một câu, đợi khi nào Độc ngu sinh nhi thì ta sẽ nói cho người nghe” để ví dụ yếu chỉ quan trọng của Thiên không thể dùng lời nói mà giải bày được.
ĐẶC TÔN

.....
Bậc đầy đủ trí và đức, là bậc tôn quý nhất trong ba cõi, tức chỉ cho đức Phật. [X. luận Đại trí độ Q.1].

ĐẶC VỊ BÀI

.....
Cũng gọi Đặc vị chiếu bài. Tiếng dùng trong Thiên lâm.
Là tấm thẻ trên có viết tên họ của vị khách tăng và được đặt ở trước chỗ ngồi của khách khi chiêu đãi trà.

Điều Phương trượng đặc vị tân quả đáp trà trong Sắc tu Bách trượng thanh qui quyển 5 (Đại 48, 1142 thượng), ghi: “Trước hết, vị **ĐẶC VỊ BÀI**

1678

ĐĂNG DIỆT PHƯƠNG THỊNH Í

Tri khách trong Phương trượng cầm giấy đến xin vị khách tăng ghi tên, sau đó, vị Thị giả thỉnh khách tăng y theo giới lạp (tuổi hạ) viết tên vào Đặc vị bài”.

ĐẶC VỊ TRÀ

Tiệc trà đặc biệt. Tiếng dùng trong Thiên lâm.

Trong Thiên lâm, thời uống trà đặc biệt dành cho các vị Trụ trì, Thủ tọa, Tri sự, v.v... hoặc thời trà mời cả đại chúng dùng sau bữa ngộ trai vào các ngày mùng 1 tháng giêng, rằm tháng 5 và rằm tháng 11 hàng năm thì gọi là Đặc vị trà. Nếu vào đầu mùa hạ an cư, chuẩn bị trà nước cho chư tăng mới đến tu học hoặc mới đến nhận các chức sự trong Trường hạ, thì khi sắp đặt chỗ ngồi phải theo nhân số và tính chất đã được qui định. Cứ theo Tùng lâm hiệu định thanh qui, thì có loại Đặc vị trà 8 vị, Đặc vị trà 6 vị, Đặc vị thang thì 4 vị, v.v...

[X. điều Đường tư đặc vị tân cụ thị giả trà thang trong Sắc tu Bách trượng thanh qui Q.4 và điều Phương trượng đặc vị tân

cụ lưỡng tự thang].

ĐĂNG

..

I. Đăng.

Phạm: Dìpa, dịch âm: Nễ bá.

Tức là đèn sáng. Một trong 6 thứ vật dụng cúng Phật. (xt. Đăng Minh).

II. Đăng.

Ví dụ Phật pháp như ngọn đèn tỏa ánh sáng phá tan bóng tối.

Kinh Đại bát nhã ba la mật đa quyển 406 (Đại 7, 29 thượng), ghi: “... Cho nên lời Phật nói, như đèn sáng mãi không dứt”.

ĐĂNG CHỈ NHÂN DUYÊN KINH

Có 1 quyển, do ngài Cru ma la thập dịch vào đời Hậu Tần, thu vào Đại chính tạng tập 16.

Nội dung nói về nhân duyên của ngài Đăng chỉ, con của một vị Trưởng giả ở thành Vương xá, xuất gia tu đạo và chứng quả A la hán để chỉ dạy chúng sinh gieo trồng căn lành trong ruộng phúc thù thắng, thì sẽ được hưởng sự an vui ở cõi người, cõi trời và cuối cùng được vào Niết bàn.

ĐĂNG CHỈ TỈ KHUU

Vốn là con trai của một Trưởng giả trong thành Vương xá ở thời đại đức Phật. Lúc mới sinh, từ một ngón tay đưa bé phóng ra một luồng ánh sáng, vì thế mà đặt tên là Đăng chỉ (ngón tay đèn). Gia nghiệp giàu có, nhưng vì ăn chơi hoang phí lại bị giặc cướp lấy mất của cải, nên Đăng chỉ trở thành nghèo túng. Sau nhờ được của báu trong tử thi mà lại giàu sang như xưa. Chẳng bao lâu, Đăng chỉ cảm ngộ được sự vinh hoa khoái lạc là vô thường, liền sinh tâm nhàm chán, nên xuất gia tu đạo và chứng quả A la hán.

Đức Phật từng nói về túc duyên (nhân duyên đời trước) ngón tay phóng ánh sáng, được của báu trong tử thi của tỉ khuru Đăng chỉ cho các tỉ khuru khác nghe.

[X. kinh Đăng chỉ nhân duyên, Pháp uyển châu lâm Q.35].

ĐĂNG DIỆT PHƯƠNG THỊNH

Ngọn đèn bùng lên ánh sáng rồi mới tắt hẳn.

Đây là lời tiên tri của đức Phật trước lúc vào Niết bàn về sự kiện Phật pháp diệt hết. Kinh Pháp tạng (Đại 12, 1119 trung), nói: “Khi pháp ta sắp diệt hết, ví như đèn dầu, lúc sắp tắt, ánh sáng lại bùng lên rồi mới tắt hẳn”.

Nghĩa là Phật pháp trước khi diệt hẳn, 1679

Í cũng sẽ hưng thịnh rực rỡ trong một thời gian ngắn, rồi mới hoàn toàn chìm vào bóng tối.

[X. Ma ha chỉ quán Q.7].

ĐĂNG ĐÀN THỤ GIỚI

Chỉ cho việc lên đàn nhận lãnh giới luật.

Đàn được kiến trúc trên một chỗ nền cao để cử hành nghi thức truyền giới, gọi là Giới đàn. Những giới tử lên đàn nhận lãnh giới luật thì gọi là Đăng đàn thụ giới, gọi tắt là Giới đàn.

(xt. Giới Đàn, Thụ Giới).

ĐĂNG ĐẦU

.....
Chức vụ trông nom việc đèn đuốc trong Thiền lâm.

Điều Nhai phường Thủy đầu Thán đầu Hoa nghiêm đầu trong Thiền uyển thanh qui quyển 4 (Vạn 111, 448 hạ), nói: “Thái nhai phường, Trương nhai phường, Thủy đầu, Thán đầu (...) đều là những chức vụ bên ngoài thì khuyến hóa tín đồ tăng trưởng phúc điền, bên trong thì giúp đỡ Thiền lâm tiến tu đạo quả”.

[X. điều Giám viện trong Thiền uyển thanh qui Q.3].

ĐĂNG ĐỊA

... ..
Phạm: Bhumyàkramaia.

Tức là giai vị của những người tu theo hạnh Bồ tát mà tiến lên Sơ địa theo thuyết của tông Thiên thai.

Sự tu hành của Bồ tát Đại thừa có 52 giai vị là: Thập tín, Thập trụ, Thập hành, Thập hồi hướng, Thập địa, Đăng giác và Diệu giác. Trong đó, Bồ tát tiến lên Sơ địa gọi là Đăng địa, phải tu hành qua một đại a tăng kì kiếp; rồi từ Sơ địa đến Thập địa, phải tu hành qua 2 đại a tăng kì kiếp.

Sơ địa cũng gọi là Hoan hỉ địa. Tông Thiên thai cho rằng Bồ tát Biệt giáo một khi đã lên đến Hoan hỉ địa, liền bắt đầu dứt trừ một phần phiền não, cầu chứng một phần lí chân như, thì mãi mãi không còn trở lại 3 cõi nữa, mà dần dần tiến tới quả Phật.

Nhưng, đứng về phương diện tu hành của Bồ tát Viên giáo mà nói, thì vì giai vị Thập trụ của Bồ tát Viên giáo tương đương với giai vị Thập địa của Bồ tát Biệt giáo, cho nên, một khi Bồ tát Viên giáo đã tiến vào giai vị Sơ trụ thì tức là đã trừ bỏ một phần phiền não mà chứng chân lí pháp tính vậy.

ĐĂNG KHÁCH MÃ MỤC LỤC

Tạng: Dkar chag ldan-dkar-ma. Gọi đủ: Đăng khách mã cung điện dịch kinh luận mục lục (Tạng: Pho-braí stod-thái ldandkargyi chos-#gyur ro-cog-gi dkarchag), do các ngài Phổ tử kết (Tạng: Dpalbrtsegs), Hư không tạng (Tạng: Nammkha# i sñií-po) v.v... biên soạn, không rõ niên đại, là bộ mục lục Đại tạng kinh Tây tạng xưa nhất hiện còn.

Nội dung gồm 27 hạng mục, biên chép tất cả 734 bộ kinh luận Hiền Mật được lưu hành đến thời bấy giờ. Những kinh điển được thu chép trong bộ Mục lục này tuy ít hơn so với Đại tạng kinh Tây tạng hiện hành, nhưng nó bao hàm những kinh điển Đại thừa trọng yếu như: Pháp hoa, Niết bàn, Bát nhã (10 vạn bài tụng), Lăng già, Tì nại da, Thâm mật v.v...

[X. Tây tạng đại tạng kinh bộ Mục lục bộ tự thuyết (Tạng: Bka#-hgyur rin-poche# i gsuí-bar-srid-gsum-rgyen gcig rdsu-#phrul zii-rta#i dkar-chag íomtshar bkod-pa rgya-mtsho#i lde-mig); Tây tạng Phật học nguyên luận (Lữ trừng)].

ĐĂNG LAI (1614-1685)

Vị Thiên tăng thuộc tông Lâm tế ở cuối

ĐĂNG LAI

1680

ĐĂNG LỤC Í đời Minh, người huyện Điểm giang, tỉnh Tứ xuyên, họ Tăng, tự Vi độ, hiệu Tam sơn. Năm 17 tuổi, sư thất bại trên bước đường khoa cử, bèn để tâm nghiên cứu Thiền học.

Sư đọc Cổ âm truyện, Bình sơn lục, Ba chương hòa thượng lục của ngài Xuy vạn Quảng chân ở núi Vân tụ mà lòng ngậy ngất mãi, muốn làm đệ tử ngài Vạn xuy.

Năm 30 tuổi, sư lễ ngài Nam chiết nhị ở núi Điều nham xin xuất gia. Năm sau, sư ngụ ở chùa Đông minh tỉnh Tứ xuyên, tham lễ ngài Thiết bích Tuệ cơ, nhưng không khế ngộ, sư trở về đất Thục. Sau, sư lại tham lễ ngài Tuệ cơ và đến năm Thuận trị 11 (1654), sư được nổi pháp.

Sư lần lượt trụ trì các viện Sùng thánh, Hưng long, Ngũ vân, Đàm hoa ở tỉnh Tứ xuyên và viện Thiên ninh thuộc tỉnh Chiết giang.

Năm Khang hi 24 (1685) sư tịch, thọ 72 tuổi.

Sư có các trứ tác: Tam sơn Lai thiên sư ngữ lục 6 quyển, Ngũ gia tông chỉ toàn yếu 3 quyển, Cao phong Tam sơn thiên sư sơ ngữ 3 quyển.

[X. Tục đăng chính thống Q.17].

ĐĂNG LỤC

Cũng gọi Truyền đăng lục.

Các tác phẩm ghi chép cơ duyên truyền pháp của những bậc Tổ sư Thiên tông qua các đời.

Đăng hoặc truyền đăng nghĩa là truyền pháp cho người, như ngọn đèn này truyền sang ngọn đèn khác nối tiếp nhau không dứt.

Các tác phẩm Đăng lục đã manh nha vào thời đại Nam Bắc triều, nhưng đến sau khi Thiên tông được thành lập thì Đăng lục mới chính thức xuất hiện. Trải qua nhiều truyền nối, đến đời Tống thì cực thịnh. Từ đó về sau, các đời Nguyên, Minh, Thanh kế thừa truyền thống này, cho nên các tác phẩm Đăng lục xuất hiện ngày càng nhiều. Thông thường, năm bộ Đăng lục trứ tác vào đời Tống được xem như cột mốc để phân định về thời kì hình thành và phát triển của Đăng lục. Đó là các bộ: Cảnh đức truyền đăng lục, Thiên thánh quang đăng lục, Kiến trung tĩnh quốc tục đăng lục, Liên đăng hội yếu và Gia thái phổ đăng lục.

I. Thời Kì Trước Ngũ Đẳng (5 bộ Đẳng

lục) có bộ:

Tổ đường tập, 20 quyển, là bộ Đăng lục chính thức của Thiên tông xưa nhất hiện còn, do hai vị sư Tĩnh và Quân biên soạn ở chùa Chiêu khánh tại Tuyên châu vào năm Bảo đại thứ 10 (952) nhà Nam Đường đời Ngũ đại.

Nội dung bộ Lục này kế thừa thuyết Tổ thống trong Bảo lâm truyện, theo thể cách viết sự thực mà biên chép ngữ yếu của các Thiên sư, đồng thời, thu tập văn học Thiên, như kệ tụng, ca hành v.v... và cả lịch sử của Thiên tông Triều tiên. Đây là tư liệu rất quý cho việc nghiên cứu về lịch sử, văn học, tư tưởng, v.v... của thời Ngũ đại.

II. Thời Kì Ngũ Đẳng. Như đã nói ở trên, thời kì này gồm có 5 bộ:

1. Cảnh đức truyền đăng lục, 30 quyển, gọi tắt: Truyền đăng lục, do ngài Đạo nguyên soạn vào niên hiệu Cảnh đức năm đầu (1004) đời Tống, được đưa vào Đại chính tạng tập 51.

Nội dung dùng tài liệu trong các bộ Bảo lâm truyện, Tổ đường tập, ghi chép 7 đức Phật quá khứ và 52 vị Tổ sư Thiên tông thuộc 5 nhà qua các đời, gồm 1701 pháp hệ truyền đăng. Đây là tư liệu căn bản để nghiên cứu lịch sử của Thiên tông Trung quốc.

2. Thiên thánh quang đăng lục, 30 quyển, do cư sĩ Lí tuân Úc biên soạn vào đời Tống, ấn hành vào năm Thiệu hưng 18 (1148), được xếp vào Vạn tục tạng tập 135. So với Cảnh đức truyền đăng lục, thì thấy 1681

Í

sách này không ghi chép thêm được bao nhiêu những vị Thiên sư thuộc các tông phái và các thế hệ, chẳng qua chỉ thay đổi về thứ tự các Chương, Tiết mà thôi.

3. Kiến trung tĩnh quốc tục đăng lục, 30 quyển, Mục lục 3 quyển, do ngài Phật quốc Duy bạch biên soạn vào đời Tống, hoàn thành vào niên hiệu Tĩnh quốc năm đầu (1101), thu vào Vạn tục tạng tập 136. Đây là tác phẩm nối tiếp bộ Cảnh đức truyền đăng lục, cho nên được gọi là Tục đăng lục.

4. Liên đăng hội yếu, 30 quyển, do ngài

Hồi ông Ngô minh soạn vào năm Thuận hi thứ 10 (1183) đời vua Hiếu tông nhà Nam Tống, cũng gọi Thiên tông liên đăng lục, được thu vào Vạn tục tạng tập 136.

5. Gia thái phổ đăng lục, 30 quyển, Mục lục 3 quyển, do ngài Lô am Chính thụ soạn vào năm Gia thái thứ 4 (1204) đời Tống, được đưa vào Vạn tục tạng tập 37.

Nội dung thu chép cơ duyên ngữ yếu của các bậc Tông sư, Ni sư, Vương hầu, Công khanh v.v...

Ngoài 5 bộ Đăng lục vừa nêu ở trên, trong thời kì Ngũ đăng còn có các bộ.

1. Truyền đăng ngọc anh tập, 15 quyển, do cư sĩ Vương tùy soạn vào niên hiệu Cảnh hựu năm đầu (1034) đời Tống, được thu vào Tống tạng di trân tập 3 (bản in ảnh của nhà Xuất bản Tân văn phong tại Đài loan). Đây là bản bạt sao san định bộ Cảnh đức truyền đăng lục 30 quyển của ngài Đạo nguyên.

2. Ngũ đăng hội nguyên, 20 quyển, Mục lục 2 quyển, do ngài Phổ tế soạn vào đời Nam Tống, được đưa vào Vạn tục tạng tập 138.

Nội dung sách này tóm tắt nghĩa tinh yếu của 5 bộ Đăng lục, lược bớt những chỗ rườm rà, đem số 150 quyển của 5 bộ rút lại còn 20 quyển và hợp chung làm một bộ, cho nên đặt tên là Ngũ đăng hội nguyên. Sau khi bộ sách này xuất hiện thì Ngũ đăng lục nêu trên ít được lưu thông, giới học giả đều hoan hỉ vì sự tiện lợi của nó. Đây là đặc sắc nổi bật của bộ sách này.

Ngoài ra, Ngũ đăng lục phần nhiều chỉ căn cứ vào hệ thống của 2 đại sư Nam nhạc Hoài hải và Thanh nguyên Hành tư mà phân chia các thế hệ qua các đời, chứ từ đó trở xuống không chia ra tông phái nữa, cho nên khi đọc Ngũ đăng, người đọc khó có được quan niệm thống nhất. Nhưng Ngũ đăng hội nguyên thì phân chia tông phái rõ ràng, gốc ngọn phân minh, tìm biết rất tiện. Cho nên từ thời Nguyên, Minh trở lại đây, bất cứ ai quan tâm nghiên cứu Thiền học cũng có bộ sách này: Đây lại là một đặc sắc quan trọng nữa của bộ sách.

3. Ngũ đăng hội nguyên bổ di, 1 quyển, do ngài Nam thạch Văn tú (1345-1418) soạn vào năm Vĩnh lạc 15 (1417) đời Minh, được thu vào Vạn tục tạng tập 142.

4. Ngũ đăng hội nguyên tục lược, 4 quyển hoặc 8 quyển, gọi tắt: Ngũ đăng tục lược, do ngài Viễn môn Tịnh trụ soạn vào năm Sùng trinh 17 (1644) đời Minh, thu vào Vạn tục tạng tập 138.

III. Từ Sau Thời Ngũ Đăng gồm có các bộ:

1. Tục truyền đăng lục, 36 quyển, Mục lục 3 quyển, do ngài Viên cực Cư đình biên soạn và hiệu đính vào đời Minh, được xếp vào Đại chính tạng tập 51.

2. Tăng tục tập truyền đăng lục, 6 quyển, Mục lục 1 quyển, do ngài Nam thạch Văn tú đời Minh soạn, thu vào Vạn tục tạng tập 142.

3. Chỉ nguyệt lục, 32 quyển, cũng gọi Thủy nguyệt trai chỉ nguyệt lục, do cư sĩ Cù nhữ tác soạn vào đời Minh, thu vào Vạn tục tạng tập 143.

4. Kế đăng lục, 6 quyển, Mục lục 1 quyển do ngài Vĩnh giác Nguyên hiền (1578-1657) soạn vào đời Minh, thu vào vạn tục tạng tập 147.

ĐĂNG LỤC

1682

ĐĂNG LUNG Í

5. Ngũ đăng nghiêm thống, 25 quyển, Mục lục 2 quyển, do 2 ngài Phí ấn Thông dung và Bách si Nguyên công soạn chung vào đời Minh, được xếp vào Vạn tục tạng tập 139.

6. Tục đăng tôn cáo, 12 quyển, Mục lục 1 quyển, do ngài Nhực am Thông vấn soạn vào đời Minh, cư sĩ Thi bá vạng tập.

7. Giáo hóa biệt truyền, 16 quyển, do Lê mi (Quách ngưng chi) biên soạn vào đời Minh, thu vào Vạn tục tạng tập 144.

8. Tục chỉ nguyệt lục, 20 quyển, do Niếp tiên soạn vào đời Thanh, được xếp vào Vạn tục tạng tập 143.

9. Tổ đăng đại thống, 18 quyển, Mục lục 2 quyển, do Vị trung Tịnh phù soạn vào năm Khang hi 11 (1672) đời Thanh.

10. Ngũ đăng toàn thư, 120 quyển, Mục lục 16 quyển, do Tể luân Siêu vĩnh biên soạn và ấn hành vào năm Khang hi 36 (1697) đời Thanh, thu vào Vạn tục tạng tập 140 đến tập 142.

11. Tục đăng chính thống, 42 quyển, Mục lục 1 quyển, do ngài Biệt am Tính thống biên soạn và ấn hành vào năm Khang hi 30 (1691) đời Thanh, thu vào Vạn tục tạng tập 144.

12. Âm hắc đậu tập, 9 quyển, do cư sĩ Tâm viên soạn và cư sĩ Hỏa liên ấn hành vào năm Càn long 59 (1794) đời Thanh, thu vào Vạn tục tạng tập 145.

13. Cẩm giang thiên đăng, 20 quyển, Mục lục 1 quyển do ngài Trượng tuyết Thông túy (1610-1693) soạn vào đời Thanh, được đưa vào Vạn tục tạng tập 145.

14. Kiểm nam hội đăng lục, 8 quyển, do Thiện nhất Như thuận biên tập vào đời Thanh, thu trong Vạn tục tạng tập 145. Trong 24 Đăng lục nói ở trên, 22 bộ trước (kể cả Ngũ đăng) có tính cách thông sử, 2 bộ còn lại có tính chất địa phương. Ngoài ra, còn có nhiều bộ Đăng lục khác, không thể ghi đủ.

Bởi vì trong các bộ Đăng lục có thu chép các bài kệ tụng, công án, cổ tác, cơ ngữ, truyện kí v.v... cho nên có thể coi đó là nguồn tư liệu quý giá về phương diện lịch sử tư tưởng của Phật giáo Trung quốc.

ĐĂNG LUNG

.....

Lồng đèn. Cũng gọi Đăng lâu (lầu đèn), Đăng lư (lò đèn), Đăng cung (cung đèn). Lồng đèn có tác dụng chắn gió lọt vào làm tắt đèn, đồng thời ngăn chặn những con muỗi, ruồi, thiêu thân (con ngài) không cho bay vào để khỏi bị chết cháy.

Cứ theo luật Ngũ phần quyển 18 và Hữu bộ tì nại da tạp sự quyển 13 chép, thì đức Phật cho phép thắp đèn để Bồ tát thuyết giới, nhưng vào những đêm mùa hè thắp đèn làm thương tổn những côn trùng nhỏ nên cần làm lồng để ngăn chặn không cho chúng bay vào. Lồng đèn có thể làm bằng các vật liệu như: đồng, sắt, đất

nung, gỗ, v.v... nếu lồng có kẽ hở chiếu sáng thì nên lấy giấy, lụa hoặc vật mỏng che lại để loài trùng khỏi bay vào đèn.

Tập tục phổ thông của Trung quốc, hằng năm vào đêm rằm tháng giêng âm lịch, dân chúng thắp đủ loại đèn lồng. Cũng có khi dùng hoa và các loại đèn lồng để trang trí chùa viện, điện đường, gọi là Hoa đăng.

Tại Nhật bản, đèn lồng thường dùng để cúng dường Phật và thần. Phần nhiều ở hai bên điện Phật đều để một ngọn đèn, trong nhà và khuôn viên chùa đều có thiết trí. Lồng đèn có cái dài tới 7 mét, nếu để trong nhà thì chỉ dài 1 mét. Lồng Đèn bằng đá 1683

Í

Về hình dáng thì có các loại lồng đèn 8 góc, 6 góc, 4 góc, hình vuông, hình tròn, hình trứng, hình quả ấu, v.v... Do hình dáng và chất liệu khác nhau mà có các loại lồng đèn như: Lồng đèn đá, lồng đèn vàng, lồng đèn hình 4 góc, lồng đèn cao, lồng đèn mẫu đơn, lồng đèn con cá v.v... Ngoài ra, còn có lồng đèn cao hình 4 góc (lồng đèn chầu) bằng giấy dán hồ, phần nhiều dùng trong đại lễ Vu lan bồn. Vào đêm Vu lan, loại đèn lồng này cùng với phẩm vật cúng dường được đặt trên chiếc bè kết bằng những cây lau rồi thả xuống sông cho trôi theo giòng nước, gọi là Phóng hà đăng (đèn thả trên sông). Còn đèn cháy suốt ngày đêm không dứt thì gọi là Thường dạ đăng.

[X. luật Tứ phần Q.53; Pháp uyển châu lâm Q.35; Nhiên đăng duyên trong Chư kinh yếu tập Q.4].

ĐĂNG MINH

Phạm, Pàli: Dīpa. Gọi tắt: Đăng. Đèn sáng.

Chỉ cho ngọn đèn thắp trước bàn thờ để cúng dường Phật hoặc thắp sáng trong nhà.

Cứ theo luật Tứ phần quyển 50 và luật Ma ha tăng kì quyển 35 chép, thì chúng tăng được phép dùng đèn để thắp sáng trong phòng, cách thiết bị và cách sử dụng đều có qui định. Chẳng hạn việc cung cấp cho các vị tỉ khuru các thiết bị như: dầu đèn, bấc đèn, chai, lọ đựng dầu, v.v... rồi chỗ để đèn, và trước khi thắp đèn, tắt đèn đều phải thông báo trước.

Trong các kinh điển có rất nhiều chỗ nói về công đức thắp đèn sáng cúng dường trước tháp Phật, tượng Phật và kinh quyển v.v... Như kinh Thí đặng công đức nói, tin kính Tam bảo, cúng dường chút ít đèn sáng cũng được phúc báo vô hạn. Kinh này nói tiếp, sau khi đức Phật nhập diệt, cúng dường đèn sáng ở các chùa tháp, thì ở đời hiện tại có thể được ba thứ tịnh tâm; đến lúc lâm chung, nhờ thiện tâm không mất, có thể được 3 thứ trí tuệ, sau khi chết thì được sinh lên cõi trời Đạo lợi.

Phẩm Dược vương trong kinh Pháp hoa quyển 6 nói: “Thiên một ngón tay cúng dường tháp Phật được công đức gấp bội phần bố thí của báu”.

Kinh Hiền ngu quyển 3 cũng nói, người đàn bà nghèo chí thành cúng một ngọn đèn mãi mãi chưa tắt, còn bậc vương giả cúng nhiều ngọn đèn thì đã tắt hết. Đây nhấn mạnh lòng chí thành là quan trọng.

Tùy theo nhiên liệu mà đèn được chia ra nhiều loại. Như phẩm Đà la ni trong kinh Pháp hoa quyển 7 nêu 7 loại: Đèn tô (bơ) đèn dầu, đèn dầu thơm, đèn dầu hoa bát la, v.v...

Kinh Hoa nghiêm quyển 16 (bản dịch cũ) thì nêu 10 loại như: Đèn báu, đèn ma ni, đèn sơn, đèn hương trầm thủy, đèn hương vương, đèn vô lượng ánh sáng, v.v...

Đèn sáng phần nhiều được đặt trên cây đèn, đài đèn hoặc để trong lồng đèn. Đèn được thắp suốt ngày đêm gọi là Thường đặng minh, hoặc Trường minh đặng. Pháp hội thắp nhiều đèn cúng dường chư Phật gọi là Vạn đặng hội (hội muôn ngọn đèn).

Đèn sáng có năng lực phá tan bóng tối thành ánh sáng, nên trong kinh thường ví dụ pháp và trí tuệ là đèn. Như nói trí tuệ

chiếu phá ngu si ám chướng, nên mới gọi trí tuệ là bó đuốc trong đêm dài vô minh.

Ngoài ra, pháp mạch gọi là Pháp đặng, sư phụ truyền pháp cho đệ tử gọi là Truyền đặng, kế thừa gọi là Tục đặng, tiếp nối mãi không dứt gọi là Vô tận đặng.

Trong Mật giáo, đèn được nhân cách hóa mà gọi là Bồ tát Kim cương đặng, là một trong bốn món cúng dường. Đèn cùng với át già (nước trong), hương thoa, vòng hoa, thức ăn, hương đốt, v.v... hợp thành 6 thứ cúng dường, khi phối với 6 ba la mật thì Đặng minh tương đương với Trí ba la mật.

ĐẶNG MINH

1684

ĐẶNG TRU Í

[X. kinh Tăng nhất a hàm Q.38; kinh Đại bát niết bàn (bản Bắc) Q.21; kinh Bồ tát bản hạnh Q.thượng; kinh Đặng chỉ nhân duyên; Hữu bộ tỉ nại da tạp sự Q.13; Đại tỉ khuru tam thiên uy nghi Q.hạ; luận Đại trí độ Q.30; Tứ phần luật hành sự sao Q.hạ phần 4; Thiên lâm tượng khí tiên khí vật môn].

ĐẶNG QUANG PHẠM CHÍ

Cũng gọi Diễm quang học chí. Tên của vị Phạm chí, tiền thân của đức Thích tôn. Cứ theo Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết quyển 2 phần 4 chép, thì Phạm chí Đặng quang tu hạnh cát tường trong rừng sâu, rờn rã 420 năm. Sau ngài đến nước Ma kiệt đà, lúc ấy có cô gái con nhà thợ gốm, thấy dung mạo của ngài đẹp đẽ trang nghiêm liền sinh lòng yêu thương và tỏ tình muốn được gần gũi, Đặng quang từ chối; cô gái nói nếu không được toại nguyện thì nàng tự sát. Phạm chí tự nghĩ: Ta phải luôn giữ giới, nếu không thì chẳng phải cát tường, rồi ngài bỏ đi. Nhưng vừa đi được 7 bước thì ngài sinh khởi tâm từ bi, thà mình vào địa ngục chứ không để người ta chết vì mình. Nghĩ thế rồi ngài liền chiều theo ý của cô gái.

Sau đó ngài hoàn tục, nhưng vẫn siêng tu phạm hạnh, khi mệnh chung được sinh lên cõi trời Phạm thiên.

[X. kinh Tuệ thượng bồ tát vấn Đại thiện

quyền Q.thượng].

ĐĂNG QUANG THÀNH

Phạm:Dipavati. Dịch âm: Đề bà bát đề thành.

Cũng gọi A ma la bát đề thành (Phạm: Amaravati), Liên hoa thành (Phạm: Padmavati).

Đây là nơi mà tiền thân Phật Thích ca được đức Phật Đỉnh quang thụ kí thành Phật trong đời vị lai.

Cứ theo sự ghi chép của ngài Pháp hiển và ngài Huyền trang, thì thành này là Thủ phủ của nước Na yết la hạt thuộc Bắc Ấn độ, tức là vùng đất Jalalabad nằm về phía nam ngạn sông Kabul và phía tây nước Kiện đà la thời xưa.

Tên thành Đăng quang thấy trong Đại từ ân tự Tam tạng pháp sư truyện quyển 2.

ĐĂNG TIẾT PHẬT CÚNG

Gọi chung các phẩm vật cúng dường vào dịp Đăng tiết của Phật giáo Tây tạng. Gồm có hai loại:

1. Tô du hoa: Các hình núi sông, người vật, hoa cỏ, chim thú hoặc sự tích truyền kì, được đắp nặn rất tinh xảo, sống động bằng dầu tô nhiều màu trên giá gỗ hoặc vách tường các chùa viện.

2. Tô du đăng: Loại đèn hình cái bát đốt bằng dầu tô.

Cả hai loại đèn đều được trưng bày để cúng dường khi cử hành lễ Đăng tiết ở thủ đô Lhasa và các chùa Tháp nhĩ, chùa Lạp bốc lãng vào đêm rằm tháng giêng, theo lịch Tây tạng. Trong đó, Tô du hoa của chùa Tháp nhĩ được nổi tiếng là một trong Tam tuyệt (tranh vẽ, tranh thêu, tô du hoa) của chùa này.

ĐĂNG TRỤ

Giai vị Sơ trụ của hàng Bồ tát tu Bồ tát hạnh, theo thuyết của tông Thiên thai. Sự tu hành của hàng Bồ tát Đại thừa phải trải qua 52 giai vị là: Thập tín, Thập trụ, Thập hành, Thập hồi hướng, Thập địa, Đăng giác và Diệu giác. Trong đó, Bồ tát bước vào giai vị Thập trụ gọi là Đăng trụ (lên giai vị Thập trụ).

Nhưng Thập trụ của Bồ tát Viên giáo

1685

Í tức tương đương với giai vị Thập địa của Bồ tát Biệt giáo. Cho nên, Bồ tát Viên giáo nếu Đăng trụ thì trừ được một phần lậu hoặc mà chứng lí chân như. Còn hàng Bồ tát Biệt giáo thì khi Đăng địa mới thành tựu được. [X. Pháp hoa huyền nghĩa Q.5; Thích môn qui kính nghi Q.trung].

ĐĂNG VƯƠNG PHẬT

Gọi đủ: Tu di đăng vương Phật.

Đức Phật ở thế giới Tu di tướng thuộc phương đông.

Cứ theo phẩm Bất tư nghị trong kinh Duy ma cát quyển thượng do ngài Chi khiêm dịch vào đời Ngô, thì thân đức Phật Đăng vương cao 8 vạn 4 nghìn do tuần, tòa Sư tử của Ngài cao 6 vạn 8 nghìn do tuần, thanh tịnh trang nghiêm bậc nhất. Khi ngài Duy ma hiển bày sức thần thông thì đức Phật này liền dời 3 vạn 2 nghìn tòa Sư tử đến trong trượng thất của ngài Duy ma.

ĐĂNG

..

Có các nghĩa bình đẳng, đẳng cấp, đẳng loại (các sự kiện được liệt kê).

Chữ đẳng trong đẳng loại có 2 nghĩa:

1. Hướng nội đẳng: Chữ đẳng đặt ở sau cùng những sự kiện đã nêu ra. Như nói: Nhân, nhĩ, tị, thiệt, thân đẳng. Sau “đẳng” là chấm dứt, không kể thêm một sự kiện nào nữa, nên gọi là Hướng nội đẳng.

2. Hướng ngoại đẳng: Chữ đẳng đặt sau vài ba sự kiện trong nhiều sự kiện phải kể hết. Như nói: Nhân đẳng, nghĩa là ngoài nhân còn phải kể thêm nhĩ, tị, thiệt, thân, nên gọi là Hướng ngoại đẳng.

Ngoài ra, luận Tập a tì đàm tâm quyển 6 nói, đẳng có nghĩa là nhiều sự kiện được gom lại.

[X. Du già luận kí Q.2 phần dưới; Thành duy thức luận thuật kí Q.4 phần đầu, Q.6 phần đầu; Thành duy thức luận diễn bí Q.1 phần đầu; Nhân minh đại số thụy nguyên kí Q.6].

ĐĂNG CÚNG

Cũng gọi Đăng đắc.

Phép dùng cơm của chúng tăng. Sau khi

thức ăn đã được dâng cúng đồng đều, từ bậc Thượng tọa đến hàng hạ tọa phải đợi sau khi vị Duy na xướng “Đẳng cúng” rồi mới được ăn, đó là biểu tỏ sự bố thí bình đẳng của thí chủ.

Ngoài ra, Đẳng cúng còn là mật ngữ giải độc.

[X. luật Thập tụng Q.61; Tứ phần luật san phần bồ khuyết hành sự sao Q.hạ, phần 3; Tứ phần luật hành sự sao tư trì kí Q.hạ, phần 3 đoạn 3, phần 4 đoạn 1].

ĐẲNG GIÁC

.....

I. Đẳng Giác.

Cũng gọi Đẳng chính giác. Một trong 10 tôn hiệu của Phật. Đẳng giác nghĩa là sự giác ngộ chân chính bình đẳng, tức giác ngộ chân lý hoàn toàn. Chỉ cho sự giác ngộ của chư Phật.

(xt. A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề).

II. Đẳng Giác.

Cũng gọi Đẳng chính giác, Hữu thượng sĩ, Nhật sinh bồ xứ, Kim cương tâm, Lân cực.

Về nội dung thì đã ngang bằng với Phật, nhưng về mặt tu hành thực tế thì còn kém Phật một bậc, gọi là Đẳng giác. Trong 52 giai vị tu hành của Bồ tát, Đẳng giác ở giai vị thứ 51, trong 6 chủng tính thì thuộc chủng tính thứ 5. Đây là giai vị tu hành cùng tột của Bồ tát.

Bồ tát Đẳng giác khi chưa thành Phật, còn ở địa vị phàm phu y theo chân lý mà tu hành, thì gọi là “Nhập trùng huyền môn”.

ĐẲNG GIÁC

1686

ĐẲNG KHỞI Í

[X. phẩm Thụ trì trong kinh Nhân vương bát nhã ba la mật Q.hạ; phẩm Hiền thánh học quán trong kinh Bồ tát anh lạc bản nghiệp Q.thượng; phẩm Thập minh trong Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.14; Tứ giáo nghi Q.6; Đại thừa nghĩa chương Q.17 phần cuối].

III. Đẳng giác.

Giai vị ngang hàng với Đẳng giác kim cương tâm (tâm kim cương của Bồ tát Đẳng

giác) của bồ tát Di lạc.

Tịnh độ chân tông của Nhật bản cho rằng người có tín tâm đối với tha lực chắc chắn được vãng sinh thành Phật, cho nên so sánh tín tâm này với Đẳng giác kim cương tâm của bồ tát Di lạc, mà gọi là Hoàn siêu kim cương tâm, đồng thời, cho rằng ngay trong đời hiện tại cũng có thể lên ngôi Đẳng giác ngang hàng với bồ tát Di lạc.

ĐẲNG HOẠT ĐỊA NGỤC

.....

Phạm, Pàli: Saôjiva.

Cũng gọi Cánh hoạt địa ngục, Hựu hoạt địa ngục, Cánh sinh địa ngục, Tường địa ngục.

Tội nhân trong địa ngục này mang lòng ác hại, hễ gặp nhau là cầu xé nhau bằng móng sắt, cho đến khi thân thể rách nát thì chết, gặp cơn gió mát thổi qua, phút chốc sống lại, rồi tiếp tục chịu khổ, nên gọi là Đẳng hoạt địa ngục, một trong tám địa ngục nóng. Cứ theo kinh Chính pháp niệm xứ quyển 5, người gây nghiệp sát sinh, sau khi chết, phải đọa vào địa ngục Đẳng hoạt. Trong địa ngục này có 16 chỗ chịu khổ khác nhau: Chỗ phân lỏng, chỗ vòng dao sắc, chỗ nung nấu, chỗ nhiều khổ, chỗ tối tăm, chỗ không vui, chỗ cực khổ, chỗ nhiều bệnh, chỗ cặp tội nhân bằng hai thanh sắt, chỗ đánh tội nhân bằng gậy sắt, chỗ chó sói chuột đen cắn xé tội nhân, chỗ xoay chuyển lúc nào cũng thấy khác lạ, chỗ khổ bức bách, chỗ hành hình tội nhân khiến toàn thân đỏ như hoa sen hồng, chỗ ao hồ, chỗ chịu khổ giữa hư không.

[X. kinh Tạp a hàm Q.48; phẩm Địa ngục trong kinh Trường a hàm Q.19; kinh Đại lâu tán Q.2; phẩm Địa ngục trong kinh Khởi thế Q.2; luận Đại tì bà sa Q.172; luận Đại trí độ Q.16; luận Du già sư địa Q.4].

ĐẲNG KHỞI

.....

Phạm: Samutthànaô, Pàli:

Samutthàna.

Các pháp sinh khởi cùng một lúc. Có thể chia làm hai loại:

1. Năng đẳng khởi: Tâm sở “Tu” là

nhân dấy sinh tất cả pháp, nó có khả năng sinh ra thân nghiệp, ngữ nghiệp và sau sát na thứ 2 nó đồng thời tồn tại với thân nghiệp, ngữ nghiệp. Năng đẳng khởi này lại có thể chia làm hai loại là Nhân đẳng khởi và Sát na đẳng khởi:

a) Nhân đẳng khởi (Phạm: Hetusamutthàna):

Khi gây nghiệp, thì ý nghiệp là nhân đầu tiên sinh ra nghiệp đối ứng với quả nên gọi là Nhân.

b) Sát na đẳng khởi (Phạm: Tat-kwañjasamutthàna):

Tâm, tâm sở và nghiệp khởi lên trong cùng một sát na khi tạo nghiệp. Ngoài ra, có thuyết gọi Nhân đẳng khởi là “Chuyển tâm”, gọi Sát na đẳng khởi là “Tùy chuyển tâm”. Còn các bản dịch cũ như luận Đại tì bà sa quyển 17, quyển 170, luận Câu xá quyển 13, thì đều dịch là Sinh nhân đẳng khởi, Câu sát na duyên khởi. Các kinh Đại thừa thì thường gọi là Chuyển và Tùy chuyển chứ không dùng Đẳng khởi, nhưng từ khi luận Du già sư địa quyển 1, quyển 5 sử dụng danh từ “Đẳng khởi” thì các nhà chú thích đời sau đều dùng theo danh từ này.

2. Sở đẳng khởi: Từ một pháp nào đó mà sinh ra một pháp khác. Như “Đẳng khởi 1687

Ít hiện” là từ nơi Tự tính thiện, Tương ứng thiện, v.v... mà sinh ra Thân thiện nghiệp, Ngữ thiện nghiệp. Còn “Đẳng khởi bất thiện” thì từ Tương ứng bất thiện, Tự tính bất thiện mà sinh ra Thân bất thiện nghiệp, Ngữ bất thiện nghiệp...

[X. luận Đại tì bà sa Q.113; luận Hiền dương thánh giáo Q.12; luận Thuận chính lí Q.36].

ĐẲNG KHỞI BẤT THIÊN

.....

Một trong 4 loại bất thiện được nói trong luận Câu xá quyển 13.

Pháp bất thiện có thể chia làm bốn loại: Thắng nghĩa, Tự tính, Tương ứng và Đẳng khởi. Trong đó, Đẳng khởi bất thiện được biểu hiện ra động tác và lời nói của thân

thể là do nơi tâm ác sinh ra. Đây là Biểu nghiệp, Vô biểu nghiệp và Bất tương ứng hành pháp cùng sinh khởi một lúc với Tự tính bất thiện và Tương ứng bất thiện. (xt. Tứ Chung Bất Thiện).

ĐẲNG KHỞI THIÊN

.....

Phạm: Samutthàneja kuzalà#.

Một trong 4 loại thiện nói trong luận Câu xá quyển 13.

Thiện pháp được chia làm bốn loại: Thắng nghĩa, Tự tính, Tương ứng, Đẳng khởi, trong đó, Đẳng khởi thiện được biểu hiện là động tác và lời nói của thân thể do nơi tâm thiện sinh ra. Đây là Biểu nghiệp, Vô biểu nghiệp của thân ngữ và Bất tương ứng hành pháp sinh khởi cùng một lúc với tự tính thiện và tương ứng thiện.

(xt. Thiện).

ĐẲNG LƯỢNG CẢNH

Phần lượng của ba căn mũi, lưỡi, thân ngang bằng với phần lượng của đối cảnh mà chúng duyên theo. Nghĩa là phần lượng của cảnh sở thủ (đối tượng bị nắm bắt) phải tương đương với phần lượng của căn năng thủ (cái nắm bắt) thì mới có thể phát sinh tác dụng.

Cứ theo luận Câu xá quyển 2, khi 3 căn mũi, lưỡi, thân duyên theo 3 cảnh hương, vị, xúc, thì có 3 cách căn tiếp thu cảnh: Nếu cảnh có phần lượng nhỏ hơn căn thì căn dùng một phần nhỏ để tiếp thu; nếu cảnh có phần lượng bằng với căn thì dùng toàn căn. Khi cảnh ấy lớn hơn căn, như đưa bàn tay sờ mó cây đại thụ, thì trong niệm trước bàn tay duyên lấy một phần nhỏ bằng với căn rồi ở niệm sau thì duyên lấy cảnh còn lại. Đó là vì căn có khả năng phát ra thức một cách mau lẹ để duyên lấy cảnh, cho nên dường như đồng thời duyên lấy cảnh có phần lượng bằng với nó.

Còn đối với mắt và tai thì cảnh sở duyên không bị giới hạn ở phần lượng. Như mắt, có lúc nó duyên cảnh nhỏ hơn nó, như thấy sợi lông; lại có lúc nó duyên lấy cảnh lớn hơn nó gấp bội, như thấy núi cao; có khi nó duyên lấy cảnh có phần lượng bằng với nó,

như thấy trái nho, trái táo v.v... Nhưng mũi, lưỡi, thân thì chỉ có thể duyên lấy cảnh có phần lượng bằng với nó.

Câu xá luận số quyển 2 (Đại 41, 831 hạ), nói: “Nên biết mũi, lưỡi, thân, chỉ duyên cảnh đẳng lượng (cảnh có phần lượng bằng với chúng).”

[X. luận Thuận chính lí Q.8; luận Hiện tông Q.4].

ĐẰNG LƯU

... ..

Phạm: Niwyanda, Pàli:Nissanda.

Đẳng là đồng đẳng(cùng), lưu là lưu loại (dòng), đẳng lưu nghĩa là cùng một dòng.

Luận Câu xá quyển 21 (Đại 29, 109 hạ), nói: “Vô tầm, khan, trạo cử là đẳng lưu của tham. Nghĩa là Vô tầm v.v... chảy ra từ dòng

ĐẰNG LƯU

1688

ĐẰNG LƯU THÂN Í

nước tham, có cùng tính chất với tham, cho nên gọi là Đẳng lưu”.

Nếu nói về thời gian thì cái trước là Đồng loại nhân hoặc Biến hành nhân, mà cái sau thì gọi là Đẳng lưu quả. Còn pháp đồng loại nối nhau sinh khởi thì gọi là “Đẳng lưu tương tục”.

Cứ theo luận Du già sư địa quyển 54, thì sự lưu chuyển tương tục của sắc uẩn có ba loại: Đẳng lưu lưu, Dị thực sinh lưu và Trưởng

dưỡng lưu. Trong đó, Đẳng lưu lưu lại được chia làm 4 loại là: Dị thực đẳng lưu, Trưởng dưỡng đẳng lưu, Biến dị đẳng lưu và Bản tính đẳng lưu (cũng gọi Tự tính đẳng lưu).

Mật giáo gọi thân Phật tùy theo loại mà thị hiện trong 9 cõi là Đẳng lưu thân. Đó là vì lòng từ bi mà Ngài thị hiện một cách bình đẳng giữa mọi loài trong 9 cõi.

[X. luận Đại tì bà sa Q.127; Câu xá luận quang kí Q.22; Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.1 phần đầu; Thành duy thức luận thuật kí Q.2 phần cuối].

ĐẰNG LƯU QUẢ

... ..

Phạm: Niwyandaphala.

Cũng gọi Y quả, Tập quả. Một trong 5 quả.

Quả có cùng một tính chất với nhân, tức là quả của Đồng loại nhân. Như nhân lành sinh quả lành, nhân ác sinh quả ác, nhân vô kí sinh quả vô kí v.v... Chẳng hạn như tâm bất thiện ở niệm trước sinh ra tâm bất thiện hoặc nghiệp bất thiện ở niệm sau v.v...

[X. luận Đại tì bà sa Q.113; luận Câu xá Q.17; luận Tập a tì đàm tâm Q.3; luận Nhập a tì đạt ma Q.hạ; luận Thành duy thức Q.8; Đại thừa nghĩa chương Q.3 phần đầu]. (xt. Ngũ Quả).

ĐẰNG LƯU TẬP KHÍ

Đổi lại: Dị thực tập khí. Cũng gọi Danh ngôn tập khí, Danh ngôn chủng tử.

Thuyết của hành phái Du già và tông Duy thức cho rằng chủng tử trong thức A lại da thứ 8 là do ba tính thiện, ác, vô kí của bảy chuyển thức huân tập (xông ướp) mà thành.

Đẳng lưu nghĩa là dòng loại giống nhau; Tập khí là tên khác của chủng tử. Tập khí do sáu thức trước chiêu cảm quả Dị thực, gọi là Dị thực tập khí; Tập khí do 7 chuyển thức sinh ra quả Đẳng lưu, gọi là Đẳng lưu tập khí. Tập khí này là công năng sinh ra quả được cất giữ trong thức thứ 8 nên gọi là Chủng tử. Tập khí này cùng với quả (tức pháp hiện hành) do nó sinh ra là cùng một tính chất như nhau; chẳng hạn nhân thiện sinh quả thiện, nhân ác sinh quả ác, nhân vô kí sinh quả vô kí, cho nên gọi là Đẳng lưu.

Cứ theo luận Thành duy thức quyển 8 thì Đẳng lưu tập khí là chủng tử do ba tính thiện, ác, vô kí trong bảy thức huân tập mà thành.

[X. Thành duy thức luận thuật kí Q.2 phần cuối; Duy thức luận chương trung xu yếu Q.thượng phần cuối].

(xt. Danh Ngôn Chủng Tử, Dị Thực Tập Khí).

ĐẰNG LƯU THÂN

... ..

Cũng gọi Đẳng lưu pháp thân.

Một trong 4 loại pháp thân của Mật giáo. Mật giáo chia pháp thân của đức Đại nhật Như lai làm 4 loại là: Tự tính, Thụ dụng,

Biến hóa và Đẳng lưu. Thân Đẳng lưu là Hóa thân của Phật giống với thân chúng sinh trong chín cõi (tức là trong 10 cõi thì trừ cõi Phật ra còn lại chín cõi là: địa ngục, ngã quỷ, súc sinh, Tu la, cõi người, cõi trời, Thanh văn, Duyên giác và Bồ tát).

Cứ theo Chân ngôn danh mục kí thì thân Đẳng lưu là thân tùy theo loài mà biến hiện trong chín cõi, chứ không phải thế

1689
Í của Phật. Vì thân này bình đẳng và giống hết như thân tướng chúng sinh trong 9 cõi nên gọi là Đẳng lưu. Còn chỗ tạo tác hạnh nghiệp thì cũng tự nhiên như thế nên gọi là Pháp thân.

Nếu khi nhiếp 4 thứ Pháp thân với các vị Tôn trong hội Mạn đồ la thì đức Phật Tỳ lô giá na là Tự tính thân, các đức Phật ở bốn phương là Thụ dụng thân, các bồ tát Kim cương, Liên hoa v.v... là Biến hóa thân, còn Đẳng lưu thân thì chỉ cho các chúng Kim cương bộ ngoài.

[X. Kim cương đính kinh Du già thập bát hội chỉ qui; luận Bồ đề tâm; Ngũ luân cửu tự bí mật thích; Tứ chủng pháp thân nghĩa]. (xt. Tứ Chủng Pháp Thân).

ĐẲNG SINH GIA GIA

Đổi lại: Bất đẳng sinh gia gia.

Chỉ cho bậc Thánh có số lần sinh xuống cõi người, sinh lên cõi trời bằng nhau. Trái lại, nếu số lần thụ sinh không bằng nhau thì gọi Bất đẳng sinh gia gia.

Trong hàng Thanh văn, bậc Thánh Nhất lai hướng đã đoạn trừ ba phẩm hay bốn phẩm tu hoặc ở cõi Dục thì gọi là Thánh gia gia, gọi tắt là Gia gia, có nghĩa là từ nhà này đến nhà kia, tức là từ cõi người sinh lên cõi trời hoặc ngược lại, từ cõi trời sinh xuống cõi người, phải qua lại 2 hay 3 lần như thế rồi mới có thể vào Niết bàn.

Bậc Thánh gia gia cũng có nhiều loại khác nhau: Người ba lần sinh lên cõi trời, ba lần sinh xuống cõi người gọi là Tam sinh gia gia; người sinh hai lần như thế gọi là Nhị sinh gia gia. Trong đó lại có “Nhân gia gia” và “Thiên gia gia” khác nhau.

Trong trường hợp Tam sinh gia gia, thì Thiên sinh gia gia đầu tiên đắc đạo ở cõi người, mệnh chung rồi phải sinh lên cõi trời, sau đó mới lại sinh xuống cõi người hai lần và sinh lên cõi trời hai lần, cuối cùng, được quả Niết bàn ở cõi trời.

Ngược lại, Nhân gia gia thì đầu tiên đắc đạo ở cõi trời, rồi phải sinh xuống cõi người 3 lần và sinh lên cõi trời 3 lần, cuối cùng, đắc quả ở cõi người.

Các bậc Thánh nói trên, đều có số lần sinh ở cõi người, cõi trời bằng nhau, nên đều thuộc về Đẳng sinh gia gia. Theo đó, thì Tam sinh nhân gia gia và Tam sinh thiên gia gia đều có thể được gọi là “Tam sinh đẳng sinh gia gia”, tức là Tam sinh nhân gia gia cũng gọi là Tam sinh đẳng sinh nhân gia gia và Tam sinh thiên gia gia cũng gọi là Tam sinh đẳng sinh thiên gia gia.

Lại còn bậc Thánh đắc đạo ở cõi trời, một lần sinh xuống cõi người, lại một lần nữa sinh lên cõi trời, cuối cùng, sinh trở lại cõi người mà vào Niết bàn. Loại Thánh giả này sinh lên cõi trời 2 lần, sinh xuống cõi người 2 lần, cho nên gọi là “Nhị sinh đẳng sinh nhân gia gia”. Do đó nên biết Đẳng sinh gia gia được gọi là Thiên gia gia hoặc Nhân gia gia đều là căn cứ vào nơi chỗ cuối cùng (cõi người hay cõi trời) trong đó các ngài đã chứng được quả Niết bàn mà quyết định.

Còn về Bất đẳng sinh gia gia thì không những chỉ y cứ vào cõi chứng quả, mà còn phải xem số lần thụ sinh của các Ngài vào nơi nào và bao nhiêu lần để xác định tên gọi. Như bậc Thánh đắc đạo ở cõi trời rồi sinh xuống nhân gian một lần, sau đó lại sinh lên cõi trời và chứng Niết bàn, đó là sinh lên cõi trời 2 lần, sinh xuống cõi người 1 lần, cho nên gọi là “Nhị sinh bất đẳng sinh thiên gia gia”. Trái lại, sinh ở nhân gian hai lần, sinh lên cõi trời một lần, thì gọi là “Nhị sinh bất đẳng sinh nhân gia gia”. Tam sinh bất đẳng sinh thiên gia gia hoặc Tam sinh bất đẳng sinh nhân gia gia cũng đều căn cứ theo đây mà suy ra.

Cách tính toán được trình bày trên đây

đã bắt nguồn từ Ấn độ và được các vị Luận
ĐĂNG SINH GIA GIA

1690

Í

sư như: Chúng hiền, Nan đà chủ trương.
Sau, truyền sang Trung quốc cũng được các
ngài Khuy cơ, Phổ quang, Pháp bảo v.v...
đón nhận.

Gần đây, cũng có người căn cứ vào thuyết
của luận sư Giới hiền của Ấn độ mà đưa ra
cách giải thích khác.

[X. luận Đại tì bà sa Q.53, luận Tạp tâm
Q.5; luận A tì đạt ma tạp tập Q.13; luận Du
già sư địa Q.26; phẩm Hiền thánh trong luận
Câu xá; Câu xá luận bảo số Q.24; Đại thừa
pháp uyển nghĩa lâm chương Q.5 phần đầu].

ĐĂNG TRỤ TRUNG THỰC

Đôi lại: Biệt trụ trung thực.

Đăng trụ là trụ ở nơi bình đẳng, Trung
thực là Trung đạo chân thực, tức chỉ cho Đệ
nhất nghĩa đế.

Luận Thích ma ha diển quyển 2, khi giải
thích về 2 môn Chân như và Sinh diệt, có
nêu ra 10 tên mà tên thứ 9 là Trung thực.

Trung thực lại được chia làm Đăng trụ trung
thực và Biệt trụ trung thực; Đăng trụ trung
thực cũng gọi Chân như sở nhập, Biệt trụ
trung thực cũng gọi Sinh diệt sở nhập và
dùng ví dụ Độc minh châu và Thuận minh
châu để phân biệt.

Muôn pháp bình đẳng vốn không sai
khác, giống như đặt các vật khác nhau trước
viên “Độc minh châu” thì chúng đều ánh
hiện ra màu sắc giống như hạt châu ấy, màu
sắc khác nhau của chúng thì đều biến mất.
(xt. Biệt Trụ Trung Thực, Độc Minh
Châu).

ĐĂNG VÔ GIÁN DUYÊN

.....

Phạm: Samanantara-pratyaya.

Cũng gọi Thứ đệ duyên. Chỉ cho tác dụng
của tâm pháp ở niệm trước mở đường,
nhường chỗ cho tâm pháp ở niệm sau sinh
ra. Là một trong 4 duyên.

Đăng nghĩa là đồng đẳng (cùng nhau,
giống nhau). Sở tâm và tâm sở của niệm trước
và niệm sau tuy có thêm bớt, nhưng thể dụng

của chúng thì đều như nhau và không một
pháp nào có hai thể cùng khởi lên một lượt.
Tuy có trước, có sau, nhưng các niệm đều
giống nhau, như nhau, nên gọi là Đăng.

Niệm trước, niệm sau, niệm niệm sinh diệt,
sát na không dừng, không có xen hở, gọi là
vô gián. Vô gián duyên là giữa tâm trước,
tâm sau không có gián cách, dù trong thời
gian bao lâu thì tâm pháp của niệm trước
vẫn làm duyên cho tâm pháp của niệm sau
sinh khởi.

Đăng vô gián duyên chỉ giới hạn ở tâm
pháp. Tất cả tâm pháp đều có tác dụng của
duyên này, chỉ trừ tâm và tâm sở thuộc niệm
sau cùng của bậc A la hán sắp nhập Niết
bàn, vì bậc A la hán vào Niết bàn hoàn toàn
không còn khởi tâm pháp nữa, cho nên
tâm sau cùng của vị ấy mất tác dụng của
duyên này.

[X. luận Đại tì bà sa Q.107; luận Câu xá
Q.7; luận Thành duy thức Q.7; luận Thuận
chính lí Q.19]. (xt. Tứ Duyên).

ĐẦU BẠT TÌ SA MÔN

Tì sa môn hiện sinh ở nước Đâu bạt để
giữ gìn Phật pháp.

Nước Đâu bạt không
biết là chỉ cho nước nào,
có thuyết suy đoán là
Thổ phồn (Tây tạng).

Hình tượng Tì sa
môn Đâu bạt là Địa thần
Kiên lao hình đàn bà, 2
tay ngửa lên đỡ lấy 2
chân của Tì sa môn, bên
cạnh có tà quỉ với dáng
vẻ sợ hãi. Hoặc là hình
Tì sa môn Đao bát cõi
sư tử, có 4 mặt, 10 cánh
ĐẦU BẠT TÌ SA MÔN

Tì Sa Môn Đâu Bạt

1691

Ít

ay, 8 tay cầm 8 con dao (8 dao biểu thị 8 anh
em Tì sa môn). Đây là do Đâu bạt đọc lầm
thành Đao bát. So với các Tì sa môn khác,
Tì sa môn Đâu bạt tuy là hình tượng người
nữ nhưng dáng vẻ lại cứng rắn mạnh mẽ.

[X. Bất không truyện trong Tổng cao tăng truyện Q.1; Phật tượng đồ vãng Q.1]. (xt. Đa Văn Thiên).

ĐẦU CÂN

.....

Chiếc mũ bằng vải màu đen trắng do các vị “Son phục” (Hành giả) thuộc phái Tu nghiệm đạo của Nhật bản đội. Cũng gọi Đầu khâm, Đầu cân. Có hai loại:

1. Phỏng theo mũ báu 5 trí của đức Đại nhật Như lai, tượng trưng mặc áo giáp hóa độ chúng sinh, cũng gọi Tiểu đầu khâm.
2. Phỏng theo chiếc mũ 8 cánh hoa sen của Bất động minh vương, cũng gọi Trường đầu khâm, Khôa đầu khâm. Ngoài ra, còn có Chiết đầu khâm, cũng có 2 loại:

1. Quyển đầu khâm (khăn chít đầu): Biểu thị nghĩa trên cầu bồ đề.

2. Hạ đầu khâm (khăn quàng): Biểu thị nghĩa dưới độ chúng sinh.

[X. Tu nghiệm đạo tu yếu bí quyết Q.thượng; Tư đạo thập vật kí Q.thượng]. (xt. Đầu Khâm).

ĐẦU LA

.....

Phạm, Pàli: Tùla.

Cũng gọi Đồ la, Đồ la, Đầu la miên, Đầu la trĩ. Nghĩa là sợi bông, sợi bông mịn. Gọi chung bông sợi được lấy từ hoa các loại cây. Có rất nhiều loại.

Luật Tứ phần quyển 19 nêu ba loại hoa để lấy bông sợi là hoa cây bạch dương, hoa dương liễu và bồ đài.

Luật Ngũ phần quyển 9 liệt kê bốn loại: Hoa liễu, hoa bạch dương, hoa bồ lê và hoa thiêm bà.

Luật Thập tụng quyển 18 nêu ra 8 loại: Hoa liễu, hoa bạch dương, hoa a cưu la, hoa ba cưu la, hoa cưu xá la, hoa gian xà, hoa ba ba xà và hoa tạp ma.

Nhưng Câu xá luận quang kí quyển 11

và Phiên dịch danh nghĩa tập quyển 7 đều cho Đầu la là tên của một loại cây và Đầu la miên là loại tơ được lấy ra từ cây Đầu la, giống như tơ liễu. Ngoài ra, trong 80 thứ tướng đẹp của đức Phật thì tướng tay chân của Ngài được gọi là Đầu la miên, vì rất mềm mại mịn màng như tơ cây đầu la.

[X. phẩm Chúng dụ trong kinh Đại bát nhã Q.311; Tát bà đa tì ni tì bà sa Q.9; luận Câu xá Q.11; Ma ha chỉ quán Q.5 phần trên; Tuệ lâm âm nghĩa Q.64].

ĐẦU LÂU BÀ

Phạm: Turuwka.

Cũng gọi Đầu lâu bà, Đầu lâu ba, Đô rô bà, Đô lộ bà, Đột bà, Tốt đồ lỗ ca. Dịch ý: Bạch mao hương, Mao hương, Hương thảo. Tức là Tô hợp hương.

Một loại cỏ (giống như cỏ tranh) có mùi thơm.

Kinh Đại Phật đỉnh thủ lãng nghiêm quyển 7 nói: Trước đàn đặt một cái lò nhỏ, nấu cỏ Đầu lâu bà để lấy nước tắm gội. Cứ theo Đại nhật kinh sơ quyển 7 nói, thì cỏ Đô lộ bà là hương mục túc (một loại rau ăn được) của Ấn độ, hơi khác với hương mục túc của Trung quốc.

Ngoài ra, còn có Cầu cầu la (Phạm: Gugula), tức là hương An tức, cũng khác với Đầu lâu bà.

[X. Pháp hoa nghĩa sơ Q.11].

Khăn bịt đầu

Đầu Cân

1692

Í

ĐẦU SA KINH

.....

Có 1 quyển, do ngài Chi lâu ca sấm dịch vào đời Hậu Hán, thu vào Đại chính tạng tập 10.

Nội dung kinh này tương đương với phẩm Như lai danh hiệu và phẩm Quang minh giác trong kinh Hoa nghiêm.

Huyền ứng âm nghĩa quyển 8 thì nói, kinh Đầu la dịch ý là Hành nghiệp kinh. [X. Xuất tam tạng kí tập Q.2; Đại đường nội điển lục Q.1].

ĐẦU SUẤT QUI KÍNH TẬP

Gồm 3 quyển, do ngài Hoàng tán biên tập vào đời Thanh, được xếp vào Vạn tục tạng tập 149.

Nội dung sách này thu chép những điều đã thấy nghe về tín ngưỡng Di lạc, về vãng sinh Đâu suất và những truyện kì trong các kinh luận có liên quan đến tín ngưỡng này. Mục đích sách này là nói về hành nghi đức nghiệp của các bậc danh hiền, có liên quan đến việc sinh lên cõi trời Đâu suất của bồ tát Di lạc để làm kim chỉ nam cho người học đời sau. Gồm có 3 phần:

- Quyển thượng: Ứng tích thù hóa.
- Quyển trung: Thánh hiền thượng sinh Nội viện.
- Quyển hạ: Kinh chú nguyện văn có liên quan đến tín ngưỡng Di lạc.

ĐÂU SUẤT TAM QUAN

Là 3 câu nói mà thiên sư Đâu suất Tòng duyệt (1044-1091) ở đời Tống dùng để tiếp hóa người học.

Vô môn quan tắc 47 (Đại 48, 298 hạ), nói: “Hòa thượng Đâu suất duyệt đặt ra 3 câu để hỏi người học:

1. Trừ hết phiền não, tham cứu huyền chỉ cốt để thấy tính. Vậy nay tính của ông ở chỗ nào?
2. Biết được tự tính mới thoát sinh tử, nhưng lúc đã chết rồi thì làm sao thoát?
3. Thoát được sinh tử là biết chỗ đi.

Nhưng, lúc tứ đại tan rã, ông đi về đâu?”

Điểm then chốt trong 3 câu trên là phá trừ vô minh, thấy suốt chân tính mới thoát được sinh tử. Có thoát sinh tử mới biết được mình sẽ đi đâu.

ĐÂU SUẤT THIÊN

Đâu suất, Phạm: Tuwita, Pàli: Tusita,

Tạng: Dga#-Idan.

Cũng gọi Đâu suất thiên, Đâu thuật thiên, Đâu suất đà thiên, Đâu suất đa thiên, Đâu sư đà thiên, Đâu sử đa thiên.

Hán dịch: Tri túc thiên, Diệu túc thiên, Hỉ túc thiên, Hỉ lạc thiên. Hợp chung với Dạ ma thiên gọi là Đâu dạ.

Cõi trời thứ 4 trong sáu tầng trời cõi Dục, rộng 8 vạn do tuần, nằm ở khoảng giữa trời

Dạ ma và trời Lạc biến hóa, cách trời Dạ ma 16 vạn do tuần.

Về tên gọi của cõi trời này, cứ theo luận Lập thế a tì đàm quyển 6, thì chư Thiên ở cõi trời này rất vui sướng, đầy đủ mọi nhu cầu, tinh tiến tu tập Bát chính đạo, nên gọi là Đâu suất đà thiên. Thập địa kinh luận quyển 5 thì nói, hậu thân của Bồ tát giáo hóa cõi trời này, phân đông tu Hỉ túc, cho nên gọi là Hỉ túc thiên (cõi trời đầy đủ sự vui sướng).

Cõi trời này có hai viện:

1. Đâu suất nội viện: Nơi ở của Bồ tát sắp thành Phật (Bồ tát Bồ xứ), nay là Tịnh độ của bồ tát Di lạc. Ngài Di lạc hiện là Bồ tát Bồ xứ, đang thuyết pháp ở cõi trời này, khi đủ 4 nghìn năm sẽ sinh xuống cõi người và thành Phật dưới gốc cây Long hoa. Đức Phật Thích ca trước khi giáng sinh

ĐÂU SUẤT THIÊN

1693

Í

xuống nhân gian, cũng là một vị Bồ tát ở cõi trời này.

Truyền thuyết phổ thông cho rằng Nội viện có 49 viện. Truyền thuyết này có lẽ đã căn cứ vào đoạn văn trong kinh Di lạc thượng sinh (Đại 14, 419 thượng): “... Ánh sáng của ngọc Ma ni này xoay tròn trong hư không hóa làm 49 lớp cung điện vi diệu” mà ra.

2. Đâu suất ngoại viện: Viện này thuộc cõi Dục, là chỗ ở của Thiên chúng, hưởng thụ nhiều dục lạc. Chư thiên ở cõi trời này sống lâu khoảng 4 nghìn năm, một ngày một đêm ở đây bằng 400 năm ở nhân gian. Ngoài ra, chúng sinh ở cõi trời này, khi dục tình phát động thì chỉ cần nắm tay nhau là có thai, trẻ sơ sinh ở cõi trời này bằng đứa bé 8 tuổi ở nhân gian, 7 ngày thành người, thân cao bốn do tuần, nặng một lượng rưỡi.

Ngoài ra, trong Mật giáo, vị Đâu suất thiên này được đặt ở phía tây bắc của viện Kim cương bộ ngoài trên Hiện đồ mạn đồ la Thai tạng giới. Hình tượng vị này thân màu trắng, tay phải co lại để ở dưới ngực, 3

ngón giữa co lại, ngón út duỗi thẳng, cầm
hoa sen búp; tay trái nắm lại (bắt Quyền
ấn) chống vào cạnh sườn. Hai bên có thị
nữ, thân
cũng màu
trắng, tay
phải đều
cầm hoa
sen búp.
Chứng tử
là (taô),
hình tam
muội da
lả hoa sen
búp trên
lá sen.

[X. kinh Phổ diệu Q.1; Tuệ uyên âm
nghĩa Q.thượng].

ĐÂU SUẤT THIÊN TỬ

Chỉ cho chúng sinh ở địa ngục nhờ hào
quang của đức Thích ca chiếu rọi đến mà
được sinh lên cõi trời Đâu suất. Một trong
bốn Thắng thân thành Phật. Cũng gọi Địa
ngục thiên tử.

Theo phẩm Như lai tùy hảo quang minh
công đức trong kinh Hoa nghiêm quyển 48
(bản dịch mới) chép, khi bồ tát Thích ca ở
trên cung trời Đâu suất, từ dưới chân Ngài
phóng ra hào quang chiếu đến mười phương
thế giới, bấy giờ, chúng sinh ở nơi địa ngục,
nhờ hào quang ấy, lâm chung và sinh lên
cung trời Đâu suất.

(xt. Tứ Thắng Thân).

ĐÂU SUẤT TÔNG DUYỆT (1044-1091)

.....

Vị Thiên tăng thuộc phái Hoàng long
tông Lâm tế ở đời Tông, người Kiên châu
(huyện Cẩm tỉnh Giang tây), họ Hùng, pháp
hiệu Tông duyệt.

Năm 15 tuổi sư xuất gia, 16 tuổi thụ giới
Cụ túc, nối pháp thiền sư Bảo phong Khắc
văn. Sư thông suốt nội, ngoại điển, giỏi thơ
văn, dạy dỗ đồ chúng nghiêm túc, cẩn trọng,
xa gần đều khen ngợi. Vì sư trụ ở viện Đâu
suất tại Long hưng (huyện Nam xương tỉnh
Giang tây) nên người đời tôn xưng sư là Đâu
suất Tông duyệt.

Năm Nguyên hựu thứ 6 (1091) sư tịch,
hưởng dương 48 tuổi.

Năm Tuyên hòa thứ 3 (1121) đời vua
Tống huy tông, Thừa tướng Trương thương
anh (Vô tận cư sĩ) tâu vua ban thụy hiệu là
“Chân Tịch Thiền Sư”.

Tác phẩm: Đâu suất Duyệt thiền sư ngữ
yếu 1 quyển.

[X. Phật tổ lịch đại thông tải Q.19; Ngũ
đăng hội nguyên Q.1; Kiến trung tĩnh quốc
tục đăng lục Q.23].

ĐÂU SUẤT TÔNG DUYỆT

Trời Đâu Suất

(Mạn Đồ La Thai Tạng Giới)

1694

Í

ĐÂU SUẤT VĂNG SINH

Cũng gọi Đâu suất thương sinh.

Vãng sinh lên cõi trời Đâu suất là Tịnh
độ của bồ tát Di lạc.

Cõi trời Đâu suất có Nội viện là nơi
bồ tát Di lạc thuyết pháp và Ngoại viện là
chỗ chư thiên hưởng thụ dục lạc, khó được
nghe pháp.

Tại Ấn độ đời xưa, tín ngưỡng vãng
sinh Đâu suất rất được thịnh hành, cho
nên đã có khá nhiều tư liệu ghi chép việc
các bậc cao tăng đại đức phát nguyện vãng
sinh Di lạc Tịnh độ mong được bồ tát Di
lạc giáo hóa.

Cứ theo Đại sử (Mahāvāsa, XXXII)
văn Pāli chép, thì vào khoảng thế kỉ thứ II
trước Tây lịch, lúc lâm chung, vua Mộc xoa
già ma ni (Duihagāmañi) nước Tích lan,
nghe một vị Trưởng lão nói về bồ tát Di lạc
và chỗ ở của Ngài, liền sinh tín tâm, nên khi
nhà vua băng liền được bồ tát Di lạc từ cung
trời Đâu suất ngồi xe đến đón về cõi này.

Lại cứ theo Xuất tam tạng kí tập quyển
10 chép, thì các ngài Bà tu mật, Di đố lộ đao
lợi và Tăng già la sát đều đã sinh lên cung
trời Đâu suất, trong đó, ngài Bà tu mật sẽ là
vị Phật ra đời tiếp sau đức Di lạc, hiệu là Sư
tử Như lai, còn ngài Di đố lộ đao lợi cũng sẽ
thành Phật hiệu là Quang viêm Như lai, ngài
Tăng già la sát hiệu là Nhu nhân Phật.

Lại nữa, cứ theo Bà tẩu bản đậu pháp sư

truyện và Đại đường tây vực kí quyển 5 chép, thì các ngài Vô trước, Thế thân, Sư tử giác v.v... cũng đã được vãng sinh hoặc phát nguyện vãng sinh Tịnh độ Đâu suất, trong đó, tại cung trời Đâu suất, ngài Vô trước đã thỉnh vấn bồ tát Di lạc về yếu nghĩa của các kinh Đại thừa. Ngoài ra, còn nhiều tư liệu tương tự khác, không thể kể hết được.

Ở Trung quốc, tín ngưỡng vãng sinh Tịnh độ Đâu suất đã thịnh hành từ đời Đông Tấn trở về sau. Cứ theo Đạo an truyện, Tăng phụ truyện, Đàm giới truyện, Đạo uông truyện, Tăng ấn truyện, Pháp thịnh truyện trong Danh tăng truyện sao và Lương cao tăng truyện quyển 5 chép, thì ngài Đạo an và tám vị đệ tử của ngài là Pháp ngộ v.v... đều phát nguyện vãng sinh về cõi trời Đâu suất. Khi ngài Đạo an thị tịch, quả nhiên cảm được thần tăng trời nhạc cõi trời Đâu suất hiện thân đến đón.

Lại cứ theo Đại từ ân tự Tam tạng pháp sư truyện quyển 10, Tán thán bộ trong Pháp uyển châu lâm quyển 16, truyện Khuy cơ và truyện Đạo tuyên trong Tổng cao tăng truyện quyển 4, quyển 14 chép, thì ngài Huyền trang và đệ tử là Khuy cơ, ngài Đạo tuyên v.v... đều lập thế nguyện về cõi trời Đâu suất. Ngài Huyền trang còn soạn “Tán Di lạc tứ lễ văn”, ngài Khuy cơ thì soạn Di lạc thương sinh kinh sơ để khởi xướng tín ngưỡng vãng sinh Đâu suất.

Thời gần đây, các bậc cao tăng như: Đại sư Thái hư, hòa thượng Hư vân, bồ tát Từ hàng v.v... đều phát nguyện vãng sinh về Nội viện Tịnh độ Di lạc.

Tại Nhật bản, tư liệu ghi chép về tín ngưỡng Di lạc sớm nhất là vào thời Khâm minh Thiên hoàng năm 13 (551) khi Bách tế thỉnh được một pho tượng Di lạc bằng đá rồi lập điện Phật để tôn thờ, lễ bái. Từ đó, tín ngưỡng Đâu suất dần dần hưng thịnh, người phát nguyện vãng sinh rất nhiều, trong đó có cao tăng Không hải (774-835).

Bồ tát Di lạc được tông Pháp tướng du già tôn thờ làm vị Khai tổ cho nên các luận sư Pháp tướng phần nhiều đều phát nguyện vãng sinh Đâu suất. Hơn nữa, từ khi ngài

Vô trước sáng tác luận Nhiếp đại thừa, trong đó, ngài nói rằng người phạm phu vãng sinh Cực lạc là “Biệt thời ý” thì tín ngưỡng vãng sinh Đâu suất lại càng hưng thịnh.

Kinh Quán vô lượng thọ có nói: “Niệm danh hiệu Phật được vãng sinh Tây phương ĐÀU SUẤT VÃNG SINH

1695

Í

cực lạc ngay tức khắc”, nhưng, thuyết “Biệt thời ý” thì cho rằng niệm danh hiệu Phật thực ra chỉ là cái nhân xa của sự vãng sinh Tây phương, còn nói “được vãng sinh tức khắc” thì đó chỉ là phương tiện thuyết pháp để khuyên chúng sinh xả bỏ sự biếng nhác mà thôi. Đây là nguyên nhân khiến cho tín ngưỡng vãng sinh Tây phương đã một thời suy vi tại Ấn độ và Trung quốc. Do đó, các ngài Cát tạng, Đạo xước, Ca tài v.v... mới nêu ra những luận điểm để so sánh sự hơn, kém giữa Đâu suất, Cực lạc và sự vãng sinh khó, dễ như thế nào. Trong đó, Quán vô lượng thọ kinh nghĩa sơ của ngài Cát tạng lập bốn nghĩa để so sánh sự dị đồng giữa kinh Quán vô lượng thọ và kinh Di lạc. Còn An lạc tập quyển thượng của ngài Đạo xước thì nêu ra 4 nghĩa để so sánh sự hơn kém giữa Tây phương và Đâu suất như sau:

1. Bồ tát Di lạc thuyết pháp cho chúng sinh nghe, có những chúng sinh nghe pháp thâm tín, nhưng cũng có rất nhiều chúng sinh đam mê hưởng lạc không tin. Và lại, dù được vãng sinh lên cõi trời Đâu suất, nhưng thế giới này còn thuộc trong 3 cõi, nên vẫn còn nguy cơ bị thoái chuyển. Trái lại, người vãng sinh Tây phương không còn trở lui nữa, vì Tây phương là vô lậu, không thuộc phạm vi ba cõi.

2. Thọ mệnh của những người vãng sinh Đâu suất chỉ có 4 nghìn tuổi, sau khi mệnh chung khó tránh khỏi bị đọa trở lại. Còn những người vãng sinh Tây phương thì tuổi thọ của họ là vô lượng.

3. Rừng cây chim nước ở Đâu suất chỉ là duyên tạo ra các thú vui cho chư thiên; còn rừng cây chim nước ở Tây phương thì có khả năng diễn nói diệu pháp khiến

những người vãng sinh chứng được cảnh giới vô sinh.

4. Về âm nhạc thì âm nhạc ở Tịnh độ phương tây thù thắng gấp muôn ức lần âm nhạc ở thế gian và sáu cõi trời, do đó, cõi Đâu suất không thể sánh kịp.

Ngoài ra, trong luận Thích tịnh độ quần nghi quyển 4 của ngài Hoài cảm, Hoa nghiêm kinh không mục chương quyển 4 của ngài Trí nghiêm, luận Tịnh độ quyển hạ của ngài Ca tài v.v... cũng nêu ra nhiều nghĩa rõ ràng để so sánh sự hơn kém, khó để giữa Tịnh độ Di đà và Di lạc.

Về nhân hạnh và thứ bậc vãng sinh về cõi trời Đâu suất, cứ theo kinh Di lạc thượng sinh và Kinh số do ngài Khuy cơ soạn, thì Nhân hạnh vãng sinh về Nội viện Đâu suất có 3 phẩm thượng, trung, hạ, mỗi phẩm lại được chia làm 3 phẩm thượng, trung, hạ nữa, thành tất cả là 9 phẩm.

- Nhân tu vãng sinh Thượng phẩm gồm có 6 việc là: Siêng tu công đức, quét dọn chùa tháp, cúng dường hương hoa, tam muội chính thụ và đọc tụng kinh điển. Thượng phẩm thượng sinh tu 5 việc hoặc 6 việc, Thượng phẩm trung sinh tu 3 việc hoặc 4 việc, Thượng phẩm hạ sinh tu 1 việc hoặc 2 việc.

- Nhân tu vãng sinh Trung phẩm gồm có ba hạnh nghiệp là: Tâm vui mừng, lời cung kính và thân lễ bái. Trung phẩm thượng sinh phải tu đầy đủ 3 hạnh nghiệp, Trung phẩm trung sinh tu 2 hạnh, Trung phẩm hạ sinh tu 1 hạnh.

- Nhân tu vãng sinh Hạ phẩm có 11 thứ là: Sám hối, nghe danh hiệu, tạo hình tượng, cúng hương, cúng hoa, cúng y phục, cúng lọng tua, cúng cờ, cúng phan, thân thường lễ bái, tâm miêng chuyên niệm v.v... Sám hối là hạnh nghiệp chung của ba phẩm hạ sinh. Còn Hạ phẩm thượng sinh thì phải tu cả 10 hạnh kia. Hạ phẩm trung sinh tu: Tạo tượng, cúng dường, lễ bái. Hạ phẩm hạ sinh tu: Tạo tượng, cúng dường.

Ngoài ra, vãng sinh về Ngoại viện Đâu suất phải tu năm nhân hạnh là: Giữ 5 giới, giữ 8 giới, giữ giới Cự túc, tinh tiến và tu

pháp Thập thiện.

ĐÂU SUẤT VÃNG SINH

1696

Í[

X. kinh Di lạc hạ sinh; kinh Tâm địa quán Q.3; Du tâm an lạc đạo; luận Tịnh độ thập nghi; A di đà kinh số sao Q.4; Vãng sinh yếu tập Q.thượng phần cuối]. (xt. Đâu Suất Thiên, Di Lạc Bồ Tát).

ĐẦU

.. Người đứng đầu trông coi về một việc gì đó ở trong Thiên lâm. Như Thán đầu (người trông coi việc than củi), Thủy đầu (việc gánh nước), Bát nhã đầu, Hoa nghiêm đầu v.v...

Môn Chức vị trong Thiên lâm tượng khí tiên quyển 8 có nêu các chức Đầu như: Chúc đầu, tương đương với chức Phạn đầu, là người trông coi về các bữa ăn cơm, cháo; Cốc đầu, người trông coi về lúa gạo; Thang đầu, người phụ trách việc đun nước; Trà đầu, người trông coi việc pha trà; Viên đầu, người phụ trách việc vườn tược; Niết bàn đầu, người trông coi nhà Niết bàn (nhà Diên thọ); Kinh đầu, người quản lý thư viện, kinh điển; Bát nhã đầu, người chịu trách nhiệm về kinh Bát nhã; Đăng đầu, người trông nom việc đèn đuốc; Chung đầu, người chuyên trách việc đánh chuông; Tham đầu, vị cựu tham trong từng lâm am hiểu lễ nhạc và có khả năng hướng dẫn chư tăng bốn phương về tham học; Hoa nghiêm đầu, người viết chép, cúng dường kinh Hoa nghiêm v.v...

[X. Truy môn cảnh huân Q.6; Hoàng bá thanh qui lễ pháp chương sóc vọng vân tập xướng lễ].

ĐẦU BẮC DIÊN TÂY

Tư thế nằm nghiêng hông bên phải sát chiếu, đầu hướng về phương bắc, mặt quay về phương tây, hai chân chồng lên nhau. Đây là tư thế nhập Niết bàn của đức Thích tôn.

Luận Đại tì bà sa quyển 191 nói, đức Thích tôn nằm xoay đầu về hướng bắc vì Ngài dự biết sau khi Ngài vào Niết bàn, đuốc pháp vô thượng sẽ cháy rực rỡ ở phương

bắc. Lại nữa, Ngài nằm xoay đầu về hướng bắc là muốn tỏ cho thấy rằng căn lành mà Ngài đã phát khởi từ 3 A tăng kì kiếp nay đã tăng trưởng.

Nhưng trong Trường bộ kinh Nam truyền không thấy ghi chép những điều trên đây, cho nên những điều mà luận Đại tì ba sa nói, có thể đã do tín chúng đời sau ở nước Ca thập di la đặt ra.

Tại Trung quốc, Nhật bản, các cao tăng, nhất là những vị tu theo tông Tịnh độ, khi lâm chung, đều theo tư thế đầu xoay hướng bắc, mặt nhìn phương Tây.

[X. kinh Du hành trong Trường a hàm Q.3; phẩm Ứng tận hoàn nguyên trong kinh Đại bát niết bàn hậu phần Q.thượng; Thích ca phở Q.4; Tục cao tăng truyện Q.20].

ĐẦU BÔN

Bôn tức Bôn tử, là cái bát nông đựng canh trong Thiền lâm. Bát có 3 cỡ: lớn, vừa và nhỏ. trong đó, bát lớn gọi là Đầu bon.

Điều Phó chúc phạn trong Thiền uyển thanh qui quyển 1 (Vạn tục 111, 441 hạ), nói: “Đặt 3 cái bát, kể đến mở túi vải lấy đũa, thìa đặt ngang phía sau Đầu bon”.

[X. Phiên dịch danh nghĩa tập Q.7; Thiền lâm tượng khí tiên Khí vật môn]. (xt. Bôn Tử).

ĐẦU CƠ

Cũng gọi Đầu cơ. Tiếng dùng trong Thiền lâm.

Chỉ cho cơ của Thiền sư và của người học khế hợp nhau, cũng có nghĩa người học đã triệt ngộ mà khế hợp với yếu cơ của Phật tổ.

ĐẦU CƠ

1697

Í

Bích nham lục tấc 26 (Đại 48, 167 thượng), nói: “Nhờ gặp được Bách trượng có con mắt trên đỉnh môn, sau khuỷu tay có bùa, chiếu phá bốn phương thiên hạ, biện biệt tông phong sâu sắc, cho nên mới bị đánh. Nếu là người khác thì không làm gì được y. Vị tăng ấy dùng cơ đầu cơ, dùng ý khiến ý”.

Ngòi ra, nhờ sự mở bày của Thầy mà

người học được tỏ ngộ rồi ngay đó dùng kệ đề trình bày sự khế ngộ của mình, gọi là Đầu cơ kệ; khi khế hợp với yếu cơ của Phật tổ mà dùng bài tụng tỏ bày tâm cảnh lúc ấy thì gọi là Đầu cơ tụng. Loại kệ, tụng này được thấy rất nhiều trong các sách Thiền tông như: Tổ đường tập, Chi nguyệt lục, các Truyền đăng lục v.v... đó là đặc sắc lớn của văn học Thiền Trung quốc.

Lại nữa, “Đầu cơ vấn” là một trong 18 câu hỏi của thiền sư Phần dương Thiệu Chiêu thuộc tông Lâm tế ở đời Tống. Theo như sự trình bày ở trên thì nghĩa gốc của danh từ “đầu cơ” vốn là khế hợp, khế cơ, nhưng sau này nó được dùng để chỉ cho việc buôn bán có tính cách trục lợi ích kỉ như: “Đầu cơ tâm”, “Đầu cơ sự nghiệp” v.v...

(xt. Phần Dương Thập Bát Vấn).

ĐẦU DÁC

.....

Đầu và sừng. Tiếng dùng trong Thiền lâm.

Chỉ cho ý niệm phiền não. Khi phàm phu khởi tâm có chỗ được (có cái để được), gọi là Đầu dác sinh.

Bích nham lục tấc 95 (Đại 48, 218 thượng) ghi: “Sư dạy rằng: Chỗ nào có Phật thì không được dùng, nếu dùng lại thì đầu dác sinh; chỗ không Phật thì đi qua cho mau, nếu không qua mau thì cỏ cao một trượng”.

[X. Cảnh đức truyền đăng lục Q.22].

ĐẦU ĐÀ

Phạm, Pàli: Dhùta.

Dịch âm: Đổ đồ, Đổ đa, Đầu đa, Thâu đa, Trần hồng đa. Dịch ý: Sửa trị, trừ khử, rũ bỏ, đãi lọc, rửa tẩy... nghĩa là tẩy sạch phiền não nhớp nhúa, trừ diệt tham sân si, một trong những hạnh khổ tu. Cũng gọi Đầu đà hạnh, Đầu đà sự, Đầu đà công đức (Phạm: dhùta-guia).

Người tu hạnh đầu đà phải tuân thủ 12 hạnh sau đây:

1. Ở A lan nhã: Tránh xa chỗ đông người náo nhiệt, chọn nơi yên tĩnh, vắng vẻ.
2. Thường hành khát thực: Thường đi

xin ăn.

3. Thứ đệ khát thực: Theo thứ tự đi từng nhà mà xin, không phân biệt nghèo giàu.

4. Thụ nhất thực pháp: Ngày ăn một bữa.

5. Tiết lượng thực: Không ăn quá nhiều, chỉ ăn một nắm cơm trong bát.

6. Trung hậu bất đắc ẩm tương: Sau bữa ăn chính ngộ, không được uống nước trái cây.

7. Trước tỳ nạp y: Mặc ca sa chấp vá bằng những mụn giẻ bỏ đi.

8. Dẫn tam y: Chỉ giữ 3 tấm áo, không được có thừa.

9. Trùng gian trụ: Ở nơi nghĩa địa.

10. Thụ hạ chỉ: Ngủ nghỉ dưới gốc cây.

11. Lộ địa tọa: Ngồi chỗ đất trống.

12. Dẫn tọa bất ngộ: Thường ngồi không nằm.

[X. kinh Thập nhị đầu đà; Thiện kiến luật tỳ bà sa Q.6; luận Hiền dương thánh giáo Q.13; Đại thừa nghĩa chương Q.15; Tuệ lâm âm nghĩa Q.47].

ĐẦU ĐÀ ĐỀ NHẤT

Phạm: Dhùta.

Người tu hạnh đầu đà vào bậc nhất. Chỉ

ĐẦU ĐÀ ĐỀ NHẤT

1698

Í

cho ngài Đại ca diếp, một trong 10 vị đệ tử lớn của đức Phật.

Kinh Tăng nhất a hàm quyển 3 (Đại 3, 557 trung), nói: “Người tu 12 hạnh đầu đà khó làm, đó là tỳ khuru Đại ca diếp”.

[X. kinh Thập nhị đầu đà; Pháp hoa văn cú Q.1 phần cuối].

ĐẦU ĐÀ THẬP BÁT VẬT

Mười tám vật dụng mà tỳ khuru dùng trong đời sống tu hành hàng ngày. Đó là: Cành dương liễu (tắm rửa răng), tháo đậu (xà phòng), ba áo (Tăng già lê, Uất đa la tăng, An đà hội), bình đựng nước, bát, tọa cụ, tích trượng, lư hương, hộp đựng hương, túi lọc nước, khăn tay, dao cạo tóc, đá lửa, cái nhíp, chiếc võng, kinh luật, tượng Phật, tượng Bồ tát v.v...

Mười tám vật kể trên khác với 13 “tứ cụ y” của tỳ khuru được liệt kê trong luật Tứ phần.

(xt. Thập Tam Tư Cụ Y).

ĐẦU ĐÀ VIÊN KỊ

Cũng gọi Lãnh chiếu kị, A viên kị, Bản nhiên kị, Thanh tịnh kị, Bản nhiên thanh tịnh kị.

Pháp sự truy tiến tu phúc cho người chết do thân nhân cử hành vào ngày giỗ năm thứ 33.

[X. Trung kị danh số chi thứ đệ trong Chu hồi hương thanh qui Q.4]. (xt. Niên Kị).

ĐẦU HOA ĐẮC PHẬT

Phép tung hoa để chọn đức Phật Bản tôn. Trong Mật giáo, khi tu pháp Quán đỉnh, hành giả lấy vải che mặt, rồi tung hoa lên những vị Phật trên mạn đồ la, hễ trúng vị Phật nào thì Phật đó là Bản tôn của mình. Nghi thức này gọi là Đầu hoa đắc Phật (tung hoa được Phật).

Sau đó, vị A xà lê (Thầy truyền giới) đặt hoa lên đỉnh đầu của đệ tử tượng trưng cho Đại lực Tát đỏa nhiếp thụ thân đệ tử khiến mau thành tựu Tát địa. Cuối cùng vị A xà lê khuyên dạy đệ tử giữ gìn Tam ma da giới và siêng năng trì tụng chân ngôn.

Căn cứ vào chỗ hoa rơi mà Tát địa thành tựu cũng có khác nhau. Nếu rơi trên đỉnh đầu đức Phật thì thành tựu chân ngôn Phật đỉnh và chân ngôn hào tướng; nếu rơi trên mặt Phật thì thành tựu chân ngôn của các tôn vị Phật nhãn v.v...; nếu rơi ở khoảng giữa thân Phật thì thành tựu chân ngôn Tâm, nếu rơi trên giới đạo và hành đạo viên thì biểu thị người ấy không có quyết tâm, không được thành tựu.

[X. kinh Kim cương đỉnh Q.hạ; phẩm Phân biệt tướng trong kinh Nhuy hi da Q.hạ; kinh Kim cương đỉnh du già trung lược xuất niệm tụng Q.4; kinh Đà la ni tập Q.4; phẩm Cụ duyên kinh Đại nhật Q.2; Đại nhật kinh số Q.8, Q.13].

ĐẦU NHIÊN

.....

Đầu tóc bị cháy. Ví dụ tình huống cấp bách.

Ma ha chỉ quán quyển 7 phần trên (Đại 46, 94 thượng), nói: “Ngủ không yên giấc, ăn không ngon miệng, như cứu đầu cháy, thời

gian trôi qua mau, vì cầu xuất li, há lại tham đắm tài lợi thế gian, gây nhân trong 3 cõi, làm các việc vô ích, tạo nghiệp sinh tử ư?” [X. phẩm Tịnh kiến trong kinh Phật tạng Q.hạ; kinh Đại thừa bản sinh tâm địa quán Q.5; Quán kinh số định thiện nghĩa Q.3; Sắc tu Bách trọng thanh qui Q.6 Qui kính văn].

ĐẦU PHÁ THẤT PHẦN

.....
Đầu vỡ làm 7 phần.

Cứ theo phẩm Đà la ni trong kinh

ĐẦU PHÁ THẤT PHẦN

1699

Í

Pháp hoa nói, thì các La sát nữ tên Lam bà, Hoa xỉ v.v... ở trước đức Phật phát nguyện ủng hộ những người đọc tụng, thụ trì kinh Pháp hoa và không để cho kẻ nào loạn đạt được mục đích, liền nói kệ rằng (Đại 9, 59 trung):

“Nếu không thuận thân chú

Quấy nhiễu người nói pháp

Đầu vỡ làm bảy phần

Như cành cây A lê”.

ĐẦU QUANG

Vòng tròn sáng tượng trưng cho hào quang phát ra từ đỉnh đầu của chư Phật, Bồ tát. Cũng gọi Viên quang.

Hình thức

xưa nhất chỉ

dùng vòng

tròn làm tượng

ánh sáng, về

sau dùng hoa

sen và những

hoa văn hình

vòng cung nổi

tiếp nhau để

trang sức; còn

những hình tượng phức tạp thì ở giữa làm

hoa sen, chung quanh khắc nổi những lớp

hoa văn bảo tàng... Loại hoa văn này được

thấy trên các bức bích họa trong hang 19

của động đá A chiên đa tại Ấn độ và tượng

đá Thích ca tàng trữ ở viện Bảo tàng nước

Mạt nâu la (Phạm:Mathura).

(xt. Hậu Quang).

ĐẦU THỦ

... ..

Chức vị chủ yếu của Tây tự trong Thiên lâm, quyền của vị này là thống lãnh đại chúng.

[X. điều Tây tự đầu thủ trong Sắc tu Bách trọng thanh qui Q.4; Thỉnh đầu thủ trong Thiên uyển thanh qui Q.3].

ĐẦU THƯỢNG AN ĐẦU

.....

Trên đầu thêm đầu. Đồng nghĩa với “Tuyệt thượng gia sương” (trên tuyệt thêm sương), “Cảm thượng phô hoa” (trên cảm thêm hoa). Tiếng dùng trong Thiên lâm.

Trên đầu lại chồng thêm đầu là ví dụ việc làm thừa thãi không cần thiết.

Bích nham lục tắc 34 (Đại 48, 173

thượng), nói: “Mây trắng trùng trùng, trăm tầng nghìn lớp, đầu lại thêm đầu”.

ĐẦU TỤ

.....

Cũng gọi Đầu cân, Mạo tử, Thiên cân, Bồ tát cân.

Chiếc mũ tỉ khuru đội để tránh rét.

Cứ theo Đại tỉ khuru tam thiên uy nghi chép, thì tỉ khuru khi vào nhà, lễ người khác hoặc hầu thầy phải giở Đầu cân (mũ đội đầu).

Vì hình dáng Đầu cân giống như tay áo nên cũng gọi Đầu tụ.

Cứ theo Kinh sơn Vô chuẩn hòa thượng nhập nội dẫn đối thặng tòa ngữ lục chép, thì một hôm vua Đại tông nhà Đường thỉnh thiên sư Kinh sơn Quốc nhất vào cung, gặp lúc trời lạnh, vua dùng tay áo long bào trùm lên đầu sư, về sau, theo tích ấy, mũ mới có hình dáng tay áo mà gọi là Đầu tụ.

Điều Thượng đường trong Thiên uyển thanh qui quyển 2 (Vạn tục 111, 443 hạ), nói: “Đại chúng đến tham lễ, không được đội Đầu tụ”.

[X. luật Tứ phần Q.40; Sơ sơn quang nhân trong Cảnh đức truyền đăng lục Q.17; điều Thánh tiết trong Sắc tu Bách trọng thanh qui Q.1; điều Đại tọa tham Q.6].

ĐẦU TỬ ĐẠI ĐỒNG THIÊN SƯ NGŨ LỤC

Có 1 quyển. Cũng gọi Từ tế thiên sư ngũ lục, Đầu tử hòa thượng ngữ lục, do thiên sư

ĐẦU TỬ ĐẠI ĐỒNG THIÊN SƯ NGŨ LỤC

Vòng Hào Quang trên đầu Phật Thích Ca

(ở động 19 tại Ajantà-Ấn Độ)

1700

Í

Đầu tử Đại đồng soạn vào đời Đường, ấn hành vào năm 961 đời Tống, được đưa vào phần Cổ tôn túc ngữ lục quyển 36 trong Vạn tục tạng tập 118.

Nội dung ghi chép các bài giảng pháp, lời dạy chúng của thiên sư Đại đồng ở viện Tịch trụ, núi Đầu tử, huyện Đồng thành, Thư châu, những ngữ yếu của sư phụ ngài là thiên sư Thúy vi, cùng với cơ duyên vấn đáp giữa các ngài Tuyết phong, Triệu châu v.v... và những lời thuyết pháp cảm hóa đồ đảng Hoàng sào khiến họ bỏ áo bố thí. Trong bộ lục này, thiên sư Đại đồng đã chỉ thẳng cái cơ yếu cho người học đạo.

ĐẦU TỬ NGHĨA THANH THIÊN SƯ NGŨ LỤC

Gồm 2 quyển. Cũng gọi Thư châu Đầu tử Thanh thiên sư ngữ lục. Đầu tử Thanh hòa thượng lục, Diệu tục đại sư ngữ lục, do thiên sư Đầu tử Nghĩa thanh soạn vào đời Tống, ngài Tự giác biên lại, thu vào Vạn tục tạng tập 124.

Nội dung thu chép:

- Ngữ lục ở Thiên viện Hải nội núi Bạch vân.

- Ngữ lục ở Thiên viện Thắng nhân núi Đầu tử.

- Trả lời 10 câu hỏi của sư Đồng lâm.

- Ngữ vị tụng và lời tựa.

- Ngữ vị thiên chính dao.

- Tứ tân chủ, kệ, 100 tắc cổ tụng công án.

Ngoài ra, trong Vạn tục tạng tập 124 còn có bộ Thư châu Đầu tử sơn Diệu tục đại sư ngữ lục 1 quyển, cũng gọi Đầu tử Nghĩa thanh thiên sư ngữ lục do ngài Đạo khả biên soạn. Nội dung chỉ có 25 điều ngữ yếu dạy chúng và phụ thêm phần lược truyện của ngài Nghĩa thanh do thiên sư Đan hà Tử thuần viết.

ĐẦU TỬ NGUU TẠI

Đầu tử trâu dây. Công án trong Thiên tông.

Công án này nói về cơ duyên vấn đáp giữa một bà lão và thiên sư Đại đồng ở núi

Đầu tử tại Thư châu vào đời Đường.

Thiên uyển mộng cầu quyển trung (Vạn tục 148, 124 hạ) chép:

“Có một bà lão hỏi thiên sư Đại đồng ở núi Đầu tử rằng:

- Nhà tôi vừa mất con trâu, xin sư bói cho một quẻ.

Sư gọi: Bà lão!

Bà lão liền dạ.

Sư nói:

- Trâu đây này!

Bà lão vui mừng xuống núi”.

Trong công án này, “trâu” dụ cho bản lai diện mục, chúng sinh vốn đủ tính Phật, thường ở trong tự tâm, không đi đâu mà mất, không thể tìm cầu bên ngoài mà được, cho nên không cần phải hỏi ai, hễ tỉnh thức sẽ thấy.

ĐẦU TỬ NHẤT THIẾT PHẬT THANH

Công án trong Thiên tông. Cũng gọi Đầu tử nhất thiết thanh, Đầu tử Phật thanh, Thôn ngôn tế ngữ.

Bích nham lục tắc 79 (Đại 48, 205 trung), chép: “Tăng hỏi thiên sư Đầu tử:

- Tất cả âm thanh là Phật thanh, phải không

Đầu tử đáp: Phải!

Tăng nói: Hòa thượng đừng làm tiếng hạ phong, tiếng bát khua nhé!

Đầu tử liền đánh.

Tăng lại hỏi: Tiếng tục và lời thanh đều qui về đệ nhất nghĩa, phải không?

Đầu tử đáp: Phải!

Tăng hỏi: Vậy gọi Hòa thượng là con lừa được không?

Đầu tử liền đánh.

Vị tăng trong công án này còn cố chấp vào chữ nghĩa, câu văn nên bị thiên sư Đầu tử đánh để cảnh giác.

ĐẦU TỬ NHẤT THIẾT PHẬT THANH

1701

Í

ĐẦU TỬ SƠN

Núi nằm dọc theo bờ sông Dương tử phía tây nam tỉnh An huy, Trung quốc.

Trong núi có chùa Đầu tử, là đạo tràng hồng dương Thiên pháp của thiên sư Đại

đồng đời Đường và thiền sư Nghĩa thanh đời Tống.

Ngài Nghĩa thanh thị tịch ở núi này vào năm 1083.

(xt. Nghĩa Thanh).

ĐẦU TỬ THẬP THÂN ĐIỀU NGỰ

Tên công án trong Thiền tông.

Công án này nói về cơ duyên vấn đáp giữa một vị tăng và thiền sư Đại đồng về thân Phật.

Liên đăng hội yếu quyển 21 (Vạn tục 136, 388 thượng) chép: “Thế nào là 10 thân điều ngự? Sư xuống võng đứng.

Tăng lại hỏi: Phàm thánh cách nhau bao xa?

Sư cũng xuống võng đứng”.

Cử chỉ của thiền sư Đầu tử xuống võng đứng hai lần là biểu thị phạm Thánh rốt ráo là bình đẳng. Nếu còn thấy phạm Thánh cách xa, sai khác thì đó là tâm so đo phân biệt, chướng ngại cho sự ngộ đạo.

ĐẦU UYÊN NGOẠI ĐẠO

Ngoại đạo gieo mình xuống vực sâu. Một trong 6 phái ngoại đạo khổ hạnh ở Ấn độ đời xưa.

Ngoại đạo này cho rằng vào mùa đông giá rét trầm mình xuống vực sâu là nhân được sinh lên cõi trời.

ĐẦU TRÁNH KIÊN CỐ

Kinh Đại tập quyển 55 và An lạc tập quyển thượng chia khoảng thời gian 2.500 năm sau đức Phật nhập diệt làm 5 lần 500 năm để biểu thị sự hưng suy của Phật giáo. Trong đó, 500 năm cuối cùng là thời kỳ “Đầu tránh kiên cố”.

Thời kì này, các tông phái đấu tranh với nhau, phái nào cũng cho giáo pháp của mình là hơn hết và chê bai giáo pháp của các tông phái khác là kém cõi.

Kinh Đại phương đẳng đại tập quyển 55 (Đại 13, 363 trung), nói: “Trong 500 năm kế tiếp, trong giáo pháp của ta xảy ra cuộc luận tụng đấu tranh, khiến cho bạch pháp mất đi, sự kiên cố giảm tổn”.

(xt. Ngũ Ngũ Bách Niên).

ĐẦU CƠ

Đậu nghĩa là khế hợp, tức là cơ của học

trò và cơ của thầy khế hợp nhau, cũng như khi triết ngộ thì khế hợp với yếu cơ của Phật tổ. Thiền lâm thường dùng từ ngữ “đầu cơ”.

[X. Pháp hoa huyền nghĩa Q.1 phần dưới; luận Biện Hiền Mật nhị giáo Q.thượng]. (xt. Đầu Cơ).

ĐẦU

I. Đầu.

Cái đầu để đo lường.

Kinh Pháp hoa quyển 7 (Đại 9, 59 trung), nói: “Giống như các tội ép dầu, lường cân tráo đầu, lừa dối người ta, phá hoại tăng già v.v... những kẻ như thế sẽ đọa địa ngục”.

II. Đầu.

Đơn vị đo lường, tức là 10 thăng.

Hán thư luật lịch chí quyển thượng nói: “Mười thăng là một đầu”.

[X. kinh Thiên tôn thuyết A dục vương thí dụ; luật Thập tụng Q.26; A ti đàm ti bà sa Q.22; Thiền uyển thanh qui Q.4].

ĐẦU

1702

I

ĐẦU CÙNG

Một kiểu kiến trúc bằng gỗ ở Trung quốc đời xưa.

Những khúc gỗ hình vòng cung đặt trên đầu cột để đỡ cây xà ngang gọi là Cùng; còn thối gỗ kê giữa 2 cùng gọi là Đầu.

Kinh Dược sư Như lai bản nguyện (Đại 14, 402 thượng), nói: “Cõi nước của đức Phật kia hoàn toàn thanh tịnh (...) thành quách, tường vách, lầu gác, rường cột, đầu cùng, lưới giăng chung quanh... đều bằng thất bảo, hệt như nước Cực lạc”.

Lối cấu trúc đầu cùng xưa nhất hiện còn tại Trung quốc là đại điện chùa Phật quang trên núi Ngũ đài thuộc tỉnh Sơn tây được kiến tạo vào đời Đường.

[X. Hữu bộ tì nại da tạp sự Q.13, Q.37].

ĐẦU TRƯỞNG

Cũng gọi Hộ trưởng.

Bức màn nhỏ hình cái đầu che phía trước tượng Phật hoặc thi hài. Ở Nhật bản thì chủ yếu dùng để che tượng Phật.

[X. kinh Phật bản hạnh tập Q.15; kinh Khởi thế Q.14; kinh Bát nê hoàn Q.hạ; Ngọa tức phương pháp trong Nam hải kí qui nội pháp truyện Q.3].

ĐỀ MÊ NGHI LA

.....

Phạm: Timiígila, Pàli: Timingala.

Cũng gọi Đề di kì la, Đề mê, Đề di. Một loại cá lớn thường ăn thịt các cá khác.

Kinh Đại pháp cự đà la ni quyển 20, kinh Đại bát niết bàn (bản Bắc) quyển 36 và luật Thập tụng quyển 25 đều có nói về loài cá này.

[X. phẩm Hủy hoại trong kinh Hoa thủ Q.7; Huyền ứng âm nghĩa Q.4; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.6].

ĐỀ TÂM

Cúi đầu lạng lẽ, thân nhiên nhận chịu mọi sự kiện xảy ra trước mắt.

Mục Hóa chủ trong Thiên uyển thanh qui quyển 4 (Vạn tục 111, 450 hạ), nói: “Trước hết xem xét giấy tờ, thư tín, sợ có điều gì sai lầm, và chuẩn bị các việc trà nước, nhân sự, bình tĩnh (đề tâm) nhận chịu, khéo dùng lời lẽ hướng dẫn người.

ĐỀ XỨ ĐỀ BÌNH

.....

Chỗ thấp bằng thấp, tương đối với “Cao xứ cao bình” (chỗ cao bằng cao). Từ ngữ biểu thị các pháp bình đẳng, có xuất xứ từ cơ duyên vấn đáp giữa thiền sư Qui sơn Linh hựu và đệ tử là sư Ngưỡng sơn Tuệ tịch ở đời Đường.

Cảnh đức truyền đăng lục quyển 11 (Đại 51, 282 trung), ghi: “Một hôm, Tuệ tịch theo ngài Qui sơn đi cày ruộng, Tịch hỏi:

- Đầu này thấp bao nhiêu, đầu kia cao bao nhiêu?

Sơn nói: Hãy dùng nước thử xem, nước có thể làm chuẩn để cân bằng sự vật.

Tịch nói: Nước cũng không định được, vì nước chỗ cao bằng cao, ở chỗ thấp bằng thấp. Sơn lặng yên”.

Ý nói tất cả pháp đều bình đẳng, không có cao, thấp; các khái niệm cao, thấp đều nên xem như tuyệt đối. Nghĩa là đứng trên lập trường rốt ráo mà nhận xét, thì cao là

tuyệt đối, mà thấp cũng là tuyệt đối; bởi thế không nên dùng tâm phân biệt cao thấp, lớn nhỏ, đẹp xấu của thường tình để lường tính các pháp.

ĐỀ BÀ

.....

I. Đề Bà.

Phạm: Deva. Hán dịch: Thiên.

ĐỀ BÀ

1703

Í

Chỉ cho thế giới thẳng diêu của người trời cư ngụ. Là một trong 5 đường, một trong 6 đường.

Theo Pháp hoa sơ thì Thiên có nghĩa là thiên nhiên, tự nhiên thẳng, lạc thẳng, thân thẳng...

(xt. Thiên).

II. Đề Bà.

Gọi đủ: Đề bà đạt đa (Phạm: Devadatta).

Vị tử khuru xấu ác ở thời đức Phật đã phạm tội ngũ nghịch, phá hoại tăng đoàn và đối nghịch với Phật.

(xt. Đề Bà Đạt Đa).

III. Đề Bà.

Gọi đủ: Ca na đề bà (Phạm: Kàja-deva).

Vị cao tăng người Nam Ấn độ sống vào thế kỉ thứ III. Vì ngài có một mắt nên người đời gọi ngài là Độc nhãn đề bà.

Ngài là đệ tử của bồ tát Long thụ ở nước Tát la, hiểu thấu lí không của các pháp, nhiều lần phá dẹp tà thuyết của ngoại đạo. Sau, ngài đến thành Ba tra lê truyền đạo, nhưng vì sự ganh ghét mà bị đánh chết.

Ngài có để lại các tác phẩm: Bách luận 2 quyển, Tứ bách luận, Quảng bách luận, Bách tự luận.

[X. Bách luận tự; Nam hải kí qui nội pháp truyện Q.4]. (xt. Ca Na Đề Bà).

ĐỀ BÀ ĐẠT ĐA

.....

Phạm, Pàli: Devadatta.

Cũng gọi Đề bà đạt đầu, Đề bà đạt đa, Địa bà đạt đa. Hoặc gọi là Điều đạt. Gọi tắt: Đề bà, Đạt đa. Hán dịch: Thiên nhiệt, Thiên thụ, Thiên dữ.

Vị tử khuru xấu ác, phạm tội ngũ nghịch,

phá hoại tăng đoàn, đối địch với Phật. Đề bà đạt đa là con vua Học phạn-chú của Phật (cũng có thuyết cho là con của Cam lộ phạn vương, Bạch phạn vương hoặc là con của trưởng giả Thiện giác). Thừa nhỏ, ông học tập cùng thái tử Tất đạt đa, Nan đà, tài năng ông xuất sắc nên thường tranh đua với thái tử Tất đạt đa.

Sau khi thái tử Tất đạt đa thành Phật, ông theo Phật xuất gia, trong khoảng 12 năm đầu, ông dốc lòng tu đạo, siêng năng tinh tiến. Sau vì không được Thánh quả nên ông thoái tâm và muốn học thần thông để cầu lợi dưỡng, đức Phật không cho, Đề bà liền đến chỗ Thập lực ca diếp học thần thông, được thái tử A xà thế của nước Ma yết đà cúng dường. Do đó, Đề bà càng kiêu mạn hơn, muốn thay Phật lãnh đạo Tăng đoàn. Sau đó, Đề bà cầm đầu 500 đồ chúng thoát li Tăng đoàn, tự xưng Đại sư, đặt ra năm pháp và cho đó là con đường tới Niết bàn mau chóng. Đây là việc phá hòa hợp tăng.

Về 5 pháp do Đề bà lập ra, các bộ luận ghi chép không giống nhau.

Cứ theo Hữu bộ thì nài da Phá tăng sự quyển 10 chép, thì 5 pháp ấy là: Không ăn váng sữa, không ăn thịt cá, không ăn muối, khi may ca sa để nguyên tấm vải không cắt nhỏ ra, ở nơi xóm làng chứ không ở chỗ vắng vẻ.

Còn theo luật Thập tụng quyển 4, quyển 36, thì 5 pháp là:

- Trọn đời mặc áo vá.
- Trọn đời đi xin ăn.
- Trọn đời ngồi nơi đất trống.
- Trọn đời không ăn thịt cá.
- Trọn đời chỉ ăn một bữa.

Ngoài ra, về việc giải thích các pháp nghĩa, Đề bà cũng nêu ra những dị thuyết.

Từ đó, ở thành Vương xá, nước Ma yết đà, Đề bà có giáo đoàn độc lập, được thái tử A xà thế ủng hộ nên thế lực mỗi ngày một lớn mạnh, Phật đã thường răn bảo các tỉ khuru chớ tham lợi dưỡng của Đề bà.

Về sau, Đề bà xúi giục A xà thế giết cha, để cướp ngôi, A xà thế bèn bắt cha giam

trong ngục tối rồi lên làm vua. Đồng thời, Đề bà cũng âm mưu ám hại Phật để lên làm ĐỀ BÀ ĐẠT ĐA

1704

Í

Phật, nên ông ta lên núi Kì xà lăn tảng đá lớn xuống nhằm giết Phật, nhưng việc không thành và Phật chỉ bị thương ở chân. Lại thừa lúc Phật vào thành Vương xá, Đề bà cho thả voi điên ra để hại Phật, nhưng voi vừa gặp Phật liền qui phục nên âm mưu cũng bị thất bại.

Bấy giờ, ngài Xá lợi phất và Mục kiền liên khuyên nhủ đồ chúng Đề bà trở về với Tăng đoàn của đức Phật, vua A xà thế cũng được đức Phật giáo hóa, bèn sám hối qui y. Đề bà vẫn không bỏ tâm ác, đánh đập tỉ khuru ni Liên hoa sắc đến chết; lại bôi thuốc độc vào 10 móng tay mình định nhân lúc lễ lạy Phật để hại Phật, nhưng chân Ngài khi ấy cứng chắc như đá, còn 10 đầu ngón tay của Đề bà thì bị xây xát, chất độc thấm vào máu khiến Đề bà bỏ mạng.

Trong kinh gọi 5 việc: Phá hòa hợp tăng, làm thân Phật chảy máu, thả voi điên, giết tỉ khuru ni Hoa sắc, 10 móng tay bôi chất độc là “Đề bà ngũ nghịch” và gọi riêng 3 việc: Phá tăng, hại Phật, giết tỉ khuru ni là “Tam nghịch”. Trong các kinh điển phần nhiều có nói vì những việc làm trái với đạo lí trên đây nên sau khi chết, Đề bà bị rơi vào địa ngục.

Cứ theo điều Thất la phạt tất để quốc trong Đại đường tây vực kí quyển 6, thì về phía đông chỗ nền cũ của tinh xá Kì viên, ngài Huyền trang còn thấy cái hố sâu nơi mà Đề bà rơi xuống khi còn sống.

Lại cứ theo điều Yết la noa tô phạt thích na quốc trong Đại đường tây vực kí quyển 10 và Cao tăng Pháp hiển truyện chép, thì khi các ngài Pháp hiển, Huyền trang du học Ấn độ, lúc đó, ở Ấn độ vẫn còn có người tuân hành theo lời di huấn của Đề bà đạt đa.

Ngoài ra, cứ theo kinh Tăng nhất a hàm quyển 47 chép, thì đức Phật bảo Đề bà đạt đa sẽ phải chịu khổ địa ngục trong một kiếp

và được thụ kí thành Bích chi Phật.

Kinh Tát đàm phân đà lợi và phẩm Đề bà đạt đa trong kinh Pháp hoa quyển 4 nói, ở đời quá khứ Đề bà là thiện tri thức, từng thuyết giảng kinh điển Đại thừa cho đức Thích tôn nghe, nhờ thế mà đức Thích tôn được thành Phật. Trong kinh còn nói, sau vô lượng kiếp ở đời vị lai, Đề bà đạt đa sẽ thành Phật hiệu là Thiên vương Như lai. [X. kinh Tạp a hàm Q.16, Q.18, Q.38, Q.48; kinh A nô ba trong Trung a hàm Q.27; kinh Tăng nhất a hàm Q.5, Q.9, Q.11, Q.12, Q.23, Q.38, Q.48, Q.49; kinh Khởi thế nhân bản Q.10; kinh Thập nhị du; kinh Tu hành bản khởi Q.thượng; kinh Quá khứ hiện tại nhân quả Q.2; kinh Xuất diệu Q.14, Q.15, Q.16, Q.25; kinh Đại phương tiện Phật báo ân Q.3; kinh Phật bản hạnh tập Q.13; kinh Bồ tát bản hạnh Q.thượng; kinh Soạn tập bách duyên Q.4; kinh Hiền ngu Q.6, Q.9, Q.13; Đại trang nghiêm kinh luận Q.13; kinh Tì ni mẫu Q.4; Tát bà đa bộ luật nhiếp Q.4; Hữu bộ tì nại da Q.14, Q.15; luật Ma ha tăng kì Q.7; luận Đại tì bà sa Q.83; Pháp hoa kinh văn cú Q.8 phần 4].

ĐỀ BÀ NGŨ PHÁP

.....

Cũng gọi Đề bà ngũ tà pháp.

Năm tà pháp do Đề bà đạt đa đặt ra.

Khi đức Phật còn tại thế, Đề bà dùng năm tà pháp này để phá hòa hợp tăng, là tội nặng nhất trong năm tội nghịch. Năm pháp này các kinh luận ghi chép không giống nhau.

Cứ theo luận Tì ni mẫu quyển 4, thì năm pháp ấy là:

1. Trọn đời đi xin ăn.
2. Mặc áo phần tảo.
3. Không ăn bơ, muối.
4. Không ăn thịt cá.
5. Ngồi ngoài trời.

Cứ theo luận Thuận chí lí quyển 43, thì 5 pháp là:

ĐỀ BÀ NGŨ PHÁP

1705

Í

1. Không được uống sữa.

2. Không ăn thịt.

3. Không ăn muối.

4. Mặc ca sa không chia điều tướng.

5. Ở gần bên làng xóm.

Cứ theo luận Đại tì bà sa quyển 116, thì 5 pháp là:

1. Trọn đời mặc áo phần tảo.
2. Trọn đời đi xin ăn.
3. Trọn đời ăn một bữa.
4. Trọn đời ở ngoài trời.
5. Trọn đời không ăn thịt cá, muối, bơ, sữa...

Trong luật phần nhiều dẫn năm pháp của luận Đại tì bà sa.

Năm tà pháp của Đề bà đạt đa tuy tương tự như Chính pháp tứ y (ngồi dưới gốc cây, mặc áo phần tảo, đi xin ăn, uống thuốc dư thừa) do đức Phật chế định, nhưng thực ra là trái với ý Phật, lừa dối đệ tử Phật, phá hòa hợp tăng. Bởi vì, Phật tuy có chế y phần tảo, nhưng phải cắt may thành ca sa có điều tướng, còn pháp của Đề bà thì không cho cắt may. Đệ tử Phật đi xin ăn giữ đúng thời gian nhất định, còn pháp của Đề bà đạt đa thì không giới hạn. Đệ tử Phật sau giờ Ngọ không ăn, pháp của Đề bà đạt đa thì không có giờ nào nhất định. Phật tuy dạy ngồi ngoài trời, nhưng cũng cho phép ở trong phòng xá, còn pháp của Đề bà thì không như thế. Phật tuy không cho ăn bất tịnh nhục, nhưng tịnh nhục thì được ăn, còn Đề bà thì dứt khoát không cho ăn. Đề bà lập 5 pháp như thế để mê hoặc chúng tăng, lấy phi pháp làm pháp, cho pháp là phi pháp; lấy phi luật làm luật, lấy luật làm phi luật, cho trọng là khinh, lấy khinh làm trọng, nên gọi là Tà pháp.

Đề bà vì tham đắm danh lợi, đối với đức Phật sinh tâm ghen ghét, nên hủy hoại Tam bảo mà dựng nên tà đạo, phạm tội phá hòa hợp tăng. Cũng có thuyết cho rằng 5 pháp này tự chúng không phải tà pháp, nhưng vì lập 5 pháp mà sự đoàn kết hòa hợp của Tăng đoàn bị rạn nứt mà chia làm hai, nên gọi là Đại trọng tội.

[X. luật Thập tụng Q.36; Đại thừa nghĩa chương Q.7; Chi quán phụ hành truyền

hoàng quyết Q.1 phần 3].

ĐỀ BÀ THIẾT MA

.....

Phạm: Devazarman.

Hán dịch: Thiên tịch, Hiền tịch.

Một trong sáu vị Luận sư của Thuyết nhất thiết hữu bộ thuộc Tiểu thừa, người nước Tì sách ca (Phạm, Pàli:Vaizaka), Trung Ấn độ, ra đời khoảng 100 năm sau đức Phật nhập diệt.

Sư có tác phẩm: A tì đạt ma thức thân túc luận 16 quyển.

[X. điều Tì sách ca quốc trong Đại đường tây vực kí Q.5; Câu xá luận quang kí Q.1; Đại từ ân tự Tam tạng pháp sư truyện Q.3; Câu xá luận bảo số Q.1].

ĐỀ BÀ TÔNG

.....

Cũng gọi Tam luận tông, Long thụ tông, Trung quán tông, Không tông, Vô tướng tông, Vô tướng đại thừa tông, Vô sắc chính quán tông. Một trong các tông phái Đại thừa. Tông này được kiến lập trên nền tảng 3 bộ luận: Trung luận, Thập nhị môn luận của ngài Long thụ và Bách luận của ngài Ca na đề bà.

Tông này lấy nghĩa “Không” của Bát nhã làm tư tưởng căn bản.

[X. Tam luận tông chi phát triển cập kì tư tưởng (Hiện đại Phật giáo học thuật tùng san 47)]. (xt. Tam Luận Tông).

ĐỀ DANH TĂNG

.....

Từ ngữ gọi chung chúng tăng trong pháp hội, ngoại trừ vị Đạo sư và 7 vị tăng có ĐỀ DANH TĂNG

1706

Í

chức vụ quan trọng.

Ngoài ra, trong nghi thức pháp hội, vị tăng phụ trách việc đọc tụng tựa đề kinh cũng gọi là Đề danh tăng.

ĐỀ ĐA CA

.....

Phạm:Dhítika.

Cũng gọi Đề tri ca, Địa đề ca.

Hán dịch: Hữu quý. Vị tổ thứ 5 của Thiên

tông Ấn độ, người nước Ma đột la (có thuyết nói là nước Ma ca đà).

Cứ theo A dục vương truyện quyển 6 chép, thì sư y vào ngài Ưu ba cúc đa xuất gia, 20 tuổi thụ giới Cụ túc, vào ngày đầu tiên, vừa nghe giới,

sư liền được quả

Tu đà hoàn; lúc

yết ma lần thứ 1

được quả Tư đà

hàm, lúc yết ma

lần thứ 2 được quả

A na hàm, lúc yết

ma lần thứ 3 thì

chứng quả A la

hán. Sau, sư được

ngài Ưu ba cúc đa

phó pháp.

Cứ theo phẩm Trì chính pháp trong kinh Đại bi quyển 2 và Phó pháp tạng nhân duyên truyện quyển 5 chép, thì sư có đại thân thông, đại uy lực, nói pháp không mệt mỏi, sau vì hóa duyên đã hết, sư phó pháp cho Di già ca rồi vào Niết bàn, mọi người đều thương cảm, thu nhật xá lợi của sư rồi xây tháp 7 báu để cúng dường.

Ngoài ra, cứ theo Ấn độ Phật giáo sử của Đa la na tha, thì sư sinh ở nước A lí á ca á (Phạm:Àrya-jaya) giáo hóa khắp các nước Thổ hóa la (Phạm:Tukhàra), Ca ma lũ ba (Phạm:Kàma-rùpa) và Ma lạp bà (Phạm:Màlava). Sau sư thị tịch ở thành Ô xà diển na (Phạm:Ujjayani), nước Ma lạp bà.

[X. Hữu bộ tì nại da tạp sự Q.40; A dục vương truyện Q.5; Truyền pháp chính tông kí Q.2; Cảnh đức truyền đăng lục Q.1; Bảo lâm truyện Q.2; Ngũ đăng hội nguyên Q.1; Phật tổ thống kí Q.5; W.W. Rockhill: The Life of Buddha].

ĐỀ ĐIỂM

.....

Đề cử kiểm điểm.

Chức vụ của vị tăng trông coi về tiền bạc, thóc gạo của thường trụ trong Thiên lâm. Tức là nhân viên kế toán, vốn là tên một chức quan ở triều Tống.

[X. điều Thiên hóa trong Sắc tu Bách

trương thanh qui Q.3; Chức vị môn trong Thiên lâm tượng khí tiên].

ĐỀ HIÊU

.....

Đề mục nêu rõ nội dung của Kinh, Luận, Sớ v.v...

Đề hiệu có những tên gọi như: “Thủ đề” viết ở đầu quyển; “Vĩ đề” viết ở cuối quyển; “Ngoại đề” viết bên ngoài bìa sách; “Nội đề” viết ở ngay trang đầu.

ĐỀ HỒ

Phạm, Pàli: Maịḍa, hoặc Phạm: Sarpirmaịḍa, Pàli: Sappi-maịḍa.

Chất dinh dưỡng tinh chế từ sữa bò, mùi vị rất thơm ngon. Là một trong năm món bổ dưỡng nhất: sữa, lạc (váng sữa), sinh tô (bơ), thực tô (kem) và đề hồ (phó mát). Trong kinh thường dùng đề hồ để ví dụ Niết bàn, Phật tính, Chân thực giáo.

Kinh Đại thừa lí thú lục ba la mật đa quyển 1 (Đại 8, 886 hạ), nói: “Khê kinh như sữa, Luật như lạc, Luận như sinh tô, Đại thừa bát nhã như thực tô, môn Tổng trì như đề hồ. Vị đề hồ thơm ngon quý báu nhất trong các vị sữa, lạc, tô, trừ được các bệnh,

ĐỀ HỒ

Đề Đa Ca

1707

Í

khiến cho thân tâm của hữu tình được yên vui. Còn môn Tổng trì thì đứng đầu các kinh, có năng lực tiêu trừ trọng tội, làm cho chúng sinh thoát khỏi sinh tử, chứng được Niết bàn”.

[X. Kinh Bồ tra bà lâu trong Trường a hàm Q.17; kinh Tăng nhất a hàm Q.13; phẩm Thánh hạnh trong kinh Đại bát niết bàn Q.14 (bản Bắc); Duy ma kinh huyền số Q.6].

ĐỀ HỒ DỤ

Dùng đề hồ để ví dụ chính pháp vô thượng.

Tông Thiên thai dùng năm vị được biến chế từ sữa bò là: nhũ (sữa), lạc (váng sữa), sinh tô (bơ), thực tô (kem) và đề hồ (phó mát) để ví dụ với năm thời giáo là: Hoa nghiêm, A hàm, Phương đẳng, Bát nhã và

Pháp hoa niết bàn. Trong đó đề hồ được ví với thời Pháp hoa niết bàn.

Ngoài ra, các tông phái cũng dùng đề hồ để ví dụ giáo pháp tối cao của tông mình, Như Mật tông căn cứ vào kinh Lục ba la mật dùng đề hồ dụ cho tạng Đà la ni.

[X. phẩm Thánh hạnh trong kinh Đại bát niết bàn Q.14 (bản Bắc); kinh Đại thừa lí thú lục ba la mật đa Q.1].

ĐỀ HỒ KINH

Chỉ cho kinh Pháp hoa và kinh Niết bàn.

Đề hồ là vị ngon quý nhất trong 5 vị được tinh chế từ sữa bò, cũng như kinh Pháp hoa và kinh Niết bàn là 2 bộ kinh chứa đựng các giáo pháp thù thắng nhất trong các kinh. Bởi thế, tông Thiên thai dùng đề hồ để ví dụ mà gọi 2 bộ kinh này là Đề hồ kinh. Pháp hoa huyền nghĩa quyển 2 phần trên (Đại 33, 692 hạ) nói: “Kinh Đề hồ là một thứ nhân quả rộng lớn cao xa mầu nhiệm không gì hơn”.

ĐỀ HỒ QUÁN ĐỈNH

Đề hồ rưới lên đỉnh đầu. Từ ngữ này được dùng để ví dụ một khi trí tuệ khơi mở thì con người có thể trừ phiền não vô minh, được thanh tịnh sáng suốt. Bởi thế nó còn có nghĩa là giúp cho người học khai ngộ một cách mau chóng.

ĐỀ HỒ SÁT NHÂN

Đề hồ giết người.

Ngài Trí Khải thuộc tông Thiên thai chia giáo pháp của đức Phật làm năm thời: Hoa nghiêm, Lộc uyển (A hàm), Phương đẳng, Bát nhã và Pháp hoa niết bàn, rồi theo thứ tự phối hợp với năm vị: nhũ, lạc, sinh tô, thực tô và Đề hồ. Trong đó, Đề hồ được ví dụ với giáo pháp Đại thừa thực tướng (Pháp hoa, Niết bàn). Đức Phật nói kinh Đề hồ khiến hàng Thanh văn, Duyên giác, Bồ tát độn căn đoạn diệt (sát) hết các phiền não kết sử (Nhân) để được giải thoát Niết bàn. Pháp hoa huyền nghĩa quyển 10 phần trên (Đại 33, 806 trung), nói: “Đề hồ sát nhân” ví như giáo lí trong kinh Niết bàn giúp hàng Thanh văn độn căn khai phát tuệ nhãn, thấy được Phật tính, cho đến Duyên giác độn căn và Bồ tát giai vị 7 phương tiện

đều vào Niết bàn rốt ráo: đó là ý nghĩa Đề hồ sát nhân”.

ĐỀ MỤC

I. Đề Mục.

Tên kinh. Theo các kinh điển Đại thừa, người đọc tụng thụ trì tên kinh được rất nhiều công đức. Cho nên từ xưa ở Trung quốc và Nhật bản, phong tục xướng tụng đề kinh rất thịnh hành.

II. Đề Mục.

Cũng gọi Thủ đề, Huyền đề.

ĐỀ MỤC

1708

Í

Pháp tu niệm đề hiệu “Nam mô Diệu pháp Liên hoa kinh” của tông Nhật liên, Nhật bản, là 1 trong 3 pháp đại bí mật. Tông Nhật liên chủ trương, chúng sinh đời mạt pháp nếu ai xướng tụng đề kinh Pháp hoa thì người ấy sẽ được thành Phật. Còn có những từ ngữ như: “Tu đề mục” nghĩa là khắc danh hiệu Bản tôn trên tấm bia bằng nét bút nhỏ nhắn, sắc sảo, trông như Bản tôn phóng hào quang; “Đề mục dững” là nghi thức xướng tụng đề mục kinh Pháp hoa hòa với tiếng chuông, trống; “Ca đề mục” là xướng tụng đề kinh lẫn với tán và ca hát.

[X. Tổ thư cương yếu san lược Q.1]

ĐỀ TÊ

... ..

Hàm ý là hướng dẫn kẻ hậu học.

Cứ theo Đại đường tây vực kí quyển 7 chép, thì một hôm, khi đang đi kinh hành trong rừng ở nước Ma yết đà, tôn giả A nan thấy một sa môn đọc tụng kinh Phật, chương cú lầm lẫn, văn tự lộn xộn, liền đến hướng dẫn, chỉ bảo (đề tê).

Trong Thiền tông thì đề tê có nghĩa là đề khởi chuyên tâm tham cứu công án thoại đầu.

Vô môn quan (Đại 48, 293 thượng), nói: “Dùng 360 đốt xương, 8 vạn 4 nghìn lỗ chân lông của toàn thân để tham cứu một chữ “Vô” ấy, ngày đêm chuyên tâm (đề tê), chớ hiểu như hư vô, cũng đừng hiểu như hữu vô”.

[X. Huyền sa quảng lục Q.thượng; Đại

tuệ Phổ giác thiền sư phổ thuyết ngữ lục 17; điều Tiểu tham trong Thiền uyển thanh qui Q.2].

ĐỀ TRÌ

Đối lại với “Bình triển”. Tiếng dùng trong Thiền lâm.

Phương pháp các Thiền sư hướng dẫn người học, tức là khi thầy chỉ dẫn người học thì dùng phương pháp “đề trì” (nắm giữ) phá trừ kiến giải cố chấp của người học để chỉ bày cho họ con đường hướng thượng.

Bích nham lục tác 75 (Đại 48, 202 trung), nói: “Nếu cần đề trì, thì cứ đề trì; nếu cần bình triển, thì cứ bình triển”.

(xt. Bình Triển).

ĐỀ VÂN BÁT NHÃ

Phạm:Devaprajñā.

Cũng gọi Đề vân đà nhã na. Hán dịch:

Thiên trí, người nước Vu điền. Sư học thông suốt cả Đại thừa và Tiểu thừa, giỏi chú thuật và Thiền pháp. Niên hiệu Vĩnh xương năm đầu (689) đời Vũ chu sư đến Trung quốc, vâng mệnh vua dịch kinh ở chùa Đông tại nước Ngụy.

Đến năm Thiên thụ thứ 2 (691), sư đã dịch được các kinh luận như: Hoa nghiêm kinh bát tư nghị Phật cảnh giới phần 1 quyển, Hoa nghiêm kinh Tu từ phần 1 quyển; Tạo tượng công đức kinh 2 quyển, Trí cự đà la ni kinh 1 quyển, Chư Phật tập hội đà la ni kinh 1 quyển, Đại thừa pháp giới vô sai biệt luận 1 quyển.

[X. Đại chu san định chúng kinh mục lục Q.1, Q.2; Khai nguyên thích giáo lục Q.9; Tổng cao tăng truyện Q.2].

ĐỀ VỊ BA LỢI

Đề vị, Phạm:Trapuwa,Pàli:Tapussa.

Ba lợi, Phạm:Bhallika,Pàli:Bhalluka.

Đề vị, cũng gọi Bồ tát, Li vị, gọi đủ: Đế lê phú sa, Đế lí phú sa. Hán dịch: Hoàng qua (dưa vàng), Hồ qua (bí đỏ).

Ba lợi, cũng gọi Bạt lê, Bà lí, gọi đủ: Bạt lê ca, Bà lê ca. Hán dịch: Kim đỉnh (ngay thẳng), Thôn lạc (thôn làng).

Tên của hai nhà buôn đầu tiên cúng dường và qui y đức Phật.

ĐỀ VỊ BA LỢI

Cứ theo phẩm Thương nhân mông kí trong kinh Phương quảng đại trang nghiêm quyển 10 ghi chép, vào ngày thứ 49 sau khi thành đạo, đức Phật ngồi dưới gốc cây trong rừng Đa diễn. Bấy giờ có hai anh em Đề vị và Ba lợi người Bắc Thiên trúc là các nhà buôn chở 500 xe của báu về nước, đến đây gặp đức Phật, họ liền cúng dường Ngài, nghe giảng pháp nhân thiên và qui y làm đệ tử Phật. Đây là 2 người Ưu bà tắc đầu tiên của Phật.

Điều Phước hát quốc (thành phố Bokhara, nay thuộc Liên xô) trong Đại đường tây vực kí quyển 1 ghi rằng, cách đô thành nước Phước hát hơn 40 dặm về phía tây bắc có thành Đề vị và cách đô thành về phía bắc hơn 40 dặm có thành Ba lợi, trong mỗi thành này đều có tháp cao hơn ba trượng do hai vị trưởng giả Đề vị và Ba lợi xây cất sau khi trở về nước để thờ tóc và móng của đức Như lai. Đây là những ngôi tháp đầu tiên trong Phật giáo.

Cứ theo phẩm “Nhị thương chủ phụng thực” trong kinh Phật bản hạnh tập quyển 32 nói, thì Đề vị và Ba lợi là người thuộc dòng họ Cam giá Nhật chủng ở Bắc Thiên trúc.

Theo Paramatthadipani (sách chú thích Trưởng lão và Trưởng lão ni kệ bằng tiếng Pàli) thì hai vị này là người nước Bồ sắc yết la phạt để (Phạm: Puwkaravati).

Theo Luật tạng đại phẩm (Mahāvagga) và Bản sinh đàm (Jātaka) tiếng Pàli thì họ là người nước Ô ca lập (Phạm: Utkala, Pàli: Ukkalahoặc Ukkalāta), tức nay là tiểu bang Orissa, Ấn độ.

Còn Miến điện Phật truyện thì cho là người Ukkalava, nơi có tháp thờ lông và tóc của Phật. Nhưng ông Bigandet thì cho đất này hiện nay là thôn Twaintay ven bờ vịnh Bengal.

Ngài Đàm tĩnh vào thời Bắc Ngụy, Trung quốc, có soạn kinh Đề vị ba lợi 2 quyển thuật lại giáo pháp mà đức Phật đã nói cho 2 người này nghe.

[X. kinh Thái tử thụy ứng bản khởi Q.hạ; phẩm Chuyển pháp luân trong kinh Trung bản khởi Q.thượng; phẩm Thương nhân phụng sao trong kinh Phổ diệu Q.7; kinh Quá khứ hiện tại nhân quả Q.3; kinh Chúng hứa ma ha đế Q.7; luật Tứ phần Q.31; luật Ngũ phần Q.15; Hữu bộ tì nại da phá tăng sự Q.5; Đại đường tây vực kí Q.8; P. Bigandet: The Life or Legend of Gautama; W.W. Rockhill: The life of the Buddha].

ĐỀ VỊ BA LỢI KINH

Cũng gọi Đề vị ngũ giới kinh, Đề vị kinh. Gồm 2 quyển, do ngài Đàm tĩnh soạn vào đời Bắc Ngụy.

Nội dung kinh này tường thuật việc sau khi thành đạo, đức Phật đến vườn Lộc dã; giữa đường Ngài nói về ngũ giới, thập thiện cho 500 thương gia gồm Đề vị, Ba lợi v.v... nghe. Trong đó, Đề vị được Bất khởi pháp nhẫn, 200 thương gia được Nhu thuận nhẫn, 300 thương gia được quả Tu đà hoàn. Kinh này đã thất truyền, nhưng các sách trích dẫn rất nhiều nhờ đó mà có thể biết được đại ý của bộ kinh.

Đầu thế kỉ này, một bản sao của nó được tìm thấy ở Đôn hoàng, nội dung khuyên người tin theo Phật pháp, giữ giới, ăn chay từ ngày mùng 1 đến ngày rằm các tháng 1, 5, 9 âm lịch. Vào ngày Bát vương (Lập xuân, Xuân phân, Lập hạ, Hạ chí, Lập thu, Thu phân, Lập đông, Đông chí) trì giới niệm Phật, thì được thêm tuổi thọ, sau khi chết được sinh lên cõi trời. Thuyết này chịu ảnh hưởng tư tưởng âm dương ngũ hành của Trung quốc.

Cứ theo mục Tân tập nghi kinh ngụy soạn tạp lục trong Xuất tạng kí tập quyển 5 và Đàm diệu truyện trong Tục cao tăng truyện quyển 1 nói, thì sự kiện Thái vũ đế

ĐỀ VỊ BA LỢI KINH

1710

Í

nhà Bắc Ngụy diệt Phật, hầu hết các kinh điển cựu dịch đều bị đốt, nên ngài Đàm tĩnh mới soạn kinh này nhằm mục đích phục hưng Phật giáo. Nguyên có Đề vị kinh bản chính 1 quyển, nhưng hiện nay trong Đại

tạng cũng không còn.

Xưa nay sự phán giáo của các bậc Đại sư đối với kinh này có nhiều thuyết khác nhau: Ngài Lưu cầu đời Nam Tề phán kinh này là Thủy giáo, các sư Bắc triều thì cho kinh này là Nhân thiên giáo. Trong 10 tông, ngài Pháp tạng cho kinh này thuộc Ngã pháp Câu hữu tông; ngài Khuy cơ thì cho rằng kinh này thuộc thời Chuyển pháp luân. Còn các Đại sư tông Thiên thai đối với kinh này nêu ra mấy thuyết: hoặc nhiếp vào thời Hoa nghiêm, hoặc thời Phương đẳng, A hàm v.v...

[X. Pháp hoa kinh huyền nghĩa Q.10 phần trên; Pháp hoa kinh huyền tán Q.1 phần đầu; Nhân vương hộ quốc Bát nhã ba la mật kinh số Q.thượng (Trí khải); Lịch đại tam bảo kỉ Q.9; Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.1 phần đầu; Đại thừa nghĩa chương Q.1; Hoa nghiêm ngũ giáo chương Q.1; Tứ giáo nghĩa Q.1; Ma ha chỉ quán Q.6 phần trên; Ma ha chỉ quán phụ hành truyền hoàng quyết Q.6 phần 2; Phật tổ thống kê Q.3 phần trên; Pháp uyển châu lâm Q.88; Pháp kinh lục Q.4; Khai nguyên thích giáo lục Q.18; Thích thị yếu lâm Q.thượng].

ĐỀ XƯƠNG

Cũng gọi Đề cương, Đề yếu.

Nêu lên cương yếu của tông môn cho người học, phần nhiều là những lời nói của các bậc cô đức trong Thiên lâm, cho nên còn gọi là Niêm cổ, Niêm lộng.

Tôn chỉ của Thiên tông là “Giáo ngoại biệt truyền, bất lập văn tự” (Truyền riêng ngoài giáo, không hợp văn tự), cho nên dù có giảng nói ngữ lục, thì cũng chỉ nêu ra cương yếu của tông môn mà thôi. Người học muốn sáng việc mình thì cần phải siêng năng tham cứu.

Đề cương bình phát pháp trong Đại giám thiên sư tiểu thanh qui (Đại 81, 623 trung), nói: “Nạp tạng lấy tham học làm chính, Đầu thủ lấy bình phát làm chủ; bình phát lấy đề cương làm chính, đề cương lấy tông nhãn làm chủ”.

Ngoài ra, các tông phái không phải là Thiên tông thì gọi danh từ “Đề xương” này là giải thích hay giảng nghĩa.

[X. Đáp Từ vân Giác trưởng lão tự pháp thư trong Nguyên tẩu Hành đoan thiên sư ngữ lục Q.5; Mục châu hòa thượng ngữ lục trong Cổ tôn túc ngữ lục Q.6; Trụ trì chương trong Sắc tu Bách trọng thanh qui Q.thượng; điều Tiểu tham trong Thiên uyển thanh qui Q.2].

ĐẾ

Phạm: Satya, Pàli: Sacca.

Chân lí bất biến. Kinh Tăng nhất a hàm quyển 17 nói, giáo pháp của Như lai chân thực nên gọi là Đế.

Về các loại Đế, trong kinh luận có nhiều thuyết khác nhau, như: Nhất đế, Nhị đế, Tam đế, Tứ đế, cho đến Thất đế, Thập đế, Thập lục đế, Nhị thập ngũ đế v.v...

Luận Du già sư địa quyển 46 mở rộng Tứ đế thành Thất đế và Thập đế, rồi dựa theo đó mà thuyết minh lí mê-ngộ và nhân-quả. Trong đó, mối quan hệ giữa Thất đế (7 đế) và Tứ đế (4 đế) là: Ái vị đế (Tập), Quá hoạn đế (Khổ), Xuất li đế (Đạo), Pháp tính đế (Diệt), Thắng giải đế (Đạo), Thánh đế (Diệt), Phi thánh đế (Khổ, Tập).

Mối quan hệ giữa Thập đế (10 đế) và Tứ đế là: Năm đế đầu hiển bày 8 khổ, biểu thị Khổ đế; kế đến, Nghiệp đế và Phiền não đế biểu thị Tập đế; kế nữa, Thính văn chính pháp như lí tác ý và Chính kiến đế biểu thị Đạo đế; cuối cùng, Chính kiến quả đế thì ĐẾ

1711

Í tương đương với Diệt đế.

Cứ theo kinh Hoa nghiêm quyển 25 (bản dịch cũ) nói, thì Bồ tát đệ ngũ địa giáo hóa chúng sinh, vì muốn chúng sinh hiểu rõ chân lí nên nói 10 đế là: Thế đế, Đệ nhất nghĩa đế, Tương đế, Sai biệt đế, Thuyết thành đế, Sự đế, Sinh đế, Tận vô sinh trí đế, Linh nhập đạo trí đế và Nhất thiết bồ tát thứ đệ thành tựu chư địa khởi Như lai trí đế.

Kinh Bồ tát anh lạc bản nghiệp quyển thượng thì triển khai 10 đế thành 16 đế.

Học phái Chính lí trong 6 phái triết học của Ấn độ đời xưa lập 16 đế, tức là chia phương pháp luận chứng nhận thức và suy lí làm 16 loại, cũng gọi là Thập lục cú nghĩa.

[X. kinh Chúng tập trong Trung a hàm Q.8; luận Đại tì bà sa Q.77; luận Thành thực Q.11; Nhị đế nghĩa Q.thượng; Ma ha chỉ quán Q.3 phần trên; Pháp hoa kinh huyền nghĩa Q.3 phần cuối; Trung quán luận số Q.10 phần đầu; luận Kim thất thập].

ĐẾ CUNG

Cũng gọi Thiên cung. Cái cung của vua Trời.

Tên khác của cầu vòng.

Vãng sinh yếu tập quyển trung (Đại 84, 53 hạ), nói: “Đôi mây sáng sạch, giống như đế cung”.

ĐẾ DUYÊN ĐỒ

Chỉ cho Tứ đế, Thập nhị nhân duyên và Lục độ.

Tông Thiên thai dùng 3 pháp này làm pháp tu quán cho hàng Thanh văn, Duyên giác và Bồ tát trong Tam tạng giáo.

[X. Bát tông cương yếu].

ĐẾ NHÀN (1858-1932)

Vị danh tăng tông Thiên thai ở cuối đời Thanh đầu đời Dân quốc. Người huyện Hoàng nham, tỉnh Chiết giang, họ Chu tên Cổ hư, hiệu Trác tam.

Thủa nhỏ, mỗi khi thấy vị sa môn, sư rất vui mừng. Lớn lên, sư theo học nghề thuốc. Năm 20 tuổi, sư thường đi chữa bệnh miễn phí cho những người nghèo khổ trong làng. Không bao lâu, vợ con đều mất, tiếp đến, mẹ cũng qua đời, sư liền vào núi Bạch vân, rồi y vào pháp sư Thành đạo xuất gia.

Năm 24 tuổi, sư thụ giới Cụ túc ở chùa Quốc thanh trên núi Thiên thai và theo các ngài Mẫn hi, Hiểu nhu, Đại hải... học tập các kinh Pháp hoa, Lăng nghiêm v.v...

Năm Quang tự 12 (1886), sư được Tổ Thụy dung truyền pháp kế thừa Tổ vị đời thứ 43 của Thiên thai giáo quán. Sư từng nhập thất 3 lần chuyên tu Thiên quán và lần lượt trụ trì các

chùa như chùa

Đâu đà ở Vĩnh

gia, chùa Giới

châu ở Thiệu

hưng, chùa Long

hoa ở Thượng

hải, chùa Quán

tông ở huyện

Ngân v.v... và

giảng dạy kinh

điển hơn 40 năm.

Năm 1910, sư mở trường Sư phạm Phật giáo tại Nam kinh và giữ chức Hiệu trưởng.

Năm 1919, sư sáng lập Học xá Quán tông ở chùa Quán tông để giảng kinh hoàng pháp.

Sau, sư lại làm chủ giảng của Học xá Quán tông, đem tất cả các tác phẩm lớn, nhỏ của

tông Thiên thai dạy cho học trò, nhờ đó mà đã đào tạo được một số đông nhân tài, trong

đó có: Thường tinh, Nhân sơn, Hiền âm,

Đàm hư, Giới trần, Trì tùng, Diệu chân,

Tướng duy kiều, Hoàng thiếu hi v.v... Đối

với nền nghĩa học Thiên thai, sư đã có những công hiến rất lớn.

Đế Nhàn

ĐẾ NHÀN

1712

Í

Tháng 7 năm Dân quốc 21 (1932) sư tịch, thọ 75 tuổi.

Sư để lại các tác phẩm: Đại Phật đảnh thủ lăng nghiêm kinh chỉ muội số, Viên giác kinh giảng nghĩa, Kim cương kinh tân số, Thủy chung tâm yếu giải, Quán kinh số sao diễn nghĩa; Giáo quán cương tông giảng kí.

Người sau thu tập các tác phẩm của sư lại làm thành một bộ nhan đề là “Đế Nhàn Đại Sư Di Tập” để lưu hành.

ĐẾ QUÁN

I. Đế Quán.

Vị cao tăng người Triều tiên Cao li, năm sinh năm mất không rõ.

Sư tinh thông pháp giáo quán của tông Thiên thai, rất có đạo hạnh, được Quốc vương Cao li quý trọng.

Vào cuối đời Đường đầu đời Ngũ đại, Trung quốc bị loạn lạc liên miên, hầu hết sách vở của tông Thiên thai đã bị mất mát.

Ngô Việt vương là Tiền hoàng thực muốn phục hưng giáo pháp Thiên thai, mới sai sứ đến Cao li cầu thỉnh.

Khoảng năm Kiến long (960-962) đời

vua Thái tổ nhà Bắc Tống, sư phụng mệnh Quốc vương Cao li đem các bộ Thiên thai đến Trung quốc. Sư tới viện Truyền giáo ở Loa Khê trên núi Thiên thai, tham lễ đại sư Nghĩa tịch của tông Thiên thai đương thời, ngay lời nói của ngài Nghĩa tịch, sư có chỗ tỉnh ngộ, liền lễ ngài làm thầy. Sau đó, sư ở lại Loa Khê được 10 năm thì viên tịch.

Sư có tác phẩm: Thiên thai tứ giáo nghi. [X. Phật tổ thống kê Q.10, Q.23, Q.34; Thiên thai tứ giáo nghi tập chú Q.3; Triều tiên Phật giáo thông sử hạ biên].

II. Đế Quán (1916-?)

Tức là pháp sư Diễn bồi.

Người huyện Giang đô, tỉnh Giang tô, họ Lí, hiệu Đế quán. Sư chuyên nghiên cứu giáo lí Thiên thai và Trung quán, chú trọng việc hoằng pháp, soạn thuật.

(xt. Diễn Bồi).

ĐẾ QUÁN TOÀN TẬP

Sách, 28 tập, do pháp sư Diễn bồi, hiệu Đế quán soạn và Giảng đường Bát nhã ở Singapore xuất bản vào năm 1978.

Nội dung chia làm 5 thiên, trong đó giải thích các bộ: kinh Giải thâm mật, luận Câu xá, luận Thành duy thức, luận Dị bộ tông luân do ngài Huyền trang dịch.

Phần dịch thuật thì có: Tiểu thừa Phật giáo tư tưởng luận và Đại thừa Phật giáo tư tưởng luận, nguyên tác của Kimura Taiken, do chính tác giả dịch.

Phần Tập thuyết thì có: Thiên thai tính cụ tư tưởng luận, Nam thiên du hóa, Thái quốc Phật giáo đích giản sử v.v...

ĐẾ SÁT PHÁP NHÃN

Cũng gọi Sát pháp nhãn, Pháp tư duy giải nhãn, Pháp tư thắng giải nhãn, Thông đạt nhãn, Quán pháp nhãn, Quán sát pháp nhãn.

Nhãn nghĩa là chịu đựng được cảnh trái nghịch, không khởi tâm sân hận. Đế sát pháp nhãn nghĩa là quán xét thấu suốt chân lí bất sinh bất diệt của các pháp, tâm không vọng động mà an trụ nơi lí vô sinh. Là một trong 3 loại Nhãn nhục ba la mật.

[X. kinh Giải thâm mật Q.4; luận Thành

duy thức Q.9]. (xt. Tam Pháp Nhãn).

ĐẾ SƯ

Thầy của bậc Đế vương. Chức quan Tăng cao nhất ở đời Nguyên, Trung quốc, thống lãnh toàn thể tăng ni trong nước.

Niên hiệu Chí nguyên năm đầu (1264),

ĐẾ SƯ

1713

Í

vua Thế tổ nhà Nguyên phong cho ngài Bát tư ba thuộc phái Tát ca (Tạng: Sa-skya-pa) của Phật giáo Tây tạng làm Quốc sư lãnh đạo Viện Tổng chế (sau đổi làm Viện Tuyên chính), đến năm Chí nguyên thứ 7 (1271) được thăng lên Đế sư, nắm quyền tối cao về tôn giáo và chính trị ở Tây tạng. Từ đó về sau, người lên kế vị Đế sư đều lãnh đạo viện Tuyên chính và mang hàm Nhất phẩm được ban ấn ngọc. Nhưng đến cuối đời Nguyên thì chức này bị bãi bỏ.

[X. Phật tổ thống kê Q.48; Phật tổ lịch đại thông tải Q.21; Thích thị kê cổ lược tục tập Q.1; Nguyên sử liệt truyện 89; Minh sử liệt truyện 219].

ĐẾ THÍCH BÁT NHÃ BA LA MẬT ĐA TÂM KINH

Gọi tắt: Đế thích tâm kinh.

Có 1 quyển, được đưa vào Đại chính tạng tập 8.

Nội dung tường thuật việc đức Phật ở trên núi Linh thú, gần thành Vương xá, nói cho trời Đế thích nghe về kinh Bát nhã ba la mật và Chân ngôn.

ĐẾ THÍCH BÌNH

Cũng gọi Hiền bình, Đức bình, Thiên bình, Cát tường bình.

Bình báu của trời Đế thích, bình này tùy theo sự ưa thích mà biến ra các món đồ dùng.

[X. kinh Quán vô lượng thọ; luận Đại trí độ Q.13]. (xt. Hiền Bình).

ĐẾ THÍCH NHAM BÍ MẬT THÀNH TỰU NGHI QUỶ

Có 1 quyển, do ngài Thí hộ dịch vào đời Tống, thu vào Đại chính tạng tập 19.

Nội dung tường thuật việc đức Phật, khi ở trên núi Đế thích, giảng cho ngài Kim cương thủ nghe về phép lễ bái Bồ tát Di lạc

và các thần chú căn bản.

ĐẾ THÍCH THIÊN

Phạm: Zkra Devànàm-indra. Hán âm:

Thích ca đề hoàn nhân đà la. Gọi tắt: Thích đề hoàn nhân, Thích ca đề bà. Cũng gọi Thiên đế thích, Thiên chủ, Nhân đà la, Kiều thi ca, Sa bà bà, Thiên nhân.

Đây vốn là một vị thần của Ấn độ giáo.

Ở Ấn độ đời xưa, thần này được gọi là Nhân đà la, sau khi du nhập Phật giáo, được gọi là trời Đế thích.

Cứ theo các kinh luận nói, thì trời Đế thích vốn là người Bà la môn ở nước Ma già đà, nhờ phúc đức bố thí mà được sinh lên cõi Đạo lợi, làm chủ 33 tầng trời. Truyền thuyết này đã có từ thời Phệ đà ở Ấn độ, đến thời đại Phật giáo thì thần cách Nhân đà la được cụ thể hóa mà thành.

Trong Phật giáo, thần này là 1 trong 12 vị trời, ở trong thành Thiện kiến trên đỉnh núi Tu di, trấn thủ phương đông, chuyên hộ trì Phật pháp. Ở hai bên vị trời này có 10 Đại thiên tử đứng hầu. Vào 6 ngày trai mỗi tháng, vị trời này ra lệnh cho Tứ thiên vương, Thái tử, Thị giả v.v... xem xét những điều tà chính, thiện ác trong cõi người. Nếu nghe chúng sinh ở nhân gian làm nhiều điều ác, như bất hiếu với cha mẹ, không kính sư trưởng, không tu trai giới, không giúp đỡ người nghèo khổ v.v... thì vị trời này lo buồn vì như thế thì thiên chúng sẽ bị giảm tổn mà chúng A tu la tăng thêm. Còn nếu xét thấy có nhiều người siêng năng tu phúc, giữ gìn giới đức, thì trời này ra lệnh cho quan Tư mệnh tăng thêm tuổi thọ cho họ, nếu ngược lại thì sẽ chẳng giúp đỡ hộ trì mà còn có thể làm cho giảm thọ.

Sau khi đức Thế tôn thành Phật, trời Đế thích trở thành thần thủ hộ của Ngài. Trong thời gian Ngài lên cung trời Đạo lợi nói pháp cho thân mẫu nghe thì trời Đế thích cảm lộng bấu theo hầu đức Phật.

ĐẾ THÍCH THIÊN

1714

Í

Hình tượng Đế thích thông thường là

hình người trời cỡi voi trắng, tay phải cầm chày 3 chĩa, tay trái chống vào cạnh sườn ngang chỗ thắt lưng. Trong viện Ngoại kim cương trên Mạn đồ la Thai tạng giới Mật giáo thì hình Đế thích được tạo theo hình tượng các Thần vương.

[X. kinh Tạp a hàm Q.40; phẩm Đạo lợi thiên trong kinh Trường a hàm Q.20; kinh Tứ thiên vương; kinh Đại bát niết bàn Q.33 (bản Bắc); phẩm Cự duyên trong kinh Đại nhật Q.2; Đại nhật kinh số Q.5]. (xt. Nhân Đà La, Phạm Thiên, Kiều Thi Ca).

ĐẾ THÍCH TỨ UYÊN

Bốn khu vườn của trời Đế thích ở chung quanh thành Thiện kiến.

Cứ theo luận Đại tì bà sa quyển 134 nói, thì trời Đế thích ở trong thành Thiện kiến trên đỉnh núi Tu di, chung quanh bốn thành đều có một khu vườn hình vuông, ở giữa mỗi vườn đều có một cái ao như ý, trong ao đầy nước 8 công đức, là nơi trời Đế thích và Chư thiên du ngoạn.

Bốn khu vườn ấy là:

1. Chúng xa uyển: Khi Đế thích và chư thiên muốn đi du ngoạn thì trong vườn ấy tự hiện ra các loại xe quý.
2. Thô ác uyển: Khi Đế thích và chư thiên muốn chiến đấu thì trong vườn ấy tự nhiên hiện ra các thứ vũ khí như áo giáp, dao gậy v.v...
3. Tạp lâm uyển: Khi Đế thích và chư thiên đến dạo chơi thì trong vườn này có đủ thứ cảnh đẹp vi diệu để thưởng ngoạn.
4. Hỷ lâm uyển: Khi Đế thích và chư thiên đến đây dạo chơi thì các cảnh đẹp tuyệt vời từ khắp nơi đều tập trung về vườn này, muốn xem gì cũng có, nên thú vui vô cùng.

ĐẾ THIÊN XẢO

Một trong mười Thiện xảo.

Pháp môn tu quán của hàng Tam thừa.

Tức là quán Khổ đế, Tập đế, Diệt đế, Đạo

đế và nhân quả thế gian, xuất thế gian.

[X. luận Biện trung biên Q.trung). (xt.

Thập Thiện Xảo).

ĐẾ THÍNH

Phạm: Zravaja.

Định tâm chuyên chú lắng nghe Phật pháp. Là 1 trong 10 hạnh thụ trì kinh điển.

[X. kinh Trường a hàm Q.2; phẩm Phó chúc trong kinh Thắng thiên vương bát nhã ba la mật Q.7; luận Hiện dương thánh giáo Q.2].

ĐẾ THỪ LA THI

Phạm: Tejorazi.

Hán dịch: Hòa tụ Phật đỉnh, Quang tụ Phật đỉnh, Phóng quang Phật đỉnh, Hỏa quang Phật đỉnh, Cao Phật đỉnh.

Vị tôn này có đầy đủ công đức Vô kiến đỉnh tướng của Như lai. Là một trong năm vị Phật đỉnh. Hình tượng vị tôn này màu vàng, tay trái cầm hoa sen, trên hoa sen có viên ngọc như ý, dùng ánh sáng công đức thu nhiếp, thành tựu chúng sinh.

[X. Đại nhật kinh sơ Q.5; Đại nhật kinh nghĩa thích Q.7; Bí tạng kí Q.cuối].

ĐẾ TU

Phạm: Tiwya.

Ở thời vua A dục bên Ấn độ, có 2 vị ti

ĐẾ TU

Trời Đế Thích

1715

Í

khru cùng mang tên Đế tu.

I. Đế Tu.

Mục kiên liên tử đế tu, vị Thượng tọa trong Đại hội kết tập kinh điển lần thứ 3.

II. Đế Tu.

Thất nhật vương, em ruột của A dục.

Sau khi bị vua xử tội, ông quán xét lí vô thường mà phát tâm xuất gia, nên được gọi là tử khru Đế tu.

[X. Thiện kiến luật tỉ bà sa Q.2]. (xt. Mục Kiên Liên Tử Đế Tu).

ĐÊ BÁT HỮU

.....

Cũng gọi Đê bát sinh. Đối lại với “Cực thất phân hữu”.

Bậc Thánh của quả Dự lưu thụ sinh đến

cõi Dục nhiều nhất là bảy lần, không thụ sinh đến lần thứ 8.

Tuy nhiên, trong các bộ phái Tiểu thừa, Di sa tặc bộ chủ trương thụ sinh cả ở cõi người và cõi trời mới là 7 lần; còn Thuyết nhất thiết hữu bộ thì cho rằng cõi người và cõi trời mỗi cõi thụ sinh 7 lần, như vậy thì tất cả có 14 lần sinh, chứ không phải chỉ có 8 lần. Về điểm này, Hữu bộ giải thích là ý kinh chỉ nói về cõi người thôi.

Kinh Đa giới trong Trung a hàm quyển 47 nói, bậc Thánh kiến đạo viên mãn không thụ sinh lần thứ 8 (Đê bát hữu).

(xt. Tứ Hướng Tứ Quả).

ĐÊ BÁT NGOẠI HẢI

Biển thứ 8 trong tám biển chín núi.

Theo vũ trụ luận của Phật giáo, thì một thế giới do chín núi tám biển cấu thành, mặt đất hình tròn giống cái mâm đồng, ở chính giữa là núi Tu di. Theo thứ tự khoảng cách một núi một biển thì biển thứ 7 núi thứ 7 gọi là Thất nội hải Thất bảo sơn, ngoài Đê thất bảo sơn là Đê bát ngoại hải.

Cứ theo luận Câu xá quyển 11 nói, thì nước của biển thứ 8 mặn và dào dạt, rộng chừng ba ức hai vạn hai nghìn do tuần, trong đó có bốn châu như Diêm phù đề v.v... và có núi Thiết vi bao bọc.

(xt. Cửu Sơn Bát Hải).

ĐÊ LỤC THIÊN BẢO

Vật báu ở cõi trời thứ 6, là trời Tha hóa tự tại.

Đây là tầng trời cao nhất trong cõi Dục, cho nên vật báu ở đây cũng quý giá hơn vật báu của các cõi khác. Trong kinh điển thường dùng vật báu của cõi trời này để ví dụ các vật báu thù thắng ở cõi Phật.

Kinh Vô lượng thọ quyển thượng (Đại 12, 270 thượng), nói: “Cõi nước của đức Phật ấy, bảy báu tự nhiên đầy đủ (...) thanh tịnh trang nghiêm hơn so với các vật báu của tất cả thế giới trong mười phương, là vật báu quý nhất trong các vật báu, giống như vật báu của cõi trời thứ 6”.

ĐÊ NGŨ ĐẠI

Đại thứ 5. Ví dụ các pháp giả, chỉ có tên gọi chứ không có thực.

Hiền giáo chỉ nói 4 đại: Đất, nước, lửa, gió tạo ra tất cả sắc pháp, chứ không có đại thứ 5, cho nên dùng đại thứ 5 để ví dụ cho lòng rùa sừng thỏ là những vật không có thực. Còn có những tiếng thí dụ cùng loại như: Đệ lục âm, Đệ thất tình, Đệ thập tam nhập, Đệ thập cửu giới v.v...

Phẩm Quán chúng sinh trong kinh Duy ma (Đại 14, 547 trung), nói: “Nhu đệ ngũ đại, như đệ lục âm, như đệ thất tình, như Thập tam nhập, như Thập cửu giới, Bồ tát quán chúng sinh cũng như thế”.

Nhưng Mật giáo tuy cũng cho 4 đại: Đất, nước, lửa gió có khả năng tạo ra tất cả sắc pháp, nhưng lại nhấn mạnh 4 đại chẳng lìa Tâm đại. Tâm, sắc không khác nhau, tính ĐỆ NGŨ ĐẠI

1716

Í

của chúng là 1, cho nên có 5 đại (thêm không đại), 6 đại (thêm thức đại).

Như vậy, đối với Mật giáo mà dùng “đại thứ 5” để ví dụ cho pháp giả, chỉ có tên chứ không có thực thì không thích hợp.

[X. kinh Đại Phật đảnh thủ lãng nghiêm Q.3; Tôn thắng Phật đảnh tu du già pháp quĩ nghi Q.thượng]. (xt. Ngũ Đại, Tứ Đại).

ĐỆ NHẤT NGÃ THÂN

Thân tự tại bậc nhất, dùng để ví dụ Giáo tổ Tì lô giá na (đức Đại nhật Như lai) trong kinh điển Mật giáo.

[X. phẩm Cụ duyên trong kinh Đại nhật Q.1; Đại nhật kinh số Q.4].

ĐỆ NHẤT NGHĨA ĐẾ

Phạm: Paramārtha-satya, Pàli:

Paramattha-sacca.

Gọi tắt: Đệ nhất nghĩa. Cũng gọi Thắng nghĩa đế, Chân đế, Thánh đế, Niết bàn, Chân như, Thực tướng, Trung đạo, Pháp giới. Đối lại với “Thế tục đế”.

Chân lí sâu xa màu nhiệm vượt trên tất cả pháp. Là một trong hai đế.

Các tông phái Phật giáo định nghĩa Đệ nhất nghĩa đế không giống nhau. Như Thuyết nhất thiết hữu bộ của Tiểu thừa coi sự nhận thức về đối tượng đơn nhất không còn phân giải được nữa là cái tồn tại chân

thực, gọi là Thắng nghĩa đế. Học phái Trung quán thì cho rằng các bậc Thánh hiền hiểu rõ lí duyên khởi tính không và thấu suốt sự nhận thức điên đảo của thế tục, cái thấu suốt ấy là đạo lí chân thực, gọi là Chân đế. Kinh bộ Tiểu thừa và Du già hành pháp lấy trí tuệ làm đối tượng để lí giải, gọi là Thắng nghĩa đế.

Đại thừa thì chủ yếu dựa vào Chân đế và Tục đế để điều hòa sự đối lập thế gian và xuất thế gian, rồi dung hợp 2 đế mà quán xét hiện tượng, gọi là Trung quán, Trung đạo, là một trong những nguyên tắc cơ bản nhất của Đại thừa.

Ngoài ra, Thiên lâm thường dùng Đệ nhất nghĩa đế để diễn tả cảnh giới tuyệt đối không thể nghĩ bàn. Đệ nhất nghĩa còn được gọi là Hướng thượng môn, Chính vị đẳng.

[X. luận Câu xá Q.32; phẩm Quán tứ đế trong Trung luận Q.4; luận Hiền dương thánh giáo Q.2, Q.6]. (xt. Nhị Đế).

ĐỆ NHẤT NGHĨA HÒA HỢP

.....

Đối lại với “Thế hòa hợp”.

Là Bồ tát tăng được nói trong kinh Niết bàn.

Hòa hợp, chỉ cho Hòa hợp tăng, Tăng đoàn, Giáo đoàn. Còn Thế hòa hợp thì chỉ cho Thanh văn tăng.

Kinh Niết bàn chủ trương “Phật tính thường trụ” và cho Đệ nhất nghĩa tăng là thường trụ, Thế tăng thì là vô thường.

Kinh Đại bát niết bàn (bản Bắc) quyển 28 (Đại 12, 533 trung), nói: “Tăng gọi là hòa hợp. Hòa hợp có hai: Một là Thế hòa hợp, tức là chúng tăng Thanh văn; hai là Đệ nhất nghĩa hòa hợp, tức là chúng tăng Bồ tát”.

ĐỆ NHẤT NGHĨA KHÔNG

.....

Phạm:Paramārtha-zūnyatà.

Cũng gọi Thắng nghĩa không, Chân thực không. Một trong 18 không.

Niết bàn Đại thừa và thực tướng các pháp là đệ nhất nghĩa cùng tột, chẳng thường chẳng diệt, không nhận không chấp, tính nó tự nhiên, xưa không nay có, có rồi lại không, cho nên là không và

được gọi là “Đệ nhất nghĩa không”. Niết bàn của Tiểu thừa tuy cũng nói là không, nhưng là Niết bàn “Thiên chân đãn không”. Niết bàn của Đại thừa là cái Không của Thực tướng trung đạo, là cái Không của ĐỆ NHẤT NGHĨA KHÔNG

1717

Í

Đệ nhất nghĩa, cũng là thực nghĩa của chân ngôn chữ A vốn chẳng sinh. Diệu lí của Đệ nhất nghĩa này được gọi là Đệ nhất không pháp.

Kinh Tạp a hàm quyển 13 (Đại 2, 93 hạ), nói: “Nay ta sẽ nói pháp cho các ông, đầu, giữa, cuối đều cùng tốt, thiện nghĩa thiện vị, thuần nhất viên mãn, phạm hạnh thanh tịnh: Đó là Đệ nhất nghĩa không”.

Luận Đại trí độ quyển 31 (Đại 25, 288 trung) nói: “Trong Niết bàn cũng không có tướng Niết bàn, ấy là Đệ nhất nghĩa không (...) hay khiến thực tướng các pháp đều không, đó là Đệ nhất nghĩa không”.

Ngoài ra, khi đối với Thế đế cho các pháp là có, thì cũng nói Đệ nhất nghĩa đế tức là không.

[X. kinh Đại phẩm bát nhã Q.5; kinh Đại bát niết bàn Q.16 (bản Bắc); phẩm Quán tứ đế trong Trung luận Q.4; phẩm Diệt pháp tâm trong luận Thành thực Q.12; luận Thập bát không; Đại thừa nghĩa chương Q.2]. (xt. Thập Bát Không).

ĐỆ NHẤT NGHĨA LẠC

Niềm vui vi diệu của Niết bàn.

Đệ nhất nghĩa là chân lí rốt ráo cùng tốt.

Niết bàn là cảnh giới tịch tĩnh diệu lạc, không có gì so sánh được, cho nên gọi là Đệ nhất nghĩa lạc.

Luận Đại thừa khởi tín (Đại 32, 582 hạ), nói: “Dùng vô lượng phương tiện, cứu giúp tất cả chúng sinh khổ não, khiến được Niết bàn đệ nhất nghĩa lạc”.

ĐỆ NHẤT NGHĨA MÔN

Tức là Đệ nhất nghĩa đế, Hướng thượng môn, Đối lại với Đệ nhị nghĩa môn, Đệ tam nghĩa môn, hướng hạ môn.

Là cảnh giới tuyệt đối vượt ra ngoài ngôn ngữ tư duy.

ĐỆ NHẤT NGHĨA PHÁP THẮNG KINH
Có 1 quyển, do ngài Bát nhã lưu chi dịch vào đời Nguyên Ngụy, thu vào Đại chính tạng tập 17.

Nội dung kinh này ghi lại việc đức Phật giải thích cho tiên nhân Quang minh cự về 4 vấn đề: Chúng sinh từ đâu sinh ra, lửa đốt trong kiếp thiêu, quan hệ đời trước và đời này của chúng sinh, ý nghĩa chúng sinh. [X. Khai nguyên thích giáo lục Q.6].

ĐỆ NHẤT NGHĨA TẮT ĐÀN

.....

Cũng gọi Nhập lí tắt đàn. Một trong 4 Tắt đàn.

Pháp dùng để phá trừ tất cả sự biện luận, vượt ra ngoài lời nói. Đây là phương tiện khéo léo dùng để thuyết minh lí trung đạo khiến chúng sinh chứng ngộ chân lí. Đệ nhất nghĩa tắt đàn được chia làm 2 loại:

1. Bất khả thuyết: Pháp sở đắc của chư Phật.

2. Khả thuyết: Dùng 4 câu: “Tất cả thật, tất cả chẳng thật, tất cả thật cũng chẳng thật, tất cả chẳng thật chẳng không thật” để nói rõ thực tướng của các pháp.

Nếu đem phối hợp với Tứ đế của 4 giáo hóa pháp trong tông Thiên thai, thì Đệ nhất nghĩa tắt đàn có thể phối hợp với Vô tác tứ đế của Viên giáo.

[X. Pháp hoa kinh huyền nghĩa Q.1 phần dưới]. (xt. Tứ Tắt Đàn).

ĐỆ NHẤT NGHĨA TRÍ

.....

Trí tuệ cùng tốt tuyệt đối.

Tức là trí tuệ Phật trong “Kim cương dụ định” đã diệt trừ tất cả phiền não. Kim cương dụ định là Thiên định do Bồ tát Đăng giác chứng được.

Kinh Thắng man (Đại 12. 221 thượng), ĐỆ NHẤT NGHĨA TRÍ

1718

Í

nói: “Kim cương dụ là đệ nhất nghĩa trí (...) Trí rốt ráo đoạn trừ tất cả phiền não là Đệ nhất nghĩa trí”.

ĐỆ NHẤT TỊCH DIỆT

.....

I. Đệ Nhất Tịch Diệt.

Diệu lí thực tướng, Niết bàn tịch tĩnh.

Thực tướng của các pháp là đệ nhất.

Xa lìa tất cả danh tướng, ngữ ngôn, gọi là Tịch diệt.

Phẩm Phương tiện trong kinh Pháp hoa quyển 1 (Đại 9, 9 trung), nói: “Biết được đệ nhất tịch diệt là nhờ sức phương tiện, tuy Phật dạy nhiều thừa nhưng thực thì chỉ có một Phật thừa”.

II. Đệ Nhất Tịch Diệt.

Chỉ chữ (A) vốn chẳng sinh, là lục đại thể đại trong Mật giáo. Chữ A này của Mật giáo là nguồn gốc sinh ra các pháp nên gọi là Đệ nhất; dứt bật các tướng sai biệt, tức là xa lìa tất cả tướng, nhưng cũng là tướng không lìa tướng, cho nên gọi là Tịch diệt.

Còn Lục đại thể đại là 6 pháp đất, nước, lửa, gió, không, thức bao trùm vạn hữu trong pháp giới và là nguồn gốc của thể tính các pháp. Đây là học thuyết cơ bản của Mật giáo dùng để giải thích bản thể vũ trụ.

Đại nhật kinh sơ quyển 1 (Đại 39, 580 hạ), nói: “... Nhưng, tướng đệ nhất tịch diệt này, nhờ thần lực gia trì của Như lai khiến người đáng độ tùy theo các pháp môn mà thể nhập, như là lấy sự thấy nghe chạm biết làm cửa mà vào pháp giới vậy”.

ĐỆ NHẤT TỐI THẮNG TAM MUỘI DA ẤN

Gọi tắt: Tối thắng tam muội da ấn. Cũng gọi Pháp giới định ấn, Trừ tán loạn tâm ấn. Định ấn của đức A di đà Như lai.

Cứ theo kinh Thủ hộ quốc giới chủ quyển 2, thì ấn tướng này là 2 tay ngửa ra đặt ở ngang rốn, bàn tay phải đặt chồng lên bàn tay trái, ngón cái và ngón trỏ giáp nhau. Kết ấn này có thể dứt hết vọng niệm lăng xăng, khiến tâm an trụ ở một cảnh.

ĐỆ NHỊ ĐÀN

.....

Đối lại với “Đại đàn”.

Nói chung, đàn cúng dường của 2 bộ Đại mạn đồ la gọi là Đại đàn, ngược lại là Chính giác đàn (Tiểu đàn) khi làm lễ Quán đảnh gọi là Đệ nhị đàn. Còn bản tôn đàn tu các đại pháp khác thì gọi là Đại đàn; đối lại, Hộ

ma đàn, Thánh thiên đàn v.v... gọi là Đệ nhị đàn.

Đại nhật kinh sơ quyển 8 (Đại 39, 665 trung), nói: “A xà lê làm Đệ nhị mạn đồ la, ngang với Trung mạn đồ la, cách Đại mạn đồ la hai khuỷu tay. Đệ nhị nghĩa là bậc nhỏ”.

(xt. Đại Đàn).

ĐỆ NHỊ NGHĨA MÔN

Pháp môn giáo nghĩa từ nơi bình đẳng hướng thượng trở lại cửa sai biệt hướng hạ, áp dụng mọi phương tiện quyền xảo, tạm mượn danh ngôn bày đặt ra, hoặc dùng hạnh Bồ tát thuận theo tình đời để giáo hóa chúng sinh, đoạn diệt hoặc chướng, phá trừ mê vọng, dắt dẫn chúng sinh hướng đến con đường giác ngộ thành Phật. Đồng nghĩa với “Đệ nhị cơ”, “Đệ nhị đầu”.

Bích nham lục tắc 5 (Đại 48, 144 hạ), nói: “Lí sự không hai, quyền thực song hành, vượt lên một bậc, kiến lập Đệ nhị nghĩa môn, ngay đó chặt đứt sẵn bìm, kẻ hậu học sơ cơ khó thấu đáo”.

ĐỆ NHỊ NGUYẾT

Mặt trăng thứ hai.

Chỉ chung các sự vật tựa hồ như có mà chẳng phải có. Như người đau mắt, khi nhìn ĐỆ NHỊ NGUYẾT

1719

Í

mặt trăng thật, hoa mắt thấy có mặt trăng thứ hai. Đồng nghĩa với “Không trung hoa” (hoa đốm giữa hư không).

Theo giáo lí Phật giáo, các pháp đều không có thực thể, nhưng vì chúng sinh chấp mê nên nhận Tứ đại là “Tướng tự thân”; cho tướng của Lục thô (Tương tục tướng, Chấp thủ tướng v.v.....) là “Tướng tự tâm”, cũng như người nhắm mắt nhận lầm có hoa đốm giữa hư không, hay có mặt trăng thứ hai v.v...

Kinh Lăng nghiêm quyển 2 (Đại 19, 111 thượng), nói: “Cái thấy này tuy chẳng phải tâm diệu tinh minh, nhưng mà như mặt trăng thứ hai, chứ chẳng phải bóng của mặt trăng”.

[X: kinh Viên giác; kinh Nhân vương

(bản dịch mới) Q.trung].

ĐỆ NHỊ THIÊN

.....

Phạm: Dvitiya-dhyàna, Pàli: Dutiyajhàna.

Tân dịch: Đệ nhị tĩnh lự.

Thiền thứ 2 trong Tứ thiên, gồm có 4

tính cách: Nội đẳng tịnh, Hỉ, Lạc, Tâm nhất cảnh tính.

Hành giả ở trong Thiền định này đã xa lìa hoạt động tâm lí Tầm (tìm tòi), Tứ (rình xét) của Sơ thiên, trong tâm có niềm tin trong sáng nên gọi là “Nội đẳng tịnh”; nhờ Thiền định, hành giả ở trong trạng thái hỉ (mừng) và lạc (vui) nên gọi là “Định sinh hỉ lạc”. Tu tập thiền định này, hành giả có thể đối trị 5 thứ chướng ngại của sự tu đạo ở Sơ thiên là: tham, tầm tứ, khổ, trạo cử và định hạ liệt tính.

Lại nữa, tu tập Thiền định này, hành giả sẽ được quả báo sinh lên cõi trời Đệ nhị thiên. Cõi thiên này có 3 tầng trời:

1. Thiểu quang thiên: Trong các tầng trời của cõi Nhị thiên, tầng trời này ít ánh sáng nhất nên gọi là Thiểu quang thiên.

2. Vô lượng quang thiên: Ánh sáng ở tầng trời này dần dần tăng thêm tới mức khó đo lường được, nên gọi là Vô lượng quang thiên.

3. Cực quang tịnh thiên: Ánh sáng ở tầng trời này sáng hơn 2 tầng trời nói trên, chiếu khắp cõi mình. Lại vì thiên chúng của tầng trời này dùng ánh sáng làm tiếng nói nên còn gọi là Quang âm thiên.

Ngoài ra, kinh Thế kí trong Trường a hàm quyển 20, luận Đại tì bà sa quyển 136, luận Câu xá quyển 11, luận Lập thế a tì đàm quyển 3, quyển 7 v.v... đều có nói đến quả báo về chỗ ở, về thân lượng và thọ lượng của các vị trời Đệ nhị thiên.

Ngoài ra, như đã trình bày ở trên, nhờ an trụ nơi Thiền định mà các vị trời ở cõi này sinh khởi cảm thụ hỉ, lạc, cho nên cõi trời này còn được gọi là “Định sinh hỉ lạc địa”.

Sau hết, vào thời mạt kiếp, khí thế gian từ cõi trời Đệ nhị thiên trở xuống, sẽ bị nạn đại hồng thủy xâm nhập hủy hoại.

[X. kinh Chúng tập trong Trường a hàm Q.8; luận Câu xá Q.28; luận Hiền dương thánh giáo Q.2, Q.19]. (xt. Tứ Thiên, Tứ Thiên Thiên).

ĐỆ TAM PHẦN

.....

I. Đệ Tam Phần.

Chỉ cho tự chứng phần trong 4 loại tác dụng nhận thức của Tâm, Tâm sở hữu pháp do tông Duy thức đề xướng. Một trong Tứ phần.

Tác dụng nhận thức của Tâm và Tâm sở pháp được chia làm 4 loại là: Tướng phần, Kiến phần, Tự chứng phần, Chứng tự chứng phần. Trong đó, Tự chứng phần là tự thể của thức, có đầy đủ tác dụng chứng biết Kiến phần và Chứng tự chứng phần.

II. Đệ Tam Phần.

Tuổi thọ mà đức Phật xả bỏ.

ĐỆ TAM PHẦN

1720

Í

Cứ theo phẩm Pháp diệt tận trong kinh Đại tập nguyệt tạng, quyển 10 nói, thì khi đức Phật ra đời lúc đó con người thọ 100 tuổi, vì quả báo của đức Phật hơn người đời, nên tuổi thọ của Ngài vốn có thể lên đến 120 tuổi, nhưng vì thương xót chúng sinh, Phật chia phần phúc báo đó cho họ, nên Ngài bỏ bớt 40 năm tuổi thọ của phần thứ 3 mà nhập Niết bàn lúc 80 tuổi.

ĐỆ TAM THIÊN

.....

Phạm: Tftiya-dhyàna, Pàli: Tatiyajhàna.

Tân dịch: Đệ tam tĩnh lự.

Thiền thứ 3 trong Tứ thiên, gồm có 5

tính cách: Hành xả, Chính niệm, Chính tuệ (Chính tri), Thụ lạc và Tâm nhất cảnh tính.

Ở trong thiền định này, hành giả đã thoát li hỉ lạc của Nhị thiên, trụ nơi chính niệm chính tri, rồi tinh tiến tu tập để đạt đến cảnh giới cao hơn. Mặc dầu đã xa lìa hỉ lạc của Nhị thiên, nhưng vẫn còn có cảm giác diệu lạc ở cảnh giới của mình, cho nên gọi là “Li hỉ diệu lạc”.

Ở trong định này, hành giả có thể đối trị được 4 loại chướng nạn của sự tu đạo ở Nhị

thiền là: Tham, hỷ, dũng dục và định hạ liệt tính. Tu tập định này, hành giả có thể được quả báo sinh lên cõi trời Tam thiên. Cõi này gồm 3 tầng trời thuộc trong 18 tầng trời của cõi Sắc là:

1. Thiểu tịnh thiên: Chư thiên cõi này cảm nhận niềm vui thanh tịnh ít nhất trong cõi trời Tam thiên nên gọi là Thiểu tịnh thiên.
2. Vô lượng tịnh thiên: Sự cảm nhận niềm vui thanh tịnh của chư thiên cõi trời này dần dần tăng thêm đến mức không thể đo lường được, cho nên gọi là Vô lượng tịnh thiên.
3. Biến tịnh thiên: Chư thiên cõi này cảm nhận niềm vui thanh tịnh thù thắng nhất và tràn lan khắp, nên gọi là Biến tịnh. Ngoài ra, kinh Thê kí trong Trường a hàm quyển 20, luận Đại tì bà sa quyển 136, luận Câu xá quyển 11, luận Lập thế a tì đàm quyển 3, quyển 7... đều có nói rõ quả báo về chỗ ở, về thân lượng và thọ lượng của các vị trời Tam thiên.

Lại nữa, như trên đã nói, vì các vị trời cõi này đã xa lìa hỷ thụ mà trụ nơi lạc thụ của Tam thiên nên cõi này cũng được gọi là “Li hỷ diệu lạc địa”. Và, vào thời kiếp hoại, cõi trời Đệ tam thiên trở xuống sẽ bị đại phong tai phá hủy.

[X. kinh Chúng tập trong Trường a hàm Q.8; luận Câu xá Q.28; luận Hiền dương thánh giáo Q.2; Q.19]. (xt. Tứ Thiên Thiên).
ĐỀ THẬP BÁT NGUYÊN

.....
Cũng gọi Vương bản nguyên. Nguyên thứ 18, là nguyên trọng yếu nhất trong 48 nguyên của đức Phật A di đà. Nội dung lấy việc niệm Phật cầu vãng sinh Tịnh độ làm chính, vì vậy cũng gọi là Niệm Phật vãng sinh nguyên.

Kinh Vô lượng thọ quyển thượng (Đại 12, 268 thượng), nói: “Khi ta thành Phật, chúng sinh trong 10 phương muốn sinh về cõi nước của ta, dốc lòng tin tưởng, ít nhất niệm đủ 10 niệm, nếu không được vãng sinh thì ta không ở ngôi vị Chính giác. Chỉ trừ kẻ phạm tội ngũ nghịch và phi báng

chính pháp”.

(xt. Bản Nguyên, Niệm Phật Vãng Sinh Nguyên).

ĐỀ THẬP LỤC VƯƠNG TỬ

Vị vương tử thứ 16, là tiền thân của đức Phật Thích ca.

Vào thời quá khứ vô lượng vô biên vô số kiếp, có đức Phật Đại thông trí thắng giảng thuyết kinh Pháp hoa. Khi chưa xuất gia,

ĐỀ THẬP LỤC VƯƠNG TỬ

1721

Í

Ngài là một vị quốc vương có 16 người con. Sau khi vua cha thành Phật Đại thông trí thắng, các người con đều theo cha xuất gia học đạo, nghe kinh Pháp hoa, hoan hỷ tín thụ; mỗi người con cũng giảng nói kinh này. Về sau, tất cả đều thành Phật, ở trong 10 phương cõi nước thuyết pháp độ sinh. Vị vương tử thứ 16 tức là đức Thích tôn thành bậc Chính đẳng chính giác ở thế giới Sa bà. Sau khi đức Thích tôn thành Phật, Ngài cũng thường giáo hóa các chúng sinh mà đã được các Vương tử của đức Phật Đại thông trí thắng giáo hóa ở thời quá khứ.

[X. phẩm Hóa thành dụ trong kinh Pháp hoa Q.3].

ĐỀ THẮT TIÊN

.....

Vị tiên thứ 7. Một trong những biệt hiệu của Phật Thích ca.

Đức Thích ca là vị Phật thứ 7 trong 7 đức Phật quá khứ. Vì Ngài có đức sống lâu không già nên được gọi là Đệ thất tiên.

Kinh Hoa nghiêm (bản 80 quyển) quyển 12 (Đại 10, 58 hạ), nói: “Đức Như lai ở trong 4 thiên hạ hoặc được gọi là Nhất thiết thành, là Viên mãn nguyệt, là Sư tử hồng, là Thích ca mâu ni, là Đệ thất tiên”.

[X. kinh Tăng nhất a hàm Q,1].

ĐỀ TỨ THIÊN

.....

Phạm: Caturtha-dhyàna, Pàli: Cattutha-jhàna.

Tân dịch: Đệ tứ Tĩnh lực. Thiên thứ 4 trong 4 thiên.

Cứ theo luận Đại thừa a tì đạt ma tập

tập quyển 9 nói, thì Thiên này gồm có 4 tính cách: Xả thanh tịnh, Niệm thanh tịnh, Bất khổ bất lạc thụ và Tâm nhất cảnh tính. Ở trong định này, hành giả đã thoát li diệu lạc của Tam thiên nên gọi là “Xả thanh tịnh”; chỉ còn nhớ nghĩ đến công đức tu dưỡng, nên gọi là “Niệm thanh tịnh”, do đó, hành giả an trụ nơi cảm thụ không khổ không vui.

Ở trong định này, hành giả có thể đối trị được 5 chướng nạn của việc tu đạo là hơi thở ra vào, tham, lạc, lạc tác ý và Định hạ liệt tính của Đệ tam thiên định. Tu tập định này được quả báo sinh lên cõi Tứ thiên. Cõi này gồm có 8 tầng trời:

1. Vô vân thiên: Tầng trời này ở trên chỗ các tầng mây dày đặc, cho nên bắt đầu từ đây, chỉ có những làn mây mỏng như ánh sao.
 2. Phúc sinh thiên: Kẻ phạm phu phải có phúc đức thù thắng mới được sinh lên tầng trời này.
 3. Quảng quả thiên: Nơi thù thắng nhất trong các tầng trời cõi Sắc mà phạm phu được sinh đến.
 4. Vô phiền thiên: Ở tầng trời này không có những sự vật hoặc hiện tượng tạp nhạp lộn xộn gây ra buồn phiền. Lại vì chúng sinh ở đây không cầu sinh vào cõi Vô sắc nên còn gọi là Vô cầu thiên.
 5. Vô nhiệt thiên: Người ở tầng trời này đã diệt hết các hoặc chướng thượng, trung phẩm, tâm ý nhu hòa, không còn nhiệt nảo nên gọi là Vô nhiệt thiên.
 6. Thiện hiện thiên: Người ở tầng trời này đã được định tu các thiện phẩm, quả đức hiện rõ nên gọi là Thiện hiện.
 7. Thiện kiến thiên: Người ở tầng trời này đã lìa các chướng tu định, những chỗ trông thấy đều rất rõ suốt nên gọi là Thiện kiến.
 8. Sắc cứu kính thiên: Đây là tầng trời sau cùng trong các cõi còn có hình sắc, bên trên tầng trời này là cõi Vô sắc. Tất cả 8 tầng trời trên đây đều ở trong đệ tứ Thiên thuộc cõi Sắc.
- Ngoài ra, kinh Trường a hàm quyển 20,

luận Đại tì bà sa quyển 136, luận Câu xá quyển 11, luận Lập thế a tì đàm quyển 3, ĐỆ TỨ THIÊN

1722

Í

quyển 7 v.v... đều có nói rõ về quả báo chỗ ở, thân lượng và thọ lượng của các vị trời Đệ tứ thiên.

Sau hết, như đã được trình bày ở trên, các vị trời Tứ thiên đã thoát li cảm thụ diệu lạc của Tam thiên chỉ còn nhớ nghĩ công đức tu dưỡng thôi, cho nên Tứ thiên còn được gọi là “Xả niệm thanh tịnh địa” và đến mặt kiếp sẽ không bị hỏa tai, đại hồng thủy và bão tố phá hủy.

[X. luận Câu xá Q.8; luận A tì đạt ma thuận chính lí Q.21; luận Đại trí độ Q.7].

(xt. Tứ Thiên, Tứ Thiên Thiên).

ĐỆ TỨ

Phạm: Ziwyahoặc Antevàsin; Pàli:

Sissahoặc Antevàsika.

Hán âm: Thất sái, Hán dịch: Sở giáo.

Người theo thầy học đạo. Tức là từ các vị Thanh văn thời đức Phật còn tại thế cho đến các hàng tỳ khưu, tỳ khưu ni, ưu bà tắc, ưu bà di v.v... sau khi đức Phật nhập diệt đều gọi là đệ tử.

Về ý nghĩa của danh từ Đệ tử, theo Duy ma kinh nghĩa kí quyển 2 phần đầu của ngài Tuệ viễn, thì theo học với Phật nên gọi là Đệ, nghe lời Phật dạy mà sinh hiểu biết nên gọi là Tử. Đối với đức Phật thì Thanh văn, Bồ tát tuy đều là đệ tử, nhưng vì hình tướng và uy nghi của hàng Thanh văn rất giống đức Phật, vả lại, thường gần gũi Ngài, nên đặc biệt được gọi là đệ tử.

Danh từ Đệ tử trong các kinh điển phần nhiều được dịch từ tiếng Phạm Ziwyya, nhưng cũng có chỗ Thanh văn, được dịch là Đệ tử. Nhưng đệ tử Thanh văn nói trong kinh A di đà thì tiếng Phạm là Srāvaka saôgha (Thanh văn tăng). Còn trong kinh Pháp hoa thì ngài Cưu ma la thập dịch là Đệ tử xứ; trong kinh Pháp hoa bản tiếng Phạm thì hoặc là ziwyya (dịch nghĩa: Sở giáo), hoặc là antevàsin (dịch nghĩa: đứng bên cạnh),

hoặc làbhikwu(dịch âm: tử khuru), hoặc là zravaka(dịch ý: Thanh văn).

Ngoài ra, môn nhân thường gọi là Môn đệ, Đồ đệ; đệ tử nói pháp sau khi thầy tổ tịch, gọi là Di đệ; đệ tử thụ giới gọi là Giới đệ, Giới tử, Giới đồ; trong cùng sơn môn, người lớn tuổi tu trước gọi là Pháp huynh, người nhỏ tuổi tu sau gọi là Pháp đệ.

[X. kinh Tần tử sa la vương nghinh Phật trong Trung a hàm Q.11; kinh Đại bản trong Trường a hàm Q.1; phẩm Phương tiện trong kinh Pháp hoa Q.1; kinh Quá khứ hiện tại nhân quả Q.4; luận Đại trí độ Q.10, Q.38; Tứ phần luật san phồn bổ khuyết hành sự sao Q.thượng; Duy ma kinh nghĩa số Q.3; điều Huyền hội pháp sư trong Đại đường tây vực cầu pháp cao tăng truyện Q.thượng].

ĐỆ TỬ VỊ

Đối lại với “Sư vị”.

Trong quá trình tu hành của Mật giáo, có năm giai đoạn gọi là Năm loại tam muội da, năm loại quán đỉnh. Đó là:

1. Sơ kiến tam muội da.
2. Nhập đồ tam muội da.
3. Cụ đàn tam muội da.
4. Truyền giáo tam muội da.
5. Bí mật tam muội da.

Trong năm giai đoạn trên, ba giai đoạn trước gọi là Đệ tử vị, còn hai giai đoạn sau gọi là A xà lê vị (tức là Sư vị).

(xt. Tam Ma Da).

ĐỀ HẠ

.....

Thông thường những cái thấp hèn được gọi là đề hạ.

Trong Phật giáo, Đề hạ là chỉ cho hàng phàm phu nghiệp chướng sâu nặng dưới giai vị Thập tín.

ĐỀ HẠ

1723

Í

Cứ theo Tứ phần luật san bổ tùy cơ yết ma sơ quyển 4 phần dưới của ngài Đạo tuyên đời Đường, thì phúc nghiệp của hàng phàm phu đề hạ không thanh tịnh.

Còn theo Tể lục kí quyển 4, quyển 5

của ngài Nguyên chiếu đời Tống, thì người chưa vào Ngoại phàm gọi là Đề hạ hoặc gọi Bạc địa. Vì ngài Nguyên chiếu cho rằng giai vị Tam hiền thuộc Nội phàm, giai vị Thập tín thuộc Ngoại phàm, dưới Thập tín tức là Đề hạ.

ĐỀ LÍ

.....

Tiếng dùng trong Thiên lâm.

Chỉ cho chỗ rốt ráo của đạo lí.

Bích nham lục Phổ chiếu tự (Đại 48, 139 thượng), nói: “Khảo xét đến tận nguồn, mở xẻ đến chỗ cùng cực” (đề lí).

ĐỀ LÍ TAM MUỘI DA BẤT ĐỘNG TÔN UY NỘ

VƯƠNG SỨ GIẢ NIÊM TỤNG PHÁP

.....

Gọi tắt: Đề lí tam muội da pháp, Đề lí tam muội da kinh.

Có 1 quyển, do ngài Bất không dịch vào đời Đường, thu vào Đại chính tạng tập 21.

Nội dung ghi chép pháp niệm tụng của Bất động tôn, gồm:

1. Chỉ rõ pháp hộ thân trước khi vào đàn tràng.
2. Liệt kê pháp kết giới, pháp cúng dường hương hoa, các ấn khế và chân ngôn...
3. Nói về 3 loại hình tượng của Bất động tôn (cầm gươm và dây, 4 mặt 4 tay, cầm gậy báu và chày kim cương) và cách vẽ gươm Cú luật ca.
4. Chỉ rõ các pháp Hộ ma để tiêu trừ các chướng ngại.

[X. Trình nguyên tân định thích giáo mục lục Q.15].

ĐỀ SA PHẬT

Đề sa, Phạm:Tiwya,Pàli:Tissa.

Cũng gọi Đề sa Phật, Đề sa Phật, Bồ sa Phật, Phát sa Phật.

Tên hiệu của đức Phật ở đời quá khứ.

Cứ theo luận Câu xá quyển 18 chép, thì sau khi trải qua ba a tăng kì kiếp đã tu hành thành tựu ở đời quá khứ, đức Thích tôn lại tinh tiến dũng mãnh tu tập trăm kiếp tướng hảo thì gặp Phật Đề sa đang ngồi trong bảo khám, vào định hỏa giới, uy quang sáng

rực, đặc biệt khác thường, Ngài chỉ thành chiêm ngưỡng, đứng một chân suốt bảy ngày đêm mà không biết mỏi mệt, tinh tâm dùng kệ khen ngợi đức Phật Đê sa rãng (Đại 29, 95 trung):

“Những bậc đa tài ở cõi này

Chư thiên Thệ cung trong mười phương
Trượng phu ngư vương đại sa môn
Tìm khắp mọi nơi chẳng ai bằng”.

Nhờ đó mà đức Thích tôn vượt qua được 9 kiếp, chỉ còn 91 kiếp nữa là thành chính giác.

[X.kinh Phật bản hạnh tập Q.4; luận Đại trí độ Q.4; Kim quang minh tối thắng vương kinh số Q.9; Huyền ứng âm nghĩa Q.25].

ĐỊA BA LA MẬT

.....

Tức là mười hạnh ba la mật của Bồ tát Thập địa tu hành: Bồ thí, giữ giới, nhịn nhục, tinh tiến, thiền định, bát nhã, phương tiện, nguyện, lực, trí. Tu hành viên mãn Địa ba la mật này thì chứng quả Phật.

[X. Đại nhật kinh số Q.1].

ĐỊA BÀ HA LA (613-687)

.....

Phạm: Divākara. Hán dịch: Nhật chiếu.

Vị tăng dịch kinh ở đời Đường, người

ĐỊA BÀ HA LA

1724

Í

Trung Ấn độ, dòng Bà la môn.

Sư xuất gia từ thừa nhỏ, từng ở các chùa Ma ha bồ đề, Na lan đà. Tính người hòa nhã, thần khí rạng rỡ, học thông ba tạng, am tường Ngũ minh, đặc biệt giỏi chú thuật. Biết tin ngài Huyền trang học xong đã trở về Trung quốc, sư bèn có chí viễn du.

Vào đầu năm Nghi phụng (676-678) đời vua Cao tông nhà Đường, sư đến kinh đô Trường an, lúc đó sư đã được hơn 60 tuổi.

Niên hiệu Vĩnh long năm đầu (680), vua ban chiếu chỉ thỉnh sư ở Biệt viện và mời 10 vị Đại đức giúp sư dịch kinh ở chùa Thái nguyên tại Đông kinh và ở chùa Hoằng phúc tại Tây kinh. Từ niên hiệu Vĩnh long năm đầu (680) đến niên hiệu Thùy cùng năm đầu

(685), trong khoảng 6 năm, sư và 10 vị Đại đức cùng dịch được các kinh như Đại thừa hiển thức v.v... gồm 18 bộ 34 quyển.

Niên hiệu Văn minh năm đầu (684), ngài Pháp tạng đến yết kiến sư ở chùa Tây thái nguyên, sư trao cho ngài Pháp tạng phẩm Nhập pháp giới của kinh Hoa nghiêm, nhờ đó mà kinh Hoa nghiêm ở Trung quốc được đầy đủ.

Sư thường nghĩ đến việc báo đáp công ơn từ mẫu, muốn trở về quê, đã nhiều lần dâng biểu xin từ qui, cuối cùng được vua chấp thuận, nhưng tiếc rằng sư bị bệnh, không về được.

Năm Thùy cùng thứ 3 (687) sư tịch, thọ 75 tuổi. Vũ hậu ban sắc an táng sư ở chùa Hương sơn tại Long môn, kinh đô Lạc dương.

[X. Tổng cao tăng truyện Q.2; Khai nguyên thích giáo lục Q.9; Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục Q.12; Phật đính tối thắng đà la ni kinh tự (Ngạn tông)].

ĐỊA BÌNH

Phạm: Pftthivì-parpaiaka.

Cũng gọi Địa bạc bình, Địa bì bình, Địa bì, Địa vị, Địa phi.

Lớp bánh mỏng tự nhiên sinh trên mặt đất vào kiếp sơ.

Cứ theo luận Câu xá quyển 12 nói, thì loài người ở kiếp sơ (lúc thế giới mới hình thành) vốn lấy thức thực làm chính, về sau, dần dần ăn địa bình (bánh đất), kể đó mới lấy các loại dây leo ở rừng, lúa gạo v.v... làm thức ăn.

[X. kinh Trung a hàm Q.39; kinh Khởi thế Q.10; kinh Khởi thế nhân bản Q.10; luận Lập thế a tì đàm Q.10; Câu xá luận quang kí Q.12].

ĐỊA CHÍ

.....

Sách ghi chép các sự kiện, nhân vật, sản phẩm... ở một địa phương.

Tại Ấn độ, trong các kinh như kinh Chính pháp niệm xứ, kinh Hoa nghiêm, kinh Đại bi, kinh Đại không tước chú vương v.v... phần nhiều nêu địa danh chứ không có địa chí.

Nhưng ở Trung quốc thì có những tác phẩm địa chí Phật giáo như: Lạc dương gia lam kí của Dương huyên chi đời Bắc Ngụy, Đại đường tây vực kí của ngài Huyền trang đời Đường, Lư sơn kí của Trần thuấn du đời Tống, Bồ đà lạc ca sơn truyện của Thịnh hi minh đời Nguyên, Kim lăng phạm sát chí của Cát dần lượng đời Minh v.v...

Tại Nhật bản, từ thời Nại lương (Nara) về sau có rất nhiều tác phẩm về các chùa viện, nhưng thuộc loại địa chí thì nay chỉ còn có ba bộ: Nam đô thất đại tự tuần lễ kí, Duệ nhạc yếu kí và Sơn thành pháp hoa linh trường kí.

ĐỊA CHỦ VƯƠNG

Địa chủ, Phạm: Dizàô-pati. Pàli:

Disà-m-pati.

Hán âm: Nễ phiên ba đế.

ĐỊA CHỦ VƯƠNG

1725

Í

Cũng gọi Phương chủ, Thành chủ, Địa tự tại.

Vua nước Ấn độ thời thái cổ, là tiên thân của Phật Thích ca.

Cứ theo phẩm Địa chủ trong kinh Tăng nhất a hàm quyển 13 chép, thì ở thời quá khứ xa xưa có một vị Đại vương tên là Địa chủ, đã chia phân nửa châu Diêm phù đề dưới quyền thống trị của mình cho quan Đại thần Thiện minh. Đại thần Thiện minh có người con xuất gia thành đạo, đó là đức Đấng quang Như lai. Về sau Đại vương nhờ nghe diệu pháp mà thề nguyện suốt đời cúng dường Như lai và 80 ức vị tỉ khuru. Sau khi Như lai và 80 ức vị tỉ khuru lần lượt vào Niết bàn, thì Đại vương lại cúng dường xá lợi trong bảy vạn năm, làm tất cả công đức, mãi đến khi di pháp của Như lai hoàn toàn mất hẳn, Đại vương mới diệt độ. Địa chủ vương ấy chính là tiên thân của đức Thích tôn.

Nhưng, kinh Diễm tôn trong Trường a hàm quyển 5 ghi chép hơi khác. Cứ theo kinh này thì Địa chủ vương đem việc nước giao phó cho quan Đại thần Diễm tôn. Sau khi Diễm tôn chết, con là Diễm man lên làm tướng, người đời gọi là Đại diễm tôn.

Sau khi Địa chủ vương băng hà, con là Từ bi lên nối ngôi, không bao lâu, Từ bi cũng giao phó quốc sự cho Diễm man. Về sau, Diễm man xuống tóc xuất gia, đồng thời, có 8 vạn 4 nghìn người cũng theo Diễm man xuất gia. Đại diễm tôn này chính là tiên thân của Phật Thích ca.

[X. kinh Trường a hàm Q.20; kinh Khởi thế nhân bản Q.10; kinh Phật bản hạnh tập Q.3, Q.4; luật Tứ phần Q.31]. (xt. Định Quang Như Lai).

ĐỊA CƯ THIÊN

Phạm: Bhùmy-avacara-deva.

Đổi lại với “Không cư thiên”.

Chỉ cho trời Tứ thiên vương và trời Đạo lợi trong sáu tầng trời cõi Dục.

Cứ theo thuyết của luận Câu xá, thì hai tầng trời này ở trong núi Tu di nên gọi là Địa cư thiên. Còn bốn tầng trời ở trong hư không là Dạ ma, Đâu suất, Hóa lạc và Tha hóa tự tại thì gọi là Không cư thiên.

Ngoài ra, Mật giáo chia chư thiên của Kim cương bộ ngoài trên mạn đồ la Kim cương giới làm năm loại và xếp Địa cư thiên vào loại thứ 4.

Cứ theo kinh Đại giáo vương quyển 10, thì các vị trời Chủ tạng, Phong, Hỏa, Câu vĩ la và vợ của họ đều ở trên mặt đất, nên gọi là Địa cư thiên. Thuyết này lấy chư thiên của Ấn độ giáo phối hợp với Kim cương bộ ngoài và lấy vị trời này làm Thiên sứ (Phạm: Duta) có nhiệm vụ truyền mệnh lệnh của thần xuống loài người, đồng thời, đề đạt nguyện vọng của loài người lên chư thiên. Nhưng thuyết này khác với thuyết kiến lập thế giới của luận Câu xá.

[X. Lí thú thích Q.hạ; luận Câu xá Q.11; luận Đại tì bà sa Q.134; Kim cương đính kinh du già thập bát hội chỉ qui]. (xt. Ngũ Loại Thiên).

ĐỊA ĐẠİ

.....

Phạm:Pfthivi-dhātu.

Một trong bốn yếu tố cấu tạo thành tất cả sắc pháp (vật chất).

Pháp tính của Địa đại là chữ (A), hiển sắc là màu vàng, hình sắc là hình vuông,

xúc trần là tính cứng, nghiệp dụng là giữ gìn, tự nghĩa là vốn chẳng sinh.

(xt. Lục Đại, Tứ Đại).

ĐỊA ĐỘNG

.....

Đất bị chấn động.

Cứ theo kinh Bát nê hoàn thì có 3 nguyên nhân làm cho mặt đất chấn động.

Đó là:

ĐỊA ĐỘNG

1726

Í

1. Khi gió thổi mạnh (bão) làm cho nước dậy sóng, đất chấn động. Đây là vì đất nung nước, nước nung gió, gió nung hư không.

2. Khi sa môn đắc đạo và chư thiên thị hiện.

3. Khi Phật thành đạo.

Cứ theo Hoa nghiêm kinh sơ quyển 6, thì khi đức Phật sắp nói pháp, có 7 nguyên nhân làm cho mặt đất rung động.

1. Làm cho các loài ma sợ hãi.

2. Làm cho tâm chúng sinh không tán loạn.

3. Làm cho người phóng túng diêm tĩnh lại.

4. Làm cho chúng sinh tỉnh ngộ, biết rõ pháp tướng vi diệu.

5. Làm cho chúng sinh quán xét lời thuyết pháp của Phật là từ nơi Nhất thiết trí mà ra.

6. Làm cho chúng sinh có căn cơ thuận thực được giải thoát.

7. Làm cho chúng sinh thuận theo mà thưa hỏi nghĩa chân chính.

Ngoài ra, kinh Tăng nhất a hàm cũng nêu ra tám nguyên nhân làm cho mặt đất chấn động.

1. Khi phong luân và thủy luân rung động.

2. Khi Bồ tát từ cung trời Đâu suất giáng thần vào thai mẹ.

3. Khi Bồ tát ra khỏi thai mẹ.

4. Khi Bồ tát thành đạo.

5. Khi đức Phật vào Niết bàn.

6. Khi vị ti khuru hiện thần thông.

7. Khi chư thiên hiện hình Phạm vương hoặc Đế Thích đi đến chỗ Phật.

8. Khi nạn đói và chiến tranh sắp xảy ra.

ĐỊA HẠ THIÊN

Các thần sứ giả chuyên thi hành mệnh lệnh của thần Đạt thành. Một trong 5 loại chư thiên thuộc Kim cương bộ ngoài trên mạn đồ la Kim cương giới Mật giáo.

Cứ theo Bí tạng kí thì có 5 loại chư thiên, trong đó, Địa hạ thiên là chỉ cho rồng, a tu la và vua Diêm ma. Trong các kinh và nghi quỹ, vị trời này có những tên gọi khác nhau. Như Đà la ni môn chư bộ yếu mục gọi là Cư địa đề thiên; kinh Giáo vương quyển 10 thì gọi là Thủ cư thiên.

Theo hình vẽ trên mạn đồ la Kim cương giới và trong kinh Giáo vương, thì trời này là chỉ cho Kim cương điện thiên, Diêm ma thiên, Hoan hỉ thiên, Thủy thiên v.v...

(xt. Ngũ Loại Thiên).

ĐỊA KHÁCH

.....

Cũng gọi Trang điền, Trang khách.

Tiếng dùng trong Thiên lâm.

Người làm ruộng trong các chùa viện.

[X. điều Trang chủ trong Liệt chúc tạp vụ ở chương Lưỡng tự trong Sắc tu Bách tượng thanh qui Q.hạ].

ĐỊA LÔ

.....

Lò sưởi dùng trong nhà Tăng.

Trần châu Lâm tế Tuệ chiếu thiên sư ngữ lục (Đại 47, 503 trung), nói: “Một hôm, sư và trưởng lão Hà dương Mộc tháp ngồi trong nhà Tăng có lò sưởi (địa lô)”.

[X. Điện đường môn trong Thiên lâm tượng khí tiên].

ĐỊA LUÂN

Tầng trên cùng của y báo (khí thể gian) và tầng cuối cùng của chính báo (thân hữu tình). Một trong 5 luân.

Nếu đem phối hợp với nhục thân của chúng sinh thì địa luân là Tất luân (từ đầu gối trở xuống). Về hiển sắc, Địa luân là màu vàng, về hình sắc, Địa luân có hình vuông, chủng tử là (A).

(xt. Ngũ Luân).

ĐỊA LUÂN

1727

Í

ĐỊA LUẬN TÔNG

Cũng gọi Địa luận gia, Địa luận học phái. Một tông phái của Phật giáo Đại thừa, y cứ vào Thập địa kinh luận mà chủ trương thuyết Như lai tạng duyên khởi. Là một trong 13 tông ở Trung quốc. Người hoàng dương tư tưởng của tông này gọi là Địa luận sư, Địa nhân.

Vào niên hiệu Vĩnh bình năm đầu (508) đời Bắc Ngụy, các ngài Bồ đề lưu chi, Lạc na ma đề, Phật đà phiên đa và hơn 10 nhà nghĩa học vâng mệnh vua Tuyên vũ, dịch Thập địa kinh luận ở Lạc dương, từ đó tông Địa luận được hình thành. Về sau, vì kiến giải bất đồng nên tông này chia làm 2 phái: Tương châu nam đạo của sư Tuệ quang theo thuyết của ngài Lạc na ma đề và Tương châu bắc đạo của sư Đạo sung nối pháp của ngài Bồ đề lưu chi.

I. Phái Tương châu nam đạo của ngài Tuệ quang cho rằng: Thức A lại da thứ 8 chính là tâm Như lai tạng nói trong kinh Lăng già và cũng là Phật tính nói trong kinh Niết bàn, nên gọi là “Chân thường tịnh thức”. Phái này chủ trương Phật tính vốn sẵn có và các pháp đều do chân như duyên khởi sinh ra, đồng thời, cũng cho bảy thức đều là vọng thức hữu vi và đặc biệt gọi thức A đà na là Vô minh thức.

Sư Tuệ quang mới đầu xuất gia theo ngài Phật đà phiên đa, có tham dự việc phiên dịch Thập địa kinh luận. Sư trụ trì chùa Đại giác ở Nghiệp đô, giáo hóa rất rộng. Sau, sư soạn số để nói rõ ý chỉ sâu kín của bộ Thập địa kinh luận và chú giải các kinh: Hoa nghiêm, Niết bàn, Duy ma, Địa trì, Thắng man, Di giáo v.v... đồng thời, soạn Tứ phần luật số.

Đệ tử của ngài Tuệ quang có các vị Pháp thượng, Tăng phạm, Đạo bằng, Huệ thuận, Linh tuân, Tăng đạt, Đạo thận, An lẫm, Đàm diễn, Đàm ẩn, Đạo vân, Đàm tuân v.v... trong đó, Tăng đạt rất được Lương Vũ đế tôn kính. Tăng đạt từng giảng kinh Hoa nghiêm, Thập địa ở các chùa Hồng cốc, Định quan; sư An lẫm thì ở chùa Kì xà núi Chung

son, tuyên giảng kinh Đại tập. Riêng sư Pháp thượng thì trí tuệ vượt trội, 15 tuổi đã bắt đầu giảng kinh Pháp hoa, từng làm Tăng thống thời Đông Ngụy và Bắc Tề.

Đệ tử của sư Pháp thượng có các vị Pháp tôn, Dung trí, Tuệ viễn... Sư Dung trí giảng kinh Niết bàn và Địa luận; sư Tuệ viễn ở chùa Tịnh ảnh tại Trường an, chú thích các kinh Địa luận. Địa trì, Hoa nghiêm, Niết bàn, Duy ma, Thắng man v.v... đồng thời, soạn Đại thừa nghĩa chương, Thập địa nghĩa kí v.v... để phát huy những điều học được ở thầy. Đệ tử của sư Tuệ viễn gồm có: Linh xán, Huệ thiên, Thiện trụ, Trí huy, Biện tướng v.v... Trong đó, sư Linh xán kế vị thầy trụ trì chùa Tịnh ảnh, chuyên giảng Thập địa và Niết bàn.

Ngoài ra, đệ tử của sư Đạo bằng là Linh dụ ở chùa Đại từ và chùa Diển không, tinh thông Hoa nghiêm, Địa luận, soạn Thập địa luận số. Đệ tử sư Đàm tuân là Đàm thiên chuyên nghiên cứu các kinh Hoa nghiêm, Thập địa, Lăng già, sau vì Chu vũ đế hủy diệt Phật giáo nên lánh nạn xuống phương nam, gặp được luận Nhiếp đại thừa, bèn lấy luận này làm tông chỉ và trở thành Thủy tổ của tông Nhiếp luận. Trên đây là trình bày sơ lược về sự truyền thừa của phái Nam đạo. Còn về giáo nghĩa của phái Nam đạo thì có các thuyết sau đây:

1. Theo Hoa nghiêm huyền đàm quyển 4 của ngài Trùng quán thì ngài Tuệ quang chia giáo pháp đức Phật nói trong một đời ra làm 3 giáo: Tiệm giáo, Đốn giáo và Viên giáo.

2. Cứ theo Pháp hoa huyền nghĩa quyển 10 phần trên, thì ngài Tuệ quang chia làm 4 tông:

ĐỊA LUẬN TÔNG

1728

Í

a) Tông Nhân duyên: Chỉ cho Lục nhân tứ duyên của A tì đàm.

b) Tông Giả danh: Chỉ cho Tam giả của luận Thành thực.

c) Tông Cuống tướng: Chỉ cho Đại phẩm, Tam luận.

d) Thường tông: Chỉ cho Phật tính thường trụ, lặng lẽ, vốn có, nói trong các kinh Niết bàn, Hoa nghiêm.

3. Cứ theo Hoa nghiêm kinh thám huyền kí quyển 1, thì ngài Chân đế lập Tiệm giáo (Hóa nghi), Đốn giáo (Hóa pháp), nhưng trong ba giáo do ngài Tuệ quang phán lập, thì Tiệm giáo, Đốn giáo chỉ là Hóa nghi, duy có Viên giáo mới là Hóa pháp.

4. Cứ theo Đại thừa nghĩa chương quyển 1, thì sư Tuệ viễn phán lập Thanh văn tạng, Bồ tát tạng, đồng nghĩa với Bán tự giáo, Mãn tự giáo, Đại thừa và Tiểu thừa.

II. Phái Tương châu Bắc đạo của ngài Đạo sung cho rằng: Thức A lê da là vọng tâm vô minh, chứ chẳng phải là chân như bất sinh bất diệt. Phái này chủ trương Phật tính có sau, phải tu hành trải qua nhiều kiếp mới được thành Phật.

Phái Bắc đạo không được thịnh hành bằng phái Nam đạo, do đó, sự truyền thừa cũng không có hệ thống rõ ràng. Người ta chỉ biết rằng, ngài Đạo sung có các vị đệ tử như: Tăng hưu, Pháp kế, Đản lễ, Lao nghi, Nho quả, Chí niệm v.v... trong đó, sư Chí niệm từng ở các chùa Khai nghĩa, Đại hưng quốc tại Tấn dương và biên soạn Tập tân luận sớ, Quảng sao v.v...

Có thuyết nói, sa môn Tự quĩ chùa Hộ thân thuộc phái Bắc đạo phán giáo làm 5 tông:

1. Tông Nhân duyên: Chỉ cho A tì đàm.
2. Tông Giả danh: Chỉ cho luận Thành thực.
3. Tông Bất chân: Chỉ cho Bát nhã, Pháp hoa.
4. Chân tông: Chỉ cho kinh Niết bàn.
5. Tông pháp giới: Chỉ cho kinh Hoa nghiêm.

Sau hết, về sự sai khác giữa Nam đạo và Bắc đạo có thể tóm tắt thành hai thuyết như sau:

1. Phái Bắc đạo theo thuyết “A lê da y trì”, chấp A lại da là vọng thức để làm chỗ nương tựa, cho rằng tất cả các pháp đều do A lại da duyên khởi; còn phái Nam đạo thì

chủ trương A lại da là chân như tịnh thức và chấp lấy chân như để làm chỗ nương tựa mà cho rằng tất cả các pháp đều do chân như duyên khởi sinh ra.

2. Phái Nam đạo theo thuyết Chân như y trì, dựa trên thức thứ 8 mà lập ra chân như tịnh thức; còn phái Bắc đạo thì dựa trên thức thứ 9 để lập chân vọng hòa hợp, tức lập thức thứ 8 làm vọng thức, thức thứ 9 làm tịnh thức, có điều là tuy lập thức thứ 9 nhưng vẫn chưa có tên gọi Am ma la.

Về sau, Nhiếp luận tông của ngài Chân đế hưng khởi, lập thuyết gần giống chủ trương của phái Bắc đạo, cho nên phái này dần dần đồng hóa với tông Nhiếp luận. Còn phái Nam đạo về sau cũng có khuynh hướng theo Nhiếp luận nên dần dần cũng suy vi. Tuy nhiên, đối với sự thành lập tông Hoa nghiêm sau này, tông Địa luận đã có ảnh hưởng rất lớn.

[X. luận Kim cương tiên Q.2, Q.4; Thập địa kinh luận tự; Hoa nghiêm ngũ giáo chương Q.1; Niết bàn kinh nghĩa kí Q.1; Đại thừa nghĩa chương Q.19; Pháp hoa huyền luận Q.1, Q.2, Q.9; Pháp hoa huyền nghĩa thích tiêm Q.18; Tứ giáo nghi Q.1; Trung quán luận sớ Q.7 phần đầu; Lịch đại tam bảo kỉ Q.7; Q.9, Q.11, Q.12; Tục cao tăng truyện Q.1, Q.7 đến Q.12, Q.14 đến Q.16; Khai nguyên thích giáo lục Q.9]. (xt. A Lại Da Thức, Hoa Nghiêm Tông, Nhiếp Luận Tông).

ĐỊA LUẬN TÔNG

1729

Í

ĐỊA MẶC

... ..

Trong các kinh thường dùng từ ngữ này để biểu thị số kiếp lâu xa không thể đếm được.

Phẩm Hóa thành dụ trong kinh Pháp hoa (Đại 9, 22 trung), nói: “Đức Thế tôn Đại thông trí thắng đã thành Phật từ vô lượng kiếp trước; ví như có người lấy đất trong 3.000 thế giới mà mài làm mực, rồi cứ đi qua 1.000 cõi nước chắm xuống một chắm,

như thế cho đến khi hết mực cũng không thể đếm được số kiếp Ngài đã thành Phật”.

ĐỊA NGỤC

... ..

Phạm: Naraka hoặc Niraya, Pàli: Niraya.

Dịch âm: Nại lạc ca, Na lạc ca, Nại lạc, Nê lê da, Nê lê.

Cũng gọi Bất lạc, Khả yếm, Khổ cụ, Khổ khí, Vô hữu, Địa ngục đạo, Địa ngục thú, Địa ngục hữu, Địa ngục giới. Một trong Ngũ thú, một trong Lục thú, một trong Ngũ đạo, một trong Lục đạo, một trong Thất hữu, một trong Thập giới. Là nơi chịu khổ của chúng sinh tạo các nghiệp ác, như giết hại, trộm cướp, gian dâm.

Địa ngục được phân loại như sau:

1. Bát đại địa ngục (cũng gọi Bát nhiệt địa ngục, Bát đại nhiệt địa ngục), gồm 8 địa ngục: Đẳng hoạt, Hắc thăng, Chúng hợp, Khiêu hoán (Hào khiêu). Đại khiêu hoán (Đại khiêu), Viêm nhiệt, Đại tiêu nhiệt (Cực nhiệt), A tị (Vô gián) v.v...

2. Bát hàn địa ngục: Át bộ đà, Ni thích bộ đà, Át chiết tra (A tra tra), Hoắc hoắc bà (A ba ba), Hổ hổ bà, Ôn bát la, Bát đặc ma và Ma ha bát đặc ma.

Ngoài ra, mỗi một địa ngục trong Bát đại địa ngục đều có 16 địa ngục nhỏ phụ thuộc, tổng cộng là 136 địa ngục.

Về vị trí của các địa ngục thì có 3 thuyết:

1. Cứ theo kinh Trường a hàm quyển 19 và phẩm Nê lê trong kinh Đại lâu thân quyển 2, thì địa ngục ở chung quanh biển lớn, ở khoảng giữa núi Đại kim cương và núi Đại kim cương thứ 2.

2. Cứ theo phẩm Địa động trong luận Lập thế a tì đàm quyển 1, thì địa ngục ở ngoài núi Thiết vi, chỗ hẹp nhất là 8 vạn do tuần, chỗ rộng nhất là 16 vạn do tuần.

3. Cứ theo luận Đại tì bà sa quyển 172 và luận Câu xá quyển 11, thì Đại địa ngục Vô gián ở phía dưới Nam thiên bộ châu cách 2 vạn do tuần, 7 địa ngục còn lại theo thứ tự chồng xếp lên trên hoặc nằm ở bên cạnh. Ngoài ra, còn có Cô địa ngục và Biên địa ngục không lệ thuộc vào các địa ngục lớn, nhỏ nói trên, hoặc ở trong 4 châu, ven sông

ĐỊA NGỤC

Tòa Án ở Địa ngục (tranh đào được tại Đôn Hoàng)

Tranh Địa Ngục

1730

Í

bên núi, hoặc ở dưới đất, giữa hư không v.v...

Có chỗ nói Cô địa ngục tức là Biên địa ngục, 2 địa ngục này là một, chỉ khác nhau về tên gọi mà thôi.

[X. kinh Thiên sứ trong Trung a hàm Q.12; kinh Khởi thế nhân bản Q.2; kinh Tứ nê lê; kinh Chính pháp niệm xứ Q.5; phẩm Địa ngục danh hiệu trong kinh Địa tạng bồ tát bản nguyện; luận Lập thế a tì đàm Q.6, Q.7, Q.8; luận Thuận chính lí Q.31; luận Du già sư địa Q.4; luận Đại trí độ Q.9, Q.16, Q.30, Q.39, Q.62]. (xt. Bát Hàn Địa Ngục, Bát Nhiệt Địa Ngục, Thập Lục Tiểu Địa Ngục).

ĐỊA NGỤC BIÊN

Cũng gọi Địa ngục biến tướng, Địa ngục đồ, Địa ngục hội.

Bức tranh vẽ những cảnh tượng địa ngục để mọi người trông thấy, gọi là Địa ngục biến, mục đích khuyên người làm thiện tránh ác.

Loại tranh này xuất hiện đầu tiên ở chùa Thạch quật thôn A chiên đa (Ajantà) bên Ấn độ.

Tại Trung quốc từ đời Đường trở về sau loại tranh này rất thịnh hành và Ngô đạo tử là người nổi tiếng nhất về loại tranh này. Năm Khai nguyên 24 (736) đời Đường, Ngô đạo tử vẽ Địa ngục biến trên vách chùa Cảnh công, sau khi xem, những người ở kinh đô đều sợ hãi không dám ăn thịt và các nhà đồ tể ở Luỡng đô (Đông đô, Tây đô) phải đổi nghề.

Cứ theo Lịch đại danh họa kí nói, thì Trương hiếu sư, Trần tĩnh nhĩ, Lư lãng già, Lưu a tổ v.v... đều có vẽ tranh địa ngục trên vách các chùa viện và hiện vẫn còn. Ngoài ra, Viên đốn quán tâm thập pháp giới đồ, Tam giới lục đạo luân hồi đồ v.v... cũng được lưu hành rất rộng ở đương thời. [X. kinh Chính pháp niệm xứ Q.48; Hữu

bộ tì nại da tạp sự Q.17; Phật tổ thống kê Q.40; Thiên trúc biệt tập Q.2 (Tuân thức); Long thư tăng quảng tịnh độ văn Q.8 (Vương nhật hưu)].

ĐỊA NGỤC THẢO TỬ

Một trong những tranh vẽ Lục đạo của Phật giáo Nhật bản, do Quang trường vẽ và Tịch liên soạn lời, được lưu hành vào thời Liêm thương.

Tác phẩm này miêu tả những cảnh tượng ghê sợ ở địa ngục rất sống động với một kỹ thuật biểu hiện điêu luyện mà không một họa phẩm bình thường nào có thể sánh kịp. Cùng một thể tài này còn có tranh Ngã qui thảo tử, Bệnh thảo tử v.v...

ĐỊA NGỤC THẢO TỬ

Địa Ngục Biến

Địa Ngục Biến

1731

Í

ĐỊA TẠNG BỒ TÁT

Địa tạng, Phạm:Kwitigarbha.

Dịch âm: Khất xoa đề nghiệt bà.

Vị Bồ tát được sự phó chúc của đức Thích tôn đã tự thệ nguyện độ hết chúng sinh trong 6 đường trong khoảng thời gian từ khi đức Thích tôn viên tịch đến lúc bồ tát Di lặc thành đạo rồi Ngài mới thành Phật.

Về ý nghĩa của danh hiệu bồ tát Địa tạng, thì kinh Địa tạng thập luân quyển 1 (Đại 13, 722 thượng) giải thích: “An nhĩn bất động, giống như quả đất, vắng lặng sâu kín, giống như kho tàng”, nên gọi là Địa tạng.

Kinh Đại phương quảng thập luân quyển 1 thì cho rằng Địa tạng nghĩa là phục tạng (kho báu được chôn giấu trong lòng đất).

Luận Cứu cánh nhất thừa bảo tính quyển 4, dùng kho báu giấu kín trong lòng đất để ví dụ cho Như lai tạng.

Cứ theo phẩm Tựa trong kinh Đại phương quảng thập luân quyển 1 và kinh Chiêm sát thiện ác nghiệp báo quyển thượng, thì bồ tát Địa tạng do nguyện lực đại bi ở quá khứ, nên thị hiện vô lượng thân trong các loài khác nhau, như thân Đại phạm vương, thân Đế thích, thân Thanh văn, thân Diêm la vương, thân sư tử, voi, cọp, sói, trâu,

ngựa cho đến thân La sát, thân địa ngục v.v... để giáo hóa chúng sinh, đặc biệt thương xót chúng sinh chịu khổ trong cõi đời năm trọc ác mà giúp chúng sinh tiêu tai tăng thọ để thành tựu căn lành. Vì sự hóa hiện vô số thân như thế nên bồ tát Địa tạng còn được gọi là Thiên thể địa tạng.

Về sự tích tiền thân của bồ tát Địa tạng thì có nhiều thuyết.

Cứ theo phẩm Đạo lợi thiên cung thần thông trong kinh Địa tạng bồ tát bản nguyện quyển thượng, thì trong kiếp quá khứ xa xưa, bồ tát Địa tạng là con một Đại trưởng giả, nhân thấy hình tướng đẹp đẽ trang nghiêm của đức Sư tử phẫn tấn cụ túc vạn hạnh Như lai mà sinh lòng cung kính chiêm ngưỡng, rồi vì muốn chứng được thân tướng ấy mà phát nguyện trong đời vị lai độ thoát hết thủy lục đạo chúng sinh.

Còn phẩm Diêm phù chúng sinh nghiệp cảm trong kinh đã dẫn thì nêu ra 2 thuyết.

1. Trong một kiếp quá khứ xa xưa, bồ tát Địa tạng là một vị Quốc vương, phần đông nhân dân trong nước ấy đều làm điều ác, Quốc vương bèn phát nguyện độ hết chúng sinh tội khổ, nếu không thì chẳng nguyện thành Phật.

2. Cũng trong một kiếp quá khứ lâu xa, bồ tát Địa tạng là một cô gái, tên Quang mục, mẹ nàng phải chịu khổ trong địa ngục, để cứu mẹ, Quang mục phát nguyện cứu độ tất cả chúng sinh tội khổ, cho đến khi thành Phật hết thì Quang mục mới lên ngôi Chính giác.

Hình tượng của bồ tát Địa tạng có nhiều loại.

Theo kinh Đại nhật quyển 3 thì Ngài mang hình một vị Bồ tát, đầu đội mũ báu, cổ đeo chuỗi ngọc.

Còn theo kinh Đại phương quảng thập luân quyển 1 thì Ngài có hình một vị sa môn. Phổ thông, hình tượng được lưu truyền rộng rãi nhất

là loại hình tượng bên trong ả hạnh Bồ tát, bên

ngoài hiện
tướng sa môn,
tay trái cầm
ngọc báu, tay
phải cầm tích
trượng, ngồi
hoặc đứng
trên hoa sen.

Trong Mật giáo, bồ tát Địa tạng là vị tôn
đứng đầu viện Địa tạng trên Mạn đồ la Thai

ĐỊA TẠNG BỒ TÁT

Bồ Tát Địa Tạng

1732

Í tạng giới, hiện hình

Bồ tát, tay trái cầm

hoa sen, trên hoa có

cờ báu Như ý, tay

phải cầm bảo châu,

ngồi trên hoa sen,

mật hiệu là Bi

nguyện kim cương,

Dữ nguyện kim

cương. Hình tam

muội da là bảo châu

hoặc cờ trên hoa

sen. Chủng tử là (i), hoặc (ha). Chân

ngôn có hai loại, nhưng phần nhiều thường

dùng “Nam ma tam mạn đa bột đà nẫm ha

ha ha vi sa ma duệ sa ha”. Ấn tướng là Kì

ấn (ấn cò). Nhưng theo kinh Đà la ni tập

quyển 6 thì ấn tướng của Ngài là Pháp thân

ấn và Pháp ấn.

Ngoài ra, Bồ tát kim cương chàng trong
số 4 vị thân cận của đức Bảo sinh Như lai ở
phương Nam trong Mạn đồ la Kim cương
giới là cùng thể mà khác tên với bồ tát Địa
tạng.

Lại cứ theo kinh Bát đại bồ tát mạn đồ
la, thì bồ tát Địa tạng là 1 trong 8 vị Đại bồ
tát. Có thuyết cho rằng bồ tát Địa tạng cùng
với các bồ tát Quan âm, Thế chí và Long
thụ đều đứng hầu bên cạnh đức Phật A di
đà, gọi là A di đà ngũ Phật. Cũng có thuyết
cho rằng tiền thân của đức Phật A di đà
là bồ tát Pháp tạng là cùng thể với bồ tát
Địa tạng.

Tại Trung quốc, từ đời Tùy, Đường trở

đi, tín ngưỡng sùng bái bồ tát Địa tạng rất
hung thịnh. Như ngài Tín hành đời Tùy đã
dựa vào kinh Địa tạng thập luân mà đề xướng
thuyết “Phổ Phật Phổ Pháp” và pháp lễ sám
bồ tát Địa tạng, bấy giờ gọi là Tam giai giáo.
Ngoài ra, ngài Thường cần đời Tống có
soạn Địa tạng bồ tát linh nghiệm kí, trong
đó, soạn giả ghi chép 32 truyện tích về sự
linh nghiệm của bồ tát Địa tạng từ đời Lương
đến đời Tống. Do tín ngưỡng Địa tạng phổ
biến, nên người đời thường vẽ hình tượng
của Ngài tôn trí ở các chùa viện hoặc bàn
thờ của tư gia để lễ bái cúng dường. Bức
tượng bồ tát Địa tạng nổi tiếng nhất là bức
tượng vẽ trên vách hồi lang phía đông của
chùa Thiện tịch, huyện Đức dương, châu
Hán vào đời Lương.

Giới Phật giáo Trung quốc coi bồ tát Địa
tạng là 1 trong 4 vị Đại bồ tát, tương truyền
đạo tràng ứng hóa thuyết pháp của Ngài là
núi Cửu hoa ở tỉnh An huy.

Cứ theo Tống cao tăng truyện quyển
20 v.v... thì bồ tát Địa tạng giáng sinh vào
dòng quốc vương nước Tân la, họ Kim, tên
là Kiều giác. Sau khi xuất gia, Ngài đến Trung
quốc vào đời vua Huyền tông nhà Đường,
vào núi Cửu hoa tu đạo, sau mấy mươi năm
Ngài thị tịch, nhục thân của Ngài toàn vẹn
không hư nát và được đặt trong tháp. Tương
truyền, điện thờ nhục thân của Ngài trên
núi Cửu hoa là chỗ Ngài thành đạo.

Vì lòng từ bi thế nguyện cứu độ hết thảy
chúng sinh chịu khổ ở địa ngục nên bồ tát
Địa tạng hóa thân làm vua Diêm la. Quan
niệm về địa ngục trong tín ngưỡng dân gian
Trung quốc chịu ảnh hưởng của kinh Địa
tạng bồ tát bản nguyện rất sâu, coi bồ tát
Địa tạng là vị chủ tể tối cao của địa ngục, gọi
là U minh giáo chủ, dưới Ngài có Thập điện
diêm vương cai quản.

Cứ theo kinh Địa tạng thập vương quyển
1, thì bồ tát Địa tạng có vô lượng công đức
thù thắng không thể nghĩ bàn, hàng Thanh
văn, Độc giác không thể sánh kịp. Theo kinh
Địa tạng bồ tát bản nguyện quyển thượng,
thì bồ tát Địa tạng vốn đã chứng quả vị Thập
địa, nhưng vì hóa độ chúng sinh, nên Ngài

nguyện trụ ở quả vị Thanh văn, Duyên giác chứ không nguyện thành Phật. Kinh này cũng nói: Nếu có người chí tâm xưng niệm danh hiệu Bồ tát Địa tạng hoặc lễ bái cúng dường hình tượng của Ngài thì xa lìa những

ĐỊA TẠNG BỒ TÁT

Bồ Tát Địa Tạng

(Mạn Đồ La Thai Tạng Giới)

1733

Í

nổi buồn khổ, không rơi vào đường ác và được 10 hoặc 28 điều lợi ích.

Tại Nhật bản, tín ngưỡng Địa tạng bắt đầu từ giữa thời đại Bình an, đến thời Liêm thương thì hòa nhập vào tín ngưỡng dân gian và cho mãi đến nay vẫn còn hưng thịnh.

[X. kinh Kim cương tam muội; kinh Đại phương đẳng đại tập Q.57; kinh Hoa nghiêm Q.44 (bản dịch cũ); kinh Đại bảo tích Q.1; kinh Địa tạng bồ tát đà la ni; kinh Đại nhật Q.1 đến Q.4; Địa tạng bồ tát nghi quỹ; kinh Dự tu thập vương sinh thất; kinh Bất không quyền sách thân biến chân ngôn Q.9; Đại nhật kinh số Q.5; Q.10. Q.13; Pháp uyển châu lâm Q.14; Cảnh đức truyền đăng lục Q.11]. (xt. Lục Địa Tạng, Diên Mệnh Địa Tạng, Diêm Ma Vương).

ĐỊA TẠNG BỒ TÁT BẢN NGUYÊN KINH

Phạm: Kzitagarbha-prajidhānasūtra.

Gọi tắt: Địa tạng bản nguyện kinh.

Gồm 2 quyển, do ngài Thực xoa nan đà dịch vào đời Đường, thu vào Đại chính tạng tập 13.

Kinh này nói về công đức bản nguyện, thế nguyện bản sinh của bồ tát Địa tạng, người đọc tụng kinh này có thể tiêu trừ vô lượng tội nghiệp và được lợi ích không thể nghĩ bàn.

Nội dung gồm 13 phẩm:

1. Phẩm Đạo lợi thiên cung thần thông.
2. Phẩm Phân thân tập hội.
3. Phẩm Quán chúng sinh nghiệp duyên.
4. Phẩm Diêm phù chúng sinh nghiệp cảm.
5. Phẩm Địa ngục danh hiệu.
6. Phẩm Như lai tán thán.

7. Phẩm Lợi ích tồn vong.

8. Phẩm Diêm la vương chúng tán thán.

9. Phẩm Xưng Phật danh hiệu.

10. Phẩm Giáo lượng bố thí công đức duyên.

11. Phẩm Địa thần hộ pháp.

12. Phẩm Kiến văn lợi ích.

13. Phẩm Chúc lụy nhân thiên.

Dưới đề kinh này có ghi “Đường Vu điền quốc Tam tạng sa môn Thực xoa nan đà dịch” (Tam tạng sa môn người nước Vu điền là ngài Thực xoa nan đà dịch vào đời Đường), nhưng trong Khai nguyên thích giáo lục và Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục không thấy ghi câu này. Hơn nữa, trong các tạng đời Tống, Nguyên, Minh và tạng Cao li thì chỉ có tạng đời Minh là ghi câu này, còn các tạng kia (Tống, Nguyên, Cao li) vốn có trước tạng Minh thì không thấy chép. Vì vậy, thuyết nói do ngài Thực xoa nan đà dịch có lẽ không đủ chứng liệu để tin.

Lại nữa, cứ theo Cảm ứng Địa tạng kí của sa môn Tri (Trí) hựu chùa Thanh thái được trích dẫn trong Địa tạng bồ tát linh nghiệm kí của ngài Thường cần đời Tống, thì trong năm Thiên phúc (963?) thời vua Cao tổ nhà Hậu Tấn đời Ngũ đại, sa môn Trí hựu người Tây Ấn độ đã mang bản tiếng Phạm của kinh này đến Trung quốc. Nhưng cũng chỉ biết qua thế thôi, còn về việc kinh này được truyền dịch như thế nào thì không rõ, mà trong các văn hiến đời Đường cũng không thấy chỗ nào ghi chép việc này.

Ngoài ra, theo sự suy đoán của Vũ Khê Liễu đế, học giả người Nhật bản, thì kinh này được soạn ở nước Vu điền thuộc Trung á. Còn theo sự nghiên cứu của Tùng bản văn tam lang thì kinh này có thể là kinh giả, do phỏng theo bản nguyện của đức Phật A di đà nói trong các kinh điển Tịnh độ, lấy kinh Địa tạng thập luân làm nòng cốt, rồi các nhà Kinh học đời sau bổ sung mà thành.

Về sách chú sớ kinh này thì có: Địa tạng bản nguyện kinh khoa văn 1 quyển của Nhạc huyền, Địa tạng bản nguyện kinh luân quán

ĐỊA TẠNG BỒ TÁT BẢN NGUYÊN KINH

1 quyển của Linh diệu, Địa tạng bản nguyện kinh khoa chú 6 quyển của linh diệu, Địa tạng bồ tát linh nghiệm kí 1 quyển của Thường căn v.v...

[X. Đại minh tam tạng Bắc tạng mục lục Q.2; Duyệt tạng tri tân Q.5; Phật điển phê bình luận].

ĐỊA TẠNG BỒ TÁT ĐÀ LA NI KINH

Có 1 quyển, thu vào Đại chính tạng tập 20.

Nội dung kinh này nói về Đà la ni, công đức và thệ nguyện của bồ tát Địa tạng. Đà la ni gồm có 63 câu, người trì tụng Đà la ni này có thể diệt trừ tất cả khổ não.

ĐỊA TẠNG BỒ TÁT NGHI QUỶ

Có 1 quyển, do ngài Du bà ca la dịch vào đời Đường, thu vào Đại chính tạng tập 20.

Nội dung sách này thuật lại lúc đức Phật ở trên núi Khur la đề da, bồ tát Địa tạng muốn nói thần chú làm lợi ích cho tất cả chúng sinh, sau khi được đức Phật hứa khả, bồ tát Địa tạng liền nói ba loại thần chú: Đại, Trung, Tiểu, kể đến nói về cách vẽ tượng, sau đó nói về ấn chú, ấn Phổ cúng dường, Tổng thuyết tổng ấn, Thịnh tán ấn, cuối cùng nói về cách thành tựu 17 pháp Hộ ma.

ĐỊA TẠNG BỒ TÁT PHÁT TÂM NHÂN DUYÊN

THẬP VƯƠNG KINH

Gọi tắt: Địa tạng thập vương kinh, Thập vương kinh.

Có 1 quyển, do ngài Tạng xuyên, vị tăng ở chùa Từ ân phủ Thành đô soạn, thu vào Vạn tục tạng tập 150.

Nội dung kinh này nói về việc người chết chịu sự phán xét thiện ác ở điện Thập vương cõi âm phủ, về nhân duyên phát tâm cũng như bản nguyện của bồ tát Địa tạng và chỉ rõ ràng tiên thân của vua Diêm ma chính là bồ tát Địa tạng, cuối cùng dùng bài kệ nói về Phật tính để kết thúc kinh.

Kinh Thập vương thông thường là chỉ cho kinh này và kinh Dự tu thập vương

sinh nhất. Về chỗ dị đồng giữa hai kinh này có nhiều thuyết khác nhau, trình bày sơ lược như sau: Ở dưới tên kinh này có dòng chữ “Thành đô phủ Đại thánh từ ân tự Tạng xuyên thuật” (Tạng xuyên chùa Đại thánh từ ân phủ Thành đô soạn). Dòng chữ này cũng giống như dòng chữ ghi trong kinh Dự tu thập vương sinh thất. Nhưng theo kinh Thập vương bản cũ thì kinh này do đức Phật thị hiện trao cho Tam tạng Nghiêm Phật điều đời Đông Hán khi ngài nhập định, sau, vào năm Thiên thánh thứ 10 (1032) đời vua Nhân tông nhà Tống, pháp sư Tạng xuyên mới dịch thuật, là bản dịch khác của kinh Dự tu thập vương sinh thất.

Trong Khảo tín lục quyển 4, tác giả Cảnh diệu, người Nhật bản, cho rằng văn thể của kinh này hơi lộn xộn, vả lại, lẫn lộn rất nhiều tiếng Nhật, nên suy đoán rằng kinh này không phải bản dịch của Trung quốc, nhưng là do người Nhật đã căn cứ vào kinh Dự tu thập vương sinh thất mà ngụy soạn vào cuối thời Bình an hoặc đầu thời Liêm thương của Nhật bản.

(xt. Dự Tu Thập Vương Sinh Thất Kinh).

ĐỊA TẠNG BỒ TÁT TAM QUỐC LINH NGHIỆM KÍ

Gồm 14 quyển, do vị tăng người Nhật là Thực duệ biên soạn và sư Lương quán hoàn thành.

Nội dung gồm 137 tác nói về các sự tích linh nghiệm của bồ tát Địa tạng ở Ấn độ, Trung quốc và Nhật bản. Trong đó, hai tác đầu của quyển 4, hai tác đầu của quyển 5, tác đầu của quyển 6, hai tác đầu của quyển 7, tác đầu của quyển 8, tác đầu của quyển 9, tác đầu của quyển 10, tác đầu của quyển 11, tác đầu của quyển 12, tác đầu của quyển 13, tác đầu của quyển 14 là sự tích ở Nhật bản.

1735

5, tác 1 của quyển 6 là sự tích ở Ấn độ, tác 3 của quyển 4, tác 3 đến tác 6 của quyển 5, tác 2 của quyển 6 là sự tích ở Trung quốc, còn lại bao nhiêu đều là sự tích ở Nhật bản. Đây là bộ sách đầu tiên của Nhật bản nói về sự linh nghiệm của bồ tát Địa tạng, được ấn hành vào niên hiệu Trinh hường năm đầu (1684).

ĐỊA TẠNG BỒN

Cũng gọi Địa tạng giảng, Địa tạng hội,
Địa tạng tế.

Là pháp hội thiết trai cúng dường và tán
thán công đức của bồ tát Địa tạng, Pháp hội
này vốn là phong tục của Trung quốc, về
sau thịnh hành ở Nhật bản.

Tại Nhật bản, từ thời Trung cổ trở đi,
hàng tháng vào ngày 24 có thiết trai cúng
dường để cầu lúc sống tiêu trừ tật bệnh,
sau khi chết được siêu thoát. Đến nay, hình
thức Địa tạng giảng vẫn còn được lưu hành,
chủ yếu là để cầu phúc cho trẻ em. Khi cử
hành pháp hội, an trí tượng Bản tôn Địa
tạng trên đường phố, dâng nhang đèn, hoa
quả cúng dường. Phong tục này đặc biệt
thịnh hành ở vùng Quan tây (Kansei)
Nhật bản.

[X. Địa tạng bồ tát tượng linh nghiệm kí
Dương châu nữ Trương thị y mẫu tạo Địa
tạng bồ tát cứu khổ kí; Địa tạng bồ tát thập
trai nhật].

ĐỊA TẠNG CHỨNG ĐIỀN

Địa tạng làm ruộng.

Tên công án trong thiền lâm.

Công án này nói về cơ duyên vấn đáp
giữa ngài Quế sâm ở viện Địa tạng và đệ tử
nổi pháp là Long tế Thiệu tu.

Thung dung lục tắc 12 (Đại 48, 234 hạ)
chép:

“Ngài Địa tạng hỏi Thiệu tu:

- Từ đâu đến?

Tu đáp:

- Từ phương nam đến.

Địa tạng hỏi:

- Gần đây Phật pháp ở phương nam
thế nào?

Thiệu tu thưa:

- Bàn giải rất sôi nổi.

Địa tạng nói:

- Đầu bằng ta ở đây làm ruộng, ăn cơm!

Thiệu tu thưa:

- Còn ba cõi thì sao?

Địa tạng hỏi:

- Ông gọi cái gì là ba cõi?”

[X. điều La hán Quế sâm trong Liên đăng
hội yếu Q.26; Tông môn thống yếu tục tập

Q.19; Ngũ đăng hội nguyên Q.9; Ngũ đăng
nghiêm thống Q.8].

ĐỊA TẠNG HỒI QUÁ

.....

Sám hồi trước hình tượng của bồ tát Địa
tạng cầu tiêu trừ các tội chướng.

ĐỊA TẠNG THẬP ÍCH

.....

Mười điều lợi ích nói trong kinh Địa tạng.
Kinh Địa tạng bồ tát bản nguyện quyển
hạ nói: “Nếu có ai đắp, vẽ hoặc đúc hình
tượng bồ tát Địa tạng bằng vàng bạc, đồng,
sắt v.v... rồi đốt hương cúng dường, chiêm
lễ ngợi khen thì chỗ người ấy ở được 10
điều lợi ích là:

1. Đất đai phì nhiêu.
2. Nhà cửa mãi mãi yên ổn.
3. Người đã mất được sinh lên cõi trời.
4. Người sống được thêm tuổi thọ.
5. Những điều mong cầu đều được như ý.
6. Không bị các tai nạn lửa đốt, nước trôi.
7. Không gặp các việc hư hao tổn hại.
8. Dứt tuyệt ác mộng.
9. Khi ra vào được quý thân hộ vệ.
10. Thường được gặp nhân tốt lành.

ĐỊA TẠNG THẬP ÍCH

1736

Í

ĐỊA TẠNG THẬP LUÂN KINH

Gọi đủ: Đại thừa đại tập Địa tạng thập
luân kinh.

Gồm 10 quyển, do ngài Huyền trang dịch
vào đời Đường, thu vào Đại chính tạng tập 13.

Nội dung gồm 8 phẩm, tường thuật việc
đức Như lai nhân lời thưa hỏi của bồ tát Địa
tạng mà nói 10 thứ Phật luân, có năng lực
phá trừ 10 ác luân trong đời mạt pháp, đồng
thời, khen ngợi công đức của bồ tát Địa tạng.

Bản dịch khác của kinh này là kinh Đại
phương quảng thập luận, 8 quyển, 15 phẩm,
nhưng có nhiều chỗ thiếu sót.

(xt. Đại Phương Quảng Thập Luân Kinh).

ĐỊA THIÊN

Phạm: Pftshivì.

Cũng gọi Địa thần, Kiên lao địa thần,

Kiên lao địa thiên, Trì địa thần.

Vị thần trông coi về đất đai. Một trong

12 vị trời hộ trì Phật pháp.

Khi đức Thích ca thành đạo, Địa thần từ dưới mặt đất hiện lên, xua đuổi tà ma, theo hầu bên cạnh đức Phật, đồng thời, thông báo cho chư thiên biết việc Phật chuyên pháp luân.

Về hình tướng Địa thần, trong kinh nói không giống nhau, hoặc là thân đàn ông, hoặc là thân đàn bà. Trong Mật giáo, Địa thần chỉ cho vị thứ 7 ngồi bên phải Y xá na thiên trong 40 vị tôn phía trên viện Kim cương bộ ngoài trong Mạn đồ la Thai tạng giới.

[X. phẩm Hàng ma trong kinh Phương quảng đại trang nghiêm Q.9; Đại đường tây vực kí Q.8]. (xt. Kiên Lao Địa Thiên).

ĐỊA THƯỢNG

.....

Chỉ cho giai vị Bồ tát từ Sơ địa trở lên. Bồ tát tu hành trải qua một đại a tăng kì kiếp, bắt đầu đoạn trừ một phần hoặc chướng, chứng được một phần chân lí, gọi là Hoan hỉ địa, đó là Sơ địa. Từ Sơ địa trở lên có Thập địa, nếu tu hành đầy đủ hai đại a tăng kì kiếp thì có thể đến Phật quả. Bởi vậy, từ Sơ địa trở lên gọi là Địa thượng. Trước Sơ địa gọi là Địa tiền. Bậc Địa thượng gọi là Bồ tát Pháp thân, người Địa tiền gọi là Bồ tát phàm phu.

ĐỊA TIÊN

.....

I. Địa Tiên.

Cũng gọi là Địa hành tiên. Tiên ở trên mặt đất.

Cứ theo Bảo phác tử nội thiên quyển 2, quyển 4, thì hàng trung sĩ du ngoạn khắp các ngọn núi nổi tiếng gọi là Địa tiên. Những nơi như Hoa sơn, Thái sơn, Tung sơn, Thái bạch sơn, Chung nam sơn, Nga mi sơn, Thiên thai sơn, Phổ đà sơn v.v... bên Trung quốc đều là chỗ ở của Địa tiên.

II. Địa Tiên.

Địa tiên cũng ví dụ sự yên vui, nhàn nhã. Như Trương quân thời Ngũ đại, giàu có nhất trong vùng, tự vui với tửu sắc, ca kĩ hơn 10 năm, người bấy giờ gọi là ông Địa tiên.

ĐỊA TIÊN

.....

Chỉ cho các giai vị dưới Thập địa trong quá trình tu hành của Bồ tát. Tức là Thập tín, Thập trụ, Thập hành, Thập hồi hướng.

ĐỊA TRẦN TẾ

Cũng gọi Địa trần thức, Địa trần pháp, Địa kiên pháp.

Nghi thức chôn các báu vật như vàng, bạc v.v... xuống đất để cúng tế Địa thần khi xây nền nhà hoặc đàn tràng.

Cứ theo kinh Đà la ni tập quyển 12, thì trước khi xây nền làm nhà hoặc đắp đàn

ĐỊA TRẦN TẾ

1737

Ít

ràng, phải dùng dây để phân định bốn góc và chính giữa nhà, rồi rắc phấn trắng đánh dấu. Sau đó, ở mỗi chỗ rắc phấn đều đào một lỗ trống, chôn bảy thứ báu (vàng, bạc, trân châu, san hô, hổ phách, thủy tinh, lưu li), năm loại hạt (lúa tẻ, lúa mì, gạo nếp, đậu nhỏ, vừng) để tượng trưng chỗ đức Phật chuyển pháp luân.

Về các báu vật được chôn giấu, theo kinh Nhuy hi da quyển thượng, có 15 vật: Năm thứ báu (vàng, bạc, san hô, hổ phách, lưu li), năm thứ thuốc (bơ, phó mát, dầu, mật, đường phèn), năm thứ hạt v.v... chỉ chôn ở chỗ chính giữa đạo tràng. Còn theo Đại nhật kinh sơ quyển 4 thì có 10 vật: Năm thứ thuốc, năm thứ báu cũng chỉ chôn ở chỗ chính giữa đạo tràng.

Pháp Địa trần này có xuất xứ từ Bất động an trần quỹ và kinh Nhất kế tôn đà la ni, là pháp tu tiêu trừ tai ách, tăng thêm lợi ích. Nếu trần địa hình thì gọi là Địa trần; nếu trần thổ đàn (đàn đắp bằng đất) thì gọi là Trần đàn. Địa trần và Trần đàn này nếu tu hai lần riêng biệt thì gọi là Bản nghi, còn nếu tu chung một lần hai pháp thì gọi là Lược nghi.

ĐỊA TUỆ ĐỒNG TỬ

.....

Địa tuệ, Phạm: Vasumati. Dịch âm: Phục tô ma đế.

Cũng gọi Tài tuệ

đồng tử, Trí tuệ

đồng tử, Trí chàng

đồng tử, Địa tuệ
chàng đồng tử. Một
trong năm sứ giả của
ngài Văn thù, một
trong 8 đại đồng tử.
Đồng tử này
ngồi ở vị trí thứ 4
bên trái bồ tát Văn
thù trong viện Văn
thù trên Mạn đà la Thai tạng giới Mật giáo.
Hình tam muội da là chàng phan, mặt hiệu
là Bát nhã kim cương, hình tượng là thân
đồng nữ màu vàng, có 3 búi tóc, ngồi trên
hoa sen đỏ, tay phải duỗi thẳng, cầm chàng
phan, hướng về phía phải, tay trái nắm lại,
cầm lá sen xanh nhỏ để ở trước ngực.

[X. kinh Đại nhật Q.1; Đại nhật kinh số
Q.5, Q.10, Q.16; Bí tạng kí].

ĐỊA TƯỚNG QUÁN

.....

Cũng gọi Địa quán, Lưu li địa quán.
Tức là quán tưởng đất lưu li ở cõi nước
Cực lạc chiếu suốt trong ngoài, trên mặt đất
có cờ phan bằng kim cương bảy báu và dây
vàng đan dệt vào nhau, trong mỗi thứ báu
phóng ra 500 tia sáng, mỗi tia sáng có nhiều
màu sắc, sáng rực như hoa. Đây là pháp
quán thứ 3 trong 16 pháp quán nói trong
kinh Quán vô lượng thọ. Sau khi thành tựu
“Thủy tướng quán” thì tu pháp quán này và
sau khi thành tựu Địa tướng quán rồi thì tu
“Bảo thụ quán”.

[X. kinh Quán vô lượng thọ]. (xt. Thập
Lục Quán).

ĐỊCH BẢO HIỀN

Người Lật dương tỉnh Giang tô, tự Sở
khanh, Sở thanh, Bình tử, hiệu Bình đẳng
các chủ.

Lúc còn trẻ ông đã có tư tưởng cách tân,
chủ trương của ông rất giống với chủ trương
của Khang hữu vi và Lương Khải siêu. Năm
Quang tự 30 (1904), ông sáng lập tờ Thời
báo ở Thượng hải để cổ xúy cho cách mệnh.
Từ sau năm Dân quốc (1911) trở đi, ông
lần lượt xuất bản các tờ tuần san mang tính
chất giáo dục, thực nghiệp, phụ nữ, nhi đồng,
anh văn, văn nghệ... Đồng thời, để bảo tồn

nền quốc học và văn hóa phương Đông, ông
sáng lập tờ Phật pháp tùng báo để tuyên

ĐỊCH BẢO HIỀN

Đồng Tử Địa Tuệ

(Mạn Đà La Thai Tạng Giới)

1738

Í

dương Phật giáo. Tờ nguyệt san Phật giáo ra
đời năm Dân quốc thứ 2 (1913), tờ Giác xã
tùng thư xuất bản năm Dân quốc thứ 7
(1918) đều do sự gợi ý của ông. Đến như
viện Đại học Hoa nghiêm được sáng lập vào
năm Dân quốc thứ 3 (1914) cũng là nhờ sự
thúc đẩy của ông. Ông đã có những công
hiển rất lớn trong việc hoằng dương Phật
pháp vào những năm đầu Dân quốc.

Ông giỏi về thi, thư, họa, độc lòng tin
Tịnh độ, đối với Thiên cũng có chỗ lãnh
hội. Từ khi qui y cửa Phật, ông lấy việc phát
huy văn hóa Phật giáo làm trọng tâm. Năm
1931, ông cùng với Diệp cung xước bắt đầu
in ảnh tạng Thích sa bản đời Tống.

Ông có tác phẩm: Bình đẳng các bút kí
1 quyển.

ĐỊCH LUẬN GIẢ

Đối lại với “Lập luận giả”. Gọi tắt: Dịch
giả.

Tiếng dùng trong Nhân minh.

Là người vấn nạn, phản bác lại luận thức
của người lập luận trong Nhân minh.

(xt. Tha).

ĐỊCH NGUYÊN VÂN LAI (1869- 1937)

Vị tăng học giả thuộc tông Tịnh độ của
Phật giáo Nhật bản. Người Điền biên, phía
bắc thành phố

Hòa ca sơn, họ

Thổ kiều, tên

Trúc trị lang,

hiệu Độc hữu.

Năm 10

tuổi, sư y vào

ngài Dịch

nguyên Vân

đài xuất gia, do

đó mới đổi tên

là Dịch nguyên

Vân lai. Năm 1883, sư theo ngài Phúc điền

Hành giới thụ giới Cụ túc, 2 năm sau vào học tại Phân viện của tông Tịnh độ ở Đông kinh, sau trở về viện chính. Năm 1895 su tốt nghiệp và 2 năm sau làm giáo sư của viện này.

Năm 1899, su sang Đức quốc học tiếng Phạm tại trường Đại học Strasbourg do ông E. Leumann dạy và năm 1905 đậu bằng Tiến sĩ Triết học. Tháng 10 su về nước và làm giáo sư Đại học Tôn giáo ở Đông kinh, sau kiêm nhiệm Hiệu trưởng và giảng sư các trường.

Năm 1920, su trụ trì chùa Thệ nguyện ở Đông kinh và 2 năm sau su đậu bằng Tiến sĩ Văn học. Năm 1926, su làm chủ nhiệm phòng Nghiên cứu Thánh ngữ học khoa Văn học của Đại học Đại chính (Taisho). Năm 1927, su chính thức được bổ nhiệm Tăng chính, sau ra giảng ở Đại học Lập chính.

Su thông suốt Tính tướng học và đặc biệt nổi tiếng trong và ngoài nước về Phạm ngữ học.

Su có các tác phẩm: Thực tập Phạm ngữ học, Ấn độ đích Phật giáo; Dịch nguyên Văn lai văn tập.

Các dịch phẩm đối chiếu: Phạm Hòa Vô lượng thọ kinh, Phạm Hòa A di đà kinh, Phạm Hòa Pháp cú kinh và Hán dịch đối chiếu Phạm Hòa đại từ điển.

ĐỊCH TU THUẦN ĐẠO (1907-)

Nhà học giả Phật giáo Nhật bản.

Năm 1934, ông tốt nghiệp môn sử học, Văn khoa thuộc Đại học Long cốc. Khoảng năm 1944 đến 1945, ông đến Trung quốc lưu học, nghiên cứu lịch sử tôn giáo Trung quốc. Ông từng làm giáo sư Học viện Lâm tế và Đại học Hoa viên.

Tác phẩm của ông gồm có: Nhật tổng văn hóa giao lưu dữ Nhật Dịch Nguyên Văn Lai bản chi Thiên

ĐỊCH TU THUẦN ĐẠO

1739

Í tông, Tổng đại Thiên tông chi ảnh hưởng dữ Nhật bản văn hóa.

ĐỊCH UNG (1921-)

.....

J. W. de Jong.

Tiến sĩ triết học, người Hà lan, học trò của P. Demiéville, nhà Hán học nổi tiếng người Pháp.

Địch ung từng là giáo sư dạy các môn Phật học, ngôn ngữ học Phật giáo và Tây tạng ngữ tại Đại học Leiden. Năm 1965, ông đến Canberra nhận chức giáo sư hệ nghiên cứu Nam á châu và Phật giáo học tại Đại học Quốc tế Úc châu. Năm 1967, ông làm chủ nhiệm của hệ nghiên cứu này. Sau, ông lại giữ chức Viện trưởng Đại học Quốc tế Úc châu và Học viện Đông phương (nay đổi là Học viện Nghiên cứu Á châu).

Ông rất có năng khiếu về ngữ văn, thông thạo hơn 10 thứ tiếng như: Hà lan, Anh, Pháp, Đức, La tinh v.v... Ông nổi tiếng về viết sách phê bình.

Tác phẩm: Âu Mĩ Phật giáo nghiên cứu tiểu sử (do Hoắc thao hồi dịch ra Hoa văn).

ĐIỂM HÓA

.....

Dạy bảo, dẫn dắt, chỉ bày.

Bích nham lục tấc 60 (Đại 48, 192 trung) chép, Vân môn dạy chúng tăng rằng: “Điểm hóa đúng lúc, dao giết người, gươm cứu người, đổi lấy con mắt của các ông rồi! Cây gậy hóa thành rồng”.

ĐIỂM KIỂM

.....

Cũng gọi Kiểm điểm. Xem xét mọi việc.

Trong Thiên lâm, vị hành giả Trà đầu tuần tra kẻ trộm cắp của chùa, hoặc vị hóa chủ xem xét giấy tờ, thư tín, cho đến trà nước, cơm cháo v.v... Còn có nghĩa kiểm xét tâm cảnh.

Bích nham lục tấc 76 (Đại 48, 204 trung), nói: “Hãy ngồi yên lặng, hướng vào câu ấy mà kiểm điểm xem”.

[X. Sắc tu Bách trượng thanh qui Q.thượng Trụ trì chương, Q.hạ Lương tự chương, Tiết lập chương; Thiên uyển thanh qui Q.5 Hóa chủ điều, Q.9 Đồng hành điều].

ĐIỂM TÂM

Bữa ăn sáng (tiểu thực) trong Thiên lâm.

Cứ theo Thiên lâm tượng khí tiên âm

đạm môn nói, thì điểm tâm là điểm vào tâm không (trống rỗng), nghĩa là lấy thức ăn điểm vào bụng trống rỗng. Danh từ “điểm tâm” đã có từ đời Đường bên Trung quốc, thông thường chỉ cho bữa ăn lót dạ.

Thiền sư Đức sơn Tuyên giám đời Đường, khi chưa ngộ đạo, một hôm ngài vào quán bán thức ăn điểm tâm, bà già bán quán hỏi (Vạn tục 148, 140 thượng): “Kinh kim cương nói: Tâm quá khứ chẳng thể được, tâm hiện tại chẳng thể được, tâm vị lai chẳng thể được. Vậy chẳng hay Thượng tọa muốn điểm tâm nào!”.

Câu chuyện điểm tâm này đã trở thành công án nổi tiếng “Đức sơn tam thể tâm bất khả đắc” được truyền tụng từ nghìn xưa.

[X. Thiền uyển môn câu Q.hạ; Sắc tu Bách trọng thanh qui Q.thượng Chúc li chương, Trụ trì chương; Bích nham lục tấc 4; Năng cải trai mạn lục].

ĐIỂM THANG

Cũng gọi Điện thang. Nghĩa là dâng nước nóng cúng Phật, cúng Tổ hoặc cúng đại chúng. Thang có nhiều loại như: mẽ thang, thất hương thang v.v...

[X. Sắc tu Bách trọng thanh qui Q.thượng Trụ trì chương]. (xt. Điểm Trà).

ĐIỂM THANG

1740

Í

ĐIỂM TỊNH

.....

I. Điểm Tịnh.

Theo luật Phật chế, tỉ khuru được phép dùng ba tấm áo và đồ lót để ngồi v.v..., nhưng khi sử dụng áo mới phải làm phép điểm tịnh, nghĩa là lấy một miếng vải cũ vá lên áo mới hoặc chấm một chấm đen lên áo mới. Như thế mới không phạm luật và được thanh tịnh.

[X. Tứ phần luật san phần bổ khuyết hành sự sao Q.trung phần 3].

II. Điểm Tịnh.

Kiểm điểm số người tham dự pháp hội. Thiền uyển thanh qui quyển 6 (Vạn tục 111, 454 hạ), nói: “Khi có pháp sự, đánh

trống, thổi loa, Tri khách điểm tịnh rồi, dẫn thí chủ niệm hương xong, qui trước lu hương”.

ĐIỂM TRÀ

Cũng gọi Điện trà. Cùng với điểm thang (điện thang) hợp chung lại gọi là Điểm trà thang. Nghĩa là pha trà, rót nước nóng cúng dường. Trong các Thiền viện, trà và nước nóng thường được dâng cúng Phật, Tổ hoặc cúng dường chúng tăng. Khi vị Trụ trì đãi chúng tăng uống trà, nước nóng, thì gọi là Trà lễ hoặc Thang lễ. Trong trường hợp cúng một lúc đãi cả trà và thang thì gọi là Trà thang lễ. Tấm bảng treo lên để thông báo việc vị Trụ trì đãi trà gọi là Trà bài; tấm thiệp mời tham dự tiệc trà gọi là Trà trạng; quả trống đánh lúc cử hành nghi lễ uống trà gọi là Trà cổ. Trong hai quả trống ở Pháp đường, quả ở góc đông bắc là Pháp cổ, quả ở góc tây bắc là Trà cổ.

[X. Sắc tu Bách trọng thanh qui Q.thượng Trụ trì chương, Q.hạ Lượng tự chương; Thiền lâm tượng khí tiên âm đạm môn].

ĐIỂM TRẦN

Bụi nhỏ. Đồng nghĩa với “Hằng hà sa”. Ví dụ cho số lượng rất nhiều, không thể tính đếm được.

(xt. Hằng Hà Sa).

ĐIỂM TỨC BẮT ĐÁO

Đánh dấu khi không đến. Tiếng dùng trong Thiền lâm. Đối lại với “Đáo tức bắt điểm” (đến thì không phải đánh dấu). Trong Thiền lâm, khi chúng tăng nhóm họp, vị nào vắng mặt thì ghi một dấu chấm bên cạnh tên của vị ấy. Ngoài ra, Điểm tức bắt đao còn được dùng để chỉ cho người hiểu được chút ít yếu chỉ của tông môn thì hay nói nhiều; còn người lãnh hội sâu sắc thì lại ít nói gọi là Đáo tức bắt điểm.

[X. Thung dung lục tấc 28; Cảnh đức truyền đăng lục Q.12 Hưng hóa Tồn tướng chương].

ĐIÊN CA

.....

Chỉ cho Nhất diên ca (Phạm:

icchantika) tức là Nhất xiển đề. Một trong các loại hữu tình vô tính. Loại hữu tình này ưa thích sống chết, không mong cầu ra khỏi.

Cứ theo kinh Niết bàn (bản Bắc) quyển 26, 32 nói, thì Nhất xiển đề phủ nhận lí nhân quả, không tin có quả báo thiện ác; đây có lẽ chỉ cho tín đồ của ngoại đạo Thuận thế. Nhất diên ca (Phạm: icchantika) có thể đã do làm lẫn từ 2 chữ đồng loại là A xiển đề ca (Phạm: acchantika, không ưa thích) và A diên đề ca (Phạm: àtyantika, rốt ráo) mà ra.

[X. Phiên dịch danh nghĩa tập Q.2 Ngoại đạo thiên]. (xt. Nhất Xiển Đề).

ĐIÊN CA

1741

Í

ĐIÊN ĐẢO

.....

Phạm: viparīta, viparyāsa.

Gọi tắt: Đảo.

Chỉ cho cái thấy diên đảo, trái với đạo lí vốn chân thực, như vô thường cho là thường, khổ cho là vui v.v... Về cách chia loại vọng kiến diên đảo, các kinh luận nói không giống nhau.

1. Cứ theo kinh Thủ lãng nghiêm quyển 7 và Đại minh tam tạng pháp số quyển 8, thì diên đảo có 2 loại:

a) Chúng sinh diên đảo: Chúng sinh không biết rõ chân lí, bị phiền não làm mê mờ.

b) Thế giới diên đảo: Chúng sinh mê muội bỏ mất chân tính, ở trong cảnh giới hư dối khởi lên cái thấy diên đảo.

2. Cứ theo kinh Âm trì nhập quyển thượng, kinh Đại tập pháp môn quyển hạ, kinh Đại phẩm bát nhã quyển 11 và kinh Thất xứ tam quán nói, thì diên đảo có ba loại:

a) Tướng diên đảo: Nhận thức sai lầm đối với mọi hiện tượng.

b) Kiến diên đảo: Thấy biết sai lầm.

c) Tâm diên đảo: Tâm hư vọng đưa đến nhận thức sai lầm và kiến giải sai lầm.

3. Cứ theo Niết bàn (bản Nam) quyển 2,

7, luận Đại tì bà sa quyển 104, luận Đại trí độ quyển 31 và Đại thừa nghĩa chương quyển 5 phần cuối, thì diên đảo có bốn loại thuộc hữu vi và bốn loại thuộc vô vi.

a) Bốn diên đảo hữu vi: Phạm phu không rõ chân tướng của thế gian (thế giới mê vọng) nên cho vô thường là thường, cho khổ là vui, cho bất tịnh là tịnh, cho vô ngã là ngã.

b) Bốn diên đảo vô vi: Bạc Thanh văn, Duyên giác, đối với 4 diên đảo hữu vi tuy đã có chính kiến, nhưng lại làm cho cảnh giác ngộ là thế giới diệt hết, nên không biết Niết bàn là thường, lạc, ngã, tịnh. Tám thứ vọng kiến trên đây gọi chung là 8 diên đảo, hoặc 8 đảo.

4. Cứ theo luận Du già sư địa quyển 8 và Du già sư địa luận lược toàn quyển 3, thì diên đảo có 7 loại:

Tư tưởng diên đảo, Thấy biết diên đảo, Tâm trí diên đảo, Vô thường cho là thường, Khổ cho là vui, Bất tịnh cho là tịnh, Vô ngã cho là ngã... Bảy diên đảo này tức là 3 diên đảo và 4 diên đảo nói trên gộp chung lại.

Ngoài ra, trong Nhân vương kinh số quyển hạ, ngài Viên trúc nêu ra 4 diên đảo là thường, lạc, ngã, tịnh và 6 diên đảo là tham, sân, si, nhân quá khứ, quả vị lai, nhân quả hiện tại, hợp thành 10 diên đảo. Đồng thời, ngài chủ trương dùng pháp quán 4 niệm xứ diệt trừ 4 diên đảo, dùng pháp quán 3 thiện căn diệt trừ 3 độc tham, sân, si và pháp quán tam thế diệt trừ sự chấp trước 3 đời quá khứ, hiện tại, vị lai.

Lại nữa, theo kinh Đại tập pháp môn quyển thượng, thì bốn diên đảo hữu vi, mỗi loại lại có ba diên đảo: Tướng, Tâm, Kiến, tổng cộng là 12 diên đảo.

[X. kinh Hoa nghiêm (60 quyển) Q.10; kinh Pháp hoa Q.6; kinh Vô lượng thọ Q.hạ; luận Câu xá Q.19; Vãng sinh luận chú Q.thượng; Tuệ lâm âm nghĩa Q.15].

ĐIÊN THÍCH KÍ

Gồm 4 quyển, do ngài Viên đỉnh Hòa không biên soạn vào đời Thanh, được đưa vào Vân nam tùng thư tử bộ quyển 29. Nội dung thu chép những truyện kí của

253 vị tăng, tục ở tỉnh Vân nam, gồm 12 phần là: Pháp nguyên biên, Ứng hóa biên, Tùy thích biên, Đường thích biên, Hậu Tấn thích biên, Hậu Chu thích biên, Tống thích biên, Nguyên thích biên, Minh thích biên, Thanh thích biên, Tạp khoa biên và Bồ di biên. Đây là bộ sách đầy đủ và rõ ràng nhất

ĐIỀN THÍCH KÍ

1742

Ít
rong Vân nam tăng truyện.

[X. Minh quý điền kiểm Phật giáo khảo].

ĐIỀN TRUNG TRÍ HỌC (1861-1939)

Nhà vận động cải cách tôn giáo tại Nhật bản, người Đông kinh (Tokyo). Năm 10 tuổi, ông xuất gia ở chùa Diệu giác tại Nhất chi giang, pháp hiệu là Trí học. Sau, vì muốn phục hưng Phật giáo tại gia nên ông hoàn tục.

Ông lần lượt sáng lập Hội Liên hoa, Hội Quốc trụ và phát hành các tập san: Diệu tông, Nhật liên chủ nghĩa, Độc cổ, Thiên nghiệp dân báo v.v..., cổ xúy chủ nghĩa Nhật liên và đẩy mạnh phong trào tu Phật tại gia. Cuộc vận động này đã có ảnh hưởng rất lớn đối với giới học giả đương thời, rõ rệt nhất là trường hợp Cao sơn Xư ngư ().

Ông chủ trương lấy giáo nghĩa Nhật liên làm trung tâm giới đàn luận, dung hòa với chủ nghĩa quốc gia thời Minh trị, đồng thời tranh luận với nhà sử học Trọng dã An dịch về pháp nạn của Nhật liên ở Long khẩu; công kích Cơ đốc giáo và các tông phái khác của Phật giáo. Hoạt động của ông đại biểu cho mặt hiện đại hóa tông Nhật liên, hưng thịnh một thời.

Ông qua đời vào năm Chiêu hòa 14 (1939), hưởng thọ 79 tuổi.

Tác phẩm của ông gồm có: Tây môn chi duy tân, Nhật liên thánh nhân chi giáo nghĩa, Đế quốc hiến pháp giảng nghĩa.

ĐIỀN Y

Tên khác của áo ca sa. Cũng gọi Thủy điền y, Điền tướng.

Áo ca sa gồm những mảnh vải nhỏ được khâu liền lại với nhau, hình tướng vuông

vức giống như thửa ruộng nên gọi là Điền y (áo ruộng).

Mục Điền tướng khởi duyên trong Thích thị yếu lãm quyển thượng nói (Đại 54, 269 thượng): “Luật Tăng kì chép, lúc đức Phật ở gần thành Vương xá, đi dạo trước hang Đê thích, thấy ruộng lúa có những đường bờ phân minh, Ngài bảo tôn giả A nan rằng, tướng áo của chư Phật quá khứ cũng như thế, từ nay theo đó mà may”. (xt. Ca Sa).

ĐIỀN CHỦ

.....

Cũng gọi Điện tư (.....). Tên khác của Tri điện. Một trong 6 vị Đầu thủ của Tây tự ().

Chức vụ trông nom việc bao sái, quét tước và đèn hương hoa trái trên điện Phật.

[X. Sắc tu Bách trọng thanh qui Q.thượng Lương tự chương Tây tự đầu thủ điều]. (xt. Tri Điện).

ĐIÊN ĐƯỜNG

Tên gọi chung các tòa nhà quan trọng trong chùa viện Phật giáo. Điện là nơi thờ tượng chư Phật, Bồ tát; Đường là nơi chúng tăng thuyết pháp hành đạo.

Điện đường tùy theo sự phụng thờ Bản tôn và cách sử dụng nó mà đặt tên. Nơi phụng thờ tượng chư Phật, Bồ tát thì gọi là Đại hùng bảo điện (Đại điện), Tì lô điện, Dược sư điện, Di lạc điện, Quan âm điện, Vi đà điện, Kim cương điện, Già lam điện... Nơi tàng trữ pháp bảo thì có Tàng kinh lâu (Tàng kinh các), Chuyển luân tạng điện; nơi đặt di cốt thì có Xá lợi điện.

Nơi thờ tượng các Tổ sư thì gọi là Khai sơn đường, Tổ sư đường, Ảnh đường, La hán đường v.v... Nơi dùng để giảng kinh, hội họp và tu đạo thì gọi là Pháp đường, Thiền đường, Bản đường, Học giới đường, Sám đường, Niệm Phật đường, Vân thủy đường v.v... Còn những nơi dùng cho việc sinh hoạt hàng ngày và tiếp đãi tân khách

ĐIÊN CHỦ

1743

Ít

hì có Trai đường (Thực đường), Khách đường, Tẩm đường (Phương trượng), Trà

đường (nhà tiếp khách của vị Trụ trì), Diên thọ đường (nhà dưỡng bệnh của chư tăng đau ốm) v.v...

Những điện đường quan trọng trong các chùa viện Trung quốc, như: Phật điện, Pháp đường, Tì lô điện, Thiên vương điện, Phương trượng v.v... thông thường được kiến thiết theo đường chính giữa bắc nam của chùa; ngoài ra, như Trai đường, Thiên đường, Già lam điện, Tổ sư đường, Quan âm điện v.v... thì được xây cất ở hai bên và phía sau chính điện.

Về cách bài trí tượng Phật trong điện Phật thì như điện Phật của chùa Phật quang trên núi Ngũ đài bên Trung quốc, thờ tượng đức Phật Thích ca ở chính giữa, bên trái là Phật Di lạc, bên phải là Phật Di đà, bên trái ngoài cùng là bồ tát Phổ hiền, bên phải ngoài cùng là bồ tát Quan âm. Đây là cách bài trí ở đời Đường.

Đến đời Tống thì có hình thức Một Phật bốn đệ tử (Phật Thích ca và các ngài Văn thù, Phổ hiền, Ca diếp, A nan). Từ đời Tống về sau thì thường thờ có ba vị: Phật Thích ca ở chính giữa, Phật Di đà, Di lạc ở hai bên, hoặc Phật Di lạc ở chính giữa, Phật Thích ca, Di đà ở hai bên. Cũng có khi Phật Dược sư thay thế Phật Di đà ngồi ở bên trái. Về sau, Phật Di lạc được thờ riêng ra ở Di lạc các hoặc Di lạc điện.

Ở các đời Tống, Liêu, cũng có nơi thờ năm vị đến bảy vị Phật trong điện Phật. Các ngôi chùa lớn ở đời Nguyên, phần nhiều xây cả hai điện Phật ở đằng trước và đằng sau chùa; điện đằng trước thờ Phật Tam thế, tức là Phật Nhiên đấng, Phật Thích ca và Phật Di lạc; còn điện đằng sau thì thờ Ngũ trí Như lai.

Đời Minh phần nhiều điện Phật cũng thờ Phật Tam thế. Đời Minh về sau, các chùa đã có qui tắc nhất định, cho nên việc bài trí tượng Phật đại khái đã được thống nhất.

Thông thường các chùa thờ tượng Tam tôn: Chính giữa là Phật Thích ca, bên trái là Phật Dược sư, bên phải là Phật Di đà; hoặc chính giữa Phật Thích ca, bên trái tôn giả Ca diếp, bên phải tôn giả A nan. Phật Dược sư, Phật

Di đà ít thấy có các vị đứng hầu hai bên. Điện Phật bé nhỏ thì chỉ thờ Phật Thích ca và hai vị tôn giả, còn Phật Dược sư và Phật Di đà thì được thờ ở điện riêng.

Ngoài ra, đời sau, ở hai bên điện Phật phần nhiều có đắp tượng 18 vị La hán. Phía sau Phật đàn, thường thiết trí tượng Quan âm, tay cầm cành dương và bình nước, đứng trên núi Phổ đà lạc già ở giữa biển, chung quanh thì đắp tượng của 53 vị thiện tri thức mà đồng tử Thiện tài đến tham học; hoặc miêu tả cảnh tượng tám tai nạn được cứu thoát trong phẩm Phổ môn của kinh Pháp hoa quyển 7.

Các chùa viện lớn, ngoài điện Phật ra, còn xây cất các điện đường sau:

1. Điện Thiên vương: Chính giữa điện thờ tượng Bản tôn là Di lạc, hai bên thờ Tứ đại thiên vương; sau lưng tượng Di lạc thờ tượng bồ tát Vi đà tay cầm Bảo chử để phòng vệ chùa viện.

2. Điện Kim cương: Các chùa viện ở đời Minh, tại phía trong cửa Tam quan (Sơn môn) có xây điện Kim cương để thờ tượng hai lực sĩ Mật tích Kim cương gọi là Nhị vương. Về sau, tượng hai vị này được thờ ngay ở bên trong cửa Tam quan, chứ không thiết trí điện riêng nữa. Về mặt của hai lực sĩ này hùng dũng, hiện tướng dữ tợn, tay cầm chày kim cương, đứng hai bên cửa Tam quan để bảo vệ già lam.

3. Pháp đường (nhà giảng): Nơi thuyết giảng Phật pháp, thường được xây cất ở phía sau điện Phật. Trong Pháp đường có thờ tượng Phật và thiết trí một đài cao gọi là Pháp tòa; sau Pháp tòa treo một bức bình phong bằng vải (ngày nay phần nhiều làm ĐIÊN ĐƯỜNG

1744

Í

bình phong bằng gỗ), hoặc vẽ bức tranh sư tử để tượng trưng cho sự thuyết pháp của Phật; bên trái Pháp đường có chuông, bên phải có trống, khi pháp sư lên tòa thuyết pháp thì đánh chuông trống.

4. Thiên đường (nhà Tăng, nhà Vân thủy): Nơi chư tăng tu luyện. Trong Thiên đường

kê một dãy giường liền nhau (quảng đơn) và những cái giá để treo đạo cụ. Chính giữa đặt một cỗ khám thờ tượng Thánh tăng. Vào thời nhà Đường, Thực đường và Thiền đường được dùng chung, nhưng về sau được thiết trí riêng ra và qui định Thực đường ở phía đông, Thiền đường ở phía tây.

5. Tì lô các (Vạn Phật lầu, Tầng kinh các, lầu Vạn Phật, gác để kinh): Chia làm 2 tầng, tầng trên thờ Tam thân Phật (Pháp thân, Báo thân, Hóa thân) và tượng Vạn Phật; hai bên tả hữu để Đại tạng kinh, phía sau thờ tượng Đại sĩ Quan âm; tầng dưới tôn trí đức Tì lô giá na Như lai, hai bên thờ 18 vị la hán và 20 vị trời uy đức.

6. Chuyển luân tạng điện (Chuyển tạng điện): Ở giữa điện để một chiếc kệ sách thật lớn, trên kệ để kinh, khi cần dùng quyển kinh nào thì xoay vòng sẽ tìm ra một cách dễ dàng. Đây là do đại sĩ Thiện tuệ (Phó hạp) ở đời Lương sáng tạo ra để cho những người thâm tín Phật pháp mà không biết chữ hoặc vì quá bận rộn vì cuộc sống nên không có thì giờ để đọc tụng. Nếu dốc một lòng tin tưởng thì những người ấy chỉ xoay một vòng cũng có thể được công đức ngang với những người đọc tụng kinh điển. Bởi thế, trong Chuyển luân tạng điện nào cũng có thờ tượng của đại sĩ Thiện tuệ ở trước điện. Ngoài ra còn thiết trí tượng tám vị Đại thần tướng xoay chuyển bánh xe của kệ kinh ấy gọi là Thiên long bát bộ.

7. Già lam điện (Thổ địa đường, nhà thờ thần Đất): Điện này được xây dựng ở phía đông điện Phật hoặc Pháp đường, thờ tượng thần Thổ địa bảo hộ già lam. Ngày nay phần nhiều thờ ba tượng: Trưởng giả Cấp cô độc – người đầu tiên xây dựng tịnh xá Kì viên – thái tử Kì đà và vua Ba tư nặc.

8. Tổ sư đường: Kiến trúc này nằm ở phía tây điện Phật hoặc Pháp đường, thờ đại sư Đạt ma hoặc vị Tổ khai sơn. Ngày nay, Tổ sư đường của các chùa thông thường thờ các ngài Đạt ma và Tuệ năng làm tổ Thiền tông, ngài Mã tổ sáng lập tông lâm, ngài Bách trượng đặt ra thanh qui, cho nên đặt tượng ngài Đạt ma ở giữa, ngài Tuệ năng

hoặc Mã tổ ở bên trái, ngài Bách trượng ở bên phải, ba tượng ngồi ngang nhau.

9. Dục thất: Đặt tượng Bát đà bà la (Thiện thủ).

10. Hương tích trù (Trù phòng, nhà bếp): Thời xưa đều thờ tượng một vị Bồ tát (truyền là tượng ngài Hồng sơn), nhưng từ đời Nguyên

về sau thì phần nhiều thờ tượng bồ tát Khẩn na la vương để cầu sự che chở của ngài.

[X. Thích môn chính thống Q.3 Tháp miếu chí; Đàm châu bạch lộc sơn Linh ứng thiền tự Đại Phật điện kí; Tín châu Thiên ninh tự kí; Kim lăng phạm sát chí Q.3, Q.16; Thiệu lâm tự chí; Toàn đường văn Q.676].

ĐIÊN QUANG THẠCH HÓA

Tia lửa xẹt ra từ viên đá. Ví dụ sự chớp nhoáng.

Bích nham lục tắc 26 (Đại 48, 167 thượng), nói:

“Tia lửa xẹt ra còn cơ biến
Khá cười kẻ đến vượt râu hùm”.

ĐIÊN QUANG TRIÊU LỘ

Ánh chớp, sương mai. Ví dụ thân người vô thường nay còn mai mất.

Kinh Tâm địa quán quyển 1 (Đại 3, 296 thượng), nói: “Giống hết chiêm bao và bọt nước, cũng như sương mai cùng ánh chớp”.

Bởi vì “thân người vô thường”, “các pháp

ĐIÊN QUANG TRIÊU LỘ

1745

Í

vô thường” là một trong những giáo nghĩa cơ bản của Phật giáo, nên trong các kinh, luận khi bàn về sự vô thường thì ngoài việc giảng giải rõ nghĩa vô thường một cách trực tiếp ra, còn dùng những hiện tượng như:

ánh chớp, sương mai, chiêm bao, ảo thuật, bọt nước v.v... là những cái sinh diệt biến hóa trong khoảng sát na (tích tắc) để nêu rõ tính chất của sự vô thường.

ĐIÊN THÍ

Dự thi trong cung điện. Đây là phương thức thi cử (thi Tiến sĩ) để tuyển dụng quan lại tại Trung quốc trong thời khoa cử, do nhà vua đích thân khảo thí các sĩ tử ở cung điện. Thời ấy, phương thức này cũng được

áp dụng để tuyển chọn tăng quan.

Cứ theo Phật tổ thống kê quyển 43, thì vào năm Khai bảo thứ 2 (969) đời Bắc Tống, Thiên tử ban chiếu cho các vị sa môn trong nước đều phải qua kì diện thí về 10 điều nghĩa của kinh, luật, luận, người nào làm trúng hết sẽ được vua ban cho áo đỏ.

ĐIÊN KHÁCH

Cũng gọi Tri khách (.....), Diên tân ().

Chức vụ của vị tăng phụ trách việc tiếp khách trong Thiên lâm, một trong 6 chức Đầu thủ của Tây tự ().

Cứ theo Sắc tu Bách trọng thanh qui quyển 4 Lương tự chương Tri khách điều ghi, thì phạm các viên quan, đàn việt, bậc tôn túc và bậc danh đức từ các nơi đến thăm viếng hoặc là người lỡ đường ghé vào, vị Diên khách đều phải pha trà nước tiếp đãi, rồi phái người đi thông báo cho vị Trụ trì biết, sau mới dẫn đến yết kiến. Nếu là khách thường thì chỉ tiếp đãi ở liêu Tri khách. Nếu khách muốn thăm hỏi vị Trụ trì, Thủ kho, các liêu v.v... thì sai người đưa đi, còn nếu khách muốn nghỉ lại qua đêm thì phải chuẩn bị đầy đủ giường màn, đồ lật vật, dầu đèn, than củi v.v...

Ngoài ra, đối với những người mới đến cầu học, phải đặc biệt quan tâm, nếu vị Duy na đi vắng thì Diên khách phải làm việc thay. Nghĩa là Diên khách phải trông nom việc cơm cháo cho họ, không được để thiếu sót. [X. Thiên uyển thanh qui Q.4]. (xt. Tri Khách).

ĐIÊN LÂM

Diên là kinh điển; Lâm là chọn lấy những điểm chủ yếu. Nghĩa là tóm tắt những nghĩa cốt yếu trong kinh điển để giảng nói cho rõ. Kinh Vô lượng thọ quyển hạ (Đại 12, 275 trung), nói: “Mở bày đường vào Niết bàn, dạy cho diên lâm. (...) Trí tuệ diên lâm là cốt tủy của việc tu đạo”.

Trong Vô lượng thọ kinh sơ, ngài Tuệ viễn (chùa Tịnh ảnh) cũng nói: Thông hiểu kinh điển mà tóm tắt được nghĩa cốt yếu, gọi là diên lâm.

ĐIÊN TANG

Chức vụ của vị tăng trông coi về tang lễ trong tùng lâm.

Chức này được chia làm hai: Chủ tang và Tang tư. Chủ tang cũng gọi là Tang chủ, là người phụ trách tổng quát mọi việc liên quan đến tang lễ, còn Tang tư ở dưới vị Chủ tang, phải thông hiểu những nghi thức và qui tắc của tang lễ để hướng dẫn việc chôn cất cho đúng phép.

[X. Sắc tu Bách trọng thanh qui Q.3 Trụ trì chương Thiên hóa điều].

ĐIÊN TỌA

Chức vụ của vị tăng phụ trách việc ăn uống của đại chúng trong tùng lâm, là một

ĐIÊN TỌA

1746

Ít
rong 6 vị Tri sự thuộc Đông tự.

Cứ theo điều Diên tọa của chương Lương tự trong Sắc tu Bách trọng thanh qui quyển 4, chức Diên tọa trông coi cơm cháo cho đại chúng, tất cả thức ăn uống đều phải sạch sẽ, thích hợp và sử dụng một cách tiết kiệm.

Chức vụ này tuy lo việc ăn uống lật vật, nhưng từ xưa đã rất được coi trọng và thường thỉnh cử vị tăng đức hạnh cao khiết đảm nhiệm. Bởi vì công việc này cũng là một phương pháp tu trì, nếu giao cho một người không có tâm đạo phụ trách thì chỉ luống công vô ích.

Ngoài ra, căn nhà của vị Diên tọa ở gọi là Diên tọa liêu () hoặc Diên tọa phòng. Dưới quyền Diên tọa có các chức vụ: Phạn đầu (phụ trách cơm), Chức đầu (phụ trách cháo), Mễ đầu (phụ trách gạo), Sài đầu (phụ trách củi), Viên đầu (phụ trách việc vườn tược) v.v...

[X. Cảnh đức truyền đăng lục Q.9; Thiên uyển thanh qui Q.4; Thiên lâm tượng khí tiên chức vị môn]. (xt. Tri Sự).

ĐIÊN TỌA GIÁO HUẤN

Có 1 quyển, do thiên sư Đạo nguyên, Tổ của tông Tào động Nhật bản, soạn, thu vào Đại chính tạng tập 82 Vĩnh bình thanh qui quyển đầu.

Khi ngài Đạo nguyên đang tu học tại Trung quốc (đời Tống), một hôm, ngài gặp

một vị lão tăng giữ chức Diển tọa từ núi A
dục vương đến. Vị lão tăng nói: “Diển tọa
cũng là một việc tu hành Phật đạo”. Từ đó,
đôi với chức vụ Diển tọa, ngài Đạo nguyên
có một thái độ nghiêm chính, dù một hạt
gạo, một hột cơm cũng không để lãng phí.
Nội dung sách này thu chép những điều
giáo huấn chức vụ Diển tọa, nghĩa là việc
trông coi cơm cháo cho chư tăng cũng là một
phương tiện tu đạo và được rất nhiều công
đức. Bởi vậy, vị Diển tọa cần phải dụng tâm
để cho ba đức viên mãn và sáu vị hoàn bị.

DIỄN TỌA TRÙNG SINH

Diển tọa sinh sâu. Tên công án trong
Thiền tông.

Công án này nói về cơ duyên vấn đáp
giữa ngài Qui sơn Linh hựu, Sơ tổ của tông
Qui ngưỡng và sư Thạch sương Khánh chư
ở đời Đường.

Thời gian ở đạo tràng của thiền sư Qui
sơn, sư Thạch sương giữ chức Mễ đầu. Một
hôm, ngài Qui sơn đến chỗ sư đang sàng
gạo và nói:

- Vật của thí chủ không được để rơi rớt!

Thạch sương trả lời:

- Không dám làm rơi rớt.

Ngài Qui sơn liền nhặt một hạt gạo từ
mặt đất lên, nói:

- Ông bảo không dám để gạo rơi, vậy
chứ cái gì đây?

Thạch sương im lặng. Ngài Qui sơn nói:

- Đừng xem thường hạt gạo này, vì trăm
nghìn hạt gạo đều do hạt gạo này mà ra!

Thạch sương bèn hỏi lại:

- Vậy hạt gạo này từ đâu sinh ra?

Ngài Qui sơn cười lớn và trở về phương
trượng. Buổi chiều, ngài lên Pháp đường nói
với đại chúng:

- Trong gạo có sâu, đại chúng nên thận
trọng!

Tiếng “sâu” trong câu nói của ngài Qui
sơn là ám chỉ Thạch sương. Vì cơ phong
của sư Thạch sương rất sắc bén, lạnh lẽ,
chúng tỏ sức lãnh ngộ của sư đã hoàn toàn
thấu triệt, nên ngài Qui sơn dùng lời khen
ngợi sư một cách kín đáo.

[X. Cảnh đức truyền đăng lục Q.15;

Thiền uyển môn cầu Q.trung].

ĐIỆP SÁP

Một trong những kiểu kiến trúc ở thời xưa.

ĐIỆP SÁP

1747

Í

Trong lối kiến trúc này, các lớp gạch hoặc
đá xây chồng lên nhau, đến một độ cao nào
đó, người ta làm những cái gờ, chỉ bằng cách
đặt một hàng gạch hoặc đá nhô ra khỏi hàng
gạch ở dưới mấy phân hoặc
mấy tấc tùy theo kỹ thuật; đặt
một hàng hoặc hai, ba hàng
như thế, rồi lên trên lại thu
vào dần cũng như những
hàng gạch trước.

Phật giáo cũng thu dụng lối kiến trúc này
và đặc biệt khi xây các tòa tháp.

ĐIỆP THÍCH

Gọi đủ: Điệp văn tác thích.

Đem chia những thiên, chương dài trong
tác phẩm thành từng đoạn ngắn, gọi là Điệp
văn; rồi theo từng đoạn ấy mà giải thích, gọi
là Điệp thích. Đây là một trong những
phương pháp được sử dụng để giải thích các
kinh, luận.

ĐIỀU NGŨ SỰ

Cũng gọi là Điều ngũ pháp.

Điều hòa, tiết chế năm việc: Ăn uống,
ngủ nghỉ (điều hòa bên ngoài khi xuất định),
thân, hơi thở, tâm (điều hòa bên trong khi
nhập định). Đây là khoa thứ 4 trong năm
khoa của 25 phương tiện thuộc tiền gia hạnh
trong Thập thừa quán pháp do tông Thiên
thai lập.

1. Điều tiết ẩm thực: Nếu ăn no quá thì
hơi thở gấp và mình mệt, tĩnh tọa không
yên; nếu ăn ít quá thì thân gầy ốm tâm thần
lo lắng, ý nghĩ bình bồng; ăn những thứ
không được sạch sẽ thì tâm thức hôn mê;
ăn những vật không thích hợp với thể chất
thì sinh bệnh tật. Cho nên ăn uống phải
thận trọng, không đói, không no, điều hòa
thích đáng.

2. Điều tiết thụy miên: Nếu thiếu ngủ
thì tâm thần bơ phờ, mà ngủ nhiều quá thì
bỏ bê việc tu hành, uổng phí công phu, thiện

căn tiêu mất. Vì thế ngủ nghỉ phải cẩn thận, không nên tiết chế quá, cũng không nên phóng túng quá.

3. Điều thân: Dù ngồi bán già hay kết già, tư thế của thân phải ngay thẳng, đúng với qui định điều thân, không buông thả cũng không bó buộc thái quá.

4. Điều tức: Điều hòa hơi thở, thở ra thở vào nhịp nhàng, không nhanh không chậm; không thở mạnh, thở gằn hoặc thở nhẹ quá như còn như mất.

5. Điều tâm: Điều phục tâm tán loạn, nếu tâm rơi vào trạng thái nặng nề thì quán niệm dừng lại ở đầu mũi; nếu tâm ở trạng thái lỏng lẻo thì đặt tâm hướng xuống dưới khiến tâm ở trạng thái quân bình.

Điều hòa 5 việc trên đây giống như người thợ gốm nặn đồ dùng, trước phải nhào đất, đất phải đúng điều độ, không khô quá cũng không nhều quá mới nặn được đồ. Người tu hành Thập thừa quán pháp cũng vậy, trước phải điều hòa năm việc trên khiến phát sinh tam muội, kế đó mới đạt mục đích phát sinh trí tuệ.

ĐIỀU NGỰ TRƯỞNG PHU

Phạm: puruwa damysàrathi, Pàli: purisadamma-sàrathi. Dịch âm: Phú lâu sa đàm miệu sa la đề. Bậc Điều ngự có thể hóa đạo tất cả trượng phu. Là một trong 10 tôn hiệu của đức Phật.

Cứ theo luận Đại trí độ quyển 2 (Đại 25, 72 trung), nói: “Phú lâu sa là trượng phu; Đàm miệu là có thể hóa độ; Sa la đề là Điều ngự sư, nên gọi là bậc Điều ngự sư có thể hóa đạo trượng phu. Vì đức Phật dùng đại từ, đại bi, đại trí nên có lúc Ngài dùng lời dịu dàng, có khi dùng lời quở trách, có khi dùng cả hai để điều phục chúng sinh khiến họ chẳng mất đạo tâm. (...) Đức Phật giáo

ĐIỀU NGỰ TRƯỞNG PHU

Diệp Sáp

1748

Í

hóa chúng sinh thường theo đạo chẳng bỏ, khiến chúng sinh được thiện pháp đến chết không mất.

(xt. Thập Hiệu).

ĐIỀU NGƯU TỤ LẠC

Phạm: Kalmàwadamyā, Pàli: Kammāsadhama, Kammassadhama, Kammāsadamma.

Dịch âm: Kiếm ma sắt đàm, Kiếm ma sa, Kiếp ma sa trụ xứ.

Cũng gọi Tất tác pháp, Điều phục kiên sắc vương thành, Điều phục giao ngư tụ lạc, Tạp sắc mục ngư tụ lạc, Điều ngư tụ lạc pháp trị xứ, Pháp hành thành, Trừ diệp, Diệp nghiệm tác.

Tên thành ấp ở nước Câu lâu (Phạm: Kuru) nằm về phía tây bắc nước Mạt thổ la (Phạm: Mathurā).

Cứ theo kinh Đại duyên (Pàli: Mahànidāna-suttanta) trong Trường bộ kinh 15, thì đức Phật đã từng đến đây giáo hóa.

[X. kinh Bất động lợi ích trong Trung bộ kinh; kinh Tạp a hàm Q.9, Q.10, Q.15; kinh Niệm xứ trong Trung a hàm; kinh Tu nhân đề; kinh Đại nhân; kinh Nhân bản dục sinh; kinh Lục độ tập Q.4; kinh Hiền ngu Q.11; kinh Bồ tát bản hạnh Q.hạ; Hữu bộ dục sự Q.7].

ĐIỀU PHỤC

1. Điều hòa ở trong: Chế phục 3 nghiệp thân miệng ý, không làm các việc xấu ác, xa lìa tội lỗi, thuận theo chính pháp, rốt ráo ra khỏi 3 cõi.

Kinh Vô lượng thọ quyển hạ (Đại 12, 274 trung), nói: “Sức điều phục các chúng sinh đúng như pháp”.

2. Giáo hóa bên ngoài: Khiến những kẻ oán địch, ngoại đạo, ác ma đều hàng phục mà xa lìa tội ác. Nghĩa là dùng pháp để điều phục những người thuận, dùng thế lực hàng phục những kẻ cứng cỏi, ương ngạnh.

Phẩm Phật quốc trong kinh Duy ma (Đại 14, 537 thượng), nói: “Nói tiếp Tam bảo và làm cho hưng thịnh, không để dứt mất, hàng phục oán ma chế ngự ngoại đạo”.

Trong Mật giáo có 5 vị Đại minh vương là: Bất động, Hàng tam thế, Quân đồ lợi, Đại uy đức và Kim cương dạ xoa, hiện tướng giận dữ để hàng phục oán địch, ác ma. Pháp

tu lấy 5 vị này làm Bản tôn, gọi là Điều phục pháp (Phạm:Abhicàraka), là một trong 5 hoặc 4 loại pháp tu.

[X. kinh Hoa nghiêm Q.5 (bản dịch mới); Duy ma kinh số (Tịnh ảnh); Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.4].

ĐIỀU PHỤC YẾT MA

Pháp yết ma buộc vị ti khuru phạm pháp phải ở riêng, là một trong 2 loại yết ma (Vĩnh bản yết ma, Điều phục yết ma).

Khi một vị ti khuru phạm pháp mà chưa sám hối, thì tất cả các việc ăn uống, đi đứng, nói năng v.v... không được cùng chung với đại chúng; làm như vậy là để nhiếp hóa điều phục kẻ phạm pháp khiến cho họ biết lỗi mà sửa đổi, cầu xin sám hối trước chúng tăng và nguyện không tái phạm nữa.

[X. luận Tì ni mẫu Q.2]. (xt. Nhị Chúng Yết Ma).

ĐIỀU Ý

Điều phục ý niệm không cho nghĩ ác.

Như dùng bố thí đối trị tham lam bôn xén, dùng giữ giới đối trị phá giới, dùng nhịn nhục đối trị tức giận, dùng tinh tiến đối trị biếng nhác, dùng thiền định đối trị tán loạn, dùng trí tuệ đối trị ngu si.

ĐIỀU Ý

1749

Í

Vô lượng thọ kinh số quyển thượng của ngài Tuệ viễn đời Tùy (Đại 37, 102 thượng), nói: “Tu hạnh bố thí để đối trị tính bôn xén, gọi là Điều ý”.

ĐIỀU

.. Trong kinh điển Phật giáo thường nói đến loài chim. Hoặc có thuyết cho rằng chim là hóa thân của Phật, có công dụng diễn nói Phật pháp, cho nên được coi là vật linh thiêng.

Loài chim mà Phật giáo đặc biệt đề cập là các loài chim trong thần thoại Ấn độ, như chim Ca lâu la (Phạm:garuḍa, ăn thịt rồng, giữ gìn Phật pháp, lông cánh màu vàng, nên cũng gọi là Kim sí điều), Ca lãng tân già (Phạm: kalaviṅka), Câu sí la (Phạm: kokila), chim Cộng mệnh (Phạm:jivajiva),

Câu luân xà (Phạm: krauñca), Ca lan đà (Phạm:kalandaka), Ca tần xà la (Phạm: kapiñjala), Ca chiêm lân đà (Phạm: kàcilindika), Khổng tước (Phạm:mayūra), Sa la lân đề (Phạm:sàrasakàraḍa), Giá tra ca (Phạm:càtaka), Anh vũ (Phạm:zuka) v.v... Tên Khổng tước được thấy trong kinh Khổng tước minh vương và kinh Phật mẫu đại Khổng tước minh vương. Ngoài ra, trong các kinh điển cũng có chép Khổng tước chú pháp, Khổng tước tu pháp v.v... còn Anh vũ thì là hóa thân của Phật.

Những chuyện cổ và thí dụ khác có liên quan đến loài động vật này thì thấy rải rác trong các kinh lục như: kinh Táp bảo tạng, Tam bảo cảm ứng lục quyển thượng, kinh Kim tạng, kinh Chính pháp niệm, kinh Tăng già la sát, kinh Anh vũ gián vương, kinh Bách dụ, kinh Bản sinh v.v... Chẳng hạn như bàn chân của ngỗng chúa (Phạm: haṁsarāja) tương tự như tướng mạn võng (một trong 32 tướng của đức Phật, tức là khoảng giữa những ngón tay và ngón chân có màng) nên được dùng để ví dụ với tay Phật. Mắt ngỗng chúa ví dụ cho con mắt có thể phân biệt các pháp đúng sai; tiếng của không điều có thể phân biệt rõ diệu lí chân không, dụ cho người giảng thuyết đạo lí “Không”; dấu chân chim ví dụ cho những vật không có thực thể; hai cánh chim ví dụ cho thiền định và trí tuệ v.v...

Ngoài ra, chim còn được dùng làm đề tài hội họa đã tạo thành những kiệt tác và chiếm một địa vị rất quan trọng trong nền mỹ thuật Phật giáo.

ĐIỀU CƯ

.....

Cũng gọi Kê thê, Thần môn, Hành môn, Bất tập ngự môn, Hoa biểu, Kì viên. Tám bảng ở trên cổng các thần miếu và chùa Phật tại Nhật bản. Bảng được gác lên 2 cái xà ngang nâng đỡ bởi 2 cây cột tròn. Về nguồn gốc của Điều cư, có mấy cách giải thích. Hoặc cho là Đinh lệnh uy, người Trung quốc, học tu tiên, sau hóa làm chim hạc, đậu trên Hoa biểu ở cửa thành, vì thế Hoa biểu được gọi là Điều cư(chỗ chim

ở). Hoặc cho thuyết trên đây không đúng và chủ trương rằng nguồn gốc của Hoa biểu Trung quốc và Điều cư của Nhật bản khác nhau.

ĐIỀU ĐẠO

.....

Đường chim. Tiếng dùm trong Thiền lâm. Trong Thiền lâm, từ này được dùng để ví dụ chỉ đạo (ở đây chỉ cho đạo Thiền) mông mênh thăm thăm, đến đi tự tại, không rơi vào tất cả cái thấy thiên chấp có– không, mê– ngộ, giống như con chim bay giữa bầu trời bao la, dứt bật mọi dấu vết.

Động sơn lục (Đại 47, 524 hạ) chép:

Giáp sơn hỏi:

- Động sơn có ngôn cú gì để dạy người học không?

Tăng thưa:

ĐIỀU ĐẠO

1750

Í-

Bình thường dùng Tam lộ học dạy người.

Giáp sơn hỏi:

- Tam lộ học là những gì?

Tăng đáp:

- Huyền lộ, điều đạo và triển thủ.

Tổ đình sự uyển quyền 4 (Vạn tục 113, 50 hạ), nói: “Điều đạo cũng như hư không vậy”.

ĐIỀU KHÒA ĐẠO LÂM (741-824)

.....

Vị Thiền tăng thuộc tông Ngưu đầu ở đời Đường. Người Phú dương, Hàng châu, họ Phan (có thuyết nói là họ Ông), thừa nhỏ tên là Hương quang.

Cứ theo truyện Đạo lâm trong Cảnh đức truyện đăng lục quyển 4 nói, thì năm lên 9 tuổi, sư xuất gia, 21 tuổi, sư đến thụ giới Cụ túc ở chùa Quả nguyện thuộc Kinh châu (Hồ bắc). Sau sư theo pháp sư Phục lễ ở chùa Tây minh tại Trường an học kinh Hoa nghiêm và luận Đại thừa khởi tín. Ngài Phục lễ dạy cho sư bài tụng Chân vọng và bảo tu Thiền định.

Bấy giờ, vua Đại tông thỉnh thiền sư Đạo khâm vào kinh đô, sư Đạo lâm đến tham yết và khế ngộ tâm yếu. Trên đường về nam,

sư thấy trên núi Tần vọng có cây tùng cao to, tàn lá quán quanh tròn như cái lọng, sư bèn lên ở trên đó, bởi thế người đời gọi là thiền sư Điều khóa (Thiền sư tổ chim), bên cạnh lại có tổ chim khách nên cũng gọi là hòa thượng Thước sào.

Khi Bạch cư dị làm Thứ sử Hàng châu, có lần đã đến thăm sư và hỏi (Vạn tục 138, 24 hạ): “Thế nào là đại ý Phật pháp?”

Sư đáp:

- Chớ tạo các điều ác, vâng làm những việc lành.

Cư dị nói:

- Con nít 3 tuổi cũng nói được như vậy!

Sư bảo:

- Con nít 3 tuổi tuy nói được, nhưng ông già 80 làm không được”.

Bạch cư dị thán phục, liền cắt gác bằng tre cho sư ở và từ đó thường đến hỏi đạo. Gác ấy về sau trở thành chùa Quảng hóa. Năm Trường khánh thứ 4 (824) sư tịch, hưởng thọ 84 tuổi, 63 tuổi hạ, thụy hiệu “Viên tu Thiền sư”.

Về hành trạng của sư, trong Tống cao tăng truyện quyển 11 ghi chép có hơi khác. [X. Ngũ đăng hội nguyên Q.1; Liên đăng hội yếu Q.2; Phật tổ lịch đại thông tải Q.16; Thiền tông chính mạch Q.2; Phật tổ cương mục Q.21].

ĐIỀU THỨ TÒA

.....

Chỉ cho tòa ngồi của chư Phật, Bồ tát có tạo hình cầm thú. Thông thường trên tòa chim thú còn đặt tòa sen. Có nhiều loại hình:

- Tòa sư tử là của bồ tát Văn thù, Pháp giới hư không tạng và La sát thiên.

- Tòa voi của bồ tát Phổ hiền, Kim cương hư không tạng và Đế thích thiên.

- Tòa ngựa của bồ tát Bảo quang hư không tạng và Mã minh.

- Tòa trâu của Uy đức minh vương, Diêm ma thiên và y xá na thiên.
- Tòa dê của Hỏa thiên.
- Tòa chim công của Khổng tước minh vương và Liên hoa hư không tạng.
- Tòa chim kim sí (Ca lâu la) của Nghiệp dụng hư không tạng.
- Tòa con rùa của Thủy thiên.
- Tòa quỷ của Tì sa môn thiên.

Ngoài ra, trời Tứ thiên vương đạp trên lưng tà quỷ, Minh vương Hàng tam thế thì

ĐIỀU THỨ TÒA

Điều Khòa Đạo Lâm

1751

Í

đạp trên lưng trời Đại tự tại và vợ là Ô ma. (xt. Tòa).

ĐIỀU THỨ TẶNG

... ..

I. Điều thứ tặng: Tặng chim chuột. Ví dụ tí khuru phá giới.

Cũng gọi là thứ tặng: Tặng chuột. Chim chuột là tên khác của loài dơi. Dơi tuy bay như chim mà không phải là loài chim, cho nên dùng để ví dụ cho tặng lũ trụy lạc ở thời mạt pháp.

Kinh Phật tạng quyển thượng (Đại 45, 788 hạ), nói: “Ví như con dơi, lúc muốn bắt chim thì chui vào hang làm chuột, khi muốn bắt chuột thì bay lên không trung làm chim, nhưng thực thì chim chẳng ra chim chuột chẳng ra chuột, thân thì hôi hám, chỉ thích chỗ tối tăm. Nay Xá lợi phát! Các tí khuru phá giới cũng như thế, đã chẳng được dự vào hàng tặng để bố tát, tự tứ, cũng chẳng phải đi phu dịch cho nhà vua, không gọi là tại gia, cũng chẳng phải là xuất gia”.

II. Điều thứ tặng: Dùng tiếng khịt khịt (tức...) của chuột và tiếng chiếp chiếp (không) của chim để ví dụ lời nói vô ý nghĩa. Thiên thai tứ giáo nghi (Đại 46, 779 thượng), nói: “Bọn ta ngu si, vừa nghe “tức không.....” liền bỏ tu hành, chứ không biết rằng nghĩa của “thứ tức điều không.. ..” (tiếng kêu của chuột, của chim), đã được nói nhiều trong các kinh luận, mà

chẳng chịu tìm hiểu”.

ĐIỀU TÍCH

Dấu chân của chim trong hư không.

Chim bay giữa hư không chẳng để lại dấu vết gì, từ ngữ này được dùng để ví dụ các pháp chỉ có tên suông chứ không có thực thể.

Kinh Niết bàn (bản Bắc) quyển 2 (Đại 12, 377 trung), nói: “Ví như dấu chân chim hiện trong hư không, thực chẳng có việc ấy”. Phạm Quán chúng sinh trong kinh Duy ma cật sở vấn quyển trung nói: “Bồ tát quán chúng sinh như dấu chân chim trong hư không, như con của thạch nữ (đàn bà bằng đá), như việc trong chiêm bao”.

ĐIỀU TƯ SINH

Loài chim thuộc 4 cách sinh.

Cứ theo kinh Khởi thế nhân bản quyển 5, ở mạn bắc biển lớn có một đại thụ (cây to) tên là Cư tra xa ma li, ở bốn phía cây này đều có cung điện đẹp để lộng lẫy và ở đó có vua chim Kim sí (chim bảo vệ Phật pháp, ăn thịt rồng) và rồng cư trú. Cả chim và rồng đều là loài vật thuộc 4 cách sinh: sinh từ trứng, sinh từ bào thai, sinh nơi ẩm ướt và tự nhiên hóa sinh.

1. Vua chim Kim sí sinh từ trứng ở phía đông đại thụ, chỉ có thể bắt rồng sinh từ trứng để ăn thịt.

2. Vua chim Kim sí sinh từ bào thai ở phía nam đại thụ, có thể bắt rồng sinh từ trứng và từ bào thai để ăn.

3. Vua chim Kim sí ở phía tây đại thụ, có thể bắt rồng sinh từ trứng, từ bào thai và từ nơi ẩm ướt để ăn.

4. Vua chim Kim sí tự nhiên hóa sinh ở phía bắc đại thụ, có thể bắt rồng sinh từ trứng, từ bào thai, từ nơi ẩm ướt và tự nhiên hóa sinh để ăn.

ĐINH PHÚC BẢO (1874-1952)

Người Vô tích, tỉnh Giang tô, tự Trọng hựu, hiệu Trù ẩn cư sĩ. Ông thông minh từ thừa nhỏ, thông suốt kinh sử, hiểu biết cả văn hóa Trung quốc và Tây phương, giỏi toán số, y học, từ chương, khảo cứu, thạo tiếng Nhật. Ông từng làm giáo sư Đại học và Dịch học quán tại kinh đô. Năm 36 tuổi,

ĐÌNH PHÚC BẢO

1752

Í

ông sang Nhật
bản khảo sát về
y học, sau ông
làm nghề thuốc
và sáng lập Y
học thư cục ở
Thượng hải.

Năm hơn
40 tuổi ông mới
hướng về Phật
pháp, bỏ hết sở
học ngày trước.

Những soạn
thuật của ông được chia làm 4 loại từng thư:
Y học, Văn học, Tiên đức, Phật học. Trong
đó, đặc sắc của Phật học từng thư là nhằm
khơi mở lòng tin của mọi người về nhân
quả ba đời và luân hồi sáu ngã mà phát tâm
học Phật. Ông đã lần lượt xuất bản:

- Nhất thiết kinh âm nghĩa đề yếu.
- Phật kinh tinh hoa lục tiên chú.
- Lục tổ đàn kinh tiên chú.
- Tâm kinh tiên chú.
- Lục đạo luân hồi lục.
- Phật học chỉ nam.
- Phật học khởi tín luận.
- Phiên dịch danh nghĩa tập tân biên.
- Nhất thiết kinh âm nghĩa hồi biên.
- Phật học Đại từ điển.

Ông bắt đầu biên soạn bộ Phật học Đại
từ điển này vào năm 1912 và hoàn thành
năm 1922, đây là một công hiến lớn lao của
ông đối với Phật giáo.

ĐÌNH VÂN BẰNG

.....

Nhà danh họa sống vào đời Minh, người
Hưu ninh, tỉnh An huy, tự là Nam vũ, hiệu
Thánh hoa cư sĩ. Ông tin Phật pháp rất
thành kính, nhưng cũng hâm mộ Đạo thuật
và thích luyện thuốc tiên. Ông vẽ tượng
Phật và Lão tử, được chân truyền về họa
pháp của Ngô đạo tử. Những tác phẩm
của ông được
người ta tranh

nhau cất giữ coi
như bảo vật.

[X. Minh
nhân tiểu truyện
Q.4; Minh họa
lục Q.1].

ĐÌNH NGHI

Nghi thức
hành đạo của
tông Chân ngôn
Nhật bản. Nghi
thức này phỏng
theo nghi thức
được cử hành
trước tháp khi

bỏ tát Long mãnh mở tháp sát ở Nam Thiên
trúc. Tức là khi cử hành Quán đảnh, chư
tăng tập trung ở một chỗ trước khi đi tới
đạo tràng để làm lễ.

Do các phái khác nhau, thời gian bất
đồng, nên cách bày biện và cách tác pháp có
hơi khác. Thông thường, trước đạo tràng của
pháp hội Quán đảnh treo một bức màn cửa,
chư tăng nghe chuông báo thì tập họp ở một
chỗ, theo thứ tự tuổi hạ cao thấp mà đi thành
một hàng, khi đến trước bức màn cửa mới
chia làm 2 hàng, rồi tùy theo chức vụ mỗi
người cầm một pháp khí như nã bạt, tiêu
cảnh, tù và v.v..., đi qua phía sau bức màn
thì tất cả đều đứng lại. Lúc này, vị Tán đầu
(người hướng dẫn đọc canh) xướng lên bài
Đình tán, pháp khí tấu lên, đợi sau khi vị
Đại a xà lê vào đạo tràng, mới bắt đầu khai
pháp hội.

ĐÍNH CHÂU

.....

I. Đính châu.

Cũng gọi Kế châu. Tức là hạt minh châu

ĐÍNH CHÂU

Tượng Phật Thích Ca Mâu Ni
ở gốc cây Bồ đề (Tranh của Đình Vân Bằng)
1753

Í

ở trong búi tóc trên chòm đầu. Một trong 7
thí dụ trong kinh Pháp hoa.

Nghĩa là đối với người lập được công
trạng lớn lao, thì nhà vua lấy hạt châu trong

búi tóc của mình để ban thưởng cho họ. Ví dụ kho tàng sâu kín của kinh Pháp hoa mở bày diệu pháp Nhất thừa, đó là ân huệ cao nhất mà đức Phật đã ban cho chúng sinh, cũng như viên minh châu trong búi tóc của nhà vua được ban cho vị Đại công thần. [X. phẩm An lạc hạnh trong kinh Pháp hoa Q.4]. (xt. Kế Châu Dụ).

II. Đỉnh châu.

Tướng nhục kế trên đỉnh đầu của đức Phật tròn sáng như viên ngọc minh châu. Tổ đình sự uyển quyền 4 (Vạn tục 113, 48 thượng), nói: “Phật đỉnh châu nghĩa là đỉnh đầu của đức Phật tròn đầy như viên ngọc minh châu, thường phóng ra ánh sáng”.

ĐỈNH ĐẠ

.....

Từ giai vị Đỉnh rơi xuống. Cũng gọi Đỉnh thoái.

Chỉ cho hàng Thanh văn từ giai vị Đỉnh thiện căn tụt xuống mà sinh vào đường ác. Bởi vì, giai vị Noãn và Đỉnh trong bốn thiện căn là thuộc về thiện căn động, cho nên, nếu hành giả trụ nơi tâm tán loạn, lại gần bạn xấu, không nghe chính pháp, hoặc tự mình hiểu sai lạc, thì ắt sẽ tụt khỏi giai vị đã chứng được mà rơi vào đường ác. Còn giai vị Nhân và Thế đệ nhất pháp thì thuộc về thiện căn bất động, cho nên vĩnh viễn không bị rơi vào đường ác nữa.

Nhưng ngài Trí Khải lại giải thích Đỉnh đọa là ở li nơi giai vị Đỉnh, không tiến, không lui. Tức là hàng Thập tín thuộc Viên giáo đấm trước pháp, không chịu tiến vào giai vị Sơ trụ. Mặt khác, hàng Thập tín đã dứt hết kiến hoặc và tư hoặc nên không bị tụt lùi; không tiến, không lui giống như ở trên đỉnh núi; hoặc có thuyết cho là vì đã xa lìa phiền não trong 3 cõi, cho nên gọi là Đỉnh, ở mãi giai vị Đỉnh này, không chịu tiến lên nữa thì là Đỉnh đọa.

Ngoài ra, kinh Đại bát nhã ba la mật đa thì cho rằng Bồ tát tụt xuống hàng Nhị thừa là Đỉnh đọa.

[X. kinh Đại bát nhã ba la mật đa Q.36; luận Đại trí độ Q.86; luận Đại tì bà sa Q.6;

luận Phát trí Q.1; Pháp hoa kinh huyền nghĩa Q.9 phần trên; Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết Q.7 phần 4].

ĐỈNH ĐỐI

... ..

Đội trên đầu. Đội tượng Phật, kinh điển v.v... lên đầu là biểu thị ý tôn kính tốt độ. Đầu là phần cao quý nhất trong thân thể, khi đội đầu lạy Phật là bày tỏ niềm trí kính. Để biểu thị lòng tôn kính đức Phật A di đà, Bồ tát Quan âm đặt tượng Ngài trong mũ báu mà đội lên đầu.

Thập nhị lễ (Vạn tục 2, 195 thượng), ghi: “Nơi mũ Quan âm đội trên đầu Vô số tướng báu diệu trang nghiêm”.

Ban chu tán (Đại 47, 453 hạ), nói: “Mắt thấy tai nghe việc trong tâm, Tìm tiếng cứu khổ trong giây lát; Mũ trời Phật hóa cao nghìn dặm, Mong báo ơn từ thường đỉnh đối”.

ĐỈNH LỄ

.....

Phạm: Zirasà 'bhivandate.

Cũng gọi Đầu đỉnh lễ kính, Đầu diện lễ túc (đầu mặt lễ chân), Đầu diện lễ.

Khi lễ Phật, 2 đầu gối, 2 khuỷu tay và đầu đặt sát đất. Đồng nghĩa với Ngũ thể đầu địa (năm vóc gieo xuống đất), Tiếp túc lễ (lễ nơi chân). Đây là phép kính lễ cao nhất của người Ấn độ. Vì trong thân ta, chỗ cao nhất là đầu, còn chỗ thấp nhất của người mình lễ là chân. Đem chỗ cao nhất của mình mà lễ

ĐỈNH LỄ

1754

Í
chỗ thấp nhất của người là bày tỏ lòng quý kính tốt độ vậy.

[X. kinh Đại Phật đỉnh thủ lăng nghiêm Q.6; Thích môn qui kính nghi Q.hạ].

ĐỈNH MÔN NHÂN

Mắt trên trán.

Trời Ma hê thủ la (Phạm: Mahezvara) có 3 mắt, trong đó, con mắt trên trán có thị lực phi thường, có thể thấy rõ suốt tất cả sự lí. Sau nó được dùng để ví dụ sự thấy biết siêu việt. Trong Thiên lâm có các dụng ngữ như “Đỉnh môn hữu nhãn” (trên trán có

mắt), “Đính môn cụ nhất chích nhãn” (trên trán có một con mắt) v.v...

Bích nham lục tắc 35 nói: “Nếu trên trán không có mắt, dưới khuỷu tay không có bùa, thì luôn luôn phải đương đầu với lầm lỗi”.

ĐÍNH QUANG

Vòng hào quang trên đầu chư Phật và Bồ tát. Cũng gọi là Hậu quang (vòng hào quang sau lưng).

Cứ theo kinh A di đà quyển thượng nói, thì đính quang của chư Phật không sáng bằng đính quang của Phật A di đà.

[X. kinh Quán vô lượng thọ].

ĐÍNH SÀO

.....

Làm tổ trên đầu.

Người vào Thiên định lâu ngày, thân thể bất động, đến nỗi chim chóc tưởng lầm là cái cây rồi làm tổ trên đầu Thiên giả.

Quan âm đại nghĩa kí quyển 3 (Đại 34, 909 hạ), nói: “Như Thượng xà lê được Thiên định thứ 4 dứt hơi thở ra vào, chim tưởng đó là cái cây, liền làm tổ và đẻ trứng. Khi xà lê ra định muốn đi, nhưng sợ chim mẹ không đến nuôi con, nên lại vào định, khi chim con bay hết mới đứng dậy”.

ĐÍNH SINH VƯƠNG

Đính sinh, Phạm: Mùrdhagata, dịch âm: Văn đà kiệt, gọi tắt: Đính; Mànhàt, Mànhàt, Mànhàta, dịch âm: Mạn đà đa, Ma đà đa, gọi tắt: Mạn đa.

Hán dịch: Ngã trì, Trì giới, Trì dưỡng, Lạc dưỡng, Tối thắng. Chuyển luân thánh vương thời thái cổ tại Ấn độ.

Cứ theo kinh Khởi thế quyển 10 chép, thì Đính sinh vương là con của vua Chuyển luân Ô bồ sa tha (Phạm: Uposatha, Trai giới, Trường tịnh), từ trong cục thịt nơi đỉnh đầu của vua cha sinh ra, có 32 tướng đẹp đẽ, vừa sinh ra đã cất tiếng nói “Ma đà đa” (Phạm: Mànhàta, Trì ngã). Sau đó, 6 vạn phu nhân đều yêu quý và giành nhau nuôi nấng, cho nên gọi là Trì dưỡng. Lớn lên có đủ thần thông, cai trị 4 thiên hạ, sống lâu vô lượng.

Cứ theo kinh Trung a hàm quyển 11, thì Đính sinh vương từng lên cõi trời 33,

được Đế Thích nhường cho nửa tòa ngai, sau vua nghĩ giành luôn nửa còn lại, liền mất thần túc như ý, rơi xuống châu Diêm phù và lâm bệnh nặng. Tuy vua cai trị bốn thiên hạ, hưởng năm dục lạc, nhưng lòng vẫn không thỏa mãn, nên cuối cùng đã chết. Đính sinh vương thời đó tức là tiền thân của đức Thích tôn.

Luận Chương sở tri quyển thượng nói, vào đầu kiếp thành, cõi Diêm phù đề có 5 vị vua, Đính sinh vương là vua thứ 6, tức là Chuyển luân vương đời thứ nhất.

[X. Hữu bộ tì nại da Dục sự Q.11; Thiên kiến luận tì bà sa Q.8; luận Đại tì bà sa Q.120; luận Câu xá Q.8].

ĐÍNH THẠCH

Tảng đá trên đầu.

Dùng sự trút bỏ gập tảng đá đang đè

ĐÍNH THẠCH

1755

Í

nặng trên đầu để ví dụ sự nguy cấp của sống chết mà mau mau cầu giải thoát.

Kinh Tâm địa quán quyển 5 (Đại 3, 313 thượng), nói: “Siêng năng tu tập, không chút lơ là, như trừ đính thạch, như cứu đầu cháy”.

ĐÍNH THIÊN

.....

Thiên định cao nhất.

Có xuất xứ từ luận Đại trí độ quyển 17.

Tông Thiên thai thì cho là tên khác của “Siêu việt tam muội”.

Luận Đại trí độ quyển 17 (Đại 25, 187 trung), nói: “Trong các Thiên có Đính thiên. Tại sao gọi là đính? Có hai loại: Hoại pháp a la hán và Bất hoại pháp a la hán. Bất hoại pháp a la hán, đối với tất cả Thiên định sâu xa đều được tự tại, có thể khởi Đính thiên. Được Đính thiên thì có thể chuyển sống lâu thành giàu có, chuyển giàu có làm sống lâu”.

Do đó biết đối với trạng thái Thiên cao tột, luận Đại trí độ gọi bằng một tên khác là “Đính thiên”.

Trong Thích thiên ba la mật thứ đệ pháp môn quyển 10, khi đề cập đến tam muội

siêu việt, ngài Trí Khải cũng nói (Đại 46, 548 trung): "... cũng gọi Đỉnh thiền, Thiền cao nhất trong các Thiền. Được thiền này thì có thể chuyển sống lâu làm giàu có, chuyển giàu có làm sống lâu, cho nên gọi là Phật trí tam muội".

Ngoài ra, hoặc có thuyết cho Đỉnh thiền tức là định "Biên tế" được nói trong luận Đại tì bà sa quyển 178, luận Câu xá quyển 27 và luận Hiển dương thánh giáo quyển 2, tức là định Thượng thượng phẩm trong 9 phẩm của Đệ tứ thiền (Tĩnh lự). Hoặc có thuyết cho Đỉnh thiền tức là "Siêu định" được nói trong luận Đại tì bà sa quyển 165 và luận Câu xá quyển 28, tức là Thiền định vượt ra ngoài thứ bậc hữu lậu, vô lậu mà có thể di chuyển một cách tự do tự tại.

[X. Pháp hoa huyền nghĩa phục chân sao Q.3; Pháp hoa huyền nghĩa tư kí Q.4 phần đầu].

ĐỈNH TƯỚNG

Cũng gọi Đỉnh kế.

Trên đỉnh đầu của đức Như lai có nhục kế mà tất cả người và trời đều không trông thấy được, vì thế còn gọi là "Vô kiến đỉnh tướng". Về sau, Đỉnh tướng được dùng để chỉ cho bức tranh vẽ hình tượng của các bậc Tổ sư và Tiên đức Thiền tông. Phần nhiều là tượng bán thân, nhưng cũng có khi là tượng toàn thân ngồi trên chiếc ghế dựa tròn và có phụ thêm lời tán.

Từ xưa đã có tượng Cao tổ; so với văn tự, học thuyết, thì các bức tranh loại này có khả năng truyền đạt trực tiếp và đầy đủ nhân cách của các Ngài hơn.

Đỉnh tướng được lưu hành đầu tiên ở Trung quốc, về sau truyền đến Nhật bản và rất phổ biến vào các thời đại Liêm thương, Thất định. Chân dung nhân vật được vẽ theo lối tả thực, đôi khi có vị tự soạn lấy lời tán để làm tín vật phó pháp truyền cho đệ tử.

[X. mục Tạt trú bạt đỉnh tướng triều hướng sở nghi trong Thiên trụ tập của hòa thượng Trúc tiên; Linh tượng môn trong Thiền lâm tượng khí tiên].

ĐỈNH VỊ

Phạm: Mùrdhàna.

Cũng gọi Đỉnh pháp. Giai vị thứ 2 trong 4 thiện căn.

Trong 4 thiện căn, Noãn, Đỉnh là thiện căn động có thể bị rơi vào đường ác; còn Nhẫn và Thế đệ nhất là thiện căn bất động không bị rơi vào đường ác. Trong thiện căn ĐỈNH VỊ

1756

Í

động thì giai vị này cao hơn hết, cũng như đỉnh đầu người ta, nên cũng gọi là Đỉnh pháp. Hoặc giai vị này ở khoảng giữa tiền và lui, giống như ở đỉnh núi, cho nên gọi là Đỉnh vị.

(xt. Tứ Thiện Căn Vị).

ĐỊNH

.. Tâm chuyên chú vào một đối tượng mà đạt đến tác dụng tinh thần không tán loạn, hoặc chỉ cho trạng thái tâm vắng lặng. Trái lại, trạng thái tâm tán loạn do không tập trung thì gọi là Tán, hợp chung lại gọi là Định tán.

Định vốn là dịch ý của chữ Phạm samādhi (tam ma địa, tam muội), tông Câu xá và tông Duy thức cho là một trong những tâm sở; tông Câu xá lập Định làm một trong 10 Đại địa pháp, còn tông Duy thức thì lập nó làm một trong 5 Biệt cảnh.

Sự tu hành khiến cho tâm không tán loạn, nhờ đó mà có được trạng thái tinh thần tĩnh lặng thì gọi chung là Định. Lại do Chỉ và Quán quân bình hay không quân bình, hữu tâm hoặc vô tâm khác nhau mà sinh ra định Tứ thiền, Tứ vô sắc, Nhị vô tâm v.v... hoặc gọi chung là Thiền định. Hoặc theo nghĩa tâm một cảnh tính mà gọi là Tam ma địa hoặc Tam muội. Định cũng là một trong ba học, một trong tám Thánh đạo, một trong năm căn, một trong năm lực, cho nên cũng gọi là Định căn, Định lực; một trong sáu độ, tức là Thiền định (Phạm: dhyāna, Thiền na, Tĩnh lự).

Về ý nghĩa của Định có nhiều thuyết khác nhau:

Cứ theo luận Đại trí độ quyển 28, thì

Thiền định và Tứ thiền cả hai đều gọi là Định, Tam muội.

Cứ theo luận Thập trụ tì bà sa quyển 11, thì Thiền chỉ cho Tứ thiền, Định chỉ cho Tứ vô sắc định, Tứ vô lượng tâm.

Thành duy thức luận liễu nghĩa đăng quyển 5 phần đầu thì nêu ra 7 tên khác nhau của Định:

1. Tam ma hi đa (Phạm: Samàhita, Hán dịch là Đẳng dẫn). Đẳng là trạng thái quân bình, tâm thân an ổn, xa lìa trạo cử và hôn trầm; Dẫn nghĩa là do tự lực tu tập định này mà xa lìa phiền não và phát sinh công đức thắng diệu. Đẳng dẫn chung cho cả định hữu tâm và định vô tâm, nhưng không chung cho tán vị (trạng thái tán loạn).

2. Tam ma địa, Tam muội (Phạm: Samàdhi, Hán dịch: Đẳng trì). Cũng gọi Chính tâm hành xứ. Tu tập định này thì tâm an trụ ở một cảnh không dao động, tức là tâm bình đẳng nhiếp trì. Đẳng trì chung cho cả định và tán, nhưng chỉ hạn ở vị hữu tâm, chứ không chung cho định vô tâm. Đây là bản thể của định.

3. Tam ma bát đề (Phạm: Samàpatti, Hán dịch: Đẳng chí). Nghĩa là tu được định này thì chính thụ hiện tiền, phát ra ánh sáng, an vui thù thắng, ở trong nhiễm ô mà không bị nhiễm ô, không còn trở lui, đạt đến cảnh thân tâm bình đẳng. Đẳng chí chỉ chung cho định hữu tâm và định vô tâm, chứ không chung cho tán vị. Đây là tự tướng của định.

4. Đà na diển na (Phạm: Dhyàna, Hán dịch: Tĩnh lực, dịch âm: Thiền na, gọi tắt: Thiền). Nghĩa là dứt hết vọng niệm phân biệt, lắng tâm quán tưởng, đạt đến trạng thái tịch lặng. Tĩnh lực chung cho cả định hữu tâm, định vô tâm, hữu lậu, vô lậu, nhưng chỉ có ở định cõi Sắc, chứ không có ở định Vô sắc.

5. Chất đa ế ca a yết la đa (Phạm: Cittaikàgratà, Hán dịch: Tâm nhất cảnh tính). Thu nhiếp tâm vào một cảnh, siêng năng gắng sức tu tập, nghĩa là tập trung tâm ý vào một đối tượng. Đây là tự tính của định.

6. Xa ma tha (Phạm: Zamatha, Hán

dịch: Chỉ, Chính thụ). Ngăn dứt những pháp ĐỊNH

1757

Í

bất thiện của các căn, diệt tất cả phiền não tán loạn, loại trừ những tướng niệm tà bậy. Nghĩa là lắng tâm tĩnh lặng. Xa ma tha chỉ có ở định hữu tâm.

7. Hiện pháp lạc trụ

(Phạm: Dfwiadharmasukhavihàra). Tu tập thiền định,

dứt tất cả vọng tưởng, thân tâm vắng lặng, hiện được pháp hỷ, yên vui chẳng động, tức là ở ngay đời này nhờ tu tập các định thanh tịnh, định vô lậu v.v... mà được hưởng thụ pháp lạc của định. Hiện pháp lạc trụ chỉ có ở bốn định căn bản của cõi Sắc.

Định có hai loại: Sinh đắc định và Tu đắc định.

1. Sinh đắc định: Nhờ sức thiện nghiệp ở đời trước được sinh vào cõi Sắc và cõi Vô sắc mà tự nhiên được định (vì hai cõi này đều là cõi định).

2. Tu đắc định: Sinh vào cõi Dục (cõi tán), nhờ nỗ lực tu hành mà được định. Hai định trên đây ở trong định cõi Sắc thì gọi là Sinh tĩnh lực, Định tĩnh lực, ở trong cõi Vô sắc thì gọi là Sinh vô sắc, Định vô sắc. Căn cứ theo nội dung của định và giai đoạn tu hành, có thể chia định làm nhiều loại. Tông Câu xá chia ra hai loại là Hữu tâm định và Vô tâm định.

I. Hữu tâm định.

Bao gồm 4 tĩnh lực (Tứ thiền, Tứ sắc giới định) và 4 định Vô sắc, cộng chung là 8 định (Bát đẳng chí).

A. Bốn tĩnh lực:

- Sơ tĩnh lực, dứt hết nói năng.

- Đệ nhị và đệ tam tĩnh lực diệt tầm (tìm kiếm), tứ (dò xét).

- Đệ tứ tĩnh lực lần lượt xa lìa các cảm thụ lo, khổ, mừng, vui...

Thêm nữa, Sơ tĩnh lực, thức mũi và thức lưỡi không còn tác dụng. Từ đệ nhị tĩnh lực trở lên thì cả 5 thức đều không hoạt động.

B. Bốn định Vô sắc:

1. Không vô biên xứ định: Diệt trừ sắc

tướng (gồm các sắc thấy được và không thấy được - Vô biểu sắc) mà vào tướng hư không vô biên.

2. Thức vô biên xứ định: Bỏ duyên theo không bên ngoài, chỉ duyên theo thức bên trong mà vào hành thức vô biên.

3. Vô sở hữu xứ định: Liả bỏ thức xứ, diệt trừ thức tướng, đi vào hành tướng vô sở hữu.

4. Phi tướng phi phi tướng xứ định, cũng gọi phi hữu tướng phi vô tướng xứ định: Liả bỏ hành tướng vô sở hữu, tiến tới xa liả hành tướng phi tướng để đạt đến Phi phi tướng định.

C. Tám định:

Có 2 giai đoạn:

a) Giai đoạn đã vào định, gọi là Căn bản định, hoặc Căn bản.

b) Giai đoạn chuẩn bị gần định, gọi là Cận phần định.

Nhưng, giai đoạn trước Sơ tĩnh lự không gọi là Cận phần định mà gọi là Vị chí định, vì thế chỉ có 7 Cận phần định. Lại giai đoạn giữa Sơ tĩnh lự và Cận phần định của Đề nhị tĩnh lự gọi là Trung gian định, hoặc Trung gian tĩnh lự, nếu tu tập định này thì được sinh lên cõi trời Đại phạm. Trong Tĩnh lự thứ 4, từ phẩm hạ hạ đến phẩm thượng thượng gồm có 9, phẩm thượng thượng là định cao nhất trong các định của cõi Sắc, gọi là định Biên tế.

Các định: Vị chí, Trung gian, 7 cận phần, 8 căn bản nói ở trên, nếu xét về phương diện có “tâm”, “tứ” hay không, thì lại được chia làm 3 thứ định (tam ma địa). Đó là:

1. Định Vị chí và Sơ tĩnh lự có tâm có tứ, là định có giác có quán.

2. Định trung gian không có tâm chỉ có tứ, là định không giác có quán.

3. Định cận phần của Tĩnh lự thứ 2 trở lên không tâm không tứ, tức là định không giác không quán.

Ba loại định trên gọi là Tam tam ma địa, Tam muội.

ĐỊNH

1758

Í

Tính chất của định được chia làm 3: Vị định, Tịnh định và Vô lậu định, cũng gọi Tam đẳng chí.

1. Vị định(Vị đẳng chí): Tương ứng với tham ái mà sinh khởi, là định ưa thích đắm nhiễm Tịnh định ở niệm trước thuộc trong 8 định căn bản và định trung gian.

2. Tịnh định(Tịnh đẳng chí): Tương ứng với tâm thiện hữu lậu mà sinh khởi. Lại được chia làm 4:

a) Thuận thoái phần định: Thuận theo phiền não của cõi mình mà sinh khởi vị định.

b. Thuận trụ phần định: Thuận theo tịnh định của cõi mình.

c) Thuận thắng tiến phần định: Thuận theo tịnh định của cõi trên.

d) Thuận quyết trạch phần định: Thuận theo trí vô lậu mà sinh khởi định vô lậu.

3. Vô lậu định(Vô lậu đẳng chí): Chỗ nương tựa của bậc Thánh, là định đạt được trí vô lậu, bao quát cả định Vị chí, định Trung gian, 4 định Căn bản (Tĩnh lự), 3 định Vô sắc (trừ Hữu đỉnh). Định này có tác dụng đoạn trừ phiền não rất mạnh. Thông thường, định Hữu tâm được chia làm 2 phẩm là Chỉ và Quán. Do đó lại chia ra đồng đều và không đồng đều. Trong định Vị chí và định Trung gian, tác dụng quán mạnh hơn, tức là phẩm Quán tăng, phẩm Chỉ giảm; trong 4 định Vô sắc thì tác dụng chỉ mạnh hơn, tức là phẩm Quán giảm, phẩm Chỉ tăng; duy có 4 định căn bản ở cõi Sắc là Chỉ và Quán đồng đều, hòa hợp cùng chuyển, cho nên gọi là Tĩnh lự. Còn 4 định Vô sắc thì Chỉ và Quán không tu song song, nên gọi chung là Duy định (chỉ có định).

II. Vô tâm định.

Định này được chia làm 2 loại là Vô tướng định và Diệt tận định, đều là định diệt trừ tâm và tâm sở.

- Vô tướng định: Phạm phu và ngoại đạo tu tập định này vì nhận lầm trạng thái vô tướng là Niết bàn chân thực.

- Diệt tận định: Bậc Thánh tu tập định này, lấy cảnh giới định làm cảnh giới Vô dư Niết bàn.

Ngoại trừ Vô tướng định, còn Tứ thiên,

Tứ vô sắc và Diệt tận không được xen tạp niệam khác, phải theo thứ tự tu hành mà được, nên cũng gọi Cửu thứ đệ định (chín định theo thứ lớp), Vô gián thiên (thiên không xen tạp). Nhưng, bậc A la hán Bất thời giải thoát được sức tự tại đối với Thiên định, khi tu 8 định (4 thiên, 4 Vô sắc) có thể vượt bậc mà không cần theo thứ tự, thì gọi là Siêu định, hoặc Siêu đẳng chí, Siêu tam muội.

Cứ theo luận Câu xá quyển 18 nói, thì tướng tu của 8 định được chia làm 2 loại là Hữu lậu và Vô lậu.

Theo luận Du già sư địa quyển 31, thì có 9 thứ gia hạnh để vào định:

1. Tương ứng gia hạnh: Người tham dục siêng tu Bất tịnh quán, người hay sân thì siêng tu Từ bi quán, người ngu si siêng tu Duyên khởi quán, người kiêu mạn siêng tu Giới sai biệt quán, người hay có ý dò xét so đo thì siêng tu Sở tức quán.

2. Quán tập gia hạnh: Siêng tu tập Chỉ và Quán.

3. Bất hoãn gia hạnh: Thường ưa xa lìa, tập hạnh siêng năng, không dám lãn lã, chậm rãi.

4. Vô đảo gia hạnh: Theo pháp và nghĩa chứ không chấp trước ý riêng của mình.

5. Ứng thời gia hạnh: Biết rõ tướng của Chỉ, Quán, Cữ, Xả và lúc tu.

6. Giải liễu gia hạnh: Sau khi biết rõ tướng của Chỉ, Quán, Cữ, Xả thì chứng được Nhập (vào), Trụ (an trú), Xả (buông bỏ) của định một cách tự tại.

7. Vô yếm túc gia hạnh: Ở trong định thấp không trở lui mà tiến lên để cầu pháp cao hơn.

8. Bất xả ách gia hạnh: Thường điều phục tâm ý, không để tán loạn, rong ruổi.

ĐỊNH

1759

Í

9. Chính gia hạnh: Đối với cảnh duyên theo luôn luôn phát khởi sự hiểu biết thù thắng.

Nhờ tu tập 9 gia hạnh trên đây mà tâm mau định. Nếu lần lượt tu tập 7 loại tác ý

như: Liễu tướng tác ý, Thắng giải tác ý, Gia hạnh cứu kính quả tác ý v.v... thì được chứng nhập cảnh giới Sơ tĩnh lự.

Người tu định phải xa lìa 4 chướng:

1. Khiếp nhược chướng: Sự tu định bị trở ngại vì không có tâm mong cầu xuất li.

2. Phú cái chướng: Tâm bị dục tham, sân khuê, hôn miên, trạo hối và si che lấp, ngăn ngại việc tu định.

3. Tầm tứ chướng: Bị sự nhiễm ô trong tâm tưởng gây chướng ngại.

4. Tự cử chướng: Tự đề cao chỗ thấy biết thấp kém làm trở ngại.

Ngoài ra, nghĩa chính thống của Thuyết nhất thiết hữu bộ cho rằng Dục giới là cõi tán loạn, không phải là nơi tu định, lìa dục, chỉ có Sắc giới và Vô sắc giới mới là các cõi định. Còn Dị sư và Đại chúng bộ thì chủ trương Dục giới cũng có định.

Đối với chủng loại của định, trong Đại thừa còn có nhiều thuyết. Chẳng hạn như Du già quán hạnh của tông Duy thức và Mật tông, 4 loại Tam muội của tông Thiên thai, Tọa thiên của Thiên tông v.v... đều là những phương pháp tu định thực tiễn để đạt đến quả Phật.

Theo tông Duy thức thì 4 vị thiện căn (4 gia hạnh) là Noãn vị, Đỉnh vị, Nhẫn vị, Thế đệ nhất pháp vị nhờ quán xét chủ quan và khách quan đều là không mà được 4 định: Minh đặc định, Minh tăng định, Ân thuận định và Vô gián định.

Cứ theo Đại thừa nghĩa chương quyển 11, về cảnh giới sở y (chỗ nương tựa) của 4 thiện căn, giữa các luận sư cũng có những ý kiến khác nhau. Như tôn giả Đạt ma đa la cho cõi Dục hoàn toàn không có định, cho nên 4 thiện căn chỉ thuộc cõi Sắc; tôn giả Cù sa thì chủ trương cõi Dục có 6 thiên định, nên nhờ tu theo 6 thiên định mà sinh khởi 4 thiện căn; Ma ha tăng kỳ bộ (Đại chúng bộ) cũng cho cõi Dục có thiên định, nên 4 thiện căn thuộc cõi Dục.

Cứ theo Nhiếp đại thừa luận thích quyển 11 (dịch vào đời Lương) thì luận Thanh tịnh đạo Tiểu thừa lập 67 thứ định, Đại thừa lập 500 định thu tóm vào 4 định

là: Đại thừa quang định, Tập phúc đức định, Hiền hộ định và Thủ lăng nghiêm định, theo đó mà tu tập 10 Ba la mật thì có thể khiến cho chúng sinh thuần thực, cõi Phật được thanh tịnh.

Còn theo kinh Quán vô lượng thọ, thì sự tu hành cầu vãng sinh Tịnh độ cực lạc phương tây có Định thiện và Tán thiện. Ngài Thiện đạo thuộc tông Tịnh độ đời Đường, cho rằng định thiện là thiện được làm trong lúc tâm định, cũng tức là dứt hết các ý niệm tạp nhạp, lăng xăng; còn tán thiện là thiện được làm trong lúc tâm tán cũng tức là bỏ ác tu thiện. Hai thứ thiện trên đây hợp chung lại gọi là “Định tán nhị thiện”. Hành giả tu theo pháp môn này được chia làm Định cơ và Tán cơ.

Ngoài ra, kinh Đại phẩm bát nhã quyển 3 phẩm Tướng hạnh, quyển 5 phẩm Vấn thừa, quyển 27 phẩm Thường đề, kinh Hoa nghiêm các quyển 25, 27, 34, 38, 45, 49, 50 (bản dịch cũ), kinh Đôn chân đà la sở vấn Như lai tam muội quyển thượng và kinh Đại phương đẳng vô tướng quyển 2 v.v... đều có nêu tên nhiều loại định khác nhau.

[X. kinh Tạp a hàm Q.28; kinh Pháp lạc tử khuru ni trong Trung a hàm Q.58; luận Lục môn giáo thụ tập lục; luận Đại trí độ Q.17; luận Thành duy thức Q.5; luận Câu xá Q.5; Ma ha chỉ quán Q.9; luận Giải thoát đạo Q.4; luận Hiền dương thánh giáo Q.2; luận Thuận chính lí Q.27; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.4].

ĐỊNH

1760

Í

ĐỊNH ẮN

.....

Cũng gọi Tam ma địa ẮN, Tam muội ẮN. Tướng ẮN ở trong định.

Trong 5 bộ của Mật giáo, mỗi bộ có Định ẮN khác nhau:

1. Phật bộ là Pháp giới định ẮN: Bàn tay phải ngửa lên đặt ở trên bàn tay trái, hai ngón tay cái chạm vào nhau. Đây là ẮN của đức Đại nhật Như lai ở Thai tạng giới, vì

thể còn gọi là Đại nhật định ẮN.

2. Bộ Liên hoa là Diệu quan sát trí ẮN:

Hai bàn tay đan lại, ngửa lên, 2 ngón cái và 2 ngón trỏ bấm vào nhau, là ẮN khế của Phật A di đà.

3. Bộ Kim cương là Tam muội ẮN: Hai tay đan lại và ngửa lên, 2 ngón cái chạm vào nhau.

4. Bảo bộ là Tam biện bảo châu định ẮN: Trước hết kết Di đà định ẮN, rồi dùng 2 ngón trỏ chạm vào đốt thứ nhất của 2 ngón cái.

5. Yết ma bộ là Yết ma ẮN: Hai tay đan vào nhau ở bên ngoài, đầu 2 ngón cái và 2 ngón út bấm vào nhau đặt trên đầu gối. Tuy 5 bộ có 5 ẮN tướng khác nhau, nhưng thực ra thì các bộ chỉ là một, cho nên, pháp thông thường trong 5 bộ đều dùng Pháp giới định ẮN, hoặc có thể dùng chung các ẮN. Chỉ riêng Thai tạng giới thì dùng Pháp giới định ẮN của Phật bộ và Kim cương giới thì dùng Định ẮN của Kim cương bộ mà thôi.

[X. kinh Kim cương đĩnh du già trung lược xuất niệm tụng Q.3; Nhân vương hộ quốc bát nhã ba la mật đa kinh đạo tràng niệm tụng nghi quỹ Q.thượng; Thành tựu diệu pháp liên hoa kinh du già quán trí nghi quỹ; Kim cương đĩnh kinh du già tu tập Tì lô giá na tam ma địa pháp; Quán tự tại bồ tát như ý luân du già niệm tụng pháp].

ĐỊNH BÀN TINH

.....

Cũng gọi Định bàn tử.

Định bàn là cái cân; Tinh là độ khắc trên cán cân để đo lường, ví dụ một sự việc đúng mực thước.

Trong Thiên tông, từ ngữ này được dùng để chỉ người cố chấp hữu tâm hoặc vô tâm, cho đó là tiêu chuẩn nhất định, nên không được tự tại.

[X. Bích nham lục phần Bình xướng tắc 2 và phần xướng tắc 18; Gia thái phổ đẳng lục Q.13].

ĐỊNH CÁN

Phạm: Samàdhindriya, Pàli:

Samàdhindriya.

Cũng gọi Thiền định căn, là một trong 5 căn (Tín căn, tinh tiến căn, niệm căn, định căn, tuệ căn).

Căn, Phạm:indriya, nghĩa là thêm lên, sinh lớn. Định căn nghĩa là sức của thiền định có thể khiến cho tâm chuyên chú ở một đối tượng, mà không bị ngoại cảnh làm dao động. Sức thiền định này có thể sinh ra tất cả công đức, cho nên gọi là “căn” (gốc rễ).

(xt. Ngũ Căn).

ĐỊNH CHUNG

.....

Cũng gọi là Thập bát chung (18 tiếng chuông), khai chảm chung (chuông báo hiệu giờ đi ngủ). Tục gọi là Sơ dạ chung (chuông canh một).

Trong Thiền lâm, sau 22 giờ, “Thần tu” (người phụ trách việc báo giờ giấc) thông báo đã đến giờ; kế tiếp “Đường hành” (người trông nom nhà Tăng) đánh 3 hồi mõ bản ở trước nhà Tăng, sau đó, “Chung tu” (người phụ trách đánh chuông) đánh 18 tiếng

ĐỊNH CHUNG

1761

Í

chuông, gọi là Định chung, để báo hết giờ ngồi thiền. Sau khi nghe chuông, chúng tăng được phép ra khỏi nhà Tăng. Nếu sau định chung, lại tọa thiền nữa thì gọi là Bồi tu, hoặc gọi là Tái tỉnh thiền.

[X. Thiền lâm tượng khí tiên Bái khí môn]. (xt. Tái Tỉnh Thiền).

ĐỊNH DỊ

.....

Phạm: Pratiniyama.

Một trong 24 pháp Bất tương ứng hành, một trong 100 pháp do tông Duy thức lập ra.

Định là quyết định, Dị là sai khác. Nghĩa là nhân quả thiện ác của tất cả sự vật đều khác nhau chứ không hề lẫn lộn.

Tông Duy thức chia tất cả pháp làm 5 loại, gọi là Ngũ vị, trong đó, vị thứ 4 là “Bất tương ứng hành pháp”. Loại pháp này không thuộc sắc pháp, tâm pháp, mà cũng chẳng

phải vô vi pháp, nhưng lại quan hệ với sắc, tâm và vô vi pháp, tất cả có 24 thứ nên gọi là 24 pháp Bất tương ứng hành, đều là danh mục của những pháp được giả đặt ra.

Trong 24 pháp, thì các pháp thứ 15, 16, 17 là đối với quan hệ nhân quả của các pháp mà giả đặt tên. Tức là:

1. Pháp thứ 15 (Lưu chuyển): Đối với tính “tương tục” của nhân quả các pháp mà giả lập pháp “lưu chuyển”. Nghĩa là nhân quả của các pháp có tính chất liên tục không dứt.

2. Pháp thứ 16 (Định dị): Đối với tính “sai khác” của nhân quả các pháp mà giả lập pháp “Định dị”. Nghĩa là nhân thiện và nhân ác, quả thiện và quả ác của các pháp đã có tính chất nhân quả quyết định, về mặt biểu hiện tuy có quan hệ sai khác, nhưng không hề lẫn lộn với nhau.

3. Pháp thứ 17 (Tương ứng): Đối với tính “tương xứng” của nhân quả các pháp mà giả lập pháp “Tương ứng”. Nghĩa là sự báo ứng nhân quả của các pháp có mối quan hệ ứng nhau.

Luận Du giả sư địa quyển 52 thì nêu ra 5 loại Định dị:

1. Định dị về lưu chuyển hoàn diệt: Như pháp duyên khởi thuận nghịch.

2. Định dị về nhất thiết pháp: Tất cả pháp thu nhiếp về 12 xứ.

3. Định dị về lãnh thụ: Tất cả pháp thu nhiếp về 3 thụ.

4. Định dị về trụ: Tất cả thọ lượng hoặc kiếp số đều có tính cách quyết định khác nhau.

5. Định dị về hình: Như thân hình, nơi sinh của tất cả hữu tình chúng sinh cho đến thế giới, 4 châu là chỗ chúng sinh nương ở để sống còn v.v... đều có tính định dị.

[X. luận Hiện dương thánh giáo Q.2; luận Đại thừa bách pháp minh môn; luận Đại thừa a tì đạt ma tạp tập Q.2]. (xt. Tâm Bất Tương Ứng Hành).

ĐỊNH GIẢ

Cũng gọi Định giả sa di, Thiện tài đồng tử, Định tòa.

Chức vụ của sa di tay bưng lư hương đi

trước vị Đạo sư lúc cử hành đại pháp hội. Trong phẩm Nhập pháp giới của kinh Hoa nghiêm, đồng tử Thiện tài mang hình tướng một vị sa di đi tham vấn 53 bậc thiện tri thức, cho nên dùng đồng tử Thiện tài làm tên khác của Định giả. Lại vì Định giả ngồi dưới vị Đạo sư cho nên cũng gọi là Định tòa. [X. Pháp thành tự kim đường cúng dường kí].

ĐỊNH GIÁC CHI

Samàdhi-saôbodhy-aíga.

Cũng gọi Định đẳng giác chi, Định giác ý, Duy định giác ý. Chi thứ 6 trong Thất giác chi, là 7 pháp thuận hướng tới bồ đề, là ĐỊNH GIÁC CHI

1762

Í

một khoa trong 37 phẩm trợ đạo. Định giác chi lấy định làm thể, khiến cho tâm an trụ ở một cảnh không để tán loạn. Tu được pháp này rồi thì định và giác đều đầy đủ, diệt trừ tham lam, lo sầu, do đó sinh tâm buông bỏ mà tiến lên tu tập Xả giác chi, đến khi Xả giác chi được trọn vẹn thì có thể đạt đến cảnh giới không sợ hãi. [X. kinh Tạp a hàm Q.26]. (xt. Thất Giác Chi).

ĐỊNH HƯƠNG

.....

I. Định hương: Hương thiền định. Một trong 5 phần hương.

Mật giáo dùng 5 phần hương là giới hương, định hương, tuệ hương, giải thoát hương và giải thoát tri kiến hương để ví dụ pháp thân của Như lai. Trong đó, Định hương ví dụ cho chân tâm của Như lai tĩnh lặng thường trụ, không khởi vọng niệm, không bị hoặc loạn làm dao động. (xt. Ngũ Phần Hương).

II. Định hương: Hương đốt để tính thời gian lúc ngồi thiền.

Cũng gọi Định hương xích, nghĩa là nén hương dài 1 thước Tàu. Như vậy, mỗi thời ngồi thiền có thể hết 1, 2 hoặc 3 nén hương tùy theo qui định

của Thiền lâm.

Ngoài ra, chiếc lu

hương đặt trước tượng

Phật có thấp hương vòng

ngghi ngút suốt ngày không dứt, gọi là Định hương bàn, Thường hương bàn.

ĐỊNH KHÔNG (729-808)

.....

Thiền sư Việt nam thuộc phái Tì ni đa lưu chi, người làng Cổ pháp, tỉnh Bắc ninh, họ Nguyễn.

Ngài trụ trì chùa Thiên chúng ở Thiên đức, người trong làng rất tôn kính và gọi ngài là Trưởng lão. Về sau, khoảng năm 785-805), ngài sáng lập chùa Quỳnh lâm ở làng Cổ pháp, nơi đây, ngài chuyên dạy Thiền pháp của thiền sư Thần hội thuộc Nam tông, cho nên Thiên Nam tông trở thành dòng chính của Thiền phái Tì ni đa lưu chi.

Ngài tịch vào năm 808, thọ 79 tuổi.

ĐỊNH LỰC

.....

Phạm, Pàli: Samàdhi-bala.

Sức thiền định ngăn dứt tâm tán toạn mà đạt đến cảnh giới tĩnh lặng, như như bất động. Là một trong 5 lực. Ngoài ra, Định lực cũng là pháp xa lìa dục ác bất thiện. [X. Thiên uyển thanh qui Q.8]. (xt. Ngũ Lực).

ĐỊNH LƯỢNG LUẬN

Cũng gọi Lượng quyết định luận. Một trong 7 bộ luận Nhân minh, do ngài Pháp xúng người Ấn độ soạn.

Nội dung chia làm 3 phẩm: Hiện lượng phẩm, Vi tự tỉ lượng phẩm, Vi tha tỉ lượng phẩm, trình bày về tính chất, sự sai khác và tác dụng của 3 lượng này.

Sách này có 2 bản chú thích: Một của ngài Trí phúc Thiền đẳng ở Ấn độ và một của ngài Đạt nhĩ ma nhân khâm ở Tây tạng.

ĐỊNH MÔN THẬP LỤC TÔN

Đổi lại với “Tuệ môn thập lục tôn”.

Chỉ cho 16 vị tôn chủ về đức định trong 37 vị tôn thuộc Kim cương giới của Mật giáo. Đó là: Kim cương ba la mật, Bảo ba la mật, Pháp ba la mật, Nghiệp ba la mật, Kim cương hí, Kim cương man, Kim cương ca, Kim

cương vũ, Kim cương hương, Kim cương hoa, Kim cương đăng, Kim cương đồ hương, Kim

ĐỊNH MÔN THẬP LỤC TÔN

Định hương

1763

Í

cương câu, Kim cương sách, Kim cương tủa, Kim cương linh.

Trong 37 vị tôn trên đây, trừ 16 vị của Định môn và 5 đức Phật ra, 16 vị tôn còn lại là thuộc Tuệ môn. Ngoài ra, 4 Nội cúng dường và 4 Ngoại cúng dường gọi chung là Bát cúng (Tám Bồ tát Cúng dường).

[X. Kim cương đỉnh đại giáo vương tư kí Q.5; Q.13; Bí tạng kí].

ĐỊNH NGHIỆP BẤT ĐỊNH NGHIỆP

.....

Định nghiệp và Bất định nghiệp. Nghĩa là các nghiệp nhân thiện, ác đưa đến quả báo có định và không định khác nhau, được chia làm 3 loại.

1. Định và bất định về quả.

Cứ theo luận Du già sư địa quyển 9 và luận Câu xá quyển 15, thì nghiệp quyết định chịu quả Dị thực là Định nghiệp; nghiệp chịu quả bất định là Bất định nghiệp. Trong đó, có chia ra nghiệp nhẹ và nghiệp nặng. Nghiệp nặng do 3 nhân duyên tạo thành:

a) Do ý thích mà thành: Động cơ tạo nghiệp là phiền não mãnh liệt; hoặc do thiện tâm suy nghĩ sâu sắc thì nghiệp phải nặng.

b. Do gia hạnh mà thành: Hành vi không gián đoạn và tạo tác cẩn thận, đó là nghiệp nặng.

c) Do ruộng công đức mà thành: Tạo nghiệp để trả ơn cha mẹ, cúng dường Tam bảo. Đó là nghiệp nặng.

2. Định và bất định về thời gian.

Cứ theo luận Du già sư địa quyển 9, luận A tì đạt ma tập quyển 4, luận Thành thực quyển 8, luận Câu xá quyển 15 và Đại thừa nghĩa chương quyển 7, thì về thời gian, nghiệp có ba loại:

a) Thuận hiện pháp thụ nghiệp, gọi tắt: Thuận hiện nghiệp: đời này tạo nghiệp, đời này chịu báo.

b) Thuận sinh thụ nghiệp, cũng gọi

Thuận thứ sinh thụ nghiệp, gọi tắt: Thuận sinh nghiệp. Đời này tạo nghiệp, đời sau chịu báo.

c) Thuận hậu thụ nghiệp, cũng gọi Thuận hậu thứ thụ nghiệp, Thuận hậu nghiệp. Nghĩa là ở đời này tạo nghiệp, đến những đời sau mới chịu báo.

3. Định và bất định về thời gian và quả báo.

Theo luận Du già sư địa quyển 60, thì nghiệp có 4 loại:

a) Dị thực định: Chịu quả đã định mà thời gian thì bất định.

b. Thời phần định: Thời gian chịu quả đã định, nhưng quả báo phải lãnh nhận thì bất định.

c) Câu định: Chịu quả và thời gian chịu quả đều định.

d) Câu bất định: Chịu quả và thời gian chịu quả đều bất định.

Duy thức luận liễu nghĩa đấng quyển 5 cho Câu định là Định nghiệp, còn 3 loại kia là Bất định nghiệp.

Về Định và Bất định nghiệp, luận Câu xá quyển 15 nêu ra 3 thuyết là: Bốn nghiệp, năm nghiệp và tám nghiệp.

1. Bốn nghiệp: Thuận hiện nghiệp, Thuận sinh nghiệp, Thuận hậu nghiệp, Bất định nghiệp.

2. Năm nghiệp: Thuận hiện nghiệp, Thuận sinh nghiệp, Thuận hậu nghiệp, Dị thực định thời bất định và Dị thực bất định thời bất định (2 loại sau thuộc Bất định nghiệp).

3. Tám nghiệp: Thuận hiện, Thuận sinh, Thuận hậu, mỗi nghiệp chia làm 2: Thời quả câu định, Thời định quả bất định, thành 6 nghiệp; Bất định nghiệp lại chia làm 2 là: Thời bất định quả định, Thời quả câu bất định, hợp thành tám nghiệp.

Luận A tì đạt ma tập quyển 4 nêu ra 3 thứ quyết định thụ nghiệp là: Tác nghiệp quyết định, Thụ dị thực quyết định và Phân vị quyết định, rồi luận này giải thích:

ĐỊNH NGHIỆP BẤT ĐỊNH NGHIỆP

1764

Í

1. Tác nghiệp quyết định: Do sức nghiệp ở đời trước mà ở trong đời này nhất định sẽ tạo tác một loại nghiệp nào đó.

2. Thụ dị thực quyết định: Quả báo phải chịu đã quyết định.

3. Phần vị quyết định: Thời gian chịu quả và quả của Thuận hiện, Thuận sinh và Thuận hậu đã quyết định.

[X. luận Hiền dương thánh giáo Q.19; Bách pháp vấn đáp sao Q.3].

ĐỊNH NGHIỆP DIỆC NĂNG CHUYỂN

Định nghiệp cũng có thể chuyển được.

Định nghiệp là nghiệp quyết định phải chịu quả báo, như gây nghiệp ác thì chắc chắn phải lãnh nhận quả khổ. Nhưng, nếu chúng sinh nào cảm được ân đức sâu dày của Phật, Bồ tát, dốc một lòng tin thanh tịnh, phát nguyện tu hành, tâm không do dự, thì định nghiệp cũng có thể chuyển được. Pháp hoa văn cú kí quyển 10 (Đại 34, 357 thượng), nói: “Nếu cơ cảm sâu dày, định nghiệp cũng chuyển được”.

ĐỊNH QUẢ SẮC

Đổi lại với “Nghiệp quả sắc”.

Chỉ cho sắc sinh ra một cách tự tại trong “Pháp xứ sở nhiếp sắc” do tông Duy thức chủ trương. Tức là quả báo sắc có được nhờ nhân dị thực đời trước. Cũng tức là 5 trần cảnh biến hiện bởi sức thắng định tự tại từ 8 giải thoát, 4 tĩnh lự của phàm và Thánh. (xt. Pháp Xứ Sở Nhiếp Sắc).

ĐỊNH QUANG NHƯ LAI

Định quang, Phạm, Pàli: Dīpaṅkara.

Âm Hán: Đề hòa kiệt la, Đề hoàn kiệt.

Cũng gọi Đĩnh quang Như lai, Nhiên đăng Như lai, Phổ quang Như lai, Đăng quang Như lai.

Danh hiệu của đức Phật xuất hiện ở quá khứ từng thụ kí cho đức Thích tôn.

Cứ theo kinh Tăng nhất a hàm quyển 13 chép, thì ở thời quá khứ xa xưa có vị vua tên là Địa chủ, đem một nửa cõi Diêm phù đề của mình chia cho bảy tôi là Thiện minh cai trị, khi đệ nhất phu nhân của Thiện minh là Nhật nguyệt quang sinh con thì khắp châu Diêm phù đề sáng rực rỡ. Diện mạo người con đoan chính, đủ 32 tướng, nhân đó đặt

tên là Đăng quang.

Năm 29 tuổi, người con xuất gia học đạo, liền thành chính giác, hiệu là Đăng quang Như lai. Vua Thiện minh cùng với 40 ức chúng đến nghe Như lai nói pháp. Đăng quang Như lai là con vua Thiện minh, ra đời dưới thời vua Địa chủ và được nhà vua cúng dường. Còn vua Địa chủ thì chính là tiền thân của đức Thích tôn.

Luật Tứ phần quyển 31 thì nói Định quang Như lai là con của Đại thần Đề diêm phù bà đề dưới triều vua Thắng oán, được vua cúng dường. Bấy giờ có ti khưu tên là Di khước tung hoa lên thân đức Như lai và cởi áo bằng da nai trải lên chỗ đường sinh lầy để Như lai đi qua. Nhân đó, Di khước được đức Như lai thụ kí. Di khước đây chính là tiền thân của đức Thích tôn.

Về thời đại đức Định quang Như lai xuất hiện, theo kinh Tăng nhất a hàm quyển 13 và kinh Phật bản hạnh tập quyển 3, thì Ngài ra đời đã từ nhiều kiếp lâu xa về quá khứ.

Còn kinh Tu hành bản khởi quyển thượng và kinh Thái tử thụ ứng bản khởi quyển thượng thì cho rằng Ngài xuất hiện cách đây 91kiếp.

ĐỊNH QUANG NHƯ LAI

Định Quang Như Lai

1765

Í

Trong các đức Phật thời quá khứ, Định quang Như lai là nổi tiếng hơn cả, bởi vậy, các kinh luận phần nhiều lấy Ngài làm trung tâm để nói về sự xuất hiện của chư Phật trước và sau Ngài. Như kinh Đại A di đà quyển thượng nói, sau đức Định quang có 33 đức Phật, kinh Bình đẳng giác quyển 1 thì cho rằng sau Ngài có 38 đức Phật.

Hiện nay, trên cửa tháp Sơn kì (Phạm: Sanchi) ở Ấn độ có bức tranh khắc nổi

hình đức Định quang Như lai hóa ra tòa thành lớn.

[X. kinh Tăng nhất a hàm Q.38, Q.40; kinh Đạo hành bát nhã Q.6; kinh Phóng quang bát nhã Q.6; phẩm Chuyển pháp luân trong kinh Trung bản khởi Q.thượng; luận Đại tì bà sa Q.71]. (xt. Địa Chủ Vương). ĐỊNH SÂM (1632-1689)

.....
Vị Thiên tăng thuộc tông Hoàng bá cuối đời Minh. Cũng gọi Đạo sâm, người Vĩnh xuân, Tuyên châu, họ Trương, tự Từ nhạc, hiệu Vô hà Minh trí .

Năm 15 tuổi, sư theo ngài Bằng sơn ở Tuyên châu xuất gia, tham học ngài Mộc am Tính thao. Năm Vĩnh lịch thứ 9 (1655), sư theo thầy sang Nhật bản, lưu lại chùa Phúc tế tại Trường kì. Về sau, sư trụ trì chùa Vạn phúc và sáng lập viện Vĩnh thánh, am Hưng đức.

Năm Nguyên lộc thứ 2 (1689) sư tịch, thọ 58 tuổi.

Sư có ngữ lục: Vĩnh thánh thiên cư thảo 3 quyển.

[X. Hoàng bá đông độ tăng bảo truyện Q.thượng; Hoàng bá tông hệ phổ].

ĐỊNH TÁN

.....
I. Định Tán. Cũng gọi Định tán nhị tâm. Định tâm và Tán tâm. Định là dứt các vọng niệm lăng xăng, chú tâm vào một đối tượng; Tán là tâm rong ruổi theo cảnh 6 trần.

Định tâm được chia làm 2 loại: Hữu lậu và Vô lậu; Tán tâm thì chia làm 3 loại: Thiện, Ác, Vô kí. Định tâm và Tán tâm bao trùm tất cả tâm.

II. Định tán: Định thiện và Tán thiện. Cũng gọi Định tán nhị thiện. (xt. Định Tán Nhị Thiện).

ĐỊNH TÁN NHỊ THIÊN

.....
Định thiện và Tán thiện, gọi tắt: Định tán. Định thiện là lắng tâm dứt trừ các ý niệm tạp nhạp, Tán thiện là đoạn diệt điều ác tu các hạnh lành. Đây là 2 loại thiện do ngài Thiện đạo chủ trương để cầu vãng sinh

Tịnh độ.

Trong 16 pháp quán như Thủy quán, Bảo thọ quán, Tượng quán, Phổ quán, Tập tướng quán v.v... nói trong kinh Quán vô lượng thọ, thì ngài Thiện đạo cho rằng 13 pháp quán trước là dùng định tâm quán tưởng về y báo, chính báo của cõi Tịnh độ, cho nên gọi là Định thiện. Còn 3 pháp quán sau là dùng tán tâm tu tập các hạnh 3 phúc, 9 phẩm, cho nên gọi là Tán thiện.

Định thiện và Tán thiện là nhân của sự vãng sinh, thệ nguyện của đức Phật A di đà là thắng duyên của sự vãng sinh; khi nhân và duyên hòa hợp thì được quả vãng sinh. Ngoài ra, căn cơ có thể tu định thiện gọi là Định cơ; căn cơ không có khả năng tu định thiện mà chỉ có thể tu tập các hạnh tán thiện, thì gọi là Tán cơ. Định cơ, Tán cơ bao nhiếp hết thảy chúng sinh.

[X. Quán kinh huyền nghĩa phần].

ĐỊNH TÂM BIẾT THỜI NIÊM PHẬT

Định tâm niệm Phật trong một thời hạn đặc biệt. Một trong các pháp tu niệm Phật của tông Tịnh độ.

ĐỊNH TÂM BIẾT THỜI NIÊM PHẬT 1766

Í

Người tu Tịnh độ muốn phát được Tam muội, phải quyết định chọn một thời kì đặc biệt để vào đạo tràng, buông bỏ hết các duyên, chuyên tâm niệm Phật, hoặc 1 ngày, 2 ngày cho đến 9 ngày, 10 ngày. Vì pháp tu niệm Phật trong một thời hạn đặc biệt này khác với hành pháp Trường thời niệm Phật thông thường, cho nên gọi là Biệt thời niệm Phật. Và lại, hành pháp này phải lấy “định tâm thấy Phật” làm mục đích, vì thế gọi là Định tâm biệt thời niệm Phật.

Trong Vãng sinh yếu tập quyển trung, ngài Nguyên tín–người Nhật bản– đem chia Biệt thời niệm Phật làm 2 thứ là: Tầm thường biệt hành và Lâm chung hành nghi. Nhưng phổ thông thì “Biệt thời niệm Phật” chỉ cho “Tầm thường biệt hành”, điều này đã được nói rõ trong Quán niệm pháp môn của ngài Thiện đạo đời Đường, trong kinh Bát chu tam muội, kinh Đại tập hiền hộ, luận Tịnh

độ của ngài Ca tài, kinh Cổ âm thanh, kinh Bình đẳng giác v.v...

(xt. Biệt Thời Niệm Phật).

ĐỊNH TÂM NIỆM PHẬT

Đổi lại với “Tán tâm niệm Phật”.

Dứt bất tán loạn, an trụ nơi tâm định, chuyên chú xưng niệm danh hiệu Phật.

Tuy nhiên, các kinh nói về pháp định tâm niệm Phật có khác nhau:

- Kinh Bát chu tam muội cho rằng, ngay trong câu niệm Phật hiện tiền chính là đang ở trong thế giới Cực lạc phương tây.
- Kinh Quán Phật tam muội hải quyển 9 chủ trương quán tưởng hình tượng Phật.
- Kinh Quán vô lượng thọ chủ trương quán chân thân tướng hảo của Phật.
- Kinh Văn thù bát nhã quyển hạ thì cho rằng không cần nhớ nghĩ tướng hảo của Phật, mà chỉ cần chuyên tâm niệm danh hiệu Phật, tương tục không gián đoạn, thì ngay trong niệm có thể thấy chư Phật quá khứ, hiện tại và vị lai.

(xt. Tán Tâm Niệm Phật, Quán Niệm Niệm Phật).

ĐỊNH TÂM

.....

Vị tăng đời Đường, Năm sinh năm mất và quê quán đều không được rõ.

Sư thông minh đỉnh ngộ, học rộng nhớ dai. Sau khi thụ giới Cụ túc, sư đến chùa Sùng phúc tại Trường an theo ngài Mãn ý học luật, được truyền hết yếu chỉ của tông Tướng bộ. Sư cùng với các sư Đại lượng, Pháp tạng v.v... gồm 15 vị được coi là các đệ tử ưu tú của ngài Mãn ý. Sau, sư trụ trì chùa Trấn quốc ở núi Tung sơn.

Năm Khai nguyên 21 (733), sư vâng sắc chỉ vào Trường an truyền giới Cụ túc cho 2 vị tăng Nhật bản là Vinh duệ và Phổ chiếu ở chùa Đại phúc tiên (chùa Thái nguyên). Sư có các tác phẩm: Phá mê chấp kí 1 quyển, Tứ phần luật khai tông kí (cũng gọi Tứ phần luật sơ sớ tông nghĩa kí) 10 quyển, Tứ phần luật giới bản sớ 2 quyển, Nhân minh chính lí môn luận sớ 6 quyển.

[X. Hoài tổ truyện phụ trong Tông cao tăng truyện Q.14; Đường đại hòa thượng

đông chinh truyện; Nhật bản cao tăng truyện yếu văn sao Q.3].

ĐỊNH THIÊN

.....

Đổi lại với “Tán thiên”.

Định tâm tu thiện, là hạnh tu quán Phật tam muội.

Nói về 16 pháp quán như Nhật quán, Địa tướng quán, Chân thân quán, Trung bối quán, Hạ bối quán v.v... ghi trong kinh Quán vô lượng thọ, thì các ngài Tuệ viễn, Trí khải, Cát tạng... cho tất cả 16 pháp đều là định thiện, riêng ngài Thiện đạo thì chủ trương 13 pháp quán trước là định thiện, còn 3 pháp quán sau thì là tán thiện.

ĐỊNH THIÊN

1767

Í

Về công đức thì ngài Tuệ viễn cho rằng, công đức của định thiện thù thắng hơn công đức của tán thiện.

[X. Quán vô lượng thọ kinh nghĩa sớ Q.hạ]. (xt. Thập Lục Quán, Tán Thiện).

ĐỊNH THỌ

Thọ mệnh nhất định của người ta. Cũng gọi Định mệnh.

Thọ mệnh của con người ở kiếp tăng, kiếp giảm có khác nhau. Trong kiếp tăng thì cứ 100 năm thêm lên một tuổi đến cao nhất là 84.000 tuổi; ở kiếp giảm thì cứ 100 năm bớt đi một tuổi, đến thấp nhất là 10 tuổi. Thọ mệnh chưa hết mà đã chết gọi là Trung yếu (chết nửa chừng).

Kinh Khởi thế quyển 7 (Đại 1, 344 trung), nói: “Người cõi Diêm phù đề sống 100 tuổi, cũng có người chết non. Người ở Cù đà ni sống 200 tuổi, cũng có người chết non. Người cõi Phất bà đề sống 300 tuổi, cũng có người chết non. Còn người ở cõi Uất đơn việt thì tuổi thọ nhất định là 1.000 năm, không có chết non”.

Cũng có thuyết cho Định thọ là số phận và vận mệnh nhất định của con người.

[X. luận Câu xá Q.11; Thọ lượng bộ trong Pháp uyển châu lâm Q.2; Cổ khải truyện trong Nam sử Q.35]. (xt. Mệnh Vận).

ĐỊNH THỦY

Định là thiên định, ví dụ khi ngồi thiền tâm cảnh yên tĩnh phẳng lặng như nước lắng trong.

Nước phẳng lặng trong treo có thể ảnh hiện rõ ràng tướng trạng các vật, cũng như lúc ngồi thiền, nếu đạt đến cảnh giới tĩnh lặng, thì có thể thấy suốt tự tính thanh tịnh.

Thiền uyển thanh qui quyển 8 Tọa thiền nghi (Vạn tục 111, 460 hạ), nói:

“Thám châu nghi tĩnh lắng

Động thủy thủ ung nan

Định thủy trừng thanh

Tâm châu tự hiện”.

(Tìm châu sóng phải lắng

Nước động khó mò tìm

Nước thiên định lắng trong

Châu tâm liền tự hiện).

ĐỊNH TÍNH

.....

Tính nhất định. Loài chúng sinh chỉ có một chủng tử duy nhất gọi là Định tính.

Chúng sinh có 5 loại chủng tính khác nhau là:

1. Thanh văn thừa định tính: Người có chủng tử vô lậu có thể chứng quả A la hán.

2. Độc giác thừa định tính: Người có chủng tử vô lậu có thể chứng quả Bích chiphật.

3. Bồ tát thừa định tính: Người có chủng tử vô lậu có thể chứng quả Phật.

4. Bất định chủng tính: Người có 2 hoặc 3 loại chủng tử vô lậu.

5. Vô tính: Người có chủng tử hữu lậu có thể thành quả người và trời.

[X. kinh Đại thừa nhập lăng già Q.2; kinh Đại thừa trang nghiêm Q.5; luận Du già sư địa Q.21; luận Thành duy thức Q.2; Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.1 phần cuối]. (xt. Ngũ Chủng Tính).

ĐỊNH TĨNH LỰ

.....

Đôi lại với “Sinh tĩnh lực”. Là nhân của sinh tĩnh lực.

Định này tĩnh lặng mà có tuệ, hay suy tư nên gọi là Tĩnh lực. Đây là định phát được, nên thân tuy vẫn còn ở cõi Dục (cõi Tán),

nhưng đã dứt hết hoặc cõi Dục.

Ngoài ra, Sinh tĩnh lực do nương vào nhân là Định tĩnh lực mà sinh vào Tĩnh lực địa cõi Sắc, vì thế Tứ thiên gọi là Định tĩnh lực, mà ĐỊNH TĨNH LỰ

1768

Í

Tứ thiên thiên cõi Sắc thì gọi là Sinh tĩnh lực. (xt. Tứ Thiên).

ĐỊNH TRUNG ĐỘC ĐẦU Ý THỨC

Một trong 4 loại ý thức. Là thức thứ 6 ở trong định.

Ý thức có 4 loại khác nhau: Minh liễu (rõ ràng), Định trung (trong định), Độc tán (hoạt động một mình) và Mộng trung (trong mộng). Trong đó, Minh liễu cùng khởi với 5 thức gọi là Ngũ câu ý thức .

Còn 3 loại Định trung, Độc tán, Mộng trung không cùng khởi với 5 thức, cho nên gọi là Độc đầu ý thức.

Định trung độc đầu ý thức chỉ cho trong định, 5 thức trước hoàn toàn không có tác dụng với nó mà chỉ có ý thức thứ 6 là có tác dụng mà thôi.

[X. Bách pháp vấn đáp sao Q.1; Tông kính lục Q.36]. (xt. Tứ Chủng Ý Thức).

ĐỊNH TUỆ ĐẰNG TRÌ

Đồng nghĩa với định tuệ song tu. Bởi vì định (thể) và tuệ (dụng) quan hệ mật thiết với nhau, nên thể là dụng, dụng là thể. Thể là dụng thì tuệ không lia định, mà dụng là thể thì định không lia tuệ. Định là tuệ nên “lặng lẽ” mà “chiêu soi”; tuệ là định nên “chiêu soi” mà “lặng lẽ”.

[X. Tu tâm quyết].

ĐỊNH TUỆ TỰ

.....

I. Định Tuệ Tự.

Chùa ở huyện Hàng, tỉnh Chiết giang, được sáng lập vào đời Đường, tục gọi là chùa Hồ bào.

Theo truyền thuyết, trong chùa Định tuệ có 2 con hồ (cọp) cào đất làm hang, nước phun lên tạo thành dòng suối, người đời gọi là suối Hồ bào. Nước suối trong vắt, ngọt, mát, nước đầy mà không tràn, là dòng suối nổi tiếng vào hàng thứ 3 tại Trung quốc.

II. Định Tuệ Tự.

Chùa ở núi Tiêu sơn....., huyện Trấn Giang, tỉnh Giang tô. Tiêu sơn còn được gọi là Phù ngọc sơn.....(núi ngọc nổi), do xử sĩ Tiêu tiên (Quang) đời Đông Hán đến đây ở ẩn nên gọi là Tiêu sơn.

Chùa này được xây dựng vào khoảng năm Hưng bình (194-195) đời Đông Hán (cũng có thuyết nói được sáng lập vào đời Đường), gọi là chùa Phổ tế, phong cảnh rất đẹp. Khoảng năm Gia định (1208-1209) đời Tống được làm lại và một lần nữa đổi tên là chùa Tiêu sơn. Các thiền sư Viên ngộ Khắc cần, Khô mộc Pháp thành và Phật ấn Liễu nguyên đã từng ở chùa này.

Vào đời Nguyên chùa bị thiêu hủy, mãi đến khoảng năm Tuyên đức (1426-1435) đời

ĐỊNH TUỆ TỰ
Suối Hồ Bào chùa Định Tuệ tại Chiết Giang Cửa Tam Quan chùa Định Tuệ tại Giang Tô 1769

Í
vua Tuyên tông nhà Minh mới được trùng tu. Năm Khang hi 25 (1686, có thuyết nói năm 42), vua Thánh tổ nhà Thanh ban tám biển hiệu đổi tên là chùa Định tuệ và cho sửa sang lại.

[X. Đại minh nhất thống chí Q.11; Đại thanh nhất thống chí Q.63; Tiêu sơn chí Q.1].

ĐỊNH TƯỚNG

I. Định Tướng.

Tướng thường trụ bất biến, tức là Niết bàn.

II. Định Tướng.

Tướng vào thiên định.

ĐỊNH VÔ BIỂU

Đổi lại với “Tán vô biểu”.

Trạng thái tinh thần chuyên chú vào một đối tượng không tán loạn.

Vô biểu là nói tắt của “Vô biểu sắc”, chỉ cho 2 nghiệp thiện, ác phát động nơi thân và miệng mà sản sinh một loại sắc pháp vô hình bên trong, không biểu hiện ra ngoài: Thuyết nhất thiết hữu bộ cho loại sắc pháp vô hình này là bốn đại đất, nước, lửa, gió ở trong thân, cho nên xếp chúng vào loại sắc

pháp mà gọi là Vô biểu sắc.

Định vô biểu có 2 loại:

1. Định cộng giới vô biểu, do nhập định mà được.

2. Đạo cộng giới vô biểu, do đạo vô lậu mà được.

Lúc hành giả vào định Vô tướng, định Diệt tận hay đang ở trong trạng thái vô tâm, thì Định vô biểu này vẫn tương tục không dứt.

ĐỊNH VÔ SẮC

Đổi lại với “Sinh vô sắc”.

Định siêu việt các cõi dưới (cõi Dục, cõi Sắc), là nhân của cõi Vô sắc.

Khi hành giả đạt được định này thì thân tuy còn ở các cõi dưới, nhưng đã dứt hết các hoặc cõi dưới mà trạng thái tâm định đã hiện ở cõi Vô sắc, gồm 4 cõi: Không vô biên xứ, Thức vô biên xứ, Vô sở hữu xứ và Phi tưởng phi phi tưởng xứ.

Còn sinh vô sắc là sinh ra ngay ở cõi Vô sắc, đó là quả báo của định Vô sắc ở cõi Vô sắc.

(xt. Tứ Vô Sắc Định).

ĐOAN ĐÍCH

Nghĩa là sự, lí phải chính xác, chân thực, rõ ràng khiến mọi người dễ thấy.

Phản bình xướng tác 1 trong Bích nham lục (Đại 48, 140 hạ), chép: “Vả nói Đạt ma là Quan âm, Chí công là Quan âm, vậy chính xác (đoan đích) ai là Quan âm?”.

Khi đoan đích được dùng làm phó từ thì có nghĩa là hoàn toàn.

Bích nham lục tấc 18 (Đại 48, 212 hạ), nói: “Dù cho người học hoàn toàn (đoan đích) mù, nhưng khi người thầy tiếp vật lợi sinh thì chưa hẳn họ đã không thấy có phần trong đó”.

[X. Viên ngộ Phật quả thiền sư ngữ lục Q.3; Đại trí thiền sư kệ tụng; Đại thông thiền sư ngữ lục Q.3].

ĐOAN MỸ TAM BỒ ĐỀ

Tạng: Thon-mi-sambhoia.

Cũng gọi: Thôn mẽ tạng bố trát.

Ông sinh ở Vệ châu (Tạng: Dbus), sống ở khoảng thế kỉ VII, là Tê tướng dưới triều vua Khí tông lộng tán (Tạng: Sroibtsansgam-

po, tức Tùng tán cương bố)
của Tây tạng.

Năm 632, vâng mệnh vua, ông cùng với
16 người khác sang Ấn độ học Phật học và
ĐOAN MĨ TAM BỒ ĐỀ
1770

Í
Âm vận học để chuẩn bị cho việc sáng tạo
văn tự Tây tạng. Với mục đích ấy, trước hết,
ông theo Bà la môn Lê cận (Tạng: Li-byin)
học văn tự, rồi sau đó theo Thiên minh sư
tử (Tạng: Lha rig-pa#i seí-ge) học văn
pháp.

Học xong, ông trở về Tây tạng, phỏng
theo chữ Phạm đã được đổi mới ở thời
Vương triều Cấp đa (có thuyết nói phỏng theo
văn tự Laĩca, văn tự Wartu, Wartu là một
trong những thể chữ Tất đàm của nước Ca
thấp

di la) kết hợp với tiếng Tây tạng mà tạo
thành văn tự gồm 4 mẫu âm và 30 tử âm
chữ Tây tạng.

Về sau, ông có viết 8 bộ sách về văn pháp,
nhưng hiện chỉ còn: Văn pháp luận căn bản
tam thập tụng (Tạng: Luí-du ston-pa#i
rtsaba sum-cu-pa shes-bya-ba, Đông bắc
mục lục số 4348), Văn pháp luận tính nhập
pháp (Tạng: Luí-du ston-pa rtag-kyi
#iug-pa shes-bya-ba, Đông bắc mục lục
số 4349).

Ngoài ra, ông còn là người đầu tiên dịch
kinh tiếng Phạm ra tiếng Tây tạng. Những
bộ kinh do ông dịch gồm có: kinh Đại thừa
bảo khiếp trang nghiêm, kinh Bách bách sám
hối, kinh Bảo vân...

Theo suy đoán thì trước thời Đoan mĩ,
Tây tạng đã có chữ viết rồi, còn công sáng
tạo ra văn tự chỉ là do người đời sau qui
cho Đoan mĩ mà thôi. Còn 8 bộ sách về
văn pháp thì cũng chỉ là truyền thuyết, chứ
thực sự thì Đoan mĩ cũng chỉ soạn có 2 bộ
đã ghi ở trên.

[X. Tây tạng văn hóa chi tân nghiên cứu
(Thanh mộc Văn giáo); Deb-ther sionpo
(The Blue Annals); Dpag-bsam ljonbzai;
E. Obermiller: History of Buddhism
by Bu-ston].

ĐOAN MĨ VĂN PHÁP

Là hai bộ sách Văn pháp luận căn bản
tam thập tụng (Tạng: Luí-du ston-pa#i
rtsaba sum-cu-pa shes-bya-ba) và Văn
pháp luận tính nhập pháp (Tạng: Luí-du
ston-pa rtag-kyi #jug-pa shes-bya-ba)
của ông Đoan mĩ tam bồ đề.

Vào năm 632, vua Tây tạng là Khí tông
lọng tán (Tạng: Sroi-btsan sgam-po) phái
Đoan mĩ tam bồ đề (Tạng: Thon-misambhoia)
đến Ấn độ học văn tự. Sau khi
về nước, Đoan mĩ tam bồ đề soạn 8 bộ sách
Văn pháp, nay chỉ còn 2 bộ, tức là “Đoan
mĩ văn pháp” hiện đang lưu hành. Nhưng
nội dung 2 bộ sách này cũng như người chú
thích là Hi độ (Tạng: Si-tu) không thấy nói
gì đến mối quan hệ giữa 2 bộ này với các bộ
khác, cho nên thuyết 8 bộ có lẽ đã do người
đời sau ước đoán mà thôi.

Tam thập tụng được viết bằng văn vần
thể 7 chữ, trình bày rõ về 30 tự mẫu của
văn pháp Tây tạng, còn Tính nhập pháp là
sách nói về cách dùng động từ. Hai bộ
sách này chịu ảnh hưởng rất sâu của phái
Ca thân độ lạp (Katantra) thuộc phái
Văn điển Ấn độ, cho nên trong sách phần
nhiều thu dụng qui tắc về văn pháp của phái
này làm khuôn mẫu. Người đời coi 2 bộ
sách này là những viên ngọc của văn pháp
Tây tạng.

(xt. Đoan Mĩ Tam Bồ Đề).

ĐOAN NGHIÊM

Đoan chính trang nghiêm.

Kinh Thắng man (Đại 12, 219 thượng),
nói: “Như núi chúa Tu di đoan nghiêm thù
thắng hơn các núi”.

Đức Phật dùng ý ấy để ví dụ sự thù thắng
của chính pháp. Bởi vì tiếp thụ chính pháp
có thể được sức đại tinh tiến; tiếp thụ chính
pháp có thể khiến cho ma lo khổ, tất cả pháp
lành khác không thể sánh kịp. Cho nên núi
Tu di trang nghiêm thù thắng được dùng để
ví dụ chính pháp.

ĐOAN NGHIÊM

1771

Í[

X. phẩm Diệu trang nghiêm vương bản

sự trong kinh Pháp hoa].

ĐOAN TÂM CHÍNH Ý

Cùng nghĩa với “Đoan tâm chính hạnh”.

Tâm ý ngay thẳng nghiêm trang, tức là ngăn dứt 3 độc tham sân si, và không làm các điều xấu ác.

Cứ theo kinh Vô lượng thọ quyển hạ chép, thì đức Phật nói với ngài Di lặc và các Bồ tát rằng, sở dĩ những người ở cõi này (Tịnh độ) có thể đoan tâm chính ý, không làm các điều ác, đạt đến đạo đức cùng tột mà chúng sinh trong thế giới ở 10 phương không thể sánh bằng, là vì các loài người trời ở trong cõi nước của chư Phật cứ tự nhiên làm việc thiện và rất dễ giáo hóa vậy. Và lại, đoan tâm chính ý không những chỉ là đầu mối của việc tu thiện, diệt ác nói chung, mà còn là nền tảng của việc tọa thiền.

Truy môn cảnh huấn quyển 1 (Đại 48, 1047 thượng), nói: “Đoan tâm chính ý, tịnh tâm rộng lặng, xếp chân kết già, không duyên theo cảnh, nghe lại tính nghe, tỉnh sáng không mờ, lia hẳn hôn trầm, trạo cử”.

ĐOAN TỌA

Tương ngồi thiền, tức là ngồi rất ngay thẳng: Thân không ngã trước sau, không nghiêng phải trái, tai thẳng với vai, chót mũi thẳng với rốn, sau đó điều hòa hơi thở, một lòng chuyên chú không loạn động.

Tông kính lục quyển 35 (Đại 48, 212 hạ), nói: “Lấy lý bỏ văn, ngồi thẳng lắng lòng, tâm tự quán xét, đó là nhân thù thắng chuyên chú ở một cảnh mà tu tập thiền định”.

Kinh Phổ hiền quán cũng nói (Đại 9, 393 trung): “Tất cả biển nghiệp chướng, đều từ vọng tưởng sinh; nếu người muốn sám hối, ngồi ngay quán thực tướng”.

Kinh này nói thêm: Sau khi Phật diệt độ, nếu các đệ tử Phật ở những nơi vắng vẻ, yên tĩnh như nghĩa địa, rừng cây, a luyện nhã v.v..., thụ trì đọc tụng kinh Phương đẳng, ngồi ngay thẳng suy tư về nghĩa sâu xa của Đại thừa, nhờ sức tư niệm mạnh mẽ mà được thấy thân Phật, tháp Phật Đa bảo và phân thân của vô lượng chư Phật trong 10 phương. [X. luận Tỏi thượng thừa, Tông kính lục Q.75].

ĐOÀN PHIẾN THÁI CỒ

Chiếc trống lớn hình cái quạt tròn.

Phẩm Phương tiện trong kinh Pháp hoa nói, nếu sai người thổi nhạc và đánh trống để cúng dường, thì dù chỉ một tiếng nhỏ cũng có thể khiến người thành Phật đạo. Tín đồ tông Nhật liên của Nhật bản đánh trống Đoàn phiến mỗi khi xướng tụng “Na mô Diệu pháp Liên Hoa kinh”. Trống này bung bằng da, hình tròn, có cán cầm, giống như cái quạt, nên gọi là Đoàn phiến thái cồ.

ĐOÀN THỰC

Ăn thức ăn được nắm thành những viên tròn, nhỏ. Một trong 4 cách ăn, một trong 2 cách ăn.

Đoàn thực được chia làm 2 loại:

1. Thô thực: Như cơm, bánh, miến, mì v.v...

2. Tế thực: Như bơ, dầu, hương vị và các đồ uống v.v...

Đoàn thực cũng chỉ chung cho tất cả thức ăn của cõi Dục.

[X. luận Câu xá Q.10; luận Thành thực Q.2]. (xt. Tứ Thực).

ĐOÁN HÒA

.....

Quyết đoán giải hòa.

Khi xảy ra việc tranh chấp giữa đôi bên, nhân vật thứ 3 đứng ra làm trọng tài dàn

ĐOÁN HÒA

1772

Í

xếp, quyết đoán, khiến cho họ giải hòa với nhau, gọi là Đoán hòa.

[X. Bích nham lục chủng điện sao 42].

ĐOÁN SỰ SA MÔN

Cũng gọi Đoán sự tỉ khru.

Một chức tăng có quyền hạn xử trị các tăng ni vi phạm kỉ luật trong giáo đoàn. Đoán sự nghĩa là phán quyết sự kiện.

Cứ theo Tục cao tăng truyện quyển 21, thì thời Bắc Tề, có ngài Hồng tuân, một vị tăng tinh thông giới luật, được vua thỉnh cử làm Đoán sự sa môn chuyên phán quyết các việc vi phạm pháp luật hay những việc tranh cãi để giữ cho đoàn thể tăng ni được nghiêm chính.

[X. Đại tống tạng sử lược Q.trung]. (xt. Tạng Quan, Tạng Cương).

ĐOẠN ÁC TU THIÊN

Cũng gọi Chỉ ác tu thiên. Tức dứt trừ điều ác, tu tập pháp lành.

Thắng quân minh vương tứ thập bát sứ giả bí mật thành tựu nghi quỹ (Đại 21, 33 hạ), nói: “Minh vương phát 4 thế nguyện rộng lớn là:

1. Nếu có người được thấy thân ta thì liền phát tâm bồ đề.
2. Nếu có người được nghe tên ta thì liền dứt ác tu thiên.
3. Nếu có người được nghe ta nói thì liền được đại trí tuệ.
4. Nếu có người biết được tâm ta thì liền tức thân thành Phật”.

ĐOẠN BIẾN TRI

.....
Do biết rõ suốt lí của 4 đế mà đoạn trừ được kiến hoặc và tu hoặc. Tức là ở quả (đoạn) thêm tên của nhân (biến tri) nên gọi là Đoạn biến tri.

Đoạn biến tri lấy trạch diệt làm thể, gồm có 9 thứ gọi là Cửu biến tri; trong đó có 6 thứ thuộc về các phiền não Kiến đế sở đoạn trong 3 cõi và 3 thứ thuộc về các phiền não Tu đạo sở đoạn.

Sáu biến tri là:

1. Biến tri đoạn trừ kiến hoặc của Khổ đế và Tập đế ở cõi Dục.
2. Biến tri đoạn trừ kiến hoặc của Diệt đế ở cõi Dục.
3. Biến tri đoạn trừ kiến hoặc của Đạo đế ở cõi Dục.
4. Biến tri đoạn trừ kiến hoặc của Khổ đế và Tập đế ở cõi Sắc và cõi Vô sắc.
5. Biến tri đoạn trừ kiến hoặc của Diệt đế ở cõi Sắc và cõi Vô sắc.
6. Biến tri đoạn trừ kiến hoặc của Đạo đế ở cõi Sắc và cõi Vô sắc.

Ba biến tri là:

1. Biến tri đoạn trừ phiền não của Tu đạo ở cõi Dục.
2. Biến tri đoạn trừ phiền não của Tu đạo ở cõi Sắc.
3. Biến tri đoạn trừ phiền não của Tu

đạo ở cõi Vô sắc.

[X. luận Câu xá Q.21; luận Phạm loại túc Q.6]. (xt. Cửu Biến Tri, Biến Tri).

ĐOẠN DIÊM

.....

Cũng gọi Diêm đoạn. Cấm ăn muối.

Trong thời gian hành giả Mật giáo tu bí pháp, trì tụng thần chú để trừ khử các chất độc, thì không được ăn muối: Đây là một trong những điều kiện quan yếu để thành tựu pháp tu này.

Cứ theo kinh Như ngưu lê đồng nữ, thì Như ngưu lê là một trong những hóa thân của bồ tát Quán tự tại, pháp tu lấy Ngài làm Bản tôn thì có thể trừ khử các thứ độc hại, như thuốc độc, chú độc, trùng độc, qui độc v.v... Khi tu pháp này, hành giả tuyệt đối không được ăn ngũ tân (hành, hẹ, tỏi,

ĐOẠN DIÊM

1773

Í

củ kiệu, hưng cừ), muối, dầu v.v..., để nhẹ bớt thực dục, làm cho các chất cấu bản trong mình giảm thiểu, giữ gìn thân thể trong sạch.

[X. luật Ngũ phần Q.26; Tịch chiếu đường cốc hương tập Q.9].

ĐOẠN DIỆT LUẬN

Cũng gọi Đoạn kiến, Thất chủng đoạn diệt luận, Thất đoạn diệt luận. Chủ trương cho rằng chúng sinh sau khi chết hoàn toàn đoạn diệt. Là một trong 6 kiến chấp của ngoại đạo Ấn độ.

Luận thuyết này dựa vào vị lai mà sinh khởi 7 thứ kiến chấp, cho rằng thân 4 đại (đất, nước, lửa, gió), 6 nhập (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý) do cha mẹ sinh ra là vô thường, sau khi chết trở về đoạn diệt, hoặc sinh vào 6 nơi là: trời cõi Dục, trời cõi Sắc và 4 cõi Vô sắc (Không vô biên xứ, Thức vô biên xứ, Vô sở hữu xứ, Phi tướng phi phi tướng xứ), nhưng sau khi hết báo cũng đều đoạn diệt. Thuyết này tương đương với chủ trương của tông Thất sự đoạn diệt trong 16 tông ngoại đạo Ấn độ.

[X. kinh Phạm động trong Trường a hàm Q.14; luận Đại tì bà sa Q.199]. (xt. Lục Thập Nhị Kiến, Đoạn Kiến).

ĐOẠN ĐẠO

.....

Phạm:Prahàja-màrga.

Cũng gọi Diệt đạo, Đối trị đạo.

Chỉ cho đạo có thể đoạn diệt hoặc chướng. “Đoạn” ở đây không phải chỉ là đoạn diệt hoặc chướng, mà còn có hàm nghĩa chế phục, chướng đắc. Trong 4 đạo: Gia hạnh, Vô gián, Giải thoát và Thắng tiến, thì đạo Vô gián được gọi là Đoạn đạo.

Theo luận Câu xá thì Đoạn đạo là chỉ cho đạo Vô gián hữu lậu và vô lậu, Kiến đạo chỉ là vô lậu, còn Tu đạo thì chung cả hữu lậu và vô lậu.

Luận Câu xá quyển 17 (Đại 29, 91 thượng), nói: “Đạo có năng lực chứng đoạn và đoạn hoặc, cho nên gọi là Đoạn đạo, tức là đạo Vô gián”.

Đoạn tức là chứng được trạch diệt, đoạn hết phiền não mà hiển bày rõ lí; còn Đoạn hoặc tức là đoạn trừ phiền não. Bởi vì đạo Vô gián vừa đoạn trừ được phiền não trói buộc, lại vừa chứng được pháp bị trói buộc là trạch diệt, cho nên gọi là Đoạn đạo. Nhưng với đạo Giải thoát thì chỉ cần chứng chứ không cần đoạn.

Đoạn của đạo hữu lậu có 5 quả: Dị thực, Đẳng lưu, Li hệ, Sĩ dụng và Tăng thượng; Đoạn của đạo vô lậu không mang lại quả Dị thực nên chỉ có 4 quả.

Lại theo luận Câu xá quang kí thì đoạn của Đoạn đạo có 2 nghĩa: đoạn của sở chứng và đoạn của năng trừ.

Tông Duy thức thì nói đoạn có 3 nghĩa:

1. Không tiếp nối: Do đạo vô lậu đoạn trừ chủng tử không cho tiếp nối, lại do năng lực của đạo hữu lậu và vô lậu chế phục các hiện hành không cho tiếp nối.
 2. Trừ hại: Do đạo vô lậu đoạn trừ chủng tử của phiền não chướng và sở tri chướng, đồng thời, nhờ công năng của đạo hữu lậu và vô lậu ngăn chặn sự hiện hành của 2 chướng, không cho sinh khởi.
 3. Không sinh: Thể tính có năng lực làm chướng ngại các pháp, không cho sinh khởi.
- Ngoài ra, Đoạn đạo và Phục đạo khác nhau ở chỗ: Đoạn đạo có khả năng dứt

hẩn tùy miên của 2 chướng phiền não và sở tri; Đoạn đạo không chung cho đạo hữu lậu và trí gia hạnh. Còn Phục đạo thì có khả năng chế phục tùy miên của 2 chướng làm cho thế lực của chúng không khởi hiện hành; Phục đạo chung cho cả đạo hữu lậu, đạo vô lậu và 3 trí gia hạnh, căn bản, hậu đắc, do đó tùy theo sự tu hành mà Phục đạo có thể dần dần hay tức khắc đoạn trừ được hoặc chướng.

ĐOẠN ĐẠO

1774

Í

Tông Duy thức cho rằng đạo hữu lậu và trí gia hạnh chỉ có thể phục đạo chứ không thể đoạn đạo, còn đạo vô lậu và trí căn bản, trí hậu đắc thì vừa có thể phục đạo lại vừa có thể đoạn đạo.

[X. luận Câu xá Q.22, Q.23, Q.24; luận Thành duy thức Q.10; Câu xá luận quang kí Q.22; Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương Q.2 phần cuối]. (xt. Đoạn Hoặc).

ĐOẠN ĐẦU TỘI

.....

Tội bị chặt đầu. Tội cực ác căn bản trong luật, tức tội Ba la di.

Chỉ cho người xuất gia phạm 4 tội Ba la di: giết hại; trộm cướp, dâm dục, nói dối. Người đã phạm tội này không thể chứng đạo quả, mất tư cách tỳ khưu, tỳ khưu ni và bị đuổi ra khỏi giáo đoàn. Vì phạm tội này giống như hình phạt chặt đầu nên gọi là Đoạn đầu tội.

[X. luật Tứ phần Q.1]. (xt. Ba La Di).

ĐOẠN ĐOẠN

.... .

Một trong 4 chính cần.

Nghĩa là đoạn trừ các điều ác đã sinh, nếu chúng lại sinh thì phải nỗ lực tu hành để đoạn trừ tiếp. Vì đoạn rồi lại đoạn tiếp nên gọi là Đoạn đoạn.

[X. kinh Tạp a hàm Q.31; luận Đại tỳ bà sa Q.141]. (xt. Tứ Chính Cần).

ĐOẠN ĐỒ

.... .

Tuyệt đối cấm giết súc vật.

Ở Trung quốc, chế độ Đoạn đồ bắt

đầu được đặt ra từ đời vua Cao tổ nhà Đường. Lúc đầu, Đoạn đồ được thực hành vào các dịp lễ tiết, hoặc ngày sinh của Hoàng đế, vua hạ lệnh cấm giết để tăng trưởng phúc đức. Về sau, Phật pháp hưng thịnh, vua thường hạ chiếu Đoạn đồ vào các ngày trai, tháng trai.

Vào ngày Đoạn đồ chẳng những không giết hại súc vật mà trong nước cũng không thi hành án tử hình.

ĐOẠN HOẶC

.....

Phạm: Kleza# prahiyate.

Hoặc là tên khác của phiền não. Đoạn hoặc nghĩa là nhờ vào công năng của đạo hữu lậu và đạo vô lậu để đoạn trừ phiền não. Còn gọi là Đoạn kết (tức Kết sử cũng là tên khác của phiền não), Đoạn chướng, Li nhiễm. Do đạo Vô gián mà đoạn trừ phiền não, nhờ đạo giải thoát mà chúng được chân lí Niết bàn (Bồ đề), hợp chung lại gọi là Đoạn hoặc chứng lí, gọi tắt là Đoạn chứng.

Phật giáo bộ phái lấy việc dứt hết phiền não, chúng được quả A la hán làm mục đích, cho nên đến giai vị “Kiến đạo” thì dứt trừ được những sai lầm về tư tưởng và tri thức (mê lí hoặc, tức là kiến hoặc); và đến giai vị “Tu đạo” thì đoạn trừ phiền não căn bản (mê sự hoặc, tức là Tu hoặc). Vì kiến hoặc có thể được đoạn trừ trong thời gian ngắn nên gọi là Đốn đoạn, còn Tu hoặc thì phải tu hành trong thời gian lâu dài mới có thể lần lượt đoạn trừ nên gọi là Tiệm đoạn.

Đoạn phiền não có hai loại:

1. Vô lậu đoạn (Tất cánh đoạn): Bậc Thánh nhờ trí vô lậu dứt trừ tận gốc tất cả hạt giống phiền não, không cho tái sinh.
2. Hữu lậu đoạn (Tồn phục đoạn): Phàm phu tu 6 pháp quán hữu lậu, quán thượng địa (cõi Sắc) và hạ địa (cõi Dục) để đoạn trừ hay áp phục phiền não ở hạ địa không cho hiện hành.

Theo luận Câu xá quyển 21 thì Đoạn hoặc có thể chia ra 3 loại:

1. Kiến sở đoạn (Kiến đạo sở đoạn, Kiến đoạn): Giai vị kiến đạo đoạn trừ phiền não.
2. Tu sở đoạn (Tu đạo sở đoạn, Tu đoạn):

Giai vị Tu đạo đoạn trừ phiền não.

ĐOẠN HOẶC

1775

Í

3. Phi sở đoạn (Phi đoạn, Bất đoạn): Các pháp vô lậu thì không còn phiền não để đoạn.

Phiền não được đoạn trừ như thế nào?

Do 4 nhân:

1. Biến tri đoạn: Đoạn trừ Tự giới duyên hoặc của 2 đế Khổ, Tập và Vô lậu duyên hoặc của 2 đế Diệt, Đạo trong Kiến hoặc. Tự giới duyên hoặc là những phiền não chỉ lấy cảnh giới của chính mình nương ở làm đối tượng mà sinh khởi; còn Vô lậu duyên hoặc thì là những phiền não lấy pháp vô lậu của 2 đế Diệt, Đạo làm đối tượng mà sinh khởi. Hai loại hoặc này đều là hoặc mê mất lí của 4 đế, cho nên nếu biết rõ khắp (biến tri) lí của các sở duyên (đối tượng bị mê mất) thì hoặc liền bị đoạn trừ. Chẳng hạn như hoặc của Khổ đế nhờ biết rõ lí của Khổ đế mà đoạn trừ; hoặc của Tập đế nhờ biết rõ lí của Tập đế mà đoạn trừ.

2. Năng duyên đoạn: Đoạn trừ Tha giới duyên hoặc của 2 đế Khổ, Tập. Chẳng hạn như người ở cõi Dục lấy cõi Sắc v.v... làm đối tượng mà khởi hoặc, gọi là Tha giới duyên hoặc. Tha giới duyên hoặc là sở duyên của Tự giới duyên hoặc, bởi thế, nếu dứt được Tự giới duyên hoặc thì Tha giới duyên hoặc cũng bị đoạn trừ.

3. Sở duyên đoạn: Đoạn trừ Hữu lậu duyên hoặc của 2 đế Diệt, Đạo. Vì Hữu lậu duyên hoặc lấy Vô lậu duyên hoặc làm sở duyên, cho nên khi đoạn trừ được Vô lậu duyên hoặc thì Hữu lậu duyên hoặc tự nhiên cũng bị đoạn trừ.

4. Đối trị đoạn: Ở giai đoạn Tu đạo, phiền não hoặc lậu chỉ có thể được đoạn trừ bằng đạo Đối trị. Trong 9 địa mỗi địa đều có 9 phẩm hoặc, hoặc của phẩm thượng được đối trị bằng đạo của phẩm hạ hạ và hoặc của phẩm hạ hạ được đối trị bằng đạo của phẩm thượng thượng.

Căn cứ vào tính chất, Đoạn hoặc lại được chia làm 2 thứ:

1. Tự tính đoạn: Tính chất của phiền não vốn như chớp, nếu tự thể không sinh khởi thì tự nhiên đoạn trừ.

2. Duyên phục đoạn (Sở duyên đoạn, Li phục đoạn): Như hữu lậu thiện hoặc sắc pháp trở thành đối tượng của phiền não nên bị phiền não trói buộc, cho nên không phải đoạn trừ tự thể của phiền não mà phải đoạn trừ phiền não năng duyên mới được giải thoát.

Tông Duy thức cho rằng các phiền não “Phân biệt khởi” đến ngôi Kiến đạo mới dứt trừ; còn những phiền não “Câu sinh khởi” thì đến gia vị Tu đạo mới đoạn trừ được.

Tóm lại, tông Câu xá thừa nhận trí hữu lậu có khả năng đoạn hoặc, nhưng Kinh bộ và tông Duy thức thì chủ trương trí hữu lậu chỉ có thể đè nén sự hiện hành của phiền não chứ không thể diệt trừ chủng tử (hạt giống) của chúng. Do đó, tông Câu xá chủ trương đạo Vô gián của hữu lậu, vô lậu đều có thể đoạn trừ phiền não, gọi là Đoạn đạo.

Trái lại, tông Duy thức cho rằng trí gia hạnh và đạo Hữu lậu là Phục đạo (đạo chế phục, tức đè ép sự hiện hành của phiền não), chứ không phải là Đoạn đạo (đạo dứt trừ phiền não). Còn trí Căn bản và đạo Vô lậu thì vừa là Phục đạo, vừa là Đoạn đạo.

Luận Thành duy thức quyển 8 nêu ra thuyết Tam đoạn: Tự tính đoạn, Li phục đoạn và Bất sinh đoạn, y theo thứ lớp có thể đoạn trừ nhiễm ô, hữu lậu thiện và vô phú vô kí, các đường ác và Vô tướng định. Thành duy thức luận liễu nghĩa đẳng quyển 5 nêu ra thuyết Tứ đoạn: Tự tính đoạn, Tương ứng đoạn, Duyên phục đoạn và Bất sinh đoạn.

Ngoài ra, các tông Tam luận, Hoa nghiêm, Thiên thai v.v... chủ trương chân tướng của mọi sự tồn tại là bản thể của giác ngộ, tuy nói là đoạn phiền não nhưng rốt ráo là vô đoạn.

Mật giáo thì cho rằng đoạn hoặc của Hiền

ĐOẠN HOẶC

1776

Í
giáo là Quá hoạn đoạn, nghĩa là Hiền giáo

cho tất cả phiền não là tai họa, là tội lỗi, phải nhờ vào trí thủy giác tu hành mới đoạn trừ được. Còn đoạn hoặc của Mật giáo là Công đức đoạn, nghĩa là Mật giáo coi phiền não và bản giác vốn không hai, cho nên, nếu ngộ được phiền não vốn không thì tức là đoạn trừ phiền não.

[X. luận Đại tì bà sa Q.51, Q.53; luận Câu xá Q.16, Q.25; luận Thuận chính lí Q.6; luận Thành duy thức Q.10; luận Du già sư địa Q.54, Q.59; luận Đại thừa a tì đạt ma tập tập Q.9; Đại thừa nghĩa chương Q.9].
(xt. Tứ Đế, Đoạn Đạo).

ĐOẠN KHỔ PHÁP

.....

Giáo pháp giúp chúng sinh dứt hẳn nỗi khổ sinh tử luân hồi mà đạt đến Niết bàn giải thoát tối hậu.

[X. phẩm Phương tiện trong kinh Pháp hoa Q.1].

ĐOẠN KIẾN

.....

Phạm: Ucheda-dfwii, Pàli: Uchedadiihi.

Cũng gọi: Đoạn diệt luận, đối lại với “Thường kiến”. Một trong 2 kiến chấp. Tức là loại tà kiến chấp thế gian và ngã (cái ta) cuối cùng đều đoạn diệt hẳn.

Nhân quả của các pháp mỗi mỗi khác nhau và nối tiếp, chẳng phải thường cũng không phải đoạn. Người đoạn kiến chỉ chấp một chiều, họ bảo không có nhân quả, con người chỉ sống trong một thời kì, sau khi chết là hết; không có thiện ác báo ứng, không có tội phúc: đây là chủ trương của ngoại đạo Đoạn kiến, một trong 16 tông ngoại đạo ở Ấn độ. Những người đề xướng chủ nghĩa hư vô cũng thuộc loại đoạn kiến.

Cứ theo luận Đại trí độ quyển 26, thì Đoạn kiến có hai loại:

1. Không có quả báo, tội phúc, khổ vui, đời sau.

2. Tất cả các pháp đều không.

Luận Đại tì bà sa quyển 200 nói, ác kiến tuy có nhiều loại, nhưng không ngoài Hữu kiến (chấp có) và Vô kiến (chấp không). Hữu kiến chỉ cho Thường kiến, Vô kiến chỉ cho Đoạn kiến. Hai kiến chấp này đều thuộc về

Biên kiến (chấp một bên, một chiều). Cho nên đức Thích tôn dạy phải lia cả Thường và Đoạn mà giữ lấy Trung đạo.

[X. kinh Tạp a hàm Q.34; kinh Đại bát niết bàn Q.27 (bản Bắc); luận Đại tì bà sa Q.49, Q.77; luận Du già sư địa Q.7, Q.58; phẩm Phá ngoại đạo trong luận Phật tính Q.1; luận Thành duy thức Q.6]. (xt. Lục Thập Nhị Kiến, Đoạn Diệt Luận).

ĐOẠN LẬU

.....

Lậu là tên khác của phiền não. Đoạn lậu nghĩa là dứt tuyệt các phiền não.

ĐOẠN LUẬT NGHI

Phạm: Prahàja-saôvara.

Chỉ cho Tĩnh lự luật nghi(Định cộng giới) và Vô lậu luật nghi(Đạo cộng giới) cùng sinh với 9 đạo Vô gián. Tức chỉ cho Tĩnh lự luật nghi cùng sinh với 9 đạo Vô gián trong định Vị chí hữu lậu và Vô lậu luật nghi cùng sinh với 9 đạo Vô gián trong định Vị chí vô lậu. Trong đó, Định cộng giới và Đạo cộng giới cùng sinh với 8 đạo Vô gián trước có năng lực đoạn trừ các phiền não sinh khởi ở cõi Dục; còn Định cộng giới và Đạo cộng giới cùng sinh với đạo Vô gián thứ 9 có năng lực đoạn trừ phiền não và ác giới ở cõi Dục, vì thế mà đặc biệt được gọi là Đoạn luật nghi.

Đoạn luật nghi cùng với Biệt giải thoát luật nghi, Tĩnh lự luật nghi và Vô lậu luật nghi gọi chung là Tứ luật nghi.

ĐOẠN LUẬT NGHI

1777

Í[

X. luận Đại tì bà sa Q.119; luận Câu xá Q.14].

ĐOẠN LY DIỆT TAM GIỚI

Tức là Đoạn giới, Ly giới và Diệt giới. Ba giới này đều lấy giải thoát vô vi (trạch diệt vô vi) làm thể.

1. Đoạn giới: Đoạn trừ 8 kết mà được trạch diệt.
2. Ly giới: Trong 9 kết (ái, khuê, mạn, vô minh, kiến, thủ, nghi, tật, khan), lia tham kết mà được trạch diệt.
3. Diệt giới: Diệt các phiền não theo 9

kết mà được trạch diệt.

Trên đây là y cứ vào lí thể tục mà có 3 giới khác nhau, chứ nói theo thực nghĩa thì thể của chúng đều không khác nhau. Trong đó, Đoạn giới và Ly giới là do đoạn trừ phiền não mà được, còn Diệt giới là nhờ vào việc diệt hoặc của cảnh sở duyên mà được. Trên đây là thuyết của Tiểu thừa.

Ngoài ra, về danh nghĩa của Tam giới còn có nhiều thuyết, như luận Đại tì bà sa quyển 29 nói:

- Đoạn giới: Đoạn tất cả hành.
- Ly giới: Lia tất cả hành.
- Diệt giới: Diệt tất cả hành.

Lại có thuyết cho là:

- Đoạn giới: Đoạn vô minh kết
- Ly giới: Đoạn ái kết.
- Diệt giới: Đoạn các kết còn lại.

Cũng có thuyết giải thích:

- Đoạn giới: Đoạn 8 kết và các phiền não tương ứng với 8 kết cùng sinh.
- Ly giới: Đoạn ái kết và các phiền não tương ứng với ái kết cùng sinh.
- Diệt giới: Đoạn các kết khác và các phiền não tương ứng cùng sinh.

Còn tông Duy thức Đại thừa nói:

- Đoạn giới: Đoạn các hành mà Kiến đạo đoạn.
- Ly giới: Lia các hành mà Tu đạo đoạn.
- Diệt giới: Diệt các hành thuộc sở y.

[X. kinh Tạp a hàm Q.17; luận Đại tì bà sa Q.22; luận Câu xá Q.25; luận Hiện tông Q.24; luận Du già sư địa Q.27]. (xt. Tam Giới).

ĐOẠN MẠT MA

.....

Chỉ cho nổi khổ lúc hấp hối sắp chết.

Mạt ma là dịch âm của tiếng Phạm marman, nghĩa là huyết chết, đốt xương, là những chỗ hiểm trong thân thể con người, nếu bị thương tổn thì sẽ đau đớn dữ dội mà có thể đưa đến tử vong hoặc điên cuồng. Vì thế Đoạn mạt ma (dứt các đốt xương) được dùng để diễn tả nỗi đau đớn cùng cực lúc hấp hối sắp chết.

Trong 3 cõi, chỉ có cõi Dục có khổ đoạn mạt ma, nhưng không phải ở cảnh giới nào

cũng có khổ này. Như luận Đại tì bà sa quyển 190 (Đại 27, 953 thượng), nói: “Ở cõi Dục, địa ngục không có đoạn mạng ma; súc sinh, ngã quỷ thì có đoạn mạng ma; con người trong 3 châu (trừ Bắc cầu lục châu), các châu còn lại đều có đoạn mạng ma. Các vị trời ở cõi Dục cũng không có đoạn mạng ma, vì họ không tạo nghiệp nào loạn”.

[X. luận Câu xá Q.10; luận Thuận chính lí Q.30; Q.35; Câu xá luận kí Q.2; Huyền úng âm nghĩa Q.23].

ĐOẠN NGHI SINH TÍN

Đoạn trừ nghi hoặc, tin nơi diệu lí thực tướng.

Tông Thiên thai cho rằng Như lai dùng 2 trí Quyền (tạm thời), Thực (chân thực) làm năng lực mẫu nhiệm và coi phần Bản môn của kinh Pháp hoa có công dụng thù thắng đoạn nghi sinh tín.

Pháp hoa huyền nghĩa quyển 9 (Đại 33, 797 trung), nói: “Kinh này dùng 2 trí Quyền, Thực đoạn trừ 7 thứ phương tiện

ĐOẠN NGHI SINH TÍN

1778

Í
vô minh tối đại, cùng vào viên nhân, phá tình chấp tích gần (Ứng thân Phật), sinh lòng tin sâu vào Bản địa (Pháp thân Phật), cho đến khiến bậc Đăng giác cũng đoạn nghi sinh tín, công dụng thù thắng như thế há cùng với các kinh khác ư?”.

ĐOẠN NHỤC

Phạm: Mào-sa-bhak-wa-ja-vi-ni-vftta.

Tuyệt đối cấm ăn thịt.

Theo luật của Tiểu thừa, tỉ khuru được ăn 3 thứ thịt: không thấy, không nghe và không ngờ. Tức là không trông thấy con vật bị giết, không nghe tiếng con vật kêu khi bị giết và không ngờ rằng con vật ấy bị giết là vì mình. Nhưng trong các kinh điển Đại thừa như kinh Phạm võng, kinh Niết bàn, kinh Lăng già v.v... đều lấy tâm đại bi làm chính nên cấm chỉ tất cả việc ăn thịt trong bất kì trường hợp nào.

Kinh Đại bát niết bàn (bản Bắc) quyển 4 (Đại 12, 386 thượng), nói: “Thiện nam tử! Bắt đầu từ nay không cho phép đệ tử Thanh

văn ăn thịt. Nếu nhận món thịt do tín đồ bố thí thì khi ăn nên quán tưởng như ăn thịt con mình”. Ngài Ca diếp lại bạch Phật rằng: “Bạch đức Thế tôn! Tại sao Như lai không cho phép ăn thịt?” “Thiện nam tử! Người ăn thịt là người dứt hạt giống đại từ”. Ngài Ca diếp lại hỏi: “Bạch đức Thế tôn! Tại sao trước kia cho phép các tỉ khuru ăn 3 loại tịnh nhục?” “Này Ca diếp! Ba thứ tịnh nhục ấy là tùy theo việc mà tạm chế định”. [X. kinh Phạm võng Q.hạ]. (xt. Tố Thực, Sát Sinh).

ĐOẠN PHỤC

Chế phục và đoạn trừ phiền não.

Đoạn là đoạn trừ hạt giống của phiền não; Phục là chế phục sự hiện hành của phiền não. Nói theo thứ tự thì trước hết chế phục phiền não rồi sau đó mới đoạn trừ.

ĐOẠN THIÊN CĂN

Phạm: Kuzala-mù-la-samuccheda.

Gọi tắt: Đoạn thiện. Dứt mất căn lành.

Theo tà kiến thượng phẩm mà phủ định nhân quả gọi là Đoạn thiện căn.

Cứ theo luận Câu xá quyển 17, khi khởi tà kiến thượng phẩm (ở trình độ cao) thì chỉ đoạn thiện căn ở cõi Dục, còn thiện căn của 9 phẩm (9 giai đoạn) là do 9 phẩm tà kiến nghịch thuận đối nhau, đoạn trừ dần dần theo thứ lớp chứ không phải đoạn trừ ngay trong một lúc. Trong 4 châu quanh núi Tu di, trừ châu Bắc cầu lô, người trong 3 châu còn lại đều có đoạn thiện căn này.

Sau khi đoạn thiện căn, nếu lại đặt ra nghi vấn có nhân quả hay không, hoặc phát khởi chính kiến tin chắc có nhân quả, thì có thể lại được thiện căn như cũ, gọi là Tục thiện căn hoặc là Tục thiện (thiện căn nối tiếp trở lại).

Luận Du già sư địa quyển 1 thì nói, đoạn thiện căn nghĩa là chỉ đoạn sự hiện hành của thiện căn chứ không phải đoạn chủng tử (hạt giống) của thiện căn.

Phật giáo Đại thừa cho rằng Nhất xiển đề là người phủ định nhân quả, vì thế cũng gọi là Đoạn thiện căn.

[X. luận Phát trí Q.2; luận Câu xá Q.10; luận Thuận chính lí Q.9; Du già luận kí Q.1].

ĐOẠN THIÊN XIÊN ĐỀ

.....

Chỉ cho những chúng sinh điên đảo khởi tà kiến không tin nhân quả, dứt hết tất cả thiện căn.

Xiển đề nói đủ là Nhất xiển đề (Phạm: Icchantika), chỉ cho hạng chúng sinh hữu tình đam mê đắm trước các thú vui thích ở đời mà không biết mong cầu đạo xuất li, thường bị coi như loại chúng sinh vĩnh viễn

ĐOẠN THIÊN XIÊN ĐỀ
1779

Í
không thể thành Phật.

Nhưng, đối với việc Xiển đề có thể thành Phật hay không, các kinh luận cũng như các tông phái có những chủ trương khác nhau, đến nay vẫn chưa có thuyết nào nhất định.

Cứ theo Thành duy thức luận chương trung xu yếu quyển thượng phần đầu, thì Đoạn thiện xiển đề là một trong 3 loại Xiển đề, loại chúng sinh này tuy khó mong thành Phật, nhưng nếu nhờ uy lực của Phật, phát tâm Bồ đề thì cũng có thể đạt đến cảnh giới Niết bàn giải thoát, cho nên thuộc về “Xiển đề hữu tính”.

[X. kinh Đại bát niết bàn Q.26, Q.32 (bản Bắc); kinh Đại thừa nhập lăng già Q.2; Hoa nghiêm ngũ giáo chương Q.2]. (xt. Nhất Xiển Đề).

ĐOẠN THỰC

.....

Quyết định dứt hẳn việc ăn uống trong một thời gian đặc biệt nào đó để cầu nguyện hoặc để thành tựu sự tu hành.

Từ xưa, Ấn độ đã thực hành pháp đoạn thực, vốn là một trong những pháp của phái Du già hoặc các phái ngoại đạo khác. Nhưng về sau Phật giáo cũng thu dụng pháp này, nhất là những nhà tu bí pháp của Mật tông thực hành đoạn thực để biểu thị sự thành tâm và giữ gìn thân thể thanh tịnh.

Cứ theo kinh Tô bà hô đồng tử thỉnh vấn quyển trung, người tu hành nếu muốn cầu được Tất địa thì trước hết phải giữ đủ 8 giới, hoặc đoạn thực trong 2, 3 ngày. Và lại,

đoạn thực không phải chỉ làm cho tâm thanh tịnh, mà còn khiến cho người tu pháp khi thành tựu việc tu hành, tránh được những thứ bản thủ, hôi thối từ trong mình tiết ra, như phân giải, đờm dãi v.v... Đoạn thực cũng còn chữa được bệnh tật.

Tát bà đa tì ni tì bà sa quyển 1 (Đại 23, 509 trung) chép: “Ngài Mục liên hỏi y sư Kì bà rằng: Đệ tử bị bệnh, phải chữa cách nào? Kì bà đáp: Thưa, chỉ bằng cách đoạn thực”.

Gần đây bên Âu, Mĩ dấy lên phong trào Đoạn thực, tuy không liên quan gì đến vấn đề tông giáo, nhưng Đoạn thực có khả năng trị bệnh và khai phát tiềm năng của sinh mệnh.

Ngoài ra, thời gian Đoạn thực dài hay ngắn là tùy theo người mà có khác nhau. Đoạn thực cũng có nhiều loại, như: Diêm đoạn là không ăn muối, Cốc đoạn là không ăn ngũ cốc, Mộc thực là chỉ ăn trái cây v.v... [X. kinh Đà la ni tập Q.11; kinh Diệu tí bồ tát sở vấn Q.2; Thích thị yếu lãm Q.thượng; mục Ma kiệt đà quốc trong Đại đường tây vực kí Q.9; Trinh nguyên tân định thích giáo mục lục Q.14].

ĐOẠN TÍ

....

Chặt đứt cánh tay.

Đây là sự tích Nhị tổ Tuệ khả của Thiên tông Trung quốc tự chặt đứt cánh tay để chứng tỏ quyết tâm cầu pháp.

Theo Cảnh đức truyền đăng lục quyển 3 và Truyền pháp chính tông quyển 5, 6, thì ngài Tuệ khả vốn tên là Thần quang, vào ngày mùng 9 tháng 12 niên hiệu Chính quang năm đầu (520), ngài đến chùa Thiểu lâm trên núi

Tung sơn cầu

pháp nơi Tổ

Bồ đề đạt ma,

nhưng trước

sau Tổ vẫn

ngồi yên xoay

mặt vào vách.

Ngài vẫn đứng

suốt đêm trong

tuyết rơi. Đến sáng hôm sau, ngài tự chặt

ĐOẠN TÍ

Ngài Tuệ Khả chặt cánh tay

1780

Í

cánh tay trái để biểu thị ý chí cầu đạo kiên quyết, cuối cùng được Tổ tiếp hóa.

Sự tích chặt cánh tay cầu pháp này rất được truyền tụng trong Thiền lâm và các sách Thiền tông phần nhiều cũng có ghi chép.

Ở Nhật bản, hàng năm vào ngày mùng 9 tháng 12 các Thiền lâm đều lập đàn, treo ảnh ngài Tuệ khả, bày biện đủ thứ vật cúng, bắt đầu từ mùng 8, chúng tăng ngồi Thiền suốt đêm, đến sáng sớm ngày mùng 9 thì xả Thiền và vào thời khóa sớm cúng cháo, tụng kinh, gọi là hội Đoạn tí.

[X. Tục cao tăng truyện Q.16; Tổ đường tập Q.2; Thiên thánh quang đăng lục Q.7; Ngũ đăng hội nguyên Q.1; Vĩnh bình tiểu thanh qui Q.hạ Đoạn tí hội].

(xt. Tuệ Khả).

ĐOẠN TRÍ

.....

Trí tuệ có công năng đoạn trừ các phiền não. Chỉ cho trí Phật.

Luận A ti đàm tâm quyển 2 (Đại 28, 817 hạ), nói: “Hết sạch phiền não không sót, gọi là Đoạn trí”.

Đại thừa nghĩa chương quyển 13 (Đại 44, 736 trung), nói: “Phiền não dứt hết, gọi là đoạn. Đoạn là quả của trí”.

[X. kinh Bồ tát xử thai Q.1].

ĐOẠN VIÊN

Đoạn hoặc (phiền não) thuộc Viên giáo.

Đoạn viên có 2 nghĩa:

1. Một đoạn tất cả đoạn: Đoạn được 1 hoặc tức đoạn tất cả hoặc.

2. Đoạn mà không đoạn.

Bởi vì, trong “Ngũ thời bát giáo” (Năm thời tám giáo) do tông Thiên thai phán lập thì Viên giáo là một trong “Hóa pháp tứ giáo” (Bốn giáo hóa pháp), là giáo chỉ viên dung tương tức do đức Phật nói đêtiếp hóa

hàng thượng căn, nên giáo lý này thuộc về đế lí thù thắng không thể nghĩ bàn.

Trong Tứ giáo nghĩa đại sư Trí khải của tông Thiên thai có nêu ra 8 nghĩa: giáo, lí, trí, đoạn, hành, vị, nhân, quả... để nói rõ về ý nghĩa của nó.

Tứ giáo nghĩa quyển 1 (Đại 46, 722

trung), nói: “Đoạn viên đối với vô minh hoặc không đoạn mà đoạn”.

(xt. Bát Viên).

ĐOẠN VIÊN ĐỨC

Công đức tròn đầy do đã dứt hết tất cả phiền não. Là Quả viên đức trong 3 thứ Viên đức (Nhân viên đức, Quả viên đức, Ân viên đức) của Như lai.

Đoạn viên đức được chia ra 4 loại:

1. Nhất thiết phiền não đoạn: Dứt trừ phiền não chướng nhiễm ô vô tri mà được trạch diệt.

2. Nhất thiết định chướng đoạn: Dứt trừ định chướng của bất nhiễm ô vô tri mà được phi trạch diệt.

3. Tất cánh đoạn: Sau khi dứt trừ phiền não chướng nhiễm ô vô tri và định chướng bất nhiễm ô vô tri mà được bất thoái (không lùi).

4. Tinh tập đoạn: Chỉ cho tập khí của 2 chướng nói trên đều dứt trừ.

[X. luận Câu xá Q.27]. (xt. Tam Đức).

ĐOẠT HỒN QUI

Một trong 3 loài quỷ nói trong kinh Thập vương.

Loài quỷ này cướp lấy hồn của người sắp chết.

Kinh Địa tạng bồ tát phát tâm nhân duyên thập vương nói, Diêm ma pháp vương có 3 loài quỷ dưới quyền là: Đoạt hồn quỷ, Đoạt tinh quỷ (quỷ ăn tinh khí) và Phược phách quỷ (quỷ bắt phách người).

ĐOẠT HỒN QUI

1781

Í

ĐOẠT TINH QUI

Loài ác quỷ hút lấy tinh khí của người sắp chết. Là một trong 3 thứ quỷ nói trong kinh Thập vương.

ĐOẠT Y BÀ

Cũng gọi Thoát y bà, Đoạt y quý, Táng đầu hà bà, Huyền y ầu. Quý bà ở ven sông Táng đầu cướp lấy quần áo của người chết.

Cứ theo
kinh Địa tạng
bồ tát phát tâm
nhân duyên
thập vương
chép, thì người
chết xuống cõi
U minh (âm
phủ), đi đến
gốc cây Y lãnh
(cây nhận áo)

bên bờ sông
Táng đầu, lúc sắp qua sông thì Đoạt y bà lột hết quần áo của tội nhân đem giao cho Huyền y ông ở trên cây, Huyền y ông treo áo ấy lên cành cây để cân xem tội của người chết nặng hay nhẹ.

Theo truyền thuyết, Đoạt y bà thân cao 16 trượng, mắt to bằng bánh xe. Tượng của Đoạt y bà tay cầm áo, ngồi bên bờ sông, hình tướng xấu ác.

ĐÔ BỘ ĐÀ LA NI MỤC

Cũng gọi Đà la ni môn chư bộ yếu mục, Đà la ni chư bộ yếu mục, Chư bộ yếu mục. Có 1 quyển, do ngài Bất không dịch vào đời Đường, thu vào Đại chính tạng tập 18. Sách này nêu ra rồi giải thích yếu mục của các kinh: Kim cương đính, Đại nhật, Tô tát địa, Nhuy hi da, Tô bà hô đồng tử, Đất lị tam muội da v.v...

Trong đó, về phần kinh Kim cương đính thì, trước hết, nêu lên số kệ và số hội của đại bản và tên kinh của hội thứ nhất, kể đến trình bày về các hạng mục trọng yếu như: Bộ chủ của 5 bộ, cách bài trí các quyển thuộc, các loại mạn đồ la, 4 loại Trí ấn, 4 loại mắt v.v... của 5 bộ, đồng thời, có thêm phần giải thích.

Về kinh Đại nhật, sách này nêu ra 160 tâm, 10 duyên sinh, phương pháp tu hành thắng nghĩa thế tục, phép tạo lập mạn đồ la, các pháp hộ ma v.v...

Về kinh Tô tát địa thì nêu và giải thích các yếu mục như: Bộ chủ và chân ngôn của

3 bộ, Minh phi, Phần nộ, 4 loại kết giới, 5 thứ cúng dường, những ngày tương ứng của 4 loại pháp tu hành v.v...

Về kinh Nhuy hi da thì đặc biệt nói tỉ mỉ về sự phân bố các mạn đồ la.

Về kinh Tô bà hô đồng tử thì giải thích rõ về ý nghĩa của các loại chày Kim cương. Về kinh Đất lị tam muội da thì nêu ra và giải thích công năng của chân ngôn Đại luân kim cương và bản thể của Bất động tôn.

ĐÔ DUY NA

Tên gọi một chức quan tằng ở thời Bắc Ngụy bên Trung quốc.

Vào niên hiệu Hưng an năm đầu (452), Văn thành đế đặt ra chức Đô duy na dưới chức Đạo nhân thống. Đạo nhân thống là chức đứng đầu cơ quan Giám phúc tào thuộc cơ cấu Tăng quan Trung ương. Các vị sa môn như: Tăng nghĩa, Tăng tiên, Tăng tần đều đã từng giữ chức Đô duy na.

Về sau, Giám phúc tào được đổi tên là Chiêu huyền tự. Đến đời Đông Ngụy thì gọi chức Chiêu huyền đô duy na là Quốc đô, đặt dưới chức Quốc thống (Chiêu huyền thống).

(xt. Tăng Quan).

ĐÔ DUY NA

Đoạt Y Bà

1782

Í

ĐÔ GIẢNG

.....

Cũng gọi Đô giảng sư.

Tên gọi một chức tằng được đặt ra trong hội giảng kinh luận.

Trong các thời Ngụy Tấn đến Nam Bắc triều, các học giả Phật giáo giảng kinh, ứng dụng phương thức Nhất vấn nhất đáp, nghĩa là vị Đô giảng nêu ra câu hỏi, sau đó vị giảng sư giảng giải rõ ràng.

Phật tổ thống kê quyển 37 chép, vua Lương Vũ đế ngự ở điện Trung vân giảng kinh, cử ngài Pháp bưu ở chùa Chi viên làm Đô giảng, trước hết, ngài Pháp bưu nêu ra câu hỏi, sau đó vua mới trả lời.

Ngày xưa ở Ấn độ cũng đã có chế độ giảng kinh theo phương thức này. Đời sau,

trong thời kì An cư có đặt ra chức Đô lục, tức đã bắt nguồn từ chế độ Đô giảng.

[X. truyện Chi độn trong Lương cao tăng truyện Q.4; Thích thị yếu lãm Q.hạ; mục Đô giảng trong Đại tông tăng sử lược Q.thượng; truyện Dương chân trong Hậu Hán thư liệt truyện 44].

ĐÔ HỘI ĐÀN MẠN ĐỒ LA

Cũng gọi Đô đàn, Đại đô pháp đàn, Đô pháp đàn, Đô hội đạo tràng pháp đàn, Đô hội đàn, Phổ tập hội đàn, Phổ môn mạn đồ la. Là mạn đồ la tập hợp chư tôn và quyền thuộc.

Đây tức là Đại mạn đồ la của Kim cương giới, Thai tạng giới được nói trong phẩm Cụ duyên kinh Đại nhật quyển 2 và trong kinh Lược xuất quyển 4. Mạn đồ này lấy đức Phổ môn Đại nhật tôn làm vị chủ tôn, là nơi đức Đại nhật và chư tôn quyền thuộc tập hợp.

Nhưng, phẩm Chư Phật đại đà la ni trong kinh Đà la ni tập quyển 12 thì lấy đức Phật đảnh tôn làm chủ tôn mà nói ra Đô hội mạn đồ la này; hơn nữa, tùy theo ý nguyện, vị chủ tôn có thể do chư Phật và Bồ tát khác thay thế.

Ý kinh Đà la ni tập là ở chỗ dù là mạn đồ la của tôn vị thuộc một môn nào mà có quyền thuộc tôn vị ấy tập hợp thì cũng gọi là Đô pháp đàn, chứ không phải chỉ có mạn đồ la của đức Đại nhật phổ môn mới gọi là Đô pháp đàn.

[X. kinh Đà la ni tập Q.4; Đại nhật kinh nghĩa thích Q.12]. (xt. Mạn Đồ La).

ĐÔ KHANG

.....

Phiên âm từ tiếng Tây tạng, có nghĩa là Đại điện. Khoảng thời Nguyên, Minh của Trung quốc cũng gọi là Đô cương.

Nhà để kinh trong các chùa viện của Phật giáo Tây tạng, là nơi chúng tăng tụ họp để học tập.

ĐÔ LỒ

.....

Hàm ý là toàn bộ.

Phẩm Chúc luy trong kinh Đạo hành bát nhã quyển 10 (Đại 8, 478 thượng), nói: “Sau khi ta nhập Niết bàn, ông hãy giáo hóa

chúng sinh trong toàn bộ ba nghìn đại thiên thế giới, đưa họ vào trong Phật pháp và giúp họ thành tựu đạo quả A la hán”.

[X. kinh Đạo hành bát nhã Q.2; Đại tuệ Phổ giác thiên sư ngữ lục Q.30; Cát đẳng ngữ tiên Q.5].

ĐÔ MÂU LỒ THIÊN

Phạm: Tumburu, Pàli: Timbaru.

Cũng gọi Đâu mâu lô thiên, Đông mẫu ra thiên, Đam phù lâu thiên, Trân phù lâu thiên.

Vị tôn này ngồi ở giữa 5 vị Phụng giáo ở đầu cực bắc của viện Văn thù trên Hiện đồ mạn đồ la Thai tạng giới Mật giáo.

Hình tượng của Ngài mâu đồ sậm, tóc

ĐÔ MÂU LỒ THIÊN

1783

Í

đỏ, mắt tròn
trùng, hàm
răng trên cần
vào môi, bàn
tay trái ngửa
lên để ở ngang
chỗ thất lung,
ngón trở, ngón
giữa duỗi
thẳng, cánh
tay phải co lại,
cầm gậy một

chĩa, ngồi tréo chân. Mật hiệu là Kim cương, chủng tử là (tu) hoặc (ka), hình Tam muội da là cây gậy. Chân ngôn là “Qui mệnh A vĩ sa ma dã ninh duệ sa phạ hạ”.

Cứ theo Tuệ lâm âm nghĩa quyển 12

nói, thì Đâu mâu thiên là anh của 4 chị em Thiên nữ và cũng là họ hàng của chư thiên trong cõi Dục.

[X. kinh Đại bảo tích Q.32; Huyền pháp tự nghi quỹ Q.1; Lí thú thích Q.hạ; Chư thuyết bất đồng kí Q.5; Thai tạng giới thất tập Q.trung].

ĐÔ THỊ

... ..

Phạm, Pàli: Nagara.

Tại Ấn độ, sự thành lập đô thị chậm hơn thời đại thành lập kinh Phệ đà. Trong

các câu kệ 414, 1013 của Kinh tập (Pàli: Sutta-nipàta) là bộ kinh Phật xưa nhất, và trong các câu kệ 40, 150, 315 trong kinh Pháp cú (Pàli:Dhammapada) đều có danh từ Nagara.

Vào thời đức Phật nhập diệt đã có 6 đô thị lớn (Pàli:Mahànagara), đó là: Chiêm ba (Pàli:Campà), thành Vương xá (Pàli:Rājagaha), thành Xá vệ (Pàli:Sāvattī), Sa chỉ đa (Pàli:Sāketa), Kiêu thiêm tì (Pàli:Kosambī) và Ba la nại (Pàli:Bārāṇasī). Lúc bấy giờ tín đồ Phật giáo sinh sống trong các đô thị phần lớn là hàng vương công, quý tộc và thương gia, tuy cũng có tín đồ nông dân, nhưng thời ấy Phật giáo lấy đô thị làm trung tâm truyền bá. Đến khi giáo đoàn Bồ tát của Phật giáo Đại thừa được thành lập thì lại lấy giai cấp thương gia ở đô thị làm trung tâm, cho nên tính cách tôn giáo đô thị lại càng rõ rệt.

Tại Trung quốc và Nhật bản, việc truyền bá Phật giáo lúc đầu cũng lấy các đô thị làm trung tâm, nhưng về sau này lần lần lan rộng đến các vùng nông thôn, ngư thôn, thậm chí đến cả nơi biên cương xa xôi.

ĐÔ THỊ VƯƠNG

Cũng gọi Đô đế vương, Đô điều vương. Ông vua thứ 9 trong 10 ông vua ở cõi U minh.

Cứ theo kinh Dự tu thập vương sinh thất và kinh Địa tạng bồ tát phát tâm nhân duyên thập vương nói, thì người chết xuống ở trong cõi U minh được một năm thì đến chỗ ông vua này để chịu sự phán xét về nghiệp thiện nghiệp ác mà người ấy đã tạo lúc còn sống. Vì những người chết tụ họp ở đây đông đảo giống như cái chợ trong đô thành, nên gọi ông vua này là Đô thị vương. Bản địa của vua này là A súc Như lai hoặc là bồ tát Đại thế chí. Ngoài việc phán xét tội nghiệp của người chết, ông vua này còn nói cho họ nghe về công đức trì tụng kinh Pháp hoa và công đức niệm danh hiệu Phật A di đà.

Ngoài ra, điện thứ 9 ở cõi U minh do Đô thị vương cai quản là

Đại địa ngục Nhiệt não (hoặc gọi là địa ngục A tì) nằm phía dưới tầng đá Ốc tiêu dưới biển lớn về phía tây. Địa ngục này có 16 địa ngục nhỏ bao quanh.

Trời Đô Mâu Lô (Mạn Đà La Thai Tạng Giới)

ĐÔ THỊ VƯƠNG

Đô Thị Vương

1784

Í]

X. Khảo tín lục Q.4; Phật tượng đồ vưng Q.3]. (xt. Diêm La Thập Điện).

ĐÔ TRÁ CA ÂM

.....

Phạm: Toiaka-vftta.

Cũng gọi Đô trá ca chủng chủng diệu thanh, Già tha diệu thanh.

Một thứ âm thanh có vần, luật (Phạm: metre) phát ra khi ca vịnh, tán thán.

Trong kinh điển thường nói người nghe pháp do trong lòng vui mừng mà phát ra âm thanh này.

Phẩm La bà na vương khuyến thỉnh trong kinh Đại thừa nhập lăng già quyển 1 (Đại 16, 587 hạ), nói: “Bấy giờ, vua La bà na lăng già dùng âm thanh Đô trá ca tán thán đức Phật, xong rồi, lại dùng tiếng ca vịnh mà nói tụng”.

Nhưng, theo bản tiếng Phạm của kinh Đại thừa nhập lăng già, thì Toiakalà tên của luật vần, Vftta cũng chỉ cho luật vần và được đặt ở trước văn kinh.

ĐÔ TỰ

.....

Gọi đủ: Đô giám tự. Cũng gọi: Đô quản, Đô tông.

Chức vụ của vị tăng trông coi các việc lật vạt trong chùa. Là một trong 6 vị trí sự của Đông tự trong Thiền viện.

Mục Lương tự chương Đông tự trí sự Đô giám tự trong Sắc tu Bách tượng thanh qui quyển hạ (Đại 48, 1132 thượng), nói: “Thanh qui xưa chỉ đặt chức Giám viện, sau vì trong chùa đông chúng tăng nên

thêm chức Đô tự để trông coi các việc lật vật, như thời khóa sớm chiều, nhang đèn, quét tước, tiếp đón quan viên thí chủ, tính toán sổ sách, chi thu tiền gạo, làm cho cuối năm có dư”.

Thời xưa, khi từng lâm cực hưng thịnh, phần nhiều thỉnh các vị Tây đường, Thủ tọa, Thư kí kiêm nhiệm chức này, còn Đô tự cũng kiêm nhiệm Thủ tọa, Thư kí, nếu không thì phải suy cử vị nào có tuổi hạ cao, làm việc liêm khiết, vốn được đại chúng mến phục, đảm nhiệm chức này.

[X. mục Đô giám tự trong Thiên lâm bị dụng thanh qui Q.7; Bách trượng thanh qui chứng nghĩa kí Q.6; Thiên lâm tượng khí tiên Chức vị môn]. (xt. Giám Tự).

ĐỒ VẤN

Tên gọi một chức tăng trong Thiên lâm, ở giữa chức Đô tự và Giám tự. Chức này nay không còn.

[X. Thiên lâm bị dụng thanh qui Q.3; Thiên lâm tượng khí tiên Chức vị môn].

ĐỒ

Cũng gọi: Trà, Noa, Na, Nặng, Tra, Đà, Sá, Trạch, Đạm, Định, Đàn, Trạc.

Chữ Tất đàm (đha).

Là một trong 52 tự môn, chữ cuối cùng trong 42 chữ cái của tiếng Phạm nói trong các kinh Hoa nghiêm, Bát nhã, là âm lưỡi thứ 3 trong 5 loại thanh của phụ âm.

Chữ “Đồ” giải thích theo nghĩa nông cạn là “nắm giữ”, theo nghĩa sâu xa là kín nhiệm, là “nắm giữ chẳng thể được”.

Đại nhật kinh sơ quyển 7 cho rằng “nắm giữ” là chuyển thích từ tiếng Phạm đhaoka. Còn kinh Quang tán bát nhã quyển 7 và kinh Phóng quang bát nhã quyển 4 thì giải thích là tận cùng. Cho nên chữ Đồ là chữ cuối cùng của tất cả các chữ cái, ngoài chữ này không còn chữ nào nữa.

Tông Thiên thai dùng 42 chữ cái phối với 42 giai vị của thừa Bồ tát: chữ A biểu thị Sơ trụ, chữ Đồ biểu thị Diệu giác.

[X. kinh Đại nhật Q.2; phẩm Tự mẫu trong kinh Văn thù sư lợi vấn Q.thượng; luận Đại trí độ Q.48].

ĐỒ

1785

Í

ĐỒ CÁT NI

Phạm:Đàkini. Dịch ý: Không hành mẫu.

Cũng gọi Noa cát ninh, Noa cát ni, Noa chỉ nễ, Đồ kì ni, Đồ chỉ ni, Đồ cát nễ, Đà kì ni, Tra chỉ ni.

Nhóm 3 thiên qui (qui trời) ngồi và một qui nằm ngửa được bày ở bên trái Diêm ma thiên, phía nam viện Kim cương bộ ngoài trên Hiện đồ mạn đồ la Thai tạng giới Mật giáo.

Về hình tượng:

Qui ở giữa toàn thân màu đỏ, tay phải cầm chân

người, đang há

miệng ăn, tay trái

cầm cánh tay

người; qui bên

phải, tay trái cầm

dao, khuỷu tay

phải dựng lên,

ngón trở xoay về bên phải, bốn ngón kia

co lại cầm bát; qui bên trái, cánh tay trái co

lại, nắm tay để trước ngực, khuỷu tay phải

dựng lên cầm bát; qui nằm ngửa thì nằm

trước mặt ba thiên qui, mắt nhắm, tóc dựng

ngược, hai tay đặt thẳng theo thân. Chủng

tử là (haô), hình tam muội da là cái bát

(Phạm:kapàla).

Cứ theo Đại nhật kinh sơ quyển 10,

thì Đồ cát ni là họ hàng của Đại hắc thân

(Thần đen kịt), một trong các qui Dạ xoa,

có sức thần thông tự tại, biết được ngày

chết của người ta trước 6 tháng, nên chuẩn

bị trước để ăn trái tim của người ấy và

dùng vật khác thay thế vào. Đến đúng lúc

người ấy hấp hối thì vật tráo mới hư nát.

Người tu pháp Đồ cát ni, nếu thành tựu,

có thể được đại thần thông. Để trừ nhóm

ác qui này, đức Phật Tì lô giá na dùng

pháp môn Hàng phục tam thế hóa làm

Đại hắc thân để thu nhiếp họ, khiến họ đều

quy y Phật.

Pháp Đồ cát ni vốn là của ngoại đạo

Ấn độ, được phái Mật giáo tả đạo thu dụng.

Về sau, giáo phái này được truyền vào Tây tạng. Trong các kinh và nghi quỹ được truyền dịch ở Trung quốc, không thấy có pháp Đồ cát ni, nhưng nó lại được thịnh hành ở Nhật bản và nhiều kinh quỹ đã được ngụy tạo.

[X. kinh Đại bi không trí kim cương đại giáo vương nghi quỹ; phần Ngoại kim cương bộ nghi quỹ trong kinh Tối thượng căn bản đại lạc kim cương bất không tam muội đại giáo vương Q.3; kinh Đại nhật Q.2; Đại nhật kinh nghĩa thích Q.7].

ĐỒ ĐỘC CỒ

Quả trông có bôi chất độc, khiến người nghe tiếng trông ấy chết liền. Thiên tông dùng từ ngữ này để ví dụ lời nói cơ duyên của bậc thầy có năng lực làm cho người học diệt hết tham, sân, si.

Mục Toàn khoát thiên sư trong Cảnh đức truyền đăng lục quyển 16 (Đại 51, 326 trung), nói: “Ý trong lời dạy của ta giống như trông có bôi chất độc (đồ độc cồ), đánh một tiếng, xa gần người người nghe đều mất mạng!”.

[X. kinh Niết bàn Q.9 (bản Bắc)].

ĐỒ HƯƠNG

Phạm: Vilepana. Cũng gọi Đồ thân hương, Đồ diệu hương.

Thoa hương cho thân mình thơm tho.

Ấn độ từ xưa khí hậu rất nóng bức, người ta dễ đổ mồ hôi, nên phong tục xứ này thường lấy các thứ hương như chiên đàn v.v... nghiền thành bột, hòa với nước, dùng để thoa lên mình cho thơm. Nhưng đức Phật chế giới, qui định tỉ khuru và sa

ĐỒ HƯƠNG

Đồ Cát Ni

(Mạn Đồ La Thai Tạng Giới)

1786

Í

di v.v... không được thoa hương hoặc đeo, đội tràng hoa thơm.

Các kinh cũng nói, người xuất gia nên dùng giới và thiên định trừ sạch cấu bẩn của tâm mình để thay thế cho cách đeo hoa, thoa hương mà người ngoài đời dùng. Nhưng nếu dâng hương thoa cúng dường chư Phật,

Bồ tát thì sẽ được công đức rất lớn. Cho nên Mật giáo gọi chung đồ hương, át già (nước trong), tràng hoa, hương đốt, thức ăn uống, đèn sáng là 6 thứ cúng dường, nhưng phải tùy theo các bộ bất đồng (Phật bộ, Liên hoa bộ, Kim cương bộ) mà cúng dường các loại đồ hương khác nhau.

[X. kinh Tì ni mẫu Q.5; Kim cương đỉnh kinh du già tu tập Tì lô giá na tam ma địa pháp; phẩm Đồ hương được trong kinh Tô tát địa yết ra Q.thượng; luận Đại trí độ Q.93]. (xt. Hương).

ĐỒ KHÔI NGOẠI ĐẠO

Đồ khôi, Phạm: Bhasman.

Cũng gọi Khôi đồ ngoại đạo, Thú chủ ngoại đạo (Phạm: Pàzupata), Nguu chủ ngoại đạo.

Phái ngoại đạo này tu khổ hạnh để cầu sinh lên cõi trời, thường lấy tro bôi (đồ khôi) lên khắp mình. Là một trong các ngoại đạo của Ấn độ đời xưa.

Phái này thờ trời Đại tự tại (Phạm: Mahezvara), cho trời này là thần sáng tạo ra muôn vật. Họ bôi tro lên toàn thân, uống nước nấu với vỏ trấu, giữ các giới bò, chó, gà, chim v.v..., giết dê cúng trời Đại tự tại, cho rằng đó là nhân của sự giải thoát. Trời Đại tự tại còn được gọi là Thú chủ (chủ của loài thú), phái ngoại đạo này học pháp của trời Đại tự tại nên cũng gọi là Thú chủ ngoại đạo, Nguu chủ ngoại đạo.

[X. kinh Niết bàn Q.16 (bản Bắc); Hoa nghiêm kinh tùy sở diễn nghĩa sao Q.13; Câu xá luận quang kí Q.9].

ĐỒ TƯỢNG

Cũng gọi Miêu bản đồ tượng. Tiếng dùng của Phật giáo Nhật bản. Chỉ cho các bức tranh vẽ tượng Phật, Bồ tát, Tổ sư, hình mạn đồ la, Biệt tôn, đàn, vật cúng dường v.v... Thông thường vẽ các đường nét, không tô màu, bức nào quan trọng thì vẽ trên lụa để cất kĩ.

Trong Mật giáo, sự truyền thừa về sự tướng rất phức tạp, cho nên cũng có khá nhiều loại đồ tượng. Các tác phẩm ở thời kì đầu như: Bí tạng kí của sư Không hải, Chư thuyết bất đồng kí của sư Chân tịch đều là

những công trình nghiên cứu về đồ tượng. Các tập đồ tượng được chỉnh lí, biên tập từ cuối thời kì Bình an đến đầu thời kì Liêm thương thì có: Tôn dung sao, Biệt tôn tạp kí, Giác thiên sao, A sa phọc sao...

Các Miêu bản đồ tượng phần lớn đã bị thất lạc, số còn lại thì được chia ra để cất giữ tại các chùa: Đề hồ, Nhân hòa, Giáo vương hộ quốc, Cao sơn, Thạch sơn và núi Cao dã... Thời đó, có rất nhiều vị tăng họa sĩ giỏi, chuyên vẽ tranh Phật, về sau cũng tham dự việc tạo tác đồ tượng.

Ngoài ra, các đồ tượng của Thai tạng giới và Ngũ bộ tâm quán cũ do ngài Viên trần mang từ Trung quốc về Nhật bản đã được sao vẽ phỏng theo lại nhiều lần làm cho việc nghiên cứu về đồ tượng ở đời sau càng thêm phức tạp.

ĐỒ TƯỢNG SAO

Cũng gọi Tôn dung sao, Huệ thập sao, Thập quyền sao.

Gồm 10 quyển, do ngài Huệ thập thuộc tông Chân ngôn Nhật bản soạn.

Sách này nói rõ về tên tiếng Phạm, mật hiệu, chủng tử, hình tam muội da, đạo tràng quán, ấn khế, chân ngôn, hình tượng của

ĐỒ TƯỢNG SAO

1787

Í
chư tôn và các loại mạn đồ la; đồng thời, trình bày về pháp cúng dường theo thứ tự trong Mật giáo.

Theo bản chép tay (Đồ tượng sao) hiện được cất giữ ở viện Thường lạc tại Minh lang, Kinh đô (Kyoto) thì nội dung sách này chia làm 6 bộ: Chư Phật bộ, Kinh bộ, Chư Bồ tát bộ, Quan âm bộ, Phần nộ bộ và Chư thiên bộ, tổng cộng gồm 100 vị tôn và 6 pháp.

ĐỒ TỶ

Pàli: Jhàpita.

Cũng gọi: Xà duy, Xà tì, Da duy, Da tuần.

Dịch ý: Thiêu nhiên, thiêu nhân, phần thiêu, thiêu, nghĩa là hỏa táng. Nơi cử hành Đồ tỳ gọi là Đồ tỳ sở. Phương pháp hỏa táng đã được thực hành tại Ấn độ từ trước thời đức Phật, về sau, Phật giáo cũng thu

dụng.

Sau khi Phật giáo được truyền đến Trung quốc và Nhật bản thì phần nhiều phương pháp này cũng được dùng theo. Trong các tông lâm Trung quốc, “Đồ tỳ” thường được gọi là “Tống vãng sinh”.

[X. kinh Du hành trong Trường a hàm Q.3; Hữu bộ tỳ nại da dục sự Q.9; Thích thị yếu lãm Q.hạ; Huyền ứng âm nghĩa Q.5]. (xt. Táng).

ĐỘ

Vượt qua. Ý nói vượt qua được biển lớn của sự sống chết, mê lầm ở bên này, mà đến được bờ giác ngộ, giải thoát ở bên kia.

Xuất gia là bước đầu đi đến giác ngộ, bởi thế nó được gọi là “đắc độ”. Lại tiếng Phạm paramitā, dịch âm: Ba la mật đa, dịch ý: độ, độ bỉ ngạn. Nghĩa là từ bờ sinh tử bên này đến được bờ Niết bàn bên kia.

[X. kinh Bồ tát nội tập lục ba la mật; luận Đại trí độ Q.12].

ĐỘ BIÊN CHIÊU HOÀN NH (1907-1977)

Học giả Phật giáo Nhật bản, người Đông kinh.

Ông tốt nghiệp khoa Triết học Ấn độ tại trường Đại học Đông kinh. Sau, ông du học nước Đức, chuyên nghiên cứu Ấn độ nguyên điển học. Sau khi trở về nước, ông lần lượt dạy học tại các trường: Trí sơn chuyên môn, Đại học Đông dương, Đại học Cửu châu. Kiến thức của ông về Văn hiến học rất phong phú và đã dồn hết năng lực vào việc phiên dịch, hiệu đính các kinh điển Phật giáo.

Ông có các tác phẩm: Tử hậu đích thế giới (Thế giới sau khi chết), Tân Thích tôn truyện, Phật giáo.

ĐỘ BIÊN HAI HỨC (1872-1933)

Vị tăng người Nhật bản, thuộc tông Tịnh độ, người Đông kinh, hiệu Hồ nguyệt. Sư từng du học nước Đức, nghiên cứu tiếng Phạm, Tây tạng, Pàli, Tôn giáo tỉ giáo học, Phổ hiền hành nguyện tán v.v... Sư trở về nước vào năm Minh trị 34 (1910) và giữ chức Giáo sư tại các trường Đại học Đại chính, Đông dương.

Sư cùng với ông Cao nam Thuận thứ

lang xem xét lại Đại chính tân tu Đại tạng kinh và hiệu đính Phổ hiền hạnh nguyện tán (Phạm:

Bhadra-cariprajidhàna,

1905) bản

tiếng Phạm.

Đối với Phật

giáo sư đã có

những công

hiến to lớn.

ĐỘ BIÊN HẢI HÚC

Độ Biên Hải Húc

1788

Í

Ngoài ra, sư còn dốc sức vào công tác giáo dục và sự nghiệp xã hội, lập Tịnh độ tông lao động cộng tế hội.

Sư có các tác phẩm: Âu Mĩ đích Phật giáo, Di cao tập.

[X. Hồ nguyệt toàn tập Q.hạ].

ĐỘ BIÊN MAI HÙNG (1893-1978)

Học giả Phật giáo Nhật bản, người huyện Đảo căn.

Ông tốt nghiệp khoa Triết học Ấn độ tại Đại học Đông kinh, rồi du học Âu châu.

Sau khi trở về nước, ông lần lượt làm giáo sư ở các Đại học: Đông dương, Cầu trạch, Nhật bản, Thiên diệp v.v...

Các trứ tác của ông gồm có: Tiểu thừa Phật giáo, Hữu bộ a tì đạt ma chi nghiên cứu, Nhật bản Phật giáo đích tinh thần, Thoughts.

ĐỘ CHÚNG SINH TÂM

Tâm đại bi lợi tha của Bồ tát muôn cứu độ tất cả chúng sinh, khiến cho họ được sinh vào nước Phật.

[X. Vãng sinh luận chú Q.hạ; Vĩnh bình quang lục Q.8]. (xt. Bồ Đề Tâm).

ĐỘ ĐIỆP

Giấy chứng minh do nhà nước cấp cho những người xuất gia làm tăng tại Trung quốc và Nhật bản thời xưa.

Ở Trung quốc, vào thời đại Bắc Ngụy đã có chế độ này rồi. Vào năm Khai nguyên 17 (729) đời Đường, vua ban lệnh cho tăng ni

trong nước 3 năm làm sổ sách một lần.

Năm Thiên bảo thứ 6 (747), vua hạ chiếu cho tăng ni trong nước lệ thuộc vào “Lưỡng nhai công đức sứ” và do Ti Thượng thư tỉnh từ bộ cấp phát giấy tờ gọi là Từ bộ điệp, tăng ni có Từ bộ điệp thì được miễn phudịch.

Năm Đại trung 10 (856) đời vua Tuyên tông, những người thụ giới bắt đầu được triều đình cấp chứng minh thư gọi là Giới điệp.

Những tăng sĩ không có độ điệp gọi là Tư độ tăng và không được nhà nước thừa nhận.

Mãi đến cuối đời Thanh việc cấp Độ điệp mới chấm dứt. Đến thời Dân quốc trở đi, thì do Giáo hội Phật giáo Trung quốc cấp phát trở lại, nhưng là cấp Giới điệp chứ không phải Độ điệp.

Theo nguyên tắc chung, những người trúng cách thi kinh (trước khi được độ phải qua một kì thi đọc kinh hoặc giải thích kinh luận) mới được cấp phát Độ điệp, nhưng trong thực tế khó tránh khỏi tệ nạn “đặc ân” nộp tiền.

Như niên hiệu Chí đức năm đầu (756) đời vua Túc tông nhà Đường, vì nhu cầu trong quân đội, Tể tướng Bùi miện tâu lên vua xin lệnh: ai nộp 100 quan tiền mới được cấp phát Độ điệp và cho phép cạo tóc. Tệ nạn mua bán Độ điệp bắt đầu từ đó! Đến tháng 7 niên hiệu Hi ninh năm đầu (1068) đời vua Thần tông nhà Tống (có thuyết nói tháng 10 năm Trị bình thứ 4 (1067) đời vua Anh tông), nhân năm lụt lội, đói kém, nghe lời tâu của quan Ti gián tiền phụ, vua lại thi hành chính sách bán Độ điệp. Sau, chính sách này cứ kéo dài mãi nên bị kẻ gian lợi dụng làm Độ điệp giả rất nhiều. Do đó, tháng 8 năm Thiệu hưng thứ 3 (1133) đời vua Cao tông nhà Nam Tống, theo đề nghị của ông Chu dị, nhà nước bèn làm Độ điệp bằng lụa mỏng có hoa để phòng kẻ gian làm giả. Đời Nam Tống cũng có lệ làm dụng bán Độ điệp mà lịch sử gọi là “tiền miễn đình” (miễn thuế hộ khẩu) hoặc “tiền thanh nhàn” (mua sự thanh nhàn).

Từ đời Đường về sau, Độ điệp được làm bằng lụa, đến đời Tống Chân tông thì đổi lại bằng giấy. Căn cứ vào số bản Độ điệp do

Từ bộ đương thời cấp phát, thì thấy rằng, chỉ trong năm Thiên hi thứ 3 (1019) thôi, **ĐỘ ĐIỆP**

1789

Ít

oàn quốc đã có tới 23 vạn người xuất gia làm tăng. Đến đời vua Tống Thần tông thì bắt đầu phát hành “Không điệp”, nghĩa là tờ Độ điệp để trống, chưa ghi pháp danh ai cả.

Mục Thiệu hưng thập ngũ niên đại trong Phật tổ thống kê quyển 47 (Đại 49, 425 hạ) nói: “Vua ban lệnh cho Tăng ni, Đạo sĩ trong nước bắt đầu nộp tiền đình từ 1.300 đến 10.000 tiền gồm chín bậc, gọi là tiền thanh nhân. Những người từ 60 tuổi trở lên và người tàn tật được miễn nộp”.

Ngoài ra, khi chur tăng đi hành cước phải mang theo Độ điệp bên mình, khi ở lại chùa nào thì xuất trình cho vị Duy na để chứng minh mình là tăng được nhà nước công nhận (công độ tăng).

Tại Nhật bản, từ thời Nại lương trở đi, người xuất gia được cấp Độ điệp trước, lúc thụ giới mới trao Giới điệp. Về sau, vào thời đại Liêm thương, việc cấp phát Độ điệp có dễ dàng hơn. Thiên sư Phật thừa hiệu Tuệ quang trong cùng một ngày cấp cả Độ điệp và Giới điệp. Từ đời Minh trị về sau, các tông phái cứ y theo lệ cũ mà cấp phát Độ điệp và Giới điệp.

[X. mục Sa di đắc độ của chương Đại chúng trong Sắc tu Bách trọng thanh qui Q.hạ; mục Từ bộ điệp phụ trong Đại tổng tăng sử lược Q.trung]. (xt. Giới Điệp).

ĐỘ KHOA

Khoa thi tuyển chọn người xuất gia làm tăng.

Vào đầu năm Cảnh long (707-709) đời vua Trung tông nhà Đường, vua ban lệnh mở khoa thi kinh để chọn người trong nước xuất gia làm tăng. Sư Đồng đại nghĩa ở phía bắc núi Linh ẩn thi tụng kinh Pháp hoa đỗ hạng nhất. Đây là Độ khoa lần đầu tiên tại Trung quốc.

[X. Phật tổ thống kê Q.51].

ĐỘ LẠC XOA

Phạm: Atilakwa.

Lạc xoa (Phạm: lakwa) là đơn vị của số mục kê toán ở Ấn độ đời xưa, tương đương với số 100.000. Mười Lạc xoa gọi là Độ lạc xoa, tương đương với số 1.000.000.

[X. phẩm Phân biệt thế gian trong luận A ti đạt ma câu xá Q.12].

ĐỘ LỊCH TOẢN

Một loại dùi to, nặng, phải nhờ sức của xe quay tròn mới có thể khoan được vật. Khi xây dựng cung A phòng (có thuyết cho là xây Vạn lý trường thành), Tần thủy hoàng đã cho chế tạo cái dùi to này, nhưng về sau nó trở thành vô dụng. Thiên tông bèn dùng từ ngữ “Tần thời độ lịch toản” (cái dùi của đời Tần) để ví dụ người vô dụng. Cảnh đức truyền đăng lục quyển 12 (Đại 51, 291 trung), nói: “Có vị tăng đến gõ cửa.

Sư hỏi: Ai đó?

Vị tăng đáp: Mỗ giáp!

Sư nói: Cái dùi của đời Tần (đồ vô dụng)!”.

ĐỘ MÔN TỰ

Chùa ở ngọn núi Lăng già tại Đương dương, tỉnh Hồ bắc, do ngài Thần tú sáng lập vào khoảng năm Nghi phụng (676-678).

Trong kinh Lăng già có câu “Vô lượng độ môn, tùy loại phổ hiện”, theo câu kinh này mà chùa còn được gọi là Lăng già cô phong độ môn lan nhã, Độ môn lan nhã.

Vào năm Thần long thứ 12 (706), ngài Thần tú thị tịch, thụy hiệu là “Đại Thông Thiên Sư”, từ đó chùa được đổi tên là chùa Đại thông. Vua Duệ tông nhà Đường từng ban tặng 30 vạn tiền cho việc kiến thiết mở rộng thêm và trở thành đạo tràng căn bản **ĐỘ MÔN TỰ**

1790

Í

của Thiên tông phương bắc. Về sau, chùa bị hoang phế.

Đến khoảng năm Vạn lịch (1573-1619) đời Minh, ngài Vô tích Chính hồi đứng ra trùng tu mới được hưng thịnh trở lại. Khoảng năm Quang tự (1875-1908) đời Thanh, sư An tướng sửa lại và xây dựng thêm, chia làm hai chùa Độ môn và Đại thông.

Trong chùa hiện còn bài minh khắc trên bia đá nói về thiền sư Đại thông chùa Ngọc tuyên do ông Trương thuyết soạn vào đời Đường. Ngoài ra còn có tháp của các bậc cao tăng như: Thần tú, Chính hồi, Vạn pháp Thiết phong v.v...

[X. Lãng già sư tư kí; Kinh môn ngọc tuyên chí].

ĐỘ ỐC TIÊU

Vượt qua tảng đá nóng. Biệt hiệu của đức Phật Thích ca mâu ni được nói đến trong phẩm Danh tự của kinh Hoa nghiêm (bản dịch cũ).

Ở giữa biển cả có tảng đá nóng gọi là Ốc tiêu hút các dòng nước. Chúng sinh được ví như tảng đá nóng hút hết năm món dục lạc (tiền của, sắc đẹp, danh vọng, ăn uống, ngủ nghỉ) mà không bao giờ nhàm chán, chỉ có đức Phật mới vượt khỏi năm món dục lạc ấy, nên gọi Ngài là Độ ốc tiêu.

(xt. Ốc Tiêu).

ĐỘ TĂNG

Là nghi thức độ người thế tục xuất gia làm tăng.

Độ nghĩa là ra khỏi thế tục, xa lìa sinh tử.

ĐỘ THẾ

I. Độ Thế.

Vượt khỏi cõi mê trong ba đời.

Độ nghĩa là qua sông, ra khỏi, như nói: Xuất thế, xuất thế gian, li thế gian. Như phẩm Li thế gian trong kinh Hoa nghiêm cũng được gọi là Độ thế phẩm kinh.

II. Độ Thế.

Chỉ cho tất cả nghề nghiệp mình theo đuổi để mưu cầu danh lợi.

III. Độ Thế.

Chỉ cho người cứu độ thế gian. Như phẩm Phật quốc trong kinh Duy ma cát sớ thuyết (Đại 14, 538 thượng), nói: “Hay độ các thế gian”.

[X. kinh Phật thuyết vô lượng thọ Q.thượng].

ĐỘ THOÁT

Vượt qua nỗi khổ sống chết, trút bỏ hết các phiền não.

Gọi đủ: Đắc độ giải thoát, cũng gọi Đắc thoát.

Tức là xa lìa cảnh giới trôi lăn trong ba cõi, đạt đến bờ Niết bàn giải thoát bên kia.

[X. kinh Phật thuyết vô lượng thọ Q.thượng; phẩm Tựa trong kinh Pháp hoa].

ĐỒ HÓA LA QUỐC

Phạm: Tukhàra, Tu#khàra, Tuwàra.

Cũng gọi Đồ khư la quốc, Thổ hỏa la quốc, Đâu khư lạc quốc, Đô khư quốc.

Tên một nước xưa ở phía tây nam cao nguyên Phạ mẽ nhĩ (Pamirs) và thượng du sông Oxus. Nước này nằm ở vùng xung yếu từ mạn đông Thổ nhĩ kì đến Ba tư, Ấn độ, vốn là phần đất của đế quốc Ba tư. Sau khi bị Đại đế Á lịch sơn (Alexander the Great) chinh phục vào thế kỷ III trước Tây lịch thì trở thành nước Đại hạ (Batria). Đến thế kỉ thứ II trước Tây lịch nước Đại hạ lại bị người Nguyệt thị (Tây phương gọi là người Tokharoi) tiêu diệt và kiến lập vương triều Quý sương vào thế kỉ thứ I trước Tây lịch. Sau đó lại liên tiếp bị xâm lăng hoặc thống

ĐỒ HÓA LA QUỐC

1791

Ít rị bởi các vương triều Cấp đa của Ấn độ, vương triều Tát san của Ba tư, người Áp thát (một chi nhánh Hung nô) và Tây Đột quyết. Đến khoảng thế kỉ thứ VII thì xứ này nội thuộc nhà Đường của Trung quốc. Về sau lại bị tín đồ Hồi giáo Ả rập (Arab) thống trị. Cứ theo Đại đường tây vực kí quyển 1 chép, thì nước Đồ hóa la chiều nam bắc dài hơn 1 nghìn dặm, chiều đông tây hơn 3 nghìn dặm. Đông giáp dãy Thông lĩnh (thuộc cao nguyên Pamirs), tây giáp Ba tư (nay là Iran), nam giáp với núi Đại tuyết (Hindu Kush), bắc tiếp với Thiết môn (phía nam Samarkand). Ở đây vào cuối mùa đông đầu mùa xuân mưa dầm liên miên, nên chur tăng an cư từ ngày 16 tháng 12 đến ngày rằm tháng 3 thì kết thúc.

Phật giáo được truyền vào xứ này rất sớm. Trong Pháp sắc của vua A dục và Thiện kiến luật tì bà sa quyển 2 đều ghi chép việc vua A dục phái Sứ đoàn Pháp quan đến đây truyền đạo. Theo chương 5 và chương 13 trong “Phật giáo sử” của Đa la na tha, thì vào thời

vua Mân na lạp (Phạm: Minara, có lẽ là vua Milinda trong kinh Na tiên ti khuru) của nước Đồ hóa la, có Tổ phó pháp tạng là Đề đa ca (Phạm: Dhítika) đã hướng dẫn 500 vị ti khuru đến nước này hoằng pháp. Ngoài ra, ngài Diệu âm (Tạng: Dbyais-sgrog), một trong 4 vị Đại luận sư của Thuyết nhất thiết hữu bộ, cũng là người nước Đồ hóa la. Lại cứ theo Xuất tam tạng kí tập quyển 2, Đại đường tây vực cầu pháp cao tăng truyện và Khai nguyên thích giáo lục quyển 9, thì trong số các dịch giả kinh điển Phật phần nhiều có người Đồ hóa la, như các dịch giả kinh Tăng nhất a hàm, kinh Trung a hàm, luận A tì đàm tì bà sa, kinh Vô cầu tịnh quang đại đà la ni v.v...

Tín đồ Phật giáo nước Đồ hóa la chủ yếu quan hệ với vùng Ca thập di la, nên đã tu học và thừa kế giáo pháp của Thuyết nhất thiết hữu bộ Tiểu thừa. Thời gần đây, ở vùng Trung á người ta đã đào được một số kinh sách Phật bằng tiếng Đồ hóa la không còn nguyên vẹn; các nhà khảo cổ suy đoán là những kinh sách này đã được sao chép vào khoảng thế kỉ VI đến thế kỉ VIII và hầu hết đã được dịch từ tiếng Phạm, trong đó đều là kinh sách của Thuyết nhất thiết hữu bộ, chứ vẫn chưa phát hiện kinh điển Đại thừa. Tiếng Đồ hóa la thuộc ngữ hệ Ấn Âu, nhưng khác với ngữ hệ của các nước láng giềng là Ấn độ và Iran.

Ngoài ra, khảo sát các di tích hiện còn ở trên vách động Nghìn Phật tại nước Cưu tư (Kizil), chúng ta có thể biết người Đồ hóa la cũng đã từng đóng góp công sức vào việc hoàn thành ngôi chùa hang động này.

[X. kinh Chính pháp niệm xứ Q.68; kinh Phật mẫu đại không tước minh vương Q.trung; luận A tì đàm tì bà sa Q.41; luận Đại trí độ Q.25; Đại đường tây vực kí Q.12; Vãng ngữ thiên trúc truyện; Tùy thư tây vực liệt truyện 48; Phạm ngữ tạp danh; Bắc sử tây vực liệt truyện 85; Đường thư đột quyết liệt truyện 140; Tây vực liệt truyện 146 Thổ hỏa la; Tây vực Phật giáo chi nghiên cứu (Vũ Khê Liễu đế); Thổ hỏa la; Xá vệ khảo (Tĩnh thượng Chân quang)].

ĐỖ HẠNH KHẢI

Cư sĩ dịch kinh ở đời Đường, người đất Kinh triệu.

Trong năm Nghi phụng (676-679), ông giữ chức Triều tán lang, coi việc tiếp khách ở Hồng lô tự. Ông giỏi văn chương, thông hiểu ngôn ngữ các nước, nhất là tiếng Thiên trúc.

Bấy giờ, có ngài Phật đà ba lợi từ nước Kế tân mang kinh tiếng Phạm đến hiến, vua ban lệnh sai Hạnh khai phiên dịch, tháng giêng năm Nghi phụng thứ 4, ông dịch xong kinh Phật đính tôn thắng đà la ni 1 quyển. Những chi tiết khác về ông cũng như năm

ĐỖ HẠNH KHẢI

1792

Í

sinh năm mất đều không rõ.

[X. Khai nguyên thích giáo lục Q.9].

ĐỖ KHẨU

Ngâm miệng không nói.

Phật pháp sâu xa màu nhiệm, không thể dùng lời nói mà diễn đạt được, gọi là Đỗ khẩu.

Chú Hoa nghiêm kinh đề pháp giới quán môn tụng quyển hạ (Đại 45, 702 trung), nói: “Ma kiệt đóng cửa, Tì da ngâm miệng”. Câu “Ma kiệt đóng cửa” chỉ cho đức Phật lúc mới thành đạo ở nước Ma kiệt đà, trong 21 ngày không nói pháp, cũng như đóng cửa im lặng, biểu thị ý nghĩa Phật pháp sâu xa, không thể dùng ngôn thuyết, âm thanh mà truyền đạt được.

Còn câu “Tì da ngâm miệng” thì chỉ cho cư sĩ Duy ma ở thành Tì da thị hiện có bệnh, các vị Bồ tát tụ tập bàn về pháp môn Bất nhị, đến khi Bồ tát Văn thù hỏi cư sĩ Duy ma, thì Duy ma chỉ im lặng, biểu thị pháp môn bất nhị không thể dùng lời nói mà giảng giải được.

[X. Triệu luận; Tam luận huyền nghĩa].

ĐỖ SOẠN THIÊN HÒA

Cũng gọi Đỗ thiên hòa. Tiếng dùng trong Thiên lâm.

Chỉ cho vị Thiên tăng chưa hiểu rõ Phật pháp một cách chân thực.

Lời chú thích ở tắc 64 trong Bích nham

lục (Đại 48, 194 hạ), nói: “Đáng tiếc, đuôi cả đi rồi, toàn là thứ thùng sơn, phỏng làm được gì? Đỗ soạn thiên hòa, nhan nhản như vừng (mè) như thóc”.

ĐỖ THUẬN (557-640)

Sơ tổ tông Hoa nghiêm ở đời Đường, người Vạn niên, Ung châu (phía bắc huyện Lâm đồng, tỉnh Thiểm tây), họ Đỗ.

Sư xuất gia

năm 18 tuổi, pháp

hiệu là Pháp

thuận, thờ ngài

Tăng trần (Đạo

trần) ở chùa Nhân

thánh làm thầy, tu

tập thiền định. Về

sau, sư vào ở trong

núi Chung nam

tuyên giảng giáo lí

Hoa nghiêm. Sư

không ưa ngôn từ phù phiếm, chỉ cần hiển bày được chính lí, hễ gặp miếu qui cây thần trên đường sư liền đốt hết. Vua Thái tông nhà Đường nghe danh đức của sư bèn thỉnh sư vào cung để được diện kiến.

Sư lại đi đến các quận huyện, khuyên

người niệm Phật A di đà, đồng thời soạn

“Ngũ hồi văn” để tán thán cõi Tịnh độ, người

đời tôn sư là hóa thân Văn thù, tôn giả Đề tâm, bồ tát Đôn hoàng.

Năm Trinh quán 14 sư thị tịch tại chùa

Nghĩa thiện ở phía nam Kinh đô, thọ 84

tuổi.

Sư có các tác phẩm: Hoa nghiêm ngũ giáo chỉ quán, Hoa nghiêm pháp giới quán môn, Thập môn thực tướng quán, Hội chư tông biệt kiến tụng, mỗi thứ 1 quyển.

[X. Tục cao tăng truyện Q.25; Hoa nghiêm kinh truyện kí Q.3, Q.4; Chung nam sơn Đỗ thuận thiên sư duyên khởi; Phật tổ thống kí Q.29, Q.39].

ĐỘC ẢNH CẢNH

Một trong 3 loại cảnh do tông Pháp tướng lập ra.

Nghĩa là tướng ngã, pháp do ý thức thứ 6 vọng tưởng phân biệt mà có, nó không có thực thể, chỉ là cái bóng dáng

do Kiến phần của ý thức biến hiện ra, như

ĐỘC ẢNH CẢNH

Đỗ Thuận

1793

Í

các cảnh tướng hoa đốm giữa hư không, lông rùa, sừng thỏ v.v... đều là ảo tượng. Độc ảnh cảnh thuộc về tính Biến kể sở chấp trong 3 tính.

Duy thức xu yếu quyển thượng phần cuối (Đại 34, 620 trung), nói: “Độc ảnh cảnh chỉ do kiến phần của ý thức duyên theo cảnh giả mà có, như duyên theo lông rùa, hoa đốm, thạch nữ, vô vi v.v... Những cảnh ấy đều nương vào tâm chứ không có thể, dụng riêng. Vì là cảnh giả nên gọi là Độc ảnh (chỉ là bóng dáng).

Độc ảnh cảnh có đủ 3 loại tùy tâm:

1. Tính tùy tâm: Cảnh và tâm năng duyên cùng một tính.

2. Chung tùy tâm: Cảnh và tâm năng duyên cùng một chủng tử sinh ra.

3. Hệ tùy tâm: Cảnh và tâm năng duyên cùng một giới hệ.

[X. Thành duy thức luận liễu nghĩa đấng Q.1 phần cuối]. (xt. Tam Loại Cảnh).

ĐỘC BÌNH

.....

Tức là pháp tâm niệm sám hối.

Nghĩa là khi tỉ khuru tác pháp sám hối, nếu là việc rất nhỏ nhặt, hoặc trong chỗ mình ở, không có ai để mình hướng vào mà sám hối, thì được phép tự mình nghĩ trong tâm và miệng nói ra rõ ràng, thì cũng thành việc sám hối.

ĐỘC BỒ TÁT GIÁO

Giáo pháp của hàng Biệt giáo.

Tông Thiên thai chia giáo pháp của một đời đức Phật làm 4 loại: Tạng giáo, Thông giáo, Biệt giáo và Viên giáo, gọi là Hóa pháp tứ giáo, giáo thứ 3 là Biệt giáo. Giáo pháp này được nói riêng cho hàng Bồ tát về giáo, lí, trí, đoạn, hành, vị, nhân, quả, cho nên gọi là Độc bồ tát giáo.

Nội dung giáo pháp này bàn về lí “Đãn trung”, nương theo lí ấy mà lần lượt tu tập 3 quán Không, Giả, Trung, dứt hết 12 phẩm

vô minh mà đạt đến quả Phật.

[X. Tứ giáo nghĩa Q.1; Thiên thai tứ giáo nghi]. (xt. Hóa Pháp Tứ Giáo).

ĐỘC CỎ CHỮ

Phạm: Vajra. Hán âm; Bạt chiết la.

Cũng gọi Độc cỏ, Nhất cỏ chữ, Nhất cỏ bạt chiết la.

Cái chày kim cương một chĩa của hành giả chân ngôn Mật giáo.

Nguyên là thứ binh khí của Ấn độ đời xưa, trong Mật giáo nó được dùng để tượng trưng cho tâm Bồ đề phá trừ phiền não; là vật cầm tay của chư tôn hoặc đạo cụ tu pháp của hành giả Chân ngôn. Theo số chĩa mà chày có tên gọi khác nhau như: Độc cỏ (chày 1 chĩa), Tam cỏ (chày 3 chĩa), Ngũ cỏ (chày 5 chĩa), Cửu cỏ (chày 9 chĩa) v.v... Các loại chày này mỗi loại tượng trưng cho một ý nghĩa.

Độc cỏ tượng trưng cho trí Độc nhất pháp giới của Đại nhật Như lai; cũng biểu thị nghĩa tinh tiến, dũng mãnh, phá trừ phiền não. Vì 2 đầu chày không chia ra các chĩa mà chỉ có một mũi nhọn cho nên gọi là Độc cỏ. Đây là vật cầm tay của lực sĩ Kim cương Mật tích, là tay kim cương chữ trong 40 tay của bồ tát Thiên thủ Quan âm và là vật cầm ở 1 trong những tay bên phải trong 108 tay của bồ tát Kim cương tạng vương trong Mật giáo. Chày này cũng là hình tam muội da của bồ tát Đại tinh tiến trong 16 vị tôn Hiền kiếp, của trời Đế thích trong 20 vị trời trên Mạn đồ la Kim cương giới, của bồ tát Phát sinh Kim cương bộ và bồ tát Vô hí luận của Mạn đồ la Thai tạng giới. Độc cỏ còn có 2 loại là: hình phần nộ và hình

ĐỘC CỎ CHỮ

Độc Cỏ Chữ

1794

Í

phổ thông, cũng có khi ở giữa chỗ tay cầm khắc mắt quỷ hoặc mặt quỷ gọi là “Quỷ mục độc cỏ chữ” hoặc “Quỷ diện độc cỏ chữ”.

Trong Mật giáo, khi tu pháp Đại đàn thì

ở hướng tây Đại đàn đặt Độc cỏ chữ, tương ứng với Liên hoa bộ, tượng trưng cho trí Diệu quan sát của A di đà Như lai ở Kim cương giới và của Vô lượng thọ Như lai ở Thai tạng giới.

Ngoài ra, khi chày Độc cỏ được dùng làm hình Tam muội da, hoặc biểu thị tay kết ấn chày Độc cỏ, thì đều gọi là Độc cỏ ấn.

[X. kinh Tô bà hô đồng tử Q. thượng; kinh Vô nhị bình đẳng tối thượng du già đại giáo vương Q.6; A súc Như lai niệm tụng cúng dường pháp; Mâu ca đà dã nghi quỹ Q.1; Đại nhật kinh sơ Q.1, Q.5; Đại nhật kinh sơ diễn áo sao Q.16 phần cuối]. (xt. Kim Cương Chữ). (có ảnh)

ĐỘC ĐẦU VÔ MINH

Vô minh khởi lên một mình.

Cũng gọi Bất cộng vô minh. Một trong 2 loại vô minh, một trong 5 loại vô minh. Vô minh là tên gọi khác của Si, là tâm ám độn không biết rõ sự và lí của các pháp. Trong 2 Hoặc (phiền não) căn bản: tham, sân, si, mạn, nghi, ác kiến, thì vô minh (si) khởi lên một mình, chứ không khởi cùng với 5 Hoặc kia, vì thế gọi là Độc đầu vô minh. Trái lại, nếu vô minh khởi cùng một lúc với 5 Hoặc kia thì gọi là Tương ứng vô minh.

[X. Tông kính lục Q.74]. (xt. Bất Cộng Vô Minh).

ĐỘC ĐẦU Ý THỨC

Trong 8 thức do tông Pháp tướng chủ trương, thì ý thức thứ 6 có 4 loại là: Minh liễu ý thức, Định trung ý thức, Độc tán ý thức và Mộng trung ý thức. Trong đó, Định trung ý thức, Độc tán ý thức và Mộng trung ý thức không cùng sinh khởi một lúc với năm thức trước (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân) mà chỉ khởi một mình và duyên theo khắp 18 giới, vì thế gọi là Độc đầu ý thức.

[X. luận Thành duy thức Q.7; thiên Tâm ý thức pháp trong Phiên dịch danh nghĩa tập Q.6]. (xt. Ý Thức).

ĐỘC GIÁC BỒ ĐỀ

Cũng gọi Duyên giác bồ đề. Một trong ba bồ đề.

Hàng Độc giác chỉ tự phát tâm bồ đề

chứ không khuyến hóa chúng sinh phát tâm bồ đề, cũng không học tập nghĩa kinh Đại thừa, do đó chỉ một mình được giải thoát, cho nên gọi là Độc giác bồ đề.

[X. luận Câu xá Q.25; Du già luận kí Q.8 thượng; Chỉ quán phụ hành truyền hoàng quyết Q.9 phần 3; Tam tạng pháp số Q.9]. (xt. Tam Bồ Đề, Duyên Giác).

ĐỘC GIÁC THÂN

.....

Một trong 10 thân Dung tam thế gian được nói đến trong kinh Hoa nghiêm. Tông Hoa nghiêm cho rằng khi bồ tát Viên giáo dùng trí hiểu biết chân thực mà nhìn pháp giới thì muôn sự muôn vật, bất cứ cái gì mắt thấy, đều coi như thân Phật và chia làm 10 loại gọi chung là 10 thân dung 3 thế gian, trong đó, thân quán xét 12 nhân duyên để cầu Niết bàn, gọi là thân Độc giác. (xt. Dung Tam Thế Gian Thập Thân).

ĐỘC GIÁC ỨNG

.....

Bồ tát Quán âm ứng với căn cơ Độc giác mà thị hiện thân Độc giác để hóa độ khiến họ được giải thoát. Là 1 trong 32 ứng thân của Ngài.

(xt. Tam Thập Nhị Ứng).

ĐỘC GIÁC ỨNG

1795

Í

ĐỘC GIÁC XẢ BI CHƯỞNG

Người tu hành một mình, tự giác ngộ mà lia được sống chết, chỉ cầu độ mình chứ không phát tâm đại bi cứu giúp tất cả chúng sinh, nên không đến được quả Phật, vì thế gọi là Xả bi chướng (xả bỏ tâm đại bi là cái chướng ngại để đạt quả Phật).

ĐỘC HÀNH BÁT CỘNG VÔ MINH

Vô minh không cùng sinh khởi một lúc với tham, sân, si v.v..., nhưng tương ứng với ý thức thứ 6 mà sinh khởi một mình. Là một trong bốn loại vô minh do tông Pháp tướng lập ra.

Vô minh này được chia làm hai loại:

1. Chủ độc hành bát cộng vô minh:

Cùng khởi một lúc với tám thứ phiền não (hoặc) Đại tùy và hai thứ phiền não Trung

tùy, không hiển bày thể dụng của hai loại phiền não trên, mà chỉ hiển bày thể dụng của vô minh.

2. Phi chủ độc hành bát cộng vô minh:

Cùng khởi một lúc với các phiền não (hoặc) Tiểu tùy như phẫn, hận v.v..., chỉ hiển bày thể dụng của phiền não Tiểu tùy, chứ không hiển bày thể dụng của vô minh.

[X. luận Thành duy thức Q.5; luận Du già sư địa Q.58]. (xt. Tứ Chung Vô Minh).

ĐỘC KHÔNG

.....

Cũng gọi Nhất không. Chỉ có một lí không.

Các pháp do nhân duyên (các điều kiện tương đối) sinh đều không có tự tính, như sắc, tâm, y, chính, cho đến phàm, Thánh v.v..., tuy thiên sai vạn biệt, nhưng thể tính của chúng thì rốt ráo đều là không. Lí không này là duy nhất, không hai, cho nên gọi là Độc không hoặc Nhất không. Từ này có xuất xứ từ kinh Đại phẩm bát nhã.

Theo kinh Tịch điều âm sở vấn quyển 5 nói, thì cái “không” trong chiếc bình sứ và chiếc bình báu chỉ là “một không” chứ chẳng sai khác.

[X. Ma ha chỉ quán Q.7 phần trên; Đại minh tam tạng pháp số Q.4].

ĐỘC KINH

.....

Độc tụng kinh điển.

Tùy theo ý nghĩa của sự đọc kinh mà có những cách gọi khác nhau, như: Nếu đọc kinh để khen ngợi công đức của Phật thì gọi là Tụng kinh, Phúng kinh; nếu đọc kinh để hiểu rõ nghĩa kinh thì gọi là Khán kinh; nếu đọc kinh để cầu nguyện thì gọi Chuyển đọc.

Thiền tông còn phân biệt là: Phúng kinh, Chuyển đọc thì phải ở trước đức Phật; còn Khán kinh thì có thể tùy ý ở trong phòng liêu. Lại khi tụng kinh Đại bát nhã từ quyển đầu cho đến hết toàn bộ 600 quyển thì gọi là Chân đọc (tức là tụng kinh); còn nếu chỉ đọc lướt qua vài dòng ở đầu, giữa và cuối mỗi quyển, rồi chuyển sang quyển khác, thì gọi là Chuyển đọc. Ngoài ra, đọc kinh thăm

ở trong lòng thì gọi là Tâm độc, thực hành lời dạy trong kinh điển bằng lối sống hàng ngày thì gọi là Thân độc. Lại theo Pháp hoa văn cú quyển 8 phần trên, thì độc phải nhìn vào văn kinh, còn tụng là thuộc lòng không phải nhìn vào quyển kinh.

Các kinh luận phần nhiều khuyên dạy người đọc tụng, thụ trì và nói rộng về công đức của các kinh. Như phẩm Đà la ni trong kinh Pháp hoa quyển 7 nói, nếu người hay thụ trì, đọc tụng và hiểu nghĩa kinh Pháp hoa, rồi theo đúng lời dạy trong kinh mà tu hành thì sẽ được công đức rất lớn.

Kinh Quán vô lượng thọ nói: “Tin sâu nhân quả, đọc tụng kinh điển Đại thừa phương đẳng là một trong ba phúc để được ĐỘC KINH

1796

Í
vãng sinh Tịnh độ”. Trong Quán kinh Tự phần nghĩa, ngài Thiện đạo nói: Đọc tụng kinh điển Đại thừa có thể mở mang trí tuệ, biết nhàm chán các nỗi khổ mà mong cầu Niết bàn yên vui.

Tại Ấn độ, đọc kinh vốn là để hiểu nghĩa kinh, nhưng đến khi kinh Phật được truyền đến Trung quốc thì việc tụng kinh chủ yếu là để hồi hướng và cầu nguyện. Vua Đại tông nhà Đường từng thỉnh ngài Bất không Tam tạng giảng tụng kinh Nhân vương cầu nguyện cho quốc thái dân an.

Tại Nhật bản thì do tiếng đọc kinh có to, nhỏ, nhanh, chậm, nên chia làm Chân độc, Hành độc và Thảo độc khác nhau.

[X. kinh Vô lượng thọ Q.hạ; Mục liên văn giới luật trung ngũ bách khinh trọng sự văn pháp sự phẩm; luận Đại trí độ Q.56; Nguyên hạnh thích thư Q.20].

ĐỘC LÂU LÍ NHÃN TÌNH

Cũng gọi Quan mộc lí sinh nhân.

Tiếng dùng trong Thiền lâm.

Độc lâu lí nhãn tình là con mắt trong đầu lâu; Quan mộc lí sinh nhân là con mắt nhìn trùng trùng trong quan tài.

Trong Thiền lâm, từ ngữ này được chuyên dụng để ví dụ người đã dứt hết tình thức phân biệt mà được giải thoát. Bởi vì

đạo nhiệm mầu tốt bậc không thể đem tình thức phân biệt mà hiểu được, chỉ khi nào diệt hết tâm thức thì cảnh giới đại hoạt dụng sẽ được mở bung ra, hết như từ chỗ chết mà được sống (con mắt trong đầu lâu) vậy.

Bích nham lục tác 2 (Đại 48, 42 trung), chép: “Vị tăng hỏi ngài Hương nghiêm: Thế nào là đạo?

Ngài Hương nghiêm đáp: Rỗng ngâm nga trong cây khô.

Vị tăng hỏi: Thế nào là người trong đạo?

Hương nghiêm trả lời: Con mắt trong đầu lâu” (Độc lâu lí nhãn tình).

ĐỘC LONG

.....

Rỗng dử, là tiền thân của Phật Thích ca mâu ni khi Ngài tu đạo Bồ tát ở đời quá khứ.

Cứ theo luận Đại trí độ quyển 14 chép, thì rỗng này sau khi thụ giới, vào giữa rừng cây tĩnh lặng tư duy, vì quá lâu sinh mỗi mệt bèn ngủ quên; lúc ấy có người thợ săn thấy thân rỗng mầu sắc bảy báu rất đẹp, liền khởi tâm tham, cầm gậy đề đầu rỗng và dùng dao lột da. Rỗng tự nghĩ ta có sức mạnh, dẫu muốn làm nghiêng ngửa một nước cũng dễ như trở bàn tay, huống chi đây chỉ là một gã thợ săn. Nhưng vì giữ giới, không tiếc thân mệnh nên rỗng nhắm mắt, nín thở, mặc cho gã thợ săn lột lấy da mà không hề có ý oán hận. Sau khi bị lột mất da, rỗng xuống nước, thấy những côn trùng bé nhỏ đến ăn thịt mình. Nhưng vì cầu Phật đạo, rỗng lại xả thân bố thí cho những côn trùng đó, đồng thời nguyện rằng, khi ta thành Phật ta sẽ đem Phật pháp hóa độ cho những chúng sinh ấy trước.

Sau khi phát nguyện như vậy, rỗng liền mệnh chung và sinh lên cõi trời Đạo lợi.

ĐỘC MINH CHÂU

Cũng gọi Dị đồng châu. Đối lại với “Thuận minh châu” (Đồng dị châu).

Khi giải thích về Chân như môn và Sinh diệt môn, luận Thích ma ha diễn có nêu ra 10 tên gọi mà tên thứ 9 là “Trung thực”, hàm ý là Đệ nhất nghĩa đế. Trung thực lại được chia làm 2 loại: Đẳng trụ trung thực

và Biệt trụ trung thực, đồng thời, dùng Độc minh châu và Thuận minh châu để ví dụ. Trong đó, Đẳng trụ trung thực là tên khác của “Chân như sở nhập”.

Độc minh châu là viên ngọc như ý có màu sắc kì diệu phát ra ánh sáng trong suốt.

ĐỘC MINH CHÂU

1797

Í

Khi đặt các vật khác quanh nó thì những vật ấy được ánh hiện có cùng một màu như ngọc, cho nên Độc minh châu được dùng để ví dụ “Chân như sở nhập”, còn Đồng dị châu thì ví dụ “Sinh diệt sở nhập”.

(xt. Đẳng Trụ Trung Thực, Thuận Minh Châu).

ĐỘC NGƯU TIỀN THÂN

Thân trước của con trâu nghé.

Các bậc long tượng trong Thiên tông, như các ngài Nam tuyên, Qui sơn v.v... từng nói: “Một trăm năm sau lão tăng đây sẽ thành con trâu nghé”.

Thiên tông dùng từ ngữ này để châm biếm chỉ các Thiên sư này chỉ là tiền thân của độc ngưu chứ vẫn chưa được là độc ngưu thực sự.

ĐỘC NHÃN LONG

.....

I. Độc nhãn long. Rồng một mắt.

Thiên tông thường dùng từ ngữ này để chỉ cho vị Thiên sư tuy có một mắt nhưng học vấn và đạo đức thì siêu tuyệt. Rồng là loài vật trong thần thoại rất được tôn quý.

Thung dung lục tắc 87 (Đại 48, 283 trung), nói: “Về sau sẽ có Độc nhãn long phá tan chỗ ngờ vực cho ông”.

II. Độc nhãn long. Biệt hiệu của thiên sư Minh chiêu Đức khiêm.

Thiên sư Đức khiêm sống vào cuối đời Đường, Trung quốc, họ, quê quán, năm sinh năm mất đều không rõ. Sư thuộc pháp hệ ngài Thanh nguyên Hành tư, được ngài La sơn Đạo nhân ấn khả.

Sư có cơ pháp sống động sắc bén, hết lòng hoằng dương huyền chỉ, được các bậc kì túc và hậu học tôn kính. Sư từng là Thủ tọa ở chùa Trí giả tại Vụ châu (Chiết giang),

về sau sư trụ ở núi Minh chiêu hơn 40 năm. Vì mắt trái của sư bị chột nên người đời gọi sư là Độc nhãn long.

[X. Cảnh đức truyền đăng lục Q.23; Liên đăng hội yếu Q.25; phần Tuyết đầu tụng cổ trong Tổ đình sự uyển Q.2].

ĐỘC NHẤT PHÁP GIỚI

.....

Tất cả các pháp bình đẳng chân thực, không hư vọng, chẳng phải hai, một pháp bao hàm muôn pháp, muôn pháp tức là một pháp. Đây là tiếng dùng của Mật giáo. Còn trong Hiền giáo thì tông Hoa nghiêm gọi Độc nhất pháp giới là Nhất chân pháp giới mà tông Thiên thai thì gọi là Chư pháp thực tướng.

Theo Mật giáo, nếu đứng về phương diện pháp mà bàn, thì Độc nhất pháp giới là chỉ cho chữ (a) vốn chẳng sinh, là thể tính của nhất tâm pháp giới. Còn nếu đứng về phương diện người mà nói, thì Độc nhất pháp giới là chỉ cho Bản địa pháp thân Tì lô giá na Như lai.

Đại nhật kinh sơ quyển 17 (Đại 39, 758 trung), chép: “Nói một tức là đạo như như, Độc nhất pháp giới”.

[X. luận Đại thừa khởi tín; Đại nhật kinh sơ Q.1].

ĐỘC NHẤT THIÊN

... ..

Theo sự giải thích trong Pháp hoa văn cú quyển 3, thì Độc nhất thiên là pháp thuần nhất không xen lẫn, do đức Phật nói riêng cho hàng Bồ tát. Là một trong Thất thiên. Trong phẩm Tam thiên của luận Thành thực, pháp này được gọi là Độc pháp. (xt. Thất Thiên).

ĐỘC SINH ĐỘC TỬ ĐỘC KHỨ ĐỘC LAI
Sống một mình, chết một mình, đi một mình, đến một mình. Sự sống chết của con người chỉ do một mình mình, không ai thay
ĐỘC SINH ĐỘC TỬ ĐỘC KHỨ ĐỘC LAI
1798

Ít

hề được, mà cũng không giống ai.

Kinh Vô lượng thọ quyển hạ (Đại 12, 274 hạ), nói: “Con người ở trong thế gian

yêu đương, tham muốn, sống một mình, chết một mình, đi một mình, đến một mình, sẽ tiến thẳng tới chỗ khổ vui”.

Đồng nghĩa với câu nói của Tông môn:

“Ai ăn cơm người ấy no, ai sống chết người đó biết”.

ĐỘC THAM

Người học một mình tiến vào phòng liêu của thầy để trình kiến giải của mình về công án, gọi là Độc tham. Đây là phương pháp trọng yếu của tông Lâm tế để nâng cao trình độ người học.

Qui định của phép Độc tham là: Trong ngày, vào thời khóa sớm, hoặc ăn cháo xong, hoặc sau bữa cơm chiều, khi nghe tiếng chuông của thầy gọi, thì người học vào phòng liêu của thầy độc tham.

ĐỘC THỂ (1601-1679)

Vị tổ thứ 2 phái Thiên hoa thuộc Luật tông Trung quốc, sống vào cuối đời Minh, người Sở hùng tinh Vân nam, họ Hứa, tự Thiệu như, sau đổi là Kiến nguyệt.

Từ nhỏ sư đã tinh thông về hội họa và vẽ tượng Quan âm đại sĩ rất khéo, nên được khen là Tiểu Ngô đạo tử. Năm 14 tuổi sư mồ côi cha mẹ, được người bác nuôi dưỡng. Sau tự nghĩ thế gian là vô thường nên sư làm Đạo sĩ. Ba năm sau, sư theo một vị lão tăng ở động Xích nham thuộc Kiếm xuyên học kinh Hoa nghiêm, đọc đến phẩm Thế chủ diệu nghiêm thì được tỉnh ngộ, sư liền y vào ngài Lượng như ở núi Bảo hồng xuất gia. Không bao lâu, nhân hâm mộ luật sư Tam muội Tịch quang sư đến theo ngài xin thụ giới Cụ túc và sau làm Thượng tọa thay ngài giảng kinh Phạm võng.

Sư từng duyệt lại tạng Luật, nếu chỗ nào không rõ, sư lễ Phật cầu giải nghĩa.

Khi sắp tịch, luật sư Tịnh quang phó chúc áo đỏ và các bộ Giới bản cho sư, sư bèn nối chí của thầy. Từ đó về sau, sư tuân theo đúng luật mà thi hành các việc thụ giới, kết giới, an cư v.v..., khiến ai cũng khen ngợi sư là Nam sơn Đạo tuyên tái thế.

Ở khoảng đời Minh và đời Thanh, giới luật suy đồi, kỉ cương đổ nát, sư ra sức chấn chỉnh, đem thân làm gương, sự suy đồi dần

dần được cải thiện. Sư từng hai lần tu Bát chu tam muội suốt 90 ngày đêm để làm khuôn mẫu cho mọi người. Các chùa thường thỉnh sư giảng giới, người đến nghe và xin thụ giới rất đông, từ thời cận cổ trở lại đây chưa thấy đạo tràng nào hưng thịnh như thế.

Sư có thân

hình cao lớn, trên đỉnh đầu có nhục kế, tiếng nói vang

như chuông, diện

mạo giống Cổ

Phật và vì sư từ

núi Kê túc ở

phương nam tới

nên người đời cho

sư là hóa thân của

tôn giả Ca điếp,

có nhiều sự tích linh dị về sư.

Năm Khang hi 18 (1679) sư thị tịch, thọ 78 tuổi.

Các trú tác của sư gồm có: Tì ni chỉ trì hội tập 16 quyển, Tì ni tác trì tục thích 15 quyển, Truyền giới chính phạm 4 quyển, Đại thừa huyền nghĩa, Sa di ni luật nghi yếu lược, Nhất mộng mạn ngôn. (Theo lời tâu của Phúc tự, hai tác phẩm trước được đưa vào Tạng năm Càn long thứ 2 (1737).

[X. Tì ni nhật dụng thiết yếu hương nhũ kí Q.thượng; Phạm võng kinh Bồ tát giới sơ tân Q.7; Tân tục cao tăng truyện Q.29; Nhất

ĐỘC THIÊN NHỊ CỔ

Độc Thể

1799

Í

mộng mạn ngôn Q.hạ; Minh quý điển kiểm Phật giáo khảo Q.1 (Trần viện am)].

ĐỘC THIÊN NHỊ CỔ

Từ gọi chung Độc cổ và Thiên cổ.

Thiên cổ chỉ cho quả trống của trời Đạo lợi do nghiệp báo của trời mà được, người nghe trống này sinh tâm bỏ điều ác, ham thích việc thiện, ví dụ cho âm thanh thuyết pháp của đức Phật có năng lực làm cho chúng đệ tử tăng dũng khí gấp bội, không còn sợ hãi.

Độc cổ vốn chỉ cho quả trổng có bôi thuốc độc, đánh lên khiến người nghe đều chết, ví dụ cho giáo pháp Phật tính thường trụ trong kinh Niết bàn có thể diệt trừ 5 nghịch, 10 ác của chúng sinh khiến cho vào trong đạo Phật.

Tông Thiên thai dùng Độc cổ ví dụ “phá ác”, dùng Thiên cổ ví dụ “sinh thiện” và cho rằng đức Phật giáo hóa trong suốt cuộc đời là đánh Thiên cổ khiến người sinh thiện và đánh Độc cổ khiến người diệt ác.

Kinh Đại bát niết bàn quyển 9 (Đại 12, 420 thượng), nói: “Ví như người dùng thuốc độc bôi lên trông lớn rồi để giữa đại chúng mà đánh, tuy không có tâm muốn nghe, nhưng người nghe đều chết, chỉ trừ một người không chết. Kinh Đại niết bàn cũng thế; bất cứ ở đâu, hễ có người nghe thì tất cả tham dục, nóng giận, ngu si thảy đều diệt hết. Trong số này tuy có người không có tâm suy nghĩ, nhưng nhờ duyên lực của kinh Đại Niết bàn này hay tiêu trừ phiền não mà các kết sử tự diệt. Những kẻ phạm 4 trọng cấm, 5 vô gián, được nghe kinh này rồi cũng gây nhân duyên Vô thượng bồ đề mà đoạn trừ phiền não dần dần, chỉ có một hạng người không chết, ấy là Nhất xiển đề”.

Ngoài ra, danh từ “Độc cổ” phần nhiều cũng ví dụ chỉ cho câu “Các ông đều sẽ thành Phật” trong phẩm Thường bát khinh bồ tát của kinh Pháp hoa quyển 6 gọi là “Cường độc hạ chủng” (gắng sức gieo hạt giống Phật). Tức là đối với người không tin và phỉ báng giáo pháp thì gắng sức nói Viên giáo nhất thừa cho họ nghe để gieo hạt giống tính Phật cho họ diệt trừ tính ác của họ.

Lại “Dược cổ” (trổng thuốc) là đối lại với “Độc cổ”. Dược cổ cũng gọi là Diệt trừ dược cổ.

Kinh Bồ tát niệm Phật tam muội quyển 4 (Đại 13, 822 trung), nói: “Ví như ở nơi chiến trường, quân địch bắn tên độc ra, nhờ nghe tiếng Dược cổ, chất độc liền tan mà được bình an”.

[X. phẩm Tựa kinh Pháp hoa; kinh Hoa nghiêm Q.15 (bản dịch mới); kinh Thủ lăng nghiêm Q.thượng; Pháp hoa kinh huyền

nghĩa Q.6 phần dưới; Pháp hoa kinh văn cú Q.8 phần trên, Q.10 phần trên]. (xt. Cường Độc).

ĐỘC TỬ BỘ

.....

Phạm: Vātsī-putrīyā#, Pāli: Vajjiputtaka.

Dịch âm: Bạt tư phát đề lê dữ bộ, Bạt tư phát đa la bộ, Bà sa đố lộ bộ, Bà sa phú la bộ, Bà thô phú la bộ, Bà sa phú đa la bộ, Bạt tư phát bộ, Bà sa bộ.

Cũng gọi: Bạt thứ tử bộ, Bạt tư phát đa la khả trụ tử bộ; Khả trụ tử đệ tử bộ, Bà thu tử bộ.

Là một trong 20 bộ phái của Tiểu thừa. Về sự phân phái của bộ này có nhiều thuyết khác nhau. Theo Di bộ tông luân luận, thì bộ này từ Thuyết nhất thiết hữu bộ mà chia ra vào khoảng 300 năm sau đức Phật nhập diệt. Kinh Xá lợi phát vấn và Đảo sử Nam truyền thì nói từ Thượng tọa bộ chia ra. Còn Phật giáo Nam truyền cho rằng niên đại phân phái ở vào khoảng 200 năm sau đức Phật nhập diệt.

Về tên gọi và bộ chủ cũng có các thuyết

ĐỘC TỬ BỘ

1800

Í

bất đồng. Theo thuyết của ngài Chân đế được nêu trong Tam luận huyền nghĩa thì đời xưa có một vị tiên tên là Khả trụ, trong hàng con cháu vị tiên này có A la hán Khả trụ tử, nay bộ phái này do đệ tử của ngài Khả trụ tử đề xướng, nên gọi là Khả trụ tử đệ tử bộ. Theo Di bộ tông luân luận thuật kí thì đời thượng cổ có một người tiên chưa hết tham dục, làm dâm với con bò cái và sinh con, từ đó về sau giòng họ của người tiên ấy được gọi là Độc tử (bò con, con bê), là một trong các họ của Bà la môn. Thời Phật tại thế có ngoại đạo giòng Độc tử quy y theo Phật xuất gia, môn đồ của người này tiếp nối truyền thừa cho nhau không dứt; cho nên, đến đời Phật giáo nguyên thủy bị chia ra thành các bộ phái, thì phái Độc tử cũng tách ra làm một bộ riêng gọi là Độc tử bộ. Câu xá luận quang kí quyển 30 cũng cho rằng bộ chủ của bộ phái này là giòng dõi

của ngoại đạo Độc tử thời Phật tại thế. Bởi vì sự khác nhau giữa hai dịch ngữ: Khả trụ tử và Độc tử là do sự bất đồng trong âm Phạm mà ra, âm dài của Phạm ngữ này là “Khả trụ”, còn âm ngắn là “Độc”. Nếu căn cứ theo Câu xá luận số bằng tiếng Phạm của ngài Xứng hữu và Phiên dịch danh nghĩa đại tập, v.v..., nếu dịch tên Phạm Vatsi là “Khả trụ” thì sai mà phải dịch là “Độc” mới đúng.

Ngoài ra, theo sự nghiên cứu của nhà học giả Nhật bản là ông Xích chiêu Trí thiện, thì các sư thuộc bộ phái này là những vị tỉ khuru của nước Phiệt sa (Phạm: Vatsa, một trong 16 nước lớn thời bấy giờ), vì thế tên Phạm của bộ này mới là Vatsi-putriyà (ý nói đệ tử ở nước Phiệt sa).

Còn tên Pàli của bộ phái này là Vajjiputtakacó lẽ đã do lẫn lộn Vatsa với Bạt kì (Pàli: Vajji) trong lần kết tập kinh điển thứ 2 mà ra.

Theo thuyết của ngài Chân đế, bộ phái này thuộc pháp hệ của tôn giả Xá lợi phất, cho rằng ngài Xá lợi phất soạn luận A ti đàm, đệ tử của ngài là La hầu la truyền bá rộng rãi, Khả trụ tử lại bàn rõ thêm về thuyết của ngài La hầu la.

Về giáo nghĩa, bộ phái này chia tất cả sự vật làm năm tạng: Quá khứ, vị lai, hiện tại, vô vi và bất khả thuyết, thừa nhận năm tạng này đều thật có, đặc biệt chủ trương có Bồ đặc già la (ngã), gọi Bồ đặc già la là Bất khả thuyết; cho rằng Bồ đặc già la này và năm uẩn là bất tức, bất li (phi tức phi li – chẳng phải uẩn cũng chẳng là uẩn). Tức là thừa nhận có chủ thể sinh tử luân hồi. Xưa nay có nhiều thuyết bác bỏ thuyết Bồ đặc già la có thực và chê Độc tử bộ là ngoại đạo bám vào Phật pháp; nhưng về sau Phật giáo phát triển, giáo nghĩa Đại thừa lập thuyết Như lai tạng chưa hẳn đã không đáng giá đến tư tưởng Bồ đặc già la này.

Cứ theo Dị bộ tông luận, thì về sau từ bộ này lại chia ra bốn bộ phái nữa là: Pháp thượng, Hiền trụ, Chính lượng và Mật lâm sơn. Nguyên nhân là vì trong lúc giải thích một bài kệ, mọi người đã có những ý kiến

khác nhau mà đưa đến sự phân phái. Bài kệ ấy là (Đại 49, 16 hạ):

“Dĩ giải thoát cánh đọa,
Đọa do tham phục hoàn;
Hoạch an hỉ sở lạc,
Tùy lạc hành chí lạc”.

[X. phẩm Phân bộ trong kinh Văn thù vấn Q.hạ; luận Đại tì bà sa Q.2, Q.11; luận Đại trí độ Q.2, Q.10; luận Bộ chấp dị; luận Thập bát bộ; Trung luận Q.2; Xuất tam tạng kí tập Q.3; Thành duy thức luận thuật kí Q.1]. (xt. Tiểu Thừa Nhị Thập Bộ, Ấn Độ Phật Giáo).

ĐỐI CÁO CHÚNG

Cũng gọi Đối cáo nhân, Đối cáo giả.

Là người đặc biệt được tuyển chọn đứng ra thay mặt đại chúng thưa hỏi làm đối tượng

ĐỐI CÁO CHÚNG

1801

Í

cho đức Phật thuyết pháp trong pháp hội. Khi đức Phật nói pháp, tùy theo thời gian và nơi chốn mà có các loại đối cáo chúng khác nhau, nhưng điều đặc biệt quan trọng là phải lựa đề cử người thích hợp có khả năng hiểu rõ các pháp môn làm đối cáo chúng. Như trong kinh Bát nhã, ngài Tu bồ đề được chọn, trong kinh Pháp hoa và kinh A di đà thì ngài Xá lợi phất được chọn làm đối cáo chúng.

[X. phẩm Tựa kinh Pháp hoa Q.1; Pháp hoa văn cú Q.8 phần trên; Pháp hoa văn cú kí Q.3 phần giữa].

ĐỐI CÁN KHỞI HÀNH PHÁP

Có 1 quyển, do ngài Tín hành (541-594) soạn vào đời Tùy, là một trong những tác phẩm quan trọng của Tam giai giáo. Sách này y cứ vào tính chất “tam giai” (ba bậc) và năng lực hơn kém của chúng sinh mà bàn về phương pháp tu hành thực tiễn. Bản hiện còn là bản viết tay xưa không còn nguyên vẹn đào được ở Đôn hoàng được thu vào loại tư liệu khảo cổ của ông A. Stein mang mã số 2.446. Nội dung phần hiện còn là:

1. Sự khác nhau giữa Nhất thừa và Tam thừa.

2. Nói rõ về nghĩa 5 đoạn của đối căn khởi hành pháp:

- Lí do khác nhau của 3 bậc xuất thế đạo.
- Lí do khác nhau của 3 bậc xuất thế xứ.
- Lí do khác nhau của 3 bậc tịch nạn.
- Lí do khác nhau của 3 bậc đoạn chướng.
- Lí do đủ hay không đủ ba bậc sáu pháp.

3. Giới hạn giữa kiến pháp và hành pháp của sự phát tâm Bồ đề.

Sách này là tư liệu căn bản để nghiên cứu về thuyết pháp giáo và tư tưởng trung tâm của Tam giai giáo.

[X. Khai nguyên thích giáo lục Q.18; Tam giai giáo tịch chi tính chất; Tam giai Phật pháp dữ đối căn khởi hành (Thủ xuy khánh huy, Tam giai giáo chi nghiên cứu bộ 1, bộ 2)]. (xt. Tam Giai Giáo).

ĐỐI CƠ

Đối là đối đáp; Cơ là căn cơ.

Chỉ cho việc Thầy tùy theo căn cơ của học trò mà trả lời.

Thiền lâm tượng khí tiên tham thỉnh môn nói: “Người học hỏi, vị thầy trả lời gọi là vấn đáp. Nếu chỉ thuộc về bên câu trả lời của thầy thì gọi là đối cơ”.

Ngoài ra, đức Phật tùy theo căn cơ của chúng sinh mà nói pháp cũng gọi là Đối cơ.

ĐỐI CƠ THUYẾT PHÁP

Cũng gọi Tùy cơ thuyết pháp, Tùy cơ tán thuyết, Tùy nghi thuyết giáo, Tùy cơ thuyết, Ứng cơ tiếp vật.

Nghĩa là tùy theo năng lực và căn cơ của người nghe mà nói pháp. Chủ yếu nói về sự giáo hóa của đức Phật. Đức Phật được ví như bậc Đại lương y, việc Ngài tùy nghi nói pháp được gọi là “Ứng bệnh dữ dược” (tùy chứng bệnh mà cho thuốc).

Trong Quán kinh sơ Huyền nghĩa phần, ngài Thiện đạo nói (Đại 37, 246 trung): “Như lai đối cơ nói pháp có nhiều cách khác nhau, đốn tiệm tùy nghi, ẩn hiển có khác, hoặc sáu căn cùng nói, tương tốt cũng vậy”.

Những dụng ngữ khác có liên quan với “Đối cơ thuyết pháp” thì như thích hợp với căn cơ gọi là “Đầu cơ”. Thời điểm thích hợp, ứng cơ giáo hóa làm lợi ích chúng sinh, gọi

là “Đương cơ ích vật” v.v...

[X. phẩm Như lai thọ lượng trong kinh Kim quang minh tối thắng vương Q.1; Quán kinh huyền nghĩa phần truyền thông kí Q.3; Hoa nghiêm kinh hành nguyện phẩm sơ Q.4]. (xt. Ứng Bệnh Dữ Dược).

ĐỐI CƠ THUYẾT PHÁP

1802

Í

ĐỐI DƯƠNG

I. Đối Dương.

[X. Đối Cáo Chúng].

II. Đối Dương.

Nêu tỏ tông chỉ cho người học.

Bích nham lục tắc 16 (Đại 48, 156 hạ), nói: “Quyết định nói những lời ấy thì không được, đối dương thì bị chê bị bác, đó là một khách một chủ, một hỏi một đáp (...) Tuyệt diệu biết rõ việc này”.

III. Đối Dương.

Bài kệ được đọc sau khi cử hành nghi thức tán hoa trong pháp hội để cầu nguyện Phật pháp trường tồn, thế pháp yên ổn. Là một trong những bài Phạm bá (kệ tán). Tùy theo các tông phái mà câu văn kệ được sử dụng có khác nhau.

ĐỐI NGẠI

Đặc tính của sắc pháp. Nghĩa là hai thứ vật chất không thể đồng thời cùng chiếm một khoảng không gian, hoặc do sự bó buộc của các đối tượng tâm v.v... nên không thể hoạt động tự do.

Cứ theo luận Câu xá quyền 2, thì Đối ngại có ba thứ:

1. Chướng ngại hữu đối: Chỉ cho 10 sắc pháp (vật chất) gồm năm căn, năm cảnh đều do cực vi (phân tử) cấu thành làm chướng ngại lẫn nhau.

2. Cảnh giới hữu đối: Chỉ cho sáu căn, sáu thức cùng với tâm sở cùng khởi, nhưng bị đối cảnh sở thủ câu thúc nên tác dụng thủ cảnh không được tự do.

3. Sở duyên hữu đối: Chỉ cho tâm (sáu thức và ý căn) và tâm sở cùng khởi lên, nhưng bị các pháp sở duyên bó buộc, nên tác dụng duyên lự không được tự tại.

Sự khác biệt giữa Cảnh giới hữu đối và

Sở duyên hữu đối là: Cảnh giới hữu đối lấy nhận thức của cảm giác làm chính nên phạm vi của nó rộng hơn; còn Sở duyên hữu đối thì lấy nhận thức phán đoán của ngộ tính làm chủ, nên phạm vi của nó hẹp hơn.

ĐỐI PHÁP TẠNG

I. Đối Pháp Tạng.

Một trong ba Tạng. Tức là Luận tạng.

II. Đối Pháp Tạng.

Luận Câu xá do ngài Thế thân trứ tác.

Tên tiếng Phạm A ti đạt ma câu xá được dịch là Đối pháp tạng. Đối pháp chỉ cho các bộ luận Lục túc, Phát trí v.v...; Tạng chỉ cho luận Câu xá. Vì luận Câu xá hàm nhiếp diệu nghĩa của các bộ luận vừa kể nên gọi là Đối pháp tạng.

Luận Câu xá quyển 1 (Đại 29, 1 trung), nói: “Vì thắng nghĩa của các luận đối pháp kia được thu nhiếp vào bộ luận này nên luận này được gọi là Tạng”.

ĐỐI THIÊN CHÍNH

Đối trị kiến giải thiên lệch.

Đối với các kiến giải như đoạn kiến, thường kiến, không kiến, hữu kiến v.v... mà hiển bày chính lý Trung đạo: Chẳng phải đoạn, chẳng phải thường, chẳng phải không, chẳng phải hữu. Là một trong ba chính do tông Tam luận lập ra.

[X. Tam luận huyền nghĩa]. (xt. Tam Chính).

ĐỐI THỦ

Đối mặt. Cũng gọi Đối thủ sám, Đối thủ sám hồi.

Một trong ba pháp yết ma.

Nếu tỉ khuru phạm tội nhẹ thì lúc sám hồi phải đối trước các vị tỉ khuru khác, từ một đến ba vị, trình bày sự thực để tỏ lòng ăn năn hối ngộ, vì thế gọi là Đối thủ.

ĐỐI THỦ

1803

Í

Pháp sám hồi này thông thường được thực hành vào dịp an cư, y chỉ, xả bỏ hoặc nhận lãnh áo bát, tọa cụ, thuốc thang...

[X. Bồ tát giới bản số Q.hạ phần đầu; Tứ phần luật san phần bổ khuyết hành sự sao Q.thượng phần 1; Tứ phần luật hành sự sao

tư trì kí Q.trung phần 4]. (xt. Yết Ma).

ĐỐI TRỊ

Phạm: Pratipakwa.

Nguyên ý là phủ định, ngăn dứt.

Trong Phật giáo, chỉ cho việc dùng đạo để đoạn trừ phiền não, trong đó, đạo là Năng đối trị, phiền não là Sở đối trị.

Cứ theo luận Câu xá quyển 21, muốn dứt trừ phiền não “Tu sở đoạn” thì phải có 4 loại đạo đối trị mà, theo thứ tự, có thể phối hợp với bốn đạo; Gia hành đạo, Vô gián đạo, Giải thoát đạo và Thắng tiến đạo. Đó là:

1. Yếm hoạn đối trị, cũng gọi Yếm hoại đối trị: Trước hết, là nhằm chán nổi khổ sinh tử và sự tích tập các phiền não hoặc nghiệp ở cõi Dục.

2. Đoạn đối trị: Kế đến, quán xét lí Tứ đế Khổ, Tập, Diệt, Đạo để đoạn trừ phiền não.

3. Trì đối trị: Tiếp theo, giữ gìn trạch diệt đã đạt được (dùng sức giản trạch của chân trí mà đoạn trừ phiền não), không để cho mất.

4. Viễn phần đối trị: Sau đó, lại quán xét lí Tứ đế để xa lìa các phiền não đã bị đoạn trừ.

Trong bốn Tát đàn nói trong luận Đại trí độ quyển 1, thì Đối trị tát đàn trình bày rõ: Quán bất tịnh để đối trị tham dục, quán từ bi để đối trị sân khuê, quán nhân duyên để đối trị ngu si.

Thập địa kinh luận quyển 4 nêu bốn loại “Li” (lìa), loại thứ 2 là Đối trị li, tức dùng các thiện pháp từ bi, bố thí v.v... để đối trị các ác pháp giết hại, trộm cướp v.v...

Còn “Đối trị trợ khai” trong Thập thừa quán pháp nói trong Ma ha chỉ quán quyển 5 phần trên, thì dùng Trợ đạo để đối trị chướng đạo.

Ngoài ra, về thứ tự trước sau của các loại đối trị, cũng như mối quan hệ tương ứng giữa Đạo năng đoạn và Hoặc sở đoạn, thì các kinh luận nói có khác nhau, mà Đại thừa, Tiểu thừa cũng có những thuyết bất đồng, nhưng đại để thì không ngoài ý nghĩa chủ yếu là “dùng trí vô lậu để đối trị phiền não”.

[X. luận Đại từ bà sa Q.181; phẩm Biện tu đối trị trong luận Biện trung biên Q.trung; luận Đại thừa khởi tín; Đại thừa trang nghiêm kinh luận Q.4; Thập địa kinh luận Q.1; Pháp hoa kinh huyền nghĩa Q.1 phần dưới]. (xt. Tứ Chúng Đối Trị).

ĐỐI TRỊ LI

Đối lại với “Cứu cánh li”.

Dùng tịnh pháp năng trị và vọng chấp sở trị đối nhau để phá trừ hết hai cái chấp nhân, chấp pháp mà được giải thoát, gọi là Đối trị li.

Đối trị li giống như tùy bệnh cho thuốc, bởi thế đối với “Không” mà nói “Có”, đối với “Có” mà nói “Không”, nhưng đều là chưa rốt ráo, cho nên Đối trị li phù hợp với Y ngôn chân như, khác với Cứu cánh li.

[X. luận Đại thừa khởi tín; Đại thừa khởi tín luận tước kí Q.5]. (xt. Cứu Cánh Li).

ĐỐI TRỊ TẮT ĐÀN

Cũng gọi Đoạn ác tất đàn. Một trong bốn Tất đàn.

Chỉ cho phương pháp tùy bệnh cho thuốc mà đức Phật dùng để đối trị phiền não ác nghiệp của mỗi chúng sinh. Như Ngài dạy quán bất tịnh để phá tham dục, quán từ bi để phá giận tức, dạy không giáo

ĐỐI TRỊ TẮT ĐÀN

1804

Í

để phá thường kiến, dạy hữu môn để phá đoạn kiến v.v..., đó đều là vì đối trị vọng chấp và phiền não của chúng sinh để thành tựu lợi ích phá chấp diệt ác.

[X. luận Đại trí độ Q.1]. (xt. Tứ Tất Đàn).

ĐỐI TRỊ TRỢ KHAI

Cũng gọi Trợ đạo đối trị, Thiện tu trợ đạo pháp, Đối trị trợ đạo tu ba la mật; Đối trị chư ba la mật. Gọi tắt: Trợ khai, Trợ đạo.

Dùng trợ đạo đối trị chướng ngại để mở ra ba cửa giải thoát. Là pháp quán thứ 7 trong 10 pháp quán của tông Thiên thai.

Tức là trong lúc tu chính quán, các phiền não (Hoặc) chướng đạo khởi lên, trợ giúp vô minh bằng cách che lấp trí tuệ quán lí Trung đạo, cho nên phải tu các pháp tương ứng như Lục độ, Thập bất tịnh, Bát bối xả,

Bát thắng xứ v.v... để đối trị mà trợ giúp cho chính đạo, mở ra con đường tiến lên phía trước. Đây là dùng tiểu trợ giúp đại, dùng thiên trợ giúp viên, cho nên gọi là Đối trị trợ khai.

[X. Ma ha chỉ quán Q.5 thượng, Q.8 thượng; Chỉ quán đại ý; Chỉ quán phụ hành truyền hoàng quyết Q.5 phần 1]. (xt. Thập Thừa Quán Pháp).

ĐỐI XÚC LỄ

Khi lễ người đối diện, gấp tọa cụ làm 4, đặt xuống mặt đất, rồi trán chạm (xúc) trên tọa cụ. Đây là một cách lễ bái với hình thức đơn giản.

Mục Nhập viện trong Sắc tu Bách trọng thanh qui quyển 3 (Đại 48, 1125 hạ), nói: “Sau khi vị Tân trụ trì tiếp nhận sự chúc mừng, đánh chuông nhà Tăng, vị Lãnh chúng đích thân tiễn đưa vị Trụ trì tiền nhiệm về liêu, đối xúc lễ một lạy; kê đèn, vị Thủ tọa và đại chúng cùng tất cả mọi người trong tùng lâm đều đến chúc mừng lễ bái”.

ĐÔN HOÀNG BIẾN VĂN

Biến văn tìm được trong động đá ở Đôn hoàng bên Trung quốc.

Từ năm Quang tự 25 (1899) đời Thanh, sau khi kho sách cátgiấu trong động đá Đôn hoàng được phát hiện và được học giả các nước chính lí, tìm hiểu một cách có hệ thống thì phong trào nghiên cứu “Đôn hoàng học” dần dần được hình thành.

Trong số các sách này, có một loại bản viết tay thuộc tác phẩm văn học phổ thông, gọi là Biến văn, được nhóm các ông Vương trọng dân thu gom vào “Đôn Hoàng Biến Văn Tập” gồm 78 thiên.

Biến là thay đổi, nghĩa là đem các tích truyện trong kinh điển Phật hoặc nội dung sử truyện mà biên soạn lại, nhằm thú vị hóa, sinh động hóa và thông tục hóa. Đây là các thoại bản còn lại dưới hình thức “Tục giảng” được lưu hành ở đời Đường và khoảng thời Ngũ đại. Nếu phân loại thì trong số 78 thiên, phần lớn là “Biến văn giảng kinh” lấy các truyện cổ Phật giáo làm chủ đề; sau đó là “Biến văn giảng sử” lấy sử thoại, sử truyện làm chủ đề. Ngoài ra, có một thiên Biến văn

về Đạo giáo.

Sau khi Phật giáo truyền sang Trung quốc, một số lớn kinh điển được phiên dịch; bấy giờ, một số tín đồ Phật giáo muốn phổ cập hóa Phật pháp, nên khi giảng kinh, cố gắng thay đổi, biên soạn các truyện cổ bằng thể tài phổ thông, thậm chí phối với âm nhạc, ngâm vịnh có tính cách thông tục cho dễ hiểu. Loại pháp hội giảng kinh này gọi là “Tục giảng” thịnh hành ở đời Đường và đời Ngũ đại. Vị tăng chuyên môn giảng kinh trong pháp hội này được gọi là “Tục giảng tăng”; những bản thảo của vị tăng này để lại gọi là Giảng kinh văn, cũng là một loại Biến văn. Thông thường, Giảng kinh văn là giảng trọn một bộ kinh, còn Giảng kinh biến văn

ĐÔN HOÀNG BIẾN VĂN

1805

Ít hì chỉ lấy truyện cổ làm chính. Ngoài ra, các bức “Biến tướng đồ” (tranh Biến tướng) miêu tả nội dung truyện cổ trong các kinh bằng hội họa cũng đã xuất hiện để phối hợp với Giảng kinh biến văn. Các Biến văn giảng kinh nổi tiếng hơn cả thì có: Bát tướng biến, Hàng ma biến văn, A di đà kinh biến văn, Diệu pháp liên hoa kinh biến văn, Mục liên duyên khởi, Thái tử thành đạo kinh, Bát tướng áp tọa văn, Địa ngục biến, Lô sơn, Viễn công thoại v.v... Biến văn giảng sử thì có: Ngũ tử tư biến văn, Hán tướng Vương lăng biến, Thuấn tử biến, Ân tử phú, Tróc quý bá truyện văn, Biến văn Trương nghĩa triều v.v... Thể tài Biến văn giảng kinh phổ thông thì có các loại: Áp tọa văn, Biến văn, Giảng kinh văn, Ngâm, Kí, Thoại v.v... Nhờ sự phổ cập của Biến văn giảng kinh mà gây nên cái hứng khởi của Biến văn giảng sử.

Ngoài ra, hình thức “Xướng thuyết” được sử dụng trong Biến văn giảng kinh đã có ảnh hưởng rất lớn đối với lịch sử văn học Trung quốc. Các thoại bản đời Tống, Nguyên của các ông tổ khai sáng tiểu thuyết bạch thoại Trung quốc đã bắt nguồn từ các Biến văn giảng kinh, giảng sử.

[X. Đôn hoàng giảng kinh biến văn

nghiên cứu; Đôn hoàng biến văn xã hội phong tục sự vật khảo (La tông đào); Giảng sử tính chi biến văn nghiên cứu (Tạ hải bình); Đôn hoàng biến văn thuật luận (Khuru trấn kinh); Đôn hoàng biến văn vụng lục (Chu thiệu lương)]. (xt. Tục Giảng, Biến Văn).

ĐÔN HOÀNG BỒ TÁT

I. Đôn Hoàng Bồ Tát.

Phạm: Dharmarakwa. Dịch âm: Đàm ma la sát.

Cũng gọi Trúc pháp hộ, Đôn hoàng tam tạng, Nguyệt chi bồ tát.

Ngài gốc người nước Nguyệt chi, nên mặc đầu tổ tiên nhiều đời sống ở Đôn hoàng nhưng vẫn lấy họ Chi.

Ngài xuất gia năm lên tám, thờ vị sa môn người Ấn độ là Trúc cao tòa làm thầy, nên đổi lấy họ Trúc, người đời gọi là Trúc pháp hộ.

Ngài tính tình thuần hậu hiếu học, thông suốt sáu kinh (Thi, Thư, Dịch, Lễ, Nhạc, Xuân thu. Hiện nay kinh Nhạc không còn, chỉ có năm kinh, nên thường gọi là Ngũ kinh của Nho giáo), am tường bách gia (100 nhà, gọi chung các nhà chuyên môn thời Xuân thu Chiến quốc nước Tàu).

Vào thời Vũ đế nhà Tây Tấn, ngài theo thầy sang Ấn độ, học tất cả 36 thứ ngôn ngữ các nước, đồng thời thỉnh một số lớn kinh tiếng Phạm mang về Trung quốc và ngài phiên dịch luôn trên đường về, siêng năng không mệt mỏi.

Cứ theo Xuất tam tạng kí tập quyển 2, thì trong khoảng 40 năm từ 268-308, ngài lần lượt dịch các kinh như: Chính pháp hoa, Hiền kiếp, Văn thù sư lợi tịnh luật, Như lai hưng hiển, v.v... gồm hơn 150 bộ, hơn 300 quyển.

Vào những năm cuối đời vua Vũ đế, ngài ở ẩn trong núi sâu, không bao lâu, ngài lại làm chùa ngoài cửa Thanh môn thành Trường an. Sau ngài qua lại các nơi như Lạc

ĐÔN HOÀNG BỒ TÁT

Trang kinh biến Văn Thái Tử thành đạo ở Đôn Hoàng

1806

Í dương, Thương viên, giảng thuyết kinh điển và hướng dẫn chúng tăng tu học. Ngài thị tịch vào khoảng năm Kiến hưng, không rõ tuổi thọ.

[X. Lương cao tăng truyện Q.1; Khai nguyên thích giáo lục Q.2]. (xt. Trúc Pháp Hộ).

II. Đôn Hoàng Bồ Tát.

Ngài Đỗ thuận, Sơ tổ tông Hoa nghiêm, sống vào đời Đường, Trung quốc. (xt. Đỗ Thuận).

ĐÔN HOÀNG HỌC

Nội dung của Đôn hoàng học bao gồm những kinh sách, các bức tranh vách và nghệ thuật chạm trổ, đắp tượng v.v... được tàng trữ trong hang đá Đôn hoàng, rất nhiều bộ môn và chủng loại. Nói theo nghĩa rộng thì phạm trù nghiên cứu về Đôn hoàng học bao quát các lĩnh vực tự nhiên, địa lí, xã hội, kinh tế, lịch sử, tông giáo, văn học, mỹ thuật v.v... Còn nói theo nghĩa hẹp thì như việc chính lí, giải thích, nghiên cứu các văn bản kinh sách được cất giữ ở Đôn hoàng tức cũng gọi chung là Đôn hoàng học.

Những di vật văn hóa trong quần thể hang động Đôn hoàng được tìm thấy ở động Thiên Phật (Nghìn Phật) cách huyện Đôn hoàng, tỉnh Cam túc về phía đông nam 20km (xưa gọi là Hang động Mạc cao). Trong hang thứ 17 của động Thiên Phật có nhiều hầm nhỏ hình lập phương (cube) mỗi bề khoảng 3m, ở trong chứa đầy di vật văn hóa do các vị sư đã bí mật đưa vào đây cất giấu để tránh nạn phá hủy của người Tây hạ xâm lăng Trung quốc vào đầu năm Cảnh hựu (1034-1037) đời vua Nhân tông nhà Tống. Vào năm Quang tự 25 (1899) đời Thanh, đạo sĩ Vương viên lục đã phát hiện những hầm đá này. Sở dĩ những di vật được cất giấu trong những hầm đá qua một khoảng thời gian dài như thế (872 năm) mà không bị hư nát là nhờ khí hậu ở Đôn hoàng lạnh lẽo và lượng mưa rất ít.

Sau khi tin tức tìm thấy các di vật văn hóa được tung ra, học giả các nước như:

Vladimiy Afanásevich Obruchev, A. Stein, Paul Pelliot, v.v... nối gót nhau đến chỗ đạo sĩ Vương viên lục thương lượng để mua phần lớn các quyển sách quý giá. Sau khi hay tin kho báu bị mất mát, La chấn ngọc mới đề nghị với chính phủ Trung ương thu nhặt những sách còn lại đưa về thủ đô Bắc kinh. Khoảng vài mươi năm từ khi các bảo vật ở Đôn hoàng được phát hiện, học giả các nước Nhật bản, Anh, Pháp v.v... đua nhau nghiên cứu theo phạm vi chuyên môn của mình, “Đôn hoàng học” liền trở thành một bộ môn trong các ngành học thuật của thế giới. Vào năm Dân quốc 33 (1944), Bộ giáo dục Trung quốc chính thức thành lập “Sở Nghiên Cứu Nghệ Thuật Đôn Hoàng”, đánh số thứ tự các bức vách, các pho tượng đắp và các hang động, tổng số có 438 hang động, gồm 20 hang động đời Lương Ngụy (Tây Ngụy, Đông Ngụy), 88 hang động đời Tùy, 177 hang động đời Đường, 102 hang động đời Tống, 7 hang động đời Nguyên, 2 hang động đời Thanh và 42 hang động đã hư hoại hoặc không thể khảo chứng. Những bộ sách như: Đôn hoàng thạch thất di thư, Minh sa thạch thất cổ dật thư, Đôn hoàng bảo tàng v.v... đều do những người thời gần đây căn cứ theo tư liệu của các ông A. Stein, P. Pelliot, v.v... sưu tầm được mà biên tập thành.

Về các bộ mục lục ghi chép các sách thì có: Hán văn tả bản mục lục (1957), Tây tạng văn tả bản mục lục (1962) do ông A. Stein sưu

ĐÔN HOÀNG HỌC
Văn tự Phạm, Tây Tạng
(bản lá bồi)

1807

Í tập, Tây tạng văn tả bản mục lục (1950-1961), Hán văn tả bản mục lục (1970), do ông P. Pelliot

suu tập, Đôn hoàng
di thư tổng mục
sách dẫn (1962) do
ông Vương trọng
dân biên soạn, Hán
văn bản mục lục (1963-1967) do người
Nga xô suu tập, Long đại sở tàng Đôn hoàng
cổ tả kinh hiện tồn mục lục (1958) của
trường Đại học Long cốc Nhật bản, Đại cốc
Đại học sở tàng Đôn hoàng cổ tả kinh (1964-
1972) của trường Đại học Đại cốc Nhật bản.
Những năm
gần đây, Nga xô
đã công bố mục
lục những sách
vỡ do họ cất giữ;
thư viện Quốc
lập trung ương ở
Đài bắc cũng ấn hành toàn bộ sách vỡ được
cất giữ ở đây. Theo sự khảo sát của các nhà
nghiên cứu
thì những
kinh sách
được tìm thấy
ở động Đôn
hoàng có
khoảng hơn
40 vạn hạng mục. Trong đó, văn hiến Hán
văn có khoảng hơn 37.000 hạng mục, hiện
nay được
chia ra cất giữ
ở Bắc bình
(thư viện Bắc
kinh khoảng
10.000 hạng
mục), Luân
đôn (viện
bảo tàng
nước Anh
khoảng 11.000
hạng mục), Ba
lê (thư viện
quốc gia,
khoảng 6.600
hạng mục và
2.700 hạng
văn Tây tạng),

Leningrad (Sở nghiên cứu Đông phương,
khoảng 11.000 hạng mục), Đài bắc (thư viện
quốc lập trung ương, khoảng 151 quyển).
Ngoài ra, trường Đại học Long cốc và trường
Đại học Đại cốc tại Nhật bản cũng cất giữ
một số và số ít nhà suu tập đồ cổ Trung
quốc và Nhật bản cũng cất giữ một số.
Nội dung của loại bản chép tay này được
chia làm 2:

1. Loại Phật giáo.
2. Loại phi Phật giáo: Đạo giáo, Ma ni
giáo, Cảnh giáo, kinh điển Nho gia, văn học,
ngôn ngữ, xã hội, kinh tế, pháp luật, chính
tri, văn thư công và tư, lịch coi thiên văn,
phép dùng binh, thuốc thang, thuật số, hội
họa, âm nhạc, v.v...

Về hình thức văn hiến đại khái có thể
chia làm hai loại:

1. Văn hiến Hán văn: phần lớn là văn
hiến Phật giáo.

2. Không
phải văn hiến
Hán văn: các
bản viết tay có
Phạm văn,
Tạng văn, Hồi
hột, Vu điền,
Túc đặc, Cru
từ, Khang cư,
Khử lộ.

Về hình thức đóng sách thì văn hiến Đôn
hoàng và các bản kinh Phật chép tay khác
đào được ở vùng Trung Á đại lược đều có
thể chia làm 4 loại: Bôi điệp bản(bản lábôi),

ĐÔN HOÀNG HỌC

Văn tự Hồi Hột viết ngang

(bản lá bôi)

Văn tự Hán, Tây Hạ(bản đóng)

Văn tự Hán, Tây Hạ

(bản quán)

Văn tự Hồi Hột viết dọc

(bản quán)

Văn tự Hồi Hột(bản đóng)

Văn tự Tây Tạng(bản gấp xếp)

1808

Í

quyển tử bản (bản quán), triết bản(gấp xếp)

và sách tử bản(bản đóng) v.v... (xem các ảnh). Trong các bản sao phát hiện được ở Đôn hoàng phần lớn là quyển tử bản bằng Hán văn. Ngoài ra, cũng có bản in, như kinh “Kim cương bát nhã” bằng Hán văn là di vật văn hóa được khắc bản in vào năm Hàm thông thứ 9 (868) đời Đường và là ấn phẩm xưa nhất tại Trung quốc có ghi niên đại khắc bản rõ ràng.

Tóm lại, các loại văn hiến được phát hiện nói trên đều có giá trị học thuật quý báu, là những tư liệu trọng yếu cho việc nghiên cứu về lịch sử học thuật và lịch sử Phật giáo thời Trung cổ.

(xt. Thiên Phật Động).

ĐÔN HOÀNG THẠCH QUẬT

Cũng gọi Đôn hoàng thạch thất.

Quần thể hang động ở huyện Đôn hoàng, tỉnh Cam túc, Trung quốc.

Đôn hoàng là vùng đất ở đầu cực tây của tỉnh Hà tây. Từ đời Hán trở đi, vùng này là đường giao thông trọng yếu giữa Trung quốc và các nước Tây vực. Vào thời thượng cổ, đây là vùng đất của Tây Nhung, thời Xuân thu gọi là Qua châu, vào thời Tần là đất của Đại nguyệt thị, đầu đời Hán nội thuộc Hung nô. Đến năm Hàm khang (335-341) đời Đông Tấn được gọi là Sa châu. Khoảng năm Long an (397-401), nhà Tây lương đóng đô ở đây. Thái vũ đế nhà Hậu Ngụy đặt trấn Đôn hoàng, khoảng năm Đại nghiệp (605-616) được đổi là quận Đôn hoàng. Các đời Đường, Tống, Nguyên, Minh lần lượt đổi tên là: Qua châu, Tây sa châu, Đôn hoàng, Sa châu. Khoảng năm Càn long (1736-1795) được đổi là huyện Đôn hoàng thuộc tỉnh Cam túc.

Vùng đất này từ xưa vốn do các bộ tộc ở xen lẫn, văn hóa, phong tục phức tạp. Phật giáo được truyền đến đây rất sớm, có khá nhiều các vị cao tăng đã sinh ra ở đây, như ngài Trúc pháp hộ được người đương thời gọi là “Đôn hoàng Bồ tát”, ngài Trúc pháp thừa là người đầu tiên dựng chùa, hoàng pháp ở Đôn hoàng, ngài Vu đạo thúy sang Ấn độ cầu pháp, các ngài Đơn đạo khai và Trúc đàm du đời Đông Tấn, các ngài Pháp

dĩnh, Siêu biện đời Tiêu Tề, ngài Tuệ viên đời Tùy v.v...

Ngoài ra, ngài Đàm vô sám đời Bắc Lương từng ở đây phiên dịch Bồ tát giới bản và sáu phẩm sau của kinh Đại bát niết bàn (bản Bắc); ngài Đàm ma mật đa đời Lưu Tống cũng từng ở đây khai phá đất đai, xây dựng tinh xá, tận lực hoàng pháp. Vì một khi ra khỏi Đôn hoàng liền đi vào sa mạc mịt mù, sống chết chưa biết ra sao, cho nên những người buôn bán qua lại vùng này luôn luôn nguyện cầu đức Phật che chở giúp đỡ, đó chính là nguyên nhân đưa đến sự phát đạt của nghệ thuật Đôn hoàng ngày sau.

Tương truyền, hang đá đầu tiên ở Đôn hoàng là do sa môn Lạc tôn đục mở vào năm Kiến nguyên thứ 2 (366) đời Tiền Tần. Về sau qua nhiều đời có đục mở thêm và dần dần đã trở thành một quần thể gồm hơn 1.000 hang động, nhưng rất tiếc vì năm tháng quá lâu xa, nên bị cát trôi vùi lấp, hoặc bị hủy hoại, chỉ còn sót lại hơn vài trăm động. Và lại, từ đời Minh về sau kỹ

ĐÔN HOÀNG THẠCH QUẬT

Những Cổ Tích ở vùng Đôn Hoàng
1809

ít

huật hàng hải dần dần phát đạt, con đường tơ lụa trở nên thừa thớt, các động đá Đôn hoàng do đó cũng ít được người đời biết đến.

Vào năm Quang tự thứ 5 (1879), ông L. de Lóczy, Giám đốc Sở Điều tra địa chất Hungary, tìm thấy những bức tranh vẽ trên vách trong động Thiên Phật, kinh ngạc trước kho bảo vật, khi trở về Âu châu, ông ta công bố tin ấy: đó là lần đầu tiên người Tây phương biết đến động Thiên Phật ở Đôn hoàng.

Giới học giả hiện nay gọi Nghệ Thuật Phật Giáo Đôn Hoàng bao gồm hang Du lâm và động Tiểu thiên Phật ở vùng phụ cận huyện An tây và động Tây thiên Phật ở mạn tây nam Đôn hoàng. Nhưng thông thường gọi động “Thiên Phật Đôn Hoàng” là chỉ cho quần thể hang động nằm ở chân núi phía đông núi Minh sa, cách huyện Đôn hoàng về phía đông nam 20km. Động Thiên Phật

còn được gọi là Mạc cao quật (Dmag-mgo), Thiên Phật nham, Lô âm tự. Từ sau khi sa môn Lạc tôn đục mở, các vị sa môn Pháp lương, Đông dương vương, Lí quang v.v... ở đời Đường đều nối tiếp nhau khắc đục, hoặc mở hang động, hoặc chạm trở khám Phật, hoặc sửa sang lầu gác, hoặc vẽ các bức tranh trên vách v.v... Địa chất núi Minh sa vốn là đá sỏi tạo thành, không dễ gì vỡ lở. Nhưng vào đời vua

Nhân tông nhà Tống, vùng đất này bị quân Tây hạ xâm nhập, từ đó về sau thường bị loạn lạc, nhất là vào đời Minh, tin đồ Hồi giáo dày xéo, tàn phá, tổn hại rất lớn.

Thời gần đây, sau khi thám hiểm khai quật, thanh lí kiểm tra thì biết đến nay còn có hơn 430 hang động khác. Những hang động nằm theo vách đá, bày xếp thành hàng từ nam đến bắc, chạy dài khoảng 1,6km, có thể chia làm 3 phần: Trung ương, Nam, Bắc. Trong đó, số hang động ở Trung ương và phía Bắc tương đối ít và qui mô nhỏ hơn, cũng không có dấu vết cho thấy người đời sau có tô điểm sửa sang, mà tình trạng hoang phế cũng khá nghiêm trọng. Trái lại, nhóm hang động ở phía Nam thì chạy dài khoảng hơn 930m, ở hai đầu có một hang đá lớn, trước hang thiết lập điện Phật, trong điện tôn trí tượng đức Phật ngồi cao tới 20m. Ở khoảng giữa hai hang đá lớn này và các hang khác phân nhiều đục mở hai hàng cho đến bốn hàng hang động trên dưới, có tới hơn ba trăm mấy mươi hang. Hiện nay, phía trước mỗi hang phân nhiều đều đã đổ nát, nhiều hang động ở hàng dưới bị chôn vùi trong cát. Còn những hang động ở hàng trên phân nhiều có làm thang gỗ, những cấu trúc để lại đến nay vẫn còn. Nói cách đại khái,

các hang động ở hàng dưới phần nhiều đã được đục mở vào đời Đường hoặc trước đời Đường, tượng Phật vẽ trên vách hang cũng là tác phẩm của thời kì ấy.

Về hình thức hang động, thì từ hình thức

ĐÔN HOÀNG THẠCH QUẬT
Bia Phật Khám ở Động Mạc Cao
Điện Đại Phật ở Đôn Hoàng
1810

Í

có phụ thêm khám nhỏ để tu hành ở thời kì đầu, dần dần chuyển biến thành hình tháp trung ương, cột trụ trung tâm, Phật đàn trung ương v.v... Từ các đời Tùy, Đường về sau, vì dễ thích ứng với các bức vẽ về biến tướng kinh bằng khổ lớn, nên ở phía sau trung ương đặt bàn thờ Phật rất trang nghiêm kính cẩn, trên bốn vách đều vẽ kín các bức tranh với màu sắc xanh vàng rất rực rỡ, đã dần dần gần với hình thái điện đường trong các chùa Phật hiện nay.

Từ đời Minh trở đi, các hang động bị tin đồ Hồi giáo phá hủy nghiêm trọng, khám thờ Phật cũng thường bị cát trôi vùi lấp, hang bấu Minh sa dần dần bị cát bụi lấp kín.

Cứ theo mục Lô âm tự trong Đôn hoàng huyện chí thứ 7 nói, thì bắt đầu từ giữa đời Thanh, các hang động do Đạo sĩ trông coi

sửa sang và xây dựng Đạo quan ở trước các hang động, nhờ đó hương khói ở Đôn hoàng có phần nào được ấm cúng.

Vào năm Quang 25 (1904), 20 năm sau ngày ông L. de Lóczy phát hiện những bức tranh trên vách của động Thiên Phật ở Đôn hoàng tại núi Minh sa, đạo sĩ Vương viên lục (Nguyên lộc), nhân dọn dẹp lớp cát tích tụ trong hang 17, tình cờ thấy bức tranh vách tróc ra, ông liền đập vách chung quanh thì thấy một hầm bí mật rất lớn trong đó chứa đầy sách cổ. Sau đó, Đạo sĩ đóng kín lại, không cho ai biết. Nhưng các nhà thám hiểm khảo cổ Tây phương đã sớm biết tin về các bức bích họa ở động Thiên Phật tại Đôn hoàng do ông L. de Lóczy công bố trước đây, đã lục tục kéo nhau đến tìm kiếm cướp lấy.

Người đầu tiên đến Đôn hoàng là nhà địa chất học người Nga tên Vladimiy Afanásevich Obruchev (1863-1956), đã lén lấy đi những bản sao sách cổ và các bức tranh Phật hiện được cất giữ ở viện bảo tàng Leningrad.

Năm Quang tự 33 (1907), người Hungary quốc tịch Anh là A. Stein cũng đến Đôn hoàng. A. Stein vào hang 163 trong động Thiên Phật xem xét các tượng Phật và tranh vẽ trên vách, đồng thời mua chuộc đạo sĩ Vương viên lục, rồi lén vào hầm bí mật. Stein chọn lấy 3.000 quyển kinh điển Phật chép tay và khoảng 3.000 quyển sách vở khác cùng với tranh, tượng Phật, đóng gói thành hơn 200 bao, trả cho Vương viên lục một số tiền bằng giá rẻ mạt rồi vận chuyển về Luân đôn.

Năm 1908, học giả người Pháp là Paul Tượng Văn Thù cõi Sư Tử vẽ vào đời Đường

Tám bộ trời rồng vẽ vào thời Ngũ Đại Xe Trâu (Pháp Hoa Kinh Biến vẽ vào đời Tống)

ĐÔN HOÀNG THẠCH QUẬT

1811

Í

Pelliot (1878-1945) lại đến Đôn hoàng, tự ý lựa lấy hơn 5.000 quyển sách chép tay, rồi kiểm tra các động, những bức tranh vẽ trên

vách rất đẹp nhưng không lấy đi được, Pelliot đành phải chụp ảnh, ghi số rồi đem về. Trên đường về nước, P. Pelliot dùng chân tại Bắc bình, lấy một số quyển sách đem khoe với các học giả Trung quốc, lúc đó chính phủ Trung ương mới biết rõ nội vụ, liền kết tội đạo sĩ Vương viên lục đã bán trộm những bảo vật của quốc gia, đồng thời, thu nhặt những kinh sách còn lại, nhưng chỉ còn hơn 8.000 quyển mà hiện nay được cất giữ tại thư viện Bắc kinh.

Trong thời gian ấy, còn có các nhà thám hiểm người Mĩ, Nhật bản, v.v... đến Đôn hoàng, họ in mẫu hoặc nặn lấy các bức tranh vách, lấy trộm các quyển kinh chép tay, lén lút vận chuyển những pho tượng đắp bằng đất ra ngoài, hoặc thu mua những cổ vật tản mạn trong dân gian do các tư nhân sưu tầm cất giữ. Ngày nay, những di vật văn hóa quý báu của Phật giáo nói riêng, của Trung quốc nói chung, được cất dấu trong hang động Đôn hoàng đã bị lưu lạc đến các viện bảo tàng của các nước Anh, Pháp, Nhật, Ấn, Đức, Nga v.v...

Tóm lại, những di vật văn hóa được phát hiện trong các hang động ở Đôn hoàng rất phong phú, bao quát nhiều lĩnh vực như đã trình bày ở trên, là những tư liệu hết sức quý báu, đối với văn hóa và học thuật Trung quốc đã chiếm một địa vị cực trọng yếu, không những có thể bổ túc cho phần thiếu sót trong văn học và lịch sử của khoảng 600 năm từ thời Bắc Ngụy đến đời Bắc Tống mà còn có thể giúp cho việc sửa chữa nhiều chỗ sai lầm trong các kinh điển.

[X. thiên Di tích trong Thích ca phương chí; Lương cao tăng truyện Q.3, Q.4, Q.8 đến Q.12; Tục cao tăng truyện Q.8; Xuất tam tạng kí tập Q.2, Q.13; Hán thư địa lí

chí 8; Đôn hoàng quận trong Tục Hán chí 23; Thông điển 174; Cam túc thông chí 23; Tây vực thủy đạo kí 3; mục An tây phủ trong Đại thanh nhất thống chí 213; thiên Tây vực trong Đông tây giao thiệp sử chi nghiên cứu; Phật điển nghiên cứu]. (xt. Thiên Phật Động, Đôn Hoàng Học).

ĐÔN HOÀNG THẠCH THẬT DI THU

Bộ sách do nhóm ông La chân ngọc sưu tập và ấn hành vào đời Thanh, Trung quốc.

Tập sách này gồm hơn 10 loại như:

Thượng thư cô mệnh, Sa châu chí, Tây châu chí, Ngũ thiên trúc quốc kí, Ôn tuyền minh, Sa châu văn lục, Biệt bản tâm kinh, Ngũ đài sơn tán, Lão tử hóa hồ kinh, Ma ni giáo kinh, Cảnh giáo tam uy môn độ tán, Sa châu thạch thất văn tự kí, v.v... đều là những sách viết tay xưa của người đời Đường, hoặc là bản lưu truyền khác nhau, hoặc là sách bị thất lạc đã lâu được tìm thấy trong động đá núi Minh sa ở huyện Đôn hoàng. Mỗi quyển đều có phụ thêm phần khảo chứng và giáo đính của người sưu tập...

Ngoài ra, La chân ngọc còn sưu tập các sách: Đôn hoàng linh thập và Đôn hoàng thạch thất toái kim (1 quyển). Đôn hoàng linh thập thu chép: Thi, Từ, Phật khúc và 7 loại tiểu thuyết (tức là Vi trang tần phụ ngâm, Vân dao tập 30 bài, Quý ba ca, 3 loại Phật khúc, 3 loại lí khúc, 3 loại Tiểu khúc, Suu thần kí). Còn Đôn hoàng thạch thất toái kim thì gồm có: Mao thi bản phong, Trịnh thi tiên, Xuân thu tả thị truyện chiêu công, Hán thư khuông hành, Trương vũ, Khổng Tượng Lực Sĩ ở Đôn Hoàng vẽ vào đời Đường

ĐÔN HOÀNG THẠCH THẬT DI THU

1812

Í

quang liệt truyện, Đôn hoàng lục, Lão tử nghĩa, Nam hoa chân kinh, Đường luật nghĩa số, v.v...

ĐỐN CHỨNG BỒ ĐỀ

Đạt đến chính quả, chứng được bồ đề một cách mau chóng.

Từ ngữ này phần nhiều được dùng trong văn nguyện hoặc văn hồi hướng, là lời bày

tỏ tâm nguyện của mình trước đức Phật và chư Bồ tát. Đồng nghĩa với các từ ngữ “Tốc chứng bồ đề”, “Đốn chứng Phật quả”.

ĐỐN CƠ

Chỉ cho những người có căn cơ bén nhạy, vừa nghe Đốn giáo là ngộ đạo liền.

Kinh Viên giác (Đại 17, 921 hạ), nói:

“Kinh này gọi là Đại thừa đốn giáo, chúng sinh đốn cơ nhờ kinh này mà được mở tỏ”.

ĐỐN ĐẠI

... ..

Chỉ cho kinh Hoa nghiêm.

Đốn là đốn giáo; Đại là Đại thừa giáo.

Theo quan điểm của tông Hoa nghiêm thì kinh Hoa nghiêm thuộc về Đại thừa giáo; đức Phật lúc mới thành đạo, tuyên nói kinh này cho hàng Bồ tát đốn nhập nghe, cho nên gọi là Đốn đại.

ĐỐN ĐOẠN

.....

Đoạn trừ phiền não ngay tức khắc gọi là Đốn đoạn; nếu đoạn trừ dần dần theo thứ lớp trong thời gian dài thì gọi là Tiệm đoạn. Hãy lấy Kiến hoặc, Tư hoặc làm ví dụ: Đoạn trừ Kiến hoặc giống như đập đá vỡ ngay, đó là Đốn đoạn; Đoạn trừ Tư hoặc giống như dứt tơ nõn sen, đó là Tiệm đoạn.

Theo tông Thiên thai, Bồ tát của Tam tạng giáo trải qua ba A tăng kì và 100 kiếp vẫn chưa dứt hết phiền não, đến thân cuối cùng mới dùng 34 tâm dứt ngay Kiến, Tư hoặc và tập khí của phiền não.

ĐỐN GIÁO

1. Về nội dung nói pháp: Giáo pháp giúp hành giả chứng được quả Phật một cách nhanh chóng mà thành tựu bồ đề; hoặc là giáo pháp khiến người tu hành vượt lên liền đến quả Phật, gọi là Đốn giáo. (xt. Đốn Tiệm Nhị Giáo).

2. Về hình thức nói pháp: Đối với căn cơ đốn ngộ, thì ngay từ đầu, nói thẳng vào giáo pháp sâu xa vi diệu, gọi là Đốn giáo.

3. Từ ngữ do tông Hoa nghiêm đặt ra để chỉ cho bốn pháp: Giáo, Lí, Hành, Quả. (xt. Ngũ Giáo Thập Tông).

4. Theo thuyết pháp giáo của đại sư Thiện đạo đời Đường thì giáo pháp của kinh Quán

vô lượng thọ là Đốn giáo. Còn tông Thiên thai thì cho giáo thứ 4 trong 4 giáo là giáo Viên đốn, tức chỉ cho giáo pháp của kinh Pháp hoa.

(xt. Ngũ Thời Bát Giáo).

5. Ngài Nguyên không của Nhật bản cho rằng các tông Thiên thai, Chân ngôn tuy nói Đốn giáo, nhưng lại chủ trương có đoạn trừ phiền não mới chứng được chân lí, cho nên vẫn thuộc về Tiệm giáo. Còn theo giáo pháp của kinh Quán vô lượng thọ thì không cần đoạn trừ phiền não, có thể từ phàm phu mà vượt ngay ra ngoài cõi mê, gọi là Đốn giáo thuần túy, hoặc là Đốn trong Đốn.

ĐỐN GIÁO NHẤT THỪA

Chỉ cho pháp môn Tịnh độ. Đây là thuyết pháp giáo của ngài Thiện đạo đời Đường. Vì pháp môn này khiến người tu hành thành Phật nhanh chóng nên gọi là Đốn giáo và tất cả chúng sinh đều có thể tu theo thừa này nên gọi là Nhất thừa.

ĐỐN GIÁO NHẤT THỪA

1813

Í

Bài kệ qui kính Tam bảo trong Quán kinh sơ quyển 1 (Đại 37, 246 thượng), nói:

“Con nương Bồ tát tạng,
Biển Đốn giáo nhất thừa,
Nói kệ qui Tam bảo”.

ĐỐN NGỘ NHẬP ĐẠO YẾU MÔN LUẬN

Gồm 2 quyển, do ngài Đại châu Tuệ hải soạn vào đời Đường, được đưa vào Vạn tục tạng tập 110.

Luận này vốn chỉ có 1 quyển, nhưng bản hiện còn thì chia làm 2 quyển thượng và hạ. Quyển hạ còn gọi là Chư phương môn nhân tham vấn ngữ lục, hoặc gọi Chư tông sở vấn ngữ lục. Ở cuối quyển có lời bạt của ngài Tứ minh Diệu hiệp.

Năm Hồng vũ thứ 2 (1369) đời Minh, ngài Diệu hiệp tình cờ đọc luận Đốn ngộ nhập đạo yếu môn, có chỗ giải ngộ sâu xa, không nở dấu làm của riêng nên mới lấy chương Đại châu trong Cảnh đức truyền đăng lục quyển 6, Đại châu quảng ngữ trong Cảnh đức truyền đăng lục quyển 28 và Sơ tổ Bồ đề đạt ma đại sư an tâm pháp môn

trong Liên đăng hội yếu hợp chung lại rồi ấn hành làm nội dung cho quyển hạ.

Trong sách này, soạn giả trích dẫn nhiều kinh điển, như: Kinh Lăng già, kinh Duy ma, kinh Di giáo, kinh Lăng nghiêm, kinh Phật danh, kinh Phạm võng, kinh Kim cương, kinh Niết bàn, kinh Kim quang minh, kinh Hoa nghiêm, kinh Pháp hoa và các ngữ lục như Lục tổ đàn kinh, Thần hội ngữ lục, Lăng già sư tư kí, Bảo lâm truyện, v.v... cho đến các kinh ngữ tác xuất hiện vào đời Đường như Phật thuyết pháp cú kinh cập Thiên môn kinh, Đại thông phương quảng v.v..., hoặc lời nói của Mạnh tử và Tăng triệu đều được trích dẫn.

Đọc bộ sách này người ta có thể thấy cái bối cảnh của nền giáo học Thiên tông ở thời kì đầu.

[X. Tổ đường tập Q.14; Thiên môn niệm tụng tập Q.8; Phật tổ lịch đại thông tải Q.14; Đốn ngộ yếu môn (Nham ba văn khố)].

ĐỐN NGỘ THÀNH PHẬT THUYẾT

Học thuyết chủ trương “Ngộ một là ngộ tất cả chứ không chia cấp bậc thứ lớp. Tức ngay khi ngộ được lí nhất thể là thành Phật liền”.

Ngài Đạo sinh (355-434) đời Đông Tấn soạn sách “Đốn ngộ thành Phật nghĩa”, đề xướng thuyết Đốn ngộ thành Phật đầu tiên tại Trung quốc và đã gây ra cuộc tranh luận rất sôi nổi trong giới Phật giáo đương thời. Ngài Tuệ quán soạn Tiệm ngộ luận, ngài Đàm vô thành soạn Minh tiệm luận, cả hai đều bàn rõ nghĩa tiệm ngộ (giác ngộ dần dần theo thứ lớp) để bài bác thuyết Đốn ngộ (giác ngộ ngay tức khắc); còn các ngài Tăng triệu và Chi độn thì đề xướng ý nghĩa Tiểu đốn ngộ. Đệ tử của ngài Đạo sinh là các sư Đạo du, Bảo lâm, Pháp bảo... thì tiếp tục làm sáng tỏ luận thuyết của thầy mình. Vua Văn đế (ở ngôi 424-453) nhà Lưu Tống từng thỉnh sư Đạo du vào cung giảng về nghĩa Đốn ngộ. Đệ tử ngài Tuệ quán là Pháp viện cũng chủ trương thuyết Đốn ngộ. Ông Tạ linh vận soạn Biện tông luận tán đồng thuyết của ngài Đạo sinh, cho rằng tư chất của người Trung quốc khác với người

Ấn độ, chư Phật chủ trương phải tu hành lâu dài, Thánh nhân Trung quốc chủ trương trong khoảng khắc có thể hòa nhập với chân lí nhất thể. Đến đời Đường, các Thiền sư thuộc hệ thống ngài Tuệ năng thì thiên về đốn ngộ, còn các Thiền sư thuộc hệ thống ngài Thần tú thì thiên về tiệm ngộ.

Cứ theo Pháp hoa kinh số quyển 1 và Nhị đế nghĩa quyển hạ, thì ngài Đạo sinh tuy chủ trương đốn ngộ nhưng cũng không phé bỏ sự tu hành tiệm ngộ trước đốn ngộ, cho nên đã bị đệ tử của ngài Tuệ năng phê

ĐỐN NGỘ THÀNH PHẬT THUYẾT

1814

Í bình phản bác. Nhưng ngài Trừng quán (738-839) là tổ thứ 4 của tông Hoa nghiêm thì tán dương thuyết Đốn ngộ của ngài Đạo sinh và giáo học của ngài Trừng quán cũng chịu ảnh hưởng ngài Đạo sinh rất nhiều.

Theo sự suy luận của các học giả, bối cảnh tư tưởng trong thuyết Đốn ngộ của ngài Đạo sinh có cái nhìn rất đặc biệt về thực tướng; có người cho rằng ngài Đạo sinh muốn điều hòa với tư tưởng Nho gia, có người lại cho vì ngài chịu ảnh hưởng tư tưởng Lão Trang. Còn về mối quan hệ giữa thuyết Đốn ngộ của Thiền tông và thuyết Đốn ngộ của ngài Đạo sinh có hay không thì cho đến nay vẫn chưa có ý kiến quyết định. Theo khuynh hướng nghiên cứu phổ thông, học giả Trung quốc thường nhấn mạnh đến sự tương quan giữa hai thuyết, nhưng giới học giả Nhật bản thì luôn luôn chú trọng sự dị biệt giữa hai thuyết.

[X. Xuất tam tạng kí tập Q.12, Q.15; Triệu luận số Q.thượng (Tuệ đạt); Tam luận du ý nghĩa].

ĐỐN NGỘ TIỆM NGỘ

.....

Tiến ngay vào cảnh giới giác ngộ chỉ trong khoảng khắc gọi là Đốn ngộ, còn tiến tới dần dần theo thứ lớp thì gọi là Tiệm ngộ. Tại Trung quốc vào khoảng thế kỷ V, đã phát sinh cuộc tranh luận về thuyết Đốn ngộ thành Phật và Tiệm ngộ thành Phật. Về sau, nhờ kinh Niết bàn 40 quyển dịch ra

Hán văn mà thuyết Đốn Ngộ Thành Phật của ngài Đạo sinh được công nhận. Thiền tông Trung quốc, do ứng dụng giáo nghĩa khác nhau mà sản sinh ra tông phong bất đồng: Hệ thống Tổ Tuệ năng ở miền Nam gọi là Nam đốn, hệ thống ngài Thần tú ở miền bắc gọi là Bắc tiệm.

Theo tông pháp tướng thì hàng Bồ tát bất định tính phải trải qua quá trình tu hành của Thanh văn, Duyên giác mới có thể hồi tâm tiến vào đạo Bồ tát, gọi là Bồ tát tiệm ngộ hay Bồ tát hồi tâm. Nhưng hàng Bồ tát định tính thì không cần trải qua quá trình tu tập Thanh văn, Duyên giác mà tiến thẳng ngay tức khắc vào giai vị Bồ tát, gọi là Bồ tát trực vãng, hay Bồ tát đốn đại.

[X. luận Thành duy thức Q.9; Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.1; Thành duy thức luận thuật kí Q.1 phần cuối, Q.9 phần cuối].

ĐỐN TẢ

... ..

Biên chép kinh điển một cách nhanh chóng.

Cứ theo Pháp hoa truyện kí quyển 8 ghi, thì khoảng năm Vĩnh trung (650-655) đời Đường, ngài Tăng pháp thuê 40 thư sinh chép xong bộ kinh Pháp hoa trong một ngày để cứu nạn đồng đạo là Tăng hành thoát khỏi cảnh khổ địa ngục. Đây là hội chép kinh nhanh đầu tiên ở Trung quốc.

Tại Nhật bản, từ thời đại Bình an đến nay hình thức chép kinh loại này cũng rất phổ biến. Trung hữu kí có ghi: Ngày 18 tháng 3 năm Gia bảo thứ 3 (1096) chỉ trong một ngày chép xong tất cả kinh. Thời Giang hộ, người ta dùng đàn Tì bà để xướng Bình gia vật ngữ (truyện cổ), trong mỗi tiết chép xong từng đoạn kinh Pháp hoa, pháp hội này cũng được gọi là Hội chép kinh nhanh.

Ngoài ra, những kinh điển do chép nhanh mà được hoàn thành gọi là Đốn tả kinh; còn những kinh được chép xong chỉ trong một ngày thì gọi là Nhất nhật kinh. Thiền tông cũng có pháp hội chép kinh nhanh.

[X. Thiền lâm tượng khí tiên Tang tiến môn]. (xt. Nhất Nhật Kinh, Tả Kinh).

ĐỐN THÀNH CHƯ HẠNH

Đổi lại với “Biển thành chư hạnh”.

Bồ tát tu hành theo môn Viên dung thì tu một hạnh là đầy đủ tất cả hạnh, đoạn

ĐÓN THÀNH CHƯ HẠNH

1815

Í

một hoặc là đoạn tất cả hoặc, mau thành đạo hạnh viên mãn. Đây là giáo lí của tông Hoa nghiêm.

ĐÓN TIÊM NHỊ GIÁO

Đón giáo và Tiệm giáo.

Giáo pháp không theo thứ lớp mà giúp người tu hành đạt đến giác ngộ một cách nhanh chóng, gọi là Đón giáo; còn giáo pháp phải theo thứ lớp tu hành dần dần trong thời gian dài mới đạt được quả Phật thì gọi là Tiệm giáo.

Nói theo hình thức thuyết pháp thì ngay từ lúc đầu đã tuyên giảng giáo pháp sâu xa vi diệu thì gọi là Đón giáo, còn theo thứ lớp nói dần dần từ cạn đến sâu thì gọi là Tiệm giáo. Đây là tiêu chuẩn phán giáo thông thường, tức là tùy theo căn cơ của chúng sinh, hoặc do phương pháp giảng thuyết và nội dung giáo pháp của đức Phật nói mà phân biệt Đón giáo, Tiệm giáo.

Ngoài ra, Thiên tông Trung quốc đổi với quá trình chứng ngộ, hai hệ thống Nam và Bắc có khác nhau: Hệ thống ngài Tuệ năng ở phương Nam chủ trương chứng ngộ ngay tức khắc, cho nên được gọi là Nam đốn; còn hệ thống của ngài Thần tú ở phương Bắc thì chủ trương chứng ngộ dần dần theo thứ lớp, cho nên được gọi là Bắc tiệm.

ĐÓN TRUNG ĐÓN

... ..

I. Đón Trung Đón.

Đón giáo trong Đón giáo, tức là Viên giáo, một trong bốn giáo hóa pháp do tông Thiên thai đặt ra.

Chỉ quán phụ hành truyền hoàng quyết quyển 1 phần 5 (Đại 46, 177 thượng), nói: “Biệt giáo diệu giác là Tiệm trong Đón (...) Viên giáo sơ hậu là Đón trong Đón”.

II. Đón Trung Đón.

Tiếng dùng của tông Tịnh độ Nhật bản. Tông này chủ trương kẻ phạm phu tội

ác có thể nương nhờ sức bản nguyện của đức Phật A di đà mà được ra khỏi ba cõi, sinh về Tịnh độ chứng ngay quả vô sinh, nên gọi là Đón trung đốn (Đón trong đốn). [X. Ngu thốc sao Q.thượng; Tịnh độ tông yếu Q.2].

ĐÓN CĂN

Phạm: Mfdvindriya.

Cũng gọi Hạ căn.

Đổi lại với “Lợi căn”.

Chỉ cho người căn cơ chậm lụt.

Trên con đường tu chứng trong đạo Phật, sự bén nhạy, chậm lụt của căn cơ rất có ảnh hưởng đến bước tiến nhanh hay chậm và sự chứng quả hơn hay kém.

Cứ theo luận Đại tì bà sa quyển 54, thì hạng người này vì căn tính chậm lụt nên không thể tự mình đọc tụng kinh điển để hiểu rõ giáo lí, chỉ tin vào lời dạy của người khác mà được ngộ đạo.

[X. kinh Pháp hoa Q.3; Vãng sinh yếu tập Q.thượng].

ĐÓN LÂN

Cũng gọi Phú xuân sa môn.

Vị tăng sống vào đời Đường, năm sinh năm mất không rõ.

Sư là đệ tử của ngài Viên huy. Sư chuyên nghiên cứu luận Câu xá và chú thích bộ Câu xá luận tụng số của thầy, làm thành bộ Câu xá luận tụng số kí 29 quyển. Tác phẩm này rất rõ ràng và nổi tiếng.

ĐÓN LUÂN

Cũng gọi Đạo luân.

Vị tăng gốc người Tân la (nay là Triều tiên) sống vào đời Đường, năm sinh năm mất không rõ.

ĐÓN LUÂN

1816

Í

Sư soạn bộ Du già luận kí 24 quyển, là bản chú thích luận Du già sư địa duy nhất hiện nay còn đầy đủ. Nội dung sách này chủ yếu là y cứ vào bộ Du già luận lược toán của ngài Khuy cơ, đồng thời dẫn dụng học thuyết của các ngài Thuận cảnh, Văn bị, Huyền phạm, Thân thái, Huệ cảnh, Huệ đạt, Viên trác, Nguyên hiểu v.v...

Ngoài bộ Du già luận kí 24 quyển nói trên, ngài Đạo luân còn có các tác phẩm: Kim cương bát nhã kinh lược kí, Đại bát nhã kinh lược kí, Tịnh phạn vương kinh số, Dược sư bản nguyện kinh số, Thập nhất diện kinh số, Tứ phần luật quyết vấn, Tân soạn đại thừa nghĩa chương, Thành duy thức luận yếu quyết v.v...

Nhìn một cách tổng hợp tính chất của các tác phẩm ghi trên, người ta thấy sở học của ngài Độn luân là lấy Duy thức học làm chính, rồi nghiên cứu rộng các kinh Bát nhã và giới luật.

ĐỘN SẮC

Cũng gọi Độn sắc y, Độn y, Chùy độn. Một loại áo pháp của các tăng sĩ thuộc tông Thiên thai và tông Chân ngôn Nhật bản.

Thời đức Phật còn tại thế, đệ tử của Ngài phần nhiều mặc ca sa để trật ngực lộ vú, khi vào làng xóm khất thực thường bị người đời chê cười, đức Phật bèn chế định pháp mặc Tăng kì chi (Phạm: Saôkakwà, Tàu dịch là Phú kiên y, tức là áo lót che kín hai nách) để mặc lót dưới ca sa. Về sau, pháp này được truyền vào Trung quốc, đến đời Hậu Ngụy có chỗ may thêm tay áo mà thành áo đơn mặc lót mình, hoặc thêm dây lưng để phân biệt tông phái. Khi truyền sang Nhật bản thì được may bằng lụa tốt, hơi giống chiếc áo choàng gồm cả áo dài, quần và đai lưng. Có thuyết nói Độn sắc là chỉ cho màu tro, màu đen, là một loại trang phục.

[X. luật Ngũ phần Q.20; luật Ma ha tăng kì Q.38; Hiền mật uy nghi tiệp lãm Q.thượng]. (xt. Tăng Kì Chi).

ĐỘN SỬ

Đổi lại với “Lợi sử”.

Là năm loại phiền não: Tham, sân, si, mạn, nghi trong 10 loại phiền não căn bản. Vì tính chất của các phiền não này trì độn, khó dứt trừ nên gọi là Độn sử, tức là các phiền não mê lầm đối với thế giới hiện tượng. Trái lại, những phiền não mê lầm đối với chân lí, như năm loại phiền não: Thân kiến, biên chấp kiến, tà kiến, kiến thủ kiến, giới cấm thủ kiến, vì tính chất của chúng nhạy

bén nên gọi Lợi sử. Hợp cả năm độn sử và năm lợi sử lại gọi chung là Thập sử.

[X. luận Thành duy thức Q.6; Đại thừa nghĩa chương Q.5 phần cuối]. (xt. Thập Tùy Miên).

ĐỘN THỂ

.....

Cũng gọi Ẩn cư, Ẩn độn.

Tránh xa việc đời, ở ẩn trong núi rừng, tu học Phật đạo; đây cũng tức là ý xuất gia. Ở Nhật bản, từ thời đại Liêm thương về sau, từ ngữ Độn thể đặc biệt chỉ cho người xuất gia từ trung niên trở lên.

(xt. Yếm Thế).

ĐÔNG AM

.....

Cũng gọi Đông đường.

Đổi lại với Tây đường, Tây am.

Danh từ Đông am được dùng để gọi vị trụ trì tiền nhiệm của ngôi chùa này (bản tự); trái lại, vị trụ trì tiền nhiệm của chùa khác đến ở thì gọi là Tây đường, Tây am. Bởi vì Đông là địa vị chủ, Tây là địa vị khách, cho nên trong Thiền lâm, vị trụ trì tiền nhiệm hoặc vị Trưởng lão của các chùa khác

ĐÔNG AM

1817

Í

đến thường được mời ở Tây đường và tiếp đãi như khách, do đó, các vị này cũng được gọi là Tây đường.

Tại Nhật bản, Tây đường đã diễn biến thành chế độ giai cấp: địa vị Tây đường ở dưới Đông đường.

[X. Chúc li chương, Trụ trì chương trong Sắc tu Bách trọng thanh qui Q.thượng, Lương tự chương Q.hạ; môn Xung hô trong Thiền lâm tượng khí tiên]. (xt. Tây Đường).

ĐÔNG AN CƯ

.....

Cũng gọi Đông hội. An cư vào mùa đông. Đông an cư là thời gian từ rằm tháng 10 đến rằm tháng Giêng năm sau, tăng chúng phải ở một chỗ, không được ra ngoài để chuyên tâm học tập tu dưỡng. Ở Ấn độ, từ thời Phật giáo Nguyên thủy đến nay, việc kết Hạ an cư trong mùa mưa rất phổ

biển. Nhưng ở miền Tây bắc Ấn độ và vùng Trung á, khí hậu tương đối lạnh, mùa đông nhiều tuyết, có lúc mưa dầm, việc đi lại rất khó khăn, cho nên phỏng theo phép Hạ an cư mà tổ chức Đông an cư. Luật Tiểu thừa của các bộ phái không thấy ghi chép việc này, nhưng trong các kinh điển thì kinh Phạm võng (quyển hạ), vốn là luật của Đại thừa, là bộ kinh sớm nhất có nói về Đông an cư.

Các tùng lâm và các chùa ở Trung quốc cũng có thực hành Đông an cư, nhưng phần nhiều chỉ ở miền Bắc, chứ ở miền Nam thì vẫn thịnh hạnh Hạ an cư. Ở Nhật bản vốn không có việc kết chế Đông an cư, nhưng bắt đầu từ ngài Đạo nguyên trở về sau mới thực hành pháp Đông an cư.

Hiện nay, pháp Đông an cư của tông Tào động Nhật bản được chia làm ba loại: Đông tiền an cư (từ rằm tháng 10 đến rằm tháng giêng), Đông trung an cư (từ rằm tháng 11 đến rằm tháng 2), Đông hậu an cư (từ rằm tháng 12 đến rằm tháng 3).

Ngoài ra, Hạ an cư cũng gọi là Vũ an cư và Đông an cư cũng gọi là Tuyết an cư.

[X. Đại đường tây vực kí Q.1; Tứ phần luật san phần bổ khuyết hành sự sao Q.thượng; môn Thời tiết trong Thiên lâm tượng khí tiên Q.4].

ĐÔNG CHINH HỘI TRUYỀN

Cũng gọi Giám chân hòa thượng đông chinh truyện hội duyên khởi, Đông chinh hội quyển.

Truyện bằng tranh, do Nhập đạo Liên hành sáng tác vào năm Vĩnh nhân thứ 6 (1298), còn sót lại 5 quyển, hiện được cất giữ ở chùa Đường chiêu đề tại Nại lương (Nara) Nhật bản.

Nội dung bộ truyện tranh này miêu tả nhân duyên đầu tiên sáng lập viện Giới đàn của hòa thượng Giám chân ở chùa Đông đại tại Nhật bản.

Nhận lời thỉnh cầu của hai vị tăng người Nhật là Vinh duệ và Phổ chiếu, ngài Giám chân đời Đường, Trung quốc, quyết chí vượt biển sang Nhật bản để truyền bá giới luật.

Ngài gặp rất nhiều khó khăn, rồi tiếp đến bị mù, nhưng ngài vẫn không đổi chí. Sau khi đến Nhật bản, ngài sáng lập chùa Đường chiêu đề ở Nại lương, đồng thời, khai sáng viện Giới đàn tại chùa Đông đại.

Đông chinh hội truyện là di phẩm quan trọng trong các truyện tranh của Phật giáo Nhật bản ở thời đại Liêm thương, chịu rất ĐÔNG CHINH HỘI TRUYỀN 1818

Í nhiều ảnh hưởng của họa phong đời Tống, Trung quốc.

[X. Đông vực truyện đăng mục lục Q.hạ].
ĐÔNG DẠ

.....
Đêm hôm trước ngày Đông chí.

Trong Thiên lâm, vào đêm đó phải đến nhà thờ thần Thổ địa và nhà thờ thần Hộ pháp để tụng niệm.

Mục Nguyệt tiến trong Huyền trụ am thanh qui (Vạn tục 111, 488 hạ), nói: “Đông dạ tụng niệm ở nhà thờ thần Thổ địa, và Đông triều (sáng sớm ngày Đông chí) thì có lễ giảng kinh”.

ĐÔNG DƯƠNG ĐẠI HỌC

.....
Trường Đại học ở khu Văn kinh tại thủ đô Đông kinh, Nhật bản.

Vị Hiệu trưởng đầu tiên là Tiến sĩ văn học Tỉnh thượng Viên Liễu; nhân sự khích thích của tư tưởng Tây phương mà ông ra sức phục hưng tư tưởng Đông phương và mở rộng triết học Phật giáo.

Vào năm Minh trị 20 (1887), ông khai sáng viện Triết học Tự lập ở trong viện Lâm tường thuộc tông Lâm tế. Năm Minh trị 39 (1906), viện này được đổi tên là Đại học Tự lập Đông dương. Vào thời đại chiến thế giới lần thứ 2, trường này bị hủy hoại nặng nề, sau chiến tranh mới được xây dựng lại.

Vào năm Chiêu hòa 24 (1949), trường được đổi tên là Đại học Tân chế, thiết lập thêm sở nghiên cứu Đông dương học, chương trình nghiên cứu gồm có: Ấn độ học, Phật giáo học, Triết học Trung quốc, Văn

học Trung quốc, Tư tưởng Nhật bản v.v...
[X. Đông dương Đại học lược niên biểu;
Đông dương Đại học yếu lãm; Đông dương
triết học; Quán tưởng; Đông dương Đại học
học báo].

ĐÔNG ĐẠI TỰ

... ..

I. Đông Đại Tự.

Cũng gọi Sắc tứ hộ quốc nghinh ân tự.
Ngôi chùa lớn nhất ở huyện Lạc dương,
tỉnh Hà nam, Trung quốc, được sáng lập
vào khoảng năm Vạn lịch (1573-1619) đời
Minh. Thời gần đây, chùa này thuộc về tông
Lâm tế. Năm Càn long thứ 7 (1742) đời
Thanh, chùa được sửa lại, trên vách ở hai
bên trong chùa có vẽ sự tích đức Phật và hội
Hoa nghiêm.

II. Đông Đại Tự.

Cũng gọi Đại Hoa nghiêm tự, Hằng
thuyết hoa nghiêm tự, Thành đại tự, Tổng
quốc phần tự, Kim quang minh tứ thiên
vương hộ quốc tự.

Chùa ở thành phố Nại lương Nhật bản,
là Tổng bản sơn (chùa Trung ương) của tông
Hoa nghiêm.

Muốn thế giới Liên hoa tạng được thực
hiện ngay ở cõi đời này và muốn Phật pháp
được hưng thịnh, vào năm Thiên bình thứ
10 (738), Thiên hoàng Thánh vũ ban lệnh
kiến tạo chùa Đông đại, đúc tượng Phật Tì
lô giá na bằng đồng (Đại Phật ở Nại lương),
được hoàn thành vào năm Thái bình thiên
bảo thứ 4 (752), là một trong bảy ngôi chùa
lớn ở Nam đô.

Năm Trị thừa thứ 4 (1180) chùa bị quân
lính của Bình trọng hoành thiêu hủy trong
ĐÔNG ĐẠI TỰ

Điện Đại Phật chùa Đông Đại Nhật Bản
1819

Í
chiến tranh. Về sau, ngài Tuấn thừa kiến
thiết lại với sự giúp đỡ của Nguyên lại triều.
Năm Vĩnh lộc thứ 10 (1567) chùa lại bị binh
hỏa Tam hảo, Tùng vĩnh đốt cháy. Đến thời
đại Nguyên lộc (1688-1703) ngài Công
khánh lại trùng tu, tức là điện Đại Phật thờ
tượng Bản tôn hiện nay.

Điện Đại Phật là kiến trúc bằng gỗ lớn
nhất thế giới, làm theo kiểu 2 tầng 4 mái
và 1 dãy hành lang bao quanh. Những cánh
sen trên tòa cao của đức Phật Bản tôn Lô
xá na được làm vào thời kì sáng lập chùa
này, là thế giới Liên hoa tạng được chạm
trổ rất nhỏ, bộ phận đầu được tu bổ vào
thời đại Giang hộ. Các cánh cửa của chiếc
lồng đèn bằng đồng hình tám góc ở trước
Đại điện là nghệ thuật thuộc thời Thiên
bình, trên có những bức chạm nổi rất tinh
vi. Cổng lớn ở hướng chính nam của chùa
là kiến trúc thuộc thời kì Liêm thương, tiêu
biểu cho kiểu kiến trúc ở Ấn độ. Tượng
Lực sĩ Kim cương
ở hai bên Đại điện
là kiệt tác bằng gỗ
lớn nhất do Vạn
khánh và Khoái
khánh chạm trổ.
Tam nguyệt
đường (Pháp hoa
đường) ở chân núi
phía đông điện
Đại Phật có niên
đại xưa hơn chùa
Đông đại, gọi là
chùa Kim chung,
viện Quyên sách.
Nhìn từ ngoài thì Bản đường của thời
kì Thiên bình và Lễ đường của thời đại
Liêm thương hòa hài với nhau thành một
thể. Tượng đức Bản tôn Quyên sách quan
âm (bằng sơn khô), tượng Nhật quang,
Nguyệt quang (tượng đắp) và Tứ thiên
vương, đều là những tượng được tạo vào
thời Thiên bình. Ngoài ra còn nhiều tượng
Phật khác nữa. Phía sau nhà bếp có thờ tượng
Bí Phật chấp kim cương thân. Ở khoảng
giữa Nhị nguyệt đường và Phật điện là Khai
sơn đường (Lương biện đường), lầu chuông,
Tam muội đường (Tứ nguyệt đường) v.v...
đều
là những kiến trúc nổi tiếng của thời đại
Liêm thương.
Viện Giới đàn ở phía tây điện Đại Phật
là một trong ba giới đàn. Tượng Tứ thiên

vương (tượng đắp) là tác phẩm tiêu biểu cho nghệ thuật điêu khắc của thời đại Thiên bình. Bát cước môn ở góc tây bắc của Chuyển hai môn là kiến trúc ở thời Thiên bình. Viện Chính thương ở phía bắc cũng nằm trong phạm vi của chùa Đông đại.

Về phương diện chạm trổ thì có tám lá phướn hình vị tăng, tượng Phật Thích ca đản sinh bằng đồng; về chân dung thì có tranh của Lương biện và Thừa tuấn.

Ngoài ra, thư viện chùa Đông đại còn cất giữ nhiều thứ nhạc cụ, Câu xá mạn đồ la, 55 cuộn tranh về kinh Hoa nghiêm, Đông đại tự yếu lục 10 tập, văn thư xưa, kinh chép tay thời cổ v.v...

ĐÔNG ĐỘ CỬU TỔ

.....
Chỉ cho chín vị tổ truyền thừa của tông Thiên thai ở Trung quốc. Tức là các ngài: Long thụ, Tuệ văn, Tuệ tư, Trí khai, Quán đỉnh, Trí uy, Huệ uy, Huyền lãng, Trạng nhiên.

ĐÔNG ĐỘ LỤC TỔ

.....
Chỉ cho 6 vị tổ Thiên tông ở Trung quốc. Sau khi tổ Bồ đề đạt ma từ Ấn độ đến Trung quốc mở ra đạo Thiên, thì Thiên tông truyền nói được sáu đời, tức là: Sơ tổ Đạt ma, Nhị tổ Tuệ khả, Tam tổ Tăng xán, Tứ tổ Đạo tín, Ngũ tổ Hoàng nhẫn và Lục tổ Tuệ năng.

ĐÔNG ĐỘ LỤC TỔ

Tượng Phật Tì Lô Giá Na ở chùa Đông Đại Nhật Bản 1820

ĐÔNG HẢI NHƯỢC

Sách, do Liễu tôn nguyên soạn vào đời Đường, được xếp vào Minh tạp đề bộ trong Liễu hà đông tập quyển 20, Toàn Đường văn quyển 586 và Cư sĩ truyện quyển 19. Nội dung kể truyện về một vị thần biển Đông (Đông hải nhược) lên gò Mạnh trư nhật được hai quả bầu, trong chứa đầy nước biển hòa lẫn với phân và giòi bọ lúc nhúc, thần biển đem bịt kín lại rồi liệng hai quả bầu xuống biển. Sau, một quả nghe lời chỉ

dạy của thần biển, giạt vào hoang đảo vỡ ra, gạn bỏ phân và giòi bọ bản thủ đi, rồi để nước biển trở về biển cả. Còn quả bầu kia thì không biết mình hôi thối, cứ tiếp tục mang nước biển trong mình, nên nước biển không thể trở về được với biển cả.

Trong truyện ngụ ngôn này, quả bầu sau ngụ ý ta tức là Phật bản lai, nhưng không thừa nhận cuộc đời hiện thực có đầy dẫy 5 trọc ác, không có ba cõi, không có vô minh, v.v...; đứng trên lập trường cố chấp tính không, cho là không thiện không ác, không nhân không quả, không tu không chứng, không Phật không chúng sinh, v.v... Còn quả bầu trước ngụ ý theo lời Thánh nhân chỉ bảo, biết tu niệm Phật tam muội; bỏ các điều ác, làm các việc thiện, ở vào địa vị bậc Thánh, được ngang với trí kiến của Phật.

ĐÔNG HÁN HOÀN ĐẾ

Vị Hoàng đế đời thứ 11 của nhà Đông Hán và là vị Hoàng đế đầu tiên của nhà Đông Hán tin thờ Phật giáo. Ông trị vì từ niên hiệu Bản sơ năm đầu đến niên hiệu Vĩnh khang năm đầu (146-167).

Cứ theo Hậu Hán thư quyển 7, quyển 30 chép, thì năm Diên hi thứ 9 (166), Hoàn đế sai đặt lọng hoa trong cung Trạc long để thờ Phật và Lão tử. Bởi vì nhà vua tin lầm rằng đức Phật cũng có sức linh thiêng, có thể trừ tai họa, ban phúc lành, cho người ta sống mãi không chết giống như thuật “trường sinh bất tử” của Đạo gia, nên vua hợp chung tông chỉ giáo nghĩa của Phật giáo và Đạo giáo bằng cách thờ cả Phật và Lão tử trong cung.

Ngoài ra, Hoàn đế cũng rất tôn kính các vị sa môn đương thời từ Tây vực đến Trung quốc truyền giáo, nhưng vì nhà vua không hiểu chân nghĩa của Phật giáo nên thường cho các vị sa môn ấy là những người tu đạo có bùa chú hoặc phép tiên!

ĐÔNG HÁN MINH ĐẾ

Vị Hoàng đế đời thứ 2 của nhà Đông Hán, họ Lưu, tên Trang, miếu hiệu Hiến tông, ở ngôi từ năm Trung nguyên thứ 2 đến năm Vĩnh bình 18 (57-75).

Cứ theo Hậu Hán kí của Viên hoành

đời Tấn chép, thì vua Minh đế nhà Đông Hán ban đêm chiêm bao thấy người vàng bay trong cung điện, sáng hôm sau, vua hỏi các quan, các quan đều nói đó là “Phật”. Vua bèn phái quan Lang trung tên là Thái âm đi Tây Trúc cầu Phật pháp, giữa đường gặp hai vị sa môn là Nhiếp ma đăng và Trúc pháp lan dùng ngựa trắng đang mang kinh Phật đến Trung quốc, vua liền làm chùa Bạch mã cho hai vị ở để dịch kinh. Việc vua Minh đế cảm mộng cầu pháp là bắt đầu sự du nhập Phật giáo vào Trung quốc.

Vua mất vào năm Vĩnh bình 18 (75), hưởng dương 48 tuổi.

ĐÔNG LÂM NGŨ LỤC

Gọi đủ: Vạn sơn thiên sư trụ Đông lâm tự ngũ lục.

Gồm có 4 quyển, do ngài Vạn sơn Đạo bạch (1635-1688) soạn, thu vào Đại chính tạng tập 82.

ĐÔNG LÂM NGŨ LỤC

1821

Í

Sách này do thu chép Đông lâm tiên lục của ngài Trạng sư Siêu nhiên và Đông lâm hậu lục của ngài Tam châu Bạch long mà thành.

Nội dung gồm: Tiểu tham, Trà thoại, Phổ thuyết, Pháp ngữ, Chân tán, Minh, Tạp trữ, Kệ tụng, Tây du thảo, Đông qui thảo trong Tiên lục; và Pháp ngữ, Tiểu Phật sự, Tán, Kí, Tự, Thi, Tây du thảo v.v... trong Hậu lục.

ĐÔNG LÂM TỰ

.....

Chùa ở chân núi phía tây bắc núi Lô sơn, phía nam huyện Cửu giang tỉnh Giang tây, Trung quốc, do ngài Tuệ viễn sáng lập vào năm Thái nguyên thứ 6 (381) đời Đông Tấn. Đây là nơi bắt nguồn tông Tịnh độ (Liên tông) của Phật giáo Trung quốc. Ngài Tuệ viễn thành lập Bạch liên xã, đề xướng pháp môn Di đà Tịnh độ, các vị danh tăng, thân sĩ phần nhiều đến đây kết xã niệm Phật, do đó, đời sau bèn suy tôn ngài Tuệ viễn là Sơ tổ tông Tịnh độ. Chùa này thịnh nhất vào đời Đường, tất cả có hơn

310 gian gồm điện, đường, liêu, thất v.v... Sau pháp nạn Hội xương, vua Tuyên tông ban lệnh trùng tu. Khoảng năm Nguyên phong đời Tống, vua Thần tông ban lệnh đổi tên là “Đông lâm thái bình hưng quốc thiên viện”.

Khoảng năm Chí đại (1308-1311) đời

Nguyên, ngài Phổ độ soạn “Lô sơn liên tông bảo giám” tại đây đề xiển dương giáo nghĩa Liên tông. Vị cao

tăng tại Dương

châu là ngài Giám chân trước khi sang Nhật bản đã từng ở chùa này. Về sau, ngài cùng với vị tăng ở chùa này tên là Trí ân cùng sang Nhật bản giảng kinh, giáo nghĩa “Đông lâm Tịnh độ tông” của ngài Tuệ viễn cũng theo đó mà truyền vào Nhật bản. Giáo phái Đông lâm của Nhật bản cũng tôn ngài Tuệ viễn làm Sơ tổ.

Trước chùa có cây cầu Hồ Khê, tương truyền ngài Tuệ viễn vì dốc lòng tu hành nên tiền khách không bao giờ quá cầu Hồ Khê. Nhà thơ Đào uyên minh và đạo sĩ Lục tu tĩnh thường đến chùa đàm đạo với Tuệ viễn. Có lần ngài Tuệ viễn tiễn hai người ra cửa, vừa đi vừa mãi nói chuyện, không biết đã qua cầu, thần hồ bèn kêu rống lên, ba người nhìn nhau cười lớn, đó tức là nguồn gốc của điển tích “Hồ Khê tam tiếu” (ba người cười ở khe hồ) mà cho đến nay vẫn còn được truyền tụng. Tương truyền, cây tùng La hán ở phía đông chùa là do ngài Tuệ viễn trồng; bên cạnh cây tùng này là điện Hộ pháp, bên trong thờ tượng bồ tát Di lạc và tượng Vi đà toàn thân màu vàng ròng. Ngôi chính điện gọi là Thần vận bảo điện, thờ các tượng Phật Thích ca, bồ tát Văn thù, Phổ hiền, tôn giả A nan, Ca diếp v.v... Hai bên điện là hai nhà thờ Thập bát cao hiền (18 vị hiền sĩ) và Hồ Khê tam tiếu. Phía trước và

phía sau điện có các di tích cổ như: Suối Thông minh, suối Thạch long, ao Bạch liên, ao Xuất mộc v.v... và tượng đá đời Tấn, trụ khắc kinh đời Đường, bia khắc các văn hiến của ba đời Đường, Minh, Thanh. Văn nhân thi sĩ trong các thời đại đến đây rất nhiều, như Lí Bạch, Bạch Cư Dị, Liễu Công Quyền, Lục Du, Vương Dương Minh v.v... đều có đề thơ, dựng bia ở đây.

ĐÔNG MẬT

.....

Cũng gọi Đông tự lưu. Đối lại với Thai mật. Chân ngôn Mật giáo của Nhật bản do

ĐÔNG MẬT

Chùa Đông Lâm

1822

Í

ngài Không hải sáng lập lấy Đông tự làm đạo tràng căn bản.

Sau ngài Không hải truyền cho Chân nhã, Chân nhiên, Nguyên nhân; ngài Nguyên nhân lại truyền cho Ích tín, Thánh bảo. Đệ tử ngài Ích tín có Khoan bình Pháp hoàng (Thiên hoàng Vũ đa), Khoan không, Khoan triều, gọi là Quảng trạch lưu (dòng Quảng trạch). Đệ tử ngài Thánh bảo có Nhân hải, gọi là Tiểu dã lưu (dòng Tiểu dã), hai dòng này hợp lại gọi chung là Đông mật nhị lưu (hai dòng của Đông mật), Dã trạch nhị lưu (hai dòng Tiểu dã và Quảng trạch).

Về sau, dòng Quảng trạch lại chia ra 6 dòng nữa là: Nhân hòa tự ngự, Tây viện, Bảo thọ viện, Hoa nghiêm viện, Nhẫn nhục sơn và Truyền pháp viện. Dòng Tiểu dã cũng nảy sinh thêm sáu dòng: Tam bảo viện, Lí tính viện, Kim cương vương viện, An tường tự, Khuyến tu tự và Tùy tâm viện. Cả hai dòng Quảng trạch và Tiểu dã hợp lại gọi chung là Đông mật thập nhị lưu (12 dòng phái của Đông mật), Dã trạch thập nhị lưu (12 dòng phái của Tiểu dã và Quảng trạch), Căn bản thập nhị lưu (12 chi nhánh của hai dòng phái gốc Tiểu dã và Quảng trạch). Ngoài ra còn có Trung viện và Trì minh viện ở núi Cao dã.

Đến đời sau, từ dòng Tiểu dã lại chia ra 20 dòng nữa; rồi từ dòng Quảng trạch cũng

phát sinh thêm bốn dòng, vì thế gọi là Đông mật tam thập lục lưu (36 dòng phái của Đông mật). Về sau còn chia ra rất nhiều dòng phái chi nhánh nên mới có thuyết Dã trạch thập thập dư lưu (hơn 70 dòng phái của hai dòng phái gốc Tiểu dã và Quảng trạch), nhưng vẫn lấy 36 dòng làm chính.

(xt. Thai Mật, Chân Ngôn Tông).

ĐÔNG MINH TUÊ NHẬT (1272-1340)

Vị Thiên tăng thuộc tông Tào động ở đời Nguyên, người huyện Định hải, Minh châu (huyện Trấn hải tỉnh Chiết giang), họ Thảm, hiệu Đông minh.

Năm lên chín tuổi, sư vào chùa Đại đồng tại Phụng hóa làm tiểu (chú đệ), 13 tuổi cạo tóc, 17 tuổi thụ giới Cụ túc. Sau sư đến tham học ngài Trục ông Đức cử ở núi Thiên ninh có chỗ khế ngộ. Không bao lâu, sư du phương hành cước qua các nơi Thiên đồng, Linh ân, Vạn thọ, Tường sơn v.v... Sau đó sư trở về miền Đông, mở giáo ở chùa Bạch vân tại Minh đường, làm đệ tử nối pháp của ngài Trục ông, sư ở đó được sáu năm, phong cách, đức hạnh của sư được đồn khắp bốn phương.

Niên hiệu Chí đại năm đầu (1308), sư nhận lời mời sang Nhật bản, năm sau đến nơi. Sư lần lượt ở các chùa Thiên hưng, Viên giác, Kiến trường, Vạn thọ, Đông thắng, Thọ phúc v.v... xiển dương Thiên pháp của tông Tào động, tiếp dẫn mọi người suốt 30 năm.

Dòng pháp của sư gọi là dòng Đông minh, một trong 24 dòng của Thiên tông Nhật bản.

Năm Lịch ứng thứ 3 đời Thiên hoàng Quang minh của Nhật bản sư nhập tịch, thọ 69 tuổi, 53 tuổi hạ.

Sư để lại tác phẩm: Bạch vân Đông minh hòa thượng ngữ lục 3 quyển.

[X. Diên bảo truyền đăng lục Q.4; Nhật bản động thượng liên đăng lục Q.1].

ĐÔNG NAM Á PHẬT GIÁO

Phật giáo ở khu vực Đông nam á.

Thời vua A dục của Ấn độ, hai ngài Tu na và Uất đa la đã được nhà vua phái đến nước Kim địa (Pàli: Suvajjibhumi) để truyền bá Phật giáo. Nay theo sự khảo sát các cổ vật và di chỉ đào được, thì khu vực

Phật giáo được truyền vào sớm nhất là vùng Hạ Miến điện hoặc miền Trung Thái lan hiện nay, các nơi này rất có quan hệ với sự truyền bá Phật giáo ở nước Ấn đạt la (Phạm: Andhra) xưa thuộc Nam Ấn độ vào thế kỉ ĐÔNG NAM Á PHẬT GIÁO

1823

II

I, thế kỉ III Tây lịch. Phật giáo ở Đông nam á thời xưa, Tiểu thừa và Đại thừa thay nhau lúc suy lúc thịnh, nhưng Phật giáo Thượng tọa bộ Nam truyền có nhiều thế lực hơn.

Vào cuối thế kỷ VII Tây lịch, vùng Hạ Miến điện và miền Trung Thái lan tin theo Thượng tọa bộ; Chiêm ba (nằm ở miền trung nam Việt nam hiện nay) lấy Bà la môn giáo làm chính, nhưng cũng có thiểu số dân chúng tin theo Chính lượng bộ và Hữu bộ của Phật giáo Tiểu thừa; Cao miên thì tín ngưỡng cùng một lúc cả Bà la môn giáo và Phật giáo; còn các đảo Java và Sumatra thì tin theo Bà la môn giáo.

Vào thế kỉ XII, Tích lan ra sức cải cách Phật giáo và Phật giáo Thượng tọa bộ phái Đại tự (Pàli: Mahāvihāra) mạnh nhất; một vài quốc gia vùng Đông nam á gửi các tỉ khuru sang Tích lan lưu học. Từ đó về sau trong 200 năm, các nước Miến điện, Thái lan và Lào đều hoàng dương và truyền thừa Phật giáo Thượng tọa bộ của Tích lan. Duy có Việt nam từ xưa vốn chịu ảnh hưởng văn hóa Trung quốc nên đã hoàng truyền Phật giáo Đại thừa. Còn Mã lai á, Java và Sumatra vốn tin thờ Bà la môn giáo, Phật giáo Đại thừa và Phật giáo Tiểu thừa, nhưng đến thế kỉ XIII, sau khi Hồi giáo Ả rập xâm lăng, thì tôn giáo truyền thống ở các xứ này bị tiêu diệt.

Đứng về phương diện hoạt động của giáo đoàn mà nói, thì Phật giáo Đông nam á tiếp cận sắc thái Phật giáo thời kì đầu của Ấn độ sớm hơn Phật giáo Trung quốc, đặc biệt về mặt giáo chế và sinh hoạt của tỉ khuru vẫn giữ được tinh thần của giáo đoàn Phật giáo nguyên thủy. Về mặt lịch sử cũng sớm hơn Phật giáo Bắc truyền ở bất cứ vùng nào. Còn về mặt giáo nghĩa thì Phật

giáo Đông nam á cũng tự thành một hệ thống riêng.

1. Tích Lan: Phật giáo truyền thừa vào Tích lan thế kỉ III trước Tây lịch. Vua A dục đã cho mang một nhánh cây Bồ đề nhỏ ở nơi đức Phật thành đạo đến trồng ở Tích lan. Năm trăm năm sau, Tích lan cung nghinh răng của đức Phật từ Ấn độ về. Hai sự kiện này cho đến nay vẫn còn kích phát lòng thành kính đối với tôn giáo của người Tích lan. Tiếng Pàli là ngôn ngữ văn học của Tích lan, ba tạng kinh điển bằng tiếng Pàli đều được giữ gìn đầy đủ ở đây.

(xt. Tích Lan Phật giáo).

2. Miến Điện: Theo các sử liệu đáng tin cậy thì Phật giáo được truyền vào Miến điện khoảng sau thế kỉ V Tây lịch. Vào thế kỉ XI, vua A nô luật đà (Pàli: Anurudha) lên ngôi ở Bồ cam (Pagan) tạo nên thời đại vàng son cho Phật giáo. Bấy giờ, nhà vua cho xây dựng bảo tháp Thụy hỉ cung để tôn thờ răng Phật rước từ Tích lan cùng với xương trán và xương quai xanh của Phật rước từ Ti mậu về, cho đến nay, Phật tử đến đây chiêm bái rất đông. Vào thế kỉ XVIII, vua Mạnh vẫn xây tháp Mẫn công lớn nhất thế giới thời đó, đến nay vẫn còn thờ một viên xá lợi Phật do vua Cao tông nhà Thanh, Trung quốc đem tặng. Cuối thế kỉ XIX

ĐÔNG NAM Á PHẬT GIÁO

Cây Bồ Đề

Từ Ấn Độ đưa đến Tích Lan

Đại Tháp ở Ngưỡng Quang,

Miến Điện

1824

Í

đến giữa thế kỉ XX, Miến điện bị người Anh thống trị, Phật giáo không được xem trọng nữa, chỉ còn Hội thanh niên Phật giáo Miến điện được thành lập vào năm 1906 hô hào đòi độc lập.

Ngày nay tín đồ Phật giáo Miến điện chiếm 90% dân số cả nước, Hồi giáo, Ấn độ giáo mỗi đạo chiếm 3%, Cơ đốc giáo 2%, các tôn giáo khác 2%. Tín đồ Phật giáo Miến điện chỉ có tỉ khuru, sa di và nam, nữ cư sĩ chứ không có tỉ khuru ni, sa di ni và chính học nữ (thức xoa ma na). Toàn quốc có tất cả hơn 20.000 ngôi chùa.

(xt. Miến Điện Phật Giáo).

3. Thái Lan: Phật giáo truyền vào Thái lan sớm nhất có thể từ thời vua A dục của Ấn độ; Phật giáo được truyền vào thời ấy là Phật giáo Thượng tọa bộ, mà người tiếp nhận là giống người Cao miên xưa chứ không phải giống người Thái lan hiện nay. Đến thế kỉ VIII, Phật giáo Đại thừa mới từ Indonesia và Cao miên truyền vào; những di tích hiện còn như tháp Phật sai da (chaiya), tháp đá nguyên hình sáu đoạn(sau sửa thành kiểu Tích lan) và tượng bồ tát Quan thế âm đức bằng kim loại hỗn hợp... đều là những cấu trúc lớn thời bấy giờ.

Thế kỉ XI, miền bắc Thái lan chịu ảnh hưởng Phật giáo Bồ cam Miến điện tin theo Thượng tọa bộ, nhưng từ miền nam thành Tổ khả thái

(Sukhothai)

trở xuống thì

vẫn tin theo

Phật giáo Đại

thừa. Vua Lạp

mã đời thứ 4

(ở ngôi 1851-

1868) ban

lệnh xây dựng

Đại tháp Phật

thống, đến

vua Lạp mã

đời thứ 6 mới hoàn thành là tháp Phật lớn

nhất tại Thái lan, cao hơn 120m, chu vi

240m. Hiện nay Thái lan có khoảng 21.000

ngôi chùa Phật lớn nhỏ, hơn 400 viện Phật

học giảng dạy bằng tiếngPàli, gần 6.000

viện Phật học giảng dạy bằng tiếng Thái với

180.000 học sinh, 90% dân chúng Thái lan

là tín đồ Phật giáo, chỉ có ở miềnNam Thái

lan và vùng giáp giới với Mã lai á mới có

một số ít tín đồ Hồi giáo. Mỗi năm có ba

ngày lễ lớn của Phật giáo: Ngày Vệ tắc tháng

6, ngày Ma ca tháng 3 và ngày an cư đầu

tháng 7. Trong ba ngày này, toàn quốc đều

ng nghỉ việc.

Trung quốc cũng có 15 hội Phật giáo

Hoa kiều hoạt động Phật sự và tu trì tại

Thái lan.

4. Cao Miên: Tên xưa là Phù nam,

Chân Lạp, Giản bộ trại, là một nước nhỏ

nằm ở phía nam bán đảo Trung nam, lấy

văn hóa Ấn độ làm chính, văn tự từ tiếng

Phạm,Pàli cấu thành. Phật giáo truyền đến

chậm nhất là vào thời kì Phù nam thế kỉ

III Tây lịch, kinh điển Phật được dịch ra ở

thời kì này phần nhiều là kinh tiếng Phạm.

Từ thế kỉ VI về sau, Bà la môn giáo và

Phật giáo lưu hành song song; cuối thế kỉ

XII là thời đại vua Xà da bạt ma đời thứ 7

(JayavarmanVII), Phật giáo đạt đến đỉnh

cao. Khoảng thế kỉ XIII, XIV, Phật giáo

Nam phương được truyền vào; trong

khoảng năm, sáu trăm năm, Phật giáo ở

Cao miên rất hưng thịnh. Tăng đoàn Phật

ĐÔNG NAM Á PHẬT GIÁO

Đại Tháp Phật Thống ở Thái Lan Chùa Thiên

Đế Thích ở Cao Miên

1825

Í

giáo chia ra hai phái: Đại tông phái chiếm

90% tăng sĩ và Pháp tông phái gồm phần

lớn hàng quý tộc xuất gia.

Ngoài ra còn có hai đoàn thể Phật giáo

lớn: Thế giới Phật giáo hữu nghị hội

Kampuchia Trung tâm và Cư sĩ Pàli Học

Hội. Nhân dân cả nước có 85% tín ngưỡng Phật giáo; đại đa số đàn ông, trong một đời, ít nhất phải một lần xuất gia.

Đến năm 1975, Cao miên bị cộng sản thống trị, tất cả sinh hoạt tôn giáo bị cấm chỉ.

(xt. Cao Miên).

5. Lào: Theo lịch sử nước Lào, vào giữa thế kỉ XIV, vua Pháp ngang thành lập nước Nam chường thì Phật giáo đã bắt đầu được truyền vào. Đến đầu thế kỉ XV, vua Phách đa tam thành thái làm chùa, đề xướng học Phật, đồng thời, đúc tượng Phật lớn bằng đồng thờ ở chùa Ma na lan (Wat Manorom); hiện nay chùa này đã bị hủy hoại; tượng Phật chỉ còn lại phần đầu và ngực. Năm 1566, vua Tát đạt đề lập xây tháp Đại xá lợi (Dhātu Luang), cao 3 tầng, là kiến trúc vĩ đại nhất trong các thời đại của nước Lào. Cuối thế kỉ XIX, tháp này bị bọn trộm cướp phá hoại, đến năm 1930 mới được trùng tu. Năm 1955, chính phủ Lào công bố pháp lệ Tăng già nước Lào, qui định tăng ni phải phục tùng Tăng vương. Hiện nay, trên cả nước có hơn 1.000 ngôi chùa, tăng chúng lúc nhiều nhất lên tới 12.000 vị. Chùa Phú sĩ gần cố đô Luangphrabang là trung tâm của Phật giáo, trong chùa thờ pho tượng Phật bằng vàng nặng 478 cân đúc vào thế kỉ XV ở Tích lan. Cách cố đô về mạn bắc 20 cây số có động Bắc khư được gọi là “Động Vạn Phật”, hằng năm vào ngày Phật đản, vua Lào đích thân đến cử hành lễ tắm Phật. Ở thủ đô Vientiane có Hội Phật Giáo Trung Lào do người Hoa kiều sáng lập.

(xt. Lào Quốc Phật Giáo).

6. Việt Nam: Phật giáo truyền vào Việt nam chậm nhất là thế kỉ II Tây lịch. Từ đó đến tiền bán thế kỉ X là thời kỳ Phật giáo du nhập; từ hậu bán thế kỉ X đến cuối thế kỉ XIV là thời kỳ phát triển, trong đó, 200 năm đầu thế kỉ XI đến đầu thế kỉ XIII là thời đại cực thịnh.

Phật giáo Việt nam qua các thời kỳ đều nhờ sự bảo hộ và đề xướng của các triều vua, lại tuy chịu ảnh hưởng Trung quốc

nhưng về giáo nghĩa chưa có chỗ phát minh, cho nên đặc sắc của Phật giáo Việt nam chỉ hạn ở việc thịnh hành các hệ phái Thiền tông ở miền Nam Trung quốc, chứ về phương diện lí luận giáo nghĩa thì chưa có phát huy sáng tạo được bao nhiêu. Thế kỉ XV về sau, văn hóa triều Minh tràn vào, Nho học, Văn

học đều thịnh, Đạo giáo, Lạt ma giáo song hành, riêng Phật giáo là suy vi, rồi từ đó trở đi, Phật giáo bị pha trộn với Nho giáo, Đạo giáo mà cấu thành tư tưởng Tam

ĐÔNG NAM Á PHẬT GIÁO

Chùa Phật Ngọc ở Vạn Tượng nước Lào
Tượng Phật Thích Ca ở Việt Nam

1826

Í

giáo đồng nguyên(ba giáo cùng nguồn, tức là Phật giáo, Nho giáo, Lão giáo cùng giống nhau).

Về lối kiến trúc thì chùa viện Việt nam cũng giống như chùa viện Trung quốc, ở giữa chính điện có đài cao năm, sáu cấp, ở ngay phía trước thông thường thờ tượng Phật đản sinh, hai bên là hai vị tôn giả A nan và Mục kiền liên. Ngoài ra, còn thờ các vị Thánh của Nho giáo và các vị Thần của Đạo giáo. Tại miền Nam Việt nam ngoài số ít chịu ảnh hưởng của Phật giáo Thượng tọa bộ từ Cao miên truyền sang, còn lại phần nhiều đều theo hình thức Phật giáo Bắc truyền. Kinh điển phần nhiều cũng bằng chữ Trung quốc.

Năm 1963, Ngô đình diệm lợi dụng quyền lực chính trị đàn áp Phật giáo khiến hòa thượng Thích Quảng đức và hàng chục Tăng ni, Phật tử khác đã phải hi sinh bằng

cách tự đốt thân mình để bảo vệ đạo pháp. Năm 1975, quân Mĩ rút lui; Phật giáo Việt nam lại bước vào giai đoạn khác. (xt. Việt Nam Phật Giáo).

7. Indonesia: Đầu thế kỉ thứ V, ở đảo Java đã có nhiều tín đồ Phật giáo. Khi ngài Pháp hiện đến đảo này vào năm 414, ngài thấy Bà la môn giáo đang thịnh và Phật giáo thì mới phát triển. Đến thế kỉ VI, Phật giáo chính thức truyền vào các đảo Tô môn đáp lạp (Sumatra). Ba lân bang (Palembang). Về sau, Ba lân bang trở thành nơi trung tâm nghiên cứu Phật giáo ở vùng quần đảo Đông nam á, chư tăng thường trú tại đây từ 1.000 vị trở lên, có thể sánh ngang với chùa Na lan đà bên Ấn độ.

Thời bấy giờ các nước vùng Nam hải đều tin thờ Thượng tọa bộ, chỉ có Indonesia thì theo cả Đại thừa. Vào thế kỉ VII, đế quốc Thất lợi phật thế (Sri-vishaya) nổi lên, nhân dân trong nước đều tín ngưỡng Phật giáo. Thế kỉ VIII, tín đồ Phật giáo Mạnh gia lạp (Bengal) cũng truyền Mật tông vào, cho mãi đến thế kỉ XII Mật tông mới bắt đầu suy.

Vào thế kỉ XV, sau khi người Hà lan xâm nhập, Phật giáo trở nên suy tàn, tín đồ chỉ còn nhờ vào các ngôi chùa do người Hoa kiều xây dựng để duy trì sinh hoạt tín ngưỡng của mình. Sau đại chiến thứ 2, vào năm 1971, số tín đồ đã lên đến 10 triệu người, hơn 300 ngôi chùa viện.

(xt. Ấn Ni Phật giáo).

8. Mã Lai Á: Phật giáo truyền vào Mã lai á khoảng thế kỉ thứ II Tây lịch, cho đến thế kỉ XV, Phật giáo vẫn được thịnh hành song song với Bà la môn giáo. Nhưng, cũng bắt đầu từ thế kỉ XV trở đi, Vương triều Ma lục giáp tin theo và đề cao Hồi giáo nên Phật giáo mỗi ngày một suy tàn. Mãi đến đầu thế kỉ XIX, do tín đồ Phật giáo người Hoa và tín đồ Phật giáo Nam truyền một lần nữa đưa Phật giáo vào Mã lai nên mới có xu thế phục hưng. Năm 1959, Hội Phật Giáo Mã Lai (sau đổi là Tổng Hội Phật Giáo Mã Lai) được thành lập tại Tân thành (Penang), xuất bản nguyệt

ĐÔNG NAM Á PHẬT GIÁO

Một phần Bà La Phù Đồ ở Indonesia Tổng Hội Phật Giáo Mã Lai Á 1827

Í san Vô Tận Đăng, nỗ lực hoàng dương Phật pháp. Ngoài ra, Hội còn mở các trường Tiểu học và Trung học Bồ đề, Phật giáo nghĩa học để giáo dục thanh niên Phật tử. Các sư Trung quốc như: Viên anh, Hội tuyền, Hội cơ, Pháp phảng v.v... đã lần lượt hoàng pháp ở Hội Phật giáo Di bảo.

Về các ấn phẩm Phật giáo, thì ngoài Hoa báo, Vô tận đăng ra, còn có các tờ báo Trung quốc, Quang tân v.v... và mỗi tháng có một kì đặc san “Phật Học” nhờ đó Phật giáo được truyền dương.

(xt. Mã Lai Tây Á Phật Giáo).

9. Tân Gia Ba: Quốc gia của người Hoa được độc lập vào năm 1959, dân số hơn hai triệu người.

Năm Dân quốc 15 (1926), đại sư Thái hư đã từng thành lập Hội Phật Giáo Trung Hoa tại đây. Đạo tràng hưng thịnh nhất hiện nay, trước hết phải kể đến chùa Phổ giáo thuộc Quang minh sơn; tùng lâm lớn nhất là chùa Song lâm. Ngoài ra còn có các trường Tiểu học, Trung học và đặc biệt có viện Phật học dành cho nữ giới.

(xt. Tân Gia Ba Phật Giáo).

10. Phi Luật Tân: Quốc gia Thiên chúa giáo duy nhất ở Viễn đông, nhưng từ thế kỉ VIII đến thế kỉ XIII Tây lịch, Phật giáo đã cùng với ảnh hưởng của đế quốc Thất lợi phật thế (Sri-vishaya) ở Indonesia mà truyền vào Phi luật tân.

Cho đến nay, trong thổ ngữ của người Phi vẫn còn giữ lại một ít thành phần tiếng Phạm đủ để chứng minh sự có mặt của Phật giáo ở xứ này từ thời xa xưa. Rất tiếc là ngoài một số ít tượng Phật được

phát hiện, chưa
thấy một ảnh

hương nào của Phật giáo đối với văn hóa Phi
luật tân.

Năm Dân quốc 20 (1931), Hoa kiều
thành lập Hội Nghiên Cứu Phật Học Phi
Trung Hoa là đoàn thể Phật giáo sớm nhất
tại đảo Phi luật tân. Hội xuất bản tờ “Hải
quốc già âm” nhưng rất tiếc chỉ in được một
kì; rồi xây cất chùa Đại thừa tín nguyện để
làm cơ sở hoằng dương chính pháp. Ngoài
ra, còn có các chùa Phổ Đà, Túc yển ở thành
phố Ma ni la đều là những phân viện của
chùa viện Trung quốc.

Thời gần đây, Phật giáo Phi luật tân đều
do người Hoa kiều du nhập vào, cho đến
nay, Phật giáo ở đây phần lớn cũng chỉ lưu
hành trong giới Hoa kiều mà thôi.

(xt. Phi Luật Tân Phật Giáo).

ĐÔNG NHẠC

.....

Cũng gọi: Đại tông, Đại sơn, Thái sơn,
Đại nhạc, Thái nhạc, Đông đại, Thiên tôn.
Núi ở phía bắc huyện Thái an, tỉnh Sơn
đông, Trung quốc, một trong Ngũ nhạc.
Núi cao khoảng 1.532 m, chạy dài suốt
mấy huyện với những ngọn núi trùng điệp,
uốn khúc quanh co, trong đó nổi tiếng nhất
là ngọn Trượng nhân. Các vua thời xưa
thường đến đây làm lễ tế trời đất, nên đã có
Chùa Song Lâm ở Tân Gia Ba

ĐÔNG NHẠC

Tháp Vạn Phật chùa Tín Nguyện

Phi Luật Tân

1828

Í

các tên gọi như: “Phong Thái sơn”, “Thiện
Lương phụ” v.v...

Ngoài ra, từ xưa đã có nhiều Đạo sĩ,
chư tăng đến đây tu luyện, cho nên đã có
không ít đền miếu, chùa viện. Trong đó,
các ngôi chùa danh tiếng hơn cả là chùa
Thần thông, chùa Trúc lâm và chùa Đan
lãnh. Trong đời Tiên Tần và đời Tùy lần
lượt có các danh tăng như: Tăng lãng, Đàm
diên từng sáng lập và phục hưng chùa Thần
thông. Thời Nguyên Ngụy thì có ngài Tăng

chiếu vào ở chùa Đan lãnh và để lại nhiều
dấu tích kì lạ.

Lại nữa, Đông nhạc cũng là tên của vị
thần ở núi Thái sơn, tức là Thái sơn phủ
quân trong truyền thuyết.

[X. Lương cao tăng truyện Q.5; Tổng cao
tăng truyện Q.24; Thủy kinh chú Q.8; Cổ
kim đồ thư tập thành sơn xuyên điển 13-
22; Chúc phương Điển 200].

ĐÔNG NHÂN PHÁT TÂM

Đối lại với “Trung nhân phát tâm”.

Mật giáo lấy vị trí của đức A súc Như lai
ở phương Đông làm “Nhân vị” (giai vị tu
nhân) phát tâm Bồ đề, rồi y theo thứ tự:
Nam, Tây, Bắc, Trung ương phối hợp với 5
đức Phật để biểu thị phương hướng và giai
vị tu hành.

Tức là: A súc Như lai phương Đông là
nhân vị phát tâm Bồ đề, Bảo sinh Như lai
phương Nam là giai đoạn tu hành, A di đà
Như lai phương Tây là giai đoạn Bồ đề, Thích
ca Như lai phương Bắc là giai đoạn Niết bàn,
Đại nhật Như lai Trung ương là giai đoạn
phương tiện cứu cánh.

Nói theo phương hướng tu hành thì quá
trình trên đây là lấy nghĩa “Từ nhân hướng
tới quả” thuộc về môn “Thủy giác thượng
chuyển” (Thủy giác chuyển lên).

[X. Đại nhật kinh sơ Q.20]. (xt. Trung
Nhân Phát Tâm, A Tụ Ngũ Chuyển).

ĐÔNG NIÊN

.....

Trong từng lâm, hằng năm có bốn ngày
lễ lớn, đó là: Kết hạ, Giải hạ, Đông chí và
Niên triều (Cải tuế). Trong đó, hai ngày lễ
Đông chí và Niên triều được hợp lại gọi
chung là Đông niên.

Vào các dịp lễ này, vị trụ trì và đại chúng
làm lễ chúc mừng, thăm hỏi sức khỏe lẫn
nhau, gọi là Đông niên nhân sự.

[X. mục Đông niên nhân sự trong Thiên
uyển thanh qui Q.2].

ĐÔNG PHA THIÊN HỈ TẬP

Gọi tắt: Thiên hỉ tập.

Gồm 9 quyển, do Tô đông pha soạn vào
đời Tống, Từ trường nhụ biên tập, Trần kế
nhô và Lục thụ thanh viết bài tựa vào năm

Vạn lịch 18 (1590) đời vua Thần tông, Đường văn hiến soạn lời bạt và ấn hành. Nội dung gồm: Quyển 1: Tụng; quyển 2: Tán; quyển 3: Kệ; quyển 4: Minh; quyển 5: Kí; quyển 6: Thư, Bạt; quyển 7: Tự, Truyện, Văn số; quyển 8: Thiên hi kí sự; quyển 9: Phật ấn vấn đáp, Ngũ lục v.v...

ĐÔNG PHÚC TỰ

Chùa ở khu Đông sơn tại Kinh đô (Kyoto) Nhật bản, là nền cũ của chùa Pháp tính do ngài Đăng nguyên Trung bình sáng lập, là Đại bản sơn của phái chùa Đông phúc thuộc tông Lâm tế Nhật bản. Ngài Cửu điều Đạo gia xây dựng vào niên hiệu Diên ứng năm đầu (1239), ngài Viên nhĩ (Quốc sư Thánh nhất) làm trụ trì khai sơn, hiệu núi là Tuệ nhật sơn, một trong Ngũ sơn ở Kinh đô. Qua các đời, chùa đều được hàng Vương công giữ gìn giúp đỡ, nhờ đó mà hưng thịnh một thời. Năm Minh trị 14 (1881) chùa bị thiêu hủy hơn phân nửa.

ĐÔNG PHÚC TỰ

1829

Í

Cổng Tam quan (Tam môn) hiện nay là kiểu cổng xưa nhất của Thiên tông được xây dựng vào thời Thất đỉnh, phỏng theo lối kiến trúc đời Đường Trung quốc. Thiên đường (Tuyên Phật đường) là tòa nhà hai tầng rất đồ sộ cũng phỏng theo kiến trúc đời Đường. Chỉ trừ cửa Nguyệt hoa được kiến trúc vào thời Liêm thương, còn nhà tắm, nhà vệ sinh v.v... đều được xây dựng vào thời Thất đỉnh.

Trong chùa hiện còn cất giữ ba bức tranh đức Phật Thích ca, bồ tát Văn thù, bồ tát Phổ hiền và một bức tượng của thiền sư Vô chuẩn Sư phạm do Ngô đạo tử vẽ; tranh chùa Đông phúc do Tuyết chu vẽ; tranh cỡ lớn như tranh Niết bàn, 45 bức vẽ 500 vị La hán, bức tượng Quốc sư Thánh nhất, 40 bức tượng của 40 vị tổ do Minh triệu vẽ.

Trong chùa cũng còn cất giữ các tác phẩm như Tham Thiên thai ngữ đài sơn kí 8 tập, Thái bình ngự lãm, Nghĩa sở lục thiếp (bản in đời Tống), Cổ văn thư và bút tích của ngài Vô chuẩn Sư phạm v.v...

Ngoài ra, các viện trực thuộc chùa như: Viện Vĩnh minh, viện Hải tạng, chùa Nguyễn thành, viện Quế xương, am Thoái canh, viện Đồng tự, viện Linh vân, viện Linh nguyên v.v..., trong đình tháp của các viện này cũng có cất giữ các loại đỉnh tượng và thư tịch.

Khuôn viên chùa tuy nhỏ nhưng có các kiến trúc đặc biệt như cầu Thông thiên v.v..., chùa còn có một khu cây phong rất nổi tiếng.

ĐÔNG PHƯƠNG NGHIÊN CỨU SỞ

Tên gọi chung của Viện Nghiên cứu khoa học Xô viết, Sở Nghiên cứu dân tộc châu Á và Phân sở Leningrad ở Liên xô.

Sở này bắt đầu được thành lập vào năm 1918, nguyên là viện bảo tàng Á châu, sau khi Viện Nghiên cứu trung ương ở Mạc tư khoa được thành lập liền được cải tổ thành qui chế Sở Nghiên cứu Đông phương. Sở này được chia làm ba bộ phận: Bộ môn nghiên cứu, Bộ môn bảo quản tư liệu, Thư viện. Phạm vi nghiên cứu bao gồm các nước ở miền Viễn đông (Trung quốc, Nhật bản, Tây hạ, Tây tạng, Hàn quốc, vùng đông bắc Trung quốc), Đột quyết, Mông cổ, A Lạp bá (Arabia), Cao gia sách (Caus), Khố nhĩ đức (Kurd), Ấn độ v.v...

Sở này vốn có đội thám hiểm Nga- Tây vực nổi tiếng, đã có nhiều công hiến đặc biệt cho việc nghiên cứu về Tây vực. Những di vật văn hóa do Sở này cất giữ gồm hơn 3.000 loại văn hiến Tây hạ do nhà thám hiểm P. K. Kozlov (1863-1935) sưu tầm được ở thành Hắc thủy; hơn 13.000 loại văn hiến do ông S. F. Oldenburg (1863-1934) phát hiện được ở các động đá Đôn hoàng và các văn hiến cổ của các nước Hồi hột, Mông cổ, Tây tạng v.v...

ĐÔNG PHƯƠNG PHẬT GIÁO HỌC VIỆN

Học viện này do đại sư Tinh vân sáng lập vào năm Dân quốc 54 (1965) tại Đài loan, nhằm mục đích giáo dục chuyên môn về Phật học cho lớp tuổi trẻ có chí học Phật để bồi dưỡng nhân tài duy trì Phật pháp, hoằng hóa lợi sinh. Những người muốn theo học Viện này phải có bằng tốt nghiệp Cao trung hoặc học lực tương đương.

ĐÔNG PHƯƠNG PHẬT GIÁO HỌC VIỆN

Thiền Đường chùa Đông Phúc

1830

Í

Tiền thân của học viện này nguyên là Phật học viện Thọ sơn, nhưng sau vì số học sinh mỗi ngày một tăng, nên vào năm Dân quốc 56 (1967), học viện và phòng xá được xây cất thêm ở Phật quang sơn, đến mùa đông năm Dân quốc 57 (1968) thì hoàn thành, Phật học viện ở chùa Thọ sơn được dời về Phật quang sơn và đổi tên là Đông phương Phật giáo Học viện. Hiện nay, học viện mới này là một học viện độc lập có tính quốc tế; dung nạp cả bảy chúng (tỉ khuru, tỉ khuru ni, sa di, sa di ni, thức xoa ma na, ưu bà tắc, ưu bà di), chẳng những không thu nhận lệ phí của học sinh, mà còn cung cấp nơi ăn chốn ở miễn phí. Tính đến năm 1988, học viện đã đào tạo 16 khóa học, những học sinh tốt nghiệp phần nhiều trở thành trụ trì các chùa viện, hoặc giảng dạy ở các Phật học viện, các trường phổ thông trong và ngoài nước.

Năm 1977, học viện này đã kết nghĩa với Đại Học Đông Phương Mỹ Quốc do đại sư Tinh vân làm Viện trưởng.

ĐÔNG PHƯƠNG THÁNH THƯ

Anh: The Sacred Books of the East.

Tác phẩm, gồm 50 quyển, do ông F. Max Müller (1823-1900), nhà học giả về Tôn giáo học và Ngôn ngữ học người Anh biên soạn, phiên dịch với sự giúp sức của 20 nhà học giả phương Đông.

Đây là bộ sách lớn phiên dịch các kinh điển tôn giáo của các nước phương Đông như Ấn độ, Trung quốc, Tích lan v.v... Quyển 1 được ấn hành vào năm 1879, liên tục đến năm 1910 mới in xong toàn bộ. F. Max Müller đã dốc hết sức của nửa cuộc đời mình còn lại vào việc hoàn thành tác phẩm vĩ đại này. Ông chủ trương phương pháp nghiên cứu các tôn giáo cổ đại của nhân loại phải khác với phương pháp nghiên cứu được sử dụng từ trước đến nay, tức là phải nghiên cứu với tinh thần khoa học, đó chính là tinh thần căn bản của bộ

sách này. Từ hậu bán thế kỉ XIX đến nay, tác phẩm này rất có giá trị đối với việc nghiên cứu học thuật phương Đông.

ĐÔNG PHƯƠNG TƯ TƯỞNG

Phổ thông chỉ cho tư tưởng đặc thù và hình thái tư duy của thế giới phương Đông mà trung tâm là Ấn độ, Trung quốc, Nhật bản.

Người phương Đông bởi chịu ảnh hưởng của phong thổ như gió mùa, đất đai v.v... nên rất có khả năng thích ứng và điều hòa với thiên nhiên, chứ không giữ thái độ đối lập hoặc chi phối thiên nhiên, chính vì thế mà hơi thiếu tinh thần tư duy lô-gích, tư duy lí tính mà có khuynh hướng tư duy tình cảm, tư duy phi lí. Về ý nghĩa tích cực, người phương Đông thiếu ý chí tự ngã nên dễ đưa đến chỗ phục tùng những gì có tính cách quyền uy, đồng thời chấp nhận sự tồn tại của mọi loại hệ tư tưởng. Và lại, tính chất bất định về thỏa hiệp, chiết trung của người phương Đông cũng đặc biệt mạnh mẽ.

Ấn độ, Trung quốc, Nhật bản tuy mỗi nước có tư tưởng cổ hữu và có đặc sắc khác nhau, nhưng Phật giáo đã mang lại cho các nước ấy cái đặc trưng tư tưởng chung rất rõ rệt mà tạo thành cái cơ sở cốt lõi cho thế giới quan, nhân sinh quan và hình thái tư duy của người phương Đông.

1. Ấn Độ: Người Ấn độ đặc biệt coi trọng tính chất cộng thông phổ biến của sự vật và nghiêng nặng về sự phân loại khác nhau giữa các khái niệm trừu tượng và sự vật phồn tạp. Trong lí luận, họ thích nghiêng về khái niệm và môi giới phủ định, nhất là khẳng định sự tôn sùng đối với cái tuyệt đối và nắm bắt đối với cái chưa biết. Do đó, họ xem nhẹ tính chất cá biệt đặc thù và nhấn mạnh quan niệm nhất thể đối với vạn vật.

ĐÔNG PHƯƠNG TƯ TƯỞNG

1831

Í

Họ cũng thường qui sự biến hóa của hiện tượng về tính vĩnh hằng, cho nên thiếu mất quan niệm thời gian và nhận thức lịch sử, chỉ thay vào đó bằng thái độ để quán và quán chiếu; lại xem chủ thể hành vi của con

người là siêu cá nhân nên giàu quan niệm dân tộc, vì thế mà họ coi trọng tính bảo thủ truyền thống một cách cực đoan. Họ ưa thích thần thoại và thi ca, không chú ý đến những qui luật của khoa học tự nhiên, mà chỉ thích nghiêng về không tưởng, minh tưởng. Còn về phương diện nội tại thì họ đặc biệt chú trọng về tâm lí học nội quán; nhân sinh quan của họ thì lấy tôn giáo vượt ra ngoài cuộc đời hiện tại làm chính, tôn trọng sự sống của muôn vật, do đó mà nảy sinh tư tưởng hòa bình rất mãnh liệt.

2. Trung Quốc: Nói chung, người Trung quốc coi trọng sự hiểu biết cụ thể, nên họ ưa thích văn tự, đồ giải và khái niệm thực tiễn, nhưng không phủ định tính cách phi luận lí. Đây là đặc sắc nổi bật trong tư tưởng Thiên tông. Ngoài ra, vì giàu ý thức về thời gian tiếp nối nên nền sử học của Trung quốc đã phát triển rất sớm. Cái ý thức đối với sự tiếp nối của cùng một phương pháp tư duy cũng rất mạnh mẽ, cho nên đã phát sinh cái đặc trưng của tính cách truyền thừa học vấn. Nói một cách tương đối thì tư tưởng tự do rất nghèo nàn. Hơn nữa, người Trung quốc rất chuộng hình thức, nghi lễ, nên họ cũng rất ưa trau chuốt lời văn cho đẹp, cho hay và thích cái học huấn hỡ, xử thế. Sinh hoạt của họ lấy con người làm trung tâm, nên về phương diện tôn giáo cũng hiện rõ sắc thái nhân văn, nhân bản lấy cuộc đời trước mắt làm trung tâm. Do đó, có thể nói, siêu hình học không dễ gì phát triển được mà họ chỉ chú trọng nghiên cứu những vấn đề có liên quan đến cuộc sống của con người, như: Thiên văn, phương pháp làm lịch, phép bói toán v.v... Ngoài ra, người Trung quốc còn đặc biệt quý trọng tôn ti trật tự giữa mọi người và luân lí đối với thân tộc, quốc gia.

3. Nhật Bản: Người Nhật bản cho rằng thế giới hiện tượng và quan điểm về cuộc đời trước mắt đều có ý nghĩa tuyệt đối, cho nên họ không cần thắc mắc, đối với việc theo đuổi quyền uy đặc biệt không có tính phê phán mà có khuynh hướng không dựa vào tư duy. Họ rất coi trọng mối quan hệ giữa người với người và nhất là coi trọng

mối quan hệ giữa thân phận và hình thức phong kiến. Đặc trưng ấy có thể thấy qua chủ nghĩa Quốc gia chí thượng của dân tộc Nhật bản, tính đóng kín của các tông phái, cho đến việc tuyệt đối phục tùng người có quyền lực đặc biệt. Khuynh hướng bảo thủ đã làm cho người Nhật không thấy được cái hiện thực nghèo khổ của quảng đại quần chúng và cái mâu thuẫn của bản thân: đó là lí do cốt nghĩa tại sao chế độ Thiên hoàng cho mãi đến nay vẫn còn tồn tại. Đạo đức phản tỉnh tuy mãnh liệt nhưng tính trì tục (giữ gìn liên tục) thì lại hơi bạc nhược, cảm tính tôn giáo cũng không sâu sắc. Phương thức tư duy thì nghiêng về tính phi luận lí và có khuynh hướng tình cảm hóa trực quan; vì thế, tương đối thiếu tinh thần sáng tạo về phương diện tư tưởng, nghệ thuật, học vấn mà nghiêng hẳn về mặt kiến thiết thế giới biểu tượng.

Chủ nghĩa lí tính của phương Tây, các tư trào thời cận đại, sự thức tỉnh dân tộc sau đại chiến thế giới lần thứ 2, các cuộc vận động giải phóng v.v... đều khiến cho tư tưởng Đông Tây song song đối mới rõ rệt và trưởng thành về nội dung tư tưởng. Cho nên, sự so sánh và nghiên cứu mối quan hệ hỗ tương giữa tư tưởng Đông và Tây là vấn đề hết sức quan trọng và cần thiết hiện nay.

ĐÔNG QUA ÁN TỬ

.....

Tiếng dùm trong Thiên lâm.

Con dấu được làm bằng quả bí đao.

ĐÔNG QUA ÁN TỬ

1832

Í

Lấy quả bí đao cắt ngang làm thành con dấu (ấn) tuy giống, nhưng con dấu giả chứ không phải dấu thật. Trong Thiên lâm, từ ngữ này được mượn dùng để chỉ cho người thầy khi chưa xét nghiệm người học một cách thấu đáo mà đã vội tùy tiện ấn chứng cho họ.

Bích nam lục tấc 98 (Đại 48, 221 hạ), ghi: “Chỉ cần được các nơi dùng con dấu bí đao (đông qua ấn tử) ấn chứng cho rồi thì liền nói: Tôi hiểu Phật pháp rất kì đặc, chớ

nói cho người khác biết”.

Ngoài ra, từ ngữ “Đông qua trực lung đồng” chỉ cho quả bí tuy đã thẳng nhưng vẫn chưa già đúng mức; dùng để dụ cho người tính vốn tốt nhưng chưa thành thực.

ĐÔNG SƠ (1908-1977)

Vị tăng Trung quốc, người huyện Thái, tỉnh Giang tô, họ Phạm, tự Đăng lã, hiệu Nhân thụ, biệt hiệu Đông sơ hành.

Năm 13 tuổi,

sư y vào hòa

thượng Tĩnh thiền

xuất gia ở am

Quan âm tại

Khương yên. Năm

22 tuổi, sư thụ giới

Cụ túc ở núi Bảo

hoa, rồi lần lượt

theo học tại các

Phật học viện

Trúc lâm ở Trấn

giang và Mân nam

ở Hạ môn, được gán gửi đại sư Thái hư. Về

sau, sư tham thiền ở chùa Thiên minh tại

Thường châu. Năm Dân quốc thứ 24 (1935),

sư được hòa thượng Trí quang tông Tào động

phó thác ở chùa Định tuệ, núi Tiêu sơn,

huyện Trấn giang. Năm Dân quốc 35 (1946),

sư kế vị trụ trì chùa này.

Trong thời gian trụ trì, sư cùng với sư

huynh là Tuyết phiến sáng lập Phật học viện

và phát hành nguyệt san “Trung lưu”. Hai

năm sau sư từ chức trụ trì, đi hóa đạo ở Bắc

kinh, Thượng hải. Năm Dân quốc 38 (1949),

sư đến Đài loan, năm Dân quốc 39 (1950),

sư đóng cửa nhập thất ở chùa Pháp tạng tại

Bắc đầu, Đài bắc. Năm sau, sư sáng lập

nguyệt san “Nhân sinh”. Năm Dân quốc 45

(1956), sư sáng lập Nhà Văn hóa Phật giáo

Trung hoa, lần lượt in ảnh Đại chính tạng

kinh, đồng thời, sáng lập báo “Văn hóa Phật

giáo” ba tháng ra một kì. Sư từng giữ chức

Chủ tịch thường vụ Hội Phật giáo Trung

quốc, nhưng sau khi ra Đài loan, sư chuyên

tâm vào việc tu trì và mở rộng sự nghiệp

văn hóa Phật giáo.

Về cuối đời, sư dốc toàn lực vào công

trình nghiên cứu lịch sử Phật giáo. Và để

suu tập các tư liệu cho việc biên soạn, sư đã

nhều lần đến các nước: Ấn độ, Indonesia, Nhật bản, Hoa kì v.v... Tháng 12 năm Dân quốc 66, sư tịch, thọ 70 tuổi, 42 tuổi hạ.

Sư có các tác phẩm: Trung Nhật Phật giáo giao thông sử, Trung Ấn Phật giáo giao thông sử, Trung quốc Phật giáo cận đại sử, Phật giáo nghệ thuật, Thiền, Tâm kinh tư tưởng sử.

ĐÔNG SƠN

.....

Cũng gọi Ngũ tổ sơn, Phùng mậu sơn,

Phùng mộ sơn, Phùng mẫu sơn.

Đây là dãy núi Song phong nằm về mạn đông huyện Hoàng mai tỉnh Hồ bắc cho nên cũng gọi là Đông sơn.

Tứ tổ Đạo tín và Ngũ tổ Hoàng nhẫn của Thiên tông đều trụ tại đây để dẫn dắt người học, xiển dương Thiên phong, người đời gọi Thiên pháp do các ngài truyền là Pháp môn Đông sơn, hay Tịnh môn Đông sơn.

Giáo pháp của các ngài nhằm chỉ dạy những người mới phát tâm là chính, gồm cả

ĐÔNG SƠN

Đông Sơ

1833

Í

hai khuynh hướng tiệm và đốn đồng thời, trong đó, người ta cũng có thể thấy nguồn gốc các nghi lễ và qui tắc độc đáo của giáo đoàn Thiên tông.

Năm Thượng nguyên thứ 2 (675) đời Đường, tổ Hoàng nhẫn thị tịch. Các đệ tử là

Thần tú v.v... an táng di hài của ngài ở núi này. Về sau, các vị: Sư giới, Tú thiền sư, Pháp

diễn v.v... cũng lần lượt đến ở đây. Ở lưng chừng núi có chùa Chân tuệ do tổ Hoàng nhẫn sáng lập.

[X. Tổng cao tăng truyện Q.8; Cảnh đức truyền đăng lục Q.3; Truyền pháp chính tông kí Q.6; Phật tổ lịch đại thông tải Q.19].

ĐÔNG THÁP TÔNG

Cũng gọi Đông tháp bộ tông, Đông tháp luật tông.

Luật tông do sư Hoài tô (634-707) sáng

lập vào đời Đường, Trung quốc, vì sư ở ngôi tháp phía đông chùa Sùng phúc tại Trường an nên gọi tông phái của sư là tông Đông tháp.

Lúc đầu, sư theo ngài Huyền trang học tập kinh luận, không bao lâu sư đến nơi ngài Đạo tuyên nghiên cứu Tứ phần luật san phần bổ khuyết hành sự sao. Về sau, sư lại theo Tướng bộ tông học Tứ phần luật số của ngài Pháp lệ; vì nhận thấy Tứ phần luật số chưa được hoàn hảo, nên vào niên hiệu Vĩnh thuận năm đầu (682), sư soạn bộ Tứ phần luật khai tông kí 20 quyển, để kiểm xét lại và bổ túc 16 nghĩa quan trọng mà bộ số cũ (Tứ phần luật số) đã bỏ sót. Từ đó sư sáng lập riêng một phái mà người đời gọi là Tân chương (Tân số, Số mới). Về sau, Hoài tổ lại soạn Tân số thập di sao 20 quyển, rồi đích thân tuyên giảng Tân số, người đến theo học rất đông.

Tuy nhiên, đệ tử của ngài Mãn ý là sư Định tân có soạn Phá mê chấp kí 1 quyển để bài bác Tân chương mà ủng hộ Cựu số. Do đó, giữa Tướng bộ và Đông tháp đã diễn ra một cuộc tranh luận dai dẳng bất phân thắng phụ.

Để chấm dứt cuộc tranh luận kéo dài, năm Đại lịch 13 (778), vua Đường Đại tông triệu tập các bậc Đại đức của cả ba tông phái (Nam sơn, Tướng bộ, Đông tháp) gồm 14 vị như: Như tịnh, Viên chiếu v.v... đến chùa An quốc để kiểm xét lại hai bộ số mới và cũ rồi đúc kết lấy những ưu điểm của cả hai bộ. Đại khái, sư Hoài tổ lấy giới hạnh làm tông và đề xướng thuyết Giới thể sắc pháp, cho rằng Giới học bao hàm cả Định, Tuệ, bác bỏ chủ trương lấy chỉ tác, thụ tùy, chỉ ác, chỉ thiện, giáo hành, chuyên tinh bất phạm, nhân quả v.v... làm tông. Tóm lại, sư Hoài tổ lấy các luận Đại tì bà sa và Câu xá làm chỗ y cứ.

[X. Luật tông cương yếu Q.thượng, Q.hạ; Tổng cao tạng truyện Q.14, Q.15; Tứ phần luật khai tông kí Q.1; Đại đường trình nguyên tục thích giáo lục Q.trung; Bát tông cương yếu Q.hạ]. (xt. Tứ Phần Luật, Định Tân, Luật Tông, Tướng Bộ Tông, Hoài Tổ).

ĐÔNG THIÊN TỰ

.....

I. Đông Thiên Tự.

Chùa ở núi Bạch mã huyện Phúc châu tỉnh Phúc kiến, được sáng lập vào năm Đại đồng thứ 5 (539) đời nhà Lương. Chùa có một địa vị quan trọng trong lịch sử khắc bản kinh ở Trung quốc.

Từ năm Nguyên phong thứ 3 đến năm Chính hòa thứ 2 (1080-1112), vua Thần tông nhà Bắc Tống ban sắc chỉ khắc bản Đại tạng kinh đầu tiên ở chùa này. Khi hoàn thành được gọi là “Phúc Châu Đông Tự Bản Đại Tạng Kinh”. Trong thời gian khắc kinh, năm vị: Xung chân, Liễu nguyên, Trí hiền, Phổ minh và Đạt cáo lần lượt trụ trì chùa này. (xt. Trung Văn Đại Tạng Kinh).

II. Đông Thiên Tự.

ĐÔNG THIÊN TỰ

1834

Í

Cũng gọi Liên hoa tự, Đông tiệm tự.

Chùa ở phía tây nam huyện Hoàng mai tỉnh Hồ bắc. Chùa này là đạo tràng của ngài Hoàng nhẫn (688-761), vị Tổ thứ 5 của Thiên tông Trung quốc. Bây giờ, trong chùa có tới hơn 700 vị tăng tu tập và chính tại đạo tràng này, Ngũ tổ đã mật truyền y bát cho Lục tổ Tuệ năng. Hiện nay trong chùa vẫn còn các di tích của Lục tổ như: Ao sàng cám, hòn đá mà Lục tổ đeo trên lưng để giã gạo v.v...

Ngoài ra còn có bức tranh truyền y do Ngô đạo tử vẽ.

[X. Đại thanh nhất thống chí Q.264; Hồ quảng thông chí Q.78].

ĐÔNG TIẾT

.....

Chỉ cho ngày Đông chí, một trong bốn lễ tiết hàng năm của từng lâm.

Vào ngày này, sau khi dùng trà, đại chúng ăn bánh và trái cây rồi sau đó mới ăn cơm chiều. Cũng nhân dịp này, đại chúng phải chúc mừng lẫn nhau. Nghi thức chúc mừng được công bố trước trên bảng, gọi là Đông bảng.

Ngoài ra, Đông chí là ngày lễ lớn thứ 2

trong năm, chỉ đứng sau năm mới, nên cũng gọi là Á tuế. Còn đêm Đông chí thì gọi là Phân đông, vì buổi chiều tối của ngày này khí xuân dần dần hồi sinh.

ĐÔNG TRAI

.....

Trai hội đặc biệt vào ngày Đông chí trong Thiên lâm.

Khi lên giảng đường thuyết pháp vào ngày Đông chí, vị Đô tự phải sửa soạn đông trai cúng dường đại chúng.

Mục giám viện trong Thiên uyển thanh qui (Vạn tục 111, 445 hạ), nói: “Vào các dịp trai hội như: Đông trai, Niên trai, Giải hạ trai, Kết hạ trai, Chá giá hội (Đoan ngo, Thất tịch, Trùng cửu, Khai lư, Bế lư, Lạp bát, Nhị nguyệt bán), v.v... phải hết lòng lo việc ăn uống cho chúng tăng từ các nơi đến, không được sơ suất”.

[X. môn Tế cúng trong Thiên lâm tượng khí tiên Q.14].

ĐÔNG TRIỀU

.....

Buổi sáng sớm ngày Đông chí.

Trong Thiên lâm, vào sáng ngày này, chư tăng thường chúc mừng nhau.

[X. mục Nguyệt tiến trong Huyền trụ am thanh qui].

ĐÔNG TỰ

... ..

Trong chùa viện thuộc Thiên tông, từ ngữ Đông tự là chỉ chung cho những vị tăng thông hiểu các pháp thế gian, giữ các chức vụ như Tri sự, Tri sự vị, được phân ban ở phía đông điện Phật và Pháp đường. Trái lại, những vị có học vấn và giới đức cao giữ các chức vụ như Đầu thủ, Đầu thủ vị thì được sắp xếp ở phía tây gọi là Tây tự.

Mục Phương trọng đặc vị tân cựu lưỡng tự thang trong Sắc tu Bách trọng thanh qui quyển 4 (Đại 48, 1135 thượng), nói: “Người tiếp đãi, bày xếp hai bên chủ và khách: Tây tự ở bên trái, Đông tự ở bên phải”. Ngoài ra, sáu vị: Đô tự, Giám tự, Phó tự, Duy na, Điền tọa và Trực tuế của Đông tự gọi là Đông tự Tri sự.

[X. mục Đông tự tri sự trong Sắc tu Bách

trọng thanh qui Q.4; Tùng lâm giáo định thanh qui tổng yếu; Thiên lâm tượng khí tiên chức vị môn]. (xt. Lương Tự).

ĐÔNG TỰ MẠN ĐỒ LA

Cũng gọi Ngự tu pháp mạn đồ la.

Bức tranh Mạn đồ là Kim cương bộ và

Thai tạng bộ do sư Không hải mang từ Trung

ĐÔNG TỰ MẠN ĐỒ LA

1835

Í

quốc về Nhật bản vào niên hiệu Đại đồng năm đầu (806), hiện được cất giữ ở viện Quán đỉnh của chùa Đông tự ở Kyoto.

Đây là bức vẽ căn bản của Hiện đồ mạn đồ la Nhật bản, đồng thời, cũng là nguồn gốc của hai bộ mạn đồ la Nhật bản.

[X. Kim cương giới mạn đồ la sao Q.thượng; Ngự thỉnh lai mục lục].

ĐÔNG TỰ

.....

Cũng gọi là Đông tịnh, Hậu giá, Khởi chỉ xứ, Tuyết ẩn.

Nhà vệ sinh dành cho chư tăng của Đông tự trong Thiên lâm, nhưng đến đời sau thì trở thành nhà vệ sinh chung. Trái lại, nhà vệ sinh dành cho chư tăng của Tây tự thì gọi là Tây tự, Tây tịnh. Người phụ trách việc quét dọn nhà vệ sinh gọi là Tịnh đầu, là một trong 48 chức sự của tùng lâm. Bởi vì, nhà vệ sinh là nơi rất bẩn thỉu, hôi hám, phải luôn luôn giữ gìn sạch sẽ nên gọi là Tịnh (sạch sẽ).

Ngoài ra, xưa nay nhà vệ sinh trong Thiên lâm còn được gọi là Tuyết ẩn, là vì lúc ngài Tuyết đậu Trùng hiển ở chùa Linh ẩn có lần giữ chức Tịnh đầu.

[X. mục Bình xí trong Thích thị yếu lãm Q.hạ; môn Điện đường, môn Chức vị trong Thiên lâm tượng khí tiên].

ĐÔNG VỰC TRUYỀN ĐĂNG MỤC LỤC

Có 1 quyển hoặc 2 quyển, do ngài Vĩnh siêu người Nhật bản biên soạn vào năm 1094, thu vào Đại chính tạng tập 55.

Nội dung sách này biên tập mục lục các kinh điển được truyền bá ở Nhật bản gồm tất cả 1582 bộ chia làm năm khoa:

1. Hoằng kinh lục: Gồm 718 bộ, chia

làm bốn loại: Hoa nghiêm, Bát nhã, Pháp
hoa, Chúng kinh v.v...

2. Truyền luật lục: Trong đây thu gom
104 bộ sách chú giải các bộ luật Đại thừa,
Tiểu thừa như Phạm võng kinh nghĩa kí v.v...

3. Giảng luận lục: Thu 398 bộ luận Đại
thừa như Đại thừa thích kinh luận, Đại thừa
tập nghĩa luận mật thích và 42 bộ Tiểu thừa
luận số kí v.v...

4. Tập thuật lục

5. Truyền kí lục

Hai khoa này thu chép tất cả từ Đại thừa
nghĩa chương trở xuống đến Chương số kí
truyện gồm 267 bộ, Tây vực chư hiền trước
thuật 12 bộ, Phạm thích tự lục truyện kí
thư mục ngoại 14 bộ, Hộ mệnh tạng chính
soạn thuật thư mục ngoại 27 bộ.

Dưới mỗi hạng mục có ghi số quyển, tác
giả và thỉnh thoảng có phần chú thích.

[X. Chư tông chương số lục Q.2].

ĐỒNG BẢN KINH

.....

Kinh văn được khắc trên bản kim loại
đàn mỏng, như vàng, đồng v.v...

Kinh Tiểu phẩm bát nhã ba la mật quyển
10 (Đại 8, 583 trung), nói: “Dùng vàng ròng
đàn mỏng khắc kinh Bát nhã ba la mật rồi
đề vào trong hòm”.

Đây là ghi chép sớm nhất nói về kinh
bản đồng trong Phật giáo.

Còn cứ theo Đại đường tây vực kí quyển
3, thì vua Ca nị sắc ca từng dùng đồng đỏ
đàn mỏng khắc văn luận rồi đề vào hòm đá
đóng kín lại và xây tháp để cất giữ trong đó.

Ngoài ra, đồng còn được dùng để đặt tên
bộ phái, như luận Đại thừa chương trần
quyển hạ có nêu tên: “Đồng điệp bộ sư”.

Huyền ứng âm nghĩa quyển 23 giải thích:
“Đồng điệp bộ chỉ cho Thượng tọa bộ, vì bộ
này dùng đồng đỏ đàn mỏng để khắc văn
kinh luận, những bản đồng ấy được cất giữ
ở nước Sư tử (Tích lan)”. Những ghi chép
trên đã minh xác tại Ấn độ xưa bản kim
loại đã được sử dụng để khắc kinh Phật. Như
trong sách Epigraphia Indica tập 4 có thu di

ĐỒNG BẢN KINH

1836

Í

phẩm kinh bản đồng của Ấn độ được tìm
thấy ở Taksasila, và tập 5 của sách ấy thì thu
kinh văn khắc trên bản vàng ròng được phát
hiện ở Maung-gon.

Ở Trung quốc, những di tích của kinh
điển được khắc trên bản đồng khó chứng
minh, chỉ thấy truyện Pháp trình trong Bồ
tục cao tăng truyện quyển 1 có nói đến việc
vua Anh tông (tại vị 1321-1323) đời Nguyên
in Đại tạng kinh bằng đồng, nhưng không
ghi rõ là kinh được khắc lên bản đồng hay
chỉ là ấn loát phỏng theo đồng; vấn đề này
nay không thể biết rõ được.

Còn ở Nhật bản thì có 33 bản đồng khắc
kinh Pháp hoa được tàng trữ ở Ngọc thần
xã, thị trấn Phong tiền, huyện Phúc cương,
được coi là quốc bảo. Gần đây, người ta đã
tìm được những kinh bản đồng nhỏ hơn,
như Bảo khiếp ấn đà la ni được cất giữ trong
tháp Bảo khiếp ấn bằng đá xây dựng vào
thời đại Giang hộ.

[X. Phật thư san hành sử (Thộc thị Hựu
tường); Nhật bản văn hóa sử Q.1].

ĐỒNG BẠT

.....

Cũng gọi Đồng bản.

Cái chấp chọe. Một loại pháp khí bằng
đồng dùng trong pháp hội tại các chùa viện,
tròn như cái mâm, ở giữa có núm, có lỗ để
xỏ dây xách trong tay; mỗi tay cầm một cái
xoa vào nhau phát ra tiếng.

Trong các bức bích họa đào được ở Bái
sa khắc lỗ khắc (Bzklik) thuộc vùng Trung
á, trong các bức tranh Tịnh độ biến tướng
phát hiện ở Đôn hoàng, trong bức họa A
di đà nhị

thập ngũ

bồ tát lai

ngình và

trong bức

Đương ma

mạn đồ la

hư không hội của Nhật bản v.v... đều có vẽ
loại pháp khí này.

[X. môn Bái khí trong Thiên lâm tượng
khí tiên; Phật tượng đồ vụng Q.3; A. Stein:

The Thousand Buddhas]. (xt. Não Bạt).

ĐỒNG BIẾT NHỊ GIÁO

Cũng gọi Đồng giáo biệt giáo, Nhị chủng nhất thừa.

Từ ngữ gọi chung Đồng giáo và Biệt giáo theo giáo phán của tông Hoa nghiêm, tức là Đồng giáo nhất thừa và Biệt giáo nhất thừa.

A. Đồng giáo nhất thừa.

Tùy theo căn cơ Nhị thừa, Tam thừa mà nói pháp khiến cho họ vào được pháp giới “một nhiều vô tận”, cho nên nương theo pháp Tam thừa của Thủy giáo hoặc pháp Nhất thừa của Chung giáo, Đốn giáo mà nói pháp Nhất thừa vô tận.

Đồng giáo nhất thừa có bảy nghĩa:

1. Pháp tướng giao tham: Trong Tam thừa có Nhất thừa, trong Nhất thừa có Tam thừa, cả hai liên tiếp, giao thoa nhau.
2. Nhiếp phương tiện: Pháp Tam thừa đều là pháp môn phương tiện của pháp Nhất thừa, cho nên đều gọi là Nhất thừa.
3. Sở lưu: Tam thừa đều từ Nhất thừa mà ra.
4. Thù thắng môn: Đại thừa trong Tam thừa là Nhất thừa. Quyền (tạm thời), Thực (chân thực) tuy có khác nhưng đều là chỗ sở y của hàng Bồ tát, cho nên gọi là Nhất thừa.
5. Giáo sự thâm tế: Vì các pháp được nói ra rất sâu xa mâu nhiệm nên gọi là Nhất thừa.
6. Bát nghĩa ý thú: Nhất thừa và mật ý của Phật đều có ý thú của tám nghĩa.
7. Thập nghĩa phương tiện: Hoa nghiêm không mục chương chia Nhất thừa ra làm Chính thừa và Phương tiện thừa, trong đó, Phương tiện thừa có 10 nghĩa, tức là 10 nghĩa phương tiện này.

ĐỒNG BIẾT NHỊ GIÁO

Não Bạt

1837

Í

B. Biệt giáo nhất thừa.

Tức là pháp Nhất thừa vô tận khác biệt với pháp Nhị thừa, Tam thừa. Đây là tư tưởng đặc biệt của tông Hoa nghiêm do ngài Trí nghiễm dựa theo thuyết Cộng bát nhã và Bất cộng bát nhã mà đặt ra.

Ngài Trí nghiễm đem Thánh giáo một đời của Như lai chia làm Tam thừa và Nhất thừa, trong Nhất thừa lại chia làm Đồng giáo và Biệt giáo, rồi lấy thuyết “Hội tam qui nhất” (hợp ba về một) trong kinh Pháp hoa làm Nhất thừa đồng giáo, và lấy thuyết “Thập thập vô tận” (mười mười không hết) trong kinh Hoa nghiêm làm Nhất thừa biệt giáo. Về sau, ngài Pháp tạng kế thừa thuyết này mà tập đại thành giáo phán của tông Hoa nghiêm.

Trong Hoa nghiêm ngũ giáo chương quyển 1, ngài Pháp tạng chia Nhất thừa biệt giáo làm hai phần:

1. Tính hải quả phần: Phần này không thể nói được, vì là cảnh giới tự nội chứng của 10 đức Phật chẳng thể nghĩ bàn.
2. Duyên khởi nhân phần: Phần này có thể nói được, vì đây là cảnh giới của bồ tát Phổ hiền. Có hai môn:
 - a) Phần tướng môn: Biệt giáo nhất thừa khác với thuyết Tam thừa. Sự sai biệt giữa Nhất thừa và Tam thừa có 10 thứ: Quyền thực, giáo nghĩa, sở minh, đức lượng, ước kí vị, phó chúc, căn duyên thụ giả, nan tín dị tín, ước cơ hiển lí và bản mặt khai hợp.
 - b) Cai nhiếp môn: Nói pháp Tam thừa vốn là Nhất thừa. Cả hai môn trên đây vẫn tồn tại vô ngại, không phải khác, chẳng phải một: Chẳng phải một tức là “Phần tướng môn”, không phải khác tức là “Cai nhiếp môn”.

Tóm lại, Đồng giáo nhất thừa chủ yếu chỉ cho giáo thuyết trong kinh Pháp hoa, còn Biệt giáo nhất thừa thì chỉ cho giáo thuyết trong kinh Hoa nghiêm. Tuy nhiên, trong kinh Hoa nghiêm có ý chỉ của Đồng giáo, mà trong kinh Pháp hoa cũng có ý chỉ của Biệt giáo, cho nên phân biệt chung là “Đồng biệt nhị giáo”. Ngoài ra, còn lập Định nội và Định ngoại khác nhau. Tức là: Đồng biệt nhị giáo trong kinh Hoa nghiêm là được nói từ trong định Hải ấn nên gọi là Định nội đồng biệt; còn Đồng biệt nhị giáo trong kinh Pháp hoa thì không được nói từ trong định Hải ấn nên gọi là Định ngoại đồng biệt.

Nhưng, các ngài Trùng quán và Tông mật giải thích về Đồng biệt nhị giáo có hơi khác với thuyết trên. Chẳng hạn như trong Hoa nghiêm kinh sơ quyển 2, Hoa nghiêm tùy sở diễn nghĩa sao quyển 10, ngài Trùng quán lấy pháp môn Viên dung cụ đức trong Nhất thừa làm Biệt giáo; còn lấy Chung giáo, Đốn giáo và giáo nghĩa Nhất tính nhất tướng trong Biệt giáo làm Đồng giáo. Còn ngài Tông mật thì, trong Hoa nghiêm kinh hành nguyện phẩm biệt hành sơ sao quyển 1, lấy Tính khởi môn làm Biệt giáo, lấy Duyên khởi môn làm Đồng giáo.

[X. Hoa nghiêm kinh không mục chương Q.2, Q.4; Hoa nghiêm ngũ giáo chương Q.2, Q.3; Hoa nghiêm ngũ thập yếu vấn đáp Q.thượng; Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.1; Hoa nghiêm ngũ giáo chương chỉ sự Q.thượng phần đầu; Hoa nghiêm pháp giới nghĩa kính Q.hạ; Hoa nghiêm ngũ giáo chương thông lộ kí Q.1 đến Q.10]. (xt. Cộng Giáo, Nhân Phần Quả Phần).

ĐỒNG CẢNH Y

Cũng gọi Thuận thủ y.

Chỉ cho năm căn.

Căn và thức cùng nắm bắt cảnh hiện tại nên gọi là Đồng cảnh. Căn chiếu cảnh cũng như viên ngọc soi sáng sự vật, nhưng vì căn không có tác dụng suy tính phân biệt mà phải nương vào năm thức mới có tác dụng phân biệt để duyên theo cảnh,

ĐỒNG CẢNH Y

1838

Í

cho nên gọi 5 căn là Đồng cảnh y.

(xt. Câu Hữu Y).

ĐỒNG CHÂN

.....

I. Đồng Chân.

Phạm: Kumàrabhùta. Hán âm: Cứu ma ra phù đa.

Tên gọi khác của Sa di.

Cứ theo Huyền ứng âm nghĩa quyển 5, Cứu ma ra là trẻ em tám tuổi ở Ấn độ chưa làm lễ đội mũ, là tiếng gọi chung các đồng tử. Còn phù đa nghĩa là chân, thực.

II. Đồng Chân (543-613)

Vị tăng đời Tùy, người huyện Bồ bản, tỉnh Hà đông, Trung quốc, họ Lí.

Sư thờ ngài Đàm diên làm thầy, tinh thông giáo lí Tiểu thừa, Đại thừa, đặc biệt là kinh Niết bàn. Khoảng năm Khai hoàng (581-600), sư vâng chiếu chỉ đến ở chùa Đại hưng thiện, tham dự dịch kinh. Năm Khai hoàng 16 (596), sư được nhà vua triệu làm Niết bàn chứng chủ. Đầu năm Đại nghiệp, vua dựng đạo tràng Đại thiên định và mời sư làm trụ trì.

Năm Đại nghiệp thứ 9 sư tịch, thọ 71 tuổi.

[X. Tục cao tăng truyện Q.12].

ĐỒNG DỊ CÂU PHẦN

Tiếng dùng trong Nhân minh.

Là một trong sáu lỗi bất định thuộc 33 lỗi Nhân minh.

Tức là câu thứ 9 “Đồng phẩm cũng có cũng không, Dị phẩm cũng có cũng không” trong chín cú nhân. Cũng gọi Câu phẩm nhất phần chuyển.

Nhân trong trường hợp này có tính cách của một phần đồng phẩm, mà cũng có tính cách của một phần dị phẩm. Cho nên là bất định, không thể đoán định cho sự thành lập Tông.

Thí dụ:

Tông: Chỗ ấy nhất định có nước ngập

Nhân: Vì đã mưa liên tiếp nhiều ngày.

Sự thực thì có khi mưa liên tiếp nhiều ngày cũng không có nước ngập—hoặc cũng có khi nước ngập mà không phải vì mưa liên tiếp nhiều ngày—như thủy triều. Nhân này bị lỗi bất định, vì đã phạm vào điều kiện thứ 3 của Nhân là phải tuyệt đối không có tính cách của dị phẩm.

ĐỒNG DIỆP BỘ

Pàli: Tambapajjīya.

Một trong các bộ phái Phật giáo.

Về tên gọi Đồng điệp bộ trong các bộ phái Phật giáo Ấn độ, các sách luận Nam truyền, Bắc truyền đều nói khác nhau.

Trong chương 5, Đại sử của Thượng tọa bộ thuộc hệ Phân biệt thuyết Nam truyền và trong sử truyện Dị bộ tông luân luận của Hữu bộ thuộc hệ Thượng tọa bộ Bắc truyền

v.v... đều không nói đến tên của bộ phái này. Nhưng, trong sách “Dị bộ tông tinh thích”, ngài Thanh biện (Phạm: Bhavya) cho Đồng điệp bộ là một phái của Phân biệt thuyết bộ thuộc hệ Thượng tọa bộ.

Lại theo “Giáo đoàn phân liệt tường thuyết” (nói rõ về sự phân hóa của giáo đoàn) của ngài Thanh biện do Tây tạng truyền dịch, thì có ba thuyết về sự phân chia bộ phái, trong đó, thuyết thứ 3 cho rằng phái áo đỏ (Tạng: gos-dmar-ba) tức là Đồng điệp bộ. Còn Huyền ứng âm nghĩa quyển 23 thì bảo Đồng điệp bộ tức là Thượng tọa bộ.

Trong số các học giả hiện đại, pháp sư Ấn thuận của Trung quốc đồng quan điểm với ngài Thanh biện. Trong chương 6 của sách “Ấn độ chi Phật giáo”, và trong bài tựa của sách “Thuyết nhất thiết hữu bộ vi chủ đích luận thư dữ luận sư chi nghiên cứu”, pháp sư Ấn thuận đều cho rằng Đồng điệp bộ là một phái của Phân biệt thuyết bộ thuộc ĐỒNG DIỆP BỘ

1839

Í

hệ Thượng tọa bộ, lấy đảo Tích lan làm căn cứ địa, chủ yếu truyền bảy bộ A tì đạt ma.

ĐỒNG DỤ

Cũng gọi Đồng pháp, Đồng phẩm, Đồng pháp dụ.

Đổi lại với “Dị dụ”.

Tiếng dùng trong Nhân minh.

Tức là ví dụ mang ý nghĩa cùng một phẩm loại với Nhân và danh từ sau (hậu trần) của Tông. Như lập luận thức:

Tông: Âm thanh là vô thường

Nhân: Vì là do sự tác động mà có ra

Dụ: Ví như cái bình (đồng dụ).

Về sự vật đồng dụ, vừa là đồng phẩm với Tông, vừa là có tính cách của Nhân. Như cái bình, cái chén, vừa có tính vô thường, vừa có tính được tạo tác ra. Cho nên luận thức trên đây đã giúp dịch luận (người vấn nạn) hiểu rõ được tông nghĩa: Đó là lí do của sự lập phần Dụ.

Ngoài ra, sự vật được nêu ra trong phần Dụ cùng loại với ý nghĩa của Tông thì gọi là Tông đồng phẩm; đồng loại với Nhân gọi là

Nhân đồng phẩm.

Dụ còn được phân biệt là Dụ thể và Dụ y. Dụ thể là đem tất cả những gì có tính cách của đồng phẩm ra mà dụ, còn Dụ y là đưa ra một hai cái trong đồng phẩm để chứng minh. Nếu đồng dụ sai thì gọi là Tự đồng dụ. Có năm loại Tự đồng dụ:

1. Năng lập pháp bất thành.

2. Sở lập pháp bất thành.

3. Câu bất thành.

4. Vô hợp.

5. Đảo hợp.

Ba loại trước liên quan đến Dụ y, hai loại sau liên quan đến Dụ thể.

[X. Nhân minh nhập chính lí luận số Q.thượng phần cuối; Nhân minh nhập chính lí luận nghĩa toàn yếu; Nhân minh luận số minh đăng sao Q.2].

ĐỒNG GIÁO THUYẾT THÍNH TỨ CỤ

Đồng giáo tức là hợp Tam thừa về Nhất thừa; Thuyết là đức Phật nói pháp; Thính là chúng sinh nghe pháp.

Là 4 câu nêu trong Hoa nghiêm kinh sơ quyển 3 nói về sự quan hệ giữa đức Phật thuyết pháp và chúng sinh nghe pháp Nhất thừa. Đó là:

1. Duy thuyết vô thính (chỉ nói không nghe): Ngoài chân tâm Phật không có chúng sinh, vì chân tâm chúng sinh tức là chân tâm Phật, cho nên giáo pháp được nói ra chỉ là sự hiển hiện của Phật.

2. Duy thính vô thuyết (chỉ nghe không nói): Ngoài tâm chúng sinh không có Phật, vì chân tâm Phật tức là chân tâm chúng sinh, cho nên giáo pháp được nói ra chỉ là do chúng sinh tự hiện.

3. Thuyết thính song tồn (nói và nghe cùng tồn tại): Phật và chúng sinh cùng tồn tại, nhân quả giao thoa nhau; khi chân tâm Phật hiện, không trở ngại sự hiện khởi của chân tâm chúng sinh, tức cả hai đều hiện.

4. Thuyết thính song tịch (nói, nghe đều vắng lặng): Phật tức là chúng sinh nên chẳng phải Phật; chúng sinh tức là Phật nên chẳng phải chúng sinh; hai bên đoạt hình tướng của nhau, hai vị trí dung hòa ngang nhau, người nói pháp không nói, không chỉ bày,

người nghe pháp không nghe, không có gì để được.

ĐỒNG HÀNH

Phạm: Sāhacarya.

Cũng gọi Đồng bạn, Đồng bằng.

Đồng tâm học đạo tu hành.

Cứ theo Ma ha chỉ quán quyển 4 phần dưới, vì một mình học Phật tu đạo thì khó thành, nên phải có người đồng hành, cùng chí hướng để khuyến khích, giúp đỡ lẫn nhau

ĐỒNG HÀNH

1840

Í tăng trưởng đạo tâm, như kết xã niệm Phật chẳng hạn.

Tại Nhật bản, những người thực hành “Tây quốc tuần lễ” đầu đội nón trên có viết 4 chữ “Đồng hành nhị nhân” (hai người cùng đi) tức là biểu tỏ ý cùng đi với vị Đại sư hoằng

pháp. Ngoài ra, theo Chân tông thì Đồng hành là chỉ cho môn đồ, đàn đồ (tín đồ).

[X. kinh Hoa nghiêm Q.60 (bản dịch cũ); kinh Hoa nghiêm Q.73 (bản dịch mới); Pháp sự tán Q.hạ (Thiền đạo)].

ĐỒNG HÀNH

Cũng gọi Đồng thi, Tăng đồng, Đạo giả.

Người làm các việc lật vật trong chùa viện.

Trong chùa Thiền tông, những thiếu niên xuất gia chưa cạo tóc, thụ giới, gọi là Đồng hành. Nhà liêu của Đồng hành gọi là Đồng hành đường, Hành đường. Còn dạy dỗ Đồng hành thì gọi là Huấn đồng hành.

[X. mục Thụ giới quĩ tắc trong Nam hải kí qui nội pháp truyện Q.3; mục Bắc Tống kiến long tam niên trong Thích thị kê cổ lược Q.4].

ĐỒNG KÊ

Cũng gọi Kê đồng, Đồng tử.

Loại đồng bóng tin có thần linh nhập vào ông đồng, bà cốt đoán trước việc lành, dữ sẽ xảy ra.

Thông thường, khi bóng ộp, ông đồng hoặc bà cốt nhảy múa, hai tay đập ngực, có khi dùng roi, gậy tự đánh vào mình, thậm chí dùng gươm chém vào vai, có ra máu nhưng nét mặt không thay đổi. Sự luyện tập đồng kê của Đạo giáo rất công phu, phải qua một

thời gian lâu dài mới có thể trở thành một đồng kê chính thức. Đồng kê phần nhiều dùng vào việc bắt tà ma, yêu quái và trị bệnh. Đây là tín ngưỡng thuộc Đạo giáo.

[X. Quan đồng kê (Ngô doanh đào)].

ĐỒNG LA

.....

Cũng gọi Đồng la cỏ (trống đồng la), Đồng chinh (chiêng đồng), Chinh não (chiêng và não bạt).

Loại pháp khí bằng

đồng xanh, tròn như cái

chậu, ở viền mép có 2 cái

lỗ, xỏ sợi dây để xách tay,

hoặc treo lên cái giá, dùng

cái dùi đánh vào chính

giữa thì phát ra tiếng.

Thông thường được dùng

chung với cái não, cái bạt

đồng trong các pháp hội. Trong Hoàng bá thanh qui pháp cụ đồ thấy có hình chiếc đồng la, như vậy có thể biết, ngày trước đồng la đã được dùng trong Thiên lâm Trung quốc.

Cứ theo Hoàng đế nội truyện được dẫn trong sách “Sự vật khởi nguyên”, thì vua Hoàng đế đã phỏng theo tiếng sấm mà chế ra chiêng não. Loại đồng la ngày nay là nhạc khí đã chuyển biến từ não.

[X. Kim sử nghi vệ chí 22; Phật tượng đồ vựng Q.3; Bái khí môn trong Thiên lâm tượng khí tiên; mục Não trong Trì bảo thông giám Q.trung].

ĐỒNG LOẠI NHÂN

Phạm: Sabhàga-hetu.

Cũng gọi Tự phần nhân, Tự chủng nhân.

Dịch cũ: Tập nhân. Một trong 6 nhân.

Chỉ cho tất cả pháp hữu vi quá khứ và hiện tại lấy pháp cùng một loại làm nhân mà dẫn sinh ra quả đẳng lưu. Như lấy tâm thiện của niệm trước làm nhân thì tâm thiện của niệm sau sẽ khởi nghiệp thiện; mà lấy tâm ác của niệm trước làm nhân thì tâm ác của niệm sau cũng sẽ khởi nghiệp ác. Cứ như vậy mỗi pháp đồng loại tự làm nhân cho pháp đồng loại.

ĐỒNG LOẠI NHÂN

Thanh La

1841

Í

Luận Câu xá quyển 6 (Đại 29, 31 thượng), nói: “Đồng loại nhân là pháp tương tự làm nhân cho pháp tương tự, như 5 uẩn thiện với 5 uẩn thiện đáp đối làm nhân đồng loại cho nhau, nhiễm ô với nhiễm ô, vô kí với vô kí”.

Nếu pháp vị lai thì chưa khởi tác dụng, không dẫn đến kết quả, cho nên không thể thành nhân. Ngoài ra, trong ba đạo: Kiến đạo, Tu đạo, Vô học đạo thì đạo của độn căn làm nhân cho đạo của độn căn và lợi căn, còn đạo của lợi căn thì chỉ làm nhân cho đạo của lợi căn; bởi vì đây dùng pháp “Đẳng” và “Thẳng” làm Đồng loại nhân. [X. luận Đại tì bà sa Q.17, 18; luận Thuận chính lí Q.15; Câu xá luận quang kí Q.6].

ĐỒNG LOẠI TRỢ NGHIỆP

Cũng gọi Đồng loại thiện căn.

Đôi lại với “Dị loại trợ nghiệp”.

Chỉ cho bốn trợ nghiệp: Đọc tụng, quán xét, lễ bái, khen ngợi cúng dường trong năm chính hạnh của Tịnh độ giáo.

Bốn trợ nghiệp này tuy là chính hạnh của việc vãng sinh Tịnh độ, nhưng không phải là nghiệp của chính định, mà chỉ là nghiệp thiện giúp cho công hạnh xưng danh niệm Phật trong năm chính hạnh, cho nên gọi là Đồng loại trợ nghiệp.

ĐỒNG LOẠI VÔ NGẠI

Đôi lại với “Dị loại vô ngại”.

Những sự vật cùng một loại như nhau không ngăn ngại nhau, như lửa với lửa, đất với đất v.v...

(xt. Dị Loại Vô Ngại).

ĐỒNG LUÂN VƯƠNG

I. Đồng Luân Vương.

Vị Chuyển luân thánh vương có bánh xe báu bằng đồng, 1 trong 4 Luân vương. Vị vua này ra đời khi con người thọ 4 vạn tuổi, cai trị Đông thắng thân châu và Nam thiên bộ châu.

II. Đồng Luân Vương.

Chỉ cho hàng Bồ tát Thập trụ tập chủng tính.

Hàng Bồ tát này giáo hóa hai châu lớn,

cho nên Thập trụ gọi là Đồng luân vị, tức là giai vị Phần chứng tức của Viên giáo tông Thiên thai.

Ma ha chỉ quán quyển 2 phần dưới (Đại 46, 18 trung), nói: “Tiến vào Đồng luân, phá trừ vô minh tăm tối, hiển bày tính Phật, đó là vị Phần chứng chân thực”.

[X. kinh Nhân vương bát nhã ba la mật Q.thượng].

ĐỒNG NAM ĐẠI PHẬT

Tượng Phật lớn ở chùa Đại Phật cách huyện lỵ Đồng nam tỉnh Tứ xuyên chừng một cây số về mạn tây.

Chùa được sáng lập vào khoảng năm Hàm thông đời Đường, mới đầu gọi là Viện Định danh, sau đổi là chùa Nam thiên. Cứ theo Huyện chí chép thì trước đã có đầu tượng Phật bằng đá, niên hiệu Tĩnh Khang năm đầu (1126) đời Tống, Vương liễu tri thuê thợ đắp thân tượng cao 18 thước (Tàu). Khoảng năm Đồng trị đời Thanh, tượng lại được sửa sang sơn thếp thành Kim thân Đại Phật, màu sắc đến nay vẫn còn rực rỡ.

Tượng Đại Phật được tạc dựa theo vách núi trong tư thế ngồi, cao chừng 27m, trên đỉnh đầu có loa kê (búi tóc hình xoắn ốc), đắp y để hở ngực, hai vạt áo ngoài buông xuống, tay trái để ở trên đầu gối, tay phải đặt ngang ngực, hai mắt sáng rực, toàn thân thếp vàng, rất đẹp. Về sau, một gác cao bảy tầng được xây cất để che mưa gió cho tượng Đại Phật. Trên vách đá chùa Đại Phật đến nay vẫn còn những đề vịnh của các

ĐỒNG NAM ĐẠI PHẬT

1842

Í

danh nhân các đời, trong đó có các bức vẽ như Phi hà, Thiên khai vẫn còn thấy được rõ ràng.

ĐỒNG NGƯ

Tám gỗ hình con cá làm bằng gỗ cây vông.

Môn Bái khí trong Thiên lâm tượng khí tiên loại 27 chép, truyện Trương hoa trong Tấn thư kể rằng: “Bờ sông Lâm bình ở quận Ngô bị lở, trật ra một cái trống bằng đá, đánh không kêu, vua đem việc ấy hỏi Trương hoa,

Hoa đáp: “Phải lấy gỗ cây vông ở đất Thục khắc hình con cá đánh thì mới kêu!”. Bấy giờ làm theo lời Trương hoa, quả nhiên tiếng trống vang xa mấy dặm”.

ĐỒNG NHẤT DUYÊN TƯỚNG

Duyên là năng duyên, Tướng là sở duyên. Năng duyên và sở duyên hợp làm một. Trong Mật giáo, năng duyên tương đương với Ý mật, sở duyên tương đương với Thân mật và Ngũ mật. Cả hai được hợp làm một, biểu thị nghĩa độc nhất vô nhị. Bởi vì duyên tướng của có tướng thì tất phải có đối đãi; còn duyên tướng của không tướng thì dứt đối đãi. Cho nên Duyên khắp pháp giới mà bình đẳng; Tướng cũng khắp pháp giới mà như hư không, chỉ độc nhất mà không thấy tướng khác, nên gọi là Đồng nhất duyên tướng.

ĐỒNG NHẤT NIỆM PHẬT

Không phân biệt trí ngu, thiện ác, già trẻ, tất cả đều tin vào bản nguyện của đức Phật A di đà mà niệm danh hiệu của Ngài. Vãng sinh luận chú quyển hạ (Đại 40, 838 trung), nói: “Đồng nhất niệm vì không có con đường nào khác, khắp trong bốn biển đều là anh em vậy”.

Vô luận căn cơ người niệm Phật như thế nào, chỉ cần thành tâm niệm Phật thì cũng đều được công đức như nhau.

ĐỒNG NỮ

... ..

Phạm: Kumàrihoặcdàrikà.

Thiếu nữ vị thành niên.

Phẩm Phổ môn trong kinh Pháp hoa quyển 7 nói: “Người cần đến thân đồng nam đồng nữ để được độ thì bỏ tất Quan thế âm liền hiện thân đồng nam đồng nữ mà thuyết pháp cho họ”.

Kinh Quán tự tại bỏ tất hóa thân Như ngu lí duệ đồng nữ tiêu phục độc hại đà la ni cũng nói: “Hóa thân bỏ tất Quán tự tại là đồng nữ Như ngu lí duệ giảng nói cho chúng sinh nghe chân ngôn tiêu trừ tất cả độc hại ở thế gian”.

[X. hội Diệu tuệ đồng nữ trong kinh Đại bảo tích Q.98; phẩm Đề bà đạt đa trong kinh Pháp hoa Q.4; kinh Vô cầu hiện nữ].

ĐỒNG NỮ TƯỚNG

Thân tướng đồng nữ.

Có thuyết cho rằng cứ xem thân tướng của đồng nữ thì có thể biết sau này người ấy sinh con trai, con gái tốt hay không tốt.

Luận Câu xá quyển 5 (Đại 29, 27 hạ), nói: “Tướng đồng nữ có thể cho thấy thiện hay không thiện”.

Câu xá luận quang kí giải thích câu trên như sau: “Nếu tính người con gái trong trắng, ống chân nhỏ đầu gối tròn, da dẻ mịn màng, răng trắng môi mỏng, ắt sẽ sinh con hiền lành, trái lại thì sẽ sinh con bất thiện”.

ĐỒNG PHẠM HIỀN TẬT

.....

Thị hiện bệnh tật như người phạm phu. Pháp thân Như lai vốn không sinh diệt, nhưng để giáo hóa chúng sinh, Ngài thị hiện

ĐỒNG PHẠM HIỀN TẬT

1843

Í

sắc thân có sinh, bệnh và nhập diệt giống như người thường.

Trong văn bia của ngài Tịnh giác có câu: “Lúc bảy giờ, Như lai thị hiện có bệnh giống như người phạm phu, đến lúc sắp tịch, Ngài bảo mọi người: “Có điều gì nghi ngờ thì hỏi đi, trong đêm nay ta sẽ vào Niết bàn””.

ĐỒNG PHÁP DỤ

Cũng gọi Đồng pháp, Đồng dụ, Đồng phạm. Đối lại với “Dị dụ”.

Tiếng dùng trong Nhân minh.

Dụ tức là ví dụ; Pháp bao gồm cả pháp năng lập (Nhân) và pháp sở lập (Tông), cũng tức là Nhân đồng phạm và Tông đồng phạm. Đồng pháp dụ có tác dụng hiển bày trong phần Dụ quyết định phải có tính cách của Nhân đồng phạm.

(xt. Đồng Dụ).

ĐỒNG PHÁP TƯƠNG TỰ QUÁ LOẠI

Tiếng dùng trong Nhân minh.

Là lỗi thứ nhất trong 14 lỗi thuộc về “Tự năng phá” (phá luận sai) của Nhân minh cũ do ngài Mục tức lập.

Trong khi tranh luận, người lập luận tuy đưa ra Dị dụ đúng đắn, nhưng dịch luận cưỡng lại cho là Đồng dụ để công kích bác

bỏ, nên phạm sai lầm này. Lỗi này tương đương với loại thứ nhất “đồng tương nạn” của 10 thứ điên đảo trong luận Như thực của ngài Thế thân.

Chẳng hạn như Thắng luận sư đối luận với Thanh luận sư mà lập luận thức:

Tông: Âm thanh là vô thường.

Nhân: Vì là do sự cần dùng không gián đoạn mà phát sinh (tức là do sự tác động của ý chí mà phát sinh).

Đồng dụ: Những gì do sự cần dùng không gián đoạn mà phát sinh đều là vô thường, như cái bình v.v...

Dị dụ: Những gì không phải là vô thường thì không do sự cần dùng không gián đoạn mà phát sinh, như hư không v.v...

Luận thức trên đây hoàn toàn chính xác.

Nhưng Thanh luận sư muốn bác bỏ chủ trương của đối phương nên lập luận thức:

Tông: Âm thanh là thường còn.

Nhân: Vì không có tính chất ngăn ngại.

Đồng dụ: Những gì không có tính chất ngăn ngại đều là thường còn, như hư không v.v...

Dị dụ: Những gì là vô thường đều có tính chất ngăn ngại, như cái bình v.v...

Trong luận thức trên, đáng lẽ lấy “bình v.v...” làm Đồng pháp, nhưng Thanh luận sư lại lấy “hư không” làm đồng pháp nên phạm phải lỗi này. Bởi vì, lập luận đúng là phải lấy đồng dụ làm đồng dụ, đang này Thanh luận sư lại lấy đồng dụ làm dị dụ, tức lấy “không có tính ngăn ngại” làm Nhân, thì Nhân này chung cho cả pháp thường còn “như hư không” và pháp vô thường tâm và tâm sở. Như vậy, Nhân này không có tính quyết định nên phạm các lỗi “Tương vi quyết định” và “Cộng bất định”.

[X. luận Nhân minh chính lý môn phần đầu; phẩm Đạo lý nan trong luận Như thực; Nhân minh luận số thụy nguyên kí Q.8]. (xt. Thập Tứ Quá Loại, Nhân Minh).

ĐỒNG PHẨM

.....

I. Đồng Phẩm.

Đồng loại, tức là cùng một tính chất như nhau.

II. Đồng Phẩm.

Phạm: Sapakwa.

Tiếng dùng trong Nhân minh.

Chỉ cho những sự vật cùng 1 phẩm loại với danh từ sau (hậu trần) của Tông trong luận thức Nhân minh. Đồng phẩm được chia làm 2 loại: Tông đồng phẩm và Nhân đồng phẩm, nhưng phần nhiều chỉ cho Tông đồng phẩm.

ĐỒNG PHẨM

1844

Í[

X. luận Nhân minh nhập chính lý]. (xt. Nhân Minh).

ĐỒNG PHẨM ĐỊNH HỮU TÍNH

.....

Phạm: Sapakwe satvam.

Quyết định phải có tính cách của đồng phẩm.

Tiếng dùng trong Nhân minh.

Một trong 3 điều kiện (3 tướng) của Nhân dùng để biểu thị mối quan hệ giữa Nhân và danh từ sau (hậu trần) của Tông.

Như lập luận thức:

Tông: A tức là B.

Nhân: Vì D là C vậy.

Dụ: Phạm là C đều là B cả.

Trong đây, đồng phẩm của B nhất định phải có nhân C, B phải phụ thuộc vào C, nhưng B không hẳn phải có trong C, cho nên C được gọi là “Định hữu”, nghĩa là nhất định phải có, không thể hoàn toàn không có. Bởi thế, hễ có Nhân ắt phải có hậu trần (danh từ sau) của Tông theo sau.

Như nói: Con người nhất định sẽ chết, vì là động vật vậy. Ở đây, trong “chết” phải có động vật, mà vật sẽ chết không phải chỉ có động vật, nhưng có cả thực vật, đó tức là Đồng phẩm định hữu tính. Vì lấy nghĩa của Nhân để thành lập nghĩa của Tông, nên nghĩa của Nhân không cần phải giống toàn bộ với nghĩa của Tông, tức là Tông đồng phẩm có một phần quan hệ đồng loại với nghĩa của Tông là được.

[X. luận Nhân minh nhập chính lý; Nhân minh luận số minh đăng sao Q.2 phần cuối, Q.3 phần đầu; Nhân minh luận số thụy nguyên kí Q.3]. (xt. Tam Chi Tác Pháp,

Đông Dụ, Nhân Minh).

ĐỒNG PHẨM HỮU

.....

Tiếng dùng trong Nhân minh.

Hữu là có toàn bộ, tức là toàn bộ Tông đồng phẩm hoặc Nhân đồng phẩm đều phải có nghĩa của pháp năng lập (Nhân).

Như Thanh luận sư đối với tín đồ Phật giáo mà lập luận thức:

Tông: Âm thanh là thường còn.

Nhân: Vì có tính lường được.

Trong đó, “thường còn” là pháp sở lập, “lường được” chỉ cho đối tượng của tư tưởng, là pháp năng lập. Như vậy, những sự vật có tính thường còn (như hư không) đều là Tông đồng phẩm; trái lại, những sự vật không có tính thường còn (như cái bình...) đều là Tông dị phẩm.

Hư không và tất cả sự vật có tính thường còn, không một vật nào không là đối tượng của tư tưởng, cho nên gọi là Đồng phẩm hữu.

[X. Nhân minh nhập chính lý luận ngộ tha môn thiên thích (Trần đại tề)].

ĐỒNG PHẨM HỮU PHI HỮU

.....

Đồng phẩm cũng có cũng không.

Tiếng dùng trong Nhân minh.

Nghĩa là một phần của Tông đồng phẩm có pháp năng lập, một phần không có pháp năng lập.

Như Thanh sinh luận sư đối với Thanh hiển luận sư mà lập luận thức:

Tông: Âm thanh không phải do sự cần dùng không gián đoạn mà phát ra.

Nhân: Vì là tính vô thường.

Trong đó, “không phải do sự cần dùng không gián đoạn mà phát ra” là pháp sở lập, “vô thường” là pháp năng lập. Như vậy, phạm những sự vật không do sự cần dùng không gián đoạn mà phát ra (như điện, hư không v.v...) đều là Tông đồng phẩm; trái lại, những sự vật do sự cần dùng không gián đoạn mà phát sinh (như cái bình, cái chén v.v...) đều là Tông dị phẩm. Nhưng trong Tông đồng phẩm thì điện có tính vô thường, còn hư không không có tính vô

ĐỒNG PHẨM HỮU PHI HỮU

1845

Ít

hường, cho nên gọi là Đồng phẩm hữu phi hữu.

[X. Nhân minh nhập chính lý luận ngộ tha môn thiên thích (Trần đại tề)].

ĐỒNG PHẨM NHẤT PHẦN CHUYỂN DỊ PHẨM

BIẾN CHUYỂN BẤT ĐỊNH QUÁ

Tiếng dùng trong Nhân minh.

Đồng phẩm nhất phần chuyển, Phạm:

Sapakwa-eka-deza-vftti.

Dị phẩm biến chuyển, Phạm: Vipakwavyàpin.

Bất định, Phạm: Anaikàntika.

Cũng gọi Đồng phần dị toàn bất định quá.

Trường hợp này, Nhân bị lỗi “bất định” vì Nhân có một phần quan hệ với Đồng phẩm và toàn bộ quan hệ với Dị phẩm. Lẽ ra Nhân phải không có quan hệ với Dị phẩm mới đúng. Bởi thế, đã là bất định thì không thể bênh vực cho Tông được.

Như lập luận thức:

Tông: Con người sẽ phải chết.

Nhân: Vì là một vật đang tồn tại.

“Vật đang tồn tại” là cái Nhân có tính cách của những vật sẽ phải chết (nghĩa là có tính cách của Đồng phẩm, đúng) nhưng đồng thời cũng có cả tính cách của những vật sẽ không phải chết (nghĩa là có tính cách của Dị phẩm) nên là bất định. Và nhìn vào cái Nhân ấy, ta không thể quyết định “con người sẽ phải chết” hay “không phải chết”. Vì Đồng phẩm thì sẽ phải chết, mà Dị phẩm thì không chết. Cho nên Nhân này không xác định được nghĩa của Tông.

[X. luận Nhân minh nhập chính lý; Nhân minh nhập chính lý luận số Q.trung phần cuối; Nhân minh nghĩa đoán; Nhân minh luận số minh đăng sao Q.4 phần cuối]. (xt. Lục Bất Định Quá, Nhân Minh).

ĐỒNG PHẨM PHI HỮU

.....

Tiếng dùng trong Nhân minh.

Nghĩa là toàn bộ Tông đồng phẩm không có pháp năng lập.
Như Thanh sinh luận sư lập luận thức:
Tông: Âm thanh là thường còn.
Nhân: Vì do sự tác động mà có ra.
Trong đó, “thường còn” là pháp sở lập, “do tác động mà có ra” là pháp năng lập.
Như vậy, những sự vật có tính thường còn (như hư không) đều là Tông đồng phẩm; trái lại, những sự vật không có tính thường còn (như cái bình v.v...) đều là Tông dị phẩm.
Những sự vật có tính thường còn như hư không v.v..., không một vật nào do sự tác động mà có ra, cho nên gọi là Đồng phẩm phi hữu.

[X. Nhân minh nhập chính lí luận ngộ tha môn thiền thích (Trần đại tề)].

ĐỒNG PHẦN DỊ TOÀN

Đồng phẩm cũng có cũng không, Dị phẩm có.

Tiếng dùng trong Nhân minh.

Trường hợp này, Nhân có tính cách của cả Đồng phẩm và Dị phẩm, nhưng với Đồng phẩm chỉ có một phần mà Dị phẩm thì có toàn phần. Vì thế, không thể đoán định được Tông thuộc về Đồng phẩm hay Dị phẩm.

Như lập luận thức:

Tông: Chỗ kia không có khói.

Nhân: Vì ở đó có lửa.

Chỗ không có khói, có thể có lửa, mà cũng có thể không có lửa, như vậy, Nhân có một phần tính cách Đồng phẩm. Còn chỗ có khói tất nhiên là có lửa, chỗ có lửa tất nhiên là có khói chứ sao lại “không có khói”? Bởi thế, Nhân này có tính cách của Dị phẩm, nên bị lỗi bất định.

ĐỒNG PHẦN DỊ TOÀN

1846

Í(

xt. Lục Bất Định Quá, Đồng Phẩm Nhất Phần Chuyên Dị Phẩm Biến Chuyên Bất Định Quá).

ĐỒNG PHẦN

... ..

Phạm: Sabhàga.

I. Đồng Phần.

Cũng gọi Hữu phần, Đẳng phần.

Phần là nghĩa nhiệm vụ của chính mình. Tức căn (cơ năng cảm quan), Cảnh (đối tượng), thức (chủ thể nhận thức) giao tiếp với nhau, mỗi thứ thực hiện tác dụng riêng của mình để hoàn thành nhiệm vụ, gọi là Đồng phần. Như nhiệm vụ của nhãn căn là nhận lấy sắc cảnh, nhiệm vụ của nhãn thức là duyên theo sắc cảnh, còn sắc cảnh thì có nhiệm vụ làm sở thủ cho nhãn căn và nhãn thức. Như vậy, căn, cảnh, thức giao tiếp nhau mà thực hiện bổn phận của mình. Trái lại, nếu căn, cảnh, thức chỉ giao tiếp với nhau thôi mà không thực hiện bổn phận của mình, thì gọi là Bĩ đồng phần (Phạm: Tat-sabhàga), cũng gọi Dư hữu phần, Phi đẳng phần. Bĩ đồng phần không phải là đồng phần, nhưng là cùng chủng loại với đồng phần nên gọi là Bĩ đồng phần.

Ngoài ra, Đồng phần và Bĩ đồng phần cũng gọi là Đẳng phần, Phi đẳng phần; hoặc gọi là Tự phần, Bĩ phần; hoặc Hữu phần, Dư hữu phần.

[X. luận Câu xá Q.2; luận Thuận chính lí Q.6; luận Đại tì bà sa Q.71, Q.72; luận Tạp a tì đàm tâm Q.1]. (xt. Bĩ Đồng Phần).

II. Đồng Phần.

Gọi tắt của Chúng đồng phần.

Chỉ cho cộng tính hoặc cộng nhân của chúng sinh. Là một trong 75 pháp của luận Câu xá, một trong 100 pháp của Duy thức.

[X. luận Câu xá Q.5].

(xt. Chúng Đồng Phần).

ĐỒNG QUI GIÁO

Cũng gọi Vạn thiện đồng qui giáo.

Là giáo thứ 4 trong Ngũ thời giáo do các ngài Tuệ quán và Lưu cầu thành lập vào thời Nam triều.

Tức là pháp môn lấy kinh Pháp hoa làm “Hội tam qui nhất” (mở hội ba thừa về một thừa) để khiến muôn điều thiện đều hướng về Bồ đề.

(xt. Ngũ Thời Giáo).

ĐỒNG SỰ NHIẾP

Phạm: Samànàrthata-saôgraha.

Cũng gọi Đồng sự nhiếp sự, Đồng sự tùy thuận phương tiện, Tùy chuyển phương tiện. Bồ tát tùy theo cơ duyên của chúng sinh mà thị hiện, hòa quang đồng trần, cộng sự với tất cả chúng sinh để làm lợi ích cho họ, nhờ thế Bồ tát gần gũi chúng sinh, chúng sinh cũng nhân đó tin nhận lời dạy của Bồ tát mà được vào cảnh giới Niết bàn. Đây là một trong Tứ nhiếp pháp.

(xt. Tứ Nhiếp Pháp).

ĐỒNG TÂM KẾT

Cách thức tết nút làm khuy áo ca sa để hai đầu nút ở vào chỗ chính giữa. Cũng có khi dùng để đính vào góc đỉnh màn làm vật trang sức.

[X. môn Khí vật loại 28 trong Thiên lâm tượng khí tiên].

ĐỒNG THÁI TỰ

Chùa ở mạn đông bắc huyện Giang ninh tỉnh Giang tô, Trung quốc, do vua Lương Vũ đế sáng lập vào tháng 9 năm Phổ thông thứ 2 (521).

Chùa có lầu gác, điện đài trang nghiêm

ĐỒNG THÁI TỰ

1847

Í

với tòa tháp chín tầng cao ngất. Nhà vua thường đến đây lễ sám, giảng kinh Bát nhã, Niết bàn, mở nhiều Đại pháp hội Vô già và đúc tượng Phật Thập phương bằng đồng để thờ. Về sau, Vũ đế qua đời tại đây.

Nhà Lương mất, nhà Trần nổi lên, chùa này bèn hoang phế. Đến thời Tống, chùa được làm lại, đổi tên là chùa Pháp bảo, sau trở thành doanh trại của quân đội thì lại một lần nữa hoang vu. Có thuyết cho rằng chùa Kê minh hiện nay làm vào đời Minh tức đã được xây dựng trên nền chùa Đông thái. Nhưng thuyết này vẫn chưa được xác nhận.

[X. Thích thị kê cổ lược Q.2; Kim lãng phạm sát chí Q.2; Lương thư bản kỉ thứ 1 đến thứ 3].

ĐỒNG THAM

Chỉ cho những người cùng thờ một thầy và cùng tham thiên học đạo, giống với nghĩa Đồng học, Đồng nghiên cứu.

Từ ngữ này về sau trở thành tiếng xưng hô chung giữa các tăng lữ với nhau.

[X. tấc 2 Bích nam lục].

ĐỒNG THỂ NGŨ SƯ

.....

Đổi lại với “Dị thể ngũ sư”.

Cũng gọi Hoàn ngũ sư.

Năm vị đệ tử của ngài Ưu ba cúc đa ra đời cùng thời đại vào khoảng 500 năm sau đức Phật nhập diệt (tức thời đại vua A dục). Đó là: Đàm vô đức, Tát bà đa, Di sa tấc, Ca điếp di và Bà thô phú la.

Cứ theo Luật tông cương yếu quyển hạ chép, thì vì kiến giải khác nhau, mỗi người giữ theo ý riêng, nên 5 vị kể trên bèn chia tạng luật làm 5 bộ, gọi là Ngũ bộ luật. Và về tên gọi của 5 bộ có nhiều thuyết khác nhau. Tam luận huyền nghĩa quyển 2 ghi năm bộ là: Đàm vô đức, Ma ha tăng kì, Di sa tấc, Ca điếp duy và Độc tử.

[X. kinh Phật tạng Q. trung; kinh Đại phương đẳng đại tập Q.22; kinh Phật bản hạnh tập Q.60; luận Đại thừa huyền Q.5; Xuất tam tạng kí tập Q.3, Q.12]. (xt. Ngũ Bộ Luật, Dị Thể Ngũ Sư).

ĐỒNG THỂ CHI HOẠC

Vô minh phiền não của con người vốn cùng một thể tính với chân như hết như sóng với nước.

[X. Pháp hoa kinh huyền nghĩa Q.5 phần trên].

ĐỒNG THỂ ĐẠI BI

Cũng gọi Đồng thể từ bi.

Quán tưởng tất cả chúng sinh với mình là cùng một thể tính mà sinh khởi tâm từ bi bình đẳng để cứu khổ, ban vui.

Bồ tát Sơ địa trở lên, coi chúng sinh là chính mình, lấy nỗi khổ của chúng sinh làm nỗi khổ của chính mình mà sinh tâm thương xót.

Kinh Đại bát niết bàn quyển 16 (Đại 12, 458 hạ), nói: “Ví như cha mẹ thấy con bệnh hoạn, sinh lòng buồn khổ, thương xót rầu rĩ, không lúc nào rời. Bồ tát ma ha tát ở giai vị này (Nhất tử địa) cũng lại như thế, thấy các chúng sinh bị bệnh phiền não làm khổ, sinh lòng buồn sầu, lo nghĩ như thương con

đỏ, đến nổi các lỗ chân lông đều rướm máu”.
[X. Ma ha chỉ quán Q.6 phần trên; Chi
quán phụ hành truyền hoàng quyết Q.6 phần
2; Pháp hoa kinh huyền nghĩa Q.4 phần
dưới]. (xt. Từ Bi).

ĐỒNG THỂ MÔN

Tông Hoa nghiêm cho rằng tất cả hiện
tượng tồn tại, ngay từ tự thể, không hề có
bản tính riêng biệt, nhân và duyên cũng

ĐỒNG THỂ MÔN

1848

Í

không tồn tại mâu thuẫn nhau, mà trong
nhân có duyên, trong duyên có nhân; cho
nên trong một hiện tượng có đầy đủ tất cả
hiện tượng, đây gọi là Đồng thể môn. Trái
lại, tất cả hiện tượng nếu mỗi mỗi do nhân
duyên bất đồng sinh ra, mỗi mỗi đều khác
nhau, thì gọi là Dị thể môn.

Trong sáu nghĩa của nhân, Đồng thể môn
là nghĩa Bất đãi duyên (không đợi duyên),
Dị thể môn là nghĩa Đãi duyên. Ngoài ra,
Đồng thể môn, Dị thể môn mỗi môn còn
có hai nghĩa là tương tức, tương nhập.
(xt. Đồng Thể Tương Nhập, Đồng Thể
Tương Tức).

ĐỒNG THỂ TAM BẢO

Cũng gọi Nhất thể tam bảo; Đồng tướng
tam bảo.

Tức là Phật bảo, Pháp bảo, Tăng bảo đều
cùng một thể không khác.

Theo Đại thừa nghĩa chương quyển 10,
thì Nhất thể (đồng thể) có thể chia làm 3
nghĩa:

1. Bàn theo sự thì Phật thể có đủ nghĩa
giác chiếu: Đó là Phật bảo, Phật đức có đủ
nghĩa quĩ phạm: Đó là Pháp bảo; Phật đức
có nghĩa hòa hợp vô tránh (đây là đặc chất
của Tăng đoàn): Đó là Tăng bảo. Ba nghĩa
này tuy có khác nhau, nhưng đức thể thì
không khác nên gọi là Nhất thể. Trong Tì
đàm, Thành thực, Đại thừa đều có đủ ba
nghĩa này.

2. Bàn theo lí không phá tướng: Sự tuy
có khác nhưng thể không thì là một, nên
gọi là Nhất tướng.

3. Bàn theo thực: Tam bảo tuy có khác

nhưng đều lấy thực tính làm thể nên gọi là
Nhất thể. Nghĩa 2, 3 này chỉ có trong pháp
Đại thừa.

[X. Pháp hoa kinh huyền nghĩa Q.5 phần
dưới; Hoa nghiêm kinh không mục chương
Q.2]. (xt. Tam Bảo).

ĐỒNG THỂ TƯƠNG NHẬP

Từ ngữ của tông Hoa nghiêm nêu rõ
nghĩa sự sự viên dung vô ngại. Nghĩa là tất
cả các pháp là cùng một thể tính, cái này
hòa vào cái kia, cái kia dung nhập trong cái
này, giao thoa hòa hợp mà không ngăn ngại
lẫn nhau.

Đồng thể là đối lại với dị thể, tương nhập
đối lại với tương tức. Tông Hoa nghiêm y cứ
vào nghĩa “bất đãi duyên” trong sáu nghĩa
nhân mà lập ra Đồng thể môn, trong đó
lực dụng của một pháp và nhiều pháp giao
triệt lẫn nhau, làm hữu lực và vô lực của
nhau mà dung nhập vào nhau một cách tự
tại vô ngại, gọi là Đồng thể tương nhập.
Bởi vì bản tính của các pháp tự nhiên như
thế, có thể trong một pháp đầy đủ tất cả
pháp, cho nên một pháp và tất cả pháp
hòa nhập vào nhau mà tạo thành mối quan
hệ “cái này hữu lực thì cái kia vô lực, cái
kia hữu lực thì cái này vô lực”; một pháp
và tất cả pháp dung hòa vào nhau mà không
ngăn ngại lẫn nhau, hệt như gương và hình
bóng gương dung nhiếp hình bóng, hình
bóng hiện khắp trong gương một cách tự
tại vô ngại.

Hoa nghiêm ngữ giáo chương quyển 4
dùng 10 đồng tiền làm ví dụ để chỉ rõ tướng
“Đồng thể tương nhập”. Có thể chia làm
hai môn “nhiều trong một” và “một trong
nhiều”. Mỗi môn trong hai môn này lại
chia làm 10 môn. Trong đó, “nhiều trong
một” là đếm từ một tăng dần lên đến 10;
còn “một trong nhiều” thì là đếm tuần tự
từ 10 giảm xuống đến một. Thứ tự cách
đếm trong hai môn này giống với hai môn
“Đồng thể tương tức”; trong ví dụ này, 10
đồng tiền được dùng để ví dụ 10 pháp, còn
thứ tự thuận nghịch tăng giảm của hai môn
“nhiều trong một” và “một trong nhiều” là
hiển bày rõ tướng tự tại vô ngại của “Đồng

ĐỒNG THỂ TƯƠNG NHẬP

1849

Ít
hể tương nhập”.

[X. Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.1]. (xt. Đồng Thể Tương Tức).

ĐỒNG THỂ TƯƠNG TỨC

Từ ngữ của tông Hoa nghiêm nêu rõ sự
sự viên dung vô ngại.

Đồng thể là đối lại với “Dị thể”, Tương
tức đối lại với “Tương nhập”. Môn này là
do tông Hoa nghiêm y cứ vào nghĩa “bất đãi
duyên” trong sáu nghĩa nhân mà lập ra. Đồng
thể tương tức có nghĩa là pháp thể của một
pháp với nhiều pháp là không và có tương
tức vô ngại, không và có tức là nhau, dung
nhập với nhau không chướng ngại nhau. Vì
bản tính các pháp vốn tự nhiên như thế, có
thể trong một pháp đầy đủ tất cả pháp; cho
nên một pháp và tất cả pháp dung hòa vào
nhau mà tạo thành sự quan hệ “cái này có
thì cái kia không, cái kia có thì cái này
không”, pháp thể của cái này cái kia tức là
nhau vô ngại; giống như hình bóng trong
gương, gương tức là hình, hình tức là gương.
Hoa nghiêm ngũ giáo chương quyển 4
dùng 10 đồng tiền làm ví dụ để chỉ rõ tướng
“đồng thể tương tức”. Có thể chia làm hai
môn “1 tức 10” và “10 tức 1”. Trong đó, 1
tức 10 (một tức nhiều) là cách đếm từ 1 tăng
dần lên đến 10, 10 tức 1 (nhiều tức một) thì
là cách đếm tuần tự từ 10 giảm dần xuống
đến 1.

1. Môn 1 tức 10: 1 và 10 đều biểu thị số
1 hoặc 1 pháp. Vì trong 1 pháp có đủ tất cả
pháp, cho nên trong 1 và 10 cũng có đủ tất
cả pháp. Đây lại chia ra 10 môn; môn thứ 1
lấy 1 làm số gốc, rồi từ 1 thêm 1 là 2, 2 thêm
1 là 3, 3 thêm 1 là 4 v.v..., cứ suy đó thì biết
1 tức là 2, 1 tức là 3, cho đến 1 tức là 10.
Cũng thế, môn thứ 2, lấy 2 làm số gốc, môn
thứ 3, lấy 3 làm gốc v.v... cũng đều như thế,
theo thứ tự đến môn thứ 10 lấy 10 làm gốc,
cũng lại theo 1 mà tính thì trong 10 có 1, có
2 v.v... thì biết 10 tức là 1, 10 tức là 2, cho
đến 10 tức là 9.

2. Môn 10 tức 1: Ý nghĩa đại khái cũng

giống như ở trên, nhưng thứ tự cách đếm
thì ngược lại. Cũng chia làm 10 môn; môn
thứ 1 lấy 10 làm số gốc, bớt 1 thì 10 có đủ
các số 9, 8, 7 v.v... cho đến 10 tức là 1. Rồi
theo thứ tự đến môn thứ 10 lấy 1 làm số
gốc, trong 1 có 10, có 9 v.v..., cứ thế suy ra
có thể biết 1 tức 10, 1 tức 9, cho đến 1 tức
2. Như vậy, dùng 10 đồng tiền theo thứ tự
thuận, nghịch, tăng, giảm đều có thể tương
tức mà không trở ngại nhau.

Tóm lại, trên đây dùng 10 đồng tiền để
ví dụ 10 pháp, rồi căn cứ vào đạo lí trong 1
pháp có đủ tất cả pháp, lấy mỗi mỗi pháp
trong 10 pháp làm bản vị mà suy ra mối
quan hệ giữa tất cả pháp để nêu rõ cái tướng
tự tại vô ngại của Đồng thể tương tức.

[X. Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.1].

ĐỒNG THỈNH DỊ VĂN

.....

Khi đức Phật nói pháp, đại chúng cùng
nghe, những pháp mà mỗi người nghe đều
khác nhau: Căn cơ Tiểu thừa nghe pháp nhỏ,
căn cơ Đại thừa nghe pháp lớn.

Đây nói về thính chúng thuộc Bí mật
giáo thứ 3 và Bất định giáo thứ 4 trong bốn
giáo hóa nghi do tông Thiên thai lập ra. Như
khi nghe pháp, mình và người cùng hiểu
như nhau, nhưng lợi ích thu được thì khác
nhau, gọi là Bất định giáo. Còn mình và
người hiểu không giống nhau, mà lợi ích đạt
được cũng khác nhau, thì gọi là Bí mật giáo.

[X. Pháp hoa huyền nghĩa thích tiêm
Q.1]. (xt. Ngũ Thời Bát Giáo).

ĐỒNG THỜI CỤ TỨC TƯƠNG ỨNG MÔN

Đồng thời là cùng một lúc, Cụ tức là đầy
đủ, tương ứng là ứng hợp lẫn nhau, không
chống trái nhau.

ĐỒNG THỜI CỤ TỨC TƯƠNG ỨNG MÔN 1850

Í

Một trong 10 Huyền môn của tông Hoa
nghiêm. Môn này là nói chung về 10 môn,
9 môn còn lại là nghĩa riêng của môn này.
Nghĩa là tất cả các pháp trong 10 phương
3 đời cùng một lúc tồn tại đầy đủ trong một
pháp, nêu một pháp tức đầy đủ tất cả pháp,
tất cả pháp đầy đủ trong một pháp, cùng

một lúc giao hòa trong nhau, ứng hợp tròn đủ, không khởi riêng biệt, như một giọt nước trong biển có đầy đủ khí vị của trăm sông, trong Hải ấn tam mỗi đồng thời hiện rõ thể của đại tổng tướng pháp môn của pháp giới; thuận nghịch không chướng ngại, xen nhau mà không lẫn lộn, đó là thực đức của duyên khởi, diệu tướng của pháp giới, có thể phá trừ mọi nghi chấp của chúng sinh cho rằng hết thấy pháp không thể cùng một lúc tồn tại đầy đủ.

[X. Hoa nghiêm ngũ giáo chương Q. trung; Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.1; Hoa nghiêm kinh tùy sở diễn nghĩa sao Q.10]. (xt. Thập Huyền Môn).

ĐỒNG TRIỂN TAM BÁI

Đại chúng cùng trải tọa cụ lễ ba lạy. Một trong những phép lễ bái của Thiên tông. Mục Đạt ma kí, chương Tôn tổ trong Sắc tu Bách trọng thanh qui quyển 2 (Đại 48, 1118 thượng), nói: “Trụ trì niệm hương, Thị giả cầm hương cắm vào lư hương. Kế đến, Đông đường, Tây đường ra dâng hương, đại chúng cùng trải tọa cụ lễ bái ba lạy (đồng triển tam bái)”.

Ngoài ra, vào ngày Phật đản, giỗ Tổ sư hoặc các bậc tôn túc, sau khi Trụ trì dâng hương, Duy na xướng: “Đại chúng cử bái” thì mọi người đồng loạt trải tọa cụ lễ 9 lạy, gọi là Đồng triển cử bái, là phép lễ kính cần nhất.

[X. mục Thánh tiết, chương Chúc li trong Sắc tu Bách trọng thanh qui Q.1; môn Lễ tác trong Thiên lâm tượng khí tiên].

ĐỒNG TRỤ ĐỊA NGỤC

.....
Địa ngục trong đó tội nhân bị trừng trị bằng cách dùng cột đồng nóng.

Những chúng sinh làm hạnh tà dâm, tạo các nghiệp bất tịnh, sau khi chết, phải đọa vào địa ngục này.

Cứ theo kinh Quán Phật tam muội hải quyển 5, cột đồng cao 600 do tuần, ở dưới lửa cháy bốc lên, phía trên lửa đặt giường sắt, trên giường có bánh xe dao, giữa khoảng các bánh xe có những con trùng mồm sắt, chim sắt đậu ở bên cạnh. Sau khi tội nhân

chết, phải sinh vào đây ở trên đầu cột đồng, lửa mạnh đốt thân, tội nhân sợ quá, nhìn xuống, thấy người con gái xinh đẹp (nếu tội nhân là đàn bà thì người mình thấy là con trai), sinh lòng đắm đuối yêu đương, muốn nhảy xuống với người ấy, thì bỗng nhiên cột đồng xuyên qua mình, lưới sắt quấn vào cổ, những con trùng miệng sắt ăn thịt, khi rơi xuống giường thì 6 căn bốc cháy. Cứ như thế, trong một ngày đêm, phải chín trăm ức lần chết đi sống lại. Khi tội hết, nếu được sinh làm người, thì sẽ gặp vợ bất trinh, con cái bất hiếu. Sau đó, nếu gặp được thiện tri thức mới biết nghe pháp và phát tâm Bồ đề.

ĐỒNG TỬ

.....
Phạm, Pàli: Kumàra. Dịch âm: Cưu ma la.

Phạm: Kumàraka. Dịch âm: Cưu ma ra già.

I. Đồng Tử.

Con trai 4 tuổi hoặc 8 tuổi trở lên, chưa cạo tóc, chưa thụ giới, gọi là Đồng tử; Đồng nhi; Đồng chân. Nếu là con gái thì gọi Đồng nữ.

[X. phẩm Nhập pháp giới kinh Hoa nghiêm Q.45 (bản dịch cũ); luận Đại trí độ ĐỒNG TỬ

1851

Í

Q.29; mục Thụ giới quĩ tắc trong Nam hải kí qui nội pháp truyện Q.3].

II. Đồng Tử.

Chỉ cho Bồ tát. Bồ tát là vương tử của Như lai, ví như trẻ con thế gian không có ý niệm dâm dục nên gọi Bồ tát là Đồng tử.

III. Đồng Tử.

Những vị theo hầu đức Phật, Bồ tát và chư thiên cũng gọi là Đồng tử. Như tám đại đồng tử: Thịnh triệu, Kế thiết ni, Cứu hộ tuệ, Ô ba kế thiết ni, Quang võng, Địa tuệ chàng, Vô cấu quang và Bất tư nghị tuệ theo hầu bồ tát Văn thù.

IV. Đồng Tử.

Ở Nhật bản, khi cử hành lễ trong pháp hội, phải có các tiểu đồng để sai bảo, những

tiểu đồng ấy gọi là Đồng tử.

ĐỒNG TỬ HÌNH

Cũng gọi Đồng hình.

Một trong các loại hình tượng trong Phật giáo.

Tức là những hình đồng nam, đồng nữ dáng điệu dàng dễ thương, trên chòm đầu những lọn tóc được tết lại như những trái đào.

ĐỒNG TỬ KINH PHÁP

.....

Cũng gọi Thập ngũ đồng tử pháp, Hộ chư đồng tử kinh pháp, Càn đạt bà pháp, Đồng tử kinh thư tả cúng dường tác pháp. Là phép tu y cứ theo kinh Hộ chư đồng tử.

Kinh Hộ chư đồng tử do ngài Bồ đề lưu chi dịch vào thời Bắc Ngụy. Nội dung trước hết nêu tên của 15 con quỷ nhỏ hay làm cho trẻ con đau ốm, đó là: Di thù ca, Di ca vương, Khiên đà, A ba tất ma la, Mâu trí ca, Ma trí ca, Diêm di ca, Ca di ni, Lê cứu ni, Phú đa na, Mạn đa nan đề, Xá cứu ni, Càn tra ba ni, Mục khư mạn đồ và Lam bà. Kế đến, trình bày hình dáng của 15 con quỷ và nói về phương pháp đối trị chúng.

Theo kinh này, Đại Phạm thiên vương bạch đức Phật, nếu có người nữ không sinh con cái, hoặc bị sảy thai, hoặc sinh rồi bị chết yểu, người ấy muốn có con và cầu cho con được mạnh khỏe sống lâu, thì phải tu các thiện pháp, thụ trì tám giới quan trai vào các ngày mùng 8, 15 mỗi tháng. Khi tu pháp, phải tắm gội sạch sẽ, mặc áo mới, lễ bái chư Phật 10 phương, đến nửa đêm lấy một ít hạt cải để lên trên đỉnh đầu của mình, rồi tụng chú Đại Phạm thiên vương sở thuyết đà la ni, thì sẽ được toại nguyện.

ĐỒNG TỬ TỰ

.....

Chùa ở trên núi Long sơn cách huyện Thái nguyên, tỉnh Sơn tây, Trung quốc, về mạn tây nam 20km, do thiền sư Hoàn lễ sáng lập vào năm Thiên bảo thứ 7 (556) đời Bắc Tề.

Tương truyền có hai đồng tử thấy tảng đá trên núi này giống như hình dáng đức

Thế tôn, liền khắc thành tượng Phật cao 57m, do đó đặt tên là chùa Đồng tử. Vua Văn tuyên nhà Bắc Tề là Cao dương đã từng lên chùa này để ngắm kinh thành. Vào cuối năm Hiên khánh đời Đường, vua Cao tông và hoàng hậu lên chùa này lễ Phật.

Niên hiệu Thiên phụ năm đầu (1117)

đời Kim, chùa bị chiến tranh tàn phá, đến niên hiệu Gia tĩn năm đầu (1522) đời Minh chùa được xây dựng lại. Những kiến trúc cũng như tượng Phật khắc bằng đá ở trong chùa đều không còn.

Trước chùa có cây

ĐỒNG TỬ TỰ

Tháp Đền bằng đá chùa Đồng Tử 1852

Ít

háp bằng đá để thấp đền hình 6 góc, cao hơn 4m. Đây là tháp đền xưa nhất hiện còn ở Trung quốc.

ĐỒNG TƯỚNG

Một trong sáu tướng.

Các pháp tuy thiên sai vạn biệt, nhưng đều do nhân duyên hòa hợp mà thành một pháp duyên khởi, không trái nghịch nhau. Như cột, kèo, rường, ngói v.v... hợp lại mà thành ngôi nhà.

(xt. Lục Tướng).

ĐỒNG VĂN CHÚNG

.....

Đại chúng cùng nghe pháp.

Chỉ cho các vị tử khuru, Bồ tát v.v... cùng nghe đức Phật nói pháp thường được đề cập ở đầu các kinh.

Pháp hoa văn cú quyển 1 chia Đồng văn chúng làm ba hạng là: Thanh văn, Bồ tát và Tạt chúng.

ĐỘNG

.. Lay động, tự tính của gió.

Gió có tác dụng chuyển động, đưa đi, đẩy tới, làm cho các sắc pháp (vật chất) do

bốn đại tạo ra liên tục dời đổi, biến động.

ĐỘNG BẤT ĐỘNG PHÁP

.....

Pháp động và pháp không động.

1. Pháp động: Chỉ cho các pháp ở cõi

Dục; các pháp cõi Dục là vô thường, luôn luôn khiến cho chúng sinh khởi vọng tưởng năm dục.

2. Pháp bất động: Chỉ cho các pháp Sắc giới định và Vô sắc giới định. Vì là pháp định nên không lay động.

Theo Chú duy ma kinh quyển 5, thọ mệnh của chúng sinh ở cõi Sắc và cõi Vô sắc trải qua nhiều số kiếp lâu dài, ngoại đạo cho là thường, nên gọi là Bất động.

Kinh Di giáo (Đại 12, 1112 trung), nói: “Tất cả pháp động hay bất động trong thế gian đều là tướng bại hoại bất an”.

ĐỘNG DỤNG THẬP VẬT

Các vật dụng của chúng tăng trong các chùa viện thuộc Thiên tông.

Thiền uyển thanh qui quyển 3 (Vạn tục 111, 447 thượng), nói: “Phòng xá, cửa giả, tường vách và các đồ vật khác (động dụng thập vật) cần phải sửa chữa cho được tốt đẹp”.

ĐỘNG GIA

.....

Gọi đủ: Tào động gia.

Chỉ cho tông Tào động. Cũng thế, tông Lâm tế gọi là Tế gia.

ĐỘNG HUYỀN LINH BẢO THÁI

THƯỢNG CHÂN

NHÂN VẤN TẬT KINH

Có 1 quyển. Kinh của Đạo giáo do sao chép theo kinh điển của Phật giáo Đại thừa mà thành.

Nội dung tường thuật những lời vấn đáp có liên quan đến “bệnh” và “chết” giữa Linh diệu Bảo tạng Thiên tôn và đệ tử là Vô thủy chân nhân. Trong đó, lời vấn tật là phỏng theo phẩm Vấn tật của kinh Duy ma. Ngoài ra, còn phỏng theo phẩm Phổ môn trong kinh Pháp hoa, chỉ đổi dụng ngữ và nhân vật của Phật giáo cho thành nhân danh và phong cách của Đạo giáo mà thôi.

ĐỘNG SƠN

.....

Núi ở Cao an (xưa thuộc Quân châu), tỉnh Giang tây, Trung quốc. Có thuyết cho rằng Động sơn tức là núi Tân phong.

ĐỘNG SƠN

1853

Í

Vào giữa thế kỷ IX (cuối đời Đường), thiền sư Lương giới trụ ở viện Phổ lợi tại núi này hoằng dương Thiên học rất thịnh. Về sau, ngài Lương giới truyền pháp cho sư Bản tịch. Sau đó, sư Bản tịch dời đến núi Tào sơn ở Vũ châu. Pháp hệ của sư gọi là Tào sơn; pháp hệ của ngài Lương giới gọi là Động sơn, hợp chung lại gọi là tông Tào động. Về sau, các thiền sư Đạo toàn, Sư kiến, Đạo diên, thiền sư Khánh v.v... tiếp nối nhau ở núi Động sơn xiển dương pháp Thiên của tông Tào động.

[X. mục Động sơn Lương giới trong Tổng cao tăng truyện Q.12; Quân châu động sơn Phổ lợi thiền viện truyền pháp kí].

ĐỘNG SƠN BẤT AN

... ..

Công án trong Thiên tông.

Nội dung công án này nói về cơ duyên vấn đáp giữa thiền sư Lương giới trong khi bệnh với một vị tăng.

Cảnh đức truyền đăng lục quyển 15 (Đại 51, 323 trung), nói: “Một hôm ngài Động sơn bị bệnh, có một vị tăng đến bên giường bệnh hỏi:

- Có ai không bệnh chẳng?

- Có! Ngài Động sơn đáp.

Vị tăng lại hỏi:

- Người không bệnh có đến thăm Hòa thượng không?

- Lão tăng đến thăm người ấy thì có.

Tăng lại hỏi:

- Hòa thượng làm sao thăm người ấy được?

- Khi lão tăng đến thăm thì chẳng thấy có bệnh! Động sơn đáp.

[X. Ngũ đăng hội nguyên Q.13; Thung dung lục tác 94 Thiên tông chính giác tụng].

ĐỘNG SƠN CÚNG CHÂN

Cũng gọi Động sơn kiến ảnh. Động sơn cúng dường chân tượng.

Tên công án trong Thiền tông.
Công án này nói về cơ duyên vấn đáp giữa ngài Động sơn Lương giới và một vị tăng, lúc ngài cúng dường chân tượng của thầy ngài là thiền sư Vân nham Đàm thanh. Thung dung lục tắc 49 (Đại 48, 256 thượng), chép: “Động sơn cúng dường chân tượng của ngài Vân nham, lúc Động sơn nhắc lại lời thầy dạy trước kia, thì có vị tăng hỏi:
- Ngài Vân nham nói “Chính là cái ấy” ý chỉ như thế nào?

Động sơn đáp:
- Lúc bấy giờ có lẽ tôi đã hiểu sai ý của Thầy.

Vị tăng lại hỏi:
- Không rõ ngài Vân nham có biết là có hay không?

Động sơn nói:
- Nếu không biết là có thì hiểu thế nào mà nói được?
Nếu biết là có thì đâu chịu nói như vậy?”.

ĐỘNG SƠN ĐẠI SỰ

.....
Việc lớn của Động sơn.
Tên công án trong Thiền tông.
Công án này tường thuật về cơ duyên vấn đáp giữa thiền sư Động sơn Lương giới với một vị tăng.

Động sơn lục (Đại 47, 511 hạ), ghi: “Sư hỏi vị tăng:

- Thế gian cái gì khổ nhất?

Vị tăng đáp:

- Địa ngục khổ nhất.

Sư nói:

- Không đúng!

Vị tăng lại hỏi:

- Ý sư thế nào?

Sư nói:

- Ngay dưới lớp áo ca sa này không rõ được việc lớn, ấy là khổ nhất.

[X. Ngũ đăng hội nguyên Q.13; Hu đường tập Q.1].

ĐỘNG SƠN ĐẠI SỰ

1854

Í

ĐỘNG SƠN ĐÀO MỄ THOẠI

Động sơn nói về việc đãi gạo.

Tên công án trong Thiền tông.
Công án này kể lại cơ duyên vấn đáp giữa thiền sư Động sơn Lương giới và ngài Tuyết phong Nghĩa tồn.
Động sơn Lương giới thiền sư ngữ lục (Đại 47, 521 hạ) chép: “Tuyết phong làm Phạn đầu (người trông nom việc cơm cháo), có lần đang đãi gạo, sư hỏi:
- Ông đãi lấy cát bỏ gạo hay đãi lấy gạo bỏ cát?

Tuyết phong đáp:

- Cát và gạo đều bỏ hết!

Sư nói:

- Thế đại chúng lấy gì ăn?

Tuyết phong bèn đẩy rá gạo lại.

Sư nói:

- Cứ theo nhân duyên này, ta thấy ông thích hợp với Đức sơn.

Câu nói sau cùng cho thấy tấm lòng thân thiết chân thành của thiền sư Lương giới đối với ngài Tuyết phong.

ĐỘNG SƠN ĐÁO ĐỈNH MA

Động sơn đến đỉnh núi không?

Tên công án trong Thiền tông.

Công án này thuật lại cơ duyên vấn đáp giữa thiền sư Động sơn Lương giới với một vị tăng.

Động sơn Lương giới thiền sư ngữ lục (Đại 47, 532 hạ) chép: “Sư hỏi vị tăng:

- Ông đi đâu về?

Tăng đáp:

- Đạo núi về.

Sư hỏi:

- Có lên đến đỉnh không?

Tăng nói:

- Lên đến!

Sư hỏi:

- Trên đỉnh có người không?

Vị tăng đáp:

- Không có người.

Sư nói:

- Như vậy thì ông chưa lên đến đỉnh rồi.

Vị tăng hỏi:

- Nếu không lên đến đỉnh thì làm sao biết không có người?

Sư hỏi:

- Thế tại sao không ở lại?

Vị tăng đáp:

- Con đâu có ngại, nhưng Tây thiên có người không chịu.

Sư nói:

- Trước nay ta đã ngờ gã này.

ĐỘNG SƠN ĐỊA THẦN

.....

Động sơn và Thần đất.

Tên công án trong Thiên tông.

Công án này kể lại sự tích Địa thần được thấy thiên sư Động sơn Lương giới.

Bích nam lục tấc 97 (Đại 48, 221

thượng), chép: “Trong suốt thời gian hòa

thượng Động sơn ở tăng viện, Thổ thần

không tìm thấy vết tích của ngài. Bỗng một

hôm, thấy mấy hạt gạo rơi rớt ở trước nhà

bếp, ngài Động sơn khởi tâm, nói: Vật của

thường trụ đâu được giẫm đạp như thế? Thổ

thần nhân cơ hội ấy mới được thấy ngài,

liền lễ bái”.

ĐỘNG SƠN ĐIỀU ĐẠO

.....

Động sơn đường chim.

Tên công án trong Thiên tông.

Công án này nói về phương pháp khéo léo mà ngài Động sơn dùng để hướng dẫn người tu hành Phật đạo.

Động sơn ngộ bản thiên sư ngữ lục (Đại 47, 511 thượng) chép: “Có vị tăng hỏi:

- Bình thường thầy dạy người học đi đường chim, chưa rõ thế nào là đường chim?

ĐỘNG SƠN ĐIỀU ĐẠO

1855

Í

Sư bảo:

- Chẳng gặp một người.

Vị tăng hỏi:

- Đi như thế nào?

Sư đáp:

- Phải ngay dưới chân không một việc riêng khác.

Vị tăng thưa:

- Đi đường chim, có phải là bản lai diện mục không ạ?

Sư hỏi lại:

- Xà lê vì đâu mà quá điên đảo?

Vị tăng thưa:

- Con điên đảo ở chỗ nào?

Sư nói:

- Không điên đảo tại sao lại nhận đầy tớ làm chủ?

Vị tăng hỏi:

- Thế nào là bản lai diện mục?

Sư bảo:

- Chẳng đi đường chim!”

“Điều đạo” (đường chim) trong công án này là ví dụ hạnh không nhiễm ô. Tức chỉ cho sự tu hành Phật đạo một cách tự tại vô ngại, không để lại dấu vết gì, không chấp trước phương tiện nào.

[X. Ngũ đăng hội nguyên Q.13].

ĐỘNG SƠN LƯƠNG GIỚI (807-869)

.....

Thiền sư Trung quốc sống vào đời

Đường, người Cối kè, Quân châu (Chiết giang), họ Du, tổ khai sáng của tông Tào động.

Thừa nhỏ, sư theo thầy học Bát nhã tâm kinh, đem nghĩa không căn (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý), không trần (sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp) hỏi thầy: “Con có mắt, tai, mũi, lưỡi v.v... tại sao trong kinh nói không có?”. Vị thầy rất ngạc nhiên, liền bảo sư đến núi Ngũ tiết tham yết thiên sư Linh mặc.

Năm 21 tuổi, sư đến Tung sơn thụ giới Cụ túc rồi yết kiến ngài Nam tuyên Phổ nguyện, lãnh

hội được ý chỉ của ngài. Sau, sư

đến tham học

thiền sư Qui

son Linh hựu,

tham cứu công

án “Vô tình

thuyết pháp”

nhưng không

khé hợp. Tiếp

đó, theo lời chỉ

dạy của ngài Qui son Linh hựu, sư đến thiên

sư Vân nham Đàm thanh, hỏi về nghĩa Vô tình thuyết pháp. Lúc từ tạ ngài Đàm thanh

trở về, qua sông thấy bóng mình dưới nước, sư đại ngộ.

Về sau, sư nói pháp của ngài Vân nham,

hoàng dương Phật pháp ở Động sơn, tỉnh Giang tây, đề xướng thuyết Ngũ vị quân thân, tông phong rất thịnh.

Năm Hàm thông thứ 10 (869), sư bảo đệ tử cạo tóc cho sư, sau đó, sư mặc áo rồi đánh chuông từ biệt đại chúng, đại chúng thương tiếc khóc than. Bỗng nhiên sư mở mắt bảo rằng (Đại 51, 323 trung): “Phàm người xuất gia, tâm không vướng mắc vào sự vật, đó là tu hành chân chính; chầm dứt sống chết lao khổ, có gì mà buồn thương?”. Đại chúng vẫn lưu luyến không thôi, kéo dài suốt bảy ngày, đến ngày thứ 8 sư tắm gội xong, lên phương trượng ngồi ngay thẳng mà tịch, thọ 63 tuổi, hạ lạp 42 năm, được vua ban thụy hiệu “Ngộ Bản Thiên Sư”.

Đệ tử nổi pháp có: Vân cư Đạo ung, Tào sơn Bản tịch, Long nha Cư động, Hoa nghiêm Hữu tĩnh, Thanh lâm Sư kiên v.v... gồm hơn 20 người. Trong đó, đặc biệt pháp hệ của Bản tịch được gọi là Tào sơn, hợp lại với Động sơn mà thành tông Tào động.

Thiền sư Động sơn Lương giới để lại các tác phẩm sau: Bảo kính tam muội ca, Huyền trung minh, Động sơn ngữ lục.

ĐỘNG SƠN LƯƠNG GIỚI

Động Sơn Lương Giới

1856

Í[

X. Thụy châu Động sơn Lương giới thiền sư ngữ lục; Tổng cao tăng truyện Q.12; Cảnh đức truyền đăng lục Q.15; Thiền học tư tưởng sử Q.thượng].

ĐỘNG SƠN NGỘ BẢN ĐẠI SƯ NGŨ LỤC

Cũng gọi Động sơn lương giới thiền sư ngữ lục. Gọi tắt: Động sơn lục.

Có 1 quyển, do thiền sư Động sơn Lương giới soạn vào đời Đường, thu vào Đại chính tạng tập 47.

Nội dung có 120 tác, gồm các mục:

Thượng đường, Thị chúng, Cử cổ, Vấn đáp v.v... và 11 loại thi ca kệ tụng. Sách này được xem là bộ ngữ lục trọng yếu nhất của Thiền Tào động và là tư liệu quý báu cho việc tìm hiểu về phong cách của dòng Thiền này.

ĐỘNG SƠN NGŨ VỊ

Gồm 3 thuyết: Chính thiên ngũ vị, Công

huân ngũ vị, Quân thần ngũ vị.

I. Chính Thiên Ngũ Vị.

Phương pháp quyền nghi (tạm thời thích nghi) do tổ khai sáng của tông Tào động là thiền sư Động sơn Lương giới đặt ra để tiếp hóa người học. Tức là căn cứ vào lí “thiên chính hồi hỷ” mà chỉ rõ sự sai biệt của Ngũ vị: Chính trung thiên, Thiên trung chính, Chính trung lai, Thiên trung chí và Kiêm trung đáo.

Trong đó, Chính thuộc âm trong lưỡng nghi, nghĩa là tĩnh, thể, không, lí, bình đẳng, tuyệt đối, bản giác, chân như v.v... Thiên thuộc dương, nghĩa là động, dụng, sắc, sự, sai biệt, tương đối, bất giác, sinh diệt v.v... Tức là do lí thiên chính hồi hỷ (thiên và chính đả đôi lẫn nhau) mà phát sinh sự sai biệt của Ngũ vị, để hiển bày rõ cái đức dụng tự tại của pháp, sau đây là năm giai đoạn của quá trình khai ngộ.

1. Chính trung thiên. Giai đoạn chứng ngộ này lấy thế giới hiện tượng làm chính, chỉ có thế giới hiện tượng được nhận là cảnh giới của cái Ngã tuyệt đối. Lời tụng (Đại 47, 525 hạ):

Đầu hôm canh ba trăng vàng vặc

Chớ trách gặp nhau chẳng nhận ra

Âm thầm vẫn nhớ cảnh đẹp qua.

Trong câu thứ 1 “Đầu hôm canh ba” là

Chính vị, “trăng vàng vặc” là Thiên vị, tức là chỉ cho vị sáng tối, đen trắng chưa phân

biệt; câu thứ 2 là chính tức thiên, hiển bày lí sắc tức thị không; câu thứ 3 chỉ cho Chính, Thiên dung hòa vào nhau, mỗi mỗi trở về với bản lai diện mục của mình, biểu thị nghĩa bất biến tùy duyên.

2. Thiên trung chính. Ở giai đoạn này chẳng còn trình hiện các kiến giải phân biệt mạnh mẽ, mà tất cả thế giới hiện tượng lui ẩn dần dần. Lời tụng:

Bà già lóa mắt soi gương cũ

Rõ ràng chẳng nhận được chân dung

Thôi chớ mê mờ nhận làm bóng.

Trong câu thứ 1, “Bà già lóa mắt” là vị

Thiên trong Chính, “soi gương cũ” là vị

Chính trong Thiên, tức là từ sự tương thiên sai vạy biệt mà chỉ thẳng đến pháp giới

chân như bình đẳng. Câu thứ 2 nghĩa là khi tướng sáng chưa lộ hẳn thì giống như nhìn vào gương mà nét mặt chẳng hiện rõ. Câu thứ 3 khuyên răn người học chớ mê chấp theo sự có và không của những bóng dáng trong gương, đó là hiển bày lý tùy duyên bất biến.

3. Chính trung lai. Ở giai đoạn này chẳng còn cảm thấy có thân và tâm, cả hai đều dứt bật, tức là bản thể đã đạt đến cảnh giới vô niệm, phát sinh diệu dụng, ứng hợp với sự sai biệt của muôn tượng, tùy duyên biến hiện một cách tự tại vô ngại. Lời tụng: Trong “không” có lối cách hồng trần
Nay cần chẳng phạm điều cấm kị
Cắt lưỡi tài hơn cả cỏ nhân.

Trong câu thứ 1, “trong không” là vị

ĐỘNG SƠN NGŨ VỊ

1857

Í
Chính, “có lối” là Lai thiên, tức là “thể”, “tướng” của không vô vật nương tựa nhau, có thể thành con đường hoạt dụng của sắc tướng, hữu tướng để biểu thị tướng Phật và phàm phu còn ngăn cách. Câu thứ 2 nghĩa là “nói có, nói không” trong vị Chính đều chẳng đúng, nếu trái phạm thì mất bản ý. Câu thứ 3 thì bảo cái công chẳng xúc phạm đúng là thiên chân, ở trong tiềm hạnh ẩn kín mà hiển rõ chỗ không nói trong có nói, chỗ có nói trong không nói, tức chỉ cho bản giác Phật tính Như lai tạng tâm vô thủy.

4. Thiên trung chí. Giai đoạn này là từ sự diệu dụng của thế giới hiện tượng sai biệt mà thể ngộ được hiện tượng và bản thể ngầm khế hợp nhau, đạt đến cảnh giới vô tướng vô niệm. Lời tụng:

Hai kiếm giao nhau chẳng sợ phiền
Cao tay nào khác sen trong lửa
Rõ ràng tự có chí xung thiên.

Trong câu thứ 1 cho thấy cái công dụng của Thiên biến thông cùng khắp; giữa nói im, phải trái, sự sự giao tranh đã không trốn chạy mà cũng chẳng bị thương tổn. Câu thứ 2 nói công dụng của Thiên tùy chỗ mong cầu mà nó đáp ứng, cũng như hoa sen ở trong lửa mà màu sắc vẫn tươi. Câu thứ 3

thì bảo trên con đường thanh sắc, thị phi ắt có chỗ trở về, tức chỉ cho toàn tướng của bất giác.

5. Kiêm trung đảo. Đây là cảnh giới viên mãn tự tại vô ngại gồm thâu cả Chính, Thiên, Lai, Chí. Tụng rằng:

Chẳng mắc có không ai dám đương?

Người người thấy muốn thoát dòng thường
Tan hợp trở về ngôi tro lạnh.

Câu thứ 1 nghĩa là khi vào chỗ có là cái có tuyệt đối, chứ chẳng phải đối với không mà có; khi vào chỗ không cũng là cái không tuyệt đối chứ chẳng phải đối với có mà không. Đó là hiển bày sự đương đầu đối diện dứt bật so sánh hai bên, không rơi vào kiến chấp có không. Câu thứ 2 là khuyên răn người tu học chớ mê mà quên mất những phép tắc sinh hoạt tâm thường hàng ngày. Câu thứ 3 thì dẫn dắt đến chỗ “nhất tướng vô tướng, rốt ráo chẳng nghĩ bàn”, tức là biểu thị đạo Đại giác cùng tột.

Nói tóm lại, thuyết Chính thiên ngũ vị được kiến lập trên nền tảng nhị nguyên Bản giác và Bất giác; Bản giác là hướng hạ tùy duyên để hiển bày sự tướng sai biệt của vạn hữu, tức là lấy trong tĩnh có động làm Thiên trong Chính; Bất giác thì hướng thượng hoàn diệt, thuận theo lý tính bình đẳng của chân như, tức là lấy trong động có tĩnh làm Chính trong Thiên. Hai đường Chính, Thiên hợp làm một mà trở về nhất nguyên, tức là lấy động tĩnh bất nhị làm Kiêm trung đảo.

Thuyết Chính thiên ngũ vị này là dùng thuyết “Bản giác, Bất giác, Bất biến, Tùy duyên” trong luận Đại thừa khởi tín, phối hợp với thuyết âm dương ngũ hành trong sách Chu dịch mà lập thành.

Trong Bảo kính tam muội ca, ngài Động sơn Lương giới đem Ngũ vị phối với hào quẻ của Chu dịch; trong Tào sơn nguyên chứng thiên sư ngữ lục cũng vẽ năm cái vòng tròn đen trắng để biểu thị Ngũ vị, trong đó có thuyết “Chồng 3 biến 5”, tức là quẻ Trùng li 6 hào, các hào âm hào dương đắp đổi chồng lên nhau mà biến thành năm quẻ, như năm mùi vị của cỏ trị, như chày kim cương ở giữa hẹp hai đầu rộng, ví dụ Chính

thiên ngũ vị.

Trong Hợp cổ triệt quyền thượng, ngài Tịch âm Tuệ hồng giải thích “chồng 3 biến 5” nghĩa là quẻ Li là phương Nam, thuộc Hỏa, ví với tâm. Sáu hào (sáu vạch) đắp đôi lẫn nhau mà thành năm quẻ, chồng lên nhau mà thành ba quẻ, như , lấy hào 2, hào 3, hào 4 thành một quẻ – quẻ Tốn (), lấy hào 3, hào 4, hào 5 cũng thành một quẻ – quẻ Đoài (), đây là chồng lên thành 3; dưới Tốn trên Đoài cũng thành một quẻ – quẻ Đại quá (), dưới Đoài trên Tốn lại

ĐỘNG SƠN NGŨ VỊ

1858

Ít

hành quẻ Trung phu (), đây là biến thành 5 . Đem phối hợp với 5 tướng tròn (5 vòng tròn) của Tào sơn được đồ biểu như sau:(Chính tức âm trắng, Thiên tức dương đen).

Cái vòng tròn trên cùng biểu thị nghĩa chưa chia đen trắng, tức là việc tông thừa hướng thượng; vòng thứ 2 biểu thị nghĩa đã chia ra đen trắng, tức là nghĩa trong Chính có Thiên, trong Thiên có Chính, Thiên,

Chính giao thoa nhau; ở khoảng giữa có một vòng tròn nhỏ trắng toát, biểu thị việc hướng thượng, nhưng hiện vẫn còn giấu mình giữa đen trắng. Lại suy rộng nghĩa Thiên, Chính giao thoa này ra thì thành Ngũ vị:

1. Lấy đen nhiều trắng ít làm Chính trong thiên.
2. Trắng nhiều đen ít là Thiên trong chính.
3. Đen trong trắng ngoài là Chính trung lai. Bởi vì hai vị trước đã đến vị tôn quý mà không giữ ngôi tôn quý lại chuyển Chính tới Thiên, Chính chẳng ở vị Chính, Thiên ra ở vị Chính, nhưng Thiên không lạc mất Thiên, cho nên đen ở ngoài, còn trắng ở trong.

4. Lấy vòng trắng toát làm Kiêm trung chí, sau Chính trung lai thì diệu ẩn tung hoành, sự lí cùng chiếu, sáng tối đều dung, bởi vì toàn thể tức là dụng, cho nên vòng tròn trắng toát.

5. Đen tuyền là Kiêm trung đáo, nghĩa là diệu hết thì quên công, dụng hợp không dấu vết, sự lí đều bật, thị phi chẳng còn, bởi vì toàn dụng tức là thể, cho nên vòng tròn đen tuyền.

Hai vị trước chưa gồm tương đối, hai vị sau gồm cả tương đối, chỉ có vị Chính trung lai là không có đối đãi. Tức là Kiêm trung chí thì toàn thể tức là dụng và Kiêm trung đáo thì toàn dụng tức là thể. Chính trung thiên đen nhiều trắng ít và Thiên trung chính trắng nhiều đen ít tương đối với nhau, chỉ có vị Chính trung lai là ở chính giữa năm phương, cho nên không có đối đãi, tức là vị độc tôn.

Thuyết âm dương ngũ hành đã phổ biến ở Trung quốc từ xưa. Thời Nam Bắc triều, Đạo giáo và Nho giáo dần dần hưng thịnh, thuyết Ngũ hành du nhập Phật giáo, và đến cuối đời Đường thì ảnh hưởng càng rõ rệt; như ngài Khuê phong Tông mật lấy quẻ Càn ...làm Viên giác diệu tâm, đem “nguyên hanh lợi trinh” phối hợp với bốn đức “thường lạc ngã tịnh”. Rồi trong sách Thiên nguyên chư thuyên tập đồ tự quyền hạ phần 2, ngài Tông mật lại dùng 10 tướng vòng tròn đen trắng để biểu thị thứ tự của sự lưu chuyển hoàn diệt được nói trong luận Đại thừa khởi tín. Còn thuyết Thái cực đồ của Chu đôn di đời Tống có lẽ cũng đã chịu ảnh hưởng thuyết của ngài Tông mật và của Động sơn ngũ vị.

II. Thuyết Công Huân Ngũ Vị.

Tức là năm giai đoạn tu hành hướng tới chứng ngộ. Bao gồm: Hướng, Phụng, Công, Cộng công và Công công.

Cứ theo Động thượng cô triệt quyền thượng của ngài Vĩnh giác Nguyên hiện đời Minh chép, thì:

1. Về Hướng: Ngài Động sơn nói (Vạn tục 125, 358 thượng): “Khi ăn cơm thì nghĩ gì?”

Sư lại nói: “Đắc lực nên quên no, thôi ăn lại chẳng đói”.

Hướng nghĩa là hướng tới. Nhưng trước hết phải biết “có”, nếu trước chẳng biết có, thì không biết hướng tới đâu, vả lại, trong động tĩnh hàng ngày không được quên giây phút nào. Nếu chân chính và chuyên nhất hướng tới, thì chẳng còn thì giờ rảnh rỗi

Ngũ Vị Đồ Hình

ĐÔNG SƠN NGŨ VỊ

1859

Í
đề nghị tới đời no.

2. Về Phụng: Sư nói: “Khi trái nghịch thì sao?”

Lại nói: “Chỉ biết có giàu sang, cô phụ người bản lai”.

Phụng nghĩa là vâng thờ. Sau “hướng” tiếp đến dùng “phụng”, cũng như vâng thờ bậc trưởng thượng, thì trước hết phải qui kính rồi sau mới thừa phụng, nếu “trái nghịch”(tham đắm ngoại trần mà trái với việc hướng thượng) thì chẳng thể thừa phụng.

3. Về Công: Sư nói: “Khi buông cái bừa thì nghĩ gì?”

Lại nói: “Buông tay ngồi thanh thản, nhàn tản mây trắng bay”. Cầm bừa là hướng tới thừa phụng; buông bừa là chẳng hướng tới thừa phụng. Nhờ có cái công hướng tới thừa phụng từ trước, nên đến đây bỗng quên đi, cho nên bảo là buông bỏ bừa xuống. Câu sau biểu thị khế nhập chính vị.

4. Về Cộng công: Sư nói: “Chẳng được sắc”.

Lại nói: “Phần trắng khó giấu đường, Trường an chẳng ở lâu”.

Cộng công nghĩa là các pháp cùng khởi, cho nên gọi là cộng. Ngài Động sơn nói không được sắc, nghĩa là vị trước còn một sắc thì các pháp đều ẩn, vị này thì một sắc đã mất hết nên các pháp đều hiện, một sắc cũng không thể được lại nữa.

5. Về Công công: Sư nói: “Chẳng cộng”.

Lại nói: “Lẫn lộn chẳng kiêng kị, ngoài đây lại cầu gì?”

Công công nghĩa là công này sâu xa hơn công của vị trước, cho nên gọi là Công công.

Do vị trước có cộng nên vị này chẳng cộng, pháp chẳng thể được mà phi pháp cũng chẳng thể được, lí sự hòa nhập tuyệt không dấu vết, đó là chỗ cùng tốt của Phật đạo.

Tuy nhiên, vẫn còn gọi Công là bởi vì việc hướng thượng cũng thuộc sức người tạo ra.

Vì thế, Ngũ vị này nhằm nêu rõ thứ bậc công phu tu hành của người học, tức trước hết là qui hướng, kế đến là thừa phụng và cuối cùng là được công công bất cộng.

Trong “Bất năng ngũ chính thiên ngũ vị thuyết”, vị tăng Nhật bản là ngài Chỉ nguyệt Tuệ án (1689-1764) cho rằng, về hình thức thì Công huân ngũ vị giống với Chính thiên ngũ vị, nhưng về nghĩa thì hơi khác: Chính thiên ngũ vị nhằm hiển bày rõ cái đức dụng tự tại của pháp, còn Công huân ngũ vị thì xiển minh về đầu tiên và cuối cùng của “Công”, thuần thực hay chưa thuần thực của “Tu”, trọng điểm là ở nơi Thiên.

III. Quân Thần Ngũ Vị.

Về sau, thiền sư Tào sơn Bản tịch mượn nghĩa vua và bầy tôi để thuyết minh ý chỉ của Ngũ vị gọi là Quân thần ngũ vị:

1. Quân(vua): “Diệu đức tràn hoàn vũ, sáng tỏ khắp thái hư”.

Chỉ cho cõi hư không xưa nay vốn chẳng có một vật gì, dụ cho Chính vị, tương đương với Chính trung lai trong Chính thiên ngũ vị và với “Công” trong Công huân ngũ vị.

2. Thần(bầy tôi): “Linh cơ hoàng đạo Thánh, chân trí lợi quần sinh”. Vâng mệnh vua, mở mang Thánh đạo, hiển hiện tất cả muôn tượng sum la: Chỉ cho cõi sắc thiên hình vạn tượng, dụ cho Thiên vị, tương đương với Thiên trung chí trong Chính thiên ngũ vị và với “Cộng công” trong Công huân ngũ vị. Đây là nhị nguyên âm và dương, bản giác và bất giác đối lập nhau.

3. Thần hướng quân (bầy tôi hướng lên vua): “Không rơi vào ngã khác, chú tâm trông Thánh dung”. Bầy tôi chuyên vâng thờ vua, trung thành không phân giai cấp sai biệt; chỉ cho việc bỏ sự vào lí, tương đương với Chính trong thiên hướng thượng hoàn diệt và với “Phụng” trong Công huân ngũ vị. Chính trong thiên ở đây tức là Chính vị đem

tất cả sự tương sai biệt qui về thể giới bình đẳng vô sai biệt.

4. Quân thị thân(vua đối với bầy tôi): “Về mặt tuy không động, rạn vỡ vốn chẳng thiên”.

ĐỘNG SƠN NGŨ VỊ

1860

Í

Vua đối với bầy tôi công bằng không thiên vị, thương quý tất cả, tức là từ trong lí đi vào sự, tương đương với Thiên trong chính hướng hạ duyên khởi và với “Hương” trong Công huân ngũ vị.

5. Quân thân đạo hợp(đạo vua tôi hợp nhất): “Dung nhập chẳng trong ngoài, hòa đồng không trên dưới”.

Đạo vua tôi hòa hợp thì thiên hạ thái bình, nghĩa là ngầm ứng hợp với mọi duyên mà không rơi vào các ngã, tương đương với Kiêm trung đạo trong Chính thiên ngũ vị và với “Công công” trong Công huân ngũ vị. Tức là động tĩnh hợp nhất, sự lí bất nhị, là vị của đạo Đại giác cùng tột, chẳng chính chẳng thiên vậy.

[X. Viên giác kinh lược sao Q.1; Động sơn Lương giới thiên sư ngữ lục; Ngũ đẳng hội nguyên Q.12, Q.13; Cổ tôn túc ngữ lục Q.11; Thiên tông chính mạch Q.7, Q.13; Bảo kính tam muội bản nghĩa].

ĐỘNG SƠN NGŨ VỊ HIỂN QUYẾT

Có 1 quyển, do thiên sư Động sơn Lương giới soạn vào đời Đường, ngài Tuệ hà biên tập vào đời Tống, được chép trong Phủ châu Tào sơn Bản tịch thiên sư ngữ lục quyển hạ, Đại chính tạng tập 47.

Nội dung trình bày về năm vị Thiên trong chính. Toàn văn như sau:

“Vị chính nhưng lại thiên, theo thiên phân biệt được, đó là đủ hai ý. Vị thiên tuy là thiên, nhưng cũng đủ hai ý, trong duyên phân biệt được, là không nói trong có nói. Hoặc có người trong vị chính mà đến (lai), là có nói trong không nói. Hoặc có người trong vị thiên mà đến, là không nói trong có nói. Hoặc có người từ vị chính, vị thiên cùng đến, thì chỗ này không kể có nói hay không nói, phải ngay nơi chính diện mà đi

(khứ), chỗ này không thể không xoay chuyển một cách viên mãn, vì là sự nên cần phải xoay chuyển viên mãn. Nhưng lời nói giữa đường đều là bệnh, phạm người trong cuộc, trước hết phải biện biệt được câu nói, chính diện mà đi, có nói là đến như thế, không nói là đi như thế. Người trong nhà không thể không nói, nhưng nói mà không bị vướng mắc vào lời nói thì cũng như không nói, cái đó gọi là “kiêm đới ngữ” (nói mà như không nói), kiêm đới ngữ hoàn toàn không nhằm mục đích gì.

Khi thượng tọa Trí sắp tịch, nói với mọi người rằng: “Vân nham chẳng biết có, ta hỏi hận lúc đó đã chẳng nói gì với ông ấy. Tuy nhiên như thế, nhưng cũng chẳng trái với con rùa Dược sơn”. Xem Thượng tọa Trí tại sao từ bi đến thế! Ngài Nam tuyền nói: “Đi giữa các loài khác mà Xà lê Mật chẳng biết có”.

Trong toàn bản văn trên đây, 151 chữ đầu là thuyết minh về năm vị Thiên trong chính, còn từ câu “Thượng tọa Trí” trở xuống là nói về phần truyền thừa.

Sách này có nhiều bản chú sớ, nhưng quan trọng hơn cả thì có: Tào sơn Bản tịch chi gián, Ngũ vị hiển quyết nguyên tự cước (Động thủy), Ngũ vị hiển quyết canh vân chú chủng nguyện quán lộc cao (Kiệt đường Năng thắng...), Ngũ vị hiển quyết tham chú (Bản quang Hạt đường).

ĐỘNG SƠN NGŨ VỊ TỤNG

Những bài kệ tụng về Ngũ vị của ngài Động sơn Lương giới. Có hai loại: Chính thiên ngũ vị tụng và Công huân ngũ vị tụng.

1. Chính Thiên Ngũ Vị Tụng.

Thông thường những bài tụng này được công nhận là tác phẩm của thiên sư Động sơn Lương giới, nhưng theo ngài Tuệ hà, người biên tập Động sơn ngũ vị hiển quyết, thì “đầu tiên, thiên sư Tào sơn Bản tịch theo từng vị trong Ngũ vị mà làm các bài tụng và bình chú. Như vậy, những bài tụng này

ĐỘNG SƠN NGŨ VỊ TỤNG

1861

Í là của ngài Tào sơn chứ không phải của ngài Động sơn. Toàn văn các bài kệ Ngũ vị

như sau:

“- Chính trung thiên:

Đầu hôm canh ba trắng vắng vặc
Chớ trách gặp nhau chẳng nhận ra
Âm thầm vẫn nhớ cảnh đẹp qua.

- Thiên trung chính:

Bà già lóa mắt soi gương cũ
Rõ ràng chẳng thấy được chân dung
Thôi chớ mê mờ nhận lầm bóng

- Chính trung lai:

Trong “không” có lối cách hồng trần
Nay cần chẳng phạm điều cấm kị
Cắt lưỡi dài hơn cả cổ nhân

- Thiên trung chí:

Hai kiếm giao nhau chẳng sợ phiền
Cao tay nào khác sen trong lửa
Rõ ràng tự có chí xung thiên

- Kiêm trung đảo:

Chẳng dính có không ai dám đương?
Người người thấy muốn thoát dòng thường
Tan hợp trở về ngôi tro lạnh.”

2. Công Huân Ngũ Vị.

Những bài tụng nói về 5 giai đoạn và công quả tu hành theo thứ tự 5 vị: Hướng, Phụng, Công, Cộng công và Công công, được chép trong Đại chính tạng tập 47, trang 525.

“Hướng:

Minh chúa xưa nay học Đế Nghiêu
Cầu hiền trọng sĩ diệt tâm kiêu
Những khi qua chốn dân huyền náo
Xứ xứ tung hô chúc Thánh triều.

Phụng:

Vì ai rửa sạch vết điểm trang
Khuyên người trở lại, quốc kêu vang
Trăm hoa rụng hết còn kêu mãi
Tiếng gọi ngân xa ngút tận ngàn.

Công:

Cây khô hoa nở chẳng cần xuân
Voi kia cười ngược đuổi kì lân
Hôm nay cao ẩn ngoài nghìn núi
Gió mát trăng thanh đẹp vạn lần.

Cộng công:

Chúng sinh với Phật chẳng như nhau
Núi tự cao mà nước tự sâu
Nghìn sai muôn khác đều rõ suốt
Hoa nở chim ca cảnh nhiệm màu
Công công:

Đầu mới mọc sừng đã khó kham
Rắp tâm cầu Phật lại càng lầm
Kiếp không thăm thẳm nào ai biết
Muốn tìm tri thức hướng về Nam”.

[X. Tào động nhị sư Q.hạ].

ĐỘNG SƠN PHẬT TỰ XUẤT KHỨ

Tên công án trong Thiền tông.

Động sơn phát tay áo bỏ đi.

Công án này nói về cơ duyên vấn đáp giữa các ngài Bách nham Minh triết và Động sơn Lương giới cùng với Mật sư bá.

Cảnh đức truyền đăng lục quyển 14 (Đại 51, 315 hạ) chép: “Động sơn cùng với Mật sư bá đến tham yết, sư (Bách nham) hỏi:

- Gần đây xà lê đi đâu?

Động sơn đáp:

- Đi Hồ nam.

Sư hỏi:

- Quan sát sứ họ gì?

Động sơn đáp:

- Không có họ.

Sư lại hỏi:

- Tên gì?

Động sơn trả lời:

- Không có tên!

Sư hỏi:

- Có làm việc dân hay không?

Động sơn đáp:

- Tự có quan ở trong trướng.

Sư hỏi:

- Thế không ra vào à?

Động sơn phủ tay áo bỏ đi.

Hôm sau, ngài Bách nham Minh triết vào Tăng đường nói:

- Hôm qua hai vị Xà lê chưa đáp đúng

ĐỘNG SƠN PHẬT TỰ XUẤT KHỨ

1862

Í

một câu chuyện ngữ, nay mời hai vị nói, nếu nói được, Lão tăng mời ở lại cùng làm bạn qua an cư. Nói mau! Nói mau!

Động sơn nói:

- Rất tôn quý!

Ngài Bách nham liền mời hai vị ở lại”.

ĐỘNG SƠN PHẬT HƯỚNG THƯỢNG SỰ

Công án này thuật lại cơ duyên vấn đáp giữa ngài Động sơn Lương giới với 1 vị tăng.

Cảnh đức truyền đăng lục quyển 15 (Đại 51, 322 hạ), chép: “Một hôm, Động sơn Lương giới nói:

- Thế ngộ được việc Phật hướng thượng mới có thể nói được một vài lời.

Một vị tăng liền hỏi:

- Thế nào là nói một vài lời?

Sư đáp:

- Lúc nói thì Xà lê (tăng) không nghe.

Vị tăng lại hỏi:

- Thế Hòa thượng có nghe không?

Sư đáp:

- Đợi lúc ta không nói thì nghe”.

(xt. Động Sơn Thủy Ngữ).

ĐỘNG SƠN QUÁ THỦY

Tên công án trong Thiền tông.

Động sơn qua sông.

Công án này tường thuật cơ duyên vấn đáp giữa thiền sư Động sơn Lương giới và ngài Thần sơn Tăng mật khi qua sông.

Ngũ đăng hội nguyên quyển 5 (Vạn tục 138, 93 thượng) chép:

“Thần sơn Tăng mật cùng với Động sơn qua sông, Động sơn bảo:

- Coi chừng! Chớ bước lầm!

Tăng mật nói:

- Làm thì không qua được.

Động sơn hỏi:

- Việc không lầm là thế nào?

Tăng mật đáp:

- Là cùng Trưởng lão qua sông!”.

ĐỘNG SƠN QUÁ THỦY NGỘ ĐẠO

Động sơn qua sông ngộ đạo.

Tên công án trong Thiền tông.

Công án này nói về cơ duyên ngộ đạo của thiền sư Động sơn Lương giới.

Thiền sư Động sơn Lương giới từ biệt thầy của mình là ngài Vân nham Đàm thanh để đi tham vấn; một hôm nhân lúc qua sông thấy bóng của mình dưới nước mà đại ngộ, liền làm bài kệ được chép trong Cảnh đức truyền đăng lục quyển 15 như sau (Đại 51, 321 hạ):

“Theo người khác mà tìm,

Mãi mãi vẫn xa nhau;

Nay ta đi một mình,

Chỗ nào cũng gặp hấn.

Nay hấn chính là ta,

Ta nay chẳng phải hấn;

Phải nên hiểu như thế

Mới khế hợp như như”.

ĐỘNG SƠN QUẢ TỬ

Động sơn và trái cây.

Tên công án trong Thiền tông.

Công án này trình bày về cơ duyên vấn đáp giữa ngài Động sơn Lương giới và Thủ tọa Thái.

Động sơn Lương giới thiền sư ngữ lục (Đại 47, 523 thượng), chép: “Một ngày mùa đông, Sư cùng với Thủ tọa Thái đang ăn trái cây, Sư hỏi:

- Có một vật trên chổng trời, dưới chổng đất, đen như mun, nó cử động hàng ngày mà nắm bắt không được, vậy ông thử nói xem lỗi ở chỗ nào?

Thủ tọa Thái trả lời:

- Lỗi ở trong chỗ cử động hàng ngày!

Sư gọi thị giả mang mâm trái cây đi”.

Ở đây, Thủ tọa Thái còn chấp trước sự

ĐỘNG SƠN QUẢ TỬ

1863

Í

cử động hàng ngày, nên bị ngài Động sơn chê bằng cách gọi thị giả bung mâm trái cây đi, biểu thị ý phải lìa bỏ tất cả sự dính mắc mới được giải thoát hoàn toàn.

ĐỘNG SƠN TAM CHỦNG CƯƠNG YẾU

Tông chỉ của ngài Động sơn Lương giới có thể chia làm ba điểm cương yếu:

1. Xao xướng câu hành(gỗ và xướng cùng thực hành một lúc): Người học gỗ của xin thầy

chỉ giáo, vị thầy tùy theo căn cơ của người học mà đề xướng tông chỉ của mình, hai bên đều khế hợp.

2. Kim tảo huyền lộ(khóa vàng đường sâu kín): Bồ đề, Niết bàn đẹp như vàng ròng, nhưng nếu chấp trước thì Bồ đề, Niết bàn sẽ trở thành sợi dây vàng trói buộc. Còn đường sâu kín là chỉ cho con đường hướng thượng, nếu chấp trước thì mê mất đường: Đó là nghĩa kim tảo huyền lộ.

3. Bất đọa phàm Thánh(chẳng rơi vào phàm Thánh): Dứt hết tất cả đối đãi, ra khỏi

ba cõi mà được Niết bàn vắng lặng.
[X. Ngũ gia tông chỉ toàn yếu Q.trung;
Động thượng cô triệt Q.thượng].

ĐỘNG SƠN TAM CÚ

... ..

Ba câu nói do thiền sư Động sơn Lương giới dùng khi chỉ dạy người học. Đó là:

1. Hướng thượng nhất cú: Chỉ dẫn người học khiến họ đạt tới cảnh giới Phật hướng thượng. Phật hướng thượng nghĩa là không chấp vào cảnh giới Phật mà phải vượt qua cảnh giới ấy.

2. Môn đầu nhất cú: Ở ngay trong hiện thực mà thấy rõ lí viên dung vô ngại; cũng là thông qua các hiện tượng sai biệt mà mở bày chân lí bình đẳng.

3. Siêu bách ức nhất cú, cũng gọi Tuyệt tục cú, Bất lai cú, Đáo để nhất cú. Nghĩa là chỗ rốt ráo cùng tột.

“Nhất cú” có nghĩa là sử dụng một câu mà mình tin chắc để nêu lên tông chỉ.

[X. Tào động ngữ vị Q.hạ].

ĐỘNG SƠN TAM ĐỒN

... ..

Động sơn ba trận đòn (60 gậy).

Tên công án trong Thiền tông.

Công án này thuật lại cơ duyên vấn đáp giữa ngài Động sơn Thủ sơ khi tham vấn ngài Vân môn Văn yễn lần đầu tiên.

Động sơn đến tham yết ngài Vân môn lần đầu, thuật rõ những nơi mình đã đi qua, ngài Vân môn bảo ta phải cho ông ba trận đòn. Động sơn vẫn không hiểu rõ là mình có lỗi ở chỗ nào, hôm sau bèn đến hỏi lại.

Ngài Vân môn mắng rằng (Đại 51, 389 trung): “Đồ tui com! Ông đã đi khắp Giang tây, Hồ nam mà vẫn như thế à!”.

Ngay câu nói đó, Động sơn đại ngộ.

Trong công án này, sự sai lầm của Động sơn từ trước là ở chỗ đi khắp nơi để mong tìm cầu Phật pháp ở ngoài mình.

[X. chương Động sơn Thủ sơ trong Cảnh đức truyền đăng lục Q.23].

ĐỘNG SƠN TAM LỘ

Cũng gọi Động tông tam lộ.

Ba phương pháp tiếp dẫn người học do thiền sư Động sơn Lương giới đặt ra.

1. Điều đạo: Chim bay trong hư không, chẳng để lại dấu vết; hàm ý đạt đến cảnh giới dứt bật tung tích, tịch diệt vắng lặng.

2. Huyền lộ: Đường sâu kín nhiệm mầu: Cảnh giới lia ngôn ngữ văn tự.

3. Triền thủ (dang tay), cùng nghĩa với Thùy thủ (thông tay). Nghĩa là không dừng lại ở con đường hướng thượng, mà trở lại mở cửa phương tiện hóa độ chúng sinh. Hai phương pháp trước thuộc về môn Tự thụ dụng, phương pháp thứ 3 thuộc về môn Tha thụ dụng.

ĐỘNG SƠN TAM LỘ

1864

Í]

X. Động sơn Lương giới thiền sư ngữ lục; Thiền học tư tưởng sử Q.thượng (Hốt hoạt cốc khoái thiên)].

ĐỘNG SƠN TAM SÂM LẬU

.....

Cũng gọi Tam chủng sấm lậu.

Ba cái hại mà người tu hành dễ mắc phải được thiền sư Động sơn Lương giới nêu ra để cảnh giác người học. Sấm lậu nghĩa là sự rò rỉ thấm ra ngoài.

1. Kiến sấm lậu: Vẫn còn ngã kiến, bám chặt vào cái đối tượng nhận biết nên không thấy được chân thực.

2. Tình sấm lậu: Vẫn còn tình thức phân biệt, lấy cái này bỏ cái kia, còn trong vòng đối đãi.

3. Ngữ sấm lậu: Chấp trước vào ngôn ngữ văn tự chứ không biết đó chỉ là công cụ, tạm thời được dùng để diễn đạt chân lí, cho nên mới luống công phí sức tìm hiểu.

[X. Động sơn Lương giới thiền sư ngữ lục].

ĐỘNG SƠN TÂN CHỦ CÚ

... ..

Bốn câu nói về mối quan hệ giữa chủ và khách do thiền sư Động sơn Lương giới đặt ra để hiển bày lí sâu kín nhiệm mầu của Phật pháp. Chủ, tức là vị Chính, tượng trưng cho Lí; Khách, tức là vị Thiên, tượng trưng cho Sự.

Động thượng cô triệt quyển thượng nêu bốn câu như sau:

1. Chủ trong chủ, tức là bản thể của Lí,

dứt hết đôi đũa Năng và Sở. Ngài Động sơn nói (Vạn tục 125, 359 thượng): “Đông cung tuy là đích tử, nhưng chẳng gặp được Thánh Nghiêu”. Giải: “Ví như vua ở trong thâm cung rất nghiêm ngặt”.

2. Khách trong chủ, từ trong bản thể của Lí hiển hiện ra Sự. Ngài Động sơn nói: “Lâu rồng trung bày tòa cỏ”. Giải: “Ví như bày tôi vâng mệnh vua mà xuất hiện”.

3. Chủ trong khách, tất cả Sự đều lấy bản thể của Lí làm nền tảng. Ngài Động sơn nói: “Nhà tranh treo mảnh quế”. Giải: “Ví như Thiên tử ở trong chỗ chợ búa ồn ào”.

4. Khách trong khách, Sự tức là Sự, dứt đôi đũa Năng và Sở. Cũng tức là thể dụng trái nhau, hoàn toàn chưa có vị Chủ. Ngài Động sơn nói: “Lãng tử không nhà cửa, nổi trôi chẳng tự hay”. Giải: “Ví như dân ở ngoài phạm vi giáo hóa và chính trị của triều đình, là khách không có chủ”.

ĐỘNG SƠN THỦ SƠ THIÊN SỰ NGŨ YẾU
Có 1 quyển, do ngài Động sơn Thủ sơ soạn vào cuối đời Ngũ đại và đầu đời Tống, thu vào Vạn tục tạng tập 118 (Cổ tôn túc ngữ lục quyển 38).

Nội dung gồm các ngữ yếu Thượng đường thị chúng và các bài kệ tụng. Sách được viết theo thể tài vấn đáp giống như Nhất tự quan của ngài Vân môn.

ĐỘNG SƠN THUY NGŨ

... ..

Lời dạy của Động sơn.

Tên công án trong Thiên tông.

Một hôm, ngài Động sơn dạy chúng:

“Phải biết có việc Phật hướng thượng”. Lúc ấy có vị tăng bước ra hỏi: “Như thế nào là việc Phật hướng thượng?”.

Ngài Động sơn trả lời: “Không có Phật!”.

Việc “Phật hướng thượng” có nghĩa là vượt lên trên Phật. Yếu chỉ của công án này là phá trừ quan niệm cố định hóa Phật để biểu hiện Phật chân thực.

(xt. Động Sơn Phật Hướng Thượng Sự).

ĐỘNG SƠN THỦY THÂM THIÊN

Động sơn hỏi sông sâu hay cạn.

Tên công án trong Thiên tông.

Công án này thuật lại cơ duyên vấn đáp

ĐỘNG SƠN THỦY THÂM THIÊN

1865

Í

giữa ngài Động sơn Lương giới và đệ tử là sư Vân cư Đạo ung khi thầy trò qua sông.

Động sơn lục (Đại 47, 513 thượng) chép:

“Một hôm, Vân cư theo thầy qua sông, sư hỏi:

- Nước sâu hay cạn?

Vân cư đáp:

- Không ướt.

Sư nói:

- Kẻ thô.

Vân cư thưa:

- Xin thầy dạy.

Sư nói:

- Không khô”.

ĐỘNG SƠN THUYẾT TÂM THUYẾT TÍNH

Động sơn nói tâm nói tính.

Tên công án trong Thiên tông.

Công án này thuật lại cơ duyên vấn đáp giữa thiền sư Động sơn Lương giới và ngài Thần sơn Tăng mật.

Động sơn Lương giới thiền sư ngữ lục (Đại 47, 521 trung), chép: “Một hôm, cùng đi với ngài Thần sơn, Sư chỉ vào một Thiền viện bên đường bảo:

- Trong ấy có người nói tâm nói tính.

Thần sơn hỏi:

- Ai vậy?

Sư nói:

- Bị Sư bá hỏi một câu, ngay đó chết hết mười phần.

Thần sơn lại hỏi:

- Người nói tâm nói tính thực sự là ai?

Sư đáp:

- Được cái sống trong cái chết”.

ĐỘNG SƠN THƯỜNG THIẾT

.....

Động sơn thường gần gũi.

Cũng gọi Động sơn na thân thuyết pháp.

Động sơn thân nào nói pháp.

Tên công án trong Thiên tông.

Công án này thuật lại cơ duyên vấn đáp giữa ngài Động sơn Lương giới và một vị tăng về ba thân.

Thung dung lục tắc 98 (Đại 48, 290 hạ) chép: “Vị tăng hỏi ngài Động sơn:
- Trong ba thân, thân nào không rơi vào các con số?

Ngài Động sơn trả lời:

- Ta thường gần gũi với thân ấy”.

Ba thân tức là Pháp thân, Báo thân và Ứng thân, đây là đứng về phương diện giáo lí mà phân tích thân Phật; tất cả chỉ là những khái niệm. Còn thân Phật chân thực thì vượt ra ngoài các khái niệm.

Ngài Động sơn nói “Ta thường gần gũi thân ấy” là biểu thị chỗ tốt cùng của Phật pháp.

ĐỘNG SƠN TRỪ DANH

.....

Động sơn trừ bỏ cái danh.

Tên công án trong Thiên tông.

Công án này thuật lại cơ duyên vấn đáp giữa thiền sư Động sơn Lương giới lúc sắp tịch với một vị Sa di.

Động sơn Lương giới thiền sư ngữ lục (Đại 47, 526 trung) chép: “Lúc sắp viên tịch, Sư bảo mọi người rằng:

- Ta có cái hư danh ở đời, ai là người trừ bỏ được nó cho ta?

Mọi người đều im lặng, lúc đó có vị Sa di bước ra thưa:

- Xin pháp hiệu của Hòa thượng.

Sư nói:

- Hư danh của ta đã hết”.

[X. Thiên uyển môn cầu Q.trung].

ĐỘNG SƠN TỨ CÚ

.....

Bốn câu do thiền sư Động sơn Thủ sơ đề xướng. Đó là:

1. Ngôn vô triển sự: Lời nói không hiển bày được sự thực, phải vượt ra ngoài lời nói

ĐỘNG SƠN TỨ CÚ
1866

Í mới có thể lãnh hội được.

2. Ngữ bất đầu cơ: Tất cả lời nói không trúng hợp với căn cơ, nên ở giữa các câu nói phải tự diệu ngộ.

3. Thừa ngôn giả táng: Văn tự ngôn ngữ được dùng để đảm đương đại sự của

Phật tổ; nhưng trái lại, cũng nhân đó mà mất đi chân ý.

4. Trệ cú giả mê: Không thể nương vào văn tự ngữ ngôn mà diệu ngộ được chân lí, cho nên cố chấp vào lời nói thì dễ bị mê muội.

[X. Động sơn Thủ sơ thiền sư ngữ lục (Cổ tôn túc ngữ lục Q.38); mục Động sơn Sơ hữu tứ cú trong Ngũ gia tông chỉ toàn yếu Q.trung].

ĐỘNG SƠN VÔ HÀN THỦ

.....

Động sơn không lạnh nóng.

Cũng gọi Động sơn hàn thủ hồi tị, Động sơn hàn nhiệt bất đảo.

Tên công án trong Thiên tông.

Công án này thuật lại cơ duyên vấn đáp giữa thiền sư Động sơn Lương giới và một vị tăng về cái lạnh và nóng.

Bích nham lục tắc 43 (Đại 48, 180 thượng)

chép: “Có vị tăng hỏi ngài Động sơn:

- Khi lạnh nóng đến thì tránh vào đâu?

Sư đáp:

- Sao ông không đến chỗ không lạnh không nóng mà tránh?

Vị tăng lại hỏi:

- Thế nào là chỗ không lạnh không nóng?

Sư trả lời:

- Lúc lạnh thì lạnh chết xà lê, mà lúc nóng cũng nóng chết xà lê!”.

Lạnh nóng ví dụ sinh tử. Chỗ giải thoát màu nhiệm là ở ngay trong sinh tử mà liễu thoát sinh tử.

ĐỘNG SƠN VÔ THÓN THẢO

Động sơn không tác cỏ.

Cũng gọi Động sơn vô thảo, Động sơn sơ thu.

Công án này nói về lời dạy chúng của thiền sư Động sơn Lương giới và lời bình của các ngài Thạch sương Khánh chư và Đại dương Cảnh huyên.

Thung dung lục tắc 89 (Đại 48, 285 thượng) chép: “Ngài Động sơn dạy mọi người rằng: ‘Cuối mùa hạ đầu mùa thu, anh em hoặc đi đông hoặc đi tây, nên đi đến nơi muôn dặm không tác cỏ’. Ngài lại nói: ‘Nhưng mà nơi muôn dặm không tác cỏ ấy làm sao mà đi đến được?’.

Thạch sương nói: ‘Ra khỏi cửa liền là cỏ’.

Đại dương bảo: ‘Nói cho ngay chẳng ra khỏi cửa cũng là cỏ mọc tràn lan’”.

“Nơi không tác cỏ” tức là không có vọng niệm. Theo ngài Thạch sương thì vọng niệm là tất nhiên, không thể tránh khỏi, nếu cố ý tránh vọng niệm thì chính đó là vọng niệm, cũng tức là hiển bày cái lí xưa nay vốn không vọng niệm.

Ngài Đại dương còn triệt để hơn, bảo ngay chỗ này là không tác cỏ, chứ chẳng có vấn đề ra khỏi hay không ra khỏi cửa.

ĐỘNG THƯỢNG

.....

Thiền tông do thiền sư Động sơn Lương giới sáng lập, cũng dùng để chỉ cho tông Tào động. Vì để phân biệt với các Thiền phái thuộc tông Tào động do các sư đời sau đề xướng, nên gọi là tông Thiền do chính ngài Động sơn khai sinh là Động thượng.

ĐỘNG THƯỢNG CỔ TRIỆT

Cũng gọi Vĩnh giác hòa thượng động thượng cổ triệt.

Gồm 2 quyển, do ngài Vĩnh giác Nguyên hiền biên tập vào đời Minh, ngài Vi lâm Đạo bái chép lại, thu vào Vạn tục tạng tập 125.

ĐỘNG THƯỢNG CỔ TRIỆT

1867

Í

Nội dung thu chép các ngữ yếu của những bậc Cổ đức thuộc tông Tào động.

Quyển thượng, trước hết, giải thích về Tham đồng khế của ngài Thạch đầu Hi thiên và về Bảo kính tam muội của ngài Động sơn Lương giới, kế đến, chia ra các mục: Động sơn ngũ vị, Ngũ vị đồ thuyết v.v... là những mục có liên quan đến Ngũ vị tụng. Quyển hạ ghi chép những lời dạy sâu xa của các bậc Tiên đức để nêu rõ yếu chỉ của tông Tào động.

Bộ sách này được đưa vào Vĩnh giác thiền sư quảng lục Q.27, 28.

[X. Thiền tịch mục lục; Thiền học tư tưởng sử Q.hạ (Hốt hoạt cốc khoái thiên)].

ĐỘNG TĨNH NHỊ TƯỚNG

Tướng động và tướng tĩnh.

Động là hoạt động, tĩnh là dừng nghỉ, hai trạng thái của sự vật.

Bích nham lục tấc 46 (Đại 48, 183 thượng), nói: “Chỗ vào đã vắng lặng, hai tướng động tĩnh rõ ràng chẳng sinh. Nếu nói là tiếng giọt mưa thì không phải, mà nói chẳng phải tiếng giọt mưa cũng không đúng”.

ĐỘNG TRƯỚC

Tiếng dùng trong Thiền lâm.

Tâm lay động không định, thường khởi vọng tưởng.

Bích nham lục tấc 6 (Đại 48, 183 thượng), nói:

Bên động không sinh hoa rơi rắc
Thuần nhã đa thân bỗng buồn thương
Chớ dao động!(Mạc động trước!)
Dao động thì chịu 30 gậy!

ĐỘNG VẬT

.....

Trong các kinh điển và truyện cổ của Phật giáo, các động vật thường được dùng để biểu hiện. Có 3 lí do:

1. Ảnh hưởng của tư tưởng “nghiệp” (Phạm: karma) và “luân hồi” (Phạm: saôsàra).
2. Khuynh hướng sùng bái tinh linh (animism, animatism).
3. Ví dụ, biểu hiện sự bất chước như người. Đặc biệt trong những truyện tiền sinh (Phạm: Jàtaka) của đức Phật, những động vật được lưu truyền ở đương thời thường được dùng làm ví dụ để nói về công đức của Ngài ở các kiếp trước, đây là phương pháp giáo hóa chúng sinh rất có hiệu quả. Những truyện như Vị Tiên một sừng, Voi trắng sáu ngà, Thỏ trong mặt trăng v.v... đều là những truyện rất thú vị.

Ngoài ra, những con vật như vượn, lợn (heo), rùa, nai, voi v.v... trong các truyện tiền thân của Phật đều rất có tính người. Rồi những con vật được dùng làm ví dụ trong các truyện ngụ ngôn có tính cách giáo dục như: Rùa mù gặp khúc gỗ nổi(ví dụ ở đời được thân người là khó, được nghe Phật pháp còn khó hơn), Lân giác dụ Độc giác(ví dụ tự tu hành mà được giác ngộ), Hai con chuột đen và trắng(ví dụ thân người ta vô thường),

Trùng trong thân sư tử (ví dụ kẻ ở trong cửa Phật phá hoại Phật pháp), Thiên con ếch (ví dụ tự giác ngộ cho mình, không làm lợi ích cho

người khác), Thiên con chồn (ví dụ kẻ giác ngộ giả hiệu), Sư tử giữa loài người (từ ngữ tôn xưng đức Phật) v.v... đều rất thân thiết dễ thương.

Súc sinh đạo là một trong ba ác đạo, nhưng cũng có thuyết chủ trương súc sinh có thể thành Phật, đó tức là thuyết “Thập giới hồ cụ”. Phật giáo Đại thừa đặc biệt xem trọng vấn đề Phật tính và thành Phật của động vật, nên đã nảy sinh các nghị luận như: “Tất cả chúng sinh đều có Phật tính”, “Năm tính đều khác” v.v... mà nổi tiếng nhất là công án “Con chó có Phật tính”. Giới không giết là giới quan trọng nhất mà tín đồ Phật

ĐỘNG VẬT

1868

Í giáo phải tuân thủ, ăn thịt loài vật là dứt hạt giống từ bi. Trong các văn bia của vua A dục có rất nhiều chỗ nói về việc bảo hộ động vật, điều đó chứng tỏ vua A dục đã lấy tinh thần của Phật pháp làm cơ sở cho nền nhân chính (chính trị được đặt trên nền tảng nhân từ). Các nước theo Phật giáo nói chung, thường tổ chức các hội phóng sinh, đó là tinh thần thương yêu và bảo hộ động vật được nghi thức hóa.

ĐỘNG VẬT SÙNG BÁI

Tín ngưỡng sùng bái động vật bắt đầu vào thời kì sau của tôn giáo tự nhiên phản ánh ý thức xã hội nguyên thủy ở thời kì săn bắn. Sự sùng bái động vật sớm nhất có thể đã bắt nguồn ở ngọn núi Trois Frères tại Ariège ở miền nam nước Pháp, nơi đây, trong di chỉ hang động, người ta đã phát hiện hình tượng nửa người nửa thú thuộc thời kì thứ nhất trong thời kì đồ đá (ère poléolithique). Trong di chỉ Zattel Hüyük tại Trung á thuộc thời đại đồ đá mới (âge néolithique) người ta cũng tìm thấy đài tế lễ thời nguyên thủy và các bức tranh vách vẽ bò đực, chim ung một chân, đều là những vết tích cho thấy sự sùng bái động vật.

Đến thời đại du mục, tín ngưỡng sùng bái động vật vẫn tiếp tục phát triển, như sự miêu tả trong Thánh kinh của Da giáo về việc tổ tiên người Do thái, khi chăn trâu bò dê cừu ngoài đồng, từng lễ bái tượng con nghé vàng. Thậm chí trong các xã hội văn minh vẫn còn sót lại dấu vết của sự sùng bái động vật, điều này cho thấy truyền thống thờ kính bò thần vẫn còn tồn tại trong tôn giáo ngày nay cũng như nó đã tồn tại trong tôn giáo cổ đại.

Do tính cách địa phương mà tín ngưỡng sùng bái động vật của các dân tộc có khác nhau. Có những người coi con cá không có vây là con vật chẳng tốt lành, xem con cá đen là cá Thất tinh (sao Bắc đẩu) và cấm chỉ không được ăn; đối với con chim cắt đầu mèo cũng không có thiện cảm. Trung quốc có phong tục sùng bái cáo chồn, nhưng con vật được người Trung quốc sùng bái nhất là con rắn. Hán Cao tổ bản kỉ trong sách Sử kí ghi rằng, mẹ Lưu bang nằm mộng giao hoan với con thuồng luồng trên bờ chằm Đại Trạch mà sinh ra ông. Việc Lưu bang chém rắn thì cho rằng con của Bạch đế hóa làm rắn, bị con của Xích đế chém. Trong truyền thuyết, cũng còn rất nhiều chuyện về thần trăn. Bồn con vật được xem như thần bí và tốt lành là: rồng, kì lân, phượng hoàng và rùa được gọi là Tứ linh.

Người Ấn độ đối với các loài chim thú, sâu bọ đều sùng bái, nhất là bò đực được xem như con vật thần. Ở thời đại Phê đà, người Aryan tin thờ rất nhiều thần, con ngựa được sùng bái như thần kéo xe cho các vị trời trong ba cõi. Thời Lê câu phê đà, hình Dyaus (bố trời) là hình bò đực. Ấn độ giáo sau này lấy hình bò đực làm hóa thân của thần Tì thấp nô. Lúc đầu chỉ hình dung tầng mây giữa hư không là bò đực mà tượng tượng đó là hình dáng của thần, về sau thì dần dần lấy bò đực thật tượng trưng cho thần. Ngoài ra, còn có dê rừng, chó rừng, lợn rừng, chim, rắn v.v... cũng được coi là những con vật thần. Riêng sự sùng bái thần rắn thì có quan hệ với tín ngưỡng con rồng sau này. Tóm lại, sự sùng bái động vật có mấy

loại khác nhau sau đây:

1. Lấy những động vật có độc tính, có sức mạnh và nguy hiểm làm đối tượng sùng bái, như sư tử, rắn độc, cá sấu v.v...
2. Do động cơ có tính cách kinh tế, như lấy những động vật thường bị ăn thịt làm đối tượng sùng bái.
3. Sùng bái những động vật có tính cách thần bí, khôn lanh.
4. Cho rằng người ta sau khi chết sẽ trở thành một loại động vật nào đó, hoặc động

ĐỘNG VẬT SÙNG BÁI

1869

Í vật ấy là tổ tiên của dòng họ mình nên rất sùng bái.

5. Sùng bái những động vật ra vào giữa các mộ phần.
6. Kết hợp đặc tính của động vật nào đó với thần tự nhiên, rồi coi đó là sứ giả của thần hoặc tượng trưng cho thần mà sùng bái.

ĐÔNG CHÍNH CHI (1910-)

... ..

Người Thẩm dương, Liêu ninh, tốt nghiệp ngành Luật tại Đại học Quốc lập Trung sơn.

Ông từng dạy ở các trường Đại học Giao thông, Đại học Trung ương, trường Cảnh sát Trung ương, Học viện Hải dương, trường chuyên khoa Thương nghiệp Minh truyền v.v...

Ông cũng tham gia vào sự nghiệp hoằng pháp như sáng lập thư viện Từ quang, y viện Bồ đề, Phật giáo liên xã và vào năm Dân quốc 45 (1956), ông đề xướng việc ấn hành lại bản Tu đỉnh Trung hoa Đại tạng kinh. Hiện ông là ủy viên của Viện Lập pháp, ông đã đưa ra nhiều kiến nghị hộ trì Phật giáo.

Ông có các tác phẩm: Luân lí học, Lí tác học, Quốc tế hiện thế.

ĐÔNG KÌ XƯƠNG (1553-1636)

Nhà thư họa ở đời Minh, người Hoa đình, Tùng giang, tỉnh Giang tô, tự Nguyên tể (Huyền tể), hiệu Tư bạch, Hương quang. Thừa nhỏ nhà nghèo, nhưng ông có

năng khiếu về hội họa và thư pháp. Năm 34 tuổi, ông thi đậu Tiến sĩ và làm quan đến Lễ bộ thị lang. Sau vì hoạn quan Ngụy trung hiền lạm quyền, ông chán nản bèn cáo lão từ quan, vua lại ban cho ông chức Thái tử Thái bảo.

Tính họ Đổng hòa nhã, giản dị. Ông

thông suốt

Thiên lí, và

cũng rất tâm

đắc với cái học

Hoa nghiêm,

Tịnh độ. Ông

mất vào năm

Sùng trinh thứ

9 (1636), thọ

83 tuổi, thụy

hiệu Văn mãn.

Ông để lại

các tác phẩm:

Họa Thiên thất tùy bút, Dung đài văn tập.

[X. Minh sử Q.288; Minh nhân tiểu

truyện Q.3].

ĐỘT CA

Phạm:Durgà.

Dịch ý: Nan cận mẫu (người mẹ khó gần).

Hóa thân của nữ thần Tuyết sơn trong Ấn độ giáo, là vợ của thần Thập bà, cũng là một vị nữ thần độc lập-thần Hàng ma, một trong những vị thần chính do phái Tịnh lực tôn thờ.

Vị thần này mặc áo đỏ, cỡi sư tử hoặc hổ (cọp), có 8, 10 hoặc 18 tay, mỗi tay cầm một loại binh khí. Vào hai mùa xuân và thu mỗi năm, dân chúng của tỉnh Bengal ở Ấn độ đều có tổ chức lễ cúng tế vị thần này.

ĐỘT CÁT LA

Phạm:Duwkfta,Pàli:Dukkaia.

Cũng gọi Đột tất cát lật đa, Đột sắt kỉ lí đa, Độc kha đa.

Hán dịch: Ác tác, Tiểu quá, Khinh cầu, Việt tì ni.

Tên tội trong giới luật, tức những tội nhẹ như ác tác, ác ngữ. Là một trong năm thiên, một trong sáu tụ giới, gọi chung tất cả tội nhẹ. Trong 250 giới của tỉ khuru, Đột cát la

ĐỘT CÁT LA

Bút pháp của Đổng Kỳ Xương

1870

Í

bao gồm hai giới bất định, 100 giới chúng học và bảy giới diệt tránh.

Ngoài ra, Thức xoa ca la ni giới (Phạm: Zikwàkarajìya) cũng là tên gọi khác của Đột cát la, nghĩa là học, nên học, cần phải học.

Cứ theo Tứ phần luật số quyển 6 phần đầu của ngài Pháp lệ đời Đường, thì Đột cát la là đứng về mặt phòng ngừa chưa phạm giới mà đặt tên, còn Thức xoa ca la ni thì vì đối trị trường hợp đã phạm giới mà đặt tên, hai tên gọi tuy khác nhưng sự thực chỉ là một. Tội Đột cát la rất nhẹ, chỉ cần đối trước một người (khi cố ý phạm) hoặc tự tâm mình (khi không cố ý phạm) ăn năn tự trách là được.

Thiền kiến luật ti bà sa quyển 9 chia ra tám loại Đột cát la:

1. Phương tiện đột cát la.
2. Cộng tướng đột cát la.
3. Trọng vật đột cát la.
4. Phi tiền đột cát la.
5. Tì ni đột cát la.
6. Tri đột cát la.
7. Bạch đột cát la.
8. Văn đột cát la.

Riêng trong giới Đại thừa, ngoài các tội nặng như giết hại, trộm cướp v.v... những tội còn lại đều thuộc về tội Đột cát la. Như 42 Đột cát la trong kinh Bồ tát địa trì quyển 5, 38 Đột cát la trong kinh Ưu bà tắc ngũ giới uy nghi, 50 tội thất ý trong kinh Bồ tát thiện giới (1 quyển), 44 tội ác tác trong luận Du già sư địa quyển 41 và 48 tội khinh cấu trong kinh Phạm võng quyển hạ.

[X. luật Ma ha tăng kì Q.25; luật Tứ phần Q.59]. (xt. Luật).

ĐỐI ĐAO NGOA

Cũng gọi Đới đao thụ: Đeo dao mà nằm ngủ.

Nằm nghiêng bên phải vì hông bên trái mang dao (giới đao, là một trong 18 vật dụng tỉ khuru được phép mang trong người theo qui định của giới luật, dùng để cắt vải may áo, cạo tóc hoặc cắt móng tay).

Cứ theo chương Bách trượng Hoài hải trong Tổng cao tăng truyện quyển 10, thì nằm nghiêng gọi là Đới đao thụ. Khi vị tăng nằm ngủ phải giữ đúng năm pháp.

1. Quay đầu về phía Phật.
2. Nằm nghiêng bên phải.
3. Hai chân duỗi thẳng và xếp lên nhau.
4. Không được nằm sấp.
5. Không được dựng đứng hai đầu gối.

[X. Thiền lâm tượng khí tiên Q.12; Tam thiên uy nghi Q.thượng].

ĐỐI ĐAO NGŨ

.....

Tiếng dùm trong Thiền lâm.

Lời nói như có chứa dao sắc sinh sát tự tại.

Thiền lâm dùm từ ngữ này để chỉ cho lời nói cơ duyên bén nhọn có năng lực mở mắt trí tuệ cho người học.

Giải thích Động sơn ngũ vị hiển quyết (Vạn tục 119, 467 hạ) chép: “Nói đến lời kiêm đới hay nhất thì không lời nào vượt qua được lời đới đao ngữ của ngài Dược sơn trả lời ngài Vân nham và lời đáp “Ồ đây!” khi Dược sơn nghe ngài Bách trượng hỏi đại chúng câu: “Là cái gì?”.

ĐỐI HÀNH

Người đi theo vị khách tăng hoặc bậc tôn túc để phục vụ. Vị tăng đới hành và hành giả, gọi là Đới hành tăng hành. Còn Đới hành thị giả cũng gọi Đới hành tiểu sư. Vị tăng đi theo vị Tri sự gọi là Đới hành tri sự.

ĐỐI LỤY

Làm liên lụy, phiền hà đến người khác.

Bích nham lục tắc 47 (Đại 48, 183 trung)

ĐỐI LỤY

1871

Í

chép: “Nếu hiểu theo hình thức thì không những chẳng dính dáng gì mà còn đới lụy cho Vân môn; cần thấy liền thấy, hết chỗ xuyên tạc”.

Ngoài ra, làm liên lụy đến người vô tội khiến họ phải khổ, gọi là Đới lụy bình nhân; gây thêm phiền hà cho người khác gọi là Đới lụy biệt nhân.

[X. Bích nham lục tắc 3, 23].

ĐỐI NGHIỆP VÃNG SINH

Sau khi chết, mang theo nghiệp kiếp trước mà sinh qua cõi khác.

Nghiệp nghĩa là tất cả những hoạt động của thân, miệng, ý của người ta đều có sức ảnh hưởng đến vị lai.

Vãng sinh nghĩa là chết ở nơi này sinh đến chỗ khác. Nói theo nghĩa rộng là chỉ chung cho sự thụ sinh trong ba cõi, sáu đường và Tịnh độ của chư Phật, nhưng ở đây đặc biệt chỉ cho sự vãng sinh Cực lạc phương Tây.

Người tu pháp môn niệm Phật, nếu đủ điều kiện nhân duyên thì lúc chết được sinh qua cõi Tịnh độ và mang theo cả nghiệp đã tạo ở kiếp trước, gọi là Đối nghiệp vãng sinh. Nói chung, phàm phu vì trí tuệ chân thực chưa phát sinh, nên dù có được vãng sinh cũng chỉ là đối nghiệp vãng sinh; nhưng cũng vì thiếu điều kiện nhân duyên nên nghiệp lực mang theo ấy không có khả năng mang lại quả báo, đó là thuộc về “Phi trạch diệt”. Trái lại, nếu là bậc Thánh đại trí tuệ, thì vì đã dứt hết phiền não, trói buộc, đã chứng chân lí, không còn bị luân hồi nữa, nên sức nghiệp cảm quả khổ sinh tử đã tiêu diệt, đó là thuộc về “Trạch diệt”.

ĐỐI SỐ THÍCH

.....

Phạm: Dvigu, Pàli: Digu.

Chỉ cho từ số đứng trước từ kép. Một trong sáu cách giải thích danh từ kép (Lục hợp thích).

Chương Tổng liệu giản trong Đại thừa pháp uyển nghĩa lâm chương quyển 1 giải thích rằng, “số” là các số 1, 10, 100, 1.000 v.v...,

“đối” là mang theo. Pháp có mang theo số đi kèm gọi là Đối số thích. Chẳng hạn như luận Nhị thập duy thức thì Duy thức là pháp sở minh (pháp được nói rõ), còn nhị thập là số bài tụng, vì lấy số đi kèm theo mà đặt tên nên gọi là Đối số thích. Cũng như Tam giới (Phạm: Tri-lokaô), Thập giới (Phạm: Daza-zilaô), Ngũ căn (Phạm: Pañcendriyàni) v.v... đều là Đối số thích. Ngoài ra, tiếng Phạm Dvigu được dịch

là hai con bò, đó chính là tên gốc của Đối số thích.

[X. Câu xá luận quang kí Q.1; Hoa nghiêm kinh thám huyền kí Q.3]. (xt. Lục Hợp Thích).

ĐỐI TRUYỀN HIỀN (1890-1949)

Ông gốc người huyện Ngô hưng tỉnh Chiết giang, nhưng sống ở huyện Quảng hán tỉnh Tứ xuyên, tự Quý đào, Tuyền đường, bút hiệu là Thiên cừ, pháp danh Bất không, Bất động, về già lấy hiệu Hiếu viên.

Ông từng giữ chức Viện trưởng viện Khảo thí và từ thời Dân quốc (1911) trở đi, ông là một người hộ pháp quan trọng trong giới Phật giáo. Ông có ảnh hưởng rất lớn đối với chính trị, Phật giáo và xã hội. Sau cuộc Bắc phạt, ông từng ra sức ngăn chặn phong trào tịch thu tài sản của các chùa miếu để mở trường học. Sau biến cố 1918, ông làm lãnh tụ hội đồng Phật giáo Mông cổ, kiến lập các pháp hội Nhân vương hộ quốc, Dược sư Phật thất, Thời luận kim cương v.v... Ông lãnh đạo toàn thể thiện tín trong nước phát nguyện cứu quốc.

Ông thâm tín Phật pháp, ông thường đề cao giáo nghĩa Lục độ của Phật giáo. Năm

ĐỐI TRUYỀN HIỀN

1872

Í

Dân quốc 21 (1932), tại Hà nam Phật học xã, ông giảng diễn đề tài “Chấn hưng Phật giáo và Chấn hưng Trung quốc”. Năm sau, trên đài phát thanh Trung ương, ông giảng đề tài “Sự nghiệp cứu quốc và cải cách tôn giáo ở Trung quốc”.

Tóm lại, ông đã có công lớn trong việc chấn hưng Phật giáo đương thời ở Trung quốc.

Ông để lại các tác phẩm: Bát nhã ba la mật đa môn luận tụng, Nhân vương hộ quốc bát nhã ba la mật đa kinh tụng, Nhân vương hộ quốc pháp hội phát nguyện văn, Dược sư Phật thất pháp hội phát nguyện văn, Báo ân thập bát tụng, Nhật tụng nhân vương hộ quốc ngũ đại bộ kim cương bồ tát đà la ni, Đối quý đào tiên sinh Phật học luận tập.

ĐƠN

Tiếng dùng trong Thiên lâm.

Tờ giấy ghi chép văn thư, đơn từ hoặc các việc trong tùng lâm, gồm có các loại:

1. Danh đơn, gọi tắt là Đơn. Miếng giấy ghi tên mỗi người, dán ở chỗ ngồi, hoặc dán ở giường nằm của mình trong nhà Tăng.

Thông thường dùng giấy màu hồng để ghi.

2. Bạ đơn, cuốn sổ ghi tên của tăng chúng trong tùng lâm.

3. Thảo đơn, cuốn sổ ghi tuổi hạ (sổ tăng tịch) của chư tăng trong thời kỳ an cư.

4. Sai đơn, cũng gọi Sai trưởng, Sai định.

Tờ giấy ghi các chức vụ theo thứ tự đã được luân phiên phân bổ.

5. Kinh đơn, tờ giấy vàng ghi tên các bộ kinh mà đại chúng phải đọc tụng hàng ngày.

6. Đơn trưởng, sổ chi thu tiền bạc.

7. Nhật đơn, giấy ghi chép các khoản chi thu mỗi ngày.

8. Tuần đơn, giấy ghi chép các khoản chi thu 10 ngày một lần.

9. Nguyệt đơn, giấy ghi các khoản thu chi hàng tháng.

10. Đơn ngân, cũng gọi Đơn sản. Tờ giấy ghi các khoản chi linh tinh phát cho chúng tăng thường trụ hàng tháng.

11. Đơn vị, gọi tắt là Đơn. Cũng gọi Quả đáp đơn. Chỗ ngồi hoặc nằm của mỗi người trong nhà Tăng. Chỗ ngồi hoặc nằm này dài 6 thước (Tàu), rộng 3 thước. Hai đơn ở hai bên cạnh mình gọi là Lân đơn. Khi từ biệt chùa viện mà đi gọi là Khởi đơn, hoặc gọi là Trừu đơn (rút đơn). Những đồ dùng khi ngủ nghỉ, gọi là Miên đơn; cái mền để đắp, gọi là Bị đơn. Khai sáng tăng đường gọi là Khai đơn. Nếu người phạm giới bị đuổi ra khỏi chùa, gọi là Thiên đơn.

[X. mục Thịnh tạng tư chức sự, chương Trụ trì trong Sắc tu Bách trượng thanh qui Q.thượng; mục Du phương tham thỉnh, mục Nhật tụng quỹ phạm, chương Đại chúng, mục Hạ tiền xuất thảo đơn, chương Tiết lạc và mục Phó tự, chương Lưỡng tự trong Sắc tu Bách trượng thanh qui Q.hạ; Thiên uyển thanh qui Q.1, Q.2; mục Tọa chí trong Tổ đường sự uyển Q.8; Kết chế thảo đơn pháp

trong Tăng đường thanh qui Q.3]. (xt. Đơn Trưởng, Thỉnh Giả).

ĐƠN BẠCH

Cũng gọi Bạch nhất, Đơn bạch pháp, Bạch yết ma.

Một trong ba loại yết ma, một trong bốn loại yết ma.

Bạch trước mọi người một lần.

Theo tác pháp yết ma, đối với những việc nhỏ nhất, tầm thường hàng ngày, thì khi bàn bạc (yết ma) chỉ cần bạch cho chúng tăng biết một lần là việc ấy đã thành. Gồm có 39 việc thuộc Đơn bạch như: Thuyết giới, hành bát, cạo tóc v.v...

[X. Căn bản thuyết nhất thiết hữu bộ tì nại da tạp sự Q.2; Tứ phần luật hành sự sao Q.thượng phần 1; Tứ phần luật hành sự sao

ĐƠN BẠCH

1873

Í tư trì kí Q.thượng phần 1; Tứ phần luật san bổ tùy cơ yết ma số Q.1]. (xt. Yết Ma).

ĐƠN ĐẠO TRỰC NHẬP

Một mình cầm dao xông thẳng vào trần địa của địch.

Tiếng dùng trong Thiên lâm.

Trong Thiên lâm, từ ngữ này được sử dụng để chỉ cho vị thầy, khi hướng dẫn người học, không dùng trí mưu sách lược, dẹp bỏ tất cả lời nói quanh co, mà bàn thẳng vào vấn đề cốt lõi nhằm khơi mở trí giác ngộ cho họ.

Nhân thiên nhãn mục quyển 2 (Đại 48, 311 hạ), nói: “Đại dụng xoay trời, tay vò giết người, đơn đao vào thẳng, người cảnh đều đoạt, chiếu dụng song hành”.

Nghĩa là chẳng dùng bất cứ phương pháp nào mà dứt tuyệt nguồn gốc vọng tưởng, chẳng cần đến nhân duyên thí dụ mà mở toang sự lí.

[X. Thiên tông tụng cổ liên châu thông tập Q.21; Hư đường Trí ngu thiên sư ngữ lục Q.6].

ĐƠN ĐẠO KHAI

Vị tăng Trung quốc, xông vào đời Đông Tấn, người Đôn hoàng, họ Mạnh.

Thừa nhỏ Sư đã có chí ẩn dật. Lớn lên, sau khi xuất gia, Sư vào ở trong núi hành

đạo, không ăn ngũ cốc, chỉ ăn hột bách, nhựa thông và các thứ rêu mọc trên đá. Chẳng sợ nóng lạnh, ngày đêm không nằm, một ngày Su có thể đi được 700 dặm.

Năm Kiến vũ 12 (346) đời Thạch hổ nhà Hậu Triệu, Su vào đất Nghiệp (Hà nam) ở chùa Chiêu đức tại Lâm chương. Bảy giờ những người tu tiên nghe danh tiếng của Su đều đến hỏi đạo, nhưng Su không đáp. Sau khi Thạch hổ chết, trong nước loạn lạc, năm Thăng bình thứ 3 (359) đời Tấn Mục đế, Su dẫn đồ chúng về Nam, vào Kiến khang (Nam kinh), sau đến núi La phù ở Nam hải, cất am tranh ở một mình. Su thọ hơn 100 tuổi, nhưng không rõ năm sinh năm mất.

ĐƠN ĐẠO

Phạm: Zuddha-prayazcittika.

Cũng gọi Đơn đề. Đối lại với “Xả đạo”.

Một loại tội nhẹ, nếu ai phạm thì chỉ cần hối trước người khác bày tỏ lòng ăn năn sám hối là được thanh tịnh. Về số giới Đơn đạo, các luật nói có khác nhau, hơn nữa, số giới và thứ tự giới điều của tỉ khuru, tỉ khuru ni cũng không giống nhau.

Cứ theo luật Tứ phần, thì tỉ khuru có “Chín mươi pháp đơn đề”, cho nên thông thường Đơn đạo cũng được gọi là “Cửu thập đơn đề”. Pháp Đơn đạo của tỉ khuru nói trong luật Thập tụng và Tứ phần luật sơ quyền 9 của ngài Trí thủ cũng là 90 điều, nhưng không có điều “Bất thụ gián”(không nghe lời can ngăn) trong luật Tứ phần, mà thay vào đó bằng điều “Bất cung kính thuyết pháp giáo giới nhân”(không cung kính người thuyết giới răn dạy). Luật Ngũ phần thì nêu 91 điều, cũng thiếu điều “Bất thụ gián” trong luật Tứ phần và kết hợp hai điều “Dụng trùng thủy”(dùng nước có trùng) và “Ẩm trùng thủy”(uống nước có trùng) của luật Tứ phần thành một điều và thêm vào ba điều khác là: “Vào chùa ni nói pháp cho ni không bệnh nghe”, “Khinh ba sư”, “Đòi lại vật của tăng đã cho người khác”.

Luật Ma ha tăng kì ghi Đơn đạo của tỉ khuru có 92 điều, kinh Giải thoát giới và Hữu bộ tỉ nại da tạp sự thì ghi 90 điều giống với luật Tứ phần, nhưng hạng mục của các giới điều

thì hơi khác.

Còn về giới điều Đơn đạo của tỉ khuru ni thì các bộ luật ghi chép cũng có thêm bớt khác nhau: luật Tứ phần nêu 178 điều, trong đó, 69 điều trước đại khái giống với các giới ĐƠN ĐẠO

1874

Í

điều của tỉ khuru, còn 109 điều sau thì là giới pháp đặc biệt của tỉ khuru ni.

Luật Ngũ phần nêu 207 điều; Ngũ phần tỉ khuru ni giới bản nêu 210 điều; còn Thập tụng tỉ khuru ni ba la đề mộc xoa giới bản cũng nêu 178 điều giống như luật Tứ phần, nhưng trong đó có 71 điều tương đồng với giới điều của tỉ khuru. Thập tụng tỉ khuru ni ba la đề mộc xoa giới bản đảo được ở Đôn hoàng cũng có 178 điều, trong đó có 70 điều giống với những điều của tỉ khuru.

Luật Ma ha tăng kì chỉ liệt kê có 141 điều; Hữu bộ bát sô ni tỉ nại da và luật Tây tạng đều nêu 180 điều, còn luật Pàli thì có 166 điều.

Tóm lại, như đã nói ở trên, các tội Đơn đạo tương đối nhẹ, nếu người vi phạm thì vào ngày “Bố tát” chỉ cần phát lộ sám hối trước người khác là diệt được tội.

[X. luật Tứ phần Q.11; luật Thập tụng Q.9 đến Q.18; luật Ma ha tăng kì Q.12 đến Q.21; Thiện kiến luật tỉ bà sa Q.15, Q.16; Tứ phần luật khai tông kí Q.5 phần cuối]. (xt. Ba Dật Đề).

ĐƠN LIÊU

Cũng gọi Độc liêu.

Trong các chùa viện Thiên tông, phòng liêu chỉ dành cho một người ở, gọi là Đơn liêu, và người ở một mình như thế cũng gọi là Đơn liêu.

Đơn liêu chỉ được dành riêng cho các chức sự đã nghỉ việc như: Đầu thủ, Trì sự hoặc các vị Trưởng lão từ nơi khác đến. [X. mục Trụ trì nhật dụng, chương Trụ trì trong Sắc tu Bách tượng thanh qui Q.thượng; môn Xung hô trong Thiên lâm tượng khí tiên].

ĐƠN PHỨC

Đơn, chỉ cho Thiên tông; Phức, chỉ cho các tông phái khác.

Bài Tựa trong kinh Đại phương quảng viên giác tu đa la liễu nghĩa (Đại 39, 524 trung), nói:

“Ba quán trong suốt
Chân giả đều vào
Các luân xen lẫn
Đơn phức viên tu
Bốn tướng tiềm thân”.

ĐƠN TAM PHỨC TAM CỤ TỨC NHẤT
Cũng gọi Thất chủng lập đề.

Bảy cách đặt tên kinh do ngài Trí Khải thuộc tông Thiên thai dựa vào ba hạng mục lớn: Nhân, Pháp, Thí(thí dụ) mà đặt ra để phân biệt ý chỉ của tên kinh. Bảy cách ấy là:

1. Đơn nhân lập đề: Chỉ dùng người để đặt tên kinh, như kinh Phật thuyết A di đà, thì trong đó “Phật”(tức Phật Thích ca) và “A di đà”(tức Phật A di đà) đều là người. Phật Thích ca là người năng thuyết, còn Phật A di đà là sở thuyết.

2. Đơn pháp lập đề: Chỉ dùng pháp để đặt tên kinh, như kinh Niết bàn. Trong đó Niết bàn là pháp được dùng làm tên kinh.

3. Đơn thí lập đề: Chỉ dùng thí dụ để đặt tên kinh, như kinh Phạm võng. “Phạm võng” là tấm lưới báu của Phạm thiên, có hàng trăm nghìn mắt lưới lấp lánh, lớp lớp giao triệt, trùng trùng vô tận mà không ngăn ngại lẫn nhau, hết như giáo pháp Đại thừa trong kinh Phạm võng, mỗi mỗi giáo pháp cũng trùng trùng vô tận, cho nên được dùng làm thí dụ.

4. Nhân pháp lập đề: Dùng cả người và pháp để đặt tên kinh, như kinh Văn thù vấn bát nhã. Trong đó, “Văn thù” là người, “Bát nhã” là pháp.

5. Pháp thí lập đề: Dùng pháp và thí dụ để đặt tên kinh, như kinh Diệu pháp liên hoa. Trong đó. “Diệu pháp” là pháp, “liên hoa” là thí dụ.

6. Nhân thí lập đề: Dùng người và thí
ĐƠN TAM PHỨC TAM CỤ TỨC NHẤT
1875

Í
dụ để đặt tên kinh, như kinh Như lai sư tử hống. Trong đó, “Như lai” là người, “sư tử hống” là thí dụ.

7. Cụ túc lập đề: Dùng đủ cả người, pháp và thí dụ để đặt tên kinh. Như kinh Đại phương quảng Phật hoa nghiêm, trong đó, “Đại phương quảng” là pháp, “Phật” là người, “Hoa nghiêm” là thí dụ.

Trong 7 cách đặt tên kinh nói trên, ba cách đầu Đơn nhân, Đơn pháp, Đơn thí, gọi chung là “Đơn tam”; ba cách kế tiếp Nhân pháp, Pháp thí, Nhân thí, gọi chung là “Phức tam”; một cách sau cùng đầy đủ cả Nhân pháp thì gọi là “Cụ túc nhất”.

Ngoài ra, các ngài Cát tạng, Tuệ viễn, Trùng quán v.v... cũng đều có ý kiến về cách đặt tên kinh. Chẳng hạn như trong Pháp hoa du ý của mình, ngài Cát tạng đã nêu ra chín cách: Dẫn nhân, Dẫn pháp, Dẫn xứ, Dẫn thời, Dẫn sự, Dẫn dụ, Pháp dụ song cử, Nhân pháp câu đề và Tam nghĩa lập danh.

[X. Quán vô lượng thọ Phật kinh số (Trí Khải); Vô lượng thọ kinh nghĩa số Q.thượng (Tuệ viễn); Duy ma nghĩa kí Q.1 phần đầu; Hoa nghiêm kinh tùy số diễn nghĩa sao Q.16; Thiên thai tứ giáo nghi tập chú Q.thượng; Đại minh tam tạng pháp số Q.28].

ĐƠN TRUYỀN

Đồng nghĩa với “Đơn đề”.

Thầy truyền pháp riêng cho đệ tử.

Thiền tông truyền pháp không dựa vào lời nói văn chữ, chỉ một thầy một trò, tùy cơ ứng mà truyền tâm ấn cho nhau, như rót nước từ chiếc bình này sang chiếc bình khác, gọi là “Đơn truyền tâm ấn”.

Ngoài ra, liên quan đến “đơn truyền” còn có các từ ngữ như: “Phật tổ đơn truyền”, “Đơn truyền Phật pháp”, “Trực chỉ đơn truyền” v.v...

[X. Bình xướng trong tác 1 Bích nham lục; Tổ đình sự uyển Q.5; Phật quả khắc cần thiền sư tâm yếu Q.thượng; luận Tông môn vô tận đặng Q.thượng; Chính pháp nhãn tạng biện đạo thoại chương; Tâm bát đắc chương (Đạo nguyên)].

ĐƠN TRƯỞNG

Trong Thiền lâm, khi một vị tăng viên tịch, làm lễ an táng xong, những di vật của người quá cố, như áo, bát và các đồ dùng khác, được đem bán đấu giá để chi dùng

vào việc tang lễ. Sau khi tính toán, chi phí hết bao nhiêu thì kết toán trong một tấm phiếu để công bố cho đại chúng biết. Tấm phiếu ấy gọi là Đơn trưởng.

Mẫu đơn được chép ở điều Đơn thức, chương Trụ trì, trong Sắc tu Bách tượng thanh qui quyển thượng như dưới đây: “Hòa thượng Đường đầu thị tịch, xin công bố các khoản thu chi như sau:
- Định giá các di vật áo, bát v.v... (bao nhiêu).
- Bán được (bao nhiêu).
- Mua các vật dụng cần thiết (bao nhiêu).
- Tổng thu.
- Tổng chi.
- Còn lại (bao nhiêu).
- Những chi phí làm trai thất và cúng dường chư tăng tụng kinh, cũng ghi như trên.

Ngày... tháng... năm...

Hành giả Tang tư (người phụ trách việc lễ tang). Trình đủ.

Người phụ trách cầm tấm phiếu này đến cho các vị ở Lương tự (Đông tự và Tây tự) cùng vị Điền tang để xin kí tên.

ĐƠN VỊ

I. Đơn Vị.

Danh từ chỉ số lượng, tính về chiều dài, chất lượng, thời gian v.v...

Cứ theo kinh Phụng ngữ đại tạng nghiêm quyển 4 chép, thì đức Phật cho rằng,

ĐƠN VỊ

1876

Í

100 câu chi (Phạm:Koi, cũng gọi Câu trí) bằng một A do đa (Phạm: Ayuta), 100 a do đa bằng một Ni do đa (Phạm: Nayuta), 100 ni do đa bằng một cánh cát la (Phạm: Kaôkara), 100 cánh cát la bằng một Tần bà la (Phạm:Bimbara), 100 tần bà la bằng một A sô bà (Phạm: Akwobhya) v.v... gồm 33 loại.

Về đơn vị chiều dài thì lấy bảy cực vi trần (Phạm:Paramàja) làm một A nậu trần (Phạm:Ai), cho đến bảy hạt lúa mạch (Phạm:Yava) là một đốt ngón tay (Phạm: Anguliparvan), 12 đốt ngón tay bằng một gang tay (Phạm:Vitasti), hai gang tay bằng

một khuỷu tay (Phạm:Hasta), bốn khuỷu tay bằng một cung (Phạm: Dhanu), một nghìn cung bằng một Câu lô xá (Phạm: Kroza), bốn Câu lô xá bằng một Do tuần (Phạm:Yojana).

Về danh từ chỉ số lượng thì có Thập tiến pháp (Decimal), gồm 16 số: 1, 10, 100, 1.000, 10.000, Lạc xoa (Phạm: Lakwa), Độ lạc xoa (Phạm: Atilakwa), Câu chi, Mặt đà (Phạm:Madhya), A dữu đa, Đại a dữu đa (Phạm: Mahàyuta), Na dữu đa (Phạm: Nayuta) v.v... theo thứ tự cho đến A tăng kì (Phạm:Asaôkhya), từ A tăng kì trở đi đã thất lạc.

Ngoài ra, về danh từ chỉ số “cực lớn” thì có: A tăng kì, Vô lượng, Vô biên, Vô đẳng, Bất khả số, Bất khả xưng, Bất khả tư, Bất khả lượng, Bất khả thuyết, Bất khả thuyết bất khả thuyết v.v...

Về danh từ chỉ số “cực nhỏ” thì có: Một phần trăm, một phần nghìn, cho đến một phần Ô ba ni sát đàm (Phạm: Upaniwadam) v.v...

Về đơn vị trọng lượng thì có: 20 bôi xỉ (Phạm:Raktikà) là một Ca chỉ nễ (Phạm: Kakini), bốn ca chỉ nễ là một Ma sái (Phạm:Mawa), 20 ma sái là một Ca lợi sa bát na (Phạm:Kàrwàpaia, khoảng 11 đến 18 gam).

Về đơn vị thời gian thì có: 120 sát na (Phạm:Kwaja) là một Đát sát na (Phạm: Tatkwaja), 60 đát sa na là một Lạp phạt (Phạm:Lava), 30 lạp phạt là một Mâu hô lật đa (Phạm:Muhūrta), 30 mâu hô lật đa là một ngày đêm.

[X. kinh Phật bản hạnh tập Q.12; phẩm Quán không trong kinh Nhân vương bát nhã Q.thượng; kinh Bảo tinh Q.4; luật Ma ha tăng kì Q.9; Thiện kiến luật tỉ bà sa Q.8; luận Tập a tỉ đàm tâm Q.2; luận Đại tỉ bà sa Q.177; luận Đại trí độ Q.4, Q.83; luận Du già sư địa Q.79; luận Câu xá Q.12, Q.22; luận Thuận chính lí Q.32; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.8].

II. Đơn Vị.

Vị trí ngôi thiên của mỗi vị tăng trong nhà Tăng. Ở trên giường có dán tên (danh

đơn) của mỗi người nên gọi Đơn vị.
[X. mục Du phương tham thỉnh ở
chương Đại chúng trong Sắc tu Bách trọng
thanh qui Q.hạ; Biện đạo pháp trong Vĩnh
bình thanh qui Q.thượng].

ĐỨC

.. Cái đức đạt được nhờ tu hành chính
đạo, như những từ Công đức, Phúc đức,
Đạo đức v.v...

Công đức của quả vị Phật được chia làm
hai loại:

1. Trí đức: Bồ đề, tức là trí tuệ viên mãn.
2. Đoạn đức: Niết bàn, tức đã hoàn toàn
diệt hết phiền não.

Hoặc gồm ba đức: Trí, Đoạn, Ân (theo
nguyện lực cứu độ chúng sinh).

Tính đức của Phật và Bồ tát cũng có 2
thứ là: Bi đức (lợi người) và Trí đức (lợi
mình).

Bản tính chân thực vốn có gọi là Tính
đức; còn cái đức nhờ tu hành mới đạt được
thì gọi là Tu đức. Cả 2 gọi chung là Nhị đức.

Đại niết bàn thì có đủ ba đức: Pháp thân,

ĐỨC

1877

Í

Bát nhã và Giải thoát.

Học phái Thắng luận (Phạm: Vaizewika),
một trong 6 phái Triết học của Ấn độ đời
xưa, có lập ra Thập cú nghĩa (10 nguyên lí),
trong đó “Đức cú nghĩa” là một trong 24 đức.

Học phái Số luận (Phạm: Sàôkhya)
cũng có đề xướng thuyết Ba đức.

(xt. Tam Đức).

ĐỨC CÁCH ÁN KINH VIÊN

Trung tâm ấn hành kinh sách rất qui
mô ở chùa Cảnh khánh huyện Đức cách,
Tây khang, do quan huyện Đức cách là ông
Khước cát đăng ba trạch nhân sáng lập vào
năm Ung chính thứ 7 (1729) đời Thanh.
Viện này cùng với viện Bồ đạt lập cung ở
Lạp tát (Lhasa) và viện Nhật khách tắc là ba
viện in kinh lớn nhất ở Tây tạng.

Trong Viện có cất giữ hơn hai trăm
nghìn pho sách bằng tiếng Tây tạng thuộc
các lĩnh vực: Tôn giáo, lịch sử, văn học,
nghệ thuật, y học, thiên văn, lịch toán v.v...

Sách vở do trung tâm này in ấn được lưu
hành ở nhiều nước, như: Ấn độ, Nepal,
Nhật bản, Đông nam á, cho đến Tây âu
v.v... Đại tạng kinh Tây tạng bản Đức cách
được ấn hành vào năm Ung chính thứ 8
(1730) rất đẹp, nét chữ sắc sảo, nổi tiếng
ngang với các bản Nại đường, Bắc kinh và
Lhasa.

Ngoài ra, Viện in kinh này được đặt tại
Tây khang, là một trong bốn bộ thuộc Tây
tạng, từ xưa vốn là đất văn hóa trọng yếu
của Tây tạng.

ĐỨC CHIẾU (1920-1984)

Vị tăng Trung quốc, người huyện Đài
trung, Đài loan, họ Trương, biệt hiệu Duy
tông, tốt nghiệp trường Đại học Hoa viên
tại Nhật bản.

Năm Dân quốc 25 (1936), sư theo ngài
Long đạo xuất gia ở chùa Long tuyền. Năm
Dân quốc 40 (1951), Sư cùng với pháp sư
Đức tăng sáng lập chùa Thiện quang. Năm
Dân quốc 44 (1955), Sư thụ giới Cụ túc ở
chùa Bảo giác tại Đài trung.

Sư từng làm Trụ trì đầu tiên của chùa
Thiên quang ở Đài trung, chủ nhiệm Thiện
quang tạp chí xã và Xử lí thường vụ Chi hội
Phật giáo huyện Đài trung.

Sư có các trứ tác: Bách trọng Hoài hải
thiền sư đích tư tưởng, Thập ngu đồ giảng
thoại, Tín tâm minh giảng yếu, Chứng đạo
ca lược giải, Thiên lâm cú tập thiền thích.

ĐỨC CỎ (1634-1700)

Vị tăng Trung quốc ở đầu đời Thanh,
người Hưu minh (tỉnh An huy), họ Lâm, tự
Định am, tổ thứ 3 của phái Thiên hoa luật
tông.

Sư tin Phật từ thừa nhỏ, tránh xa rượu
thịt, nhân nghe vị tăng đọc kinh Kim cương
mà phát chí xuất
thế. Đến khi cha
mất, em khôn lớn,
Sư theo ngài Trúc
hoài xuất gia ở
chùa Bảo lâm tại
Tô châu. Về sau,
Sư y vào ngài Độc
thể thụ giới Cụ túc

ở chùa Long
xương, núi Bảo
hoa, chuyên
nghiên cứu các bộ luật trong 15 năm.
Sau khi ngài Độc thể nhập tịch, Sư lãnh
nhận áo bát của Thầy. Tiếp nối làm Tổ sư
đời thứ 3 của phái Thiên hoa luật tông.
Trong đạo tràng của Sư rất có qui củ; Sư
dạy chúng tăng vừa khoan dung vừa nghiêm
khắc; những việc khó nhọc thì Sư đích thân
ra làm trước. Tăng tục từ khắp nơi về tu
học mỗi ngày một đông, đạo tràng càng

ĐỨC CƠ

Đức Cơ

1878

Í

ngày càng hưng thịnh.
Năm Khang hi 39 (1700), Sư thị tịch giữa
tiếng niệm Phật, thọ 67 tuổi. Trong số 38 vị
đệ tử của Sư, vị Chân nghĩa kế thừa làm
Trụ trì núi Bảo hoa.

Sư để lại các tác phẩm: Tì ni quan yếu
16 quyển, Yết ma hội thích 14 quyển, Tì
khuru giới bản hội nghĩa 12 quyển, Bảo hoa
sơn chí 12 quyển. Trong đó, bộ Tì ni quan
yếu được đưa vào Đại tạng vào năm Càn
long thứ 2 (1737).

[X. Đại chiêu khánh luật tự chí Q.8; Tân
tục cao tăng truyện Q.29].

ĐỨC DỊ (1231- ?)

.....

Vị Thiên tăng thuộc phái Dương kì tông
Lâm tế ở đời Nguyên, người huyện Cao an,
tỉnh Giang tây, họ Lu, hiệu Mông sơn, người
đời gọi Sư là Cổ quân tử khuru.

Sư từng tham yết các ngài Cô thiêm Như
oánh ở chùa Thừa thiên tại Tô châu, ngài
Hư đường Trí ngu ở Kính sơn v.v... Về sau,
Sư tham yết ngài Hoàn sơn Chính ngưng ở
Cổ sơn thuộc Phúc châu và được truyền
pháp. Sau, Sư hoằng pháp ở Điển sơn tại
Tùng giang (tỉnh Giang tô). Năm Chí nguyên
27 (1290), Sư biên chép lại Lục tổ đàn kinh
và cho lưu hành. Bản này thông thường được
gọi là “Bản Đức Dị”.

Ngoài ra, Sư còn có các trước tác: Phật
tổ tam kinh tự, Dược sơn hòa thượng lục

đạo phổ thuyết.

[X. Tăng tục truyền đăng lục Q.4; Tục
đăng tôn cáo Q.5; Ngũ đăng nghiêm thống
Q.22].

ĐỨC ĐIỀN

Ruộng đức, ví dụ các bậc đã chứng quả
vị Phật hoặc A la hán.

Vì các Ngài có đầy đủ công đức thù thắng,
cúng dường các Ngài thì sẽ được nhiều phúc
đức, cũng như người làm ruộng, gieo trồng
hạt giống tốt sẽ thu hoạch nhiều kết quả,
cho nên gọi là Đức điền.

[X. Câu xá luận quang kí Q.18]. (xt. Phúc
Điền).

ĐỨC HẠNH

Phạm: Guja.

Điều thiện đã thành tựu gọi là Đức; đạo
quả chứng được gọi là Hạnh. Đức hạnh có
hai nghĩa:

1. Công đức và hành pháp.

Luận Kim cương châm (Đại 32, 171
trung), nói: “... Cho nên đã có giới hạnh lại
còn phải tu đức nghiệp mới gọi là Bà la môn;
cho đến hạng Thủ đà la nếu tu đức hạnh
cũng trở thành Bà la môn”.

2. Các pháp tu có đầy đủ các công đức,
như Tam học và Lục độ.

Kinh Nhân vương quyển thượng (Đại 8,
825 thượng), nói: “Có 10 ức cư sĩ ở giai vị
Thất hiền đầy đủ đức hạnh”.

ĐỨC HIÊU

... ..

Danh hiệu của chư Phật có đầy đủ muôn
đức như danh hiệu “Na mô A di đà Phật”.
Đến đời sau, ngoài tên ra có người còn
đặt thêm “Biểu đức hiệu” (Đạo hiệu), phân
nhiều dùng chữ “Tự”....ở trước hiệu này.
Nhan thị gia huấn nói: “Tên là để chỉ
người, Tự là để chỉ đức của người ấy”.

ĐỨC HỒNG (1071-1128)

.....

Vị Thiên tăng thuộc phái Hoàng long
tông Lâm tế đời Tống, người Thụy châu
(Cao an Giang tây), họ Du (có người bảo họ
Bành, Du), tự là Giác phạm, hiệu là Tịch
âm tôn giả.

Năm 19 tuổi, Sư dự cuộc thi kinh ở chùa

Thiên vương tại Đông kinh, Sư đậu và được
ĐỨC HỒNG

1879

Í

phép xuất gia. Mới đầu, Sư lấy tên là Tuệ hồng. Sư tinh thông luận Duy thức, đọc khắp các sách Nho, Đạo và chư tử, đọc qua một lần là nhớ mãi không quên, đặt ngòi bút xuống là thành thơ văn không cần suy nghĩ. Sau, Sư trở về Nam tham yết ngài Chân tịnh Khắc văn mà đắc pháp.

Khoảng năm Sùng trịnh (1102-1106), Sư trụ trì Bắc Thiên viện ở Lâm xuyên, sau dời về chùa Thanh lương ở Kim lăng, không bao lâu Sư bị một vị tăng vu không tội giả mạo tăng tịch, nên bị bắt giam. Thừa tướng Trương thương anh và Thái úy Quách thiên dân tâu xin miễn tội cho Sư, vua phê chuẩn và đổi tên cho Sư là Đức hồng và ban cho áo đỏ.

Khoảng niên hiệu Chính hòa năm đầu (1111), Trương thương anh và Quách thiên dân bị cách chức và đem đi đày, có kẻ ghen ghét vu cho sư là liên lạc với hai người, nên vua ra lệnh tước bỏ áo ca sa và đày đi Nhai châu, ba năm mới được tha. Mùa đông năm ấy Sư lại bị bắt giam ở nhà ngục Tinh châu, qua năm sau được phóng thích; Sư bèn bỏ tăng phục, vào Động sơn ở Cửu phong, vui thú với văn chương.

Về sau, Sư đến Tương tây, trên đường đi qua Nam xương lại bị các Đạo sĩ vu oan nên Sư bị hạ ngục. May được vua ân xá, Sư liền vào am Minh bạch tại Nam đài. Niên hiệu Tĩnh Khang năm đầu (1126), Sư lại được phép cạo tóc xuất gia, lấy tên cũ Tuệ hồng. Năm Kiến Viêm thứ 2 (1128), Sư tịch ở Đồng an, thọ 58 tuổi.

Sư trước tác rất nhiều, như: Lâm gian lục 2 quyển, Thiên lâm tăng bảo truyện 30 quyển, Cao tăng truyện 12 quyển, Trí chứng truyện 10 quyển, Chí lâm 10 quyển, Lãnh trai dạ thoại 10 quyển, Thiên trụ cảm luyện 1 quyển, Thạch môn văn tự thiên 30 quyển, Pháp hoa hợp luận 7 quyển, Lăng nghiêm tôn đính nghĩa 10 quyển, Kim cương pháp nguyên luận 1 quyển.

[X. Phật tổ lịch đại thông tải Q.19; Gia thái phổ đăng lục Q.7; Tục truyền đăng lục Q.22; Tịch âm tự trong Thạch môn văn tự thiên Q.24].

ĐỨC HUY

Vị Thiên tăng thuộc tông Lâm tế sống vào đời Nguyên, hiệu là Đông dương. Năm Thiên lịch thứ 2 (1329) đời vua Minh tông, Sư trông coi chùa Bách trượng. Niên hiệu Chí thuận năm đầu (1330) đời vua Văn tông, Sư làm lại nhà Pháp đường. Niên hiệu Chí nguyên năm đầu (1335), Sư phụng mệnh vua biên tập lại Bách trượng thanh qui và năm sau cho phổ biến khắp các tông lâm trong nước, được vua ban hiệu là “Quảng Tuệ Thiên Sư”. Năm sinh năm mất và quê quán của Sư đều không được rõ. Trong mục lục của Tăng tập tục truyền đăng lục quyển 4, có nêu tên 10 vị nổi pháp ngài Hối cơ Nguyên hi thuộc phái ngài Đại tuệ Tông cáo đời thứ 5, trong đó có tên thiền sư Đông dương Đức huy ở Đông lâm, nhưng chưa chép tiểu sử của Sư.

[X. Đông hải nhất âu tập Q.3; Thượng đông dương hòa thượng thư; Bồ thất tập; Phật tổ tông phái đồ; Sắc tu Bách trượng thanh qui tả huê Q.1; Nguyên đại bạch thoại bi tập lục].

ĐỨC NGỌC (1628-1701)

.....

Vị Thiên tăng thuộc tông Lâm tế sống vào cuối đời Minh, đầu đời Thanh, người Doanh sơn, Quả châu (Tứ xuyên), Tây thực, họ Vương, hiệu là Thánh khả.

ĐỨC NGỌC

Đức Ngọc

1880

Í

Vào cuối đời Minh, thời thế bắt đầu loạn lạc, lúc đó Sư được 15 tuổi, gặp vị lão tăng dạy niệm danh hiệu Quan âm và thoát được

nguy hiểm. Năm 27 tuổi, Sư theo ngài Liêu dương xuất gia, sau Sư đến chỗ hòa thượng Trùng giang ở núi Bát diện tại Hồng nhĩ (Tứ xuyên) thụ giới Cụ túc. Sau đó, Sư đi tham vấn các bậc tôn túc ở khắp các miền Bắc, Nam, cuối cùng, Sư tham kiến ngài Phá sơn Hải minh, được ấn khả và nối pháp của ngài.

Lúc đầu Sư trụ trì chùa Gia thụ tại Tuy dương. Năm Khang hi thứ 7 (1668) đời Thanh, Sư trở lại đất Thục, đến Du thành (Trùng khánh), nhận lời thỉnh cầu của tín chúng, Sư sáng lập chùa Hoa nghiêm, ở đây, Sư thuyết pháp hoằng hóa hơn 30 năm. Năm Khang hi 40 (1701) Sư tịch, thọ 74 tuổi.

Trước tác: Thánh khả thiên sư ngữ lục 10 quyển, Thiên lâm bảo huấn thuận châu 4 quyển.

[X. Chính nguyên lược tập Q.5; Tăng đính Phật tổ đạo ảnh Q.2 (Hư vân)].

ĐỨC NHIÊN (?-1388)

.....

Vị Thiên tăng thuộc tông Lâm tế ở đầu đời Minh, người Hoa đình, phủ Tùng giang, tỉnh Giang tô, họ Trương, hiệu Duy am.

Thủa nhỏ, Sư theo thiên sư Vô dụng quý xuất gia, về sau, Sư đi tham học các nơi, cuối cùng đắc pháp với ngài Thiên nham Nguyên trường. Rồi Sư theo lời huyền kí của ngài Thạch ốc Thanh cũng, trở về Hoa đình cát am Tùng ẩn ở phía nam Quách hồi ở ẩn. Sư ở đây được ba năm, chích máu viết kinh Hoa nghiêm, cảm điềm lạ, nên nhân dân làm chùa thỉnh Sư trụ trì. Sau khi ngài Thiên nham tịch, Sư kế thừa chức Trụ trì chùa Thánh thọ ở Kim hoa.

Năm Hồng vũ 21 (1388) Sư tịch, không rõ tuổi thọ. Người đời sau xây tháp thờ Sư ở Tùng ẩn.

Sư để lại tác phẩm: Tùng ẩn duy am hòa thượng ngữ lục 3 quyển.

[X. Ngữ đăng toàn thư Q.58; Bồ tặc cao tăng truyện Q.25].

ĐỨC NIÊM (1937-)

.....

Vị tăng Việt nam, họ Hồ.

Năm 9 tuổi, Sư vào học ở Viện Thần học của Thiên chúa giáo; năm 14 tuổi, Sư trốn khỏi viện này và đổi vào xin học tại viện Phật học Nam việt đặt ở chùa Ân quang suốt 16 năm, sau đó theo học tại viện Đại học Vạn hạnh của Phật giáo ở Sài gòn.

Năm 1969, Sư sang Đài loan theo học ở trường Đại học Sư phạm tại Đài bắc. Năm 1972, Sư đậu Thạc sĩ. Sau đó, Sư theo học tại trường Đại học Đài loan. Đến năm 1978, Sư đậu văn bằng Tiến sĩ Quốc gia với luận án “Nghiên cứu văn học Trung quốc và văn học Việt nam đời Lí”.

Sư từng giữ các chức vụ: Giám đốc trường Trung học Bình dương, Hiệu trưởng trường Trung học Bồ đề Chợ mới, Hội trưởng hội Phật giáo Gia định, Thành viên Giảng sư đoàn của Phật giáo Nam Việt, Trưởng sở Sở nghiên cứu Phật học của Đại học Đông phương và Viện trưởng Viện Phật học Quốc tế tại Los Angeles, Hoa kì.

ĐỨC PHONG (1622-?)

.....

Vị Thiên tăng thuộc tông Lâm tế ở cuối đời Minh và đầu đời Thanh, người Thượng dương, họ Cố.

Năm 18 tuổi, sư y vào hai ngài Khư phi và Định sinh xuất gia ở chùa Phúc điền. Sau, Sư đến học ở Thiên đường Kim trạch, Thiên viện Tứ minh và chùa Long hoa, rồi đến tham yết thiên sư Bách si Hành nguyên. Năm Vĩnh lịch thứ 4 (1650), Sư nhập thất ở Lư Khê. Ba năm sau tham yết hòa thượng Hằng

ĐỨC PHONG

1881

Í

ở chùa Bạch hạc tại Nam tường (Giang tô).

Sau đó, Sư lại nhập thất ba năm ở Ngụy đường, khi ra thất, Sư đến lễ ngài Thuần phác ở chùa Thê chân. Sau, Sư nối pháp của ngài Bách si Hành nguyên. Đến năm Thuận trị 15 (1658), Sư dời về ở chùa Bát nhĩ tại Vũ hồ. Năm sư tịch và tuổi thọ đều không được rõ.

Sư để lại tác phẩm: Đức phong thiên sư bát nhĩ ngữ lục 6 quyển.

ĐỨC PHỔ (1025-1091)

... ..

Vị Thiên tăng thuộc phái Hoàng long tông Lâm tế ở đời Tông, người Miên châu (Tứ xuyên), họ Bồ.

Năm 18 tuổi, Sư thụ giới Cụ túc, thờ thiền sư Tĩnh ở núi Phú lạc làm thầy. Sau, Sư rời đất Thục, đến Kinh châu (tỉnh Hồ bắc) tham yết ngài Hoàng long Tuệ nam và được nối pháp của ngài. Năm Hi ninh thứ 8 (1076), Sư trụ trì viện Tuệ vân, về sau Sư dời đến Hòa sơn tại Cát châu, người đời gọi là Hòa sơn Đức phổ.

Năm Nguyên hựu thứ 6 (1091) Sư tịch, thọ 67 tuổi, pháp lạc 49.

[X. Thiên lâm tăng bảo truyện Q.29; Tục truyền đăng lục Q.16; Thiên uyển môn cầu Q.trung].

ĐỨC PHÚ (1627-1690)

.....

Vị Thiên tăng thuộc tông Lâm tế ở cuối đời Minh, đầu đời Thanh, người Mi châu, Thục nam (Tứ xuyên), họ Cung, hiệu Kì bạch, người đời gọi là Kì bạch Đức phú. Năm Sùng trinh thứ 7 (1634), Sư lễ ngài Từ hàng ở Cổ du xin xuất gia, lúc ấy Sư mới 8 tuổi.

Năm Thuận trị thứ 4 (1647), Sư theo thầy giảng kinh, gặp một vị Thiên sư mà cảm ngộ, Sư liền đến núi Nga mi tu tập. Sau khi thầy tịch, Sư phục tang ba năm rồi đi hành cước, đến Quán áp (Tứ xuyên) Sư trụ trì chùa Ngọc tuyên, Sư ở đây được hơn 30 năm, đại chấn tông phong.

Năm Khang hi 19 (1680), Sư lại mang tâm thân Tông sư của một cõi đến xin làm đệ tử của ngài Trượng tuyết Thông túy ở chùa Phúc xương tại Sùng ninh (Thành đô) và được nối pháp. Đến khi ngài Trượng tuyết dời về ở chùa Chiêu giác, Sư mới tạ từ ngài để trở về chùa Ngọc tuyên.

Năm Khang hi 29 (1690) Sư thị tịch, thọ 64 tuổi.

Sư để lại tác phẩm: Ngọc tuyên kì bạch Phú thiên sư ngữ lục 3 quyển.

[X. Ngũ đăng toàn thư Q.87].

ĐỨC QUANG

I. Đức Quang.

Phạm: Guiaprabha. Dịch âm: Cù noa bát lật bà.

Người nước Bát phạt đa thuộc Bắc Ấn độ.

Cứ theo mục Mạt đề bồ la quốc trong Đại đường tây vực kí quyển 4, thì Sư là bậc tài trí hơn người, học rộng nhớ dai, từng ở các chùa (Tăng già lam) tại nước Mạt đề bồ la thuộc Trung Ấn độ. Ban đầu Sư học tập Đại thừa nhưng chưa hiểu rõ nghĩa lí sâu xa, nhân xem luận Tì bà sa, trong lòng khâm phục, nên Sư bỏ Đại thừa học Tiểu thừa, sau viết mấy mươi bộ luận để phá Đại thừa.

Tuy Sư nghiên cứu kinh Phật đã lâu nhưng chưa dứt được lòng ngờ. Bấy giờ có La hán Đề bà tê na (Thiên quân) thường lên xuống cõi trời Đâu suất, Sư cũng mong được gặp bồ tát Di lạc để xin Ngài giải quyết mối nghi, nên cùng với La hán lên trời Đâu suất yết kiến ngài Di lạc, nhưng khi gặp Ngài Sư chỉ vái chào chứ không đảnh lễ. La hán nói (Đại 51, 891 hạ): “Bồ tát Di lạc sẽ nối Phật vị, sao ông tự cao không chịu kính ĐỨC QUANG

1882

Í lẽ? Ông muốn theo học sao không hạ mình? Đức quang đáp: Lời Tôn giả chỉ dạy rất đúng, nhưng tôi là tử khuru, đệ tử xuất gia của đức Phật, còn bồ tát Di lạc thụ hưởng phúc báo cõi trời, chẳng phải người xuất gia, như vậy, tôi e lễ lạy là không phù hợp”. Do đó, dù đã lên xuống cõi trời Đâu suất ba lần mà sư vẫn không xin bồ tát Di lạc giải quyết mối ngờ. Sau, Sư muốn đi lần nữa để lễ bồ tát, nhưng vì lòng ngã mạn quá cao nên lại thôi. Rồi Sư vào núi tu Thiên định, nhưng tâm ngã mạn chưa trừ nên không chứng được đạo quả.

Cứ theo Phật giáo sử Ấn độ của Đa la na tha (Phạm:Tàranàtha), thì sư Đức quang sinh trong gia đình Bà la môn, sau khi xuất gia thụ giới, theo ngài Thế thân tu học ở chùa A cổ lạc phổ lợi (Phạm:Agra-puri), giới hạnh tinh nghiêm. Sư là một trong 10 vị Đại Luận sư, là người cùng thời đại với các ngài Hộ pháp, An tuệ, Trần na v.v...

Nam Hải kí qui nội pháp truyện quyển 4 mục Tây phương học pháp nói: Sư Đức quang hoằng truyền tạng Luật. Còn tác phẩm của sư trong Đại tạng kinh Tây tạng được đề tên là: Gshi thams cad yod-par smra-ba#i #dul-ba #dsin-pa chen-po bram-ze slob-dpon btsun-pa yon-tan #od (Thánh căn bản thuyết nhất thiết hữu bộ đại trì luật Bà la môn A xà lê tôn giả Đức quang). Điểm này ăn khớp với điều được ghi trong Phật giáo sử Ấn độ của Đa la na tha.

Ngoài ra, cứ theo Đại từ ân tự Tam tạng pháp sư truyện quyển 2 chép, thì vào năm 633, ngài Huyền trang đến nước Mạt để bỏ la học luận Biện chân, luận Tùy phát trí v.v... do ngài Mạt đa tư na dạy; ngài Mạt đa tư na là đệ tử của ngài Đức quang, lúc bấy giờ đã 90 tuổi. Theo đó mà suy luận thì biết ngài Đức quang đã sinh vào thế kỉ thứ VI. Theo truyền thuyết, ngài Đức quang đã soạn hơn 100 bộ luận, trong đó có luận Biện chân, luận Tùy phát trí v.v... nhưng chưa được dịch ra chữ Hán, chỉ có 7 bộ được bảo tồn trong Đại tạng kinh Tây tạng.

[X. Câu xá luận quang kí Q.23; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.2; T. Watters: On Yuang Chwang, vol. I].

II. Đức Quang (1121-1203).

Vị Thiên tăng Trung quốc thuộc phái Đại tuệ, tông Lâm tế sống vào thời Nam Tống, người Tân dụ, Lâm giang (Giang tây), họ Bành, hiệu Đông am.

Năm 21 tuổi, Sư y vào ngài Túc am cát xuất gia ở chùa Quang hóa tại Đông sơn. Sau khi thụ giới Cụ túc, Sư theo thầy đến ở chùa Tây thiên tại Phúc châu thuộc tỉnh Phúc kiến. Ít lâu sau, Sư đến tham yết ngài Đại tuệ Tông cáo ở chùa A dục vương. Sau khi khế ngộ, Sư ở lại làm thị giả mấy năm để báo ơn thầy.

Năm Càn đạo thứ 3 (1167, Sư trụ trì chùa Thiên ninh ở Đồng quận, người đến theo học rất đông. Năm Thuần hi thứ 3 (1176), vua Hiếu tông kính ngưỡng đức độ của Sư, thỉnh Sư trụ trì chùa Linh ân ở Hàng châu. Từ đó, vua thường triệu thỉnh Sư vào

cung giảng pháp và ban hiệu “Phật Chiêu Thiên Sư”. Sau, Sư có dâng lên vua một thiên “Tông môn trực chỉ”.

Năm Gia thái thứ 3 (1203) Sư tịch, thọ 83 tuổi, 70 tuổi hạ, vua ban thụy hiệu “Phổ Tuệ Tông Giác Đại Thiên Sư”.

Sư có các tác phẩm: Phật chiếu thiên sư tấu đối lục 1 quyển, Phật chiếu Quang hòa thượng ngữ yếu 1 quyển.

ĐỨC SINH ĐỒNG TỬ

Đức sinh, Phạm: Zrì sambhava.

Vị thiện tri thức thứ 51 mà đồng tử Thiện tài tham vấn.

Vị Đồng tử này cùng với đồng nữ Hữu đức ở trong thành Diệu ý hoa môn, hai người đã chứng được Bồ tát giải thoát, dùng trí tuệ

ĐỨC SINH ĐỒNG TỬ

1883

Ít

hanh tịnh quán xét các pháp thế gian đều như huyễn, vì là do nhân duyên sinh, cho đến hết thủy phương tiện mà chúng hội Bồ tát biến hóa ra để điều phục chúng sinh cũng đều là huyễn trụ, vì đó là do nguyện và trí dung nhiếp mà thành.

[X. kinh Hoa nghiêm Q.57 (bản 60 quyển); Hoa nghiêm kinh Hành nguyện phẩm số Q.3; Hoa nghiêm kinh số Q.55]. (xt. Ngũ Thập Tam Tham).

ĐỨC SƠN BỔNG

Cây gậy Đức sơn. Sánh ngang với “Lâm tế hát” (tiếng hét Lâm tế).

Thiền sư Đức sơn Tuyên giám ở đời Đường hay dùng gậy đánh làm phương pháp tiếp dẫn người học. Phương pháp này đã trở thành một gia phong riêng mà người đời gọi là “Cây gậy Đức sơn”.

Ngũ đăng hội nguyên quyển 7 (Vạn tục 138, 116 thượng) chép: “Nói được cũng lãnh 30 gậy, nói không được cũng lãnh 30 gậy”.

Cảnh đức truyền đăng lục quyển 15 (Đại 51, 318 thượng) chép: “Bình thường gặp tăng đến tham vấn, sư cầm gậy đánh. Lâm tế nghe được, liền sai thị giả đến tham và dặn rằng: “Nếu Đức sơn đánh người, người hãy nắm ngay lấy gậy, đánh vào ngực ông ta một cái” Thị giả của Lâm tế đến, mới vừa

lễ bái thì sư liền đánh, thị giả nắm được gậy và đánh vào ngực Sư một cái, Sư về phương trượng (...).

Một hôm sư lên Pháp đường dạy rằng:

“Hỏi liền có lỗi, không hỏi thì trái”. Sư nói xong, có vị tăng bước ra lễ bái, sư liền đánh.

Vị tăng hỏi: “Con mới lễ bái, tại sao bị đánh?”. Sư đáp: “Đợi đến lúc ông mở miệng, thì làm sao kịp nữa?”.

Đối với việc ngài Đức sơn dùng gậy đánh người học, chưa có một sự giải thích nào, nhưng, nếu dựa vào nội dung của các công án có liên quan mà suy đoán, thì việc ấy nhằm hai mục đích:

1. Dứt tuyệt những hoạt động tâm thức của người học, khiến cho họ trong lúc cấp bách không cần suy nghĩ, ngay đó được thấy tính.

2. Không cho phép người học trực tiếp nói ra cảnh giới giác ngộ, để khỏi xúc phạm điều cấm kị là “Tự tính bất khả thuyết”.

Ngoài ra, cũng có thuyết cho rằng, việc dùng gậy đánh là để thử nghiệm sự phản ứng tức thời của người học như thế nào, để tùy cơ mà tiếp hóa.

[X. Bích nham lục tấc 1 đến tấc 4; Trần châu Lâm tế Tuệ chiếu thiên sư ngữ lục].

ĐỨC SƠN TAM THỂ TÂM BẤT KHẢ ĐẮC
Cũng gọi Bà tử điểm tâm.

Tên công án trong Thiền tông.

Công án này thuật lại những câu nói cơ duyên giữa thiền sư Đức sơn Tuyên giám đời Đường và một bà lão bán bánh.

Cứ theo tấc 4 trong Bích nham lục, thì ngài Đức sơn nghiên cứu tinh tường Luật tạng, thông suốt kinh Kim cương. Nghe phương Nam thịnh hành Thiền pháp, các Thiền sư chủ trương “Tức tâm tức Phật”, “Tức tâm thị Phật”. Sư bèn mang bộ Kim cương kinh số sao đến đó mong phá bỏ chủ trương trên. Một hôm, sư gặp một bà lão bán bánh bên đường, Sư vào hàng định mua bánh để điểm tâm. Bà lão hỏi:

- Sư đang mang cái gì thế?

Sư đáp:

- Bộ Kim cương kinh số sao!

Bà lão nghe xong, nói với ngài Đức sơn:

- Tôi có một câu hỏi, nếu sư trả lời được thì xin cúng dường bánh, bằng không thì mời Sư đi nơi khác mà mua.

Sư nói:

- Bà cứ hỏi.

Bà lão liền hỏi (Đại 48, 143 hạ).

- Kinh Kim cương nói: “Quá khứ tâm ĐỨC SƠN TAM THỂ TÂM BẤT KHẢ ĐẮC 1884

Í

bất khả đắc, hiện tại tâm bất khả đắc, vị lai tâm bất khả đắc”, vậy sư muốn điểm cái tâm nào?”.

Ngài Đức sơn lúng túng, không trả lời được.

ĐỨC SƠN TUYÊN GIÁM (782-865)

.....

Vị Thiền tăng ở đời Đường, người Kiếm nam (Tứ xuyên), họ Chu, pháp danh Tuyên giám.

Sư xuất gia từ thừa nhỏ, đến năm 20 tuổi thụ giới Cụ túc, thông suốt yếu chỉ của các kinh Đại Tiểu thừa, vì thường giảng kinh Kim cương bát nhã nên người đương thời gọi Sư là Chu Kim cương.

Sư nghe ở phương Nam Thiền pháp thịnh hành, đề xướng “Trực chỉ nhân tâm, kiến tính thành Phật”, khác hẳn với sở học của Sư. Sư muốn biện luận với các nhà Thiền học miền Nam mong dập tắt thuyết của họ, nên sư mang bộ Kim cương kinh số sao của ngài Đạo nhân ra khỏi đất Thục đến Lễ dương định vấn nạn thiền sư Long đàm Sùng tín. Không ngờ, trong lúc vấn đáp, sư hoát nhiên đốn ngộ, bèn đốt Kim cương số sao và trở thành đệ tử đời thứ 5 của dòng Thanh nguyên.

Sư là bậc tu hành nghiêm khắc, thường dùng gậy đánh người học để tiếp dẫn họ, nên có danh xưng là “Đức sơn bông”.

Sư ở tại Lễ

dương 30 năm,

gặp lúc vua Vũ

tông (ở ngôi 841-

846) nhà Đường

phế bỏ Phật giáo,

sư vào lánh nạn ở

một thạch thất
trong núi Độc
phù.
Đầu năm Đại
trung (847-859),
theo lời thỉnh cầu của Thái thú Vũ lăng (Hồ
nam) tên là Tiết đình vọng, sư mới đến Đức
son hoàng dương tông phong, dần dần nơi
này trở thành một đại tùng lâm, đạo phong
của sư sánh ngang với các ngài Qui sơn, Đông
son, Lâm tế.

Ngày 3 tháng 12 năm Hàm thông thứ 6
(865), bỗng nhiên sư bảo các môn đồ rằng
(Đại 51, 318 thượng): “Năm bắt hư không,
đuổi theo tiếng vang, chỉ nhọc tâm thần các
ông thôi, tỉnh mộng rồi mới biết lỗi, rốt cuộc
có gì đâu?”. Nói xong, sư ngồi yên thị tịch,
thọ 84 tuổi, 65 tuổi hạ, vua ban thụy hiệu
“Kiến Tính Đại Sư”.

Đệ tử của sư rất đông, trong đó có nhiều
vị nổi tiếng như: Nham đầu Toàn khoát,
Tuyết phong Nghĩa tồn, Thụy long Tuệ cung,
Tuyền châu Ngõa quan, Song lưu Ủy trì v.v...
[X. Tổng cao tăng truyện Q.12; Cảnh đức
truyền đăng lục Q.15; Tổ đường tập Q.5;
Ngũ đăng hội nguyên Q.7].

ĐỨC THANH (1546-1623)

.....

Vị tăng ở đời Minh, người Toàn tiêu,
Kim lăng (An huy), họ Thái, tự Trừng ấn,
hiệu Hàm sơn.

Năm 11 tuổi, sư đã lập chí xuất gia, năm
sau sư đến chùa Báo ân theo ngài Tây lâm
Vĩnh ninh học tập kinh điển và học thông
cả Nho giáo, Đạo giáo. Năm 19 tuổi, sư đến
yết kiến ngài Vân cốc Pháp hội ở núi Thê
hà, nhân đọc bộ Trung phong quảng lục mới
quyết chí tham thiền. Sư bèn trở lại chùa
Báo ân y vào ngài Vô cực Minh tín xuất gia
thụ giới Cụ túc. Nhân nghe giảng Hoa
nghiêm huyền đàm, ngưỡng mộ đạo phong
của ngài Thanh lương Trừng quán nên mới
lấy tự là Trừng ấn.

Năm Gia Tĩnh 44 (1565), Sư lại tham yết
ngài Pháp hội, được ngài trao cho công án
Niệm Phật. Từ năm Long khánh thứ 5
(1571) về sư, sư vân du các nơi, tham học

ĐỨC THANH

Đức Sơn Tuyên Giám

1885

Í

ở các trường giảng
tại kinh thành,
yết kiến hai ngài
Biển dung và
Tiểu nham.

Niên hiệu Vạn

lich năm đầu

(1573), Sư lên núi

Ngũ đài, thấy

phong cảnh Hàm

sơn thanh tú kì vĩ

mới dùng làm hiệu. Năm Vạn lịch thứ 9

(1581), sư cùng với ngài Phúc đăng thỉnh

500 vị Đại đức trong kinh thành lên mở hội

Vô già trên núi Ngũ đài, Thái hậu cũng sai

sứ dâng cầu phúc cho Thái tử. Về sau, sư ở

tại Lao sơn, Đông hải (Lao sơn, tỉnh Sơn

đông), nổi tiếng một thời. Năm Vạn lịch 14

(1586), vua Thần tông đem 15 bộ Đại tạng

kinh ban cho các chùa lớn trong nước trong

đó có chùa Lao sơn. Đồng thời, Thái hậu

làm chùa Hải ấn rồi thỉnh sư trụ trì.

Năm Vạn lịch 23 (1595), vì tội tự ý sửa

chùa Hải ấn, lại bị ghen ghét và vu cáo, nên

Sư bị đày đến Lô châu (Quảng đông). Năm

Vạn lịch 28 (1600), theo lời mời của ngài

Nam thiền Đạo chúc, Sư đến trụ ở Tào Khê,

năm sau Sư mở lại Tổ đình, chọn tăng thụ

giới, mở trường học, nuôi sa di, thiết lập

thanh qui, chấn hưng gia phong của Tổ. Năm

Vạn lịch 42 (1614), trước khi chết, Thái hậu

đã ban chiếu ân xá cho sư được mặc tăng

phục trở lại. Từ đó, sư thường đi thuyết pháp

hoàng hóa ở các nơi danh sơn thắng tích.

Năm Vạn lịch 44 (1616), sư sáng lập Pháp

vân thiên tự ở ngọn Ngũ nhũ tại Lô sơn,

phỏng theo pháp hội của ngài Tuệ viễn,

chuyên tu tịnh nghiệp. Năm Thiên khai thứ

2 (1622), sư lại nhận lời mời của quan Thái

thú Thiệu châu là Trương công về Tào Khê

lần nữa để hoàng pháp. Tháng 10 năm Thiên

khải thứ 3 (1623) sư tịch, thọ 78 tuổi, thụy

hiệu “Hoàng Giác Thiền Sư”. Người đời sau

dựng tháp thờ sư ở sườn núi Thiên tử chùa Nam hoa và gọi sư là Hàm sơn đại sư. Tư tưởng của sư lúc sinh thời là dung hợp Thiên với Hoa nghiêm, đề xướng thuyết “Thiền Tịnh vô biệt, tam giáo qui nhất” (Thiền và Tịnh độ không khác nhau, Phật giáo, Đạo giáo và Nho giáo là một). Sư cùng với các ngài Châu hoành, Chân khả và Trí húc được gọi chung là bốn vị Đại cao tăng của Trung quốc ở cuối đời Minh. Đệ tử của sư có các vị: Phúc thiện, Thông quýnh.

Các trước tác của sư gồm có: Hoa nghiêm cương yếu 80 quyển, Lăng nghiêm kinh thông nghị 10 quyển, Pháp hoa kinh thông nghĩa 7 quyển, Khởi tín luận trực giải, Viên giác kinh trực giải, Triệu luận lược chú, mỗi thứ 2 quyển, Duy thức luận giải, Tịnh độ hội ngữ, Trung dung trực chỉ, Xuân thu tả thị tâm pháp, Lão tử đạo đức kinh chú, Quan Lão Trang ảnh hưởng luận.

Ngoài ra, còn có bộ “Hàm sơn mộng du tập” 55 quyển, Hàm sơn ngữ lục 20 quyển do đệ tử sư thu chép biên tập.

[X. Tịnh độ thánh hiền lục Q.5; Cao tăng trích yếu Q.3; Chính nguyên lược tập Q.8; Tục kê cổ lược Q.3; Tục đăng tôn cáo Q.12].

ĐỨC THIỀU (891-972)

Vị Thiền tăng ở đời Tống, người Long tuyên, Xứ châu (Chiết giang), có thuyết nói sư là người

Tân vân (Chiết giang), họ Trần, là Tổ thứ 2 của tông Pháp nhãn.

Năm 15 tuổi, sư xuất gia, đến 18 tuổi thụ giới Cụ túc. Sư từng tham yết 54 vị cao đức, cuối cùng nói pháp

ĐỨC THIỀU

Đức Thanh

Đức Thiều

1886

Í

của ngài Pháp nhãn Văn ích ở Lâm xuyên.

Sư từng vào núi Thiên thai chiêm bái các di tích của đại sư Trí khai, trụ lại ở chùa Bạch sa.

Sau, sư được Ngô việt vương Tiền hoàng thực thỉnh về Hàng châu, tôn làm Quốc sư. Lúc bấy giờ, ngài Loa khê Nghĩa tịch đang trụ ở núi Thiên thai, than thở là kinh sách của tông Thiên thai đã bị thất lạc nhiều và nghe nói những kinh sách ấy hiện còn ở bên Cao li, nên bàn với sư, sư bèn xin Tiền hoàng thực sai sứ đi thỉnh về. Sau, sư dờn về ở chùa Thiên thai Bát nhã và kiến tạo mấy mươi đạo tràng.

Năm Khai bảo thứ 5 (972) đời vua Thái tổ nhà Tống Sư tịch, thọ 82 tuổi.

Đệ tử của sư gồm các vị: Vĩnh minh Diên thọ, Trường thọ Bằng ngân, Đại ninh Khả hoàng v.v...

Sư để lại trước tác: Truyền đăng lục.

[X. Tông cao tăng truyện Q.13; Thiền lâm tăng bảo truyện Q.7; Liên đăng hội yếu Q.27].

ĐỨC TÔNG (1621-1684)

.....

Vị Thiền tăng thuộc tông Tào động sống vào đời Thanh, người Linh lăng (Quảng tây), họ Tương, tự là Kính đình.

Năm 13 tuổi, sư thụ giáo nơi ngài Vô học ở am Đại định tại Vĩnh châu (Hồ nam).

Năm 27 tuổi, sư xuất gia và tham học các ngài Thiên đức, Tây liên, La hán v.v... Rồi sư đến Thiên viên tham yết ngài Nghĩa sơn Thả chuyết. Sau, nhân xem ngữ lục của ngài Ác Trung Trí phù ở Nghi sơn mà sinh lòng thán phục và ngưỡng mộ, cho nên, năm 33 tuổi, sư đến tham bái ngài Nghi sơn, năm 35 tuổi, sư thăng tòa giảng pháp và đến năm 37 tuổi thì được nói pháp của thầy.

Năm Khang hi 23 (1684) Sư tịch, thọ 64 tuổi.

Sư có tác phẩm: Kính đình tông thiên sư ngữ lục 2 quyển.

ĐỨC TUÊ

.....

Phạm: Gujāmati.

Dịch âm: Lũ noa mạt đê, Cù na mạt đê,

Cầu na ma đế.

Cao tăng người Nam Ấn độ, sinh vào khoảng hậu bán thế kỉ V đến tiền bán thế kỉ VI, là một trong 10 vị Đại luận sư Duy thức, thầy của sư An tuệ.

Ngài thông minh từ nhỏ, học suốt ba tạng, hiểu rõ lí Tứ đế, lại sở trường về Thiền định.

Thời bấy giờ ở nước Ma yết đà có một ngoại đạo Số luận tên là Ma đập bà (Phạm: Mādharma) học thông nội ngoại điển, biện luận rất tinh vi, mạch lạc, được nhà vua sùng kính, ban cho bổng lộc hai thành ấp. Ngài Đức tuệ muốn hàng phục ngoại đạo này nên sai môn nhân đến báo cho ông ta biết trước là ba năm sau ngài sẽ tranh luận để phá thuyết của ông ta. Đúng hẹn, ngài và Ma đập bà biện luận với nhau trước sự chứng kiến của nhà vua. Đến ngày thứ 6 thì Ma đập bà lí cùng lực kiệt, thổ huyết mà chết. Ngài xin vua lấy những thành ấp đã phong cho ngoại đạo để kiến thiết già lam, vua chấp thuận và cúng dường ngài rất hậu. Về sau, ngài từng ở chùa Na lan đà, tiếng tăm lừng lẫy một thời. Ngoài ra, có thời gian ngài cùng với ngài Kiên tuệ đến ở chùa A chiết la tại nước Phật lạc tì để trước tác các bộ luận.

Cứ theo cuốn “Sử Phật giáo Ấn độ” của Đa la na tha (Phạm: Tàranàtha), thì Đức ĐỨC TUỆ

Đức Tuệ

1887

Ít

uê đệ tử của ngài Đức quang (Phạm: Guṇaprabha), theo ngài An tuệ học tập rồi soạn ra bộ Trung luận số để phá thuyết của ngài Thanh biện (Phạm: Bhavya) và đệ tử của ngài là Tam bát la đô đa (Phạm: Sampraduta).

Nhưng luận Thành duy thức quyển 1

phần đầu thì lại cho rằng, sư An tuệ là môn nhân của ngài Đức tuệ, trái ngược hẳn với thuyết trong Sử Phật giáo Ấn độ của Đa la na tha nói trên.

Các trước tác của ngài gồm có: Duyên khởi sơ phần phân biệt thuyết luận số, Giải thuyết như lí luận số, Trung luận số, Duy thức tam thập tụng thích, luận Tùy tướng 1 quyển.

[X. Đại đường tây vực kí Q.8, Q.9, Q.11; Lịch đại tam bảo kí Q.9; Nam hải kí qui nội pháp truyện Q.4; Phiên dịch danh nghĩa tập Q.2; Ấn độ triết học nghiên cứu Q.5; Câu xá luận số của Xứng hữu (bản dịch tiếng Nhật)].

ĐỨC VƯƠNG QUAN ÂM

Thân Phạm vương, một trong 33 hóa thân của bồ tát Quan âm.

Phẩm Phổ môn trong kinh Pháp hoa quyển 7 (Đại 9, 57 thượng), nói: “Nếu cần đến thân Phạm vương để hóa độ chúng sinh, thì bồ tát Quan âm liền thị hiện thân Phạm vương để thuyết pháp cho chúng sinh ấy nghe”.

Phạm vương đứng đầu cõi Sắc, phúc đức rất thù thắng nên gọi là Đức vương. Hình tượng Đức vương ngồi kết già trên phiến đá, tay trái để ở trước rốn, tay phải cầm nhánh dương liễu.

ĐƯỜNG CỠ CHÚNG

Những người nhờ phúc duyên đời trước nay đã thuần phục, nên vừa nghe giáo pháp liền được độ, là một trong bốn chúng nghe pháp.

[X. Pháp hoa kinh văn cú Q.2 phần dưới; Đại minh tam tạng pháp số Q.15]. (xt. Tứ Chúng).

ĐƯỜNG CỠ ÍCH VẬT

Tùy theo căn tính của chúng sinh mà giáo hóa làm lợi ích cho họ một cách thích hợp và đúng lúc.

Pháp hoa huyền nghĩa quyển 1 phần trên của ngài Trí Khải nói (Đại 33, 684 thượng): “Về đương cơ ích vật, các kinh khác không nói đến ý nghĩa đặt ra các phương tiện khéo léo để hóa độ chúng sinh của Như lai, còn kinh này thì nói rõ nguồn gốc lập giáo của Ngài”.

ĐƯƠNG ĐẦU BÔNG HÁT

Ngay trong cái đánh và tiếng hét mà tỉnh ngộ.

Tiếng dùng trong Thiền lâm.

Đánh (bông) và hét (hát) là phương pháp tiếp dẫn người học của các bậc thầy lỗi lạc kì tài trong Thiền lâm làm cho họ chuyên mê khai ngộ. Gậy đánh bắt nguồn từ ngài Đức sơn, tiếng hét thì từ ngài Lâm tế mà ra, nên đã có câu “Đức sơn đánh, Lâm tế hét” được truyền tụng trong các tông lâm.

(xt. Bông Hát).

ĐƯƠNG KIM NHƯ LAI

Vua là Như lai, lạy vua tức là lễ Phật.

Đây là chủ trương của Đạo nhân thống Pháp

ĐƯƠNG KIM NHƯ LAI

Đức Vương Quan Âm

1888

Í

quả ở đời Bắc Ngụy.

Do ảnh hưởng của chủ trương này mà Phật giáo thời Bắc Ngụy đã trở thành “tính cách quốc gia”, nghĩa là Phật giáo một mặt nhờ sự tín ngưỡng và bảo hộ của nhà vua mà được phát triển mạnh mẽ, số chùa viện và tăng ni tăng lên rất nhanh, việc đúc chuông, tạc tượng cực thịnh một thời; nhưng mặt khác, cũng vì thế mà Phật giáo dần dần mất tính siêu việt của tôn giáo, vì khuất phục dưới quyền ông vua và kẻ thống trị cũng thường tìm mọi lí do để sa thải tăng ni, hạn chế sự phát triển của Phật giáo.

Ngài Tuệ viễn (334-416) ở Lô sơn là người cùng thời đại với Đạo nhân thống Pháp quả, có soạn luận “Sa môn bất kính vương giả” để phản đối chủ trương của Pháp quả một cách mạnh mẽ.

(xt. Sa Môn Bất Kính Vương Giả Luận).

ĐƯƠNG LAI ĐẠO SƯ

Chỉ bồ tát Di lạc. Nghĩa là trong vị lai,

bồ tát Di lạc sẽ nối tiếp đức Phật Thích ca, thành Phật ở thế giới Sa bà để dẫn dắt chúng sinh.

ĐƯƠNG MA MẠN ĐỒ LA

Cũng gọi Quán kinh mạn đồ la, Ngẫu ti mạn đồ la.

Bức mạn đồ la ở chùa Đương ma tại Đại hòa, là một trong 3 mạn đồ la của tông Tịnh độ Nhật bản.

Bức vẽ này được dệt bằng tơ ngó sen (ngẫu ti), vì quá lâu đời nên đã bị rách nát, nay chỉ còn những mảnh vụn mà thôi. Trong năm Văn qui (1501-1503), mạn đồ la này được vẽ lại nên còn gọi là Văn qui mạn đồ la. Toàn bức vẽ được chia làm Nội trận và Ngoại trận:

- Nội trận là Lâu gác báu lấy Di đà tam tôn (Di đà, Quan âm, Thế chí) làm trung tâm, phía trước là ao báu, ở giữa ao nổi lên một sân vũ nhạc để ca múa, hai bên hội Vũ nhạc bày xếp hội Phụ tử tương nghinh để đón tiếp người vãng sinh.

- Ngoại trận thì chia làm hai bên và phía dưới, biểu thị ý nghĩa trong kinh Quán vô lượng thọ; phần bên phải gồm 13 pháp quán, phần bên trái là 11 bức vẽ của phân tựa, phần dưới là tướng đón tiếp lên chín phẩm.

Bức vẽ cũ hình vuông, mỗi bề 4,5m, còn bức vẽ lại thì được thu nhỏ hơn, chỉ bằng một phần tư bức cũ, nhưng rất phổ biến.

ĐƯƠNG MA MẠN ĐỒ LA HỘI QUYỀN

Gồm 2 quyển là mạn đồ la Tịnh độ, được cất giữ ở chùa Quang minh tại Liêm thương, Nhật bản.

Những bức vẽ trong tác phẩm này miêu tả sự tích nhân duyên làm ra Đương ma mạn đồ la vào thời đại Nại lương. Nội dung như sau: Người con gái của Đại thần Hoàn bội nhờ phát tâm chép 1.000 cuốn kinh Xưng tán tịnh độ mà cảm được một vị Hóa ni (hóa thân của Phật A di đà) ứng hiện. Vị Hóa ni dạy người con gái gom những sợi tơ ngó sen nhuộm thành năm màu để dệt mạn đồ la. Khi mạn đồ la được hoàn thành, vị Hóa ni phóng hào quang rồi đi.

ĐƯƠNG MA MẠN ĐỒ LA HỘI QUYỀN

Đương Ma Mạn Đồ La

1889

Í

Người con gái nhờ bản nguyện ấy mà sau được tiếp đón về Tịnh độ.

Bức mạn đồ la Đương ma này là kiệt tác của thời đại Nại lương.

ĐƯƠNG MA TỰ

Cũng gọi Nhị thượng sơn Thiên lâm tự.

Chùa ở chân núi Nhị thượng, thôn

Đương ma, quận Cát thành, phía bắc huyện

Nại lương, Đại hòa, Nhật bản, do em của

thái tử Thánh đức tên là Ma lữ tử vương

sáng lập ở làng Sơn điền, Hà nội (phủ Đại

phân), nguyên tên là Vạn pháp tạng viện.

Đến năm Thiên hoàng Thiên vũ thứ 9 (681)

mới được dời đến địa điểm hiện nay (chân

núi Nhị thượng).

Thời đại Nại lương, con gái của Đẳng

nguyên Phong thành tên là Trung tương

(Ni sư Pháp như) vào ở chùa này, có cúng

dường bức tranh Tịnh độ biến tướng

(Đương ma mạn đồ la) do chính tay bà dệt.

Khoảng năm Trị thừa (1177-1180), chùa

bị thiêu hủy, sau đó được Nguyên lại triều

tái thiết. Tượng bồ tát Di lạc ngồi cao 2,2m

ở Kim đường và tượng Tứ thiên vương bằng

son khô là những tác phẩm của thời kì Bạch

phượng. Giảng đường được xây cất vào thời

kì Liêm thương, bên trong có thờ tượng

Phật được tạo vào thời Đẳng nguyên. Bản

đường là tòa nhà lớn nhất của chùa, là công

trình kiến trúc của thời đại Liêm thương,

được xây cất ở phía đông Mạn đồ la đường.

Trong khám thờ Phật trên đàn, có thờ

Đương ma mạn đồ la.

ĐƯƠNG PHẬN KHÓA TIẾT

Tiếng dùng trong giáo phán của tông

Thiên thai.

1. Đương phận: Nghĩa là bốn giáo Tạng, Thông, Biệt, Viên, mỗi giáo có giáo, hành, lí của đương phận, cũng tức là tùy theo bản ý của các kinh mà phán giáo, như kinh A hàm là khiến cho lìa sinh tử vào Niết bàn mà nói, nên thuộc về Đương phận.

2. Khóa tiết: Nghĩa là vượt ba giáo trước mà nói thẳng vào lí Viên giáo, cũng tức là

căn cứ vào ý của kinh Pháp hoa mà định

nghĩa các kinh khác. Bởi vì, nghĩa môn

Đương phận là cái đương vị của tất cả các

kinh được thuyết giảng trong một đời đức

Phật, cho nên, nhờ Đương phận mà thành

cái “diệu tương đãi” của kinh Pháp hoa, do

đó mà giả lập phương tiện tạm thời.

Còn nghĩa môn khóa tiết thì nhờ kinh

Pháp hoa mà thấy được tất cả kinh đức Phật

thuyết giảng trong một đời, cho nên, do khóa

tiết mà thành cái “diệu tuyệt đãi”, đó là bản

ý của Phật.

Pháp hoa huyền nghĩa quyển 1 phần

dưới (Đại 33, 691 thượng), nói: “Đương

phận, như ba tạng kinh, đức Phật tùy theo

các duyên mà tuyên nói các giáo pháp (...);

còn Khóa tiết thì vì không có đối đãi nên

không có bốn giáo, không có thân, khẩu

nói riêng biệt”.

[X. Pháp hoa huyền nghĩa thích tiêm Q.3;

Thiên thai tứ giáo nghi tập chúc Q.thượng].

ĐƯƠNG THỂ TỨC KHÔNG

Thể của tất cả pháp hữu vi tức là cái

không.

ĐƯƠNG THỂ TỨC KHÔNG

Bản Đường chùa Đương Ma

1890

Í

Bởi vì vạn tượng đều do nhân duyên giả

hợp mà có, tất cả đều như mộng như huyễn,

không có thực tính. Quán xét “đương thể

tức không” gọi là Thể không quán.

(xt. Thể Không Quán).

ĐƯƠNG THỂ TỨC THỊ

Ngay cái đó tức là bản thể. Như đương

thể của sóng tức là nước, đương thể của phiền

não tức là bồ đề, đương thể của sinh tử tức

là Niết bàn. Nước hay sóng, bồ đề hay phiền

não, đều do cái nhìn bằng thực trí hay vọng

tình mà có sai khác. Nhìn bằng vọng tình

thì pháp giới đều là sinh tử, nhìn bằng thực

trí thì pháp giới đều là Niết bàn.

Đương thể tức thị là giáo pháp tột cùng

của Viên giáo trong tông Thiên thai.

[X. Chỉ quán phụ hành truyền hoàng

quyết Q.1; Thập bất nhị môn chỉ yếu sao

Q.thượng].

ĐƯƠNG TÌNH HIÊN TƯỚNG

Khi phạm phu sinh khởi vọng tình thì các loại tướng trạng hiện ra. Ví như khi trong lòng ngờ vực thì sinh ra quỷ ám. Nhưng tất cả đều là giả tướng, do vọng tưởng chấp trước mà nhận là có thực.

Đương tình hiện tướng ở đây tương đương với tính “Biến kể sở chấp” trong ba tính của Duy thức.

(xt. Tam Tính).

ĐƯƠNG TƯỚNG TỨC ĐẠO

Tướng trạng của các pháp tức là đạo chân thực.

Nghĩa là trong các sự tướng tầm thường của thế gian đều có đạo lí sâu xa mâu nhiệm, cũng như nói “Tức sự nhi chân”.

Môn Sự tướng của Mật tông rất hay bàn về ý chỉ này.

ĐƯƠNG VỊ TỨC DIỆU

Ở ngay địa vị hiện tại là vi diệu.

Nghĩa là mặc dù chúng sinh còn sống giữa thế tục, chưa thay đổi địa vị phạm phu của mình, nhưng vẫn có thể khế hợp chân lí. Tức bất luận sự vật nào, địa vị của nó đều vi diệu, như cách nhìn của vị thầy thuốc giỏi, chất độc có cái diệu của chất độc, thuốc có cái diệu của thuốc.

Pháp hoa huyền nghĩa thích tiêm quyển 11 nói: Tâm pháp hoa là đương vị tức diệu, không thay đổi bản vị, không xa lìa tội nghiệp mà cũng có thể thành Phật đạo.

ĐƯỜNG

Phạm: Pràsàda, Layana.

Cũng gọi Điện đường.

Những tòa nhà trong rừng lâm dùng để thờ Phật, giảng kinh và tu hành. Cùng với ngôi tháp là những kiến trúc chính trong chùa, như Đường và tháp gọi chung là Đường tháp. Hoặc căn cứ theo tượng Bản tôn được thờ mà đặt tên, như Pháp vương điện, Thích ca đường, Diêm ma đường v.v... hoặc theo việc dùng cho pháp hội, tu hành mà đặt tên, như Giới đàn đường, Tán Phật đường. Giảng đường v.v... hoặc theo vị trí và hình dáng mà đặt tên, như Trung đường, Bản đường; hoặc thờ tượng và di cốt của Tổ sư thì gọi là Xá lợi điện, Khai sơn đường v.v... Cũng có

trường hợp nhà được dùng vào việc sinh hoạt hàng ngày thì gọi là Trai đường, Trà đường v.v... Về hình dáng thì phần nhiều xây cất theo hình vuông và hình chữ nhật.

[X. kinh Niết bàn Q.29 (bản Bắc); luật Tứ phần Q.35; Lạc dương già lam kí Q.1 đến Q.5].

ĐƯỜNG BAN

Vị trí của các ban trong điện đường.

ĐƯỜNG BAN

1891

Í

Chỗ ngồi của các ban trong điện đường căn cứ theo chức vị, địa vị mà được qui định.

ĐƯỜNG CHIÊU ĐỀ TỰ

Tên cũ: Long hưng tự.

Cũng gọi Kiến sơ luật tự.

Gọi tắt: Chiêu đề tự.

Tổng bản sơn của Luật tông Nhật bản, nằm ở Ngũ điều Tây kinh, thành phố Nại lương, là một trong bảy ngôi chùa lớn ở Nam đô, do đại sư Giám chân người Trung quốc sáng lập.

Chùa này và chùa Đông đại là hai đạo tràng lớn truyền bá và nghiên cứu Luật học. Vào năm Thiên bình thắng bảo thứ 6 (754), ngài Giám chân đưa các đệ tử đến Nhật bản, Thiên hoàng Thánh vũ xin qui y ngài và tháng 4 năm ấy nhà vua thụ giới Bồ tát ở chùa Đông đại. Sau đó không lâu, Thiên hoàng lấy đất của thân vương Tân điền bộ ban cho ngài để xây cất chùa này, làm được nửa chừng thì Thiên hoàng băng hà. Thiên hoàng Hiều liêm lên kế vị và tiếp tục công việc mà người tiền nhiệm đã bỏ dở. Đến năm Thiên bình bảo tự thứ 3 (759) thì chùa hoàn thành, được ban hiệu là “Đường Chiêu Đề Tự”, cùng năm ấy, Thiên hoàng Thuần nhân thụ giới ở chùa này, ngài Hiều cảnh chép Đại tạng kinh 5048 quyển để dâng cúng.

Trong năm Diên lịch, luật sư Như bảo ở tại chùa này tuyên giảng giới luật. Niên hiệu Đại đồng năm đầu (806), Thiên hoàng Bình thành ban chiếu chỉ mở an cư, thỉnh những vị tăng giới hạnh thanh tịnh giảng các kinh Pháp hoa, Tối thắng, Nhân vương v.v... Niên

hiệu Hoàng nhân năm đầu (810), xây cất thêm tháp năm tầng, cung điện, hồi lang v.v... Năm Hoàng nhân thứ 2 (811), Thiên hoàng Tha nga ra sắc lệnh cho tăng ni phải học tập nghiên cứu giới pháp, nếu ai vi phạm sẽ bị xử trị theo đúng giới luật.

Về sau, chùa dần dần hoang tàn, trong năm Gia trinh, ngài Giác thịnh làm trụ trì, chùa được trung hưng. Nhưng đến thời đại Túc lợi, tài sản của chùa bị Vũ gia cướp đoạt, diện tích chùa cũng bị thu hẹp. Trong năm Trường khánh chùa được sửa lại và trong năm Nguyên lộc nhiều tòa nhà mới được xây cất thêm. Đến thời Minh trị Duy tân chùa lại rơi vào tình trạng suy đồi, nội bộ cũng bị phân hóa: Các chùa trực thuộc trước kia nay tách ra độc lập hoặc lệ thuộc vào các chùa khác. Nhưng đến tháng 8 năm Minh trị 33 (1900), các chùa chi nhánh độc lập đó lại cùng tôn chùa này (Đường chiêu đề) là Tổng bản sơn.

Hiện nay chùa này có 21 chùa chi nhánh trực thuộc. Trong chùa còn cất giữ rất nhiều di vật văn hóa, nổi tiếng hơn cả có tượng hòa thượng Giám chân ngồi, tét bằng hai lớp sợi gai và tượng Dược sư Như lai cùng các tượng Phật khác chạm bằng gỗ. Ngoài ra, còn có bộ Đông chinh hội truyện 5 quyển, nhiều loại kinh chép tay và các sách vở cổ.

ĐƯỜNG CHỦ

Gọi đủ: Diên thọ đường chủ.

Chức vụ trông coi tất cả các việc trong Diên thọ đường (phòng chữa và dưỡng bệnh).

Điều Diên thọ đường chủ tịnh đầu trong

ĐƯỜNG CHỦ

Kim Đường chùa Đường Chiêu Đề
1892

Í
Thiên uyển thanh qui quyển 4 (Vạn tục 111, 449 hạ), nói: “Khi tuyển chức vụ Đường chủ, phải thỉnh người có lòng rộng lượng, nhẫn nại, chịu khó, đạo niệm chu toàn, chăm nuôi, an úy bệnh tăng, biết rõ nhân quả”.

Ngoài ra, những người trông coi các việc khác cũng gọi là Đường chủ, như: Thủy lục đường chủ, La hán đường chủ. Nhưng danh từ Đường chủ ở đây chỉ đặc biệt chỉ cho

Diên thọ đường chủ là dùng tên chung làm tên riêng.

ĐƯỜNG DẠNG

Cũng gọi Thiên tông dạng.

Kiểu mẫu đời Đường Trung quốc.

Một kiểu kiến trúc theo gót Thiên tông từ Nam Tống truyền đến Nhật bản vào đầu thời đại Liêm thương.

Mới đầu, kiểu kiến trúc này chỉ được sử dụng trong các chùa viện Thiên tông, nhưng về sau được sử dụng rộng rãi. Kiểu kiến trúc cổ hữu của Nhật bản và lối kiến trúc của đời Đường Trung quốc này là hai dòng chủ yếu về mặt kiến trúc của Nhật bản. Điểm đặc sắc của lối kiến trúc này là ngôi chùa được phối trí theo một đường thẳng. Một đặc sắc khác là các bộ phận của kiến trúc được cấu tạo một cách rất tỉ mỉ, như Điện Xá lợi của chùa Viên giác ở Liêm thương, Quan âm đường của chùa Vĩnh bảo ở Kì phụ, Địa tạng đường của chùa Chính phúc ở Đông kinh v.v...

ĐƯỜNG ĐẠI HÒA THƯỢNG ĐÔNG

CHINH

TRUYỀN

Cũng gọi Đường Giám chân quá hải đại sư đông chinh truyện, Đông chinh truyện, Giám chân đại hòa thượng truyện kí.

Có 1 quyển, do ngài Nguyên khai, vị tăng Nhật bản, soạn bằng Hán văn thu vào Đại chính tạng tập 51.

Nội dung trình bày về tiểu sử của ngài Giám chân. Trước hết nói về sự ra đời, xuất gia, thụ giới, cầu học, truyền bá Luật của ngài Giám chân, kể đến, tường thuật từ năm Thiên bảo thứ 2 (743) đời Đường trở đi, đã năm lần ngài toan vượt biển sang Nhật mà không thành, nên ngài đi giáo hóa ở các vùng Quảng đông, Giang nam. Sau đó, vào năm Thiên bảo 12 (753), ngài lại vượt biển lần thứ 6 để qua Nhật và lần này đã thành công. Vào năm 754 (năm Thiên bình thắng bảo thứ 6 của Nhật bản), ngài đặt chân lên đất Nhật, sáng lập chùa Đường chiêu đề và truyền thụ giới luật. Cuối cùng, ngài nhập tịch vào năm Thiên bình bảo tự thứ 7 (763). Sách này là tư liệu quan trọng nhất trong

truyện ngài Giám chân, và ngoài Đại chính tạng ra, nó còn được thu vào Quần thư loại tông truyện bộ, Đại Nhật bản Phật giáo toàn thư du phương truyện tùng thư 1, Nhật bản Đại tạng kinh Luật tông chương số 2 v.v... [X. Đông vực truyền đăng mục lục Q.hạ; Chư tông chương số lục Q.2].

ĐƯỜNG ĐẠI PHẬT GIÁO

Phật giáo đời Đường.

Phật giáo đời Đường bước ra khỏi lĩnh vực của thời kì du nhập, từ Hán qua Nam Bắc triều, mà tự sáng lập nhiều tông phái

ĐƯỜNG ĐẠI PHẬT GIÁO

Địa Tạng Đường chùa Chính Phúc

1893

Í

mới. Hầu hết các vua nhà Đường đều ủng hộ Phật giáo, lại thêm nhiều vị cao tăng thực học xuất hiện, sự nghiệp dịch kinh phát triển trước kia chưa từng thấy, các chùa viện được xây dựng ở khắp nơi, hội họa của Phật giáo trình hiện những đường nét mới, văn học, nghệ thuật phát đạt rực rỡ, nên có thể nói, đời Đường là thời đại hoàng kim của Phật giáo Trung quốc.

Các tông phái Phật giáo phát triển mạnh mẽ ở đời Đường gồm có:

1. Tịnh Độ Tông: Do các ngài Đạo xước và Thiện đạo hoằng truyền. Ngài Đạo xước giảng kinh tất cả 200 lần, mỗi ngày niệm danh hiệu Phật bảy vạn biến, hết lòng giáo hóa dân chúng, đề xướng pháp “Tiểu đậu niệm Phật”(dùng những hạt đậu nhỏ để đếm trong khi niệm Phật, như ngày nay ta lần tràng hạt vậy), soạn An lạc tập 2 quyển. Ngài Thiện đạo xiển dương pháp môn niệm Phật ở các chùa Ngô chân, Thực tế, Quang minh tại Trường an, chép 10 vạn quyển kinh A di đà, vẽ 300 bức tranh Tịnh độ biến tướng và trông coi công việc tạc tượng Phật lớn bằng đá ở chùa Phụng tiên tại hang đá Long môn, tiếng tăm của ngài vang dội nên rất được Hoàng gia nhà Đường cũng như các quan trong triều tôn kính. Ngài còn soạn Quán kinh số, Vãng sinh lễ tán v.v... 5 bộ gồm 9 quyển.

Ngài ra, tông Tịnh độ còn có những

bậc cao tăng khác như các ngài: Ca tài, Hoài cảm, Pháp chiếu, Phi tích, Thiếu khang, Tuệ nhật, Đạo kính v.v...

2. Luật Tông: Tông phái y cứ vào bộ luật Tứ phần mà hoằng truyền giới luật, gồm có: Nam sơn luật tông của ngài Đạo tuyên, Tướng bộ tông của ngài Pháp lệ và Đông tháp tông của ngài Hoài tổ.

Ngài Đạo tuyên chuyên về Luật học, ngài sưu tầm và nghiên cứu một cách tinh tường các bộ luật lưu truyền khác nhau, là người tập đại thành Luật tông. Ngài ở chùa Phong đức núi Chung nam, được khen tặng là Nam sơn luật sư. Các trước tác của ngài gồm 35 bộ, 188 quyển. Trong đó, Tứ phần luật hành sự sao, Giới số, Yết ma số, Thập tì ni nghĩa sao và Tì khuru ni sao được gọi là Nam sơn ngũ đại bộ. Năm bộ này là những sách rất cần thiết cho Luật học.

Ngài Pháp lệ học luật nơi các luật sư Tĩnh hồng, Hồng uyên, sau qua Giang nam học luật Thập tụng. Ngài giảng luật Tứ phần tất cả hơn 40 lần, soạn Tứ phần luật số, Yết ma số v.v... Đề tử ngài có các vị: Mãn ý, Hoài tổ.

Ngài Hoài tổ là tổ khai sáng tông Đông tháp, có soạn bộ Tứ phần luật khai tông kí để bổ túc cho những chỗ còn thiếu sót trong thuyết của ngài Pháp lệ.

3. Pháp Tướng Tông: Chuyên nghiên cứu về thể tính và tướng trạng của các pháp, thuyết minh diệu lí vạn pháp duy thức. Thuyết này do Bồ tát Thế thân đề xướng, được các tông Địa luận ở thời Nam Bắc triều và Nhiếp luận ở thời Trần truyền bá. Cuối cùng đến đời Đường ngài Huyền trang và đề tử là sư Khuy cơ thành lập tông Pháp tướng Duy thức.

Ngài Huyền trang sang Ấn độ cầu pháp, theo luận sư Giới hiền học Du già duy thức, khi hồi hương, ngài mang về tất cả 657 bộ kinh, dịch được 600 quyển kinh Đại bát nhã ba la mật đa và các bộ luận Hiền dương thánh giáo, Phật địa, Du già sư địa v.v... Bảy giờ, chùa Hoằng phúc, nơi ngài Huyền trang ở, là trung tâm truyền bá của tông Pháp tướng, nổi tiếng một thời.

4. Hoa Nghiêm Tông: Dựa vào kinh Đại phương quảng Phật hoa nghiêm để thuyết minh lý mẫu nhiệm của pháp giới duyên khởi, sự sự vô ngại. Đây là tông phái mới hưng khởi vào đời Đường, Sơ tổ là ngài Đỗ thuận, Nhị tổ là ngài Trí nghiễm, Tam tổ là Pháp tạng. Ngài Đỗ thuận soạn bộ Pháp giới quán môn, ngài Trí nghiễm soạn Hoa ĐƯỜNG ĐẠI PHẬT GIÁO 1894

Í
nghiêm kinh suru huyền kí, Hoa nghiêm kinh không mục chương, Hoa nghiêm ngũ thập yếu vấn đáp v.v... Những tác phẩm này được xem là nền tảng để thành lập tông Hoa nghiêm. Nhưng, trên thực tế, ngài Pháp tạng mới là tổ khai sáng tông Hoa nghiêm. Ngài từng giảng kinh Hoa nghiêm ở chùa Thái nguyên, được Vũ hậu ban hiệu “Hiền Thủ Đại Sư”. Trong pháp giáo Ngũ giáo thập tông, ngài cho kinh Hoa nghiêm là viên mãn nhất và lấy tư tưởng Nhất thừa viên giáo làm cơ sở mà mở rộng tông Hoa nghiêm. Ngài có soạn hơn 60 bộ sách như: Thám huyền kí, Ngũ giáo chương, Hoa nghiêm kinh chỉ qui v.v...

5. Thiên Thai Tông: Căn cứ vào kinh Diệu pháp liên hoa mà đề xướng thuyết Nhất tâm tam quán, Tam đế viên dung. Tông Thiên thai và tông Hoa nghiêm là hai viên ngọc quý của nền Phật học Trung quốc. Từ khi ngài Trí Khải mở tông vào đời Tùy, ngài Quán đĩnh thừa kế, đến đời Đường thì bắt đi một thời gian, rồi sau được các ngài: Trí uy, Tuệ uy, Huyền lãng, Tràm nhiên tiếp nối nhau phát huy. Ngài Tràm nhiên là tổ thứ 6, đã có công trung hưng tông Thiên thai, mở rộng giảng mỗi giáo pháp, làm sáng tỏ ý chỉ sâu kín của đại sư Trí Khải, phê phán học thuyết các tông khác, là tác giả của những bộ sách: Pháp hoa huyền nghĩa thích tiêm, Pháp hoa văn cú kí và Chỉ quán phụ hành truyền hoằng quyết. Sau pháp nạn Hội xương, tông này suy vi dần.

6. Thiên Tông: Từ Sơ tổ Bồ đề đạt ma mở pháp ở đời Lương, theo thứ tự truyền cho các ngài Tuệ khả, Tăng xán, Đạo tín và

Hoàng nhẫn, đến đời Đường thì có ngài Thần tú, Tuệ năng xuất hiện, chính thức xác lập Thiên tông. Trong thời gian ấy rất nhiều bậc cao tăng ra đời, làm cho Thiên tông một thời cực thịnh. Từ cuối đời Đường về sau, các tông khác đều rơi vào tình trạng suy vi dần, chỉ riêng Thiên tông vẫn thịnh và đã trở thành tông phái tiêu biểu cho Phật giáo Trung quốc.

Thiên tông đời Đường, ngoài hai phái Tuệ năng, Thần tú, còn có Ngưu đầu thiên, là phái của ngài Pháp dung, đệ tử của Tứ tổ Đạo tín. Hệ phái ngài Thần tú ở miền Bắc, truyền pháp tại Trường an, Lạc dương, còn hệ phái ngài Tuệ năng thì ở phương Nam, mới đầu truyền pháp ở Thiều châu, sau đến các tỉnh Hồ nam, Giang tây v.v... Hai tông Nam, Bắc do giáo nghĩa bất đồng mà chia ra Nam đốn, Bắc tiệm. Bắc tông đời Đường có thế lực lớn, nhưng về sau suy dần. Còn Nam tông thì thịnh mãi. Đệ tử của ngài Tuệ năng có nhiều vị anh tài xuất chúng, nổi tiếng nhất là các Thiên sư: Thanh nguyên Hành tư, Nam nhạc Hoài nhượng, Hà trạch Thần hội, Vĩnh gia Huyền giác, Nam dương Tuệ trung v.v... Từ giữa đời Đường về sau, Nam tông rất hưng thịnh, trong đó, hai hệ phái Thanh nguyên, Nam nhạc thịnh hơn cả, truyền pháp ở các vùng Giang tây, Hồ nam v.v... về sau, chia ra năm dòng: Lâm tế, Tào động, Qui ngưỡng, Vân môn và Pháp nhãn gọi là Thiên tông ngũ gia, đều thuộc về hai hệ phái Thanh nguyên và Nam nhạc.

7. Mật tông: Mật giáo du già, nương theo pháp môn Chân ngôn đà la ni, tu diệu hạnh Ngũ tướng tam mật được tức thân thành Phật. Tuy đã được mở đầu từ thời Tây Tấn, nhưng phải đợi đến thời Đường Huyền tông, khi các ngài Thiện vô úy, Kim cương trí, Bất không v.v... từ Ấn độ lần lượt đến Trung quốc thì Mật tông mới hưng thịnh. Ngài Thiện vô úy là một vị học giả ở chùa Na lan đà bên Ấn độ, đến Trung quốc vào khoảng năm Khai nguyên (713-741), dịch rất nhiều kinh điển Mật giáo, trong đó, bộ kinh Tỳ lô giá na Phật thân biến gia trì là Thánh điển y cứ căn bản của Mật giáo. Bộ kinh này ngài

dịch chung với đệ tử là sư Nhất hạnh.
Như đã trình bày ở trên, vào đầu và giữa
đời Đường, Phật giáo Trung quốc khá hưng
ĐƯỜNG ĐẠI PHẬT GIÁO

1895

Ít

hình, nhưng đến cuối đời Đường thì do vua
Vũ tông phế bỏ Phật giáo nên ngoại trừ
Thiền tông, các tông khác lần lượt suy dần.

ĐƯỜNG ĐẠI VIÊN (?-1941)

Cư sĩ Phật giáo Trung quốc, người huyện
Vũ cương, tỉnh Hồ nam.

Lúc đầu, ông qui y đại sư Ấn quang, tu
học Tịnh độ, nhân đọc tạp chí Hải triều âm,
ông chuyển sang nghiên cứu Duy thức. Ông
từng giữ các chức Chủ nhiệm giáo vụ viện
Phật học Vũ xương và chủ biên các tạp chí
Hải triều âm, Đông phương văn hóa. Ông
là người giúp đỡ đắc lực cho sự nghiệp hoàng
pháp của đại sư Thái hư trong thời kì đầu.
Ông từng giảng Duy thức tại các Đại học
Vũ hán, Đại học Trung hoa, học viện Văn
hóa Hán khẩu.

Ông có các tác phẩm: Phật học giảng diễn
tập, Duy thức nghiên cứu thuật yếu, Duy
thức dị giải,

ĐƯỜNG ĐẦU

Cũng gọi Đường thượng, Đường đầu hòa
thượng.

Nguyên chỉ chỗ ở (phương trượng) của
vị Trụ trì trong Thiền viện, sau được dùng
để chỉ cho vị Trụ trì trong Thiền lâm.

Lâm tế lục hành lục (Đại 47 504 hạ),
chép: “Vị Thủ tọa nói: Sao ông không đến
hỏi hòa thượng Đường đầu thế nào là đại ý
Phật pháp?”

[X. mục Nhập viện trong Sắc tu Bách trượng
thanh qui Q.3; môn Điện đường trong Thiền
lâm tượng khí tiên]. (xt. Phương Trượng).

ĐƯỜNG ĐƯỜNG MẬT MẬT

Tiếng dùng trong Thiền lâm.

Chân lí tuyệt đối hiển hiện rõ ràng ở
khắp mọi nơi. Giống với từ ngữ “Biển giới
bất tăng tàng”(khắp cõi chưa từng ẩn giấu).
Cảnh đức truyền đăng lục quyển 18 (Đại
51, 348 hạ) chép: “Tuyệt phong có lúc bảo
chúng rằng: “Đường đường mật mật”. Sư

bước ra hỏi: “Đường đường mật mật là cái
gì?” Tuyệt phong đứng dậy hỏi: “Nói cái gì?”.
Sư liền lui vào”.

ĐƯỜNG KHÁCH

Loại tranh tượng Phật cuộn lại. Kích
thước lớn nhỏ khác nhau, bức lớn nhất dài
tới hơn 10 trượng, được cất giữ trong cung
Bố đạt Lạp (Potala) ở Lhasa, Tây tạng. Còn
thông thường thì khoảng từ hai thước đến
ba thước, dùng để thờ trong nhà. Có bức vẽ
năm màu, có bức thêu bằng tơ lụa hoặc gấm
vóc. Đây là những tác phẩm nghệ thuật quý
giá của Phật giáo Tây tạng.

ĐƯỜNG NHẤT HUYỀN (1892-1988)

Cư sĩ Phật giáo Trung quốc, người huyện
Thanh phố, tỉnh Giang tô.

Ông tốt nghiệp khóa 9 Quân y viện quốc
phòng. Đối với nền Quốc học cũng như y
học Đông Tây, ông nghiên cứu rất sâu sắc.
Năm Dân quốc 18 (1929), ông được gán gửi
với đại sư Thái hư.

Sau khi ra Đài loan, ông dạy ở học viện
Phật giáo Đông phương và chuyên tâm trước
thuật. Những tác phẩm chủ yếu của ông gồm
có: Trung quốc cổ đại, Triết học điều mục,
Trùng đỉnh vô tướng tụng giảng thoại, Thiền
môn thặng ngữ, Pháp hoa kinh bổ thuật,
Lục tổ đàn kinh điều mục, Độc hoa nghiêm
kinh, Pháp hoa kinh kí hợp san, Viên giác
kinh giảng nghĩa.

ĐƯỜNG ỐC LÍ PHIÊN DƯƠNG CHÂU

Ngôi trong nhà mà có thể buôn bán ở
Dương châu.

ĐƯỜNG ỐC LÍ PHIÊN DƯƠNG CHÂU
1896

Í

Tiếng dùng trong Thiền lâm.

Dương châu là trung tâm thương nghiệp
phồn thịnh ở Trung quốc. Thiền tông mượn
từ ngữ trên để dụ cho cái diệu dụng tự do tự
tại của vị nạp tạng.

Thung dung lục tắc 30 (Đại 48, 247 hạ)

chép: “Tôi đang chuyên chở hàng hóa đi buôn
bán (Đường ốc lí phiên Dương châu)”.

ĐƯỜNG PHẠM VĂN TỰ

Có 1 quyển, do ngài Toàn chân soạn
tập vào đời Đường, thu vào Đại chính tạng

tập 54.

Nội dung biên soạn các ngữ vựng Hán, Phạm đối chiếu, bao gồm các từ ngữ từ “Thiên địa nhật nguyệt” đến “Như lai đại thánh”, trong đó rải rác có các dụng ngữ của Mật giáo. Cách sắp xếp văn tự giống như bộ sách Phạm ngữ thiên tự văn (một nghìn chữ tiếng Phạm) do ngài Nghĩa tịnh soạn vào đời Đường.

ĐƯỜNG PHỒN HỘI MINH BI

Cũng gọi Sính cửu hòa minh bi, Trường khánh hội minh bi.

Tám bia kỉ niệm sự quan hệ đồng minh giữa nhà Đường và Thổ phồn (Tây tạng), dựng ở trước chùa Đại chiêu tại trung tâm Lhasa, Tây tạng.

Đây là tấm bia kỉ niệm lần đồng minh sau cùng giữa nhà Đường và Thổ phồn được khắc vào năm Trường khánh thứ 3 (823) đời Đường, tức năm Di thái thứ 9 của Thổ phồn. Thân bia hình trụ vuông, cao 1,76m, rộng 0,95m, dày 0,50m. Mặt trước và hai bên cạnh bia khắc toàn văn bản liên minh và họ tên cùng chức vị của các quan chức Đường, Phồn dự họp bằng hai thứ chữ Hán và Tạng. Mặt sau khắc chữ Tây tạng ghi lại lịch sử mối quan hệ thân thiện giữa Đường, Phồn từ trước và ý nghĩa cuộc liên minh lần này. Đây là một chứng tích lịch sử về sự đoàn kết hữu nghị giữa hai dân tộc Hán Tạng cả nghìn năm nay và cũng là một di vật văn hiến quan trọng của lịch sử Thổ phồn.

Tám bia này hiện được bảo tồn hoàn hảo, văn bia còn khá rõ ràng, có thể đọc được một cách dễ dàng.

ĐƯỜNG SẮN

Phẩm vật bố thí chúng tăng trong Thiên lâm.

[X. mục Tiền điểm Tây đường đầu thủ tân mệnh trong Bị dụng thanh qui Q.4]. (xt. Đạt Sấn).

ĐƯỜNG SINH

Các bậc cao tăng từ Trung quốc đến Ấn độ cầu pháp, thỉnh kinh, gọi là Đường sinh. Cứ theo Ấn độ đáp kí quyền thượng chép, thì từ đời Đường, Tổng các vị tăng Trung quốc sang Ấn độ cầu pháp, thỉnh kinh

tiếp nối nhau không dứt, nên Ấn độ gọi người Hoa là Đường sinh.

ĐƯỜNG THÁI TÔNG (598-649)

Vị vua nhà Đường, họ Lí, tên Thế dân, là con thứ 2 của Đường cao tổ lên ngôi vào năm Vũ đức thứ 9 (626).

ĐƯỜNG THÁI TÔNG

Bia Liên Minh giữa Nhà Đường và Tây Tạng 1897

Í

Năm Trinh quán thứ 2 (628), vua đem quân đánh thẳng vào kinh đô nhà Lương, thống nhất đất nước. Vua có lòng khoan dung nhân từ, thu thuế nhẹ, giảm hình phạt, trong nước thanh bình, uy danh lừng lẫy. Thời kì này cũng được xem là thời đại điển hình về chính trị và tôn giáo hợp nhất của Trung quốc.

Thái tông văn võ toàn tài và rất sùng kính Tam bảo. Khi ngài Huyền trang sang Ấn độ cầu pháp vốn không được phép vua cho ra khỏi nước, vậy mà, khi ngài trở về, Thái tông chẳng những đã không nhắc gì đến việc ấy, mà còn thêm ưu đãi, sắc cho ngài ở chùa Hoằng phúc tại Tây kinh, rồi xây Viện Dịch kinh trong chùa để ngài phiên dịch kinh điển và tất cả phí tổn do nhà nước cung cấp. Sau, đích thân Thái tông viết bài tựa cho luận Du già sư địa do ngài Huyền trang dịch, tức nay là bài “Đại Đường Tam Tạng Thánh Giáo Tự”, được khắc vào bia đá.

Vua Thái tông không những đã giúp cho sự nghiệp dịch kinh của ngài Huyền trang được thành tựu, mà còn đặt nền tảng vững chắc cho công cuộc hoằng dương Phật pháp tại Trung quốc cả nghìn năm sau.

Vua băng vào năm Trinh quán 23 (649), thọ 52 tuổi.

ĐƯỜNG THÁP

Bảy ngôi tháp ở sườn núi phía đông và ở

làng Tháp bình phía tây bắc của chùa Phật quang ở huyện Ngũ đài, tỉnh Sơn tây, Trung quốc. Trong đó, có bốn tháp được xây dựng vào đời Đường, kiến trúc cổ kính, hình dáng Vua Thái Tông Nhà Đường đặc thù, rất ít thấy trong các kiểu tháp đời Đường. Đó là:

1. Giải thoát thiên sư tháp: Ở làng Tháp bình, phía tây bắc chùa Phật quang, được xây dựng vào năm Trường khánh thứ 4 (824) đời vua Mục tông. Tháp hình vuông, hai tầng, cao chừng 10m, được xây theo kiểu núi Tu di ở giữa thất lại, trong thân tháp rộng, mặt chính có cửa hình vòm cung, phần trên trong tháp là những ô trang trí, trên nóc tháp có tòa bát úp, thụ hoa và bảo châu, nhưng đã hư nát.

2. Vô cấu tịnh quang tháp: Ở sườn núi phía đông chùa Phật quang, được xây dựng vào năm Thiên bảo 11 (752) đời vua Huyền tông, hình tám góc, tòa xây theo kiểu núi Tu di ở giữa thất lại, thân tháp đã hư nát. Những pho tượng Phật, Bồ tát, Kim cương v.v... bằng bạch ngọc đời Hán đào được ở trong tháp, chạm trổ rất đẹp, tỉ lệ cân đối, đường nét uyển chuyển.

3. Chí viễn hòa thượng tháp: Ở sườn núi phía đông chùa Phật quang, được xây dựng vào năm Hội xương thứ 4 (844) đời vua Vũ tông. Nền tháp hình tám góc, thân tháp kiểu bát úp, hình dáng đẹp để thanh tú, cửa mở về hướng tây, đỉnh tháp đã hư hoại. Đây là kiểu tháp đời Đường duy nhất còn lại ở Trung quốc.

4. Đại đức phương tiện hòa thượng tháp: Ở sườn núi phía đông của chùa Phật quang, được xây dựng vào năm Trinh nguyên 11 (795) đời vua Đức tông, hình sáu góc, cao 4m, cửa mở hướng tây, nóc tháp đã hư nát; ngoài Tháp Mộ ở chùa Phật Quang

ĐƯỜNG THÁP

1898

Í cửa hướng bắc của tháp có bài minh khắc trên đá, ghi chép rất rõ ràng. Từ đời Đường trở về trước, những ngôi

tháp cổ ở Trung quốc phần nhiều được xây theo hình tròn, hoặc hình vuông, còn kiểu tháp hình sáu góc hoặc tám góc thì rất ít thấy. Các ngôi tháp ở chùa Phật quang thì có đủ các đặc sắc này.

ĐƯỜNG TU

Cũng gọi Duy na.

Vị tăng phụ trách việc chỉ đạo trong nhà Tăng (Tăng đường). Là một trong sáu vị Tri sự của Thiên lâm. Phòng ở của Duy na gọi là Duy na liêu, cũng gọi Đường tư. Vị tăng giúp Duy na làm các việc lật vật gọi là Đường tư hành giả, gọi tắt là Đường hành. Còn tấm thẻ trong đó ghi tuổi hạ của vị Đường tư, gọi là Đường tư bài.

[X. mục Đường tư đặc vị tân cựu thị giả trà thang trong Sắc tu Bách trọng thanh qui Q.4; mục Quả đáp trong Thiên uyển thanh qui Q.1; môn Chức vị trong Thiên lâm tượng khí tiên]. (xt. Duy Na).

ĐƯỜNG TƯƠNG THANH (1918-)

Cư sĩ Phật giáo Trung quốc, người huyện Vô tích, Giang tô.

Ông tốt nghiệp Đại học Quốc lập ở Vân nam và Viện Y học Trung quốc mới lập ở Thượng hải; ông từng làm giáo sư của viện Y dược học Trung quốc, Giám sự Phân hội Phật giáo Đài loan, Quản lý sự vụ Chi hội Phật giáo huyện Tân trúc, Quản lý sự vụ hội Cư sĩ Phật giáo Trung hoa, Trưởng khoa giáo hóa tội phạm trong các trại giam ở Đài trung. Mỗi khi rảnh rỗi, ông thường đến các trại giam, đài phát thanh, các trường Đại học chuyên khoa để giảng diễn Phật pháp và soạn bài đăng trên các tạp chí Phật giáo.

Ông có các tác phẩm: Phật pháp tâm yếu, Từ hàng thập huấn thuật nghĩa, Từ hàng đại sư di huấn quảng nghĩa, Nhân quả báo ứng cố sự vãng biên.

ĐƯỜNG VIÊN

Tiếng dùng của Phật giáo Nhật bản.

Viện nhà Đường.

Ngài Viên nhân, người Nhật bản (sau làm Tọa chủ đời thứ 3 của chùa Diên lịch thuộc tông Thiên thai Nhật bản) sang Trung quốc vào đời nhà Đường để cầu pháp, khi về nước, ngài có mang theo một

số lượng lớn kinh luận chương sớ, đồng thời, xây cất nhà viện để cất giữ gọi là Đường viện. Về sau, Tọa chủ đời thứ 5 của chùa Diên lịch là ngài Viên trân cũng xây Đường viện ở chùa Viên thành gọi là Hậu Đường viện.

ĐƯỜNG VŨ TÔNG (814-846)

Vị vua nhà Đường của Trung quốc, là con thứ 5 của Đường Mục tông, vốn tên là Triền, sau đổi là Viêm.

Ngay từ nhỏ, ông đã không ưa Phật giáo. Năm Khai thành thứ 5 (840), ông kế vị anh là Văn tông lên ngôi, thờ Đạo sĩ Triệu qui chân làm thầy, rất sùng tín Đạo giáo. Qui chân cậy mình được Vũ tông yêu chuộng nên mỗi khi tâu vua điều gì thì ắt chê bai nói xấu Phật giáo, cho rằng Phật giáo không phải là tôn giáo của Trung quốc, là sâu mọt làm hại sinh linh, nên diệt trừ cho hết, Tể tướng Lí đức dụ cũng tán đồng ý kiến ấy. Thế là, vào năm Hội xương thứ 5 (845), Vũ tông hạ lệnh phế bỏ Phật giáo, phá hủy hơn 4.600 ngôi chùa trong nước, cưỡng bức 250.000 tăng ni hoàn tục, đập phá hơn 40.000 chiêu đề lan nhã, tịch thu mấy nghìn vạn khoảnh ruộng đất (một khoảnh = 100 mẫu), đốt kinh hủy tượng, còn chuông khánh và tượng đồng thì giao cho quan Diêm

ĐƯỜNG VŨ TÔNG

1899

Ít hiết sứ đúc tiền, tượng bằng sắt thì đúc các đồ dùng làm ruộng, cả đến các tượng bằng vàng, bạc thờ ở tư gia cũng ra lệnh nộp cho nhà nước đúng thời hạn đã qui định.

Ngoài ra, cứ theo Cựu Đường thư Vũ tông kỉ và Tư trị thông giám quyển 28 ghi chép, thì vào tháng 7 năm Hội xương thứ 5 (845), Vũ tông hạ lệnh phá chùa, bắt buộc tăng ni hoàn tục, chỉ để lại hai chùa ở Tả nhai, Hữu nhai tại Đông kinh và Tây kinh, mỗi chùa để lại 30 vị tăng; còn ở bốn châu là Đông châu, Hoa châu, Thương châu và Nhữ châu thì mỗi châu để lại một chùa, chia

ĐƯỜNG VŨ TÔNG

làm ba hạng: hạng nhất giữ lại 28 vị tăng, hạng nhì 10 vị và hạng ba 5 vị, còn lại đều

phải hoàn tục.

Đây là một tai họa to lớn chưa từng thấy, đời gọi là “Hội Xương Pháp Nạn”, một trong ba Pháp nạn của Phật giáo Trung quốc mà sử gọi là “Tam Vũ Nhất Tông Pháp Nạn”. Năm sau, vì uống kim đơn của Đạo sĩ nên Vũ tông bị trúng độc mà chết, hưởng dương 33 uổi, làm vua được 6 năm.

[X. Đại tạng sử lược Q.trung; Q.hạ; Phật tổ thống kỉ Q.42; Phật tổ lịch đại thông tải Q.23; Thích thị kê cổ lược Q.3].

—